

Tác giả: Dương Lực

kịch điện
văn hoá

5000 năm

TRANG
HÒA

Tập 3



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



***KINH ĐIỂN VĂN HOÁ
5000 NĂM TRUNG HOA***

Dịch theo bản gốc : "ZHONG HUA WU QIAN NIAN WEN HUA JING DIAN"
Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật Bắc Kinh, tháng 7 năm 1999.

DUY LỤC

KINH ĐIỂN VĂN HOÁ 5000 NĂM TRUNG HOA

TẬP III

Chủ tịch Hội đồng dịch thuật:

TRẦN THỊ THANH LIÊM

Hiệu đính:

NGUYỄN BÍCH HẰNG



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

HỘI ĐỒNG DỊCH THUẬT

Chủ tịch
TRẦN THỊ THANH LIÊM

CÁC ỦY VIÊN
(Xếp theo thứ tự A, B, C)

1. TẠ NGỌC ÁI
2. TRẦN THỊ HẢI ANH
3. VƯƠNG MỘNG BƯU
4. NGUYỄN VIỆT DẦN
5. ĐỖ VIỆT DIỆU
6. THÁI TÂM GIAO
7. NGUYỄN BÍCH HẰNG
8. TRỊNH VĨNH HẠNH
9. NGUYỄN THU HIỀN
10. NGUYỄN NGỌC LÂN
11. TRẦN THỊ THANH LIÊM
12. THÍCH ĐẠO LIÊN
13. LÊ DUY MINH
14. THÍCH THANH NINH
15. ĐÀO HÀ NINH
16. TRẦN ĐỨC THÍNH
17. LUYỆN XUÂN THU
18. BÙI TƯỜNG VIỆT
19. NGUYỄN ANH XUÂN
20. TRẦN HẢI YẾN

LỜI NÓI ĐẦU

Nhà nay, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia trên hành tinh ngày càng được mở rộng. Việc tìm hiểu, nghiên cứu nền văn hoá lâu đời, rực rỡ của Trung Quốc, một nền văn hoá vĩ đại và là một trong những cái nôi của văn hoá thế giới, đã và đang được các nước trên thế giới và Việt Nam quan tâm.

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo bạn đọc, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin trân trọng giới thiệu cuốn "KINH ĐIỂN VĂN HOÁ 5000 NĂM TRUNG HOA", một trong ba công trình khoa học hàng đầu của nữ tác giả nổi tiếng Trung Quốc - Giáo sư Dương Lực.

Giáo sư Dương Lực đã dồn hết tâm lực, trí tuệ, đọc tới hàng vạn cuốn sách, vượt muôn ngàn khó khăn gian khổ, tìm tòi, nghiên cứu, kéo dài 30 năm mới hoàn thành bộ sách vào đúng dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

"Kinh điển văn hoá 5000 năm Trung Hoa" là bộ sách có giá trị văn hoá lớn, đã giới thiệu tóm lược toàn bộ nền văn hoá lâu đời của nước Trung Hoa một cách đầy đủ, sâu sắc, khoa học trên nhiều bình diện. Bằng hình thức : Hệ thống, trình bày phân tích, nghiên cứu, lập luận thông minh sắc sảo, tác giả đã dẫn dắt người đọc đến với các chủ đề : lịch sử văn hoá, điển tịch, nhân vật, triết học, tư tưởng,

tôn giáo, nghệ thuật, văn tự, v.v... một cách khoa học, cụ thể, đầy hào hứng.

Các nhà nghiên cứu văn hoá Trung Quốc cho rằng : đây là bộ sách quý mang tính thư tịch đại chúng và là tác phẩm giàu tính văn hoá lịch sử lưu truyền muôn đời.

Bộ sách được hội đồng dịch thuật gồm 20 dịch giả là giáo sư, giảng viên tiếng Trung Quốc, các cộng tác viên trung tâm dịch thuật của Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội cùng chuyên gia Hán ngữ Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin chuyển sang tiếng Việt một cách công phu, cẩn trọng.

Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các nhà nghiên cứu và đông đảo bạn đọc muốn chiêm ngưỡng, tìm hiểu một cách tổng thể nền văn hoá đặc sắc muôn màu của nước Trung Hoa đặt trong bối cảnh và tương quan với nền văn hoá cổ truyền Việt Nam, phương Đông và thế giới.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

℄

MỤC LỤC

Phần bảy : TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI VỚI VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

CHƯƠNG 50 : Khái luận	34
81. Hai nguyên nhân chủ yếu hình thành nên tư tưởng hiện đại.	35
82. Nghiên cứu tư tưởng hiện đại không thể tách rời lịch sử.	37
83. Những nhà cách mạng Trung Quốc với văn hoá truyền thống Trung Quốc.	39
CHƯƠNG 51 : Quan hệ giữa tư tưởng triết học hiện đại với triết học truyền thống Trung Hoa.	42
81. Quy luật mâu thuẫn hiện đại và nguyên lý âm dương của Chu Dịch.	43
<i>I. Phạm trù âm dương của Chu Dịch là tiền thân của quy luật mâu thuẫn.</i>	43
<i>II. Phép mâu thuẫn truyền thống Trung Quốc.</i>	47
82. Tư tưởng phát triển hiện đại với quan điểm biến dịch của Chu Dịch.	51
<i>I. Tư tưởng biện chứng của cách mạng, chủ trương biến dịch Chu Dịch.</i>	51
<i>II. Quan điểm phát triển hiện đại đối với việc phát triển và kế thừa phép biến dịch cổ đại.</i>	54
83. Tư tưởng thực tiễn hiện đại với tư tưởng truyền thống Trung Quốc.	56

<i>I. Tư tưởng thực tiễn hiện đại sản sinh từ thực tiễn cách mạng Trung Quốc.</i>	56
<i>II. Tư tưởng thực tiễn hiện đại sản sinh từ thực tiễn truyền thống lâu đời của Trung Quốc.</i>	59
<i>III. Thực tiễn lý luận hiện đại và nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin trong thực tiễn cụ thể Trung Quốc.</i>	62
CHƯƠNG 52 : Phương pháp tư tưởng hiện đại với tư tưởng truyền thống Trung Hoa.	65
81. Phương pháp lý luận hiện đại là lý luận của chủ nghĩa Mác và những pháp luận của sự kết hợp với thực tiễn cụ thể Trung Quốc.	65
82. Phương pháp tư tưởng hiện đại với truyền thống Trung Quốc.	66
<i>I. Sự thực cầu thị là cốt lõi của lý luận thực tiễn tư tưởng hiện đại.</i>	66
<i>II. Phương pháp tư tưởng hiện đại nắm lấy thực sự cầu thị làm sự thăng hoa của phép duy vật biện chứng.</i>	68
83. Cội nguồn phương pháp tư tưởng hiện đại.	70
CHƯƠNG 53 : Tư tưởng chiến lược hiện đại với văn hoá truyền thống Trung Quốc.	72
81. Khái niệm tư tưởng chiến lược hiện đại.	72
82. Tư tưởng chiến lược hiện đại với mưu lược truyền thống Trung Quốc.	73
83. Toàn cục hiện đại với tư tưởng chiến lược cục bộ và tư tưởng truyền thống cổ đại.	78
<i>I. Tư duy chính thể là đặc điểm của tư duy truyền thống Trung Quốc.</i>	78
<i>II. Tư tưởng chiến lược hiện đại đòi hỏi sự tái phát triển chính thể truyền thống.</i>	79
CHƯƠNG 54 : Tư tưởng chiến lược tổng quát hiện đại với văn hoá truyền thống Trung Quốc.	83
81. Vươn tới "Thống nhất" là tư tưởng truyền thống của Trung Quốc.	83

<i>22. Thống nhất hiện đại là kế thừa - phát triển tư tưởng truyền thống ưu tú Trung Quốc.</i>	89
CHƯƠNG 55 : Tư tưởng lý luận hiện đại và tư tưởng truyền thống Trung Quốc.	94
81. Khái niệm tư tưởng lý luận hiện đại.	94
82. Tư tưởng lý luận hiện đại và luân lý Nho gia.	97
83. Chủ nghĩa yêu nước hiện đại và tư tưởng truyền thống Trung Quốc.	100
84. Quan điểm về giá trị nhân sinh hiện đại "Bách gia" cổ đại và giá trị nhân sinh.	105
85. Quan điểm toàn cục hiện đại với tư tưởng truyền thống Trung Quốc.	109
CHƯƠNG 56 : Tư tưởng quân sự hiện đại và tư tưởng quân đội truyền thống.	113
CHƯƠNG 57 : Tư tưởng văn hoá nghệ thuật hiện đại và văn hoá truyền thống.	113
81. Khái luận tư tưởng văn học nghệ thuật hiện đại và văn hoá truyền thống Trung Quốc.	114
<i>I. Nội dung cơ bản của tư tưởng văn học nghệ thuật hiện đại.</i>	114
<i>II. Tư tưởng mỹ học hiện đại.</i>	117
<i>III. Phương châm văn học nghệ thuật hiện đại.</i>	117
82. Tư tưởng văn học nghệ thuật hiện đại và văn học nghệ thuật truyền thống.	119
83. Giám thưởng thi từ của Mao Trạch Đông.	120

QUYỂN NĂM

LỊCH SỬ.

Phần tám : SỬ GIÁM

CHƯƠNG 58 : Sử giám Trung Quốc.	124
<i>I. Điển tích vong quốc.</i>	124

<i>II. Điển tích tham dự chính sự.</i>	133
<i>III. Điển tích trị quốc.</i>	137

Phần chín : NHÂN VẬT LỊCH SỬ.

CHƯƠNG 59 : Mười nhân vật lịch sử lớn ảnh hưởng tới nền chính trị cổ đại Trung Quốc.	145
1. Hoàng đế.	146
2. Chu công.	149
3. Tần Thuỷ Hoàng.	155
4. Trần Thắng	163
5. Hán Cao Tổ.	168
6. Hán Vũ Đế	173
7. Đường Thái Tông	179
8. Võ Tắc Thiên.	185
9. Minh Thái Tổ.	192
10. Khang Hy.	199
11. Bí quyết thành công của 10 nhân vật chính trị lớn.	212

Phần mười : XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

CHƯƠNG 60 : Xã hội phong kiến Trung Quốc.	218
81. Thời kỳ thịnh vượng của xã hội phong kiến Trung Quốc.	218
I. Xã hội Tây Chu thịnh vượng.	219
II. Triều đại Tây Hán phồn thịnh.	225
III. Xã hội Đại Đường phồn thịnh.	231
IV. Một số suy nghĩ về bốn triều đại phồn thịnh.	234
V. Một số suy nghĩ về bốn triều đại phồn thịnh	239
82. Xã hội phong kiến Trung Quốc suy vong.	246
I. Phân tích nguyên nhân dẫn đến suy vong.	246

<i>II. Một số nguyên nhân dẫn tới suy vong.</i>	259
<i>III. Nguyên nhân cơ bản làm cho vương triều phong kiến Trung Quốc lạc hậu.</i>	264
83. Xã hội phong kiến Trung Quốc đại thống nhất.	268
<i>I. Tây Chu thống nhất Trung Quốc.</i>	268
<i>II. Nhà Tần thống nhất 6 nước.</i>	274
<i>III. Triều Tuỳ thống nhất Trung Quốc.</i>	279
<i>IV. Bắc Tống thống nhất Trung Quốc.</i>	281
<i>V. Nhà Nguyên thống nhất Trung Quốc.</i>	285
<i>VI. Đại thống nhất xã hội phong kiến Trung Quốc.</i>	288
84. Sự phân liệt trong xã hội phong kiến Trung Quốc.	292
<i>I. Nguyên nhân của sự phân liệt.</i>	292
<i>II. Phân tích nguyên nhân dẫn đến phân liệt.</i>	300

Phần mười một : ĐIỂN TỊCH LỊCH SỬ

CHƯƠNG 61 : Điển tịch lịch sử.	305
81. Sử ký.	305
82. Hán thư.	306
<i>I. Đôi nét về Hán Thư</i>	306
<i>II. Thành tựu học thuật chủ yếu của Hán Thư.</i>	309
<i>III. Giá trị của Hán Thư và ảnh hưởng của nó.</i>	318
<i>IV. Trích một số truyện ký trong Hán Thư.</i>	322
83. Tư trị thông giám.	334
<i>I. Khái quát.</i>	334
<i>II. Nội dung chủ yếu.</i>	336
<i>III. Giá trị học thuật của Tư trị thông giám.</i>	339
<i>IV. Ảnh hưởng và cống hiến của Tư trị thông giám.</i>	340
<i>V. So sánh Tư trị thông giám và Sử ký.</i>	342
<i>VI. Một số bài viết trong Tư trị thông giám.</i>	343

84. "26 Sử"	346
I. Khái lược	347
II. Nội dung cơ bản.	347
III. Giá trị học thuật.	355

Phần mười hai : LỊCH SỬ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC.

CHƯƠNG 62 : Lịch sử cổ đại Trung Quốc trong kho tàng văn hiến. 359

81. Khái quát tiền sử Trung Quốc.	359
82. Lịch sử văn hiến cổ đại Trung Quốc.	362
83. Niên đại tập sách Kinh Dịch quẻ hào từ.	372
84. Ảnh hưởng của Chu Dịch đối với lịch sử Trung Quốc.	375
I. Chu Dịch là một chỉnh thể thống nhất với lịch sử Trung Quốc.	375
II. Khí phách mạnh mẽ của Chu Dịch với lịch sử Trung Quốc.	377
III. "Vật tận tất phần" trong Chu Dịch.	379

CHƯƠNG 63 : Giá trị lịch sử của Kinh Dịch. 380

81. Chu Dịch cung cấp tư liệu nghiên cứu nền văn hoá tiền sử.	382
I. Quẻ Càn ghi chứng lịch sử của Tôtêm rồng cổ đại.	382
II. Chu Dịch cung cấp sử liệu sớm nhất về các cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc nguyên thủy.	383
III. Chu Dịch cung cấp sử liệu đời sống xã hội nguyên thủy.	384
82. Chu Dịch ghi chép lại một số tư liệu lịch sử quan trọng của các triều đại Hạ Thương Chu.	386
I. Chu Dịch ghi lại một số sự kiện lớn của quốc gia triều Hạ.	386
II. Một số câu chuyện của triều đại Thương.	391
III. Ghi chép nội dung nô lệ bị áp bức và sự phản kháng	392

<i>của họ.</i>	
<i>IV. Miêu tả phong tục tập quán của nhân dân trong xã hội cổ đại.</i>	393
<i>V. Hôn nhân thời cổ đại.</i>	394
<i>VI. Ghi chép về thiên tai.</i>	395
<i>VII. Làm ruộng và săn bắt, một trong những hoạt động chủ yếu của triều Thương.</i>	396

**Phần mười ba : GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN
PHẢN ẢNH LỊCH SỬ VĂN HOÁ THỜI THƯƠNG CHU.**

CHƯƠNG 64 : Lịch sử văn hoá triều đại Tây Chu qua giáp cốt văn và kim văn.	399
81. Khái quát giáp cốt văn thời Tây Chu.	400
82. Giáp cốt văn Tây Chu ghi chép lại các sự kiện quan trọng đương thời.	401
<i>I. Chu Văn vương "gặm nhấm" nước Thương.</i>	402
<i>II. Dấu ấn của "Tây bá hành âm thiện".</i>	403
<i>III. Dấu ấn Văn vương phạt Thương.</i>	405
<i>IV. Võ Vương hội quân ở Mạnh Tân.</i>	405
<i>V. Dấu ấn của trận kịch chiến Mục Dã quay giáo quy hàng.</i>	406
<i>VI. Dấu ấn Chu Công "Đông Chinh".</i>	406
83. Dấu ấn nền kinh tế văn hoá Tây Chu.	407
<i>I. Nền văn hoá đồ đồng hình hành thời Tây Chu.</i>	407
<i>II. Dấu ấn xây dựng kinh đô.</i>	408
<i>III. Phản ánh lịch pháp của Tây Chu.</i>	410
84. Nguồn gốc bát quái.	410
85. Mối quan hệ giữa giáp cốt văn triều Tây Chu với điển tịch Trung Quốc.	414
<i>I. Giáp cốt văn triều Tây Chu.</i>	414
<i>II. Quan hệ giữa giáp cốt văn và điển tịch Trung Quốc.</i>	414

86. Tây Chu là cầu nối của sự phát triển xã hội cổ đại Trung Quốc, qua đó đánh giá lại xã hội Tây Chu.	416
I. Từ xã hội nô lệ cổ đại quá độ lên xã hội phong kiến.	416
II. Từ thời đại đồ đồng quá độ lên thời đại đồ sắt.	418
87. Tính chất xã hội Tây Chu đã được chứng minh ở thời kỳ Đông Chu (Xuân Thu Chiến Quốc).	419
I. Khái lược vài nét xã hội Tây Chu.	421
II. Chế độ sở hữu gia tộc là chế độ chủ đạo của chế độ sở hữu tư liệu sản xuất.	422
III. Địa chủ - Nông dân là quan hệ sản xuất chủ yếu trong thời kỳ Đông Chu.	422
IV. Thuế ruộng đất đánh dấu chế độ phong kiến đã được hình thành đầy đủ ở triều đại Đông Chu.	423
V. Chế độ làm thuê đánh dấu sự chín muồi hình thành xã hội phong kiến thời Đông Chu.	424
VI. Sử dụng đồ sắt là mốc đánh dấu sức sản xuất thời Đông Chu.	425
VII. Kết luận.	425
88. Quan hệ giữa kim văn Tây Chu với sách cổ.	425
I. Ý nghĩa quan trọng của mối quan hệ kim văn và sách cổ.	425
II. Dấu ấn của kim văn và Thượng Thư.	427
III. Dấu ấn của kim văn với Tả truyện.	429
89. Giáp cốt văn, kim văn với Dịch Thi Thư là dấu ấn của xã hội cổ đại Trung Quốc.	429
I. Tây Chu là chiếc nôi sản sinh ra xã hội phong kiến Trung Quốc.	429
II. Tây Chu là điểm hội tụ tư tưởng Nho gia.	432
810. Dấu ấn của giáp cốt văn triều đại Ân Thương đối với Thượng Thư.	436
I. Dấu ấn giáp cốt văn Hạ, Thương đối Thượng Thư.	437
II. Dấu ấn của giáp cốt văn Tây, Chu đối với Thượng Thư - Chu Thư.	439

CHƯƠNG 65 : Kim văn ghi lại lịch sử văn hoá Thương Chu	442
81. Thời đại đồ đồng.	443
I. Khái lược.	443
II. Lược đồ phát triển đồ đồng ở Trung Quốc.	446
82. Giá trị lịch sử của kim văn thời Thương - Chu.	450
I. Khái quát văn hoá đồ đồng thời Thương Chu.	451
II. Kim văn thời Tây Chu.	455
CHƯƠNG 66 : Giá trị lịch sử trọng đại của Kim văn Tây Chu.	459
81. Chứng thực tính chất xã hội Tây Chu.	459
I. Sắc phong đất.	459
II. Sắc thưởng đất.	461
III. Khế ước mua bán đất.	463
IV. Trả nợ bằng ruộng đất.	464
82. Sự kiện lịch sử trọng đại.	464
I. Dấu ấn một số sự kiện trọng đại.	464
II. Máu và nước mắt của nô lệ thời Tây Chu.	468
III. Dấu ấn tượng trưng quyền lực của giai cấp thống trị.	469
83. Phản ánh nền văn hoá Tây Chu xán lạn.	470
I. Nền văn hoá lễ nhạc.	471
II. Nghề chăn tằm dệt vải.	472
III. Nguồn gốc của bát quái trong Kinh Dịch có từ lâu đời.	473
IV. Chữ khắc trên đồng là dấu ấn của văn tự Trung Quốc hiện đại.	474
84. Phản ánh chính trị tư tưởng triều đại Chu.	476
I. Phản ánh chính trị tư tưởng triều Tây Chu.	476
II. Phản ánh dấu ấn lịch sử chính trị Đông Chu và các loại văn hiến cổ trong Sử Ký.	482
III. Bộ mặt hắc ám của xã hội Tây Chu.	487
85. Tây Chu là cầu nối của nền văn hoá cổ đại Trung Quốc.	489

<i>I. Chữ khắc trên đồ đồng thời Tây Chu.</i>	490
<i>II. Lễ nhạc của triều Chu là tượng trưng của nền văn minh phương Đông cổ đại.</i>	493
<i>III. Văn hoá Tây Chu ảnh hưởng to lớn tới văn hoá văn học hậu thế.</i>	508
<i>IV. Cần phải đánh giá lại tác dụng của ba tác phẩm lớn : Dịch, Thi, Thư.</i>	509
86. Kết luận.	511
<i>I. Cần phải đánh giá lại xã hội Tây Chu.</i>	511
<i>II. Cần phải đánh giá lại tác dụng lịch sử của Chu Công.</i>	512

QUYỂN SÁU CHỮ HÁN.

Phần mười bốn : NGUỒN GỐC CHỮ HÁN.

CHƯƠNG 67: Nguồn gốc và diễn biến của văn tự Trung Quốc.	523
81. Khái quát về giáp cốt văn và kim văn.	523
82. Bát quái và Hán tự.	529
<i>I. Thời kỳ văn hoá kết thúc.</i>	531
<i>II. Thời kỳ văn hoá khắc hoạ ký hiệu.</i>	531
83. Hà đồ lạc thư với chữ Hán.	535
84. Thái cực đồ với chữ Hán.	539
85. Dịch lý và chữ tượng hình.	541
86. Thông qua giáp cốt văn xác định nguồn gốc của bát quái.	549

Phần mười lăm : CHỮ HÁN VÀ LỊCH SỬ VĂN HOÁ TRUNG QUỐC.

CHƯƠNG 68 : Giáp cốt văn, kim văn và văn hoá Thương Chu.	557
81. Giá trị to lớn của văn hoá Thương Chu.	558

82. Bốc tử trong giáp cốt và bốc tử trong Chu Dịch.	558
83. Phát hiện ra giáp cốt văn và một số thành tựu nghiên cứu chủ yếu.	560
84. Bốc tử trên giáp cốt văn.	561
I. Khái quát.	561
II. Đồng đại của giáp cốt văn.	562
III. Giáp cốt văn Tây Chu.	563
85. Bốc tử trong Kinh Dịch và bốc tử trên giáp cốt văn Ân - Chu.	566
I. Dấu ấn ghi lại các sự kiện lịch sử trọng đại của triều đại Thương Chu.	566
II. Mối quan hệ giữa các ký hiệu, phù hiệu trong Kinh Dịch và giáp cốt văn thời Tây Chu.	576
CHƯƠNG 69 : Thông qua giáp cốt văn và kim văn để khảo sát tính chất xã hội Thương - Chu.	577
81. Ý nghĩa lịch sử trọng đại của việc khảo sát tính chất xã hội.	578
I. Ý nghĩa trọng đại của công tác khảo cứu tính chất xã hội triều đại Thương.	578
II. Các nhà khảo cổ học khảo sát tính chất xã hội triều Thương.	579
82. Giáp cốt văn, kim văn đã chứng minh thời kỳ xã hội nô lệ triều đại Thương phồn thịnh.	581
I. Trong kho tàng sách cổ còn thiếu ghi chép lịch sử thời kỳ Thương Chu.	581
II. Nền văn minh của xã hội Thương ở mức tương đối cao.	582
III. Đồ đồng phát triển ở thời kỳ Võ Đinh.	586
IV. Buôn bán, quan hệ hàng - tiền.	588
V. Thời đại Thương là thời đại canh nông.	589
VI. Triều Thương đã có quân đội quốc gia, xây dựng thành phố đô thị.	589
VII. Dấu ấn mâu thuẫn đối lập gay gắt trong triều đại Thương.	590
VIII. Đôi điều suy ngẫm.	593

CHƯƠNG 70 : Triều Hạ và giai đoạn trước đó đã phản ánh tính chất xã hội triều đại Thương.	595
81. Triều đại Hạ là giai đoạn hình thành và phát triển xã hội nô lệ.	595
82. Thời kỳ cuối của chế độ nô lệ.	599
83. Vạch trần bóng đen xã hội nô lệ thời Ân - Thương.	601
<i>I. Bóc từ ghi chép lại nô lệ phản kháng, chạy trốn.</i>	601
<i>II. Bóc từ trên giáp cốt văn ở khu di tích triều Ân ghi lại các sự kiện tế lễ và mai táng.</i>	602
<i>III. Mộ táng ở triều Ân và hố chôn nô lệ tập thể.</i>	603
<i>IV. Suy đoán của khảo cổ.</i>	605
CHƯƠNG 71 : Văn hoá trong thời đại đồ đá cũ, mới là dấu ấn chứng minh tính chất xã hội của triều đại Thương.	610
81. Thời kỳ văn hoá đồ đá cũ.	611
<i>I. Thời kỳ văn hoá đồ đá cũ, người ăn hang ở lỗ.</i>	611
<i>II. Văn hoá đồ đá cũ Lam Điền.</i>	612
82. Thời kỳ đồ đá mới.	612
<i>I. Văn hoá Ngưỡng Thiều.</i>	612
<i>II. Văn hoá Long Sơn.</i>	613
<i>III. Văn hoá Nhị Lý Đầu.</i>	613
83. Nguồn gốc của nền văn hoá Đại Văn Khẩu và chế độ tư hữu.	615
<i>I. Văn hoá Đại Văn Khẩu.</i>	615
<i>II. Khai quật mộ ở Đại Văn Khẩu.</i>	616
<i>III. Văn hoá Đại Văn Khẩu phản ánh tính chất xã hội.</i>	617
<i>IV. Từ di chỉ Đại Văn Khẩu cho ta thêm những nhận định chính xác.</i>	622
CHƯƠNG 72 : Thông qua giáp cốt văn, kim văn, Kinh Dịch, Kinh Thi, để khảo sát tính chất xã hội triều đại nhà Chu.	629

81. Giáp cốt văn là dấu ấn của xã hội phong kiến thời kỳ đầu nhà Tây Chu.	630
I. Di vật khảo cổ chứng thực Tây Chu là thời kỳ đồ đồng phát triển rực rỡ.	630
II. Thông qua giáp cốt văn, kim văn giai đoạn Tây Chu rút ra nhận định và đánh giá.	632
III. Quan hệ sản xuất trong thời đại Tây Chu.	634
IV. Kinh tế xã hội Tây Chu.	637
V. Sản xuất nông nghiệp phát đạt.	638
82. Luận chứng và kết luận.	640
I. Buôn bán ruộng đất là bằng chứng quan trọng của chế độ tư hữu tư liệu sản xuất trong xã hội Tây Chu.	640
II. Chế độ phân phong theo dòng họ là nét đặc trưng của cuộc đại phân phong ruộng đất phong kiến của triều đại Tây Chu.	642
III. Lãnh chúa - Nông nô là kết cấu giai cấp chủ yếu trong xã hội phong kiến Tây Chu.	647
IV. Chế độ trang trại là đặc trưng của cơ cấu kinh tế phong kiến.	649
V. Phương thức bóc lột của giai cấp phong kiến Tây Chu.	650
VI. Cuối thời kỳ Tây Chu rất có khả năng là thời kỳ đồ đồng và đồ sắt.	651

Phần mười sáu

GIÁ TRỊ TO LỚN CỦA GIÁP CỐT VĂN.

CHƯƠNG 73 : Dấu ấn lịch sử của giáp cốt văn có giá trị cực kỳ to lớn.	655
81. Văn hoá bậc từ là văn hoá cổ đại của Trung Quốc.	656
82. Dấu ấn các sự kiện lịch sử trọng đại của triều Thương và triều Chu.	657
I. Sự kiện phong đất phong kiến có từ thời Ân Thương.	658

II. Phong đất cho vương phi.	658
III. Phong đất cho thế tử.	658
IV. Phong đất cho công thần.	658
V. Phong đất cho phương quốc.	658
83. Chứng thực giá trị của bốc tử trong Kinh Dịch.	661
I. Kinh Dịch ghi chép các sự kiện lịch sử trọng đại.	662
II. Ghi chép lại lịch sử máu và nước mắt của nô lệ thời Thương - Chu.	662
III. Ghi lại kinh tế xã hội thời Thương - Chu.	663
CHƯƠNG 74 : Thành tựu khoa học và y học trong giáp cốt văn.	664
(Xem : Bộ sách 5000 khoa học Trung Hoa)	
CHƯƠNG 75 : Chữ Hán với văn học nghệ thuật.	664
81. Khái quát.	665
82. Chữ Hán với nghệ thuật thơ ca, từ vựng và câu đối.	666
I. Chữ Hán là nguyên tố cơ bản của sáng tác văn học.	666
II. Chữ Hán với nghệ thuật dùng từ lặp lại trong văn học.	667
CHƯƠNG 76 : Giá trị địa lý học và dân tộc học trong giáp cốt văn.	674
I. Giá trị địa lý của giáp cốt văn.	674
II. Giá trị dân tộc học.	675
CHƯƠNG 77 : Nguồn gốc của bát quái.	677
81. Từ nguồn gốc của văn tự cổ xác định nguồn gốc bát quái.	678
82. Xác định nguồn gốc bát quái qua Tô-tem quốc huy cổ đại.	680
83. Hình thái nguyên thủy của bát quái được miêu tả bằng giáp cốt văn, kim văn.	682
I. Giáp cốt văn, kim văn lột tả hình thái nguyên thủy của bát quái.	684
II. Phát hiện của Trương Chính Lương, chính thực nguồn gốc của bát quái.	685

84. Một số cổ vật phản ánh bình minh của bát quái khắc hoạ trên kim văn và giáp cốt văn.	689
CHƯƠNG 78 : Giáp cốt là dấu ấn của quá trình hình thành văn tự Trung Quốc.	693
<i>I. Giáp cốt văn là giai đoạn đầu tiên của chữ Hán Trung Quốc.</i>	693
<i>II. Đặc trưng của Lục Thư trong văn tự Trung Quốc.</i>	695
<i>III. Kim văn là sự kế thừa và phát triển từ giáp cốt văn.</i>	698
<i>IV. Giáp cốt văn là ông tổ của thư pháp Trung Quốc.</i>	699
<i>Phụ lục 1 : Đặc điểm của văn tự chạm khắc.</i>	711
<i>Phụ lục 2 : Giáp cốt văn.</i>	712
<i>Phụ lục 3 : Kim văn.</i>	713

Quyển thứ bảy DỊCH HỌC

Phần thứ mười bảy MƯỜI NHÀ DỊCH HỌC CỦA TRUNG QUỐC.

CHƯƠNG 79 : Khổng Tử và "Dịch truyện".	738
<i>I. Lược truyện Khổng Tử.</i>	738
<i>II. Những cống hiến lớn lao của Khổng Tử đối với Dịch học.</i>	741
<i>III. Khổng Tử viết Dịch Truyện.</i>	750
<i>IV. Tiếng chuông báo trước về việc Khổng Tử khai sáng ra phái nghĩa lý Chu Dịch.</i>	765
CHƯƠNG 80 : Tử Hạ và "Tử Hạ Dịch truyện"	768
<i>I. Lược truyện về Tử Hạ.</i>	768
<i>II. Sự cống hiến và ảnh hưởng của Tử Hạ đối với Dịch.</i>	769
<i>III. Địa vị của Tử Hạ và sự đánh giá về ông.</i>	776
CHƯƠNG 81 : Kinh Phòng và Kinh Thị Dịch truyện.	778

<i>I. Lược truyện về Kinh Phòng.</i>	778
<i>II. Những cống hiến chủ yếu của Kinh Thị Dịch đối với Dịch học.</i>	780
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Kinh Phòng và Kinh thị Dịch truyện.</i>	800
CHƯƠNG 82 : Trịnh Huyền và Dịch Vi Chú.	802
<i>I. Lược truyện Trịnh Huyền.</i>	802
<i>II. Cống hiến của Trịnh Huyền đối với Dịch học.</i>	804
<i>III. Địa vị ảnh hưởng của Trịnh Huyền trong Dịch học.</i>	810
CHƯƠNG 83 : Vương Bật và Chu Dịch Chú	812
<i>I. Lược truyện Vương Bật.</i>	812
<i>II. Tư tưởng học thuật của Vương Bật và sự cống hiến về Dịch</i>	814
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Vương Bật trong Dịch học sử.</i>	823
CHƯƠNG 84 : Khổng Đình Đạt và Chu Dịch Chính Nghĩa.	825
<i>I. Lược truyện về Khổng Đình Đạt</i>	825
<i>II. Khổng Đình Đạt đã phát huy một cách kiệt xuất lý luận âm dương của Chu Dịch.</i>	826
<i>III. Kế thừa ưu thế tượng số và nghĩa lý kết hợp nhau của Dịch truyện.</i>	831
<i>IV. Đề xuất "Đạo dịch bao gồm hết thảy, không gì không nói tới".</i>	833
<i>V. Địa vị và cống hiến của Khổng Đình Đạt trong Dịch học.</i>	834
CHƯƠNG 85 : Chu Đôn Di và Thái Cực Đồ Thuyết, Dịch Thông.	836
<i>I. Lược truyện Chu Đôn Di</i>	836
<i>II. Lý luận Thái cực đồ của Chu Đôn Di.</i>	837
<i>III. Nguồn gốc của "Thái cực đồ thuyết".</i>	845
<i>IV. Giá trị và ảnh hưởng "Thái cực đồ thuyết"</i>	848
<i>V. Địa vị và đánh giá Chu Đôn Di trong lịch sử Dịch học</i>	850

<i>VI. Sự phát triển của Dịch học qua Dịch thông</i>	852
CHƯƠNG 86 : Trình Di và "Y xuyên dịch truyện"	855
<i>I. Lược truyện Trình Di.</i>	855
<i>II. Tư tưởng Dịch học của Trình Di và sự cống hiến của ông.</i>	856
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Trình Di trong Chu Dịch.</i>	864
CHƯƠNG 87 : Chu Hy và Chu Dịch bản nghĩa	866
<i>I. Lược truyện Chu Hy.</i>	866
<i>II. Cống hiến của Chu Hy đối với Dịch học.</i>	868
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Chu Hy đối với Dịch học.</i>	878
CHƯƠNG 88 : Vương Phu Chi và Chu Dịch ngoại truyện.	880
<i>I. Lược truyện Vương Chu Phi.</i>	880
<i>II. Cống hiến kiệt xuất của Vương Chu Phi đối với Dịch học.</i>	881
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Vương Phu Chi trong Dịch học.</i>	893

Phần mười tám

**DỊCH HỌC GIA CÁC THỜI ĐẠI
VÀ NHỮNG TÁC PHẨM TIÊU BIỂU.**

CHƯƠNG 89 : Tử Tư và Dịch Truyện.	896
<i>I. Lược truyện Tử Tư.</i>	896
<i>II. Tử Tư với Dịch Truyện</i>	897
CHƯƠNG 90 : Mạnh Hỉ và Chu Dịch Mạnh Hỉ chương cú.	899
<i>I. Lược truyện Mạnh Hỉ.</i>	899
<i>II. Cống hiến của Mạnh Hỉ đối với học thuật, tư tưởng dịch.</i>	900
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Mạnh Hỉ trong Dịch lý.</i>	907
CHƯƠNG 91 : Phí Trác và Phí Thị Dịch chú.	909
<i>I. Lược truyện Phí Trác.</i>	909

<i>II. Cống hiến của Phí Trục đối với tư tưởng học thuật Dịch.</i>	910
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng tư tưởng, học thuật của Phí Trục trong Dịch học.</i>	912
CHƯƠNG 92 : Dương Hùng và Thái Huyền của ông.	914
<i>I. Lược truyện Dương Hùng.</i>	914
<i>II. Cống hiến của Dương Hùng đối với tư tưởng, học thuật Dịch.</i>	916
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Dương Hùng trong Dịch học.</i>	925
CHƯƠNG 93 : Mã Dung và Mã thị Chu Dịch chú.	927
<i>I. Lược truyện Mã Dung.</i>	927
<i>II. Cống hiến chủ yếu của Mã Dung đối với Dịch học</i>	929
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Mã Dung Dịch học sử.</i>	931
CHƯƠNG 94 : Tuân Sảng và Chu Dịch Tuân thị chú.	933
<i>I. Lược truyện Tuân Sảng.</i>	933
<i>II. Cống hiến chủ yếu về học thuật, tư tưởng Dịch của Tuân Sảng.</i>	934
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Tuân Sảng trong Dịch học.</i>	938
CHƯƠNG 95 : Ngụy Bá Dương và Chu Dịch tham đồng khế.	941
<i>I. Lược truyện Ngụy Bá Dương.</i>	941
<i>II. Cống hiến của Ngụy Bá Dương về học thuật tư tưởng Dịch.</i>	942
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Ngụy Bá Dương trong Dịch học sử.</i>	959
CHƯƠNG 96 : Ngu Phiên và Ngu Phiên Chu Dịch chú.	962
<i>I. Lược truyện về Ngu Phiên.</i>	962
<i>II. Cống hiến của Ngu Phiên về tư tưởng học thuật Dịch.</i>	963
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Ngu Phiên trong Dịch học.</i>	970
CHƯƠNG 97 : Hàn Khang Bá và Chu Dịch hệ từ chú.	972
<i>I. Lược truyện Hàn Khang Bá.</i>	972

II. Cống hiến của Hàn Khang Bá đối với tư tưởng học thuật Dịch học.	973
III. Địa vị và ảnh hưởng của Hàn Khang Bá trong Dịch học.	975
CHƯƠNG 98 : Nhất Hàng và Quái nghĩa.	977
I. Lược truyện Nhất Hàng.	977
II. Cống hiến chủ yếu của Nhất Hàng đối với Dịch học.	978
III. Ảnh hưởng của Nhất Hàng đối với Dịch học.	981
CHƯƠNG 99 : Lý Đình Tộ và Chu Dịch tập giải.	982
I. Lược truyện Lý Đình Tộ	982
II. Cống hiến của Lý Đình Tộ về phương diện học thuật tư tưởng Dịch học	983
III. Địa vị và ảnh hưởng của Lý Đình Tộ trong dịch học.	986
CHƯƠNG 100 : Trần Đoàn và Vô Cực Đồ.	988
I. Lược truyện Trần Đoàn.	988
II. Cống hiến của Trần Đoàn đối với học thuật tư tưởng Dịch học	989
CHƯƠNG 101 : Lưu Mục và Dịch số câu ẩn đồ.	997
I. Lược truyện Lưu Mục.	997
II. Cống hiến và học thuật, tư tưởng Chu Dịch của Lưu Mục.	998
III. Địa vị và ảnh hưởng của Lưu Mục trong Dịch học sử.	1004
CHƯƠNG 102 : Thiệu Ung và Hoàng Cực Kinh thế.	1007
I. Lược truyện Thiệu Ung	1007
II. Cống hiến của Thiệu Ung đối với Dịch học.	1008
III. Địa vị và ảnh hưởng của Thiệu Ung trong Dịch học.	1018
CHƯƠNG 103 : Trương Tải và Hoàng Cừ Dịch thuyết.	1021
I. Lược truyện Trương Tải.	1022
II. Cống hiến của Trương Tải đối với học thuật tư tưởng Dịch học.	1022

<i>III. Thành tựu về Dịch học của Trương Tải và ảnh hưởng của ông.</i>	1030
CHƯƠNG 104 : Lý Quang Địa và Chu Dịch chiết trung.	1033
<i>I. Lược truyện Lý Quang Địa.</i>	1033
<i>II. Cống hiến của Lý Quang Địa đối với học thuật tư tưởng Dịch học.</i>	1034
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Lý Quang Địa trong Dịch học.</i>	1038
CHƯƠNG 105 : Huệ Đổng và Dịch Hán Học	1042
<i>I. Lược truyện Huệ Đổng.</i>	1042
<i>II. Cống hiến của chủ yếu của Huệ Đổng đối với học thuật tư tưởng Dịch học.</i>	1043
<i>III. Địa vị và ảnh hưởng của Huệ Đổng trong Dịch học.</i>	1047

Phần mười chín
NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH QUAN TRỌNG
QUA CÁC THỜI ĐẠI

CHƯƠNG 106 : Đánh giá một số tác phẩm Dịch quan trọng qua các thời đại.	1050
81. Dịch vĩ	1050
<i>I. Khái lược về Dịch vĩ.</i>	1051
<i>II. Những cống hiến chính của Dịch vĩ đối với Dịch học.</i>	1051
<i>III. Đánh giá.</i>	1066
82. Kinh điển Dịch văn. Chu Dịch	1068
<i>I. Khái lược</i>	1068
<i>II. Đóng góp học thuật của Kinh điển Dịch văn. Chu dịch đối với Chu Dịch học thuật.</i>	1068
<i>III. Bình luận.</i>	1072
83. Dịch đồng tử vấn.	1072
<i>I. Khái lược</i>	1072

II. Cống hiến đối với Dịch học	1073
III. Đánh giá.	1076
84. Hán thượng Dịch truyện	1078
I. Khái lược	1078
II. Cống hiến học thuật quan trọng.	1079
III. Đánh giá.	1081
85. Dịch toàn cơ	1082
I. Khái lược	1082
II. Cống hiến chính đối với Dịch học.	1083
III. Đánh giá.	1088
86. Chu Văn Công dịch thuyết	1089
I. Khái lược	1089
II. Đóng góp đối với Dịch học	1090
III. Đánh giá.	1094
87. "21 nhà Dịch Chủ thời Hán Ngụy"	1095
I. Khái lược.	1095
II. Giá trị học thuật.	1095
III. Đánh giá.	1099
88. Ngọc hàm sơn phòng tập dật.	1100
I. Khái lược	1100
II. Cống hiến đối với Dịch học.	1100
III. Đánh giá.	1103
89. Hoàng thị dật thư khảo. Hán học đường kinh giải. Dịch loại.	1103
I. Khái lược	1103
II. Giá trị học thuật	1103
III. Đánh giá	1104
810. Thông Chí đường kinh giải. Dịch loại.	1104
I. Khái lược	1104

<i>II. Cống hiến về mặt học thuật</i>	1104
<i>III. Đánh giá.</i>	1105
đ11. Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư. Kinh biên dịch loại	1105
<i>I. Khái lược</i>	1105
<i>II. Cống hiến về mặt học thuật</i>	110
<i>III. Đánh giá.</i>	1106
đ12. Kinh học thông luận. Dịch kinh	1108
<i>I. Khái lược</i>	1108
<i>II. Cống hiến về mặt học thuật</i>	1106
	1109
<i>III. Đánh giá.</i>	1111

QUYỂN NĂM

LỊCH SỬ

*L*ịch sử Trung Quốc là một bộ sử thi hùng tráng, giống như một bức tranh tuyệt đẹp, ghi chép lại quá trình phấn đấu gian khổ của các thế hệ con cháu Viêm Hoàng, đã tạo dựng được những tấm bia lớn, ghi lại những công trình vĩ đại của các bậc tiền bối.

Lịch sử là nội hàm quan trọng của văn hoá, muốn tìm hiểu văn hoá của Trung Quốc, trước tiên cần tìm hiểu lịch sử của Trung Quốc; muốn tìm hiểu lịch sử của Trung Quốc, thì trước tiên cần tìm hiểu lịch sử cổ đại của Trung Quốc.

Mọi người đều biết Tây Hán, Đại Đường, Khang Càn là thời hưng thịnh của Trung Quốc, nhưng lại không biết rằng thời Tây Chu là thời thịnh trị nhất trong lịch sử Trung Quốc. Lễ nhạc, Điển tịch, Tư tưởng, Luân lý... thịnh hành thời Tây

Chu là cội nguồn của văn hoá Trung Quốc, đặt nền móng cho văn hoá lịch sử Trung Quốc, đã ảnh hưởng đến hàng mấy ngàn năm sau. Tây Chu còn là khởi đầu của xã hội phong kiến Trung Quốc, là thời kỳ chuyển đổi sức sản xuất từ đồ đồng sang đồ sắt, là then chốt của sự phát triển xã hội cổ đại Trung Quốc. Vì vậy, việc đánh giá lại lịch sử thời Tây Chu, có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Lịch sử triều dâng sóng dậy năm ngàn năm của Trung Quốc giống như con sông cuộn chảy không bao giờ lặp lại. Đúng như Khổng Tử đã từng nói : "Thời gian như nước chảy thế này thôi!", song những tư khảo được lịch sử lưu giữ lại là vô cùng vô tận.

PHẦN BẢY

TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI VỚI VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

Tư tưởng hiện đại không thể là một cái cây không có cội, cũng không thể là dòng nước không có nguồn. Dòng văn hoá tư tưởng Trung Quốc kéo dài vô tận. Cũng giống như văn hoá truyền thống, giữa tư tưởng hiện đại và triết lý, luân lý cổ đại có một mối liên hệ lịch sử không thể cắt rời. Chính điều này đã phản ánh tính liên tục và tính hệ thống của tư tưởng văn hoá Trung Quốc.

CHƯƠNG 50

KHÁI LUẬN

*N*gày tháng thay đổi, vật đổi sao dời, đạo trời thay đổi, đạo người cũng thay đổi thay. Đất nước Trung Quốc với 5000 năm lịch sử lâu dài, cho dù thời gian trôi qua bao nhiêu, và đã trải qua bao nhiêu lần những biến cố lịch sử trọng đại vẫn có một điều không hề thay đổi, đó chính là sự bất biến trong căn nguyên văn hoá Viêm Hoàng và lớp lớp con cháu kế tiếp. Bởi vậy, tư tưởng hiện đại dù bị biến đổi như thế nào vẫn gắn chặt với tư tưởng truyền thống.

81. HAI NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU HÌNH THÀNH NÊN TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI

Tư tưởng hiện đại lấy tư tưởng của Chủ tịch Mao Trạch Đông làm đại biểu và chủ yếu có hai nguyên nhân :

- Bắt nguồn từ Chủ nghĩa Mác-Lê Nin của nước ngoài, như đồng chí Mao Trạch Đông đã nói : Tiếng vang lớn của cuộc cách mạng Tháng Mười đã tặng cho chúng ta chủ nghĩa Mác-Lê Nin.

- Bắt nguồn từ truyền thống tư tưởng Trung Quốc.

Mao Trạch Đông là người lãnh tụ - người thầy của giai cấp vô sản Trung Quốc nhưng nghiên cứu nguồn gốc tư tưởng như cùng con người lịch sử của ông, phải lấy quan điểm của chủ nghĩa Duy vật lịch sử và chủ nghĩa Duy vật biện chứng cùng với thái độ thực sự cầu thị để tiến hành nghiên cứu.

Nghiên cứu nguồn gốc của bất kỳ tư tưởng nào cũng phải nghiên cứu đến bối cảnh lịch sử xã hội, và nguồn gốc lịch sử của nó. Nên nghiên cứu tư tưởng của Mao Trạch Đông cũng không phải là ngoại lệ. Bối cảnh ra đời của tư tưởng Mao Trạch Đông trên mảnh đất Trung Quốc rất phong phú. Như Chu Ân Lai nói : "Mao Trạch Đông là nhân vật vĩ đại được sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Trung Quốc có bề dày lịch sử văn hoá". (Chu Ân Lai tuyển tập, quyển thượng, trang 331-332). Mao Trạch Đông rất chú trọng văn hoá truyền thống Trung Quốc. Ông đã nghiên cứu tư tưởng truyền thống và gắng sức tiếp nhận những tinh hoa của nó. Tư tưởng Mao Trạch Đông sở dĩ thích hợp với bản chất và tính cách của người Trung Quốc

là bởi Mao Trạch Đông vừa tiếp nhận chủ nghĩa Mác-Lê Nin lại vừa kế thừa được tư tưởng truyền thống của Trung Quốc. Tư tưởng Mao Trạch Đông là sản phẩm được kết hợp bởi nguyên lý phổ biến của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin và tình hình thực tế của Trung Quốc, chứng tỏ Mao Trạch Đông là sự kế thừa di sản văn hoá ưu tú của Trung Quốc. Tư tưởng Mao Trạch Đông không những không tách rời lịch sử, mà đó còn là sự phát triển thêm trên cơ sở của tư tưởng truyền thống. Mao Trạch Đông đã nói :

"Dân tộc ta đã có mấy nghìn năm lịch sử với nhiều đặc điểm riêng và rất nhiều những phẩm chất quý báu. Trước truyền thống đó, chúng ta chỉ là những học sinh tiểu học. Đất nước Trung Quốc ngày hôm nay chính là một sự phát triển của Trung Quốc trong lịch sử. Chúng ta là những người thuộc chủ nghĩa lịch sử Mác. Chúng ta không nên chia cắt lịch sử. Từ Khổng phu tử đến Tôn Trung Sơn, chúng ta nên tổng kết lại để kế thừa di sản văn hoá quý báu này. Làm như vậy sẽ có tác dụng to lớn trong việc hướng dẫn và chỉ đạo cuộc vận động vĩ đại đương thời"

Quan điểm của Mao Trạch Đông đối với việc học tập nền văn hoá tiên tiến của nước ngoài và kế thừa những di sản văn hoá của tổ tiên là : Một mặt ông phản đối chủ trương Tây hoá triệt để, mặt khác ông cũng không chấp nhận việc kế thừa không có chọn lọc nền văn hoá truyền thống. Ông nói :

"Trung Quốc tiếp thu một lượng lớn những yếu tố văn hoá tiên bộ của nước ngoài, biến nó trở thành nguồn nguyên liệu cho nền văn hoá của chính mình. Nhưng không phải bất cứ yếu tố nào của nền văn hoá ngoại quốc cũng đều có thể tiếp thu một cách ào ạt, không có chọn lọc.

Chủ trương Tây hoá triệt để là một quan điểm sai lầm... Xã hội phong kiến tồn tại lâu dài ở Trung Quốc đã xây dựng nên một nền văn hoá cổ đại vô cùng rực rỡ. Quá trình phát triển của việc thanh lọc văn hoá cổ đại (loại bỏ những căn bã mang tính chất phong kiến, tiếp thu những tinh hoa mang tính dân chủ của nó) là một điều kiện tất yếu cho việc đề cao tính tự tin dân tộc trong sự nghiệp phát triển nền văn hoá mới của dân tộc." ("Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới")

Tháng 12 năm 1960, trong buổi đàm thoại với hai đoàn đại biểu nước ngoài đã một lần nữa nhắc tới vấn đề thái độ đối với những di sản văn hoá dân tộc. Ông chỉ rằng, một mặt cần ra sức sử dụng di sản, nhưng mặt khác cũng cần phải sử dụng nó một cách có phê phán, có chọn lọc. Những gì là của chủ nghĩa phong kiến cũng không phải hoàn toàn là xấu; nó cũng có thời kỳ phát sinh, phát triển và diệt vong. Chúng ta cần phân biệt những sự vật trong thời kỳ phát sinh, phát triển và diệt vong của nó. Chủ nghĩa phong kiến trong thời kỳ hình thành và phát triển của mình cũng có nhiều điểm tích cực. Cần phân biệt được yếu tố văn hoá của chủ nghĩa phong kiến trong những giai đoạn hình thành, phát triển và diệt vong của nó để có thể kế thừa một cách có chọn lọc nền văn hoá của chủ nghĩa phong kiến.

82. NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI KHÔNG THỂ TÁCH RỜI LỊCH SỬ

Nếu lấy quan điểm của chủ nghĩa Duy vật lịch sử và chủ nghĩa Duy vật biện chứng để xem xét vấn đề, thì tư

tưởng Mao Trạch Đông chính là sản vật được kết hợp hoàn hảo giữa chủ nghĩa Mác - Lê Nin và Cách mạng Trung Quốc. Đó là kết tinh của sự kế thừa có chọn lọc và phát huy văn hoá truyền thống Trung Quốc.

Mao Trạch Đông đã lớn lên trên mảnh đất Trung Quốc, là người chịu giáo dục truyền thống theo kiểu Trung Quốc, ông đã kế thừa một cách có chọn lọc, đã cải tạo, phát huy và làm cho sự phát triển của văn hoá tư tưởng Trung Quốc đạt tới một trình độ xưa nay chưa từng có. Đây chính là sự cống hiến vô cùng to lớn của tư tưởng Mao Trạch Đông đối với văn hoá Trung Quốc.

Tư tưởng Mao Trạch Đông sở dĩ có thể tồn tại lâu dài ở Trung Quốc, cũng như ngọn cờ hồng của xã hội, xã hội chủ nghĩa có thể có chỗ đứng ở Trung Quốc, chính là vì, tư tưởng Mao Trạch Đông đã mang trong mình cơ sở vững chắc của tư tưởng truyền thống tiến bộ ở Trung Quốc. Nhưng trong Kinh Dịch đã có tư tưởng Đồng Nhân. Trong "Công dương truyện" đã có quan niệm "Loạn thế", "thắng binh thế"... "Lễ ký - Lễ vận" đã có yêu cầu về "tiểu khang", "đại đồng"; Khang Hữu Vi ở cuối đời Thanh đã chính thức đưa ra "Sách đại đồng".

Điều đó nói lên rằng người Trung Quốc xưa đã sớm hướng tới đến một xã hội đại đồng hoà bình tốt đẹp mà loài người luôn mơ ước, cũng chỉ ra rằng, tuy chủ nghĩa Mác được bắt nguồn từ nước ngoài, nhưng cuối cùng cũng đã có thể khai hoa kết quả trên đất nước Trung Quốc. Điều đó cũng đủ chứng thực rằng chủ nghĩa Mác và tư tưởng Mao Trạch Đông đã có một cơ sở lịch sử tương đối lâu dài ở Trung Quốc. Lại thêm sự nỗ lực của Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản,

dem kết hợp những nguyên lý của chủ nghĩa Mác với thực tiễn cụ thể với phẩm chất truyền thống ưu tú của Trung Quốc là nguyên nhân chính khiến cho những nguyên lý của chủ nghĩa Mác có thể đứng vững ở Trung Quốc.

Những điều nói trên đã đủ chứng minh rằng chủ nghĩa Mác và tư tưởng Mao Trạch Đông có thể tồn tại lâu bền ở Trung Quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa có thể đứng vững ở Trung Quốc cũng có những căn nguyên lịch sử và cơ sở xã hội của nó; đồng thời nó cũng cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa tư tưởng Mao Trạch Đông và văn hoá truyền thống Trung Quốc.

83. NHỮNG NHÀ CÁCH MẠNG TRUNG QUỐC VỚI VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

Các nhà cách mạng vô sản Trung Quốc đã sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này, từ nhỏ đã được tiếp nhận những di sản văn hoá Trung Quốc. Như Mao Trạch Đông đã ra đời vào những năm cuối của triều nhà Thanh, và phần lớn những người khác cũng như vậy, từ nhỏ đã tiếp thu Tứ Thư Ngũ Kinh. Tư tưởng giáo dục của Nho gia- Khổng Tử đã có ảnh hưởng rất sâu sắc tới tư tưởng ban đầu của Mao Trạch Đông. Tam Tự Kinh, Luận ngữ, Mạnh tử, Tả truyện, Xuân thu là những cuốn sách vỡ lòng đầu tiên của ông.

Khi còn rất trẻ, Mao Trạch Đông đã rất tin tưởng Khổng phu tử :

"Ngày 18/08/1964, trong "Bài phát biểu về những vấn đề triết học", ông nhớ lại rằng : "Tôi trước đây đã học qua Tứ Thư Ngũ Kinh của Khổng phu tử, đọc được 6 năm thì

có thể thuộc được cả, nhưng không hiểu gì. Lúc đó, tôi rất tin tưởng Khổng phu tử, thậm chí còn viết cả bài nữa".

Khi còn trẻ, Mao Trạch Đông không chỉ coi trọng học phái Khổng- Mạnh, ông còn rất xem trọng "Chu Dịch". Thấm Nghi Giáp nhớ lại :

Năm 1918, ông và Thái Hoà Sâm khi đi Bắc Kinh tham gia hoạt động "Cần công kiệm học", trong khi Thái Hoà Sâm nhiệt tình bàn về cách mạng Tháng Mười, thì chủ đề câu chuyện của Mao Trạch Đông với ông lại là Đạo của "Chu Dịch"...

Mao Trạch Đông chịu ảnh hưởng Khổng-Mạnh, Nho-Dịch là rất lớn, xuyên suốt thế giới quan, nhân sinh quan, tư tưởng chiến lược tư tưởng quân sự, tư tưởng triết học của ông, từ trong khối lượng trước tác khổng lồ cho đến những bài ngôn luận đều đã phản ánh rõ nét tư tưởng Mao Trạch Đông có cơ sở vững chắc của tư tưởng truyền thống Trung Quốc. Bất kỳ một tư tưởng nào của ông đều là sự tái phát triển trên thành quả của người xưa để lại. Tư tưởng Mao Trạch Đông là sự kế thừa và phát triển tư tưởng ưu tú của dân tộc Trung Hoa.

Sở dĩ, Mao Trạch Đông có thể kết hợp thành công Chủ nghĩa Mác và tình hình thực tế Trung Quốc, chính bởi vì ông đã hiểu rõ tư tưởng Trung Quốc tức là hiểu rõ khởi nguyên truyền thống lịch sử-văn hoá, kinh tế - chính trị tư tưởng xã hội cũng như những đặc điểm, điều kiện của Trung Quốc, đặc biệt là ông đã nhuần nhuyễn di sản văn hoá tư tưởng ưu tú Trung Quốc. Mao Trạch Đông không chỉ từ nhỏ mà cả cuộc đời ông không khi nào không đọc sách Trung Quốc, mọi người tham quan nơi ở xưa của ông đều thấy trong phòng ở và trên giường luôn đầy ắp cổ thư.

Sở dĩ tư tưởng Mao Trạch Đông vĩ đại và được người Trung Quốc tiếp nhận chính là vì nó được xây dựng trên cơ sở di sản văn hoá ưu tú của Trung Quốc và cũng có sự kết hợp với thực tế hình thái Trung Quốc. Thuở nhỏ Mao Trạch Đông thích đọc những cuốn sách mang tính dân tộc, đã cho thấy tấm lòng yêu nước mãnh liệt của ông. Hồi đó ông còn đem câu "Thiên hạ hưng vong, sát phu hữu trách" của Cố Viêm Đế khắc lên đá, điều đó đã cho chúng ta biết, thuở nhỏ Mao Trạch Đông đã có những hoài bão bất phàm.

Mao Trạch Đông rất coi trọng việc chất lọc tinh hoa văn hoá truyền thống cũng như nghiên cứu cổ tịch, sách tư tưởng như : Kinh Dịch, Đạo đức kinh, Luận ngữ, Mặc tử, Xuân thu tả truyện, Sử ký, Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hủ, Nhạc Phi truyện, Tuỳ - Đường diễn nghĩa...

Tiên sinh Dương Xương Tế, ân sư của Mao Trạch Đông rất sùng bái Khổng Mạnh và Chu Tử nên đã ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng thời kỳ đầu của Mao Trạch Đông, hơn nữa tư tưởng Nho giáo đã chiếm vị trí chủ đạo trong suốt mấy ngàn năm, lịch sử Trung Quốc, đặc biệt là tư tưởng luân lý và tư tưởng biện chứng của Nho giáo nên đã trực tiếp ảnh hưởng rất lớn đến ông.

Nói tóm lại, Mao Trạch Đông thuở thiếu thời rất hăm mộ nghiên cứu cổ tịch : văn, sử, triết, ông đã được tiếp nhận có hệ thống văn hoá truyền thống Trung Quốc và việc nhận sự giáo dục trên nền móng vững chắc của văn hoá truyền thống đã tạo ra cơ sở cho việc kế thừa có chọn lọc văn hoá truyền thống của Mao Trạch Đông sau này.

Qua những phân tích trên cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa văn hoá truyền thống và quá trình phát triển tư tưởng của các nhà cách mạng Trung Quốc.

CHƯƠNG 51

QUAN HỆ GIỮA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI VỚI TRIẾT HỌC TRUYỀN THỐNG TRUNG HOA

Tư tưởng triết học hiện đại không chỉ bắt nguồn từ nguyên lý triết học chủ nghĩa Mác ở Châu Âu, mà còn khởi nguồn ở truyền thống triết học ưu việt của Trung Quốc. Lấy tư tưởng triết học Mao Trạch Đông đại biểu cho tư tưởng triết học hiện đại, nó đã được Trung Quốc hoá tư tưởng triết học chủ nghĩa Mác. Lịch sử là không thể chia cắt được Mao Trạch Đông đã kế thừa tinh hoa triết học truyền thống Trung Hoa, cùng với việc tiếp nhận tư tưởng triết học Chủ nghĩa Mác-Lê Nin. Tư tưởng triết học Mao Trạch Đông là chuẩn mực dân tộc hoá của triết học Mác- Lê Nin. Triết học truyền thống ưu tú Trung Quốc là một trong những khởi nguyên lý luận của tư tưởng triết học Mao Trạch Đông.

§1. QUY LUẬT MÂU THUẦN HIỆN ĐẠI VÀ NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG CỦA CHU DỊCH

I. PHẠM TRÙ ÂM DƯƠNG CỦA CHU DỊCH LÀ TIỀN THÂN CỦA QUY LUẬT MÂU THUẦN.

Có thể nói truyền thống tư tưởng triết học của Trung Quốc hàm chứa nội dung to lớn đáng kinh ngạc, "Dịch kinh" "Dịch truyện" và hệ thống đồ sộ của tư tưởng dịch học chứa đựng tư tưởng phép biện chứng rất sâu sắc.

Triết lý phép biện chứng tinh thâm của "Dịch truyện" là sự thăng hoa của triết lý phép biện chứng Trung Hoa cổ đại. Hệ thống tư tưởng dịch học trong "Chu Dịch" với sự sản sinh tư tưởng của "Bách gia chư tử" có những ảnh hưởng lớn mà theo đó cũng ảnh hưởng gián tiếp hoặc trực tiếp với tư tưởng Mao Trạch Đông.

Học thuyết "Mâu thuẫn" của Trung Quốc có từ rất sớm, chủ yếu là bắt nguồn từ nguyên lý Âm Dương, "Dịch Kinh" là biểu thị phù hiệu triết học cổ đại Trung Quốc, Kinh Dịch thời Ân Chu đã đúc kết được triết lý mâu thuẫn này. Kết cấu tổ hợp thăng giáng và chuyển dịch của các hào Âm Dương trong bát quái của "Dịch Kinh" và 64 trùng quái đã phản ánh được tính tương hỗ chế ước, cũng như sự chuyển hoá, tiêu trưởng của âm dương.

Đặc biệt là mệnh đề trứ danh của "Dịch truyện" (Nhất Âm nhất Dương chi vị đạo), đề xuất được sự vận động của Âm Dương là quy luật căn bản của sự vật vận động. Lão Tử đưa ra "Vạn vật phụ âm nhi báo dương", Bá Dương phụ luận về Địa Chấn thời đề xuất "Dương phục mà bất năng xuất, âm bá mà bất năng chung, vi thị hữu

Địa Chấn". Sách "Quốc ngữ" lấy hai nguyên lý Âm Dương làm luận đoán trứ danh cho nguyên lý ứng dụng Âm Dương mâu thuẫn của Trung Quốc cổ đại vào nguyên lý Địa Chấn.

Sự khởi nguyên quy luật mâu thuẫn Trung Quốc có từ rất sớm, thuật ngữ Mâu Thuẫn đầu tiên được xuất hiện trong sách Hàn Phi Tử, như có chuyện : Người nước Sở đem bán thuẫn với mâu (một loại minh khí), người bán nói rằng : "Cứng bên của cái thuẫn không vật nào đâm nổi", có người nói : "Lấy cái mâu của ông đâm vào cái thuẫn của ông thì sao?", người bán mâu thuẫn không trả lời được. Chính là ví dụ cho quy luật mâu thuẫn của sự vật.

Phạm trù Âm Dương là tiền thân của quy luật mâu thuẫn đặc sắc Trung Quốc, phép biện chứng của Trung Quốc đã lấy hệ thống biện chứng âm dương làm cơ sở. Triết lý biện chứng Âm Dương trong "Dịch học" đã đáp ứng cho sự phát triển phép biện chứng Trung Quốc rong ruổi trong một không gian rộng lớn. Trang tử nói :

Dịch là Đạo Âm Dương.

Kinh dịch không chỉ thông qua Âm Dương ẩn chứa thông tin qua lại của Âm dương, mà ngay bản thân bát quái cũng bao hàm uẩn nghĩa Âm Dương.

Dương Quái : Càn = (thiên) Ly = (Hoả)

Âm Quái : Khôn = (Địa) Khảm = (Thủy)

Dương Quái : Chấn = (Lôi) Tốn = (Phong)

Âm Quái : Cấn = (Sơn) Đoài = (Trạch)

Quái từ, Hào từ cũng là sự thể hiện triết lý Âm Dương. Như "tiềm long vật dụng", "Khánh long hữu hối"

(Dịch - Càn Quái) hoặc "Lý Sương kiên băng chí" (Dịch - Khôn Quái) đã thể hiện được nguyên lý chuyển hoá, tiêu trưởng của Âm dương. Đặc biệt, lý luận triết học của "Dịch truyện" trong nền tảng "Dịch Kinh" đã tạo được sự thăng hoa lớn. Với nền tảng đó, nguyên lý Âm Dương đã tiến lên một bậc nữa, như :

"Đạo của trời là Âm và Dương"

"Âm Dương hợp đức nhi cương nhu hữu thể" (thể của cương nhu là hợp đức của âm dương).

"Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi Sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát Quái" (Dịch- Hệ từ) hoặc :

"Nhất hạp nhất tịnh chi vị biến" (thay đổi là hoặc mở hoặc đóng)

Ngoài ra, trong thoán "Dịch", tượng truyện cũng bao hàm triết lý Âm Dương tinh thâm, như : "Tiềm Long vật dụng, Dương tại hạ dã" (Dịch - Càn - Hào Sơ Cửu). "Lý sương kiên băng, âm thuỷ ngưng dã" (Dịch - Khôn - Hào sơ lục). "Nội Dương nhi ngoại Âm, nội kiên nhi ngoại thuận" (Dịch - Thái - thoái từ) "Nội Âm nhi ngoại Dương, nội nhu nhi ngoại cương" (Dịch - Bĩ - thoán từ). Nền tảng của "Dịch truyện" trong "Kinh dịch" đôi với triết lý Âm Dương của trung quốc cổ đại đã đạt được tính khái quát cao độ và cơ sở vững chắc của nó.

Sau này đại nho học gia dùng dịch học gia Thiệu Ung, Chu Đôn Di, Chu Hi, Trình Di trên nền tảng "Chu Dịch", lấy nguyên tắc âm dương theo góc độ của triết học tượng số mà tiến thêm một bậc phát triển nữa. Như Thiệu Ung nói :

"Thái cực nhất dã, bất động sinh nhị (Âm Dương), nhị

tắc thần dã "Động chi thủy tắc dương sinh yên, động chi cực tắc âm sinh yên, nhất Dương nhất Âm giao, nhi thiên chi dụng luy".

"Dương lấy Âm làm thể, Âm lấy Dương làm tính, động là tính vậy, tĩnh là thể vậy, tại thiên thì dương động mà âm tĩnh, tại địa thì dương tĩnh mà âm động".

Đại Dịch học của gia Chu Đôn Di đã lấy triết lý tinh thâm của Âm Dương trong thái cực tạo lên những thành quả mới cho lý luận Âm Dương của Dịch học, như nói :

"Vô cực nhi thái cực, thái cực động mà sinh dương, động cực thì tĩnh, tĩnh thì sinh âm, tĩnh cực biến động, nhất động nhất tĩnh. Trong đó lấy triết lý kiệt xuất "Động sinh Dương tĩnh sinh Âm" làm mệnh đề cho sự ảnh hưởng to lớn sau này. Trình tử (Trình Di) đối với "Chu Dịch" cũng phát huy được cái nguyên lý "nhất Âm nhất Dương chi vị đạo" đó. Ông nói rằng : "nhất Âm nhất Dương chi vị đạo, đạo phi Âm Dương dã, sở dĩ nhất âm nhất dương, đạo dã. Như nhất tĩnh nhất hạp vị chi biến" Chu tử (Chu Hy) đối với hệ động tĩnh Âm Dương thái cực, cũng nêu ra được một cách rõ ràng :

"Nhất xuất nhất nhập, ích nhất động nhất tĩnh, nhi thái cực chi diệu, vị thường bất tại yên"

Ông nhấn mạnh

"Cần khôn dịch Âm Dương chi thuần túy giả

Vô vật bất thị Âm Dương. (Không có cái gì không phải là âm dương)

Thiên đại chi gian, vô vãng nhi phi Âm Dương, nhất động nhất tĩnh, nhất ngữ nhất mặc, giai thị Âm Dương chi

lý (Ngũ loại -65) những thuyết minh về truyền thống triết học Trung Quốc nêu trên đặc biệt là mảng triết học trong Dịch học đã hàm chứa được nguyên lý Âm dương với phép mâu thuẫn một cách tỉ mỉ bao quát ý nghĩa tính phổ biến của hai mặt đối lập và hệ thống nhất Âm Dương cũng như các qui luật theo nó. Truyền thống triết học Trung Quốc trong Âm Dương được trình bày tỉ mỉ là cơ sở cho sự hình thành phép mâu thuẫn cận đại Trung Quốc, cũng là nhân tố cơ bản trong phép mâu thuẫn triết học Mao Trạch Đông.

II. PHÉP MÂU THUẦN TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC.

Bao hàm cốt lõi phong phú của phép biện chứng trong Dịch Kinh. Có thể coi như bộ "Mâu thuẫn luận" đệ nhất Trung quốc, là thành tựu to lớn của triết học cổ đại Trung Quốc. Quan điểm một phân làm hai cùng phép mâu thuẫn không những có ý nghĩa đối với sự phát triển lâu dài của phép biện chứng Trung Quốc mà còn làm cho những triết học gia nước ngoài phải kinh ngạc, đã đánh giá cao vai trò lịch sử sự phát triển tư duy biện chứng Trung Quốc. Người Trung Quốc rất chú ý đến tư tưởng trừu tượng và phạm trù thuần túy. "Dịch Kinh" ở cổ đại (sách nói và nguyên tác luận) là cơ sở của loại tư duy này. Dịch Kinh bao hàm trí tuệ của người Trung Quốc và cũng là niềm tự hào của họ.

1. Thành tựu chủ yếu của triết học chu dịch

1. Lấy các hào âm (-) và hào dương (+) tượng trưng cho hai mặt đối lập, đã thể hiện được rất sớm qui luật mâu thuẫn, phản ánh được hai mặt Âm Dương nhất thiết đối lập nhưng thống nhất trong hiện tượng tự nhiên và trong căn nguyên của các hiện tượng xã hội. Cùng với sự biến

hoá các hào Âm dương trong hệ thống của tượng- số và dịch, nó thể hiện trong khoảng đối lập của sự vật nhưng vẫn luôn tồn tại các mối quan hệ chế ước, tiêu trưởng chuyển hoá. v. v...

2. Chỉ ra : "Đạo là cân bằng một Âm một Dương" đây là mệnh đề vĩ đại đã khái quát cao độ thống nhất giữa các mặt đối lập của Âm và Dương.

3. Lấy quan điểm "cùng cực thì biến, biến thì thông, thông thì vững bền" của Dịch để đưa ra qui luật phát triển vận động và biến hoá không ngừng của sự vật. Đặt nền móng vững chắc cho tư tưởng phép biện chứng cổ đại.

4. Đề xuất được "Cương nhu (Âm Dương) thúc đẩy lẫn nhau, đó là sự chuyển biến nội tại vậy" nói lên sự phát triển biến hoá của sự vật, là căn nguyên của sự vận động mâu thuẫn bên trong sự vật.

5. Lấy "Dịch có thái cực, sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái" hai luận điểm hàm chứa quan điểm triết học mới của "nhất phân vi nhị (một chia làm hai)".

6. Lấy "Vô bình bất bi, vô vãng bất phục" phản ánh chu kỳ vận động và qui luật hướng vận động của sự vật.

7. Lấy "Thái cực thì bi", "Bi cực thì thái", "Tồn mà không dừng ắt sẽ tăng trưởng", "Ích mà không dừng ắt sẽ tổn hại" biểu thị hai chiều hướng của sự vật trùng với qui luật chuyển hoá của nguyên lý vật cực tác phản.

8. Đề xuất "Đạo lập thiên nói rằng Âm và Dương, tạo lập địa nói rằng cương và nhu, Đạo lập nhân (người) nói rằng nhân và nghĩa" chỉ ra ý nghĩa phổ biến của phép mâu thuẫn Âm Dương hay qui luật đối lập nhưng thống nhất

của nó không chỉ ở giới tự nhiên mà cả ở qui luật căn bản của xã hội- lấy quan hệ tính chỉnh thể của sự vận động phát triển sự vật.

9. Lấy "Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoạn (phân) lưỡng" nên được quan hệ biện chứng trong cương nhu, động tĩnh, Âm Dương.

10. Đề xuất "Dịch chuyển hoá cùng trời đất, nên có thể chuyên trở được đạo lớn của trời đất, ngửa mặt xem thiên văn, cúi xuống xem địa lý, vậy nên biết được cái chỗ thâm hiểm uyên áo" phản ánh được tính duy vật và tính thực tiễn trong triết học "Chu dịch".

Lão Tử trên phương diện quy luật mâu thuẫn đã có được những thành tựu to lớn và cường điệu cao độ qui luật chuyển hoá của mâu thuẫn như nói : "phản giả, đạo chi động" (chương 40).

"Nhu thắng cương, nhược thắng cường" (Chương 78).

2. Truyền thống triết học ưu tú của Trung Quốc chính là sự đúc kết của quá trình lịch sử cách mạng cổ đại Trung Quốc.

Vũ trụ quan của phép biện chứng này chủ yếu là để chỉ ra cho mọi người phải khéo léo khi quan sát và phân tích các dạng vận động mâu thuẫn của sự vật. Căn cứ vào phương pháp phân tích này đã chỉ ra phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Do vậy đã hiểu biết một cách cụ thể qui luật mâu thuẫn của sự vật đối với chúng ta nó vô cùng quan trọng (mâu thuẫn luận).

Chu dịch không chỉ lấy tính mâu thuẫn trong Âm Dương để nhấn mạnh tính phổ biến đối lập thống nhất của sự vật mà còn nhấn mạnh tính đặc thù của mâu thuẫn.

Chu dịch lấy quẻ tạo thành bốn cặp mâu thuẫn.

Càn = (cương) Khôn = (nhu)

Ly = (Hoả) Khảm = (Thủy)

Cấn = (Khô) Đoài = (ẩm)

Tốn = (nhu) Chấn = (cương)

Rõ ràng bát quái chia ra bốn cặp đối lập, tính phổ biến của nó đều thống nhất trong các mặt đối lập của Âm Dương, tính đặc thù và sự khác biệt giữa khô - ướt, thủy - hỏa, cương - nhu trong hai mặt đối lập Âm Dương của kinh dịch. Lấy càn khôn trời đất cương nhu làm mâu thuẫn chủ yếu trong thể thống nhất mâu thuẫn. Mâu thuẫn này là CÀN TRỜI - KHÔN ĐẤT lại lấy CÀN KHÔN làm phương diện chính của quy luật mâu thuẫn. Như : "to lớn thay sự tròn trịa của càn, muôn vật sinh ra đầy trời, cùng tốt thay đức của khôn muôn vật sinh ra mà thuận với trời" trong đó một là khắp trời một là thuận với trời. Chủ khách tự nhiên phân minh. Ngoài ra "Dịch truyện" xem trọng sự phát triển một mặt của Dương - Cương và lấy Cương - Dương làm chủ của mâu thuẫn Âm dương. Lão Tử thì nghiêng nặng đi sâu vì mặt Âm - nhu và lấy âm - nhu làm phương diện chủ yếu của mâu thuẫn Âm Dương. Đủ để thấy tính đặc thù phổ biến, tính cá thể và tổng thể của Âm Dương, và phương diện chủ yếu của mâu thuẫn và mâu thuẫn chủ yếu đã tiềm ẩn kết tinh từ rất sớm trong "Chu dịch" và trong triết học truyền thống cổ đại.

Tư tưởng Mao Trạch Đông đã tạo ra sự thăng hoa quan trọng, tư tưởng phép biện chứng của Mao trên cơ sở tư tưởng phép biện chứng chủ nghĩa Mác- Lê Nin đã kết hợp và phát triển tư tưởng phép biện chứng của Mao

Trạch Đông có bắt nguồn rất sâu xa.

Tóm lại, "Mâu thuẫn luận" của Mao Trạch Đông là sự khái quát xán lạn quy luật mâu thuẫn, và sự phát triển quy luật mâu thuẫn của chủ nghĩa Mác cũng là sự thăng hoa của quy luật Âm Dương truyền thống Trung Quốc.

§2. TƯ TƯỞNG PHÁT TRIỂN HIỆN ĐẠI VỚI QUAN ĐIỂM BIẾN DỊCH CỦA "CHU DỊCH"

Quan điểm biến hoá phát triển là quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Quan điểm của phép biện chứng là phát triển, vận động cùng với sự tương quan, chủ nghĩa Mác - tư tưởng Mao Trạch Đông nhận sự phát triển đó là tuyệt đối.

Mao Trạch Đông đã vận dụng quan điểm phát triển của chủ nghĩa Mác và kế thừa được quan điểm biến dịch của triết học truyền thống Trung Quốc, làm cho nó cùng với công cuộc cách mạng thực tiễn của Trung Quốc kết hợp với nhau, chỉ ra được lý luận sâu sắc "cách mạng không ngừng" luận với "giai cấp phát triển cách mạng" luận từ đó chỉ đạo sự phát triển cuộc vận động cách mạng Trung Quốc, cũng như chỉ ra được thái độ đối với sự vật lấy đó làm luận chứng căn cứ cùng động lực phát triển sự vật. Làm phong phú trong tư tưởng phép biện chứng của chủ nghĩa Mác.

1. TƯ TƯỞNG BIỆN CHỨNG CỦA CÁCH MẠNG, CHỦ TRƯỞNG BIẾN DỊCH "CHU DỊCH"

Phép biện chứng của cách mạng, chủ trương biến cách là sự biến hoá phát triển của sự vật mang tính tuyệt đối.

Quan điểm về động và tĩnh và quan điểm rõ ràng giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và siêu hình. Tư tưởng Mao Trạch Đông, chủ nghĩa Mác nắm vững sự vận động sự vật quan điểm biến dịch và phản đối quan điểm cô lập - tĩnh chỉ - bất biến của thế giới quan "siêu hình". Mao Trạch Đông nhấn mạnh chủ nghĩa cộng sản, bất luận ở nơi đâu lúc nào cũng cần phải dùng ở một bên để "Tân sinh sự vật" (khiến sự vật phát triển) gắng sức nhiệt tình duy trì sự vật phát triển đổi mới. Đây là thể hiện Mao Trạch Đông coi trọng chuyển biến cách mạng.

"Dịch Kinh" là một trước tác lấy biến dịch làm cốt lõi, không chỉ lấy sự biến hoá của các hào Âm và Dương thể hiện quy luật vận động biến đổi của vạn vật (Qui luật tiêu trưởng, chuyển hoá, chế ước, nương tựa vào nhau), mà còn đối với qui luật của sự "dịch" đã trình bày thể luận được một cách đặc sắc. Như nhìn nhận trong sự phát triển đổi không ngừng của vạn vật. Dịch đề cập :

"Dịch cùng tác biến, biến tác thông, thông tác cửu" (Dịch - Hệ từ) cùng với nhìn nhận phát triển biến hoá vạn vật được quyết định ở sự vận động mâu thuẫn của nội tại sự vật như nói : "Nhất Âm nhất Dương chi vi đạo" cương nhu thúc đẩy nhau biến đổi ở bên trong vạn (Dịch - Hệ từ). Đặc biệt "Chu dịch" đề xuất mệnh đề "Nhất tân" chủ trương nhất thiết đổi mới không ngừng trong nội tại sự vật, hình thức của "Dịch" thông qua 64 quẻ cùng sự thể hiện thăng giáng chuyển hoá của 380 hào âm và dương chứng minh được tính chỉnh thể của sự vật vận động, hay tính tương quan của sự phát triển sự vật, phản ánh hệ thống biện chứng của "Dịch Kinh" là phát triển quan - vận

động quan của quan hệ tương hỗ mà không phải là cô lập-tĩnh chỉ - phiên diện của "siêu hình" độc đưa ra. Đó là điểm rực rỡ của triết lý "Chu Dịch", phản ánh trí tuệ siêu việt của lịch sử dân tộc Trung Hoa.

Ngoài ra, "Chu Dịch" còn đưa ra mệnh đề quan trọng "vật cực tắc phản" đó là giai đoạn phát triển nhất định của phát triển sự vật mang tính chuyển hoá phản diện. Như nói "Bĩ cực tắc thái" "Tồn nhi bất dĩ tất ích" tức là đã phát hiện được qui luật chuyển hoá của sự vật. Quái và hào từ trong "Dịch Kinh" đối với qui luật phát triển biến hoá của sự vật đã thể hiện được rất sâu sắc. "Dịch - quái truyện" đề ra : "Càn, nguyên, hanh, lợi, trinh". Biểu thị sự vật lấy sự vận động thuận lợi làm chính, tức nhất thiết nhấn mạnh sự vận động biến hoá không ngừng ở bên trong. Quẻ Càn thông qua "Dịch Kinh" với các thời của tiềm long (ẩn náu) - lại (xuất hiện). Được (vẫy vùng), phi (bay), kháng (cao cả) thể hiện được tính chất của sự vật từ suy tới thịnh, từ thịnh tới suy (qui luật chuyển hoá tiêu trưởng).

Ngoài ra, "Dịch Kinh" không những đối với qui luật thường biến mà còn chỉ ra được qui luật khác nhau, tiệm biến, tự biến của sự vật. Như đề ra được luận đoán (tích tiệm" trừ danh- "Lý sương kiên băng chí (đập lên tuyết dày) mà đi" (Dịch - quẻ khôn - hào 1). Dịch kinh là một qui luật biến từ lượng tới chất không những phản ánh giới tự nhiên mà còn ở phương diện xã hội với sự thể hiện của sự phân chia đầy đủ. Như lời văn ngôn của quẻ khôn trong dịch có viết : "Tích thiện chi gia, đất hữu dư khánh, tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương" (người làm điều thiện sẽ có nhiều điều vui mừng, người làm nhiều điều xấu, hay có chuyện không tốt). Lão Tử (Chương 63) cũng

nói : "Hợp bão chi mộc, sinh vu hào mạt, cửu tầng chi đài khởi vu lữ khổ. Thiên lý chi hành, thủy du túc hạ" (Ôm lấy gốc cây, cũng từ ở đầu ngón tay. Lâu đài chín tầng đều ở mặt đất. Đi xa ngàn dặm cũng bắt đầu từ dưới chân). Những lời trên cũng đồng với quan điểm tiệm biến của sự vật.

Ngoài ra, Chu Dịch chỉ cho ta thấy quy luật vận động có tính chu kỳ, như dịch - quẻ thái - hào 3 có viết : "Vô hình bất vu vô lăng bất phục". Lão Tử chương 40 cũng nhấn mạnh :

"Phản giả, đạo chi động", là rõ phát triển của sự vật đạt tới trình độ nhất định, tức là sự chuyển hoá trái lại với khuynh hướng của nó.

Tư tưởng biến dịch của Chu Dịch ở cuối thời kỳ nhà Thanh đã được Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu ứng dụng. Họ rất coi trọng tư tưởng biến dịch và tiệm biến trong Chu Dịch, lấy đó làm cơ sở ảnh hưởng sâu sắc đối với lý luận cơ bản của "Biến pháp năm Mậu Tuất". Đồng thời cũng đổi mới tư tưởng triết học thời kỳ đầu của Mao Trạch Đông. Vận dụng quan điểm ("Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông" Dịch kinh), Khang Hữu Vi trong "Nhật Bản thư mục chí".

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN HIỆN ĐẠI ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN VÀ KẾ THỪA PHÉP BIẾN DỊCH CỔ ĐẠI

Quan điểm của sự phát triển hiện đại là quan điểm phát triển của biện chứng, hay sự phát triển phép biến dịch cổ đại. Các nhà cách mạng giai cấp vô sản của Trung Quốc đã vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác, kết hợp với nền tảng kinh nghiệm thực tiễn của cách mạng Trung Quốc qua đó hấp thụ được nội dung cơ bản trong truyền

thống triết học Trung Quốc. Mao Trạch Đông nhấn mạnh việc phát triển biến hoá của sự vật, đề xuất "cùng tác tư biến" lấy trên cơ sở "Dịch cùng tác biến" của "Dịch Kinh" trong "Nghiên cứu thể dục". Ông nói : "Trời đất bao la nhưng luôn vận động vậy".

Tiếp đó Mao Trạch Đông đã nhấn mạnh (vận động, phát triển, biến hoá) của sự vật, ông rất quan tâm là việc nắm vững được tính mâu thuẫn của vận động bên trong sự vật và cho rằng nhân tố bên ngoài là điều kiện biến đổi, nhân tố bên trong là có (động lực) biến đổi. Cũng đúng với nội dung Chu Dịch đưa ra : "Cương nhu xô đẩy nhau mà sự biến đổi có bên trong đó". Mao Trạch Đông nắm vững quan điểm trên ứng dụng thành công vào thực tiễn cách mạng Trung Quốc. Trong "Mâu thuẫn luận" quyển I ông đề cập :

"Cuộc cách mạng chủ nghĩa Tháng Mười không chỉ mở ra kỷ nguyên mới cho lịch sử nước Nga mà còn mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử thế giới. Ảnh hưởng tới sự biến đổi nội bộ các nước trên thế giới cũng như ảnh hưởng tới sự biến đổi bên trong của Trung Quốc. Nhưng sự biến đổi thông qua tính quy luật của nội bộ các quốc gia, nội bộ Trung Quốc mà ra". Ông đã nói rõ được sự bền vững phát triển của cách mạng trong một quốc gia là cuộc vận động cách mạng của bản thân quốc gia đó. Mao Chủ Tịch duy trì ủng hộ "Tâm sinh sự vật" cũng như với quan niệm hữu quan "Tâm sinh" của truyền thống Trung Quốc, như quan niệm "Nhật tân" của Chu Dịch hay "Nhật tân, nhật tân hựu như" "Nhật tân" của sinh "Đại học - lễ ký". Chương Phu Chi nói : "Cái đức của trời đất không đổi mà phân hoá của trời đất thì luôn mới mẻ"

Mao Trạch Đông nói : "Cái mới cũ thay đổi nhau là quy luật bất khả kháng bền bỉ của vạn vật bao la. Trên thế giới thường như vậy : ... Cũ đổi mới, trừ bỏ cái cũ và ban bố cái mới mẻ". (Mao Trạch Đông tuyển tập - quyển 1 - Mâu thuẫn luận). Ngoài ra, trong cách mạng biến đổi chất với lượng Mao Trạch Đông nhấn mạnh tới quan hệ biện chứng của biến chất và biến lượng, cho rằng đột biến và tiệm biến là không thể tách rời. Khẳng định được ý nghĩa trọng yếu trong sự biến hoá phát triển sự vật. Hoàn bị được qui luật đột biến và tiệm biến của Chủ nghĩa Duy vật.

83. TƯ TƯỞNG THỰC TIỄN HIỆN ĐẠI VỚI TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

I. TƯ TƯỞNG THỰC TIỄN HIỆN ĐẠI SẢN SINH TỪ THỰC TIỄN CÁCH MẠNG TRUNG QUỐC.

Tư tưởng cách mạng của các nhà cách mạng giai cấp vô sản Trung Quốc hình thành từ thực tiễn của cuộc vận động cách mạng Trung Quốc. Mao Trạch Đông căn cứ vào thực tiễn cụ thể xã hội Trung Quốc, thông qua "phân tích các giai cấp xã hội Trung Quốc" và "Báo cáo khảo sát cuộc vận động Hồ Nam" đã chỉ ra Trung Quốc là một quốc gia với hơn 80% nhân khẩu là nông dân, nhấn mạnh cuộc vận động nông dân là vấn đề cực kỳ quan trọng đối với thành bại của cách mạng Trung Quốc, nông dân phải là lực lượng chính dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Trung Quốc là một nước nông nghiệp với sự phát triển không đồng đều nửa thực dân, nửa phong kiến. Nền kinh tế tư bản không phải là chủ thể, quân chủ lực của

giai cấp vô sản không đủ điều kiện để làm cuộc cách mạng khởi nghĩa vũ trang thành thị như cuộc cách mạng Tháng Mười Nga. Trái lại, nền kinh tế nông thôn của Trung Quốc là cơ bản độc lập, có đủ điều kiện kinh tế để xây dựng căn cứ vũ trang nhân dân, Mao Trạch Đông đã căn cứ vào tình hình thực tiễn để khai sáng ra chiến lược lấy nông thôn bao vây thành thị, sau đó phán đoán chính xác việc giành thắng lợi trên toàn quốc, bảo đảm cho cuộc cách mạng Trung Quốc thắng lợi một cách bền vững.

Mao Trạch Đông còn căn cứ vào nền kinh tế lạc hậu của Trung Quốc so sánh tình hình thực tế của các nước khác, với sự thống trị rất lâu dài của chủ nghĩa thực dân phong kiến Trung Quốc, ông phán đoán được tính lâu dài bền bỉ của cuộc cách mạng cũng như nhấn mạnh đầy đủ ý nghĩa chiến lược của cuộc kháng chiến này. Nó đã tạo ra niềm tin vững chắc cho chính quyền cách mạng. Trong thời kỳ kháng chiến chống Nhật, Mao Trạch Đông lấy lại "luận trì cữu chiến" hoàn thiện được luận điểm thấy nhanh những vấn đề không cần thiết trong thực tế, theo tư tưởng đó việc vũ trang trong Đảng và nhân dân toàn quốc là sự chuẩn bị có tác dụng rất to lớn cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ.

Mao Trạch Đông trong những tình huống nguy hiểm của thời kỳ cách mạng chủ nghĩa Tân dân chủ đều chỉ ra được những đường lối chính xác cho cách mạng. Nguyên nhân ở chỗ Mao Trạch Đông đã nắm rất vững thực tiễn cụ thể cách mạng Trung Quốc phân tích rõ ràng tiến trình của cuộc cách mạng đó. Bởi tư tưởng Mao Trạch Đông không tách rời ra khỏi lý luận Chủ nghĩa Mác nên trong cuộc cách mạng của Trung Quốc ông đã chỉ đạo một cách hữu hiệu.

Vì sao trong thực tiễn cách mạng Trung Quốc Mao Trạch Đông đã phân tích một cách chính xác? Đó là vì ông đã kết hợp một cách hài hoà giữa thực tiễn cách mạng Trung Quốc và nguyên lý Chủ nghĩa Mác, hơn thế nữa ông đã phát triển và vun đắp thêm Chủ nghĩa Mác- Lê Nin. Chính như ông thường nói trong "Thực tiễn luận" : "Nhận thức lý tính nương dựa vào nhận thức cảm tính, nhận thức cảm tính cũng chờ đợi sự phát triển tới nhận thức lý tính" Ông còn nhấn mạnh :

"Tác dụng năng động của nhận thức, không những điều kiện sự năng động vầy vùng cảm nhận của nhận thức cảm tính đến nhận thức của lý tính càng nên coi trọng biểu hiện nhận thức của lý trình đến sự biến động thực tiễn của cách mạng".

Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm nghiệm chân lý.

Qua "Thực tiễn luận" Mao Trạch Đông công kích Chủ nghĩa mạo hiểm tả khuynh là thoát ly thực tiễn, sai lầm trong việc xa rời với hiện thực.

Ông viết : "Thông qua thực tiễn mà phát hiện chân lý, lại thông qua thực tiễn mà kiểm nghiệm và phát triển chân lý. Từ nhận thức cảm tính mà năng động, phát triển đến nhận thức lý tính, lại từ nhận thức lý tính mà năng động chỉ đạo thực tiễn cách mạng. Cải tạo thế giới chủ quan và thế giới khách quan".

Những thuyết minh trên của ông là sự mẫu mực kết hợp giữa nguyên lý Chủ nghĩa Mác-Lê Nin và công cuộc cách mạng thực tiễn Trung Quốc, là một tấm gương tốt việc "Tri hành thống nhất" hiểu biết và hành động một cách hài hoà.

II. TƯ TƯỞNG THỰC TIỄN HIỆN ĐẠI BẮT NGUỒN TỪ THỰC TIỄN TRUYỀN THỐNG ƯU TÚ CỦA TRUNG QUỐC

Tính thực tiễn hiện đại Trung Quốc đặt nền móng ở truyền thống thực tiễn.

Hơn 3000 năm trước trong "Dịch kinh" đã rất coi trọng quan hệ giữa lý luận với thực tiễn. Như Dịch kinh nhấn mạnh thực tiễn ở việc quan sát "thiên tượng". Lý luận của Dịch không phải là giả thuyết mà là : "Ngẩng đầu lên xem tượng trời, cúi xuống tường tượng đất. Quan sát hình thái của chim thú cũng như đất đai sở nghi, gần quan sát quanh mình, xa thời xem xét các vật". (Dịch - Hệ từ)

Quan sát là thực tiễn có từ rất sớm của tổ tiên, bắt nguồn từ quan sát tức là khởi nguyên ở thực tiễn. Nó chứng minh thế giới khách quan là nền móng vật chất của "Dịch kinh".

Trên thực tế, không những "bát quái", mà cả cuốn Dịch kinh đều là đúc kết của thực tiễn khoa học xã hội - khoa học tự nhiên Trung Quốc trong mấy nghìn năm trở lại đây, trong mỗi quái từ, hào từ đều không thể không phải là những kết tinh kinh nghiệm đúc kết thực tiễn của người xưa, mà "Dịch truyện" đã đạt đến độ cao những thăng hoa lý luận trên phương diện đó.

"Hoàng đế Nội kinh" rất gần gũi với thực tiễn quan trọng đó, bởi vì bản thân y học cổ Trung Quốc là một môn khoa học ứng dụng như "Ngũ vận hành đại luận thiên - Tố vấn sách" nói :

"Hậu chi sở thủy, Đại chi sở sinh"

Hậu tức là ngoại hậu (biểu thị bên ngoài) cũng tức là ngoại tượng đó là sự tượng trưng khách quan của sự vật.

"Hậu chi sở thủy, Đại chi sở sinh" đó là đầu mối của qui luật tự nhiên với việc quan sát các hiện tượng khách quan. "Ngũ vận hành đại luận" còn viết : "Âm dương của trời đất không lấy số mà lấy tượng suy xét". Người Trung Quốc cổ đại cực kỳ coi trọng thực tiễn "Dịch Kinh" có ghi họ Bào Hy lên làm vua, căn cứ vào quan sát tượng nghị trời đất mà sáng tạo ra bát quái, tiếp đến vua Thần Nông phát minh ra kỹ thuật trồng trọt nông nghiệp cùng sự giao lưu mở rộng buôn bán trao đổi hàng hoá của nền kinh tế nông nghiệp. Hoàng đế - Nghiêu - Vũ bắt đầu sáng tạo ra quần áo cho nhân dân và việc chế tạo ra thuyền bè cùng với lợi dụng sức trâu bò, ngựa giúp cho giao thông được thuận lợi, vận chuyển trao đổi công cụ, chế tạo ra nhà cửa thay cho lối sống trong hang động trước đó, thay đổi việc chôn cất lễ táng vào quan quách; sáng tạo ra văn tự khế ước đổi cho việc thắt dây qui ước với nhau. Tất cả những điều đó chứng minh sự phát triển thời cổ đại nhất thiết bắt nguồn từ thực tiễn.

Khổng Tử, một nhà thực tiễn xã hội ngàn năm mãi lưu tên tuổi, một nhà chính trị, tư tưởng trên bình diện chính trị ông không toại được chí, chưa hoàn thành được hoài bão lớn lao của mình nhưng trong cuộc đời lâm ly cùng khổ ông vẫn không né tránh xã hội mà tích cực với thực tiễn chính trị, tìm hiểu quan hệ giữa yếu tố con người và thực tiễn. Trên phương diện khoa học xã hội, Khổng Tử đã cống hiến một cách lớn lao. Ông sáng lập Nho học, trong suốt mấy ngàn năm lại đây bất luận là giai cấp thống trị hay bách tính nhân dân đều có những ảnh hưởng không thể phai mờ.

Mạnh Tử và Khổng Tử giống nhau, đều là nhà thực tiễn chính trị siêu việt.

Cuộc đời Mạnh Tử lấy chủ trương "Dân bản" "Dân vi quý" coi trọng lấy dân làm gốc, cùng với du thuyết các nước, nếm đủ cay đắng khổ sở nhưng vẫn tích cực tuyên truyền, chủ trương chính trị. Ông cũng theo "nhân ái" "nhân chính" của Khổng Tử, nhấn mạnh tâm của con người "tính bản thiện" "nhân giai hữu bất nhân nhân chi tâm" (mọi người đều có lòng đồng cảm và thương người) một đời bôn ba du thuyết qua nhiều nước đặt nhiều hy vọng chế độ thống trị "nhân chính". Tâm nguyện của ông tuy không được thực hiện nhưng tác phẩm "Mạnh Tử", cùng với "Luận ngữ" của Khổng Tử, các tác phẩm này đã tạo thành xu hướng của Nho học. Hơn 2000 năm nay nó có ảnh hưởng sâu sắc đối với thực tiễn xã hội các triều đại Trung Quốc cũng như thực tiễn đó đã ảnh hưởng sâu sắc đối với Mao Trạch Đông.

Mặc Tử sau đó không những coi trọng thực tiễn xã hội mà còn đề cao sự nảy sinh trong thực tiễn, ông nhấn mạnh đồng thời "Kiêm ái" (lòng yêu tất cả) "Hỗ lợi" (cùng giúp nhau) "thượng hiền" (chú trọng hiền). Nhấn mạnh ích lợi của cuộc sống. Ông đã kiến lập Mặc gia học phái, coi trọng lao động thể lực, đề xướng cải cách đổi mới kỹ thuật trên phương diện tính thực tiễn khoa học tự nhiên có ảnh hưởng rất lớn.

"Gián tri" (tương đương với kinh nghiệm gián tiếp) và "Tân tri" (tương đương với kinh nghiệm trực tiếp) của Mặc tử là một trong những yếu tố quan trọng mà Mao Trạch Đông đã xây dựng trong "Thực tiễn luận". "Thực tiễn Luận" của ông là sự phát triển theo phép biện chứng quan điểm "Tri Hành" cổ đại.

Lịch sử gần đây có nhà cách mạng thực tiễn vĩ đại, đó

là Tôn Trung Sơn. Ông đi đầu trong phái cách mạng dân chủ Trung Quốc, lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi có ý nghĩa vĩ đại mở ra một thời đại mới của đế chế phong kiến Trung Quốc. Tôn Trung Sơn là một nhà chủ nghĩa Ái Quốc vĩ đại với tinh thần Chủ nghĩa Ái Quốc cao quý ông lại là một nhà lý luận của cách mạng Trung Quốc, đồng thời cũng là một nhà lý luận thực tiễn. Tôn Trung Sơn nhấn mạnh "trước là sự thật, sau là ngôn luận" "trải qua hàng ngàn, hàng trăm năm để sau mới có được nhận thức, trải qua kinh nghiệm lâu dài mới nảy sinh được hiểu biết sau này". Ông đã chỉ ra tính quan trọng và gian nan của thực tiễn cách mạng Trung Quốc. Ngoài ra, ông không ngừng rèn luyện nhận thức, tu dưỡng bản thân ông trong thực tiễn. Qua nhiều gian khổ đã giúp cho ông cuối cùng tìm ra được chân lý rằng chỉ có chủ nghĩa Mác Lê Nin mới có thể là lối thoát cho Trung Quốc. Ông đề xuất "Liên Nga, Liên Cộng, phù trợ Công - Nông" ba khẩu hiệu đó đã tạo ra con thuyền mới hướng tới cuộc cách mạng Chủ nghĩa Tân dân Chủ Trung Quốc. Ông là mẫu mực trong "Thực tiễn - Lý luận - Tái thực tiễn" tôn chỉ hành động của cuộc vận động cách mạng. Trải qua bài học gian khổ của cách mạng, ông đã đưa nhân dân cách mạng Trung Quốc ra khỏi lầm than. Sớm nhận ra chân lý của chủ nghĩa Mác Lê Nin, đổi mới "Tam dân chủ nghĩa, cải tổ Quốc dân Đảng, cùng với Đảng Cộng Sản xây dựng mặt trận thống nhất cho cách mạng.

III THỰC TIỄN LÝ LUẬN HIỆN ĐẠI VÀ NGUYÊN LÝ CHỦ NGHĨA MÁC LÊ NIN TRONG THỰC TIỄN CỤ THỂ TRUNG QUỐC.

Quan điểm Tri hành thống nhất là phạm trù triết học song song phương diện nhận thức của cổ đại. Hành là chỉ

thực tiễn và thực hành. Quan điểm Tri Hành là nhận thức của mối quan hệ biện chứng giữa tri và hành trong lịch sử Trung Quốc. Như : "Tả truyện - Chiêu Công Thập Niên"; Chẳng phải cái khó thực sự ở cái biết mà khó bộc lộ trong hành động, việc làm" (Cổ Văn Thượng Thư - Thuyết Mệnh chung) đưa ra quan điểm "Biết dễ mà làm khó".

Tôn Trung Sơn từ góc độ khác mà đưa ra "Tri nan hành dị" (làm thì dễ mà biết khó) để bổ sung quan điểm tri hành thống nhất, ông nhấn mạnh hơn "Hành bị" (làm dễ) nhưng cũng không phải coi thường giá trị tương phản của Hành (việc làm) mà thực sự chỉ ra tác dụng của Hành. Ông nói: "Bất tri diệc năng hành" (không biết cũng có thể làm được) để khích lệ sự cố gắng của những người cách mạng, có thể đi thẳng vào thực tiễn của cách mạng sau đó sẽ bổ sung lý luận.

Trước tác "Thực tiễn luận" của Mao Trạch Đông và cuộc vận động cách mạng Trung Quốc là nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin trong thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung Quốc, cũng là sự tiếp nối cuộc đấu tranh mấy nghìn năm lịch sử của Trung Hoa chống lại sự áp bức bóc lột và đẩy lùi sự thống trị đen tối. Đã nói rõ thực tiễn trong tư tưởng Mao Trạch Đông là coi trọng cải tạo thực tiễn thế giới, là mục đích cuối cùng trong "nhận thức luận" của chủ nghĩa Mác- Lênin.

Tư tưởng Mao Trạch Đông là quan điểm tri hành thống nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng Mác - Lênin, Mao Trạch Đông đã nhấn mạnh tác dụng chỉ đạo của Tri đối với Hành và cực kỳ coi trọng sự phản ánh trở lại của Hành đối với Tri. Đặc biệt nhấn mạnh thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm chân lý. Lý luận của Mao Trạch

Đồng cùng với quan điểm thống nhất trong phép biện chứng là sự thăng hoa của quan điểm Tri - Hành thời cổ đại, và cảnh giới tối cao quan điểm Tri - Hành của Trung Quốc. Mao Trạch Đông từng nói:

"Thông qua thực tiễn mà phát hiện chân lý, lại thông qua thực tiễn mà kiểm nghiệm và phát triển chân lý. Theo nhận thức cảm tính mà năng động phát triển đến nhận thức lý tính, lại từ nhận thức lý tính mà năng động chỉ đạo thực tiễn cách mạng, cải tạo thế giới chủ quan và thế giới khách quan. Thực tiễn, nhận thức, lại tái thực tiễn tái nhận thức. Hình thức này tuần hoàn qua lại không ngừng mà nội dung tuần hoàn của mỗi nhận thức và thực tiễn đều so sánh và đẩy lên một cấp độ cao hơn. Đó chính là toàn bộ nhận thức luận về duy vật biện chứng luận, cũng chính là quan điểm thống nhất Tri - Hành của duy vật biện chứng luận" (Thực tiễn luận).

Tóm lại "Thực tiễn luận" của Mao Trạch Đông là một trong những then chốt của tư tưởng triết học Mao Trạch Đông là nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với ứng dụng cụ thể cách mạng Trung Quốc cũng như kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn cách mạng trường kì của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hơn nữa, nó là sự nâng cao và kế thừa tư tưởng thực tiễn truyền thống của Trung Quốc.

Đối với những luận điểm trên, nhìn nhận tư tưởng triết học Mao Trạch Đông bắt nguồn từ triết học chủ nghĩa Mác và triết học truyền thống ưu tú Trung Quốc, là sự thăng hoa của triết học truyền thống Trung Quốc.

CHƯƠNG 52

PHƯƠNG PHÁP TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI VỚI TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỐNG TRUNG HOA

*P*hương pháp tư tưởng hiện đại là sự thăng hoa của phương pháp tư tưởng truyền thống Trung Quốc. Trung Quốc cổ đại là nền móng của phương pháp tư tưởng hiện đại.

§1. PHƯƠNG PHÁP LÝ LUẬN HIỆN ĐẠI LÀ LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA SỰ KẾT HỢP VỚI THỰC TIỄN CỤ THỂ TRUNG QUỐC

Thế giới quan của Mao Trạch Đông là thế giới quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phương pháp luận của Mao Trạch Đông là phương pháp luận kết hợp thực tiễn cụ thể Trung Quốc và lý luận chủ nghĩa Mác. Chính như ông đã nói :

"Đảng của chúng tôi theo đó mà hình thành tức là lấy

lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê Nin làm nền móng cho Đảng (Đảng Cộng sản). Đó cũng bởi vì chủ nghĩa này là sự kết tinh của tư tưởng khoa học cách mạng tối chính xác ở giai cấp vô sản toàn thế giới, sự kết hợp con đường chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lê Nin với thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung Quốc làm cho bộ mặt của cách mạng Trung Quốc thật sự mới mẻ, tạo ra được một giai đoạn lịch sử một cách toàn diện của chủ nghĩa Tân dân chủ. Lấy lý luận tư tưởng vũ trang của chủ nghĩa Mác-Lê Nin khơi dậy ở Đảng Cộng sản Trung Quốc, trong nhân dân Trung Quốc đã sản sinh được tác phong làm việc mới, đó chủ yếu là tác phong giữa lý luận và thực tiễn cùng kết hợp, với quần chúng nhân là tác phong phê bình và tự phê bình. Nó đã phản ánh được chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lê Nin trong cuộc đấu tranh thực tiễn của giai cấp vô sản toàn thế giới. Ở thời điểm cuộc đấu tranh cách mạng thực tiễn cụ thể của quần chúng nhân dân và giai cấp vô sản Trung Quốc cũng như các nước anh em đã tạo thành một thứ vũ khí bách chiến bách thắng của nhân dân Trung Quốc". Phương pháp tư tưởng của Mao Trạch Đông là phương pháp tư tưởng, thực sự cần thiết và cũng là phương pháp tư tưởng của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

§2. PHƯƠNG PHÁP TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI VỚI TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

I. SỰ THỰC CẦU THỊ LÀ CỐT LÕI CỦA LÝ LUẬN THỰC TIỄN TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI.

Nói tới "sự cầu thị" Mao Trạch Đông đã chỉ ra :

"Thực sự" đó là nhất thiết sự vật của sự khách quan tồn tại, "thị" tức là quan hệ bên trong của khách quan tồn tại đó, tức quy luật tính, "câu" tức là sự nghiên cứu tìm tòi (Cải tạo học tập của chúng ta).

Một đoạn văn trong "tư tưởng chính xác, của con người từ đâu tới?" của Mao Trạch Đông đã đề xuất :

" Tư tưởng chính xác của con người từ đâu tới? Có phải từ trên trời xuống không? Không phải. Từ trong đầu não cố hữu của mình chăng? Cũng không phải. Tư tưởng đúng đắn của con người chỉ có thể trôi ra từ thực tiễn xã hội, chỉ có thể từ sự hình thành đấu tranh của xã hội, từ giai cấp đấu tranh và thực nghiệm khoa học. Ba vấn đề đó đều từ thực tiễn mà ra".

Ông đã nhấn mạnh hơn vấn đề thực tiễn sản sinh tư tưởng đúng đắn và nói :

"Nếu bạn có tri thức, bạn có thể tham gia được thực tiễn của cải cách biến đổi hiện thực. Nếu như bạn biết được mùi vị của trái lê, tức là bạn có thể biến đổi cải cách được trái lê. bạn hãy thử ăn xem" (Thực tiễn luận).

Cho nên, Mao Trạch Đông nhấn mạnh ở xuất phát thực tế và những nghiên cứu điều tra; "Không có điều tra thì không có quyền phát ngôn".

Ngoài ra, tư tưởng Mao Trạch Đông còn đồng thời chú trọng vào thực tiễn cũng như sự thống nhất giữa lý luận với thực tiễn. Mao Trạch Đông cùng các nhà cách mạng lão thành đã kết hợp được thực tiễn cụ thể cách mạng Trung Quốc với chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác, là tiêu chuẩn tối cao thực tiễn cách mạng Trung Quốc. Mao chủ tịch nói :

"Nhất định phải kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác với thực tiễn cụ thể cách mạng Trung Quốc, không thể không kết hợp. Tức là nói cần phải thống nhất giữa thực tiễn và lý luận, sự thống nhất của lý luận và thực tiễn là nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác" (Đoàn kết, tăng cường và kế thừa truyền thống của Đảng- Mao Trạch Đông).

II. PHƯƠNG PHÁP TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI NẮM LẤY THỰC SỰ CẦU THỊ LÀM SỰ THĂNG HOA CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Một từ "thực sự cầu thị" là một thuật ngữ của phương pháp chính trị học đã có từ rất sớm. "Hán thư- hà gian hiến vương triện" của Ban Cố đời Đông Hán đã có thuật ngữ trên : "Tu học hiếu cổ, thật sự cầu thị". Nguyên ở câu tán dương thái độ học tập chính trị của Lưu Đức con trai vua Hán Cảnh Đế, từ đó lấy câu trên đưa vào thuật ngữ triết học. Sau đó Mao Trạch Đông trong đoạn văn tại "cải tạo việc học tập của chúng ta" đã lấy mệnh đề "thực sự cầu thị" làm thăng hoa cho chủ nghĩa duy vật biện chứng.

"Thật sự" tức là sự vật nhất thiết tồn tại khách quan. "Thị" tức là quan hệ bên trong của sự vật khách quan đó (tính quy luật). "Cầu" tức là sự mong mỏi của chúng ta (trích trong : Mao Tuyên- bản hai quyển 3 trang 801) "Thập nhị đại" của Đảng đề xuất " con đường tư tưởng của Đảng là nhất thiết xuất phát từ thực tế, thực sự cầu thị, ở trong thực tiễn kiểm nghiệm chân lý và phát triển chân lý đó" (trích từ Trung Cộng thập nhị đại).

Các nhà cách mạng giai cấp vô sản lão thành Trung Quốc đã nhấn mạnh thực tiễn đồng thời cũng phản đối việc câu lệ cố chấp vào thực tiễn. Đối với Mao Trạch Đông

tư tưởng của ông coi thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm chân lý, đồng thời lại cực lực phản đối chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm. Mao Trạch Đông đã chỉ ra :

"Chủ nghĩa giáo điều thoát ly ra khỏi thực tiễn cụ thể, chủ nghĩa kinh nghiệm chỉ lấy cục bộ kinh nghiệm đó mà nhận lầm là chân lý phổ biến. Hai tư tưởng của chủ nghĩa cơ hội này đều là sự quay lưng lại đối với chủ nghĩa Mác." (Luận quan hợp chính phủ).

Vương Minh trong con đường của chủ nghĩa cơ hội tả khuynh đã lấy giáo điều cách mạng Tháng Mười Nga áp đặt vào Trung Quốc gây ra những tổn thất nghiêm trọng đó là giáo huấn của thực tiễn chủ nghĩa giáo điều.

Lấy thuyết minh trên (thực sự câu thị) là cốt lõi của quan điểm thực tiễn tư tưởng Mao Trạch Đông. Tôn chỉ ở chỗ vạch ra được mục đích của thực tiễn để đi sâu vào qui luật khách quan của sự vật, tìm thấy được quan hệ bên trong của sự vật đó, lấy đó làm kim chỉ nam cho hành động của chúng ta.

Cũng chính là sự chỉ đạo của công cuộc cải tạo xã hội của chúng ta. Như thế mới không dẫn đến sự tách rời giữa phát sinh, lý luận và thực tế.

Cốt lõi thực tiễn của Mao Trạch Đông là sự vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác đi tìm quy luật bên trong của cuộc cách mạng Trung Quốc. Tóm lại quan điểm mấu chốt "thực sự câu thị" của Mao Trạch Đông là nắm lấy sự kết hợp giữa chân lý phổ biến chủ nghĩa Mác với thực tế Trung Quốc.

Thực tiễn luận tư tưởng Mao Trạch Đông là nắm lấy

nguyên lý chủ nghĩa Mác ứng dụng cụ thể trong thực tiễn cách mạng Trung Quốc, nó cũng là sự thăng hoa của thực tiễn truyền thống Trung Quốc và cũng là lý luận thực tiễn cực kỳ khoa học đã qua khảo nghiệm của Trung Quốc đương thời.

§3. CỘI NGUỒN PHƯƠNG PHÁP TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI

Phương pháp tư tưởng truyền thống Trung Hoa, Khổng Tử đã chỉ ra "quá do bất cập" (Thái quá bởi bất cập). "Quá do bất cập" là nhấn mạnh nguyên tắc hành động của Khổng Tử và là cốt lõi của tư tưởng (Trung chính, Trung hành) Trung Dung của Nho gia. "Trung Dung" không thể là biến đổi, cũng không phải là chủ điều hoà, mà Trung Dung là Khổng Tử đưa ra sự cân nhắc nắm vững hành vi tư tưởng; nguyên tắc đó là "dẫn chấp kỳ trung" (Tạm dịch : cái đáng làm ấy ở trong khuôn phép). Trình Di đời nhà Tống bảo rằng : "cái "Trung" ấy là chính đạo của thiên hạ". Chu Hi nói "chữ Trung ở đây chỉ là sự phù hợp của đạo lý".

Trung Dung tức là chấp trung (việc đáng làm trong khuôn khổ) Dịch Kinh của 3000 năm trước đã sớm nhấn mạnh "chấp trung"; như nói :

"Trung hành, vô cửu (giữa đường không có lỗi) - hào năm - Quái - Kinh Dịch.

Thẳng vu Trung hàng (được sách ở hàng giữa) - hào 2 - quẻ thái - Kinh Dịch.

Trung hành độc phục (giữa đường đi một mình quay

trở lại) hào 4 - quẻ phục - Kinh Dịch".

Ngoài ra Kinh dịch nhấn mạnh trong bát quái và 64 quẻ bao hàm ý nghĩa nguyên lý cân bằng, nó tạo ra được nền móng tượng số học trong cân nhắc Trung Dung của Nho gia. Dịch Kinh không những ở phương diện nghĩa lý mà ở phương diện tượng số nó cũng thể hiện lý luận một cách sâu sắc tư tưởng Trung dung. "Trung hành" "quá do bất cập" là tư tưởng truyền thống đặc sắc mấy nghìn năm trở lại đây của người Trung hoa, cũng như sự ảnh hưởng to lớn tới phương pháp tư tưởng của họ.

Mao Trạch Đông sinh ra và lớn lên trên đất Trung Quốc. Ngay từ nhỏ ông đã được tiếp thu, giáo dục truyền thống văn hoá của dân tộc, nhân đó ông cũng sớm tiếp thu được tư tưởng truyền thống ưu tú đó, ông đã kết hợp được thực tiễn cụ thể của Trung Quốc với chủ nghĩa Mác-Lê Nin. Ông trở thành một người vĩ đại trong sự nghiệp cách mạng Trung Quốc.

Tóm lại, phương pháp tư tưởng chính xác hiện đại bắt nguồn ở sự kết hợp giữa thực tế Trung Quốc với chủ nghĩa Mác-Lê Nin cùng sự kế thừa, phê phán tư tưởng truyền thống Trung Quốc.



CHƯƠNG 53

TƯ TƯỞNG CHIẾN LƯỢC HIỆN ĐẠI VỚI VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

Tư tưởng chiến lược hiện đại là sự thăng hoa của tư tưởng chiến lược truyền thống Trung Quốc. Quan điểm toàn diện của tư tưởng chiến lược hiện đại là sự tái phát triển tư tưởng chỉnh thể truyền thống Trung Quốc, thể hiện đầy đủ con đường chính yếu lâu dài của tư tưởng chiến lược Trung Quốc.

81. KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG CHIẾN LƯỢC HIỆN ĐẠI

Chiến lược tức là mưu lược chỉ đạo toàn cục. Lấy tư tưởng chiến lược Mao Trạch Đông làm đại biểu cho sự chủ đạo cách mạng Chủ nghĩa Tân dân Trung Quốc và tính khoa học qui luật toàn cục trong công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội và ứng dụng cụ thể của tư tưởng toàn cục Mao Trạch Đông, cũng là sản phẩm được tạo thành từ lý

luận cơ bản chiến lược Chủ nghĩa Mác với sự kết hợp thực tiễn cụ thể Trung Quốc.

Mao Trạch Đông là một nhà chiến lược giai cấp vô sản, người có khả năng nhìn xa trông rộng. Tư tưởng chiến lược đặc biệt của ông rất phù hợp và mang tính đặc thù của Trung Quốc, đó là sự phát triển phong phú của lý luận chiến lược Chủ nghĩa Mác-Lê Nin. Tư tưởng chiến lược Mao Trạch Đông với tư tưởng chiến lược đặc sắc trong truyền thống dân tộc Trung Hoa có sự hợp nhất hài hòa. Tư tưởng chiến lược sáng suốt của ông đã hướng cho cách mạng Trung quốc hết lần này tới lần khác chuyển nguy thành an và giành thắng lợi cuối cùng.

Khả năng ứng phó sáng suốt của ông thể hiện trong quá trình biến đổi lịch sử và tình huống phát triển cụ thể cách mạng, là nắm vững mâu thuẫn chủ yếu, cũng như xác định được trọng điểm chiến lược với sự chuyển di trọng điểm chiến lược, cho thấy tư tưởng chiến lược của Mao Trạch Đông là phi phạm.

§2. TƯ TƯỞNG CHIẾN LƯỢC HIỆN ĐẠI VỚI MƯƠ LƯỢC TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

Dân tộc trung Hoa là một dân tộc đa mưu túc trí, có bề dày lịch sử in dấu không ít các mưu lược gia kiệt xuất, họ bất luận là phương diện mưu lược quân sự hoặc mưu lược chính trị đều có những trí tuệ phi phạm. Từ xưa tới nay, bình hay ở khoẻ, tướng giỏi ở mưu, người Trung Quốc đã tạo cho mình được phẩm đức truyền thống lối tư duy phân tích tài tình.

Đất nước Trung Quốc có những kho tàng trí tuệ quý báu và phong phú. Chu Dịch, Lão Tử, Tôn Tử binh pháp đều là những mưu lược đại toàn trú danh. "Chu Dịch" lấy mưu lược vĩ mô chỉnh thể làm sự thể hiện giá trị, "Lão Tử" lại lấy quyền mưu biến hoá làm tôn chỉ. "Tôn Tử binh pháp" nhắc nhở "Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng" đều chỉ ra sự khác nhau trong phương pháp phán đoán tình thế qui luật phát triển biến hoá.

Trong đó, mưu lược "Chu Dịch" do chỉnh thể tâm vĩ mô nên chiếm ưu thế mạnh, lại có những đặc sắc trong mưu lược thuật số và mưu lược biến hoá, cho nên các mưu lược của Chu dịch, 36 kế trong binh pháp trực tiếp dẫn dụng Dịch lý và Quái tượng diễn tả thực-hư; Cương nhu; Kỳ- Chính; Công- Thù các phương diện... tương đối sáng suốt. Do ở tính mưu lược chỉnh thể đặc sắc của Chu Dịch mà phương diện tính mưu lược tính chiến lược và chiến thuật thể hiện hiệu quả hơn, quan hệ cục bộ và toàn bộ của nó, người đời sau luôn coi trọng học hỏi. Như chiến lược tiến công và phòng ngự trong chiến tranh cũng như các phương diện trận địa, vận động chiến, cửu chiến, tốc chiến trải qua các thời đại những binh gia đều không thể không lấy mưu lược chỉnh thể đó làm tiền đề.

Đặc điểm mưu lược của "Lão Tử" ở chỗ chú trọng vào phán đoán qui luật biến hoá của sự vật, tức là tính toán sự chuyển hướng của sự vật từ hoàn cảnh xấu, bất lợi lấy ứng thoái làm tiến, lấy thủ làm công có những ảnh hưởng lớn đến sách lược của người đời sau. "Nhu nhược thắng cương cường" của Lão Tử cùng lý luận về "Phúc họa càng dựa tồn vào nhau" là ý tuyệt thiên cổ trong qui luật chuyển hoá sự vật ông nêu ra.

Ngoài ra, mưu lược thiện nhu, mềm dẻo, thiện kiếm chế của Lão Tử đối với phương diện sách lược công và thủ, tiến và thoái của người đời sau có những ảnh hưởng rất lớn đặc biệt trên phương diện quyết sách phòng ngự tính chiến lược nó mở ra ý nghĩa mới.

Mưu lược của Tôn Tử binh pháp không chỉ vận dụng vào trong chiến tranh mà còn ở phương diện kinh tế, ngoại giao chính sự đều có những giá trị rất lớn, đặc biệt là "tính toán như thần" trong quy luật chiến tranh nhất là trong quyền chủ động trong mọi tình thế, "Tôn tử minh pháp" được coi là những tuyệt thức sáng suốt.

"Tam quốc diễn nghĩa" là tập đại thành cuộc đấu tranh đấu trí cổ đại, tác phẩm đã khắc hoạ cuối đời Đông Hán xảy ra cuộc tương sát tranh quyền giữa ba nước Ngụy- Thục - Ngô, đã ghi lại trí tuệ của các binh gia cổ đại cùng với những cuộc đời của các nhà quân sự Gia Cát Lượng, Chu Du, Tào Tháo, cũng như miêu tả rất nhiều những anh tài quân sự phản ánh mưu lược siêu việt của người xưa. Bất luận ở lĩnh vực quân sự, chính trị hay nhân sự đối với người đời sau đều có những ảnh hưởng rất lớn.

Tuổi trẻ của Mao Trạch Đông rất say mê văn hoá và lịch sử Trung Quốc, Mao Trạch Đông không những thông hiểu Tứ thư ngũ kinh, am tường lịch sử mà còn thích đọc những tác phẩm quân sự trứ danh "Tôn tử minh pháp", "Thuỷ Hử", "Tam Quốc diễn nghĩa", "Tuỳ Đường diễn nghĩa", "Nhạc phi truyện", đã tiếp thu được ảnh hưởng trong tư tưởng quân sự truyền thống Trung Quốc cổ đại. Nhân đó đã tạo ra cơ sở trí thức và kỹ thuật trong tư tưởng quân sự của Mao Trạch Đông.

Như Mao Trạch Đông đã đề xuất phương châm chiến

lược vĩ đại : "Nông thôn bao vây thành thị, xây dựng căn cứ vũ trang công nông nông thôn, xây dựng lực lượng du kích, căn cứ địa địch hậu" sự vận động chiến tranh đó của Mao Trạch Đông đều hàm chứa bên trong tinh hoa của tư tưởng quân sự truyền thống của Trung quốc. Ngoài ra,, Mao Trạch Đông trong chiến lược, chiến thuật quân sự của thực tiễn cách mạng đã vận dụng rất nhiều những kinh nghiệm của các nhà quân sự cổ đại. Nhân đó, có thể nói tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông là sự chỉ đạo nguyên lý chủ nghĩa mác đối với sự thăng hoa của tư tưởng quân sự truyền thống Trung Quốc.

Trong trước tác, luận văn của Mao Trạch Đông cũng sử dụng đến rất nhiều triết lý cùng tư tưởng quân sự cổ đại, như nói :

"Người Trung Quốc xưa giảng : Một âm một dương bảo rằng đó là đạo" (Chu dịch - Hệ từ truyện), không thể chỉ có âm mà không có dương hoặc chỉ có dương mà không có âm, đó là hai luận điểm của cổ đại. (Bài giảng nói truyện trong Hội nghị toàn thể lần thứ hai Trung ương uỷ viên khoá tám Đảng Cộng sản Trung Quốc).

Chúng ta cần phải học hiểu những vấn đề một cách toàn diện không chỉ ở chính diện mà còn ở sự phản diện của sự vật. Ở điều kiện nhất định đó, những thứ xấu cũng có thể dẫn đến kết quả tốt và những thứ tốt đẹp cũng có thể đưa đến những kết quả xấu. Lão Tử sống cách đây hơn 2000 năm trước cũng nói : "Cái hoạ là chỗ dựa của phúc, phúc cũng là chỗ nấp của hoạ" (Xem ở vấn đề xử lý chính xác mâu thuẫn nội bộ nhân dân.

Mọi việc phải dự đoán trước thì mới vững vàng, không dự đoán trước được sẽ có nguy cơ thất bại.

Qui luật của Tôn Tử, "biết người biết ta, trăm trận trăm thắng". Vẫn là một chân lý khoa học. (Luận trị cứu chiến).

Tôi thừa nhỏ chưa được học đến Chủ nghĩa Mác-Lê Nin, mà phải học "Thầy nói ; Học mà luôn luôn luyện tập những điều đã học cũng chẳng vui sao". (Luận ngữ - Học nhi), nội dung của hình thức học tập này tuy đã cũ nhưng đối với tôi cũng có tác dụng tốt bởi vì sự nhận thức của tôi cũng từ trong sự học tập đó mà ra. (Tác phong chính đồn Đảng).

Khổng Phu tử đề xướng "Tái tư", Hàn Dũ cũng nói : "Việc thành công ở sự tư duy", đó sự tình của đời xưa. Sự tình đời này là vấn đề rất phức tạp, có chút việc nhỏ thậm chí suy nghĩ ba bốn hồi vẫn chưa đủ.

"Tam Quốc diễn nghĩa" cũng nói : "Đầu bạc trán nhăn kế sách mới sinh ở trong lòng". Chúng ta thường có câu nói phổ thông "để tôi nghĩ lại một chút", tức là lấy khái niệm vận dụng trong não con người để phán đoán và cân nhắc kỹ càng. (Thực tiễn luận).

Triết học gia Chu Hy đời Tống đã viết được rất nhiều sách và thuyết giảng rất nhiều câu mà mọi người có thể không nhớ nhưng có một câu không thể quên, đó là : "Lấy cái đạo mà trị bản thân con người".

Tất cả những ví dụ trên cho thấy rõ cơ sở trí tuệ truyền thống văn hoá Trung Quốc trong Mao Trạch Đông cực kỳ hùng hậu, ông hấp thụ được những tinh hoa kiệt xuất trong đó để phát dương và kết hợp một cách tài tình Chủ nghĩa Mác với thực tiễn cụ thể cách mạng Trung Quốc.

83. TOÀN CỤC HIỆN ĐẠI VỚI TƯ TƯỞNG CHIẾN LƯỢC CỤC BỘ VÀ TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỐNG CỔ ĐẠI

I. TƯ DUY CHÍNH THỂ LÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TƯ DUY TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC.

Đặc điểm tư duy truyền thống cổ đại Trung Quốc là khuôn mẫu tư duy chính thể, tượng trưng cho ưu thế tư duy Phương Đông. Bát quái, 64 quẻ của Chu Dịch lấy ngôn ngữ phù hiệu đã cô đọng được đặc điểm tư duy chính thể của Trung Quốc cổ đại. Tư duy chính thể này đã đặt nền móng vĩ mô của thể, những vấn đề tính tổng hợp của người Trung Quốc.

Như Chu Dịch nói:

"Dịch là chuẩn mực của trời đất, bởi thế có chỗ được đạo lớn của thiên hạ.

"Ngửa mặt xem thiên văn, cúi xuống xem địa lý, vậy nên biết được sự u huyền, sáng tỏ.

Ngửa mặt xem tượng trời cúi xuống xem phép đất xem xét văn hoa của chim thú cùng với những hợp tác của đất, gần lấy ở nơi mình xa lấy ở muôn vật, bấy giờ tạo ra bát quái". (Dịch_hệ từ).

Ngẩng lên quan sát thiên văn, cúi xuống tường Địa lý mà bởi thế biết rõ được U - minh. Ngẩng quan sát tượng trên trời cúi xuống tường tận phép đất, xem dấu vết chim thú cùng với sự thích ứng của xung quanh, gần lấy nói thân xa xem ở muôn vạn thể nên tạo ra Bát Quái (Dịch - Hệ Từ Truyền). "Chu Dịch" nói lên tầm nhìn vĩ mô của Cổ nhân khi xem xét vấn đề, nó phản ánh trên lĩnh vực quân sự với bao nhà quân sự Trung Quốc với những tầm nhìn

xa rộng, giỏi tính toán, cùng với phương thức tư duy chính thể Trung Quốc cổ đại là không tách rời. Tôn Tử Binh Pháp nói:

"Chưa đánh mà đã có được nhiều kế sách hay nơi hội họp bàn bạc tạo ra được chiến thắng, đó là ở nhiều mưu kế vậy. Chưa đánh mà đã thua trong bàn bạc hội họp, đó là ở ít mưu kế. Mưu nhiều thì thắng, ít mưu thì thua huống hồ là chẳng có mưu kế gì" (Kế Thiên).

"Mưu toan" là chỉ phương châm tác chiến được bàn bạc trước trận đánh, những ý kiến tham mưu. Tôn Tử đã chỉ ra được quan hệ ý đồ tác chiến trước trận đánh đoán dịch việc thắng thua của chiến trận. Ông đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng hiệu ứng cụ thể các yếu tố Thiên - Địa - Nhân trong chiến tranh - Ông viết:

"Một là Đạo, hai là trời, ba là đất (Địa), bốn là tướng, năm là lệnh" (Kế Thiên). Nắm vững Thiên trời - Địa lợi - Nhân Hoà mà dùng binh, có thể cho ta thấy sự đặc biệt to lớn trong nhận thức về tư duy vốn có từ rất sớm của các quân sự gia Trung Quốc. Như thời kỳ Tây Chu, Chu Công phù trợ Võ Vương dấy binh đánh vua Trụ đã hội tụ được đầy đủ yếu tố Thiên thời - Địa lợi - Nhân hoà đó.

II. TƯ TƯỞNG CHIẾN LƯỢC HIỆN ĐẠI ĐỐI VỚI SỰ TÁI PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG CHÍNH THỂ TRUYỀN THỐNG.

Tư tưởng chiến lược hiện đại không những hấp thụ được toàn cục của tư tưởng truyền thống mà còn phát triển được cục bộ đối với tác dụng phản hồi toàn cục. Mao Trạch Đông cũng có những hoài bão chiến lược toàn cục vĩ đại, ông lại rất coi trọng những chi tiết tác dụng cục bộ trong toàn cục đó. Trải qua nhiều thực tiễn trong chiến

tranh cách mạng Trung Quốc, chứng minh được lý luận kiệt xuất tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông. Ông không những có thái độ đối với cách nhìn toàn cục, mà còn nhấn mạnh đặc điểm của mỗi chiến dịch cục bộ, những biện pháp mà ông đã gạt hái được là sự tâm niệm đối với những tổn thất lực lượng của kẻ địch theo đó chuyển thế cục, tức là lấy sự biến đổi thắng lợi cục bộ chuyển làm thắng lợi toàn cục.

Thời kỳ chiến tranh cách mạng ruộng đất, Mao Trạch Đông đề xuất lập căn cứ vũ trang công nông dần dần chuyển thành chính quyền cách mạng. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã xây dựng được một khối căn cứ địa cách mạng, căn cứ này về sau phát triển lên thành lớn mạnh làm nền móng cho chính quyền cách mạng nhằm giành lại độc lập trong toàn quốc. Hồng quân trong các căn cứ địa này tiến hành được chiến tranh du kích lâu dài, đảm bảo được thắng lợi vững chắc cho chính quyền cách mạng. Mao Trạch Đông đã tổng kết được 16 chữ kinh nghiệm trong chiến tranh du kích của Đảng ở núi Tĩnh Phong.

"Địch tiến ta lui, Địch dừng ta phản công, Địch mệt mỏi ta quyết đánh, Địch lui ta truy đuổi".

Thời kỳ chiến tranh kháng Nhật, Mao Trạch Đông cùng Đảng Cộng sản Trung Quốc đã phát động xây dựng được hàng ngũ Du kích quân với muôn vàn hình thái, trên cục bộ đã tiêu diệt một phần quân xâm lược Nhật Bản. Những Địa lôi chiến, Địa đạo chiến, Đạo quân du kích sắt thép đã chuyển dần từ chiến tranh du kích cục bộ tới cuộc vận động chiến toàn diện. Thời kỳ đó, thắng lợi chiến tranh du kích đã đặt nền móng vững chắc cho sau này.

Thời kỳ chiến tranh giải phóng, Mao Trạch Đông đã lấy sự vận động chiến qui mô tiêu diệt 800 vạn quân Tưởng Giới Thạch thực hiện được toại nguyện giải phóng toàn Trung Quốc.

Thời kỳ chiến tranh Triều Tiên, Mao Trạch Đông lại lấy hình thức thức bao vây chia cắt phối hợp chiến thuật hãm hào địa đạo nhằm đánh nhanh, tiếp cận, dần dần tiêu bại quân Mỹ, trải qua mấy lần quyết định chiến dịch cuối cùng đưa toàn cục trận đánh tới giai đoạn phản công khiến kẻ địch bị dồn vào thế phải nghị hoà đình chiến.

Những thắng lợi trên sở dĩ có được chính như Mao Trạch Đông đã từng nói.

"Đều là trước lấy sự chủ động và ưu thế ở cục bộ chính bản thân hướng cho kẻ địch lâm vào thế bị động, hoàn cảnh bất lợi, chỉ một trận đánh mà thắng, kích phá địch những điểm còn sót, toàn cục chuyển thành ưu thế chủ động".

Những thuyết minh trên tỏ rõ quan điểm toàn cục tiêu diệt của tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông, đồng thời cũng phản ánh được tư tưởng quân sự của ông có quan hệ rất mật thiết với tư tưởng triết học truyền thống Trung Quốc, cũng như quan điểm toàn cục tư tưởng quân sự của ông là sự tái phát triển tư tưởng toàn cục Trung Quốc.

Tư tưởng đó không chỉ thể hiện trên lĩnh vực quân sự mà còn phản ánh trên các lĩnh vực khác như chính trị, kinh tế... với chiều hướng cục bộ theo toàn cục, địa phương theo Trung ương, mỗi cá nhân phục tùng theo tập thể. Mao Trạch Đông chỉ ra ;

"... Trên mỗi một cục bộ, mỗi một vấn đề đấu tranh

cụ thể (bất luận là quân sự hay chính trị, kinh tế hoặc đấu tranh tư tưởng), quyết không được coi thường đối phương, ngược lại, nếu coi trọng đối phương, tập trung toàn lực tác chiến mới có thể thu được thắng lợi. Nên chúng ta phải chỉ ra một cách chính xác tính toàn diện, tính chiến lược. Khi xem xét đối phương cũng không thể bỏ qua các chi tiết cục bộ hay mỗi một vấn đề cụ thể nào đó". (Ở mấy vấn đề quan trọng trước mắt trong chính sách của Đảng).

Những vấn đề trên đã toát lên tư tưởng chiến lược Mao Trạch Đông là đại biểu cho tư tưởng chiến lược hiện đại, tư tưởng chiến lược chủ nghĩa Mác, tư tưởng chiến lược ưu tú truyền thống Trung Quốc.



TƯ TƯỞNG CHIẾN TUYẾN THỐNG NHẤT HIỆN ĐẠI VỚI VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

*D*ân tộc Trung Hoa từ xưa tới nay luôn chủ trương thống nhất, phản đối việc phân chia sắc tộc; lịch sử 5000 năm của Trung Quốc thực tế là lịch sử của sự mưu cầu thống nhất, thống nhất để tiến bộ xã hội, phân chia sẽ làm đất nước lạc hậu. Tư tưởng chiến lược thống nhất hiện đại là sự tái phát triển của tư tưởng chiến lược thống nhất Trung Quốc 5000 năm.

81. VƯƠN TỚI "THỐNG NHẤT" LÀ TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỐNG CỦA TRUNG QUỐC

Vươn tới sự hoà hợp tư tưởng và hành động là truyền thống trong lịch sử văn minh Trung Quốc. Dân tộc Trung Hoa vốn là một dân tộc ôn hoà - Trung Quốc từ xưa tới nay luôn chủ trương "Hòa làm quý" (Luận ngữ - Học nhi). "Hoà", chỉ có "Hoà" thì mới "Hợp" được.

Mưu cầu thống nhất, hoà hợp tư tưởng là điều quý giá của dân tộc Trung Hoa. Từ cuộc chiến Dã Mục, Viêm Hoàng sau khi thắng Xuy Vưu, các con cháu bắt đầu tiến hành Đại hoà hợp lần thứ nhất trong lịch sử. Dân tộc Hoa Hạ bắt đầu lần lượt thống nhất. Truyền nhân của Long cũng từ đó mà bắt đầu noi theo.

Tư tưởng hoà hợp thể hiện rất sớm trong lịch sử văn minh Trung Hoa. Dân tộc Trung Hoa, chiếm 1/5 dân số thế giới hiện nay, điều đó cho thấy sự cống hiến không nhỏ của tư tưởng hoà hợp dân tộc Trung Hoa.

Tư tưởng hoà hợp này sớm thấy trong quẻ "Đồng nhân" mà Dịch kinh đã trình bày:

""Đồng nhân : Nơi thoáng dăng, hanh thông. Qua sông lớn thì tốt ích lợi cho quân tử" (Dịch - Đồng nhân quái).

"Nhóm họp nơi cửa lớn, không có lỗi" (Dịch - Đồng Nhân - Hào 1) qui "Đồng nhân" trong Dịch kinh phản ánh được tư tưởng cầu hoà hợp của tổ tiên dân tộc Trung Hoa, nổi bật lên khát vọng đoàn kết và thống nhất là đức tính tốt đẹp vốn đã có từ rất sớm.

Nho gia lấy "Trung hoà" làm cảnh giới lý tưởng của vạn vật cùng tồn, "Đến sự trung hoà mà trời đất yên vị, vạn vật hoá sinh" (Trung Dung). Khổng Tử đã tiến một bước trong ứng dụng quan điểm "Trung Hoà" để làm cương lĩnh lý luận chính trị với sự minh xác đề xuất "Quá do bất cập" (Luận ngữ - Tiên tiến), cũng như lấy quan điểm không nghiêng lệch không dựa cậy của Trung Dung làm cơ sở tư tưởng thống nhất hoà hợp. Như nói: "Quân tử hoà mà không lẫn, tiểu nhân lẫn lộn mà bất hoà" (Luận ngữ - vị chính).

Mạnh Tử đã tiến một bước đưa ra Trung Đạo, nếu không có được trung đạo mà hành xử thì ắt sẽ thái quá hoặc bất cập" (Tứ thư tập chú - Chu Hy chú). (Mạnh Tử - Tận tâm hạ). Tức chỉ ra người ta nói hay hành động, tiến hay thoái đều phải trung đạo, đã không nên quá cuồng nhiệt, cũng không thể quá lẩn mình, né tránh dẫn đến cực đoan. Như thiên Vi Chính trong luận ngữ nói : "Phải trừ bỏ dị đoan, cái đó rất có hại". (Quan điểm Trung dung trong Nho gia) nhấn mạnh ý thống nhất, né tránh sự gay gắt của mâu thuẫn, quan điểm thống nhất trong lịch sử Trung Quốc đã từng có những tác dụng tích cực. Khổng Tử tôn sùng Chu Công và đặc biệt kính trọng ở việc Chu Công đã phụ tá Văn Vương, Vũ Vương, Thành Vương, thống nhất được nhà Chu.

Mạnh Tử trong tư tưởng hoà hợp của mình, đã đưa ra "nhất" của thống nhất và hợp nhất, như ông nói (Vua hỏi) Tiên hạ làm sao định được". Mạnh Tử đáp : Định ở thống nhất" (Mạnh Tử - Lương Huệ Vương). Tuân Tử thì nói : "Thống nhất thiên hạ" như trong "Phi thập nhị Tử Thiên" có câu "Thống nhất thiên hạ làm giàu cho muôn vật". Thiên Trọng Nô cũng nói : "Văn Vương qua trăm dặm mà thiên hạ được thống nhất". Đã phát triển cách nói "Nhất thiên hạ" của Công Dương chuyện.

Danh nho Đồng Trọng Thư nhà Hán đã lấy tư tưởng "Đại nhất thống" của Công Dương chuyện để phản đối chuyên chế cát cứ và coi làm căn cứ để lập pháp mà thực hiện thống nhất sự nghiệp nhà đại Hán.

Pháp gia coi Hàn Phi Tử làm đại biểu đã phản đối cát cứ phong kiến, ông chủ trương tập quyền trung ương, đã đặt cơ sở lý luận cho Tần Thuỷ Hoàng thống nhất thiên hạ.

Khang Hữu Vi triều Thanh dựa theo quan điểm ba đời của Công Dương chuyển (Loạn thế, thăng thế, thái bình thế) và tư tưởng Đồng Nhân của Chu Dịch, đại đồng, tiểu khang của Lễ Kỳ - lễ Vận đã soạn ra sách đại Đồng Thư" và xây dựng mô hình của chủ nghĩa xã hội tư tưởng.

Giai đoạn thống nhất sớm nhất của Trung Quốc phải trở lại cội nguồn ở cuối xã hội nguyên thủy từ thời kỳ viễn cổ. Hơn 4000 năm trước tổ tiên người Trung Quốc với rất nhiều bộ lạc, phân bố ở dải lưu vực sông Hoàng Hà và sông Vị Thủy. Viêm đế ở miền Ninh Hạ, Cam Túc, Hoàng đế thì ở miền Thiểm Tây, bộ lạc Xuy Vưu thì sống ở vùng Sơn Tây, Sơn Đông, Hà Bắc, thành ba góc hình chân vạc. Sau này Hoàng đế và Viêm đế kết hợp liên minh. Sau khi đánh bại Xuy Vưu ở Trác Lệ. Xây dựng nên thống nhất đầu tiên của Trung Quốc, đã tạo cơ sở cho sự đông đúc phồn vinh của con cháu Viêm Hoàng.

Thời chiến quốc, sách lược liên minh thù địch ghi chép lại trong chiến tuyến táo kỳ của Trung Quốc. Khi đó, bảy nước xưng hùng gồm : Ngụy, Triệu, Hán ở phương Đông, Tề, Tần ở phương Tây, còn phương Bắc có Yên, phương Nam có Sở. trong đó lực lượng của ba nước Ngụy, Triệu, Hán hơi nhược xưng là Tam Tấn. Từ Đông sang Tây có Tề, Tần với lực lượng tương đối mạnh, lực lượng của nước Yên ở phương Bắc và nước Sở ở phương Nam là trung bình. Bất giờ hai nước Tề, Tần đều có lòng muốn thôn tính 6 nước, tranh bá Trung Nguyên, những nước nhỏ còn lại chỉ mong tồn tại. Trước tình hình xã hội như vậy đã xuất hiện Tôn Tân, là người đầu tiên khởi xướng liên minh theo chiều dọc (tung) và Trương Nghi, là đại biểu liên minh chiều ngang (hoành).

Trong đó liên minh hướng Tung là liên minh của những nước yếu - chống nước mạnh tức là lấy 3 nước Ngụy, Triệu, Hán liên hợp với Yên, Sở để kháng cự với hai nước mạnh là Tề và Tần ở Đông - Tây với mục đích để bảo vệ những nước nhỏ. Liên hợp hướng Hoành và liên minh nước mạnh kiêm tính nước yếu, chủ yếu vì nước Tần liên hợp với Tam Tấn đối phó với nước Tề. Mưu lược chủ yếu của Trương Nghị là lật đổ liên minh Tề, Sở và cùng ly gián hợp tung của Hán - Sở. Tuy vậy phương pháp của ông không tránh được thất bại, những điều khách quan đó đã đặt cơ sở để củng cố thực lực nước Tần và để sau này thống nhất 6 nước.

Mục đích chủ yếu của liên hợp hướng Tung là để phòng Tề Tần liên hợp, bảo vệ lợi ích ba nước Tấn. Kế hoạch là Tung Hoành giữa cường quyền, đã khéo léo bảo vệ nước Yên nhỏ yếu, sau này khiến nước Yên dần dần hùng mạnh, đã đánh bại được nước Tề, đây chính là tiền lệ nổi tiếng trong lịch sử nước nhỏ đánh thắng nước lớn.

Bảy nước tranh hùng thời Chiến Quốc, đã phản ánh yêu cầu của mọi người khát vọng thống nhất, trải qua 200 năm, cuối cùng đã khiến Trung Quốc từ phân liệt hướng đến thống nhất.

Thời Tam Quốc liên minh Tôn - Lưu nổi tiếng cũng là điển phạm của ranh giới thống nhất thời cổ đại. Khi đó, ba nước Ngô, Thục, Ngụy, có nước Ngụy là mạnh nhất, Lưu Bị nước Thục tiếp nhận ý kiến của Gia Cát Lượng liên minh với Tôn Quyền nước Ngô với trận hoả thiêu trận chiến Xích Bích, đánh bại quân Tào, nước Thục từ một nước nhỏ yếu đã nhanh chóng có vị trí là một trong cường quốc tạo thành thế chân vạc. Đây cũng là lịch sử Trung

Quốc, mượn ví dụ điển hình yếu trở thành mạnh để giúp vào sự nghiệp thống nhất.

Thống nhất chiến tuyến đã có tác dụng tích cực trong việc thống nhất quốc gia.

Lịch sử Trung Quốc là lịch sử phấn đấu thống nhất với lịch sử 5000 năm đã trải qua những cuộc cách mạng chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, cách mạng dân tộc dân chủ và thời kỳ chủ nghĩa cách mạng chủ nghĩa xã hội lâu dài.

Lịch sử Trung Quốc đã trải qua bao lần phân liệt rồi lại thống nhất, mỗi lần phân liệt đều nêu nên tính tụt hậu của lịch sử, mỗi lần thống nhất lại thể hiện được tính tiến bộ của lịch sử. Mỗi lần thống nhất đó cũng đều phải trải qua những cuộc chiến đẫm máu, những lần thống nhất nổi tiếng trong lịch sử đều đã đẩy đến tận cùng của sự gian nan khốn cực. Như Viêm Đế Hoàng Đế và Xuy Vũ hơn 3000 năm trước Công Nguyên đã trải qua cuộc chiến ác liệt mới mở ra được nền thống nhất đầu tiên của dân tộc Hoa Hạ, lần thứ hai là Tần thủy Hoàng đã kết thúc cuộc chiến hiểm họa thời chiến quốc hơn 500 năm, xây dựng được nền thống nhất tập quyền Trung ương lần thứ nhất của xã hội phong kiến Trung Quốc, lần thứ ba là Lý Thế Dân đã kết thúc phân liệt của cuối nhà Tùy hoàn thành sự nghiệp thống nhất Đại Đường, đã mở rộng lãnh thổ, lãnh quốc, khiến Trung Quốc tiến nhập và trở thành đại quốc phồn vinh.

Trong lịch sử Trung Quốc ba lần đại phân liệt, lần thứ nhất là chư hầu tranh bá thời Đông Chu đã dẫn đến 6 nước tranh quyền ở thời Chiến Quốc, lần thứ hai là thời

phân liệt lâu dài khoảng mấy trăm năm qua các triều đại Nam Bắc, Ngụy, Tần và Tam Quốc, lần thứ ba là mâu thuẫn dân tộc gay gắt của thời Liêu - Kim sau đời nhà Tống gây nên sự phân liệt dân tộc, mâu thuẫn dân tộc trở lên gay gắt. do vậy, cũng có thể nói, người Trung Quốc là được rèn luyện trong cuộc chiến tranh từ phân liệt đến thống nhất, đặc biệt là miền Thiểm Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Tây là những đại chiến trường trong lịch sử.

Nói tóm lại, mâu thuẫn dân tộc là nhân tố quan trọng để dẫn đến tình trạng quốc gia phân liệt. Trung Quốc đã từng có rất nhiều những bài học quốc gia phân liệt. Cục diện phân liệt triều Tống chính là một ví dụ điển hình.

§2 THỐNG NHẤT HIỆN ĐẠI LÀ KẾ THỪA - PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỐNG ƯU TÚ TRUNG QUỐC

Thống nhất là vô cùng quan trọng trong việc xây dựng cuộc cách mạng Trung Quốc như Mao Trạch Đông đã chỉ ra :

"Xây dựng Đảng, thống nhất chiến tuyến đấu tranh vũ trang là ba pháp bảo của Đảng cộng sản Trung Quốc chiến thắng quân thù trong cuộc cách mạng Trung Quốc".

(Người Đảng viên cộng sản, Xuất bản ngày 4-10-1939 Mao Trạch Đông tuyển tập quyển 2 trang 569).

Chủ nghĩa Mác Lê nin với thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung quốc, đồng thời cũng kế thừa, chọn lọc những điểm tiến bộ ưu tú của triết học truyền thống Trung Quốc,

đã xây dựng chiến tuyến thống nhất đặc sắc của Trung Quốc, đã chỉ đạo thực tiễn của cuộc cách mạng Trung Quốc.

Mâu thuẫn bao hàm cả đối lập cũng bao hàm cả thống nhất, cũng chính là sự thống nhất giữa các mặt đối lập. Song phương mâu thuẫn tức là cùng nương tựa với nhau - tính đồng nhất, cùng bài xích nhau - tính đấu tranh. Sao cho không thể thống nhất dưới những điều kiện nhất định, để chuyển hoá phương hướng tương phản của mình và các hướng khác. Tức là vừa thống nhất vừa đấu tranh, từ đó suy ra vận động và phát triển của sự vật. Tính đồng nhất của mâu thuẫn chính là tính thống nhất - Mao Trạch Đông chỉ ra rằng : "Thứ nhất - Hai mặt của mâu thuẫn trong quá trình phát triển sự vật chung và sự đối lập của chúng chính là tiền đề để cho phép chúng tồn tại, cả hai bên cùng tồn tại trong một thể thống nhất".

Thứ hai : Hai bên mâu thuẫn, dựa trên một điều kiện nhất định, đã chuyển hoá các phương hướng trên phương diện tương phản của nó. Đây được gọi là tính đồng nhất. (Mâu thuẫn luận).

Mọi sự vật đều mâu thuẫn, tương hỗ, liên hệ với nhau, nhưng không chỉ dưới những điều kiện nhất định, cùng ở trong một thể thống nhất mà còn ở dưới mức chuyển hoá, tương hỗ của những điều kiện nhất định, đây chính là toàn bộ ý nghĩa của tính đồng nhất.

Tư tưởng Mao Trạch Đông đối với tinh túy của tính đồng nhất là ở : "tính đồng nhất của mâu thuẫn phải ở dưới những điều kiện tất yếu nhất định, khuyết những điều kiện tất yếu nhất định thì chẳng có tính đồng nhất nào cả". "Tính đồng nhất có tính đối nhau của điều kiện. Mao Trạch Đông kiên trì là tính đồng nhất của chủ nghĩa

duy vật biện chứng, không phải là tính đồng nhất của siêu hình.

Đối với tính đấu tranh, Mao Trạch Đông đã chỉ ra rằng:

"Đấu tranh mâu thuẫn, nó xuyên suốt từ đầu đến cuối của một quá trình, hướng của quá trình là quá trình chuyển hoá, đấu tranh mâu thuẫn tồn tại ở bất kỳ đâu, nên nói tính đấu tranh mâu thuẫn là tuyệt đối, là vô điều kiện tính đồng nhất tương đối, có điều kiện và tính đấu tranh tuyệt đối, vì điều kiện kết hợp với nhau, thành tạo nên sự vận động mâu thuẫn của mọi sự vật".

Mao Trạch đông nhấn mạnh chiến tuyến thống nhất một mặt là căn cứ lực lượng đương thời của Đảng Cộng sản Trung Quốc và chênh lệch lực lượng giữa ta và địch, một mặt là kế thừa và phát triển tư tưởng đại đồng truyền thống Trung Quốc; thống nhất chiến tuyến là tư tưởng chiến lược quan trọng của Đảng cộng sản Trung Quốc ở mỗi giai đoạn lịch sử quan trọng đều xây dựng thống nhất chiến tuyến, bao quát cả thời kỳ cách mạng Trung Quốc và thời kỳ xây dựng như thời kỳ vận động "Ngũ - Tứ" đã thành lập được cuộc vận động chiến tuyến thống nhất yêu nước gồm giai cấp vô sản rộng lớn, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản cùng tham gia. Mao Chủ Tịch đã có đánh giá rất cao về cuộc vận động "Ngũ Tứ" rằng :

"Cuộc vận động "Ngũ Tứ" đã làm được công tác phản đối chính phủ bán nước, nên nó là cuộc vận động cách mạng". (Phương hướng vận động thanh niên).

"Cuộc vận động "Ngũ Tứ" khi mới bắt đầu là thành phần trí thức của chủ nghĩa cộng sản và thành phần trí thức tiểu tư sản, trí thức tư sản. Đây là cuộc vận động cách mạng thống nhất chiến tuyến của ba bộ phận người

(cơ bản của xã hội)". (Tân dân chủ, chủ nghĩa luận).

Mao Trạch Đông đối với thành tích thống nhất chiến tuyến lần thứ nhất của Đảng cộng sản và Quốc dân Đảng đã khẳng định :

"Năm 1924 tiên sinh Tôn Trung Sơn tiếp nhận kiến nghị của Đảng cộng sản Trung Quốc, đã triệu tập đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Quốc Dân Đảng có sự tham gia của cộng sản Đảng, đưa ra ba chính sách quan trọng là liên minh với Nga, chú trọng đến Nông, Công, xây dựng trường quân đội Hoàng phổ. Từ năm 1924 đến 1925 quét sạch những thế lực phản động ở Quảng Đông. từ năm 1926 đến 1927 đã tiến hành cuộc chiến Bắc phạt thắng lợi, đã chiếm lĩnh được toàn bộ lưu vực hai con sông lớn Hoàng Hà và Trường giang; đánh bại được chính phủ quân phiệt ở Bắc Dương, phát động cuộc chiến tranh giải phóng nhân dân vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Trung Quốc (Luận liên hợp chính phủ).

Cách mạng Trung Quốc bắt đầu từ năm 1924 dưới tình hình Đảng Quốc dân và Cộng sản đã có những tác dụng quan trọng. Vì hai Đảng hợp tổ chức trên cương lĩnh, đã phát động cách mạng từ năm 1924 đến 1929. Tôn Trung Sơn hết mình trong cuộc cách mạng Quốc dân trong suốt 40 năm mà sự nghiệp cách mạng chưa thể hoàn thành, chỉ vãn vện trong hai năm đã có được thành tựu to lớn, đó chính là nhờ sáng lập được căn cứ địa cách mạng ở Quảng Đông và thắng lợi trong cuộc chiến tranh Bắc phạt. Đây chính là kết quả của việc hai Đảng kết thành chiến tuyến thống nhất"

(Nhiệm vụ bức thiết sau khi hai Đảng Quốc - Cộng hợp tác).

Bước ngoặt quan trọng của Đảng cộng sản Trung Quốc trong thời kỳ kháng chiến là kiên quyết chủ trương xây dựng chiến tuyến thống nhất dân tộc kháng Nhật. trong thời kỳ lịch sử này Mao Trạch Đông đã đưa ra rất nhiều những chỉ thị quan trọng. Ông nói :

"Mâu thuẫn Trung Nhật đã làm biến động quan hệ giai cấp trong nước, khiến cho giai cấp tư sản, thậm chí cả quân phiệt đều chạm đến vấn đề tồn vong, giữa chúng và nội bộ chính Đảng của chúng đã dần dần phát sinh quá trình thay đổi thái độ chính trị. Đây chính là nhiệm vụ trước mắt mà Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Quốc dân phải đưa ra chiến tuyến dân tộc thống nhất để kháng Nhật. Chiến tuyến thống nhất của chúng ta là bao quát cả giai cấp tư sản và hết thảy quần chúng nhân dân cùng ý chí bảo vệ tổ quốc, là toàn quốc nhất trí đối ngoại. (Nhiệm vụ của Đảng cộng sản Trung Quốc trong thời kỳ kháng Nhật).

Tư tưởng chiến lược vĩ đại của Mao Trạch Đông đối với chiến tuyến thống nhất chủ nghĩa Mác đối với tính đấu tranh và tính đồng nhất, đây là ứng dụng kiệt xuất trong quan hệ biện chứng. là một tổng kết thực tiễn của cách mạng Trung Quốc. Cũng là sự kế thừa và phát triển tư tưởng truyền thống ưu tú, đồng thời cũng đã phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa tư tưởng truyền thống Trung Quốc và tư tưởng Mao Trạch Đông.



TU TƯỚNG LÝ LUẬN HIỆN ĐẠI VÀ TU TƯỚNG TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một quốc gia cổ có lịch sử văn minh hơn 5000 năm, có luân lý truyền thống ưu tú. Luân lý hiện đại là sự kế thừa và phát huy luân lý ưu tú truyền thống 5000 năm đó.

§1. KHÁI LUẬN TƯ TƯỚNG LUÂN LÝ HIỆN ĐẠI

Trung Quốc là một quốc gia cổ văn minh lễ nghĩa - Nhân ái để xưng tên dân tộc Trung Hoa là một dân tộc dũng cảm chiến đấu, gian khổ chuyên cần. Luân lý truyền thống vững bền này bản thân nó là không thể chia cắt.

Trung Quốc là một quốc gia coi trọng luân lý, cội nguồn tư tưởng luân lý Trung Quốc rất lâu đời, tổ tiên người Trung Quốc đã gây dựng cuộc sống trên mảnh đất này gần 100 vạn năm. Bắt đầu từ thời Viêm Hoàng đã hình thành nên quan niệm đạo đức xã hội, đã xuất hiện

một số mẫu người giống như Nghiêu, Thuấn, Vũ, biết sùng
những người có đạo đức hoàn thiện.

Từ luân lý của Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử
và Bách gia chư tử, quan niệm luân lý Trung Quốc mới y cứ
vào hệ thống tư tưởng khác nhau mà phát triển và dần dần
hình thành chuẩn tắc luân lý. Từ đó Luân lý học Trung
Quốc bắt đầu phát triển có hệ thống. Đặc biệt Nho gia cực
kỳ nhấn mạnh và coi trọng luân lý đạo đức của con người,
và đem luân lý đạo đức kết hợp chặt chẽ với xã hội, nhấn
mạnh tác dụng thúc đẩy tích cực đối với phát triển của luân
lý Trung Quốc.

Chuẩn tắc đạo đức của các học phái luân lý Trung
Quốc đều là lấy mối quan hệ đối đãi giữa cá nhân và xã
hội làm tiêu chuẩn. Chủ trương của Nho gia, Mặc gia,
Pháp gia về luân lý cương kiện, phân đẳng. Với thái độ tích
cực nhập thế; Đạo gia Lão, Trang thì ngược lại. Các ông đề
xướng đạo đức Nhu thuận, Dung nhượng, dưỡng sinh,
thoái ẩn ly thế, hai học phái này vô hình trung đã hình
thành hai quan điểm thế giới quan, lý luận quan khác
nhau rõ rệt của Trung Quốc. Những suốt hơn 2000 năm
nay luôn luôn có tác dụng quan trọng. Chiếm vị trí chủ
đạo là luân lý Nho gia. Lễ nghĩa, Nhân ái, Trung hiếu của
luân lý Nho gia trong hàng nghìn năm nay đã có những
ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển luân lý của dân tộc
Trung Hoa.

Xem xét quan điểm tư tưởng của Nho - Đạo - Pháp,
tuy mỗi phái đều có những sở trường riêng, chỉ có quan
điểm luân lý Nho gia là dễ được tiếp nhận. Bởi vì thái độ
của Đạo Gia là lẩn tránh. Lão Tử chủ trương vô vi, đặc
biệt là luân lý học phái Trang Tử thuần khiết siêu việt xã

hội. Luận lý Pháp gia thì cũng nhắc dùng pháp trị nhân, khuyết thiếu tình cảm, còn luận lý Nho gia tình cảm Nhân trị pháp, nên đương nhiên rõ ràng được mọi người tiếp nhận đây chính là nguyên nhân luận lý Nho gia được chiếm vị trí chủ đạo trong suốt thời kỳ lịch sử phong kiến Trung Quốc.

Tư tưởng luận lý Trung Quốc trước khi chủ nghĩa Mác du nhập và sau chiến tranh nha phiến năm 1840 đã từ giai đoạn nhong kiến bế tắc chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa dân chủ; từ phạm vi Nhân, Nghĩa, Lễ, Trung, hiếu của Khổng Mạnh, chuyển sang khát vọng tìm tự do, bình đẳng dân chủ, đã xuất hiện trào lưu tư tưởng chủ nghĩa cải lương như những tác phẩm : Tinh thần cách mạng, thế giới Đại Đồng của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, cho đến tiên sinh Tôn Trung Sơn với Đồng chí cách mạng, phấn đấu, tranh thủ xây dựng một quốc gia cộng hoà của giai cấp tư sản, tự do độc lập. mong muốn của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi chỉ là một loại chủ nghĩa xã hội không tưởng. Tôn Trung Sơn cũng chưa phải là người có thể khiến Trung Quốc thoát khỏi tình trạng nửa phong kiến, nửa thực dân.

Năm 1925 Trần Độc Tú đề xướng vận động tân văn hoá, phản phong kiến, đã phát động đả kích mãnh liệt đối với đạo đức, lễ giáo, văn hoá cũ của phong kiến. Mao Trạch Đông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của cuộc "Duy tân Biến Pháp" năm Mậu Tuất của Khang Hữu Vi, cuộc vận động cách mạng Tân Hợi do Tôn Trung Sơn lãnh đạo và cả cuộc vận động "Ngũ tứ" của Trần Độc Tú, đã có tác dụng quan trọng đối với việc hun đúc nên luận lý chính trị của Mao Trạch Đông.

Tiếng pháo cách mạng Tháng Mười, đã đem chủ nghĩa Mác đến với Trung Quốc. Tư tưởng luân lý Mao Trạch Đông đã lấy nguyên lý chủ nghĩa Mác làm vũ khí, và kế thừa luân lý truyền thống ưu tú của Trung Quốc lại được trải qua thực tiễn cách mạng trường kỳ của Trung Quốc mà hình thành và phát triển. Nói tóm lại, tư tưởng luân lý Mao Trạch Đông là vận dụng nguyên lý chủ nghĩa Mác, cũng là sự kế thừa có chọn lọc luân lý chính trị truyền thống của Trung Quốc.

82. TƯ TƯỞNG LUÂN LÝ HIỆN ĐẠI VÀ LUÂN LÝ NHO GIA

Tư tưởng luân lý Nho gia cho rằng Khổng Tử là người sáng lập. Kỳ thực khởi nguồn của tư tưởng Nho gia có từ rất sớm, Khổng Tử chỉ là người kế thừa và phát triển hoàn thiện.

Tư tưởng luân lý ở Trung Quốc có khởi nguồn sớm nhất, lưu truyền rộng nhất, sức thấm thấu mạnh, không có tư tưởng luân lý nào vượt qua Nho gia, không chỉ ở Trung Quốc, mà từ rất sớm đã vượt qua giới hạn của quốc gia, dân tộc lưu truyền ở các nước vùng Đông Nam Á.

Vì sao tư tưởng luân lý Nho gia có ảnh đến tư tưởng luân lý Trung Quốc sâu sắc đến vậy, nguyên nhân bởi : Tư tưởng Nho gia tập trung đầy đủ đặc điểm của tư tưởng truyền thống Trung Quốc, có tính xã hội, và chính trị mạnh. Tư tưởng Nho gia tuy chịu ảnh hưởng của lịch sử có mặt hạn chế là tính tông tộc và tính giai cấp phong kiến, nhưng chúng ta phải xem xét vấn đề trên phương diện lịch sử, trước hết phải nhìn đến tinh thần phấn phát hướng

thượng, quan điểm nhập thế tích cực của tư tưởng luân lý Nho gia, lợi ích của quần chúng xã hội và luân lý cá nhân dung nhất. Do vậy, tư tưởng Nho gia có đầy đủ sức hội tụ đặc thù, đây chính là nguyên nhân Nho gia chịu ảnh hưởng sâu sắc suốt mấy nghìn năm lịch sử.

Tư tưởng Nho gia, đặc biệt là tư tưởng luân lý coi trọng đạo đức xã hội lấy tư tưởng Khổng - Mạnh thời tiền Tần làm chủ thể, nên được các giai tầng xã hội tiếp nhận.

Phạm trù Nhân, Nghĩa, Lễ, Trung, Hiếu có khởi nguồn từ rất sớm, được coi là cốt lõi chủ yếu tư tưởng Nho gia, cũng là kết tinh của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa yêu nước sớm nhất của Trung Quốc. Nhân, Nghĩa, Lễ, Trung, Hiếu là chuẩn tắc đạo đức của quần chúng; nó đương nhiên không phải là siêu giai cấp nhưng cũng không thuộc vào một giai cấp cố định nào. Giai cấp thống trị dùng nó là để phục vụ lợi ích và củng cố giai cấp thống trị. Quần chúng nhân dân dùng nó lại là vì nhu cầu của quần chúng nhân dân.

Không thể vì nó bị giai cấp thống trị lợi dụng và vội cho rằng nó là sản phẩm của giai cấp thống trị.

Trái lại, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trung, Hiếu là mỹ đức truyền thống của dân tộc Trung Hoa, là nguyên phối tố chất ưu tú của người Trung Quốc. Trung Quốc là quê hương của nhân ái, là mảnh đất của Lễ, Nghĩa, Nhân. Nghĩa, Lễ, Trung, Hiếu suốt mấy nghìn năm đã in đậm trong hành vi của hàng nghìn, hàng vạn người.

Nhân, ái, hiếu, trung, nghĩa thực chất cũng không phải tư tưởng của riêng Nho gia mà còn là phẩm chất truyền thống dân tộc Trung Hoa từ xưa tới nay đã dần dần được hình thành. Đương nhiên tư tưởng Nho gia thực

sự có tác dụng to lớn đối với việc đề cao những phẩm chất truyền thống này.

Chủ nghĩa yêu nước của tư tưởng Mao Trạch Đông và chủ nghĩa Mác không hề mâu thuẫn với quan điểm nhân ái của truyền thống Trung Quốc và tinh thần chủ nghĩa quốc tế. Sở dĩ tư tưởng Mao Trạch Đông được muôn ức nhân dân Trung Quốc tiếp nhận chính là vì tư tưởng Mao Trạch Đông nêu cao khẩu hiệu "Vì nhân dân phục vụ" đó là sự thăng hoa của truyền thống nhân ái Trung Quốc.

Chủ nghĩa yêu nước của Mao Trạch Đông bắt đầu từ tính chất chủ nghĩa dân chủ, sau khi tiếp nhận chủ nghĩa Mác đã nâng lên có tính chất của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân chủ mới. Tư tưởng Mao Trạch Đông đã đem quan điểm nhân ái của phong kiến tiến hành thừa kế, phê phán, đề cao có chọn lọc, đã thăng hoa trở thành tinh thần chủ nghĩa yêu nước của chủ nghĩa xã hội. Do vậy, tinh thần chủ nghĩa cộng sản "vì nhân dân phục vụ" trong tư tưởng Mao Trạch Đông ở Trung Quốc là cơ sở thực sự vững bền.

Luân lý chính trị là đặc trưng chủ yếu trong tư tưởng luân lý Nho gia, luân lý Nho gia tích cực nhập thế, phấn đấu phát triển để xử lý tốt mối quan hệ giữa cá nhân và quần chúng xã hội làm chủ thể. Tư tưởng thực sự là thành phần ưu tú trong hệ thống luân lý truyền thống Trung Quốc, nó dạy mọi người phải quan tâm đến quốc gia đại sự, lấy lợi ích xã hội làm trọng. Quan điểm trọng xã hội này của Nho gia đã ảnh hưởng khắc sâu sắc đến hậu thế. Nho gia vô cùng nhấn mạnh quan điểm dùng đạo đức để thi hành chính trị (vì chính dĩ đức), tức là đề xướng dùng đức để trị quốc.

Tư tưởng Mao Trạch Đông đã kế thừa có chọn lọc tư

tưởng luân lý trọng chính trị của truyền thống, đặc biệt nhấn mạnh việc xây dựng tư tưởng của đảng. Mao Trạch Đông từ đầu đến cuối vô cùng nhấn mạnh việc xây dựng tư tưởng của Đảng để tăng thêm sức chiến đấu của Đảng. Mao Trạch Đông luôn luôn kiên trì đặt lên vị trí hàng đầu của việc xây dựng Đảng, kiên trì dùng chủ nghĩa Mác trang bị cho toàn Đảng. Như ông đã chỉ ra : "Dù một vạn năm sau, cũng phải phấn đấu. Đảng viên cộng sản là phải phấn đấu, tức là phải toàn tâm, toàn ý phục vụ vì nhân dân, chứ không phải là nửa nọ nửa kia hay là 2/3 tâm ý "vì nhân dân phục vụ" (Mao Trạch Đông tuyển tập - quyển 5 trang 419 - 420).

Chủ tịch Mao Trạch Đông cực kỳ nhấn mạnh việc xây dựng tư tưởng của Đảng và cùng kết hợp với lý luận chính trị truyền thống Trung Quốc. Điều này cũng cho thấy luân lý trọng chính trị là tố chất truyền thống cố hữu của dân tộc Trung Hoa.

83. CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC HIỆN ĐẠI VÀ TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

Dân tộc Trung hoa là một dân tộc có tình cảm yêu nước nồng nàn và truyền thống nhân ái tốt đẹp, năm nghìn năm nay đã sản sinh ra vô số chí sĩ yêu nước. Tinh thần chủ nghĩa yêu nước của các nhà cách mạng giai cấp vô sản Trung Quốc là tấm gương chói lọi cho nhân dân; tinh thần yêu nước của Mao Trạch Đông chính là khuôn mẫu chuẩn mực nhất.

Chủ nghĩa yêu nước mạnh mẽ chính là cốt lõi của tư

tướng Mao Trạch Đông lấy lợi ích dân tộc - quốc gia làm trọng, là nhân sinh quan của Mao Trạch Đông.

Khi Mao Trạch Đông còn trẻ là lúc vận mệnh quốc gia đang lâm nguy, nên ông lập chí lấy việc hưng vong của quốc gia làm nhiệm vụ của chính mình. Đó thời kỳ xã hội Trung Quốc mâu thuẫn gay gắt, chưa từng thấy trong lịch sử. Trung Quốc bấy giờ là quốc gia nửa phong kiến, nửa thực dân. Bàn tay hắc ám đen tối của chủ nghĩa đế quốc đang thò đến Trung Quốc và muốn tiến hành phân chia chiếm cứ, giai cấp thống trị phong kiến đã quy gối đầu hàng chủ nghĩa đế quốc, những Điều ước như : Nhị thập điều, Tân sửu điều ước (Điều ước năm Tân Sửu) Mã Quan điều ước là những điều ước nhục nhã, đã đem mảnh đất Trung Quốc trao vào tay chủ nghĩa đế quốc tàn bạo.

Mặc dù vậy, vẫn chưa thoả mãn được giả tâm xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, chúng đã trắng trợn tiến hành xâm lược văn hoá và xâm lược kinh tế của Trung Quốc.

Làn sóng đấu tranh phản đối xâm lược, áp bức bóc lột đã ngày càng dâng cao từ cuộc biến pháp Mậu Tuất của thuyết phái cải lương giai cấp tư sản với Lương Khải siêu, Khang Hữu Vi, làm tiên phong đã gặp phải thất bại; Đàm Tự Đông và 6 chí sĩ khác đã bị hại trong biến pháp năm Mậu Tuất. Cách mạng Tân Hợi của tiên sinh Tôn Trung Sơn lãnh đạo đã đưa Trung Quốc đang từ cuộc cách mạng chủ nghĩa dân chủ cũ quá độ sang cách mạng chủ nghĩa dân chủ mới. Hồ Nam - quê hương của Mao Trạch Đông là nơi chịu sự tác động mạnh mẽ của dòng chảy cách mạng.

Khi còn trẻ Mao Trạch Đông đã chứng kiến cuộc đấu tranh phản phong kiến phản thực dân thời kỳ đầu của

Trung Quốc, ông tôn sùng Khang Hữu Vi, Lương Khải siêu, Đàm Tự Đồng, Tôn Trung Sơn, đọc rất nhiều những cuốn sách tiên bộ, tích cực tham gia mọi hoạt động yêu nước đương thời, ông cảm nhận sâu sắc câu ; "Quốc gia hưng vong - thất phu hữu trách". (Sự mạnh yếu của nước nhà, người dân thường cũng phải có trách nhiệm). Ông đã quyết tâm tìm chân lý cứu nước.

Sau khi tiếp nhận chủ nghĩa Mác, tư tưởng yêu nước của Mao Trạch Đông bắt đầu thăng hoa, từ chủ nghĩa yêu nước của chủ nghĩa dân chủ, tiến lên tinh thần yêu nước của chủ nghĩa Mác. Cả cuộc đời Mao Trạch Đông là tinh thần chủ nghĩa yêu nước, có cội nguồn của dòng chảy cách mạng thời đại, là truyền thống yêu nước của dân tộc Trung Hoa.

Dân tộc Trung Hoa có truyền thống tốt đẹp là tôn sùng chủ nghĩa yêu nước, từ xưa đến nay, trong lịch sử Trung Quốc đã xuất hiện vô số những anh hùng dân tộc và chiến sĩ yêu nước hào hùng. Như Khổng Tử, ông không chỉ là nhà giáo dục, nhà hoạt động chính trị, nhà tư tưởng cổ đại vĩ đại, mà còn là một người có lòng yêu nước nồng nàn. Vì sao Khổng Tử được hậu thế tôn sùng chính là vì tinh thần yêu nước đáng quý của ông. Cuộc đời Khổng Tử là một cuộc đời yêu nước.

Khổng Tử đương thời rất đau lòng vì tình trạng "Lễ nhạc băng hoại" của nước nhà, ông hi vọng khôi phục cảnh tượng thời Tây Chu, thời Tây Chu là thời thịnh trị nhất Trung Quốc trước thời Khổng Tử.

Khổng Tử suốt đời phấn đấu để tuyên truyền cứu quốc, chấn hưng dân tộc. Chỉ với điều này đã đủ nói rõ sự vĩ đại của Khổng Tử.

Khuất Nguyên - Người nước Sở, là nhà thơ yêu nước vĩ đại thời cổ của Trung Quốc. Ông không chỉ là nhà thơ mà còn là một nhà tư tưởng chính trị kiệt xuất. Cả cuộc đời ông trung chính noi theo khuôn phép, khi còn trẻ có chí lớn, sùng bái Đế Nghiêu, Đế Thuấn, căm hận gian thần, mong cầu xã hội tốt đẹp. Nhưng kẻ thống trị đương thời vô dụng, gian thần lộng hành, thường sàm ngôn, súc xiểm khiến Khuất Nguyên phải hai lần lưu đày. Nước Sở đương thời nếu có thể theo biện pháp của ông để liên hợp chống Tần thì sẽ không mất nước. Nhưng Sở Hoài Vương tham cầu lợi nhỏ tin theo lời gian, khiến cho Vua nhục mất nước, bị tù đày và vong mạng ở nước Tần, Thành Đô bị quân Tần chiếm đánh. Trong những ngày chịu nhục mất nước nhà tan, Khuất Nguyên đau đớn tột cùng, với tấm lòng yêu nước vô song ông quyết lấy cái chết của mình để thức tỉnh nhân dân. Tinh thần yêu nước của ông và áng thơ văn của ông mãi mãi in đậm trong tâm trí mọi người. Ông đã dồn tình yêu mãnh liệt với nhân dân, Tổ Quốc vào những tác phẩm "Ly Tao - Cửu Ca - Cửu Chương - Chiêu Hồn... và trong đó có cả sự căm hận đau đớn của ông đối với giai cấp thống trị và lũ gian thần tiểu nhân. Khuất Nguyên đã mượn thơ để gửi gắm lời cầu chúc tốt đẹp đối với Tổ quốc, những áng thơ đó là những áng thi sử chủ nghĩa yêu nước bất hủ, vạch trần sự thật xã hội thối nát đương thời, bao hàm cả sự đồng cảm đối với nhân dân đang chịu lầm than. Đó là một sự kiện quan trọng của lịch sử. Tinh thần yêu nước của Khuất Nguyên không chỉ cảm hoá được quần chúng nhân dân mà còn ảnh hưởng sâu đậm đối với văn nhân đời sau. Thơ của Khuất Nguyên trở thành điển phạm văn học yêu nước. Nhạc Phi là anh hùng dân tộc nổi tiếng của Trung Quốc.

Ông đã bốn lần xuất quân anh dũng chống giặc. Rất nhiều lần đánh bại giặc Kim thu được rất nhiều những thành phần đất đã mất, biểu hiện khí tiết oai hùng của dân tộc Trung Hoa. Về sau vì chủ trương thống nhất đại nghiệp Nam Bắc Tống, phản đối nghị hoà với quân Kim, nên ông bị giai cấp thống trị ghen ghét, bị gán cho tội danh không đáng có để sát hại. Ở thế kỷ 16, thành tựu kiệt xuất của Trịnh Thành Công là tiến hành cuộc chiến quyết liệt chống lại bọn thực dân xâm lược Hà Lan, đánh chiếm thu hồi Đài Loan và thống nhất Trung Quốc. Tên tuổi của ông được lưu lại trong sử sách các anh hùng dân tộc Trung Quốc truyền mãi muôn đời.

Văn Thiên Tường : Người huyện Lư Lăng - Cát Châu - Triều Tống là anh hùng dân tộc nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc. Ông đã phát cao ngọn cờ yêu nước, là mãnh tướng chống quân Nguyên, từng bị bắt nhiều lần, bị mua chuộc tra tấn nhưng ông vẫn lắm liệt giữ trọn nghĩa lớn.

Văn Thiên Tường là anh hùng dân tộc thời phong kiến, ở ông luôn biểu hiện khí tiết dân tộc mạnh mẽ, cương trực, bất khuất của dân tộc Trung Quốc, làm tấm gương ngời sáng cho đời sau.

Chủ nghĩa yêu nước của Trung Quốc trong mọi thời đại đã sản sinh ra rất nhiều anh hùng dân tộc lấp lánh như sao trời. Đây là kết tinh cao độ của truyền thống yêu nước đã khiến Trung Quốc có thể duy trì sự thống nhất, bảo tồn được lãnh thổ cho đến nay. Mao Trạch Đông đã đọc rất nhiều thư tịch văn sử cổ và bị cuốn hút bởi truyền thống yêu nước tốt đẹp của dân tộc Trung Hoa. Phẩm chất ưu tú yêu nước của người Trung Quốc đã bắt rễ và nảy mầm trong tư tưởng Mao Trạch Đông được kết hợp

tư tưởng chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa yêu của Mao Trạch Đông được thăng hoa từ chủ nghĩa yêu nước dân chủ trở thành chủ nghĩa yêu nước của xã hội chủ nghĩa - giai cấp vô sản.

Ngoài ra, đặc điểm của tư tưởng Nho gia coi trọng tư tưởng luân lý, coi trọng mối quan hệ mật thiết giữa giá trị nhân sinh và xã hội quan tâm tích cực đến quốc gia đại sự đã có ý nghĩa tích cực đối với việc xây dựng tinh thần chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa yêu nước của Trung Quốc.

Mao Trạch Đông cũng rất nhấn mạnh tư tưởng luân lý, đặc biệt là tư tưởng yêu nước và ảnh hưởng của tư tưởng luân lý truyền thống cổ đại. Tư tưởng chủ nghĩa yêu nước vĩ đại của Mao Trạch Đông rất phong phú, nó thăng hoa từ tư tưởng chủ nghĩa yêu nước truyền thống Trung Quốc.

84. QUAN ĐIỂM VỀ GIÁ TRỊ NHÂN SINH HIỆN ĐẠI

Cuộc sống con người rốt cục là cái gì? Đây là vấn đề được rất nhiều người cổ kim, trong ngoài quan tâm đến, đây cũng chính là "thứ kim thạch" để khu biệt giữa các nhà tư tưởng triết học, chính trị.

Khổng Tử là nhà đại tư tưởng cổ đại, quan điểm giá trị nhân sinh của ông là chỗ đáng quý nhất. Nhân sinh quan, nhân tính luận và đạo đức luân lý của Khổng Tử đều thể hiện mối quan hệ giữa con người và xã hội, thơ ca; phục vụ hết mình vì xã hội, đó là tiêu chuẩn đo lường giá

trị nhân sinh. Dưới tôn chỉ tư tưởng này Khổng Tử coi trọng nhân sinh và hiện thực, nhấn mạnh tích cực quan tâm đến quốc sự, chính sự đầy mạnh nhân nghĩa. Đạo đức trọng nghĩa, yêu thương người khác gắng sức đều thể hiện quan điểm giá trị nhân sinh.

Mạnh Tử tiến thêm một bước đã chỉ ra mối quan hệ giá trị nhân sinh đối với thực thi nhân nghĩa của xã hội. Ông đã xây dựng nên nhân sinh quan tốt đẹp tích cực "Bản tính của con người vốn thiện" "Mọi người đều có thể thành Nghiêu Thuấn"

Ảnh hưởng của tư tưởng Khổng Mạnh đối với Trung Quốc tương đương với ảnh hưởng của nhà tư tưởng Aristot đối với Hy Lạp cổ đại, những quan điểm có giá trị nhân sinh này của Khổng Mạnh là tích cực hướng thiện, do vậy hơn 2000 năm nay đã ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức luân lý của nhân dân Trung Quốc.

Giá trị nhân sinh của Lão Tử không đặt nặng vào mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, mà đem trọng tâm giá trị nhân sinh chuyển sang mối quan hệ với tự nhiên, tuy có phần tiêu cực xuất thế nhưng tính nhu nhuỷ của triết lý nhân sinh (nhu nhược thắng cương cường, hoạ là chỗ dựa của phúc" vẫn ảnh hưởng sâu sắc tới đời sau.

Trang Tử thì đem bình quân nhân sinh quan lánh đời của Lão Tử phát triển thành nhân sinh quan siêu thoát hiện thực hoàn toàn rơi vào con đường chủ nghĩa duy tâm. Thực không đủ làm gương cho hậu thế.

Mặc Tử rất nhấn mạnh cuộc sống phấn đấu, ông chủ trương "Mặc áo vải đi hài cỏ", "Ngày đêm không nghỉ, đẩy khổ lên cùng cực", lấy chủ nghĩa vì người làm mục tiêu

phấn đấu. Ngay Mạnh tử cũng từng khen ông là "Đầu trần chân đất để làm lợi cho thiên hạ" (Mạnh Tử - Cáo Tử Hạ).

Mặc Tử không chỉ coi trọng thực tiễn khoa học mà còn nhấn mạnh đến thực tiễn khoa học tự nhiên. Nói tóm lại, giá trị nhân sinh của ông là chủ nghĩa hiện thực, lợi tha, rất đáng được tôn sùng. Tuy vậy, danh vọng của Mặc Tử không vượt qua Khổng Tử, nhưng ông ủng hộ và đứng trên lập trường của người lao động cần được tôn trọng.

Tuân Tử rất coi trọng tính năng động chủ quan của con người, không phụng tính thiên mệnh, quỷ thần. Tuân Tử cho rằng : "Học không thể dừng, Ví như màu xanh lấy từ màu lam nhưng lại thắm hơn màu lam. Băng từ nước mà sinh ra nhưng lạnh hơn nước". Câu màu xanh lấy từ lam nhưng đậm hơn lam để khích lệ hậu thế học, tiến xa hơn sở học đời trước.

Hàn Tử Phi là phái học mạnh mẽ trong các nhà tư tưởng cổ đại. Ông chủ trương lấy phép tắc để trị người, dùng khuôn phép để lập quốc. Đồng thời, cũng rất coi trọng lực lượng con người. Như ông nói : "Dùng công sức để làm giàu, dùng công việc làm quý" đã phản ánh nhân sinh quan nghiêm túc tích cực.

Chu Hy, nhà tư tưởng thời Tống, Chương Phu Chi nhà Thanh cũng rất coi trọng tính năng động chủ quan của con người. Chu Hy khích lệ mọi người phải "Dùng mãnh chiến thắng" (Ngũ loại) Vương Phu Chi nói : "Thiên địa con người, thì con người là quý nhất" đều đã nhấn mạnh nhân tố quan trọng là con người.

Như cho thấy quan điểm nhân sinh trong truyền thống của người Trung Quốc, tích cực hướng thượng, đều nhấn mạnh và coi trọng tính năng động chủ quan của con

người, với truyền thống : gian khổ đấu tranh, dũng cảm chuyên cần của người

Người Trung Quốc đã phản ánh tổ tiên họ coi trọng giá trị nhân sinh và đã chỉ ra được mối quan hệ xã hội giữa tập thể và cá nhân. Đặc biệt người Trung Quốc từ xưa đã có thái độ quan niệm xem nhẹ quý thân thượng đế, rất chú trọng tác dụng của con người. Do vậy, khiến họ tranh được thời gian thần học thống trị - đêm trường trung cổ, giống như các quốc gia châu Âu đã phải trải qua. Khí tiết dân tộc hình thành nên nhân sinh quan tích cực, phấn đấu vươn tới của dân tộc Trung Hoa, đã ảnh hưởng sâu sắc đối với hậu thế.

Nhân sinh giai cấp vô sản hiện đại :

Nhân sinh quan Cách mạng giai cấp vô sản Trung Quốc là nhân sinh quan của giai cấp vô sản. Mao Trạch Đông đã nói :

"Quân đội của chúng ta hoàn toàn vì sự nghiệp giải phóng nhân dân, phải hoàn toàn triệt để công việc đem lại lợi ích cho nhân dân" (Vì nhân dân phục vụ).

"Người ta tất phải chết, nhưng ý nghĩa của cái chết không giống nhau". Nhà văn học Tư Mã Thiên thời cổ đại cũng nói ; "người ta có cái chết, hoặc nặng như núi Thái Sơn, hoặc nhẹ như lông hồng". Vì nhân dân mà hi sinh đó là sự hi sinh lớn lao như núi Thái Sơn, vì sự nghiệp tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, vì nhân dân mà hi sinh, đó là cái chết vinh quang. Đồng chí Trương Tự Đức vì nhân dân quên mình, sự hi sinh đó so với Thái Sơn còn nặng hơn" (Vì nhân dân phục vụ).

Mao Trạch Đông trong đoạn văn "Kỷ niệm Bạch Cầu

Ân" đã đề xuất tiêu chuẩn tối cao nhân sinh quan giai cấp vô sản là "Không mảy may lợi ích cho bản thân, mà lợi ích vì người khác". Ông nói đến "Tinh thần vì lợi ích của mọi người quên mình của đồng chí Bạch Cầu Ân biểu hiện ở đồng chí đã gánh vác trách nhiệm một cách hết sức mình trong công tác. Đối với sự hết mình đó của đồng chí, mỗi một Đảng viên cần phải học tập theo". Mao Trạch Đông còn nhấn mạnh mỗi Đảng viên cần phải luôn mang trong mình tinh thần ái quốc, và tinh thần quốc tế chủ nghĩa.

Nhân sinh quan "Vì mọi người hi sinh lợi ích cá nhân" của Mao Trạch Đông là sự thể hiện thế giới quan giai cấp vô sản chủ nghĩa Mác, cũng là sự thăng hoa của chủ nghĩa vị tha truyền thống Trung Quốc.

§5. QUAN ĐIỂM TOÀN CỤC HIỆN ĐẠI VỚI TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

Quan điểm tư tưởng chỉnh thể truyền thống là tinh túy trong tư tưởng triết học Trung Quốc. Tư tưởng triết học phi thường và vĩ mô đó bao gồm sự thống nhất tam tài: thiên - địa - nhân, tư tưởng đó phản ánh rất nhiều trong các trước tác kinh điển cổ đại : "Như Dịch kinh Lão Tử" "Mạnh Tử", đặc biệt bất luận là hệ thống, phù hiệu, bát quái hay ngôn từ văn luận của "Chu Dịch" đều thể hiện được tinh thần quan điểm chỉnh thể "Chu Dịch" với 64 quẻ được cấu thành bởi 384 hào đã phản ánh được sự biến hoá vận động của âm dương, với nguyên lý nương tồn

chế ước, tiêu trưởng, chuyển hoá một cách chính thể. Ngửa lên quan sát thiên văn, cúi xuống am tường địa lý mà hiểu việc của Người" trong Hệ từ của dịch là qui luật nhận thức chính thể, đặt nền móng cho quan điểm tư duy chính thể Trung Quốc.

"Mạnh Tử" với thiên thời- địa lợi - nhân hoà là sự khái quát vận dụng cụ thể một tư tưởng lớn lao. Quan hệ của trời đất đối với người tỷ dụ cho cha mẹ, "Bởi vậy thánh nhân thuận tình theo phép thiên lấy trời làm cha, đất làm mẹ" (Huấn tinh thần).

Vũ trụ không gian rộng lớn là dòng chảy của sự vận động biến hoá sự vật, "thủ trung" : chỉ sự vận động biến hoá của vạn vật không phải là cô lập, nó không thể tách rời trong vũ trụ bao la. Trang Tử cũng nói : "tiếng trời, tiếng đất, tiếng người, bề lộ và tiếng trong không trung, tự nhiên bên trong có sự bao dung của nó... Bao hàm bên trong quan hệ chính thể hư thực động tĩnh ở khoảng thiên - địa - nhân.

Quan điểm tư duy chính thể Trung Quốc từ xưa tới nay thể hiện những đặc trưng mới mẻ, tạo ra được khuôn mẫu tư duy chính thể phương Đông. Vô luận ở tư tưởng triết học, khoa học tự nhiên, xã hội hay quân sự... các phương diện đều thể hiện được ưu tú chính thể trong cách nhìn nhận của người Trung Quốc. Mao Trạch Đông đã kế thừa được ưu thế tư duy chính thể truyền thống đó lại kết hợp với chủ nghĩa Mác xây dựng nên toàn cục Quan điểm tư tưởng Mao Trạch Đông, cũng như làm phong phú thêm kho tàng của chủ nghĩa Mác. Vấn đề một cách toàn diện, cũng không phải chỉ xem tới toàn cục mà coi nhẹ cục bộ hoặc chỉ xem cục bộ mà phủ định toàn cục. Mao Trạch

Đông lại lần nữa nhấn mạnh:

Một bộ phận đồng chí, chỉ xem lợi ích cục bộ mà không coi trọng lợi ích toàn thể, họ đặc biệt nhấn mạnh một cách không thích hợp việc mình lãnh đạo công tác cục bộ với hy vọng toàn thể lợi ích sẽ phục tùng theo lợi ích cục bộ của họ. Họ không thể hiểu được chế độ dân chủ tập trung của Đảng, không hiểu được Đảng Cộng sản không những phải dân chủ mà còn phải tập trung nữa.

Cần phải đề xướng tính vẹn toàn đại cục. Mỗi một Đảng viên, mỗi một cục bộ công tác, mỗi một lời nói hay việc làm đều phải lấy lợi ích của toàn Đảng làm xuất phát điểm, tuyệt đối không thể làm trái lại nguyên tắc đó" (Tác phong chính đốn Đảng).

Quan điểm toàn cục hiện đại không chỉ nhấn mạnh toàn cục đối với ý nghĩa chiến lược của cục bộ mà còn rất coi trọng ý nghĩa cục bộ đối với sự phản hồi tác dụng của toàn cục, như thế nó đã phản ánh đầy đủ được tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông. Năm 1935, Hồng quân sau thất bại lần thứ 5 chống trả sự bao vây truy đuổi của địch, Mao Trạch Đông đã nhìn thấy được tính toàn cục của cách mạng và đưa ra quyết đoán chuyển dời Hồng quân tới Quý Châu, theo đó mà tránh được sự mạo hiểm quyết chiến của Hoà Lục Bội. Trong cuộc chiến tranh giải phóng, Mao Trạch Đông anh minh chỉ huy chiến dịch Chuẩn Hải, Bình Tân và Liên Thẩm đem lại thắng lợi lớn. Đối với thắng lợi toàn cục cuộc chiến tranh giải phóng nó có ảnh hưởng mang tính chất quyết định.

Thực tiễn cách mạng Trung Quốc cho thấy Chủ tịch Mao Trạch Đông không những xem trọng toàn cục đối với

ảnh hưởng của cục bộ, mà còn chú trọng cục bộ đối với sự phản hồi của toàn cục. Thể hiện được cách nhìn nhận tư tưởng sáng suốt phép biện chứng thống nhất toàn cục với cục bộ. Đó là sự ứng dụng xuất sắc của chủ nghĩa Mác, kế thừa và phát triển được quan điểm tư tưởng chính thể truyền thống Trung Quốc.



CHƯƠNG 56

TU TƯỞNG QUÂN SỰ HIỆN ĐẠI VÀ TU TƯỞNG QUÂN ĐỘI TRUYỀN THỐNG

(Xem quyển I - Kinh điển khoa học 5000 năm Trung Quốc, tác giả Dương Lực).

CHƯƠNG 57

TU TƯỞNG VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI VÀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG

Văn hoá truyền thống huy hoàng của Trung Quốc là mảnh đất có bề dày văn học nghệ thuật hiện đại.

81. KHÁI LUẬN TƯ TƯỞNG VĂN HỌC- NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI VÀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRUNG QUỐC

I. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI

Lấy tư tưởng văn học nghệ thuật của Mao Trạch Đông làm đại biểu cho tư tưởng văn học nghệ thuật hiện đại là sản phẩm của việc kết hợp thực tế văn học nghệ thuật Trung Quốc và tư tưởng chủ nghĩa Mác. Tháng 5-1942, *Bài phát biểu trong cuộc toạ đàm về văn học nghệ thuật tại Diên An* của đồng chí Mao Trạch Đông, áng văn chương tuyệt tác này chính là sự kết tinh tư tưởng văn học nghệ thuật của Mao Trạch Đông, nội dung chủ yếu trả lời ba vấn đề :

1. Văn học nghệ thuật của chúng ta vì ai?

Văn học nghệ thuật của chúng ta phục vụ cho ai? Đây là vấn đề cốt lõi trong tư tưởng văn học nghệ thuật của Mao Trạch Đông và cũng là những vấn đề căn bản của quan hệ nhân dân và văn học nghệ thuật.

Đồng chí Mao Trạch Đông trong bài phát biểu diễn đàn văn nghệ ở Diên An đã dẫn lời của Lê Nin :

"Văn học - nghệ thuật của chúng ta phải phục vụ trăm, vạn, nghìn nhân dân lao động (Lê Nin - Văn học của Đảng và tổ chức Đảng)".

Đồng chí Mao Trạch Đông chỉ tiếp rằng :

"Vậy thì thế nào là quần chúng nhân dân? Đó là nhân dân rộng lớn nhất, là nhân dân chiếm tỷ lệ dân số 90% trở lên, là công nhân, nông dân, binh sĩ và giai cấp

tiểu tư sản thành thị. Nền văn học nghệ thuật của chúng ta đầu tiên là vì công nhân, đây là giai cấp lãnh đạo cách mạng; thứ hai là vì nông dân, họ là quần chúng đông nhất của cách mạng; thứ ba là vì lực lượng vũ trang của công nhân, nông dân tức là Bát lộ quân, Tân tứ quân và đội ngũ vũ trang nhân dân khác. Đây là chủ lực của chiến tranh cách mạng và thứ tư là thành phần tri thức; quần chúng nhân dân lao động và giai cấp tiểu tư sản thành thị; họ cũng là những người đồng minh cách mạng, họ là những người có thể hợp tác trường kỳ với chúng ta. Bốn bộ phận người này chính là những bộ phận lớn nhất của dân tộc Trung Hoa, là quảng đại quần chúng rộng lớn nhất".

2. Văn học nghệ thuật phục vụ đại chúng nhân dân

Đồng chí Mao Trạch Đông trong bài phát biểu về diễn đàn văn học - nghệ thuật tại Diên An đã chỉ ra rằng : "Ngày nay, tác giả nào với lập trường của giai cấp tiểu tư sản theo đuôi chủ nghĩa cá nhân thì không thể là người làm cách mạng chân chính và phục vụ cho đại quần chúng Công - Nông - Binh. Đồng chí Mao Trạch Đông còn chỉ ra :

"Chỉ có xuất phát từ Công - Nông - Binh, chúng ta mới hiểu biết chính xác về phổ cập và đề cao, cũng mới có thể tìm được mối quan hệ chính xác của phổ cập và đề cao".

Đồng chí Mao Trạch Đông đã chỉ ra tiếp phương hướng của văn học nghệ thuật là phục vụ quần chúng nhân dân "Phổ cập tới quần chúng nhân dân".

3. Cuộc sống xã hội là khởi nguồn duy nhất của văn học và nghệ thuật

Khởi nguồn của văn học nghệ thuật từ đâu? Đồng chí

Mao Trạch Đông cũng chỉ ra rằng : "Văn học nghệ thuật của cách mạng chính là sản phẩm vật chất của cuộc sống nhân dân được phản ánh qua tác phẩm của tác cách mạng".

Đồng chí Mao Trạch Đông nhấn mạnh : "Đó là suối nguồn duy nhất dùng không bao giờ hết lấy không bao giờ tận của hết thấy loại hình văn học nghệ thuật".

"Một nhà nghệ thuật, nhà văn có triển vọng là phải đi từ quần chúng".

4. Mục đích sáng tác văn học nghệ thuật

Đồng chí Mao Trạch Đông trong bài phát biểu tại diễn đàn văn học nghệ thuật tại Diên An đã trình bày cụ thể :

Văn học nghệ thuật của cách mạng là phải căn cứ trên cuộc sống thực tế để sáng tạo ra các mẫu nhân vật điển hình, nhiều dạng khác nhau, nhằm giác ngộ quần chúng thúc đẩy bước tiến của lịch sử. Văn học nghệ thuật phải đem những hiện tượng trong cuộc sống, những con người cần lao những mâu thuẫn tồn tại, điển hình hoá tạo thành tác phẩm văn học hoặc tác phẩm nghệ thuật, có thể thúc tỉnh quần chúng nhân dân, khuyến khích, thúc đẩy quần chúng nhân dân tiến đến đấu tranh và đoàn kết tiến hành cải tạo hoàn cảnh của chính mình.

Mục đích của tác phẩm văn học nghệ thuật là để cổ vũ mọi người thúc đẩy bước tiến lịch sử. Đồng chí Mao Trạch Đông đã chỉ ra: "Hết thấy những thế lực đen tối và có hại đến quần chúng nhân dân đều phải vạch trần chúng, hết thấy những đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân ắt phải được ca tụng, đây là nhiệm vụ cơ bản của các tác giả văn học nghệ thuật cách mạng".

II. TƯ TƯỞNG MỸ HỌC HIỆN ĐẠI

Tư tưởng mỹ học hiện đại lấy từ mỹ học Mao Trạch Đông làm đại biểu là sự thống nhất giữa cái đẹp của nghệ thuật và cái đẹp của tư tưởng. Trước hết đồng chí Mao Trạch Đông nhấn mạnh cái đẹp của tư tưởng phải được lấy ra từ cái đẹp của cuộc sống, cái đẹp của số đông; cuộc sống xã hội nổi bật là khởi nguồn của văn học nghệ thuật, cũng là cội nguồn của mỹ học văn học.

Đồng chí Mao Trạch Đông đã nhấn mạnh "Chân-Thiện-Mỹ" như trong bài : "Những vấn đề xử lý chính xác mâu thuẫn nội bộ nhân dân" đã chỉ ra Chân-Thiện-Mỹ là tiêu chuẩn thẩm mỹ của văn học nghệ thuật.

Văn học nghệ thuật là sự thống nhất giữa nội dung và hình thức. Cái đẹp của văn học nghệ thuật là không thể thiếu cái đẹp hình thức, nhưng cái đẹp của tư tưởng là tác dụng chủ đạo.

Chủ nghĩa hiện thực cách mạng kết hợp với chủ nghĩa lãng mạn cách mạng là tiêu chuẩn văn học nghệ thuật. Tiêu chuẩn đó đã mở ra phương hướng phát triển văn học nghệ thuật hiện đại của Trung Quốc.

III. PHƯƠNG CHÂM VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI

Phương châm văn học nghệ thuật hiện đại là phương châm văn học nghệ thuật mà đồng chí Mao Trạch Đông chỉ ra : "Trăm nhà đua tiếng - Trăm hoa cùng nở". Phương châm "song bách" của đồng chí Mao Trạch Đông là phương châm trọng yếu bậc nhất của văn học nghệ thuật chủ nghĩa xã hội Trung Quốc.

Đã ảnh hưởng sâu rộng đến sự hưng thịnh phồn vinh của văn hoá nghệ thuật Trung Quốc.

Trong "Lời chúc mừng Đại hội đại biểu lần thứ bốn của công tác văn học nghệ thuật Trung Quốc" đồng chí Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra rằng : Trong thời kỳ cải cách mở cửa, văn học nghệ thuật Trung Quốc đã lại đang tiến vào một thời kỳ lịch sử mới. "Chúng ta phải kế thừa và duy trì phương hướng văn học nghệ thuật vì quảng đại quần chúng nhân dân, trước hết là vì phục vụ Công - Nông - Binh do đồng chí Mao Trạch Đông chỉ ra, và duy trì phương châm trăm hoa cùng nở, đầy đủ ra mới, phong phú và hữu dụng, cổ để nay dùng trên phương diện sáng tác văn học nghệ thuật đã đề xướng những phong cách và hình thức khác nhau, tự do phát triển, trên phương diện lý luận cũng đề xướng tự do thảo luận của các học phái, quan điểm khác nhau".

Tức là cổ động văn học nghệ thuật trong hình thức mới, phải có trăm hoa đua nở mới mẻ.

Đồng chí Đặng Tiểu Bình yêu cầu người làm công tác văn học nghệ thuật phải làm được : " Phải từ đầu đến cuối không vượt qua phạm vi quảng đại quần chúng, trên lĩnh vực nghệ thuật không ngừng trau dồi tinh tế, gắng sức ngăn chặn làm ẩu, suy nghĩ nghiêm túc, thấu đáo hiệu quả xã hội tác phẩm của chính mình, gắng sức đem món ăn tinh thần tốt nhất đến cho nhân dân ". Ông còn kêu gọi những làm công tác văn học nghệ thuật phải nỗ lực hết mình : " Nâng cao trình độ văn học nghệ thuật, sáng tạo ra những tác phẩm, thành quả nghệ thuật ưu tú xứng đáng với thời kỳ vĩ đại và nhân dân vĩ đại của chúng ta ". Đồng chí Đặng Tiểu Bình còn nói : đồng chí Mao Trạch Đông khi vừa lập quốc đã chỉ ra rằng : đi theo cao trào xây dựng kinh tế, sẽ phải cho ra đời một cao trào xây dựng văn hoá".

Theo sự phát triển của kinh tế, theo đà tiến vào thời kỳ cải cách mở cửa phải kèm theo cùng một cao trào xây dựng văn hoá mới. Đồng chí Giang Trạch Dân đã chỉ ra : "Lấy tinh thần cao thượng để xây dựng con người, lấy tác phẩm ưu tú để cổ vũ con người".

Sau lời phát biểu của đồng chí Giang Trạch Dân sự phát triển của văn học nghệ thuật Trung Quốc đã tiến vào đỉnh cao thứ ba.

§2. TƯ TƯỞNG VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG

Tư tưởng văn học nghệ thuật hiện đại không chỉ chú trọng đến việc tiếp nhận văn hoá ngoại lai, mà còn phải chú ý đến kế thừa chọn lọc văn hoá truyền thống Trung Quốc. Đúng như Mao Trạch Đông đã chỉ ra:

"Trong xã hội phong kiến, Trung Quốc đã sáng tạo ra văn hoá cổ đại rực rỡ (Tân dân chủ chủ nghĩa luận). Chúng ta phải kế thừa hết thảy di sản văn học nghệ thuật ưu tú, hấp thu có chọn lọc hết thảy những vấn đề hữu ích của nó, với tư cách chúng ta lấy làm gương khi mà nguyên liệu văn học nghệ thuật trong cuộc sống nhân dân nơi đó, thời đó được sáng tạo thành tác phẩm". (Bài phát biểu trong diễn đàn văn học nghệ thuật tại Diên An).

Đồng chí Mao Trạch Đông chỉ ra : "Xưa làm nay dùng, phong phú đều hữu dụng".

Quan điểm này của đồng chí Mao Trạch Đông không phải sinh ra ngẫu nhiên mà là truyền thống văn hoá phong phú từ lâu đời. Ông tinh thông văn sử, xem rộng các trước

tác cổ, như : Kinh Thư, Thi, Lễ, Dịch, đều thông hiểu, đặc biệt là những tác phẩm như Tư trị thông giám, Tam quốc diễn nghĩa, Hồng lâu mộng, Tây du ký... đều đã nghiên cứu tinh thâm. Điều này đã đặt cơ sở quan điểm : "Cổ vi kim dụng" của đồng chí Mao Trạch Đông.

"Dương vi kim dụng" và "cổ vi kim dụng" của đồng chí Mao Trạch Đông là sự thống nhất của phép biện chứng, là chuẩn tắc gìn giữ đặc sắc văn hoá truyền thống, cũng là chuẩn tắc để phát triển văn hoá hiện đại đã thể hiện rõ mối quan hệ của tư tưởng văn học nghệ thuật Mao Trạch Đông và văn hoá truyền thống.

Tư tưởng văn học nghệ thuật của đồng chí Mao Trạch Đông là kế thừa và phát huy văn hoá truyền thống Trung Quốc - Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa mang màu sắc của Trung Quốc.

83. GIÁM THƯỞNG THI TỪ CỦA MAO TRẠCH ĐÔNG

Thi từ Mao Trạch Đông tổng cộng có 39 bài là bộ phận tổ thành quan trọng trong kho báu thi từ Trung Quốc; là hòn ngọc quý trong văn hoá thi từ Trung Quốc. Thi từ của Mao Trạch Đông là những tác phẩm chủ nghĩa hiện thực vĩ đại, là khuôn mẫu điển hình của sự kết hợp với chủ nghĩa hiện thực cách mạng.

1. Tóm lược về thi từ của Mao Trạch Đông.

Thi từ Mao Trạch Đông như bức hoạ lịch sử hoành tráng. Sau khi nghiên cứu cổ thi lịch đại, ôn lại thi từ của Mao Trạch Đông ta thấy khí tiết phi phạm to lớn, bút lực

khỏe khoắn, xứng đáng là thiên cổ tuyệt ca.

Thi từ Mao Trạch Đông có giá trị thẩm mỹ và sức khái quát rất cao, là ngọn núi chọc trời của thi từ hiện đại. Thơ của Mao Trạch Đông lại là thống nhất của nghệ thuật và tư tưởng, hình thức và nội dung rất hoàn mỹ.

Từ năm 1925, Mao Trạch Đông đã bắt đầu viết bài "Tắm viên xuân - Trường Sa" đến năm 1965 viết bài cuối cùng : "Niệm nô Kiều - Điếu nhi vấn đáp". Trải qua 40 năm vượt qua hai thời kỳ lịch sử vĩ đại : 39 bài thơ của Mao Trạch Đông giống như một bộ sử thi vĩ đại ca tụng cách mạng giai cấp vô sản và ca ngợi Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Thi từ của Mao Trạch Đông là một hòn ngọc minh châu mãi mãi không hề nhạt sắc, mãi mãi toả sáng trên thi đàn Trung Quốc.

2. Thành tựu nghệ thuật của thi từ Mao Trạch Đông.

Thi từ Mao Trạch Đông có thành tựu nghệ thuật rất cao, trong lịch sử thi từ Trung Quốc thực sự vô song.

Thi từ Mao Trạch Đông là mẫu hình tiêu biểu của sự kết hợp chủ nghĩa lãng mạn cách mạng và chủ nghĩa hiện thực vĩ đại.

Thành tựu vĩ đại nhất của thi từ Mao Trạch Đông chính là tiến hành thống nhất chủ nghĩa lãng mạn cách mạng và chủ nghĩa hiện thực cách mạng, là mẫu hình kết hợp giữa văn học và chính trị, do vậy tính nghệ thuật và tính tư tưởng rất mạnh, có sức cuốn hút nghệ thuật rất cao.

- Thi từ của Mao Trạch Đông là hình mẫu điển hình của sự kết hợp giữa chủ nghĩa lãng mạn cách mạng và chủ

nghĩa hiện thực vĩ đại. Có đầy đủ tính đảm lược bất phàm về khí phách vĩ đại.

- Thi từ của Mao Trạch Đông có giá trị phẩm mỹ và tính khái quát nghệ thuật cao : Thi từ của Mao Trạch Đông không chỉ có tính tượng tượng sâu sắc và hơi thở của thời mãnh liệt mà còn có giá trị thẩm mỹ và tính khái quát nghệ thuật cao.

- Thi từ Mao Trạch Đông đối với thi từ cổ đại.

Thi từ của Mao Trạch Đông có cơ sở của thi từ cổ đại sâu dày, trong thi từ của ông không chỉ tiếp nhận tinh hoa của tiền nhân, mà còn phát triển siêu việt. Đặc biệt, thi từ Mao Trạch Đông, cũng là núi, cũng là sông nhưng trong đó có huyết mạch sống động, khiến thi từ tươi tốt, thay da đổi thịt. Đây chính là nguyên nhân thi từ Mao Trạch Đông có sức sống mãnh liệt.

Mao Trạch Đông đã hấp thu tinh hoa thi cổ và nghệ thuật cổ thi được thăng hoa, đặc biệt là sự siêu việt về khí chất.

Thi từ Mao Trạch Đông là sự phát triển trên thi từ cổ nhân và đã có tính nghệ thuật cao độ, là điển hình của sự kết hợp giữa chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực.

Khí thế thi từ của Mao Trạch Đông hùng vĩ, tiếng vang khắp toàn cầu, ông thực sự là cây bút sắc sảo trên thi đàn.



PHẦN TÁM

SỬ GIÁM

*L*ịch sử là một tấm gương. Trong 5 ngàn năm lịch sử của Trung Quốc, tất cả các thời kỳ đất nước thịnh suy tồn vong, đều là những bài học sâu sắc, từ đó mà nhắc nhở cho hậu thế cảnh giác sự hưng suy trong trị loạn ! Có rất nhiều sự kiện chính trị, tài thao lược quân sự, đều là sử giám thiên cổ, các nhân vật lịch sử nổi tiếng thành công hay thất bại trong chính trường chẳng phải là những bài học cho hậu thế sao ! Kinh điển lịch sử cũng chứa đựng rất nhiều điều hệ trọng.

Các bậc tiền nhân là chính nghĩa hay phi nghĩa, thành công hay thất bại đều do hậu thế đánh giá, trong quá trình đánh giá, hậu thế sẽ truy lại cội nguồn, từ đó mà tỉnh ngộ ra, đây chính là sử giám.

SỬ GIÁM TRUNG QUỐC

Nhìn lại năm ngàn năm lịch sử, bất luận là sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử và điển tích lịch sử nào đều chứa đựng trong lòng nó những lời huấn thị bất hủ, những kinh nghiệm quý báu cần phải tiếp thu, nó giống như ngọn đèn sáng chỉ đường trong suốt quá trình lịch sử, nhằm tránh các vết xe đổ, là tiếng chuông báo hiệu cho một tương lai huy hoàng hơn.

"Tiền sự bất vong, hậu sự chi sư"⁽¹⁾, "dĩ cổ vi kính, dĩ nhân vi giám"⁽²⁾. Chương này đề cập tới một số điển tích của lịch sử, đã được mệnh danh là thiên cổ tuyệt giám.

I. ĐIỂN TÍCH VONG QUỐC

1. Điển tích "gà mái điều khiển chính sự" xuất xứ "Thượng thư. Mục thệ".

Sử giám : Dùng hình tượng "gà mái điều khiển chính sự" để chỉ hậu phi can dự triều chính, dẫn đến mất nước. Trong lịch sử, phạm là hậu phi can dự triều chính, đều chỉ

⁽¹⁾ Tiền sự bất vong : Không quên lịch sử. hậu sự chi sư : là người thầy của hậu thế

⁽²⁾ "Dĩ cổ vi kính, dĩ nhân vi giám" : lấy lịch sử làm tấm gương cho hậu thế noi theo.

sự hỗn loạn của triều chính đó. Điển hình là Lữ Hậu đòi Hán giết hại công thần (trong đó có cả Hàn Tín), bề đảng Lữ Hậu làm khuynh đảo triều chính, sau khi Lưu Bang chết, trên thực tế hoàng thái hậu họ Lữ đã trở thành một nữ hoàng đầu tiên của Trung Quốc. Thời hoàng đế Tấn Huệ, hoàng hậu Giả Nam Phong khống chế triều chính, gây ra "loạn bát vương", làm cho Tây Tấn rốt cuộc bị diệt vong. Đời Thanh có Từ Hy câu kết với Cung thân Vương Dịch Hân gây ra chính biến Tân Dậu, vén rèm nghe chính sự, nắm độc quyền trong 48 năm. Trong thời kỳ chấp chính, đã ký điều ước Tân Sửu nhục nhã, khiến triều Thanh kể từ đó ngày càng lụn bại.

Song trong lịch sử Trung Quốc, cũng có không ít "gà mái điều khiển chính sự" thúc đẩy lịch sử Trung Quốc đi lên. Ví như hoàng hậu áo nhung đời Thương giúp đỡ Võ Đinh lấy được thiên hạ; Khương hậu Phần Cơ giúp Chu Tuyên Vương đoạt được Trung Nguyên, hoàng hậu Trường Tôn đời Đường giúp Đường Thái Tông Lý Thế Dân cầm kiệm trị quốc, quan tâm tới quốc sự; hoàng hậu Mã đem hết sức "yếu liễu đào tơ" phò tá Chu Nguyên Thương đời Minh, họ đều tham gia triều chính, song không thể coi họ là "gà mái điều khiển chính sự".

Trong lịch sử Trung Hoa có một nữ hoàng đế chính thống là Võ Tắc Thiên, thịnh trị trong đời Đường, đây thực sự không phải là "gà mái điều khiển chính sự", kết bè kéo cánh làm rối loạn triều đình.

Muội Hỉ trong thời vua Kiệt triều Hạ, Đát Kỷ trong thời Vua Trụ triều Thương, Bao Tự trong thời vua U Vương thời triều Chu, Dương Ngọc Hoàn trong thời vua Đường Huyền Tông, họ không tham gia triều chính và

cũng không điều khiển không chế triều chính, vì thế cũng không thể coi họ là "gà mái điều khiển chính sự". Họ chẳng qua chỉ là người chịu tội thay cho các bạo chúa "hôn quân vong quốc" mà thôi.

Cho nên, đàn bà có thể làm cho thuyền nổi lên và cũng có thể chìm thuyền xuống, đàn bà tham gia triều chính, phải tách riêng rẽ, không nên gộp lại, cho là "vua nghe vợ mất nước".

2. Điển tích giúp đỡ lẫn nhau, môi hở răng lạnh.

Chuyện xảy ra trong thời Xuân Thu, nước Tấn dùng vàng bạc châu báu, ngựa quý dâng vua Ngụ mượn đường công phá nước Quắc, các quan đại thần đã thấy rõ đây là dã tâm của nước Tấn, nên dùng điển tích này để khuyên can vua Ngụ không cho nước Tấn mượn đường, song vua Ngụ không nghe. Kết cục, nước Ngụ bị quân Tấn tiêu diệt. Tấn bị kịch lịch sử này trải qua mấy ngàn năm qua đã trở thành một điển tích lợi hại khuyên can các nước láng giềng phải dựa vào nhau, láng giềng mất ta đâu còn.

3. Loạn bát vương, hoạ từ nội bộ

Xuất xứ điển tích từ trong "Luận ngữ. Quý thị" ; "Ta không lo Quý Tôn, chẳng sợ nước Chuyên Du ⁽¹⁾, mà là lo sợ hoạ trong nội bộ". loạn bát vương là chỉ thời kỳ Tấn Huệ đế Tư Mã Trung chấp chính, kéo dài 16 năm. Do Tấn Huệ Đế là một ông vua ngu đần, cho nên xảy ra vụ quyết đấu giữa một bên là phái hoàng hậu do Giả hậu cầm đầu, với một bên là phái thái hậu do Dương thị cầm đầu. Cuối cùng tập đoàn Giả thị thắng lợi. Ngay sau đó xảy ra mâu thuẫn giữa

⁽¹⁾ Chuyên du là một nước nhỏ thời Xuân Thu nay là huyện Phí, tỉnh Sơn Đông - Trung Quốc.

phái hoàng hậu với thái tử, dẫn tới cuộc tranh giành với các vương gia, cuối cùng phế truất Tấn Huệ đế Tư Mã Trung, lập em trai là Tư Mã Xí lên ngôi, hiệu là Tấn Hoài Đế.

Cội nguồn xảy ra loạn bát vương là do Tấn Vô đế Tư Mã Viêm phân chia, mở rộng phạm vi cát cứ của các nước chư hầu, tước bớt quyền lực của triều đình trung ương, làm cho triều đình trung ương yếu đi để dễ bề khống chế. Loạn bát vương là loạn trong nội bộ hoàng tộc, hay còn gọi là hoạn hậu cung.

4. Điều tận cung tàng, thơ tử cầu hãm.

Xuất xứ từ "Sử ký. Việt vương Câu Tiễn thế gia".

Hầm chó, cất cung vốn là để chỉ trọng thần Phạm Lãi trong thời Chiến Quốc, phò tá Việt vương Câu Tiễn diệt Ngô rửa nhục xong liền bỏ đi. Về sau Phạm Lãi viết thư cho Văn Chủng có nói rằng : "Chim bắn hết rồi, cung tốt phải cất đi, thỏ săn hết rồi thì giết chó săn, hầm để ăn thịt. Câu Tiễn có cái cổ cò, con người Câu Tiễn chỉ có đồng nạn chứ không đồng cam, do đó tiên sinh nên nhanh chóng trốn đi". Văn Chủng không nghe theo, về sau bị Câu Tiễn bức hại. Đầu thời Hán, trong buổi tiệc mừng chiến thắng Lưu Bang nói rằng Lưu Bang còn thua kém ba người :

"Ngôi trong trường bàn kế, giành thắng lợi ngoài ngàn dặm, ta không bằng Tử Phòng.

Trần hưng quốc gia, vỗ về trăm họ, cho tiên cho gạo, ta bất như Tiêu Hà.

Thống lĩnh đại quân, đã công tất thắng, trăm trận trăm thắng, ta thua kém Hàn Tín. "Sử ký. Cao Tổ bản kỷ".

Sau đó, trước tiên là Trương Lương từ quan về quê, thừa tướng Tiêu Hà già vờ già nua lắm xẩm, chỉ còn lại

Hàn Tín công cao vượt chủ không nghe theo lời khuyên côi giáp qui diên, quả nhiên đã bị Lữ Hậu giết chết.

Diễn tích này nói lên, sau khi quân vương nắm được chính quyền trừ hạ công thần.

5. Chỉ hươu thành ngựa.

Xuất xứ Tư Mã Thiên (Sử ký. Tần Thuỷ Hoàng bản ký". Tần Thuỷ Hoàng bị chết trên đường tây hành, gian thần Triệu Cao bí mật dùng kế "Cá mấu" (bôi cá thối lên xe chở linh cữu), sau đó ép Lý Tư lập giả di chiếu, giết chết con trưởng Phù Tô, lập con thứ Hồ Hợi lên ngôi hoàng đế, còn bản thân làm thừa tướng. Kể từ đó Triệu Cao lộng quyền, thế lực rất mạnh. Để chuẩn bị cho đột đoạt ngôi mới, Triệu Cao dùng mưu kế "Chỉ hươu thành ngựa" để thăm dò lòng người. Một ngày nọ, dẫn một con hươu đến trước mặt Tần nhị thế (đời thứ hai của nhà Tần) cố ý nói đó là con ngựa, đại thần nào không hợp ý với mình đều giết sạch.

6. Mẩu dĩ tử quý (mẹ nhờ có con mà được mở mặt mở mày)

Xuất xứ "Công Dương truyện. Ân công chi niên"

Nguồn gốc "Mẩu dĩ tử quý" từ thời Xuân Thu, hậu phi vì sinh được con trai mà đắc vị. Thời kỳ vua Hàm Phong ở cuối triều Thanh, gái đẹp trong cung là Diệp Hách, vì sinh được Tái Thuần nên được tấn phong là quý phi, từ đó trở đi Từ Hy một bước tới trời. Hoàng đế Hàm Phong chết, Tái Thuần lên kế ngôi, Từ Hy được tấn phong thánh mẫu hoàng thái hậu. Vì có công đập tan nhóm "8 đại thần mưu phản" do Túc Thuần cầm đầu, sau này mới sinh ra nhóm từ tổ: "Bàn mưu chính sự sau rèm", "nhờ có con mà một bước tới trời" nổi tiếng trong lịch sử của Trung Quốc.

7. Miệng nam mô, bụng một bồ dao găm.

Chuyện xưa kể lại rằng : Vương Mãng được sinh ra trong một gia đình quyền quý, trong lòng luôn có dã tâm chui sâu leo cao. Nhân dịp bá phụ của Vương Mãng là mệnh quan của triều đình bị ốm nặng, Y tận tâm tận lực hầu hạ, khiến bá phụ cảm động ơn sâu nặng, sau đó tiến cử Vương Mãng với hoàng đế. Kể từ đó cấp chức quan trường lên vù vù. Để gây tin nhiệm của hoàng đế và quần thần, y hết sức cần kiệm liêm chính, làm việc tận tụy, đồng thời vì đại cục, chứ không vì thân, đã gây được cảm tình trong toàn bộ triều đình, đã che đậy được bản chất thực của y. Về sau, qua hàng loạt hoạt động ngầm ngấm, chờ thời cơ chín muồi, đoạt ngôi xưng hoàng đế, từ đó cáo chung đời Tây Hán. Âm mưu của Vương Mãng trở thành tuyệt chiêu trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

8. Tâm địa Tư Mã Chiêu, ai ai cũng biết.

Xuất xứ "Tam quốc chí. Ngụy thư. Cao quý hương công ký".

Tư Mã Chiêu là con trai của Tư Mã Ý, là thừa tướng cuối thời Ngụy, bề ngoài thì "tìm cách nhường nhịn vua tấn phong cho người khác, bản thân không nhận mọi vinh hoa" song bên trong thì đầy dã tâm quyền lực. Vua Ngụy là Tào Mao sinh nghi, bèn triệu tập quần thần nói rằng : "Tâm địa Tư Mã Chiêu ai cũng rõ. Trẫm không thể chịu nhục, hôm nay trẫm yêu cầu các khanh bày mưu kế thảo phạt". Thảo phạt bị thất bại, vua Ngụy bị giết chết. Con trai của Tư Mã Chiêu là Tư Mã Viêm lên ngôi hoàng đế.

9. Khống chế thiên tử ra lệnh chư hầu.

Xuất xứ "Tam quốc chí. Viên Thiệu truyện".

"Khống chế thiên tử lệnh cho chư hầu" vốn là đề xuất của mưu sĩ của Viên Thiệu thời Hán Hiến đế, người đời về sau lấy hình tượng này để nói lên sự chuyên quyền của Tào Tháo. Thời Tam quốc, Tào Tháo là tướng Ngụy, quyền hành nghiêng thiên hạ, đã mượn danh tiếng hoàng đế ra lệnh cho chư hầu. Điển tích này được coi là hành động ngang tàng ngỗ ngược nhất trong lịch sử.

10. Có gió mạnh mới biết cây cứng, thời loạn mới rõ kẻ gian, trung.

Xuất xứ "Hậu Hán thư. Vương Bá truyện".

Chuyện xảy ra vào đời Hán, Hán Quang Vũ đế Lưu Tú trên đường chinh phạt chư hầu bị đại bại, lúc khốn khó chỉ còn mỗi một mình Vương Bá đi theo. Thấy vậy Lưu Tú than rằng : "Từ ngày trăm ra đi, luôn chỉ có một mình khanh kê bên, hãy cố lên ! Có gió mạnh mới biết cây cứng !". Sự kiện lịch sử này đã trở thành điển tích về sự trung thành của con người trong lịch sử. Trong lịch sử Trung Quốc, trong lúc gặp nguy nan rất dễ nhận ra người trung nghĩa, kẻ gian tặc. Ví dụ như "trung" của Nhạc Phi và "gian" của Tần Cối trong thời kỳ Nam Tống, đây là một trong nhiều ví dụ điển hình nhất.

11. Ổ võ, trứng dâu còn.

Xuất xứ "Hậu Hán thư. Khổng Dung truyện"

Thời Đông Hán, Khổng Dung bị Tào Tháo ép vào tội chết. Khi bị bắt, thấy các con vẫn đang đùa nghịch, Khổng Dung bèn than rằng : "Ổ bị võ, trứng không bị võ sao !" Từ đó suy ra tổng thể bị mất, cục diện khó bảo toàn .

12. Kẻ diệt 6 nước không bằng 6 nước tự diệt.

Xuất xứ : Đỗ Mục (A Phòng cung tặc).

Thời Chiến Quốc, nước Tần thôn tính 6 nước : Triệu, Yên, Hàn, Ngụy, Tề, Sở, thống nhất Trung Quốc. Sở dĩ 6 nước bị diệt vong, không phải là do nước Tần lớn mạnh mà là do cả 6 nước đó tự đàn áp chém giết lẫn nhau, tự mình làm yếu lực lượng của mình, do đó có thể nói sự diệt vong của 6 nước trên là do họ tự diệt chính mình. Điển tích nói lên sự hưng vong của một quốc gia nằm trong chính nội bộ quốc gia đó. Từ đó về sau, điển tích này đã cảnh tỉnh những người làm công tác chính trị. Trong số bài bình luận về sự kiện 6 nước diệt vong, bài nổi tiếng nhất phải kể đến là "Lục quốc luận" của Tô Tần.

13. Che đậy dã tâm bằng nhân nghĩa, hiếu thảo.

Xuất xứ "Tuỳ thư. Văn đế ký".

Con trai của Tuỳ Văn hoàng đế là Dương Quảng (tức Tuỳ Dạng đế sau này), để được lập thái tử, Tuỳ Dạng cố làm ra vẻ cần kiệm, nhân nghĩa, hiếu thảo, không ham danh vọng, không hiếu sắc, được Văn đế và hoàng hậu tin yêu. Trong thời kỳ nguy trang, cứ mỗi lần hoàng đế sắp đến, thay hết hầu gái đẹp bằng bà già xấu xí, bỏ hết đàn hát, vui chơi, khiến hoàng đế có kết luận nhầm là không màng danh vọng, thế là lập Tuỳ Dạng làm thái tử. Khi đã toại nguyện liền lập mưu hạ độc thủ hại chết phụ hoàng, gian dâm với ái phi của phụ hoàng. Sau khi leo lên vũ đài chính trị, Tuỳ Dạng cởi bỏ hết nguy trang, dâm ô truy lạc, giết hại tay chân thân tín. Tuỳ Dạng trở thành một bạo chúa hoang dâm vô độ, thối tha nhất trong lịch sử. Về sau Tuỳ Dạng bị chết bởi bàn tay của một thủ hạ thân tín, gã đã từng giúp Tuỳ Dạng giết chết phụ hoàng. Thuật nguy trang và sự báo ứng vô tình này là điển tích có một không hai trong lịch sử Trung Quốc.

14. Loạn sứ quân (An sử chi loạn)

An Lộc Sơn là đại tướng giữa biên ải thời Đường Huyền Tông, âm mưu không thành, làm ra vẻ hối hận. Để lấy lòng Đường Huyền Tông, An đã nhận Dương quý phi là mẹ đẻ. Trong "Cựu Đường thư. Liệt truyện" có viết : "Nhờ có Dương quý phi nuôi nấng dạy bảo, An được mọi người kính trọng. Đường Huyền Tông cho là lạ hỏi An, An trả lời : "Thần là người ngoại tộc, người ngoại tộc đặt mẫu thân lên trên phụ thân". Công nguyên năm 755 (Thiên Bảo năm thứ 14), An Lộc Sơn lộ rõ nguyên hình, công khai chống lại, bức Đường Huyền Tông phải chạy đến Tứ Xuyên, Dương Ngọc Hoàn quý phi cũng bị bức chết ở sườn núi Mã Ngôi. An Lộc Sơn là con người điển hình về "dương phụng âm vi".

15. Miệng thì thơn thớt nói cười, bụng thì nham hiểm giết người không dao.

Xuất xứ "Tư trị thông giám - Đường ký - Huyền Tông Thiên Bảo nguyên niên".

Lý Lâm Phủ là tể tướng của Đường Huyền Tông, đúng lúc Đường Huyền Tông hoàng đế ham mê tửu sắc, bê trễ triều chính. Trong "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị viết : Ba ngàn phần sắc hương thơm quanh người, từ đó quân vương không lên triều". Thế là gian thần, nịnh thần như kiểu An Lộc Sơn xun xoe ton hót lấy lòng người khác như nắm độc gặp mưa, được dịp trỗi dậy.

Hoạ quốc hại dân như Dương Quốc Trung, miệng thơn thớt nói cười bụng đầy nham hiểm như Lý Lâm Phủ, biến xấu thành tốt, phé truất thái tử Lý Anh, o ép tể tướng Trương Cửu Linh, nhất là tiến cử An Lộc Sơn cho Đường Huyền Tông, đưa sói vào bắt gà nhà. Lý Lâm Phủ là một

gian tướng trong suốt 19 năm ròng, là một trong những tể tướng có thực quyền.

16. Đùa giỡn với chư hầu.

Xuất xứ "Đông Chu liệt quốc chí".

Chu U Vương thời Tây Hán bị nụ cười của ái phi Bao Tự mê hoặc, tự nguyện đốt lửa làm ám hiệu trên Trường Thành, gây ra thất tín với các nước chư hầu, dẫn tới kết cục bị quân đội phía tây tiêu diệt. Qua điển tích rút ra bài học đau xót "nữ hoạ vong quốc".

II. ĐIỂN TÍCH THAM DỰ CHÍNH SỰ.

1. Ngang ngược bất nghĩa tự chuốc lấy cái chết.

Xuất xứ "Tả truyện. Ân Công nguyên niên"

Thời Xuân Thu, em trai của Trang Công nước Trịnh là Cộng Thúc Đoàn được thái hậu Võ Khương yêu quý, đã tâm tiếm quyền đoạt ngôi. Vì Cộng Thúc Đoàn, Võ Khương đã xin đất cho Đoàn ở Kinh thành. Đoàn ra sức mở rộng thế lực, chuẩn bị mưu phản. Đại thần Sái Trọng khuyên Trang Công loại bỏ Đoàn, Trang Công nói : "Ngang ngược bất nghĩa sẽ tự chuốc lấy cái chết". Sau đó, thế lực của Đoàn ngày càng lớn, gây ra làn sóng phản nộ của quần thần, đêm trước ngày chuẩn bị xảy ra tạo phản, chỉ bằng một đòn tập kích, Trang Công đã đánh bại Cộng Thúc Đoàn, giữ yên nước Trịnh.

2. Đa không còn, lỗ chân lông đâu tồn tại.

Xuất xứ "Tả truyện. Hi công năm thứ 14"

Thời Tấn Huệ Công, quan hệ với nước Tần ngày càng xấu đi, nước Tần bị hạn hán mất mùa, dân chúng đói khổ phải sang nước Tấn vay lương. Đại thần nước Tấn khuyên

can : "Da không còn, lỗ chân lông đâu tồn tại". Thế là quan hệ hai nước càng rạn nứt thêm. Sự kiện lịch sử này chứng minh rằng quan hệ hai nước hoàn toàn bị tan vỡ, cả hai khó vẹn toàn. Qua điển tích này rút ra bài học cho hậu thế tự bảo vệ tổ quốc mình.

3. Không phải đồng tộc, trái tim tất khác.

Xuất xứ "Tả truyện. Thành Công năm thứ 4"

Chuyện xảy ra vào thời kỳ Xuân Thu, Lỗ Thành Công tới thăm nước Tấn bị bạc đãi, trong lúc phần mộ định cầu nước Sở giúp đỡ. Đại thần khuyên can, nước Sở không phải đồng tộc của chúng ta, sao họ có thể đồng tâm, đồng đức được ? Ý nghĩa của điển tích nêu cao ý thức dân tộc sâu sắc.

4. Bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính.

Xuất xứ "Luận ngữ. Hiến vấn"

Đây là lời cảnh tỉnh của Khổng Tử. ý của câu nói là người đã thoái vị rồi thì không nên can dự triều chính nữa, đối với trên không nên thò tay với, đối với dưới không nói đến chức quyền. Trong lịch sử, phàm là những ai đã thoái vị, còn cố tình tham gia triều chính, đều chỉ là bù nhìn mà thôi, còn việc hưng vong của đất nước không cần bàn ai cũng rõ. Cho nên người đương chức phải thực sự là người có thực chức thực quyền, đúng như "Luận ngữ" đã bàn : "Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử". Nếu như quân không ra quân, thần không ra thần, thì đương nhiên sẽ không tránh khỏi loạn chính. Trong lịch sử Trung Quốc, phàm là quyền thần đương chức đều tiềm ẩn nguy cơ tiềm quyền, như Vương Mãng đời Tây Hán; Lý Lâm Phủ, Dương Quốc Trung triều Đường v.v...

5. Hà khắc còn hơn cả mãnh hổ.

Khổng Tử dẫn em trai du thuyết 16 nước, một lần qua núi Thái, gặp một bà lão đang khóc, bèn dừng lại hỏi. Bà lão kể : "Con trai bị hổ ăn thịt. Bố của con trai cũng bị hổ ăn thịt tại đây". Khổng Tử hỏi : Tại sao bà lão không dời bỏ nơi này ? . Lão phu nhân nói : "ở đây không có quan tham ?" Khổng Tử than rằng : "Quan tham còn hơn cả mãnh hổ". Câu nói này đã được dẫn lời trong "Thuyết của người bất răn" của Liễu Tôn Nguyên, trở thành tuyệt giám hà khắc chấp chính trong lịch sử.

6. Tiên sự bất vong, hậu sự chi sư.

Xuất xứ : "Chiến quốc sách. Triệu Sách Nhất"

Trương Mạnh Đàm nói với Triệu Nang Tử : "Không quên chuyện cũ, chuyện cũ là người thầy cho đời sau", tức là đời sau luôn lấy đời trước làm bài học kinh nghiệm.

Đại thần thời Tây Hán Giả Nghị dâng tấu can gián Hán Văn đế "xe trước đổ, cảnh tỉnh xe sau". Ba đời Hạ, Thương, Chu tại sao lại trường tồn ? Triều Tần sao lại ngắn ngủi ? Cứ lần theo quỹ đạo mà họ đã đi qua là ta rõ ngay. Đây là lời can gián hay nhất trong lịch sử.

7. Nước có thể làm nổi thuyền, đồng thời nước có thể lật thuyền.

Xuất xứ "Tuân Tử. Vương chế"

Đây là cách nói nhân cách hoá : Nước là trăm họ, thuyền là quốc vương. Ngô Cản từng can gián vua Đường : "Thuyền sở dĩ được ví là vua, nước là lê dân, bởi vì : chở thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân". "Trình Quán chính yếu ⁽¹⁾. Giáo giới thái tử chư Vương" Kể nào đắc nhân tâm

⁽¹⁾ Trình Quán là niên hiệu của vua Thái Tông đời Đường ở Trung Quốc 627-649.

kẻ dó thắng, thất nhân tâm tắc diệt vong.

8. Trị sai lang để trấn an cáo.

Xuất xứ : "Hậu Hán thư. Trương Cương truyện"

Công nguyên năm 142 Hán Thuận đế sai quan sứ vi hành kiểm tra xem có quan tham hay không. Quan ngự sử Trương Cương sau khi phụng mệnh không dời Kinh thành ra ngoài kiểm tra, mà chỉ dâng sớ vạch tội anh em Lương Dục là quan chóp bu của triều đình phạm tội lộng quyền tham ô, nhận hối lộ. Trương Cương cho rằng, nếu không trừ khử quan tham chóp bu, mà chỉ diệt trừ chân tay cấp dưới liệu có ích gì ? Sau đó, tuy Trương Cương bị cách chức, song tiếng tăm lừng lẫy Kinh thành. Đây là một điển tích hay cho hậu thế, người trung dũng dám vuốt râu hùm.

9. Thành cũng Tiêu Hà, bại cũng Tiêu Hà.

Xuất xứ : Hồng Mại "Tuỳ bút Dung Chay. Tiêu Hà gửi Hàn Tín"

Thời kỳ nhà Hán, khi Lưu Bang mới lên ngôi, Tiêu Hà ra sức tiến cử Hàn Tín, hết ngày dài lại đêm thâu nói tốt cho Hàn Tín. Sự nghiệp của Lưu Bang thành công, Hàn Tín công cao hơn chủ. Lúc này Tiêu Hà lại mật báo với Lữ Hậu hại chết Hàn Tín. Tấn bi kịch này trở thành điển tích lịch sử, sự thành bại của một con người đều do bàn tay của người khác sắp đặt, nó là bài học cảnh tỉnh cho hậu thế, lòng người khó lường, thành bại là ở tự bản thân mình.

10. Tan lâu tất hợp, hợp lâu tất tan.

Xuất xứ : "Tam quốc diễn nghĩa".

Tự cổ đến nay cực thịnh tất suy, cực suy tất thịnh, cực

thịnh tất hợp, cực suy tất phân. Ví như thời Tây Chu là thời kỳ hưng thịnh kéo dài nhất trong lịch sử cổ đại, sau giai đoạn cực thịnh, chuyển sang thời kỳ đại loạn Xuân Thu, loạn Chiến Quốc. Thời Tây Hán là giai đoạn hưng thịnh dài thứ hai trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, sau thời kỳ cực thịnh là thời kỳ tam quốc Ngụy, Thục, Ngô phân tranh. Giai đoạn đời Đường là thời kỳ hưng thịnh dài thứ ba trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, sau cực thịnh, trong 100 năm thay đổi 5 triều đại, chia cắt thành 10 nước. Thật vậy, cực thịnh tất suy, tan lâu tất hợp, đây là quy luật tất yếu của sự phát triển của xã hội.

III. ĐIỂN TÍCH TRỊ QUỐC.

1. An cư rồi phải nghĩ tới nguy cơ. Có suy nghĩ thì sẽ có phòng bị, có phòng bị thì sẽ không bị tai họa.

Xuất xứ : "Tả truyện. Nang Công năm thứ 11"

Câu chuyện xảy ra trong thời kỳ Chiến Quốc, nước Tấn trải qua bao phấn đấu gian khổ, chiến đấu kiên cường, đến thời Tấn Diệu Công mới khôi phục được bá nghiệp. Trong buổi mừng công, Tấn Diệu Công đem ả đào, nhạc cụ của nước Tấn ban tặng cho người có công lớn nhất là Ngụy Giáng, Ngụy Giáng không những không mừng, mà còn nhân dịp này can gián Tấn Diệu Công cần chú ý "an cư rồi phải nghĩ tới nguy cơ".

"An cư rồi phải nghĩ tới nguy cơ", nguyên điển tích này ở trong "Kinh dịch" là "an nhi bất an nguy".

2. Mười năm sống chung, 10 năm bài học.

Xuất xứ : "Tả truyện. Ai công nguyên niên"

Thời kỳ Xuân Thu, hai nước Ngô Việt có mối thù

truyền kiếp. Vua nước Ngô là Phù Sai với mối thù giết cha, nên đã giao chiến với Phù Tiễn, kết quả, nước Việt thảm bại. Việt Vương Câu Tiễn rút về cố thủ ở Cối Kê, trong tình huống bất đắc dĩ phải sai người tới cầu hoà Ngô vương. Đại thần nước Ngô là Ngũ Tử Đan can gián Ngô vương cự tuyệt cầu hoà, Ngô vương không nghe theo. Thấy vậy, Ngũ Tử Đan than rằng : "10 năm sống chung, 10 năm bài học, ngoài 20 năm, nước Ngô chẳng lẽ sẽ biến thành điển trạch sao?". Đúng 20 năm sau Việt vương Câu Tiễn đánh bại nước Ngô, rửa được mối thù vong quốc.

3. Trị quốc giống như kho cá nhỏ.

Xuất xứ : "Lão Tử. Chương 52"

Lý trị quốc cũng giống như kho cá nhỏ không nên dụng vào, nếu không cá sẽ nát. Ý của câu nói này nghĩa là để dân yên, không nên quấy nhiễu dân. Trong lịch sử, phàm là kẻ nào quay lưng lại qui luật này, thì kẻ đó sẽ không thể tránh khỏi bị diệt vong. Ví dụ như : nước Tần sau khi thống nhất được Trung Quốc, theo lý, đã trải qua chiến tranh liên miên ác liệt, hoà bình rồi nên để yên dân, chú ý kiến thiết lại đất nước, song vua Tần bất chấp nước nghèo, dân đói khổ, tuyển mộ binh lính, mở chiến tranh chinh phạt mở mang biên giới, lại bỏ ra một lực lượng lớn dân công xây dựng Vạn Lý trường thành, đặc biệt là bỏ ra một khoản tiền khổng lồ xây dựng cung A Phòng, làm cho nhân dân điêu đứng, đã khổ lại chồng chất khổ đau, rốt cuộc nổ ra cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng và Ngô Quảng. Triều Tần phải trải qua mấy đời phẫn đấu gian khổ mới thống nhất được Trung Quốc, song chỉ tồn tại vắn vỏi 10 năm trời.

Triều Hán tại sao tồn tại dài, vì sau chiến tranh, đã

thực hiện tốt lý để yên dân, "không quấy nhiễu dân". Đây là bài học cảnh tỉnh về sự hưng vong của nước nhà.

4. Mất bò mới lo làm chuồng trâu đã muộn !

Xuất xứ : "Chiến Quốc sách. Yên sách"

Thời Chiến Quốc Sở Nang vương đam mê tửu sắc, không chú ý đến triều chính, lại không nghe theo lời can gián của đại thần Trang Tân, cuối cùng bị nước Tần công phá, Sở Nang vương phải sống lưu vong ở nước ngoài, lúc này mới nhớ tới Trang Tân. Trang Tân khuyên can : "Đi săn, gặp thỏ mới gọi chó săn, muộn rồi; mất dê mới do sửa chuồng, cũng muộn nốt. Thần thấy Dang, Võ đất rộng trong vòng 100 dặm mà Kiệt, Trụ đã vong. Nước Sở ta đất tuy nhỏ, nhưng cũng rộng tới vài ngàn dặm. Trước đây Dang, Võ chỉ có hơn trăm dặm đất, mà tiêu diệt được Kiệt, Trụ ⁽¹⁾, huống hồ bề hạ đất rộng vài ngàn dặm, chẳng lẽ không bằng 100 dặm ư ? Giờ đây, gặp thỏ mới nhớ đến chó săn trâu đã muộn, bò chạy đi rồi mới sửa chuồng trâu đã trễ ? ý nghĩa của điển tích này là : lâm vào hoàn cảnh khó khăn, cần phải tiếp tục những bài học kinh nghiệm, tìm cách bổ cứu, thì có thể chuyển nguy thành an.

5. Trai cò đánh nhau, ngư ông được lợi.

Xuất xứ : "Chiến quốc sách. Yên sách"

Câu chuyện xảy ra thời Chiến Quốc, Huệ Văn vương nước Triệu định đem quân phạt Yên, đại thần Tô Đại dùng hình tượng "Trai cò tranh nhau, ngư ông được lợi" để can gián vua Triệu, mở cò cặp chặt thịt trai không nhả, vồ

⁽¹⁾ Vua Kiệt : bạo chúa thời Thương Ân ở Trung Quốc. Vua Trụ : bạo chúa cuối thời Hạ ở Trung Quốc.

trai ngậm chặt mồm cò không buông, ngư ông trong một mẻ lưới tóm gọn cả hai.

Ấm chỉ rằng, nếu như hai nước Triệu Yên đánh nhau, tất nhiên cả hai đều bị sút đầu mẻ trán, thừa cơ nước Tần nuốt gọn hai nước nhỏ. Triệu Vương nghe theo, bỏ ý định tấn công nước Yên. Lưỡng hổ tranh hùng, tất có thương vong, khuyên răn con người ta không nên đánh nhau để cho người khác hưởng lợi.

6. Thiên hạ không phải là thiên hạ của một người, mà là thiên hạ của thiên hạ.

Xuất xứ : "Lữ thị Xuân Thu. Quý Công biên soạn"

Thiên hạ ở đây không phải là thiên hạ của một ông vua hay của riêng một người nào đó, mà thiên hạ ở đây là chỉ cả bầu trời nước Tấn. Cho nên người dùng đạo lý để trị quốc ở đây không phải để dành riêng cho cá nhân họ, mà là cho cái chung. Cũng như vậy, sự an nguy của thiên hạ là phụ thuộc vào toàn bộ dân chúng của quốc gia đó, chứ không phải trách nhiệm của cá nhân nào. Nói cách khác là của cả một quốc gia, một dân tộc.

Song thực tế, trong lịch sử, sự an nguy đó chỉ phụ thuộc vào một người. Vì thế "Lữ thị Xuân Thu" đã cảnh tỉnh : "Thiên hạ không phải là thiên hạ của một người, mà là của nhiều người".

7. Giả làm sạn đạo ⁽¹⁾, bí mật vượt Trần Thương

Xuất xứ : "Kim Sử. Tả Xí Cung truyện"

Chuyện xảy ra trong thời kỳ Sở Hán, Hán vương là Lưu Bang chuẩn bị dấy binh lên phía Bắc nước Thục để

⁽¹⁾ Sạn đạo : đường làm trong hẻm núi, đóng cọc trên lát ván.

tấn công Hạng Vũ. Khi tấn công Ung vương Thương Hàm, Lưu Bang sử dụng mưu kế của Hàn Tín. Giữa ban ngày cho quân làm sạn đạo để nghi hoặc địch, thực tế thì bí mật vượt Trần Thương tập kích Ung vương, kết quả "Thương Hàm đại bại... Hán vương chiếm đất Ung vương, phía đông tới tận Hàm Dương". Điển tích răn dạy người đời, không nên bị cái giả của địch mê hoặc.

8. Tắc đất tắc vàng.

Xuất xứ : "Kim Sử. Tả Xí Cung truyện"

Công nguyên năm 1122, người Kim đánh bại nước Liêu, đòi nước Liêu phải cắt đất cho người Kim. Đại thần nước Liêu là Tả Xí Cung dùng lý lẽ "tắc đất tắc vàng" ra sức can ngăn vua Liêu không cắt đất. Kể từ đó, sự tồn vong của lãnh thổ đã trở thành tượng trưng hưng vong của quốc gia. Còn nếu như cắt đất có nghĩa là bán nước, bị muôn đời nguyên rủa, ngược lại người có công giữ đất được lưu truyền sử xanh.

9. Đánh thương tích 10 ngón tay, không bằng chặt đứt một ngón tay.

Xuất xứ : "Lời cảnh tỉnh của các nhà quân sự cổ"

Bình gia cổ dạy rằng : Ngón tay bị thương rồi sẽ lành, ngón tay bị chặt đứt không mọc lại được nữa. Ý là chỉ khi nào đánh trúng vào điểm trọng yếu, thì khi đó kẻ địch mới bị tiêu diệt.

Thời hiện đại, Mao Chủ Tịch đã vận dụng câu nói này vào chiến lược tiến công địch : "đánh tiêu hao sinh lực địch, đối với kẻ địch mạnh, về mặt cơ bản không giải quyết được thắng bại. Còn đánh tiêu diệt, đối với bất kỳ kẻ thù nào cũng bị tổn thất nghiêm trọng. Đối với con người, bị

thương cả 10 ngón tay nhẹ hơn bị đứt một ngón tay. Đối với kẻ thù, đánh tiêu hao cả 10 sư đoàn, không bằng xoá sổ một sư đoàn".

10. Chiến tranh thời Xuân Thu là vô nghĩa.

Xuất xứ : "Tuyển tập Lương Khải Siêu"

Thời Xuân Thu, kể từ khi Chu U vương diễn trò phong hoá dài, thiên tử nước Chu không điều khiển nổi các nước chư hầu, thế là 7 nước tranh nhau xưng bá, họ thấy đều muốn "Không chế thiên tử lệnh cho chư hầu ! Đầu tiên là Tề Hoàn Công trong hội nghị liên minh tám nước, chỉ có 4 nước tham dự ở Bắc Hạng đã ngang nhiên xưng bá Trung Nguyên. Bốn nước không tham dự hội nghị là : Lỗ, Vệ, Tào, Trịnh không chịu nộp lễ vật cho Tề, Tề tức giận xuất quân thảo phạt.

Cùng thời gian này, nước Sở nằm ở phía nam nước Tề, cách nước Tề không xa đang ngày càng lớn mạnh, Sở Trang vương sớm có dã tâm chiếm đoạt Trung Nguyên. Nước Tấn nằm ở phía bắc nước Sở, qua 19 năm sống lưu vong, công tử Trùng Nhĩ trở về nước, nước Tấn lúc này dần dần lớn mạnh, muốn trở thành người thứ ba xưng bá Trung Nguyên, nước Sở đương nhiên là không phục, thế là xảy ra chiến tranh trên quy mô lớn giữa Sở và Tấn, kết cục nước Sở thất bại. Tấn Văn Công đắc chí xưng bá Trung Nguyên.

Đúng giữa lúc ba nước Tề, Sở, Tấn thay nhau xưng bá Trung Nguyên, nước Tần nằm ở phía Tây dần dần cường thịnh, Tần Mục Công cũng muốn chiếm Trung Nguyên, chiến tranh Tần Tấn xảy ra vô cùng khốc liệt, kết quả nước Tần trở thành một quốc gia chiến thắng, bắt các nước

nhỏ phải triều cống. Tới lúc này cuộc chiến tranh xưng bá kéo dài bao năm, nay đã vào hồi kết. Các nước lớn tranh nhau xưng bá, bắt các nước nhỏ phải cống nạp, ảnh hưởng sâu sắc tới công cuộc phát triển kinh tế xã hội thời Xuân Thu, chiến tranh kéo dài liên miên, dân chúng lầm than, đói khổ, gọi cuộc chiến tranh thời Xuân Thu là cuộc chiến tranh vô nghĩa.



PHẦN CHÍN

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

*L*ịch sử là vết chân con người đã đi qua, cho nên chỉ có con người mới có khả năng phản ánh lịch sử, đây chính là ý nghĩa to lớn của việc đánh giá các nhân vật lịch sử. Tuy rằng lịch sử tạo anh hùng, chứ không phải anh hùng tạo nên lịch sử, song chế ngự lịch sử lại chính là con người, đây là sự thống nhất của phép biện chứng.

CHƯƠNG 59

MƯỜI NHÂN VẬT LỊCH SỬ LỚN ẢNH HƯỞNG TỚI NỀN CHÍNH TRỊ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

*N*hìn lại 5 ngàn năm lịch sử, trải qua bao vương triều, sinh ra biết bao hoàng đế, trên vũ đài chính trị, không ít người có ảnh hưởng rất lớn tới chính trị Trung Quốc, đó là : hoàng đế Hoàng, Chu Công, Tần Thuỷ Hoàng, Trần Thắng, Hán Cao Tổ Lưu Bang, Hán Võ đế Lưu Triệt, Đường Thái Tông Lý Thế Dân, nữ hoàng Võ Tắc Thiên, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, đại đế Khang Hy, v.v... các bậc tiền bối là những nhân vật lịch sử to lớn, có ảnh hưởng sâu sắc với việc phát triển chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội Trung Quốc, họ là tác nhân thúc đẩy lịch sử Trung Quốc phát triển, họ đã để lại cho hậu thế nhiều bài học kinh nghiệm quý báu.

I. NHẬT VẬT THỨ NHẤT : HOÀNG ĐẾ

Hoàng đế là người cha của dân tộc Hoa Hạ, Hoàng đế cùng với Viêm đế lãnh đạo thị tộc Viêm Hoàng, sinh sôi nảy nở ở lưu vực Hoàng Hà, đã thành lập nên nước Trung Quốc thượng cổ, đã viết lên trang lịch sử đầu tiên của nền văn minh Trung Hoa.



Hình 59.1
Hoàng đế Hoàng

1. Tóm tắt lý lịch Hoàng đế

Hoàng đế họ Cơ hiệu là Hiên Viên, là con của Hữu Hùng thị và Thiếu Đế, là thủy tổ của thị tộc Hoa Hạ. Đúng như trong "Quốc ngữ. Tấn ngữ" có viết :

"Lão gia Thiếu Đế và phu nhân Hữu Hùng sinh hạ được hai hoàng đế : Hoàng và Viêm".

Hoàng đế Hoàng là thủ lĩnh của bộ lạc họ Cơ sống ở vùng Cơ Thủy trên cao nguyên đất đỏ, đã đánh bại hoàng đế Viêm là thủ lĩnh của bộ lạc họ Khương, thống nhất hai thị tộc làm một. Sau khi thống nhất, đã đánh bại bộ lạc Si Vưu ở phía đông, Hoàng trở thành lãnh tụ tối cao toàn bộ lưu vực Hồng Hà, hai họ Cơ và Khương kết hôn với nhau, buôn bán mậu dịch với nhau, về sau sản sinh ra : Nghiêu, Thuấn, Vũ, Hạ, Thương, Chu. Nước Trung Quốc cũng được sinh ra từ đây.

2. Ảnh hưởng của Hoàng đế đối với lịch sử chính trị Trung Quốc.

Hoàng đế Hoàng là thủy tổ của dân tộc Hoa Hạ, sau khi hai bộ lạc Viêm Hoàng hợp nhất, trở thành một thị tộc Viêm Hoàng lớn mạnh, sinh sôi nảy nở trên cao nguyên đất đỏ. Người Trung Quốc hiện nay tự xưng mình là con cháu của Viêm Hoàng.

Trong lịch sử Trung Quốc, hoàng đế Hoàng là người đầu tiên thống nhất được Trung Nguyên.

Bộ lạc Si Vưu nằm ở phía đông, là một bộ lạc tương đối mạnh, Si Vưu dẫn bộ lạc khiêu chiến với Viêm Hoàng ở phía tây Trác Lộc ⁽¹⁾, qua nhiều trận chiến đấu ác liệt,

⁽¹⁾ Trác Lộc : nay là huyện Trác Lộc tỉnh Hà Bắc.

đánh tới tận Thái Sơn, cuối cùng hoàng đế Hoàng chiến thắng, Si Vuur bị bắt sống rồi bị giết chết.

Từ đó, lần đầu tiên thống nhất được Trung Nguyên, các bộ lạc ở Trung Nguyên dựa vào bộ lạc Viêm Hoàng, lấy bộ lạc Viêm Hoàng làm trung tâm, tạo thành một liên minh thống nhất, suy tôn hoàng đế Hoàng là lãnh tụ, từ 12 họ phát triển thành một tập đoàn bộ lạc hơn 500 họ, rồi hình thành một nước "Trung Quốc". Các đời sau như : Nghiên, Thuấn, Vũ, Hạ, Thương, Chu đều sống ở đây, cuộc sống ngày càng phồn thịnh.

3. Sáng lập ra thời đại văn minh Trung Hoa sớm nhất.

Sau khi thống nhất được Trung Nguyên, tổ tiên Viêm Hoàng dưới sự lãnh đạo của hoàng đế Hoàng, dân chúng đều định cư ở lưu vực Hoàng Hà, phát triển các ngành nghề dệt vải, đóng thuyền, xây dựng nhà ở, thiết lập luật pháp, sáng tạo chữ viết v.v... trong "Chu Dịch" có ghi chép lại :

"Hoàng đế Hoàng, Nghiêu, Thuấn mặc áo vải trị vì thiên hạ, làm chủ đất trời. Đục cây làm thuyền, đeo gỗ làm mái chèo, đi lại trên sông thuận lợi. Thuần phục trâu, bò, ngựa rừng, làm vật chuyên chở... đục gỗ làm cối, dựng nhà cửa, tránh mưa nắng..."

"Chu dịch" còn ghi chép lại chế tạo nông cụ, phát triển canh nông, buôn bán sầm uất :

"Chặt gỗ làm mai, cày bừa. Mở chợ buôn bán trao đổi hàng hoá". Ngoài ra, còn chế tạo được chiến xa, cung tên và các loại vũ khí khác trang bị cho binh lính.

Tóm lại, thời đại Viêm Hoàng do hoàng đế Hoàng là lãnh tụ đã sáng lập ra lịch sử văn minh thời thượng cổ ở

Trung Quốc, mở ra một trang sử oai hùng cho các thời đại sau này.

II. NHÂN VẬT THỨ HAI : CHU CÔNG.

Chu Công là nhà chính trị, nhà tư tưởng kiệt xuất của thời Tây Chu. Chu Công sáng lập ra lễ, nhạc, điển, chương, đề xuất "thượng đức ái dân" sáng lập ra nền văn hoá Chu huy hoàng, đưa nền văn hoá văn minh của Trung Quốc bước sang một kỷ nguyên mới, ảnh hưởng của nó kéo dài suốt 3 ngàn năm. Chu Công xứng đáng được mệnh danh là tiền thân của văn hoá Trung Hoa. Nhà tư tưởng vĩ đại này đã được Khổng Tử sùng bái, mơ ước mình được như Chu Công, đồng thời trên cơ sở nền tảng đạo lý của Chu Công, đã sáng lập ra Khổng học và Nho học.

1. Tóm tắt lý lịch

Chu Công tên gọi là Đán, là con của Chu Văn vương, là em trai của Chu Võ vương. Thuở thiếu thời đạo đức nhân nghĩa hiếu thảo hơn người, Chu Công cùng với Võ vương, Thiệu Công phò tá Văn vương, rất được Văn vương yêu quý. Văn vương chết, Võ vương kế vị.

Võ vương kế vị được 4 năm, được Chu Công, Lữ Thượng, Thiệu Công phò giúp diệt tan triều Ân lập nên Tây Chu. Sau khi diệt xong triều Thương, Chu Công đề xuất rất nhiều kế hoạch quan trọng giúp Võ vương cai trị thần dân Ân, củng cố chính quyền vững mạnh.

Võ vương chết, Thành vương còn nhỏ tuổi lên ngôi, Chu Công là trọng thần nhiếp chính phò Thành vương 7 năm, Thành vương sau khi đã trưởng thành, Chu Công quay trở lại xưng thần. Trong 7 năm rông, Chu Công đích thân dẫn quân chinh phạt phía đông, trong 3 năm đã dẹp xong "loạn

tam giám" và loạn đông Di, củng cố thêm chính quyền Tây Chu vững mạnh. Sau đó, Chu Công áp dụng biện pháp phân phong đất đai, nhằm tăng cường quản lý khu vực, là các lá chắn vòng ngoài cho triều đại Tây Chu, di chuyển dân Ân đến Lạc Ấp, hoà vào dân tộc Chu làm một. Trong thời kỳ phò chính Chu Công còn sáng lập ra Chu lễ và Chu nhạc, lập điển Chương, tạo nền móng cho sự nghiệp văn hoá giáo dục Trung Quốc sau này.



Hình 59.2
Chu Công

Sau khi Chu Công mất, Thành vương cảm nhận thúc phụ đức cao vọng trọng, mai táng cạnh Văn vương. Cả cuộc đời tận tụy, sống trong sạch của Chu Công đã có nhiều cống hiến to lớn cho nền văn minh văn hoá đời Tây Chu nói riêng và cho cả Trung Quốc nói chung.

2. Ảnh hưởng của Chu Công đối với lịch sử chính trị Trung Quốc

a. Công lao dựng nước Tây Chu thịnh trị.

Vào thế kỷ 11 trước công nguyên, được sự phò trợ của Chu Công và một số người khác, Chu Võ vương phạt Trụ, Thương lập nên Tây Chu. Đối với việc củng cố và phát triển chính quyền Tây Chu, Chu Công đã lập nhiều chiến công hiển hách.

Một là, phân hoá dân Ân, dẹp loạn phía đông.

Võ vương diệt Thương xong, vấn đề tồn tại thân dân Ân như thế nào, lúc đó Khương Thượng chủ trương giết sạch để trừ hậu hoạ. Thiệu Công đề xuất chỉ giết những người có tội, giữ lại những người vô tội. Chu Công cho rằng không được giết một ai, tập trung dân Ân đến Lạc Ấp, phân hoá họ để bề quản lý. Võ vương đồng ý kiến nghị của Chu Công, không giết dân Ân, phân công hai em trai của Chu Công là Quản thúc, Thái thúc và con của Trụ vương là Võ Canh cai quản, gọi là "tam giám". Dân Ân được đối xử thoả đáng, sau này có tác dụng rất lớn tới việc tham gia củng cố chính quyền Tây Chu.

Sau khi Võ vương chết, con trai Thành vương còn nhỏ tuổi lên kế vị, lợi dụng thời cơ này Võ Canh câu kết với Quản thúc và Thái thúc tạo phản, tức là "loạn tam giám". Trong vòng 3 năm Chu Công dẹp tan phản loạn, chính

quyền Tây Chu được củng cố thêm một bước mới.

Hai là, di chuyển cửu đỉnh ⁽¹⁾ về phía đông, phong đất quản lý khu vực. Chu Công thấy rằng Kinh thành Tây Chu ở lệch về phía tây, không tiện cho việc quản lý phía đông, liền khuyên Thành vương cho di chuyển về Lạc Dương.

Được Thành vương chấp thuận, Kinh thành Tây Chu được chuyển về Lạc Dương. Để quản lý tốt lãnh thổ rộng bao la, Chu Công đề xuất kế hoạch phong đất cho các quan, mỗi người cát cứ một phương, là tiền đề tạo ra chính quyền ba cấp trung ương, quận, huyện sau này.

Ba là, sau nhiếp chính 7 năm, không đoạt ngôi quay lại xưng thần. Sau khi diệt xong Ân, Võ vương ốm chết, Thành vương còn nhỏ tuổi lên ngôi, Chu Công tận tâm tận lực phò tá, bằng sự thành tâm thành ý của mình đã xoá tan nghi ngờ của Triệu Công. Chu Công có công xây dựng Lạc Ấp, di chuyển kinh thành, xưng thần xin về định cư ở phía Bắc, Thành vương giữ lại ở Kinh thành. Cục diện chính trị của Tây Chu càng thêm ổn định.

b. Là người đầu tiên lập ra các phép tắc : Lễ, nhạc, điển, chương.

Trên cơ sở qui định về đẳng cấp của con người trong xã hội và tôn pháp nghiêm khắc, Chu Công đã qui phạm hoá các điều luật về lễ, nhạc, lập điển chương.

Thế nào là lễ ? Theo nghĩa rộng là chỉ một quốc gia, một triều đại, có trình độ, kinh tế, văn hoá xã hội văn minh ở mức nào, lễ kèm theo nghĩa, là chỉ qui phạm hành vi và lễ tiết của con người. Ngũ lễ bao gồm : cát, hung, tân,

⁽¹⁾ Cửu đỉnh : Lư hương đồng cỡ lớn tượng trưng cho quyền uy.

quân, gia. Giữa lễ với thân sơ; giữa cao quý với thấp hèn, người lớn với trẻ em đều có sự khác biệt nhất định. Lễ của Chu Công đều được ghi chép trong cuốn "Chu Lễ", lấy chế độ chính trị là chính. Lễ cổ đại gồm ba loại chính, "Lễ ký" là quan điểm của Khổng Tử và các học trò của ông, lấy tư tưởng luân lý chính trị là chính, "Nghĩ lễ" chủ yếu là bảo tồn các loại lễ nghi cổ đại Trung Quốc như : quan lễ, hôn lễ, tang lễ, tế lễ, v.v..

Quy định của Chu Công về lễ nhạc, kỳ thực là chính trị hoá lễ, nhằm làm cho lễ cũng được qui định chặt chẽ như đẳng cấp và pháp chế tông tộc, đương nhiên trong đó bao gồm cả các loại nhạc cụ và vũ điệu.

Chu Công cần xác lập các loại chế độ điển chương, bao gồm : quan chế, pháp chế, hình chế, tông pháp chế, đẳng cấp chế. Tông pháp chế là lấy quân chủ là người đứng đầu, sau đó hoàng thúc, đến các nhà quý tộc, chủ yếu là các chế độ kế thừa chính truyền cho con trưởng, cháu trưởng. Nhờ có qui định chính truyền này, đã giảm đáng kể sự chết chóc, nhiễu loạn vì tranh giành ngôi kế vị trong xã hội phong kiến Trung Quốc sau này.

c. Đặt nền móng cho nền văn hoá điển tịch Trung Quốc

Thư tịch là công cụ được ghi chép lại và để truyền bá văn hoá, giá trị của các tác phẩm kinh điển, sẽ phản ánh trình độ phát triển văn hoá của một quốc gia hay của một triều đại nào đó.

Một là, Chu Công với "Kinh dịch".

Thư tịch cổ ghi chép lại "Kinh dịch" do Phục Hi Văn vương, Chu Công và Khổng Tử biên soạn, trong đó, Phục Hi soạn bát quái. Chu Công cũng soạn bát quái, còn

Khổng Tử và các đệ tử soạn "Dịch truyện". Chu Công dựa theo "Kinh dịch" để trị nước và giáo dục con người, qua đây ta thấy được Chu Công quan hệ mật thiết với "Kinh dịch" như thế nào.

Hai là, Chu Công với "Thượng thư".

Tiên Tần, trong cổ thư tịch thường dẫn "Thượng thư", Khổng Tử trong thời Xuân Thu đã chỉnh lý lại, có chú thích "Thượng thư" ít nhất là ra đời vào thời Tiên Tần. Trong "Thượng Thư", Chu Công biên soạn nhiều tác phẩm nổi tiếng : "Thái thệ", "Mục thệ", "Đại cáo", "Gia cáo", "Khang cáo", "Tửu cáo", "Tể tài", "Đa sĩ", "Lập chính", "Chu quan", "Kim Đằng" v.v... Đây là một số tác phẩm quan trọng trong "Thượng thư của Thương thư", là tư liệu quý giá cho công tác nghiên cứu văn hoá Tây Chu.

Ba là, Chu Công với "Chu lễ" và "Kinh thi"

Đã từng có người cho rằng tác phẩm "Chu lễ" là do Chu công viết, song không phải là như vậy, nhưng cũng phản ánh được tư tưởng của Chu Công về việc xây dựng chế độ điển chương của Tây Chu. Đúng như trong "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" có ghi chép : "Chu Công lập ra quan chính chi pháp".

Còn "Kinh thi. Chu tụng" chủ yếu là phản ánh thời kỳ đầu Tây Chu Võ vương và Thành vương, đều là những bài thơ ca ngợi Văn vương, Võ vương, Thành vương và Chu Công. Như :

Hoàng tổ Chu Công

Xin chúc phúc Người

"Kinh thi"

d. Đặt nền móng cho đạo đức luân lý Trung Quốc.

Chu Công là nhà tư tưởng nổi tiếng và là nhà chính trị, nhà giáo dục kiệt xuất, Người đã đề xuất tư tưởng "Kính vương ái dân", "thượng đức thận phạt". Trong "Sử ký. Tửu cáo" có viết : "Thành Khang chi tế, thiên hạ an ninh, hơn 40 năm không dùng hình phạt tử hình". Tửu cáo, đã cảnh tỉnh Thành vương, Khang thúc cần phải thượng đức (giữ lấy cái đức), thận phạt (cẩn thận khi xử phạt) và tửu sắc điều độ.

Tư tưởng luân lý của Chu Công đã ảnh hưởng sâu sắc tới Nho học và tư tưởng luân lý của Trung Quốc hiện nay, xứng đáng là người tiên phong khai sáng văn minh văn hoá Trung Quốc, lưu truyền tới ngày nay.

III. NHÂN VẬT THỨ BA : TẦN THUYẾT HOÀNG

Tần Thuỷ Hoàng là vị hoàng đế số một của Trung Quốc, bất luận có công hay có tội, Tần Thuỷ Hoàng cũng là người có ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử Trung Quốc. Tần Thuỷ Hoàng thống nhất được Trung Quốc, thiết lập được chính quyền trung ương, sáng lập ra kỷ nguyên mới chế độ phong kiến Trung Quốc kéo dài suốt 2000 năm. Ngoài ra còn thống nhất tiền tệ, xây dựng Trường thành, mở rộng lãnh thổ v.v..., xứng đáng là "thiên cổ nhất đế". Tần Thuỷ Hoàng nắm được thời cơ, nhân dân oán ghét chiến tranh, có nguyện vọng thống nhất một nước Trung Quốc, nên việc Tần Thuỷ Hoàng dấy binh diệt 6 nước khác là việc làm có ý nghĩa tiến bộ, thúc đẩy bánh xe lịch sử phát triển.

1. Tóm tắt lí lịch Tần Thuỷ Hoàng

Tần Thuỷ hoàng tức Doanh Chính (Từ năm 259 đến 210 trước công nguyên) là con của Trang Nang vương, là

người đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, một quân vương được gọi là hoàng đế, tại ngôi từ năm 246-210 trước công nguyên. 13 tuổi đã lên ngôi, 39 tuổi xưng đế, giữ ngôi 37 năm, thọ 50 tuổi.

Khi Tần Thuỷ Hoàng lên ngôi, thực lực nước Tần rất mạnh, điều kiện thống nhất Trung Quốc đã chín muồi. Song thực quyền trong triều đình còn nằm trong tay tướng Lã Bất Vi và tên hoạn quan Lao Ái được thái hậu sủng ái. Đến năm 238 trước công nguyên, Tần Thuỷ Hoàng mới nắm được thực quyền, chỉ bằng một đòn trừ bỏ hoạn quan Lao Ái, bãi chức Lã Bất Vi, sau đó tin dùng Vương Tiễn và Lý Tư, bắt tay vào chinh phạt 6 nước, trong 10 năm kết thúc chiến tranh, thống nhất Trung Nguyên. Năm 221 trước công nguyên, lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, xây dựng một quốc gia phong kiến, quyền lực tập chung ở chính quyền trung ương thống nhất.

Từ năm 20-40 tuổi, Tần Thuỷ Hoàng áp dụng chủ trương của Lý Tư bãi bỏ chế độ phong đất, thực hiện chế độ quận huyện, tăng cường quyền lực trung ương.

Tần Thuỷ Hoàng cũng là người đầu tiên cải vương xưng đế, xác định quyền của hoàng đế là tối cao, đồng thời thống nhất tiền tệ, pháp chế, đơn vị đo lường, chữ viết, tu sửa Trường thành, tiếp tục Nam chinh Bắc chiến mở mang bờ cõi. Khi vào tuổi trung niên mọi việc đều được củng cố, an ninh được giữ vững, tập trung phát triển kinh tế, văn hoá xã hội.

Sau đó, theo đà tập trung cao độ quyền lực trung ương, chủ nghĩa chuyên chế của Tần Thuỷ Hoàng phát triển tới đỉnh điểm, để củng cố vững chắc địa vị thống trị, ra lệnh đốt hết sách chữ Nho, chôn sống học trò, tàn phá nền văn

hoá, cho xây dựng cung điện, vườn thượng uyển, xây lăng tẩm, lần đầu tiên tuần du khắp nước với qui mô lớn, lệnh cho nam thanh nữ tú ra hải ngoại tìm thuốc trường sinh bất lão, quốc khố cạn kiệt, ra sức vơ vét cướp bóc bằng sưu cao thuế nặng, thực hiện các hình phạt tàn khốc.

Năm 210 trước công nguyên, bị chết trên đường tuần du, hoạn quan Triệu Cao bí mật không phát tang, ngấm ngầm cấu kết với đời thứ hai triều Tần là Hồ Hợi và thừa tướng Lý Tư âm mưu cướp chính quyền. Hồ Hợi kế vị được 3 năm, triều Tần bị khởi nghĩa của nông dân lật đổ.



Hình 59.3
Tần Thủy Hoàng

2. Ảnh hưởng của Tần Thủy Hoàng đối với lịch sử chính trị Trung Quốc :

a. 5 công lớn của Tần Thủy Hoàng ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử Trung Quốc.

Công thứ nhất : Một lần nữa thống nhất Trung Quốc.

Thời kỳ Chiến Quốc, 7 nước tranh hùng, chiến tranh loạn lạc kéo dài, đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Sau khi Tần Thủy Hoàng chấp chính, trước tiên bình định nội loạn, loại trừ bọn nội gian Lao ái, bãi miễn Lã Bất Vi, bổ nhiệm Úy Liêu, Lý Tư và một số nước khác. Từ năm 230 - 221 trước công nguyên lần lượt tiêu diệt xong 6 nước : Hàn, Ngụy, Sở, Yên, Triệu, Tề. Năm 221 TCN, lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, xây dựng một quốc gia phong kiến thống nhất, cải vương xưng đế, là một hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc quyền hành tối cao trong tập đoàn chính quyền trung ương. Việc thay đổi xưng hô này đã làm tăng thêm uy lực của hoàng quyền.

Công thứ hai : Lần đầu tiên xây dựng chính quyền trung ương chuyên chế quân chủ.

Để tăng cường việc thu tóm quyền lực, Tần Thủy Hoàng đã áp dụng biện pháp của Lý Tư, bãi bỏ chế độ phong đất, thực hiện chế độ quận huyện, cả nước chia thành 36 quận, cơ cấu quan chức của quận huyện do hoàng đế trung ương trực tiếp bổ nhiệm, xoá bỏ tục cha truyền con nối. Triều đình trung ương thiết lập tam công : Thừa tướng, Ngự sử đại phu, Thái úy. Bên dưới thiết lập cửu khanh : Đình úy, Nội sử, Phụng thường, Điển khách, Lang trung lệnh, Thiếu phủ, Vệ úy, Thái bộc, Tông chính. Ở địa phương thiết lập hai chức quận thủ và huyện lệnh

phụ trách hành chính, Ủy quan lãnh đạo quân đội, chức quyền của giám ngự sử là phụ trách giám sát.

Công thứ 3 : Thống nhất tiền tệ, đơn vị đo lường, chữ viết.

Tần Thuỷ Hoàng ra lệnh sử dụng chung đồng tiền xu hình tròn giữa có lỗ vuông, tiêu chuẩn hoá trọng lượng, dung lượng, độ dài. Xoá bỏ chữ viết của 6 nước chư hầu, quy định chữ viết tiêu chuẩn là chữ Triện.

Một số chính sách thay đổi trên có lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội và giao lưu văn hoá, thúc đẩy kinh tế, văn hoá xã hội phát triển.

Công thứ 4. Xây dựng Vạn Lý trường thành.

Để tiện cho việc quản lý đất nước, Tần Thuỷ Hoàng ra lệnh phá bỏ toàn bộ thành lũy ngăn cách giữa 6 nước trong thời Chiến Quốc, xây dựng trường thành củng cố biên phòng. Triều đình điều 30 vạn quân sĩ, vài chục vạn dân công xây dựng trường thành trong hơn 10 năm, xây dựng thành một trận tuyến liên hoàn : phía bắc trường thành từ khu vực 3 nước Tần, Triệu, Yên thời Chiến Quốc, phía Tây bắt đầu từ Lâm Thao ⁽¹⁾, đông đến Liêu Đông. Về sau, đến các đời Hán, Nguyên, Minh, Thanh đều được tu bổ và xây dựng thêm. Tổng chiều dài của Vạn lý trường thành là 12700 dặm, phía tây tới Gia Dụ quan, phía đông đến Sơn Hải quan.

Vạn lý trường thành có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ biên giới của Trung Quốc.

Công thứ 5 : Mở rộng lãnh thổ.

Thời trai trẻ Tần Thuỷ Hoàng là một quân chủ có tài

⁽¹⁾ Lâm Thao : nay thuộc huyện Mãn tỉnh Cam Túc.

thao lược, sau khi chấp chính, liền cho quân đuổi bọn Hung nô ở phía bắc ⁽²⁾, thu lại đất đai đã bị mất, thu phục Hung nô phía nam nhập vào thành một quận mới (nay thuộc Quế Lâm). Trải qua vài chục năm nam chinh bắc chiến, đến cuối đời, Trung Quốc đã được mở rộng, đông nam giáp biển, tây đến Cam Túc, Tứ Xuyên, tây nam đến Vân Nam, Quảng Tây, bắc đến Âm Sơn, đông bắc tới Liêu Đông, từ 36 quận đã tăng lên hơn 40 quận.

Lãnh thổ Trung Quốc được mở rộng chưa từng có trong lịch sử, đó là công lao cực kỳ to lớn của Tần Thủy Hoàng, đồng thời cũng có ảnh hưởng tới việc mở rộng bờ cõi sau này của Hán Võ đế, Khang Hy, Càn Long hoàng đế.

b. Năm tội lớn của Tần Thủy Hoàng ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử Trung Quốc

Tội thứ nhất : đốt sách chôn sống học trò, đập phá văn hoá tiền bối.

Để đề phòng hiện tượng "dĩ cổ phi Kim" ⁽¹⁾, Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách chôn sống học trò. Toàn bộ di sản văn hoá, thi, thư, Tần lý, y, bói toán, nông, thuộc loại cổ điển thư tịch như : Văn, sử, triết đều bị đốt sạch. Nghiêm cấm tàng trữ thư tịch, mở lớp học dạy tư. Giết chết và chôn sống hơn 460 Nho sinh và các nhân sĩ "dám" không đồng ý sự thống trị hà khắc của hoàng đế. Điều nghiêm trọng hơn là đã giết chết tư tưởng học thuật lúc bấy giờ, đim phong trào học tập "trăm nhà đua tiếng" được xây dựng từ thời Chiến Quốc xuống bùn đen, tạo tiền lệ cho các triều đại sau đẻ ra các hình thức, thủ đoạn tàn khốc hơn.

⁽²⁾ Hung nô ở phía Bắc : dân du mục của các nước Yên, Triệu.

⁽¹⁾ Dĩ cổ phi Kim : Ca ngợi cái cũ phi báng cái mới.

Tội thứ hai : xa xỉ hủ bại, cung A Phòng và lăng tẩm Li Sơn.

Cuối đời Tần Thuỷ Hoàng mất đi sự hăng hái phấn đấu, chỉ lo hưởng lạc ăn chơi xa xỉ, huy động nhân tài vật lực xây dựng cung A Phòng "che trời bịt nắng", đồ sộ, dài hơn 300 dặm, thật là "lục vương tất, tứ hải nhất, A Phòng xuất... 5 bước một lầu, 10 bước một các, phi tần cung nữ nườm nượp, vương tử hoàng tôn... sớm ca, chiều hát, tối đàn... dân trong thiên hạ không ai dám nói ra, mà chỉ oán giận trong lòng". (Đỗ Mục "A Phòng cung tặc")

Tần Thuỷ Hoàng tiếp tục huy động một lực lượng lớn sức người, sức của xây dựng mộ Li Sơn, mộ xây xong, để giữ bí mật giết và chôn sống tất cả dân công xây dựng. Tổng hợp cả hai công trình hết 70 vạn ngày công, tượng binh mã chôn theo khoảng hơn 6000 tượng, qua đó đủ rõ qui mô của khu lăng mộ.

Qua hai việc xây cung, xây mộ dùng để ăn chơi và chuẩn bị hậu sự cho mình,

Tần Thuỷ Hoàng đã tạo ra một tiền lệ xấu cho các quân chủ đời sau nhao nhao làm theo, cung, uyển, lăng tẩm càng to hơn, hào hoa hơn, tất nhiên nhân tài vật lực tổn kém hơn, dân khổ hơn.

Tội thứ ba : là điển hình của sự tham sống sợ chết, cầu thuốc trường sinh bất lão.

Cuối đời Tần Thuỷ Hoàng ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ. Để có được thuốc trường sinh bất lão, đã sai Phương Sĩ dẫn 3000 nam thanh nữ tú bốn ba hải ngoại tìm nơi "bồng lai tiên cảnh, gây nên bao cảnh chia lìa tang tóc, oán giận hờn căm.

Tội thứ 4 : quấy nhiễu nhân dân, tuần du khắp nước.

Tần Thuỷ Hoàng là người tài giỏi nói được, làm được, lại thích khoe khoang tài cán của mình. Trong 12 năm tại vị, 5 lần tổ chức tuần du với qui mô lớn, oai phong lẫm liệt, khiến Hán Cao Tổ Lưu Bang lúc đó còn trẻ ở Hàm Dương phải thốt lên "Chu cha, đại trượng phu tối nhường vậy ru!" (Sử Ký. Cao Tổ bản ký". Tới mỗi địa phương tiền hô, hậu ủng cực kỳ náo nhiệt, xa hoa vô độ, ăn chơi hết mình chết cũng không hối hận, đến lần thứ 5 thì mệnh qui hoàng tuyền.

Tần Thuỷ Hoàng ngao du thiên hạ, vô hình dung đã tạo ra tiền lệ không tốt cho các triều đại sau. Ví dụ như, Tuỳ Dạng đế qua vài lần tuần du, gây hao người tốn của, tự thúc đẩy nhanh quá trình diệt vong của mình. Sau này, Khang Hy, Càn Long cũng tổ chức tuần thú nhiều lần, gây gánh nặng cho quốc gia và nhân dân, đặc biệt là Càn Long qua nhiều lần tuần du hao tổn quốc khố, quấy nhiễu nhân dân nặng nề, do đó chuyển từ thịnh sang suy.

Tội thứ 5 : sưu cao thuế nặng, mang tiếng xấu là bạo chúa.

Tính tình nóng nảy, bất chấp nhân nghĩa, từ chối mọi sự khuyên can thần dân trăm họ oán giận, không dám nói ra. Trị quốc bằng các hình phạt tàn khốc, dã man : ngựa xéo, mổ bụng, cắt cổ, vạc dầu v.v.... tàn ác hơn cả vua Trụ. Năm nọ, có một mảnh thiên thạch từ trên trời rơi xuống, lưu truyền trong dân chúng câu của miệng " Thuỷ Hoàng chết thì trái đất sẽ vỡ ra", đủ thấy dân chúng oán ghét như thế nào.

Để bù đắp cho ngân khố quốc gia rỗng không (chiến tranh liên miên, xây cung, dựng lăng, ngao du thiên hạ, xa hoa vô độ), nên đã ra sức vơ vét của cải của nhân dân,

sưu cao thuế nặng, đè đầu cưỡi cổ nhân dân, ngọn lửa căm hờn đã bùng cháy trên phạm vi cả nước, rồi nổ ra khởi nghĩa của nông dân. Tần Thủy Hoàng đã trở thành một hình tượng của tên bạo chúa đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc.

Tóm lại, cuộc đời của Tần Thủy Hoàng có thể chia thành hai giai đoạn trẻ - già, gắn liền với công và tội. Cũng có thể nói rằng triều Tần đoản mệnh (chỉ tồn tại hai đời) là tại Tần Thủy Hoàng, Tư Mã Thiên từng phê phán : "Một mình tác quái, sụp đổ cơ đồ, chết nơi tha hương, trăm họ chê cười, không làm nhân nghĩa, cày thế làm bừa" "Sử Ký. Tần Thủy Hoàng bản kỷ".

IV. NHÂN VẬT THỨ 4 : TRẦN THẮNG VƯƠNG

Trần Thắng là lãnh tụ nông dân đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc dám đứng lên tổ chức khởi nghĩa vũ trang, chống lại hoàng đế phong kiến. Cuộc khởi nghĩa tuy bị thất bại, song đã chấn động đến vương triều Tần, đây là tấm gương cho nhân dân Trung Quốc trong mấy ngàn năm qua, dùng bạo lực cách mạng để lật đổ chính quyền bạo tàn.

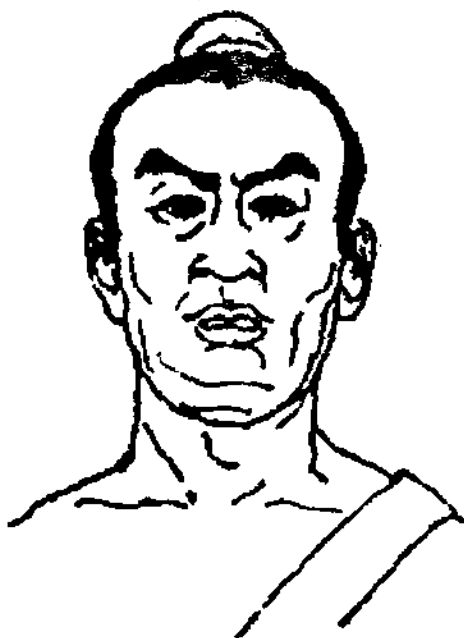
1. Tóm tắt lý lịch :

Trần Thắng (? - 208 TCN) là lãnh tụ khởi nghĩa của nông dân ở cuối triều Tần. Tên chữ là Thiệp, người Dương Thành (đông nam Đảng Phong tỉnh Hà Nam ngày nay), thành phần cố nông, từ nhỏ đã phải đi làm ruộng thuê kiếm ăn, bị bóc lột nặng nề.

Tới tuổi thanh niên, tận mắt chứng kiến cảnh tàn bạo của triều Tần, đã sớm có quyết tâm, tới một ngày nào đó sẽ lật đổ ách thống trị đen tối, giải phóng quảng đại nông

dân khởi áp bức và đói khổ. Thế là trong lúc làm ruộng, thường nói ra suy nghĩ của mình với bạn bè cùng cảnh.

Tháng 7 năm 209 TCN (tối đời thứ hai triều Tần) Trần Thắng và Ngô Quảng cùng 6000 nông dân bị triều đình trưng dụng canh gác ở Ngư Dương, trên đường đi gặp trời mưa nên đến nơi tập trung bị chậm thời gian quy định, họ đều bị kẹt mưa ở xã Đại Trạch (nay là công xã Tây Tự Ba huyện Túc, tỉnh An Huy). Theo luật pháp Tần, chậm thời gian bị tội chém, thế là Trần Thắng, Ngô Quảng phát động nông dân đứng lên khởi nghĩa với một qui mô lớn, được nông dân ủng hộ đông đảo.



Hình 59.4
Trần Thắng

Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo nghĩa quân, lần đầu ra quân chiếm được huyện Kỳ, mở tiếp hướng tấn công sang phía Tây, đánh vào huyện Trần nhằm mở địa bàn chiến lược, đội ngũ nghĩa quân lúc này lên đến hàng vạn người. Tại huyện Trần, Trần Thắng và Ngô Quảng tuyên bố thành lập chính quyền vũ trang, Trần Thắng được suy tôn là vương, quốc hiệu "Trương Sở".

Sau khi chính quyền vũ trang được thành lập, Trần Thắng chia làm 4 đạo quân tấn công mãnh liệt vào triều đình Tần. Song do nội bộ nghĩa quân có sự chia rẽ, có một số võ quan quý tộc trà trộn cũng tự xưng Vương, không chịu nghe theo sự chỉ huy chung, Ngô Quảng bị phó tướng giết hại, Chu Văn tấn công Hàm Dương đơn độc không có viện binh, bị quân của Hồ Hợi phản kích, quân Chu Văn đại bại, bản thân Chu Văn tự sát. Hồ Hợi sai đại tướng Chương Hàm sau khi diệt Chu Văn xong, hội quân bao vây trung tâm chính quyền vũ trang của nông dân ở huyện Trần. Trần Thắng vẫn chỉ huy chiến đấu, đột phá vòng vây rút ra ngoài, cuối cùng bị phu xe là Trang Giả giết hại ở ngoài Thành Phụ. Cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thất bại. Trần Thắng từ lúc dấy binh khởi nghĩa đến khi bị giết vừa tròn nửa năm, hai lãnh tụ khởi nghĩa như mảnh thiên thạch rơi xuống đất, thành một tia lửa sáng chói, xé tan màn đêm đen đang bao phủ trên bầu trời cuối triều Tần.

2. Ảnh hưởng của Trần Thắng đối với lịch sử chính trị của Trung Quốc.

a. Giương cao ngọn cờ khởi nghĩa của nông dân với qui mô lớn, lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Trung Quốc.

Tháng 7 năm 209 TCN, tại xã Đại Trạch nổ ra cuộc

khởi nghĩa vũ trang của nông dân, lãnh tụ nông dân là Trần Thắng và Ngô Quảng.

Thấy 900 nông dân chỉ vì trời mưa, nên đến nơi tập trung muộn, theo luật pháp hà khắc của triều Tần, họ đều bị chém đầu, Trần Thắng cho rằng "ngồi im cũng chết", Ngô Quảng cho rằng "Đằng nào cũng chết thì hãy chết vì Tổ quốc", thế là họ cùng nhau tập hợp nông dân khởi nghĩa với khẩu hiệu : "Đại Sở hưng, Trần Thắng vương", ra lời hiệu triệu :

"Chỉ vì trời mưa ngăn cản nên chúng ta đến chậm, chậm phải chặt đầu. Dù cho không bị chặt đầu, thì ra trấn ải biên cương, 10 người đi, chết sáu, bảy. Là tráng sĩ dù có chết đi, thì cái chết đó còn được lưu danh, còn bọn vương hào ác bá kia chẳng lẽ là do trời sinh ra hay sao ?".

Dân chúng nghe xong nhất loạt hô to : "Xin thụ mệnh", đoàn quân ào ào dùng gậy gộc làm vũ khí, xé áo làm cờ, lập dàn tuyên thệ, giết hai tên thiếu úy tế cờ, hàng vạn nông dân nô nức tham gia nghĩa quân khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa của nông dân lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc tiến hành, tuy bị thất bại, song đã ảnh hưởng rất lớn tới phong trào phản phong của cách mạng Trung Quốc sau này.

b. Lần đầu tiên trong lịch sử tập hợp được đội ngũ nông dân đông đảo vũ trang làm cách mạng.

Đội ngũ nghĩa quân dưới sự chỉ huy của tướng quân Trần Thắng, đô đốc Ngô Quảng, cùng nhau công thành phá ấp, tiêu diệt quan tham, phá kho thóc cứu tế dân nghèo, được quảng đại nhân dân ủng hộ. Khi đánh đến huyện Trần, đội ngũ nghĩa quân không ngừng lớn mạnh, "chiến xa sáu bảy trăm chiếc, ngựa hơn ngàn con, quân khoảng vạn

người". Chỉ vài tháng sau, quân số lên vài chục vạn người, riêng cánh quân của Chu Văn ở Hàm Dương lúc đó, "chiến xa hơn ngàn chiếc, quân hàng vạn người", đủ thấy quân số tăng nhanh, đội ngũ lớn mạnh như vũ bão.

Sau khi thành lập chính quyền vũ trang ở Nam Kinh, quân khởi nghĩa đã có 6 đạo quân lớn do Trần Thắng, Ngô Quảng, Chu Văn, Tống Lưu, Đặng Tôn, Võ Thần chỉ huy. Tuy khởi nghĩa thất bại, song đã để lại tấm gương sáng cho hậu thế. Ví dụ : cuối triều Đông Hán có cuộc khởi nghĩa khăn vàng do Trương Giốc lãnh đạo ; khởi nghĩa Hoàng Sào cuối triều Đường; khởi nghĩa Phương Lạp và Tống Giang cuối triều Bắc Tống; khởi nghĩa của Lý Tự cuối triều Minh, triều Thanh có Hồng Tú Toàn đứng đầu phong trào Thái Bình thiên quốc v.v..., tất cả các cuộc khởi nghĩa trên tuy quy mô lớn nhỏ có khác nhau, song cũng như khởi nghĩa của Trần Thắng có chung một điểm là giáng một đòn sấm sét vào vương triều thối nát đương thời.

c. Lần đầu tiên trong lịch sử thành lập chính quyền vũ trang cách mạng của nông dân Trung Quốc.

Sau khi nghĩa quân chiếm được huyện Trần, Trần Thắng Ngô Quảng triệu tập hội nghị bộ lão, các thân sĩ hào kiệt thương nghị thành lập chính quyền võ trang, suy tôn Thằng Thằng vương, mục tiêu là : Phạt vô đạo, diệt bạo Tần, khôi phục xã tắc nước Sở. Trong số người tham gia hội nghị chỉ có Trương Nhĩ, Trần Dư nguyên là người nước Ngụy không nhất trí ra, còn tất cả đồng ý ủng hộ Trần Thắng, thế là Trần Thắng xưng vương, quốc hiệu là Trương Sở.

Chính quyền "Trương Sở" thành lập, được nhân sĩ khắp nơi nô nức hưởng ứng.

Huyện Trần trở thành trung tâm chống Tần, tiếng tăm quân khởi nghĩa lẫy lừng thiên hạ. Lưu Bang ở huyện Bái giương cờ hưởng ứng, Hạng Vũ cũng dấy binh, quân khởi nghĩa cả nước rầm rộ kéo về tập trung ở huyện Trần. Trần Thắng và bộ hạ đã đoạt được Hàm Dương, lật đổ hiệu lệnh của Vương triều Tần. Song thật đáng tiếc, trong đội ngũ nghĩa quân trà trộn bọn quý tộc cũ, trong lúc tình thế khẩn trương, đua nhau xưng vương, không chấp hành quân lệnh, dẫn đến nội bộ chia rẽ, cuối cùng bị thất bại.

Tóm lại, khởi nghĩa Trần Thắng, Ngô Quảng tuy thất bại, song đây là tiếng chuông báo động vương triều Tần đã bị lung lay. Cuộc khởi nghĩa đã tạo tiền lệ, tạo điều kiện cho Lưu Bang đứng lên lật đổ ách thống trị tàn bạo của triều Tần. Ý nghĩa lịch sử to lớn của cuộc khởi nghĩa đã nêu một tấm gương sáng, chiếu sáng con đường cách mạng của nông dân Trung Quốc, tuy họ chỉ là nông dân, song tên tuổi của họ đã được lưu danh muôn thuở.

V. NHÂN VẬT THỨ 5 : HÁN CAO TỔ.

Hán Cao Tổ Lưu Bang, hoàng đế lập ra vương triều Tây Hán, cũng là hoàng đế áo vải đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Năm 202 TCN, một con người bình thường, xuất thân trong một gia đình nông dân, được lên ngôi hoàng đế, phá tan qui luật huyết thống truyền kiếp cha truyền cho nối, tuyên cáo với bần dân thiên hạ, dân thường cũng có thể làm thiên tử, đã gây chấn động lịch sử Trung Quốc. Hoàng đế áo vải, có thể nói rằng đây là cuộc cách mạng to lớn trong lịch sử Trung Quốc.

1. Tóm tắt lịch sử.

Lưu Bang (năm 256-195 TCN) là hoàng đế sáng lập

ra vương triều Tây Hán, tức Hán Cao Tổ, tên chữ là Quý. Người quê huyện Bái, quận Tứ Thủy triều Tần (nay là huyện Bái tỉnh Giang Tô), tại ngôi hoàng đế từ năm 202-195 TCN.

Lưu Bang xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, từng giữ chức Đình trưởng ở Tứ Thủy. Tuổi thanh niên tự mệnh bất phàm ⁽¹⁾, không câu nệ nhỏ nhặt, rất mực nhân nghĩa được mọi người yêu mến.



Hình 59.5
Hán Cao Tổ

⁽¹⁾ Tự mệnh bất phàm : tự cho mình là người tài giỏi.

Tháng 7 năm 209 TCN, khởi nghĩa của Trần Thắng Ngô Quảng nổ ra, Lưu Bang ở huyện Bái được sự ủng hộ của quan chủ sử Tiêu Hà, cai ngục Tào Tham, hưởng ứng phong trào khởi nghĩa chống Tần, tự xưng là Bái công. Nhanh chóng sáp nhập với quân của Hạng Lương, sau hợp với Hạng Vũ cùng nhau chống Tần.

Năm 206 TCN, Lưu Bang dẫn quân tấn công Hàm Dương, lật đổ ách thống trị của triều Tần. Trong thời điểm này, Hạng Vũ đang quyết chiến với quân chủ lực Tần ở Cự Lộc. Lưu Bang vào thành, phế bỏ luật pháp hà khắc triều Tần, ra ba chương pháp luật mới, quy định "giết người đền mạng", rất được thân dân Tần ủng hộ.

Cùng trong năm 206 TCN, Hạng Vũ sau khi đánh bại quân chủ lực Tần, liền tiến vào thành mới biết tin Lưu Bang đã vào trước đó, Hạng Vũ phá bỏ hiệp ước cũ, nổi giận lôi đình, vào đóng đô ở Hồng Môn, dự định giết Lưu Bang. Lưu Bang tự biết thực lực của mình còn yếu, được sự hộ tống của Trương Lương, Phàn Khoái thoát chết trong bữa tiệc Hồng Môn do Hạng Vũ bày đặt. Mưu sĩ của Hạng Vũ là Phạm Tăng tuyệt vọng than rằng : "Mưu ta không bằng mưu họ, người lấy thiên hạ của Hạng Vũ sẽ là Bái công "Sử Ký. Hạng Vũ bản kỷ". Sau khi Lưu Bang đi, Hạng Vũ phong 18 vương, tự xưng mình là Tây Sở bá vương, đồng thời phong điều Lưu Bang đến đất Thục, Hán Trung, xưng là Hán vương. Sau khi Lưu Bang đến đất Thục, nghe theo kế sách của Trương Lương đốt đường sạn đạo vào Thục, giả bằng lòng chỉ làm vương ở đất Thục, không quay về nữa. Kỳ thực Lưu Bang bí mật chiêu binh mua ngựa, chiêu nạp hiền tài, sắm sửa vũ khí. Khi lực lượng đã mạnh, tấn công Hạng Vũ, cuộc chiến tranh Hán Sở kéo dài 5 năm, Hạng Vũ vì quá kiêu ngạo nên đã thất

bại, nhảy xuống Ô Giang tự vẫn.

Năm 202 TCN, Sở vong Hán hưng, Lưu Bang thắng trận, bắt tay xây dựng vương triều Tây Hán, lên ngôi hoàng đế, trở thành một hoàng đế áo vải đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, sáng lập vương nghiệp đại Hán dài 400 năm.

2. Ảnh hưởng của Lưu Bang đối với lịch sử chính trị ở Trung Quốc.

a. Hoàng đế áo vải đầu tiên trong lịch sử.

Lưu Bang xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, đã làm nên đại nghiệp, từ một người nông dân bình thường bước lên địa vị thiên tử. Thật đúng như Lưu Bang đã nói : "Ta phải lấy bằng được thiên hạ ! Cuộc đời Lưu Bang là cuộc đời chinh chiến, bị trúng mũi tên độc trên lưng ngựa trong cuộc dẹp loạn ở Anh Bố.

Tháng 7 năm 209 TCN, Lưu Bang dấy binh hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng và Ngô Quảng, mấy chục năm dong duối trên lưng ngựa, ra sống vào chết, qua hàng trăm trận, từ một viên quan nhỏ lên thẳng chức hoàng đế.

Thành công của Lưu Bang ngoài việc có hoài bão lớn lao ra, còn giới thiệu hiền đãi sĩ, Tiêu Hà, Hàn Tín, Trương Lương, Trần Bình đều là các phò tá đắc lực. Lưu Bang đã rút ra bài học kinh nghiệm của Trần Thắng, nên đề bạt các phò tá chức tước cao, bổng lộc nhiều nhằm tránh nội bộ chia rẽ.

b. Hoàng đế nông dân đầu tiên trong lịch sử võ trang lật đổ bạo quyền.

Tháng 10 năm 26 TCN, Lưu Bang dẫn quân tấn công Hàm Dương, lật đổ ách thống trị của triều Tần, sửa đổi

luật pháp, quân phong quân kỷ nghiêm minh, qui định "giết người đền mạng", huỷ bỏ luật pháp hà khắc triều Tần, được nhân dân ca ngợi. Còn Hạng Vũ giết và chôn sống 20 vạn hàng binh, phóng hoả đốt Hàm Dương, nên không được lòng dân.

c. Là một hoàng đế đầu tiên giết công thần :

Tháng 2 năm 202 TCN, Lưu Bang xưng đế ở Định Đào, sáng lập Đại Hán hơn 400 năm. Lưu Bang tuy là người tài giỏi, song võ nghệ không phải là cao cường, tài thao lược cũng không sâu, mà lại thành công là có nguyên do biết dùng người hiền tài, dùng kế sách ngoài ngàn dặm của Trương Lương, tính toán chắc chắn của Trần Bình, thiên thời địa lợi của Tiêu Hà, phép biến hoá của Tào Tham, trí dũng song toàn của Hàn Tín, cho nên đánh đâu thắng đấy, bách chiến bách thắng.

Song, bản thân con người Lưu Bang chỉ có thể đồng hoạn nạn chứ không đồng cam. Để củng cố địa vị thống trị độc tôn của mình, đã giết chết những công thần giúp mình đoạt được giang sơn như : Hàn Tín, Bành Việt. Còn Trương Lương, Tiêu Hà cũng bị hiềm nghi. Cái chết của Hàn Tín cũng bởi vì Lưu Bang chịu ảnh hưởng xấu của Việt vương Câu Tiễn thời Chiến Quốc : "Thỏ hết thì giết chó sẵn, diều tận cung tàng", địch tan, thì mưu thần vong (ý nói phá xong địch rồi cần gì mưu thần nữa).

Tội ác giết công thần ảnh hưởng rất lớn đến đời sau, vì như Tông Thái Tổ Triệu Khuông Dận sợ "binh biến Trần Kiều" nên cách chức đại tướng, người đã từng giúp mình lên ngôi hoàng đế. Chu Nguyên Chương đời Minh giết thừa tướng Hồ Duy Dung, đại tướng Lam Ngọc.

d. Vị hoàng đế đầu tiên thực hiện chính sách yên dân.

Thời kỳ đầu Tây Hán, nhân dân phải chịu đựng gian khổ ách thống trị hà khắc của cuối triều Tần, lại phải kinh qua 5 năm chiến tranh Hán Sở tranh hùng, sản xuất kinh tế bị phá hoại nghiêm trọng, Lưu Bang đã thực hiện yên dân, chú ý phát triển kinh tế, giảm nhẹ các loại thuế, ban hành chính sách khuyến nông, cho lính giải ngũ về quê làm ruộng, miễn gọi quân dịch, giảm nhẹ bộ máy hành chính địa phương, bảo đảm nông thôn có đủ nhân lực canh nông, dân chúng được "xả hơi", sản xuất hồi phục nhanh chóng.

Tóm lại, Lưu Bang sau khi lên ngôi, đã thực hiện một loạt chính sách để yên dân, tạo nền móng thịnh trị cho Hán Võ đế sau này.

VI. NHÂN VẬT THỨ 6 : HÁN VÕ ĐẾ

Hán Võ Đế Lưu Triệt là một đế vương có tài thao lược, là người văn hay võ giỏi, giữ ngôi 61 năm, thật xứng đáng là "Tần Hoàng Hán Võ".

1. Tóm tắt lý lịch

Hán Võ đế Lưu Triệt (từ năm 156-87 TCN) là hoàng đế đời thứ 6 triều Hán, là con của Hán Cảnh đế. Năm 140 Hán Cảnh đế chết, Lưu Triệt đăng quang ngôi hoàng đế lúc 16 tuổi, quốc hiệu Kiện Nguyên.

Lưu Triệt là một hoàng đế có hoài bão lớn lao, để thu tóm quyền lực, thống nhất tư tưởng, đã thực hiện theo sáng kiến của nhà tư tưởng lớn Đồng Trọng Thư "dân tộc Nho thuật", giảm bớt quyền lực của các vương chư hầu "đại hoá tiểu", chia đất đai của các vương chư hầu cho các

anh em ruột của vương chư hầu. Theo biện pháp của Tang
Hoàng Dương tập trung của cải tiền bạc vào ngân khố
trung ương, thống nhất tiền tệ, tiêu chuẩn hoá phẩm quan
và một số chính sách khác.



Hình 59.6
Hán Vô Đế

Hán Võ đế sai hai viên đại tướng là Vệ Thanh và Hoắc Khứ Bệnh, bình định bốn Hung nô ở phía tây bắc, dẹp xong, tiến hành đông chinh nam chiến, mở rộng bờ cõi Trung Quốc lớn chưa từng có trong lịch sử, mở rộng vùng tây bắc, xúc tiến giao lưu văn hoá và buôn bán mậu dịch với Tây Á và một số nước châu Âu, mở một trang mới nền ngoại giao của nước nhà, có thể nói thời Tây Hán là thời thịnh trị nhất kể từ trước đó.

Điều đáng tiếc là, về cuối đời Hán Võ đế hủ bại ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ, ngao du đó đây, khẩn thần cầu tiên, làm cho quốc khố cạn kiệt, thuế là sưu cao thuế nặng, dân chúng oán ghét. Thậm tệ hơn, nghe đồn còn giết chết cả thái tử và hoàng hậu. Rất may là sau đó có tỉnh ngộ lại, hạ lệnh giảm nhẹ đóng góp của dân, ngừng tuyển lính, nghiêm cấm hà khắc với dân, kinh tế đã hơi hồi phục trở lại.

Tháng 2 năm 87 TCN, ốm chết trên đường tuần thú, mộ táng tại tây bắc Trường An (nay là Tây An).

2. Ảnh hưởng của Hán Võ đế đối với lịch sử chính trị Trung Quốc.

a. Đề xướng Nho Học ảnh hưởng to lớn tới tư tưởng Trung Quốc.

Sau khi thực hiện một loạt chính sách yên dân xong, Lưu Triệt nghe theo kiến nghị của nhà tư tưởng, nhà chính trị lớn Đồng Trọng Thư, có tư tưởng quan tâm đến Nho học, tôn trọng và ngưỡng mộ Khổng Tử, mở trường học, theo phương châm "sùng bái Nho thuật, giáo dục hoá, chấn hưng học tập".

Thời Chiến Quốc thì trăm nhà đua tiếng, song tư

tướng không thống nhất. Sau khi Tây Hán thống nhất, để củng cố quyền hành trung ương, cần phải thống nhất tư tưởng phù hợp với quy luật khách quan.

Hán Võ đế tôn sùng tư tưởng Nho gia, không ngừng nâng cao địa vị tư tưởng Nho gia thành tư tưởng thống trị của xã hội phong kiến Trung Quốc trong hơn hai ngàn năm trở lại đây.

b. Đề xướng đại nhất thống ảnh hưởng rất lớn tới chính trị ở Trung Quốc

Để thu tóm quyền hành, củng cố quyền thống trị, Hán Võ đế áp dụng sáng kiến của Đồng Trọng Thư "Công Dương Xuân Thu. Đại nhất thống quan điểm". Ngoài thống nhất về tư tưởng ra, về khía cạnh chính trị tước bớt quyền lực của chư hầu, tập trung quyền hành cho chính quyền trung ương. Chia bớt đất phong của vương chư hầu cho anh em họ, thu bớt tước vị vương. Về sau, Hán Võ đế mượn có chư hầu cống nạp không chu đáo, đã thu lại cái chức tước vương hầu của họ. Cái gọi là "đại nhất thống" chính là thống nhất quyền lực vào tay chính quyền Trung ương, thống nhất ở triều đình, thống nhất ở hoàng đế, hoàng đế là "nhất quốc chi tôn". Nhấn mạnh đại nhất thống tức là : trị quốc tất phải tôn vua, tư tưởng tất phải tôn Khổng, học thuật tất phải tôn Nho.

Tư tưởng "đại nhất thống" của Hán Võ đế đã ảnh hưởng sâu sắc tới hậu thế, từ đại nhất thống về chính trị tư tưởng mở rộng thành nhất thống của quốc gia dân tộc, nhất thống lãnh thổ.

c. Đề xướng khuyến nông, phát triển kinh tế :

Kinh tế, văn hoá trong thời đại Hán Võ đế phát triển mạnh là nhờ có công đóng góp không nhỏ của Tang Hoàng

Dương. Chính sách kinh tế như trên đã trình bày chỉ đánh vào lợi ích của tư thương lớn, chứ không đánh vào quảng đại nhân dân, tăng thêm tài chính cho quốc gia, giảm bớt căng thẳng giữa thu và chi, từ đó giảm bớt sưu thuế cho nhân dân, yên dân để phát triển kinh tế.

Trong xã hội phong kiến, nông nghiệp là cơ bản, cho nên Hán Võ đế trọng nông chế thương là phù hợp với quy luật lịch sử của xã hội phong kiến đương thời, được các đời sau áp dụng. Ví như : Đường Thái Tông ban hành một số chính sách : chỉ có quan lại mới được phép kinh doanh muối, sắt thép, định giá cước vận tải đường bộ và đường thủy, âu cũng là chịu ảnh hưởng chính sách kinh tế của Tang Hoàng Dương.

Mấy ngàn năm trở lại đây, nước ta từ một nước nông nghiệp lớn, "trọng nông ức thương", nguyên tắc kinh tế là sản vật tự nhiên của hoạch định kinh tế xã hội phong kiến, có tác dụng quan trọng đối với việc củng cố xã hội phong kiến.

d. Dùng văn trị vô ảnh hưởng tới hậu thế.

Hán Võ đế là một minh chủ có tài thao lược, trong 61 năm trị vì, tư tưởng dùng văn trị nước của Hán Võ đế đạt nhiều kết quả :

Một là, văn hoá phát triển, nhân tài nảy nở.

Hán Võ Đế là một nhà chính trị, nên ông rất hiểu sự phát triển của văn hoá liên quan mật thiết tới sự trường tồn của quốc gia. Vì lẽ đó, ông luôn chú trọng chính lý điển tích văn hoá, coi trọng giáo dục, chọn nhân tài. Ví như : Ngũ kinh, Sử kinh học rất phát triển, xây dựng môn Thái học, lệnh các quận phải mở trường học, ban bố chính sách

thi cử chọn hiền tài v.v... Qua đó xuất hiện một thể hệ nhân tài văn hoá như : nhà tư tưởng lớn Đồng Trọng Thư; nhà đại văn học Tư Mã Tương Như, Giả Nghi; nhà sử học Tư Mã Chiêu nhà chính trị học Chủ Phụ Yển, v.v...

Hán Võ đế còn rất chú trọng giao lưu văn hoá với nước ngoài, vài lần sai sứ đi Tây Thành, mở mang con đường tơ lụa, quan hệ ngoại giao với Tây Á và các nước châu Âu, là người có công đầu giao lưu văn hoá giữa nước ta với thế giới.

Hai là, học thuật phát triển, chủ trương đức trị.

Không như Tần Thuỷ Hoàng ban hành luật pháp hà khắc, đốt sách chôn sống học trò, Hán Võ đế chủ trương "đức trị", mở con đường đào tạo tài năng, chiêu nạp hiền tài và những người có tư tưởng tiến bộ.

Hán Võ đế còn chủ trương kết hợp chặt chẽ giữa pháp trị và đức trị, chú trọng đức trị song không lơ là pháp trị, xoá bỏ mầm mống văn hoá độc hại từ triều Tần để lại. Chấn hưng văn hoá, mở trường dạy học, làm cho thư tịch đời Tây Hán phong phú, các môn học : Kinh học, Nho học, Dịch học, Khổng học phát triển chưa từng thấy trong nền văn hoá tư tưởng nước nhà.

Ba là, lập công hiển hách, bờ cõi mở rộng.

Hán Võ đế không những là nhà chính trị kiệt xuất, còn là nhà quân sự lỗi lạc. Trong thời kỳ chấp chính, để bảo đảm an ninh cho vùng Tây Bắc, mở tuyến đường thông sang phía Tây, điều binh khiển tướng tiêu diệt Hung nô, diệt trừ tận gốc đại hoạ phía Tây. Ngoài ra còn mở mang lãnh thổ sang phía Đông và xuống phía Nam, làm cho biên giới Tổ quốc ta được mở rộng chưa từng có trong lịch sử, đây là công hiển to nhất của Hán Võ đế.

VII. NHÂN VẬT THỨ 7 : ĐƯỜNG THÁI TÔNG.

Đường Thái Tông không chỉ là một minh quân, mà còn là một nhà chính trị kiệt xuất, với tài năng xuất chúng của mình, Đường Thái Tông sáng lập ra thời Đại Đường, đồng thời tạo mọi điều kiện cho thời Đại Đường thịnh trị. "Trình quán chi trị" và "trị thế chi đạo" của Đường Thái Tông nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc, mãi mãi lưu truyền hậu thế.



Hình 59.7
Đường Thái Tông

Công đức của Đường Thái Tông đúng như "Tân Đường thư" đánh giá : "Trừ được loạn Tuỳ, hơn cả Dạng, Võ. Phép trị nước hơn cả Thành, Khang. Công đức sâu nặng, từ đời nhà Hán trở lại đây không ai sánh kịp".

1. Tóm tắt lý lịch :

Đường Thái Tông Lý Thế Dân (598-649) là vị hoàng đế thứ hai của triều Đường, là một trong số hoàng đế xuất sắc của Trung Quốc. Lý Thế Dân là con thứ của Đường Cao Tổ Lý Uyên, lên ngôi 626-649, thời trai trẻ theo phụ vương dấy binh diệt Tuỳ ⁽¹⁾. Trong quá trình diệt Tuỳ, Lý Thế Dân với tài năng quân sự và lòng quả cảm phi phạm, lập được công to, rất được vua cha yêu quý, từng được phong Quách Hoàng Công, đô đốc hữu lĩnh quân, thống lĩnh ba quân. Sau khi Lý Uyên xưng đế, Lý Thế Dân được phong vương, nhậm chức thượng thư. Con trai trưởng Lý Kiến Thành được phong là thái tử, thế là hai anh em hình thành hai đảng phái tranh giành nhau kịch liệt.

Ngày 4 tháng 6 năm 626, Lý Thế Dân gây chính biến Huyền Võ môn, giết anh giết em, ép Lý Uyên nhường ngôi, tự xưng là hoàng đế, quốc hiệu Trinh Quán ⁽¹⁾.

Ngay sau khi lên ngôi, Lý Thế Dân đã tỏ rõ tài cán xuất chúng của mình, tinh giản biên chế hàng loạt quan chức dư thừa, binh quí tinh bất quí đa, cầu hiền tài, ruộng đất chia đều, qui định thuế má hợp lý, trong 10 năm cố gắng biến triều đình trước đó nghèo khổ trở nên giàu có, "ngựa trâu đầy đàn".

Đường Thái Tông còn thực hiện chính sách thân

⁽¹⁾ Tuỳ : Triều đại Tuỳ ở Trung Quốc 581-618.

⁽²⁾ Trinh Quán : Niên hiệu vua Thái Tông đời Đường Trung Quốc năm 627-649.

thiện, hoà mục với lân bang, gả công chúa Văn Thành cho thổ ty Tây Tạng.

Trình Quán năm thứ 23 Đường Thái Tông băng hà, táng tại Thiệu Lăng, thái tử Lý Trị lên ngôi hiệu Đường Cao Tông.

2. Ảnh hưởng của Đường Thái Tông đối với lịch sử chính trị Trung Quốc.

a. Phép trị nước của Đường Thái Tông.

Công nguyên năm 627, Đường Thái Tông lên ngôi, trên đồng tro tàn đổ nát của triều Tần, trong 10 năm nỗ lực phấn đấu, đề ra một loạt chính sách tiến bộ, dân chúng bình yên, kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, được hậu thế ca ngợi "Trình Quán chí trị".

Một là, tác dụng của chế độ chia đều ruộng đất và chế độ đóng thuế hợp lý.

Đường Thái Tông qui định, mỗi một đình được chia 100 mẫu ruộng, trong đó 20 mẫu được chia vĩnh viễn, gọi là "vĩnh nghiệp điền", 20 mẫu này có thể truyền lại cho con cháu. 80 mẫu còn lại, gọi là "khẩu phân điền", theo qui định cụ thể phải nộp thuế. Sau khi nông dân có ruộng, tính tích cực của họ được nâng lên, sản xuất phát triển, kinh tế đất nước hồi phục nhanh chóng.

Hai là, mức thuế nhẹ, khích lệ sức dân.

Rút bài học kinh nghiệm triều Tần và triều Tuỳ, Đường Thái Tông nhận thức sâu sắc quan hệ vua tôi như quan hệ thuyền và nước. Người nói : "Vua là thuyền, thứ dân là nước, nước làm nổi thuyền, thì nước cũng có thể lật thuyền". Vì lẽ đó, Đường Thái Tông ra lệnh không được xây dựng cung đình xa hoa lãng phí, nghiêm cấm quan lại

dao to búa lớn, phiền nhiễu nhân dân, từ xưa đến nay, phạm là phiền nhiễu nhân dân, không tránh khỏi nhà tan cửa nát. Một số chính sách trên của Đường Thái Tông rất được lòng dân.

Ba là, không tham mở rộng thêm biên giới, dùng tuyển lính.

Kể từ ngày lên ngôi, trong 10 năm đầu Đường Thái Tông rất chú trọng yên dân, không gọi binh dịch, quốc khố không bị hao tổn, có tác dụng nhất định trong việc ổn định kinh tế. Những năm cuối đời lại thích chinh chiến, tấn công Cao Li (Triều Tiên), vi phạm hiệp ước bang giao, đây là sai lầm của Đường Thái Tông, về phương diện nào đó biến đất nước từ hưng sang suy.

b. Đạo trị nước kiệt xuất.

Đạo trị nước được thể hiện các điểm sau.

Một là, giỏi chọn kế hay, chiêu nạp hiền tài.

Đường Thái Tông hiểu sâu sắc rằng, mình được ngồi trên ngai vàng đâu phải dễ dàng, phải nhọc lòng suy nghĩ, biết rút ra những bài học kinh nghiệm của lịch sử để lại, Người từng nói : "dĩ cổ vi kính", có thể biết được cái được; "dĩ nhân vi kính", có thể hiểu được cái mất. Cho nên, Đường Thái Tông rất chăm chú nghe những lời can gián, nói thẳng của quần thần, rất ghét phỉnh nịnh. Người nhắc nhở "thuộc hạ" : "Vua có sai sót, quần thần thẳng thắn phê bình". Trong thời kỳ Đường Thái Tông chấp chính, "người khuyên can đông như kiến cỏ", thậm chí có người can gián phạm cả long nhan, tiêu biểu có Ngụy Chính là người nói thẳng nhất. Chính vì có nhiều người can gián tấu trình, nên : "nghe hai tai thì tỏ, nghe lệch một tai tất mờ".

Cho nên, tổng kết cuộc đời của Đường Thái Tông nói gọn trong 6 chữ "thành tích to, sai lầm nhỏ".

Đường Thái Tông không những biết nghe lời hay lẽ phải, còn biết dùng người, vì thế hiền tài khắp nơi luôn qui tụ xung quanh mình. Người được chọn phải là người trung thành, lương thiện, dù cho trước đó, người đó đã từng chống lại mình. Ví dụ : Ngụy Chính trước đây phò tá cho Lý Kiến Thành tranh ngôi với Đường Thái Tông, không những không hận, ngược lại còn phong chức tể tướng. Cách chiêu nạp hiền tài của Đường Thái Tông đáng để cho hậu thế học tập.

Hai là, quý tinh bất quý hồ đa, tinh giản biên chế bộ máy dư thừa. Đường Thái Tông cho rằng : "da của ngàn con dê, không bằng bụng của một con cáo". Người chủ trương, quan triều đình cần tinh, không cần nhiều, từ hơn hai ngàn quan văn, võ giảm xuống còn 643 người. Đối với các địa phương, tiến hành tinh giản quan viên thông qua sát nhập tỉnh, bố trí lại quan trường, qua đó nâng cao hiệu lực của các cơ cấu chính quyền địa phương, giảm nhẹ đóng góp của nhân dân và tiền bạc của quốc gia, chính sách này rất được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Ba là, giỏi trị nước, tự nghiêm khắc với chính mình.

Đường Thái Tông đã nhận thức sâu sắc rằng : "Vua giàu mà nước vong, nguy cơ đó không phải từ ngoài tới, mà ở bản thân mình để ra nguy cơ". "Tự trị thông giám. Đường ký". Người thường đưa vết xe đổ của hai bạo chúa Tần, Tùy ra để tự răn mình. Người thường nói : "Tuỳ Dạng để bạo ngược, quần thần bị khoá hết mồm, lính tráng đâu dám ho he, dần dần đi đến diệt vong". "Trinh Quán chính yếu. Cầu giám".

Để tăng cường biện pháp trị nước, Người thường xuyên sai người xuống các địa phương thị sát tình hình, nắm chắc mọi diễn biến tốt xấu, tạo cho các quan có tác phong công tác sâu sát thực tế, để đề ra chính sách sát hợp.

c. Đường Thái Tông với chính biến Huyền Võ môn.

Ngày 4 tháng 6 năm 626, triều Đường xảy ra vụ chính biến cung đình đẫm máu. Kết quả con thứ ba của Đường Cao Tổ Lý Uyên là Lý Thế Dân giết chết huynh trưởng thái tử Lý Kiến Thành và em trai thứ tư là Nguyên Cát, ép phụ hoàng Lý Uyên thoái vị, nhảy lên ngôi hoàng đế, tự xưng Đường Thái Tông. Chính biến Huyền Võ môn trở thành sự kiện nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Tại sao lại xảy ra chính biến Huyền Võ môn ?

Đường Cao Tổ Lý Uyên có 4 người con trai, chết con thứ ba, còn lại con trưởng Lý Kiến Thành, con thứ Lý Thế Dân, con thứ tư Lý Nguyên Cát. Theo qui định của vương triều phong kiến, chính truyền cho con trai trưởng, do đó Lý Kiến Thành được phong thái tử. Nhưng Lý Thế Dân vì lập được công to nên không phục, không cam tâm phủ phục xưng thần. Lý Kiến Thành là người mẫn cán, rất chú trọng nhân nghĩa, tuy thành tích chiến đấu không lớn bằng Lý Thế Dân, song được mọi người quý mến. Thế là hai anh em tranh giành ngôi báu, kết bè kéo cánh, đấu đá lẫn nhau. Lý Kiến Thành là con trưởng, đã được phong thái tử, danh chính ngôn thuận, được triều đình ủng hộ, kế vị là xứng đáng. Song khốn nỗi, Lý Thế Dân giỏi dùng binh lại thiện chiến, sẵn sàng gây biến, do đó rất khó xác định, rốt cuộc ngôi báu sẽ về tay ai.

Công nguyên năm 626, biên giới có loạn, Lý Kiến

Thành lợi dụng dịp này để xin hoàng thượng điều chủ tướng của Lý Thế Dân đi dẹp loạn, sau đó sẽ loại bỏ Lý Thế Dân. Sự việc bại lộ, Lý Thế Dân liền ra tay trước, giành được thắng lợi, lên ngôi hoàng đế.

Chính biến Huyền Võ môn đã để lại cho Lý Thế Dân tiếng xấu huynh đệ tương tàn, cướp ngôi đoạt vị, đồng thời có ảnh hưởng xấu tới hậu thế, chẳng đâu xa, hai con trai của Đường Thái Tông vì tranh giành ngôi báu đã chém giết lẫn nhau, đương nhiên là cha gieo gió thì con gặt bão.

Tóm lại : Đường Thái Tông Lý Thế Dân sau khi lên ngôi, tự lấy mình làm gương, đã xây dựng một triều Đại Đường thịnh trị có tác dụng tích cực thúc đẩy lịch sử Trung Quốc phát triển, điểm tài giỏi của Đường Thái Tông là người biết dùng hiền tài và nghe theo lời can gián của hiền tài, đáng để hậu thế noi theo.

VIII. NHÂN VẬT THỨ 8 : NỮ HOÀNG VÔ TẮC THIÊN.

Vô Tắc Thiên là nữ hoàng duy nhất trong lịch sử Trung Quốc. Tại ngôi 15 năm, có phương sách trị nước, biết sử dụng và bổ nhiệm người, đã có công lao đưa nền kinh tế xã hội phồn vinh, dân số tăng. Nữ hoàng đã kế thừa "Trình quán chi trị", mở ra một triều đại Đại Đường hưng thịnh, trấn động khắp nơi, vì thế Vô Tắc Thiên trở thành nữ hoàng Trung Quốc nổi tiếng khắp thế giới.

1. Tóm tắt lí lịch :

Vô Tắc Thiên là nữ hoàng duy nhất trong lịch sử Trung Quốc (624-705), nguyên là hoàng hậu của Đường Cao Tông Lý Trị, công nguyên năm 690 đổi Đường thành Chu, tự xưng Tắc Thiên hoàng đế, quê Văn Thủy - Sơn Tây. Phụ thân Sĩ Ước, đại thương nhân. Năm 14 tuổi nhờ có sắc

đẹp, nên được chọn vào cung, được phong là Tài Nhân của Thái Tông Lý Thế Dân, song không được sủng ái, khi Đường Thái Tông ốm nặng, làm môi cho thái tử Lý Trị. Sau khi Thái Tông chết, cũng như các cung phi khác vào làm ni cô ở chùa Cảm Nghiệp. Song Tắc Thiên không cam chịu, ở trong chùa chờ cơ hội. Sau đó Cao Tông đến chùa Cảm Nghiệp tìm cách đưa người tình cũ về cung, làm lễ tấn phong là Chiêu Nghi, Vĩnh Huy năm thứ 6 (năm 655), Lý Trị phế Vương hoàng hậu, lập Võ Chiêu Nghi làm hoàng hậu, vì thường xuyên tham dự triều chính, nên được quần thần gọi gộp Võ Chiêu Nghi và Lý Trị là "hai vị thánh".



Hình 59.8
Võ Tắc Thiên

Hoàng Đạo năm 683 Cao Tông tạ thế, Trung Tông Lý Hiền kế vị, Võ Thiên hậu lâm triều xưng chế. Tụ Thánh năm 684, Tắc Thiên hậu phế Lý Hiền, lập con thứ tư Lý Đán lên ngôi, tên chữ là Duệ Tông. Năm 690 phế Duệ Tông, tự xưng Thánh Thần hoàng đế, đổi thành triều Chu, đổi tên mình thành Chiếu ⁽¹⁾, chính thức chấp chính. Sau khi leo lên vũ đài chính trị, tiến hành "tẩy rửa" với qui mô lớn những người nghi kỵ với mình, người đầu tiên bị giết hại là trọng thần Nguyên Lão - Trưởng Tôn Vô Kỵ, bước tiếp theo trục xuất hoặc giết hại phái chống đối, củng cố quyền thế của mình. Bỏ nhiệm quan lại độc ác, cáo giác lẫn nhau, xử rất nhiều án oan, dưới bầu trời cai trị của Võ Tắc Thiên được bao phủ màu đen.

Trong thời gian Võ Tắc Thiên chấp chính, thực hiện khuyến nông, giảm thuế, thưởng bổng lộc ít, bản thân tiết kiệm, giảm quân dịch, tăng sức sản xuất, kinh tế liên tục phát triển. Chú ý thi cử, tổ chức chính lý điển tịch văn hiến. Đời sống của nhân dân được cải thiện, đầu đình tăng lên, dân số tăng theo, hiện rõ cảnh tượng phồn vinh.

2. Ảnh hưởng của Võ Tắc Thiên đối với lịch sử chính trị Trung Quốc.

a. Mở ra tiền liệt nữ hoàng đầu tiên ở Trung Quốc.

Công nguyên năm 690, Võ Tắc Thiên xưng đế, sửa đổi tên nước thành Chu, đổi tên gọi là Chiếu.

Trong suốt 5 ngàn năm lịch sử, cuối cùng đã sinh ra một nữ hoàng duy nhất.

Trong lịch sử phong kiến Trung Quốc mấy ngàn năm

⁽¹⁾ Chiếu : Chữ Chiếu do hai chữ Minh và chữ Không tạo thành. Chữ do Võ Tắc Thiên tự đặt làm tên mình.

qua, chúc hoàng đế đều do nam giới đảm nhiệm, nhưng Võ Tắc Thiên bắt chấp tất cả, ngang nhiên xung đột tất cả, đập đổ mọi trở ngại để trở thành chức vị cao quý này, nguyên do từ đâu ?

Một là, tài hoa xuất chúng, bạo gan hơn người.

Võ Tắc Thiên không phải xuất thân trong một gia đình quý tộc, song từ nhỏ đã lâu kinh sử, tinh thông chính trị, tính cách nhanh nhẹn, túc trí đa mưu.

Khi Tắc thiên còn là "Tài Nhân", một cô gái xinh đẹp chân yếu tay mềm, đã bạo gan dám dùng một cái roi ngựa, một quả chùy, một con dao găm sắc chế phục được con ngựa bất kham của Đường Thái Tông. Hành động này tuy không phải là to tát, song cũng đủ thấy trong người Tắc Thiên có bầu máu nóng của đàn ông.

Chính vì tinh thông chính trị, nên được Đường Cao Tông bắt tài nhờ Võ Tắc Thiên làm thay triều chính, quyền hành ngang hoàng đế. Cũng chính vì nhanh nhẹn, túc trí đa mưu, nên gặp lúc Đường Thái Tông ốm nặng, ngang nhiên móc nối với thái tử Lý Trị, với mục đích lâu dài. Còn nữa, xuống tóc làm ni cô trong chùa Cảm nghiệp, tảo tơn ôn lại tình cũ với Lý Trị trên danh nghĩa đã là hoàng đế, nhằm chớp lấy thời cơ vào cung một lần nữa.

Hai là, độc đoán, thủ đoạn ác độc, tham vọng lớn.

Có thể nói Võ Tắc Thiên là người phụ nữ có tham vọng quyền hành cực lớn, được phong Chiêu Nghi (đứng sau hậu phi), lại muốn làm hoàng hậu, được làm hoàng hậu, trong xã hội phong kiến, đó là danh hiệu đỉnh điểm của người phụ nữ, song vẫn muốn như nam giới, quyết tâm ngồi vào ngai vàng hoàng đế, đây chính là lý do chính, thôi

thức Võ Tắc Thiên phải bằng mọi giá thực hiện bằng được ý nguyện đó.

Võ Tắc Thiên là một con người phi thường, người phi thường có ý nguyện phi thường, dẫn đến có hành động phi thường. Lên ngôi hoàng hậu, hành động phi thường của hoàng hậu là, để trừ bỏ hoàng hậu Vương, tự tay bóp chết con gái do mình đẻ ra; để mình có thể ngồi vào ngai vàng, hạ độc thủ hai đứa con trai do mình sinh ra. Sau khi đăng quang, để củng cố quyền độc tôn thống trị của mình, thanh trừ những người không ăn cánh, bổ nhiệm quan lại độc ác, giết chết bao người vô tội. Độc đoán, có nhiều thủ đoạn ác độc.

Nếu như không có khát vọng cháy bỏng làm hoàng đế và nếu như không có những hành động phi thường trên, thì Võ Tắc Thiên không thể làm nổi hoàng đế.

Ba là, hoàng hậu ngu xuẩn, hoàng đế ngu dần.

Chuyện Võ Tắc Thiên trăng gió với hoàng đế trong chùa Cảm Nghiệp bị hoàng hậu phát giác, hoàng hậu ngu xuẩn tới mức nhờ "hổ trị chó sói", tấn công Tiêu Phi, muốn nhờ bàn tay của Võ "tài nhân", khoá chặt Tiêu Phi, nào ngờ kết cục ngược lại, hoàng hậu bị Võ Tắc Thiên "cướp đẹp" vương miện, đồng thời cả hai đều bị tân hoàng hậu tiêu diệt.

Đường Cao Tông Lý Trị ngu dần tới mức giao triều chính cho Võ Tắc Thiên điều hành, cam tâm để cho mọi người gọi mình và Võ Tắc Thiên là "nhị thánh". Cao Tông khi trưng cầu ý kiến thuộc hạ phế truất Vương hoàng hậu, có hỏi trọng thần Lý Tích, Tích nói : "Đây là việc của gia đình bệ hạ, hà tất phải hỏi người ngoài".

Con thứ tư của Võ Tắc Thiên là Đường Duệ Tông, chỉ

là hoàng đế bù nhìn, đã quay lưng lại liệt tổ liệt tông, dích thân dẫn hơn 6 vạn người dâng biểu xin đổi quốc hiệu, Võ Tắc Thiên lại càng được dịp đổi Đường thành Chu, tự xưng Đại Chu hoàng đế.

Giả dụ, không có hoàng hậu ngu xuẩn, hoàng đế ngu dân như vậy, Võ Tắc Thiên làm gì có điều kiện lên ngôi hoàng đế. Nếu như gặp phải Đường Thái Tông Lý Long Cơ, Thanh Thái Tổ Hoàng Diệp, dù cho Võ "tài nhân" có tham vọng đến đâu, thủ đoạn độc ác như thế nào chẳng nữa, thì cũng không thành nghiệp lớn được, qua đây ta thấy được nhân tố khách quan đã tạo điều kiện cho Võ Tắc Thiên tác yêu tác quái.

Việc Võ Tắc Thiên xưng đế có ảnh hưởng rất lớn tới hậu thế, ví như : Từ Hy thái hậu hai lần vén rèm, độc chiếm quyền hành, đây không thể không nói là đã chịu ảnh hưởng của Võ Tắc Thiên. Bản thân Võ Tắc Thiên cũng không ngờ, con gái là Thái Bình công chúa, là người có quyền lực thao túng em trai Duệ Tông, khống chế cháu Đường Huyền Tông, áp ủ bạo loạn chính trị. Võ Tắc Thiên cũng không ngờ Vi hậu (hoàng hậu của Trung Tông Lý Hiển) và con gái của Vi hậu là công chúa An Lạc, đều đang tìm cách được làm nữ hoàng, An Lạc công chúa ngang nhiên đề xuất phụ hoàng lập mình làm hoàng thái nữ. Họ kết bè kéo cánh làm khuynh đảo triều đình, sau khi Võ Tắc Thiên chết, xảy ra loạn 8 năm.

b. Võ Tắc Thiên chịu ảnh hưởng phép trị nước Trinh Quán.

Trong 15 năm Võ Tắc Thiên giữ ngôi, rất chú trọng phát triển nông nghiệp, Tắc Thiên đề xuất phương châm "khuyến nông, giảm thuế", đồng thời sát hạch tiêu chuẩn

quan chức địa phương, thúc đẩy sản xuất phát triển, kinh tế phồn thịnh, nhân khẩu tăng nhanh từ 380 vạn lên 615 vạn người.

Quan tâm đến giáo dục, mở khoa thi, lựa chọn nhân tài, đích thân hoàng đế làm chủ khảo, qua thi cử phát hiện và bổ nhiệm người có tài và có đức cho đất nước, như : Diêu Sùng, Trương Cửu Linh.

Ngoài ra, Võ Tắc Thiên rất chú trọng chỉnh lý lại các điển tịch nổi tiếng, lựa chọn các học giả biên soạn điển tịch văn hiến như : "Huyền lâm", "Cổ kim điển phạm", "Thần quĩ", v.v...

Tăng cường bố phòng biên giới, hữu nghị với láng giềng.

Năm 692 Võ Tắc Thiên cử đại tướng Vương Hiếu Kiệt và một số đại tướng khác, đánh bại quân thổ Phiên thu lại bốn thị trấn An Tây mà trước đó Cao Tông đã để chúng cướp mất, đồng thời tăng cường quản lý khu vực phía bắc Thiên Sơn, theo một dải từ đô An Tây đến đô Bắc Đình. Không tham mở rộng thêm đất đai vùng biên giới, thực hiện chính sách vừa chiếm đất vừa giữ đất, giữ được hoà hảo với lân bang. Có thể nói, trong thời gian Võ Tắc Thiên chấp chính đã đạt tới trình độ trong an ngoài yên.

c. Bổ nhiệm quan lại ác bá.

Để giữ vững chính quyền, Võ Tắc Thiên bố phòng khắp nơi, bổ nhiệm quan lại độc ác, tố cáo lẫn nhau, qua đó triều đình sẽ biết được đất nước có an hay nguy. Võ Tắc Thiên qui định, người tố giác có thể trực tiếp tố giác với cơ quan đầu não trung ương, dọc đường lên kinh thành sẽ được bảo vệ cẩn thận, đồng thời trấn áp không

thương tiếc những người không cùng chính kiến, giết oan nhiều người vô tội, xử oan công thành tội, tội thành công, dẫn đến dân chúng oán ghét, khiến Võ Tắc Thiên bắt buộc phải giết quan lại ác bá, thay người có đạo đức vào để làm dịu tình hình.

Tóm lại, Võ Tắc Thiên tuy là nữ hoàng, song có thể sánh ngang hàng các hoàng đế là nam giới, bất luận là mưu lược chính trị, chính sách kinh tế, tuyển chọn hiền tài, đều quyết định dứt khoát, thậm chí bạo tay, nhờ vậy xã hội ngày càng phồn vinh. Võ Tắc Thiên chắc rất tự hiểu mình, hoặc nghiêm khắc tự trách mình trong những năm cuối đời chăng mà sao bia mộ dựng đứng sừng sững giữa không gian bao la, đặt song song với bia Đường Thái Tông không ghi lại một chữ nào, trong khi đó bia mộ Đường Thái Tông ghi chỉ chít hơn 8 nghìn chữ ca ngợi công đức, cũng có thể là thiên thu im lặng, để cho hậu thế tự bình xét công trạng của mình.

IX. NHÂN VẬT THỨ 9 : MINH THÁI TỔ CHU NGUYÊN CHƯƠNG

Chu Nguyên Chương từ một hoà thượng hành khất, trở thành một minh quân, thống nhất Trung Quốc, mở ra triều Minh thịnh trị trong hơn 200 năm, góp phần thúc đẩy lịch sử Trung Quốc phát triển.

1. Tóm tắt lí lịch :

Chu Nguyên Chương (1328-1398) lập ra đời Minh, là một trong các hoàng đế nổi tiếng trong lịch sử nước nhà, giữ ngôi từ năm 1368-1398, tên chữ là Quốc Thuy, quê Chung Li, Hào Châu (nay thuộc Phong Dương, đông tỉnh An Huy). Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, thiếu thời đi chăn trâu cho địa chủ. Sau khi song thân qua

đời, là tăng trong chùa Hoàng Giác, rồi là hoà thượng hoá duyên cứu khổ cứu nạn nhân gian, chính trong thời gian này, hàng ngày được tiếp xúc với các tầng lớp nhân dân, thấy được cảnh tiêu điều của dân chúng dưới ách thống trị cuối triều Nguyên.

Năm 1352 Chu Nguyên Chương gia nhập đội quân khăn đỏ của Quách Tử Hưng, rất được Quách tin dùng, Quách còn gả con gái mình cho Chu. Sau khi Quách Tử Hưng chết, con trưởng của Quách bổ nhiệm chức tả phó nguyên soái cho Chu, về sau chức này thuộc về Tiểu Minh Vương quân khởi nghĩa nông dân Hán Lâm Nhi. Lúc này Chu Nguyên Chương đã có lực lượng của riêng mình.



Hình 59.9
Ming Thái Tổ

Năm thứ hai Long Phượng (1356), Chu Nguyên Chương dẫn quân tấn công Tập Khách (nay là Nam Kinh Giang Tô), xưng là Ngô Quốc Công. Đồng thời nghe theo lời khuyên của Nho sinh Chu Thăng : "Xây tường cao, tích lương thảo nhiều, sau đó từ từ xưng vương", đổi tên Tập Khách thành Ứng Thiên, đặt đại bản doanh ở đây. Xây dựng hệ thống thuỷ lợi, khôi phục sản xuất, tăng cường thực lực kinh tế, làm tốt công tác chuẩn bị nam chinh bắc chiến, thống nhất Trung Nguyên sau này.

Binh lực của Chu Nguyên Chương đã được bổ sung một lực lượng lớn, lần lượt chinh phục được quân của Trần Hữu Lượng, Hàn Lâm Nhi và Trương Sĩ Thành, sau đó hội quân ở phía Bắc.

Mùa đông năm 1367, Chu Nguyên Chương dẫn đại quân thảo phạt phía Bắc, rồi chuyển hướng tấn công Sơn Đông, Hà Bắc.

Năm 1368 lập kinh đô ở Nam Kinh, quốc hiệu Minh, niên hiệu Hồng Vũ. Cũng năm 1368 tấn công Đại Đô (Bắc Kinh).

Năm 1387 tấn công Tứ Xuyên, Liêu Đông, Chu Nguyên Chương đã hoàn toàn thống nhất Trung Quốc.

Sau khi triều Minh được thành lập, Chu Nguyên Chương ban hành hàng loạt chính sách cải cách mới bao gồm : Kinh tế và chính trị. Nền kinh tế ngày càng được củng cố và phát triển, đặt nền móng cho sự tồn tại hơn 200 năm của triều Minh. Đặc biệt là sau khi cải cách hàng loạt chính sách kinh tế, thủ công nghiệp.

2. Ảnh hưởng của Chu Nguyên Chương đối với lịch sử chính trị Trung Quốc.

a. Nam chinh Bắc chiến, có tác dụng to lớn trong sự

nghiệp thống nhất Trung Quốc.

Long Phượng năm thứ hai (1356), quân của Chu Nguyên Chương chiếm lĩnh Tập Khánh (Nam Kinh) dùng Nam Ninh làm đại bản doanh.

Để củng cố và giữ vững quyền độc tôn thống trị, Chu Nguyên Chương đã khiến cho công thương nghiệp thời Minh phát triển lên một trình độ nhất định, manh nha nền kinh tế TBCN ở Trung Quốc. Áp dụng hàng loạt chính sách chuyên quyền độc đoán, cái gọi là thủ đoạn "nhổ đinh" (thực chất là giết hại công thần), thực hiện diệu kế của Nho sinh Chu Thằng "xây thành cao, tích lũy lương thảo nhiều, sau đó từ từ xưng Vương", chuẩn bị chiến tranh nhằm thống nhất Trung Quốc. Sau hàng loạt chính sách được thực hiện, thực lực của Chu Nguyên Chương đã tăng đáng kể : lương thảo đầy đủ, quân dân tin tưởng đã sẵn sàng chờ lệnh. Thế là, Chu thực hiện hơn 10 năm Nam chinh Bắc chiến. Đầu tiên diệt sạch thế lực thổ phỉ, xóa sổ cứ điểm của Trương Sĩ Thành, sau đó hội quân ở phía Bắc, tiến hành chiến tranh Bắc phạt. Chu ra sống vào chết dư trăm trận, dần dần tiêu diệt sạch các căn cứ quân sự của quân phản nghịch.

Năm 1368 tấn công Đại Đô (Bắc Kinh), tái thống nhất Trung Quốc, lập ra triều Minh.

Tích cực cải cách, tạo nền tảng cho triều Minh thống trị 200 năm.

Sau chiến tranh, kinh tế tiêu điều, đời sống nhân dân cực khổ, Chu Nguyên Chương đã ban bố một số chính sách tiến bộ, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế.

Đầu triều Minh, đất nước tan hoang, nhờ noi gương sử

giám, Chu Nguyên Chương thực hiện chính sách yên dân, trong đó bao gồm : khuyến nông, phân chia đều ruộng đất, xây dựng hệ thống thuỷ lợi, giảm nhẹ sưu thuế, nhân dân phấn khởi, tích cực sản xuất, kinh tế hồi phục nhanh chóng.

b. Phát triển ngành nghề thủ công nghiệp, mạnh mẽ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sau này.

Theo đà phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng được phát triển theo, trồng dâu nuôi tằm, đay, cây bông v.v, giảm thuế, kích thích ngành nghề thủ công nghiệp phát triển. Không đánh thuế vào các ngành nghề : đóng tàu thuyền, đóng xe, các loại vải vóc tơ lụa. Đồng thời áp dụng qui định thợ mộc luân phiên, nhằm hạn chế độc quyền để ra "ông chủ". Phát hành đồng tiền xu "Hong Vũ Thông Bảo" và đồng tiền giấy "Đại Minh Bảo Sa", thực hiện buôn bán trao đổi tiền - hàng thuận lợi nhanh chóng, tác dụng ngược trở lại kích thích thủ công nghiệp phát triển.

Dầu triều Minh ngoài một số ngành nghề thủ công như : bông, tơ lụa, đóng tàu, đồ sứ phát triển ra, các ngành như khai thác mỏ, luyện kim, giấy, in ấn, vũ khí... Kỹ thuật cũng được nâng cao lên một bước, cả nước có hơn 30 thành phố thương nghiệp. Đời sống nhân dân được nâng lên rõ rệt, triều Nguyên có số dân là 53.654.337 người, đến triều Minh, dân số đã tăng lên 60.545.812 người.

c. Giết công thần, độc đoán chuyên quyền.

Để củng cố quyền thống trị tăng cường chính quyền trung ương, Chu Nguyên Chương đã ban hành một loạt chính sách tàn khốc :

- Một là, điều chỉnh hành chính, phế bỏ chức thừa tướng.

Rút bài học kinh nghiệm vụ án thừa tướng Hồ Duy Dung, trước tiên Chu Nguyên Chương bỏ chức thừa tướng trong hệ thống hành chính, sau đó thiết lập lại lục bộ : sử, hộ, lễ, binh, hình, công, điều hành chính vụ. Mục đích là phân tán quyền hành không để tập trung do thừa tướng và trung thư bộ đảm trách, qua đó giải quyết tận gốc vấn đề tướng quyền và hoàng đế.

Về mặt quân sự, bỏ chức đại đô đốc, thiết lập 5 đô đốc phủ : trung, tả, hữu, tiền, hậu quân, nhằm tước bớt binh quyền, đồng thời xác định cho 5 đô đốc phủ trên chỉ có trách nhiệm huấn luyện quân, chứ không có quyền điều quân, việc điều binh khiển tướng do hoàng đế đảm nhiệm.

Về mặt tư pháp, thiết lập 3 ty, ngành nào phụ trách ngành ấy. Ty kiểm sát được phép ra lệnh bắt người, bộ hình trông coi trại giam, đại lý tự thẩm tra, thẩm vấn, khi có vụ án lớn cả ba ty tập trung hội thẩm, tối hậu quyết định là hoàng đế.

Như vậy, cả ba quyền lớn về mặt hành chính, quân sự, pháp luật đều do hoàng đế tối hậu quyết định, "thu cả thiên hạ về một mối".

- Hai là, sử trị nghiêm minh, trừng phạt tàn khốc.

Về mặt chính trị, Chu Nguyên Chương thực hiện rất nghiêm minh "bất vị thân", qui định đối với những kẻ tham ô, ăn hối lộ cần phải nghiêm trị, nhân dân có thể trực tiếp tố cáo quan tham tới hoàng đế.

Mặt khác, thông qua thi cử, tiến cử hiền tài cho quốc gia.

Cụ thể : trừng phạt quan tham bằng tất cả các loại cực hình, kể cả trường hợp lột da, khiến quan chức và nhân dân sợ hãi vô cùng.

- Ba là, chém giết tàn khốc, giết hại công thần.

Chu Nguyên Chương vì giữ vững hoàng quyền cho con cháu mình, đã thực thi kế sách "giết công thần". Tương truyền, Chu Nguyên Chương có ý định giết thầy giáo của thái tử, thái tử khóc xin, nể tình mà tha cho, Chu liền đưa cho thái tử một cành cây mọc đầy gai nhọn, thái tử không dám cầm, Chu liền nói : "giết ông ta (chỉ thầy giáo) tức là phụ hoàng đã nhổ gai cho con đấy". Chu sợ những người có công to trong thời dựng nước, "công cao hơn chủ", nên chỉ tung một mẻ lưới là hết gọn. Chu mượn có vụ án Hồ Duy Dung "mưu phản" và đại tướng quân Lam Ngọc "mưu phản", đưa đao phủ từ trung ương đến địa phương chém chết hàng vạn người, ngay cả cháu nội, cháu ngoại cũng không bỏ qua. Chu còn thông qua mạng lưới mật vụ tung hoành ngang dọc, bắt hết tốp nọ đến toán kia, những người vô tội bị hãm hại oan. Trong hơn 10 năm trời, trên bầu trời triều Minh đầy u ám, đứng đầu trong lịch sử về giết hại công thần, gây ảnh hưởng xấu tới hậu thế, nên sau khi Chu Nguyên Chương chết, trong nhà xảy ra tranh giành hoàng quyền, âu cũng là quả báo.

Tóm lại, suốt cuộc đời Chu Nguyên chương là cuộc đời chiến đấu, khó khăn vất vả vô cùng mới giành được giang sơn, hơn ai hết Chu Nguyên Chương hiểu rõ giá trị của nó. Để giữ vững và củng cố quyền thống trị của mình đã thực hiện một loạt chính sách, đứng về khía cạnh khách quan mà nói là cần thiết, là phù hợp nhân tố khách quan. Đáng tiếc sự việc diễn ra lại thái quá, giết hại công thần, thân dân vô tội, nên từ là nhân vật chính diện bước sang gianh giới nhân vật phản diện.

Song điều chúng ta phải ghi nhận rằng, Chu Nguyên

Chương có công thống nhất Trung Quốc, phát triển kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đây là mặt tích cực, thúc đẩy xã hội phát triển trong tương lai.

X. NHÂN VẬT THỨ 10 : KHANG HY ĐẠI ĐẾ.

Nhất đại minh quân Khang Hy đại đế, là hoàng đế thứ hai của triều Thanh, là một trong các hoàng đế vĩ đại của Trung Quốc, kế vị năm 8 tuổi, giữ ngôi 61 năm, đã vài lần thân chinh xuất quân bình định "tam phiên", củng cố chính quyền, bảo vệ biên ải, lấy lại Đài Loan, bảo vệ Đông Bắc và Tây Bắc, xác định bản đồ Trung Quốc hiện nay, vì sự nghiệp thống nhất Tổ quốc, đoàn kết dân tộc, phát triển kinh tế văn hoá xã hội, Khang Hy đã phấn đấu không mệt mỏi và có nhiều cống hiến vĩ đại, tên tuổi của Người và các bậc minh quân khác được lưu truyền hậu thế.

1. Tóm tắt lí lịch :

Thanh Thánh Tổ (1654-1722) Ái Tân Giác La - Huyền Diệu, là con thứ ba của Thế Tổ, là hoàng đế thứ hai của triều Thanh, kế vị năm lên 8 tuổi, giữ ngôi 61 năm (1661-1722) niên hiệu Khang Hy.

Huyền Diệu 8 tuổi kế vị ngai vàng, vì còn nhỏ tuổi, trước khi lâm chung hoàng đế Phúc Lâm để lại di mệnh cho 4 vị đại thần : Sô ni, Tô Khắc Sa Ha, Át Tất Long, Ngao Bái phò tá, giải quyết triều chính. Năm 14 tuổi, Huyền Diệu trực tiếp điều hành triều chính, luôn phải chịu sự kìm kẹp của tập đoàn Ngao Bái ngổ ngược lộng quyền. Thế là Khang Hy hạ quyết tâm, dùng mưu bắt giam Ngao Bái, ra tay thanh trừ đồng đảng, tới lúc này mới có thực quyền.

Sau 8 năm vất vả, cuối cùng đã bình định được bọn

Ngô Tam Quế, chưa kịp mừng đã phải lo "tam Phiên", xuất quân lấy lại Đài Loan, ba lần thân chinh tiêu diệt quân phản loạn Chuẩn Cáp Nhĩ do thủ lĩnh Cáp Nhĩ Đan chỉ huy, bảo vệ biên giới tây bắc của Tổ quốc.

Khang Hy năm thứ 26, đánh bại quân xâm lược Nga Hoàng ở Hắc Long Giang, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ biên giới phía Bắc. Năm 28 tuổi hai nước Trung - Nga ký kết (Điều ước Nê-Bô-Sơ xác lập mốc giới phía đông Trung - Nga.

Về cuối đời, Khang Hy sai Thập Tứ A Ca Doãn Đế dẹp tan quân phản loạn Chuẩn Cáp Nhĩ, lấy lại Tây Tạng.



Hình 59.10
Thanh Thánh Tổ

Trong thời kỳ Khang Hy chấp chính, phát triển sản xuất, khuyến nông, chia ruộng theo đầu đinh (con trai). Nghiêm cấm rào quanh ruộng, tu sửa Kinh thành, đắp đê chống lụt, kinh tế phát triển nhanh chóng, cuộc sống phồn vinh.

Về lúc xế chiều, tính tình thay đổi, đổ kỵ chuyên quyền, mắc nhiều sai lầm, ba lần lập thái tử rồi lại phế bỏ. Các hoàng tử tranh giành ngai vàng, kết bè kéo cánh, thành lập đảng phái, ngày càng kịch liệt, làm cho Khang Hy rơi bời, không biết xử lý như thế nào. Thêm vào đó, chính sách cải cách chính trị phạm sai lầm, dẫn đến quan trường tham ô, ăn hối lộ, tài chính quốc gia cạn kiệt, chỉ còn 7 triệu lạng bạc.

Năm 1722 Khang Hy băng hà tại Suông Xuân viên. Cái chết của Khang Hy trở thành một câu đố lớn của triều Thanh, con thứ tư của Khang Hy là Doãn Chấn kế ngôi đã trở thành một câu hỏi lớn rất khó xác định thật hư trong lịch sử ? Song không còn nghi ngờ gì nữa đây là di chiếu của Khang Hy để lại.

2. Ảnh hưởng của Khang Hy đối với lịch sử chính trị Trung Quốc.

a. Đại đế Khang Hy đã mở ra thời kỳ Khang Càn thịnh trị.

Khang Hy là người sáng lập ra thời kỳ Khang Càn thịnh trị, sau khi lên ngôi đã ban hành hàng loạt chính sách kinh tế mới, làm cho nền kinh tế triều đại Thanh phát triển nhanh chóng.

· Một là, khuyến khích khai khẩn đất hoang, nghiêm cấm dựng hàng rào quanh ruộng, nhằm tránh lập trang

trại riêng, đồng thời tiện cho việc làm thủy lợi.

Khang Hy hiểu sâu sắc rằng nông nghiệp là "kiến quốc chi bản", sự tăng hay giảm diện tích trồng trọt, thường phản ảnh xã hội đó hưng hay suy. Do đó tăng diện tích nông nghiệp, tức là tăng thu nhập cho nhân dân, là yếu tố căn bản bảo đảm cho xã hội phồn vinh, còn để ruộng bỏ hoang, mùa màng thất bát là biểu hiện suy thoái của xã hội. Chính vì lẽ đó, bất kỳ một hoàng đế nào, một triều đại nào trong lịch sử Trung Quốc đều đặt nhiệm vụ phát triển nông nghiệp lên hàng đầu. Khuyến khích khai khẩn đất hoang, qui định ai có thành tích lớn trong công tác khai khẩn đất hoang sẽ được thăng quan tiến chức. Khang Hy còn có quy định quyền sử hữu ruộng đất của nông dân và trung, tiểu địa chủ, qua đó kích thích nông dân tích cực sản xuất. Qua sự cố gắng của nhân dân, diện tích trồng trọt tăng vùn vụt lên tới 851 ha, so với năm thứ 18 Thuận Trị tăng hơn gần 300 ha, đủ thấy có chính sách phù hợp lòng dân tăng trưởng như thế nào.

Hai là, xây dựng đê điều, phòng chống lũ lụt, huỷ bỏ phong toả biển.

Tự cổ đã nhận thức được chống giặc thủy như chống giặc ngoại xâm. Hoàng Hà chảy qua Trung Nguyên, mang lại lợi ích cho nhân dân hai bờ sông, song hàng năm mang lũ lụt, làm cho cuộc sống của nhân dân phải khổ sở. Trong lịch sử, phàm là hoàng đế nào anh minh đều có quyết tâm trị thủy, nổi tiếng là công trình trị thủy Đại Vũ. Hoàng đế Khang Hy đặt công việc trị thủy song song với việc diệt giặc, bổ nhiệm Cận Phủ là tổng đốc phụ trách các công trình trị thủy, Trần Hối là tổng công trình sư đê điều, trong 10 năm xây dựng đê điều, đã bắt Hoàng Hà, Hoài

Hà chảy theo dòng chảy cũ.

Từ năm Khang Hy 31-54 tuổi, tổng cộng 6 lần tuần thú kiểm tra các công trình trị thủy các sông chảy trong nội địa, mấy lần tham dự hội nghị thảo luận phương án trị thủy.

Ngoài ra còn tổ chức tu bổ Hồn Hà chảy gần Bắc Kinh, sau đổi tên thành sông Vĩnh Định, giữ yên Bắc Kinh. Trong lịch sử thủy lợi của Trung Quốc, Khang Hy đã viết lên trang sử oai hùng.

Năm Khang Hy 22 tuổi, sau khi lấy lại Đài Loan, huỷ bỏ lệnh phong tỏa biển, cho phép thông thương với hải ngoại, ra biển đánh cá, phát triển nghề muối, ngành thương nghiệp được dịp phát triển mạnh.

b. Xác định bản đồ cận đại Trung Quốc

Hoàng đế Khang Hy là người đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc xưng đại đế, thành tích nổi bật là xác định bản đồ Trung Quốc và lập ra thời kỳ Khang Càn thịnh trị, nổi bật ở ba điểm sau :

- Một là, Bình định "tam Phiên", thống nhất Trung Quốc.

"Tam Phiên" là các tướng của triều Thanh bị giáng chức, đã tác oai tác quái, uy hiếp tới chính quyền triều Thanh.

Nhất Phiên, đứng đầu là Ngô Tam Quế đã từng dẫn quân vào Kinh thành uy hiếp Lý Tự Thành, nhóm này thuộc thế lực quân phiệt phản động, từng được phong Bình Tây Vương, trấn thủ Vân Nam;

Nhi phiên, đứng đầu là Thượng Khả Hỉ, từng được phong Bình Nam Vương;

Tam phiên, là ba đời con cháu của Cảnh Trọng Minh. Sau khi cha con Cảnh Trọng Minh chết, cháu là Cảnh Tinh Trung tiếp tục duy trì chức Tĩnh Nam Vương của ông nội, trấn thủ Phúc Kiến.

Năm Khang Hy 20 tuổi, Ngô Tam Quế cất quân tạo phản, lực lượng chủ lực nhanh chóng tiến lên phía Bắc, xông thẳng vào Hồ Nam. Cảnh Tinh Trung cũng đưa quân đội đến tiếp ứng. Khang Hy điều quân đến trấn áp, sau 8 năm gian khổ, lúc này Khang Hy 20 tuổi đã bình định xong "tam Phiên", giữ vững triều Thanh không bị phân liệt, một lần nữa Trung Quốc lại được thống nhất.

· Hai là, thu lại Đài Loan, thống nhất Trung Quốc.

Năm Khang Hy 30 tuổi, lệnh thủy sư đô đốc Phúc Kiến là Thi Lang dẫn hai vạn quân, hơn 200 chiến thuyền, tấn công Đài Loan. Khang Hy lệnh thành lập cơ cấu chính quyền ở Đài Loan, đồng thời điều binh trấn thủ, để phòng thực dân phương Tây xâm lược, biến Đài Loan thuộc quản hạt của chính quyền đại lục thống nhất, đảo ngọc này trở về trong lòng nhân dân đại lục.

· Ba là, chống giặc ngoại xâm, bảo vệ biên cương của Tổ quốc.

Năm Khang Hy 30 tuổi, xuất binh chống lại quân Nga Hoàng xâm lược, bảo vệ Hắc Long Giang, giữ yên biên giới phía bắc nước ta, 36 tuổi ký với Nga Hoàng "Điều ước Nê-Bô-Sơ", xác định biên giới chủ quyền quốc gia, đánh bại ý độ xâm lược của Nga Hoàng.

Khang Hy năm 35 tuổi đánh tan 3 vạn quân do thủ lĩnh Cáp Nhĩ Đan chỉ huy, giữ yên biên giới phía Tây.

Năm Khang Hy 69 tuổi (1722) tàn quân của Cáp Nhĩ

Đan một lần nữa xâm phạm Tây Tạng, quân đội của Khang Hy đã giáng cho chúng một đòn nặng nề, giữ vững biên ải phía Tây.

Khang Hy nhiều lần hoặc điều binh, hoặc thân chinh dẫn quân, thực hiện cuộc chiến tranh chính nghĩa Vệ quốc vĩ đại, đã giáng cho giặc ngoại xâm những đòn sấm sét, bảo vệ vững chắc biên giới toàn vẹn lãnh thổ.

c. Tăng cường "văn trị", đồng nhất các dân tộc Trung Quốc.

Khang Hy đại để trong chiến đấu lập chiến công hiển hách, trong phép trị nước cũng thu được rất nhiều kết quả, nhất là tăng cường mối đoàn kết giữa người Mãn và người Hán, nhằm biến thành một dân tộc thống nhất.

- Một là, nhấn mạnh Mãn Hán là một thể thống nhất trong một dân tộc thống nhất. Khang Hy đã rút ra bài học kinh nghiệm, từ triều Nguyên chia các tộc người thành 4 đẳng cấp cao thấp khác nhau, dẫn đến có sự chia rẽ, Khang Hy áp dụng hàng loạt chính sách tiến bộ, qui định Mãn Hán cùng một đẳng cấp. Khang Hy nói : "Mãn Hán đều là thân dân của trăm", còn ra chỉ dụ "quan chức Mãn Hán cùng chức, quyền hạn hưởng bổng lộc ngang nhau", cố gắng giảm thiểu sự chênh lệch quan chức giữa hai tộc người này, đồng thời chú ý lựa chọn và trọng dụng quan chức tộc Hán, việc làm này giải quyết được sự kêu ca của quan chức người Hán, tăng cường đoàn kết Mãn Hán, có tác dụng rất lớn đồng lực đồng tâm lãnh đạo đất nước, giữ vững chính quyền triều Thanh.

- Hai là, đề xướng lý học, coi trọng tư tưởng học thuật.

Về tư tưởng học thuật cho hai tộc người Mãn Hán

thống nhất, Khang Hy đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức để truyền bá Nho học, sùng kính và ngưỡng mộ Khổng Tử, Chu Hy, đề xướng lý học, trọng dụng sĩ tử Nho học. Ví như trọng dụng học giả Nho gia nổi tiếng Lý Quang Địa, rút ngắn sự chênh lệch Mãn Hán, tiến tới thống nhất tư tưởng đại dân tộc Trung Quốc.

- Ba là, chính lý văn hiến, phát triển Kinh học.

Khang Hy biết rõ rằng người Hán có truyền thống coi trọng Kinh học và thư tịch. Để phát triển nền văn hoá Trung Hoa, cho mở "bác học hồng Nho khoa", bố trí các Nho sinh vào đó để biên tập và chỉnh lý lịch sử, tổ chức một tập đông học giả biên soạn kinh điển, chỉnh lý văn hiến, đã lựa chọn được 6100 cuốn sách "cổ kim đồ thư tập thành", biên soạn "Khang Hy tự điển", "thơ Đường", v.v...

Vụ án oan văn tự như đám mây đen bao phủ trên bầu trời Khang Càn. Một điều đáng tiếc, trong thời kỳ Khang Càn phồn thịnh là vậy mà còn để lại một vấn đề bất cập. Cái gọi là vụ án oan văn tự nghĩa là "chỉ vì giấy trắng mực đen phải mang hoạ", đây là hành vi bạo lực, nghiêm cấm chặt chẽ tư tưởng văn hoá của chính quyền Khang Hy.

Khởi điểm của sự việc này bắt nguồn từ Tần Thuỷ Hoàng, đốt sách chôn sống học trò rơi rớt mấy ngàn năm sau đó, ảnh hưởng của nó thật là ghê gớm, nó đã kìm nén, thậm chí ngăn cản sự phát triển của nền văn hoá Trung Quốc.

Vụ án văn tự chủ yếu là nhằm vào các phần tử trí thức, triều Thanh lo sợ người Hán sẽ đứng dậy chống lại, đây chính là điều bất cập của chính quyền Thanh, cho đến nay vẫn chưa thống kê đầy đủ đã đốt mất bao nhiêu sách

viết về lịch sử và đã giết chết bao nhiêu phần tử trí thức, sự nghiêm trọng có thể xếp ngang thời kỳ Tần Thủy Hoàng. Phạm là trong tác phẩm nào đó có chữ "Thanh", hoặc phân tích bộ chữ nào đó để đoán dữ lành mà lại trùng hợp ngẫu nhiên với Ung Chính thì đều coi đó là phạm tội cuồng ngôn, phỉ báng. Phạm tội này, không những chỉ riêng tác giả bị giết, mà còn liên quan tới cả "những người liên đới" khác nữa, ngay người bị diên cũng không được buông tha.

Trong triều Thanh có hai vụ án oan văn tự nổi tiếng không thể không kể ra :

Vụ thứ nhất : Vụ án nhà sử học Trang Đình Bạt.

Vụ thứ hai : Vụ án Nam Sơn tập của Đái Danh Thế.

Cả hai vụ án đều bị xử tội tử hình, chỉ vì họ có tư tưởng yêu Minh ghét Thanh.

Lịch sử không bao giờ quên công lao của triều Thanh, đồng thời cũng không bao giờ quên tội ác của họ đã gây ra.

d. Cái chết của Khang Hy là một câu đố và là sự lẩn lộn trong việc lựa chọn người kế vị .

Đêm ngày 13 tháng 11 năm 1722 Hoàng đế Khang Hy băng hà, thọ 69 tuổi, ngay lập tức Tứ A Ca Dận Chân kế vị, sự kế vị này đã gây xôn xao dư luận.

Năm Khang Hy 69 tuổi, sau buổi đi săn ở phía nam vườn thượng uyển, khi trở về người khó chịu, liền vào Sướng Xuân viên nghỉ ngơi, không bao lâu sau đột ngột băng hà. Như vậy cái chết của Khang Hy và sự kế vị ngay lập tức của Ung Chính trong lịch sử, đã để lại hai câu hỏi lớn, từ đó đến nay đã hơn 270 năm vẫn chưa có lời giải đáp chính xác. Vậy thì, Ung Chính kế vị là do có âm mưu đoạt

ngôi, hay là kế vị theo di chiếu của Khang Hy để lại ? Nếu như Ung Chính có âm mưu đoạt ngôi, thì cái chết của Khang Hy là bị mưu sát. Còn ngược lại, Ung Chính kế vị theo di chiếu, thì Khang Hy bị ồm chết.

Theo phân tích của lịch sử, khả năng Ung Chính âm mưu đoạt ngôi không loại trừ, vì :

- Một là, tại sao dư luận lại đồn đại như vậy :

Ngày 13 tháng 11 năm 1722, trong "Thanh thánh tổ thực lục" có ghi chép lại bằng văn tự chữ Mãn, vào giờ Dần Khang Hy cho triệu bầy hoàng tử : Tam A ca Doãn chỉ, Thất A ca Doãn Hữu, Bát A ca Doãn Tự, Cửu A ca Doãn Đường, Thập A ca Doãn Ngã, Thập Nhị A ca Doãn Đào, Thập Tam A ca Doãn Tường đến trước long sàng : "Tứ A ca nhân phẩm cao quý, tận tụy cung phụng trăm, tất được kế vị ngôi hoàng đế". lúc đó có mặt thống lĩnh bộ quân, thượng thư phòng Long Khoa Đa. Doãn Chân vắng mặt, đang ở ngoại ô, khi Doãn Chân đến Suông Xuân viên đã là giờ Tý, ngay trong đêm đó hoàng đế Khang Hy băng hà. Long Khoa Đa tuyên đọc di chiếu, các hoàng tử chỉ "quì xuống, cúi đầu không nói gì".

Dã sử còn ghi chép, trong khi Long Khoa Đa đọc di chiếu, Cửu A ca Doãn Đường và Bát A ca Doãn Tự tỏ rõ thái độ bất mãn gay gắt, nhất là Cửu A ca Doãn Đường dứt khoát không chịu quì, chứ không phải là "quì xuống, cúi đầu".

Theo Vương Chung Hàn, có thể năm Khang Hy 64 tuổi, vào ngày 21 tháng 11 năm 1717 có chỉ dụ miệng, còn di chiếu mà Long Khoa Đa đọc là tự nặn ra. Điều đó chứng tỏ giữa Ung Chính là Long Khoa Đa có sự liên kết, lập ra di chiếu giả. Trong thời điểm đó Long Khoa Đa và Niên

Canh Nghiêu là hai tướng đặc lực, kết hợp trong ngoài giúp Ung Chính lên ngôi.

Trong dân gian đồn đại, Long Khoa Đa đã sửa lại di chiếu, sửa "truyền ngôi Thập Tứ A ca" thành "truyền ngôi Tứ A ca", trong đó chữ Thập (+) chữa thành chữ Vu (于). Song có điểm lạ là tại sao không viết rõ tên hoàng tử? Chữ Hán có thể sửa được còn chữ Mãn thì không thể sửa được !

- Hai là, thực hiện chính sách từ trên ép xuống, mục đích của việc giết người không hợp với mình ở chỗ nào ?

Sau khi Ung Chính lên ngôi, thực hiện chính sách từ trên ép xuống, không chế chặt chẽ dư luận. Đêm đêm canh phòng nghiêm ngặt, Long Khoa Đa ủng hộ Ung Chính, sẵn sàng trấn áp những ai có chính kiến khác ở trong thành và ngoài thành. Hoàng đế Ung Chính còn ra lệnh thu lại toàn bộ chỉ dụ của Khang Hy, ai cất giữ, chém.

Hoàng tử Thập Tứ A ca Doãn Đề là em trai cùng cha cùng mẹ với Ung Chính, song Ung Chính đối xử với em cực kỳ tàn nhẫn, triệu Doãn Đề từ biên giới về Kinh thành, tước chức đại tướng quân, đày nơi xa đến tận lúc chết. Bởi vì Doãn Đề rất được Khang Hy yêu quý, đáng người tuấn tú, thông minh, văn võ song toàn, đáng người và tính cách hết như Khang Hy, Doãn Đề là niềm hy vọng to lớn của Khang Hy trong những năm cuối đời, tạo điều kiện cho Doãn Đề lập công ở biên ải, đã phong chức đại tướng quân dẫn đầu đại quân dẹp loạn phía Tây. Chính Tây tướng quân có liên quan tới sự an nguy của triều Thanh, đủ cho ta thấy Khang Hy tin tưởng ở Doãn Đề như thế nào. Khi Doãn Đề về Kinh, đối với việc Doãn Chân xưng đế, tỏ rõ không phục ra mặt, làm loạn cả lên, rồi cuộc bị tử huyệt của Ung Chính bắt giữ. Còn Ung Chính thì nhiều tuổi hơn,

nên chín chắn hơn, chỉ ngấm ngấm tranh ngôi chứ không hiện ra mặt, tính tình kín đáo khó hiểu, cho nên Khang Hy chỉ có thể dùng, chứ không thể tin. Khang Hy đã ba lần phế truất thái tử : Doãn Nhưng, Doãn Tự và hoàng tử đại A ca Doãn Tị, vì các hoàng tử này kết bè kết đảng, thế lực ngày càng lớn, bị Khang Hy ghét cay ghét đắng. Khang Hy sợ rằng, một ngày nào đó, hoàng tử nào đó giết vua cha và anh em ruột để cướp ngôi như trường hợp của Dương Quảng (tức Tuỳ Dạng đế). Qua các tư liệu trên cho ta thấy, người có hy vọng nhất được kế vị là Thập Tứ A ca Doãn Đề.

Ung Chính lên ngôi, trong được sự ủng hộ đặc lực của Long Khoa Đa, ngoài là Niên Canh Nghiêu, thế là Long Khoa Đa bị tước hết chức vụ quyền hành, đến nỗi trắng tay, Niên Canh Nghiêu thì được nhà vua ban cho cái chết tự vẫn. Cả hai nhân vật chóp bu này thật khác gì "thỏ hết thì giết chó săn".

3. Khả năng giết vua đoạt ngôi liệu có không ?

Khi Khang Hy ở vào tuổi 68, 69, thân thể cường tráng, trước khi chết còn đi săn ở phía nam vườn thượng uyển, điều đó chứng tỏ trong người không có bệnh. Hiện tượng sau khi đi săn về bị ốm là có thể xảy ra, vì bệnh ngày càng nặng, nên truyền chỉ Long Khoa Đa truyền lệnh Thập Tứ A ca Doãn Đề về Kinh, sự việc này không thể không có. Tuổi già lại ốm nặng, gọi người con yêu quý ở chiến trường xa về để cha con gặp mặt lần cuối là chuyện thường tình của con người, chứ chưa chắc gì đã là vấn đề kế vị. Song lệnh truyền này có thể bị Long Khoa Đa đồng minh với Tứ A ca Doãn Chân giữ lại, không truyền đi, hạ độc thủ giết chết Khang Hy, viết giả chiếu chỉ lên ngôi. Đến khi Doãn Đề về đến Kinh thành, thì Ung Chính đã yên vị rồi.

Năm 210 TCN, Khi Tần Thuỷ Hoàng chết xảy ra "chính biến Sa Khâu", sự kiện làm giả di chiếu đoạt ngôi đã gần 2 năm, nay diễn lại ở triều Thanh. Khang Hy ở tuổi xế bóng, luôn lo lắng hơn 20 hoàng tử của mình gây ra "chính biến Huyền Võ môn", nên cho bố phòng cẩn mật, tuy không xảy ra "chính biến Huyền Võ môn", nào ngờ diễn lại trò "chính biến Sa Khâu", kết quả, phòng bị trước mà vẫn bại, ngay đến cái chết của bản thân mình cũng đã trở thành một câu đố của triều đại Thanh, thế mới thấu hiểu tấn bi kịch của các hoàng đế cổ đại.

Suy cho cùng, hoàng đế Ung Chính âm mưu đoạt ngôi hay là kế vị theo di chiếu, lịch sử sau này sẽ phán xét, Ung Chính vẫn là hoàng đế, vẫn kế thừa được Khang Càn thịnh trị, toàn tâm toàn ý trị quốc, thực hiện chính sách cải cách "sử trị", lập nhiều công tích ta không thể không ghi nhận.

Song lịch sử thật vô tình. Xung quanh việc Ung Chính kế vị trắng đen chưa tỏ, thời gian trong lịch sử đã trôi qua hơn 270 năm, bóng đen ám ảnh đó vẫn chưa thoát khỏi Ung Chính, có lẽ đây là điểm đáng tiếc và chưa dự liệu hết mọi khía cạnh của Ung Chính.

Sai lầm lớn nhất của Khang Hy ở những năm cuối đời là lựa chọn người kế vị, vì rằng đã qua vài lần lập rồi lại phế thái tử, đã gây cho Khang Hy đau đầu phiền não, đã làm cho Khang Hy trong một thời gian dài không tự chủ được nữa, do đó thái tử vẫn chưa được lập. Sự kiện này đã ảnh hưởng không nhỏ tới sức khoẻ và công tích của Khang Hy.

Đây là bài học kinh nghiệm quý giá cho các hoàng đế sau này.

Tóm lại, trong 61 năm giữ ngôi, đại đế Khang Hy đã sáng lập thời kỳ Khang Hy thịnh trị, đã xác lập được bản đồ Trung Quốc. Khang Hy kế vị năm lên 8 tuổi, thời thanh niên và trung niên luôn rong ruổi trên lưng ngựa Nam chinh Bắc chiến, bình định nội loạn, đập tan ngoại xâm, bảo toàn sự thống nhất của Tổ quốc, lập nhiều chiến công huy hoàng.

Hoàng đế Khang Hy là một trong những minh quân xuất sắc nhất trong lịch sử Trung Quốc, xứng đáng là "nhất đại đại đế" của xã hội phong kiến Trung Hoa.

XI. BÍ QUYẾT THÀNH CÔNG CỦA 10 NHÂN VẬT CHÍNH TRỊ LỚN.

Thứ nhất : Dám nghĩ dám làm là gốc thành công của các minh chúa.

Từ Hoàng đế đến Khang Hy, mấy ngàn năm qua, một số quân vương kiệt xuất trên đã đạt được rất nhiều thành tựu to lớn, ảnh hưởng rất lớn tới lịch sử chính trị Trung Quốc, nguyên nhân thành công là ở chỗ các quân vương là người dám nghĩ dám làm.

Ví như Hoàng đế là tổ tiên của con cháu Viêm Hoàng, lần đầu tiên thống nhất Trung Quốc. Hoàng đế là người đầu tiên lãnh đạo bộ lạc may quần áo, đóng thuyền, dựng nhà, sáng tạo ra chữ viết, lập lịch biểu, v.v... Chu Công sáng lập ra Lễ - Nhạc, qui định các chế độ chương điển, đặt nền móng cho văn minh luân lý và văn hoá điển tịch Trung Quốc, là tiên thân của văn minh văn hoá Trung Quốc hiện nay. Triều đại Tây Chu thịnh trị, có công đầu trong sự nghiệp khai quốc. Tần Thuỷ Hoàng có công thống nhất Trung Quốc, mở rộng bờ cõi, xây dựng Vạn Lý trường thành. Trần Thắng vương là người đầu tiên lãnh đạo nông

dân, dùng lực lượng võ trang của nông dân lật đổ ách thống trị phong kiến. Hán Cao Tổ Lưu Bang từ một người dân thường trở thành một hoàng đế vĩ đại, đã làm nên cuộc cải cách lớn trong lịch sử Trung Quốc. Hán Võ đế Lưu Bang sáng lập tư tưởng đại nhất thống, tập trung quyền lực ở chính quyền Trung ương, khơi sâu một bước nữa tư tưởng đại nhất thống, đưa triều đại Tây Hán tiến tới đỉnh điểm của sự hưng thịnh.

Đường Thái Tông Lý Thế Dân với tài năng trị quốc kiệt xuất của mình, đã sáng lập ra "Trình Quán chi trị" nổi tiếng, đặt nền móng cho triều đại Đại Đường của Đường Huyền Tông thịnh vượng. Võ Tắc Thiên là nữ hoàng duy nhất ở Trung Quốc, bà là người đầu tiên đã đập nát quan điểm cho rằng chỉ có nam giới tài năng mới được làm hoàng đế. Bà biết kế thừa "Trình Quán chi trị", phát triển thành "khai nguyên thịnh thế", làm cho triều đại Đại Đường trở thành triều đại nổi tiếng khắp thế giới. Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, suốt đời trên lưng ngựa, đã sáng lập ra triều Minh thịnh trị trong 200 năm, có tác dụng thúc đẩy lịch sử Trung Quốc phát triển. Hoàng đế Khang Hy tại ngôi 61 năm lập bao chiến công hiển hách, sáng lập ra bản đồ Trung Quốc hiện đại, sáng lập ra đời Khang - Càn thịnh vượng.

Mười nhân vật lớn trên đã ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử chính trị Trung Quốc, chính nhờ ở sự dám nghĩ dám làm của các bậc quân vương kiệt xuất, mới có thể thúc đẩy lịch sử Trung Quốc vững bước tiến lên.

Thứ hai : Tuổi trẻ cố gắng, tuổi trung niên lập công lớn, cuối đời mắc sai lầm dường như đã trở thành qui luật đối với các quân vương.

Thời thanh thiếu niên tích cực cố gắng, vào tuổi trung niên lập nhiều công trạng, cuối đời mắc nhiều sai lầm, ta có thể nói rằng phần lớn các bậc quân vương đều sa vào quy luật này.

Tần Thuỷ Hoàng thời còn trai trẻ, mài gươm tập cưỡi ngựa, chém giết tung hoành khắp nơi, tiêu diệt 6 nước, thống nhất Trung Quốc. Song tuổi trung niên, nghe theo lời Lý Tư phế bỏ chế độ phong đất, sáng lập quận, huyện, xây dựng chính quyền trung ương, thống nhất văn tự, tiền tệ, xây dựng Vạn Lý trường thành, là người sáng lập ra bản đồ Trung Quốc ở thời kỳ đầu. Song thật đáng tiếc, về cuối đời chuyên quyền tàn bạo, ham sống sợ chết, xây dựng cung A Phòng, lăng tẩm lớn, xây dựng khu mộ lớn chuẩn bị hậu sự cho mình.

Hán Võ đế Lưu Triệt với sách lược "văn trị" nổi tiếng, 16 tuổi đăng quang hoàng vị, giữ ngôi 54 năm, suốt cuộc đời hăng say làm việc, có nhiều hoài bão lớn, từ thanh niên tới tuổi trung niên cố gắng xây dựng kinh tế, văn hoá xã hội triều Tây Hán phát triển tới đỉnh điểm, chưa từng có trong lịch sử. Điều đáng tiếc là về cuối đời ăn chơi xa xỉ, hủ bại, hoang dâm vô độ, du tuần khắp nơi, hao tổn công quỹ, quấy rối nhân dân, quốc khố cạn kiệt, biến Tây Hán từ thịnh biến thành suy.

Minh Thái Tổ Chu Nguyên vương ra sống vào chết, rất vất vả mới tạo dựng được giang sơn, khôi phục kinh tế xã hội triều Minh phát triển nhanh chóng.

Đặc biệt là phát triển công thương nghiệp mở ra cục diện mới - CNTB, đây có thể nói là "công lao nhất thế". Song đáng tiếc, lo mất giang sơn, giết hại công thần, chém giết không thương tiếc người có công lớn, phủ lên triều đại Minh

một màn tang tóc, u ám, ảnh hưởng tiêu cực tới hậu thế.

Khang Hy 8 tuổi kế vị, giữ ngôi 61 năm. Tuổi trẻ là một minh quân, trừ bỏ Ngao Bái, ban hành chính sách cải cách, có thể nói tuổi trẻ Khang Hy dám nghĩ dám làm. Từ tuổi thanh niên đến tuổi trung niên dẹp tan loạn tam Phiên, Nam chinh Bắc chiến, đoạt lại Đài Loan, giữ yên biên giới phía Bắc, bình định loạn Tây Bắc, giữ vững biên cương Tổ quốc. Khang Hy luôn tự nghiêm khắc với chính mình, sáng suốt thực hiện cải cách chính trị, tạo tiền đề cho thời kỳ Khang - Càn thịnh trị, ta có thể nói Khang Hy đại đế "công lao cái thế" ! Cuối đời, đi theo vết xe đổ, sai lầm trong việc chọn thái tử, do dự, đa nghi, không tin một ai, cuối cùng tuy không xảy ra "chính biến Huyền Võ môn", song cũng không dự liệu được xảy ra "chính biến Sa Khâu", rốt cuộc phòng mà lại không phòng, dẫn tới tính toán sai lầm. Quá lo lắng trong việc chọn thái tử, đã làm cho Khang Hy hao tổn tinh thần và sức lực, dẫn đến không thực hiện được "sử trị", không chấn chỉnh được quan trường, quan lại khắp nơi hủ bại, tham ô đục khoét như nấm độc được dịp trỗi dậy, đến thời Ung Chính, ngân khố triều đình chỉ còn 70 triệu lạng bạc.

Chỉ bằng một vài chi tiết trên minh chứng cũng đủ thấy được công và tội của các bậc quân vương đều có chung một qui luật - sự hưng suy an nguy của một quốc gia dân tộc có liên quan tới cuối đời của các bậc hoàng đế.

Thứ 3 : Tiến hành cải cách, biết nghe lời can gián của quần thần hiền tài, đây là điểm giống nhau của các bậc minh quân.

Tiến hành cải cách, giới dùng người, biết nghe lời can gián của các bậc hiền tài là điểm chung của các hoàng đế kiệt xuất.

Ví như : Tần Thuỷ Hoàng sau khi nghe lời can gián của Lý Tư, người như bưng tỉnh, Tần Thuỷ hoàng không những triệu Lý Tư về kinh làm tể tướng, mà còn nghe theo sách lược "tập trung quyền lực chính quyền trung ương" của Lý Tư, từ đó đã củng cố được quyền thống trị của mình.

Hán Cao Tổ Lưu Bang, bởi nhờ có chính sách "yên dân", nên đã tạo điều kiện cho các thế hệ hoàng đế tiếp theo định ra chính sách phát triển sản xuất, khôi phục kinh tế.

Hán Võ đế nghe theo lời khuyên của Đổng Trọng Thư, đề xuất tư tưởng đại nhất thống, từ đó đã củng cố được tư tưởng đại nhất thống cả nước. Đường Thái Tông ban hành hàng loạt chính sách cải cách như : phân chia đều ruộng đất, giảm nhẹ thuế khoá tạp dịch, khoan sức dân... làm cho triều đại Đại Đường chuyển sang giai đoạn thịnh trị.

Võ Tắc Thiên thực hiện kế sách "khuyến nông, trồng dâu, giảm nhẹ thuế má phu phen tạp dịch" thúc đẩy sức sản xuất phát triển, kinh tế xã hội ngày càng phồn vinh.

Chu Nguyên Chương sau khi lên chấp chính cũng có nhiều chủ trương tiến bộ như : Khuyến nông, ban thưởng cho ai có công trong nông nghiệp, cho xây dựng mạng lưới thuỷ lợi v.v... nhờ có chính sách này diện tích canh tác được mở rộng, dân số tăng nhanh.

Hoàng đế Khang Hy sau khi lên ngôi, ban hành hàng loạt chính sách cải cách như : chia ruộng theo đầu đinh, cấm thành lập trang trại riêng, phế bỏ chế độ thu thuế theo đầu người, tu bổ đê điều, phòng chống thiên tai, lũ lụt, huỷ bỏ lệnh cấm biển, xây dựng nên giai đoạn Khang - Càn phú cường.

Tóm lại, bậc minh quân nào biết nghe lời can gián, biết thực hiện cải cách, thì bậc minh quân đó sẽ giành được thắng lợi.

PHẦN MƯỜI

XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

*X*ã hội phong kiến Trung Quốc là một trong những quốc gia ra đời chế độ phong kiến dài nhất trên thế giới, trải qua gần 3 ngàn năm, xã hội phong kiến Trung Quốc đã để lại cho nhân loại nền văn hoá huy hoàng, đồng thời cũng để lại cho hậu thế nhiều tư liệu sâu sắc.

XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

Hơn hai ngàn năm qua, xã hội phong kiến Trung Quốc lúc thịnh lúc suy. Lịch sử không bao giờ lặp lại, song trong lịch sử không tránh khỏi lặp lại vết xe đổ, vì thế từ trong lịch sử rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu, là vô cùng cần thiết, là mục tiêu tôn chỉ của môn nghiên cứu lịch sử.

81. THỜI KỲ THỊNH VƯỢNG CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

Xã hội Tây Chu, Tây Hán, Đại Đường, Khang Càn là 4 thời kỳ hưng thịnh trong lịch sử Trung Quốc, có ảnh hưởng sâu sắc tới nền văn hoá Trung Quốc. Trùng đó, tư tưởng, văn hoá, điển tịch, luân lý, lễ nhạc của Tây Chu đã đặt nền móng cho nền văn hoá tư tưởng nước nhà trong suốt 3 ngàn năm qua. "Văn trị" của Tây Hán nhằm tăng cường chính quyền trung ương, thống nhất tư tưởng, cải

cách kinh tế và tư tưởng học thuật đã nêu một tấm gương sáng để xây dựng một xã hội thịnh vượng sau này. Thời Đại Đường thịnh vượng dài nhất trong lịch sử, kinh tế phồn vinh, văn hoá huy hoàng là toàn cảnh phồn hoa nhất trong lịch sử Trung Quốc, nhất là thời Đường tiến hành mở cửa, có ảnh hưởng quan trọng tới việc phát triển văn hoá đương thời. Thời kỳ Khang Càn thịnh vượng thể hiện rõ ngay trước mũi chủ nghĩa thực dân ngoại lai, một vương triều "quốc phú lực cường".

1. XÃ HỘI TÂY CHU THỊNH VƯỢNG.

Xã hội Tây Chu là một xã hội thịnh vượng trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

Tây Chu vốn là một nước nhỏ, nằm trên cao nguyên đất đỏ ở phía Tây, trong một thời gian không dài, tất cả mọi lĩnh vực trong xã hội phát triển tới mức chóng mặt, đã tiêu diệt được cả triều Thương lớn hơn mình gấp bội, lập nên cơ nghiệp dài 800 năm, đặc biệt là trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng đã trở thành nền móng cho nền văn hoá Hoa Hạ.

Vậy thì, có bí quyết gì ?

Hàng loạt văn vật tìm thấy được đã chứng minh thời kỳ Tây Chu là thời kỳ văn hoá đồ đồng phát triển, văn bia khắc trên đá miêu tả lại chế độ phong đất thời Tây Chu, đồng thời chứng minh rõ nét thời kỳ Tây Chu là thời kỳ chuyển tiếp từ chế độ nô lệ lên chế độ phong kiến, từ văn hoá đồ đồng lên văn hoá đồ sắt, còn là thời kỳ chuyển đổi từ sức sản xuất sang quan hệ sản xuất. Tây Chu thực sự là trung điểm của lịch sử dài 6 ngàn năm, là cái nôi của văn hoá Trung Quốc, là thời kỳ sinh ra tên nước "Trung Quốc".

Vì thế, nếu ai muốn tìm hiểu và nghiên cứu nền văn hoá Trung Hoa, thì trước tiên cần phải tìm hiểu nền văn hoá Tây Chu rạch rõ huy hoàng.

1. Xã hội Tây Chu phồn thịnh.

Xã hội Tây Chu ra đời vào thế kỷ 11 TCN, Võ vương tiêu diệt Thương triều, di chuyển kinh đô về phía đông (thời gian khoảng từ năm 1027-770 TCN).

Sau khi Võ vương tiêu diệt Thương, toàn bộ đất đai và thần dân của đời Thương đều được qui nhập vào triều Chu, lãnh thổ được mở rộng chưa từng có, để dễ bề quản lý, trước tiên Võ vương thực hiện chính sách phân đất đai cho hơn 70 tiểu vương quốc : Lỗ, Tề, Yên, Vệ, Tống, Tấn,... Thông qua các tiểu chư hầu trên, nắm chắc tình hình quản lý đất đai và thần dân của họ. Võ vương sau khi chết, Chu Công tiếp tục tiến sang phía Đông dẹp tan phản loạn, chính trị triều Chu đã được ổn định, xây dựng xã hội giàu mạnh.

Sau khi Chu Công phò chính được 7 năm, thì trao trả quyền hành cho Thành vương, lúc này tình hình chính trị của triều Chu ngày càng ổn định, cả nước tiến hành phân chia ruộng đất, kích thích sức sản xuất phát triển.

Trong xã hội Tây Chu không chỉ có kinh tế phát triển, văn hoá cũng rất phát triển, đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Các loại thư tịch thời Tây Chu như "Kinh dịch", "Kinh thi", "Thượng thư" tồn tại trong suốt 3 ngàn năm đã ảnh hưởng rất lớn tới nền văn hoá Trung Quốc, cả ba loại thư tịch trên là cơ sở hình thành văn, sử, triết học Trung Quốc.

Qua các dữ liệu trên đã chứng minh rằng, xã hội Tây

Chu là thời kỳ biến đổi quan trọng sức sản xuất với quan hệ sản xuất, sức sản xuất với kiến trúc thượng tầng của Trung Quốc cổ.

2. Một số thành tựu của xã hội Tây Chu.

a. Chế độ phân chia ruộng đất của Tây chu.

Chế độ phân chia ruộng đất xuất hiện từ triều Thương, sau thịnh hành ở Tây Chu. Từ thời Tây Chu mới có chế độ phân chia ruộng đất cho nông dân. Phương pháp chia như sau : Đất của nhà nước được chia thành các ô, diện tích mỗi ô là một dặm m^2 , ô to này được chia thành 9 ô nhỏ, ô ở giữa là đất công, 8 ô còn lại được chia cho 8 hộ để canh tác, ô đất công cả 8 hộ nông dân cùng làm. Khi thu hoạch mùa màng phải nộp sản phẩm cho lãnh chúa phong kiến. Diện tích mỗi hội được chia khoảng 100 mẫu (tương đương xấp xỉ 31 mẫu hiện nay). Trong "Mạnh Tử. Đằng Văn Công" Có ghi chép : "một dặm vuông chia làm 9 ô, mỗi ô 100 mẫu, ô giữa là đất công, 8 ô xung quanh chia cho 8 hộ nông dân. 8 hộ cùng làm đất công xong mới được làm đất tư".

Quyền sở hữu đất đai lúc bấy giờ gọi là "phổ thiên chi hạ, mạc phi Vương thổ", tức là đất đai là của quốc vương, nông dân chỉ có quyền sử dụng, không có quyền sở hữu. Quốc vương chia đều đất cho nhân dân, phong đất cho các hū hầu, vương hầu, công, khanh, tước, v.v... Khi đã có đất phong, các lãnh chúa phong kiến tiếp tục chia đất cho nông dân trồng trọt, thông qua các chế độ thuế má, bóc lột thành quả lao động của nông dân. Có thể nói chế độ chia đất thời Tây Chu là điểm khởi đầu xã hội phong kiến.

Chế độ phân chia ruộng đất là hình thái quá độ từ chế

độ công hữu sang chế độ tư hữu. Đất đai khi chia nhỏ ra, có đất công đất tư, nông dân làm xong đất công mới được làm đất tư, chính sách này có tác dụng kích thích tính tích cực của nông dân. Trong lịch sử Trung Quốc, chế độ phong kiến là một nhân tố kích thích sức sản xuất phát triển, nông dân (hoặc nông nô) tuy bị bóc lột nặng nề, song nếu như so với nô lệ, nông dân bắt đầu có ruộng, tức là có phần thu nhập thành quả lao động của mình. Trước đây nô lệ đem hết thành quả lao động của mình nộp cho lãnh chúa, còn nô lệ không được gì cả, dù chỉ là một phần thành quả nhỏ nhoi. Sự kiện này là hiện thân của sự biến chuyển từ chế độ nô lệ chuyển sang chế độ phong kiến, đã phá tan chế độ cũ, đất đai là của quốc vương, mở ra một thời kỳ mới tư hữu hoá đất đai, là bước ngoặt quan trọng để Trung Quốc chuyển mạnh sang xã hội phong kiến, mở ra một kỷ nguyên mới nền văn hoá phong kiến huy hoàng của Trung Quốc.

b. Tác dụng của chính sách phong đất và chia đất, thành "tám bình phong" của Tây Chu.

Đối tượng của người được phong đất là họ hàng thân thích của quốc vương, công thần, trọng thần v.v... Trong thời Tây Chu, từ Văn vương, Võ vương, Thành vương, đến Tuyên vương đều thực hiện chính sách phong đất. Trong đó người được phong đất với diện tích khá lớn là Khương Thượng của nước Tề, Triệu Công Thích của nước Yên, Chu Công Đán của nước Lỗ, v.v... Chế độ phong đất trong giai đoạn đầu của xã hội phong kiến có tính tích cực, vì qua các khu vực đất phong đó đã hình thành tám bình phong bảo vệ lãnh thổ của quốc gia, cho nên việc phong đất này còn được gọi là "dùng" đất phong để tạo bình phong". Nhờ vậy, nó đã phát huy được sự vững chắc của chính quyền Tây

Chu và thống trị nhân dân. Song cũng chính vì phong đất, vô hình chung đã gây sự phân liệt, tiềm ẩn một thời kỳ đại loạn sau này.

c. Ý nghĩa của chế độ tông pháp với chế độ cha truyền con nối.

Chế độ tông pháp thời Tây Chu được chia làm hai loại: "đại tông" và "tiểu tông", đại tông là hoàng đế và chư hầu, con trai trưởng của vương tôn quý tộc, có tính kế thừa cha truyền con nối. Các con thứ là tiểu tông.

Chế độ tông pháp còn có quy định, không được lấy vợ lấy chồng trong cùng dòng họ, chỉ được phép kết hôn với người ngoài dòng họ, cho nên quan hệ giữa các dòng họ ngày càng khăng khít hơn.

Chế độ tông pháp là một loại tộc quyền được nối liên quan hệ cùng huyết thống, là thuộc loại chính quyền duy hệ. Chế độ chính truyền con trai trưởng kế vị đã đảm bảo sự ổn định và tính liên tục của triều Chu, có lợi cho sự ổn định và thống nhất của xã hội. Đồng thời, nhờ có chế độ cha truyền con nối trong xã hội phong kiến trong mấy ngàn năm qua, đã tránh được hiện tượng các hoàng tử vì muốn tranh ngôi dẫn đến chia rẽ và chiến tranh, nhân dân tránh được chết chóc và khổ sở.

d. Thực hiện chế độ lễ nhạc "hữu lễ tắc an, vô lễ tắc nguy".

Chế độ lễ nhạc của Trung Hoa bắt nguồn từ xa xưa, trên cơ sở của Hạ lễ, Ân lễ, Chu công đã sáng tạo ra Chu lễ. Chu lễ có quan hệ đẳng cấp chặt chẽ, đồng thời duy trì danh phận đẳng cấp của quân, thần, quý tộc. Chu lễ bao gồm cát lễ, tang lễ, quân lễ, khách lễ, hôn lễ v.v... trong

các lễ khác nhau đó, kèm theo nhạc cũng khác nhau. Như vậy, thông qua lễ nhạc để duy trì trật tự xã hội và củng cố quyền thống trị. Cái gọi là "hữu lễ tắc an, vô lễ tắc nguy" chính là ghi chép lại các loại lễ nhạc tương ứng, là yếu tố bảo đảm duy trì trật tự xã hội được tốt đẹp. Sức sản xuất đã được nâng cao, thì đương nhiên cần phải có kiến trúc thượng tầng tương ứng, là yếu tố bảo đảm duy trì trật tự xã hội được tốt đẹp. Sức sản xuất đã được nâng cao, thì đương nhiên cần phải có kiến trúc thượng tầng tương ứng, cho nên Tây Chu ban hành chế độ lễ nhạc, chấn hưng giáo dục, chính là nhu cầu tất yếu của lịch sử. Lễ nhạc đời Tây Chu đã đặt hòn đá tảng cho lễ nhạc Trung Quốc sau này ngày càng phát triển.

e. Thực hiện chế độ giáo dục "8 tuổi tiểu học, 15 tuổi đại học".

Triều đại Tây chu là một triều đại trọng giáo dục, trọng lễ nhạc, trọng điển tịch (thư tịch).

Triều Tây Chu qui định : quý tộc, 8 tuổi vào tiểu học, 15 tuổi vào đại học, đồng thời chấn hưng lục nghệ : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số; các điển tịch nổi tiếng "Kinh dịch", "Kinh thi" và "Thượng thư". Các nội dung chính của ba loại điển tịch trên đều được ra đời vào triều đại Tây Chu.

g. Ý nghĩa của Việc chấn hưng lục nghệ và điển tịch.

Lục nghệ : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số là tiên thân của Lục kinh, Khổng Tử đã nói : "Lục nghệ là một thể thống nhất", "lễ" là lễ tiết của con người, "nhạc" để hoà vào lễ, "thư" là đạo sự, "thi" để đạt ý, "dịch" là thân tượng hoá, "Xuân Thu" là đạo nghĩa. Ngoài xạ, ngự ra, lễ, nhạc, thư, số, đều có quan hệ mật thiết với Lục kinh. Trong chế độ giáo dục trọng lễ, trọng nhạc, trọng thư, trọng số của triều

đại Tây Chu, để phù hợp với xu thế mới, cần phải khẩn trương biên soạn giáo trình, đưa nội dung chính của "Kinh dịch", "Kinh thi", "Thượng thư", "Lễ", "Nhạc" vào sách giáo khoa, đây chính là thời kỳ để diễn tích phát triển, trở thành nền móng của văn sử, triết học của Trung Quốc này.

II. TRIỀU ĐẠI TÂY HÁN PHỒN THỊNH.

Triều đại Tây Hán phồn thịnh nằm ở trong thời kỳ từ Văn Cảnh đến Hán Võ đế.

Hán Võ đế dùng "văn tự", đã ban hành hàng loạt chính sách cải cách, nhằm củng cố và giữ vững quyền thống trị, ngoài ra còn áp dụng biện pháp cải cách kinh tế của Tang Hoàng Dương, đưa đất nước vào một thời đại huy hoàng : kinh tế thịnh vượng, biên giới quốc gia mở rộng, văn hoá tư tưởng thấm đượm nhân văn sâu sắc, đặc biệt là trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng đã ảnh hưởng sâu sắc tới hậu thế.

Thời Tây Hán có Trương Hiên đã hai lần đi sứ sang phương Tây, là người đầu tiên mở toang cánh cửa của Trung Quốc giao lưu văn hoá, buôn bán mậu dịch với phương Tây, tạo tiền đề cho triều đại Đại Đường mở cửa giao lưu sau này.

1. Xã hội Tây Hán phồn thịnh.

Năm 202 TCN Lưu Bang đánh thắng Hạng Vũ, sau khi triều Tần diệt vong, xảy ra 4 năm Sở Hán tranh hùng. Chiến tranh kết thúc, Lưu Bang cho xây dựng vương triều Tây Hán ở Trường An (từ 202 TCN - 25), sau bao nhiêu năm thực hiện chính sách thu lại đất phong và chính sách yên dân, cục diện chính trị Tây Hán ổn định, kinh tế từng bước được khôi phục và phát triển.

Đến thời Hán Võ đế (từ năm 140 TCN-87 TCN), trên nền tảng của "Văn Cảnh chi trị", xã hội Tây Hán phần thịnh chưa từng có trong lịch sử. Về chính trị, Hán Võ đế tăng cường thêm một bước nữa củng cố và giữ vững chính quyền trung ương, trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá thực hiện chính sách đại nhất thống, đã khiến cho chính quyền trung ương vững chắc vô cùng.

Hán Võ đế còn dẹp nội loạn, thắng ngoại xâm, mở rộng bờ cõi, một lần nữa lãnh thổ quốc gia được mở rộng, Tây Hán trở thành một quốc gia phú cường nổi tiếng khắp thế giới gần xa.

Ngoài ra, Hán Võ đế còn cử Trương Hiên hai lần đi sứ sang phương Tây để mở "con đường tơ lụa", tăng cường mối quan hệ giữa nước ta với đông Âu và các nước vùng Trung Á, đồng thời xúc tiến giao lưu kinh tế trong nước giữa Trung Nguyên với Tây Tạng.

2. Một số thành tựu của xã hội Tây Hán.

Thứ nhất : ý nghĩa quan trọng của chính sách yên dân.

Sau 4 năm Sở Hán tranh hùng, nền kinh tế xã hội trong những năm đầu triều đại Tây Hán bị phá hoại nghiêm trọng, quốc khố rỗng không, tài chính gặp khó khăn, nông dân lang bạt khắp nơi, ruộng vườn bỏ hoang, sản lượng lương thực giảm sút, vật giá tăng cao, dân chúng đói khổ.

Trước cảnh đất nước hoang tàn, Hán Cao Tổ Lưu Bang đã áp dụng chính sách "cho dân xả hơi", bắt tay vào khôi phục đất nước. Trước tiên, Lưu Bang lấy việc khôi phục sản xuất nông nghiệp làm nhiệm vụ hàng đầu. Cụ thể, cho lính về quê, nhằm tăng sức sản xuất cho nông

thôn, giảm thiểu các loại thuế, tạp dịch, việc làm này có tính tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển.

Bước tiếp theo, nỗ lực khôi phục trật tự phong kiến, lệnh cho dân chúng thất tán trong chiến tranh, di cư tới nơi khác phải trở về quê cũ, khôi phục lại nhà của ruộng vườn. Giảm thiểu phu phen tạp dịch, để cho dân chúng an cư lạc nghiệp. Áp dụng chính sách không chế thương nhân, bảo hộ lợi ích cho nông dân, hạn chế thương nhân ngấm chiếm tiền của của nông dân, bảo đảm sản xuất nông nghiệp được tiến triển.

Sau 20 năm thực hiện chính sách yên dân, trật tự xã hội đã được ổn định, sức sản xuất được nâng cao, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Chính sách "cho dân xả hơi" của triều đại Tây Hán kéo dài 70 năm, tạo điều kiện thuận lợi cho thời kỳ phồn thịnh của Hán Võ đế.

Thứ hai : Tính quan trọng của việc tăng cường chính quyền trung ương.

Trước tiên, trước hết quyền lực của thừa tướng, tập trung quyền lực vào hoàng đế.

Qua bài học kinh nghiệm thừa tướng Lý Tư của triều Tần, ta càng thấy tính quan trọng của việc tước bớt quyền lực của thừa tướng của vương triều Tây Hán là cần thiết. Song trong thực tế, kể từ thời Tây Hán đến nay, quyền hành của thừa tướng chỉ có tăng chứ không giảm. Thừa tướng là tổng thống của bách quan, chỉ đứng sau hoàng đế. Chức này đa phần là do người lập được công to, hoặc công thần hầu tước đảm nhiệm, ảnh hưởng tới quyền hành tối cao của hoàng đế, thậm chí còn hình thành bè phái, ảnh hưởng tới sự thống nhất của chính quyền.

Đến thời Hán Võ đế, kiên quyết thực hiện hàng loạt

biện pháp nhằm tước bớt quyền hạn của thừa tướng, bao gồm thành lập thượng thư phòng làm cơ quan trung tâm của "nội triều", là một cơ quan trực thuộc sự quản lý của hoàng đế, qua đó khống chế thừa tướng, cứu khanh "ngoại triều". Như vậy, mọi quyền hành được tập trung cao độ ở hoàng đế, thừa tướng làm việc theo phụng chỉ chứ không được phép ra lệnh. Hoàng đế có quyền hành bất miễn thừa tướng, thậm chí thừa tướng vào tội chết.

Trong xã hội phong kiến, quyền hành được tập trung cao độ ở hoàng đế là nhân tố quan trọng bảo đảm xã hội ổn định, ngăn chặn sự phân liệt.

Về quân sự, triều Tây Hán thiết lập các chức vụ : vệ úy, đô úy, trung úy và thái úy. Trong đó, trung úy là người chỉ huy bộ đội bảo vệ Kinh thành, các đơn vị bộ đội ở địa phương do đô úy đảm nhiệm, còn thái úy thì thống lĩnh toàn quân.

Hán Võ đế độc nắm binh quyền, xây dựng ngự lâm quân bảo vệ cung thành, xây dựng thêm 8 đơn vị bộ đội trực thuộc chính quyền trung ương. Còn chức đại tướng quân do hoàng đế đích thân bổ nhiệm, như vậy quyền lực của thái úy bị giảm đi rất nhiều, binh quyền được tập trung cao độ ở hoàng đế.

Bước tiếp theo, tước bớt quyền lực của các vương tôn công tử, quý tộc. Các đối tượng được phong đất trong thời Tây Hán, thế lực rất mạnh, có chư hầu "thành trì nhiều, đất rộng ngàn dặm" thực lực chính trị và thực lực kinh tế khá mạnh, tiềm ẩn nguy cơ uy hiếp tới chính quyền trung ương. Đứng trước tình hình cấp bách đó, Hán Võ đế đã áp dụng sách lược tước bớt thế lực của các vương quốc chư hầu của Chủ Phụ Yển. Sách lược cụ thể là "mở rộng ân

đức", tức là lệnh cho các vương chư hầu chia bớt đất phong của mình cho các con thứ, gọi là phong đất cho liệt hầu. Việc làm này sẽ biến các vương quốc chư hầu thành một số tiểu hầu quốc, qua đó tước bớt thế lực và sức mạnh của các vương quốc chư hầu.

Thứ ba : Tác dụng của độc tôn Nho thuật, tăng cường thống nhất tư tưởng.

Thời kỳ Tây Hán, thái hậu Đậu sủng ái Hoàng Lão đã thực thi trị thuật "thanh tĩnh vô vi" ⁽¹⁾, phép trị nước thuận theo tự nhiên là lực cản tới sự phát triển của nền kinh tế xã hội. Sau khi Đậu thái hậu chết, Hán Võ đế áp dụng ngay lập tức chủ trương của Đồng Trọng Thư "suy văn Khổng Tử", "độc tôn Nho thuật", để thực hiện đại nhất thống trên lĩnh vực tư tưởng. Sau khi tư tưởng thống nhất, sẽ tăng cường được sự chuyên chế của quân chủ phong kiến. Từ đó, tư tưởng Nho gia đều được các triều đại coi trọng, 3 ngàn năm qua, đã trở thành chủ thể tư tưởng truyền thống của Trung Quốc.

Trong chính quyền trung ương cần có sự thống nhất về tư tưởng, thời kỳ đầu của xã hội phong kiến, tư tưởng Nho gia đã có tác dụng tích cực tới việc củng cố chính quyền, tăng cường sự thống nhất quốc gia.

Thứ tư : Tính quan trọng của việc hoà hoãn biên giới và giải quyết mâu thuẫn biên giới.

Biên giới phía Bắc có giặc Hung nô quấy nhiễu, Hán Cao Tổ đã áp dụng biện pháp hoà hoãn thân thiện, song không có kết quả, liền sai Vệ Thanh và Hoắc Khứ Bệnh

⁽¹⁾ Vô vi : Thuận theo tự nhiên, không làm gì cả.

dẫn quân chinh phạt, kinh qua chiến đấu ác liệt, cuối cùng đánh bại Hung nô, giữ yên biên giới Tây Bắc.

Để củng cố mối quan hệ với các nước láng giềng có chung đường biên giới, Hán Võ đế đã hai lần cử Trương Hiên đi sứ sang phương Tây, nhằm tăng cường mối liên hệ với các nước phương Tây, đồng thời cũng tăng cường đoàn kết với các nước phía Nam và phía Tây. Như vậy tình hình biên giới đã được ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho triều đại Tây Hán phát triển kinh tế, văn hoá xã hội ngày một phồn vinh.

Thứ năm : Tác dụng của cuộc cải cách kinh tế.

Hán Võ đế mạnh dạn áp dụng biện pháp cải cách kinh tế của Tang Hoàng Dương, đối với các mặt hàng muối, sắt thép, vận tải, thu mua hàng hoá nông sản do nhà nước độc quyền quản lý, khống chế thương gia lớn, bảo hộ lợi ích của tiểu thương, ổn định vật giá, thống nhất tiền tệ và hàng loạt chính sách cải cách kinh tế khác, nhằm tăng thu nhập tài chính cho quốc gia và người lao động. Buôn bán mậu dịch phát triển, thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo.

Qua đó giúp ta thấy được ý nghĩa trọng đại của công cuộc cải cách kinh tế làm cho xã hội ngày càng phồn vinh.

Tóm lại, xã hội Tây Hán, nhất là thời kỳ Hán Võ đế chấp chính, kể từ thời Tây Chu trở về sau, đây là giai đoạn thịnh trị thứ hai, không còn nghi ngờ gì nữa, đây là tấm gương cho hậu thế noi theo.

Tổng quan lịch sử Trung Quốc, phàm là vương triều nào noi theo triều Tây Hán, tập trung quyền lực chính quyền trung ương, độc quyền nắm giữ quân đội, tư tưởng

thống nhất, thì triều đại đó sẽ được củng cố, được nắm quyền thống trị, đất nước sẽ được thống nhất. Ngược lại, đất nước sẽ chìm ngập trong chiến tranh phân liệt. Qua đây giúp ta hiểu được ý nghĩa lịch sử của triều đại Tây Hán to lớn nhường nào.

III. XÃ HỘI ĐẠI ĐƯỜNG PHỒN THỊNH.

Xã hội Đại Đường hưng thịnh dài nhất trong lịch sử Trung Quốc, là một xã hội hưng thịnh toàn diện trên tất cả các mặt : kinh tế, văn hoá, xã hội, trở thành một nước giàu mạnh nhất châu Á. Đỗ Phủ có thơ rằng ...

*Đất nước thanh bình dân ấm no
Thái ấp yên vui vạn vạn nhà
Chắc mỷ bông vàng thơm gạo trắng
Sản vật đầy nhà, thóc đầy kho
Cửu châu đường lớn thênh thang bước
Tập nập ngược xuôi vui tiếng ca.*

1. Xã hội Đại Đường phồn thịnh.

Triều Đường (618-906) qua 20 đời hoàng đế, tồn tại 290 năm.

Đầu đời Đường, Thái Tông Lý Thế Dân lấy mình làm gương, cần kiệm liêm chính, toàn tâm toàn ý thực hiện cải cách chính trị, giảm bớt sưu cao thuế nặng, phát triển sản xuất, kinh tế xã hội phát triển, cục diện chính trị ổn định.

Đến giữa năm đầu tiên đời Đường Huyền Tông, sau khi dẹp tan loạn triều chính, chính quyền trung ương đã được củng cố và đi vào ổn định, tạo tiền đề phát triển kinh tế xã hội. Kinh tế phồn thịnh, dân giàu nước mạnh, biên

cương không những được giữ vững mà còn được mở rộng.

Biên giới phía bắc tới hồ Bôi Gia Nhĩ và thượng lưu sông Diệp Ni Tái, tây bắc đến Lý Hải, đông bắc đến biển Nhật Bản, nam đến Quảng Tây và Bắc bộ Việt Nam, Tây Hán đến Vân Nam. Biên giới ổn định, buôn bán mậu dịch trong, ngoài nước phát triển.

Kinh tế hưng thịnh thúc đẩy văn hoá hưng thịnh theo, bao gồm văn học, Phật học, Kinh học như măng mọc mùa xuân, được dịp phát triển mạnh mẽ. Các nhà thơ lớn, nhà văn học lớn, các nhà viết chuyện ngắn lần lượt ra đời, Đại Đường trở thành cái nôi của văn học cổ đại Trung Quốc, xứng đáng là thời kỳ xán lạn nhất trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

2. Một số thành tựu của xã hội Đại Đường

a. Ý nghĩa quan trọng của việc giảm nhẹ thuế má, tạp dịch.

Đường Thái Tông Lý Thế Dân là hoàng đế thứ hai của triều Đại Đường, sau khi lên ngôi, đứng trước cảnh đất nước điêu tàn sau 10 năm chiến tranh, tất thấy đều trông chờ chấn hưng lại đất nước. Lý Thế Dân đề xướng khuyến nông, giảm nhẹ thuế má, tạp dịch phu phen, thực hiện chính sách yên dân, không quấy nhiễu dân, cổ vũ nhân dân về quê cũ làm ruộng. Thế là, dân chúng lưu lạc trong chiến tranh, nay lũ lượt về quê, phấn khởi bắt tay vào sản xuất. Để giảm nhẹ thuế, chính phủ giảm thiểu chi tiêu, không xây dựng thêm cung đình miếu mạo, đồng thời rút bài học kinh nghiệm của Tùy Dạng đế, giảm du tuần, đình chỉ xây dựng cung điện ở Lạc Dương. Từ những biện pháp tích cực trên, làm cho tình hình lắng dịu trở lại, kinh tế đã

được khôi phục và phát triển lên một bước. Giảm nhẹ thuế tức là giảm nhẹ sức dân, tránh được tiếng xấu "tát cạn bắt lầy", là tiền đề quan trọng của việc phát triển sản xuất.

b. Tính quan trọng của người làm ruộng khi có ruộng.

Để khuyến khích sản xuất, triều Đường áp dụng các chính sách của tiền bối, đồng thời cải cách chế độ phân ruộng đất và thuế ruộng đất có lợi cho việc phát triển kinh tế. Chế độ phân chia đều ruộng đất có qui định : nam giới ở tuổi trưởng thành được chia 20 mẫu ruộng "vĩnh nghiệp điền" ⁽¹⁾, 80 mẫu "khẩu phân điền" ⁽²⁾. Còn chế độ thuế ruộng đất được qui định, hàng năm phải nộp một lượng sản vật nhất định cho quốc gia. Để tập trung sức lực cho sản xuất, nhà nước dùng biện pháp chuyển đổi, có thể dùng một lượng sản vật nhất định thay cho dân công xã hội (phu phen tạp dịch), tức là nếu người nông dân bỏ ra một lượng sản vật nhất định thì sẽ không phải đi phu phen tạp dịch nữa và ngược lại.

c. Ý nghĩa của việc nghe lời can gián của hiền tài.

Rút kinh nghiệm Tùy Dạng đế không nghe theo lời khuyên can của hiền tài, Đường Thái Tông là điển hình của một vị hoàng đế biết "dùng hiền đãi sĩ", biết nghe theo lời hay lẽ phải. Ví như một số hiền thần không sợ phạm long nhan, dám đứng ra can gián vua : Ngụy Chính, Lưu Bạc, Sầm Văn Bản v.v.. Nhờ giỏi dùng người, biết nghe theo lời khuyên can, vương triều Đường đã tạo được một ê kíp quân thần tốt đẹp, đây là nhân tố cơ bản bảo đảm ổn định chính trị.

⁽¹⁾ Vĩnh nghiệp điền : như ruộng phần trăm.

⁽²⁾ Khẩu phân điền : chia theo nhân khẩu.

d. Tận lực tận tâm vì nước :

Từ Đường Thái Tông Lý Thế Dân đến Đường Huyền Tông Lý Long Cơ đều lấy mình làm gương, cần kiệm liêm chính, bổ nhiệm hiền tài, tinh giảm cơ cấu, giảm biên chế, đặc biệt là Đường Huyền Tông giai đoạn đầu giảm mạnh cơ cấu, giảm tới 1/3 quan chức dư thừa, đồng thời thực hiện chính sách thưởng phạt nghiêm minh : Việc làm này trong thời kỳ cổ đại thật là đáng quý. Nhờ có đường lối chính trị đúng đắn, trong sáng, lòng dân yên ổn, bảo đảm xã hội ổn định, là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho triều Đường hưng thịnh.

e. Chấn hưng giáo dục, tổ chức thi cử chọn nhân tài.

Triều Đường mở hàng loạt trường học, tổ chức thi cử, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc lựa chọn nhân tài cho đất nước. Sự phồn thịnh về văn hoá sẽ có tác dụng thúc đẩy kinh tế phát triển, xã hội phồn vinh.

Tóm lại, lần đầu tiên trong lịch sử, triều Đường mở cửa giao lưu giữa nước ta với các nước Đông Âu và Trung Á, nâng cao vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế, triều Đường đã viết lên một trang lịch sử huy hoàng.

IV. XÃ HỘI KHANG CÀN PHỒN THỊNH.

Khang Càn đời Thanh phồn thịnh, là một giai đoạn hưng thịnh cuối cùng của xã hội phong kiến nước ta, đồng thời cũng là thời kỳ nước mạnh dân giàu nhất trong lịch sử Trung Quốc và cũng là giai đoạn đất nước bé quan toả căng chật chẽ nhất trong lịch sử. Bé quan toả căng bảo đảm cho vương triều ổn định, song thực chất là tự bó chân mình, đất nước dậm chân tại chỗ không phát triển lên được. Điểm đáng sợ nhất là vụ án oan văn tự đã kim

hăm tư tưởng của nhân dân, tức là kim hăm sự phát triển của văn hoá. Đây là hạn chế lớn nhất của thời kỳ Khang Càn, ảnh hưởng không nhỏ tới sự hưng thịnh toàn diện của đất nước.

Xã hội Khang Càn phồn thịnh.

Từ Khang Hy đến Ung Chính rồi đến Càn Long kinh qua hơn 100 năm kinh tế phồn vinh, dân số tăng nhanh. Thời kỳ Khang Hy chấp chính, trải qua 8 năm vất vả, sau khi dẹp tan giặc "tam Phiên", thống nhất Đài Loan, bình định Tây Tạng và vùng biên giới Tây Bắc xong, liền bắt tay vào thực hiện hàng loạt chính sách khôi phục sản xuất, phát triển kinh tế, khuyến khích khai khẩn đất hoang, miễn giảm thuế, mở ra một tương lai đất nước hưng thịnh. Đặc biệt là ban hành chính sách ưu đãi các phần tử trí thức, hoà nhập hai tộc người Mãn Hán, tạo tiền đề cho sự ổn định về chính trị, phồn thịnh về kinh tế và văn hoá xã hội.

Trên nền tảng của Khang Hy để lại, Ung Chính tiến thêm một bước nữa, thực hiện chính sách "khuyến nông ức thương", ban hành chế độ phân chia ruộng đất, nền kinh tế vững bước đi lên ngày càng thịnh vượng, đồng thời tạo tiền đề cho thời đại Càn Long thịnh trị.

Càn Long chấp chính 64 năm, cục diện chính trị ngày càng bền vững. Hoàng đế Càn Long phát huy "thập toàn", nhiều lần thân chinh dẫn quân bình định biên cương, mở rộng lãnh thổ, bọn thực dân nước ngoài thêm thuồng đứng nhìn chứ không dám xâm phạm bờ cõi Trung Quốc, đủ thấy nước ta đương thời giàu mạnh như thế nào. Càn Long cũng rất chú ý tới sự nghiệp văn hoá, ra lệnh xuất bản tuyển tập nổi tiếng "Tứ khố toàn thư", khiến cho Kinh học

của Trung Quốc trong triều đại Càn Long phát triển tới đỉnh điểm, đưa đất nước bước vào giai đoạn Khang Càn hưng thịnh toàn diện chính trị, kinh tế văn hoá xã hội.

a. Ý nghĩa quan trọng của chính sách khuyến nông.

Để phát triển sản xuất nông nghiệp, khuyến khích khai khẩn đất hoang, hoàng đế Khang Hy ra lệnh huỷ bỏ rào ruộng lập thái ấp riêng, nghiêm cấm các nhà quý tộc chiếm dụng ruộng đất của nông dân. Nông dân lang bạt tha hương trở về quê cũ phấn khởi bắt tay vào sản xuất. Đồng thời ra qui định, ruộng khai khẩn đất hoang ba năm đầu không phải nộp thuế, hai nữa, căn cứ vào diện tích canh tác tăng hay giảm làm mốc để tăng hoặc giảm quan chức, nhờ có chính sách này diện tích canh tác tăng vọt, sản xuất theo đó tăng lên nhanh chóng.

b. Ảnh hưởng của việc "đổi tên chủ ruộng".

Cái gọi là "đổi tên chủ ruộng" chính là lấy ruộng của đời Minh phong đất cho các vương hầu, quý tộc chia lại cho các chủ ruộng trước đó đã bị trưng thu, các chủ ruộng nơi này được sở hữu vĩnh viễn ruộng của mình. Nông dân sau khi có ruộng "vĩnh vi thế nghiệp", tính tích cực trong sản xuất được nâng lên rất cao, sức sản xuất cũng được nâng lên.

c. Bỏ chế độ đánh thuế theo đầu người.

Phế bỏ chế độ thuế đánh theo đầu người, thực hiện đánh thuế theo kiểu cộng gộp thuế đinh và thuế ruộng đất, không thu thuế theo kiểu cũ. Thực hiện chính sách mới : "Thịnh thế từ đinh, vĩnh bất gia phú" (nam giới quyết định cho sự hưng thịnh, không bao giờ tăng thuế), thế là nhân khẩu tăng nhanh lên tới 360 triệu người. Sức

lao động cũng tăng, có tác dụng to lớn trong sự nghiệp phát triển sản xuất.

d. Tính quan trọng của việc dẹp tan nội loạn tam Phiên.

Tam Phiên, chỉ bọn Ngô Tam Quế, chưa kịp mừng, trong lòng canh cánh nỗi lo ba người. Vì ba người này có công lớn trong vụ trấn áp khởi nghĩa nông dân nên được triều đình phong đất. Trong đó, Ngô Tam Quế là Bình Tây vương trấn thủ Vân Nam; Thượng Khả Hỉ là Bình Nam vương trấn ải Quảng Đông; Cánh Tinh Trung là Tĩnh Nam vương trấn giữ Phúc Kiến. Cả ba người này đều có quân đội riêng, mỗi người chiếm giữ một nơi.

Để củng cố chính quyền trung ương, Khang Hy hạ lệnh giải thể đất phong. Thế là xảy ra chiến tranh trong 10 tỉnh kéo dài 8 năm. Bọn Ngô Tam Quế trước đây là những hung thủ trấn áp cuộc khởi nghĩa nông dân, nên không được nhân dân ủng hộ, thêm vào đó, phản loạn xảy ra vào đúng thời kỳ triều Thanh hưng thịnh, chính trị thống nhất, nhân dân đã an cư lạc nghiệp, chúng giương cao ngọn cờ "phản Thanh phục Minh", vì thời cơ chưa chín muồi, vì chúng đi ngược qui luật lịch sử, nên rốt cuộc chiến tranh phản loạn gây chia rẽ này đã bị tiêu diệt.

Sau khi Khang Hy bình định xong nạn "tam Phiên", cục diện quốc gia đã được an định, tạo điều kiện cho xã hội Khang Càn phồn thịnh.

Quốc gia thống nhất, nội bộ đoàn kết là tiền đề của sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội phồn vinh.

Tam Phiên, tức là chỉ ba tên : Ngô Tam Quế, Thượng Khả Hỉ và Cánh Tinh Trung. Cả 3 tên này vì có công đàn áp cuộc khởi nghĩa của nông dân, nên được phong Phiên

vương. Trong đó, Ngô Tam Quế là Bình Tây vương trấn Vân Nam, Thượng Khả Hỉ là Bình Nam vương trấn Quảng Đông, Cảnh Tinh Trung là Tĩnh Nam vương trấn Phúc Kiến. Ba tên này, tên nào cũng thành lập quân đội riêng, cát cứ một phương.

Để củng cố và giữ vững chính quyền trung ương. Khang Hy hạ lệnh triệt phá tam Phiên vương, thế là trong 8 năm ròng rã bình định xong 10 tỉnh. Mặt khác, bọn Ngô Tam Quế đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa của nông dân, nên chúng không được lòng dân, hai nữa chúng phản loạn không hợp thời thế, vào đúng thời kỳ triều Thanh hưng thịnh, nhân dân đã an cư lạc nghiệp, thế là nhân dân nô nức đầu quân dưới ngọn cờ của Khang hy tiêu diệt bọn Ngô Tam Quế với chiêu bài "chống Thanh phục Minh". Bởi vì không đúng thời cơ, vi phạm qui luật lịch sử, gây phân liệt khi đất nước đang thống nhất, nên cuối cùng bọn tam Phiên không tránh khỏi bị tiêu diệt.

Sau khi dẹp xong bọn tam Phiên, cục diện quốc gia đã được ổn định, Khang Hy đã đặt nền móng cho thời kỳ Khang - Càn thịnh trị, quốc gia thống nhất, nội bộ triều đình ổn định là tiền đề phát triển kinh tế đất nước phồn vinh.

e. Ý nghĩa quan trọng của việc xóa bỏ gianh giới Hán - Mãn.

Triều Thanh, có thể nói là triều của tộc người Mãn thống trị tộc người Hán, để xóa bỏ gianh giới Mãn Hán, Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, cả ba vị hoàng đế này cần đều phải có chung một tín ngưỡng Khổng Tử, Chu Tử, sùng bái Nho gia, đề xướng tư tưởng Nho học, mục đích cho dân hai tộc người tuân theo, qua đó rút ngắn gianh

giới. Hai vị hoàng đế Khang, Càn đã nhiều lần tới Khúc Phục để tế Khổng Tử. Ngoài ra, còn rất chú trọng tới nền văn hoá truyền thống, ca ngợi sĩ tử, mở trường học, tổ chức thi cử, chỉnh lý thi thư, kinh điển, biên soạn "Tứ khố toàn thư", "Vĩnh lạc đại điển", "Tập bản đồ cổ kim", v.v, cuối cùng dân tộc Mãn Hán đã có sự hoà hợp, tộc Hán đã tiếp nhận tộc Mãn.

Khang Hy và Càn Long còn tăng cường quan hệ với tộc người Mông Cổ, tộc Tạng, với mục đích làm cho tư tưởng của nhân dân được thống nhất. Qua đó để xướng ý thức đoàn kết dân tộc, văn hoá thống nhất, xã hội ổn định.

V. MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ BỐN TRIỀU ĐẠI PHỒN THỊNH.

Xã hội phong kiến là giai đoạn phát triển tất yếu của nhân loại, xã hội phong kiến Trung Quốc đã sáng lập ra nền văn hoá lịch sử lâu đời của Trung Quốc, đồng thời cũng là nền văn hoá huy hoàng của toàn nhân loại. Bốn triều đại Tây Chu, Tây Hán, Đại Đường, Khang Càn phồn thịnh là thời kỳ xán lạn nhất của xã hội phong kiến Trung Hoa, đã để lại cho hậu thế nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cả về thành công lẫn thất bại.

1. "Đĩ sử vi giám" để chấn hưng quốc gia.

Các nhà chính trị lớn đều hiểu rằng : sáng nghiệp dễ, giữ nghiệp khó. Vì thế, người giỏi giữ nghiệp thì đất nước hưng thịnh, người không giỏi giữ nghiệp thì thiên hạ suy vong. Thật vậy, lấy lịch sử làm gương là bảo bối của người giỏi giữ nghiệp. Đường Thái Tông trong lễ truy điệu Ngụy Chính có than rằng : "Lấy đồng làm gương (soi), có thể chỉnh trang lại mũ áo; lấy cổ làm gương, có thể biết được đất nước hưng suy; lấy người làm gương, có thể hiểu rõ thiệt hơn". Lời than trên đã nhắc nhở chúng ta rằng, cần

phải hiểu được tiền sử mới không dẫm phải vết xe đổ. Đường Thái Tông rất coi trọng tiếp thu bài học kinh nghiệm nguyên nhân dẫn tới triều Tuỳ bị diệt vong. Trong quan hệ vua tôi không nên làm theo Tuỳ Dạng Đế, lạnh nhạt với quần thần, không nghe theo lời can gián của quần thần, mà nên thiết lập quan hệ quần thần như cá với nước.

Lý Thế Dân chú trọng chiêu hiền nạp sĩ, trọng dụng hiền tài, như Ngụy Chính, Phòng Huyền Linh, v.v. Chăm chú lắng nghe lời khuyên can, quần thần chum đầu bàn bạc phân tích đúng sai, kịp thời ngăn chặn những sai lầm lớn. Nhiếp chính vương nổi tiếng của triều Thanh hiểu rõ nguyên nhân suy vong của triều Nguyên là do mâu thuẫn dân tộc, cho nên nhiếp chính vương ra sức xúc tiến Mãn Hán hoà đồng, chặn đứng hiện trạng "nhìn đầu cạo tóc để phân biệt kẻ thuận nghịch", thực hiện theo luật pháp Hán, phù hợp phong tục tập quán của tộc người Hán, làm lắng dịu dân tình. Sự hoà đồng giữa hai tộc Mãn Hán là một trong những nguyên nhân quan trọng đảm bảo cho triều Thanh đứng vững ở Trung Nguyên.

Qua các sự kiện trên đã chứng minh hùng hồn rằng : "dĩ sử vi giám" là nguyên nhân chủ yếu để đất nước thái bình.

2. Cải cách là căn bản của giữ nước.

Giữ nước khó, khó thì phải tìm ra cái mới, biện pháp giữ nước có tính tích cực chính là sáng lập ra cái mới. Nhìn lại lịch sử, phạm là triều đại nào thái bình lâu dài, thì triều đại đó tích cực cách tân. Ví như : Thời kỳ đầu Tây Chu, để ổn định cục diện chính trị, sau khi đã áp dụng chính sách của Chu Công không giết dân Thương, cải cách chính sách phong đất cho chư hầu và chia đất cho nông dân xong, tiềm

lực quốc gia dần dần cường thịnh, sau đó đạt được "thiên hạ thái bình hơn 40 năm không dùng tới hình phạt tử hình" (trích trong "Sử ký . Chu bản kỷ"). Thời Tây Hán sau khi thực hiện chính sách cải cách của Tang Hoàng Dương đề xuất, tài chính của quốc gia đã tăng lên, cứu được nguy cơ ngân khố quốc gia trống tuếch thâm hụt nghiêm trọng, khích lệ được tính tích cực của trung, tiểu thương, nền kinh tế phồn thịnh nhanh chóng. Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương tiến hành đồng thời tăng cường tập quyền trung ương và ban hành hàng loạt chính sách cải cách kinh tế, khôi phục nhanh chóng nền kinh tế sau chiến tranh.

Các nhà sử học còn ca ngợi Đường Thái Tông "công đức kiêm long", ngay sau khi lên ngôi, liền bắt tay vào thực hiện cải cách chính trị, đề xướng hàng loạt chính sách cải cách : cần kiệm, tinh giản cơ cấu chính phủ, giảm biên chế hàng loạt quan chức dư thừa; chiêu nạp hiền tài; lắng nghe ý kiến thần dân, ngăn chặn quan viên hủ bại, tham ô hối lộ; đồng thời giảm nhẹ thuế má tạp dịch, cổ vũ khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích trồng trọt; mở trường học, tổ chức thi cử, v.v., hàng loạt chính sách tích cực trên đã thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh chóng, đất nước giàu mạnh.

Ngoài ra, Chu Nguyên Chương còn thông qua việc tăng cường củng cố và giữ vững chính quyền trung ương bằng cách phế bỏ chế độ tể tướng truyền thống, thành lập 6 bộ trung ương trực thuộc hoàng đế quản lý, gồm các bộ : Sử, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, cả 6 bộ này có tác dụng rất lớn trong việc tăng cường tập quyền trung ương triều Minh.

3. "Hữu vi" là tiền đề của thời đại hưng thịnh.

Trong lịch sử, phạm là quân thần hành động không

"ngồi chơi xơi nước", thì đều có thể tạo ra đất nước thái bình, hay nói cách khác, triều đại thái bình thịnh trị là do có quân thần hành động. Trong lịch sử các hoàng đế năng động, phải kể tới Chu Văn vương, Chu Võ vương, Chu Công, Hán Võ đế, Đường Thái Tông, Đường Huyền Tông, Khang Hy, Càn Long, v.v... các bậc tiên liệt đều có hoài bão lớn lao, giỏi chiêu nạp hiền tài, dùng cảm cải cách chính trị và cách tân kinh tế, đồng thời dám loại bỏ các hủ tục lạc hậu, các qui định không phù hợp, làm cho đất nước phú cường, có tác dụng thúc đẩy lịch sử phát triển, họ xứng đáng trở thành bậc quân chủ phong kiến kiệt xuất.

Ví như : Hoàng đế Khang Hy sau khi chấp chính liên hành động ngay, trong đầu luôn luôn thường trực ý niệm làm ba việc lớn cho Tổ quốc :

Một là, bình định bọn "tam Phiên"

Hai là, chấn hưng tu bổ thủy lợi.

Ba là, chế ngự lũ lụt.

Khang Hy thường "sớm tối tâm niệm, sách vở treo đầy trên cột ở trong cung". Người còn không sợ gian khổ, nguy hiểm tới tính mạng, đã mấy lần thân chinh dẫn quân chống giặc ngoại xâm biên ải, giữ vững ổn định và phồn thịnh của Đại Thanh, Khang Hy xứng đáng là một trong những hoàng đế kiệt xuất nhất trong xã hội phong kiến nước ta.

Nữ hoàng Võ Tắc Thiên trong thời kỳ chấp chính, thực hiện chính sách khuyến nông, sử dụng hiền tài, coi trọng cải cách chính trị, kinh tế phát triển, đã tạo tiền đề cho thời kỳ Đường Huyền Tông đất nước thái bình.

Hoàng đế Ung Chính triều Thanh sau khi đăng quang,

tích cực củng cố chính quyền, xúc tiến mạnh "sử trị", đồng thời coi trọng "dĩ dân sinh vi bản", xã hội phát triển nhanh chóng, tạo tiền đề cho thời kỳ Khang Càn thịnh vượng.

Ngược lại, cầu an "vô vi", quân thần không có hoài bão lớn lao, dẫn đến tiêu cực, không nghe lời khuyên can, không sử dụng kế sách hay của trung thần, thoả mãn với hiện tại, tuy triều đại đó vẫn tồn tại và có biến chuyển chút ít, song triều đại đó làm sao mà thúc đẩy lịch sử tiến triển được.

4. Người làm đúng, phù hợp với qui luật phát triển của lịch sử thì thịnh vượng, ngược lại tất suy vong.

Đầu triều Hán, sau khi chiến tranh kết thúc, nhân dân đều mong có một cuộc sống yên ổn, Hán Cao Tổ Lưu Bang chiếu theo ý nguyện của lòng dân, sau khi áp dụng chính sách "cho dân xả hơi", "giảm nhẹ thuế má tạp dịch phu phen", v.v, được nhân dân hoan nghênh, sản xuất hồi phục nhanh chóng, kinh tế phát triển.

Đường Thái Tông rút bài học kinh nghiệm, Tuỳ Dạng đế ăn chơi xa xỉ hao tổn ngân khố, ngang tàng bạo ngược, Đường Thái Tông vì sự tồn tại của trăm họ, cắt giảm chi tiêu các khoản không cần thiết, giảm nhẹ thuế, nên rất được lòng dân.

Triều Tần qua mấy thế hệ phấn đấu gian khổ, hy sinh mới chiến thắng được 6 nước, thống nhất Trung Quốc, hạ quyết tâm củng cố chính quyền trung ương, ban hành chế độ quận huyện, thay cho chế độ phong đất cũ, là phù hợp với qui luật phát triển của lịch sử, do đó được coi là tiến bộ, bởi vì từ sự phân chia của lịch sử để lại tiến tới thống

nhất, nếu như lại tiếp tục phân chia nữa, thì sẽ đi ngược lại quy luật phát triển của lịch sử, kéo lùi lịch sử.

Hán Võ đế tước bớt đất đai của vương hầu bá tước quý tộc chia cho nông dân cũng là vì tăng cường sự thống nhất, củng cố tập quyền trung ương, việc làm này phù hợp qui luật lịch sử ? Xã hội Tây Hán phồn thịnh hay không, thái bình hay không, nó phụ thuộc rất nhiều vào sách lược tăng cường thống nhất, ổn định cục diện chính trị có được triều Tây Hán thực thi hay không.

Ngược lại, nước Tây Tấn được thành lập, sau bao nhiêu năm chiến tranh loạn lạc triền miên, đất nước chia năm xẻ bảy, nếu như Tư Mã Viêm học làm theo chính sách của Tây Hán, chiếu theo nguyện vọng của dân, "cho dân nghỉ ngơi", khuyến khích sản xuất, tăng cường thống nhất, thì Tây Tấn cũng sẽ phồn vinh thịnh trị như Tây Hán. Song Tư Mã Viêm đã đi ngược qui luật lịch sử, không nắm sản xuất, không chăm lo đến dân sinh, mà chỉ lo hưởng lạc ăn chơi, nhất là tiến hành phong đất, tiếm ăn loạn bát vương.

Thời kỳ đầu Bắc Tống, Triệu Khuông Dận đoạt được ngôi báu bằng "binh biến Trần Kiều", "hoàng bào sát thân", bước tiếp theo tước bớt quyền lực của cấm quân trung ương, tập trung vào quyền lực trung ương, chính quyền thống nhất của Bắc Tống đã được củng cố. Song do đánh quá mạnh vào võ tướng, dẫn tới giảm mạnh sức đề kháng chống lại ngoại xâm, thêm vào đó chính phủ hủ bại, tham quan nhiều nhuong ục hiếp nhân dân tàn bạo, dẫn đến con giun xéo lắm cũng quằn, khởi nghĩa nông dân liên tục nổ ra làm lung lay chính quyền thống trị trung ương.

Kinh nghiệm lịch sử cho hay : thuận theo ý dân thì

được lòng dân, được lòng dân thì được thiên hạ. Ngược lại, đi ngược lại ý nguyện của dân, quay lưng lại lịch sử, tất bị diệt vong nhanh chóng.

5. Liêm chính là căn bản của triều đại hưng thịnh.

Trong lịch sử, triều đại nào cần kiệm liêm chính xây dựng đất nước, thì triều đại đó sẽ làm nên nghiệp lớn. Như Văn vương, Võ vương, Thành vương thời Tây Chu; Cao Tổ, Văn Cảnh, Võ đế thời Tây Hán; thời kỳ tiền Đại Đường có Đường Thái Tông, Đường Huyền Tông; thời kỳ Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, v.v. Các bậc tiền bối đều từ đồng tro tàn xây dựng nên xã hội phồn thịnh.

Song thật đáng tiếc, các triều đại trên về cuối đời thường từ liêm chính chuyển sang hủ bại, như hậu Hán Võ đế, hậu Đường Huyền Tông, những năm cuối đời Càn Long, thời kỳ trai trẻ của ba vị hoàng đế này đều cần kiệm trị quốc, đều có công lao xây dựng đất nước thái bình, hưng thịnh. Đến tuổi xế bóng, vì có nhiều công lao nên dâm ra công thần kiêu ngạo, tham lam hưởng lạc, hoặc là chìm trong tử sắc, bê trễ triều chính; hoặc là du ngoạn khắp nơi, quấy nhiễu nhân dân, hoặc là biển thủ công quỹ, tiêu hao quốc khố, v.v... Tóm lại, các bậc tiền bối không chịu ngồi im, tĩnh tâm suy nghĩ giữ trong sạch tuổi già, hại đến danh tiếng quốc gia, danh thơm của mình, không tạo được tấm gương "trọn vẹn" cho hậu thế noi theo.

6. Kinh tế phồn thịnh tất thúc đẩy văn hoá phát triển.

Một đất nước phồn thịnh chân chính phải là một đất nước phồn thịnh toàn diện, tức là phồn thịnh cả về kinh tế lẫn văn hoá. Qua bốn triều đại phồn thịnh trên đều

xuất phát từ phần thịnh về kinh tế, dẫn tới phần thịnh về văn hoá. Văn hoá phát triển sẽ tác dụng ngược trở lại thúc đẩy kinh tế phát triển, đó là một qui luật biện chứng không ai có thể chối cãi. Có thể nói kinh tế và văn hoá hỗ trợ tác động lẫn nhau, lịch sử đã chứng minh, căn cứ vào trình độ văn hoá để đánh giá một xã hội ở vào thời đại văn minh nào.

Tóm lại, đất nước thái bình phần thịnh hay đất nước loạn lạc điêu tàn, đều có chung một nguyên nhân cơ bản là phụ thuộc vào xu thế phát triển của lịch sử, có phù hợp với trào lưu lịch sử hay không, qua bốn triều đại thịnh trị trên là một minh chứng hùng hồn tính đúng đắn của quy luật này.

82. XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC SUY VONG

Lịch sử là một tấm gương sáng. Vương triều thái bình hưng thịnh để lại cho hậu thế rất nhiều kinh nghiệm quý báu, còn vương triều suy yếu tiêu vong cũng để lại cho hậu thế không ít bài học xương máu, từ gianh giới của hưng - vong, thịnh - suy này đáng để chúng ta phải suy nghĩ, kinh nghiệm thành công đương nhiên hữu ích, bài học thất bại càng không phải là vô dụng, không đi theo vết xe đổ trong lịch sử là điểm mà các chính trị gia phải động não suy tính.

I. PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN SUY VONG CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC :

Xã hội phong kiến Trung Quốc dài đằng dặc lúc chìm,

lúc nổi, lúc thịnh lúc suy. Thịnh làm cho con người ta phẫn chấn, suy khiến cho ta phải đau lòng. Tần, Tuỳ đoản mệnh, bóng đen cuối triều Minh, hủ bại cuối đời Thanh đã để lại cho Tổ Quốc và nhân dân ta nhiều khổ cực đáng cay, một số triều đại này tại sao lại sớm suy vong ? Chẳng lẽ đây không phải là điều đáng để chúng ta suy nghĩ, rút ra bài học cho mai sau ?

1. Triều Tần vì sao đoản mệnh.

Năm 221 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng Nam chinh Bắc chiến, qua bao năm vất vả ra sống vào chết, mới thống phát được 6 nước, kết thúc giai đoạn mỗi nước chư hầu cát cứ một phương, thống nhất lập lên vương triều Tần. Tiếp theo đó, trải qua mấy thế hệ triều Tần dày công vun đắp, tâm huyết xây dựng vương triều Tần vững mạnh, ấy thế mà chỉ tồn tại vắn vắn 15 năm rồi chết hẵn, vậy thì nguyên do tại sao ?

Thứ nhất : Thực hiện chính sách thất nhân tâm, đốt sách chôn sống học trò. Tần Thủy Hoàng rút ra bài học kinh nghiệm phong đất cho chư hầu là tiềm ẩn hiểm họa chiến tranh, nên đã huỷ bỏ chế độ phong đất, thực hiện chế độ phân chia bản đồ hành chính thành các quận huyện củng cố chính quyền trung ương là biện pháp tích cực, tiến bộ. Đáng lý ra tăng cường củng cố chính quyền, tuổi thọ của vương triều phải được tồn tại lâu dài, song do hà khắc thái quá bất cập dẫn đến diệt vong.

Tần Thủy Hoàng muốn ngăn chặn sự chia rẽ, trước tiên ra lệnh đốt sách chôn sống học trò, lịch sử để lại bao nhiêu thư tịch, văn, sử, triết học đều bị đốt sạch, đồng thời bức hại các phần tử trí thức một cách dã man nhất, đã chôn sống 460 Nho sinh, nền văn hoá của Trung Quốc bị

tàn phá nặng nề, đây là việc làm đại thất nhân tâm. Đây là một nguyên nhân dẫn tới triều Tần đoản mệnh.

Thứ hai : Quá tin vào hoạn quan gian nịnh, hậu hoạ khôn lường.

Doanh Chính quá tin vào hoạn quan Triệu Cao, để cho y nắm giữ ngọc tử, tạo điều kiện cho y thực hiện hàng loạt âm mưu sau này. Sau khi Tần Thủy Hoàng Doanh Chính băng hà trên đường tuần thú, Triệu Cao câu kết với Tần nhị tử Hồ Hợi, tể tướng Lý Tư lộng quyền sửa lại chiếu thư mưu giết hoàng tử trưởng Phù Tô, lập con thứ hai của Tần Thủy Hoàng là Hồ Hợi kế vị, sau đó dùng kế "chỉ hươu bảo ngựa" để giết hại những người không ăn cánh với mình. Bước tiếp theo Triệu Cao chém Lý Tư, bức Hồ Hợi tự sát, bản thân y không lên ngôi được, đành phải lập Tử Anh lên ngôi hoàng đế, không lâu sau triều Tần bị diệt vong. Đây là nguyên nhân thứ hai.

Thứ ba : Ngang tàng bạo ngược, lòng dân ai oán.

Vương triều Tần (thời kỳ Doanh Chính và thời kỳ Hồ Hợi), vắt kiệt nhân tài vật lực vào xây dựng cung A Phòng, lăng mộ hoàng đế, Vạn lý trường thành,... để bù lại ngân khố thiếu hụt, sinh ra sưu cao thuế nặng, phu phen tạp dịch liên miên, đưa dân chúng vào con đường khốn cùng, tiếng than ai oán khắp nơi vang lên, nhân dân cả nước đứng lên chống lại, nổi bật là cuộc khởi nghĩa của nông dân do Trần Thắng và Ngô Quảng lãnh đạo. Ngọn lửa căm hờn của nhân dân bốc cháy rừng rực gây chấn động tới triều Tần. Đây là nguyên nhân thứ ba dẫn tới triều Tần đoản mệnh.

Qua ba nguyên nhân trên đủ cho ta thấy triều Tần đoản mệnh là tất yếu, song mầm hoạ là ở Tần Thủy

Hoàng, vì quá tin gian nịnh hoạn quan Triệu Cao, thêm vào đó Doanh Chính bạo ngược, Hồ Hợi nhu nhược, triều chính như vậy đâu có cái lý trường tồn ?

2. Tại sao Đại Đường đang hưng thịnh lại nhanh chóng chuyển sang loạn lạc ?

Đại Đường thái bình thịnh vượng tiếng thơm vang vọng khắp nơi, tại sao bỗng nhiên sinh loạn, nguyên do tại đâu ?

Từ trong bốn triều Tây Chu, Tây Hán, Đại Đường, Khang Cản thịnh trị rút ra bài học kinh nghiệm, thời kỳ đầu các hoàng đế còn trẻ, đang ở tuổi thành niên sung sức luôn "hữu vi", cần kiệm liêm chính, một lòng một dạ để củng cố địa vị thống trị. Khi đến thời kỳ cuối, hoặc tuổi già xế bóng đâm ra hủ lậu, lảm cẩm, hoặc tuổi còn nhỏ "vô chí", hoặc ăn chơi xa xỉ hưởng lạc, hoặc quá tin và gian thần, v.v... cho nên dẫn đến loạn lạc, suy yếu tất dẫn tới diệt vong.

Đường Huyền Tông ở tuổi trung niên sức lực cường tráng khí thế hăng say, phát động toàn triều đình hăng hái lo toan trị nước yên dân, quốc gia xã tắc rừng rực khí thế đi lên, cuối đời đắm chìm trong tử sắc, thích nghe lời phỉnh nịnh, khiến chính cương triều đình ngày càng xuống dốc, thể hiện ở các nguyên do sau :

Thứ nhất : Quân chủ hồ đồ ngu muội, quá tin tiểu nhân.

Thời kỳ cuối đời Đường Huyền Tông quá tin vào gian tướng Lý Lâm Phủ, Lý Lâm Phủ là một tiểu nhân kỳ hiểm tài, ngang tàng vô đạo, "miệng nam mô bụng một bồ dao găm, sống kèn cựa bon chen, lộng hành triều chính, quần thần đều sợ, ngậm miệng làm ngơ, trong triều không ai dám khuyên can, Đường Huyền Tông dần dần mất lòng tin của quần thần.

Thứ hai : Về già sinh hủ bại, đắm chìm trong tử sắc.

Đường Huyền Tông về già không còn sủng ái Võ Huệ phi nữa, suốt ngày râu rĩ, đại hoạn quan Cao Lực Sĩ bắt chấp luân thường đạo lý đem vương phi Dương Ngọc Hoàn dâng cho Huyền Tông. Từ đó về sau, Đường Huyền Tông suốt ngày đắm chìm trong "đôi mắt lẳng lơ" của phi tử, bê trễ triều chính. Để làm vui lòng người đẹp Dương Ngọc Hoàn, đã bỏ nhiệm anh họ của Ngọc Hoàn, một tên bất tài vô dụng, nhưng lại ngang tàng bạo ngược là Dương Quốc Trung lên làm tể tướng, tự mình gây mầm hậu họa.

Thứ ba : Tha thứ cho kẻ xấu cũng đồng nghĩa với việc khuyến khích tính xấu của họ, gây mầm hậu họa.

An Lục Sơn là người tạo ra "loạn an sử", Lục Sơn bề ngoài xem ra có vẻ trung hậu bên trong lại rất gian hùng, An Lục Sơn được hoàng đế và quý phi sủng ái. Thế là dưới sự che đỡ của Vương phi, An Lục Sơn vội vã chiêu binh mua ngựa, tích trữ lương thảo, sau đó nhân dịp triều thần cảm ghép Dương Quốc Trung, y liền giương cao ngọn cờ thảo phạt Dương Quốc Trung dấy binh mưu phản. Đại quân áp sát Trường An, Đường Huyền Tông dắt theo quý phi sợ hãi bỏ trốn, đến dốc Mã Ngôi, quân đội bất ngờ làm phản, giết chết Dương Quốc Trung, bức ép Đường Huyền Tông ban cho Dương Ngọc Hoàn cái chết xong xuôi đầu dấy quân đội mới đồng ý hộ giá về cung.

"Loạn an sử", tuy do An Lục Sơn thảo ra, song trách nhiệm thuộc về Đường Huyền Tông. Đường Huyền Tông từ một minh chủ, biến thành một hôn quân sa đoạ, quá tin vào tiểu nhân, để cho kẻ tiểu nhân đó là người đào huyệt chuẩn bị chôn sống mình.

Tóm lại, Đường Huyền Tông là người làm cho triều Đại Đường thái bình hưng thịnh, đồng thời cũng là người làm cho triều Đại Đường loạn lạc, suy vong. Sự suy vong hay hưng thịnh của một quốc gia, đều do một người gây ra, tấn bi kịch này không thể không nói là quả đắng của chế độ quân chủ phong kiến gây ra. Loạn an sử sau 8 năm mới lắng xuống, chính trị, kinh tế của triều Đường bị thiệt hại nặng nề, không thể ngóc đầu lên được nữa.

3. Triều đại Tuỳ thống nhất nam bắc Trung Quốc, kết thúc 600 năm dài phân liệt, vừa trở thành một triều đại phú cường, tại sao lại nhanh chóng bị diệt vong ?

Triều Tuỳ cũng giống như triều Tần, đều lập công lớn thống nhất Trung Quốc, đều bị suy vong ở đời thứ hai. Quả thật, triều Tuỳ đã đi theo vết xe đổ của triều Tần. Cả hai triều đại, lúc đầu dựng nghiệp thì anh minh, đến đời thứ hai thì vô đạo, hồ đồ ngu xuẩn, sự đoản mệnh của hai triều đại này đã để lại một sự nuối tiếc sâu sắc trong lịch sử Trung Quốc !

Thứ nhất : xây dựng bờ cõi, sức dân cạn kiệt.

Tuỳ Dạng đế là một ông vua đại bịp. Lúc đầu giả vờ nhân nghĩa, liêm chính gây tín nhiệm để được lập thái tử, bước tiếp theo hãm hại vua cha, giết anh trai đoạt ngôi báu. Sau khi lên ngôi, trút bỏ nguy trang, lộ rõ nguyên hình, là một người ngạo mạn, ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ, khắp nơi cho xây dựng cung đình, vườn thượng uyển, tàng trữ vàng bạc châu báu, thoả chí ăn chơi. Sau đó lại vắt kiệt nhân tài vật lực quốc gia xây dựng kinh đô Lạc Dương, điều động một lực lượng lớn dân công đào một con kênh lớn dài 800 dặm, hàng triệu người xây dựng tu bổ

Vạn Lý trường thành, đào Thái Hành sơn, v.v... Qua nhiều lần xây dựng, dân công tạp dịch số lượng không kể xiết, tất cả nam giới đều được trưng dụng, ở nhà chỉ còn đàn bà con gái, sản xuất bị đình đốn, cuộc sống nghèo khổ, dân tình điêu đứng, ai oán khóc than.

Thứ hai : Du ngoạn liên tục, hao của nhiều dân.

Dương Quảng là một hoàng đế đang điểm phong lưu, thường thường du ngoạn khắp nơi, một là tỏ rõ ta đây oai phong, hai là du sơn ngoạn thủy tận hưởng thú vui, mỗi lần đi du ngoạn, thường huy động hàng trăm chiếc xe hoặc thuyền rồng, chở đầy thần tử, cung phi, kẻ hầu người hạ rất là huyên náo, kèm theo tùy tùng, đoàn người rồng rắn kéo dài dễ đến 20 vạn người. Nơi đoàn dừng chân, quan lại địa phương vất vả chạy chọt lo lót đón tiếp, kẻ giàu người nghèo ta thán oán trách. Cuối cùng Tùy Dạng đế bị chết trên đường tuần du.

Thứ ba : Tham hư danh, quốc khố rỗng tuếch.

Tùy Dạng đế suốt đời chỉ ham công danh, bất chấp dân tình phản đối, đã mấy lần đem quân xâm lược Cao Ly, dẫn đến hao người tổn của, ngân khố triều đình cạn kiệt. Sau đó lệnh cho nhà giàu bỏ tiền ra mua ngựa, nhà nghèo xuất đinh, khiến cho trăm họ người của trắng tay, vợ chồng con cái ly tán, ai trốn quân dịch thì bị tróc nã, bắt được đánh cho tàn phế suốt đời.

Thứ tư : Tính cách bạo tàn, giết người như ngóe.

Tùy Dạng đế tính tình tàn ác, giết người như ngóe, đàn áp khởi nghĩa đã giết hàng vạn người, hề hơi không vừa ý là giết hay chôn sống dân công, tội ác chất chồng, dân tình căm ghét. Tính cách ngang tàng bạo ngược, luôn đặt bách tính vào chỗ nước sôi lửa bỏng. Trung ngôn

ngịch nhĩ, cự tuyệt mọi lời khuyên can, lạm sát những ai can gián phạm tới long nhan, thần dân tất thấy oán thán không dám nói ra. Dân chúng không chịu nổi sưu cao thuế nặng, phu phen tạp dịch liên miên đã bỏ trốn khắp nơi, ruộng đất bỏ hoang, cuộc sống lầm than.

Tuỳ Dạng đế là một bạo quân khét tiếng trong lịch sử Trung Quốc, dù cho có công trong việc đào kênh, tu tạo trường thành, đánh Đai Loan, song mọi sự vất vả đều đổ lên đầu nhân dân, không thêm chú ý đến đời sống của nhân dân, luôn đặt nhân dân ở trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng, dẫn tới nổ ra khởi nghĩa của nông dân, rốt cuộc vương triều Tuỳ bị chìm ngập trong làn sóng khởi nghĩa của nhân dân. Thông qua sự đoán mệnh của triều Tuỳ, cảnh tình quân chủ vô đạo, áp bức bách tính, dù cho triều đại đó đang giàu mạnh thì cũng không tránh khỏi bị suy vong, đây cũng là quy luật tất yếu của lịch sử.

4. Vị hoàng đế cuối cùng của triều Minh tại sao lại tự vẫn treo cổ trên cây hoè ở Cảnh Sơn ?

Sùng Trinh năm thứ 17, ngày 19-3-1644, sau sự kiện nông dân khởi nghĩa do Lý Tự Thành lãnh đạo tấn công Bắc Kinh, Minh triều mặt đại hoàng đế Chu Do Kiềm treo lên Mối Sơn (Cảnh Sơn Bắc Kinh ngày nay), treo cổ tự vẫn trên một cây hoè thân cây đáng đổ. Từ đây cáo chung sự diệt vong của một vương triều sau hơn 200 năm tồn tại.

Bài học về sự diệt vong của triều Minh là sâu sắc, song ta chỉ có thể nói diệt vong ở giai đoạn hoàng đế cuối cùng, chứ không phải là hoàng đế Chu Nguyên Chương trong thời kỳ đầu dựng nước. Hạn chế lớn nhất của hoàng đế cuối cùng triều Minh là đa nghi, đa nghi tất cả các quan đại thần, luôn ở xung quanh mình, cho phép đặc vụ

tung hoành ngang dọc, chính trị tối tăm, các bậc trung thần hiền tài dường như đều bị giết sạch. Khi con cháu lên nối ngôi, cũng giống như cha ông, đa nghi tất cả, chỉ tin tưởng mù quáng hoạn quan, cuối cùng quan thái giám chỉ huy điều hành, triều chính hủ bại, bị diệt vong bởi cuộc khởi nghĩa của nông dân.

Thứ nhất : Triều chính hủ bại, phu phen nặng nề.

Cuối triều Minh, chính trị hủ bại, ăn chơi xa xỉ, bê trễ triều chính, rốt cuộc chính quyền rơi vào tay quan thái giám. Tình thế đã xấu, lại thêm hoàng đế cho xây lăng mộ, tổ chức hôn lễ cho thái tử và công chúa, chiến tranh biên giới, v.v... hao phí một lượng lớn tiền bạc, vì thế phải gia tăng lao công tạp dịch, thuế má, cuộc sống của nhân dân khổ sở vô cùng.

Thứ hai : Hoạn quan lộng quyền, hình thành bè đảng.

Hoạn quan triều Minh ngang ngược lộng quyền đã trở thành điển hình trong lịch sử. Thế lực hoạn quan lúc đó rất mạnh, thậm chí đã kết thành bè đảng. Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương đã từng ra quy luật rõ ràng, hạn chế quan thái giám tham dự triều chính, đến thời hoàng đế Chu Đế Dương cảm kích công lao của quan thái giám giúp mình đoạt ngôi, thế là hoạn quan lại ngóc đầu dậy. Mỗi thời đế vương đều có một đại hoạn quan làm khuynh đảo triều đình. Như Vương Chấn, Uông Trục, Lưu Cẩn, Ngụy Trung Hiền v.v..., hoạn quan không những trực tiếp can dự triều chính, mà còn độc chiếm quyền hành, cho xây dựng nhà tù, giết hại tàn khốc các đảng phái đối lập, như đảng Đông Lâm, đồng thời bài xích những người không ăn cánh, ly gián quân thần, hãm hại trung thần, làm cho triều chính đen tối.

Thứ ba : Đa nghi trung thần, tin dùng hoạn quan gian狡.

Đặc điểm của hoàng đế triều Minh là đa nghi, không tín nhiệm bất cứ đại thần nào, phòng chống đại thần như phòng chống lũ lụt và thú dữ, bản thân tham thú hưởng lạc, công việc triều chính đều giao hoạn quan thân tín làm thay, trên thực tế hoạn quan đã trở thành người thay thế của hoàng đế, có một số hoạn quan tìm mọi cách dút khoát không cho các đại thần tiếp kiến hoàng đế, đại thần phản đối, lập tức bị giết hại, thế là văn võ bá quan triều đình đều phải phủ phục xung thân dưới chân quan hoạn.

Thời Minh Võ Tông, hoạn quan Lưu Cẩm đứng đầu trong 8 hoạn quan đã được mệnh danh là bát hổ (8 hổ), lộng quyền hung ác vô cùng.

Thời kỳ Hy Tông có hoạn quan Ngụy Trung Hiền, quyền hành khuynh đảo, chỉ đứng dưới có một người, đó là hoàng đế, được xưng là Cửu thiên tuế. Sau khi Sùng Trinh kế vị, tuy đã trừng phạt nặng bọn hoạn quan Ngụy Trung Hiền, song do không tin dùng các đại thần, nên lập lại trọng dụng quan hoạn.

Thứ tư : Lao dịch ngày càng nặng nề, dân tình khốn khổ.

Ngày đầu dựng nước, hoàng đế Chu Nguyên Chương từng cảnh tỉnh : "Vừa được thiên hạ, tài lực của bách tính còn khó khăn thiếu thốn, như chim non không được vật lông, như cây mới trồng không được chặt rễ". Chu Nguyên Chương thường nhắc nhở quần thần, cần phải chú ý giảm nhẹ lao dịch, thuế má cho dân, để cho dân nghỉ, dân yên, có như vậy mới khôi phục được sản xuất.

Sau khi triều Minh suy yếu, gian hoạn chuyên quyền,

triều đình bạc nhược, quốc khố thâm hụt, chúng tung hoành ngang dọc, ra sức vơ vét của cải của nhân dân, nhân dân đói khổ, khắp nơi vùng lên giương cao cờ khởi nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Lý Tự Thành và Trương Hiến Trung, khởi nghĩa của nông dân đã lật đổ vương triều Minh.

5. Thời kỳ Từ Hy thống trị triều Thanh tại sao nhanh chóng chôn vùi vương triều phong kiến ?

Niên đại Đại Thanh, năm tháng trôi qua một cách vô ích, từ sau giai đoạn Khang Càn thái bình hưng thịnh, bắt đầu chuyển từ thịnh sang suy, đến thời Từ Hy suy yếu đã đến mức báo động, quốc lực, tài lực đều xuống dốc tới mức thảm hại, đặc biệt là đã ký kết hai điều ước không bình đẳng, đây là điều xỉ nhục quốc gia chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc.

Thời đại Từ Hy là thời đại Trung Quốc từ xã hội phong kiến chuyển sang thành một xã hội nửa thực dân nửa phong kiến, cũng là thời đại tồi tệ nhất của xã hội phong kiến Trung Quốc, vậy thì những nguyên nhân nào dẫn đến hiện trạng này ?

Thứ nhất : Nữ hoàng không vương miện, hồ đồ hủ bại.

Từ Hy ba lần vén rèm nghe chính sự, lộng quyền tung hoành ngang dọc. Đối nội, cheo lái chính quyền, kìm chế hoàng đế Quang Tự. Đối ngoại, quỳ gối đầu hàng, bán nước cầu hoà. Từ Hy độc quyền triều chính 48 năm.

Từ Hy là người nắm quyền tối cao của quốc gia, song không dĩ dân vi bản, bất chấp quốc gia hưng vong, nhân dân sống hay chết, chỉ lo tranh giành quyền lực và hưởng lạc, ngang nhiên leo lên ngai vàng, trở thành nữ hoàng không đội vương miện, đầy quyền uy, làm sao có thể mang

lại cho quốc gia hưng thịnh, nhân dân có cuộc sống ấm no hạnh phúc được.

Từ Hy là người có ham muốn quyền lực và cực kỳ xa xỉ, dùng kinh phí của hải quân để xây Cố Hoà Viên, làm nơi ăn chơi, tổ chức lễ mừng thọ năm 60 tuổi linh đình, xa hoa, cực kỳ tốn kém.

Trong 48 năm Từ Hy chấp chính, chính trị đồi bại, tham quan ô lại tung hoành, vì triều cương bất chính, nền kinh tế đình trệ, đời sống của nhân dân khốn khổ, tiềm ẩn nguy cơ vùng lên.

Thứ hai : Tịch thu ruộng đất, phu phen tạp dịch ngày càng nặng nề.

Từ đầu triều Thanh đã bắt đầu tịch thu ruộng đất của nông dân, đến thời kỳ này càng nghiêm trọng hơn, phần lớn ruộng đất đều tập trung trong tay hoàng tộc, quý tộc, đại địa chủ có trong tay hàng ngàn mẫu ruộng, thậm chí hàng vạn mẫu "kẻ mạnh cướp đoạt ruộng đất chạy ngang chạy dọc, kẻ yếu chấp tay xin kẻ mạnh, không một tấc đất cắm dùi". Nông dân mất ruộng phải đi làm thuê, làm mướn cho bọn quý tộc và địa chủ, bị chúng bóc lột nặng nề.

Ngoài ra, triều Thanh còn tăng thu sưu thuế, đánh tất cả các loại thuế đều đổ lên đầu lên cổ nông dân, họ đứng lên đấu tranh phản đối sưu cao thuế nặng, nông dân không thể chịu đựng được nữa, chỗ này lảng xuống chỗ khác nổi lên đấu tranh, chấn động vương triều phong kiến.

Thứ ba : Tự gây chính biến, chính trị đen tối.

Từ Hy đã hai lần gây ra chính biến cung đình :

Lần thứ nhất : chính biến Tân Dậu.

Để đoạt được quyền bính, Từ Hy kết hợp với Cung Thân Vương Dịch Hân, hoàng hậu Từ An loại bỏ ba đại thần đứng đầu là Tái Viên, Đoan Hoa và Túc Thuận, sau đó loại bỏ nốt Dịch Hân và Từ An. Từ Hy quét sạch mọi trở ngại, độc quyền nắm giữ triều chính.

Lần thứ hai, chính biến Mậu Tuất :

Giống như lần thứ nhất, gây chính biến để đoạt quyền bính. Vì bị Viêm Thế Khải bán tin, nên chính biến của Từ Hy bị thất bại. Từ Hy liền chuyển hướng, phế bỏ đồng thời giam cầm Quang Tự, giết chết sáu quân tử : Đàm Tự Đồng, Lưu Quang Đệ, Lâm Húc, Dương Nhuệ, Dương Thâm Tú, Khang Quảng Nhân, bức ép Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu phải chạy sang Nhật Bản.

Một trăm ngày Duy Tân thất bại, hoàng đế bị phế truất, Từ Hy tháo bỏ rèm che, từ huân chính trực tiếp sửa thành thân chính, một chút ánh sáng le lói của triều văn Thanh đã bị tắt ngấm, toàn xã hội bao phủ màn đêm tối.

Thứ tư : Bán nước cầu vinh, đàn áp khởi nghĩa.

Trong thời kỳ Từ Hy thái hậu vén rèm bàn chính sự, đã ký hai điều ước làm nhục tới quốc thể Trung Quốc :

Lần thứ nhất : "Điều ước Mã Quan" ngày 17-4-1895 (Quang Tự năm thứ 21), chính phủ nhà Thanh sai Lý Hồng Chương ký "Điều ước Mã Quan" với Nhật Bản, đã cắt nhượng đảo ngọc Đài Loan, quần đảo Bành Hồ và bán đảo Liêu Đông cho Nhật, bồi thường chi phí chiến tranh cho Nhật 200 triệu lạng bạc trắng, đồng thời cho phép người Nhật tự do thông thương buôn bán ở các hải cảng, cửa biển, được phép xây dựng nhà máy công xưởng, đưa máy móc, v.v... vào Trung Quốc. Từ đây, vô hình dung đã

mở cửa cho chủ nghĩa đế quốc xâm lược Trung Hoa, nguy cơ dân tộc bị thực dân hoá ngày càng nặng nề thêm.

Lần thứ hai : "Điều ước Tân Sửu".

Ngày 7-9-1901 (Quang Tự năm thứ 27), vẫn là Lý Hồng Chương ký "Điều ước Tân Sửu" tại Bắc Kinh với đại biểu 11 quốc gia : Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Pháp, Italia, v.v..., nội dung chủ yếu là : Chính phủ triều Thanh phải đền bù 4500 tỉ lạng bạc trắng, trả thành nhiều đợt, trong 39 năm phải trả xong, lãi xuất 4%, tổng phải trả 9800 tỉ lạng, lấy thuế hải quan, thuế muối làm vật thế chấp. Chính phủ nhà Thanh phải phá hủy pháo đài Đại Cô (Thiên Tân), trấn áp các cuộc đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Trung Quốc, đồng thời cho phép quân đội của chủ nghĩa đế quốc đóng quân từ Bắc Kinh dọc theo tuyến đường sắt đến Sơn Hải quan và các khu vực quan trọng lân cận, lấy khu vực phía đông Bắc Kinh làm khu vực sứ quán, các nước cho quân tới bảo vệ khu này, người Trung Quốc không được phép vào khu vực "giới sứ quán".

Chính phủ triều Thanh, đối ngoại : quỳ gối đầu hàng, đối nội : đàn áp đẫm máu các cuộc đấu tranh của nhân dân, ví như trấn áp Nghĩa Hoà Đoàn. Như trên đã trình bày, sự kiện bán nước nhục nhã của triều đình Thanh đã vấp phải phản đối của nhân dân cả nước, lòng dân quá thất vọng, càng thúc đẩy triều Thanh nhanh chóng đi đến diệt vong.

II. MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN DẪN TỚI SUY VONG.

Chúng kiến của lịch sử là khách quan nhất, chỉ có "đi sứ vi giám" thì mới không đi theo vết xe đổ, xã hội phong kiến Trung Quốc tồn tại dài đằng đặc, triều đại loạn lạc

suy vong nhiều gấp nhiều lần triều đại thái bình hưng trịnh, vậy thì nguyên do là tại con người, hay là do tất yếu của xu thế lịch sử ? Phân tích mổ xẻ nguyên nhân dẫn đến sự suy vong của xã hội phong kiến Trung Quốc một cách tỉ mỉ thận trọng, thì ta mới có thể trả lời chính xác câu hỏi trên được.

Thứ nhất : Quân chủ hồ đồ ngu xuẩn, chính trị đen tối là nguyên nhân cơ bản dẫn tới xã hội suy vong.

Xã hội phong kiến là xã hội quân chủ chuyên chế, vì thế sự sáng suốt hay dốt nát của quân chủ sẽ liên quan trực tiếp tới hưng vong của quốc gia. Nhìn chung, thời kỳ đầu dựng nước của các triều đại, quân thần đều tương đối sáng suốt, đều "hữu vi", kỷ cương phép nước đều nghiêm minh, cần kiệm liêm chính xây dựng đất nước, đất nước thái bình, phồn vinh. Các bậc tiền bối đã từng trải qua gian khổ, hiểu được giá trị của sáng nghiệp, không ít hoàng đế suốt đời trên lưng ngựa, ra sống vào chết mới giành được giang sơn, cho nên họ rất giỏi các phép trị nước, vua tôi cùng nhau cần kiệm liêm chính khắc phục các giai đoạn khó khăn, nhanh chóng khôi phục đất nước sau chiến tranh, làm cho đất nước thái bình, giàu mạnh.

Ngược lại, cũng có một số hoàng đế công thần ngạo mạn, về cuối đời sinh ra hồ đồ, hủ bại, như Đường Huyền Tông đắm chìm trong tử sắc, bê trễ triều chính, dẫn tới xảy ra "loạn an sử". Hoàng đế Càn Long là người làm cho đất nước phú cường và cũng là người làm cho nước yếu đi, phát động chiến tranh liên miên, nhiều lần xuống Giang Nam, quốc khố rỗng không, biến triều Thanh từ thịnh sang suy.

Có một số hoàng đế kế vị, tuổi thiếu thời phẩm hạnh

đạo đức sáng ngời, khi đã ở trên muôn người sinh ra kiêu ngạo, ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ, khi họ ngồi vào ngai vàng, thì đương nhiên không tích cực một lòng một dạ chấn hưng quốc gia, mà chỉ làm cho quốc gia suy yếu đi mà thôi. Chỉ có một số ít minh chủ chí khí lắm liệt, cần mẫn xây dựng giang sơn, còn số đông hoặc là tham thú hưởng lạc, hồ đồ ngu xuẩn bất tài, tự bỏ quyền lực để làm tay sai, hoặc là cự tuyệt lời can gián khuyên can của các bậc hiền tài, ngang tàng bạo ngược độc quyền triều chính. Một số hôn quân này bất chấp sinh kế của nhân dân, để ra bọn tham quan vô lại, làm cho kinh tế xã hội tiêu điều. Tuy cũng có số ít quân chủ ở tuổi trung niên, lòng có nhiều hoài bão lớn lao, song chí lớn này lại không có ở tuổi già xế bóng, qua đây ta thấy rằng, trong xã hội phong kiến, sự huy vọng của quốc gia có quan hệ đặc biệt mật thiết tới sự sáng suốt hay là ngu dốt của đế vương.

Thứ hai : Tịch thu ruộng đất, dân hết kế sinh nhai, là nguyên nhân chí mạng dẫn xã hội tới suy vong.

Bất luận trong triều đại nào, ruộng đất là bùa hộ mệnh của nông dân, nước lấy dân làm gốc, dân dĩ thực vi tiên. Nhìn lại tổng quan lịch sử Trung Quốc, phạm là chính sách ruộng đất thực hiện tốt, thì đương nhiên sẽ hoà hoãn được mâu thuẫn giai cấp, kích thích tính tích cực của nông dân, phần lớn đều thúc đẩy sản xuất đi lên, kinh tế phát triển. Ví dụ, thời Khang Càn thịnh vượng, thực hiện một số chính sách cải cách ruộng đất, thuế má phù hợp, kinh tế phồn thịnh, dân số tăng nhanh. Ngược lại, ruộng đất tập trung trong tay của quan phủ, quý tộc, địa chủ, nhân dân mất ruộng lang bạt khắp nơi, khắp nơi khốn đói, thường thường dẫn tới tình trạng sức sản xuất giảm mạnh,

kinh tế không phát triển, đời sống nhân dân khó khăn.

Thứ ba : Phu phen tạp dịch quá nặng, sưu thuế hà khắc, là nguyên nhân quan trọng dẫn đến xã hội suy vong.

Thuế là nguồn thu của quốc gia, nhằm bổ sung vào ngân khố Nhà nước, chi tiêu cho việc chung. Song thuế quá nặng, vượt quá sức chịu đựng của nhân dân, đến đường cùng thì "quan bức dân phản", xã hội loạn lạc. Nguyên nhân dẫn tới việc sưu thuế hà khắc chủ yếu là do Chính phủ chi tiêu quá mức cho phép, bao gồm : tham công danh phát động chiến tranh, xây dựng cung đình, vườn thượng uyển, lăng tẩm, thành trì, lễ điều v.v..., trong các khoản chi tiêu trên tích cực có, tiêu cực cũng có, song ở tất cả các triều đại về cuối đời phần ớn là tiêu cực, đặc biệt là tệ nạn quan tham thoả sức hoành hành, khiến dân phải "thuế thêm thuế", "lao dịch thêm lao dịch", dân đói khổ ta than thấu trời.

Thứ tư : Quan lại đồi bại, nha môn đen tối là một trong những nguyên nhân chủ yếu đưa xã hội đến chỗ suy vong.

Lịch sử mách bảo chúng ta rằng, mọi triều đại trong thời kỳ đầu dựng nước, đất nước thái bình hưng thịnh, đều là nhờ quân chủ lấy mình làm gương, chú trọng "sử trị", chăm lo chỉnh đốn quan sử triều đình và quan phủ địa phương, Chính phủ còn cử quan sử của triều đình đi thị sát các địa phương điều tra xem xét dân tình, thực hiện thưởng phạt phân minh. Cho nên phần lớn quan chức lớn nhỏ đều cần mẫn làm việc, không dám làm bừa làm ẩu. Khi đến mạt đại vương triều, quân thần chỉ lo hưởng lạc, bê trễ triều chính, còn đâu bụng dạ để tiến hành "sử trị", quân chủ hồ đồ ngu xuẩn, dẫn tới cả triều đình đồi bại,

nhà dột từ nóc dột xuống.

Quả thật, triều cương bất chính, dẫn đến nha phủ tối tăm, hình phạt tàn khốc, thì tránh sao khỏi dân chúng oán hờn đứng lên khởi nghĩa, đương nhiên vương triều phải chịu kết cục "vong quốc diệt triều".

Thứ năm : Đa nghi hiền tài, cự tuyệt khuyên can, trọng dụng tiểu nhân là nguyên nhân quan trọng làm cho xã hội đổi bại.

Từ xưa tới nay, dụng nhân đúng sai, là một trong những nhân tố quan trọng đưa vương triều đi tới hưng thịnh hay là diệt vong. Đa phần đế vương cổ đại đa nghi đồ kỵ, hoặc hung tàn ngang ngược, cho nên về khía cạnh dùng người đúng, sai thường quyết định tới thành bại của họ.

Lịch sử đã chứng minh một chân lý, vị quân chủ nào biết chiêu nạp hiền tài, phần lớn đưa xã hội đi lên, quốc gia thịnh vượng, ngược lại, chỉ dùng gian nịnh tiểu nhân, thì đều đưa triều đình đến hủ bại, tình hình ngày càng xấu đi, bọn tiểu nhân này sẽ là người đào huyệt sẵn cho mình.

Ví dụ : Hán Cao Tổ là một ví dụ điển hình của bậc minh quân giỏi dùng người, do đó đã lấy được thiên hạ. Hán Cao Tổ Lưu Bang sinh ra đâu có ngay "thiên tử chi mệnh", bởi giỏi dùng người, như Trương Lương, Trần Bình, Tiêu Hà, Hàn Tín v.v... đều là những người được Lưu Bang trọng dụng, mới dựng nên cơ đồ.

Lưu Bị thời Tam Quốc, nếu như không ba lần đến lều cỏ mời Gia Cát Lượng tính toán như thần, kết nghĩa vườn đào Quan Vũ, Trương Phi ; chọn dùng các đại tướng như Triệu Vân, v.v..., thì làm sao có thể đạt được thiên hạ chia ba ? Trong lịch sử, có rất nhiều gương dùng người đúng

đưa đến thành công. Ngược lại, có không ít trường hợp dùng người sai mất cơ hội đoạt được thiên hạ, như : Đường Huyền Tông dùng hai "bại gia tử" tể tướng Lý Lâm Phủ và Dương Quốc Trung, đã kéo tuột Đại Đường từ thịnh trị xuống dốc suy vong. Triều Minh nếu như không quá tin dùng hoạn quan Lưu Cẩm, bọn Ngụy Trung Hiền, thì đâu đến nỗi suy yếu thảm hại như thế.

Tóm lại, tổng quan quá trình lịch sử của xã hội phong kiến Trung Quốc, ta có thể rút ra kết luận :

Nguyên nhân cơ bản để cho bánh xe lịch sử quay tròn tru, vấp ngã, hay sụp đổ đều phụ thuộc vào chính bản thân quân chủ phong kiến, và chế độ phong kiến tiến bộ hay lạc hậu. Xã hội mong muốn tiến bộ, yếu tố quyết định đến sự phát triển của lịch sử là chế độ xã hội và bản thân quân chủ, tuy rằng lịch sử tạo anh hùng, chứ không phải là anh hùng tạo nên lịch sử, song làm nên lịch sử lại chính là con người, đây chính là sự thống nhất của phép biện chứng, nếu không thì vì sao cùng một chế độ xã hội phong kiến, lại có lúc thịnh lúc suy !

III. NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN LÀM CHO VƯƠNG TRIỀU PHONG KIẾN TRUNG QUỐC LẠC HẬU.

Bế quan toả cảng, chuyên chế và bảo thủ là ba nhân tố chí mạng làm cho xã hội phong kiến Trung Quốc lạc hậu, đồng thời cũng là ba nguyên nhân cơ bản làm cho xã hội phong kiến Trung Quốc tồn tại khá dài mấy ngàn năm qua.

Thứ nhất : Bế quan toả cảng - nhân tố chí mạng gây nên lạc hậu.

Bế quan toả cảng là đặc điểm lớn nhất của xã hội

phong kiến, làm cho xã hội lạc hậu. Ở Trung Quốc, chỉ có thời kỳ Đại Đường mở cửa, các triều đại còn lại dường như đều đóng chặt cửa. Nhân dân sống ở trong Vạn Lý tường thành, ngày ra đồng làm việc, tối về nhà nghỉ, rất ít khi quan tâm tới bên ngoài trường thành. Ngay đến việc buôn bán mậu dịch ở vùng duyên hải cũng bị cấm đoán, thậm chí không cho phép ngư dân ra khơi đánh cá, nguồn sống của ngư dân là biển mà còn bị nghiêm cấm, đủ cho ta hiểu rằng Chính phủ đương thời "đóng kín cửa" như thế nào.

Triều Minh còn nghiêm cấm cả Quốc hội xây dựng nhà máy, khai thác mỏ, có một số tỉnh xin triều đình được phép khai thác mỏ điều trị triều đình từ chối.

Lại nữa, quan niệm "trọng nông ức thương" tồn tại mấy ngàn năm ở Trung Quốc, đã biến xã hội phong kiến Trung Quốc vĩnh viễn ở trong vòng kìm tỏa nông nghiệp, công, thương nghiệp khó có bước phát triển đột phá.

"Đóng kín" kinh tế dẫn đến khoa học kỹ thuật cù nát, "bịt kín" văn hoá dẫn đến tư tưởng bị cấm đoán, là những nhân tố làm cho xã hội phong kiến Trung Quốc lạc hậu.

Thứ hai : Chuyên chế - nguyên nhân cơ bản gây ra lạc hậu.

Đặc điểm của chế độ phong kiến là quân chủ chuyên chế, một mình hoàng đế có quyền tối cao, hoàng quyền bao trùm thiên hạ, dưới bầu trời đều là thần dân của hoàng đế, trong chế độ này đương nhiên không thể bàn đến dân chủ. Mọi việc nhân dân nhất nhất nghe theo, tất cả đều phải phủ phục xưng thần. Hoàng đế là trên hết, quyết định thiên hạ hưng vong, hoàng đế anh minh thì quốc gia hưng thịnh, hoàng đế ngu dốt thì xã hội suy vong. Trong

một xã hội quân chủ chuyên chế, đã làm cho xã hội phong kiến lúc thịnh, lúc suy, khi thống nhất khi phân liệt, sự an nguy của xã hội không được bảo đảm.

Theo đà phát triển của xã hội phong kiến, quyền hành của hoàng đế càng ngày càng cao hơn, thịnh suy của xã hội càng phụ thuộc vào bản thân con người hoàng đế hơn. Trong xã hội phong kiến, đã có bao nhiêu cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra, mà vẫn chưa đột phá được cái vòng luẩn quẩn này, ta đủ thấy tính ngoan cố của chế độ phong kiến.

Xã hội phong kiến là chế độ tư hữu, ruộng đất là của địa chủ, nông dân là người làm thuê, họ không có một tấc đất trong tay, bị bọn địa chủ bóc lột nặng nề, do đó người nông dân không có tính chủ động, tính tích cực, chế độ tư hữu phong kiến để lại quan hệ sản xuất lạc hậu, không có quan hệ sản xuất công cộng thì đương nhiên sẽ ngăn cản sức sản xuất phát triển, cho nên sự phát triển của xã hội phong kiến là rất hạn chế, đây chính là do bản thân chế độ phong kiến tự tạo ra tính lạc hậu của xã hội phong kiến.

Thứ ba : Bảo thủ - nguyên nhân chủ yếu gây nên lạc hậu.

Trung Quốc là một quốc gia trong một giai đoạn dài lấy kinh tế tiểu nông làm phương thức sản xuất chủ yếu, nhân dân đã quen tập tục này, dậm chân tại chỗ, tập quán cũ ăn quá sâu trong tiềm thức của người dân, rất khó cải cách. Hồi tưởng lại các cuộc cải cách cổ đại, người đề ra cải cách phải bỏ ra cái giá quá đắt. Ví như Thương Ưởng là người đề ra cải cách sớm nhất, cách được Tần Hiếu Công ủng hộ, cải cách được thực hiện,

nước Tần đã lớn mạnh, bản thân Thương Ưởng lại bị khép vào tội chết, phải chịu khung hình phạt năm ngựa xé xác. Hán Võ đế áp dụng cải cách của Tang Hoảng Dương, triều Tây Hán trở nên phồn thịnh, còn Tang Hoảng Dương biến thành con dê bị hãm. Phái phản đối cải cách nói với hoàng đế rằng : "hãm Hoảng Dương, trời sẽ mưa".

Sau khi biện pháp cải cách quản lý tài sản, tiền bạc của Vương An Thạch được thực hiện, đã cứu được tình trạng quốc khố thiếu hụt của triều Bắc Tống, song biện pháp này đã gây tổn hại tới lợi ích của bọn tư tưởng quyền quý, nên phải chịu sự chống trả kịch liệt của chúng, dẫn đến hai lần bị bãi chức, rốt cuộc bị đuổi khỏi triều đình.

Trong lịch sử Trung Quốc, cải cách kinh tế đã bị phái bảo thủ chống phá mãnh liệt, thì ai dám mạo hiểm đề xuất cải cách chính trị. Năm Mậu Tuất, Chính phủ triều Thanh đã giết hại sáu người quân tử khiến mọi người run sợ, họ là những người dám cả gan đề ra biện pháp cải cách chính trị, họ là : Đàm Tự Đồng, Lâm Húc, Lưu Quang Đệ, Dương Thâm Tú, Khang Quảng Nhân, Dương Nhuệ.

Các cuộc cải cách thường đụng chạm đến lợi ích của bọn quý tộc, cho nên thế lực bảo thủ của xã hội phong kiến đã trở thành lô cốt phong kiến ngoan cố, lực lượng cách tân rất khó đột phá, đây chính là nguyên nhân chủ yếu gây ra lạc hậu.

Tóm lại, thời kỳ đầu xã hội phong kiến là tiến bộ, là tích cực, đối với sự phát triển của lịch sử có tác dụng thúc đẩy tích cực, ở thời kỳ cuối thì cản trở xã hội phong kiến phát triển.

83. XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC ĐẠI NHẤT THỐNG

Trong lịch sử Trung Quốc có khoảng 10 lần thống nhất Trung Quốc, trong đó có 5 lần nổi tiếng, bởi vì lịch sử Trung Quốc đang ở vào giai đoạn chuyển đổi chế độ xã hội và cải cách xã hội, nên sự thống nhất Trung Quốc có ý nghĩa lịch sử cực kỳ to lớn. Triều Tây Chu tiêu diệt triều Thương, chuyển đổi từ xã hội nô lệ Trung Quốc lên xã hội phong kiến. Tần diệt 6 nước thống nhất Trung Nguyên, thúc đẩy xã hội phong kiến Trung Quốc tiến lên. Tuy thống nhất Nam Bắc triều thúc đẩy kinh tế phát triển. Đường noi theo gương Tùy, đưa xã hội phong kiến Trung Quốc vào giai đoạn hưng thịnh tuyệt đỉnh. Bắc Tống thống nhất 10 nước trong 5 đời, giải quyết triệt để loạn giặc Phiên tồn tại lâu đời ở Trung Quốc, đưa Trung Quốc vào giai đoạn phát triển toàn diện mới. Triều Nguyên thống nhất Nam Tống, Liêu, Kim, Đại Lý, Tây Hạ, chấm dứt thời kỳ dài phân liệt, mở ra một nước Trung Quốc gồm nhiều dân tộc - một dân tộc đại thống nhất sơn hà, lập nên bản đồ Trung Quốc, đồng thời ra tuyên cáo từ nay trở đi sẽ chấm dứt hoàn toàn cục diện phân liệt tồn tại thâm căn cố đế ở Trung Quốc.

Tóm lại, thống nhất thúc đẩy lịch sử Trung Quốc tiến lên, thống nhất đại biểu cho quang minh và tiến bộ.

I. TÂY CHU THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC.

Năm 1027 trước công nguyên, Tây Chu diệt Thương, lần thứ hai thống nhất Trung Quốc. Trong lịch sử Trung Quốc, lần thống nhất Trung Quốc này chiếm một vị trí cực kỳ quan trọng - quan trọng nhất từ trước đến nay. Ý nghĩa

lịch sử của sự thống nhất lần này ở chỗ : liên minh 800 chư hầu, có vài chư hầu ngoan cố nhất cũng được chinh phục, lần đầu tiên biến Trung Quốc thành một dân tộc đại nhất thống, đồng thời mở rộng lãnh thổ quốc gia : Nam tới Trường Giang, đông tới Thái Sơn, tây tới vùng Gia Dục quan, bắc đến gần sông Tùng Hoa. Trên cơ bản đã xác định được một nửa bản đồ Trung Quốc, tạo tiền đề cho Tần Thủy Hoàng đại nhất thống Trung Quốc sau này.

1. Tại sao Tây Chu thống nhất được Trung Quốc.

a. Liên minh 800 chư hầu lấy Tây Chu làm trọng tâm là hậu thuẫn vững chắc để Tây Chu thống nhất Trung Quốc.

Nước Chu nằm ở phía tây nước Thương, Chu Văn vương, Chu Võ vương thực hiện hàng loạt chính sách đạo đức nhân nghĩa rất được lòng dân, đồng thời lôi kéo một số nước nhỏ ở gần biên giới Thương - Chu, nhập vào Chu, nước Chu lớn mạnh nhanh chóng, bắt tay vào kế hoạch chuẩn bị thôn tính Thương.

Chu Võ vương kế vị vào năm thứ 2 (ngày 28 tháng giêng Mậu niên), Võ vương dẫn đại quân : chiến xa 300 chiếc, hổ phun lửa 3000 người, giáp binh 45.000 người tới Mạnh Tân (huyện Mạnh Tân - Hà Nam ngày nay) hội quân với các nước chư hầu : Thục, Khương, Vi, Bành, v.v... có một số nước không được thông báo cũng đem quân tới đây, trong sách sử có ghi chép các nước chư hầu tham gia khôi liên minh khoảng hơn 800 nước, tất cả đến với tinh thần tự nguyện.

Nơi hội quân cờ xí rợp trời, tiếng hô vang rền như sấm dậy, Võ vương tổ chức lễ tuyên thệ nổi tiếng trong lịch sử : "đồng tâm hiệp lực, quyết lập công to, tiêu diệt Trụ, để

cho bách tính mãi mãi bình an" "Thượng thư - Thái thế".

Võ vương tổ chức hội quân ở Mạnh Tân, là cuộc tập dượt quân sự đầu tiên của Chu chuẩn bị diệt Thương trong trận chiến trên đồng cỏ sau này.

b. Vua Trụ ngang tàng bạo ngược, càng nhanh chóng đưa nước Thương đi đến diệt vong.

Sự diệt vong của nước Thương là do nước Chu diệt Thương và cũng do nước Thương tự diệt mình. Cuối triều Thương, Trụ vương hồ đồ ngu xuẩn, hủ bại bạo ngược, không để ý chấn chỉnh triều chính, vận nước suy yếu. Sống trong xã hội của bạo chúa, nhân dân khổ cực chửi rủa Trụ vương thậm tệ : "Trụ như mặt trời không biết lúc nào sẽ tắt, chỉ cần người chết đi, cho dù chúng ta cùng tận số với người, đã thấy dân chúng phản nộ đến nhường nào" "Sử ký. Ân bản ký".

Trụ Vương bạo ngược, từ chối lời can gián khuyên can, tin lời sàm tấu, giết người trung thực, giam giữ Kỳ Tử, bức ép Vi Tử phải ra đi, gây ra cục diện giữ phản loạn lại, đuổi trung nghĩa đi, tạo thời cơ tốt cho Chu diệt Thương. Khi Võ vương tấn công, trong nội bộ quân đội Trụ có hiện tượng quay giáo lại chống Trụ, làm cho triều Thương bị tiêu diệt nhanh chóng.

c. Chu Công đề xuất biện pháp phân hoá dân Ân để thống nhất về chính trị.

Chu Võ vương công chiếm kinh đô Ân, vấn đề đặt ra trước mắt là phải giải quyết số lượng lớn dân Ân như thế nào, nếu theo thói quen trước đây thì giết sạch, Lữ Thương chủ trương giết không bỏ sót một tên, Triệu Công thì bảo chỉ giết những "bất phục giả", Chu Công đề xuất đưa tất

cả dân Ân đến Lạc Ấp, cử người canh giữ, chia ruộng đất và nhà ở cho họ, để cho họ một con đường sống. Dân Ân cuối cùng đã được cảm hoá, từ đó Ân - Chu thực hiện được thống nhất về chính trị.

2. Nhân nghĩa thắng bạo tàn là nguyên nhân cơ bản để Tây Chu thống nhất Trung Quốc.

a. Các chính sách kinh tế:

Một nước nhỏ nằm ở phía tây nước Thương, từ thời thủy tổ của nước Chu là Công Đản đã thực hiện dùng chính sách nhân nghĩa trị quốc, trải qua vài triều đại dùng "nhân cách", đất nước dần dần lớn mạnh, tiêu diệt được nước Thương lớn hơn mình rất nhiều, thống nhất được Trung Quốc, đã chứng minh hùng hồn chân lý : nhân nghĩa thắng hung tàn.

Nhân nghĩa của nước Chu bao gồm chính sách phân chia ruộng đất, có tác dụng khuyến khích sản xuất phát triển, quy định "nông dân làm ruộng công trước sau mới được làm ruộng riêng, nộp thuế 1/9 sản lượng lương thực làm ra, trong 8 gia đình nông dân mỗi gia đình được chia 100 mẫu ruộng (Nhà nước quy định chia 1 ô to vuông, mỗi cạnh dài 1 dặm, ô to lại được chia thành 9 ô con, ô chính giữa là đất công, 8 ô còn lại chia cho 8 hộ nông dân), đối với quan chức được quy định, con cháu được kế tục bổng lộc của cha ông ; buôn bán thông thương, chợ búa không bị đánh thuế ; ngư dân được tự do đánh bắt cá ; một người phạm tội cả nhà không ai bị liên lụy". Đồng thời còn quy định, nô lệ của nhà nào đó chạy trốn, thì nhà khác không được thu nhận. Các chính sách trên được đông đảo nông dân, thương nhân, quan chức lớn nhỏ, các nhà quý tộc hoan nghênh, nhờ thế tính tích cực được nâng cao, sức sản

xuất tăng nhanh. Thần dân các nước ở xung quanh nước Chu lũ lượt kéo về quy thuận, trong một thời gian ngắn, thần dân của 1800 nước được triều đình nhà Chu sắp xếp ăn ở trong một khu vực rộng 5 ngàn dặm. Như vậy, thực lực của nhà Chu đã chiếm được 2/3 thiên hạ, đủ sức tiêu diệt nhà Thương Trụ.

Ngược lại, triều chính nhà Thương ngày càng bạo ngược hung tàn, sử dụng các khung hình phạt tàn khốc, mổ bụng moi gan, tàn sát thần dân, xây dựng quán rượu, ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ. Để vét đầy túi tham thực hiện sưu cao thuế nặng, dân chúng oán ghét, dẫn đến hiện tượng quân đội "quay mũi giáo" chống lại. Qua sự kiện trên chứng minh, Chu diệt Thương là kết quả của chân lý nhân nghĩa thắng hung tàn, nhân nghĩa là nhân tố bảo đảm thực hiện thống nhất đất nước.

b. Mưu lược quân sự sáng suốt là nhân tố bảo đảm quan trọng để thực hiện thống nhất.

Tập trung trí tuệ của Chu Văn vương, Võ vương, Chu Công, Triệu Công, v.v. ..., thành trung tâm chính trị, quân sự của nước Chu. Họ đều là những bậc hiền tài, hiểu rõ thời thế, nắm chắc thời cơ, cuối cùng đã thống nhất được Trung Nguyên, tạo ra một tiền lệ nước nhỏ diệt nước lớn, nước yếu thắng nước mạnh.

Chu Văn vương giữ ngôi 50 năm, việc diệt Trụ là cần thiết, song không vì thế mà khinh xuất, vội vàng, tích cực làm tốt mọi công tác chuẩn bị, gặm nhấm dần nước Thương, tiến tới diệt Thương. Chu Văn vương còn thành tâm sử dụng hơn 40 quan chức triều Thương quy phục triều Chu, chiêu nạp một số người bất mãn với Trụ vương phải chạy trốn sang Chu như bọn Nghi Sinh, chiêu nạp

nhà quân sự tài năng Lữ Thượng, từ đó lực lượng của nước Chu được bổ sung rất nhiều bậc hiền tài.

Khi Chu Võ vương lên ngôi, khu vực ven đô của triều Chu đã rộng ngàn dặm, thế lực to lớn đã chiếm tới 2/3 thiên hạ, đã có tới 800 nước chư hầu liên minh phạt Thương hội quân ở Mạnh Tân, song triều Chu vẫn chưa vội xuất quân, chờ đến khi vua Trụ "giết một số quan chức triều đình, bắt giam Kỳ Tử, thái sư, thiếu sư chạy sang Chu" "Sử Ký. Chu bản ký", nội bộ triều đình Thương tan rã, chủ lực của Trụ vương đang bận vượt sông Hoàng Hà, chỉ bằng một cú đánh quyết định chiếm gọn kinh đô triều Thương. Trận chiến được tiên nhân đánh giá : "Trước khi Võ vương xuất quân, một mặt tăng cường gặm nhấm nước Thương theo chiến thuật "tằm ăn lá dâu", một mặt chiêu nạp hiền tài của chính nước Thương làm cho nước Thương hoàn toàn bị tê liệt. Tất cả nói lên sách lược quân sự, chính trị của nước Chu là chính xác, là mấu chốt làm nên chiến thắng - một nước nhỏ, yếu, đánh thắng một nước to, mạnh".

c. Lòng người đều hướng về nước Chu, là nhân tố khách quan quan trọng để triều Chu thống nhất Trung Quốc.

Cuối triều Thương, vua Trụ bạo ngược, dân chúng oán ghét, nguyện thề sống chết với triều Thương, nước Chu thì ngược lại, thần dân khắp nơi đều hướng về triều Chu, mọi người nói không ngoa rằng : "vua Chu dẫn quân Ân diệt vua Trụ", đủ thấy dân chúng nước Thương đã quay lưng lại với triều Thương. Sự quay lưng lại này là xu hướng của lịch sử. Lịch sử là do nhân dân viết nên, nước Chu diệt nước Thương thống nhất Trung Quốc là phù hợp

với nguyện vọng của nhân dân, là đại biểu cho nguyện vọng của dân tộc, vì vậy được nhân dân ủng hộ, mở cửa thành đón đại quân Chu vào. Trụ vương hồ đồ ngu xuẩn, hủ bại, bị nhân dân oán ghét, tội đáng phải chết. Đúng như lời Võ vương đã nói với các chư hầu : "Ân phạm trọng tội, không thể không thảo phạt" Sử ký. Chu bản ký".

Chu diệt Thương thống nhất Trung Quốc, là cuộc chiến tranh chính nghĩa, là tiến bộ, là ánh sáng thay thế cho đen tối, đồng thời có tác dụng thúc đẩy lịch sử tiến lên.

Tóm lại, nước Chu qua nhiều triều đại cố gắng đã "tập hợp được thiên hạ", "võ về được bốn phương", hoàn thành sự nghiệp đại nhất thống dân tộc chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc, chính thức xác lập nên nước Trung Quốc, mở ra cơ nghiệp Viêm Hoàng dài 800 năm, là chủ thể xây dựng nền văn hoá Hoa Hạ.

II. TRIỀU TÂN THỐNG NHẤT 6 NƯỚC.

Triều Tân từ năm 230 - 221 trước công nguyên, dưới sự chỉ huy của Tần Thủy Hoàng, trong gần 10 năm lần lượt tiêu diệt sáu nước : Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề, chấm dứt thời kỳ đại phân liệt Xuân Thu Chiến Quốc dài 500 năm, thống nhất Trung Quốc.

1. Triều Tần vì sao có thể thống nhất được 6 nước?

a. Tần Thủy Hoàng là một hoàng đế kỳ tài có hoài bão thống nhất Trung Quốc.

Tần Thủy Hoàng Doanh Chính là một nhà chính trị, nhà quân sự kiệt xuất trong xã hội phong kiến nước ta, lên ngôi lúc 13 tuổi, năm 22 tuổi đích thân trấn áp dứt điểm vụ gây ra chính biến cung đình của hoạn quan Lao Ái, kiên quyết bãi miễn người bao lâu nắm giữ thực

quyền Lữ Bất Vi. Sau khi Tần Thủy Hoàng nắm giữ thực quyền, liền hạ quyết tâm tiêu diệt 6 nước, thống nhất toàn Trung Quốc.

Tần Thủy Hoàng không những là người tài đức mưu lược kiệt xuất, mà còn là người giỏi dùng người, biết nghe lời can gián, sau khi xem xong bản tấu "lời can đũa khách" của Lý Tư, liền hạ lệnh gọi lại Lý Tư - mưu lược hơn người, đã bị đuổi đi, phong Lý Tư làm tể tướng. Lý Tư là người có công rất lớn trong việc phò tá Tần Thủy Hoàng thống nhất đất nước.

Năm 230 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng áp dụng sách lược "yếu trước mạnh sau" của Lý Tư, nước Hàn là nước yếu nhất trong 6 nước, nên bị nước Tần tiêu diệt đầu tiên, tiếp theo lần lượt tiêu diệt : Ngụy, Sở, Triệu, Yên, năm 221 trước công nguyên, tiêu diệt nốt nước Tề còn lại là nước mạnh nhất trong 5 nước trên, hoàn thành sự nghiệp lớn lao thống nhất Trung Quốc.

b. Duy trì lâu dài "thương ưởng biến pháp" ⁽¹⁾ là nguyên do quan trọng để nước Tần có thể thống nhất Trung Quốc.

Nước Tần là nước mạnh nhất trong số 7 nước tranh hùng thời Xuân Thu Chiến Quốc. Lúc đầu, khi nước Tần chưa thực hiện "thương ưởng biến pháp", chỉ là quốc gia tầm trung chưa giữ được ưu thế tuyệt đối với 6 nước trên.

Thương ưởng biến pháp là "trọng nông ức thương", nhấn mạnh "dĩ nông vi bản", thực hiện chính sách phân chia ruộng đất cho nông dân, khích lệ nông dân, tóm lại là

⁽¹⁾ "Thương ưởng biến pháp" : thay đổi chế độ pháp lệnh của Nhà nước, coi trọng cho thương nghiệp.

thực hiện theo nguyên tắc "chia ruộng đất phong của vương hầu bá tước, địa chủ cho nông dân, thực hiện thu thuế bình quân", phá bỏ chế độ phân chia ruộng đất cũ, cho phép khai khẩn đất hoang, cho phép tư hữu ruộng đất và mua bán ruộng đất. Qua chính sách này đã kích thích được tính tích cực của nông dân. Thêm vào đó khen thưởng người lập công, quốc hữu hoá ruộng đất của các nhà quý tộc, chia lại cho nông dân, nghiêm cấm bỏ ruộng đi buôn, thực hiện chế độ quận huyện, tăng cường củng cố chính quyền trung ương, nước Tần từ thời Tần Hiếu Công đến thời Doanh Chính đều áp dụng chính sách trên, sức sản xuất được nâng cao, kinh tế ngày càng phồn thịnh, nhảy lên đứng đầu trong 7 nước.

c. Sáu nước xung đột lẫn nhau, nội bộ suy yếu là thời cơ tốt để nước Tần thống nhất 6 nước.

Thời kỳ Chiến Quốc, sáu nước Hàn, Triệu, Ngụy, Yên, Sở, Tề lần lượt bị nước Tần tiêu diệt, ngoài nguyên nhân nước Tần ngày càng lớn mạnh ra, bản thân 6 nước còn tồn tại một số vấn đề sống còn.

Đương thời, bốn nước : Hàn, Triệu, Ngụy, Yên tuy là nước hơi nhỏ và yếu, song còn hai nước : Sở, Tề thực lực rất mạnh, nếu như các nước này khéo "hợp trung" để "liên nhược kháng cường"⁽¹⁾, thì nước Tần làm sao có thể nuốt chửng được. Ngược lại, trong nội bộ 6 nước tự sinh ra mâu thuẫn, chỉ lo vun vén lợi ích riêng cho nước mình, không biết chọn cách "liên nhược kháng cường" để tự giải thoát. Nước Sở vì tham sáu trăm dặm đất, nên đã phá vỡ liên minh với Tề, bị liên quân Tề, Tần đánh cho đại bại.

⁽¹⁾ "Liên nhược kháng cường" : liên kết các nước yếu lại để chống nước mạnh.

Phương Tri bị cú lừa "6 dặm" của Trương Nghi, nước Tề bị tiếp kế phản gián của Tô Tần mất oan hơn 70 thành.

Nước Tần với phương châm kết giao xa tấn công gần, nước yếu đánh trước, nước mạnh đánh sau, tiêu diệt từng nước một, cuối cùng tiêu diệt cả 6 nước.

Thật vậy, sự kiện cả 6 nước bị diệt vong, có thể nói không diệt vong bởi vì Tần, mà diệt vong bởi chính họ, đúng như nhà thơ Đỗ Mục đã viết : "Ô hô ! kẻ diệt 6 nước, chính là 6 nước tự diệt, chứ đâu phải Tần" "Thơ. Cung A Phòng".

2. Một số điều kiện cơ bản.

a. Triều Tần thống nhất 6 nước là phù hợp quy luật phát triển của lịch sử.

Cuối thời Chiến Quốc, theo xu thế phát triển của xã hội, việc thống nhất 6 nước là tất yếu của lịch sử. Lúc bấy giờ, mỗi nước chư hầu cát cứ một phương, đã tạo thành lực cản của sự phát triển kinh tế. Theo đà phát triển của xã hội, thì quan hệ đó phải bị phá vỡ, nhất là trong thời đại sử dụng đồ sắt, nền kinh tế phát triển nhanh chóng, dẫn đến việc thông thương buôn bán mậu dịch giữa các nước tăng lên, đòi hỏi phải có một quốc gia thống nhất. Thêm vào đó, ngọn lửa chiến tranh giữa 6 nước kéo dài, chưa lúc nào ngưng tiếng súng, nhân dân khắp nơi oán giận, đòi được thống nhất, khát vọng được sống yên ổn ngày càng mãnh liệt, thống nhất 6 nước đã trở thành nguyện vọng của quảng đại quần chúng nhân dân.

Tần Thủy Hoàng đã tiếp thu kiến nghị của Lý Tư, lợi dụng thời cơ khi 6 nước chưa kịp liên minh, ta lập tức dấy binh. Tần Thủy Hoàng đã quyết đoán kịp thời, bắt tay vào thực hiện sự nghiệp lớn lao thống nhất Trung Quốc.

b. Triều Tần thống nhất 6 nước là nhờ có sách lược quân sự đúng đắn.

Không thể bằng mưu mô "chính biến" để thống nhất thiên hạ được, mà cần phải có tài năng quân sự kiệt xuất và lòng quả cảm phi thường mới hoàn thành được đại nghiệp. Tần Thủy Hoàng đã biết dùng tài thao lược của Lý Tư "viễn giao cận công, tiên nhược hậu cường, diệt từng nước một", trọng dụng đại tướng dũng cảm thiện chiến Mông Diêm, trải qua khoảng 10 năm ra sống vào chết, cuối cùng đã tiêu diệt được 6 nước.

Thật vậy, sách lược quân sự đúng đắn là sự bảo đảm chắc chắn để hoàn thành sứ mệnh thống nhất các nước chư hầu.

c. Giữ vững và củng cố chính quyền trung ương là nhân tố cơ bản bảo đảm sự nghiệp thống nhất thành công.

Nguyên nhân cơ bản để nước Tần thống nhất 6 nước là chính ở thống nhất của nội bộ chính quyền Tần. Thủ hỏ, một triều chính nội bộ chia năm xẻ bảy liệu có thể thống nhất được các nước khác? Tần Thủy Hoàng tiếp thu ý kiến phản đối việc phong đất của Lý Tư, thực hiện chủ trương chế độ quận huyện, thống nhất tiền lệ, thống nhất chữ viết, đơn vị đo lường, mọi quyền hành đều được tập trung cao độ ở Tần Thủy Hoàng, nội bộ chính quyền trung ương thống nhất, thì mới thống nhất được các thế lực bên ngoài.

Tóm lại, Tần vương diệt 6 nước, thống nhất thiên hạ, là phù hợp quy luật phát triển của lịch sử, có tác dụng thúc đẩy lịch sử phát triển, vì thế đây là cuộc chiến tranh tiến bộ, có ý nghĩa tích cực. Từ đây, kết thúc giai đoạn đầu

xã hội phong kiến, để bước vào giai đoạn giữa của xã hội phong kiến phát triển ngày càng rực rỡ hơn.

III. TRIỀU TÙY THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC.

Năm 581, Tùy Văn đế Dương Kiên đoạt được chính quyền Bắc Chu, lập ra triều Tùy. Về sau, qua 8 năm gian khổ phấn đấu triều Tùy ngày càng lớn mạnh, cuối cùng đã tiêu diệt được Nam triều Trần. Từ đây kết thúc sự phân chia Nam Bắc triều dài 300 năm kể từ cuối triều Tây Tấn, một lần nữa thống nhất Trung Quốc.

1. Nhờ đâu triều Tùy thống nhất được Trung Quốc..

a. Nhất đại minh quân là nhân tố quan trọng góp phần thống nhất Trung Quốc.

Lịch sử sinh ra anh hùng, anh hùng sáng tạo nên lịch sử, đây là sự thống nhất của phép biện chứng. Bắc triều Bắc Chu đã sinh ra Dương Kiên, hoàng đế Dương Kiên đã lập ra triều Tùy.

Dương Kiên sinh trưởng trong một gia đình nổi tiếng, phụ thân Dương Trung là công thần danh tiếng của Bắc Chu, con gái là hoàng hậu của Chu Tuyên đế, chị gái là hoàng hậu của tiên đế. Dương Kiên với thân phận là cha đẻ của hoàng hậu, từng giữ một số chức vụ quan trọng : đại tư mã, đại hậu thừa. Chu Tuyên đế băng hà, Chu Tĩnh vương 8 tuổi kế vị. Dương Kiên với danh phận đại thừa tướng nắm giữ thực quyền khuynh đảo triều chính. Về sau ép cháu ngoại "nhường ngôi", tự mình ngồi vào ngai vàng hoàng đế, đổi quốc hiệu là Tùy, tức hoàng đế Khai Nguyên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Khai Nguyên : người đầu tiên lập ra triều Tùy.

Đã từ lâu Dương Kiên có hoài bão lớn lao thống nhất Nam Bắc triều, sau khi cướp ngôi báu chưa vội diệt Trần, trước tiên thực hiện hàng loạt chính sách "sử trị" và "quốc trị", nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất Nam Bắc triều. Cùng trong thời điểm này, ngược lại Trần Thúc Bảo của Nam triều tự xưng mình là "thiên tử vô lo", suốt ngày mơ mộng quanh cung tần mĩ nữ, hoang dâm vô độ, khiến cho tình hình Nam triều ngày càng yếu đi, tạo cơ hội tốt cho Dương Kiên thống nhất Nam Bắc triều.

Dương Kiên là người có đầu óc thực dụng, sau khi lên nắm vũ đài chính trị, liền thanh trừ ngay những ai không ăn cánh với mình, tăng cường củng cố chính quyền, tích cực chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc diệt Trần. Qua 8 năm chuẩn bị, triều Tùy đã giàu mạnh, chỉ trong vòng 4 tháng tiêu diệt Trần, giành được thắng lợi hoàn toàn, thực hiện thống nhất Trung Quốc.

b. Nam mạnh Bắc yếu, quyết định lấy miền Nam thống nhất miền Bắc.

Triều Tùy kể từ ngày thành lập đến nay, dưới sự lãnh đạo của Tùy Văn đế, đã thực hiện hàng loạt chính sách cải cách tiến bộ.

Trước tiên, thực hiện chế độ phân chia đều ruộng đất, nam giới tròn 18 tuổi trở lên, mỗi người được chia 100 mẫu ruộng, trong đó có 20 mẫu là đất tư hữu có thể truyền cho hậu thế, chính sách này đã kích thích được tính tích cực của nông dân. Đồng thời còn có quy định, có thể giao nộp sản phẩm thay cho công tác xã hội (nghĩa là nộp sản phẩm rồi thì không phải đi phu phen tạp dịch nữa), như vậy sức lao động bảo đảm ổn định, không bị thiếu hụt, lực lượng sản xuất nông nghiệp được nâng cao,

kinh tế phát triển nhanh.

Bước thứ hai, tiến hành cải cách chế độ quan trường, ban hành chế độ 3 tỉnh 6 bộ, ba tỉnh gồm : Thượng thư tỉnh, Môn hạ tỉnh và Nội sử tỉnh. Sáu bộ gồm : Sử, Lễ, Binh, Hình, Hộ, Công. Chế độ này tồn tại hơn 1500 năm, tới tận triều Đại Thanh.

Bước cuối cùng, để bảo đảm công tác thu thuế được tốt, cả nước tiến hành kiểm tra dân số với một quy mô lớn chưa từng thấy, việc làm này đánh vào bọn quý tộc cường hào, vì bọn này có hiện tượng khai thụt nhân khẩu để kiếm lợi, do đó lượng thuế thu được tăng lên rất nhiều, bảo đảm nhu cầu chi dùng cho quốc gia.

Thông qua một số chính sách trên, không những chính quyền triều Tuỳ ngày càng vững mạnh, mà còn kinh tế phát triển nhanh chóng, tạo cơ sở cho sự nghiệp Bắc phạt thành công, tiến tới thống nhất Trung Quốc.

IV. BẮC TỔNG THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC.

Năm 960, Tống Thái Tổ (hậu Chu đại tướng Triệu Khuông Dận) phát động "Trần kiều binh biến" cướp chính quyền hậu Chu lập nên triều Tống, đổi thành Nguyên Kiến Tông. Sau 13 năm phấn đấu gian khổ, cuối cùng lấp đầy con sông chia cắt hai miền Nam - Bắc, kết thúc thời kỳ phân liệt của 10 quốc gia tồn tại trong 5 đời dài 200 năm, một lần nữa lại thống nhất Trung Quốc, đã viết nên một trang lịch sử huy hoàng trong toàn bộ quá trình lịch sử của Trung Quốc.

a. Bắc Tống sinh ra hoàng đế Triệu Khuông Dận xuất sắc.

Triệu Khuông Dận là một danh tướng của hậu Chu.

võ nghệ cao cường, dũng cảm thiện chiến, chỉ trong vài năm đã được đề bạt là thống soái cầm quân thời hậu Chu. Khuông Dân có dáng người oai phong凛凛, có lòng can đảm và trí hiểu biết hơn người.

Triệu Khuông Dân đã từng theo hậu Chu quân chủ Chu Thế Tông Nam chinh Bắc chiến, Chu Thế công là một quân chủ ưa hành động, có hoài bão thống nhất Nam Bắc triều, Triệu Khuông Dân cũng có hoài bão lớn lao này.

Sau khi được "khoác áo hoàng bào" (thuộc tướng suy tôn Triệu Khuông Dân là hoàng đế), Triệu Khuông Dân đã hiểu sâu sắc đạo lý muốn thống nhất được bên ngoài, thì trước tiên hãy thống nhất nội bộ đã, thế là "mượn chén rượu tước binh quyền" (trong bữa tiệc, đã mượn chén rượu để tước binh quyền của các công thần), tập trung binh quyền trong tay hoàng đế, chuẩn bị tốt về mặt quân sự để thống nhất thiên hạ.

Triệu Khuông Dân còn kế thừa chính sách cải cách của Bắc Chu, ban hành chế độ khen thưởng khai khẩn đất hoang, khích lệ nông dân về quê cũ tham gia sản xuất nông nghiệp. Đồng thời dùng chính sách thuế ruộng đất thấp, giảm nhẹ gánh nặng cho nông dân, qua đó kích thích tính tích cực sản xuất của nông dân, thúc đẩy sản xuất phát triển kinh tế, tích lũy cơ sở vật chất cho sự nghiệp thống nhất.

Triệu Khuông Dân áp dụng chủ trương của Triệu Phổ, tăng cường cầm quân, độc quyền chấp chính, diệt trừ tận gốc hiểm hoạ binh biến.

Thật vậy, Khuông Dân tăng cường chính quyền trung ương, về quân sự, chính quyền, tài chính đều được tập

trung cao độ hoàng quyền, chuẩn bị đầy đủ mọi cơ sở vật chất cho đại nghiệp thống nhất, ta đủ thấy tầm nhìn xa trông rộng về chính trị của nhất đại minh quân.

b. Sách lược quân sự đúng đắn là tiền đề để thống nhất thiên hạ.

Triệu Khuông Dân không những là người trực tiếp tham gia hàng trăm trận đánh, mà còn là người ham đọc sách, thậm chí có lúc khi ra trận còn mang theo một xe sách, vì thế có tài thao lược trị quốc, dùng binh, biết rút kinh nghiệm bài học "tiên Bắc hậu Nam" của Chu Thế Công, áp dụng sáng kiến của Triệu Phổ, thành phương án tác chiến "tiên Nam hậu Bắc, dễ trước khó sau, đánh từng nước một". Bởi vì, tình hình thực tế lúc bấy giờ Nam nhược Bắc cường, sau khi chiếm được phía Nam, lấy phía Nam làm hậu phương lớn để tấn công lên phía Bắc. Qua thực tế đã chứng minh tính đúng đắn của hoạch định chính sách này. Triệu Khuông Dân dùng phía Nam làm căn cứ chiến lược, tiếp theo công phá lần lượt hậu Thục, Nam Hán, Nam Đường v.v..., cộng 13 năm rong ruổi trên sa trường, trước khi mất dấu, chỉ trừ có liên minh người Khiết Đan ở phía Bắc ra, các nước còn lại đều bị chinh phục, cơ bản là đã thống nhất Trung Quốc. Triệu Khuông Dân vì muốn nhanh chóng thống nhất Trung Quốc, nên đã vi phạm phương án "tiên Bắc hậu Nam", thân chinh ngự giá tấn công Bắc Hán, không đạt kết quả (nên phải ký kết liên minh với người Khiết Đan ở Bắc Hán), đành phải quay lại theo phương án cũ "tiên Nam hậu Bắc", mới chuyển bại thành thắng. Quả thật, sách lược quân sự chính xác là tiền đề của chiến thắng, thống nhất thiên hạ.

c. Tác dụng quan trọng của sách lược đặc nhân tâm.

Tống Thái Tổ là một đế vương văn võ song toàn, Thái Tổ không những tinh thông binh pháp, mà còn thuộc lòng đạo lý trị quốc. Tống Thái Tổ sùng bái nhân nghĩa của Khổng Tử, hiểu sâu sắc đạo lý "nhân giả vô định", có nhân nghĩa thì mới được lòng dân, vì thế Thái Tổ thực hiện hàng loạt chính sách an dân. Ví như thực hiện chính sách đại lượng khoan hồng đối với quần thần, bại tướng vong quốc, lưu dụng một số quan chức cũ, tạo điều kiện cho họ có cuộc sống tương đối khá. Việc làm này đã làm yên lòng thần dân mất nước. Đặc biệt là giữ nghiêm kỷ luật quân đội, các nơi quân đội đến không được quấy nhiễu nhân dân, không được cướp tài sản của dân, không được giết hại người vô tội, nên rất được lòng dân, được dân tin yêu.

2. Một số nhân tố cơ bản để Bắc Tống hoàn thành sự nghiệp thống nhất.

Từ "loạn an sử" đến nay, ở Trung Quốc đã hình thành sự phân tranh lâu dài giữa 10 nước, tồn tại trong năm đời, mỗi nước cát cứ một nơi, cản trở nghiêm trọng tới phát triển kinh tế, thêm vào đó chiến tranh xảy ra liên miên, cuộc sống của nhân dân cực khổ, nhất là các nước nhỏ, tiềm lực kinh tế yếu lại thường xuyên bị cướp phá, vì thế nhân dân hai miền Nam Bắc đều có chung một khát vọng thống nhất đất nước. Phía Bắc có Bắc Hán, Liêu ; phía Nam có 10 nước, Bắc Tống kẹp vào giữa, trước mặt sau lưng đều là địch, tình thế cực kỳ nguy hiểm, cho nên bắt buộc phải chủ động mở chiến tranh để tự bảo vệ mình.

Tống Thái Tổ thuận theo nguyện vọng của nhân dân,

trên cơ sở quân chủ hậu Chu là Sài Vinh đã thống nhất được một số nước ở phía Bắc, tiếp tục cố gắng, cuối cùng đã hoàn thành đại nghiệp thống nhất Nam Bắc, đáp ứng được lòng mong mỏi của nhân dân.

Bởi vì, vương triều Bắc Tống được lòng dân, nên được sự ủng hộ của dân chúng phía Nam, nhân dân tích cực sản xuất, bảo đảm cung cấp lương thực đầy đủ, trở thành hậu thuẫn cho sự nghiệp thống nhất.

Tóm lại, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận trong thời kỳ giữ ngôi đã đem hết sức mình ra để hoàn thành sự nghiệp thống nhất Nam Bắc, tới khi chết, ý chí đó càng tăng thêm, song chỉ thống nhất được quá nửa lãnh thổ Trung Quốc, tạo nên móng cho Tống Thái Tông Triệu Quang Nghĩa đánh bại Bắc Hán sau này. Bắc Tống thái bình hưng thịnh được bốn năm (979), Triệu Quang Nghĩa đánh bại Bắc Hán của tộc người Khiết Đan, từ đó anh em Triệu Khuông Dận trải qua 17 năm gian khổ phấn đấu, cuối cùng vương triều Bắc Tống kết thúc thời kỳ phân liệt dài, thống nhất Trung Quốc.

V. TRIỀU NGUYÊN THỐNG NHẤT TRUNG QUỐC.

Năm 1279, Hốt Tất Liệt diệt Nam Tống, kết thúc thời kỳ phân liệt dài hơn 300 năm, thực hiện đại nhất thống Liêu, Hạ, Kim, Tống. Từ đây tuyên bố cáo chung vĩnh viễn thời kỳ phân liệt ở Trung Quốc.

1. Triều Nguyên vì sao thống nhất được Trung Quốc.

a. *Hoàng đế anh minh Hốt Tất Liệt "hành dụng Hán pháp".*

Hốt Tất Liệt tức Nguyên Thế Tổ (1215 - 1294), là

hoàng đế của triều Nguyên, giữ ngôi từ năm 1260 - 1294, 34 năm. Hốt Tất Liệt là người có hoài bão lớn lao, khi còn là Phiên vương đã có chí "hành động lớn để được thiên hạ", thế là bí mật nghiên cứu văn hoá Hán, sùng bái Hán Nho là bậc thầy. Tích cực học tập "trị quốc chi đạo" của Nho học, tạo nền móng cho tư tưởng "hành dụng Hán pháp" sau này. Thêm vào đó còn có cả hoàng hậu Sát Tất, cũng là người có khuynh hướng "Hán trị", càng khích lệ Hốt Tất Liệt quyết tâm dùng "Hán trị".

Hốt Tất Liệt từ khi lên ngôi đã áp dụng hàng loạt chính sách "dĩ Hán pháp trị Hán tộc", để hoà hợp hai tộc người Mông Hán. Bao gồm : lưu dụng các Nho thần của vương triều Trung Nguyên ; mở mang trường học ; khôi phục "sử trị" ; khuyến nông thương ; cải biến thói quen du mục của tộc người Mông ; sửa sang đường xá giao thông, thủy lợi, khích lệ thủ công nghiệp, xây dựng đồn điền, v.v..., các chính sách này đều được tộc người Hán ủng hộ.

Hốt Tất Liệt ra lệnh, về phương diện triều chính, cải cách các chế độ quy định cũ, thực hiện theo pháp luật Hán, đồng thời thành lập bản đồ hành chính tỉnh, tăng cường chế độ trung ương quản lý địa phương. Theo "Kinh dịch", quốc hiệu từ "Đại Càn Nguyên" đổi thành "Đại Nguyên", xưng triều Nguyên, đại đô đặt tại Bắc Kinh, trên cơ sở pháp luật của tộc Hán để xây dựng chính quyền thống trị các dân tộc thiểu số ở Trung Nguyên.

Sau khi hàng loạt chính sách trên được thực hiện, bắt đầu xúc tiến đồng hoá Mãn Hán, kinh tế ở khu vực Trung Nguyên đã khởi sắc, tạo cơ sở vững chắc cho việc thống nhất Trung Quốc.

b. Bình định nội loạn, diệt trừ hậu hoạ để thống nhất quốc gia.

Sau khi huynh trưởng của Hốt Tất Liệt là Mông Ca chết, Hốt Tất Liệt kế vị tộc trưởng Kha - Han ⁽¹⁾, song em trai của Hốt Tất Liệt còn nhỏ tuổi tên là A.Lí - Bất - Ca không chịu, cũng kế vị tộc trưởng Kha - Han đóng ở Hoà Lâm để đối địch lại Hốt Tất Liệt. Thế là xảy ra chiến tranh huynh đệ tương tàn tranh giành ngôi vị. Năm 1264 Hốt Tất Liệt đánh bại em trai, củng cố ngôi vị tộc trưởng Kha - Han. Cũng trong thời gian này xảy ra phản loạn của các tướng tộc Hán, chiếm cứ Tế Nam, Hốt Tất Liệt dẫn đại quân dẹp tan phản loạn. Từ đó, chấm dứt nội loạn, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc chiến tranh diệt Tống, đi tới thống nhất Trung Quốc.

c. Triều đình Nam Tống hủ bại tạo thời cơ cho triều Nguyên hoàn thành đại nghiệp.

Huy Tống và Khâm Tống của triều đình Bắc Tống bị quân đội nước Kim bắt sống, con trai thứ chín của Huy Tống là Triệu Cấu lên ngôi hoàng đế ở Nam Kinh, xưng triều Nam Tống. Sau đó dời đô về Lâm An (Hoàng Châu ngày nay) là Cao Tông. Triều đình Nam Tống kể từ khi thành lập tới lúc bị quân Kim tiêu diệt, cả trải qua 9 đời hoàng đế. Triệu Cấu an phận thủ thường, tin dùng tiểu nhân, nghe theo và tin dùng phái chủ hàng, giết hại tướng lĩnh Nhạc Phi thuộc phái chủ đánh quân Kim, quý gối đầu hàng Kim, nhân dân vô cùng phẫn nộ. Mấy đời hoàng đế sau này đều hủ bại bất tài, không thu được đất đai đã mất, thêm vào đó thuế má tạp dịch nặng nề, dẫn đến nảy

⁽¹⁾ Kha - Han : tộc trưởng của các dân tộc Đột Quyết, Mông Cổ, v.v..... ở Trung Quốc.

sinh mâu thuẫn xã hội gay gắt, nông dân khắp nơi nổi dậy đấu tranh. Đến cuối triều Nam Tống, Tống Lý Tông, Tống Độ Tông ngày càng hồ đồ ngu xuẩn, hoang dâm vô độ, tin dùng tiểu nhân, triều đình hủ bại sa đọa, cuối cùng bị quân Nguyên tiêu diệt. Thật vậy, nội bộ triều đình Nam Tống đồi bại, là cơ hội tốt cho triều Nguyên thống nhất Trung Quốc.

2. Nguyên nhân thành công.

Đồng hoá các tộc người thiểu số là điều quan trọng để thực hiện thống nhất. Triều Nguyên gồm các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Tây bắc nhanh chóng phú cường, không những diệt được Nam Tống, mà còn thống nhất được cả Trung Quốc, đồng hoá thành công các dân tộc ở nước ta, mở rộng biên giới lãnh thổ, rộng chưa từng có trong lịch sử, trong đó có công đóng góp to lớn của Hốt Tất Liệt, nhờ giỏi "hành dụng Hán pháp" nên được đông đảo nhân dân tộc Hán ủng hộ. Trong lịch sử Trung Quốc, dân tộc thiểu số thống nhất được Trung Quốc chỉ có ở triều Nguyên và triều Thanh, bởi vì hai triều này đã thực hiện tốt chính sách dân tộc, nên Hốt Tất Liệt của triều Nguyên có cống hiến to lớn vào đại nghiệp thống nhất, tạo điều kiện cho Khang Hy đại đế của triều Thanh xây dựng đất nước thái bình hưng thịnh.

VI. ĐẠI NHẤT THỐNG XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC.

1. Đi đúng xu thế lịch sử là tiền đề thực hiện thống nhất.

Phân tích sự kiện sau mỗi lần Trung Quốc thống nhất, thì dường như đều là xu thế tất yếu của phát triển lịch sử. Hợp lâu tất tan, tan lâu tất hợp, đây là quy luật

của lịch sử. Trung Quốc đã trải qua 5000 năm lịch sử dài dằng dặc, là bằng chứng hùng hồn chứng minh sự đúng đắn của quy luật này.

Nước Chu diệt Thương thống nhất Trung Quốc, bởi vì thời kỳ cuối Thương đầu Chu, lịch sử Trung Quốc đang ở trong giai đoạn đại cách mạng, cụ thể đang ở giai đoạn chuyển đổi từ chế độ nô lệ lên chế độ phong kiến. Thời đại cực thịnh của chế độ nô lệ đã qua đi, nước Chu non trẻ như mặt trời mới mọc ở phía Đông, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá đều đã có manh nha của chế độ phong kiến, còn chế độ thống trị tàn bạo đồi bại của mặt đại hoàng đế triều Thương, đã qua thời kỳ đỉnh điểm phát triển của chế độ nô lệ, như mặt trời đã ngả về phía Tây. Một chế độ mới cần phải ra đời, cho nên Chu thay Thương là xu thế tất yếu của lịch sử, vì vậy Tây Chu thống nhất là quy luật tất yếu của lịch sử.

Nước Tần đã thống nhất đất nước, chấm dứt sự phân liệt 500 năm từ thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc đến nay, là bởi vì sự phân liệt giữa 6 nước, mỗi nước cát cứ một nơi, dẫn đến từ thịnh chuyển hoá sang suy, vào buổi chiều tà, các nước đua nhau tranh hùng xưng bá, đấu đá nhau tới bởi, tự làm cho nhau suy yếu, đã tạo điều kiện cho nước Tần thống nhất Trung Quốc, thật đúng là : "Kẻ diệt 6 nước, là 6 nước tự diệt, chứ đâu phải Tần".

Triều Tuỳ thống nhất được đất nước, cũng là đòi hỏi bức thiết của thời đại. Lúc đó, kinh tế phát triển, đòi hỏi phải thông thương buôn bán, nếu như phân chia Nam - Bắc, 10 nước mỗi nước cát cứ một phương, sẽ là trở ngại đến sự thông thương của hàng hoá, ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế xã hội, nhân dân khát vọng thống nhất, cho

nên Tuỳ Văn đế thống nhất Nam - Bắc là phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử.

2. Thời điểm lịch sử là tiền đề cho sự thống nhất.

Nhìn lại lịch sử Trung Quốc, các hoàng đế thống nhất được Trung Quốc đều là những hoàng đế có đầu óc chính trị tài ba, nắm chắc được vận may của lịch sử ? Ví dụ, nước Chu chọn thời cơ tấn công Thương là một ví dụ rất điển hình.

Mặc dù trong lòng Chu Văn vương rất muốn diệt vua Trụ, mặc dù đã dùng biện pháp gặm nhấm biên giới Trụ, mặc dù lúc đó "ba phần lãnh thổ Chu đã có hai" rồi, Chu Văn vương vẫn giả bị cống nạp, xưng thần, một mặt nhanh chóng dời đô, củng cố lực lượng, tiếp tục chờ đợi thời điểm lịch sử, chờ tới khi Chu Văn vương chết rồi vẫn chưa xuất quân. Đến Võ vương kế ngôi, mặc dù đã hội quân ở Mạnh Tân, đã có 800 nước chư hầu hưởng ứng, song vẫn thấy Thương Trụ còn có thực lực nhất định, do đó vẫn không manh động. Đến khi Thương Trụ vương nội bộ chia rẽ, bắt giam Kỳ Tử, bức đuổi Vi Tử, chủ lực Trụ đang chinh chiến ở phía Đông, tới lúc này Chu Võ Vương mới dẫn quân thân chinh thảo phạt,, chỉ bằng một đòn quân sự đã phá tan kinh đô Vua Trụ. Quả thật ta có thể nói, tập đoàn chính trị nước Chu có thể được coi là một ê kíp lãnh đạo nắm rất chắc thời điểm lịch sử, cho nên họ mới có thể "dĩ tiểu thắng đại", giành thắng lợi thống nhất Trung Quốc.

Thêm một ví dụ nữa, Hốt Tất Liệt triều Nguyên thống nhất Nam Tống, trước tiên diệt Đại Lý, sau tiếp đến diệt Kim, cuối cùng diệt nốt Nam Tống, giữ yên Trung Nguyên, sản xuất tăng cao, kinh tế phát triển, tới lúc này

mới đem quân thảo phạt phía Nam. Trong giai đoạn đánh Nam Tống, vào đúng mùa mưa, chia thành hai hướng thủy bộ cùng tấn công, bao vây kinh đô Lâm An.

Tóm lại, nắm chắc thời điểm lịch sử là nhân tố quan trọng quyết định tới sự thành bại của sự nghiệp thống nhất đất nước.

3. Phù hợp với khát vọng của quảng đại nhân dân là chìa khoá đi đến thành công.

Đất nước chia năm xẻ bảy, đất nước loạn lạc, nhân dân khổ cực, thống nhất đem lại cho nhân dân yên bình và hạnh phúc, do đó nhân dân khát vọng thống nhất, phản đối chia rẽ.

Diễn lại các lần Trung Quốc thống nhất, đều là thuận theo dân ý, cho nên đều được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ. Bất luận Nam - Bắc đối nghịch, nạn Phiên bang cát cứ, hoặc thế chân vạc ba nước gây ra chiến tranh liên miên, phu phen tạp dịch sưu thuế nặng nề, nhân dân cực khổ muôn phần. Đồng thời chiến tranh ảnh hưởng tới sản xuất, kinh tế không phát triển, cản trở tới sự phát triển của lịch sử, cho nên phân liệt đã kéo lùi lịch sử, còn thống nhất thì thúc đẩy lịch sử phát triển, đại biểu cho sự tiến bộ.

Từ vị hoàng đế thứ hai thời Viêm Hoàng đánh bại Si - Vưu bắt đầu kỷ nguyên mới thống nhất Trung Quốc, điều đó chứng tỏ, từ buổi đầu khai sinh nước Trung Quốc đã là một thể thống nhất, thống nhất trong sự phát triển. Vì thế, bảo vệ sự thống nhất, chống lại chia rẽ, là sứ mệnh của dân tộc, cần tổng kết rút ra các bài học kinh nghiệm qua mỗi kỳ thống nhất và phân liệt là trách nhiệm của những người nghiên cứu lịch sử.

84. SỰ PHÂN LIỆT TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC

Đất nước bao la, hợp lâu tất tan, tan lâu tất hợp, đây là quy luật của lịch sử, cũng là phép biện chứng của phân liệt và thống nhất. Những gì mà xã hội phong kiến Trung Quốc đã kinh qua đã chứng minh rõ chân lý này. Để làm rõ nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng phân liệt của xã hội phong kiến, qua đó ta thu được nhận thức gì ? Lịch sử tuy đã sang trang, song còn rất nhiều vấn đề lịch sử để lại cho hậu thế suy ngẫm.

I. NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ PHÂN LIỆT XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC.

1. Nạn chư hầu cát cứ là nguyên nhân của sự phân liệt, Xuân Thu Chiến Quốc kéo dài hơn 500 năm.

a. Quyền uy thống nhất thiên hạ của thiên tử triều Chu ngày càng suy yếu.

Năm 771 trước công nguyên, cuối triều Tây Chu quân vương Chu U vương hủ hại, để được lòng quý phi Bao Tự, đã diễn trò "phong hoả chư hầu" dẫn đến mất nước. Năm 770 trước công nguyên, (năm thứ nhất Chu Bình vương) phế truất thái tử Nghi Cữu, lên ngôi trong sự giúp đỡ của các nước chư hầu Trịnh, Tấn, lập tức dời đô tới Lạc Ấp, xưng Đông Chu. Từ đây bắt đầu bước vào thời kỳ phân liệt giữa các nước chư hầu dẫn đến Xuân Thu Chiến Quốc dài hơn 500 năm (Từ năm 770 - 221 trước công nguyên).

Sau khi triều Chu di chuyển dời đô về phía đông, như mặt trời xế bóng, triều Chu hủ bại bất lực trước các chư hầu, từ hơn 100 nước chư hầu thôn tính lẫn nhau, đến

cuối thời kỳ Xuân Thu chỉ còn lại một phần ba. Vương thất triều Chu ngày càng bị thu hẹp, đã mất từ lâu khả năng khống chế chư hầu, tồn tại được là nhờ dựa vào chư hầu. Khi các nước chư hầu mạnh lên, Chu vương dần mất hẳn quyền hành. Đúng lúc vương triều Chu suy yếu, các nước chư hầu đã đẩy mạnh cuộc tranh giành bá vương lên cao trào mới, cả Trung Nguyên loạn lạc triền miên.

Triều Chu hủ bại, triều chính tê liệt, các nước chư hầu lúc này lại mạnh lên, cuối cùng họ đã thoát khỏi vòng cương toả của triều Chu, mạnh nước nào nước đó chạy, chiến tranh nổ ra, các nước chư hầu bước vào thời kỳ phân liệt.

b. Xuân Thu có 5 tiểu bá - chiến quốc có 7 nước tranh hùng, trải qua hơn 500 năm chiến tranh loạn lạc, rồi cuộc nước Tần thống nhất Trung Quốc, chấm dứt thời kỳ dài không có lấy một ngày yên ổn.

Tề Hoàn Công, Tống Nang Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Sở Trang Công thay nhau xưng bá, bá chủ thiên hạ là Chu thiên tử, chúa tể của chư hầu, nếu nước nào không phục liền giở binh đao ngay. Tần, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy, Tề, Yên bảy nước tranh hùng thôn tính lẫn nhau, cuối cùng nước Tần ở phía Tây trở hết tài năng bình định thiên hạ.

Trong thời kỳ Chiến Quốc, để chống lại nước Tần mạnh như hổ như báo, đã nảy sinh rất nhiều kế sách, nào là "liên hoành" ⁽¹⁾, nào là "hợp tung" ⁽²⁾. Đúng đầu phái "liên hoành" Tề, Sở là Trương Nghi; phái "hợp tung" đầu trò là Tô Tần, lấy nước Tề làm nòng cốt liên hợp các

⁽¹⁾ "Liên hoành": liên kết với một nước mạnh để tấn công các nước yếu.

⁽²⁾ "Hợp tung": hợp lực các nước yếu để chống một nước mạnh.

nước Triệu, Sở, Hàn, Ngụy thành một khối chống lại Tần. Để thực hiện hai kế sách trên, quan hệ giữa bảy nước xảy ra hiện tượng du thuyết lẫn nhau, lừa bịp, ly gián lẫn nhau. Nước Tần qua "thương ưởng biến pháp", đất nước đã mạnh giàu, phá tan "hợp tung", cuối cùng dùng sách lược "viễn giao cận công", "tiên nhược hậu cường", chấm dứt thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc.

c. Thời kỳ biến đổi sâu sắc.

Giai đoạn từ Xuân Thu đến Chiến Quốc, là giai đoạn có biến đổi sâu sắc về chính trị và kinh tế. Bởi vì giai đoạn này đã biết dùng đồ sắt, nên tốc độ phát triển kinh tế xã hội ngày càng nhanh chóng, diện tích đất khai hoang tăng nhanh, giữa các nước nảy sinh tranh giành ruộng đất, dẫn tới hiện tượng các nước chư hầu tự xưng bá, nhất là thời kỳ chiến quốc 7 nước thôn tính lẫn nhau, nhằm rút ngắn khoảng cách.

Hơn nữa, các nước chư hầu tranh nhau đua tiếng, nước nào nước ấy đều tự cho mình là hơn, không ai chịu ai. Cho nên, trong thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc là thời kỳ cải cách mạnh mẽ trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng và kinh tế, đồng thời hình thành thế trận cướp đất xưng bá giữa các nước là không thể tránh khỏi, từ đó dẫn tới chiến tranh thôn tính lẫn nhau, mỗi nước cát cứ một phương.

Tóm lại, thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc là một thời kỳ đặc biệt, là giai đoạn chuyển đổi mô hình từ chế độ nô lệ lên chế độ phong kiến - một chế độ phong kiến đầy rẫy ren, chia 5 xẻ 7, đồng thời cũng là giai đoạn phát triển tất yếu của lịch sử. Qua đó ta thấy được nguồn gốc sâu xa, nguyên nhân chính là do chế độ phong kiến từ cổ xưa để lại, đã dẫn tới các nước chư hầu mỗi nước cát cứ một nơi, tất yếu xảy

ra phân chia lại bằng chiến tranh.

Tần Thủy Hoàng đã áp dụng kế sách của Lý Tư, thay chế độ phong đất bằng chế độ quản lý hành chính quận huyện, thực sự đã mở ra một kỷ nguyên mới của lịch sử.

2. Nguyên nhân tại sao dẫn tới sự phân liệt từ cuối triều Hán tới triều Tùy kéo dài hơn 300 năm ?

Tam quốc : Ngụy, Thục, Ngô.

Lưỡng Tấn : Tây Tấn, Đông Tấn, 16 nước.

Nam - Bắc triều :

Nam triều : Tống, Tề, Lương, Trần.

Bắc triều : Bắc Ngụy, Đông Ngụy, Bắc Tề, Tây Ngụy, Bắc Chu.

Thời gian : Từ năm 220 - 581. Sự phân liệt kéo dài hơn 300 năm. Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự phân liệt dài gồm :

a. Quân phiệt hỗn chiến dẫn tới phân liệt "Tam quốc":

Cuối đời Đông Hán, Hán Thiệu đế lên ngôi, lúc đó Viên Thiệu và Đổng Trác là hai đại tướng quân phiệt của Đông Hán, sau này nổi lên có Tào Tháo, Lưu Biểu, Lưu Bị, Lữ Bố, Tôn Sách, v.v... cả thảy hơn 10 nhà quân phiệt. Qua hỗn chiến kịch liệt, Đổng Trác bị giết, Tào Tháo đón Hán Hiến đế tới Hứa huyện (nay là Hứa Xương Đông tỉnh Hà Nam), với ưu thế binh lực và "mượn tiếng thiên tử ra lệnh chư hầu" đối địch với Viên Thiệu, sau đó hai bên kịch chiến ở Quan Độ, Tào Tháo đánh bại Viên Thiệu, thống nhất miền Bắc.

Năm 208, Tào Tháo có tham vọng thống nhất Nam Bắc, dẫn đại quân xuống phía Nam, mở trận Xích Bích đánh

nhau với Tôn Quyền ở Giang Đông, Lưu Bị ở Nam Thục, kết quả Tào Táo đại bại phải lui về phía Bắc, tới khi chết Tào Tháo vẫn chưa người tham vọng thống nhất Bắc - Nam.

Năm 220, Tào Phi phế Hán Hiến đế, tự xưng đế, đặt tên nước : Ngụy. Từ đó hình thành thế chân vạc Bắc Ngụy, Nam Thục và Đông Ngô, kéo dài 40 năm, trong thời gian này chiến tranh Nam - Bắc xảy ra liên miên, tình hình Trung Nguyên cực kỳ rối ren, mãi tới Tây Tấn, Trung Quốc mới tạm coi là thống nhất.

b. Nội loạn Phiên vương là nguyên nhân dẫn tới hỗn loạn.

Năm 263, Ngụy diệt Thục.

Năm 265, Tư Mã Viêm cướp chính quyền Ngụy, tự xưng đế, Tây Tấn được thành lập, đặt tên nước : Thái Khang.

Năm 280, Tấn Võ đế diệt Ngô thống nhất Nam - Bắc, thế chân vạc "Tam quốc" bị cáo chung từ đây.

Tây Tấn tồn tại trong 36 năm ngắn ngủi, nội loạn đã kéo dài 16 năm, nguyên nhân dẫn đến Tây Tấn hỗn loạn kéo dài là do loạn bát vương. Thời kỳ đầu dựng nước Tây Tấn, Tư Mã Viêm sai lầm, đã cho rằng Tào Ngụy bị diệt là do không phong vương cho anh em nội tộc, thế là đại phong hoàng tộc, kèm theo cho cả quân đội, mầm đại loạn sau này xảy ra là do nhận thức sai lầm của Tư Mã Viêm.

Sau khi Tấn Võ đế Tư Mã Viêm chết, Tấn Huệ đế kế vị, thực chất quyền hành đều rơi vào tay Giả hậu.

Vĩnh Bình năm thứ nhất (291), Giả hậu giết chết người tranh giành quyền bính với mình là Dương Tuấn.

Vĩnh Khang năm thứ nhất (300), Triệu Vương Luân

dấy binh giết chết Giả hậu, phế truất Tấn Huệ đế, tự mình lên ngôi, thế là xảy ra loạn bát vương. Họ tranh nhau ngôi báu đem quân tàn sát lẫn nhau, phá hoại nghiêm trọng tới sản xuất, nhân dân lầm than.

c. Mâu thuẫn dân tộc sâu sắc là nguyên do tạo thành Đông Tấn 16 nước.

Loạn bát vương đã tạo cơ hội ngàn vàng cho các dân tộc thiểu số ở miền Bắc, tấn công xuống phía Nam, thế là Hung nô, Tiên bĩ, Khương, v.v... được các tộc trưởng chỉ huy đem quân đánh xuống.

Năm 316 tộc trưởng Hung nô họ Lưu tiêu diệt Tây Tấn, Tư Mã Duệ chạy đến Giang Nam thành lập nước Đông Tấn, đặt kinh đô ở Kiến Khang. Từ đó, Đông Tấn tuyên chiến với các tộc trưởng thiểu số ở miền Bắc, chiến tranh kéo dài hơn 130 năm, hai bên thay nhau xưng vương, Trung Quốc lại bước vào thời kỳ phân liệt giữa 16 nước. Mười sáu nước đó là : Hán (tiền Triệu), hậu Triệu, tiền Yên, hậu Tần, Hạ, Tây Tần, hậu Lương, Nam Lương, Bắc Lương và Tây Lương.

d. Loạn trong giặc ngoài là nguyên nhân sâu xa dẫn tới thế giằng co giữa Nam - Bắc triều.

Năm 420 sau khi Đông Tấn bị tiêu diệt, xảy ra mâu thuẫn dân tộc và phái quân phiệt cướp chính quyền, đất nước lại bị phân liệt thành Nam - Bắc triều kéo dài 170 năm.

Nam triều : Từ năm 420 phái quân phiệt Lưu Dụ thay thế nhà Tấn, đến năm 589 Trần Thất, tổng trải qua 4 triều đại : Tống, Tề, Lương, Trần.

Bắc triều : Từ năm 439 Bắc Ngụy bắt đầu thống nhất miền Bắc, đến năm 534 phân liệt thành Đông Ngụy, Tây

Ngụy, kinh qua Bắc Tề, 5 đời triều Bắc Chu.

Năm 581, Tùy Văn đế Dương Kiên thống nhất Nam - Bắc triều, lập lên triều Tùy, chấm dứt hơn 300 năm phân liệt.

3. Cuối đời Đường loạn lạc là nguyên nhân gây ra thời kỳ phân liệt "ngũ đại thập quốc".

Ngũ đại quân phiệt là giai đoạn lịch sử từ năm 907 đến năm 960 : Năm 907 Chu Ôn diệt Đường thành lập hậu Lương.

Năm 960 Triệu Khuông Dận "hoàng bào sát thân" thay hậu Chu, lên ngôi hoàng đế, trong hơn 50 năm xây dựng triều Bắc Tống, hai miền Nam - Bắc Trung Quốc, phân liệt thành "ngũ đại thập quốc".

Các giai đoạn lịch sử cụ thể như sau :

Ngũ đại ở miền Bắc : hậu Lương, hậu Đường, hậu Tấn, hậu Hán, hậu Chu.

Thập quốc ở miền Nam : Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Mân, Sở, Nam Bình, Nam Hán, tiền Thục, hậu Thục, Bắc Hán.

Cuối triều Đường, quốc lực từ sau "loạn an sử", trượt dài xuống dốc, xã hội hỗn loạn, hiểm họa quốc gia bị phân liệt ngày càng rõ nét, khoảng 10 Phiên vương có quân đội riêng cát cứ một phương, thôn tính lẫn nhau, nhằm bổ sung lực lượng, nhóm ngó triều quyền.

Thiên Hựu năm thứ tư (năm 907), quân khởi nghĩa Hoàng Sào phản loạn giúp Chu Ôn diệt Đường, xưng đế, quốc hiệu hậu Lương, thế là "ngũ đại" bắt đầu từ đây. Cùng thời gian này, 10 nước (thập quốc) ở phía Nam cũng lần lượt xưng vương, xây dựng kinh đô riêng, nước có thể

lực thì xung đế, nước yếu thì cầu kết với bọn man Di ở vùng biên, thường xuyên quấy nhiễu nội địa, giết người cướp của, cường hào ác bá nổi lên như nấm, nhân dân cực khổ lầm than.

4. Triều đình hủ bại, giặc ngoại xâm nhòm ngó là nguyên nhân dẫn đến phân liệt ở thế giằng co triều Bắc Tống.

Cuối triều Bắc Tống, triều chính hủ bại tối tăm, Tống Huy Tông hôn mê bất tài, tin dùng gian thần Sài Kinh, Đồng Quán, trong thời kỳ chấp chính ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ, ngang tàng bạo ngược, ra sức vơ vét của cải của nhân dân, bách tính khuynh gia bại sản, dẫn đến các cuộc khởi nghĩa của nông dân do các lãnh tụ Phương Lạp, Tống Giang, Trương Định lãnh đạo, làm rung chuyển ách thống trị của vương triều phong kiến.

Lợi dụng cơ hội này, quân Kim thừa thắng tiến xuống miền Nam, quân Tống không hề chống cự lại. Quân Kim tiến thẳng đến sát Đông Kinh (Khai Phong), Tống Huy Tông hoang mang cực độ, vội vã truyền ngôi cho thái tử Triệu Hoàn, lấy hiệu Khâm Tông.

Năm 1127, Quân Kim công hãm thành Khai Phong, Tống Khâm Tông và Tống Huy Tông bị quân Kim bắt sống, Bắc Tống hoàn toàn bị tiêu diệt.

Cùng năm 1127 Khang Vương Triệu Cấu (tức Tống Cao Tông) lên ngôi tại phủ Ứng Thiên, định đô ở lâm An, quốc hiệu Nam Tống. Từ đó bắt đầu nảy ra sự đối đầu lâu dài giữa hai miền Nam Tống và Kim. Nhạc Phi được mệnh danh là người có thể làm rung chuyển núi sông, dẫn quân đánh bại quân Kim. Đúng lúc Nhạc Phi thừa thắng truy kích quân Kim, Tống Cao Tông liên tiếp đưa ra sắc lệnh

triệu Nhạc Phi về triều, giết hại Nhạc Phi để tạo điều kiện cầu hoà với quân Kim, Nam Tống và Kim tiếp tục duy trì ở thế giằng co, Nam Tống đã mất đi cơ hội đánh bại Kim thống nhất Trung Quốc.

Qua các sự kiện trên đã cho ta thấy rằng, vương triều phong kiến hủ bại, thoái nhượng, đã tạo điều kiện cho giặc ngoại xâm, đồng thời cũng là một nhân tố dẫn đến phân liệt ở Trung Quốc.

Tóm lại, quân phiệt hỗn chiến, nội loạn Phiên vương, triều đình hủ bại là ba yếu tố lớn gây ra phân liệt trong xã hội phong kiến Trung Quốc, ngoài ra, mâu thuẫn dân tộc gay gắt cũng là nguyên nhân tạo ra sự đối lập giữa các dân tộc trong xã hội đương thời.

II. PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN PHÂN LIỆT :

1. Củng cố chính quyền trung ương là biện pháp quan trọng ngăn ngừa xã hội phân liệt.

Nhìn lại xã hội phong kiến nước ta, có hai nguyên nhân chủ yếu dẫn tới phân liệt :

+ Một là, nội loạn Phiên vương.

+ Hai là, quân phiệt hỗn chiến.

Từ cuối thời Đông Hán đến thời "Tam quốc", nguyên nhân chủ yếu dẫn đến phân liệt là quân phiệt hỗn chiến, còn nguyên nhân chủ yếu dẫn tới nội loạn của thời Tây Tấn và loạn ở cuối thời Đường lại là loạn bát vương. Qua đây ta thấy rõ quân phiệt cầm quân và Phiên vương cát cứ là hai hiểm hoạ lớn dẫn tới xã hội phân liệt. Chính vì thế trong lịch sử sản sinh ra một số đối sách như "tước bỏ đất phong", "tước bớt binh quyền", tức là tước bớt thế lực của các Phiên vương. Ví như : Hán Võ đế có kế sách hay chia

nước chư hầu lớn thành các nước chư hầu nhỏ. Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận thì "mượn chén rượu để tước binh quyền", tước bỏ quyền hành của một số tướng lĩnh cầm quân ở trong triều. Còn Tần Thủy Hoàng thay thế chế độ phong đất bằng chế độ quản lý hành chính quận huyện, đây chính là biện pháp tước bớt quyền lực địa phương, tập trung quyền lực trung ương.

Tần Thủy Hoàng, Hán Võ đế, Tống Thái Tổ đều áp dụng chính sách tước bớt thế lực địa phương, củng cố chính quyền trung ương, giữ được nội triều thống nhất, phòng chống được sự chia rẽ.

Thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc chiến tranh loạn lạc, chia 5 xẻ 7 kéo dài hơn 500 năm, chính là do thiên tử Đông Chu đã tuột tay cơ hội thống nhất thiên hạ. Thế lực chư hầu ngày càng lớn mạnh, nhất là người đứng đầu ngũ bá : Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Sở Trang Vương, Tống Nam Công và Tần Mục Công, 5 tiểu bá thôn tính lẫn nhau, gây nên loạn lạc triền miên ở Trung Nguyên.

2. Nội bộ hủ bại là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới loạn lạc, phân chia xã hội.

Nhìn lại lịch sử 5 ngàn năm qua của Trung Quốc, phạm là triều chính nào quân chủ anh minh, chúng thần cần mẫn, thì chính quyền của triều đó được giữ vững, xã hội ổn định, thống nhất ; ngược lại, quân chủ hồ đồ ngu xuẩn, triều đình thì quan liêu hủ bại, chính quyền thường lỏng lẻo, xã hội có nhiều biến động, không tránh khỏi bị chia rẽ. Ví như : loạn an sử kéo dài 8 năm, là do Đường Huyền Tông về cuối đời hồ đồ, triều chính đồi bại, gian thần Lý Lâm Phủ và Dương Quốc Trung cầm đầu gây ra.

Hủ bại dẫn tới nội loạn, nội loạn hủy diệt triều chính, đó là quy luật. Tây Tấn đoản mệnh là do loạn bát vương gây ra. Ngược lại, chính Tây Tấn đẻ ra loạn bát vương, bởi triều chính thối nát tối tăm, Giả hậu thì chuyên quyền độc đoán, chửi hủ thì nhòm ngó ngai vàng, do đó tránh sao khỏi cảnh quân quan hỗn đấu, xã hội loạn li.

Từ cuối đời Bắc Tống đã áp ủ đại loạn lạc Nam - Bắc triều, ngòi nổ chính là sự ngu dân đốt nát của Tống Huy Tông và gian thần hủ bại Sài Kinh, Đồng Quán chằm ngòi, đã để cho người Kim tràn xuống phía Nam, cát cứ thời gian dài.

Từ Hy triều Thanh chuyên quyền, chính là do triều chính đồi bại, nhu nhược, thoả hiệp đầu hàng, đã để cho người phương Tây mấy lần xâm lược nước ta. Ví như, năm 1840, chiến tranh nha phiến nước Anh xâm lược nước ta. Năm 1856, chiến tranh nha phiến lần thứ hai quân Anh, Pháp xâm lược. Năm 1892 Nga hoàng xâm lược Tân Cương. Năm 1894 Nhật Bản xâm lược nước ta gây ra chiến tranh năm Giáp Ngọ. Tháng 7 năm 1900 liên quân 8 nước : Nga, Anh, Đức, Pháp, Mỹ, Nhật, Ý, Áo xâm chiếm Bắc Kinh.

3. Mâu thuẫn dân tộc cũng là nguyên nhân gây ra loạn lạc, phân liệt xã hội.

Từ xưa tới nay mâu thuẫn dân tộc gay gắt thường dẫn tới hiện tượng biên giới rối ren, chiến tranh, quốc gia bị xé lẻ. Nhất là nội loạn, ngoại xâm dẫn đến đối đầu giữa hai miền Nam - Bắc. Ví như, Nam - Bắc triều phân liệt kéo dài hơn 170 năm là do phái quân phiệt và mâu thuẫn dân tộc ở cuối đời Đông Tấn gây ra. Vì vậy các minh chủ rất coi trọng tăng cường hoà hợp dân tộc.

Như Đường Thái Tông Lý Thế Dân, để tăng cường mối quan hệ hữu hảo với thổ ty địa phương, đã gả công chúa Văn Thành cho thổ ty Tây Tạng. Công chúa Văn Thành còn cùng với sứ giả Đại Đường mang theo rất nhiều thợ, thợ tích, các loại giống cây trồng cho Tây Tạng, mục đích là để xúc tiến đồng hoá dân tộc Hán với dân tộc Tây Tạng, tăng cường đoàn kết dân tộc, tránh phân liệt.

Tóm lại, qua các sự kiện trên, nhấn mạnh việc luôn phải tăng cường củng cố chính quyền trung ương, tránh nội bộ hủ bại, tăng cường khối đoàn kết các dân tộc, đó là các nhân tố bảo đảm để xây dựng triều chính mạnh, ngăn ngừa xã hội phân liệt.



PHẦN MUỖI MỘT

ĐIỂN TÍCH LỊCH SỬ

*S*ách sử là con đường quan trọng để tìm hiểu lịch sử. Trung Quốc có rất nhiều sách sử đều là văn hiến quý báu để nghiên cứu lịch sử; kho tàng sách sử đồ sộ của Trung Quốc là tư liệu đầu tiên để lý giải lịch sử Trung Quốc.

CHƯƠNG 61

DIỄN TỊCH LỊCH SỬ⁽¹⁾

*T*rong kho tàng diễn tịch lịch sử Trung Quốc cực kỳ đồ sộ, đặc sắc, nổi bật hơn cả là bốn loại sách cổ :

- *Sử ký*
- *Hán thư*
- *Tư trị thông giám*
- *26 sử.*

§1. "SỬ KÝ"

(Mời xem "Kinh điển văn hoá 5 ngàn năm Trung Hoa" của tác giả Dương Lực).

⁽¹⁾ Diễn tịch : Sách pháp chế (thời xưa) ; sách cổ.

82. "HÁN THƯ"

"Hán thư" là sách cổ viết lịch sử đời Tây Hán, là bộ sách lịch sử đầu tiên của nước ta, khai sinh ra sử đồng đại của Trung Hoa. "Hán thư" ghi chép lại toàn bộ thời kỳ thái bình hưng thịnh của Hán Võ.

Giá trị của "Hán thư" tương đương như "Sử ký", hai tác phẩm này là hai cây đại thụ trong kho tàng lịch sử nước nhà.

I. ĐÔI NÉT VỀ "HÁN THƯ".

"Hán thư" là tập sách ghi chép lại toàn bộ lịch sử triều Tây Hán, là bộ sử đồng đại đầu tiên của nước ta. Toàn thư được viết lại trong thời gian 230 năm, bắt đầu từ Hán Cao Tổ đến lúc Hiếu Bình Vương Mãng bị khép vào tội chết. ("Hậu Hán thư. Truyện của Ban Cố") Đông Hán do Ban Cố biên soạn. Sau khi Ban Cố chết, em gái là Ban Chiêu và Mã Tục chỉnh lý và biên soạn. Tiền thân của "Hán thư" là "Sử ký" do phụ thân của Ban Cố là Ban Bưu sau này viết lại gọi là "Hậu truyện".

Toàn tập "Hán thư" tổng cộng có 100 quyển :

- Hữu ký 12 quyển
- Biểu 8 quyển
- Chí 10 quyển
- Truyện 70 quyển

Tổng cộng 800.000 chữ.

So với "Sử ký", "Hán thư" có nhiều thay đổi. "Thư" đổi thành "chỉ", "thế gia" đổi thành "truyện", "liệt truyện"

cũng đổi thành "truyện", "bản ký" đổi thành "ký", ngoài ra "Hán thư" còn tăng thêm "hình pháp chí", "ngũ hành chí", "địa lý chí", "văn nghệ chí", v.v... Trong 100 quyển, có tới 65 quyển do Ban Bưu biên soạn, cho nên có thể nói "Hán thư" là thành quả lao động của cha con anh em họ Ban.

Về gia tộc Ban thị :

Gia tộc Ban thị gồm : phụ thân : Ban Bưu, con trưởng nam Ban Cố, thứ nam Ban Siêu, út Ban Chiêu. Gia tộc họ Ban tuy không phải dòng dõi quý tộc, song cũng là gia tộc có danh vọng cao quý.

Ban Bưu tự Thục Bì là nhà sử học, nhà kinh học của triều Đông Hán (3 - 54), quê Phù Phong An Lăng (nay thuộc Hàm Dương Thiên Tây). Ban Bưu từng hợp lực với Đậu Dung ủng hộ Hán Quang Vũ để lên ngôi, đồng thời giúp Đậu Dung thăng quan chức từ lệnh. Suốt cuộc đời ông theo đuổi công tác nghiên cứu sử học, sau tuyển tập "Sử ký", ông đã biên soạn 65 chương trong "Hậu truyện".

Ban Cố (32 - 92) là nhà sử học, nhà văn học, nhà kinh học của triều Đông Hán, tự Mạnh Kiên, là con trai trưởng của Ban Bưu. Ban Cố kế thừa tâm huyết của cha, cũng suốt đời theo đuổi công tác nghiên cứu sử học. Đúng như trong "hậu Hán thư. Ban Cố truyện" có viết : "Cập trưởng, toại bác quán tái tịch, cứu lưu bách gia chi ngôn, vô bất cùng nghiên". Ban Cố làm theo di chúc của cha, biên soạn "hậu sử ký", bị vu cáo tự tiện sửa lại quốc sử, bị giam vào ngục. Sau được em gái Ban Chiêu ra sức biện minh, Ban Cố mới được tha. Về sau được phong chức Lan Đài lệnh sử, trông coi thư viện quốc gia, ông càng có điều kiện thu thập tài liệu, tra duyệt tính trung thực của lịch sử. Cuối đời, ông đã hoàn thành di huấn của người cha, biên soạn xong

lịch sử Tây Hán, đặt tên là "Hán thư" trong vòng hơn 20 năm. Năm thứ nhất Vĩnh Nguyên (năm 89) do bị liên lụy tới chính trị, ông bị bắt giam lần thứ hai và chết ở trong ngục. Ngoài ra ông còn viết một số tác phẩm nổi tiếng như : "Luống đô phú", "U thông phú" và văn tập kinh học "Bạch hồ thông nghĩa".

Ban Siêu tự Trọng Thăng (32 - 102) là danh tướng triều Đông Hán, là em trai của Ban Cố. Ban Siêu từng nhiều lần trợ giúp Đậu Dung tác chiến với Hung nô ở vùng biên giới phía Bắc, lập nhiều công trạng trong sự nghiệp bảo vệ biên giới của Tổ quốc và tham gia củng cố chính quyền triều đại Tây Hán. Ban Cố vì viết sử mà bị vu cáo bắt giam, Ban Siêu nhiều lần dâng tấu biện minh cứu anh trai. Vĩnh Nguyên năm thứ 14, Ban Siêu ốm chết ở Lạc Dương.

Ban Chiêu tự Huệ Ban (khoảng từ năm 49 - 120), là nhà sử học của triều Đông Hán, con gái út của Ban Bưu, em gái của Ban Cố. Trước khi chết, Ban Cố chưa kịp chỉnh lý "Thiên văn chí" và "Bát biểu", Ban Chiêu theo nguyện vọng của anh trai, cùng với Mã Tục hoàn thành hai chương này trong "Hán thư". Trong vòng hơn 20 năm, cha con anh em họ Ban đã biên soạn hoàn chỉnh tuyển tập "Hán thư". Ngoài ra, còn viết một số tác phẩm "Đồng chinh phú", "Nữ giới" ⁽¹⁾.

Gia tộc Ban thịnh nhờ văn, sử, Nho học mà trở nên nổi tiếng, tương truyền trước đây đã hình thành tư tưởng học giả Ban thị, anh em họ Ban từng được ca ngợi "thiên tài của chính sử". Trong "Luống đô phú", "U thông phú" của Ban Cố, "Đồng Chinh phú" của Ban Chiêu,

⁽¹⁾ "Đồng Chinh phú" : thơ viết về chinh chiến ở phía Đông.

"Nữ giới" : Điều cấm kỵ đối với phụ nữ.

Thuộc loại văn chương có khí phách, mang ý nghĩa chính trị sâu sắc. Toàn bộ tuyển tập "Hán thư" được đánh giá cao, đa phần phản ánh các mặt tích cực của thời đại. Đúng như trong "Hậu Hán thư. Truyện của Ban Cố" có viết : "Chỉ hành động vì đại nghĩa thôi". Thêm vào đó chịu ảnh hưởng giáo dục nghiêm khắc của gia đình, trong lòng mỗi người đều hình thành thái độ nghiêm túc : "hành (đi lại) không nhìn ngay, ngôn (nói năng) không sai lệch", đây là đức tính tốt của người viết chính sử. Đây chính là nguyên nhân Hán thư được gọi là sử gia chính tôn.

Về bản quyền của Hán thư :

Vì Hán thư là loại văn tự cổ, nên chú thích rất nhiều, ví như có đến hơn 20 người tham gia chú thích "Tuỳ thư. Kinh tịch chí", song đáng tiếc đa số đã bị thất truyền. Rất may có Nhan Sư Cố cùng một số người nữa thuộc triều Đường tiến hành thu thập và chú giải thành tuyển tập "Hán thư tân chú", đây là tác phẩm có chú giải đầy đủ nhất, là tác phẩm được in sớm nhất vào giữa năm Cảnh Hựu thời Bắc Tống. Đầu sách này có ở trong Trung Hoa thư cục. Ngoài ra còn có các bản chú giải khác như : "Hán thư sơ chứng" của Vương Tiên Khiêm, gồm 100 quyển, các đầu sách này cũng có ở trong Trung Hoa thư cục. Hậu thế đã có bộ Hán thư cục kỳ đồ sộ.

II. THÀNH TỰU HỌC THUẬT CHỦ YẾU CỦA "HÁN THƯ".

1. Toàn bộ pho sử về Tây Hán.

"Hán thư" là sách cổ ghi chép lại đầy đủ lịch sử của đời Tây Hán. Nội dung trong "Hán thư" đã tăng lên rất nhiều, so với "Sử ký" trước đó đã bổ sung được nhiều sự

kiện còn thiếu, đối với "Sử ký" trở về sau, "Hán thư" là bộ sách cổ ghi chép phong phú, có tác dụng không nhỏ cho "Sử ký" sau này. Đặc biệt là biên soạn lại thời Hán Võ đế thịnh trị, đồng thời bổ sung đầy đủ toàn cảnh lịch sử xã hội Tây Hán đương thời.

Bắt đầu từ Hán Cao Tổ năm thứ nhất (năm 206 trước công nguyên) đến Vương Mãng Địa Hoàng năm thứ tư (năm 23), tổng cộng 229 năm. Trước Hán Võ đế, chủ yếu là "Sử ký" Tư Mã Thiên, tác phẩm này cũng được bổ sung khá nhiều. Còn lịch sử từ Hán Võ đế về sau, chủ yếu là "Sử ký hậu truyện" của Ban Bưu.

Như "Hán thư" viết về "Nguyên đế ký", sau là "Chiêu đế ký", "Tuyên đế ký", tiếp sau nữa là "Cao đế ký" có bổ sung thêm "Huệ đế ký", như vậy trừ Vương Mãng ra, còn tất cả các hoàng đế triều Tây Hán đều được đưa vào sách ghi chép lại đầy đủ. Hạng Vũ Không phải là hoàng đế, trong "Hán thư" không đề cập tới "Hạng Vũ bản ký", chuyển "Hạng Vũ bản ký" vào trong "Trần Thắng Hạng tịch truyện". Riêng "Võ đế ký" có chỉnh lý thêm, sau mỗi truyện đều viết một câu là "Ca ngợi nói rằng", toàn là những từ ngữ đánh giá hoa mỹ.

Ngoài ra, "Hán thư" cũng lược bỏ lịch sử gia tộc, đưa phần này vào "Sử ký liệt truyện" thành các câu truyện, đồng thời tăng thêm "Huệ Đế truyện", "Vương lăng truyện", "Ngũ Bì truyện", "Giả Sơn truyện", "Lý lăng truyện", "Tô Vũ truyện", v.v...

Từ Hán Võ đế trở về trước, sử liệu lấy "Sử ký" Tư Mã Thiên là chính, về sau được bổ sung rất nhiều nội dung mới, bao gồm các loại chiếu thư, chiếu lệnh, từ đó tăng thêm tính chính trị của sách sử. Ví như "Giả nghị truyện"

bổ sung thêm "Trị an sách";-"Tiêu Thố truyện" bổ sung thêm "Giáo thái tử", "Hiền lương sách", "Đồng Trọng Thư truyện" thêm "Thiên nhân tam sách", "Công Tôn Hoàng" thêm "Hiền lương sách" v.v...

Tóm lại, "Hán thư" là sách sử, chủ yếu là chính sử, coi trọng tính chân thực nhân vật và sự kiện, ít hư cấu, phần lời bàn và chú thích của thư, sách, sơ, chiếu lệnh, v.v... tăng lên rất nhiều. Quả thật, "Hán thư" trở thành bộ sách cổ kinh điển mang tính chính trị tương đối lớn. Ngoài ra "Hán thư" còn đề cập tới những sự kiện lớn của các dân tộc thiểu số, như "Hung nô truyện", "Tây Nam Di lương Quảng Triều Tiên truyện" và "Tây vực truyện" v.v..., đó là những sử liệu quý viết về nền văn hoá của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới. "Hán thư" còn có "Họ ngoại truyện", đưa "Vương Mãng truyện" vào trong tập liệt truyện, qua đây ta thấy được sự căm giận của tác giả đối với người ngoại tộc đoạt quyền như thế nào.

2. Một số bộ sách cổ sáng lập ra lĩnh vực lịch sử.

"Hán thư" là một bộ sử đồng đại, đặc điểm của sử đồng đại là "bao gọn một triều đại", do đó nội dung có mở rộng tới tất cả các lĩnh vực khác, từ đó mở ra lĩnh vực chiều ngang lịch sử. Vì "Hán thư" chỉ tập trung viết sử về một triều đại, cho nên nội dung không chỉ bao hàm lịch sử, mà còn bao hàm cả chính trị, kinh tế, khoa học, văn hoá, v.v...

Tám quyển Biểu, mười tám quyển Chí trong "Hán thư", đặc biệt là mười quyển Chí có ghi chép lại một cách trung thực về kinh tế, khoa học, văn hoá của triều đại Tây Hán.

"Hán thư" sửa các tập sách của "Sử ký" thành các tập

Chí, tức là, tám tập sách trong "Sử ký" : Lễ thư, Nhạc thư, Luật thư, Lịch thư, Thiên cung thư, Phong thiên thư, Sông suối kênh mương thư, Phê chuẩn thư, được sửa thành 10 quyển Chí. Khi quai quặt lằng tằng, mộ chí phát hiện thêm thiên văn Chí, thực phẩm Chí, văn nghệ Chí, địa lý Chí, v.v... Thập Chí (10 quyển Chí) là một trong số các nội dung có giá trị nhất của "Hán thư". Bao gồm : luật lịch, lễ nhạc, hình pháp, thực phẩm, cầu khẩn, thiên văn, ngũ hành, địa lý, văn nghệ, v.v...

"Thực phẩm chí" : thực, đại biểu cho kinh tế nông nghiệp, hàng hoá tức là quy luật hàng - tiền. Tập Chí này ghi chép lại kinh tế, mậu dịch, tiền đồng của triều Hán, nó đã mở rộng mối quan hệ mật thiết giữa sử tịch với kinh tế.

"Thiên văn chí" là Chí nổi tiếng nhất của "Hán thư". Tập Chí này ghi chép lại nguồn gốc văn sử của thời kỳ trước triều đại Tây Hán và các tư liệu chú thích, mục lục thư tịch, có giá trị tư liệu lịch sử rất cao, là tài liệu quý để nghiên cứu lịch sử cổ đại.

"Luật lịch chí", "Lễ nhạc chí", "Hình pháp chí", "Cầu khẩn chí", v.v... có giá trị rất lớn trong công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại và lịch sử triều đại Tây Hán. "Địa lý chí" thì cung cấp tư liệu liên quan tới địa lý, núi non sông nước, thủy lợi, đê điều, v.v...

"Ngũ hành chí" ghi chép lại âm dương ngũ hành, trời đất, hạn hán lũ lụt, v.v... "Thiên văn chí", "Ngũ hành chí", "Luật lịch chí", "Địa lý chí" là những tài liệu tham khảo quan trọng cho công tác nghiên cứu thế giới tự nhiên.

Bát Biểu (8 quyển Biểu) : Dựa theo lục Biểu của "Sử ký" ghi chép lại các nhân vật lịch sử của triều Hán, còn được biên soạn thêm "Cổ kim nhân vật biểu" và "Bách

quan công khanh biểu". Trong đó, "Cổ kim nhân vật biểu" liệt kê các nhân vật lịch sử từ thời Thái Hạo cổ đại đến Ngô Quảng triều Tần. "Bách quan công khanh biểu" là một tập tương đối quan trọng trong bát biểu, ghi chép lại quan tước, chức quyền, bổng lộc, thăng giáng chức, bổ nhiệm bãi miễn, v.v... của Tần Hán, là sử liệu quý để nghiên cứu chế độ quan trường triều Hán.

3. "Hán thư" là bộ sử liệu có nội dung phong phú.

Tư liệu lịch sử của "Hán thư" vượt xa "Sử ký" bởi phương diện cung cấp tư liệu lịch sử cực kỳ phong phú. Ban Cố với chức quan Lan Đài lệnh sử, có đặc quyền tiếp xúc với các quan triều đình để lấy sử liệu, do đó nắm rất chắc mọi diễn biến của lịch sử, lại có kinh nghiệm trong lĩnh vực ghi chép lịch sử hơn 20 năm, nỗ lực bỏ ra tâm huyết của mình đã sưu tầm được rất nhiều tài liệu quý bổ sung vào "Hán thư".

Có thể nguồn gốc tư liệu để viết "Hán thư" dựa theo các tác phẩm sau :

Một là dựa theo "Sử ký" Tư Mã Thiên.

Hai là dựa theo "Sử ký hậu truyện" của Ban Bưu.

Ba là thu nạp qua nhiều sách cổ, qua truyền miệng trong nhân gian, với phương châm "bổ sung những điểm mà tiền sử còn thiếu, tránh sai lệch tin tức". Ví như có bổ sung "Hàn Tín truyện", "Tiêu Hà truyện", v.v... Còn "Biệt lục" của Lưu Hưởng chính là sử liệu cốt lõi của Ban Cố, là một trong những tư liệu tham khảo chính để phân biệt đúng sai. Vì thế, ta có thể khẳng định "Hán thư" kế thừa "Sử ký", trở thành tổng hoà về lịch sử, chính trị Trung Quốc.

Tư liệu lịch sử của "Hán thư" không những phong phú, mà còn về kiến thức trong lĩnh vực khoa học tự nhiên cũng rất uyên bác. Trước đây nước ta đã tổ chức một cuộc đại tổng kết thành tựu khoa học tự nhiên giai đoạn trước thời kỳ Tây Hán, qua sử liệu thập Chí trong "Hán thư" rút ra những nhận định đánh giá quan trọng.

Nhờ có tư liệu phong phú, cho nên Ban Cố nắm chắc từ triều đình xuống thân dân một cách cụ thể, chu đáo, tỷ mỉ và toàn diện. Đúng như "Hậu Hán thư. Ban Cố truyện" có viết : "Thiên (Tư Mã Thiên) văn trực mà sự cốt lõi, Cố (Ban Cố) văn phong phú mà sự tường tận".

Ngoài ra, "Hán thư" còn lợi dụng rất nhiều tư liệu trong các lĩnh vực khác nhau để khảo sát hiệu chỉnh một số sự kiện lịch sử, đính chính một số sự kiện sai lầm của "Sử ký".

Thật vậy, "Hán thư" xứng đáng là một chính sử có tư liệu phong phú, trung thực và kiến thức uyên thâm.

4. Khuynh hướng tư tưởng của "Hán thư".

Bộ "Hán thư" cũng có thể nói là một bộ sử Nho học của triều đại Tây Hán, triều đại nhà Hán là thời đại cực thịnh của Nho học, Hán Võ đế đã chiêu nạp Nho học đại sư Đồng Trọng Thư "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật", từ đó làm cho Nho học trở thành tư tưởng chính thống của cả triều đại Hán.

Gia tộc họ Ban, suốt mấy thế hệ dùi mài Nho học, Kinh học, đối với Nho học cha con Ban Bưu đã chịu nhiều ảnh hưởng sâu sắc, vì thế cho nên "Hán thư" tràn đầy tư tưởng phong kiến chính thống của Nho gia, tất thấy đều có biểu hiện rõ khuynh hướng "trung quân sùng Nho",

hết lời ca ngợi hoàng đế, sử dụng các Nho học đại sư như Đồng Trọng Thư để răn dạy dân chúng, nhằm duy trì chính quyền của hoàng thất phong kiến, lên án ngoại tộc đoạt ngôi, v.v... Thông qua tác phẩm "Ngoại tộc truyện", lên án mọi âm mưu xảo quyệt đoạt quyền, cướp ngôi của ngoại tộc. Như "Hoắc Quang truyện" đã vạch trần tội ác chuyên quyền của Hoắc Quang, đồng thời xoá bỏ tên hoàng đế Vương Mãng - một nhân vật không thuộc chính truyền đã cướp ngôi trong danh sách các bậc hoàng đế chí tôn. Tác giả căm ghét tới mức sắp xếp hoàng đế vương Mãng ở phần cuối cùng của liệt truyện. Qua đây ta càng thấy rõ sự trong sáng của tư tưởng Nho gia. Tư tưởng Nho gia còn phản ánh ở các mặt trung quân báo quốc, trung nghĩa trinh tiết. Ngoài ra, "Hán thư" còn nổi bật tư tưởng củng cố chính quyền trung ương triều Tây Hán, nhằm giữ vững độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. mà trong đó nổi bật là chiến đấu với bọn Hung nô. Cụ thể như "Lý Lăng truyện", "Vệ Thanh truyện", hai tác phẩm này miêu tả gương chiến đấu dũng cảm đánh quân Hung nô ở khu vực biên giới phía bắc của Lý Lăng và Vệ Thanh.

"Hán thư" còn liệt kê hàng loạt nhân vật Nho học kiệt xuất trong "Nho lâm truyện" như : Mạnh Hỷ, Kinh Phòng, Phí Trục, Phục Sinh, Âu Dương Sinh, Khổng An Quốc, Mao Công, v.v...

Xã hội phong kiến Trung Quốc chiếm một thời gian khá dài trong lịch sử Trung Quốc, nên "Hán thư" lấy Nho học làm tư tưởng chủ đạo, cuối cùng Nho học đã trở thành tư tưởng chính thống, là tấm gương cho chính sử hậu thế noi theo.

5. "Hán thư" và "Sử ký"

a. Về phương diện thể loại :

"Sử ký" và "Hán thư" thuộc thể truyện ký lịch sử.

Thể truyện ký là sách sử khác với thể loại biên niên sử lấy mốc theo niên đại như "Xuân Thu". Thể truyện ký mở đầu xây dựng nên "Sử ký". Thể loại bao gồm : Ký, Biểu, Thư, Thế gia, Liệt truyện, v.v... "Hán thư" dựa theo thể loại "Sử ký", đồng thời có sự điều chỉnh, đổi thành Ký, Biểu, Chí, Truyện, cả 4 loại đã qua chỉnh lý kết quả thành chính sử mẫu mực, sách sử từ đó về sau đến 26 sử đều thuộc thể loại truyện ký.

"Hán thư" trên cơ sở của "Sử ký" đã tiến hành biên soạn và chỉnh lý lại toàn bộ, ví như sử "Thất thư" thành "Thập chí", "Bản ký" thành "Ký", "Thế gia" thành "Truyện", v.v... làm cho tác phẩm hệ thống hơn, khoa học hơn.

b. Về khía cạnh viết sử.

Tư liệu của "Sử ký" và "Hán thư" rất phong phú, kết quả này có được là nhờ sự cố gắng tâm huyết của cha con Ban Bưu, không chỉ tư liệu lịch sử trong "Sử ký" ở giai đoạn trước Hán Võ đế tương đối phong phú, mà cả tư liệu lịch sử trong "Hán thư" ở giai đoạn sau Hán Võ đế cũng được ghi chép rất đầy đủ. Thật vậy, "Sử ký" là tư liệu lịch sử quý báu, còn "Hán thư" là điển tịch quan trọng kể từ sau Hán Võ đế trở về sau này.

Trong "Sử ký" ngoài ghi chép chính sử ra, còn có cả dã sử, truyền kỳ, còn "Hán thư" toàn là chính sử, ngoài chính sử ra không còn loại nào khác, vì thế "Hán thư" trở thành chính tôn của sách sử.

"Sử ký" do một cá nhân viết nên, "Hán thư" là do

hoàng gia chỉ tịch, cất cử người viết, vì vậy quan điểm tư tưởng của "Sử ký" tương đối tự do, còn "Hán thư" người viết đã thấm đượm tư tưởng Nho gia chính thống, hay nói cách khác, người viết sử đã được trang bị tư tưởng Nho gia nghiêm khắc.

Tóm lại, "Sử ký" và "Hán thư" tuy có sự ra đời khác nhau về thời điểm lịch sử, song đều có một nét chung là viết về lịch sử của triều đại Tây Hán. Qua "Sử ký", "Hán thư", hậu thế căn cứ vào giá trị của tác phẩm để đánh giá tác giả, luận bàn hai tác giả Tư Mã Thiên và họ Ban cũng là việc cần phải làm.

Thật vậy, "Sử ký" là thông sử, tức là "thông cổ kim chi biến", "Hán thư" là sử đồng đại, kết hợp hai tác phẩm này lại thì giống như hai chị em ruột cùng viết sử về triều đại Tây Hán, họ đều là các tác giả "bất hủ" trong kho tàng lịch sử Trung Quốc.

c. Về khía cạnh nghệ thuật ngôn ngữ.

"Sử ký" viết phóng bút hơn, "Hán thư" chú ý tới tính chân thật hơn, do đó văn từ trong "Sử ký" sinh động, kết cấu đa dạng, trong rất nhiều truyện ngắn có cả thơ ca, hò vè, chẳng trách hậu thế gọi "Sử ký" là thơ "ly tao" ⁽¹⁾ không văn điệu". Còn "Hán thư" viết theo văn phong cổ, trang nhã, thanh khiết, chân thật, viết theo kiểu luận chính văn. "Sử ký", "Hán thư" đều là mẫu mực của văn học lịch sử, song về phía cạnh nghệ thuật ngôn ngữ, "Sử ký" là văn học học, thi vị hơn, còn "Hán thư" ngôn từ mang sắc thái chính trị, ngữ khí nặng nề hơn.

Tóm lại, "Hán thư" là sự kế thừa và phát triển của

⁽¹⁾ Ly tao : tác phẩm thơ của Khuất Nguyên.

"Sử ký". "Sử ký" được viết từ thời kỳ tam hoàng ngũ đế đến những năm đầu Hán Võ đế, "Hán thư" được viết từ buổi ban đầu Lưu Bang sáng nghiệp tới khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán. Như vậy, hai tác phẩm này có chung một thời điểm là từ cuối Lưu Bang đến đầu Hán Võ đế, lịch sử có một giai đoạn chồng lấn, trên cơ sở của "Sử ký", "Hán thư" đã cải biên, sàng lọc, bổ sung thêm một số chính sách có liên quan tới việc trị nước, chế độ điển chương, v.v... Qua đó làm nổi bật lên mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử và chính trị, làm giàu thêm quan điểm trị quốc bằng Nho học của tư tưởng thống trị đương thời.

III. GIÁ TRỊ CỦA "HÁN THƯ" VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ.

1. Giá trị của "Hán thư".

a. Là bộ sử đồng đại đầu tiên của Trung Quốc.

Sau "Hán thư" các sách sử của Trung Quốc được viết theo dạng thông sử đều chuyển sang dạng sử đồng đại. Sử đồng đại, chính là chỉ viết lịch sử của một triều đại. Đặc điểm của loại này là ở chỗ, đối với lịch sử của một triều đại phải có một cái nhìn tổng quát hoá, hệ thống hoá, từ đó tăng thêm độ dày của lịch sử và mở rộng lĩnh vực viết sử, việc làm này có lợi cho công tác nghiên cứu và tổng kết lịch sử xã hội. Việc tăng cường chiều dày của sách sử có ý nghĩa vô cùng to lớn.

b. Là trung tâm của lịch sử khoa học tự nhiên.

Trên nền móng của "Sử ký", "Thất sử", "Hán thư" xây dựng "Thập chí" nổi tiếng, viết thành lịch sử khoa học tự nhiên của "Thập chí" có tác dụng kế thừa những thành tựu cổ xưa, đồng thời chỉ lối dẫn đường cho thế hệ sau. Trên cơ sở của "Sử ký", "Lịch thư", "Thiên cung thư", Sông

suối kênh mương thư", thiên văn, địa lý, thủy lợi, động đất, nguyệt thực, nhật thực, v. v... đây là những tư liệu quý giá giúp cho các nhà nghiên cứu nghiên cứu lịch sử khoa học tự nhiên cổ đại.

"Thập chí" trong "Hán thư" tổng kết thành tựu khoa học tự nhiên cổ đại, có tác dụng thúc đẩy khoa học tự nhiên phát triển, đồng thời tạo tiền lệ cho hậu thế trong "Chí" viết "Chí" các sử đồng đại sau này đều trên cơ sở đó bổ sung cho thập chí, làm cho thập chí ngày càng hoàn thiện hơn, phong phú hơn. Thập chí trở thành tư liệu lịch sử quý báu cho hậu thế nghiên cứu lịch sử khoa học tự nhiên. "Chí" của không ít sách sử đã trở thành tổng hợp thành của khoa học tự nhiên hữu quan. Như "Hậu Hán thư. Thiên văn chí", "Tuỳ thư. Thiên văn chí", "Đường thư. Thiên Văn chí", "Đường thư. Lịch chí", "Đường thư. Địa lý chí", "Tống sử. Luật lịch chí"... đều là những tư liệu không thể thiếu trong nghiên cứu khoa học lịch sử.

c. Là chặng đường tiên phong của sử học văn học.

"Hán thư" cũng là một bộ sách sử hợp nhất giữa văn học và sử học, đồng thời sáng lập ra cột mốc đầu tiên của sự thống nhất văn sử. Nếu như nói văn học trong "Sử ký" là văn học mỹ học, là nghệ thuật tu từ ngôn ngữ, thì "Hán thư" chú trọng tới văn học chính trị. "Sử ký" thể loại đa phần là truyện ngắn, thơ ca, còn "Hán thư" đa phần là "Sách", "Sớ". Cũng là "Giả Nghị truyện", trong "Sử ký" chọn thơ ca như : "thơ viếng Khuất Nguyên", "thơ Bằng Diểu", còn trong "Hán thư" liệt kê sách văn "Trị an sách".

Về khía cạnh nghệ thuật ngôn ngữ, do chịu ảnh hưởng của thi ca triều Hán, nên kết cấu trong "Hán thư" chặt chẽ, cẩn thận, đầy khi phách, lời lẽ trang nhã, trang

trọng, "Sử ký" thì hoa mỹ sinh động, là mẫu mực của văn học truyện ký, "Hán thư" thì nghiêm túc, chân thực, là thước đo của truyện ký chính sử. Ví như "Hạng Vũ bản ký" là một chương viết về nhân vật nổi tiếng trong "Sử ký", lối viết theo hình thức kể chuyện gây ấn tượng rung động lòng người. Trong "Hán thư" Hạng Vũ chỉ được viết cùng trong một chương với Trần Thắng. Trong tác phẩm này đã lược bỏ chi tiết sự kiện Hồng Môn, mà dùng "Bàn về sai lầm của Tần Thủy Hoàng" để thay cho lời kết. Qua đây ta đã thấy rõ óc thẩm mỹ văn học của Tư Mã Thiên và Ban Cố khác biệt nhau.

Tóm lại, tuy "Hán thư" và "Sử ký" có nhiều nét khác nhau, song cả hai đã tạo cho mình một mốc riêng trong cột mốc chung của sách sử, đó là sự thống nhất của văn học đối với lịch sử.

2. Ảnh hưởng của "Hán thư" đối với hậu thế.

Thứ nhất : "Hán thư" là tác phẩm kinh điển mẫu mực của lịch sử đương đại.

"Hán thư" là tiền thân của chính sử, là sử đồng đại được viết theo kiểu truyện ký, tạo tiền lệ cho hậu thế viết sử theo thể loại sử đồng đại "gói gọn một triều đại". Tinh thần của "Hán thư" đã ảnh hưởng sâu sắc tới công tác nghiên cứu lịch sử các triều đại. Ngoài "Sử ký" ra, sau "Hán thư", 26 sử, đều được viết theo thể loại sử đại đồng.

"Hán thư" được biên soạn sắp xếp thành các "biểu, chí", v.v... tuy văn phong trong "Hán thư" không "sắc sỡ" bằng "Sử ký", song ảnh hưởng của "Hán thư" tới hậu thế là rất lớn, có thể nói ảnh hưởng của "Hán thư" vượt xa ảnh hưởng của "Sử ký". Ở chừng mực nào đó, trong tác phẩm của mình, Ban Cố đã dùng ngôn từ hoa mỹ sáng sủa viết

đề lên lời lẽ hơi mang màu sắc u ám của "Sử ký", làm cho "Hán thư" càng trong sáng hơn, xứng đáng là khuôn mẫu lý tưởng để hậu thế noi theo.

Dương nhiên "Hán thư" cũng còn một số tồn tại, ca ngợi thái quá công đức của tập đoàn thống trị phong kiến, một điều tệ hại nữa là văn tự viết theo lối cổ văn, chứ không viết theo kiểu bạch thoại. Nếu như đem so lối viết "khô cứng" của "Hán thư" với lối viết hoa mỹ, sinh động của "Sử ký", thì ta thấy ngay đây là sở đoản của "Hán thư".

Thứ hai : "Hán thư" độc tôn Nho thuật, lấy tư tưởng Nho gia làm sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả quá trình. Trong "Lễ nhạc chí" và "Nhân vật ký", đều ca tụng tư tưởng trung quân, quan niệm nhân nghĩa. Toàn bộ "Hán thư" ca ngợi hoàng thất triều Hán, đề cao tư tưởng quân chủ chuyên chế trong xã hội phong kiến. Hai nữa, để đánh giá nhân vật, ví như chuyển nhân vật Hạng Vũ từ địa vị "Chư hầu đế bản ký" trong "Sử ký" giáng xuống "Nhân vật truyện", Vương Mãng - hoàng đế ngoại tộc cướp ngôi bị giáng xuống tận phần cuối cùng của "truyện", chỉ liệt kê 12 hoàng đế họ Lưu thành 12 "ký". "Hán thư" còn xoá bỏ "Hoài Âm Hầu liệt truyện" trong "Sử ký", chuyển Hàn Tín và bọn Bành Việt, Anh Bố tạo phản bị giết hại vào "Hàn Bành Anh Lô Ngô truyện", qua đây ta đủ thấy lập trường của tác giả.

Theo lập trường của nhà sử học, nhìn nhận lại một cách khách quan các nhân vật lịch sử trong "Sử ký" thì, nếu như liệt Hạng Vũ vào "Bản ký" là không dĩ thành bại luận anh hùng, còn đặt Trần Thắng vào đầu tác phẩm "thế gia" tức là ca ngợi lãnh tụ khởi nghĩa của nông dân. Ngoài ra, trong tự thuật, tỏ rõ thái độ đồng tình đối với:

Hàn Tín, Lý Lăng, v.v... điều này chứng tỏ Tư Mã Thiên có lập trường chính trị rõ ràng, đây cũng là điểm vĩ đại của "Sử ký".

Thứ ba, ảnh hưởng của "Hán thư" về coi trọng chính trị.

Tổng quan tư tưởng của "Sử ký" và "Hán thư", ta thấy ngay "Sử ký" tôn thờ Nho đạo, đồng thời chú ý đến nhiều mặt, còn "Hán thư" thì nổi rõ tư tưởng Nho gia chính thống. "Sử ký" thấm đẫm nhân tình thế thái, tình cảm thương tha, lời lẽ hoa mỹ, "Hán Thư", thì ghi chép lại một cách chân thực lịch sử, do đó không câu thả ngôn từ, tình cảm. Đối với các nhân vật lịch sử, "Sử ký" đa phần chọn quá trình lịch sử, "Hán thư" thì chú trọng tới phương thức trị quốc, cho nên ta có thể nói "Sử ký" thiên về lịch sử, "Hán thư" coi trọng chính trị. "Hán thư" lấy tư tưởng Nho gia làm trung tâm, tư tưởng coi trọng chính trị của "Hán thư" đã ảnh hưởng sâu sắc tới sách sử hậu thế.

IV. TRÍCH MỘT SỐ TRUYỆN KÝ ĐẶC SẮC TRONG "HÁN THƯ"

1. Tô Vũ chăn dê

Vũ tới Hải Thượng, không có lương thực mang theo, phải đào hang chuột đồng, hái rau dại sống qua ngày. Hàng ngày tay cầm gậy chăn dê cho Kiến vương, ném mật nằm gai, hoàn thành chức trách. Năm, sáu năm sau, Kiến vương tới Hải Thượng săn bắn. Vũ quăng lưới là bắt được cá, giương cung là bắn trúng thú, Kiến vương nảy lòng yêu quý, liền ban thưởng cho Vũ cơm áo. Hơn ba năm sau Kiến vương bệnh nặng, vẫn luôn thưởng cho Vũ nào ngựa, gia súc, quần áo, v.v... Kiến vương băng hà, mọi người phân tán khắp nơi. Mùa đông năm đó chỉ còn đơn độc một mình Tô Vũ chăn dê, Vũ trở lại nghèo khổ như xưa ("Truyện của Lý Quảng Tô").

Lời bàn :

"Lý Quảng Tô kiến truyện" là một chương khá đặc sắc trong "Hán thư". Tô Vũ bất chấp công việc tầm thường, một lòng một dạ chần dề cho chủ, nêu lên tấm lòng trong sáng, trung trinh vô nhị, đối nghịch hẳn với Lý Lăng, hai kẻ một trung một gian, xem xét giữa họ, không bàn ai cũng rõ.

2. Hán Võ hoàng đế

Ngợi khen rằng : Hán Võ kế thừa tinh hoa Cái vương trước đó, Cao tổ biến loạn thành An, Văn Vương, Cảnh Vương theo đuổi sự nghiệp dưỡng dân, tuân thủ lễ văn rất là vẹn toàn chu đáo. Ngày đầu mới lên ngôi, có chủ trương trác việt : trăm nhà đua tiếng, mọi người học tập "Lục kinh". Tiếng thơm vang vọng nội hải ngoại, lập nhiều công tích : mở mang trường học, tu sửa chùa chiền miếu mạo, giữ nghiêm thời Chính Sóc, làm ra sổ lịch, âm luật, thơ nhạc, kiến tạo phong thiên lễ bách thần, hiệu lệnh văn chương, xã hội khởi sắc. Hậu duệ đắc tôn hồng nghiệp, thịnh vượng 3 đời. Võ đế hùng tài thao lược, cung kính tuân theo phép dưỡng dân của Văn, Cảnh vương. "Thi", "Thư" đã ngợi khen, hà tất phải nói thêm ! ("Võ đế ký").

Lời bàn :

"Võ đế truyện" là một chương trọng tâm trong "Hán thư", toàn chương tác giả dùng bút lông viết theo kiểu chữ triện to ca ngợi tài thao lược của Hán Võ đế, đoạn ngợi khen trên nằm ở cuối chương, là bản đánh giá cao công đức của Võ đế, có ảnh hưởng rất lớn tới các thế hệ sau này.

Đây là một tác phẩm điển hình cho hậu thế biên soạn một cách khách quan lịch sử đương đại :

Một là, đương nhiên, "Hán thư" còn tồn tại những hạn chế, dùng loại văn tự cổ, ý vị thâm thúy, ca ngợi thái quá công đức của kẻ thống trị phong kiến trước đây, đây cũng là điều hậu thế lấy đó làm gương để tránh. Còn "Sử ký" được viết theo kiểu ngôn ngữ dễ hiểu, sinh động, nếu ta đem ra so sánh thì đây là hạn chế lớn nhất của "Hán thư".

Hai là, trong "Hán thư" tư tưởng Nho giáo xuyên suốt từ đầu tới cuối tác phẩm, đối với hậu thế cũng có ảnh hưởng khá sâu sắc. Còn "Sử ký" thì dùng tư tưởng Nho học của Khổng Tử là chính, song vẫn thấm đượm tư tưởng Hoàng Lão đạo gia, Mặc, Pháp, v.v... "Hán thư" chỉ độc sùng bái Nho thuật, tư tưởng Nho giáo xuyên suốt tác phẩm. Nếu như đánh giá tỉ mỉ truyện của Đồng Trọng Thư, thì sẽ bình thuật được rất nhiều chuyện của Nho gia học tử.

Trong "Lễ nhạc chí" độc tôn Nho gia lễ nhạc, trong các hoàng đế ký và nhân vật truyện luôn ca ngợi quan niệm nhân nghĩa và tư tưởng trung quân. Vì thế toàn bộ tác phẩm ca ngợi nhà Hán, duy trì chế độ quân chủ phong kiến. Để đánh giá nhân vật, tác giả đều đứng trên lập trường của giai cấp thống trị phong kiến để bình xét, ví dụ : Hạng Vũ từ "Chu hoàng đế bản kí" trong "Sử ký" bị giáng xuống "nhân vật truyện", không đưa Vương Mãng là người ngoại tộc xưng đế vào mục "kỷ", mà lại giáng xuống mục cuối cùng là "truyện", chỉ đưa 12 vị hoàng đế họ Lưu vào mục "kỷ". Qua đây ta thấy được Ban Cố đã ủng hộ vương triều họ Lưu như thế nào. Thêm một ví dụ nữa, "Hán thư" đã cắt bỏ phần "Hoài Âm Hầu liệt truyện" trong "Sử ký", đem đặt ngang hàng Bành Việt, Anh Bố với Hàn Tín và bọn phản nghịch đã bị giết chết, tạo thành một "Hàn Bành Anh Lưu Ngô truyện", đủ thấy lập trường của tác giả.

"Sử ký" thì đứng trên lập trường của nhà sử học, ghi lại một cách khách quan nhất các nhân vật lịch sử, ví như đưa Hạng Vũ vào "bản kỷ", không phải là dựa vào thành bại để luận anh hùng ; Trần Thắng được liệt kê đầu tiên trong mục "thế gia", tức là ca ngợi lãnh tụ nông dân khởi nghĩa. Ngoài ra, khi trần thuật Hàn Tín, Lý Lăng, v.v... các sự kiện nêu rất rõ ràng, lập trường chính trị của Tư Mã Thiên rất rõ ràng trong việc miêu tả "Khốc lại liệt truyện" (tập truyện quan lại tàn ác). Đây chính là điểm vĩ đại nhất của "Sử ký".

Ba là tư tưởng trọng chính trị của "Hán thư".

Tổng quan tư tưởng của "Sử ký" và "Hán thư" ta dễ dàng thấy được : "Sử ký" thấm đượm tư tưởng tôn sùng Nho đạo, "Hán thư" mang nặng tư tưởng chính thống Nho giáo hoàng quyền, hoàng tộc. "Sử ký" hoà tan trong nhân tình thế thái, "Hán thư" chỉ gò bó trong khuôn khổ hạn hẹp lịch sử nghiêm túc, không nói lời hay ý đẹp, hay nói cách khác, văn phong không mỹ miều. Đối với nhân vật lịch sử, "Sử ký" viết theo lối quá trình đi lên của lịch sử, còn "Hán thư" chỉ coi trọng phương sách trị nước, cho nên ta có thể nói rằng : "Sử ký" thiên về lịch sử, "Hán thư" trọng về chính trị.

3. Đồng Trọng Thư truyện

Trọng Thư ở nhà, nếu như triều đình có đại sự, thì sai sứ giả hay đình úy Trương Dạng đến nhà Trọng Thư để hỏi, sẽ được phương sách hay. Từ ngày Võ đế mới lên ngôi, Ngụy Kỳ, Võ An Hầu noi gương. Trọng Thư coi trọng Nho giáo, thực hiện kế sách của Trọng Thư, noi gương họ Khổng, không chế bách gia, cả quan trông coi trường học, châu quận thực hiện hiếu liêm, tất cả là kế sách của Trọng Thư. Về già,

ốm chết tại quê. Tộc học đông đúc xum vầy, con cháu học hành đỗ đạt, được làm quan to ("Đồng Trọng Thư truyện").

Lời bàn :

Đồng Trọng Thư là nhà đại Nho, nhà đại tư tưởng của triều Hán. Hán Võ đế nghe theo quan điểm "ức chế bách gia" độc tôn Nho thuật của ông, qua đó tăng cường tập quyền, trung ương, củng cố sự nghiệp đại nhất thống của Hán Võ đế. Đây là nguyên nhân chính để đưa mục liệt truyện của riêng ông vào tập "Hán thư".

4. Vương Mãng tiếm quyền

Lúc đầu Vương Mãng thuộc người ngoại tộc, bằng sức lực và tham vọng vốn có, cầu vinh tôn tộc hiếu trung, quy nạp được thầy tài bạn giỏi, cùng nhau phù chính sự, đất nước khi thịnh lúc suy đều cần lao vì quốc gia, luôn đi trên đường thẳng, được mọi người ca tụng. Thế rồi, cái gọi là "tại gia tất vãn, tại quốc tất vãn" (ở nhà cũng biết tin, ở trong triều cũng biết tin) nảy sinh nhiều hành vi : đã bắt nhân lại còn xảo quyệt, nhân đột chủ trì lễ mừng thọ cho thái hậu, hoạ bắt đầu nảy sinh từ đây, dần hình thành ý định tiếm quyền. Mãng lập căn cứ ở phía nam làm bàn đạp lật đổ Kiệt, Trụ lập lại Hoàng, Ngu. Lúc đầu nhân đức, càng về sau càng gian ác, gây nhiều tội ác tày trời. Dân tình khắp nơi khốn khổ, trong ngoài phản nộ, xa gần lo lắng, bê trễ canh giữ thành trì, triều đình chia rẽ, thành ấp ngày càng suy yếu, đất đai đào bới lung tung, hại tới dân sinh, tổn tình cốt nhục. Mãng được mệnh danh là tên loạn thần tặc tử vô đạo, trên đời này không ai gây tai hoạ bằng Mãng. Mãng mượn "Thi", "Thư" mưu lợi cá nhân, đọc "Lục nghệ" để mượn kế gian, đi riêng một đường, mưu phế trừ thánh vương ! ("Vương Mãng truyện hạ").

Lời bàn :

Vương Mãng là điển hình của tên ngoại đạo tiến quyền triều Hán, "Hán thư" không liệt y vào mục hoàng đế kỷ, mà liệt y vào cuối mục ngoại tộc truyện, đủ thấy tác giả ghét y như thế nào. Đoạn trên là đoạn miêu tả bản chất của y, là sự giáng trả mãnh liệt về dã tâm đoạt quyền của Vương Mãng, "đã bắt nhân lại còn xảo quyết", "lật đổ Kiệt, Trụ", "không ai tai họa bằng Mãng", v.v... Đó là những tư liệu phản ánh đầy đủ nhất, giữ vững quan điểm chính thống của "Hán thư".

5. Giả Nghị dâng sớ

Thần trộm nghĩ, nếu được khóc thần là người đầu tiên, là người thứ hai rơi nước mắt, người thứ ba thở dài, âm thầm chịu đựng nỗi khổ, viết sao thấu vào bản tấu sớ này. Những lời thần dâng sớ là phép an để trị, ngày đêm canh cánh trong lòng. Người hiểu biết an để trị, thì đâu phải là kẻ ngu dần, khùng điên. Nay nhân lúc "lửa chưa bốc cháy", với thế hiện nay, ra tay đâu đã muộn ! Từ trước tới nay há bộ hạ chưa hiểu rõ lòng thần ? Với "Trị an chi sách", thử xem đất nước thái bình ! ("Giả Nghị truyện").

Lời bàn :

Giả Nghị là nhà chính luận, nhà văn học, thời tham gia chính sự, dâng sớ lên hoàng đế, đề xuất chủ trương trị nước, được hoàng đế ban thưởng. "Trị an sách" và "Quá Tần luận" ⁽¹⁾, v.v... là những chương rất nổi tiếng, được mệnh danh là "hồng văn". Đúng như chương cuối của "Giả Nghị truyện" có ca ngợi : "Lưu Hưởng nói : "Quá Tần Luận" đã bình luận cả ba đời vua triều Tần, lời bàn thâm

⁽¹⁾ "Quá Tần luận" bàn về những sai lầm của triều Tần.

mỹ, thông đạt quốc thể, nói là tác phẩm có lời bình hay nhất từ cổ xưa đến nay cũng không ngoa".

6. Tư Mã Thiên

Tư Mã Thiên, theo "Tả thị", "Quốc ngữ", mượn "Thế bản", "Chiến quốc sách" để thuật "Sở Hán xuân thu", tiếp đến thế hệ con cháu đều phụng sự nhà Hán, viết rất tỉ mỉ các triều đại Tần, Hán. Tác giả dùng kinh miêu tả truyện, viết quốc sự của một số triều đại, tình tiết phân tán, có phần sơ lược. Tư Mã Thiên kiến thức quảng bác (rộng rãi, uyên thâm), trong kinh và truyện có dẫn tích cổ kim, trích đến hàng ngàn điển tích thật là chăm chỉ.

Còn nữa, không phải thánh nhân, dám bàn đại đạo từ tiên Hoàng, Lão cho đến Lục kinh, xem thời cuộc luận gian trung. Lưu Hưởng và Dương Hùng có cả một "kho sách", tất thấy đều ca ngợi : đầu thiên chứa "lương sử chi tài" ⁽¹⁾, phục tài hiểu biết...

Lời văn thẳng thắn đầy chất nhân văn, không hoa mỹ rỗng tuếch, không ẩn ý ác độc, có thể nói là sự thật lịch sử ("Tư Mã Thiên truyện").

Lời bàn :

Đoạn trên lấy từ "Tư Mã Thiên truyện" trong "Hán thư", Ban Cố dùng phần cuối chương làm phần đánh giá khách quan về công lao của Tư Mã Thiên, hết lời ca ngợi ông : "lương sử chi tài", "lời văn thẳng thắn", "không hoa mỹ rỗng tuếch, không ẩn ý ác độc, có thể nói là sự thật lịch sử".

7. Trương Khiên truyện

"Vũ bản kỷ" ghi lại các sự kiện ở Côn Lôn, Côn Lôn

⁽¹⁾ Lương sử chi tài : tài liệu sự thật lịch sử.

cao hơn 2500 dặm, nơi đây là nơi gặp gỡ của mặt trăng và mặt trời, từ nơi đây có thể nhìn thấy cùng một lúc mặt trăng lên thì mặt trời lặn và ngược lại. Từ sau khi Trương Khiên đi sứ sang Đại Hạ, thấy nguồn nước sông cạn kiệt, người có con mắt nhìn thiên lệch cho đó là hình ảnh của Côn Lôn nghèo khó. Địa danh đề cập tới là vùng sơn cước thuộc Cửu Châu, trong "Thượng thư", "Vũ bản ký", "Sơn kinh" đều đề cập tới ("Trương Khiên truyện").

Lời bàn :

Thời Tây Hán, Trương từng thụ mệnh của Hán Võ đế, hai lần đi sứ sang Tây Vực, có rất nhiều cống hiến trong sự nghiệp giao lưu kinh tế và văn hoá giữa Trung Nguyên với Tây Vực, đồng thời có tác động tích cực thúc đẩy mối quan hệ hữu hảo giữa Tây Hán với các quốc gia ở phía tây. Đoạn trên ghi chép lại sự thật lịch sử ông đi sứ sang Tây Hạ.

8. Thực hoá chí

"Hong phạm" bát chính, một là thực, hai là hoá. Thực là trông trọt làm ra của cải có thể ăn được, hoá là vải vóc làm ra quần áo mặc, là kim, đao, quy, bói được lưu thông muôn ngả. Cả thực và hoá là "sinh dân chi bản", được coi là "thần nông chi thế" dạy dân chặt cây làm cày, phạt gỗ làm mai xén đất, có dụng cụ lao động, lương ăn ngày một no đủ ; "sáng sớm ra chợ đã đầy người, tụ tập mua bán, giao dịch hàng hoá, ai cũng được cái mình cần ; thế là hàng hoá thông thương, dân giàu nước mạnh" ("Thực hoá chí", quyển 1).

Lời bàn :

"Thực hoá chí" có hai tập, là một trong những phần chính nhất của 10 chí trong "Hán thư". Thực, đại biểu cho

sản xuất nông nghiệp ; hoá, đại biểu cho mậu dịch. Toàn bộ tác phẩm ghi chép lại tình hình kinh tế, tư tưởng, mậu dịch, tiền tệ thời Hán, là tài liệu quý báu để nghiên cứu tư tưởng kinh tế cổ đại Trung Quốc. Đoạn văn trên đã miêu tả rõ ràng mối quan hệ nông - thương, qua đó nhấn mạnh quan điểm dĩ nông vi bản.

"Thực hoá chí" quyển 2 viết tổng kết tư tưởng kinh tế từ từ tiên Tần đến Vương Mãng thời Tây Hán.

9. "Nghệ văn chí"

... Nếu như "Xuân thu" chia làm 5, "Thi" chia làm 4, "Dịch" viết truyện của một số triều đại, lại nếu như gộp cả "Chiến quốc" vào nữa, thì thật là khó hiểu, các sự kiện giữa chúng hỗn loạn vô cùng. Đến triều Tần, đốt sạch văn chương, với kế sách ngu để trị. Sang triều Hán hưng thịnh, thay đổi hủ bại của triều Tần, thu tìm thư tịch, mở rộng đường văn hoá. Tới thời Hiếu Võ, thì thư tịch đã lại lại "lễ hoại nhạc băng", thánh thượng than rằng : "Trẫm thật bất yên !". Thế là cho xây dựng tàng thư, sắp xếp quan viết sách, hạ chiếu truyền dụ khắp nơi thu nạp thư tịch về phủ. Đến thời Thành đế, thư tịch tản mạn khắp nơi. Thành đế hạ chiếu lệnh cho Quang Lộc đại phu Lưu Hưởng thu nạp kinh, truyện thị phú ; Bộ kinh hiệu úy Nhiệm Hồng thu nạp binh thư ; Thái sử lệnh Doãn Hàm hiệu chỉnh số thuật ; Thị y Lý Trụ Quốc thu tập y thuật. Các bộ sách đều được đánh số chương mục rõ ràng, dễ tìm dễ thấy. Tới thời Ai đế, Hội Hưởng chết, Ai đế lệnh cho con của Hội Hưởng là Thị trung phụng xa đô úy Hâm Cốt Phụ kế nghiệp. Thế là Cốt Phụ gộp tất cả các bộ sách lại tấu thành "Thất lược" bao gồm : "Tập lược", "Lược nghệ lược", "Chư tử lược", "Thi phú lược", "Binh thư lược", "Thuật số

lược" và "Phương kỹ lược". Nay toàn bộ "Thật lược" trên đã được biên tập đầy đủ ("Nghệ văn chí").

Lời bàn :

"Nghệ văn chí" là một trong những chí nổi tiếng của "Hán thư", tác phẩm đã ghi chép lại diễn biến kinh thư điển tịch từ thời tiên Tần đến thời Tây Hán, có kèm theo mục lục thư tịch, là tư liệu quý báu nghiên cứu văn sử và kinh thư điển tịch. Đoạn văn trên kể lại thư tịch thất tán thời tiên Tần và quá trình thu tập kinh thư điển tịch thời Tây Hán, đồng thời ghi lại quá trình chỉnh lý biên soạn, điều này đã phản ánh quá trình chìm nổi của kho tàng kinh thư điển tịch nước nhà.

10. "Thiên văn chí"

Đồ họa, thư tịch viết về thiên văn có đến 118 tác giả, ghi lại 783 vì sao tinh tú, tương ứng với các chức sắc quan chức. Trong thời buổi tranh tối tranh sáng, tà chính tồn vong, hư thực đâu nhiều đâu ít, đều gắn với ngũ hành, hợp tán phân ly, âm lịch đấu thực, nhật nguyệt xâm thực, sấm sét phong ba, mây đen biến khí : đều biểu hiện tác động của âm dương, vật ở dưới đất phản ánh trên trời. Thành bại ở đây, biến cải ở đây, cảnh ứng với hình, hưởng ứng với thanh. Người sáng suốt, trước khi làm việc đại sự, tư tưởng tinh thông, họa qua phúc tới, phù hợp thế giới thiên nhiên.

Lời bàn :

"Thiên văn chí" cũng là một trong những chí nổi tiếng trong "Hán thư", đoạn văn trên tập trung tư liệu thiên văn học cổ đại Trung Quốc từ trước triều Tây Hán, nội dung toàn diện phong phú, xứng đáng là toàn tập Thiên văn học

trước triều Tây Hán. Đoạn văn trên thuật lại cảnh tượng thiên văn, cực kỳ coi trọng quy luật tự nhiên, đây chính là điểm sáng của thành tựu khoa học.

11. Cao đế ký

Cao tổ là người có long nhanh tuấn tú, mắt phượng mày ngài, có bộ râu rất đẹp, mũi trái có 72 nốt ruồi đen. Khoan dung nhân nghĩa, đạo đức hơn người, tính tình độ lượng. Thời trai trẻ thi đậu ra làm quan, từng giữ chức quan nhỏ đình trưởng Tứ Thượng. Trong thời kỳ này không việc gì không biết làm. Cao tổ là người đam mê tửu sắc.

Cao tổ thường ngao du Hàm Dương, chăm chú nhìn Tần hoàng đế, than rằng : "Ô hô ! Bậc đại trượng phu lại như vậy ru ?"

Một dạo, Lữ Công được bổ nhiệm chức huyện lệnh huyện Bái, để tránh gây thù hận, giữ yên cửa nhà, liền cho mời các chức sắc trong huyện tới nhà dự tiệc. Các bậc hào kiệt trong huyện hay tin đến rất đông chúc mừng. Với chức chủ tiệc, Tiêu Hà cao giọng : "Không đủ nghìn tiền, ngồi nhà dưới". Lúc đó Cao tổ chỉ là viên đình trưởng tép riu cũng cao hứng : "Mừng vạn tiền", thực chất không một xu dính túi. Cao tổ lập tức bước vào, Lữ Công kinh ngạc, vội đứng dậy ra nghênh đón trước cửa. Lữ Công là người giỏi xem tướng số, thấy Cao tổ tướng mạo oai phong đường bệ, nên rất đổi kính trọng, cung kính mời vào, niềm nở mời ngồi. Tiêu Hà thấy vậy liền nói : "Lưu quý huynh hà tất phải nhún mình, chuyện nhỏ thôi mà". Cao tổ đưa mắt nhìn khắp phòng, bước tới ghé chủ tọa từ từ ngồi xuống. Vào tiệc, suốt bữa Lữ Công luôn đưa mắt liếc nhìn Cao tổ. Tan tiệc, Lữ Công nói : "Bỉ chúc có biết chút ít về tướng số, đã xem cho nhiều người, chưa gặp ai có tướng mạo như

quý tướng, mong được quý ông yêu quý. Thần có một ái nữ, xin được làm thiếp của quý ông". Lã phu nhân thấy vậy trách Lã Công : "Tướng công thường nhật luôn thương yêu con gái rượu, dự định sau này gả cho quý nhân. Thiện Công huyện Bái mấy lần xin không cho, sao lại để cho làm thiếp Lưu Quý ?" Lã Công đáp : "Việc hôn nhân con gái, ta là người hiểu rõ hơn cả !". Nói xong liền gả cho Cao tổ. Thế là con gái Lã Công sau này trở thành Lã hậu, sinh được Hiếu Huệ đế và công chúa Lỗ Thiên ("Cao đế kỷ đệ nhất").

Lời bàn :

"Cao thế kỷ" là phần trung tâm của "Hán thư", đây là một chương dài thuật lại toàn bộ quá trình Hán Cao tổ sáng lập ra triều đại Tây Hán, tác phẩm tập trung ca ngợi công đức nguyên huân của Cao tổ. Bài viết trên là một đoạn miêu tả sinh động thời trai trẻ Cao tổ có tướng mạo hơn người, đã được huyện lệnh huyện Bái Lã Công gả con gái cho, chứng tỏ sự phi phạm của Hán Cao tổ Lưu Bang từ một thường dân áo vải lên làm hoàng đế. Chỉ qua một câu nói : "Ô hô ! Bậc đại trượng phu lại như vậy ru ?" của Cao tổ khi thấy Tần Thủy Hoàng ngao du thiên hạ, tiên hô hậu ủng đi qua. Câu than này ngầm chứa một hoài bão lớn lao của một người có chí khí làm chính trị.

12. Tây Vực truyện

Thời Hiếu Võ, bọn Hung Nô nhiều như ong vùng biên giới phía tây, kết đảng với Nam Khương, Nãi Biểu ở Hà Tây. Hiếu Võ thấy vậy bèn chia Tây Vực làm 4 quận, mở Ngọc môn thông tới Tây Vực, nhằm ngăn chặn cánh phải của Hung Nô, chia cắt bọn Nam Khương, Nguyệt thị, cắt đường tiếp viện, dễ bề tiêu diệt. Thời Tây Hán ban bố lệnh "dưỡng dân 5 đời, thiên hạ giàu có, tài vật hữu dư, sĩ tốt

cường tráng. Thế là mở rộng lãnh thổ tới tận Côn Minh, xây dựng cung ngàn cửa vạn hộ, tập dài "thần minh thông thiên" (thần sáng thông lên trời), tạo dựng trường Giáp, Ất (2 trường A và B), găm vàng bạc châu báu khắp nơi, cống nạp lễ vật, xa xôi vạn dặm, lộ phí không sao tính xuể... ("Tây Vực truyện", phần cuối).

Lời bàn :

Thời Tây Hán, bản đồ Trung Quốc được mở rộng, cục diện biên giới ổn định, các dân tộc hoà đồng, "Hán thư" đã lập hẳn tập "Tây Vực truyện" để phản ánh sự kiện này.

§3. TƯ TRỊ THÔNG GIÁM

"Tư trị thông giám" chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhà chính trị, nhà quân sự và các nhà sử học, là một bộ sách sử có kèm theo bình luận chính trị.

Tác phẩm được ghi chép từ Đông Chu Uy vương năm thứ 23 (năm 403 trước Công nguyên) đến hậu Chu Hiến Đức năm thứ nhất (năm 959), tổng cộng 1363 năm, 16 triều đại.

I. KHÁI QUÁT "TƯ TRỊ THÔNG GIÁM".

1. Giới thiệu đôi nét về "Tư trị thông giám".

"Tư trị thông giám" do nhà sử học triều Bắc Tống Tư Mã Quang biên soạn. Tác phẩm viết xong vào năm 1084 (Tống Thần Tông Nguyên Phong năm thứ 7), "Tư trị thông giám" viết trong 19 năm. Tác phẩm đã được hoàng đế Bắc Tống Tống Thần Tông ban thưởng.

Bộ sách này thuộc loại biên niên thông sử, toàn tập gồm 294 quyển, ngoài ra còn có 30 quyển "Mục lục", 30 quyển "Khảo dị".

"Tư trị" tức là phò tá hoàng đế thống trị quốc gia.

"Thông giám" tức là dùng thông sử làm gương.

"Tư trị thông giám" là một bộ thông sử, thuộc thể biên niên sử dài nhất của sử ký nước ta, đề tài chủ yếu của tác phẩm là chấn hưng lịch sử chính trị của các triều đại, phản ánh chính trị, quân sự, lịch sử, kinh tế, văn hoá của thời kỳ giữa xã hội phong kiến Trung Quốc, là di sản văn hoá quý báu cho hậu thế noi gương.

Hậu thế, có rất nhiều người nghiên cứu "Tư trị thông giám", đã hình thành "thông giám học".

Sách in bằng bản khắc gỗ sớm nhất vào năm 1082 (Nguyên Hựu năm thứ nhất) tại Hàng Châu.

2. Thân thế tác giả.

Tư Mã Quang tự Quân Thục (1019 - 1086) là đại thần, nhà sử học thuộc triều Bắc Tống, quê xã Thúc Thủy huyện Hạ Thiểm Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Tây). Cha, Tư Mã Tri là quan tri huyện huyện Quang Sơn tỉnh Quang Châu (tỉnh Hà Nam).

Tư Mã Quang tư chất thông minh nhanh nhẹn, 7 tuổi theo cha học sử, lớn lên thông thuộc thi thư sử tịch, rất thích đọc "Xuân Thu", "Sử ký". Năm 20 tuổi đỗ tiến sĩ (Bản Nguyên năm thứ nhất), vào cuối đời Nhân Tông nhậm chức thị chế Thiên Thuởng các kiêm thị giảng viện Tri Giám. Thế là từ đó Tư Mã Quang vừa làm quan vừa bắt tay vào biên soạn lịch sử. Vào thời Tống Anh Tông, đã biên soạn xong 8 quyển "Thông chí" - tiền thân của "Tư trị

thông giám", trình lên hoàng thượng ngự lãm. Nội dung của "Thông chí" từ Đông Chu Uy Liệt Vương năm thứ 23 (năm 403 trước Công nguyên). Tống Anh Tông xem xong, cực kỳ coi trọng tác phẩm, sau đó ra lệnh tiếp tục biên soạn "Lịch đại quân thần sự tích". Sau khi Tống Thần Tông kế vị, ban thưởng và đặt tên là "Tư trị thông giám". Sau đó tiếp tục biên soạn, Tư Mã Quang được hai trợ thủ Lưu Thứ và Lưu Ban hợp lực, họ hạ quyết tâm hoàn thành toàn tập bộ sử học đồ sộ này.

Bước đầu họ thu thập chỉnh lý tư liệu lịch sử, liệt kê mục lục, sau đó tiến hành khảo sát, hiệu chỉnh, rồi bắt tay vào viết, Tư Mã Quang là người chịu trách nhiệm chỉnh lý cuối cùng và viết lời bình cho tác phẩm. 19 năm sau hoàn thành tác phẩm "Thông chí".

Thời Tống Thần Tông, Tư Mã Quang được bổ nhiệm chức phó sứ Khu mật, nhưng vì chính kiến của ông không hợp với Vương An Thạch, ông bèn từ quan chuyển đến Lạc Dương, âm thầm biên soạn. Sau khi Tống Thần Tông chết, Nguyên Phong năm thứ 8, Tống Triết Tông kế vị, Cao Thái Hoàng thái hậu phản đối cải cách của Vương An Thạch, Tư Mã Quang bị triệu về cung, nhậm chức thượng thư tả phốc xạ, kiêm môn hạ thị lang, sau nhậm chức 8 tháng ốm chết, được hoàng đế truy phong Ôn quốc công.

Trong lịch sử Tư Mã Quang nổi tiếng như Tư Mã Thiên, một người "Sử ký", một người "Tư trị thông giám", đối với lịch sử Trung Quốc cả hai đều có cống hiến to lớn.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA "TƯ TRỊ THÔNG GIÁM".

1. Phong phú về tư liệu lịch sử.

"Tư trị thông giám" là bộ sách sử tinh túy sâu sắc,

tổng cộng gồm 16 ký, bao gồm : từ thời kỳ đầu Chiến Quốc đến ngũ đại, trải qua 1363 năm.

1. "Chu ký" 5 quyển
2. "Tần ký" 3 quyển
3. "Hán ký" 60 quyển
4. "Ngụy Ký" 10 quyển
5. "Tấn ký" 40 quyển
6. "Tống ký" 6 quyển
7. "Tề ký" 10 quyển
8. "Lương ký" 22 quyển
9. "Trần ký" 10 quyển
10. "Tuỳ ký" 8 quyển
11. "Đường ký" 81 quyển
12. "Hậu Lương ký" 6 quyển
13. "Hậu Đường ký" 8 quyển
14. "Hậu Tấn ký" 6 quyển
15. "Hậu Hán ký" 4 quyển
16. "Hậu Chu ký" 5 quyển

Tất cả các loại ký trên dùng hình thức biên niên, hoặc thể truyện ký để ghi chép lại lịch sử và các nhân vật nổi tiếng của các triều đại. Để tiện cho độc giả nghiên cứu, Tư Mã Quang có biên soạn phần phụ lục chú giải tương đối khoa học, chia "Tư trị thông giám" thành 30 quyển nhằm tạo thuận lợi cho hậu thế tra cứu.

Tác phẩm tham khảo rất nhiều tài liệu, ngoài việc tham khảo tài liệu của 17 sử ra, còn lấy dẫn chứng của

222 loại khác nhau như : tạp sử, dã sử, truyện trạng, phổ lục, thi ca, v.v...

2. Đánh giá lịch sử trên phương diện khách quan.

Tư Mã Quang rất chú trọng tới các sự kiện lịch sử, sau khi biên soạn xong, thường bình luận : "Bất kể là nước to hay nước nhỏ, mọi sự kiện dẹp loạn chấn hưng đất nước, đều vĩ đại cả". Nội dung của lời bình luận, chủ yếu là đánh giá đúng sai, sáng tối, thiện ác. Ngầm lại lịch sử, kết hợp hiện thực để giải quyết mâu thuẫn xã hội. Đúng như ông đã từng nói : "qua sự hưng thịnh hay suy vong của tiền thế, để ta khảo cứu cái được, cái mất trong hiện tại, phân biệt thiện ác, vui buồn". Từ đó răn dạy hậu thế : "thiện khả vi pháp, ác khả vi giới" "Tiến thông giám biểu". Lời bình của Tư Mã Quang có tính chính trị rất mạnh, đã được Tống Thần Tông đánh giá : "Lời khuyên can có ý nghĩa sâu sắc". Tổng các bài bình luận, đánh giá của Tư Mã Quang trong "Tư trị thông giám" là 117 bài, cộng 96 bài bình luận về tiền nhân, 12 bài về lịch sử, nâng tổng số lên hơn 200 bài. Những bài bình luận này phản ánh những ý kiến của Tư Mã Quang, có giá trị tham khảo quan trọng.

3. Thông giám lịch sử trung thực.

Tư Mã Quang viết "Tư trị thông giám" là để cho hoàng thượng và các quan đại thần xem, với mong muốn quân thần lấy lịch sử làm gương, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử hưng suy, trị quốc an bang.

Tư Mã Quang là người kỳ tài trong lịch sử, "thông giám" của ông được hình thành từ trong "thông tài", "thông sử" mà ra. Ông lại là một nhân sĩ chính giới, từng

giữ chức thượng thư tả phốc xạ kiêm môn hạ thị lang, thường được bàn chính sự với hoàng thượng, càng tạo điều kiện thuận lợi cho ông viết thông sử.

Các bài bình luận của Tư Mã Quang đều xoay quanh chủ đề chính lịch sử hưng suy, quốc gia tồn vong, mục đích "lấy cổ làm gương, chấn hưng quốc gia ; lấy người làm gương, tìm con đường sáng".

Trong bộ sách còn đăng tải một lượng lớn các bản tấu can gián của các đại thần, bàn về phép trị nước, dụng người dụng binh, v.v...

III. GIÁ TRỊ HỌC THUẬT CỦA "TU TRỊ THÔNG GIÁM"

1. Dựa vào tư liệu lịch sử để đánh giá đúng sai.

"Tu trị thông giám" là sách sử được biên soạn cẩn thận, bố cục chặt chẽ, mục lục khoa học, chú giải tỷ mỉ, tư liệu tin cậy, đây là ưu điểm và có giá trị nhất cho hậu thế nghiên cứu.

"Thông giám" ít đề cập tới truyền thuyết, chú trọng tới từng chi tiết nhỏ, thường với phương châm "ba, bốn tin trùng khớp mới cho là thực".

"Thông giám" rất chú ý tới tính trung thực của lịch sử, mắt thấy tai nghe, khảo dị nhiều chiều, với tinh thần trách nhiệm, Tư Mã Quang đã biên soạn 30 quyển "Khảo dị thông giám", kèm theo thuyết minh nguồn gốc của tư liệu, do vậy tư liệu được lưu giữ không bị thất lạc.

2. Là mẫu mực của hai thể loại biên niên và truyện ký.

Trong kho tàng lịch sử nước nhà có hai loại lớn :

Loại biên niên tiêu biểu là "Tả truyện".

Loại truyện ký tiêu biểu là "Sử ký".

Tư Mã Quang đã kết hợp nhuần nhuyễn hai thể loại trên trong tác phẩm "Tư trị thông giám" bất hủ của mình. "Thông giám" không dùng riêng rẽ hai thể loại trên, mà dùng thủ pháp xen kẽ cả hai thể loại biên niên và truyện ký, biên soạn lẫn lộn các nhân vật lịch sử và các câu chuyện, sự kiện lịch sử. Hay nói cách khác lấy "bản ký" trong chính sử làm đề cương, lấy "truyện" làm mục lục, kết hợp đề cương với mục lục để viết thành bộ sách.

Ưu điểm của sự kết hợp này ở chỗ, nó làm cho quan hệ giữa nhân vật lịch sử và các sự kiện lịch sử gắn bó mật thiết với nhau hơn, độ tin cậy của lịch sử cao hơn, các câu chuyện có tính lịch sử hơn, người đọc dễ hiểu hơn, đồng thời còn tiện cho việc tra cứu và nghiên cứu hơn. Một ưu điểm lớn nữa là, tránh được hiện tượng trùng lặp nhắc đi nhắc lại nhân vật, sự kiện.

3. Là tác phẩm kiệt tác cả về sử học và văn học.

Phần lớn sách sử của Trung Quốc đều có giá trị lịch sử văn học, từ xa xưa có "Tả truyện", "Sử ký" tới gần đây có sử nhà Thanh, sử nhà Minh, không có tác phẩm nào là không có cả sử cả văn.

Trong "Tư trị thông giám", Tư Mã Quang có bút pháp điêu luyện như "Xuân Thu", văn chương sinh động như "Sử ký", có không ít bài áng văn bay bổng.

IV. ẢNH HƯỞNG VÀ CỐNG HIẾN CỦA "TƯ TRỊ THÔNG GIÁM".

1. "Thông giám" mở ra tiền lệ.

Sách sử Trung Quốc, do xã hội phong kiến còn nhiều hạn chế, nên nhìn chung đa phần tác phẩm vừa "Sử" vừa "giám", chỉ có một số ít tác phẩm "sử" mà không "giám".

Ví như : Trong "Tư trị thông giám" với bút pháp sắc sảo của mình, Tư Mã Quang đã phá tan "bóng đen" của "Xuân Thu", ông không những viết tổng kết những bài học kinh nghiệm thành công, mà còn mạnh dạn viết cả những bài học kinh nghiệm thất bại để làm gương, mục đích phân biệt rõ chính diện với phản diện, trong sáng với đen tối. Mặc dù còn hạn chế bởi điều kiện lịch sử lúc bấy giờ và sự gò bó về quan điểm giai cấp, có một sự kiện lịch sử trong chính quyền phong kiến tối cao, tác giả không dám phê phán trực diện, song không vì thế mà "Thông giám" mất đi ý nghĩa lịch sử là tấm gương soi cho hậu thế.

2. Cấu trúc của "Thông giám".

"Tư trị thông giám" mở ra tiền lệ cho hậu thế biên soạn lịch sử theo thể loại kết hợp nhuần nhuyễn thể biên niên và thể truyện ký. Các tác phẩm lớn của hậu thế lần lượt ra đời như : "Tục tư trị thông giám", "Tống Nguyên tư trị thông giám", "Tư trị thông giám hậu biên", "Minh thông giám", "Tục kim tư trị thông giám", v.v... tất cả các tác phẩm trên đều dựa theo khuôn mẫu của "Tư trị thông giám". Một số bộ sách sử trên đã kế thừa phương pháp dẫn truyện, kết cấu trần thuật của Tư Mã Quang trong "Tư trị thông giám". Ví dụ : "Tống Nguyên tư trị thông giám" của Tiết tác và Vương tác, "Tư trị thông giám hậu biên" của Từ Càn Học, "Tục tư trị thông giám" của Tất Nguyên, v.v...

3. Ảnh hưởng của "Thông giám"

Trung Quốc là một quốc gia rất chú trọng tới sử giám, hầu như mỗi một bộ sử đều bao hàm sử giám.

Tác giả của "Tư trị thông giám" là người tương đối coi

trọng đến sử giám. Trong bộ sách có ghi chép một lượng khá lớn bản tấu sớ và các bài bình luận của sử gia, mục đích hiểu được đạo lý của việc lấy lịch sử hưng suy, quốc gia tồn vong để làm gương trị quốc an bang.

Sử giám của "Tư trị thông giám" bao gồm : quân vương chính giám, đại thần can gián, binh gia chiến sự, điển chương lập pháp, chọn lựa hiền tài, tài giỏi việc nông, v.v... Trong mỗi mục này đều có lời bình, ví như : sự tức giận của kẻ thất phu dẫn đến mất nước, Thương Ưởng chết thảm xe đổ, Triệu Cao dùng hươu để đo lòng người, bàn về chính biến Huyền Võ Môn, bàn về lý và loạn của Đường Huyền Tông, bàn về Tào Tháo thiên hạ chia ba, bàn về cái hại của bè đảng, v.v... Tất cả các lời bình trên có ý nghĩa tham khảo rất lớn đối với các bậc quân vương, chính trị gia và các nhà quân sự.

V. SO SÁNH "TƯ TRỊ THÔNG GIÁM" VỚI "SỬ KÝ".

"Sử ký" và "Tư trị thông giám" là hai tác phẩm đặc sắc trong kho tàng lịch sử Trung Quốc. "Sử ký" là thông sử thuộc thể loại truyện ký, "Tư trị thông giám" là thông sử thuộc thể loại biên niên.

Trong đó "Sử ký" biên soạn lịch sử từ thời kỳ thượng cổ, tiên Tần rồi đến triều Hán. "Tư trị thông giám" viết lịch sử từ Đông Chu đến ngũ đại, lịch sử của cả hai tác phẩm cách hiện tại hơn ngàn năm. Địa vị và tâm tính của Tư Mã Thiên và Tư Mã Quang khác nhau. Tư Mã Thiên phải chịu nỗi khổ của một quan thái giám, còn Tư Mã Quang địa vị cao hàng trưởng công, do có sự khác nhau về địa vị và thân thế đó, cho nên góc độ bình sử của họ cũng khác nhau. Tư Mã Thiên đề cập tới nhiều cái xấu, Tư Mã Quang nói nhiều tới cái tốt. Quan điểm về lịch sử của hai

người khác nhau, cho nên khi đọc sách sử cần phải phân biệt rạch ròi, không được vơ đũa cả nắm.

"Tư trị thông giám" khéo léo kết hợp thể biên niên của "Tả truyện" với thể truyện ký của "Sử ký", rất thuận tiện cho việc tra cứu theo mục lục và khảo dị, vì vậy "Tư trị thông giám" hoàn thiện hơn, tiến bộ hơn "Sử ký".

Điểm nổi bật của "Tư trị thông giám" nữa là, ngoài việc tác giả bình luận, đánh giá ra, còn trích đăng tải bài bình luận của rất nhiều nhà bình luận khác, do đó nó càng có ý nghĩa sử giám hơn. Tư Mã Quang có địa vị xã hội cao, tư tưởng bảo thủ, khen nhiều chê ít. Còn Tư Mã Thiên chỉ là một quan hoạn, luôn sống trong tình trạng "thấp bé nhẹ cân", nên sẵn sàng đả phá những ai bất đồng chính kiến, thiện ác phân minh, dám vạch trần âm mưu đen tối của các thế lực trong triều đình, nếu ta tỉ mỉ so sánh một cách tương đối khách quan hai tác phẩm trên, cái nào hơn cái nào thì thật là khó.

VI. MỘT SỐ BÀI VIẾT ĐẶC SẮC TRONG "TƯ TRỊ THÔNG GIÁM"

1. Triệu Cao mượn hươu để đo lòng người.

Thừa tướng Triệu Cao tham vọng quyền hành trong triều Tần, e quân thần không phục, bèn dùng phương pháp trắc nghiệm, dâng hươu cho hoàng đế thứ hai triều Tần, chỉ vào con hươu nói : "ngựa đấy". Hoàng thượng cười : "Thừa tướng nhầm rồi, nói hươu là ngựa sao ? " Quay sang hỏi tả hữu, im lặng, không ai dám nói là ngựa, mà cũng chẳng có ai bảo là hươu. Âm mưu của Cao sẽ trị ai bảo là hươu, quân thần trong triều ai cũng sợ Cao, nên không ai dám trái lời. ("Tư trị thông giám. Tần ký").

2. Tào Tháo và thiên hạ chia ba.

Ích Châu mục Lưu Chương nghe tin Tào Tháo tấn

công Kinh Châu, sai Trương Tùng đến gặp Tào Tháo. Tùng là người nhỏ bé, tính tình phóng đãng, song liên kết đạt kết quả. Tào Tháo lấy được Kinh Châu, đuổi được Lưu Bị. Tháo quay sang từ chối Tùng, Dương Tu khuyên Tào Tháo không nghe. Tùng tức giận bỏ về, khuyên Lưu Chương không liên kết với Tháo, quay sang liên minh với Lưu Bị, Chương nghe theo. ("Tư trị thông giám. Hán ký số 57").

Tư Mã Quang bình luận : Sau khi Tào Tháo lấy được Kinh Châu, lên mặt coi thường tất cả, bỏ lỡ cơ hội liên minh với Lưu Chương, từ đó dẫn tới thiên hạ chia ba, Tào Tháo bỏ ra 10 năm mưu đồ thống nhất Nam - Bắc bỗng chốc tan thành mây khói.

3. Bàn về cái hại của "kéo bè kéo cánh".

Tư Mã Quang viết : quân tử khác tiểu nhân, như thể vàng mười đâu lẫn vàng thau ! Nếu như quân tử đặc vị tất loại tiểu nhân, tiểu nhân đặc thế tác gậy quân tử, đó là cái lý đương nhiên. Quân tử luôn chiêu nạp hiền tài, hết lòng vì việc công, sống trung thực. Tiểu nhân khen người rồi lại hại người, toan tính lợi ích cá nhân, sống thủ đoạn. Người công tâm, trung thực thì thẳng thắn, kẻ ích kỷ, thủ đoạn tất kết bè kéo cánh. Hoàng thượng anh minh, đức độ, thưởng phạt phân minh. Gian thần lay không nổi, nịnh thần không chuyển lay. Còn hôn quân tất nhiên ngược lại. ("Tư trị thông giám. Đường ký số 61").

4. Đắm chìm trong tửu sắc, quan trường tê liệt.

Dạo nọ, có người nói với Đinh Công Trứ rằng : "Nghe tin đồn của bách tính quan trường suốt ngày chìm đắm trong yến tiệc múa hát, chắc là đất nước yên bình, cuộc sống no đủ". Công Trứ trả lời : "Như thế đâu phải là hay, e rằng đây là nỗi lo của hoàng thượng". Khách hỏi :

"Tại sao ?". Trước bảo : "Từ thời Thiên Bảo tới nay, công khanh cứu tước dự yến tiệc thâu đêm suốt sáng, làm khổ đàn bà con gái, hồ thẹn trước dân tình, như vậy không được, làm hỏng quan trường, một mình bệ hạ làm sao thấu ! Mong sớm cấm chỉ, cho dân được nhờ. ("Tư trị thông giám. Đường ký số 57").

5. Mất nước bởi sự phần nộ của kẻ thất phu.

Tư Mã Quang bình luận : Thái tử Đan của nước Yên sai Kinh Kha giết Tần vương, nên nước phải hoạ vong quốc.

6. Thương Ưởng xe đổ chết thảm.

"Thương Ưởng biến pháp" được 10 năm, tuy đã làm cho quốc gia cường thịnh, song lại đắc tội với thái tử nên bị lật đổ chết thảm.

7. Giả Nghị bàn về sự tất vong của Tần Thủy Hoàng.

Tư Mã Quang dẫn lời bàn của Giả Nghị trong tác phẩm "Bàn về những sai lầm của Tần" : triều Tần sẽ bị diệt vong bởi bàn tay của nông dân (Chỉ khởi nghĩa của Trần Thắng). Nguyên nhân của sự diệt vong là do "Nhân nghị bất thi", có nghĩa là không ban hành chính sách nhân đức.

8. Bàn về "Lý" và "loạn" của Đường Huyền Tông.

Phân chia rạch ròi ranh giới giữa "trị lý" và "hậu loạn" đã bãi miễn tướng giỏi Trương Cửu Lĩnh, bổ nhiệm tướng gian Lý Lâm Phủ.

9. Dương Quảng và ngôi thái tử.

Trước mặt phụ hoàng, Dương Quảng luôn tỏ ra mình là con ngoan, "Không háo sắc", đó là một quá trình lừa bịp để được lên ngôi thái tử.

10. "Đại trí nhược ngu" của An Lộc Sơn.

An Lộc Sơn là người đề xuất "an sử chi loạn", Tư Mã Quang đã dùng hình tượng "ngoại ngu nội gian" ⁽¹⁾ để vạch trần bộ mặt gian hùng của An Lộc Sơn.

11. Bàn về cái hoạ của băng đảng.

Đây là 1 bài bình luận sâu sắc nhất của Tư Mã Quang. Thông Qua sự tàn khốc trong cung đình, tác phẩm đã chỉ rõ cái hại của băng đảng "quân tử tiểu nhân bất tương dụng, giống như nước không thể chứa trong thùng giấy, nếu như quân tử đắc vị tất loại bỏ tiểu nhân, tiểu nhân đắc thế tất bài xích quân tử".

12. Vua vì dân xử án phân rõ đúng sai.

Đây là lời khuyên cáo của Tư Mã Quang. Yêu cầu vua của một nước xử án phải nghiêm minh, luận rõ thị phi, thưởng phạt phân minh, trắng đen minh bạch.

13. Nỗi khổ của Đường Thái Tông.

Đây là nỗi khổ tâm của Đường Thái Tông sau khi xưng đế được hơn 10 năm : "Làm vua của một nước sao khó lắm thay !". Bởi vì, bộ mặt thật của con người ta muôn hình vạn trạng, thật khó nắm bắt thật hư, nếu dụng nhân sai lầm, ắt rơi xuống vực sâu. Do quá trừ trừ do dự nên lỡ cơ hội đoạt thiên hạ.

§4. "26 SỬ"

"26 sử" là chính sử của Trung Quốc, được thu thập từ "Sử ký" đến "Sử triều Thanh", tổng cộng 26 bộ sử đồng đại,

⁽¹⁾ Ngoại ngu nội gian : Bề ngoài vờ ngờ nghệch, bên trong thì gian狡.

ghi chép lại từ thời tam hoàng ngũ đế đến cuối triều Thanh dài khoảng 5000 năm, là bộ sách sử quý báu, giúp các nhà sử học nghiên cứu lịch sử Trung Quốc.

I. KHÁI LƯỢC "26 SỬ".

"24 sử" được thu thập từ thời kỳ "Sử ký" đến "Sử triều Minh" nguyên là 24 bộ nên gọi là 24 sử, sau đó tăng thêm "Tân Nguyên Sử" nâng tổng lên 25 sử, đến cuối triều Thanh tăng thêm 1 bộ "Sử triều Thanh" nữa, gọi gộp lại là "26 sử".

Trong bộ "Sử ký" ngoài thể loại thông sử được viết từ thượng cổ đến triều Hán ra, 25 bộ sử còn lại thuộc thể loại truyện ký của sử đồng đại.

"26 sử" được chia thành các bộ sách : Bản ký, Chí, Liệt truyện, Biểu, v. v... Trong đó :

Bản ký : Ghi chép quốc gia đại sự của triều đình.

Liệt truyện : Ghi chép các nhân vật lịch sử trọng yếu.

Biểu : Ghi chép các sự kiện trọng đại theo niên biểu.

Chí : Ghi chép kinh tế, điển chương chế độ, điển tịch, khoa học, quân sự, nghệ thuật, v.v...

Ví như : Ghi chép khoa học có "Phương sử chí" thư tịch có "Văn nghệ chí".

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA "26 SỬ".

"26 sử" là do "sử ký", "Hán thư" của các triều đại tổng hợp lại thành 26 bộ sử.

1. "Sử ký".

- Tác giả : Hán đại. Tư Mã Thiên (năm 145 - 86 trước Công nguyên).

- Niên đại hoàn thành : Từ Hán Võ đế Thái Sơ năm thứ nhất đến giữa năm Chính Hoà thứ hai (từ năm 104-91 trước Công nguyên)

- Bối cảnh lịch sử : Từ thời thượng cổ Hoàng hoàng đế đến Hán Võ đế Nguyên Thú năm thứ nhất (năm 122 trước Công nguyên), ghi chép lịch sử Trung Quốc trong 2636 năm, chủ yếu được viết trong giai đoạn trước Hán Võ đế.

- Nội dung chủ yếu : Bản ký-12 quyển, Chí 8 quyển, Biểu 10 quyển, Thế gia 30 quyển, Liệt truyện 70 quyển. Tổng cộng 526.500 chữ.

- Đặc điểm : "Sử ký" là một bộ thông sử thuộc thể loại truyện ký đầu tiên không tuân theo thể loại biên niên truyền thống ở Trung Quốc, là cột mốc đầu tiên đánh dấu sự phát triển của lịch sử nước nhà, có ảnh hưởng rất lớn tới hậu thế. Đầu tiên ra đời 8 loại "Thư" : "Thiên quan thư", "Lịch thư", "Luật thư", "Lễ thư", "Nhạc thư", "Phong thiên thư", "Thủy lợi thư", "Bình chuẩn thư".

2. "Hán thư".

- Tác giả : Ban Cố (32 - 92).

- Niên đại : Lịch sử triều Đông Hán.

- Bối cảnh lịch sử : Từ Hán Cao Tổ năm thứ nhất (năm 266 trước Công nguyên) đến Lưu Huyền Canh Thủy năm thứ hai (năm 24) bao gồm toàn bộ lịch sử triều Tây Hán (giữa năm 123).

- Nội dung chủ yếu : Toàn bộ gồm : Ký 12 quyển, Biểu 8 quyển, Chí 10 quyển, Liệt truyện 70 quyển, cộng 100 quyển.

- Đặc điểm : "Hán thư" là bộ sử đồng đại đầu tiên được biên soạn theo thể loại truyện ký, mở ra tiền lệ sử

đồng đại nước ta, đồng thời ảnh hưởng tới việc biên soạn sử của các hoàng triều sau này. "Hán thư" cũng mô phỏng theo thể loại truyện ký trong "Sử ký", là tư liệu quý để nghiên cứu lịch sử Tây Hán và Đông Hán trong "Hậu Hán thư", "Hán thư" còn được gọi là sử tiền Hán.

3. "Hậu Hán thư".

- Tác giả : Nam triều Tống. Phạm Diệp (398 - 445)
- Niên đại : Nam triều Tống.
- Bối cảnh lịch sử : Toàn bộ lịch sử triều Đông Hán.
- Nội dung chủ yếu : Phạm Diệp "Hậu Hán thư" Ký, Truyện 90 quyển và Tán - Tư Mã Bưu "Kế tục hậu Hán thư" Chí 30 quyển, tổng cộng 120 quyển.
- Đặc điểm : giống như "Hán thư" là sử đồng đại thuộc thể loại truyện ký, tập trung viết sử Đông Hán.

4. "Tam quốc chí".

- Tác giả : Tấn - Trần Thọ (233 - 297)
 - Niên đại : Tây Tấn.
 - Bối cảnh lịch sử : từ thời Đông Hán Linh đế Quang Hoà năm cuối cùng (184) xảy ra khởi nghĩa khăn vàng đến Tây Tấn diệt Ngô (280)
 - Nội dung : "Ngụy chí" 30 quyển, "Thục chí" 15 quyển, "Ngô chí" 20 quyển.
 - Đặc điểm : "Tam quốc chí" là sử đồng đại viết theo thể truyện ký. Song chỉ có "Ký", "Truyện", không có "Chí". Chủ yếu viết sử trong thời kỳ tam quốc : Ngụy, Thục, Ngô là bản gốc của "Tam quốc diễn nghĩa" của La Quán Trung.
- Cả 4 loại : "Sử ký", "Hán thư", "Hậu Hán thư", "Tam quốc chí", được hậu thế gọi là tiền tứ sử.

5. "Tấn thư".

- Tác giả : Đường - Phòng Kiều.
 - Niên đại : Thời kỳ Nam triều Đông Tấn.
 - Bối cảnh lịch sử : Thái Thủy năm thứ nhất (265) - Nguyên Hy năm thứ hai (420), cộng 156 năm.
 - Nội dung chính : Bản ký 10 quyển, Chí 20 quyển.
 - Đặc điểm : Bao gồm toàn bộ triều Đông, Tây Tấn.
- "Tấn thư" viết theo thể truyện ký.

6. "Tống thư".

- Tác giả : Lương - Thẩm Ước (441 - 513)
- Niên đại : Tề Võ đế giữa năm 487.
- Bối cảnh lịch sử : từ đầu Đông Tấn An đế Nghĩa Hy đến An Thuận đế Thanh Minh năm thứ ba (420 - 479)
- Nội dung chính : "Bản ký" 10 quyển, "Chí" 30 quyển, "Liệt truyện" 60 quyển, cộng 100 quyển.
- Đặc điểm : "Tống thư" thuộc sử đồng đại viết theo thể truyện ký. Khi nghiên cứu chế độ điển chương, có thể dùng "Tống thư" bổ sung cho tiền sử những điểm còn thiếu.

7. "Tuỳ thư".

- Tác giả : Đường - Ngụy Huy.
- Niên đại : Trinh Quán năm thứ 10 (636)
- Bối cảnh lịch sử : từ Tuỳ Văn đế đến Cung đế giữa năm thứ 38 (tức từ năm 581 - 618)
- Nội dung chính : Đế ký 5 quyển, Truyện 50 quyển, Chí 30 quyển, cộng 85 quyển.
- Đặc điểm : "Tùy thư" là sử liệu chủ yếu để nghiên cứu lịch sử triều Tuỳ, trong đó 30 quyển Chí là tư liệu

tham khảo chính văn hoá triều Tùy.

8. "Cựu Đường thư"

- Tác giả : hậu Tấn - Lưu Húc

- Niên đại : Khai Vận năm thứ hai (945)

- Bối cảnh lịch sử : Đường Ngũ Đức năm thứ nhất (618) đến Viên đế Thiên Hựu năm thứ năm (908), khoảng 290 năm.

- Nội dung chính : Ký 20 quyển, Chí 30 quyển, Truyện 150 quyển, cộng 200 quyển.

- Đặc điểm : sử triều Đường được viết theo thể truyện ký "Cựu Đường thư" là tư liệu lịch sử chủ yếu để nghiên cứu thời kỳ triều Đường thịnh vượng, bao gồm cả thời kỳ Võ Tắc Thiên.

9. "Tân Đường thư".

- Tác giả : Bắc Tống - Âu Dương Tu (1007 - 1072)

- Niên đại : Gia Hựu năm thứ năm (1060)

- Bối cảnh lịch sử : Ghi chép lịch sử toàn bộ đời Đường.

- Nội dung chính : Bản ký 10 quyển, Chí 50 quyển, Biểu 15 quyển, Liệt truyện 150 quyển, cộng 225 quyển.

- Đặc điểm : "Tân Đường ký" giống như "Cựu Đường ký" viết về lịch sử triều Đường, song so với "Cựu Đường ký", Bản ký trong "Tân Đường ký" viết không tỉ mỉ xác thực bằng "Cựu Đường ký", ngược lại Chí đầy đủ hơn.

10. "Cựu Ngũ đại sử", "Tân Ngũ đại sử".

- Tác giả : "Cựu Ngũ đại sử" : Tống Thái Tổ Khai Bảo năm thứ 6 lệnh cho tể tướng Tiết Cư Chính thành lập nhóm biên soạn sách sử.

"Tân Ngũ đại sử" Âu Dương Tu biên soạn.

- Niên đại : "Cựu Ngũ đại sử" Tống Thái Tổ giữa năm Khai Bảo. Đầu năm Bắc Tống.

"Tân Ngũ đại sử" Bắc Tống Thần Công Hy Ninh năm thứ 5 (1072).

- Bối cảnh lịch sử : "Cựu Ngũ đại sử" từ Lương Thái Tổ Khai Bình năm thứ nhất đến Chu Cung đế Hiến Đức năm thứ sáu (906 - 960).

"Tân Ngũ đại sử" ghi chép từ hậu Lương đến hậu Chu Ngũ đại (907 - 960) cộng 54 năm.

- Nội dung chính : "Cựu Ngũ đại sử" Lương thư : 24 quyển, Đường thư 50 quyển, Tấn thư 24 quyển, Hán thư 11 quyển, Chu thư 22 quyển.

"Tân Ngũ đại sử" ngũ đại Bản ký 12 quyển. Gia nhân truyện 8 quyển, Đại thần truyện 11 quyển.

- Đặc điểm : Cả hai cựu tân Ngũ đại sử đều viết về Ngũ đại, cựu nặng về tả thực, còn tân thì thiên về bình luận, chúng bổ sung cho nhau để cùng hoàn thiện.

11. "Tống sử", "Liêu sử", "Kim sử"

a. "Tống sử"

- Tác giả : Quan phủ của triều Nguyên đại tổ chúc biên soạn.

- Niên đại : Nguyên Chính năm thứ 5 (1345)

- Bối cảnh lịch sử : Tống Thái Tổ - Kiến Long năm thứ nhất (960) đến Nguyên Thế Tổ - Chí Nguyên năm thứ 16 (1279) cộng 320 năm.

- Nội dung chính Bản kỷ 47 quyển, Chí 160 quyển, Biểu 32 quyển, Liệt truyện 250 quyển, cộng 489 quyển.

- Đặc điểm : "Tống sử" tư liệu lịch sử Bắc Tống rất phong phú, là tư liệu chính để nghiên cứu lịch sử triều Tống.

b. "Liêu sử"

- Tác giả : do Viện hàn lâm Quốc Sử của triều Nguyên tổ chức thu thập và biên soạn.

- Niên đại : Chí Chính năm thứ 4 (1344)

- Bối cảnh lịch sử : sự kiện lịch sử triều Liêu.

- Nội dung chính : Bản ký 30 quyển, Chí 32 quyển, Biểu 8 quyển, Liệt truyện 45 quyển, quốc ngữ giải 1 quyển, cộng 116 quyển.

- Đặc điểm : viết riêng về triều Liêu, nhìn chung tư liệu lịch sử còn ít, riêng phần Chí ghi chép tương đối đầy đủ, nhất là điển chương chính trị của triều Liêu.

c. "Kim sử"

- Tác giả : Nguyên - Âu Kim Huyền cùng nhóm biên soạn.

- Niên đại : Chí Chính năm thứ 5 (1345)

- Bối cảnh lịch sử : Sử triều Kim (1125 - 1234)

- Nội dung chính : Bản ký 19 quyển, Chí 39 quyển, Biểu 4 quyển, Liệt truyện 73 quyển, cộng 135 quyển.

- Đặc điểm : "Kim sử" được viết theo thể loại truyện ký, ghi lại lịch sử Nữ Trinh triều Kim.

12. "Nguyên sử"

- Tác giả : Minh - do Tống Liêm và nhóm Vương Vĩ biên soạn

- Niên đại : Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương - Hồng Vũ năm thứ nhất (1368)

- Bối cảnh lịch sử : từ Nguyên Thái Tổ - Thành Cát Tư Hãn sáng nghiệp đến Nguyên Thuận đế (1206 - 1368), 162 năm.

- Nội dung chính : Bản ký 47 quyển, Chí 58 quyển, Biểu 8 quyển, Liệt truyện 97 quyển, cộng 210 quyển.

- Đặc điểm : Chuyên viết về lịch sử triều Nguyên. Trong Bản ký viết rất chi tiết, đầy đủ 14 đời hoàng đế của triều Nguyên.

13. "Minh sử"

- Tác giả : Thanh - do nhóm Trương Nghịch Ngọc biên soạn.

- Niên đại : Càn Long năm thứ 42 (1777)

- Bối cảnh lịch sử : Minh Thái Tổ - Hồng Võ năm thứ nhất (1368) đến Trang Liệt đế - Sùng Trinh năm thứ 17 (1644)

- Nội dung chính : Bản ký 24 quyển, Chí 75 quyển, Biểu 13 quyển, Liệt truyện 220 quyển, Thổ ty 10 quyển, cộng 342 quyển.

- Đặc điểm : lịch sử triều Minh viết theo thể truyện ký, sử liệu phong phú, tư liệu tỉ mỉ xác thực.

14. "Thanh sửảo"

- Tác giả : do Dân Quốc Thanh sử quán thu thập và biên soạn.

- Niên đại : năm 1927.

- Bối cảnh lịch sử : từ Minh Thần Tông - Vạn Lịch năm thứ 44 (1616) đến Tuyên Thống năm thứ 3 (1911), ghi chép lại lịch sử 300 năm triều Đại Thanh (từ thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20).

- Nội dung chính : Thực lục hơn 4 ngàn quyển, Quốc

sử hơn 700 quyển, Chiếu thư 5 ngàn quyển, tổng cộng ước tính 16.300 quyển.

- Đặc điểm : lịch sử triều Đại Thanh được viết theo thể loại truyện ký, là loại sử ký đồng đại. Sử liệu cực kỳ phong phú, bao gồm nhiều thể loại : Thực lục, Quốc sử, Chiếu thư, Điển chí, Nhân vật, Ký sự. Khối tư liệu lịch sử khổng lồ này tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà sử học nghiên cứu lịch sử triều Đại Thanh.

III. GIÁ TRỊ HỌC THUẬT CỦA "26 SỬ"

1. "26 sử" mở ra tiền lệ "chính sử" của Trung Quốc.

Để đạt được "chính sử" trong thời kỳ cổ đại phải có đủ 3 điều kiện :

- Một là, phải theo cương lĩnh của hoàng triều, qua hoàng đế thẩm định, cử quan chức biên soạn.

- Hai là, ghi chép lịch sử cần phải có chứng cứ thật, nhân vật, sự kiện thực, các nhà sử học không được tùy ý viết bừa, viết ẩu.

- Ba là, không phạm vào quy chế điển chương của quốc gia.

Đã gọi là lịch sử, thì phải tôn trọng sự thực lịch sử, có như vậy mới cùng với "Kinh dịch", "Kinh thi", "Thượng thư", "Lễ ký", "Xuân Thu" trở thành chính sử.

Nhìn chung chính sử thường do một tác giả viết, lưu truyền trong dân gian, chưa qua triều đình thẩm định, song cũng cần phân biệt rạch ròi sự khác nhau giữa chính sử và dã sử.

Căn cứ vào ba điều kiện trên, ta chỉ có thể xếp "Tư trị thông giám" vào loại tương tự chính sử, duy chỉ có 24 sử đã được hoàng đế Càn Long của triều Thanh khâm định,

mới được coi là chính sử đích thực.

Nếu như "Sử ký", "Hán thư" được 24 sử thẩm định, thì sẽ trở thành hai bộ chính sử đầu tiên của Trung Quốc. Riêng 26 sử đã có đủ ba điều kiện trên để trở thành chính sử.

2. "26 sử" là nguồn tư liệu lịch sử quý báu.

"26 sử" tổng hợp toàn bộ lịch sử từ triều đại nhà Hán đến nhà Thanh. Ghi chép lại quá trình lịch sử Trung Quốc dài hơn 5000 năm, từ thời HOàng hoàng đế đến cuối triều Minh.

Trong suốt chiều dài lịch sử, từ thượng cổ Hoàng hoàng đế đến cuối nhà Thanh, 26 sử đã đạt được ba ưu điểm : tính hệ thống, tính tổng thể và tính móc xích, tái hiện diện mạo Trung Quốc trong hơn 5 ngàn năm qua, hiểu rõ nguồn gốc diễn biến sự kiện và quan hệ nội tại, qua đó nắm được các sự kiện lịch sử trọng đại và quan hệ nhân quả thay đổi các triều đại, với mục đích cao cả thống nhất Trung Quốc.

"26 sử" là thông sử được liên kết bởi một số sử đồng đại, đã được hàng trăm nhà sử học, nhà chính trị học nghiên cứu, kiến giải tinh hoa lịch sử Trung Quốc trong hơn 5 ngàn năm qua. Công tác nghiên cứu sử học đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đã xác định được những vấn đề cơ bản trong toàn bộ 26 sử là một thể thống nhất theo hai nghĩa cục bộ và chỉnh thể. "26 sử" đã mở ra một bức tranh hoành tráng lịch sử 5 ngàn năm Trung Quốc, là tác phẩm nghệ thuật tuyệt đỉnh của lịch sử Trung Hoa.

3. "26 sử" là một tác phẩm văn hoá lớn.

26 sử không những là bộ sử đồ sộ, mà còn là một tác phẩm văn hoá lớn, được tập trung trí tuệ của các nhà sử

học, chính trị học trong hơn 5 ngàn năm lịch sử. Toàn thư lấy lịch sử chính trị làm cương lĩnh, lấy quân sự, pháp chế, kinh tế, khoa học, văn nghệ, tôn giáo, v.v..., làm mục đích, do đó, ngoài mục đích chính là chính trị ra, còn đề cập tới thiên văn, địa lý, nghệ thuật, điển tịch, v.v..., càng tô thắm thêm kho tàng văn hoá nước nhà.

"Chí" trong "26 sử" ghi chép lại lịch sử của các triều đại, làm cho nội dung của bộ sách này càng thêm phong phú.

"Sử ký" là bộ sách sử đầu tiên mở mục "Chí", từ đó trở đi "Hán thư", "Tuỳ thư", "Đường thư", "Minh sử", v.v..., đều có các loại "Chí" khác nhau, nội dung phong phú hơn, đa dạng hơn.

Thật vậy, "26 sử" là một bộ bách khoa toàn thư nghiên cứu lịch sử văn hoá Trung Quốc.



PHẦN MUỖI HAI

LỊCH SỬ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

*L*ịch sử Trung Quốc có từ lâu đời, trải qua 5 ngàn năm sáng chói, hùng vĩ như Vạn Lý trường thành, như nước Trường Giang, Hoàng Hà chảy mãi...

Lịch sử cổ đại Trung Quốc tráng lệ, kinh qua cuộc đấu tranh hùng tráng lẫn bi ai, đã mở ra một trang sử đầu tiên của nền văn hoá Viêm Hoàng xán lạn.

Trang sử đầu tiên đó giống như mặt trời vào lúc rạng đông, ghi lại quá trình phát triển huy hoàng của xã hội Trung Quốc từ xa xưa.

LỊCH SỬ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC TRONG KHO TÀNG VĂN HIẾN

*V*iệc phát hiện người vượn ở Nguyên Mưu - Vân Nam, Lam Điền - Thiểm Tây, Chu Khẩu Điếm - Bắc Kinh, là bằng chứng hùng hồn chứng minh ít nhất 1 triệu 700 ngàn năm trước đây, tổ tiên của người Trung Quốc đã từng sống trên lãnh thổ Trung Quốc.

Từ thời xa xưa, người Trung Quốc đã viết sử cho dân tộc mình. Bộ sử đầu tiên là "Kinh dịch". "Kinh dịch" không những là tác phẩm triết học sớm nhất ở Trung Quốc, còn đồng thời là một pho sử sớm nhất Trung Hoa. "Kinh dịch" ghi chép lại lịch sử cuộc đấu tranh của nô lệ chống lại triều đại Thương Chu.

§1. KHÁI QUÁT TIỀN SỬ TRUNG QUỐC

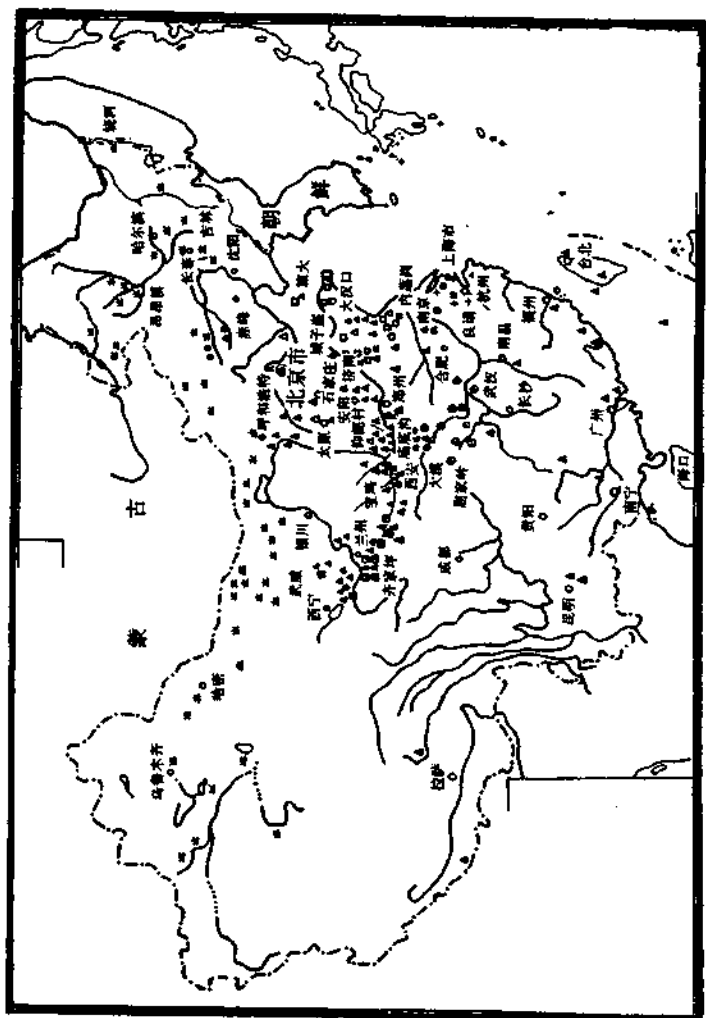
"Trung Quốc đã phát hiện xương sọ người vượn cổ cách ngày nay ước khoảng 8 triệu năm". Căn cứ kết quả

khai quật năm 1965 tại Nguyên Mưu - Vân Nam, phát hiện răng của của người vượn cổ đã hoá thạch (cách ngày nay khoảng 1 triệu 700 ngàn năm). Năm 1964 ở Lam Điền - Thiểm Tây phát hiện người vượn cổ hoá thạch (cách hiện nay khoảng 700 ngàn năm). Từ năm 1927 - 1937 tại núi Long Cốt ở Chu Khẩu Điểm - Bắc Kinh phát hiện người vượn Bắc Kinh, cách hiện nay khoảng 600 ngàn năm. Qua kết quả khai quật, chứng tỏ tổ tiên người Trung Quốc cách hiện nay khoảng 1 triệu 700 ngàn năm trên lãnh thổ Trung Quốc.

Khoảng 300 ngàn năm trước đây, "Người vượn Trung Quốc", dần dần được phát triển thành "người cổ". Người cổ đã biết dùng lửa và dụng cụ đồ đá.

Tại Chu Khẩu Điểm - Bắc Kinh phát hiện "người động trên đỉnh núi", ở khu tự trị nội Mông Cổ khai quật "người Hà Sáo" và người Liễu Giang tìm thấy ở Liễu Giang, Quảng Tây, huyện Lai... huyện Lai Tân người núi Kỳ Lân, huyện Tư Dương - Tứ Xuyên phát hiện "người Tư Dương". Các kết quả khảo cổ trên, cho kết quả, người cổ cách hiện nay từ 300 đến 400 ngàn năm, tổ tiên của Trung Quốc đã tiến hoá từ "cổ nhân" lên "tân nhân", đồng thời chuyển từ thời đồ đá, vật phẩm chế tác từ da thú, trang phục và đồ trang sức, lúc đó công xã thị tộc mẫu hệ đã hình thành, phân chia thành từng cụm nguyên thủy ăn chung, ở chung, hôn nhân chung (giai đoạn này cách hiện nay khoảng 1 triệu 700 ngàn năm tồn tại đến nay khoảng 200 ngàn năm), lúc này hình thành "cổ nhân", tương đương thời kỳ đồ đá cũ. Khoảng từ 100 ngàn năm trước tới thế kỷ 21 trước công nguyên, tổ tiên Trung Quốc từ "cổ nhân" tiến hoá thành "tân nhân", kết

thức thời kỳ sống theo từng bầy nguyên thủy, bước vào công xã thị tộc bao gồm : công xã thị tộc mẫu hệ và công xã thị tộc phụ hệ, tương đương thời kỳ đồ đá mới. Các di chỉ văn hoá ở thời kỳ đồ đá mới được phân bố rộng rãi trên khắp lãnh thổ Trung Quốc, xem bản đồ 62-1 :



Hình 62-1
Bản đồ phân bố di chỉ văn hoá thời kỳ đồ đá mới ở Trung Quốc

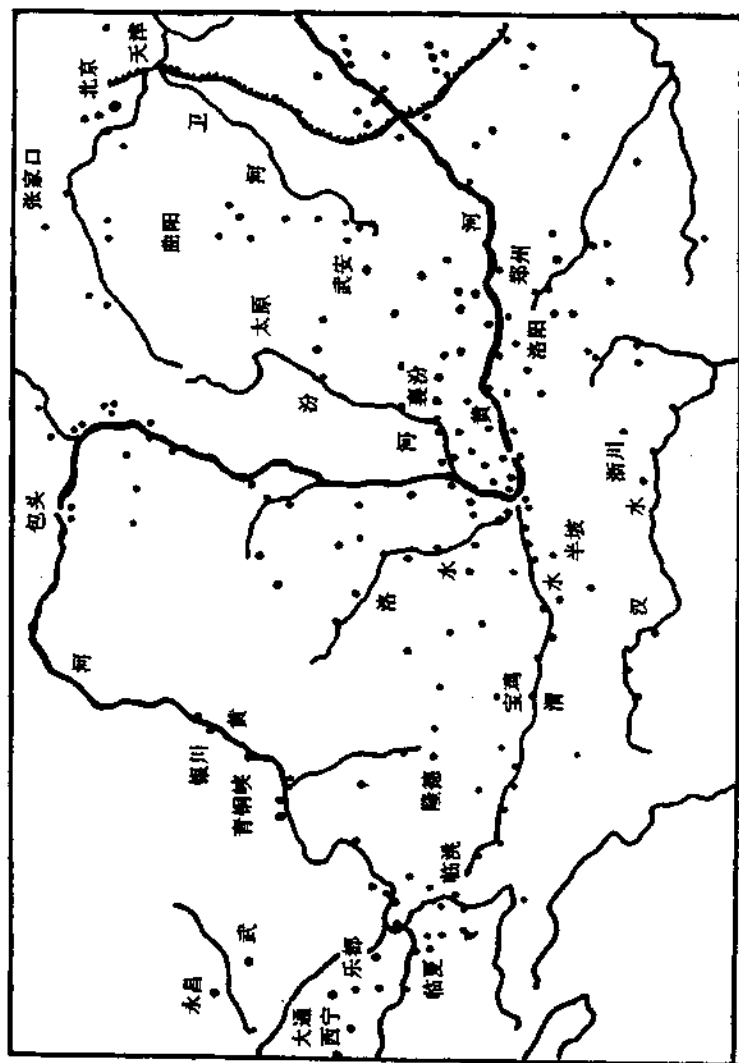
Lịch sử Trung Quốc giống như bộ sử thi tráng lệ, như một bức tranh hoành tráng. Như thời thượng cổ lưu truyền truyền thuyết thần thoại : Nữ Oa vá trời, Hậu Nghệ bắn mặt trời, mở toang tám màn lịch sử Trung Quốc.

82. LỊCH SỬ VĂN HIẾN CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Chữ viết trên giáp cốt có từ thời Ân và thời Tây Chu, năm 1899 Vương Ý Vinh ở triều Thanh đã phát hiện chữ viết trên giáp cốt, sự kiện này gây chấn động tới các nhà khảo cổ học, sử học, văn học, các nhà khoa học này muốn tìm thấy chứng cứ lịch sử văn hoá thượng cổ Trung Quốc được lưu giữ lại trên mai rùa và xương thú. Thế là tiến hành khai quật di chỉ văn hoá, tiến hành nghiên cứu xác định niên đại.

Đến năm 1903, đã tìm thấy 150 ngàn hiện vật, với tổng hơn 4 ngàn chữ được viết trên giáp cốt thuộc niên đại từ thời Tây Chu trở về trước, Lưu Thiết Văn đã sưu tập được một bộ giáp cốt nổi tiếng. Năm 1912 có bộ sưu tập "Bốc từ thời Ân" ⁽¹⁾ của La Trấn Ngọc ; "Bốc từ thông thạo", "Ân khế tuý biên" của Quách Mạt Nhược ; "Chữ viết của xã hội cổ đại" của "Viện nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc" ; Quách Mạt Nhược chủ biên "giáp cốt văn toàn tập" ; "Chữ giáp cốt thời Ân" của Đồng Trác Tân, v.v... kết hợp 10 bộ giáp cốt văn tự là những di vật quý báu để các nhà khoa học nghiên cứu lịch sử từ thời Ân.

⁽¹⁾ Bốc từ : Chữ viết trên mai rùa hay xương thú thời Ân Trung Quốc.



Hình 62-2

Bản đồ phân bố di chỉ văn hoá thời kỳ đồ đá mới ở lưu vực Hoàng Hà



Hình 62-3
Người sống trong hang ở trên núi.



Hình 62-4
Sơ đồ địa mao nguyên thủy có độ dốc từ hướng tây sang hướng đông.



Hình 62-5

Cuộc sống của thị tộc nguyên thủy
(theo "Câu chuyện văn học tiền Tân" tranh của Phí Thanh)

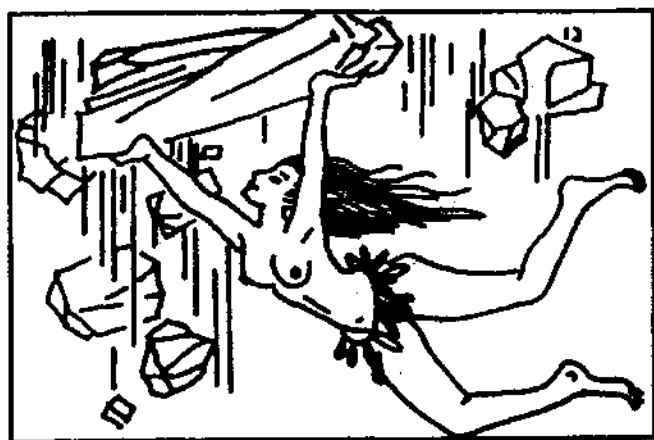


Hình 62-6

Cuộc sống của thị tộc nguyên thủy
(theo "Câu chuyện văn học tiền Tân" tranh của Phí Thanh)



Hình 62-7
 Cuộc sống của thị tộc nguyên thủy
 (theo "Câu chuyện văn học tiên Tần" tranh Phí Thanh)



Hình 62-8
 Nữ Oa vá trời

Từ năm 1951 phát hiện một mảnh giáp cốt văn, mảnh giáp cốt này là căn cứ mới nghiên cứu lịch sử đời Thương và đời Chu, đặc biệt là mảnh giáp cốt văn do Chu Nguyên tìm thấy khi khai quật ở xã Phượng Sồ huyện Kỳ Sơn tỉnh Thiểm Tây, qua giám định, xác định chữ viết trên mảnh giáp cốt này ở vào thời kỳ đầu nhà Chu.

Báo cáo kết quả nghiên cứu lịch sử triều Tây Chu qua giáp cốt văn gồm : "Giáp cốt văn đầu triều Chu được phát hiện ở xã Phượng Sồ, huyện Kỳ Sơn Thiểm Tây" của Từ Tích Đài ; "Tuyển chọn bốc từ của Chu Nguyên" và "Hai lần phát hiện giáp cốt văn đầu nhà Chu ở Phượng Sồ. Kỳ Sơn" của đội khảo sát Chu Nguyên ; "Tham luận chữ giáp cốt triều Tây Chu" của Vương Vũ Tín ; "Khái niệm về chữ giáp cốt triều Tây Chu ở Phượng Sồ Kỳ Sơn" của Trần Toàn Phương, sau khi khảo sát chọn ra 289 mảnh giáp cốt có chữ viết, qua "nhiều lần đối chiếu hiệu chỉnh", chia 289 mảnh ra làm 10 loại.

Trong bản báo cáo của mình, Trần Toàn Phương đã cung cấp cho giới học thuật giá trị to lớn của chữ giáp cốt tìm thấy ở Phượng Sồ, nhằm thúc đẩy quá trình nghiên cứu đạt kết quả.

Kim văn : Kim văn là chữ viết được khắc trên các đồ đồng, hay còn gọi là văn tự Chuông Đỉnh, trên đó được ghi lại những sự kiện trọng đại của triều đình. Toàn bộ chữ viết được khắc trên chuông, đỉnh, bia đá đều là những căn cứ quan trọng để khảo sát, chứng minh rõ những vấn đề văn hiến, lịch sử triều Tây Chu. Các vương triều xưa kia biết rằng, chữ viết trên mảnh tre dễ bị mục nát, nên các sự kiện quan trọng của triều đình đều khắc vào các đồ vật bằng kim loại. Tới hiện nay đã phát hiện hơn 3000 chữ được khắc

vào chuông đỉnh. Nội dung gồm các sự kiện quan trọng của triều đình, bao gồm : quốc điển, hỷ khánh, tế lễ, v.v...

Từ đời Tống trở lại đây, Nhà nước rất chú trọng tới việc nghiên cứu kim văn, như : "Quan đường tập lãm" của Vương Quốc Duy ; "Khảo sát chữ viết trên kim loại" và "Nghiên cứu chữ viết trên đồng triều Ân Chu" của Quách Mạt Nhược ; "Tiên Tần khí vật ký" của Lưu Thuồng ; "Thương Chu đồ đồng thuyết" của Nguyễn Nguyên, v.v...

"Kinh dịch" là văn hiến cổ đại nhất và có giá trị lịch sử nhất của Trung Quốc, cũng giống như giáp cốt văn, "Kinh dịch" với hình thức bốc từ ghi chép lại lịch sử. Các nét chấm, nét gạch ngang trong "Kinh dịch" ghi chép lại rất nhiều sự kiện trọng đại lịch sử của thời thượng cổ tới triều đại Thương Chu. Vì văn tự cổ thâm thúy, ý vị sâu xa, cho nên hiện còn một số tư liệu lịch sử hiện vẫn đang chờ khảo sát. "Truyện dịch" được viết xong từ Xuân Thu đến Chiến Quốc hậu kỳ, đối với lịch sử thượng cổ Trung Quốc, tác phẩm này mang dáng dấp của một bản tổng kết. "Truyện dịch" cũng là tư liệu lịch sử tham khảo quan trọng trong công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại.

"Kinh thi" được viết từ triều Tây Chu đến giữa Xuân Thu (năm 11 trước Công nguyên đến thế kỷ 6 trước Công nguyên), trong khoảng thời gian hơn 500 năm, hoàn thành vào thời Xuân Thu, tổng cộng 305 chương. Với hình thức thơ ca, tác phẩm ghi chép lại lịch sử văn hoá và đời sống cổ đại, không những có giá trị văn học to lớn, mà còn là một bộ văn hiến quý báu nghiên cứu lịch sử cổ đại. Trong "Kinh thi" gồm 3 phần lớn : Phong, Nhã, Tụng, trong đó có rất nhiều bài thơ hay, tạo nền móng cho thi ca Trung Quốc sau này.

"Phong", "Nhã", "Tụng", "Chu nam", "Triệu nam" trong "Kinh thi" là sử liệu quý báu để nghiên cứu chính trị, lễ nhạc, pháp chế triều Tây Chu. Trong đó, "Ca nghị Chu" và "Đại nhã" là tư liệu quý nghiên cứu thời tiền Chu và Tây Chu, một ít sử liệu nói về thời Xuân Thu, "Ca nghị Thương", "Ca nghị Lỗ" là sử liệu nghiên cứu Tống và Lỗ.

"Thượng thư" là tác phẩm lịch sử ra đời sớm nhất, chữ "thượng" ở đây tức là thượng cổ, chuyên về công văn giấy tờ của các vương triều cổ đại, bao gồm 4 bộ sách của 4 triều đại Ngụy, Hạ, Thương, Chu, trong đó đáng tin cậy hơn cả là hai bộ sách của Thương và Chu, ghi chép lại công văn, thể chế, gồm 4 loại chính : quốc điển, sách lược, báo cáo, giáo huấn. Về sau Khổng Tử chỉnh lý lại thành 100 chương, đăng tải trong "Hán thư. Nghệ văn chí" gồm : quốc điển, sách lược, báo cáo, giáo huấn, tuyên thệ, mệnh lệnh. Nguyên bản bị Tần Thủy Hoàng đốt sạch, hiện chỉ còn "Kim văn thượng thư" và "Cổ văn thượng". "Kim văn thượng thư" nghe nói có 28 chương viết về triều Hán, được tìm thấy dấu trong ống tre đặt trong tường nhà ở của Khổng Tử, sau này được Khổng An Quốc chỉnh lý tăng thêm 16 chương nữa, đặt tên là "Tổ văn thượng thư", nay bị thất lạc. Còn "Thượng thư" ngày nay, nghe nói là sử nhà Tấn do Sử Mai Cố hiến tặng, có cả thấy 58 chương. Trong đó, "Thương thư" 5 chương, "Dạng thệ", "Bàn Canh", "Tao Tông Đồng Nhật", "Tây Bá kham lê", "Vi tử" là sử liệu chủ yếu của đời Thương Ân. Các bài diễn văn của hoàng đế và các bản tấu sớ của các vương triều Hạ, Thương, Chu trở thành tư liệu tham khảo chủ yếu để nghiên cứu lịch sử cổ đại.

"Xuân Thu" : còn có tên gọi khác là "Xuân Thu kinh", do Khổng Tử chỉnh lý lại, là lịch sử do quan chức nước Lỗ

ghi chép lại, bắt đầu từ Lỗ Ẩn Công năm thứ nhất đến Lỗ Ai Công năm thứ 14, bao gồm 242 năm đất nước rối ren, là những năm tháng đầy biến động. Đây là bộ sử được biên soạn theo loại biên niên sử, khoảng 20 ngàn chữ, tác phẩm phản ánh tư tưởng của Khổng Tử "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử", đồng thời ghi chép lại các bài bình luận của Khổng Tử về các hành động quân sự và chính trị của các vương triều.

"Tả truyện" ("Xuân Thu Tả thị truyện") do Tả Khâu Minh người nước Lỗ viết, Tả Khâu Minh sống cùng thời với Khổng Tử. Thời gian trong "Tả truyện" dài hơn trong "Xuân Thu" một ít, viết tới tận năm thứ 27 đời vua Lỗ Ai Công, "Xuân Thu" gọi là kinh, "Tả truyện" gọi là truyện, kết hợp lại thành "Xuân Thu Tả thị truyện", gọi tắt là "Tả truyện". Lịch sử của "Tả truyện" ghi chép tỉ mỉ thời "Xuân Thu" có bổ sung rất nhiều chi tiết, sự kiện thời "Xuân Thu", thuộc về thể loại biên niên ký sự, "Tả truyện" nói về "Xuân Thu", đầu tiên phải kể đến hai bộ sách "Công Dương truyện" và "Cốc Lương truyện"

"Quốc ngữ" : Còn được gọi là "Xuân Thu ngoại truyện" là sử liệu chính trong thời Xuân Thu. "Tả truyện" là nội truyện của "Xuân Thu", đều do Tả Khâu Minh viết, gồm 21 quyển, bao gồm " Chu ngữ, Lỗ ngữ, Tề ngữ, Tấn ngữ, Trịnh ngữ, Sở ngữ, Ngô ngữ và Việt ngữ, có cùng niên đại với "Tả truyện", bối cảnh lịch sử từ Tây Chu Mục Công đến Đông Chu Kịch Vương, dài 500 năm, nội dung chủ yếu là phản ánh tư tưởng của Khổng Tử. "Quốc ngữ" và "Tả truyện" đều là sách sử, song giữa chúng cũng có sự khác nhau, một bên chuyên về ngôn ngữ, một bên về ký sự.

"Chiến Quốc sách" ghi chép lại lời nói của các thuyết

khách trong thời kỳ Xuân Thu, sau được Lưu Hưởng người của triều Tây Hán chỉnh lý lại, thể loại tương tự như "Quốc ngữ", ghi chép từ thời Xuân Thu đến thời kỳ Hán Sở tranh hùng, dài 245 năm (trung, hậu kỳ Chiến Quốc do Tô Tần làm chủ), bao gồm 12 quốc sử : Đông Chu, Tây Chu, Tần, Tề, Sở, Triệu, Ngụy, Hàn, Yên, Tống, Vệ, Trung Sơn.

"Sử ký" do Tư Mã Thiên đời Tây Hán biên soạn, là bộ thông sử nổi tiếng. Tư Mã Thiên (145 trước Công nguyên - ?), Sử ký là một bộ lịch sử đồ sộ, cực kỳ vĩ đại. Tư Mã Thiên là quan sử (chức thái sử lệnh) dưới triều Hán Cảnh đế, là con của Tư Mã Đàm. Để hoàn thành di mệnh của cha, Tư Mã Thiên chu du khắp Trung Quốc, tra tìm tất cả các tư liệu lịch sử hiện có trong nước, trước khi bắt tay vào viết, vì bệnh vực biện hộ cho Lý Lăng, làm cho hoàng đế nổi giận, phạt giam vào ngục. Sau khi ra tù, chịu đựng nhần nhục, toàn tâm toàn ý viết, đến năm 22 trước Công nguyên thì viết xong.

"Sử ký" ghi chép lại từ Hoàng hoàng đế đến Hán Võ đế, dài 3000 năm, tổng cộng 130 quyển, là bước đại nhảy vọt về ghi chép lịch sử. Toàn thư bao gồm : Bản ký 12 quyển, Niên biểu 10 quyển, Thư 8 quyển, Thế Gia 30 quyển, Liệt truyện 70 quyển. Trong đó, đa phần là lịch sử Tần Hán, là tài liệu lịch sử quan trọng để nghiên cứu lịch sử triều Tần và Tây Hán.

"Hán thư" do Ban Cố triều Hán biên soạn, là bộ sử đồng đại, chủ yếu là dựa vào "Sử ký" và phát triển thêm. Ban Cố là quan Lam Đài lệnh sử (giám đốc thư viện Hoàng gia). "Hán thư" viết trong thời kỳ từ Lưu Bang đến Vương Mãng, trong triều Tây Hán dài 229 năm, bao gồm : Ký 12 quyển, Biểu 8 quyển, Chí 10 quyển, Liệt truyện 70 quyển,

cộng 100 quyển, hơn 800 ngàn chữ. Thời gian biên soạn dài hơn 20 năm, sau đó bị liên lụy đến chính trị phải vào nhà giam, mất trong ngục. Trong 8 quyển Biểu và "Thiên văn chí" do em gái của Ban Cố là Ban Chiêu viết bổ sung.

Giá trị sử liệu của "Hán thư" được hậu thế đánh giá là "sáng lập sử đồng đại theo thể truyện ký, là sự kế thừa và bổ sung của "Sử ký" là sử liệu quý báu để nghiên cứu lịch sử Tây Hán.

§3. NIÊN ĐẠI TẬP SÁCH "KINH DỊCH" QUÊ HÀO TỬ

Muốn hiểu rõ giá trị lịch sử của "Kinh dịch" thì trước tiên phải khảo cứu niên đại của tác phẩm.

Theo ghi chép của "Dịch - Hệ từ", bát quái trong "Kinh dịch" do Phục Hy sáng tạo ra, còn bốc từ do Chu Văn vương sáng lập :

"Người cổ xưa, ngẩng mặt nhìn trời, cúi mặt nhìn đất, xem chim thú bay chạy nhảy, gần nhìn xung quanh, xa quan sát vạn vật, thế là bắt đầu sáng lập ra bát quái".

"Chu nghĩa chính nghĩa" : "Dịch" hưng thịnh vào cuối triều Ân, Chu thịnh trị ư ? Chuyện của Văn vương và vua Trụ ư ?... Cho nên trong sử của Tư Mã Thiên có viết : Văn vương bị giam cầm trong tù nên đã nghĩ ra "Dịch" tức là "Chu dịch chính nghĩa tự".

Bát quái có phải do Phục Hy vẽ, Phục Hy có phải là người kỳ tài không ? Căn cứ vào tư liệu lịch sử để lại thì chưa được rõ, song những điểm còn tồn tại trong thời đại Phục Hy là không thể phủ nhận. Theo thói quen của người

Trung Quốc cổ, phàm là văn hiến quý báu đều do các thánh nhân của đương đại sáng tạo ra. Vì thế, khó có thể nói bát quái do một mình Phục Hy vẽ ra. Căn cứ vào nguồn gốc của các ký hiệu khắc hoạ của Trung Quốc, bát quái được sáng lập ra trong thời đại Phục Hy là có khả năng. (Mời xem chương 74).

Rốt cuộc bát quái do ai sáng tạo ra ? Tương truyền, Chu Văn vương bị vua Trụ bắt giam ở Dũ Lý sáng tạo ra. Trong "sử ký - Chu bản kỷ" có nói : "Tây Bá bị bắt giam ở Dũ Lý", song điều này chưa đủ yếu tố để khẳng định, bát quái đã được các quan sử trong triều Chu chọn ra, các vương triều cổ đại rất coi trọng bói toán, văn tự trên giáp cốt và trên kim loại đã chứng minh cho sự thực này. Hơn nữa, có rất nhiều quan chức nắm tương đối chắc kiến thức thiên văn, do đó sáng tạo ra bát quái nhất định không phải do một người sáng tạo ra. Song có một điểm chúng ta cũng phải thừa nhận, ngôn ngữ trong bát quái là của Chu Văn vương, bởi vì : trong "Chu dịch" có rất nhiều ngôn ngữ từ nói lên sự áp bức, khổ ải song không hề bị khuất phục của Văn vương.

Trong "Sử ký" của Tư Mã Thiên, có rất nhiều chỗ phản ánh sự đồng tình với người bị giam cầm, cũng có một số tác giả nổi tiếng trong lịch sử ở Trung Quốc, vì bị dè nén, khổ ải quá mức dẫn đến phản nộ viết một số tác phẩm có giá trị như : "Tây Bá bị giam cầm" viết "Chu dịch", Trọng Ni bị tai ách viết nên "Xuân Thu" ; Khuất Nguyên bị đui viết thơ Ly tao, Tả Khâu bị mù viết Quốc ngữ, Tôn Tử bị hình phạt khoét bỏ xương bánh chè viết binh pháp tu liệt ; "Thi" có 300 chương, phần lớn là của các thánh hiền vì quá phần uất sinh thơ. Vì vậy, trong "Chu dịch" có một số ngôn từ của Văn vương không phải là không có căn cứ.

Ngoài ra, về khía cạnh nội dung trong bát quái, đã được minh chứng trong khi khai quật, phát hiện được giáp cốt văn và kim văn, nói rõ lai lịch của "Chu dịch", đây cũng là một vấn đề có thể khảo cứu. Ví dụ, trong "Chu dịch", tìm thấy giáp cốt văn trong triều Thương Chu, "Cao Cống Hảo phạt bọn quỷ, ba năm sau bình định xong", "bọn quỷ" ám chỉ dân chư hầu du mục ở biên giới Tây Bắc. Trong bát quái của triều Thương Chu tìm thấy hai chữ "bọn quỷ".

Dù cho, cho tới hiện nay vị trí "bọn quỷ" ở còn chưa thống nhất, song chí ít đã được giáp cốt văn chứng minh, trong "Kinh dịch" ghi chép lại Vương Võ Đinh của triều Ân trong một thời kỳ dài dẹp loạn ở vùng biên, mở rộng lãnh thổ nước Thương, có cống hiến to lớn cho sự ổn định và phát triển nhà Thương.

Thật vậy, "Chu dịch" không phải do một triều đại, hoặc một người có thể hoàn thành được, mà phải trải qua một thời gian cực dài từ thượng, thượng cổ.

Trong "Dịch - Hệ từ" ghi chép nội dung lịch sử thượng cổ, từ Bào Hy thị, Thần Nông thị, Hoàng hoàng đế đến giai đoạn lịch sử Nghiêu Thuấn tam hoàng ngũ đế, cho ta thấy "Kinh dịch" ghi chép nội dung lịch sử từ rất cổ xưa.

Tóm lại, qua phân tích từ nội dung phong phú trong "Chu dịch" và các sự kiện lịch sử ghi chép lại, "Chu dịch" ghi chép lại quá trình lịch sử từ trước thời thượng cổ đến triều Đông Chu, dài hơn một ngàn năm. Trên thực tế, ở thời cổ đại bốc tử, sử, văn hợp làm một, Tư Mã Thiên đã từng nói "văn sử tinh lịch, cận hô bốc chúc chi gian", chứng tỏ thời cổ đại đã dùng hình thức ngôn ngữ chúc mừng bằng quẻ bói, cộng thêm tự sáng tác, bổ sung vào bát quái, có khả

năng định hình ở giữa hoặc cuối triều Chu. "Chu dịch" và "Kinh thi" giống nhau, cùng xuất xứ từ thượng cổ tới triều Chu. trải qua một thời gian dài, nội dung phong phú, phản ánh các lĩnh vực chính trị, lịch sử, quân sự, văn hoá và cuộc sống của dân gian, là bộ văn sử đồ sộ. "Chu dịch" hình thành và phát triển trong hơn 1 ngàn năm, từ thượng cổ đến triều Chu, là tư liệu lịch sử quý báu để nghiên cứu lịch sử giai đoạn từ thượng cổ đến triều Chu. Quả thực giá trị lịch sử của "Chu dịch" là cực kỳ to lớn.

§4. ẢNH HƯỞNG CỦA "CHU DỊCH" ĐỐI VỚI LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

I. "CHU DỊCH" LÀ MỘT CHÍNH THỂ THỐNG NHẤT VỚI LỊCH SỬ TRUNG QUỐC.

"Chu dịch" luôn chú ý tới chính thể thống nhất, thái cực âm dương, nhấn mạnh vũ trụ là một thể thống nhất, phân hai, hợp một, vòng tròn của bát quái và thái cực đồ đều là tượng trưng của sự chính thể thống nhất. Vạn vật trong vũ trụ luôn vận động theo một quy luật thống nhất xung quanh hình tròn. Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến Khổng Tử sùng bái "Chu dịch" là ở chỗ mong mỗi Tây Chu thống nhất, lo lắng Tây Chu bị chia rẽ, chỉ có thống nhất, thì lịch sử mới làm nên đại nghiệp.

Lịch sử Trung Quốc là một bộ sử chính thể thống nhất. Sáu ngàn năm lịch sử ở Trung Quốc, thực chất chính là sử đấu tranh để loại bỏ phân liệt, giành thống nhất thiên hạ. Nhân dân Trung Quốc hiểu sâu sắc rằng chính thể thống nhất có ý nghĩa trọng đại của quốc gia dân tộc,

sự phân liệt chỉ mang lại đau khổ cho nhân dân mà thôi.

Hơn 5 ngàn năm về trước, nhân dân Trung Quốc đã bước vào cuộc đấu tranh đòi đất nước chính thể thống nhất. Từ thời kỳ nguyên thủy, thời đại Hoàng hoàng đế, Hoàng hoàng đế đã lãnh đạo nhân dân chiến đấu chống lại quân xâm lược do tướng Si-vưu cầm đầu, biết bao máu đổ hy sinh mới giữ được thống nhất Trung Nguyên, tránh được nguy cơ bị phân liệt.

Trong "Niên kỷ trúc thư" có ghi chép lại, con trai của Vũ có kế sách hay, hợp nhất các bộ lạc nhỏ lại, vào thế kỷ 21 trước Công nguyên, xây dựng một quốc gia chế độ nô lệ - nước Hạ ở Trung Quốc, mở rộng lãnh thổ Trung Nguyên.

Thế kỷ 16 trước Công nguyên, Thương Dạng kết hợp với rất nhiều bộ lạc nhỏ, đem quân tấn công đánh bại vua Trụ của nước Hạ, lập nên triều Chương, một lần nữa mở rộng thêm lãnh thổ Trung Quốc. Theo văn hiến ghi chép lại, thủ lĩnh các bộ lạc quy thuận dưới triều vua Dạng của nước Thương tới hơn một vạn.

Thế kỷ 11 trước Công nguyên, Chu Võ vương diệt Trụ, lập nên triều Tây Chu hoà bình thống nhất, giàu mạnh, có cống hiến to lớn cho sự phát triển văn hoá Trung Hoa.

Năm 221 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng thống nhất 6 nước, chấm dứt thời kỳ Chiến Quốc loạn lạc, đất nước chia năm xẻ bảy, nhân dân lầm than, hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước, lịch sử Trung Quốc lật sang trang sử mới.

Năm 220, Tào Phi lập triều Tây Tấn, chấm dứt cục diện phân liệt ba nước thế chân vạc ở thời kỳ hậu Đông Hán, một lần nữa thống nhất Trung Quốc.

Năm 589, sau khi Đường bị diệt vong, Trung Quốc lại xuất hiện cục diện phân liệt của "ngũ đại thập quốc" đến năm 960, Triệu Khuông Dận xưng đế, lập nên nhà Tống, 20 năm sau mới tái đồng nhất được Trung Quốc.

Năm 1279, Nguyên - Hốt Tất Liệt diệt Nam Tống, chấm dứt thời kỳ dài phân liệt Nam - Bắc Tống, thống nhất Trung Quốc.

Năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc vĩ đại thống nhất đại giang sơn, lập nên nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Tổ quốc Trung Hoa trải qua hơn 10 lần thống nhất đất nước, mới có được Trung Quốc ngày nay. Nhân dân Trung Quốc hơn 5 ngàn năm qua luôn mong mỏi thống nhất, cầm ghép phân liệt, chính là tôn chỉ của "Chu dịch" - đất nước thống nhất toàn vẹn lãnh thổ.

II. KHÍ PHÁCH MẠNH MỀ CỦA "CHU DỊCH" VỚI LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Khí chất mạnh mẽ trong "Chu dịch, tôi luyện khí chất cho người Trung Quốc, đồng thời cũng phản ánh lịch sử của Trung Quốc.

Bản thân "Kinh dịch" là lịch sử đấu tranh của nô lệ "Kinh dịch" ghi chép lại sự đàn áp tàn khốc đối với nô lệ của xã hội nô lệ thời Hạ Thương, nô lệ bị chặt đầu, cắt mũi, rạch mặt, dẫn tới nhiều cuộc đấu tranh của nông nô. Tác phẩm đề cập tới các cuộc vượt ngục, chạy trốn, khởi nghĩa, điều đó chứng tỏ rằng nhân dân Trung Quốc không cam tâm làm nô lệ, không cam chịu bị đè nén.

Trong xã hội có giai cấp đối lập và nền sản xuất tư hữu, tất có áp bức, bóc lột, áp bức bóc lột càng nặng nề, thì

sức mạnh phản kháng càng cao. Khi mâu thuẫn giai cấp gay gắt, tất yếu nổ ra các cuộc đấu tranh của nô lệ, như : khởi nghĩa của nông nô và nông dân, khởi nghĩa khản vàng dưới triều Đông Hán. Tuy cuộc khởi nghĩa bị chìm trong biển máu, song những người bị áp bức cũng tự dựng lên cho mình một ngọn cờ đấu tranh. Đến cuối nhà Đường nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân với quy mô rộng lớn, do lãnh tụ của nông dân Lý Tự Thành lãnh đạo, tấn công vào Bắc Kinh, lật đổ ách thống trị của nhà Thanh.

III. "VẬT TẬN TẤT PHẦN" TRONG "CHU DỊCH"

Trong "Kinh dịch" nhấn mạnh âm tận tất dương, dương tận tất âm. Trong "Dịch" chỉ rõ " Càn quái : dương tận tất âm, Hậu quái : dương tận âm sinh, Phục quái : âm tận dương trưởng, thái cực đồ âm dương dung hoà, âm tận tất dương, dương tận tất âm, tất thấy phản ánh lý luận "vật tận tất phần". Trong lịch sử Trung Quốc cũng phản ánh chân lý này. Mạt đại hoàng đế - Kiệt của triều Hạ là một bạo quân khét tiếng trong lịch sử Trung Quốc, ngang tàng bạo ngược, ăn chơi xa xỉ hủ bại đến cực điểm, rốt cuộc bị vua Dạng của triều Thương lật đổ, chấm dứt ách thống trị của triều Hạ.

Lịch sử lặp lại, mạt đại hoàng đế -- Trụ của triều Thương cũng là một bạo quân hoang dâm vô độ, không ngó ngang đến triều chính, suốt ngày tìm thú vui trong đám cung tần mỹ nữ. Vua Trụ ban hành hình phạt tàn bạo, bắt phạm nhân chân trần đi lại trong ngọn lửa, sau đó thiêu sống người trong đồng than nóng rực, Trụ ngồi xem ở bên cạnh. Đặc biệt là "tửu tri nhục lâm" thối tha, Trụ vương lệnh cho 3 ngàn nam nữ loã thể nhảy múa suốt đêm bên bàn rượu thịt, sẵn sàng mổ bụng phang thây bất kỳ lương

thần tài tướng khuyên can, khiến quần thần bách tính trong ngoài triều khiếp sợ, trăm họ đua nhau chạy trốn sang nước Chu. Sự tàn bạo và xa xỉ của Trụ vương đã tự dẫn Trụ đến diệt vong, không lâu sau bị Chu Võ vương tiêu diệt.

Chu U vương là thiên tử cuối cùng của triều Tây Chu, hồ đồ ngu xuẩn, hoang dân vô độ, phế hoàng hậu lập Bao Tự, để đổi lấy nụ cười đáng giá ngàn vàng của người đẹp Bao Tự, dẫn tới tấn bi kịch "phóng hoả đốt chư hầu", tự mình chôn vùi giang sơn nhà Tây Chu.

Tần Thủy Hoàng dựng lên bá nghiệp, thống nhất giang sơn, song cũng lại là một bạo quân vô cùng tàn bạo. Về cuối đời hoang dân vô độ, bắt bớ hàng vạn dân phu xây dựng Vạn Lý trường thành, vơ vét của cải của muôn dân, xây dựng cung A Phòng lộng lẫy xa hoa, xây dựng khu mộ ở Ly Sơn rộng lớn chưa từng có trong lịch sử. Tần Thủy Hoàng sau khi chết, đời thứ hai của triều Tần là Hồ Hợi kế vị, hoang dân tàn bạo còn hơn cả tiền nhiệm, làm cho mâu thuẫn giai cấp càng ngày càng gay gắt, cuối cùng nổ ra cuộc khởi nghĩa của nông dân do Trần Thắng và Ngô Quảng lãnh đạo, chỉ bằng một đòn tấn công đã chôn vùi vương triều Tần.

Tóm lại, nền văn hoá của con cháu Viêm Hoàng xán lạn, như một bức tranh hoành tráng muôn sắc màu. Từ xa xưa các bậc tiền nhân đã biết dùng mảnh giáp cốt, kim loại đồng, mảnh tre để ghi chép vào đó nền văn hoá văn minh đương thời, để cho nhân dân Trung Quốc hiện nay tự hào đất nước mình có nền văn minh cổ ngàn năm văn hiến.

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CỦA "KINH DỊCH"

"Chu dịch" là bộ sử học đầu tiên của nước ta, vì thế "Chu dịch" được đánh giá là một tác phẩm xã hội học vĩ đại của Trung Quốc, vĩ đại chính là ở chỗ nó đã ghi chép lại lịch sử cổ đại của Trung Quốc. Trong "Chu dịch" có 386 bích từ, mỗi một bích từ đều có nguồn gốc lịch sử cụ thể, là tư liệu lịch sử quý báu để nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc.

"Chu dịch" là một tác phẩm triết học vĩ đại, là bộ sử ký ra đời sớm nhất ở Trung Quốc, về góc độ văn học, "Chu dịch" nằm ở giữa giáp cốt văn và "Kinh thi". Theo nhà sử học Cố Hiệt Cương tiên sinh cho biết, căn cứ vào các ký hiệu dấu chấm (.) và dấu gạch ngang (-), tiên nhân ghi chép lại nội dung lịch sử, có một số là của đời Thương, một số của cuối Thương đầu Chu, vì thế Cương tiên sinh cho rằng, thời đại của "Chu dịch" ở vào đầu thời Tây Chu.

Theo nhà Dịch học hiện đại Lý Kinh Trì tiên sinh cho rằng, đại bộ phận các ký hiệu trong "Chu dịch" đều

được ra đời trong thời kỳ thị tộc Chu chuyển từ du mục sang thời kỳ đại nông nghiệp. Tư liệu nói về thời kỳ đầu nhà Tây Chu tương đối ít, khảo sát một số ngôn từ trên giáp cốt như "thử niên", "hữu niên", "câu mưa" cho ta kết luận, từ thị tộc Ân đã chuyển sang thời đại nông nghiệp, bước đầu có sản xuất và kinh doanh, Điều này chứng tỏ phần lớn các ký hiệu dấu (.) và dấu (-) ra đời trước triều Tây Chu. Niên đại hoàn thành tác phẩm vào đầu thời kỳ Tàu Chu.

Còn các ký hiệu trong bát quái có phải do Chu Văn vương sáng tạo ra hay không, cho đến nay vẫn chưa khẳng định, chỉ ít Chu Văn vương cũng có bổ sung vào "Kinh dịch" một số nội dung, bởi vì có rất nhiều nghịch cảnh xuất hiện trong "Kinh dịch" phù hợp với thời điểm Văn vương bị giam cầm.

Thời cổ, "bốc văn hợp nhất", người nắm giữ quẻ bói là người có địa vị trong xã hội, người sáng tạo ra bát quái trong "Chu dịch" phải là quan sử được trọng vọng nhất trong triều. "Tả truyện" và "Quốc ngữ" liên quan rất nhiều đến "Kinh dịch", "Luận ngữ" ghi chép lại nhà tư tưởng lớn Khổng Tử "ngũ thập dĩ học dịch" và tác phẩm "vi biên tam nguyệt" nổi tiếng (chỉ Khổng Tử học "dịch" mài đứt ba lần dây liên kết các mảnh tre của "Kinh dịch", "Trang Tử" ghi chép "dịch dĩ đạo âm dương", chứng tỏ "Chu dịch" không những có địa vị trong làng sách cổ, mà còn chiếm địa vị cao quý trong lịch sử văn hoá Trung Hoa. Nếu như ta bóc bỏ vỏ ngoài mê tín của "Chu dịch", lõi bên trong hàm chứa tư tưởng triết học vĩ đại và là kho tàng lịch sử văn hoá vô cùng giá trị.

81. "CHU DỊCH" CUNG CẤP TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU NỀN VĂN HOÁ TIỀN SỬ

Ngôn ngữ trong "Chu dịch" thuộc loại ngôn ngữ rất cổ, có một số ngôn ngữ hiện tại vẫn chưa giải quyết được, cần phải kết hợp với các hiện vật khai quật trong lòng đất. Hiện nay, căn cứ vào các ký hiệu dấu (.) và dấu (-) để nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu ghi chép lại đời sống xã hội lịch sử văn hoá từ thời thượng cổ đến triều Thương, xin đề xuất một số vấn đề sau :

1. QUÊ CÀN GHI CHÉP LỊCH SỬ CỦA TÔ-TEM RỒNG CỔ ĐẠI.

Toàn bộ quẻ Càn ⁽¹⁾ trong "Kinh dịch" biểu đạt triết lý về rồng. Nguyên nhân ở chỗ rồng là tô-tem cổ đại được sùng bái. Tục lệ sùng bái tô-tem rồng có từ xa xưa, đây không thể nói là truyền thuyết văn hiến, mà chỉ là khai quật văn vật, đủ để chứng thực thời kỳ văn hoá Ngưỡng Thiều ⁽²⁾ (cách ngày nay khoảng 5500 năm), đã từ lâu rồng đã được con cháu Viêm Hoàng sùng kính. Tại Miếu Đế Câu tỉnh Hà Nam, phát hiện mảnh sứ vẽ in hình cá sấu. Ở Võ Sơn - Cam Túc, phát hiện bình sứ in hoa văn mình rồng, hình lập thể thần lân. Tại dốc Tây Thủy, huyện Bộc Dương, tỉnh Hồ Nam phát hiện hai ngôi mộ cổ thuộc văn hoá Ngưỡng Thiều, khi khai quật hai ngôi mộ, tiền nhân đã dùng mảnh trai trai xếp thành rồng táng cùng di thể, rồng dài khoảng 1,5 mét, nhe nanh giương vuốt, như đang bay trong mây. Ở Bắc Thủ lĩnh, Bảo Khê, Thiểm Tây khai quật được một cái bình cổ nhỏ thuộc nền văn hoá Ngưỡng

⁽¹⁾ Quẻ Càn : Tiêu biểu cho trời trong bát quái.

⁽²⁾ Văn hoá Ngưỡng Thiều : văn hoá thời đại đồ đá mới ở Trung Quốc.

Thiếu, trên bình sứ khắc hoạ "hoa văn ngư điệu", cá được khắc hoạ theo hình trụ tròn, có tai không có chân, có người cho rằng đó là hình tượng của lý long. Qua các di chỉ trên, chúng tôi tổ tiên Trung Quốc rất sùng bái rồng. Từ xã hội nguyên thủy đến các triều đại Hạ, Thương, Chu, tô-tem rồng rất thịnh hành trong xã hội.

Ở triều Hạ, rồng đã trở thành tượng trưng sự liên minh giữa các bộ lạc. Ở giáp cốt văn, kim văn, văn tự trên các loại huy hiệu đều khắc hoạ hình tượng rồng. Tô-tem của Chu Văn vương là rồng (xem hình 9-9). Vì vậy, quẻ càn trong "Kinh dịch" khắc hoạ hình tượng rồng để miêu tả sự biến đổi của "Dương" là có bối cảnh lịch sử văn hoá của nó, là phản ánh tô-tem rồng đương thời rất được bách tính sùng bái. Qua đây đã chứng minh được thực trạng của quẻ càn là sản vật của thời đại, đồng thời cũng chứng thực rồng trong "Kinh dịch" là văn hoá tô-tem chủ yếu thời cổ đại Trung Quốc.

II. "CHU DỊCH" CUNG CẤP SỬ LIỆU SỚM NHẤT VỀ CÁC CUỘC CHIẾN TRANH, GIỮA CÁC BỘ LẠC NGUYÊN THỦY.

Ước khoảng từ 4 - 5 ngàn năm trước đây, ở lưu vực Hoàng Hà có rất nhiều bộ lạc và liên minh các bộ lạc sinh sống ở đây, trong đó có hai bộ lạc Viêm, Hoàng (tức Hoàng đế và Viêm đế) sinh sống ở trung, thượng nguồn Hoàng Hà, cả hai bộ lạc này giàu mạnh nhất khu vực. Phía đông nam bộ lạc Cửu Lê cát cứ do tù trưởng Si-vưu đứng đầu. Si-vưu tham vọng đoạt dải bình nguyên rộng (trong "Sơn hải kinh" có ghi chép lại đó là vùng đồng bằng Dục Châu), thế là xảy ra đụng độ ở đồng bằng Trác Lộc (thuộc nam Trác Lộc - Hà Bắc ngày nay). Sau trận huyết chiến, quân liên minh Viêm, Hoàng đánh bại bộ lạc

Si-vưu, mở rộng lãnh thổ, trở thành tổ tiên của con cháu Viêm Hoàng ngày nay.

Trận đại chiến giữa Hoàng hoàng đế và Si-vưu được miêu tả rất rõ trong lịch sử tiền sử, cụ thể là quyển không trong "Kinh dịch" có ghi chép lại chi tiết này.

Ví như : "Dịch - khôn - hạ lục" viết : "long chiến vu dã, kỳ huyết huyền Hoàng" "Kinh dịch" đã được các quan sử của triều Chu kết hợp với việc chọn lựa trong các bốc tử và bổ sung thêm mới thành, quả thật sự kiện lịch sử trọng đại này đương nhiên không thể bỏ sót. Song vì bản thân sách bói toán khác biệt với sách sử thể loại biên niên, cho nên họ tên, ngày tháng xảy ra sự kiện đã bị lược bỏ.

Rồng ở đây đương nhiên không phải rồng ở trên trời, xét lai lịch nhóm từ "long chiến vũ dã" là chỉ hai đế Viêm, Hoàng. Văn tự trong "Kinh dịch" ngắn gọn, xúc tích, chỉ bằng một câu đủ miêu tả một trận đại chiến. Trong "Sơn hải kinh - Đại Hoang Bắc kinh" cũng miêu tả trận kịch chiến này, so với "Kinh dịch" thì "Sơn hải kinh - Đại Hoang Bắc kinh" miêu tả chi tiết hơn nhiều.

Qua các sự kiện trên đã chứng minh, ngôn ngữ trong "Chu dịch" tiềm ẩn một kho tàng tư liệu lịch sử quý báu, lưu giữ văn hiến sớm nhất trong lịch sử Trung Quốc.

III. "CHU DỊCH" CUNG CẤP SỬ LIỆU ĐỜI SỐNG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY.

Nội dung trong "Thượng kinh" của "Chu dịch" đề cập tới rất nhiều tình tiết về đời sống của xã hội nguyên thủy, là tư liệu văn hiến quan trọng để nghiên cứu lịch sử thượng cổ.

"Nhập vu huyết, có khách đến thăm, chúc mừng đại cát".

"Huyệt" ở đây là nơi ngụ cư của xã hội nguyên thủy, "Nhập vu huyệt" tức là điều kiện sinh hoạt của xã hội nguyên thủy khi được cư ngụ, giữa họ có mối quan hệ hữu hảo, có người ngoại tộc đến thăm viếng, lập tức mở "tiệc" chiêu đãi chúc mừng.

"Hươu nào có ngu, luôn ở trong rừng sâu quân tử đã nhiều lần đi săn vẫn không bắt được" (Đôn quái - 63)

Thời kỳ đầu của xã hội nguyên thủy, sức sản xuất rất thấp, nguồn sống chủ yếu dựa vào săn bắt hái lượm.

"Đồn kỳ cao. Tiểu, trình cát, đại, trình hung" (Đôn quái - 95) Thời đại nguyên thủy rất coi trọng tích lũy lương thảo, "đồn" tức là tích trữ, trong quá trình săn bắt được thú rừng tích lại dùng dần.

"Nhu vu sa, tiểu hữu ngôn, trình cát" (Thương quái.92)

"Nhu vu ẩm thực, trình cát" (Nhu quái - 95)

Thời kỳ cuối của xã hội nguyên thủy, chuyển từ du mục sang giai đoạn trồng trọt, lương thực đã dồi dào, từ chỉ đơn thuần là duy trì sự sống chuyển hoá sang giai đoạn hưởng thụ cuộc sống.

"Giác trung cát. Chung hung. Lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên" (Tụng quái quái từ)

Hậu xã hội nguyên thủy, đã có "đại nhân" tức là đã có sự phân biệt sang hèn, do phân chia của cải làm ra không công bằng nên dẫn đến tranh chấp. Điều đó chứng tỏ, hậu xã hội nguyên thủy bắt đầu xuất hiện giai cấp, phân hoá giai cấp, từ đó sản sinh ra mâu thuẫn giai cấp,

"Phỉ ngã cầu đồng mộng, đồng mộng cầu ngã

Phát mộng, lợi dụng hình nhân, dụng thuyết gồm cùm, dĩ vãng các" (Mông quái quái từ - Sơ Cửu)

Thời kỳ cuối xã hội nguyên thủy, đối lập giai cấp tuy

chưa chính thức xuất hiện, song thế lực của tù trưởng và thế lực của quý tộc ngày càng lớn mạnh, chiến tranh giữa các thị tộc xảy ra ngày càng nhiều, mục đích của chiến tranh là cướp đoạt của cải vật chất, kẻ chiến bại tù binh được liệt vào loại người hạ đẳng nhất. Điều này chứng tỏ đối lập giai cấp dần được hình thành, từ đó đẻ ra các hình phạt cổ. Trong "Kinh dịch" có ghi chép lại giai đoạn lịch sử công xã nguyên thủy bị giai cấp thượng tầng thống trị.

Tóm lại "Thượng kinh" tập trung phản ánh tình hình đời sống và sản xuất xã hội thời thượng cổ, ngoài ra còn được "Dịch - hệ từ" tổng kết lịch sử xã hội nguyên thủy thượng cổ, bản tổng kết này có giá trị tham khảo quan trọng trong nghiên cứu lịch sử thượng cổ.

§2. CHU DỊCH GHI CHÉP LẠI MỘT SỐ TƯ LIỆU LỊCH SỬ QUAN TRỌNG CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI HẠ, THƯỢNG, CHU

I. CHU DỊCH GHI LẠI MỘT SỐ SỰ KIỆN LỚN CỦA QUỐC GIA TRIỀU HẠ

1. Thành lập quốc gia :

"Đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia, tiểu nhân vật dụng" (Sơ quái - thượng lục)

Trong xã hội nô lệ sản sinh ra đối lập giai cấp và mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng lên, do đó cần phải thiết lập một cơ cấu tổ chức nhất định, con trai của Vũ có kế sách hay "khai quốc thừa gia" xây dựng một cơ cấu quốc gia đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc - triều Hạ, con trai của Vũ là Khổng trở thành một đế vương đầu tiên ở Trung Quốc, từ đó chấm dứt thời kỳ xã hội thị tộc nguyên thủy mấy ngàn năm, bước vào xã hội nô lệ.

Vì trước "Sư quái" ghi chép 6 quẻ của xã hội nguyên thủy, do đó (Sư quái) là thời điểm mở đầu của xã hội nô lệ, "khai quốc thừa gia" trong "Sư quái" được tác giả ghi chép lại sự ra đời của triều Hạ - một quốc gia đầu tiên ở Trung Quốc, là phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Quân đội ra đời, chiến tranh tàn khốc :

"Sư xuất dĩ luật, phủ tạng hung.

Tại sư trung, cát, vô cữu, vương tam tích mệnh.

Sư hoặc dĩ thi, hung.

Trưởng tử soái soái, đệ tử dĩ thi, trinh hung" (Sư quái - Sơ lục - 63, 65).

Nghĩa là : Thích ứng nhu cầu của quốc gia, xây dựng quân đội - công cụ chuyên chính của Nhà nước, ban hành kỷ luật chặt chẽ, thưởng phạt phân minh. Ngoài ra còn miêu tả sự tàn khốc của chiến tranh, khi chiến tranh xảy ra, xác chết (thi thể) ngổn ngang khắp nơi, anh là tướng soái, em trai cũng khó tránh khỏi cái chết. Đúng như Lê-nin đã dạy : "Quốc gia là sản vật và là biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được".

2. Dẹp loạn biên giới :

"Chu dịch" ghi chép công lao của Ân vương triều Thương :

"Công Tông phạt "quỷ phương" (bọn quỷ ở vùng biên giới tây bắc Trung Quốc), 3 năm sau thì diệt xong".

"Chu dịch" ghi chép lại cuộc chiến tranh trường kỳ của Võ Đinh (tức Ân vương Cao Tông) tiêu diệt chư hầu ở biên giới Tây Bắc, sự kiện này được chứng thực bởi chữ giáp cốt của triều Thương Chu và di chỉ văn hoá đồ đồng khai quật được ở vùng biên giới Tây Bắc của triều Ân Chu.

Sau khi dẹp loạn vùng biên ải, biên giới quốc gia được mở rộng, giữ cho triều Thương thái bình. Đây là một trong những công hiến xuất sắc của Võ Đinh. Triều đại Chu đã nhiều lần đem quân chinh phạt quỷ phương, trong "Sách tre niên ký" có viết : "Võ Ất năm thứ 35, Chu Công Quý Lịch phạt Tây lạc quỷ phương (các bộ lạc ở phía Tây), bắt 20 tù binh", "Sách tre niên ký" quyển 1.

"Sách thư niên ký" là sách sử của nước Ngụy thời Chiến Quốc, Tấn Võ đế Thái Khang năm thứ 2 (năm 281) khai quật một ngôi mộ cổ ở tây nam huyện Cáp - Hà Nam, tìm thấy một bộ sách tre, viết theo thể biên niên, gồm 13 chương, nội dung ghi chép về lịch sử của Hạ, Thương, Tây Chu và Xuân Thu, thời kỳ Chiến Quốc.

Giá trị lịch sử của "Sách tre niên ký" rất cao, các sự kiện lịch sử phù hợp với chữ giáp cốt và chữ kim. Trong "Kinh dịch" có 386 quẻ, trong đó chiến tranh khoảng 80 quẻ, chiếm 1/5, chứng tỏ thời cổ đại rất coi trọng chiến tranh.

Vào giai đoạn giữa của triều Thương, nước Chu dùng chính sách "tầm ăn lá dâu" thôn tính các nước nhỏ nằm ở phía tây cận kề nước Thương, với mưu đồ mở rộng lãnh thổ, tăng cường thế lực của mình. Để ngăn chặn sự lấn chiếm của nước Chu, nước Thương áp dụng chính sách cầu thân, vua của nước Thương gả con gái Thái Nhiệm cho Chu vương Quý Lịch, về sau vua Tân lại gả con gái Thái Tự cho Văn vương. Sự kiện này trong "Chu dịch" cũng được ghi chép lại. Ví dụ :

"Đế Ất quy muội, dĩ xã, nguyên cát" (Quy muội quái -65).

3. Thương chu cầu thân:

Bề ngoài Chu Vương "thần phục", song thực tế bên trong Chu Văn vương vẫn ngấm ngấm thực hiện ý đồ của

mình. Đầu tiên ban hành chính sách nhân đức, vỗ về các nhà quý tộc, chủ nô, ban bố lệnh cấm không ai được thu nhận nô lệ chạy trốn, đây là chính sách quan trọng nhất của Chu Văn vương nhằm mua chuộc giới thượng lưu. "Kinh dịch" ghi chép, Chu Văn vương bảo vệ lợi ích của các chủ nô, dù cho nô lệ bỏ trốn nhiều hay ít, xin yên tâm, triều đình sẽ giúp họ thu nạp trở lại. Chính sách này của Văn vương khác hẳn chính sách cướp nô lệ của vua Trụ, rất được giới chủ nô ủng hộ. Đây chính là sự chuẩn bị có ý nghĩa chiến lược về sau này nước Chu thảo phạt nước Thương :

"Bất phú dĩ kỳ lân, lợi dụng xâm phạt, vô bất lợi"
(Khiêm quái - 65).

Nghĩa là : Chu Văn vương sáp nhập các nước nhỏ liên bang quanh nước Chu, chuẩn bị phạt Thương, Văn vương cho rằng đây không phải là việc làm thất đức.

4. Tây Bá bị giam cầm ở Dũ Lý :

Do Chu Văn vương ráo riết mở rộng thế lực, phát triển sản xuất, ban hành chính sách nhân đức, bảo vệ lợi ích của giới thượng lưu, khiến các nước nhỏ quy thuận nước Chu ngày càng nhiều, thực lực của Chu vương không ngừng lớn mạnh, dẫn tới Ân vương sinh nghi. Vua Trụ liền bắt giam Văn vương ở Dũ Lý (nay thuộc An Dương - Hà Nam). Chi tiết này đã được ghi chép lại trong "Sử ký - Thái Sử Công tự thuật" : "Tây Bá bị giam ở Dũ Kỳ, vì quá gò bó khổ ải, nên đã sáng tạo ra "Chu dịch". Sự kiện này chính xác đến đâu không ai dám chắc, song ngôn từ trong "Chu dịch" có phản ánh cảnh sống khốn cùng, tinh thần bị dày vò của Văn vương :

"Bị giam trong lao tù, khác chi rơi xuống vực thẳm,

ba năm không gặp người thân. Bọn cai ngục còn dọa : nếu có ý định chạy trốn, tất bị trừng phạt nghiêm khắc. Song ông ta vẫn quyết tâm bỏ trốn".

5. Chu "gặm nhấm" Thương :

Sau khi được phóng thích Văn vương vẫn ôm mộng diệt vua Trụ. Chu Văn vương đồng thời thực hiện hai chính sách có ý nghĩa chiến lược cùng một lúc : ban hành chính sách nhân đức và thôn tính các nước nhỏ ở quanh mình. Thế là, chư hầu lần lượt quy thuận, thế lực nước Chu ngày càng lớn mạnh, thời cơ diệt Trụ đã đến gần. 80 quyển viết về chiến tranh trong "Kinh dịch", trong đó có thể có một số chi tiết viết về cuộc chiến tranh nước Chu "gặm nhấm" nước Thương :

"Lợi dụng hành sự, chính áp quốc" (Khiêm - 65)

"Tiến thoái, lợi vô nhân chi trinh" (Quẻ Tốn - 06)

"Vương quốc xuất chinh, hữu gia chiết thủ, đoạt phi kỳ nhần, vô cữu" (Quẻ Ly - Thượng cửu)

6. Trận kịch chiến Mục Dã :

Sau khi Văn vương chết, Võ vương lên ngôi quyết tâm thực hiện di chỉ của Văn vương. Thời cơ phạt Thương đã chín muồi. Năm 1027 trước công nguyên, trận kịch chiến Chu - Thương nổ ra tại Mục Dã (nay thuộc huyện Cáp - Hà Nam). Theo sách cổ ghi chép lại, trong buổi lễ tuyên thệ hội quân, các nước tham gia phạt Thương hô to : "Vạn quốc", "800 chư hầu".

Nước Chu chỉ dùng 300 chiến xa, 3000 kỵ binh tập kích nước Thương. Vua Trụ điều "70 vạn quân" (thực tế chỉ có 17 vạn quân) ô hợp nghênh chiến. Quân Trụ đại bại, bởi quân ở tuyến đầu "quay ngược mũi giáo" phản kích

quân Trụ. Cả 80 quẻ viết về chiến tranh đều miêu tả trận chiến Dạng Thương, trận kịch chiến Mục Dã, song thấy đều miêu tả không rõ ràng, các tác giả không dám "bạo mồm bạo miệng" nói thẳng, mà dùng cách nói ám chỉ

"Mê phúc, hung, hữu tai sảm. Dụng hành sư, chung hữu đại bại, dĩ kỳ quốc quân hung, chí vu thập niên bất khắc chinh" (Phúc quái - Thượng lục).

Trong "Sách tre niên ký" cũng miêu tả trận kịch chiến Mục Dã :

"Chu Võ vương dẫn chư hầu phạt Ân, trận Mục Dã đại bại".

"Thủy Kinh - Thanh Thủy chú giải".

II. MỘT SỐ CÂU CHUYỆN CỦA TRIỀU ĐẠI THƯƠNG.

Qua các câu chuyện kể về Vương Hối giết bò, cho ta cách nhìn ngược để đánh giá giá trị của lịch sử cổ đại trong "Kinh dịch" :

"Bất chim đốt tổ, người đời trước, người đời sau khóc Hữu Dịch giết bò, hung" (Lữ - Thượng Cửu)

Câu chuyện trên trong "Kinh dịch" đã thất truyền. Sau khi khai quật, tìm thấy chữ viết trên giáp cốt. Vương Tĩnh An tiên sinh qua nghiên cứu đã phát hiện ra tổ tiên của nước Thương là Vương Hối và Vương Hằng, đã bị thất truyền từ triều đại Hán đến nay. "Dịch" chỉ "Hữu Dịch", tức chỉ Vương Hối. Trong 386 quẻ của "Kinh dịch" có một số quẻ dùng hình thức ẩn dụ, thành công nói là "cát", thất bại là "hung", Vương Hối ngụ cư ở Hữu Dịch, nên gọi Vương Hối là Hữu Dịch.

1. Câu chuyện "Ky Tử nhìn rõ tương lai Ân Thương"

"Ky Tử chỉ minh Di, lợi trinh" (Minh Di - 65)

Di chỉ thời kỳ cuối Ân Thương đầu Chu Võ vương, một thần tử có tên là Ky Tử, thấy vua Trụ hoang dâm vô độ, tàn bạo ngổ ngạo, biết rõ nước Ân sắp bị suy vong, liền cáo bệnh bỏ trốn. (Trích trong "Sở từ").

Dưới đây là một số câu chuyện dã thất truyền :

2. "Đông lân sát ngư, bất như tây lân" (Tức Tế - 95)

Láng giềng phía đông chỉ nước Ân Thương của vua Trụ giết hại trâu bò, không bằng Văn vương của nước Chu ở phía tây.

3. "Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao, công qua, thủ bị tại huyết". (Tiểu qua - 65).

4. "Trung hành cáo công tòng, lợi dụng vi y thiên quốc" (Ích - 64).

III. GHI CHÉP NỘI DUNG NÔ LỆ BỊ ÁP BỨC VÀ PHẢN KHÁNG CỦA HỌ.

Trong thời kỳ Thương - Chu, đặc biệt là triều đại Thương là thời kỳ giới chủ nô áp bức nô lệ tàn khốc nhất, số người bị chết thảm lên tới đỉnh điểm, số bị chặt đầu, chôn sống cùng một hố lên tới hàng trăm người.

Ngoài số đã bị giết chết ra, số nô lệ còn lại, họ bị rạch mặt đưa ra trận, chạy trốn thì bị cắt mũi, chặt chân, chém đầu, nhốt vào cũi. Nô lệ đứng lên chống lại, thậm chí nổi ra bạo động với quy mô lớn chống lại triều Thương. Những sự kiện lịch sử này được ghi chép trong "Kinh dịch" là văn hiến quan trọng nghiên cứu xã hội nô lệ ở Trung Quốc xa xưa :

"Quân tử bạo biến, tiểu nhân cách diện, chính hung,

cứ trình cát" (Cách - Thương lục)

"Vương dụng xuất chinh, hữu gia trăm thủ, đoạt phi kỳ sủu, vô sảnh" (Ly - Thương Cửu).



Hình 63-1

Hố chôn tập thể các nô lệ bị chặt đầu ở Thương đại hậu kỳ được phát hiện ở Hâu Gia Trang - An Dương Hà Nam.

IV. MIÊU TẢ PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NHÂN DÂN TRONG XÃ HỘI CỔ ĐẠI.

Tập tục cầu khẩn cổ đại :

Thủ tục tế lễ cổ đại rất đa dạng, có người lấy vải đỏ cuốn lên đầu để tế lễ, có người khoác lên mình bộ da bò

cầu khẩn :

"Cung dụng hoàng ngư chi cách.

Chinh, hung. Trinh, lệ. Cách ngôn chi tự. Hữu nhũ"
(Cách quái - Sơ cửu - 93).

"Vương dụng hưởng vu Kỳ sơn, vô sảng" (Thăng quái
- 64).

Trong giáp cốt văn của triều Tây Chu ghi chép rất
nhiều các loại cầu khẩn, tế lễ, có thể nói bát quái trong
"Kinh dịch" là dấu ấn của vương triều Tây Chu.

"Người dân nước Chu cầu khẩn cho Văn Võ đế Ất,
Thành Dạng"

"Chu Văn vương cầu phù hộ cho Thái Giáp".

V. HÔN NHÂN THỜI CỔ ĐẠI - (PHONG TỤC TẬP QUÁN HÔN NHÂN CỔ ĐẠI)

Xã hội nguyên thủy là thời kỳ quá độ chuyển từ xã hội
thị tộc mẫu hệ lên xã hội thị tộc phụ hệ, đời sống xã hội từ
theo mẹ chuyển hoá thành theo cha, chế độ cướp hôn rất
thịnh hành trong bối cảnh lịch sử này, có trường hợp trước
khi cướp hôn họ đã yêu nhau, loại cướp hôn này gọi là
được cướp hôn : "Kiến trước phụ thể, tái quĩ nhất xa ; tiên
trang chi hồ, hậu thoát chi hồ. Phi quan, hôn cấu". (Quy
muội quái).

Nghĩa là : Chàng trai đi đón dâu mặc quần áo màu
đen, đeo mặt nạ, cưỡi ngựa phủ nhung, tay cầm khí giới
như "tái quĩ nhất xa" (một chiếc xe chở quĩ), sắc thái vui
mừng khôn xiết. Còn một loại hôn nhân khác là, trước khi
cướp hôn trai gái không hề yêu nhau, phải yếu buộc phải
phục tùng theo phong tục cướp hôn, "Kinh dịch" biểu thị

sự đồng tình sâu sắc :

"Cưỡi ngựa vằn loang lỗ, máu và nước mắt tuôn rơi.
Không đội mũ, buộc thuận theo hôn cấu" (Quy muội quái)

Loại cướp hôn này thuộc loại bị kịch, để lại cho nữ giới một nỗi bất hạnh kinh hoàng. "Kinh dịch" miêu tả cả hai loại cướp hôn trên vào mục "Quy muội quái".

Trong xã hội cổ đại, tồn tại chế độ đa thiếp. Khi người con gái đi lấy chồng, thì tất cả chị em cùng huyết thống và người hầu đều phải về nhà chồng, "Kinh dịch" miêu tả chế độ hôn nhân này như sau :

"Quy muội dĩ đệ, táp năng lữ, chinh cát" (Quy muội)

Chế độ nhất phu đa thiếp :

"Súc thân thiếp, cát" (Tốn. 93)

Phong tục đón dâu :

"Nữ thừa khuông vô thực, sĩ khuê dương vô huyết. Vô du lợi" (Quy muội quái - Thượng lục).

VI. GHI CHÉP VỀ THIÊN TAI.

Năm 780 trước Công nguyên, khu vực Tam Xuyên Thiểm Tây xảy ra một trận động đất lớn, "Kinh dịch" miêu tả tỉ mỉ diễn biến trận động đất có sức hủy diệt ghê gớm và nỗi sợ hãi kinh hoàng của nhân dân.

"Địa chấn rung chuyển, tiếng cười im bật. Chấn động kinh hoàng xa hàng trăm dặm, hàng trăm triệu năm qua, nay mới có trận động đất lớn là vậy, san phẳng tất cả..." (Chấn quái).

Trong "Quốc ngữ" cũng ghi lại địa chấn :

"U Vương năm thứ 2, khu vực Tam Xuyên của triều

đại Tây Chu đều chấn động âm âm..., Tam Xuyên thành bình địa, Kỳ Sơn sụp đổ"

"Chu ngữ"

Triều đại Hạ xảy ra một trận đại hồng thủy, nước sông chảy cuộn cuộn, nhấn chìm nhà cửa, thậm chí ngập cả cung đình, vì có công to trị thủy, Đại Vũ được phong Vương, "Kinh dịch" miêu tả :

"Nước chảy cuộn cuộn bốn tẩu khắp nơi. Nước nhấn chìm nhà cửa, cung đình, vua tôi..." (Huấn quái)

Ngoài ra, còn miêu tả một trận hỏa hoạn lớn, lửa thiêu hủy toàn bộ, thiêu cháy người và gia súc, đốt cháy của cải vật chất thành tro bụi, người khóc lóc đầy đường, nước mắt chảy thành sông.

"Lửa bỗng nhiên từ đâu lan tới, thiêu trụi tất cả..." (Quẻ ly - 94, 95).

VII. LÀM RUỘNG VÀ SĂN BẮT - MỘT TRONG NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA TRIỀU THƯƠNG.

Vua triều Thương mở rộng sản xuất nông nghiệp, tiến hành săn bắt thú rừng để bảo vệ cây trồng, vừa thu được thành quả lao động, vừa huấn luyện sĩ tốt. Làm ruộng và săn bắt là một hoạt động sản xuất, là thủ đoạn quan trọng để mở rộng lãnh thổ của triều Ân :

"Diễn vô thú dữ" (Hoàng quái - 94)

"Săn được 3 con cáo, được một chiếc áo lông, cát" (Giải - 93)

Trồng trọt và săn thú cũng được ghi chép trong giáp cốt:

"Vương săn được trâu, hay không săn được trâu?"

("Bính" - 86 (chính))

"Sẵn được không ? Nếu được sẽ là 451" ("Bính" - 87 (phản))

"Thú hoạ, cầm" ("Ất", 7166)

"Nhưng, Vương kỳ điền, vu hoạ cầm trước" ("Giáp" - 3639)

Triều Thương tuy đã biết trồng trọt, song nghề săn bắt là nghề sinh kế không thể thiếu.

Tóm lại, "Chu dịch" và giáp cốt văn ghi chép lại lịch sử cổ đại, có không ít ghi chép đã bị thất truyền, nhờ kết quả khai quật để bổ sung cho đầy đủ. "Chu dịch" không những là bộ triết học cổ, mà còn là bộ sách sử quý báu để lại cho con cháu Viêm Hoàng.



PHẦN MƯỜI BA

GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN PHẢN ÁNH LỊCH SỬ VĂN HOÁ THỜI THƯƠNG CHU

*K*hông ít người cho rằng : nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn là công việc của các nhà khảo cổ học. Song thực chất, giáp cốt văn và kim văn là nhà bảo tàng sách cổ ngậm dưới lòng đất trong suốt ba ngàn năm trước đây, cất giữ một kho tàng sử liệu cực kỳ quý báu, đó là những tư liệu nghiên cứu không thể thiếu trong các khoa Trung văn, khoa lịch sử và khoa triết học. Để nâng cao tổ chất văn hoá cho học sinh sinh viên, nếu như chỉ nghiên cứu "Dịch", "Thi", "Thư", v.v... thì vẫn chưa đủ, mà còn cần phải tinh thông văn hiến trong giáp cốt văn và kim văn.

Muốn thực sự nâng cao tổ chất văn hoá chân chính, thì cần phải hiểu rõ giáp cốt văn và kim văn.

LỊCH SỬ VĂN HOÁ TRIỀU ĐẠI TÂY CHU QUA GIÁP CỐT VĂN VÀ KIM VĂN

Qua nhiều lần khai quật, đã phát hiện được rất nhiều di chỉ giáp cốt văn, kim văn của triều đại Tây Chu, một lần nữa chứng minh triều đại Tây Chu là một triều đại thịnh trị trong xã hội cổ đại Trung Quốc.

Trước đây có một số học giả, vì bất đồng quan điểm với Khổng Tử, họ đã đánh giá thấp giá trị lịch sử văn hoá của triều đại Tây Chu, với cách nhìn thiên lệch đó, họ đã kéo lùi nền văn minh Tây Chu vài thế kỷ, họ đã quay lưng lại với chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đây là sai lầm lớn nhất của lịch sử, cần phải đính chính lại.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn, chứng tỏ triều đại Tây Chu đã sản sinh ra nền văn minh cổ đại huy hoàng, đồng thời thông qua "Kinh dịch", "Thượng thư", "Kinh thi" và văn tự viết trên mảnh tre càng củng cố thêm tính đúng đắn của sự thật lịch sử này.

Giá trị lịch sử văn hoá của triều đại Tây Chu được khẳng định các mặt sau :

1- Tây Chu là một triều đại thịnh trị đầu tiên trong xã hội cổ đại Trung Quốc.

2- Giáp cốt văn của triều đại Tây Chu là bằng chứng chứng minh nền văn minh cổ.

3- Tây Chu là trung tâm phát triển văn hoá cổ.

4- Tây Chu là cầu nối, là thời kỳ quá độ từ xã hội nô lệ chuyển lên xã hội phong kiến, cuối triều Tây Chu là giai đoạn đầu của xã hội phong kiến.

5- Tây Chu là cầu nối từ thời đại đồ đồng chuyển lên thời đại đồ sắt.

81. KHÁI QUÁT GIÁP CỐT VĂN THỜI TÂY CHU

Giáp cốt văn khai quật được là giáp cốt văn cuối triều Thương đầu thời Tây Chu, là di vật quý báu để nghiên cứu lịch sử Thương - Chu.

Giáp cốt triều Tây Chu qua khai quật, đã tìm thấy ở giữa hai huyện Kỳ Sơn và Phù Phong tỉnh Thiểm Tây. Dưới đây là kết quả khai quật :

Năm 1954 phát hiện chữ khắc trên giáp cốt tại xã Phường Đồi huyện Hồng Triệu tỉnh Sơn Tây.

Năm 1956 tại Trương Gia Pha phát hiện chữ số trong bát quái tại di chỉ Phong Cảo Thiểm Tây.

Năm 1956 tại bờ tây sông Phong thuộc huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây phát hiện chữ viết trên giáp cốt thuộc di chỉ Tây Chu.

Năm 1975 phát hiện 6 mảnh giáp cốt, có 11 chữ ở Bạch Phù, Vương Bình, Bắc Kinh (Phòng quản lý văn vật Bắc Kinh).

Năm 1977 tại xã Phượng Sồ, Kỳ Sơn, Thiểm Tây, khai quật di chỉ Cung điện, thu được 17.000 mảnh giáp cốt, trong đó có 292 mảnh có chữ viết.

Xã Phường Đồi, Hồng Triệu, Sơn Tây : giáp cốt có chữ 1 mảnh, cộng 8 chữ.

Trương Gia Pha, Trường An, Thiểm Tây : giáp cốt có chữ 3 mảnh, cộng 30 chữ.

Phượng Sồ, Kỳ Sơn, Thiểm Tây : giáp cốt có chữ 289 mảnh, cộng 903 chữ.

Bạch Phù, Xương Bình, Bắc Kinh : giáp cốt có chữ 4 mảnh, cộng 13 chữ.

Phượng Sồ, Kỳ Sơn, Thiểm Tây khai quật : giáp cốt có chữ 292 mảnh, cộng 903 chữ.

Xã Tê Gia, Phù Phong, Thiểm Tây : giáp cốt có chữ 6 mảnh, cộng 102 chữ.

Như trên đã trình bày, giáp cốt văn Tây Chu có khoảng 1000 chữ, là tư liệu quý báu để nghiên cứu lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội triều Tây Chu.

§2. GIÁP CỐT VĂN TÂY CHU GHI CHÉP LẠI CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG CỦA TRIỀU ĐẠI TÂY CHU

Giáp cốt văn Tây Chu để lại là chứng cứ quan trọng nghiên cứu lịch sử triều Tây Chu và triều Thương. Số giáp cốt của triều Tây Chu tuy chỉ thu được 17.000 mảnh, ít hơn nhiều số giáp cốt thu được của triều Ân Thương 100.000 mảnh, song tỷ lệ số giáp cốt có chữ viết của triều Tây Chu khá cao (hơn 1000 chữ). Sở dĩ có hiện tượng này là do một số nguyên nhân : Khi khai quật khu di chỉ Chu

Nguyên, có một số mảnh giáp cốt bị người Ân mang sang nước Chu, bởi họ đã lường trước được vua Trụ sẽ bị diệt vong. Có một số giáp cốt do quan sử giữ, một số đại thần khi chạy trốn sang nước Chu có mang theo. Ví như, "Thượng thư - Vi Tử" :

"Vi Tử nói với thái sư và thiếu sư rằng : "Tôi sắp dời khỏi nước Ân". Trong "Sử ký - Ân bản kỷ" có ghi chép : "Vua Trụ hoang dâm vô độ, Vi Tử đã vài lần khuyên can, Trụ không nghe, nay bàn với thái sư, thiếu sư tìm cách trốn đi".

Trong "Sử ký - Chu bản kỷ" :

"Ở được hai năm nghe tin vua Trụ ngang tàng bạo chúa, giết hại một số Vương tử, bắt giam Ky Tử, thế là thái sư, thiếu sư mang theo nhạc cụ chạy sang nước Chu". Vì vậy, trong số mảnh giáp cốt khi khai quật thu được, có một số mảnh ghi chép lại lịch sử của triều Thương, nhưng lại thu được ở lãnh thổ triều Chu.

I. CHU VĂN VƯƠNG "GẬM NHẮM" NƯỚC THƯƠNG.

Chu Văn vương bị giam ở Dũ Lý, sau khi được tha, liền trở về nước Chu, nuôi chí diệt Thương, ra sức chuẩn bị cho chiến tranh, trong đó "gặm nhấm" là chính sách quan trọng bậc nhất được Văn vương tiến hành trong 10 năm. "Gặm nhấm" chính là thôn tính các nước nhỏ ở xung quanh nước Chu, nhằm tước bớt chân tay của nước Thương, làm tăng thêm sức mạnh cho nước mình. Sự kiện này được ghi chép lại rất nhiều trên mảnh giáp cốt của triều Tây Chu như : "Phật Thục", "Khắc Mật", "Vu Mật (chính)", "Chu (phản)".

"Phật Thục" và "Khắc Mật" là thành tựu quan trọng của chính sách "gặm nhấm" nước Thương của Chu Văn

vương. Trong đó, "Khắc Mật" được ghi chép lại tương đối nhiều trên giáp cốt văn. Ta có thể suy đoán, nước Mật lúc bấy giờ có thể là nước tương đối mạnh, Chu Văn vương phải nhiều lần chinh phạt mới giành được thắng lợi. Sự kiện "gậm nhấm" cũng được ghi chép trong "Sử ký - Chu bản kỷ", trong đó "phạt nước Mật" là một điển hình :

"Sang năm phạt khuyển nhung"

"Sang năm phạt Mật quốc..."

Về việc "phạt Thục", Từ Tích Đài từng dẫn "Hoa Dương quốc chí", "Thục chí" để chứng minh nước Thục là láng giềng của nước Chu thời Chu Văn vương. Ví như : "Thế vi hầu bá, lịch Hạ, Thương, Chu"... Chu Vũ vương đem quân phạt Trụ, được các nước Thục, Khương, Vi, Bành, v.v... đem quân trợ giúp.

II. DẤU ẤN CỦA "TÂY BÁ HÀNH ÂM THIỆN"

Kể từ khi Chu Văn vương ra khỏi nhà tù, lặng lẽ làm tốt mọi công tác diệt Trụ trong 10 năm, giống như "nằm gai nếm mật" của Việt vương Câu Tiễn.

Phụ thân của Chu Văn vương là Quý Lịch, vì Quý Lịch có công làm cho nước Chu mạnh giàu mà bị Văn vương Đình của nước Ân sát hại, trong "sách tre niên ký" có viết : "Văn Đình giết Quý Lịch". Để báo thù nhà, Chu Văn vương ráo riết chuẩn bị, ban hành chính sách nhân đức, làm cho nước Chu ngày càng lớn mạnh, việc làm này khiến vua Trụ nghi ngờ, liền lệnh bắt giam Chu Văn vương ở Dũ Lý. Bề ngoài Văn vương ra vẻ "thần phục" cống nạp gái đẹp, báu vật cho vua Trụ, dần được vua Trụ tín nhiệm. Vua Trụ còn giao cho Văn vương nhiệm vụ trấn thủ biên ải, có toàn quyền thảo phạt chư hầu ở phía Tây.

Bên trong Tây Bá "âm hành thiện", điều đó chứng tỏ quan hệ Thương Chu "ngoại hợp nội ly" (Diễn Xương Ngũ "Giáp cốt khai quật được đã phản ánh quan hệ Thương Chu", "Văn vật" 10-1989).

1. Sự thực lịch sử chứng minh chính sách của nước Chu "gặm nhấm nước Thương".

Theo báo cáo kết quả khai quật của đội khảo cổ Chu Nguyên Thiểm Tây "Giáp cốt văn đầu đời Chu được phát hiện ở xã Phượng Sồ Thiểm Tây" và ("Khảo cổ và văn vật" kỳ thứ 10 năm 1979).

Từ tháng 7 - 8 năm 1977 tiến hành khai quật di chỉ kinh thành triều Tây Chu ở xã Phượng Sồ, kỳ Sơn, Thiểm Tây, thu được hơn 17.000 mảnh giáp cốt, trong đó có hơn 16.700 mảnh bốc giáp (các mảnh dùng để bói), bốc giáp có chữ hơn 190 mảnh. Nét chữ khắc trên bốc giáp rất nhỏ, chiều rộng, dài của chữ lớn nhất là 8 mm x 5 mm, chiều rộng và chiều dài nhỏ nhất là 1 mm x 1 mm, có rất nhiều chữ nhỏ li ti như hạt kê, nét chữ nhỏ mảnh như tơ, phải dùng kính hiển vi mới đọc được. Đây thực sự là nghệ thuật thư pháp tài ba, kỹ thuật điêu khắc tài tình của tiền nhân.

Các nhà khảo cổ học qua phân tích đều cho rằng, ý đồ diệt Thương của nước Chu đã có từ lâu, đến thời Văn vương, thế lực nước Chu đã vô cùng lớn mạnh, 3 phần thiên hạ trong tay đã có đến hai phần.

2. Tự bất hưu.

Tự bất hưu, theo triết tự, hưu nghĩa là chỉ (Ngưng nghỉ, "bất hưu" tức là "bất chỉ".. Trong giáp cốt văn đời Tây Chu có "tự bất chỉ". Các nhà khảo cổ học giải thích "chỉ" tức là chữ "hưu". Chữ "Hưu" là hình tượng của người ngồi

dựa cây (nhân đứng tựa mộc). Theo Vương Trụ Tín trong "Tham luận giáp cốt văn triều Tây Chu" giải thích "Dịch - trong quẻ càn" : "Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức". Tự bất hưu, có nghĩa như "tự cường bất tức" câu nói này của Chu Văn vương với quyết tâm trả mối thù cho cha, tiêu diệt bằng được nước Thương.

III. DẤU ẤN VĂN VƯƠNG PHẠT THƯƠNG.

Chu Văn vương thực hiện hàng loạt chiến thuật, chiến lược "gặm nhấm", "hành âm thiện", tiềm lực nước Chu ngày càng lớn mạnh, liên bắt tay vào thực hiện đại nghiệp tuyên chiến với vua Trụ. Song vì thực lực chưa mạnh bằng vua Trụ của nước Thương, nên đã bị thất bại. Không cam chịu, ngấm ngầm chuẩn bị kế hoạch 10 năm, quyết diệt bằng được nước Thương.

Trong "Kinh dịch" có ghi chép :

"Dụng hành sư, chung hữu đại bại, dĩ kỳ quốc quân hung, chí vu thập niên bất khắc chinh".

"Đế Ất... năm thứ 2, Chu phạt Thương ("Thái bình ngự lãm" quyển 83)

IV. VÕ VƯƠNG HỘI QUÂN Ở MẠNH TÂN.

Sau đại bại, Văn vương thực hiện công tác chuẩn bị 10 năm, đến thời Võ vương, hội quân 800 chư hầu ở Mạnh Tân, đây là cuộc đại kiểm duyệt lực lượng chuẩn bị cho chiến tranh diệt Thương.

Trong "Sử ký" có ghi chép :

"Võ vương kế vị... 9 năm..., Võ vương tự xưng thái tử, tuân theo di chỉ của Văn vương quyết tâm phạt Thương... Võ vương vượt sông... liên minh 800 chư hầu ở Mạnh Tân,

chư hầu nói : "Có thể thảo phạt được Trụ". Võ vương nói : "Ta chưa hiểu rõ thiên mệnh, do đó chưa thể xuất quân được" ("Sử ký - Chu bản ký").

V. DẤU ẤN CỦA TRẬN KỊCH CHIẾN MỤC DÃ, "QUAY MŨI GIÁO" VÀ "QUY HÀNG"

Trận kịch chiến giữa Võ vương và Thương Trụ ở Mục Dã, Trụ vương hốt hoảng điều "70 vạn quân" nghênh chiến, tiền quân của Trụ vương "quay mũi giáo quy hàng" Võ vương. Giáp cốt văn có ghi chép lại :

"Vu Thương kỳ xá nhược"

Các nhà khảo cổ học lý giải : "xá" xin xá tội, "nhược" là hình tượng của người quỳ chân, hai tay giơ lên trời, nghĩa là kẻ yếu đầu hàng kẻ mạnh, kẻ bại trận đầu hàng người thắng trận. Chữ "nhược" ở đây được hiểu là quy thuận.

Sau khi Thương Trụ bị diệt vong, có một số đại thần cũng quy hàng, sự kiện này được ghi chép trong "Sử ký - Chu bản ký" : Võ vương hỏi hàng thần Ky Tử "Ân tại sao vong ?" Ky Tử không chịu nói ra những điều mà mình ghét Ân vương và tuyên cáo sự tất yếu diệt vong của triều Thương.

VI. DẤU ẤN CHU CÔNG "ĐÔNG CHINH" (CHINH PHẠT PHÍA ĐÔNG)

Chinh phạt phía Đông là đại nghiệp của Võ vương sau khi diệt xong Thương, mục đích của "Đông chinh" là củng cố chính quyền triều Chu. Về sự kiện "Đông chinh" trong "Sách tre niên ký" có ghi chép :

"Chu Văn Công dời đô về phía Đông".

Trong "Sử ký - Chu bản ký" có ghi :

"Chu Công phạt Thành vương mệnh, tiêu diệt Võ

Canh và Quân Thúc, tha cho Thái Thúc".

Trong giáp cốt văn :

"Chinh Sào" (Sào tức là nước Sào cổ)

Theo Trần Toàn Phương lý giải : "Nước Sào ở hai nơi, một là ở huyện Tân Dã - Hà Nam, hai là ở huyện Sào - An Huy".

Mưu Văn Viễn lại giải thích rằng : "Trong "Tả truyện - Nang Công năm thứ 11" có viết : "Vệ đại thúc chạy sang nước Tống... Vệ Trang Công khôi phục lại, đặt là Sào. Như vậy Sào ở trong lãnh thổ nước Vệ, tức thuộc quyền cai quản của nước Thương. Hậu quân của Văn vương ở Kham Lê đã vượt qua Thái Hành sơn, nghĩa là vào sâu lãnh thổ của vua Trụ nhằm tiếp tục mở rộng chiến quả, càng vào sâu nước Thương thì đương nhiên là chinh phạt Sào, điều đó chứng tỏ "chinh Đông" không thật quá xa về phía Đông".

Như vậy, "Chinh Sào" chỉ là một địa danh mà Chu Công đã đánh qua mà thôi.

Tóm lại, giáp cốt văn Tây Chu ghi lại lịch sử chiến tranh Thương - Chu bao gồm các hành động quân sự và các trận chiến lớn giữa hai nước. Đây là tài liệu quý để nghiên cứu lịch sử Thương Chu.

§3. DẤU ẤN NỀN KINH TẾ VĂN HOÁ TÂY CHU

I. NỀN VĂN HOÁ ĐỒ ĐỒNG THỊNH HÀNH THỜI TÂY CHU.

Nền văn hoá đồ đồng cực kỳ thịnh hành ở thời Tây Chu, nghề luyện đồng trong giai đoạn này rất phát triển, qua kết quả khai quật cho ta thấy, trình độ công nghệ đồ đồng đương đại rất tinh xảo.

Tại Phụng đồ Thiểm Tây khai quật giáp cốt văn của triều Tây Chu ghi lại :

"Quý Ty di Văn Võ đế

Thành Đường, khuông đỉnh chúc thị.

Quý Ty di Văn Võ đế Ất Tông

Kỳ thụ dục đỉnh khuông"

Trong đó, "di" là tên gọi khác của đồ đồng, trong "nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc" của Quách Mạt Nhược có viết : "Từ triều đại nhà Hán đến nay, qua rất nhiều lần khai quật, tìm thấy nhiều loại "di khí" của triều đại Ân Thương như : Chuông, khánh, đỉnh, lư, bình, ấm, mâm, giáo, mâu, thuẫn, búa, rìu, kiếm, v.v..., trên các "di khí" này lưu lại tên tác giả sáng tạo ra, con số phải từ 2, 3 ngàn trở lên".

Có rất nhiều mảnh giáp cốt văn trên đó khắc chữ "di" và chữ "đỉnh" chứng tỏ nền văn hoá đồ đồng đời Tây Chu rất hưng thịnh, dấu ấn của đồ đồng được lưu lại trong "Kinh dịch", "Thi", "Thư". Ví như, trong "Kinh dịch" có : Đỉnh, âu, kim xa, đỉnh ngọc, v.v...

Trong "Kinh thư" có : kim quỹ (tủ vàng), chữ "di" trong "Thượng thư" là dùng chữ "thường", như "vô di tửu" nghĩa là "Vô thường tửu".

Trong "Tả truyện - Nang Công thứ 19" chú giải : "Di, tức là thường gọi là chung, đỉnh là "thường khí" của tôn miếu". Vương Trụ Tín giải thích : "Di văn Võ đế Ất tôn" giả, gọi "thường khí" của tôn miếu thuộc loại, chung, đỉnh, đương thời dùng các loại đồ đồng trên để tế lễ tổ tiên.

II. DẤU ẤN XÂY DỰNG KINH ĐÔ :

Thời Thành vương Tây Chu, để củng cố chính quyền

thống trị của mình cho xây dựng đô thành ở Lạc Ấp (Lạc Dương ngày nay), đồng thời xây dựng thành Chu ở ngoại ô phía đông Lạc Ấp, chuyển các nhà quý tộc của triều Ân về đây để tiện cho việc quản lý. Các công trình xây dựng ở Lạc Ấp đã phản ánh trình độ kiến trúc và thực lực kinh tế, chính trị của triều đại Tây Chu lúc bấy giờ. Sự kiện này đã được văn hiến cổ ghi chép lại :

"Chu Thành vương... năm thứ 5, di chuyển dân Ân về Lạc Ấp, xây dựng đô thành ở Lạc Ấp", "Sách tre niên ký".

Trong "Thượng thư" miêu tả lại quá trình xây dựng kinh đô Lạc Ấp, tường thuật tỉ mỉ thông qua thị sát và bói quẻ Triệu Công đã chọn Lạc Ấp - nơi hội giao Lạc Thủy và Hoàng Hà để xây dựng đô thành, sau đó Chu Công tiến hành khảo sát lại một lần nữa, chọn ngày lành tháng tốt ngày Giáp Tý (ngày mùng 7), Chu Công chính thức ban chiếu thư, ra lệnh nhân dân thuộc các nước chư hầu khởi công xây dựng kinh thành Lạc Ấp. Trong "Sử ký" cũng ghi chép lại sự kiện triều Chu xây thành Lạc Ấp.

Thành vương năm thứ 7, tháng 2 ngày Ất mùi, vương triều Chu dời về phía đông, lệnh cho thái bảo Triệu Công khảo sát thổ nhượng Lạc Dương. Đến tháng 3, Chu Công tới Lạc Ấp, chọn ngày đại cát, lệnh khởi công" ("Sử ký - Lễ Chu Công thế gia").

Sau khi tân đô xây dựng xong, Thành vương sai Chu Công tới đây trấn ải, nhằm tăng cường ảnh hưởng của triều Chu đồng thời khống chế phía Đông, củng cố quyền thống trị đối với người Ân.

Ý nghĩa lịch sử đặc biệt trọng đại là phát triển nền văn hoá Viêm Hoàng từ Trung Nguyên tới vùng Hoa Đông.

III. PHẢN ÁNH LỊCH PHÁP CỦA TÂY CHU.

Lịch pháp của Trung Quốc ra đời rất sớm. Từ trong giáp cốt văn phát hiện ra đồ biểu thiên can địa chi hoàn chỉnh, ngày dương lịch và âm lịch. Theo chu kỳ vận động của mặt trời phân chia một năm có 12 tháng, đồng thời qua đó xác định tháng đủ tháng thiếu. Đặc biệt là có sự điều chỉnh bằng tháng nhuận làm lệch pha giữa dương lịch và âm lịch. Ví như, trong giáp cốt của triều Ân phát hiện ra giáp cốt văn ghi loại tháng nhuận thứ 13. Trong giáp cốt văn triều Tây Chu cũng phát hiện cách tính tháng nhuận.

"Vu tam nguyệt nguyệt duy"

Trong đó "nguyệt nguyệt" không phải là sự lặp lại một cách chiếu lệ, các nhà khảo cổ học đã chứng minh rõ ràng, tháng lặp lại đó chính là tháng nhuận là phù hợp với trời đất, mùa vụ và khí hậu.

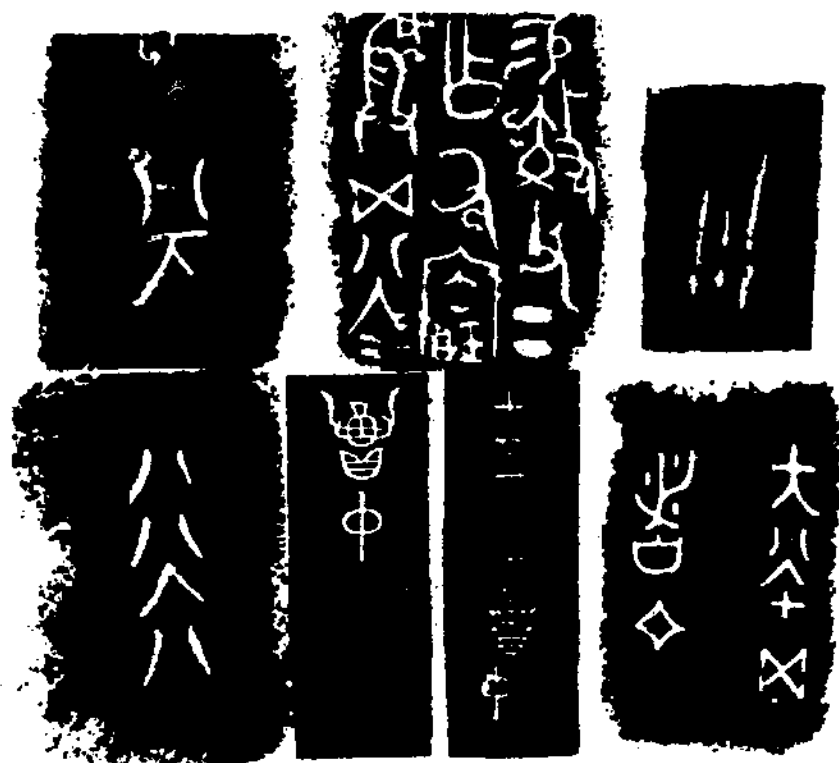
Ví dụ : chữ "tháng" trước đây là tháng 3, thì chữ "tháng" sau thêm vào chữ "nhuận" là nhuận tháng 3.

Qua đây ta cũng thấy rõ lịch pháp của triều Thương Chu đã phát triển ở trình độ cao về dương lịch và âm lịch, thông qua lịch pháp tiên tiến ta thấy được trình độ phát triển nông nghiệp của triều Thương Chu. Bởi vì sự phát triển của khoa học và sức sản xuất ở trình độ cao có quan hệ mật thiết với nhau.

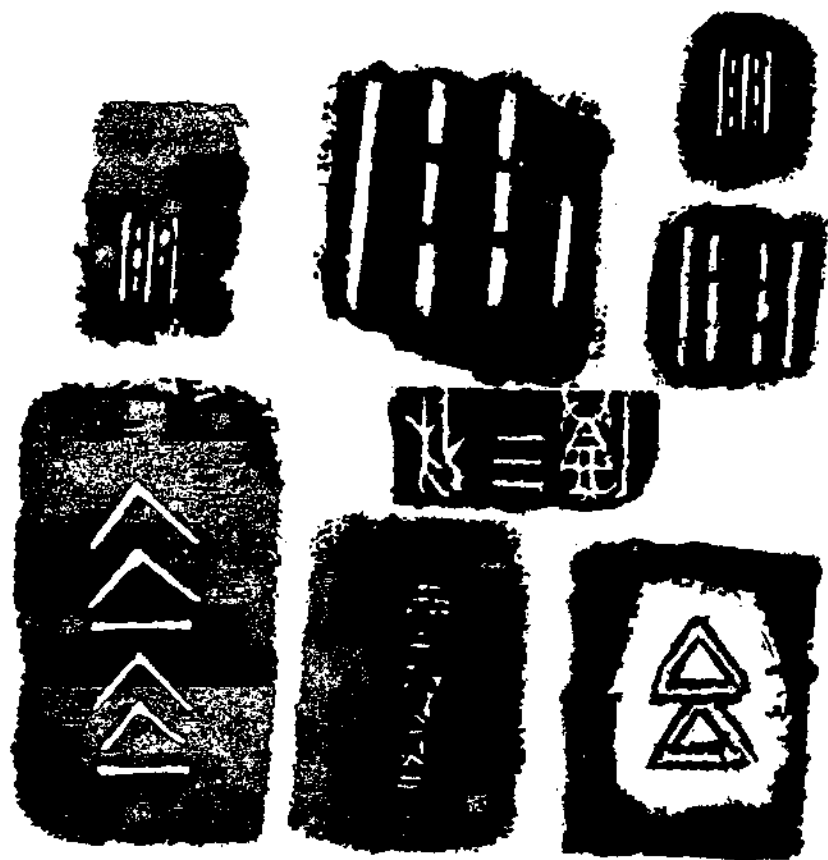
84. NGUỒN GỐC BÁT QUÁI

Nguồn gốc của bát quái cho đến nay vẫn là một câu đố khó lý giải. Sau khi khai quật được giáp cốt văn của

triều Tây Chu, thì nguồn gốc của bát quái đã có sự hé mở. Khi xem xét các hình vẽ kỳ quái trên giáp cốt, các nhà khảo cổ tiến hành khảo sát lý giải. Các nhà khoa học đã dùng các dãy số tự nhiên thay thế tương ứng cho các ký hiệu của bát quái, cuối cùng đã vén được bức màn bí hiểm.



Hình 64-1
Nguồn gốc bát quái (I)



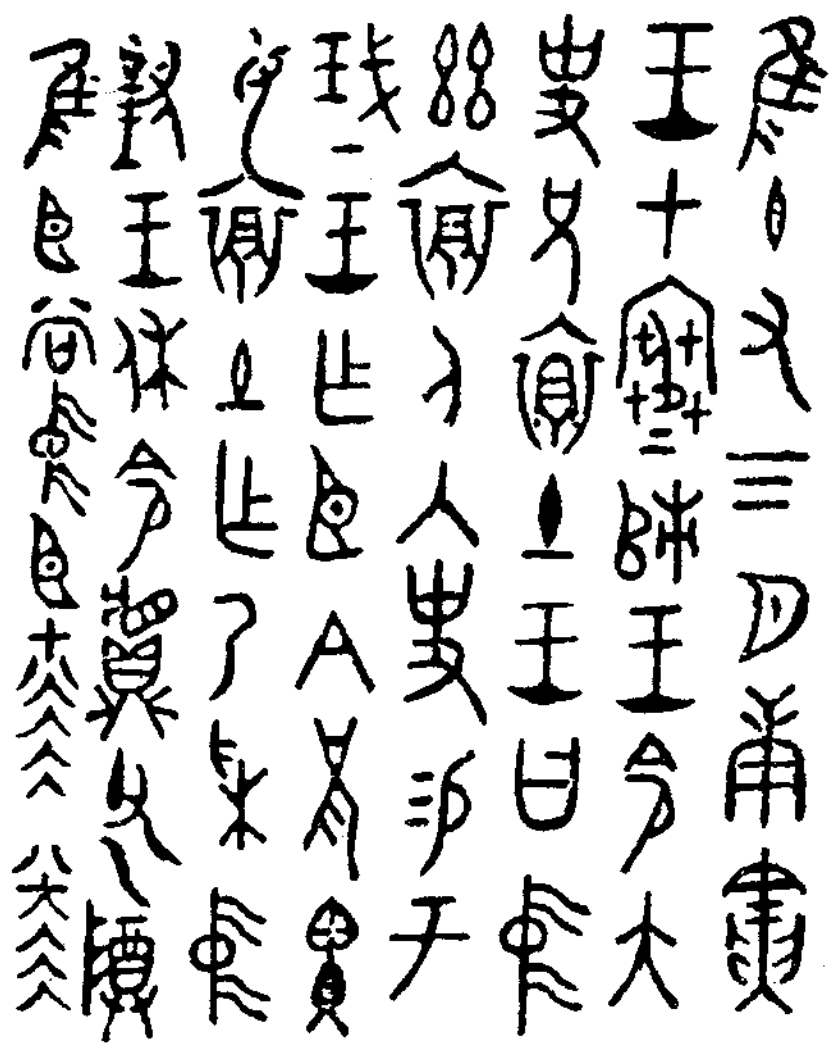
Hình 64-2
Nguồn gốc bát quái (II)

Số hoá các ký hiệu trong bát quái như sau :

5 1 1 6 8 1 (ba mảnh giáp cốt ở Trường An, Thiểm Tây)

8 7 8 7 8 5 (8 mảnh giáp cốt ở Phụng Sồ, Kỳ Sơn, Thiểm Tây)

1 6 1 6 6 8 (1 mảnh ở xã Tế Gia, Phù Phong, Thiểm Tây)



Hình 64-3
Nguồn gốc của bát quái (III)

85. MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁP CỐT VĂN TRIỀU TÂY CHU VỚI KINH ĐIỂN TRUNG QUỐC

I. GIÁP VĂN CỐT TRIỀU TÂY CHU :

1. Giáp cốt văn triều Tây Chu khai quật được chứng minh rõ ràng sự phát triển văn tự Trung Quốc là cùng chung một nguồn gốc, kế thừa lẫn nhau, tiến tới chữ Hán hiện đại ngày nay.

2. Cách tính lịch trong giáp cốt văn đã phản ánh quan hệ nối tiếp từ triều Thương đến triều Chu, chứng tỏ lịch pháp 12 tháng khởi nguồn là từ Trung Quốc, chứ không phải như một số người cho rằng lịch pháp 12 tháng xuất phát từ Ba Bi Lon.

3. Ta đã tìm ra được sợi dây móc xích trong các hình vẽ của bát quái, mọi người ai ai cũng cảm nhận sâu sắc sự thâm thúy của sản vật, từ đó có kế hoạch nghiên cứu tìm hiểu tinh hoa văn hoá nhân loại trong bát quái.

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA GIÁP CỐT VĂN VÀ KINH ĐIỂN TRUNG QUỐC.

Tây Chu tồn tại song song giáp cốt và kim văn, tuy chỉ đào được hơn 17.000 mảnh giáp cốt văn triều Tây Chu, song số chữ đọc được chỉ có 1029 chữ. Số lượng khai quật được ít, không có nghĩa là giáp cốt văn của Tây Chu ít, khẳng định còn rất nhiều giáp cốt văn hiện đang nằm trong lòng đất.

Triều đại Tây Chu thịnh hành kim văn chung, đỉnh, tuyệt đại sự kiện quan trọng của Nhà nước đều được khắc vào chung, đỉnh, điều này chứng tỏ đồ đồng có giá trị lịch

sử đều tập trung ở triều Tây Chu. Lịch trình phát triển : từ giáp cốt văn..... đồ đồng..... sáng tạo ra chữ viết trên mảnh tre được liên kết lại bằng các sợi dây. Nổi tiếng nhất trong pho sách cổ được viết trên mảnh tre là "Thượng thư", "Kinh dịch", "Kinh dịch" mà cha đẻ của các tác phẩm nổi tiếng trên, xuất phát điểm là từ giáp cốt văn và kim văn. Trong đó "Kinh dịch" và giáp cốt văn có mối quan hệ đặc biệt khăng khít, "Thượng thư" liên quan tới kim văn, bát quái trong "Kinh dịch" và bốc tử trong giáp cốt có chung một nguồn gốc, kế thừa và phát triển.

1. "Kinh dịch" và giáp cốt văn.

"Kinh dịch" và giáp cốt văn có 3 mối quan hệ chính :

Thứ nhất : "Kinh dịch" và giáp cốt văn Tây Chu thuộc loại văn hoá bốc tử.

Thứ hai : "Kinh dịch" và giáp cốt văn được dùng song song, bổ sung cho nhau ghi chép lại các sự kiện trọng đại.

Thứ ba : Thông qua "Kinh dịch", trên cơ sở "Kinh dịch" bổ cứu cho giáp cốt văn, nội dung của "Kinh dịch" ở giai đoạn Ân Thương, có quan hệ sâu xa với giáp cốt văn, bổ sung cho nhau để cùng hoàn thiện.

2. "Thượng thư", "Sử ký" và kim văn.

Quan hệ giữa "Thượng thư" và chữ khắc trên đồ đồng (tức kim văn) cực kỳ mật thiết, một chương văn tự khắc trên đồ đồng tương đương một chương trong "Thượng thư", 2000 chương kim văn tương đương với "Sử ký", tư liệu lịch sử phong phú hơn cả "Thượng thư". Quan hệ chủ yếu giữa chúng gồm ba vấn đề sau :

Thứ nhất : "Thượng thư" và kim văn đều thuộc thể loại ký sự, có thể được coi là sử ký sớm nhất của Trung Quốc.

Thứ hai : Cùng ghi chép lại lịch sử Thương Chu, trong đó ghi chép lịch sử triều Chu là chính, kim văn là dấu ấn của "Thượng thư", làm tăng thêm tính lịch sử cho "Thượng thư".

Thứ ba : Thông qua dấu ấn của "Thượng thư" và kim văn, ta thấy rõ mối quan hệ hữu cơ giữa chúng, tạo điều kiện cho kim văn làm cầu nối tới sách tre sau này.

86. TÂY CHU LÀ ĐẦU NỐI CỦA SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC, QUA ĐÓ ĐÁNH GIÁ LẠI XÃ HỘI TÂY CHU.

Trước đây có không ít học giả có cách nhìn thiên lệch, dẫn đến bất đồng với Khổng Tử và các nhà Nho học, do đó những gì mà Khổng Tử sùng bái thì họ lại xem thường. Qua nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn của triều Tây Chu, ta thấy được Tây Chu là đầu nối của sự phát triển xã hội cổ đại Trung Quốc, được biểu hiện ở các mặt sau :

Một là, Tây Chu là đầu nối chuyển từ xã hội nô lệ quá độ lên xã hội phong kiến.

Hai là, Tây Chu là tâm điểm của sự chuyển đổi từ thời đại đồ đồng lên thời đại đồ sắt.

Ba là, Tây Chu là đầu nối của sự phát triển văn hoá cổ.

I. TỪ XÃ HỘI NÔ LỆ CỔ ĐẠI QUÁ ĐỘ LÊN XÃ HỘI PHONG KIẾN.

Xã hội Tây Chu thuộc chế độ nô lệ hay chế độ phong kiến, cho đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau, chưa đi đến thống nhất.

Để giải quyết vấn đề này, văn tự khắc trên đồ đồng triều Tây Chu có tiếng nói quan trọng, bởi vì kim văn Tây Chu là tư liệu quý báu để nghiên cứu lịch sử văn hoá của xã hội Tây Chu.

Trong kim văn ghi chép lại rất nhiều văn tự mua bán nô lệ, mua bán đất đai. Sự kiện mua bán nô lệ chứng tỏ bóng đen của xã hội nô lệ vẫn còn tồn tại, buôn bán ruộng đất, ruộng đất trở thành hàng hoá đem ra mua bán, khen thưởng bằng hình thức thưởng đất, chứng tỏ tính chất xã hội đã có sự thay đổi, chớm bước vào chế độ tư hữu phong kiến. Sự thay đổi của hai thành tố này đã ảnh hưởng sâu sắc tới triều đại Tây Chu, để tránh phiền diện ta cần đánh giá toàn diện.

Triều đại Tây Chu tồn tại trong một giai đoạn dài, ước khoảng 400 năm, từ Võ vương diệt Thương đến Bình Vương dời đô về phía Đông, tính chất xã hội không ngừng xảy ra biến đổi. Thời kỳ đầu, khảng định triều đại Tây Chu thuộc chế độ nô lệ, bởi vì trên cơ sở của xã hội nô lệ thời Ân Thương bỗng nhiên chuyển hoá thành xã hội phong kiến.

Đầu thời Chu qua nhiều lần phong đất, làm thay đổi quan hệ xã hội trước đó, chuyển hoá sang giai đoạn chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, đến giữa và cuối triều Chu, hiện tượng mua bán ruộng đất trở thành phổ biến, lúc đầu người mua, người bán lấy quan sở tại là người làm chứng, về sau ruộng đất trở thành hàng hoá, không cần làm chứng nữa, hai bên tự thoả thuận. "Đất của thiên hạ, không phải là đất của vua", trong giai đoạn này chế độ quốc hữu hoá bị sụp đổ, chủ nô biến thành lãnh chúa một khu vực đất đai rộng lớn, họ là tiền thân của giai cấp địa chủ sau này.

Chính nhờ có ruộng đất riêng, sức sản xuất tăng lên nhanh chóng, sức lao động chủ yếu là nô lệ đã trở thành nông nô. Họ là nô lệ của lãnh chúa, để nuôi sống gia đình nhỏ của mình, ngoài việc hoàn thành công việc do lãnh chúa giao cho, họ còn cần cù chăm sóc thửa ruộng của chính mình. Số nô lệ tự do và một bộ phận thứ dân tự mình khai khẩn đất hoang để trồng trọt, dần dần họ trở thành nông dân.

Thật vậy, vào cuối triều Chu, nhân tố xã hội phong kiến đã được hình thành và không ngừng phát triển, tính chất của xã hội phong kiến về cơ bản đã đầy đủ yếu tố, đến thời Xuân Thu xã hội phong kiến về mặt cơ bản đã hình thành.

Mặt khác, vào thời kỳ Văn vương, đã thực hiện hàng loạt chính sách cải cách, tạo tiền đề cho xã hội có đủ điều kiện chuyển hoá sang xã hội phong kiến. Trong "Thượng thư" có miêu tả lại tiên vương của triều Chu cần kiệm liêm chính, lấy mình làm gương, ban hành nhân đức khắp thiên hạ :

"Các bậc vương triều Chu : Thái Vương, Vương Quý cần kiệm liêm chính. Đến đời Văn vương lập được khang công điển công, nhân đức, chăm lo bảo vệ bách tính, không quấy nhiễu dân, được vạn dân yêu mến..."

Dù cho giai cấp thống trị, dùng nhân đức để trị nước, nhân đức của họ thực chất là bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, song về khía cạnh phát triển xã hội thì có ý nghĩa tích cực. Chỉ có lịch sử mới có thái độ khách quan, xem xét mọi vấn đề một cách biện chứng.

II. TỪ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG QUÁ ĐỘ LÊN THỜI ĐẠI ĐỒ SẮT.

Thời kỳ Thương Chu là thời đại đồ đồng rất được

thịnh hành, có công nghệ kỹ thuật luyện đồng cao, quy mô lớn, qua các di chỉ đồ đồng của triều Ân khai quật được chứng minh công nghệ chế tác không những cực kỳ tinh xảo, mà còn đã có trình độ luyện hợp kim đồng, thiếc khá cao. Dùng máy đo điện tử, xác định hợp kim này, đồng 92%, hàm lượng thiếc 7%.

Đồ đồng phát triển mạnh làm nền tảng cho đồ sắt phát triển, công nghệ luyện kim, kỹ nghệ chế tác đồ đồng đều tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đồ sắt. Bất kể một loại kỹ thuật tiên tiến nào đều không phải do ngẫu nhiên mà có, mà ở đây đồ sắt cũng không phải là ngoại lệ.

Nếu như không có nền móng luyện kim của Thương Chu, thì không thể có trình độ luyện thép thời Xuân Thu Chiến Quốc. Tuy các nhà khảo cổ cho đến nay vẫn chưa phát hiện ra di chỉ đồ sắt tiêu biểu, song không thể nói là Tây Chu không có ngành luyện thép, lại càng không thể phủ nhận mọi điều kiện đã chín muồi để đồ sắt ra đời. Huống hồ là gần đây phát hiện 2 đầu mũi tên bằng gang ở trong cùng một địa tầng với đồ đồng và đồ sứ.

Tuy rằng mãi tới thời Xuân Thu Chiến Quốc đồ sắt mới phát triển, song không thể tách rời nền móng mà Tây Chu đã tạo dựng nên. Đây chính là cái cầu nối quan trọng để chuyển đồ đồng quá độ lên đồ sắt.

87. TÍNH CHẤT XÃ HỘI TÂY CHU ĐÃ ĐƯỢC CHỨNG MINH Ở THỜI KỲ ĐÔNG CHU (XUÂN THU CHIẾN QUỐC)

I. KHÁI LƯỢC VÀI NÉT XÃ HỘI TÂY CHU.

Vương triều Tây Chu, khởi đầu từ Chu Võ vương phạt

Trụ diệt Thương đến đời Chu U vương bị liên quân Thân Hầu sát hại, trải qua cả thủy 11 triều đại, thay đổi 12 triều vua, tồn tại trong 284 năm.

Sơ đồ : Tây Chu : từ Chu Võ vương diệt Thương đến Chu U vương bị sát hại (giữa thế kỷ 11 trước Công nguyên (Võ vương năm thứ 11)..... năm 771 trước Công nguyên) cộng 257 năm. Kinh đô Tây Chu đặt tại Cao Kinh (Trường An, Thiểm Tây ngày nay).

Đời Đông Chu được tính từ Chu Bình Vương (con trai của U vương - nguyên là thái tử Nghi Cữu) dời đô về Lạc Ấp. Thời kỳ Đông Chu bao trùm cả trong hai giai đoạn Xuân Thu và Chiến Quốc, tức là từ năm 770 trước Công nguyên đến năm 256 trước Công nguyên, cộng hơn 500 năm.

Sơ đồ : Đông Chu : Chu Bình Vương đến Chu Noãn vương bao gồm 2 thời kỳ Xuân Thu và Chiến Quốc, cộng khoảng 550 năm.

Thời kỳ Xuân Thu, theo Khổng Tử biên soạn lịch sử nước Lỗ, tức là từ "Xuân Thu ", từ thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên, mốc tính từ Lỗ Ẩn Công (nước Lỗ) năm thứ nhất đến Lỗ Ai Công năm thứ 14 (Từ năm 770 trước Công nguyên - năm 481 trước Công nguyên), cộng hơn 290 năm. Thời kỳ Chiến Quốc, mốc được tính từ Lỗ Ai Công năm thứ 16 (Khổng Tử biên soạn lịch sử từ Xuân Thu đến Lỗ Ai Công năm thứ 14 thì không viết nữa, Khổng Tử mất năm Lỗ Ai Công năm thứ 16) đến thời kỳ Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, tức là từ năm 481 trước Công nguyên - năm 221 trước Công nguyên. Tên gọi Chiến Quốc được sinh ra là từ "Chiến Quốc sách".

II. CHẾ ĐỘ SỞ HỮU GIA TỘC LÀ CHẾ ĐỘ CHỦ ĐẠO CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU TƯ LIỆU SẢN XUẤT CỦA TRIỀU ĐẠI ĐÔNG CHU.

Sau khi chuyển sang triều đại Đông Chu, theo đà phát triển của sức sản xuất, ruộng đất ngày càng trở thành tiêu điểm cho các thành phần trong xã hội tranh giành cướp đoạt. Trong triều Tây Chu, tư hữu ruộng đất còn có một số hạn chế nhất định, ruộng đất trở thành hoàng hoá, mọi người tự do mua bán, đến triều Đông Chu thì tự do tranh giành cướp đoạt. Thế là Nhà nước đã bật đèn xanh để cho chế độ tư hữu ruộng đất tự do phát triển, hay nói một cách ví von, Đông Chu để cho chế độ tư hữu ruộng đất tự bùng cháy ngày càng ran rộng, thoả sức hoành hành. Từ đó nảy sinh chiến tranh cướp đất, thôn tính lẫn nhau, cuối cùng chế độ sở hữu gia tộc thay thế chế độ sở hữu Tông tộc.

Thời kỳ Đông chu, là một thời kỳ cực kỳ rối ren, chiến tranh xảy ra liên miên, hiện tượng chiếm hữu ruộng đất ngày càng khốc liệt. Chiếm ưu thế trong lĩnh vực này là các đại địa chủ, các lãnh chúa nhỏ cũng bị thôn tính, như vậy từ Tây Chu đến Đông Chu, qua chế độ sở hữu ruộng đất đã biến từ tông tộc thành gia tộc, từ lãnh chúa thành địa chủ.

Chế độ sở hữu tư liệu sản xuất từ công hữu, bán công hữu đến tư hữu, là mốc đánh dấu sự chuyển đổi từ xã hội nô lệ lên xã hội phong kiến. Ruộng đất là một nhân tố có ý nghĩa quyết định trong tư liệu sản xuất, chế độ sở hữu ruộng đất cũng là thành phần chủ yếu quyết định đến tính chất của xã hội. Tư hữu ruộng đất trong thời kỳ Đông Chu, là mốc quan trọng đánh dấu mọi nhân tố chuyển lên xã hội phong kiến đã chín muồi, tuyên cáo sự ra đời của chế độ phong kiến Trung Hoa.

III. "ĐỊA CHỦ - NÔNG DÂN" LÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ ĐÔNG CHU.

Mối quan hệ "lãnh chúa - nông nô" từ thời kỳ Tây Chu, dần dần quá độ chuyển thành quan hệ "địa chủ - nông dân".

Quan hệ sản xuất là nhân tố quan trọng quyết định tính chất xã hội. Trong xã hội Tây Chu từ nô lệ chuyển hoá thành nông nô, bản thân nông nô có quyền tự do và giá trị nhất định, nông nô triều Tây Chu là lực lượng lao động chủ yếu, họ là người quyết định tới tính chất xã hội thời kỳ tiền xã hội phong kiến triều Tây Chu. Sau hàng loạt chính sách cải cách của triều đại Tây Chu, nô lệ dần dần chuyển hoá thành nông nô, được lãnh chúa chia cho ruộng đất một lượng ít ỏi. Nông nô suốt ngày bận rộn hết ruộng công lại sang ruộng tư. Họ bị bóc lột giá trị lao động thặng dư cả trên đất công và đất tư, ngoài ra còn bị thuế má, tạp dịch chèn ép khổ cực vô cùng.

Đến thời Đông Chu, giai cấp địa chủ mới ra đời, ruộng đất vào tay địa chủ, chế độ trang trại của lãnh chúa bị phá bỏ, hàng loạt nông nô trở thành nông dân. Nông dân làm thuê cho địa chủ, phá tan quan hệ chủ tớ, nông dân được tự do, không bị giai cấp thống trị mua đi bán lại. Xã hội phong kiến Trung Quốc là đại biểu của quan hệ sản xuất tiến bộ, đã chính thức hình thành trong thời kỳ Tây Chu.

IV. THUẾ RUỘNG ĐẤT ĐÁNH DẤU CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN ĐÃ ĐƯỢC HÌNH THÀNH ĐẦY ĐỦ Ở TRIỀU ĐẠI ĐÔNG CHU.

Vì chiến tranh xảy ra liên miên, Nhà nước phải thu một lượng thuế ruộng đất tương ứng để nuôi chiến tranh. Chiến tranh nổ ra, nam giới phải đầu quân, do đó phải

đánh thuế vào ruộng đất, để giải quyết mâu thuẫn đầu quân và người không phải đầu quân.

Trong "Tả truyện" có miêu tả Lỗ Tuyên Công năm thứ 15 lần đầu tiên ban hành chế độ thuế ruộng đất "Sơ thuế điền".

"Sơ thuế điền" đã khích lệ nông dân khai khẩn đất hoang, được phép thuê ruộng đất của địa chủ để trồng trọt, từ đó kích thích sức sản xuất phát triển. Chế độ tiền tiến này của nước Lỗ, sau này đã được các nước khác áp dụng, "thuế điền" đã trở thành chế độ chung cho cả nước.

"Thuế điền", căn cứ theo diện tích trồng trọt để Nhà nước thu thuế. Chế độ thuế điền đã nhanh chóng phân hoá xã hội Tây Chu thành hai thái cực : Địa chủ - nông dân.

V. CHẾ ĐỘ LÀM THUÊ ĐÃ ĐÁNH DẤU SỰ CHÍN MUỐI HÌNH THÀNH XÃ HỘI PHONG KIẾN THỜI ĐÔNG CHU.

Thời Đông Chu thường xuyên xảy ra chiến tranh thôn tính lẫn nhau, cướp đất của nhau, thúc đẩy quá trình tư hữu hoá ruộng đất phát triển. Tư hữu hoá ruộng đất gây ra phân hoá giàu nghèo. Giai cấp địa chủ có nhiều ruộng đất, bằng thủ đoạn cho những người nông dân có ruộng ít, hoặc không có ruộng thuê để trồng trọt, sau đó bằng hình thức ăn chia để bóc lột giá trị lao động thặng dư của nông dân.

Chế độ thuê ruộng tiền tiến hơn chế độ đất công, bởi nó kích thích được sức sản xuất phát triển, nông dân muốn tăng giá trị lao động thặng dư, họ tích cực làm việc, của cải làm ra ngày càng nhiều, lợi ích của giai cấp địa chủ được tăng lên đáng kể, lợi ích của nông dân cũng được tăng lên ít nhiều. Phương pháp bóc lột này trong xã hội

phong kiến tồn tại suốt hơn 2000 năm qua, nó có tác dụng thúc đẩy xã hội phong kiến Trung Quốc phát triển.

VI. SỬ DỤNG ĐỒ SẮT LÀ MỐC ĐÁNH DẤU SỨC SẢN XUẤT CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN ĐÔNG CHU.

So với thế giới, thời đại đồ sắt của nước ta ra đời sớm hơn. "Theo các nhà nghiên cứu khảo cổ, thời đại đồ sắt xuất hiện ở Trung Quốc sớm hơn các nước châu Âu hơn 1800 năm, đây là một cống hiến to lớn của nhân dân Trung Quốc cho nền văn minh toàn nhân loại" (Lý Tiên Đăng "Văn hoá đồ đồng Thương Chu" trang 65, nhà xuất bản Trường Đảng Trung ương, xuất bản năm 1991) có đánh giá :

"Triều đại Thương đã biết dùng mảnh thiên thạch có hàm lượng sắt cao từ trên trời rơi xuống, gia nhiệt chế tạo thành rìu, đây là nhận thức và sử dụng sơ khai về kim loại sắt của nhân dân cổ đại Trung Quốc.

Theo kết quả khai quật, từ cuối đời Tây Chu đến đầu thời kỳ Xuân Thu, đã xuất hiện luyện thép bằng thủ công. Năm 1990 khi khai quật ngôi mộ cổ ở Hà Nam đã phát hiện một chiếc kiếm chuôi bằng đồng, lưỡi kiếm bằng sắt. Qua phòng nghiên cứu luyện kim thuộc trường đại học khoa học kỹ thuật Bắc Kinh giám định, xác nhận thanh kiếm trên được rèn theo phương pháp gia nhiệt thủ công. Năm 1978 khai quật ngôi mộ cổ thời Xuân Thu ở Cảnh Gia Trang, Linh Đài Cam Túc cũng phát hiện được một thanh kiếm chuôi đồng, lưỡi sắt, thanh kiếm đã bị rỉ, chỉ còn dài 9 cm.

Thời kỳ Xuân Thu kỹ thuật luyện thép đã rất phát triển, là bằng chứng hùng hồn bác bỏ những ý kiến cho rằng thời Thương Chu chưa có đồ sắt, mà chỉ có đồ đồng.

"Năm 1976, khai quật ngôi mộ cổ thời kỳ cuối Xuân

Thu tại Dương Gia Sơn, Trường Sa, Hồ Nam phát hiện ra 1 chiếc lư hương bằng sắt đã bị rỉ, cao 6,9 cm. Qua giám định, chiếc lư này được làm từ quặng sắt, nóng chảy ở nhiệt độ 1146°C , dùng than củi để nung chảy, hàm lượng các-bon trên 20%. Việc phát hiện ra quặng sắt có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, là tiền đề để phát triển đồ sắt vào phục vụ sản xuất và đời sống của con người.

Đến thời kỳ Chiến Quốc trình độ luyện thép đã được nâng cao rất nhiều, sản xuất được nhiều đồ dùng và nông cụ với kỹ thuật cao. Trong đợt khai quật di chỉ thời Chiến Quốc ở thành phố Thạch Gia Trang Hà Bắc, số di vật tìm thấy, có đến 65% là công cụ sắt, trong đó có cả thép góc, lưỡi cày.

Tóm lại, kỹ thuật luyện thép thời Đông Chu phát triển như vũ bão, đánh dấu mốc thời đại đồ sắt thay thế thời đại đồ đồng, đồng thời phản ánh giai đoạn luyện kim sơ khai ở triều Tây Chu.

VIII. KẾT LUẬN :

Như trên đã trình bày, thời kỳ Đông Chu đồ sắt phát triển như vũ bão, điều đó chứng tỏ thời đại đồ sắt thay thế thời đại đồ đồng, đồng thời cũng chứng tỏ rằng thời kỳ Tây Chu đã bước sang giai đoạn luyện sắt. Bởi vì, sự phát triển của sức sản xuất không thể đột nhiên phát triển và cũng không có thể đột ngột mất đi.

88. QUAN HỆ GIỮA KIM VĂN TÂY CHU VỚI SÁCH CỔ

I. Ý NGHĨA QUAN TRỌNG CỦA MỐI QUAN HỆ GIỮA KIM VĂN VỚI SÁCH CỔ.

Qua nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn, phát hiện

ra ngôn ngữ trên giáp cốt văn và "Kinh dịch" thuộc loại ngôn ngữ bói quẻ, còn kim văn và "Thượng thư" thuộc loại ngôn ngữ kí sự. Giáp cốt văn và "Kinh dịch" là ngôn ngữ bói toán cát - hung, Kim văn và "Thượng thư" không có loại ngôn ngữ này, đây cũng chính là đặc điểm của văn tự khác trên đồ đồng.

Kim văn chủ yếu là ghi chép lại các sự kiện trọng đại của triều chính, bao gồm : phong đất, chiến tranh, quốc khánh, v.v... trong dân gian ghi chép lại các trường hợp thưởng đất là chủ yếu.

Muốn nghiên cứu "Dịch", "Thi", "Thư" được tốt, nhất thiết phải nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn. Trong đó, muốn tinh thông "Kinh dịch" thì trước tiên phải thông hiểu giáp cốt văn. Còn "Thượng thư" và Kim văn đều thuộc loại ký sự, văn tự cực cổ, ý nghĩa thâm thúy, vì vậy muốn tinh thông "Thượng thư", ắt phải thông thuộc kim văn.

Mặt khác, đặc điểm của chữ Hán là có tính kế thừa và phát triển, do đó tất có quan hệ quy luật, vậy làm thế nào để tìm ra quy luật chữ viết đó, để lý giải nó, phải nghiên cứu từ giáp cốt văn và kim văn, tuy là rất nhỏ, song không phải là không thể tìm ra quy luật được.

Đại bộ phận nhân dân đều cho rằng, công việc nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn là công việc của các nhà khảo cổ học, kỹ thực giáp cốt văn và kim văn là một thư viện ngậm dưới lòng đất hơn 3000 năm về trước ở nước ta, là kho tàng học vấn uyên thâm, rất cần cho các khoa Trung văn, khoa lịch sử, khoa triết học. Muốn nâng cao tố chất văn hoá, chỉ nghiên cứu "Dịch", "Thi", "Thư" không thôi thì chưa đủ, mà còn cần phải nghiên cứu và

hiếu giáp cốt văn và kim văn, có kiến thức rồi thì mới tinh thông "Dịch", "Thi", "Thư".

II. DẤU ẤN CỦA KIM VĂN VÀ "THƯỢNG THƯ".

Trong nhà bảo tàng của tỉnh An Huy có lưu giữ bản kim văn của Thái Bình Hầu thời Xuân Thu, ghi lại lời thề của Thái Bình Hầu phò tá Sở vương.

"... Ô hô ! kẻ tự kim Tự Vương, tắc kỳ vô dâm vu quan, vu miễn, vu du, vu điển, để muôn dân duy chính chi công".

Kim văn của Thái Hầu chung tuy không ghi lại chính sự của triều Đông Chu, song cũng ban hành đức trị như Tây Chu.

Trong bảo tàng lịch sử Bắc Kinh có lưu giữ (Tây Chu - Khang vương, Đại Mạnh khắc trên lư hương :

"Ân biên hầu điển (diện) và Ân chính bách từ, xuất tự vu tửu, cổ tang sử".

Nghĩa là : vua ban chiếu lệnh yêu cầu văn võ bá quan liêm chính, không được uống rượu say, say rượu dẫn tới mất lòng dân.

Trong "Thượng thư - tửu cáo" ghi chép lại, Chu Công ra lệnh cấm Khang Thúc ⁽¹⁾ uống rượu trong khi vệ quốc, đồng thời khuyến cáo quan chức lớn nhỏ hạn chế uống rượu, cần kiệm liêm chính chí công vô tư. Điều này chứng tỏ triều Tây Chu rất chú trọng tới nhân đức.

Chu Công khuyến cáo Khang Thúc, phải lấy phụ thân (Văn vương) làm gương, thượng đức kính trọng dân, yêu ghét, thưởng phạt phân minh. Tiên đế thụ mệnh của

⁽¹⁾ Khang Thúc là em trai của Võ vương.

thiên hoàng, tiêu diệt vua Trụ bị dân chúng oán ghét, nay tấn phong cho Khang Thúc lãnh thổ này, mong các khanh hoàn thành di chí của Tiên đế, trị tốt dân Ân, củng cố và giữ vững triều Chu.

"Đại Khắc đỉnh" kim văn trưng bày ở nhà bảo tàng Thượng Hải (Tây Chu - Lý Vương) ghi chép lại đại thần Khắc nhân chuyện được phong thưởng, Khắc đã lấy gương của cha Sư Hoa, khiêm tốn, thận trọng tận trung với Chu vương.

Trong "Thượng thư - Vô miễn" Chu Công viết :

"Ô hô ! Kể từ ngày nối ngôi đến nay, không dám ô trụy lạc, vu miễn, vu du, vu diên, để được muôn dân kính trọng". Vô Hoàng viết : "Ngày ngày đắm chìm trong tửu nhạc, dân chúng oán ghét, trời oán ghét..."

Cảnh tỉnh quân vương từ nay về sau không được dung tục, không được đắm chìm trong tửu sắc, du hý săn bắn, không được làm trò cười cho trăm họ, không được tự rộng rãi với chính mình : "Chỉ vui lần này nữa thôi". Nếu không sẽ bị muôn dân chỉ trích, là mắc tội với dân, tất bị trời xanh trừng phạt, thậm chí bị mất nước như vua Trụ tối ngày đắm chìm trong tửu sắc, không để ý đến chính sự. Trong "Thượng thư" Chu Công đã nhấn mạnh "vô miễn", ý là không loại trừ bất kỳ ai.

"Thúc Di bác" ⁽¹⁾ có khắc : "Xuân Thu - Tề Linh Công" ghi chép lại Tề Linh Công lấy đạo đức của tiên tổ để giáo huấn chò hậu thế, thành tâm, tận tụy với công việc mà mình đảm trách. Tề vương yêu mến Thúc Di, cho rằng Thúc Di lo lắng tới chính sự triều đình, Tề vương ban cho

⁽¹⁾ Thúc Di bác : "bác" là cái chuông to (nhạc khí cổ) nghĩa là : cái chuông của Thúc Di.

Thúc Di chúc thống soái ba quân, Thúc giữ nghiêm quân phong quân kỷ, thưởng phạt phân minh. Thúc Di đã khắc lên chiếc chuông nhỏ để ghi lại tấm gương nhân đức của Tề Linh Công, đây là hành động báo ơn của mình đối với Tề vương, nguyện thể đồng tâm, đồng đức với ba quân.

III. DẤU ẤN CỦA KIM VĂN ĐỐI VỚI "TẢ TRUYỆN"

Trong nhà bảo tàng tỉnh Hồ Bắc có lưu giữ hiện vật (Xuân Thu - Sở Linh Vương) được "Sở vương - Tôn Ngư Qua" ghi chép lại :

"Sở vương Tôn Ngư chi dụng".

Nói về trận đại chiến Ngô, Sở ở Trường An (nay thuộc huyện Đồ, tỉnh An Huy), Tử Ngư bị chết trận (theo Mã Thừa Nguyên "Văn tuyển đồ đồng Tây Chu" tập 4, trang 424) thanh kiếm đó là di vật của Tử Ngư.

Trong "Tả truyện - Chiêu Công năm thứ 17) có ghi lại một giai đoạn chiến dịch :

"Ngô phạt Sở... trận chiến ở Trường An, Tử Ngư bị chết trận..."

89. GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN VỚI "DỊCH", "THI", "THƯ" TRÚC VĂN LÀ DẤU ẤN CỦA XÃ HỘI CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC.

Qua nghiên cứu, phân tích văn hiến cổ và khảo cổ học của triều đại Hạ, Thương, Chu rút ra một số nhận xét về xã hội cổ đại Trung Quốc như sau :

I. TÂY CHU LÀ CHIẾC NÔI SẢN SINH RA XÃ HỘI PHONG KIẾN TRUNG QUỐC.

Tại sao xã hội phong kiến Trung Quốc ra đời vào bậc sớm nhất trên thế giới và tồn tại lâu nhất trên thế giới ?

Sự kiện này có liên quan mật thiết tới triều đại Tây Chu.

Nguồn gốc hình thành tư tưởng phong kiến Trung Quốc được bắt nguồn từ xa xưa - từ thời kỳ nước Chu chỉ là một quốc gia nhỏ, đã mạnh nha tư tưởng phong kiến. Theo "Dịch", "Thi", "Thu" nước Chu vốn chỉ là một nước chư hầu nhỏ bé, song đã được tiên vương ban hành hàng loạt chính sách nhân đức, đã biến một nước nhỏ yếu trở thành một nước lớn, giàu mạnh, tiêu diệt được Thương Trụ có thế lực mạnh, lập nên một triều đại Tây Chu thái bình phồn vinh, văn hoá xã hội phát triển rực rỡ.

1. Chú trọng nông nghiệp.

Trong "Thượng thư- Vô miễn" có ghi chép lại lời dạy của Chu Công : "Chu Thái vương (Công Đản), Vương Quý (Quý Lịch), khắc tự ức ỷ".

Nghĩa là, khuyến cáo hậu thế noi gương Công Đản, Quý Lịch "khắc kỷ phụng công", "Văn vương bĩ phục, tức khang công điền công", ý chỉ Văn vương tự mình làm gương cho quần thần, làm một số công việc như mở đường xá, canh nông. Văn vương đích thân ra đồng làm việc, điều đó chứng tỏ Văn vương rất chú ý tới nông nghiệp, coi nông nghiệp là nguồn kinh tế chủ đạo của xã hội.

Nước Chu chú trọng tới nông nghiệp cũng được phản ánh rất nhiều trong "Kinh thi", có rất nhiều bài thơ ca ngợi cảnh nông nghiệp được mùa. Trong "Thần công" có ca ngợi Chu Văn vương giáo huấn quan chức cần phải chú trọng tới nông nghiệp. Người nói :

"Ruộng mềm cốt ở khâu cày bừa, đại mạch phơi bông màu vàng là đến lúc phải thu hoạch, ôi thượng đế hiền từ, Người hãy ban cho chúng con mùa màng bội thu"

"Các quan lớn nhỏ của ta

Hăng say cấy cấy, mùa màng bội thu !"

Do Tây Chu rất chú trọng tới nông nghiệp, do đó đã tạo nền móng, sớm hình thành xã hội phong kiến, vì nền kinh tế nông nghiệp là đặc trưng của chế độ phong kiến.

2. Thực hiện chế độ phong đất phong kiến.

Phong đất tức là thưởng đất cho các thần tử chư hầu, thời Tây Chu phân chia phong đất làm nhiều thang bậc, biến đất đai từ chế độ quốc hữu hoá thành chế độ tư hữu hoá, đặt nền móng cho chế độ sở hữu ruộng đất của xã hội phong kiến. Các lãnh chúa lớn, nhỏ được phong đất chính là tiền thân của đại, tiểu địa chủ sau này.

Thời kỳ Chu Võ vương để kích thích sức sản xuất phát triển, đã đem đất thuộc sở hữu độc quyền của thiên tử quản lý phân chia cho công thần, chư hầu. Sự kiện này được ghi chép trong "Sử ký - Chu bản kỷ" và trong "Trúc thư niên ký".

"Phong đất cho Thượng Phụ ở Doanh Khâu - nước Tề, Chu Công Đán đệ ở Khúc Phụ - nước Lỗ ; Triệu Công - nước Yên, mọi người đều được phong đất" ("Sử ký - Chu bản kỷ")

"Chu Võ vương năm thứ 13... phong đất cho thần dân Ân ở Đại Miếu, tiếp theo phong đất cho chư hầu" ("Trúc thư niên ký").

Chu Văn vương chia đất cho chư hầu, chư hầu phân tiếp cho công hầu bá tước, công hầu bá tước lại phân tiếp cho các chức sắc cấp dưới. Thế là ruộng đất từ chế độ quốc hữu hoá chuyển sang chế độ tư hữu. Các lãnh chúa đua nhau lập trang trại, chế độ nô lệ biến thành xã hội phong kiến Trung Quốc.

3. Phát triển chế độ tông pháp.

Chế độ tông pháp ở Trung Quốc được kế thừa từ chế độ gia trưởng thuộc thời kỳ phụ hệ cổ đại, tông pháp phong kiến là đặc trưng chính của đẳng cấp xã hội phong kiến, rất phát triển ở triều đại Chu. Tông pháp chế được xây dựng trên nền tảng dòng họ, là thời kỳ quá độ để xây dựng gia tộc chế sau này. Tông pháp chế dưới triều đại Chu được phân làm hai loại : thiên tử nhà Chu là đại tông, từ các nhà quý tộc tới thứ dân là tiểu tông. Con trưởng toàn quyền kế thừa vương vị và tài sản, sau triều đại Tây Chu, Tông pháp chế dần dần chuyển hoá thành gia tộc chế. Quan niệm về tông tộc được duy trì hơn 2 ngàn năm, ảnh hưởng sâu sắc tới xã hội Trung Quốc, mãi tới trước khi đất nước Trung Quốc được giải phóng, quan niệm tông pháp sâu nặng vẫn còn tồn tại ở nông thôn và các dân tộc thiểu số Trung Hoa.

Dưới ảnh hưởng của tông tộc huyết thống Tây Chu, quan niệm tông tộc huyết thống ăn sâu trong tiềm thức người Trung Quốc, gia tộc là cơ cấu quan trọng để duy trì xã hội phong kiến. Quan niệm giá trị đã ăn sâu bám rễ trong xã hội phong kiến. Ngày nay, quan niệm về gia đình của nhân dân Trung Quốc rất mãnh liệt là bị ảnh hưởng bởi quan niệm tông tộc và quan niệm gia tộc. Tông tộc và gia tộc là hai nhân tố cấu thành quan niệm gia đình của nhân dân Trung Quốc.

II. TÂY CHU LÀ ĐIỂM HỘI TỤ TƯ TƯỞNG NHO GIA.

Xã hội phong kiến Trung Quốc sở dĩ tồn tại hơn 2 ngàn năm là bởi vì xã hội phong kiến đã chịu ảnh hưởng rất lớn tư tưởng Nho gia. Tư tưởng Nho gia đã được Khổng Tử đề xướng, song tuyệt đối không phải do Khổng Tử sáng

lập ra tư tưởng này. Nguồn gốc của tư tưởng Nho gia đã có từ xa xưa, đến triều đại Tây Chu mới được nảy nở.

1. Nước Chu thực hiện chính sách lễ nghĩa với lân bang.

Quân thần nước Chu thực hiện chính sách nhân, đức, lễ, nghĩa với các nước chư hầu, rất được bần dân thiên hạ ca ngợi. Công Đảm, Quý Lịch, Văn vương, Võ vương, Lữ Thượng, Triệu Công, Chu Công đều là các bậc hiền nhân nổi tiếng khắp nước Chu.

Trong "Sử ký" viết :

"Tổ phụ Công Đảm tích đức hành nghĩa, được bách tính ca ngợi. Các nước lân bang thấy Công Đảm nhân đức, thấy đều quy thuận. Quý Lịch làm theo di chí của tổ phụ, chư hầu an thuận. Đến Tây Bá - tức Văn vương, noi gương Quý Lịch, nhân nghĩa kính già, yêu trẻ, chiêu hiền đãi sĩ, thu nạp được rất nhiều hiền tài ra phò vua giúp nước..."

Trong "Thượng thư - Khang cáo" có ghi chép lại chính sách an dân của Văn vương : "Duy Văn vương chi kính, bởi sự an dân".

"Kinh thi" viết :

"Văn vương thần linh ở trên cao

Rọi soi nhân đức xuống muôn dân"

"Nay nước Chu nhỏ bé

Ngày mai tất mạnh giàu".

"Lễ nghĩa của Văn vương

Khiến dân bang cúi đầu"

(*"Thi - Đại Nhã - Văn vương"*)

Ba đời tiên vương của nước Chu là Công Đảm, Văn vương, Võ vương, nhờ ban hành chính sách : lễ, nghĩa, nhân,

hiếu mà trở nên nổi tiếng, các nước chư hầu láng giềng đều quy thuận, đây là một trong nhiều nhân tố quan trọng làm cho nước Chu mạnh giàu, điều đó chứng tỏ đạo lý "nhân nghĩa lễ hiếu" của Nho gia rất được sùng bái ở nước Chu.

2. Vua Trụ tàn bạo bất nhân.

Trong "Sử ký - Chu bản kỷ" miêu tả :

"Vua Trụ mê muội, ngang thàng bạo ngược, giết hại một số vương tử, giam cầm Ky Tử. Thái Sư, thiếu sư mang theo nhạc cụ chạy sang nước Chu".

Trong "Trúc thư niên ký" cũng viết về vua Trụ :

"Giam cầm Ky Tử, sát hại một số vương tử, Vi Tử phải chạy trốn".

Trong "Thượng thư - Mục thệ" ghi chép lại lời thề của Võ vương trước trận kịch chiến ở Mục Dã :

"Nay Trụ vương quá tin lời sàm tấu của Đát Kỷ, miệt thị tổ tông, bê trễ lễ bái, tàn bạo ngang ngược với dân lành, làm nhiều việc thất đức với bách tính. Nay ta phụng lệnh thiên tử thảo phạt Trụ vương".

Sự tàn bạo của Trụ vương làm cho muôn dân khốn đốn, dân chúng khắp nơi căm ghét, cừ hận. Nên khi Võ vương dẫn quân vượt sông chuẩn bị tiêu diệt Trụ, được hơn 800 chư hầu tiên hô hậu ủng đem quân ứng chiến, trong trận chiến ở Mục Dã, quân của Trụ vương quay giáo quy thuận nên Chu đánh bại Trụ vương, cuối cùng triều Thương bị diệt vong.

3. Đạo lý nhân nghĩa nở rộ trên đất nước Tây Chu

Kim văn Tây Chu ghi lại "trung hiếu", "hưởng hiếu" (Đỗ Nãi Trùng "Vài nét về đồ đồng cổ đại Trung Quốc" nhà

xuất bản thư mục văn hiến, xuất bản năm 1982, trang 145)

Sau khi Chu diệt xong Thương, lòng người đều hướng về nước Chu, nước Chu mở rộng nhân đức đã được miêu tả trong "Lễ ký - Văn vương thế tử" :

"Lấy gương của ba bậc tiên vương để giáo huấn thế tử, ban hành lễ nhạc, lễ nhạc giao thoa vào nhau, toả xuống muôn nơi".

Trong "Thượng thư - Vô miến" ghi lại lời khuyến cáo của Chu Công

"Hiểu rõ rằng làm ruộng là vất vả,

thì phải biết thương dân cày".

Chu Công răn dạy Thành vương :

"Trị dân phải để cho dân kính trọng chứ không để dân sợ"

"Thường xuyên tham gia lao động, yêu mến bách tính".

Trước khi Thành vương lâm chung, dặn dò thái tử Chiêu và các đại thần dùng nhân nghĩa lễ nhạc để trị nước :

"Trẫm nay sức cùng lực cạn, các khanh cần phải giúp đỡ thái tử Chiêu vượt qua cửa ải khó khăn này, cần mềm dẻo với các nước láng giềng xa, thân thiện với láng giềng gần, hoà hảo vỗ về làm yên lòng các nước chư hầu nhỏ, các khanh phải "dĩ lễ trị quốc", chớ nên vi phạm "lễ".

"Thượng thư - Cố mệnh" có miêu tả lại tang lễ của Thành vương và nghi lễ kế vị của thái tử Chiêu, theo nghi thức quốc lễ cực kỳ long trọng.

Tóm lại, triều đại Chu là điểm hội tụ các đạo lý : lễ, nhân, nghĩa, trung, hiếu, tư tưởng Nho gia trở thành tâm điểm trong xã hội nước Chu.

§10. DẤU ẤN CỦA GIÁP CỐT VĂN TRIỀU ĐẠI ÂN THƯƠNG ĐỐI VỚI "THƯỢNG THƯ"

Từ trước đến nay các học giả đều cho rằng "Thượng thư" ngôn ngữ quá cổ, rất khó hiểu bởi hai nguyên nhân :

Một là, sử dụng ngôn từ địa phương, chỉ riêng nước Chu dùng.

Hai là, qua nhiều lần sao chép, làm biến tướng nguyên bản.

Qua nghiên cứu sâu rộng giáp cốt văn, nhất là kim văn để lý giải ngôn ngữ trong "Thượng thư" vừa qua, đã nâng tầm hiểu biết về "Thượng thư" lên tầm cao mới.

Dùng giáp cốt văn và kim văn để lý giải sách cổ là một việc làm thiết thực, có ý nghĩa cực kỳ trọng đại trong công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc. Các bậc hiền tài trước đây đã thu được rất nhiều kết quả trong nghiên cứu thư tịch cổ.

Một vài học giả ở cuối triều Thanh như Du Thích, Ngô Đại Vi, Tôn Di Nhượng, nhất là cha con họ Vương đều kế thừa kết quả nghiên cứu của Đoàn Vương, phát huy học sĩ Dương Châu, vận dụng kết quả nghiên cứu kim văn, đề xuất phương hướng nghiên cứu "Thượng thư" cực kỳ khoa học.

Thời hiện nay có Quách Mạt Nhược, Dung Canh, Hồ Hậu Tuyên, Mã Thừa Nguyên, v.v... trên cơ sở nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn để lý giải "Dịch", "Thi", "Thư", "Sử ký", "Đặt Chu thư", "Trúc thư niên ký", "Tả truyện", "Chu lễ", v.v.... đã thu được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Nhờ có giáp cốt văn và kim văn, việc lý giải các tác phẩm kể trên ngày càng rõ ràng hơn, chính xác hơn.

Ví dụ, thông qua "tứ phương tứ phong" trong giáp cốt văn và "tứ phong thứ thời" trong "Thượng thư", để rút ra bát phong ⁽¹⁾.

Bát phong trong "Lã thị Xuân Thu" :

"Thế nào là bát phong ? Đông bắc là gió mùa chính đông là gió biển, đông nam là gió nóng, tây bắc là cự phong, tây nam là gió hiu, chính tây là gió nóng, tây bắc là gió nồm, chính bắc là gió hàn"

Tám phương trong "Sử ký" bao gồm :

Tứ phương : đông, nam, tây, bắc.

Tứ ngẫu : đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc.

Trong "Tứ Mã tương như liệt truyện" :

"Lục hợp chi nội, bát phương chi ngoại"

Trong "Cửu cung - bát phương thiên"

"Gió từ phía nam thổi tới, biết rõ gió nhẹ (nhược phong)

Gió từ phía tây nam thổi tới, hiểu rõ gió mưa (mưa phong)

Từ tứ phương tứ phong trong giáp cốt văn để diễn giải "Hoàng đế nội kinh - Cửu cung bát phong" thông qua "Thượng thư" là sự kiện biến hoá quan trọng nhằm kết hợp tứ phương với tứ thời, đến "cửu cung bát phong" là kết hợp "thời" với "không" để dự báo thời tiết, tới đây đã hoàn thiện việc xác định "phương, phong, thời, không".

I. DẤU ẤN CỦA GIÁP CỐT VĂN HẠ, THƯỢNG ĐỐI VỚI "THƯỢNG THƯ".

1. Dấu ấn "Tuyên thệ ở Cam".

Giáp cốt văn còn có tác dụng hiệu chỉnh "Thượng

⁽¹⁾ Bát phong : Tám hướng gió.

thư", tức là hiệu chỉnh những sai sót của các nhà sử học khi nghiên cứu "Thượng thư". Trong "Tuyên thệ ở Cam trong thượng thư" ghi chép trận đại chiến giữa Hạ khởi và họ Hồ ở Cam, từ triều Hán đến nay trong các tài liệu đều chú giải cho họ Hồ là chư hầu cùng họ với họ Hạ, sống ở huyện Hồ tỉnh Thiểm Tây. Qua nghiên cứu của Vương Quốc Dung, Trần Mộng Gia, Lý Học Cán, v.v... rút ra kết luận họ Hồ không sống ở huyện Hồ, Thiểm Tây, mà định cư ở vùng Nguyên Dương Hà Nam.

2. Dấu ấn "Lời thề của Dạng"

Trong "Thượng thư - Lời thề của Dạng" ghi chép lại lời thề của Thành Dạng khi tiến hành thảo phạt vua Kiệt của nước Hạ, lời thề này cũng được ghi chép ở giáp cốt văn Ân Thương :

"Tại sao ta lại bỏ việc nông để phạt Hạ".

Đặc biệt là chữ "chúng" trong "Lời thề của Dạng" giống chữ "chúng" trong giáp cốt văn, "chúng" ở đây có nghĩa là người ở giữa nô lệ và chủ nô. Chữ "chúng" trong giáp cốt văn cũng giống như chữ "chúng" trong "Thượng thư", đều không ám chỉ chỉ riêng là nô lệ.

3. Dấu ấn Bào Canh đời Ân.

"Thượng thư" ghi lại sự kiện lịch sử trọng đại này, La Chấn Ngọc căn cứ vào kết quả khảo sát giáp cốt văn, chứng minh phía Nam Hằng Thủy, An Dương là khu di chỉ triều Ân, nay thuộc Tiểu Đôn, An Dương.

4. Dấu ấn tô-tem Ân Thương.

Ân Dương đang tế lễ tổ tiên, bỗng nghe thấy tiếng chim trĩ hót vang, giật mình cho đó là điềm báo lành, liền lấy hình tượng phượng, trĩ làm biểu tượng văn hoá. Đúng

như Lưu Khởi Vu đã nói : "Nhờ có được thành quả nghiên cứu môn giáp cốt học, chúng ta mới hiểu được sự tích tiếng chim trĩ hót trong "Ngày giờ Cao Tông", hiểu được trạng thái tâm lý của dân Thương đặc biệt sùng bái tô-tem Chim.

5. Dấu ấn Y Doãn.

Y Doãn là hiền tướng nổi tiếng của triều Thương, là thần tướng trong suốt 5 đời vua của nước Thương. Xuất thân trong một gia đình nô lệ. Tương truyền, sau khi vua Dạng chết, Trọng Nhiệm kế vị. Trọng Nhiệm chết, cháu của Trọng Nhiệm là Thái Giáp lên ngôi. Y Doãn vì thấy Thái Giáp bê trễ triều chính, vi phạm luật pháp nước Thương, bèn đuổi Thái Giáp đi, 3 năm sau Thái Giáp hối cải, Y Doãn trả lại ngôi báu cho Thái Giáp.

II. DẤU ẤN CỦA GIÁP CỐT VĂN TÂY CHU ĐỐI VỚI "THƯỢNG THƯ - CHU THƯ"

"Thượng thư - Chu thư" và giáp cốt văn Tây Chu có rất nhiều nội dung trùng khớp nhau, trong một số sự kiện lịch sử trọng đại có thể bổ cứu cho nhau, điều đó nói lên "Thượng thư" có giá trị bảo tồn to lớn đối với lịch sử của các triều đại Hạ, Thương và Chu. Dưới đây chúng ta khảo sát một số sự kiện lớn của Tây Chu qua giáp cốt văn Tây Chu, qua đó khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa "Thượng thư" và giáp cốt văn Tây Chu.

1. Dấu ấn Thương Vương phạt Chu.

Trong "Thượng thư - Tây Bá Kham Lê" viết :

"Tây Bá tức Kham Lê, tổ Y Khủng, bốn cáo vu vương". Nghĩa là : Tây Bá (Chu Văn vương) sau khi phạt nước Lê, trước thế lực mạnh của Tây Bá triều thần Thương run sợ, can gián Trụ vương, thế là Tây Bá bị giam cầm ở Dũ Lý, sau 7 năm giam cầm vì Tây Bá cống nạp báu

vật và gái đẹp cho vua Trụ, nên được tha, còn được sắc phong Phương Bá có quyền chinh phạt các nước chư hầu lân bang ở phía tây. Trong giáp cốt văn Tây Chu có ghi chép lại sự kiện Tây Bá được sắc phong.

2. Dấu ấn Chu Công chinh phạt phía đông.

"Thượng thư - đại cáo" :

"Nay được quẻ bói đại cát, trăm phục mệnh thiên tử dẫn các khanh đông chinh, thiên mệnh bất khả kháng, ý chỉ của quẻ bói cần phải tuân theo".

Sau khi Võ vương băng hà, Thành vương còn nhỏ, hai em trai của Võ vương là Quản Thúc và Thái Thúc bí mật câu kết với con trai của Trụ vương là Võ Canh và Hoài Di thừa cơ tạo phản, Chu Công dẫn quân chinh phạt phía đông, sau 3 năm thì dẹp tan, giết Võ Canh và Quản Thúc, lưu đầy Thái Thúc, giữ vững chính quyền triều Chu.

Đoạn lịch sử quan trọng này cũng được ghi chép lại trên giáp cốt văn của triều Tây Chu.

3. Dấu ấn xây dựng kinh thành ở Lạc Ấp.

Chu diệt Thương xong, lãnh thổ Trung Nguyên rộng lớn, mà lực lượng chủ yếu của triều Chu lại ở phía tây, để tăng cường công tác quản lý và khống chế Trung Nguyên và phía đông, triều Chu quyết định xây dựng kinh đô mới ở Lạc Ấp (nay thuộc thành phố Lạc Dương tỉnh Hà Nam), để tiện cho việc thống trị. Sự kiện lịch sử trọng đại này cũng được ghi chép lại trong giáp cốt văn Tây Chu :

"Vu Lạc kiến công vu Lạc"

Sau khi xây dựng xong kinh thành Lạc Ấp, Thành vương điều Chu Công tới đây trấn giữ, tuy trung tâm chính trị vẫn ở Phong Cao, đến khi Bình Vương lên ngôi

mới chính thức dời về Lạc Ấp, song kinh thành Lạc Ấp đã phát huy tối đa tác dụng, một là củng cố chính quyền triều Chu thêm vững mạnh, hai là nơi còn giữ lại tàn dư thế lực triều Thương.

Tóm lại, thông qua việc khảo sát giáp cốt văn Tây Chu để khẳng định độ tin cậy tư liệu lịch sử của "Thượng thư" và giá trị khoa học của nó, đồng thời chứng tỏ tuy "Thượng thư" văn tự cổ, khó lý giải, song không phải là giả tạo, nếu đi sâu vào nghiên cứu một cách khoa học, nắm chắc nội hàm sự kiện, thì sẽ hiểu được bối cảnh thời đại của "Thượng thư".

Kết luận, thông qua giáp cốt văn Tây Chu mà ta đã khai quật được là bằng chứng hùng hồn chứng minh Tây Chu là một triều đại thịnh trị đầu tiên trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, bước vào thời kỳ văn minh xán lạn, Tây Chu là một tấm bia sáng chói ghi đậm dấu ấn văn minh Trung Quốc trong suốt 5 ngàn năm qua.



CHƯƠNG 65

KIM VĂN GHI LẠI LỊCH SỬ VĂN HOÁ THƯƠNG CHU

Văn tự khắc trên đồ đồng (Kim văn) là tượng trưng của nền văn hoá đồ đồng, mà đồ đồng lại là mốc đánh dấu nền văn hoá Thương Chu.

Lịch sử phát triển văn minh thế giới được chia thành ba giai đoạn :

- Thời đại đồ đá.*
- Thời đại đồ đồng.*
- Thời đại đồ sắt.*

Thông qua đồ đồng Thương Chu đã chứng minh nền văn hoá đồ đồng của Trung Quốc không phải từ thời kỳ Ân Thương, chỉ ít là từ thời kỳ triều Hạ. Giá trị to lớn của nền văn hoá đồ đồng Thương Chu là ở chỗ, nó đã chứng minh được từ triều đại Ân là thời kỳ đồ đồng phát triển mạnh, đến triều đại Thương Chu là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất. Sự phát triển này làm cho nền văn minh của Trung Quốc tiến trước thế giới một vài thế kỷ.

81. THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG

Quách Mạt Nhược chỉ rõ nghiên cứu lịch sử cổ đại và nghiên cứu bóc từ có giá trị ngang nhau, thậm chí nghiên cứu bóc từ đạt kết quả mỹ mãn hơn. Qua nghiên cứu bóc từ ta mới hiểu rõ thời đại đồ đồng có từ thời Ân - Chu.

"Di chỉ của truyền thế lương Chu ta khai quật được tìm thấy trên 4 ngàn di vật đồng, văn tự khắc trên đồ đồng dài nhất tới 500 chữ, có giá trị nghiên cứu lịch sử quý báu" (Quách Mạt Nhược "Sơ đồ hệ thống kim văn thời lương Chu" quyển 6)

Quách Mạt Nhược còn chỉ rõ : "Trong số di vật tìm thấy, cứ trong 160 di vật thì có 2 di vật là đồ dùng trong vương thất, chứng tỏ đồ vật trong vương thất là rất hiếm, sau khi dời đô về phía đông, chưa tìm thấy một đồ vật nào" (Quách Mạt Nhược "Lương Chu kim văn từ đại hệ đồ lục khảo thích" Quyển 7 trang 157).

Nếu như cho rằng giáp cốt văn là tư liệu nghiên cứu số 1 về Thương đại, thì tư liệu nghiên cứu số 1 về Chu đại phải là văn tự khắc trên đồ đồng từ thời Tây Chu.

I. KHÁI LƯỢC.

Văn hoá đồ đồng là một bộ phận hợp thành quan trọng trong nền văn hoá cổ đại Trung Hoa.

Vào khoảng thế kỷ 16 đến thế kỷ 11 trước Công nguyên, ngành luyện đồng của triều đại Thương đã phát triển ở trình độ tương đối cao. Qua kết quả khai quật đồ đồng Ân Chu, một lần nữa khẳng định thời kỳ Thương Chu, ngành luyện đồng đã sản sinh ra nền văn hoá đồ

đồng rực rỡ. Văn hoá đồ đồng đã phản ánh rõ nét trình độ kinh tế, ý thức xã hội thời kỳ Thương Chu, đặc biệt là thấy được giá trị lịch sử của kim văn cũng như giáp cốt văn.

Vậy thì, rốt cuộc Tây Chu thuộc vào thời kỳ xã hội nô lệ hay là xã hội phong kiến, trải qua nhiều cuộc tranh luận đến nay vẫn chưa ngã ngũ, may thay nhờ có kim văn ta có thể sơ bộ khẳng định Tây Chu ở thời kỳ đầu của xã hội phong kiến.

Xã hội phong kiến Trung Quốc ra đời từ rất sớm, tồn tại trong một thời gian khá dài, đây là đặc thù của Trung Quốc mà không nước nào trên thế giới có được. Phân tích cụ thể tình hình Trung Quốc, mới rút ra được kết luận chính xác, nếu như làm theo kinh nghiệm nước ngoài, không chú ý tới nội tình Trung Quốc, thì dù có học vấn cao siêu đến đâu, cũng không tránh khỏi sẽ có kết luận sai lầm.

Căn cứ vào sự phân chia của nhà khảo cổ học Đan Mạch I.An-Mu ở giữa thế kỷ 19, I.An-Mu đã chia nền văn minh nhân loại thành ba giai đoạn chính : thời đại đồ đá, đồ đồng và đồ sắt. Đồ đồng và đồ sắt có thể gọi tắt là thời đại kim loại, bởi vì công cụ chế tạo ra khác nhau (đồ đá và kim loại) ảnh hưởng tới trình độ sản xuất và sức sản xuất cũng khác nhau, từ đó dẫn tới quan hệ sản xuất và hình thái xã hội cũng khác nhau. Song nhân tố cơ bản quyết định tính chất xã hội lại không phải là công cụ sản xuất, mà là tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là cốt lõi, là tiền đề quyết định quan hệ sản xuất.

Trở lại vấn đề, ngành luyện kim ở thời kỳ cổ đại Trung Quốc đã có nhiều bước tiến đáng ghi nhận. Theo kết quả phân tích thành phần hoá học một chiếc lư hương của triều đại Thương mà ta đã khai quật được, tính theo tỷ lệ % của

3 loại : đồng 84,77%, thiếc 11,64 %, chì 2,79%, chúng tỏ đồ đồng lúc bấy giờ là một hợp kim có chất lượng cao.

"Qua nghiên cứu thành phần hợp kim đồng cổ đại so với hiện đại, khi thành phần thiếc chiếm tỷ lệ 20% trong hợp kim đồng, thì lượng co dãn của đồng là 40%, cường độ căng kéo 3 MPa, độ cứng là 200, cứng hơn cả sắt và gang, chỉ chịu thua thép cac-bon chút ít. Nhân dân đương thời đã biết dùng đồng chế tạo ra công cụ phục vụ cho sản xuất, đồng thời cũng biết dùng sắt và gang chế tạo ra đồ dùng và công cụ sản xuất, đã mang lại hiệu quả năng suất lao động cao. Nhân dân còn biết chế tác ra các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, hàng thủ công nghiệp phong phú, nhờ thế việc khai khẩn đất đai nhanh, của cải làm ra ngày càng nhiều. Châu Âu tuy phát minh ra ngành luyện kim tương đối sớm, chế tạo ra công cụ sản xuất bằng sắt, song hiệu quả thì không thể bằng đồng" (theo Đỗ Nãi Tùng "Đôi nét về đồ đồng cổ đại Trung Quốc", nhà xuất bản thư mục văn hiến, xuất bản năm 1984, trang 3).

Năm 1976 sở nghiên cứu khảo cổ thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc, kết hợp với đội công tác An Dương tiến hành khai quật ngôi mộ cổ ở thành phố An Dương tỉnh Hà Nam. Mộ chủ là "phụ hảo" (Vợ tốt) hiệu Hạnh, là vợ của Ân vương Võ Đinh, chết trong thời kỳ Võ Đinh. Ngôi mộ này có giá trị cao để nghiên cứu tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, nghệ thuật, thủ công nghiệp, luật pháp, lễ nghĩa và đồng đại đồ đồng của thời kỳ Võ Đinh. Tang vật kèm theo gồm 1928 hiện vật các loại, trong đó vật phẩm đồng 468 cái, ngọc các loại 755 cái, ngoài ra còn có vật phẩm đá, giáp cốt, đồ sứ, trai trai, ngà voi, v.v... Nhất là đồ đồng trạm trổ tinh xảo, trên khắc các chữ : "Phụ hảo",

"tư mẫu Hạnh" đây là di vật đồ đồng thứ hai, đứng sau đồ đồng "tư mẫu Mậu" của triều đại Thương.

Hoa văn khắc hoạ trên đồ đồng tương đối tinh xảo, sống động. Hình khắc hoạ nổi : rồng, phượng, chim, hổ, rắn và các loài thú, đây là nét tinh hoa nổi bật trí tuệ của nhân dân Trung Quốc cổ đại, đồng thời phản ánh xu thế của nền văn hoá thiên hướng về nghệ thuật.

Về phương diện luyện kim, hàm lượng thiếc chiếm tỷ trọng tương đối cao trong hợp kim đồng, qua hoá nghiệm hơn 60 vật phẩm chế tác bằng đồng, trong đó 47 vật phẩm có hàm lượng thiếc trung bình là 16,02%, đồng 80,48%, chì 0,89% ; 18 vật phẩm còn lại, đồng 79,02%, thiếc 15,39%, chì 4, 09%, điều này chứng tỏ trình độ luyện kim đương thời tương đối tiên tiến.

755 di vật bằng ngọc được chế tác từ xương các loại động vật, kỹ thuật tạo hình cực kỳ tinh tế sống động, chứng tỏ kỹ xảo trác ngọc ở trình độ công nghệ khá cao. Các loại ngọc gồm : ngọc voi, ngọc gấu, ngọc hổ, ngọc rồng, ngọc phượng, ngọc nhân, ngọc bò, ngọc ngựa, ngọc thỏ. Kỹ thuật điêu khắc ngà voi cũng cực kỳ tinh xảo.

Công tác khai quật đồ đồng triều Thương Chu cho đến nay đã sưu tập được hơn 4 ngàn di vật được chế tác bằng đồng, trong đó có khoảng sáu, bảy trăm di vật có chữ. Trong hơn 4 ngàn cổ vật được chia làm hơn 50 loại khác nhau gồm các loại : đồ dùng ăn uống bằng đồng, đồ vật tế lễ, nhạc cụ, bình ấm đựng rượu, cang đựng nước, bình khí và các loại công cụ sản xuất.

II. LƯỢC ĐỒ PHÁT TRIỂN ĐỒ ĐỒNG Ở TRUNG QUỐC.

Qua di vật đồ đồng triều đại Thương mà Trung Quốc

thu thập được, chứng tỏ đồ đồng Trung Quốc được phát triển từ thế kỷ 16 trước Công nguyên. Đồ đồng phát triển ở triều đại Thương, vậy thì khởi thủy có thể sớm hơn triều đại Thương, tức ở triều đại Hạ, song cũng cần phải dựa vào kết quả giám định di vật khai quật được, vì thế khởi thủy đồ đồng cho đến nay vẫn chưa có quyết định chứng thức ở giai đoạn nào. Theo kết quả nghiên cứu của các nhà khảo cổ học, sự phát triển của đồ đồng Trung Quốc kinh qua một số giai đoạn sau.

1. Thời kỳ phát triển.

Qua giám định di vật đồ đồng xác định, đồ đồng phát triển ở vào giai đoạn Hạ - Thương, ông tổ của đồ đồng có khả năng ở hạ lưu lưu vực Giang Hoài, Trung Quốc. Theo truyền thuyết, Giang Hoài là nơi sản sinh ra đồ đồng nổi tiếng, sau đó kỹ thuật luyện đồng được truyền tới lưu vực Hoàng Hà.

Di vật đồ đồng thu thập được chủng loại phong phú, kỹ thuật chế tác tinh xảo, hoa văn tuyệt mỹ, tất cả toát lên trình độ công nghệ chế tác đồ đồng khá cao, hưng thịnh nhất vào triều đại Thương.

2. Thời kỳ phát triển rực rỡ.

Đồ đồng vốn đã phát triển ở thời kỳ Ân Thương, sang triều đại Tây Chu, đồ đồng có bước tiến nhảy vọt, nhất là thời kỳ Thành Khang thái bình thịnh vượng phát triển cả về số lượng và chất lượng, công nghệ chế tác cũng tăng lên rất nhiều, hoa văn tinh xảo, sống động, đặc biệt là đồ tế lễ tao nhã, trang trọng hơn hẳn thời kỳ triều Thương, riêng hoa văn rồng, phượng, hổ, v.v... thì vượt xa hoa văn triều Thương.

Đồ đồng được dùng rộng rãi trên tất cả các lĩnh vực

chính trị, kinh tế, văn hoá của xã hội Tây Chu. Đồng tượng trưng cho quyền lực thống trị của triều đình. Đồng để ghi chép lại các sự kiện trọng đại của nhà nước, sắc phong của vua, là văn bằng của việc phong đất, là vật thể chấp mua bán đất và tài sản trong dân chúng, v.v...

Đồ đồng được dùng nhiều, đã thúc đẩy nghề luyện đồng phát triển theo với số lượng ngày càng lớn, kỹ thuật ngày càng cao, tạo cơ sở vật chất cho xã hội Tây Chu quá độ bước vào giai đoạn đầu xã hội phong kiến. (Như trên đã trình bày, thời kỳ đồ đồng phát triển rực rỡ vào khoảng từ năm 1122 - năm 769 trước Công nguyên).

3. Giai đoạn ngưng trệ có dấu hiệu đi xuống.

Sự vật vốn từ yếu đến mạnh, từ thịnh xuống suy. Vào thời kỳ giữa và cuối Xuân Thu, chiến tranh liên miên, số lượng đồng ngổn vào chiến tranh ngày một nhiều, công nghệ chế tác đồng từ từ suy tàn, số lượng và chất lượng đồng bắt đầu có triệu chứng đi xuống. Công nghệ chế tác hoa văn có xu hướng đơn giản hoá (căn cứ vào di vật đồ đồng khai quật được), trong giai đoạn này xuất hiện không nhiều vật phẩm được chế tác từ đồng có chất lượng cao (giai đoạn này vào khoảng từ năm 722 - năm 481 trước Công nguyên).

4. Thời kỳ trung hưng.

Thời Chiến Quốc, chiến tranh cần dùng một lượng lớn vũ khí, lúc này tuy đồ sắt đã được dùng rộng rãi, song đồng cũng không thể không cần trợ giúp. Vì thế ngành luyện đồng cũng tăng theo tỷ lệ thuận với quy mô chiến tranh, đa phần đồng cũng tăng theo tỷ lệ thuận với quy mô chiến tranh, đa phần đồng dùng để chế tạo vũ khí, ví như thanh kiếm của Việt vương Câu Tiễn. Ngoài ra, đồng

trở thành vật thương phẩm hoá, từ đó thúc đẩy kỹ thuật chế tác đồng phải được nâng cao, hướng tới độ tinh xảo và đẹp. Ví như khai quật được mâm đồng thời Chiến Quốc ở Tuy Châu, Hồ Bắc, qua đây chúng ta sản phẩm mỹ nghệ đồng thời Chiến Quốc ít nhưng tinh.

5. Giai đoạn suy tàn.

Vào giai đoạn cuối thời Chiến Quốc, ngành luyện kim rất phát triển, đồ sắt chiếm ưu thế thượng phong, đồ đồng dần dần nhường chỗ cho đồ sắt, sự nhường chỗ này là phù hợp với quy luật cạnh tranh tự nhiên. Công nghệ chế tác đồng ngày càng đơn giản hoá và có xu thế dẫn tới suy tàn.

Công nghệ sản xuất sắt cao, hàng loạt sắt thép ra lò, công cụ sản xuất đồ đồng được thay thế bằng sắt, đồ đồng quay sang được chế tác hàng mỹ phẩm công nghệ cao, như mạ đồng, khảm đồng đánh bóng. (Vào khoảng từ năm 206 trước Công nguyên - năm 220 sau công nguyên).

Quách Mạt Nhược gọi thời kỳ cuối triều đại Ân đến đầu triều đại Chu là thời kỳ phát triển đồ đồng rực rỡ nhất, ông đã chia thời đại đồ đồng thành bốn giai đoạn :

- Thời kỳ phát triển rực rỡ.
- Thời kỳ lụn bại.
- Thời kỳ trung hưng.
- Thời kỳ suy tàn.

Tóm lại, đồ sắt không phát triển trong thời kỳ Thương, Chu, thời đại đồ đồng thời Thương Chu đã hoàn thành sứ mệnh cao cả của mình, thúc đẩy sản xuất phát triển, đồng thời sáng tạo nên nền văn hoá đồ đồng xán lạn, có cống hiến to lớn cho sự nghiệp phát triển xã hội phong kiến Trung Hoa.

6. Ba sản phẩm đồ đồng nổi tiếng trong thời kỳ Tây Chu.

6.1. Lư hương Mao Công (lưu giữ tại nhà bảo tàng Trung Ương tỉnh Đài Loan).

Trên lư ghi lại sự kiện sau khi Chu Tuyên vương lên ngôi, đã chấn hưng lại xã hội cuối triều Chu. Câu văn ngắn gọn, ý nghĩa thâm thúy.

6.2. Lư hương Đại Mạnh (lưu giữ tại nhà bảo tàng lịch sử Trung Quốc).

Là báu vật trong thời kỳ Khang vương, ghi chép lại công tích và nhân đức của Chu Sơ Văn, Võ, Thành, Khang vương.

6.3. Ấu Đại Phong ⁽¹⁾

Năm 1884 khai quật tại Kỳ Sơn, Thiểm Tây, nay lưu giữ tại nhà bảo tàng lịch sử Trung Quốc.

Trên ấu ghi chép các loại sự kiện lễ nhạc quan trọng của triều đình.

§2. GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CỦA KIM VĂN THỜI THƯƠNG - CHU

Thời đại đồ đồng Trung Quốc không những thúc đẩy sức sản xuất phát triển, là cội nguồn sinh ra nền văn hoá đồ đồng xán lạn, mà trong đó kim văn là báu vật trong kho tàng báu vật. Quý trọng kim văn bởi nó là tư liệu quý ghi chép các sự kiện trọng đại của lịch sử, giúp cho công tác nghiên cứu văn hoá và lịch sử cổ.

⁽¹⁾ Ấu : đồ đựng thức ăn miệng tròn, có hai tai thời xưa.

I. KHÁI QUÁT VĂN HOÁ ĐỒ ĐỒNG THỜI THƯƠNG - CHU.

Văn hoá đồ đồng ở Trung Quốc ra đời rất sớm, căn cứ vào kết quả khảo sát cho ta thấy trình độ luyện đồng tương đối cao và rất phát triển, được biểu hiện ở các mặt sau.

1. Sản xuất một lượng lớn đồ đồng.

Năm 1953, khai quật tại xã Đại Tư Không, An Dương, Hà Nam tìm thấy một chiếc xẻng đồng, qua giám định xác định niên đại vào thời kỳ cuối triều đại Thương.

Năm 1959 khai quật ở Nhị Lý Cương, Trịnh Châu, Hà Nam phát hiện cuốc đồng vào thời kỳ giữa triều đại Thương, ngoài ra còn phát hiện lưỡi cày, cưa, rìu, dao đều được làm bằng chất liệu đồng.

Nhờ có công cụ lao động, thúc đẩy sức sản xuất phát triển, năng suất cao, tác dụng ngược trở lại thúc đẩy ngành đúc đồng phát triển.

2. Chế tác đồ vật tế lễ tinh xảo, tuyệt đẹp.

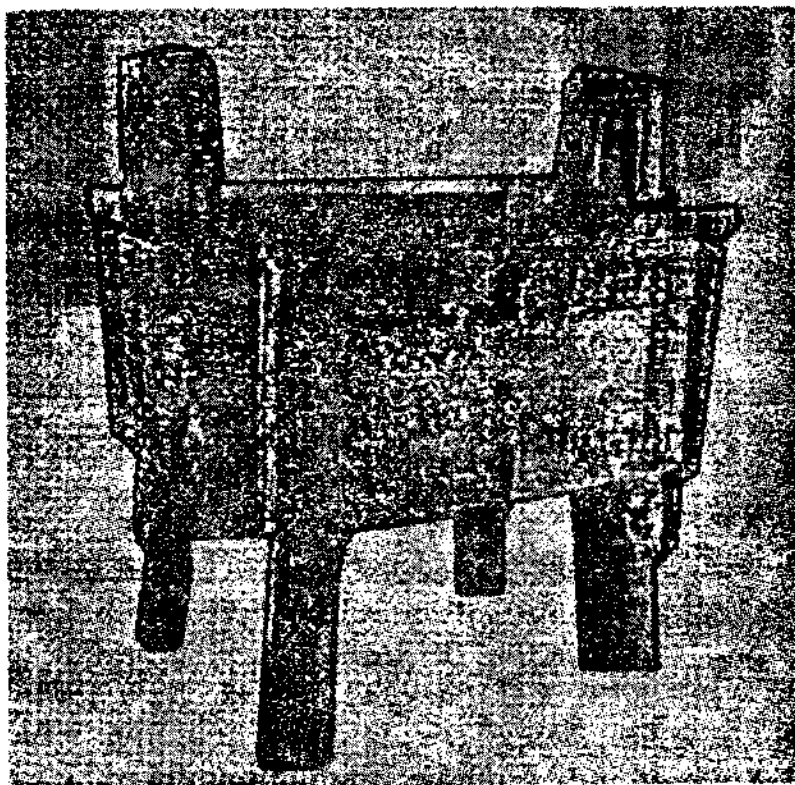
Đồng ngoài việc dùng để làm các loại công cụ lao động ra, còn chế tác thành đồ tế lễ các loại cực kỳ tinh xảo, hoa văn tinh tế, động vật sống động, chế tác các loại dụng cụ dùng trong sinh hoạt vật chất như âu đựng cơm chén, bình rượu, v.v...

3. Đồ đồng triều Thương là đại biểu cho thời kỳ đồ đồng ở Trung Quốc.

a. Lư hương thờ Mẫu Mậu.

Năm 1938 khai quật tại xã Vương Quan, An Dương, là chế phẩm bằng đồng thuộc thời kỳ Võ Đinh, hiện lưu giữ tại bảo tàng lịch sử Trung Quốc. Lư có trọng lượng 875 kg, là một sản phẩm đồng cổ đại có trọng lượng nặng nhất thế

giới, đánh dấu một mốc quan trọng trình độ đúc đồng cao của triều Thương, trên có khắc "tư Mậu Mậu" ⁽¹⁾



Hình 65-1

Lư hương thờ Mậu Mậu (Bảo tàng lịch sử Trung Quốc)

⁽¹⁾ Tư Mậu Mậu : "tư" tức là chữ "tự" nghĩa là thờ cúng Mậu Mậu.



Hình 65-2
Lư hương thờ Mẫu Hạnh

Lư thờ Mẫu Mậu cấu tạo thành hình vuông, từ chân đến tai lư cao 133 cm, dài 110 cm, rộng 78 cm, nặng 875 kg, hiện là một chiếc lư to nhất và nặng nhất ở Trung Quốc và toàn thế giới.

b. Lư hương thờ Mẫu Hạnh.

Năm 1976 khai quật ngôi mộ số 5 thuộc triều Ân ở An Dương, Hà Nam. Lư cao 80,5 cm, hiện lư giữ tại sở nghiên cứu khảo cổ thuộc viện khoa học xã hội Trung Quốc. Trên thân lư khắc dòng chữ "tư Mẫu Hạnh".

c. Be rượu khắc hình hổ cấp người.

Tương truyền tìm thấy ở An Hoá, Hồ Nam, là một đồ vật tinh xảo nhất, đẹp nhất trong các loại đồ đồng thời Thương.

d. Lư hương vương Phụ Hảo.

Niên đại : Thương đại trung kỳ

Năm 1976 khai quật ngôi mộ số 5 tại thành phố An Dương, Hà Nam. Hiện lưu tại sở nghiên cứu khảo cổ thuộc viện khoa học xã hội Trung Quốc. Trên thành Lư khắc chữ "Phụ Hảo".

Phụ Hảo là ái phi nổi tiếng của Thương vương Võ Đinh, văn hay võ giỏi, đảm nhận việc chủ trì tế lễ, sau khi chết được Võ Đinh hậu táng. Trong giáp cốt văn còn ghi chép lại, bà còn dẫn quân chinh chiến phương xa ngàn dặm.

Tóm lại, nghề đúc đồng phát triển tương đối mạnh từ triều đại Thương, phản ánh nền văn hoá đồ đồng xán lạn thời Ân Thương.

Năm 1952, tại Nhị Lý Cương, Trịnh Châu phát hiện di chỉ đồ đồng ở thời kỳ đầu triều Thương, chứng tỏ trí tuệ của các bậc tiền nhân Trung Quốc đứng trong hàng ngũ đầu tiên của văn minh nhân loại.

Đúng như trong bài phát biểu nói về đồ đồng giai đoạn trước triều Thương, Đường Lan có nói :

"Lịch sử đồ đồng ở Trung Quốc có từ lâu đời, đánh dấu mốc son nền văn hoá đồ đồng của nước ta, là kết tinh máu, nước mắt và trí tuệ của nhân dân cổ đại, từ trong thực tiễn cuộc đấu tranh và lao động trường kỳ, không ngừng được củng cố và phát triển, để lại cho hậu thế tinh hoa của nhân loại.

Trước giải phóng, có người cho rằng nền văn minh đồ đồng ở Trung Quốc có từ triều đại Ân, có người cho là vào giai đoạn trước đó, thời Nguyên chẳng hạn, song không có chứng cứ, đó chẳng qua chỉ là dự đoán mà thôi. Sau giải phóng, qua kết quả khai quật, nghiên tích, phân tích khẳng định văn hoá đồ đồng không phải là từ thời Ân, mà là ở giữa đoạn trước đó, nguồn gốc từ triều Hạ.

II. KIM VĂN THỜI TÂY CHU.

Đồ đồng thời Tây Chu ở trình độ cao hơn thời Thương, biểu hiện ở các mặt sau :

1. Kim văn Tây Chu đứng ở tầm cao.

Văn tự khắc trên đồ đồng ở triều đại Thương đã ít lại ngắn, dài nhất không quá 27 chữ, còn ở triều đại Tây Chu đã nhiều lại dài, dài nhất tới 497 chữ khắc trên lư hương Mao Công. Đồng là biểu tượng quyền lực của giai cấp thống trị, đồng dùng rộng rãi trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội. Chữ khắc trên đồng ghi chép lại các sự kiện trọng đại của triều đình ; công trạng của Võ vương diệt Thương ; xây dựng kinh thành Lạc Ấp ; sắc phong chức tước, đất đai, v.v...

Ngoài ra, còn dùng để ghi chép văn tế lễ, tín văn, sử văn, khế ước văn, qua đó nâng cao trình độ văn học, nghệ thuật viết chữ. Chữ viết dần hiện đại hoá, từ dạng tượng hình chuyển sang dạng chữ triện. Thật vậy, thông qua kim văn chứng minh nền văn minh đồ đồng của triều Tây Chu đã bước vào giai đoạn phát triển ở tầm cao.

2. Chế tác đồ đồng dùng trong tế lễ tinh xảo, đẹp chưa từng có trong lịch sử.

Tây Chu là một triều đại chú trọng lễ nhạc. Vì thế,

yêu cầu chế tác vật phẩm không những phải tinh tế, mà còn cần phải trang nghiêm nữa, vì thế đồ vật tế lễ của triều Tây Chu có nét đặc sắc riêng.

Lễ, tức là tế lễ, do được chú trọng nên vật phẩm nhiều và chủng loại phong phú, bao gồm : văn tế nói về "hiếu", đi tìm chữ "hiếu". Đức của Tây Chu là "Âm đức" và "Khổng đức".

3. Kim văn phát triển, phản ánh cao độ nền văn minh Tây Chu.

Từ sự thực lịch sử đồ đồng Tây Chu phát triển rực rỡ, phản ánh trình độ văn minh Tây Chu vượt xa trình độ văn minh Thương, đã có nhiều bước tiến nhảy vọt trên các lĩnh vực, chế độ chính trị, kinh tế xã hội, trình độ văn hoá, lễ nhạc, trở thành một xã hội cổ đại đầu tiên của Trung Quốc ở trình độ đỉnh cao.

Trung Quốc cổ đại có 3 xã hội ở trình độ đỉnh cao :

- Tây Chu.
- Tây Hán.
- Đại Đường.

Là các xã hội tiên phong ở phương Đông và trên toàn thế giới.

4. Đồ đồng Tây Chu là đại biểu thời kỳ đồ đồng của Trung Quốc.

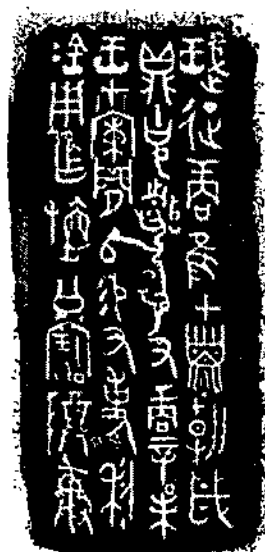
a. "*Lợi quỳ*" ⁽¹⁾ (khai quật năm 1976 ở Thiểm Tây).

Là đồ dùng của Chu Võ vương, trên âu có khắc : "Võ chinh Thương vào năm Giáp Tý...", v.v... Sự kiện này cũng được ghi chép trong "Thượng thư" và trong giáp cốt văn.

⁽¹⁾ "*Lợi quỳ*" quỳ nghĩa là cái âu đựng cơm cho vua dùng. Âu làm bằng đồng trên khắc chữ.



Hình 65-3
Chữ khắc trên "Hà tôn"



Hình 65-4
Chữ khắc trên "Lợi quỹ"
(Vương Trụ Tín "Tây Chu")

b. "Hà tôn" ⁽¹⁾ (khai quật năm 1963 ở Bảo Khê - Thiểm Tây).

Là đồ dùng của Chu Thành vương, ghi chép lại sự kiện trọng đại xây dựng kinh thành ở Lạc Ấp :

"Thiên trạch khả thành Chu"

Sự kiện này cũng được ghi chép trong "Thượng thư" và trong "Dật Chu thư".

c. "Lư hương Mao Công" (khai quật năm 1850 tại xã Đồng Gia, Kỳ Sơn, Thiểm Tây)

Niên đại : Cuối triều Tây Chu.

Trên lư khắc 32 dòng, tổng số 47 chữ, là chiếc lư được khắc nhiều chữ nhất trong tất cả đồ đồng của triều Tây Chu. Nội dung ghi lại sắc lệnh của Chu Vương cho Mao Công, thế là Mao Công được lưu danh thiên cổ.

d. "Mâm sử tường" (khai quật năm 1976 tại huyện Phù Phong).

Trên mâm khắc 284 chữ, quan ngự sử của triều Chu ghi lại những sự kiện lịch sử trọng đại thời kỳ tiền Chu.

Tóm lại, đồ đồng Tây Chu có nhiều chủng loại và được khắc nhiều chữ hơn đồ đồng Thương, điều đó chứng tỏ đồ đồng Tây Chu không những có chất lượng chế tác ở trình độ cao, mà còn được dùng rộng rãi, phản ánh nền văn hoá đồ đồng Tây Chu là thời kỳ hưng thịnh nhất trong nền văn hoá đồ đồng cổ đại ở nước ta, đồng thời là một bằng chứng hùng hồn chứng minh văn minh đồ đồng Tây Chu.

(1) "Hà tôn" : ghi lại sự kiện xây dựng kinh thành ở Lạc Ấp.

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI CỦA KIM VĂN TÂY CHU

*V*ăn vật khai quật được là một chứng cứ có quyền uy nhất để đoán định một xã hội cổ đại nào đó đang ở trong giai đoạn nào, qua kết quả nghiên cứu kim văn Tây Chu, ta hoàn toàn có thể trả lời câu hỏi : triều Tây Chu thuộc xã hội nô lệ hay xã hội phong kiến.

Một sự thực không thể chối cãi, Tây Chu là triều đại mở đầu tiên lên xã hội phong kiến, như vậy nền văn minh của Trung Quốc đã có từ hàng ngàn năm về trước. Qua nghiên cứu đồ đồng Tây Chu Khổng Tử đã suy đoán chính xác Tây Chu đã bước vào thời đại tương đối văn minh.

81. CHỨNG THỰC TÍNH CHẤT XÃ HỘI TÂY CHU

Kim văn Tây Chu là bằng chứng xác định chế độ xã hội Tây Chu.

I. SẮC PHONG ĐẤT.

1. **Lư hương Vĩnh Mạnh** (khai quật năm 1969 tại huyện Lan Điền, tỉnh Thiểm Tây)

Ghi lại sự kiện Cung Vương Tây Chu phong đất cho

Sư Vĩnh. Theo giải thích của Đường Lan :

Lư hương Vĩnh Mạnh chế tác hoàn thành vào mùa đông năm thứ 12 Chu Cung Vương (vào khoảng năm 940 trước Công nguyên).

Từ đó trở đi, đất đai của triều Chu luôn bị xé lẻ để phong cho vương hầu bá tước và các công thần.

Trần Bang Hoài khảo dị :

Một lần, vì nước Thỉ tranh cướp đất của nước Tấn, cho nên bản đồ mốc giới ruộng đất vẽ rất tường tận.

Hai là, Cách Bá lấy ngựa của Bằng Sinh để cưới, sau đó lại đòi Bằng Sinh phải bỏ ra 30 ruộng để chuộc.

2. Lư hương Đại Mạnh (*khai quật vào năm thứ nhất vua Đạo Quang triều Thanh tại xã Lễ, Kỳ Sơn, Thiểm Tây, nay lưu giữ tại bảo tàng lịch sử Trung Quốc*).



Hình 66-1

Chữ khắc trên lư hương Đại Mạnh (Vương Trụ Tín "Tây Chu")

Vào tháng 9, tại Cao Kinh - thủ đô của Tây Chu (nay thuộc khu vực phía tây Tây An, Thiểm Tây, triều đình phong đất cho công thần hầu tước theo từng hạng bậc và phân chia ruộng đất cho thứ dân có công lao. Trên lưu ghi lại diễn biến, tình hình chế độ sở hữu ruộng đất của triều Tây Chu.

II. SẮC THƯỞNG ĐẤT.

1. Âu đưng côm có nắp.

Niên đại : thời kỳ Tuyên vương triều Tây Chu.

Tháng 3 năm 1980 khai quật được một chiếc âu đưng côm có nắp tại đại hội Hậu Câu, công xã Thành Giao, huyện Đằng, tỉnh Sơn Đông.

Trên âu ghi chép lại sự kiện :

Ngày Mậu Thân, đầu tháng 9 năm ? (không rõ năm nào) Chu Tuyên vương, một người họ Bạch, hiệu Quý Tử làm việc có kế hoạch đạt nhiều công tích, Chu Tuyên vương đã ban thưởng cho Bạch 1 cây cung, 1 bó tên và 10 thửa ruộng tốt. Chế độ ruộng đất của triều Tây Chu từ công hữu chuyển sang chế độ tư hữu ruộng đất, ai có công vua thưởng, thủ tục cực kỳ đơn giản, tự một mình vua ban, không cần bất kỳ một quan chức nào tham gia.

2. Be rượu của Triệu (hiện trưng bày tại bảo tàng lịch sử Trung Quốc).

Niên đại : thời kỳ Chiêu vương - triều Tây Chu.

Một người họ Triệu được vua ban thưởng 50 dặm đất, để nhớ ơn vua, Triệu đã khắc lên be rượu tỏ lòng thành kính.

3. Lư hương huyện Mi.

Ngày 28/5/1972 khai quật được một chiếc lư hương ở

huyện Mi, Thiểm Tây.

Trên lư ghi lại sự kiện Vương Khương ban thưởng đất cho Sủ Dư. Sủ Dư là bộ hạ của Liêm Công. Theo lệnh của Liêm Công, Sủ Dư dẫn quân tiến quân thảo phạt nước Cối ⁽¹⁾. Qua sự kiện này chứng tỏ Sủ Dư sống cùng thời với Thành vương, vậy thì chiếc lư hương này được chế tác thời Thành vương.

Theo Quách Mạt Nhược, ông cho rằng, "Vương Khương là hoàng hậu hoặc quý phi của Thành vương".



Hình 66-2
Sắc thưởng đất.

⁽¹⁾ Nước Cối : tên nước thời Chu, nay thuộc tỉnh Hà Nam.

4. Lư hương Đại khắc.

Niên đại : Hiếu Vương - triều Tây Chu.

Năm 1890 khai quật tại chùa Pháp môn huyện Phù Phong, Thiểm Tây.

Chu vương thưởng đất cho lãnh chúa họ Khắc, để tỏ lòng biết ơn, Khắc bày tỏ ơn vua bằng cách khắc lên lư hương của mình những lời cảm tạ.

III. KHẾ ƯỚC MUA BÁN ĐẤT.

Đã được văn tự khắc trên tấm đồng, lư đồng, âu đồng chứng minh các sự kiện giao dịch, mua bán, thuê đất trong thời đại Tây Chu. Năm 1975, khai quật tại xã Đồng Gia, Kỳ Sơn, Thiểm Tây phát hiện được 3 loại đồ đồng cổ : ấm đồng, lư đồng và âu đồng, là tài sản của một gia đình họ Vệ.

1 Ấm đồng của họ Vệ.

Ngày Nhâm Dần tháng 3 năm thứ 3 Cung Vương - triều Tây Chu xưng bá. Chu Công vương tổ chức đại lễ tại Phong Ấp. Thử dân Quy Bá muốn được yết kiến vua, không tiếc nghìn mẫu ruộng của mình, đổi cho họ Vệ lấy ngọc chương để được yến kiến Chu vương. Vệ bèn khắc vào ấm đồng bản khế ước đổi ruộng làm bằng.

2. Lư hương của họ Vệ.

Thời Chu Cung Vương năm thứ 5, Trịnh Lịch Công lập nhiều công to, được vua ban tặng 5 ngàn mẫu ruộng tốt. Có người hỏi Trịnh, "ông cho thuê đất không ?" Trịnh bảo, "cho thuê 500 mẫu", cuối cùng cho Vệ thuê 4 ngàn mẫu. Thế là, Vệ khắc vào lư hương làm bằng, coi đó là khế ước thuê đất. Trong bản khế ước có 3 chữ " điền 5 điền", chữ điền trước là danh từ chỉ ruộng đất, chữ điền sau chỉ con số hàng ngàn.

Chỉ trong 3 năm Vệ đã có một số lượng lớn ruộng đất. Về sau, quyền chiếm hữu ruộng đất có sự thay đổi, lúc đầu phải thông qua vương thất, có các quan chức liên quan tham gia, được thời gian sau các quy định này bị hủy bỏ, quyền chiếm hữu lại biến thành sở hữu.

IV. TRẢ NỢ BẰNG RUỘNG ĐẤT.

Ngày Ất Hợi, tháng 6 năm thứ nhất Ý vương - triều Tây Chu. Khuông (tên người) nợ Dị (người có lư hương) 30 ruộng lúa, cả vốn lẫn lãi, sang năm Khuông phải trả cho Dị 40 ruộng lúa. Đến hạn Khuông trả cho Dị 7 mẫu ruộng, 5 lức điền và 10 ruộng lúa. Dị ưng thuận, khắc văn tự vào lư hương làm bằng.

Văn tự khắc trên đồ đồng thời Tây Chu đã chứng tỏ rằng, tính chất xã hội Tây Chu là giai đoạn đầu của xã hội phong kiến, toàn bộ xã hội Tây Chu đang ở trong giai đoạn giao thời giữa chế độ nô lệ và chế độ phong kiến. Vì thế, có thể nói rằng triều Tây Chu là giới hạn cuối của xã hội nô lệ, là sự mở đầu của xã hội phong kiến.

§2. SỰ KIẾN LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI

I. DẤU ẤN MỘT SỐ SỰ KIẾN TRỌNG ĐẠI.

Trong "Kinh dịch", "Kinh thư", "Kinh thi" đều ghi chép các sự kiện lịch sử trọng đại.

1. Sự kiện "Vô vương diệt Thương"

Chỉ trong ngày Giáp Tý, từ sáng đến tối, bằng một đòn đánh quyết định Vô vương hoàn toàn tiêu diệt vua

Trụ của nước Thương, đoạt được cửu đỉnh tượng trưng quyền uy của triều Thương. Ngày Tân Hợi (tức 8 ngày sau), Võ vương ngự giá tới nên cũ kinh thành triều Ân hoang tàn, lệnh cho ba quân thu gom đồng, thiếc, đúc thành bảo khí Đàn Công, từ đó tuyên bố chính thức thành lập triều Chu.

2. Sự kiện "Chu Công đông chinh".

Sự tích Chu Công chinh phục phía đông được khắc trên be rượu đồng, được phát hiện vào năm 1955 tại Lạc Dương, Hà Nam. Hiện vật hiện đang lưu giữ tại bảo tàng Thượng Hải.



Hình 66-3
Chữ khắc trên be rượu đồng (Vương Trụ Tín "Tây Chu")

Trên thành be rượu ghi lại ba sự kiện lớn.

a. Sau khi Võ vương băng hà, con trai của Trụ vương là Võ Canh cầu kết với hai em trai của Võ vương - Quản Thúc và Thái Thúc bạo loạn. Thành vương phái Chu Công dẹp tan phản loạn, xử chém Võ Canh, Quản Thúc, lưu đầy Thái Thúc, diệt trừ tận gốc hậu hoạ, Chu Công lập công to giữ vững vương triều nhà Chu.

b. Kế hoạch xây dựng kinh thành của triều Chu ở Lạc Ấp.

c. Chu Công phò tá Thành vương ban thưởng cho công thần.

Cả ba sự kiện trên đều được ghi chép trong "Sử ký - Chu bản ký" và "Thượng thư".

3. Sự tích "Chu công phò chính".

Văn tự khắc trên âu, thuộc niên đại "Tây Chu - Thành vương"

Hiện vật lưu giữ tại bảo tàng lịch sử Trung Quốc.

Chu Công được mệnh danh là quân sư, phò tá Thành vương xử chém Yêm Hâu. Thành vương phong thưởng cho Chu Công làm vương nước Lỗ (chư hầu của nước Chu), Chu Công không nhận, sau đó phong cho con của Chu Công là Bá Cầm.

4. Sự tích "Xây dựng kinh đô Lạc Ấp".

Văn tự khắc trên "Hà tôn"

Niên đại "Tây Chu. Thành vương"

Năm 1963 khai quật tại thành phố Bảo Kê, Thiểm Tây. Hiện vật lưu giữ ở bảo tàng thành phố Bảo Kê - Thiểm Tây.

"Trạch vu thành Chu" :

Để củng cố và tăng cường chính quyền trung ương, sau khi thảo phạt xong nước Thương, Chu Vương liền bắt tay vào chuẩn bị xây dựng kinh thành Lạc Ấp. Theo Đường Lan, "lúc đầu chỉ gọi là xây dựng tân ấp, sau đổi thành "thành Chu". Mục đích của việc xây thành là, phát triển sang phía đông, thống trị Trung Nguyên và khống chế dân Ân. (Sự việc này cũng được ghi chép lại trên giáp cốt văn).

Thành vương cho xây thành ở Lạc Ấp trước, sau đó dời đô về đây, chiếm giữ Trung Nguyên, biến Trung Nguyên thành trung tâm văn hoá của cả nước, đồng thời một lần nữa đặt viên gạch đầu tiên xây dựng Y Lạc Thủy thành trung tâm văn hoá Hoa Hạ. Vùng Y Lạc vốn là cội nguồn của văn hoá Trung Hoa, Y Thủy và Lạc Thủy là vùng giao tiếp với Hoàng Hà, nơi đây nẩy mầm, sinh sôi nền văn hoá Viêm Hoàng cách nay khoảng 8000 năm.

Nhà nghiên cứu Mã Thừa Nguyên lý giải : "Võ vương hiểu rất rõ ý nghĩa chiến lược của việc xây dựng kinh thành Lạc Ấp, từ đây có thể thống trị được cả một vùng đất đai rộng lớn, kịp thời trấn áp Đông Di ở phía đông, Hoài Di ở phía nam, khống chế và chinh phục được giới chủ nô của triều Thương. Quả thực Lạc Ấp là vùng đất chiến lược, chọn Lạc Ấp là hợp lý".

Song thực chất quan điểm của Mã Thừa Nguyên chỉ cho là "xây dựng kinh thành ở Lạc Ấp, chứ không dời đô đến Lạc Ấp". Mã cho rằng, "Để quản lý một vùng đất rộng lớn chỉ một mình họ nhà Chu làm không xuể, cần phải xây dựng hai kinh thành "đông, tây đô" có ý nghĩa to lớn về mặt chiến lược và có ý nghĩa lịch sử sâu sắc, từ đó về sau,

"đông tây lưỡng đô" trở thành thành trì quan trọng khổng lồ chế toàn bộ Trung Nguyên của các vương triều phong kiến Trung Hoa.

Mã Thừa Nguyên chủ biên "Tuyển tập văn tự khắc trên đồ đồng thời Tây Chu" tập 3, trang 21) có lý giải lai lịch của tên nước "Trung Quốc" bây giờ.

Hai chữ "trung hoặc" ⁽¹⁾ trong kim văn chính là lai lịch của Trung Quốc, tức là chỉ khu vực trung tâm đầu tiên của triều Chu, khu vực này bao quanh thành nhà Chu (thành phố Lạc Dương, Hà Nam)

Trong "Sử ký - Chu bản kỷ" viết :

"Nơi đây nằm giữa thiên hạ, bốn bề bao quanh thành Chu". Từ "Trung Quốc" được ra đời từ đây.

· II. MÁU VÀ NƯỚC MÁT CỦA NÔ LỆ THỜI TÂY CHU.

Triều đại Tây Chu tuy đã bước vào thời kỳ đầu xã hội phong kiến, đại bộ phận nô lệ đã chuyển hoá thành nông nô, song việc mua bán và ban thưởng nô lệ vẫn ngang nhiên tồn tại, kim văn Tây Chu ghi lại cuộc đời người nô lệ đầy máu và nước mắt.

1. Dấu ấn ban thưởng nô lệ.

Khắc trên "Lư hương Đại Mạnh"

Ghi chép lại sự kiện Khang Vương một lần ban thưởng cho họ Mạnh 1709 nô lệ.

(Mời xem "Thông sử Trung Quốc" của Quách Mạt Nhược, nhà xuất bản Nhân dân, xuất bản năm 1976, quyển 1 trang 241)

⁽¹⁾ Chữ "hoặc" được bao quanh biến thành chữ "quốc".

2. Dấu ấn mua bán nô lệ.

Khắc trên lư hương của Dị.

Đổi một con ngựa và một cuộn tơ, hoặc 100 đấu đồng thì được 5 nô lệ. (Mời xem "Thông sử Trung Quốc" của Quách Mạt Nhược, nhà xuất bản Nhân dân, xuất bản năm 1976, quyển 1 trang 259).

III. DẤU ẤN TƯỢNG TRUNG QUYỀN LỰC CỦA GIAI CẤP THỐNG TRỊ.

Đồ đồng là dấu ấn tượng trưng quyền lực của giai cấp thống trị. Lư đồng là biểu tượng thần thánh của giai cấp thống trị, là báu vật của muôn dân xã tắc, người được ban tặng lư đồng có sứ mệnh bảo vệ triều quyền. Bất luận một triều đại nào, sự tồn vong của quốc gia nào, lư hương luôn là báu vật quan trọng nhất của triều đại đó, nhất là đến triều Tây Chu, sau khi văn tự được khắc trên đồ đồng, thì quyền uy của nó được tăng lên gấp đôi. Trên lư đồng ghi lại công tích của các bậc quân vương, coi đó là tấm gương để tuyên truyền rộng rãi trong dân chúng công đức của giai cấp thống trị.

Cửu đỉnh (lư hương cỡ lớn) là tượng trưng của quyền lực, vì thế trong lịch sử, cửu đỉnh luôn được di chuyển. Hạ vong cửu đỉnh chuyển sang Thương, Thương vong chuyển sang Chu, Chu dời đô từ tây sang đông, chuyển cửu đỉnh sang đông.

Trong văn hiến cổ cũng có ghi chép lại :

"Sài hữu hôn đức, đỉnh dời tới Thương

Thương Trụ bạo ngược, đỉnh chuyển tới Chu" ("Tả truyện - Tuyên Công năm thứ 3")

"Trúc thư niên ký" :

"Mùa đông năm thứ 14, Chu Thành vương xây xong kinh thành ở Lạc Ấp", "Năm thứ 27 dời cửa đình tới Lạc Ấp"

Trong thời Thương Chu, cướp đoạt cửa đình là biểu tượng tập trung của cướp chính quyền, là tượng trưng của định quốc an bang.

Thời kỳ Lịch vương (Tây Chu) chấp hành mệnh lệnh vua ban, Ngạc Hâu và Nô Phương dẫn quân chinh phạt Hoài Di ở phía nam và phía đông, biến các nước ở phía đông và phía nam thành địa hạt của Tây Chu. Sự kiện lịch sử trọng đại này không được ghi chép trong các loại sách cổ, kim văn đã bổ sung cho chỗ thiếu hụt này.

Thật vậy, kim văn ghi chép lại Chu vương (Khang vương) năm thứ 35 thảo phạt quỷ phương giành đại thắng. Chiến dịch quy mô cực lớn, bắt sống 3 tù trưởng của địch, tiêu diệt và cắt tai quân địch hơn 4800 chiếc, bắt sống tù binh hơn 1 vạn tên, chiến mã, xe ngựa không sao kể xiết. Chiến thắng làm chấn động khắp lân bang, từ đó về sau đã tạo điều kiện cho Thành Khang bước vào thời kỳ thái bình thịnh trị.

§3. PHẢN ẢNH NỀN VĂN HOÁ TÂY CHU XÁN LẠN

Quách Mạt Nhược căn cứ vào đặc trưng các hình tượng hoa văn khắc hoạ trên đồ đồng, phân tích tỉ mỉ để xác định một cách chính xác loại nào ở thời kỳ nào. Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng Quách Mạt Nhược đã phân thành 5 thời kỳ sau :

- Thời kỳ sơ khai.
- Thời kỳ phát triển rực rỡ.
- Thời kỳ ngưng trệ.
- Thời kỳ trung hưng.
- Thời kỳ lụn bại (đi xuống).

Từ cuối triều Ân - Thương đến đầu thời kỳ Chu, nhất là các triều đại vua : Thành, Khang, Thiệu, Mục, là thời kỳ đồ đồng phát triển rực rỡ nhất.

(Quách Mạt Nhược "Lưỡng Chu kim văn từ đại hệ đồ lục".

Thành, Khang, thời Tây Chu là thời kỳ hưng thịnh, là 1 trong 3 thời kỳ hưng thịnh nhất ở Trung Quốc. Đó là 3 thời kỳ sau :

- Thành, Khang thời Tây Chu.
- Đại Đường.
- Khang - Can triều Thanh.

Điều nổi bật trong thời Tây Chu là bó buộc dẫn đường của nền văn hoá phương Đông - có nền văn hoá văn minh xán lạn. Đồ đồng thời Tây Chu đã khắc hoạ lại các sự kiện trọng đại này.

I. NỀN VĂN HOÁ LỄ NHẠC XÁN LẠN.

Tây Chu là một triều đại quý trọng lễ nhạc, đã được văn hoá đồ đồng lột tả thực sự chân lý đó.

Về lễ, các loại vật phẩm chất liệu đồng dùng trong tế lễ, đã khéo kết hợp hài hoà, sự tinh xảo của đồng thời Thương với sự trang trọng của đồ đồng thời Tây Chu, làm cho công việc chế tác đồng ngày càng đẹp hơn, tinh xảo hơn.

Về nhạc, Tây Chu là một triều đại yêu thích âm nhạc, theo đà phát triển của văn hoá đồ đồng đã sản sinh ra âm nhạc mang sắc thái Trung Quốc, chứ không phải thứ âm nhạc ngoại lai.

II. NGHỀ CHẦN TẦM DỆT VẢI PHÁT TRIỂN.

Nghề chần tầm dệt vải ở Trung Quốc có từ rất sớm, trong "Kinh dịch" có miêu tả cảnh trồng dâu nuôi tầm, dệt vải may áo :

"Trên người mặc quần áo tơ tầm nồn nà, đầu đội khăn lụa trang nghiêm" ("Kinh thi - Chu tụng - tơ y phục")

"Lá tầm non mơn mớn xanh

Bãi dâu xanh rợp bóng mát

Bóng người hái dâu thấp thoáng

Sọt dâu nặng trĩu trên vai"

"Kinh thi - Đại Nhã - dâu tầm"

Tại Bảo Khê, Thiểm Tây, khi khai quật mộ cổ triều Tây Chu phát hiện có rất nhiều tầm ngọc tấu cùng di thể.



Hình 66-4
Tầm ngọc



Hình 66-5
Dấu vết tơ tằm.

Ngoài ra còn phát hiện dấu vết tơ lụa trên đồ đồng, rõ nét nhất là hình vẽ khung cửu dật vải, trên khung cửu ngấm đẫm máu đỏ và màu vàng, chứng tỏ lúc đó đã có kỹ thuật nhuộm vải ở trình độ tương đối cao.

III. NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI TRONG "KINH DỊCH" CÓ TỪ LÂU ĐỜI.

Nguồn gốc của bát quái trong "Kinh dịch" cho đến nay vẫn là một câu đố đầy bí hiểm, song bát quái đâu có phải là từ trên trời rơi xuống, qua nghiên cứu giáp cốt văn và kim văn phát hiện được một số ký hiệu tựa tựa giống các ký hiệu trong bát quái, song vẫn chưa khẳng định

được đó là nguồn gốc của bát quái, ngược lại cũng không thể nói là giữa chúng có sự liên quan được. Thông qua các hình vẽ trên giáp cốt văn và kim văn, chỉ ít cũng giúp ta có sự liên tưởng tới nguồn gốc và bối cảnh ra đời của bát quái. (Xem hình vẽ 64-1, 64-2)

IV. CHỮ KHẮC TRÊN ĐỒNG LÀ DẤU ẤN CỦA VĂN TỰ TRUNG QUỐC HIỆN ĐẠI.

Chữ khắc trên đồng còn có tên gọi : đỉnh văn hoặc kim văn, chữ khắc trên đồng nhiều nhất ở thời Tây Chu. Trong số hơn 4 ngàn di vật đồ đồng khai quật được, có tới gần 3500 di vật đồng có chữ viết, lý giải được gần 2 ngàn. Giáp cốt văn khai quật được trên một vạn mảnh, song chỉ có hơn 4 ngàn mảnh có chữ viết, lý giải được chỉ gần 1000.

1. Tác dụng quan trọng của kim văn trong quá trình hình thành chữ Hán hiện đại.

Giáp cốt văn là văn tự được phát hiện sớm nhất ở Trung Quốc, là văn tự được dùng trong thời kỳ từ Ân, Thương đến Võ Đinh. Tuy nó là văn tự của hơn 3300 năm về trước, song đã đủ "lục thư" trọn bộ, tức là đã diễn tả hoàn thiện các trạng thái : tượng hình, chỉ sự việc, chỉ ý, hình thanh, mượn âm, có cả một hệ thống văn tự có quy luật chặt chẽ và đã sử dụng thành thạo.

Giáp cốt văn thuộc loại chữ Triện, thiên mô phỏng theo kiểu "tượng hình", kim văn thiên về kiểu chữ đại Triện, đến triều Tần, Lý Tư đã thống nhất thành một kiểu chữ tiểu Triện. Đến thời Đông Hán, sau khi chuyển đổi hoàn thành kiểu chữ đại Triện sang kiểu chữ Lệ, nhất là từ thời Tần đến nay, chữ Hán dần được hoàn thiện.

Đặc điểm của giáp cốt văn là chữ tượng hình, chữ kim

văn là chữ tượng hình kiêm chỉ ý, kiểu chữ Lệ là chữ tượng nghĩa hình thanh. Diễn biến của chữ Hán là sự chuyển đổi từ tượng hình sang tượng nghĩa, mà trong đó văn tự khắc trên đồ đồng là thời kỳ quá độ, đồng thời là thời kỳ đầu tiên chuyển đổi từ chữ phồn thể sang giản thể (chữ tạp sang chữ viết tắt), từ hình vẽ sang các đường nét.

2. Ý nghĩa của kim văn trong lược đồ thư pháp Trung Quốc.

Sự phát triển của thư pháp Trung Quốc luôn gắn chặt với mọi diễn biến của chữ viết. Diễn biến của chữ viết ảnh hưởng tăng dần tới thư pháp. Thư pháp của Trung Quốc chủ yếu bao gồm các loại sau.

- Kiểu chữ Triện (đại Triện và tiểu Triện)
- Kiểu chữ Lệ.
- Kiểu chữ Khải.

Đặc điểm của các kiểu chữ này như sau.

Đại Triện : hình vẽ kết hợp đường nét, kết cấu rườm rà, chữ hình tròn dẹt.

Tiểu Triện : hình chữ kết hợp đường nét gấp khúc, chữ hình tròn hơi vuông.

Chữ Lệ : tượng nghĩa hình thanh kết hợp nét chữ, kết cấu đơn giản, hình chữ hơi vuông.

Chữ khải : kết hợp hình thanh với hình nghĩa, chữ vuông.

Đặc điểm của giáp cốt văn là thuộc thể loại chữ tượng hình là chủ yếu, kim văn thì kết hợp cả giáp cốt văn và Triện văn, là cầu nối từ giáp cốt văn phát triển thành Triện văn.

Vào cuối triều Tây Chu, kim văn đã rất phát triển, số chữ được khắc trên lư hương Mao Công được coi là dài nhất, đều được viết bằng kiểu chữ đại Triện. Qua kim văn, ta có thể thấy rõ lược đồ chuyển hoá của chữ viết Trung Quốc từ giáp cốt văn sang Triện văn.

Thật vậy, kim văn là dấu ấn chứng minh lịch trình chuyển hoá của văn tự cổ đại Trung Quốc.

84. PHẢN ẢNH CHÍNH TRỊ TƯ TƯỞNG TRIỀU ĐẠI CHU

I. PHẢN ẢNH CHÍNH TRỊ TƯ TƯỞNG TRIỀU TÂY CHU

1. Tư tưởng mệnh trời.

Giai cấp thống trị triều đại Chu với chiêu bài phụng thiên mệnh để mê hoặc nhân dân, để bề thống trị thiên hạ, chính vì vấn đề này Quách Mạt Nhược đã chuyên tâm khảo cứu kim văn, và chỉ rõ trong quyển một "Khảo cứu tư tưởng truyền thống" (Quách Mạt Nhược - "Khảo sát kho tàng kim văn").

Trong kim văn phản ánh tư tưởng "thụ thiên chi mệnh dĩ thống trị thiên hạ", ví dụ :

"Cố thiên dục,... bảo tiên vương, khuông hữu tứ phương" ("Đại mệnh đỉnh").

"Bất hiển thiên tử, thiên tử vạn tuế vô cương, bảo toàn Chu bang, gìn giữ bốn phương" ("Đại khắc đỉnh").

Vì thế, kim văn coi quân vương của giai cấp thống trị là thiên tử, xứng là phụng thiên chi mệnh, thế là thiên tử, đối với thượng đế mà nói, sẽ được coi là hạ đế. Chu Công : cúi đầu bái phục chúc mừng thiên tử chi phúc, thượng đế

và hạ đế trường tồn trong triều đại Chu.

Tóm lại, văn tự khắc trên đồ đồng thời đại Chu không những phản ánh vương quyền là thiên hạ, mà ruộng đất cũng là của thiên vương. Trong "Đại mệnh đỉnh" ghi chép chế độ đại phân phong phong kiến thời kỳ đầu nhà Chu, viết rằng : "Chu vương ta phụng thiên vương chi mệnh phong thưởng ruộng đất và nhân dân cho chúng ta". Qua đây ta có thể thấy được từ thời đại Tây Chu xa xưa, giai cấp thống trị dùng tư tưởng thiên mệnh, thiên vương, thượng đế làm công cụ để củng cố vương quyền, mê hoặc nhân dân.

2. Nguồn gốc tư tưởng Nho học trong Kim văn

a. Tư tưởng nhân đức trong Kim văn

Đạo đức nhân nghĩa là trung tâm của tư tưởng Nho gia và quan niệm truyền thống phong kiến Trung Quốc, được phản ánh rất nhiều trong Kim văn, nhất là chữ "đức". Căn cứ vào khảo sát của Quách Mạt Nhược : Chữ đức đầu tiên được tìm thấy từ thời Chu Văn... dùng đức để thúc tỉnh nhân tâm. Dung Canh trong "Biên soạn Kim văn" thu thập 15 chữ đức. Đa phần miêu tả quan hệ quân vương và quân thần, ví như văn tự khắc trên "Mạo Công đỉnh" miêu tả mối quan hệ chặt chẽ giữa đại đức với thiên mệnh, nhấn mạnh đức trị có ý nghĩa quan trọng trong việc trị quốc an bang.

Theo khảo cứu của Quách Mạt Nhược, đức trong Kim văn còn chỉ rõ quan điểm "dùng đức để tề gia, để làm phúc". Người được coi là đại đức tất giữ ngôi cao, văn văn... (Quách Mạt Nhược "Khảo cứu kho tàng Kim văn", phần 1).

Phần lớn "kính đức" trong "Thượng thư" : "Tắc hoàng

tự kính đức" ("Thượng thư. Vô dật").

Kim văn trong "Đại mệnh đỉnh" : Khang Vương chỉ rõ nên lấy hành vi đạo đức của Văn vương làm mô phạm của chính đức.

Chính đức, tức là đề xướng đức chính, đức trị. "Nhị, tam chính", tức là bổ nhiệm chọn lựa hiền tài như Văn vương. Cái gọi là "nhị, tam chính", đúng như "Sử ký. Chu bản kỷ" ghi chép Văn Vương tuyển chọn hiền tài... quy nạp cả đồ đệ của Tân Giáp đại phu" (Theo Mã Thừa Nguyên "Tuyển tập văn tự đồ đồng thời Thương - Chu", quyển 3, trang 37).

Đức trị :

"Tân Công chung" Kim văn : (Đông Chu. Tân Võ Công). Bản văn nhấn mạnh "ban mình đức", "hoà mục muôn dân", "tôn kính đạo đức", v.v... đều là những huấn cáo của nhân chính đức trị. Đặc biệt nhấn mạnh cần phải an bang hoà mục với người Di. Trong "Thượng thư" có rất nhiều loại huấn cáo : "Thủ cáo", "Khang cáo", "Đại cáo", "Tế tài", "Triệu cáo", v.v... đều đề cập tới đức trị, qua đây chứng tỏ "Thượng thư" là tuyển tập của Kim văn, ví vị :

- "Mệnh Phương tôn" Kim văn : (Tây Chu. Khang vương) : "Dụng thụ đức, thoả đa hữu". Nghĩa là dùng mối quan hệ thừa đức, hiệp hoà, chứng tỏ thời Tây Chu về phương diện luân lý đã rất chú ý tới hành đức.

- "Sử Tường bàn" Kim văn : (Tây Chu. Cung vương), hiện lưu giữ tại sở bảo tàng Phù Phong, Chu Nguyên tỉnh Thiểm Tây.

"Viết cổ Văn vương, sơ... vu chính, thượng đế giáng ý đức đại ngục..."

Nghĩa là : Nhớ lại chính sức đức trị của Chu Văn vương sẽ đạt được trên dưới hoà hợp, đất nước an định thái bình. Về khía cạnh luân lý, Sử Tường bàn viết về đạo hiếu, chứng tỏ đạo hiếu thời Tây Chu đã trở thành một loại công đức. Loại công đức này tương ứng với đạo hiếu được đề xướng trong "Thượng thư" và "Chu lễ". Ví dụ :

- "Thượng thư. Khang cáo" : "Bất hiếu với cha mẹ là tội to nhất trong thiên hạ".

- "Đại Khắc đỉnh" Kim văn : (Tây Chu. Hiếu vương) lưu giữ ở nhà bảo tàng Thượng Hải.

"Khắc viết : mục trăm văn tả sự hoa phụ..." Trong "Đại Khắc đỉnh" nhấn mạnh : Làm quan thì cần phải khiêm tốn, ít tham vọng, minh trí (sáng suốt) hiền đức, cần thận hiếu trung, ngoài ra còn nhấn mạnh nhân ái với muôn dân, tạo lòng tin yêu, kiến quốc an bang...

Văn tự khắc trên đồ đồng chứng tỏ thời đại nhà Chu đã rất coi trọng nhân chính đức trị.

- Văn tự khắc trên "nắp âu đựng cơm của Phan Sinh" (Tây Chu. Hiếu vương) hiện được trưng bày tại Viện mỹ thuật thuộc bang Mít-su-ri (Missouri) : "Bất hiếu hoàng thả khảo mục mục khắc thệ...".

Bản văn tự này đã dùng mỹ đức của các bậc tiên vương để huấn thị và khuyên cáo hậu thế, cần phải dĩ đức trị hành thiện, "nguyên đức" là mỹ đức (Nguyên đức, tức thiện đức "Dịch Càn" : nguyên giả, thiện chi trường dã).

- "Lịch Phương đỉnh" Kim văn : (Giữa thời Tây Chu) hiện lưu giữ tại bảo tàng Thượng Hải.

"Lịch khởi đối nguyên đức". Nguyên đức tức chỉ mỹ đức, tức ca ngợi mỹ đức của Lịch Phương.

- "Lương Kỳ đỉnh" Kim văn (Tây Chu. Di vương hoặc Lịch vương) lưu giữ tại bảo tàng Thiểm Tây.

"Tải tôn đỉnh, dụng hưởng hiếu vu hoàng thả khảo..."
- nhấn mạnh hiếu đức.

- "Âu côm của Thiểm Tử" Kim văn : (Tây Chu. Khang vương) : "Ngộ khảo khắc uyên (ôn) khắc".

Trong bản Kim văn này, uyên khắc tức là ôn khắc, thuộc khắc kỷ, khắc chế trong tu dưỡng đạo đức, khắc kỷ của Nho giáo là "khắc" đức của phục lễ, tức là có liên quan tới uyên khắc của triều đại Chu.

Nội hàm của quan niệm đức chính trong kim văn rất rộng, điều đó chứng tỏ đức trị trong triều đại Chu đã trở thành một hệ tư tưởng. Qua đây giúp ta thấy được nhân chính đức trị cổ đại của Trung Quốc có nguồn gốc từ rất sớm, nối liền một mạch từ Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thuỷ đến Dạng, Văn, Võ, Chu Công. Bởi vì, bất kỳ một hệ tư tưởng nào không thể chỉ ra đời trong một thời đại nào đó được, mà phải trải qua cả một quá trình phát triển lâu dài. Song có một điều cần phải nhấn mạnh phạm trù của "đức", đức trong một giai cấp nào đó, thì sẽ mang tính giai cấp của giai cấp đó, khi giai cấp bị phân hoá trở thành đối lập, thì nội hàm của đức cũng sẽ bị thay đổi theo, trong xã hội phong kiến, cái gọi là đức trị đã trở thành bộ mặt giả tạo của rất nhiều giai cấp thống trị để gìn giữ vương quyền.

b. Quan niệm trung hiếu trong Kim văn

Trong Kim văn có một số nội dung không những nhấn mạnh nhân chính đức trị, mà còn rất chú trọng tới hiếu, trung, đặc biệt là Nho gia "quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử".

"Trung Sơn đỉnh" kim văn : (Chiến quốc. Trung Sơn).

"Tiên khảo thành vương... khắc thuận khắc bỉ, vong bất suất nhân, kính thuận thiên đức, dĩ tả hữu quả nhân, sử tri xã tắc chi nhiệm, thần tôn chi nghi...".

Trong đoạn kim văn này đã lấy chính đức của tiên vương Thành Vương làm gương, nêu cao nhân chính đức trị, nhấn mạnh nhân nghĩa trung hiếu : tức nhấn mạnh là thần (bề tôi) thì phải tuân theo đạo nhân (vong bất suất nhân) và nhân nghĩa ("thần trung chi nghi nghĩa"), tất cả lo cho quốc gia xã tắc (ưu lao bang gia), chinh phạt các nước bất nghĩa, mở mang bờ cõi, ca ngợi mỹ đức, xây dựng quốc gia trở thành một nước vô định. Bậc quân vương nào làm được như vậy thì sẽ được hậu thế nhớ tới.

Hiếu trung :

"Ai Thành Thúc đỉnh" : (Thời kỳ đầu Chiến quốc. Trịnh Khang Công) hiện lưu giữ tại nhà bảo tàng Lạc Dương, Hà Nam.

"Chính nguyệt Canh Ngọ, gia viết : dư Trịnh chi sản, thiếu khứ phụ mẫu..."

Nghĩa là thời kỳ Trịnh Khang Công, Ai Thành Thúc dâng bốc lòng trung hiếu của Trịnh Khang Công đối với triều đình, Ai cho rằng mình làm như vậy là trung hiếu với vương triều, qua đây phản ánh bề tôi tất cả là vì quân vương, đây là tư tưởng trung hiếu. Nho giáo của kẻ trung thần đối với vua. Tư tưởng "an chính huệ dân" cũng phản ánh trong "Thượng thư". Ví dụ : "An dân tắc huệ, lê dân hoà chi".

c. Trọng lễ trong Kim văn :

"Mạch Phương tôn" Kim văn : (Tây Chu. Khang vương)

"Vương lệnh tị Tĩnh (hình) hầu xuất... hầu Vu Tĩnh (Hình)... Tử (thi, thông giả vụ sự) hàm chi nhật, vương Lã hầu nội (nhập) vụ tẩm, hầu định huyền Chu..."

Đoạn này miêu tả Chu vương đổi phong đất cho Tĩnh hầu, đã được Quách Mạt Nhược lý giải trong tác phẩm "Khảo cứu và chú giải văn tự khắc trên đồ đồng thời lương Chu". Trên chiếc đôn đồng của Mạch Phương ghi lại sự kiện Chu Vương ngồi hành lễ trên thuyền bơi quanh hồ và bắn chim cá, có Tĩnh hầu tháp tùng, ngoài ra còn ghi lại Hình hầu dâng lễ cầu kiến triều Chu và gặp Chu Vương tổ chức tế lễ ở Phong Kinh v.v... Đây là tư liệu đầu tay quan trọng giúp cho công tác nghiên cứu Chu lễ, đồng thời cũng là bằng chứng chứng minh chế độ phân phong ruộng đất thời đại Chu. Trong "Tuyển tập văn tự khắc trên đồ đồng thời Thương - Chu" viết : "Tĩnh hầu được đọc là Hình hầu, Hình là thái tử của nhà Chu sau khi được đất phong đã chết, dùng thi thể của Hình để đại lễ" (Phần thứ 6, trang 46).

Đồ đồng thời Tây Chu mà ta khai quật được là bằng chứng xác thực sự trọng lễ của thời Tây Chu.

II. PHẢN ÁNH DẤU ẤN LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ ĐÔNG CHU VÀ CÁC LOẠI VĂN HIẾN CỔ TRONG "SỬ KÍ"

1. Kim văn là tư liệu quan trọng để nghiên cứu chính trị lương Chu.

Đồ đồng khai quật được có khoảng 3 đến 4 ngàn hiện vật có chữ viết. Qua khảo sát Quách Mạt Nhược viết : "Qua cổ vật khai quật được, nhờ có văn tự khắc trên đồ đồng xác định đúng hoặc gần đúng niên đại của cổ vật, có 162 hiện vật là thuộc đồ vật của quân thần, nhờ đồ vật để

xác định tên triều đại, tên nước, niên đại, có trung bình khoảng 160 cổ vật, thì có một cổ vật xác định được một triều đại khác, số còn lại thuộc thời Đông Chu, còn tên nước thì cứ 30 cổ vật thì chọn được hai cổ vật có tên nước khác nhau, là : Ngô, Việt, Tù, Sở, Giang, Hoàng, Đô, Đặng, Thái, Hứa, Trịnh, Trần, Tống, Đằng, Tiết, Lỗ, Kỷ, Chu, Tề, Đái, Vệ, Yên, Tấn, Tô, Hoắc, Ngụ, Tần" (Quách Mạt Nhược "Khảo cứu và chú giải kim văn thời lưỡng Chu", phần 6, trang 4), các sử liệu này được minh chứng trong "Sử kí" của Tư Mã Thiên miêu tả thời kỳ Xuân Thu chiến quốc. Ví dụ :

"Trần Tinh hồ" (ấm của Trần Tinh).

"Duy vương ngũ niên... (tái) lập sự tuế, mạnh đông Mậu Thìn... nội (nhập) phạt yên không bang chi song".

Miêu tả câu chuyện lịch sử thời Tề Nang vương, quân Tề diệt Yên Phục Tề. Quách Mạt Nhược căn cứ vào "Sử kí. Điền Kính Trọng văn thế gia" để khảo cứu :

"Nang vương ở Tử ⁽¹⁾ 5 năm, Điền dẫn quân bí mật công phá quân Yên, đón Nang vương vào Tử, khôi phục lại nước Tề. Điền có công khôi phục nước Tề, sau đó được bổ nhiệm chức tước cao quý".

Khắc định văn tự khắc trên đồ vật này (tức cái ấm) ghi lại sự kiện Tề diệt Yên là chính xác. Thêm một ví dụ nữa :

"Trần Hỉ hồ" kim văn, (Xuân Thu. Tề Thái Công) hiện vật lưu giữ tại nhà bảo tàng tỉnh Sơn Tây.

"Trần hỉ tái lập sự tuế, bát nguyệt Kỷ Dậu, vi tả đại tộc, đài (đĩ) trì dân...".

⁽¹⁾ Tử : Huyện Tử thuộc tỉnh Sơn Đông.

Đoạn kim văn này ghi lại sự kiện : vào mùa thu Tề Yên Nhu Tử năm thứ nhất, tể tướng nước Tề là Điền Khất mở tiệc đón tiếp Dương Sinh, mời Dương Sinh ra làm tướng nước Tề, chuyên phụ trách chính sự của nước Tề. Sự kiện này cũng được miêu tả trong "Sử ký. Điền Kính Trọng Văn thế gia", viết : "Điền Khất mời Dương Sinh, bố trí Dương Sinh ngồi ghế giữa, giới thiệu Dương Sinh với các đại phu : "Đây là Tề quân", các đại phu ai nấy đều phủ phục bái chào... dần dần Dương Sinh được lập làm Trác Tông. Trác Tông lên ngôi, Điền Khất là tướng, chuyên quản chính sự của nước Tề". "Trần Hỉ cũng tức là Trần Hỉ Tử". "Trong "Sử ký" viết : Điền Khất nguyên là đại phu Tề Cảnh Công" (Theo Mã Thừa Nguyên - "Tuyển tập kim văn thời Thương - Chu", quyển 4, trang 552).

Một số sự kiện trên đã chúng tỏ văn tự khắc trên đồ đồng Đông Chu là pho tài liệu quý báu để nghiên cứu chính trị lịch sử lưỡng Chu, đồng thời có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để khảo chứng (đối chiếu) lịch sử lưỡng Chu (tức Tây Chu và Đông Chu).

2. Kim văn phản ánh dấu ấn "Chiến quốc sách" và "Lễ kí"

"Trung Sơn Vương đỉnh" kim văn : (Chiến quốc. Trung Sơn)

"Giai thập tứ niên, Trung Sơn vương tác đỉnh, vu danh viết : ...

Vu kỳ nhược ưu nhân thi (dã), minh nhược vu uyên..."

Đây là một đoạn văn tự khắc trên đỉnh (lư hương) của Trung Sơn vương, ghi lại sự kiện từ năm 314-313 trước công nguyên, nêu lên một bài học vì quân vương nước Yển quá mê muội dẫn đến mất nước. Nguyên nhân dẫn đến

vong quốc là "đắm chìm trong tử sắc, chẳng thà nhảy xuống vực. Rơi xuống vực sâu có thể bơi thoát chết. Ngụp lặn trong tử sắc thì vô phương cứu chữa". Sự kiện này cũng được ghi lại trong "Chiến quốc sách. Trung Sơn" và "Đại đối lễ kí".

3. Kim văn phản ánh dấu ấn trong "Sử kí"

- "Trung Sơn vương tể" kim văn : (Chiến quốc. Trung Sơn).

Ghi lại sự kiện Việt vương Câu Tiễn rửa được mối thù, diệt tan nước Ngô, là tấm gương sáng : đạo lý vì dân trị quốc. Kim văn ghi lại : Việt vương Câu Tiễn bị đuổi tới Cối Kê, trải qua 5 năm nếm mật nằm gai, cuối cùng diệt được nước Ngô. Qua đây cảnh tỉnh các bậc quân thần cần phải vì đại nghĩa, không được buông thả mình, giàu có không kiêu ngạo, đừng cậy mình mạnh mà hung hăng can rở, thân thiện với lân bang, không giết kẻ thù khi đã bị thương, ngàn vạn lần không được qua loa đại khái.

- "Thương ưởng vương" kim văn : (Tần Hiếu Công năm 18).

"Thập bát quý Tề khiển khanh phu chúng lai, đông thập nhị nguyệt Ất Dậu, đại lương tạo ưởng ái tính thập lục tôn ngũ phân tôn nhất vi thắng. Trọng tuyên".

Giá trị to lớn của sự kiện này là ở chỗ : "Ở dưới đáy của đồ vật này có khắc dòng chữ Tần Thủy Hoàng năm 26. Toàn văn là : Năm 26 hoàng đế thống nhất thiên hạ, chư hầu cúi đầu hàng phục, lập hiệu là hoàng đế". Loại đồ vật này (dụng cụ đo lường bằng thể tích" cũng giống như một số đồ vật khác đều có khắc Tần Thủy Hoàng, điều đó chứng tỏ "Thương ưởng chi pháp" tồn tại tới tận thời Tần

Thủy Hoàng mà vẫn chưa bị thay đổi. (Quách Mạt Nhược "Khảo cứu chú giải kim văn thời lương Chu", phần 8, trang 251).

- "Việt vương chung" kim văn : (Chiến quốc. Việt quốc) xem "Bát cổ đồ".

"Duy chính nguyệt mạnh xuân, cát nhật Đinh Hợi, Việt vương Giả Triệu..."

Về Giả Triệu, theo Quách Mạt Nhược, qua nghiên cứu cho rằng : "Giả Triệu chính là Chư Cữu, năm 33 dời về Ngô, tháng 7 năm 36, thái tử Chư Cữu giết chết vua, tháng 10 Ngạc Hoạt giết chết Chư Cữu, nước Ngô lập Thố Chi lên làm vua, năm 37 lại bị cướp ngôi, thiên hạ loạn lạc".

Còn nữa, Việt vương Mậu (hiện vật hiện nay đang ở Nhật Bản) : "Việt vương Giả Triệu vu dịch".

Giả Triệu là thái tử của nước Việt, từng tự xưng vương, giết chết vua cha. Sau đó Giả Triệu bị sát hại, sự kiện này được ghi lại trong "Sử ký. Việt vương thế gia".

"Tế mệnh bác" kim văn : (Xuân thu. Tề Chiêu Công) lưu giữ tại bảo tàng lịch sử Trung Quốc.

"Bào Thúc hựu thành lao vu Tề bang, Hầu thị dịch chi ấp nhị bách hựu cửu thập hựu cửu ấp... chi dân nhân đô bĩ..."

Nghĩa là : Bào Thúc có công với nước Tề, được Hầu thị phong thưởng cho ruộng đất và nhân dân. Giá trị to lớn của bản kim văn này là ở chỗ : Một là, là bằng chứng nói lên chế độ tư hữu ruộng đất thời Đông Chu. Hai là, ghi chép số lượng ruộng đất phong thưởng bằng các chữ số cụ thể, bổ sung những cái còn thiếu trong các pho sách cổ.

Bào Thúc tên là Nha, là đại phu của nước Tề, có công

trong việc tiến cử Quản Trọng với Tề Hoàn Công, làm cho nước Tề phát triển mạnh, xưng hùng xưng bá trong thiên hạ, thế là bào Thúc được Tề Hoàn Công phong thưởng. Sự kiện nay bổ sung cho "Sử kí. Quản Yến thế gia". Ví dụ :

"Bào Thúc tiến cử Quản Trọng, cúc cung tận tụy, con cháu được hưởng bổng lộc của nước Tề, được ban thưởng điền ấp hơn 10 đời".

Mã Thừa Nguyên chủ biên tác phẩm "Tuyển tập kim văn Thương - Chu" cho rằng : "Sử ký" còn thiếu sự kiện phong ấp và chữ số, kim văn đã bổ sung cho "Sử ký" những điển còn thiếu trên" (Phần 4, trang 535, nhà xuất bản Văn Vật năm 1988).

III. BỘ MẶT HẮC ÁM CỦA XÃ HỘI TÂY CHU

Xã hội Tây Chu tuy có nền văn hoá phát triển rực rỡ, dù đã bắt đầu bước vào thời kỳ đầu xã hội phong kiến song xã hội Tây Chu vẫn còn tồn tại sự kiện kìm kẹp áp bức tàn khốc đối với nô lệ. Nô lệ thời Tây Chu chiếm số lượng tương đối lớn trong xã hội. Giai cấp nô lệ chiếm tỷ trọng khá lớn trong xã hội đương thời. Đúng như Ăng-ghe-nh đã nói : "Chế độ nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên trong thế giới cổ đại, tiếp theo là chế độ nô lệ trung đại và chế độ làm thuê cận đại. Đây chính là ba hình thái nô lệ trong ba thời kỳ dài của thời đại văn minh, hay nói một cách khác trong thời đại văn minh còn tiềm ẩn chế độ nô lệ" (Ăng-ghe-nh "Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước", trích phần 4 "Mác - Ăngghen toàn tập", Nhà xuất bản Nhân Dân, xuất bản năm 1972, trang 172).

1. Mua bán nô lệ

"Thao đỉnh" kim văn : Kết quả của việc tố tụng là :

Khuông đem 700 mẫu ruộng và 5 nô lệ để trả nợ cho Thao.

Theo giải thích của Quách Mạt Nhược : Sự kiện này thuộc thời kỳ Chu Hiếu vương. Khuông tức là "Be rượu bằng đồng của Khuông". Đoạn văn tự này cực kỳ quan trọng giúp cho công tác khảo cứu xã hội cổ đại, qua đây ta biết được nô lệ được đem ra mua bán công khai, giá trị của nô lệ, đem 5 nô lệ ra mua bán, chỉ ngang bằng một con ngựa và một bó tơ tằm, hoặc bằng 100 đấu (Quách Mạt Nhược "Khảo cứu chú giải kim văn lưỡng Chu" phần 7, trang 97). Từ đây ta thấy được, mặc dù từ thời kỳ đầu Tây Chu là thời kỳ quá độ bước sang chế độ phong kiến, song chế độ xã hội vẫn ở trong tình trạng đen tối, nô lệ sống trong xã hội vẫn bị áp bức tàn khốc.

Đến giữa thời kỳ Xuân Thu, đã chuyển sang chế độ phong kiến, song chế độ mua bán nô lệ như một bóng ma vẫn ngang nhiên tồn tại. Ví dụ trong "Thúc Di chung" kim văn : "Dịch nữ mã xa, nhưng binh..."

Quách Mạt Nhược nói : "Di dân 350 hộ, gom họ lại một chỗ, đất nước bị diệt vong, thì nhân dân trở thành nô lệ. Đồ vật này chứng minh giữa thời Xuân Thu, chế độ nô lệ vẫn tồn tại (Quách Mạt Nhược "Khảo cứu chú giải kim văn lưỡng Chu" phần 8, trang 203).

2. Dùng nô lệ làm vật ban thưởng

- "Lệnh tôn" kim văn : (Tây Chu. Chiêu vương) hiện lưu tại viện bảo tàng Pa-ri nước Pháp.

"Khuông thưởng (thuởng) lệnh bối thập bằng, thần thập gia, 100 người". Nghĩa là : Vua thưởng cho Vương Khuông rất nhiều của cải và cả gia đình nô lệ ("Thần thập gia") và một số nô lệ chưa có gia đình.

- "Sư Tuân ân" kim văn : (Tây Chu. Ý vương).

"Tính nữ... di tam bách nhân".

Thuở 300 người Di (thuộc dân tộc thiểu số), trong âu đồng khắc hoạ hình người quỳ, đó là hình của nô lệ làm vật ban thưởng.

- "Thúc Đức âu" kim văn : (Tây Chu. Thành vương) hiện lưu giữ tại viện bảo tàng Ha-vớt, Mỹ.

"Vương dịch Thục Đức thần thập nhân, bồi thập bằng".

Âu đồng khắc hoạ hình vẽ chỉ nô lệ nam và nô lệ nữ, ban thưởng cho Thục Đức 10 nô lệ.

- "Nghị Hầu Hà ân" kim văn : (Tây Chu. Khang vương), nhà bảo tàng lịch sử Trung Quốc.

"Dịch tài Nghị vương nhân khuông, hựu thất sinh (tính)...". Ban thưởng cho vương thất họ Nghị 7 họ nô lệ (thất tính).

- "Đại Mạnh đỉnh" kim văn : (Tây Chu. Khang vương), nhà bảo tàng lịch sử Trung Quốc.

"Dịch nữ... bang tư tứ bạch (bái) nhân cảnh nô chí vu thứ dân 659 phu".

Vua ban cho Mạnh : nô lệ làm các việc đánh xe và cả thứ dân cộng lại là 659 người

85. TÂY CHU LÀ CẦU NỐI CỦA NỀN VĂN HOÁ CỔ ĐẠI TRUNG QUỐC

Thời đại Tây Chu là thời đại huy hoàng, là thời đại của cải tổ, đồng thời cũng là thời đại kế thừa tinh hoa văn

hoá trước đó, tạo tiền đề phát triển cho các thời đại kế tiếp sau này.

Đúng như Vương Quốc Duy đã nói : "Cuộc đại cải cách thời Ân - Chu, bản thân cuộc đại cải cách đã nói lên tất cả, trong cuộc đại cải cách đó, không phải là một dòng họ, một gia đình biến chuyển, mà là cả đô ấp (xã hội), biến chuyển. Sự chuyển biến đó là : phế bỏ chế độ tập tục cũ, xây dựng chế độ tập quán mới, xoá bỏ văn hoá cũ, thiết lập nền văn hoá mới !" (Vương Quốc Duy "Ân - Chu chế độ luận"

Thời đại Tây Chu không những đưa Trung Quốc sớm bước vào xã hội phong kiến, mà còn xây dựng được một nền văn hoá xán lạn, trở thành ngọn đuốc soi đường cho nền văn hoá phương Đông. Giá trị to lớn nhất của nền văn hoá Tây Chu là mở đường cho lịch sử văn hoá của Trung Quốc, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển nền văn hoá cổ đại Trung Hoa. Khổng Tử nói :

"Du du hô văn tại ! Ngộ tòng Chu" ("Luận ngữ")

Tức là khẳng định văn minh lễ nhạc thời Tây Chu là cao thượng. Vì thế, hậu thế cần đánh giá lại văn hoá thời Tây Chu.

I. CHỮ KHẮC TRÊN ĐỒ ĐỒNG (KIM VĂN) THỜI TÂY CHU CÓ TÁC DỤNG LÀM CẦU NỐI LỊCH SỬ VĂN HOÁ TRUNG QUỐC.

Tây Chu là thời kỳ đồ đồng phát triển (thế kỷ 10 trước Công nguyên - năm 770 trước Công nguyên) Văn tự đa số là được khắc trên lu hương bằng đồng, khai quật được hơn 4 ngàn đồ đồng các loại, trong đó có 3500 hiện vật có chữ viết, số chữ nhận biết được 2000 chữ, nội dung ghi chép lại gồm hai lĩnh vực chủ yếu sau.

1. Chứng thực lịch sử được ghi chép trong giáp cốt văn và văn hiến cổ.

Văn tự khắc trên đồ đồng đã ghi chép lại một số sự kiện lịch sử trọng đại, góp phần làm rõ thêm các dấu ấn lịch sử ghi lại trên giáp cốt văn và văn hiến cổ. Kim văn là vật đối chứng, là tư liệu có ý nghĩa bao trùm để nghiên cứu giáp cốt văn và thư tịch cổ, nó có ý nghĩa cực kỳ trọng đại trong công tác nghiên cứu lịch sử thời Thương Chu.

Ví dụ : Ghi chép lại sự kiện Võ vương phạt Thương Trụ.

+ Trong giáp cốt văn :

"Đại xuất vu hà" (mảnh giáp cốt số 66 khai quật tại Phụng Sở, Thiểm Tây).

+ Trong kim văn :

" Võ vương chinh Thương, duy Giáp Tý triều, tuế đỉnh khắc hôn... hữu Thương". ("Lợi âu" khai quật năm 1976 tại Linh Khẩu, Lâm Đồng, Thiểm Tây).

+ Trong thư tịch cổ :

"Thời Giáp Tý vị sảng, Vương triều chí vu Thương giao mục dã, nãi thệ" ("Thượng thư - Mục thệ").

+ Trong "Sử ký - Chu bản ký" :

"Võ vương khắc Ân, hậu nhị niên, vấn Khoái Tử Ân sở dĩ vọng".

Trong các loại trên đều ghi chép sự kiện trọng đại Võ vương phạt Trụ vào giờ Giáp Tý. (Theo Vương Trụ Tín "Tây Chu giáp cốt văn tham luận", Nhà xuất bản khoa học Trung Quốc, năm 1984, trang 266)

Văn tự khắc trên đồ đồng đã ghi chép lại các sự kiện lịch sử trước đó nối tiếp với các sự kiện lịch sử sau này, độ

tin cậy của các tư liệu trên là rất lớn.

"Lợi âu" là loại đồ vật (âu đựng cơm bằng đồng) đứng hàng đầu trong thời đại Tây Chu, bởi trên âu đã ghi chép lại các sự kiện lịch sử trọng đại.

Thêm một số ví dụ nữa, năm 1976 khai quật ngôi mộ "Phụ Hảo" ở An Dương, Hà Nam. Hai chữ "Phụ Hảo" được khắc trên giáp cốt văn, điều đó chứng tỏ thời kỳ Võ Đinh có "Phụ Hảo kỳ nhần", còn trong thư tịch cổ không ghi chép lại sự kiện này. Phụ Hảo là vợ của Võ Đinh, trong giáp cốt văn ghi lại, bà chủ trì tế lễ, bà đã từng dẫn 3 vạn quân ra trận, điều đó chứng tỏ địa vị và tài năng của bà, trong kim văn cũng chứng minh được sự kiện này.

2. Kim văn thời Tây Chu là chiếc cầu nối liền giáp cốt văn và Triện văn.

Nguồn gốc ra đời chữ viết ở Trung Quốc có từ rất sớm, khai quật ở xã Bán Pha Thiểm Tây thu được đồ gốm sứ màu, trên đồ sứ màu có các hoa văn, là hình thức chữ viết ở buổi sơ khai, (Theo Sở nghiên cứu khảo cổ thuộc viện khoa học Trung Quốc : "Tây An Bán Pha", văn vật xuất bản xã, năm 1963), đặc biệt là đại khu di chỉ văn hoá Đại Ván Khẩu, tỉnh Sơn Đông, phát hiện được văn tự trên đồ sứ, các nhà khảo cổ qua phân tích nghiên cứu đều cho rằng, văn tự trên đồ sứ ra đời còn sớm hơn cả văn tự khắc trên giáp cốt văn. (Vu Tĩnh Ngộ "Một số vấn đề nghiên cứu văn tự cổ", "Văn vật" năm 1973, kỳ 2).

Trong 10 vạn mảnh giáp cốt khai quật được, có 4 ngàn mảnh giáp cốt có chữ viết, số chữ đọc hiểu được khoảng gần 1000 chữ, hội tụ đầy đủ đặc điểm của "lục thư" : tượng hình, chỉ sự việc, hình thanh, hội ý, chú giải và mượn âm, tất cả các đặc điểm trên của "lục thư" đã được

sử dụng một cách thành thục và có hệ thống. Thêm vào đó còn có giáp cốt văn thời Ân - Thương, giáp cốt văn thời Tây Chu, tất cả gộp lại gọi là văn tự tiền kim văn. Sau kim văn đến trúc giản văn ⁽¹⁾, văn tự khắc trên bia đá, văn tự viết trên vải, v.v... Ba giai đoạn văn tự trên, thông qua phân tích văn tự khắc trên đồ đồng, giúp chúng ta có thể phán đoán là một quá trình nhất quán lâu dài và kế thừa lẫn nhau, trong đó kim văn giữ vai trò cầu nối quan trọng.

Về góc độ hình dạng chữ và diễn biến của thư pháp xem xét, giáp cốt văn, kim văn, bia đá văn thuộc loại Triện văn (kiểu chữ Triện), hay gọi cách khác là cổ văn, còn loại chữ Lệ (Lệ văn) là hình dạng chữ hiện nay. Trên cơ sở của kiểu chữ Triện nhỏ và chữ Lệ, Lý Tư đã thống nhất thành loại chữ Triện, trong đó giáp cốt văn đại biểu cho kiểu chữ tượng hình, Lệ văn đại biểu cho loại văn tự tượng nghĩa, còn kim văn dường như hội tụ cả hai loại hình và tượng nghĩa.

Kim văn là cầu nối giữa Triện văn và Lệ văn. Ví như kim văn trong tròn có vuông, trong vuông có tròn, trong tượng hình có tượng ý, trong tượng ý có tượng hình. Thông qua quan hệ giữa kim văn với giáp cốt văn và Lệ văn, đã phản ánh diễn biến của văn tự Trung Quốc, trong đó kim văn giữ vai trò là cầu nối, chứng minh rõ nét quá trình phát triển văn tự của Trung Quốc.

II. LỄ, NHẠC CỦA TRIỀU CHU LÀ TƯỢNG TRUNG CỦA NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI.

1. Lễ.

a. Trung Quốc là "lễ nghi chi bang"

Trọng lễ là nét đặc sắc của nền văn hoá truyền thống

⁽¹⁾ Trúc giản văn : văn tự viết trên mảnh tre.

Trung Quốc. "Lễ" là biểu thị mối quan hệ giữa người với người tôn trọng hay khinh bỉ, thân hay sợ, là tượng trưng của mối quan hệ giữa người lớn và trẻ nhỏ, "Lễ" cũng là tiêu chí chung của cả nhân loại hướng tới. Lễ ra đời rất sớm ở Trung Quốc, đến triều đại Chu, "Lễ" mới thực sự phát triển, "Lễ" của triều Chu trở thành bộ được soi đường của nền văn minh phương Đông.

Lễ tượng trưng trình độ văn minh của một quốc gia, Lễ ở Trung Quốc ra đời từ xa xưa, từ thời Hạ, có Hạ lễ, từ đời Ân có Ân lễ, v.v... đến thời Chu, lễ mới thực sự phát triển. "Chu Lễ", "Lễ ký", "Nghĩ lễ" gộp lại gọi là "tam lễ", là đại biểu cho sự nghĩ lễ sớm nhất của Trung Quốc. Trong đó "Chu lễ" đại biểu cho chế độ chính trị, tương truyền được Chu Công chọn dùng, được Khổng Tử ca tụng, là một trong số kinh điển của Nho giáo. "Nghĩ lễ" là chỉ quy phạm hành vi, còn có tên gọi khác là "khúc lễ tam thiên", là một trong số kinh điển của Nho giáo. "Lễ ký" thì biểu đạt nguyên tắc lý luận về lễ, là một phần trong Ngũ Kinh, ghi chép lại toàn bộ nghĩ lễ lớn nhỏ trong triều đình, là một loại văn hiến cực kỳ quan trọng của lễ giáo phong kiến. Lễ là tiêu chí của trật tự xã hội và nền văn minh của xã hội đó, là nội dung không thể thiếu trong đời sống của nhân loại.

Lễ bao gồm : cát lễ, hung lễ, tân lễ ⁽¹⁾, quân lễ, gia lễ. ("Chu lễ. Đại Tông chương"). Lễ không chỉ bao hàm đời sống xã hội, mà trong đó quan trọng hơn tới chế độ chính trị của quốc gia. Lễ của Trung Quốc là một loại thể hiện của chế độ chính trị, từ thời cổ đại lễ rất được coi trọng, trong các triều đại đều cử ra một vị quan chuyên trông coi nghĩ lễ.

⁽¹⁾ Tân lễ : tân là khách, lễ đón khách.

Trung Quốc là lễ nghi chỉ bang, Lễ ở Trung Quốc từ lâu đã nổi tiếng khắp thế giới, là tượng trưng của văn minh phương Đông.

Lễ - Nhạc trở thành trung tâm của văn minh cổ đại Trung Quốc, là chính sách tối ưu cần thiết để duy trì trật tự xã hội

b. Lễ của triều Chu là bó đuốc soi đường văn minh phương Đông.

Chu lễ là quy phạm điển hình ở Trung Quốc hiện nay, nó không chỉ ảnh hưởng riêng ở Trung Quốc, mà còn ảnh hưởng rất sâu sắc tới các nước ở phương Đông.

Đặc điểm của "Lễ" ở thời đại Chu là trên nền tảng lễ ở chế độ nô lệ triều đại Thương, sáng lập nên lễ ở chế độ phong kiến triều đại Chu, có ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành và phát triển lễ ở xã hội phong kiến Trung Quốc sau này.

Lễ trong xã hội nô lệ, chủ yếu chỉ giới hạn ở giai tầng chủ nô và giới quý tộc, còn đông đảo nô lệ thì làm gì phải bàn tới "lễ". Lễ trong xã hội triều Thương, chủ yếu tồn tại trong tế lễ, đồng thời qua tế lễ để phân biệt tổ tiên của họ thuộc loại quý phái hay thấp hèn.

Ví dụ : Trong "Thượng thư - Thượng thư" có viết :

"Điển tế vô phong vu ni"

Nghĩa là khi cúng tế tổ tiên, không nên cúng tế các bậc tổ tiên cách thế hệ hiện tại quá xa.

Từ các mảnh giáp cốt văn ở triều đại Ân Thương đã khai quật được, đã phản ánh phong tục tế lễ triều Thương.

Triều đại Tây Chu bước vào thời kỳ đầu xã hội phong

kiến, do đó lễ của triều Chu đã có đủ mọi đặc trưng của lễ phong kiến, chủ yếu là mối quan hệ vua tôi, cha con.

Ví dụ : Đồ đồng thời Tây Chu có ghi lại rất nhiều sắc phong của các bậc quân vương. Trong đó "Tụng âu" ghi lại hoàn chỉnh một sắc phong của triều Tây Chu. Khi khai quật ngôi mộ "Phụ Hảo" ở Tiểu Đồn, An Dương tỉnh Hà Nam, đã tìm thấy "tư mẫu Mậu đại đỉnh", đây chính là vật chứng tế mẫu thời bấy giờ.

Sau khi Võ vương băng hà, Thành vương kế vị, Chu Công nhiếp chính. Chu Công đã tham khảo "lễ" của triều Ân, xây dựng nên bộ "lễ" hoàn chỉnh, gọi là Chu lễ. Chu lễ bao gồm chính trị điển lễ, tế lễ, tang lễ, v.v... Trong "Thượng thư - Cố mệnh" ⁽¹⁾ ghi chép lại rất tỉ mỉ tang lễ của Võ vương, lễ nhận vương miện của Thành vương. Cả hai loại nghi lễ trọng đại này đều là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về Chu lễ.

Ví dụ : Trước lúc Võ vương lâm chung, chúng thần đã xem di chúc của Võ vương, Thành vương nước mắt tuôn rơi, lấy vương miện đội lên đầu, mặc triều phục, người dựa vào Ngọc Cốt, hội kiến triều thần : "Giáp Tý, Võ vương vừa băng hà, Thành vương lên ngôi, triều chư thần ngự sự".

Tới khi Khang vương kế vị, liền tổ chức nghi lễ tiếp kiến chư hầu, nghi lễ cực kỳ long trọng.

Ví dụ : "Vua băng hà, Thái Bảo dẫn chư hầu phía tây vào điện theo cửa trái, Tất Công dẫn chư hầu phía đông vào điện theo cửa phải, tất cả chư hầu đều mặc hoàng phục (màu vàng), tất cả đều cúi đầu, Vương Nghĩa Tự đáp lễ... chư hầu chấp tay vái lễ xong, lui ra ngoài..."

⁽¹⁾ Cố mệnh : di chúc.

Sự hình thành "lễ" của triều đại Chu : trọng tâm là ở
lư hương đồng tròn và âu đồng tròn thay thế cho lư hương
đồng vuông, điều đó chứng tỏ chế độ lư hương đồng có từ
thời đầu nhà Chu, thịnh hành ở thời kỳ Mục Vương
(Dương Bảo Thành, Lưu Sâm Sâm "Thương - Chu phương
đỉnh sơ luận" ⁽¹⁾, "Khảo cổ", xuất bản năm 1961, kỳ thứ 6)

c. Chu lễ ảnh hưởng sâu sắc tới "quý lễ" của Nho giáo.

Người đầu tiên tôn sùng và phát triển Chu lễ là nhà
đại tư tưởng, nhà đại giáo dục Khổng Tử trong thời kỳ
Xuân Thu. Thời Đông Chu do chiến tranh xảy ra liên
miên, các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau, dẫn tới hiện
trạng "lễ băng nhạc hoại", Khổng Tử đề xuất "Khắc kỷ
phục lễ", chính là khôi phục lại Chu lễ. Khổng Tử còn nói :
"Uớc chi dĩ lễ". ("Luận ngữ. Ung dã") "bất học lễ, vô dĩ lập".
("Luận ngữ. Quý thị") "phi lễ vật thị, phi lễ vật thích, phi
lễ vật ngôn, phi lễ vật động" ⁽²⁾.

Khổng Tử đã lợi dụng lễ của triều Chu, phát triển
thành một trong "lục nghệ" của Nho học - đó là "Thi, thư,
lễ, nhạc, kị, xạ", đồng thời biến "Lễ" thành một trong "Lục
kinh" - đó là : "Thi", "Thư", "Lễ", "Nhạc", "Dịch", và "Xuân
Thu", xây dựng nên nền móng của Nho học ảnh hưởng to
lớn tới nền văn minh ở Trung Quốc. Dưới sự đề xướng của
Khổng Tử, lễ đã được truyền bá rộng rãi trong toàn bộ xã
hội, không những bằng phương pháp truyền miệng, mà
còn biên soạn thành bộ sách lễ hoàn chỉnh.

Ví dụ như : "Chu lễ" có "Tam lễ", "Nghĩ lễ" và "Lễ ký"

⁽¹⁾ Thương - Chu phương đỉnh sơ luận : Sơ lược bản về lư hương vuông thời kỳ
Thương - Chu.

⁽²⁾ Không có lễ thì không nhìn thấy, không nghe thấy, không nói, không hành động
được.

đã trở thành kinh điển của Nho giáo. Trong đó :

+ "Chu lễ" : tức là đứng đầu của ba loại lễ. Tương truyền là do Chu Công chủ trì biên soạn, là bộ sách quan trọng về nghi lễ Nho gia. Tên gọi cũ là "Chu quan", đến thời Tây Hán được Lưu Hâm Dịch đổi tên thành "Chu lễ". Nội dung chủ yếu của "Chu lễ" là trần thuật lại chế độ chính trị và quy định nghi lễ của triều Chu, bao gồm "Lục quan" :

- Thiên quan : quy định lễ nghi cấp trung ương (triều đình)

- Địa quan : quy định lễ nghi cấp chính quyền địa phương

- Xuân quan : quy định lễ nghi quan văn.

- Hạ quan : quy định lễ nghi quan võ.

- Thu quan : quy định lễ nghi ngành tư pháp.

- Đông quan : quy định lễ nghi đồ vật tế lễ.

"Chu lễ" là bộ sách quý để nghiên cứu nghi lễ cổ đại, đồng thời ảnh hưởng rất sâu sắc tới hậu thế. Người đầu tiên tham gia chú giải "Chu lễ" là Trịnh Huyền với "Chu lễ chú", tiếp đến là Giả Công Nhan người nhà Đường với "Chu lễ chính nghĩa", sau cùng là Tôn Di Nhượng người triều Thanh với "Chu lễ chính nghĩa".

+ "Lễ ký" : Là một trong Ngũ kinh, hoàn thành bộ sách vào cuối nhà Hán, được chia làm ba loại :

- "Đại đài lễ"

- "Đái đức trước"

- "Tiểu đài lễ" tức (Đái thánh trước), hiện tại đang được lưu hành ở Trung Quốc.

"Lễ ký" trần thuật lại sự kiện các loại nghi lễ có ý

nghĩa, nó thuộc loại thể văn ký, không những kể lại các loại nghi thức trọng đại, mà còn lột tả đầy đủ nghi lễ của các giai tầng xã hội.

Ví dụ :

Lễ đội mũ (thành niên lễ), hôn lễ, quan lễ, tế lễ, tang lễ, học lễ, v. v... đều là nguồn tư liệu quý giá để nghiên cứu nghi lễ cổ đại và tư tưởng Nho giáo.

Một số tác phẩm từ "Chu lễ" phát triển thành :

- Trịnh Huyền với "Lễ ký chú" (Là lời chú giải của "Tiểu đài lễ ký")

- Giả Công Nhan người triều Đường với "Lễ ký chính nghĩa"

- Tôn Hy Đản người triều Thanh với "Lễ ký tập giải", v.v...

- Phần lớn lời chú giải trong "Đại đài lễ ký chú" của Lư Biện ở Bắc Chu.

+ "Nghị lễ" : là một trong những kinh điển của Nho gia, có thể ở bộ sách được hoàn thành vào thời kỳ Chiến Quốc, là bộ sách nêu đầy đủ nhất về nghi lễ cổ đại ở Trung Quốc. Nghị lễ khánh tiết cực kỳ phong phú, đã được mệnh danh là "khúc lễ tam thiên", đặc biệt là nghi lễ đời sống xã hội của công giáo. Đây là tư liệu chủ yếu để nghiên cứu diện mạo tinh thần, sắc thái xã hội, đời sống xã hội cổ đại.

"Nghị lễ" bao gồm một số lễ chính sau :

- Nghị lễ đội mũ.

- Nghị lễ hôn nhân.

- Nghị lễ gặp mặt (tương kiến)

- Nghị lễ uống rượu

- Nghi lễ mời xã giao
- Nghi lễ mời tiệc.
- Cẩn lễ, tang lễ, nghi thức trang phục tang lễ, v.v...

Tất cả gồm 17 chương bàn về nghi lễ.

d. Ảnh hưởng của "Chu lễ" đối với chế độ chính trị và tư tưởng xã hội cổ đại Trung Quốc.

Mục đích của Khổng Tử tôn sùng "Chu lễ" là để khôi phục lại các loại nghi lễ, "khắc kỷ phục lễ". Mục đích của việc khôi phục lại nghi lễ là xây dựng chế độ chính trị cho một quốc gia lý tưởng. Trên con đường lớn chính nghĩa, cái gọi là "chính thiên hạ chi đại đạo", tức là trên con đường quang minh chính đại, lấy lễ nghĩa làm trọng tâm để xây dựng một chế độ xã hội đại đồng, "thiên hạ vi công" (thiên hạ là của chung).

- (Cái gọi là) "thiên hạ vi công" trong "Lễ ký. Lễ vận" có viết :

"... Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công".

- (Cái gọi là) "Thế giới đại đồng", Khổng Tử viết :

"Tuyển hiền hoà năng, giảng tín tu mục, cố nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử, làm cho người giai hữu sở chung, thanh niên hữu dụng, trẻ nhỏ trưởng thành (lớn lên)..."

Qua đây chúng ta đủ thấy rằng mục đích "quý lễ" của Khổng Tử chính là xây dựng một thế giới đại đồng "thiên hạ vi công".

Dưới sự ảnh hưởng của Khổng Tử. Nho gia lấy "tam lễ làm quy định chế độ chính trị, làm quy tắc chuẩn của trật tự nghi lễ, nó đã đặt nền móng cho môn lý học của thời Tống Minh.

Ví dụ : các nhà lý học thời Tống Minh đã lấy "tam lễ" làm tâm điểm của "Đại học" và "Trung dung" ; Chu Hy nổi tiếng với tác phẩm "Đại học chương cú", Vương Thủ Nhân, "Đại học vấn", ngoài ra Chu Hy còn hai tác phẩm "Trung dung chương cú" và "Tứ thư chương cú", qua các tác phẩm trên đủ ta cho thấy được "lý" của lý học thời Tống Minh đã chịu ảnh hưởng sâu sắc "lễ" của Khổng Tử và Chu lễ như thế nào.

Nhà đại Nho học đời Hán Đông Trọng Thư cũng rất nhấn mạnh lễ nhạc, ông từng nói : "Trời sinh ra vốn hiếu nghĩa, đất cho ta cơm ăn áo mặc, con người ta trưởng thành được là nhờ có lễ nhạc" ("Xuân Thu phần lộ. Lập thiên thần thứ 19")

Các nhà chính trị của các triều đại sau này đã dùng "Chu lễ", "Lễ kỷ" làm cảm nang để cải cách thể chế chính trị cho triều đại mình.

Ví dụ : Khi Khổng Tử thấy việc tổ chức tang lễ cho Lỗ Viên Công không ra gì, "lễ băng nhạc hoại", mà cảm thấy đau lòng, ông liền đề xướng khôi phục "Chu lễ", đưa lễ lên vị trí cao trang trọng "vì quốc dĩ lễ". Tác phẩm "Luận ngữ. Tiên tiến" của ông sau 14 năm lao động gian khổ đã ra đời, ông đi du thuyết 6 nước, chính là vì ông muốn lấy "Chu lễ" làm điển phạm, nhằm xây dựng một xã hội lý tưởng. Thời kỳ Chiến Quốc, Mạnh Tử cũng theo đuổi "vương đạo" lễ nghĩa của Khổng Tử, cũng đề xuất cần phải xây dựng một chế độ xã hội có lễ nhân.

Đến thời Tuân Tử, thì "Lễ" có nội dung là "pháp", ông đề xuất, "Lễ giả, pháp chi đại nhân, loại chi kỷ cương giả dã". Chu Quách Cố thời Bắc Tống đưa "lễ" vào trong phạm trù lý học, đề xuất lễ, tức là quan điểm của lý, ông nói :

"Lễ, lý dã - Nhạc, hoà dã... Vạn vật đều được cái lý đó sau mới là hoà, lễ là cái trước, nhạc có sau" ("Lễ nhạc số 13") xem "Chu Tử toàn thư" quyển 9)

Địa vị của nhà tư tưởng Chu Hy trong xã hội phong kiến Nam Tống được nâng lên rất cao, chỉ đứng sau Khổng Tử. Trong lý học của ông, "lễ" vẫn chiếm địa vị quan trọng. Đại biểu cho tư tưởng lý học của ông là tác phẩm "Tư thư chương cú", trong đó "Đại học chương cú" và "Trung dung chương cú" đều lấy "Chu lễ", "Lễ ký" làm quy tắc cho tác phẩm của mình.

Tác phẩm "Đại học" của Vương Thủ Nhân thì dựa hẳn vào "Chu lễ", "Lễ ký". Vương An Thạch đời Tống, Khang Hữu Vi đời Thanh, họ đều dựa vào Chu Lễ để cải cách chế độ chính trị. Ví dụ : Khang Hữu Vi với tác phẩm "Đại đồng thư", có tham khảo nội dung trong "Chu lễ", chính Vương Mãng cũng đã lấy "Chu lễ" để dựng cờ đả bính... tất cả đều dựa vào "Chu lễ". Từ các dấu tích lịch sử để lại, chúng ta Chu lễ đã ảnh hưởng rất lớn tới chế độ chính trị, tư tưởng chính trị ở Trung Quốc.

Dân tộc Trung Hoa, từ cổ chí kim, quan hệ với các nước lân bang đều dùng lễ để đối đáp. Trong lịch sử của Trung Quốc từ xưa tới nay, tất cả các cuộc chiến tranh đều là chiến tranh tự vệ, chưa từng gây chiến tranh xâm lược các nước khác. Điều này chứng tỏ Trung Quốc là một quốc gia văn minh, văn hoá lễ nghĩa truyền thống đã thấm đượm văn hoá "Chu lễ"

2. Ảnh hưởng của "Chu nhạc" đối với văn hoá Trung Quốc.

a. Âm nhạc cổ đại Trung Quốc

Văn hoá âm nhạc Trung Quốc là một điểm sáng đa

sắc màu trong nền âm nhạc thế giới, âm nhạc Trung Quốc mãi mãi ngân vang.

Theo kết quả khai quật, tìm thấy một nhạc cụ bằng sứ có hai lỗ thuộc niên đại đồ đá mới (200 trước Công nguyên), ta có thể suy đoán, thời bấy giờ đã hình thành 5 bậc thanh nhạc. Thời kỳ Võ Đinh triều Thương (khoảng cuối thế kỷ 14 trước Công nguyên) đã chế tạo được nhạc cụ có tên là huyền bằng đất nung ⁽¹⁾, loại này phát ra 11 âm khác nhau, cấu thành quan hệ bán âm, hiện rõ 7 âm sắc hoàn chỉnh, điều đó chứng tỏ con người ở thời kỳ sau triều Thương đã có đầy đủ tri thức âm luật.

Căn cứ vào kết quả khai quật : năm 1954, tìm thấy một nhóm gồm 3 cái chuông dẹt ở thôn Phổ Độ, Trường An, Thiểm Tây, và năm 1960 tìm thấy một nhóm chuông tròn quả quít gồm 8 cái ở xã Tề Gia, Phù Phong chứng tỏ thời kỳ nhà Chu đã chế tạo được nhiều nhạc cụ tương đối tiên tiến.

Trong tác phẩm "Luận ngữ" có ghi chép lại, Khổng Tử nghe nhạc khúc "Thiếu" vào thời vua Thuấn, say sưa đến nỗi "ba tháng không thiết gì tới rượu thịt", điều này khiến chúng ta cũng không thể ngờ được vào thời vua Thuấn, trình độ âm nhạc đã cao như vậy, nguyên văn câu nói là :

"Tử (chỉ Khổng Tử) tại Tề nghe nhạc "Thiếu", ba tháng bất tri tử nhục vị" ("Luận ngữ. Thuật nhi").

Còn một bằng chứng nữa, phần lớn lời bài hát trong "Kinh thi" và "Kinh dịch", đã chứng minh trình độ âm nhạc ở thời đại Thương - Chu rất phát triển.

⁽¹⁾ Huyền : loại nhạc khí cổ bằng đất nung hình quả trứng có 6 lỗ.

Ví dụ : "Tụng" ⁽¹⁾ trong "Kinh thi" bao gồm "Chu tụng", "Lỗ tụng", "Thương tụng" chính là "nhạc chương" của triều Chu.

Tất cả các bằng chứng trên chứng tỏ trình độ âm nhạc cổ đại ở Trung Quốc rất phát triển.

b. Nhạc thời Tây Chu.

Đặc điểm của nhạc thời Tây Chu không chỉ đơn thuần là nhạc mang tính nghệ thuật, mà là sự kết hợp, chặt chẽ giữa nghệ thuật và chính trị, mang đậm màu sắc của Chu lễ, tương ứng với Chu lễ. Nhạc của Tây Chu cùng với lễ, tương ứng với Chu lễ. Nhạc của Tây Chu cùng với lễ của Tây Chu đều có chung một quy định chặt chẽ về đẳng cấp sang hèn. Khổng Tử từng nói : "Lập vu lễ, thành vu nhạc". ("Luận ngữ. Thái Bá").

"Chu nhạc" còn một đặc điểm nữa là "chính", chính giả, chính nghĩa là đức, trong "Dịch" có viết :

"Tiên vương thông qua nhạc để sùng bái cái "đức", hiến dâng cho thượng đế, hiến dâng cho tiên tổ".

(Theo "Bàn về đạo đức của Bạch Hổ. Lễ Nhạc" do Ban Cổ sửu tâm).

Ngoài ra, nhạc và nghi lễ kết hợp chặt chẽ với nhau trong các nghi lễ trọng đại như : khánh điển quốc gia, tế lễ và tang lễ cấp quốc gia, v.v... Vì thế, nhạc của Tây Chu tương đối "chính"

Khổng Tử nói : "Nhạc mà bất dân, ai mà bất thương". Đặc điểm thứ 3 của Chu nhạc là "nhã, nhã giả" "Ngọc thiên" vân "tố dã", nghĩa là tố nhã mà không dung tục.

⁽¹⁾ Tụng : ca tụng, ca ngợi.

Trong "Kinh thi" có "Đại nhã", "Tiểu nhã" phần lớn đều được viết bằng thơ ca, điều đó chứng tỏ đời Chu rất sùng bái "nhã" đồng thời tất yếu phản ánh nhạc luật ở trong đó. Qua đây ta có thể khẳng định Tây Chu là đại biểu của nhã nhạc.

Theo đánh giá của Ngô công tử, nhạc của nhà Chu trong "Xuân Thu tả truyện" đã đạt ở trình độ khá cao. Ngô công tử Quý Trát tới nước Lỗ, nước Lỗ tấu bản nhạc thời Chu cho Quý Trát nghe. Nghe xong, Ngô công tử khen rằng :

"Mỹ tai... thủy cơ chi di,... nhiên cần nhi bất oán di",

"Mỹ tai,... uyên hu ! do nhi bất khốn giả dã,"

"Mỹ tai ! Tư nhi bất cự, kỳ Chu chi nhạc hu,"

"Mỹ tai, kỳ tế dĩ thậm"

"Mỹ tai, nhạc nhi bất dâm"

Sau khi xem xong "Tiểu nhã" khen rằng :

"Mỹ tai ! Tư nhi bất nhị, oán nhị bất ngôn"

Xem xong "Đại nhã" tán thưởng :

"Quảng tai ! Hy hy hu ! Khúc nhi hữu trực thể, kỳ Văn vương chi đức hu"...

Nghĩa là Ngô công tử đánh giá Chu nhạc rất sâu lắng, có trình độ, có tính tư tưởng, mệnh mông mà nồng hậu, cương nhu hoà quyện, phóng túng mà không dâm dăng, khi trầm khi bổng, khi ào ạt lúc réo rắt...

Qua đây phản ánh Chu nhạc từ "nhược đảo thịnh", chứng tỏ Văn vương ban hành chính sách nhân đức. Thật là :

"Quan chỉ hy ! Nhược hữu tha nhạc, ngộ bất cảm thịnh dĩ" Nghĩa là : Nhạc của triều Chu có thể đạt tới đỉnh

điểm, tôi rất mãn nguyện rồi, không cần phải nghe thêm nữa.

Tóm lại, thông qua văn hiến cổ ghi chép lại, chúng ta thấy được nhạc của triều Chu ở trình độ khá cao.

c. Ảnh hưởng của Chu nhạc đối với nền văn minh văn hoá cổ đại.

Triều Chu rất chú trọng "nhạc", đồng thời đặt "nhạc" ngang với "lễ", cho rằng muốn học lễ tất phải hiểu nhạc.

Ví dụ trong "Lễ ký. Văn vương thế tử" viết :

"Phàm tam vương giáo thế tử tất dĩ lễ nhạc. Nhạc, sở dĩ tu nội dã ; Lễ, sở dĩ tu ngoại dã, lễ nhạc giao thố vu trung, phát hình vu ngoại, thị cố kỳ thành dã..., cung kính nhi ôn văn".

Nghĩa là : Nhấn mạnh lễ nhạc, đồng thời nâng lễ nhạc lên tầm cao của thời đại. Cho rằng nhạc có thể tu dưỡng cho thế giới tinh thần của con người, còn lễ thì là nghi lễ bên ngoài, nhạc lễ phải kết hợp chặt chẽ với nhau, thiếu một trong hai thứ đó là không thể được.

Khổng tử cũng có nhận xét như trên, ông cho rằng giữa chúng không thể tách rời. Ông nhấn mạnh : "Lập vu lễ, thành vu nhạc"

Trong tác phẩm "Luận ngữ. Thái Bá" :

"Văn chi dĩ lễ nhạc, dã khả dĩ vi thành nhân hỹ".

Trong tác phẩm "Luận ngữ. Hiến vấn"

"Nhân nhi vô như nhân lễ hà ? Nhân nhi bất nhân như nhạc hà ?"

Nghĩa là : Con người ta mà không nhân nghĩa sao gọi là lễ ?

Con người ta mà không nhân nghĩa sao coi là nhạc ?

Khổng Tử còn khẳng định lễ nhạc có quan hệ mật thiết tới chế độ chính trị của quốc gia, ông cho rằng lễ nhạc phản ánh sự hưng thịnh hay suy vong của một quốc gia. Vì thế, ông thông cảm sự "lễ băng nhạc hoại" của nước Lỗ, đồng thời luôn theo đuổi lễ nhạc thời Chu Công, đủ thấy ông coi trọng nhạc như thế nào !

Thời Tây Chu, Chu Công coi trọng lễ nhạc ngang nhau, có ảnh hưởng sâu sắc tới nền văn minh văn hoá cổ đại, đặc biệt là thời kỳ Xuân Thu, lễ nhạc Tây Chu đã được Khổng Tử ra sức truyền bá sâu rộng trong nhân dân, cùng với mở rộng trường phái Nho gia, mở các khoa thi lễ nhạc, qua đó xác định đẳng cấp lễ nhạc. Do chịu ảnh hưởng sâu sắc lễ nhạc nhà Chu, các triều đại sau này có rất nhiều bài bình luận nổi tiếng về lễ nhạc.

Ví dụ :

Mạnh Tử : "Lễ chi thực, tiết văn tư nhị giả thị dã ; Nhạc chi thực, nhạc tư nhị giả, nhạc tắc sinh hỹ".

Trang Tử : "Thi" dùng đạo chí, "Thư" dùng đạo sự, lễ là đạo hành, nhạc là đạo hoà, "Dịch" là đạo âm dương, "Xuân Thu" là đạo danh phận"

Tuân Tử : "Nhạc, là sự tổng hoà bất khả biến. Lễ là tổng hoà bất khả dịch. Thống nhất lễ nhạc lại, còn lo gì tới lương tâm con người nữa".

Lã Thị Xuân Thu (Tức Lã Bất Vi) ;

"Bậc tiên vương ban hành lễ nhạc, làm cho con người vui tai vui mắt, như khát nước cho uống, giáo dục thân dân nhận rõ thiện ác, hành lễ nghĩa".

Xuân Thu Phàn Lộ (Hán. Đồng Trọng Thư) :

"Có thể đặt lễ nhạc ngang tầm với Kinh dịch và Kinh thi". Lại nói :

"Người quân tử hiểu rằng không thể lấy cái ác để chế ngự con người, mà lấy "lục nghệ" để giáo dưỡng con người. Kinh thi, Kinh thư cho ta cái chí ; lễ, nhạc cho ta cái đẹp ; Kinh dịch, Xuân Thu cho ta cái trí".

...

Tóm lại, từ các bài bình luận về nhạc nổi tiếng trên đã giúp ta thấy được lễ nhạc nhà Chu đã ảnh hưởng sâu sắc tới văn minh văn hoá hậu thế.

III. VĂN HOÁ TÂY CHU ẢNH HƯỞNG TO LỚN TỚI VĂN HOÁ VĂN HỌC HẬU THẾ.

Tây Chu là thời kỳ văn hoá phát triển rực rỡ ở Trung Quốc, đồng thời cũng là thời kỳ phát triển hưng thịnh đồ đồng, đã đánh dấu một giai đoạn mới : nâng cao sức sản xuất, kích thích kiến trúc thượng tầng phát triển, trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật đã đạt được thành tựu rất cao. Ý nghĩa quan trọng của nó là đặt nền móng cho sự nghiệp phát triển văn hoá nghệ thuật của Trung Quốc sau này.

"Kinh dịch", "Kinh thi", "Kinh thư" là ba tác phẩm lớn được hoàn thành vào thời kỳ Tây Chu, là nền tảng xây dựng nền văn hoá và văn học Trung Quốc.

"Kinh dịch" tạo nên tư tưởng triết học Trung Quốc.

"Kinh thi" đại biểu cho thơ ca cổ đại Trung Quốc, đã trở thành con tàu dẫn đường cho nền văn học thi ca hậu thế.

"Kinh thư" đặt hòn đá tảng lịch sử Trung Quốc,

sáng lập nên nền văn hoá Hoa Hạ, từ đó thúc đẩy phát triển.

"Dịch", "Thi", "Thư" không chỉ là nền tảng của văn học Trung Quốc, mà còn ảnh hưởng sâu sắc tới văn hoá tư tưởng Trung Quốc. Nho học và Kinh học Trung Quốc đều lấy Dịch - Thi - Thư làm trọng tâm, nó là cội nguồn của sự phát triển tư tưởng, nó đã tạo điều kiện thuận lợi cho trăm nhà đua tiếng thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Quả thật Dịch - Thi - Thư có ý nghĩa vô cùng to lớn trong sự nghiệp phát triển văn hoá Trung Quốc.

Thời kỳ Xuân Thu, Dịch - Thi - Thư sau khi được Khổng Tử chỉnh lý lại, Dịch - Thi - Thư càng thêm toả sáng, trở thành viên ngọc sáng trong kho tàng văn học Trung Quốc.

Trải qua mấy ngàn năm-trở lại đây, Dịch - Thi - Thư đã trở thành tư liệu chính của Kinh học Trung Quốc, là cốt lõi của Nho học, thúc đẩy nền văn hoá Trung Quốc vững bước tiến lên.

IV. CẦN PHẢI ĐÁNH GIÁ LẠI TÁC DỤNG CỦA BA TÁC PHẨM LỚN : DỊCH - THI - THƯ.

Sở dĩ Dịch - Thi - Thư trở thành bộ ba kiệt tác của mọi thời đại Trung Quốc là vì, nó đã phát huy được tác dụng là cầu nối của nền văn hoá Trung Quốc, là cầu nối ở chỗ đã ảnh hưởng sâu sắc tới văn, sử, triết Trung Quốc. Trải qua 6 ngàn năm lịch sử, Dịch - Thi - Thư ra đời từ 3 ngàn năm trước vừa đúng là trung điểm của 6 ngàn năm, đã trở thành cầu nối trong sự nghiệp phát triển văn hoá tư tưởng, thúc đẩy nền văn hoá Trung Quốc phát triển. "Tam thư" (gọi tắt của Dịch, Thi, Thư) có tác dụng to lớn như

vậy, là nhờ ra đời trong bối cảnh lịch sử hùng hậu thời Tây Chu. Tây Chu là cầu nối của công cuộc đổi mới sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

Đây là bước ngoặt vĩ đại của lịch sử, thúc đẩy ý thức thượng tầng ở Trung Quốc phát triển cũng có nghĩa là sức sản xuất thời Tây Chu được nâng cao, tạo mảnh đất màu mỡ cho văn hoá Trung Quốc phát triển theo. Chính vì lẽ đó, "Tam thư" chiếm vị trí rất cao và quan trọng trong nền văn hoá Trung Quốc, đồng thời gắn chặt với bối cảnh lịch sử đương thời sản sinh ra nó.

"Tam thư" ảnh hưởng sâu rộng tới nền văn hoá Trung Quốc, tuy rằng "Kinh dịch" chỉ là sách cổ được miêu tả theo hình thức bốc từ, song nó đã trở thành cội nguồn của nhận thức luận, là "người" mở đường cho tư tưởng triết học Trung Quốc.

"Kinh dịch" hàm chứa một thứ triết lý thâm thúy sâu sắc, vì thế nó có tác dụng cực kỳ to lớn trong lĩnh vực tư tưởng ở Trung Quốc, cho nên ảnh hưởng của "Dịch" đối với nền văn hoá Trung Quốc vượt xa "Thi" và "Thu", quả thực "Kinh dịch" được tôn vinh là đầu bảng.

Tóm lại, thông qua bối cảnh lịch sử của "Kinh dịch" để phân tích thời đại Tây Chu, đó là một chứng minh ngược lật tìm tiềm ẩn văn hoá Tây Chu, từ đó thấy được "Kinh dịch" là cây "đại thụ" trong nền văn hoá Trung Quốc, bởi bộ "rễ sâu" của nó.

Nhận thức thật đầy đủ giá trị của "Kinh dịch", coi "Kinh dịch" là tượng trưng của văn hoá Hoa Hạ, có như vậy mới tương xứng tầm vóc của "Kinh dịch".

86. KẾT LUẬN

Như các phần trên đã trình bày, hồi tưởng lại cội nguồn lịch sử phát triển văn hoá tư tưởng và văn học nghệ thuật Trung Quốc, là bằng chứng xác thực Tây Chu là chiếc nôi của văn hoá Trung Quốc, ảnh hưởng cực kỳ to lớn tới nền văn hoá Trung Quốc. Ta rút ra một số kết luận sau :

I. CẦN PHẢI ĐÁNH GIÁ LẠI XÃ HỘI TÂY CHU.

Xã hội Tây Chu đã ảnh hưởng tới sự nghiệp phát triển văn hoá của bất kỳ triều đại nào sau đó trong lịch sử Trung Quốc, đó là điều khẳng định, không còn gì phải bàn cãi. Tây Chu là trung điểm trong lịch sử văn minh Trung Quốc 6 ngàn năm, là điểm nối tiếp quan trọng từ nền văn hoá đồ đồng tiến lên nền văn hoá đồ sắt, là bước ngoặt chuyển từ xã hội nô lệ lên xã hội phong kiến, là giai đoạn đại cải cách sức sản xuất và quan hệ sản xuất ở Trung Quốc.

Thật vậy, Tây Chu là khởi thủy của nền văn hoá Trung Quốc. Đặc biệt là thời kỳ Tây Chu bước vào thời đại đồ đồng phát triển rực rỡ, sức sản xuất đã được nâng lên rất nhiều, vì thế kiến trúc thượng tầng cũng được phát triển một cách tương ứng. Vào thời điểm đó Chu Công sau khi chinh phạt phía Đông xong, bản đồ Trung Quốc đã được mở rộng đáng kể, đông giáp Bột Hải, tây đến Tây vực, bắc tới Liêu Ninh, nam vượt Trường Giang. Trên lãnh thổ rộng lớn này, về mặt cơ bản đã xây dựng xong nền văn hoá Hoa Hạ.

Trước đây có một số học giả "phản Khổng bài Nho", có cái nhìn sai lệch về xã hội Tây Chu, họ cố chứng minh xã

hội Tây Chu là xã hội nô lệ, họ bất chấp tất cả vi phạm sự thực khách quan, họ ngang nhiên cho rằng : mặc dù xã hội Thương đã chuyển sang xã hội nô lệ, song họ nói cũng rằng xã hội Thương là công xã nguyên thủy, họ đã kéo thụt lùi lịch sử cổ đại Trung Quốc ít nhất là 500 năm.

II. CẦN PHẢI ĐÁNH GIÁ LẠI TÁC DỤNG LỊCH SỬ CỦA CHU CÔNG.

Chu Công là anh em cùng mẹ với Chu Võ vương, là người có công xây dựng Tây Chu trở thành một quốc gia hưng thịnh, là người có ảnh hưởng sâu sắc tới lịch sử văn hoá tư tưởng của Trung Quốc. Ông là người phò tá hai đời vua là Võ vương và Thành vương, ông hợp tác với Võ vương chiến thắng Thương Trụ, hoàn thành sứ mệnh thành lập triều đại Tây Chu, là một trong những người có công đầu dựng nước Chu từ buổi sơ khai.

Một điểm nổi bật là, sau khi triều Chu được thành lập, ông đích thân chinh chiến sang phía Đông, dẹp tan cuộc phản loạn của Võ Canh người nước Ân cầu kết với hai người em trai của Võ vương là Quản Thúc và Thái Thúc (chú Quản và chú Thái), đồng thời thực hiện một loạt chính sách vỗ về dân Ân, chỉ đạo xây dựng Lạc Ấp, giúp Thành vương dời đô về phía Đông. Sau khi Võ vương chết, ông nhậm nhục chịu đựng lời ra tiếng vào, gánh vác trọng trách nhiếp chính phò trợ ấu chúa (Thành vương lúc đó còn nhỏ tuổi). Trong thời kỳ ông chấp chính đã ban hành hàng loạt chính sách cải cách chính trị và kinh tế, xây dựng nên Chu lễ, ông không hề tiếc sức mình vì sự ổn định và phát triển của xã hội Tây Chu, ông đã lập nên chiến công bất hủ biến Tây Chu thành ngọn đuốc sáng soi đường cho nền văn hoá phương Đông phát triển rực rỡ.

Là một nhân vật vĩ đại như vậy, tuy ông chỉ là một người giúp việc cho một đế vương phong kiến, song đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, ta cũng nên khẳng định công lao to lớn của ông.

Công tích của Chu Công có ý nghĩa lịch sử gồm mấy điểm chính sau :

1. Đông chinh dẹp loạn, thống nhất Trung Nguyên

Chu Công Đông chinh dẹp loạn, đã làm cho lãnh thổ được mở rộng từ Trung Nguyên sang mãi phía Đông. Thời kỳ Thành vương, trong 3 năm Chu Công Đông chinh, đã dẹp tan nội loạn và đập tan bọn Di quấy nhiễu ở phía Đông (gọi tắt là Đông Di), ổn định vùng Đông Hải. Giáp cốt văn, kim văn và văn hiến cổ thời Tây Chu đã chứng minh rõ nét sự kiện trọng đại này.

Ví dụ :

+ "Trúc thư kỷ niên" : "Chu Thành vương năm thứ nhất (năm Đinh Dậu)... diệt Võ Canh phạt loạn giặc Ân, Chu Công xuất chinh về phía Đông".

+ "Thượng thư. Kim Đằng" :

"Chu Công Đông chinh năm thứ 2, diệt những tên có tội"

+ "Sử ký. Chu bản kỷ" :

"Chu Công phạt mệnh Thành vương, diệt Võ Canh, giết Quản Thúc, phóng thích Thái Thúc, dùng Vi Tử thay thế nước Ân, đặt tên nước là nước Tống..."

+ "Dật Chu thư. Thế Phù Giải" có ghi chép :

Võ vương sai Chu Công diệt 99 nước, thu phục 652 nước, điều đó chứng tỏ Chu Công sau mấy lần đông chinh

đã thống nhất được Trung Nguyên, lập chiến công hiển hách mở rộng bản đồ Trung Quốc.

Trong lịch sử Trung Quốc tất cả có ba giai đoạn thống nhất Trung Quốc :

- Lần thứ nhất : Viêm đế kết hợp với Hoàng đế ở phía Tây sau trận chiến tranh giành Trung Nguyên, đã diệt tan bọn Si-Vưu ở phía đông và phía nam, thành lập nên một dân tộc Hoa Hạ.

- Lần thứ hai : Chu Công Đông chinh, thống nhất Trung Nguyên.

- Lần thứ ba : Tần Thủy Hoàng tiêu diệt 6 nước, thống nhất Trung Quốc. Sau ba lần thống nhất Trung Quốc, bản đồ của dân tộc Trung Hoa đã được mở rộng với một quy mô to lớn chưa từng có trong lịch sử.

2. Xây dựng đô thành Lạc Ấp, củng cố bản đồ (lãnh thổ)

Chu Công chỉ huy xây dựng kinh thành Lạc Ấp, dời đô về Lạc Ấp, tăng cường thế lực của nhà Chu về phía Đông, lập nên dân tộc Hoa Hạ (từ Trung Nguyên mở rộng về phía Đông). Sự kiện lịch sử trọng đại này được ghi chép trong giáp cốt văn, kim văn và các văn hiến cổ :

+ Giáp cốt văn thời Tây Chu :

"Vu Lạc"

"Kiến cung vu Lạc" (Xây dựng cung thành ở Lạc Ấp)

(Theo Vương Trụ Tín "Tham luận cốt văn Tây Chu" trang 267 - 268).

+ Đồ đồng thời Tây Chu : "Hà đôn".

(Theo Đường Lan "Độc và lý giải văn tự khắc trên đồ

đồng", "Văn vật" xuất bản năm 1976, kỳ thứ nhất)

+ "Trúc thư kỷ niên" : Chu Thành vương năm thứ 5 dời dân Ân về Lạc Ấp, đồng hoá thành dân Chu. Mùa đông năm thứ 14 kinh thành Lạc Ấp xây xong. Mùa xuân năm thứ 18 (tháng giêng) dời đô về Lạc Ấp.

+ "Thượng thư. Lạc cáo" : Sau khi Lạc Ấp xây dựng xong, Thành vương, Triệu Công quyết định để Chu Công tiếp tục ở Lạc Ấp, nhằm tăng cường lực lượng bảo vệ phía Đông.

+ "Thượng thư. Khang cáo" :

Thượng tuần tháng 3, Chu Công bắt đầu cho xây dựng một thành mới ở Lạc Thủy, biến nơi đây trở thành trung tâm chính trị để chư hầu khắp nơi triều kiến thiên tử.

Chu Vương xây dựng Lạc Ấp và ở lại Lạc Ấp là để làm tốt mọi công tác chuẩn bị cho Khang Vương dời đô về phía Đông, việc Khang Vương dời đô về Trung Nguyên, đã biến Trung Nguyên thành trung tâm chính trị của dân tộc Hoa Hạ.

3. Phân phong ruộng đất, nhanh chóng đưa xã hội tiến lên xã hội phong kiến.

Trong "Trúc thư kỷ niên" ghi chép :

"Chu Võ vương năm thứ 5... đại phong chư hầu", thế là từ chế độ quốc hữu hoá ruộng đất chuyển sang chế độ sở hữu của lãnh chúa. Đợt phân phong ruộng đất lớn này của triều đại Tây Chu là một dấu ấn đậm nét có ý nghĩa tiến bộ, tạo điều kiện tốt cho việc ra đời xã hội phong kiến ở buổi sơ khai. "Sử ký" cũng có ghi chép lại sự kiện trọng đại trên :

"Thế là phân phong cho công thần mưu sĩ, trong đó Thượng phụ được phân đầu tiên. Phong cho Thượng phụ

đóng đô ở Khâu, gọi là nước Tề. Phong cho em trai Chu Công Đán ở Khúc Phụ, gọi là nước Lỗ. Phong cho Triệu Công ở Yên, gọi là nước Yên..." ("Sử ký. Chu bản kỷ").

Lần đầu tiên phong đất cho đồng tộc. "Sử ký" còn ghi chép lại, sau khi Chu Công chinh phạt phía Đông thắng lợi, bắt đầu phân phong đất lần thứ hai cho tầng lớp quý tộc khác họ, thế là từ đây bắt đầu phá tan giới hạn ruộng đất nằm trong tay hoàng tộc, biến tiến trình tư hữu ruộng đất tiến lên một bước dài. "Sử ký" viết :

"Chu Công phụng mệnh Thành vương, dấy binh Đông tiến, diệt Võ Canh, giết Quản Thúc, phóng thích Thái Thúc, chiêu nạp dân Ân. Phong Khang Thúc là vua nước Vệ, Vi Tử là vua nước Tống..." "Theo "Sử ký. Lỗ Chu Công thế gia".

Trên nền tảng của sự kiện đại phân phong ruộng đất, ruộng đất nhanh chóng được chuyển hoá thành tư hữu. Đồ đồng Tây Chu ghi chép lại ruộng đất được chuyển hoá từ quốc hữu sang tư hữu.

Ví dụ : "Triệu nậm" ⁽¹⁾ có ghi chép việc ban thưởng ruộng đất :

"Thưởng 50 dặm vuông đất"

"Thần ngũ gia, điền thập điền". Nghĩa là, thưởng cho 10 mảnh ruộng vuông.

Trên nền tảng của tư hữu ruộng đất, thời Tây Chu dùng ruộng đất làm vật giao dịch mua bán trao đổi.

Ví dụ : Văn tự khắc trên đồ đồng có ghi chép lại sự kiện Cách Bá trao đổi ruộng đất với Mã Hoà.

Sự kiện phân phong ruộng đất thời Tây Chu, đã tạo

⁽¹⁾ Triệu nậm : nậm, be rượu. Be rượu bằng đồng của Triệu.

điều kiện thuận lợi cho chế độ tư hữu ruộng đất ra đời. Thế là, từ đó trở đi, chủ nhân của ruộng đất từ tay thiên tử (quốc hữu) dần dần chuyển sang tay đại, tiểu chủ hầu (đại, tiểu lãnh chúa), sau đó thông qua chiến tranh, mua bán, giao dịch trao đổi, ban thưởng, v.v... nhanh chóng chuyển sang thời kỳ đại, tiểu địa chủ, phá bỏ chế độ ruộng đất quốc hữu hoá cũ, mở ra giai đoạn tư hữu ruộng đất mới.

Đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử để xem xét sự kiện này, đây là một dấu ấn đậm nét của thời đại, đó là sự chuyển biến về chất từ chế độ nô lệ tiến lên chế độ phong kiến, thúc đẩy xã hội phong kiến Trung Quốc vững bước tiến lên.

Sự kiện đại phân phong ruộng đất thời Tây Chu tuy không phải do Chu Công tiến hành, song đương thời Chu Công là một trọng thần, là người phò tá chính và là người đưa ra một số quyết sách chủ yếu, vì thế ta không thể đánh giá thấp công lao của Chu Công trong sự kiện trọng đại này.

4. Xây dựng lễ nhạc, thực hiện chính sách nhân đức.

Chu Công không chỉ có nhiều cống hiến to lớn trong các lĩnh vực chính trị và kinh tế xã hội, mà còn xây dựng được lễ nhạc, cống hiến của ông đã ảnh hưởng rất lớn sự nghiệp phát triển văn hoá trong xã hội phong kiến Trung Quốc đương thời.

Trên nền tảng của sự phát triển sức sản xuất thời Tây Chu, Chu Công đã tham khảo các chính sách của triều Ân, rút kinh nghiệm cho mình, xây dựng kiến trúc thượng tầng Tây Chu tương ứng với sức sản xuất của xã hội, trọng tâm là xây dựng lễ, nhạc, đồng thời lấy lễ làm

trọng tâm, đại biểu cho chế độ chính trị Tây Chu.

Sau khi Võ vương băng hà, Chu Công tiếp tục phò tá Thành vương suốt 7 năm ròng, xây dựng được rất nhiều chính sách có tính tích cực và tiên tiến trong điều kiện lịch sử đương thời.

Ví dụ : ông chủ trương thực hiện chính sách chiêu hiền nạp sĩ, tôn sùng nhân đức.

"Điều quan trọng của bậc minh quân là biết dùng hiền tài, cấm kỵ dùng gian thần. Cần phải xây dựng mọi chế độ, thông qua mọi quy tắc chế độ để thử thách con người, ngoài ra còn cần phải nâng đỡ họ, làm cho họ tránh được sai lầm trong trị quốc, trị dân".

Mặt khác, khi Thành vương lên ngôi vua vẫn còn nhỏ tuổi, Chu Công luôn đặt mình ở vị trí tôi hiền, "khắc kỷ phụng công" (hy sinh bản thân mình vì việc chung).

Ví dụ : Trong "Thượng thư. Vô dật" ghi :

"Chu Công nói : "Ô hô ! Kể từ Tự Vương, ta không hề ham tử sắc, không ản dật, không du ngoạn, không ruộng đất, tất cả vì muôn dân mà cố gắng".

Còn nữa, trong "Thượng thư. Triệu cáo" viết :

"Vua kính trọng Chu Công như vậy, chúng ta không thể không tôn kính ông".

Năm 1974 khi khai quật ở xã Cường Gia, Phù Phong, Thiểm Tây, tìm thấy một chiếc lu đồng "Sư đỉnh", trên lu hương có khắc : "Khổng đức", "An đức", "Giới đức", v.v... đây là vật chứng chứng minh cho sự kiện trên.

Chu Công không chỉ phò tá Võ vương, Thành vương thực hiện chính sách nhân đức, mà còn xây dựng Chu lễ

rất văn minh, được Khổng Tử tôn sùng. Được Khổng Tử truyền bá, Chu lễ có ảnh hưởng cực kỳ sâu sắc tới nền văn hoá Trung Quốc. Trong các văn hiến cổ đều có ghi chép lại Chu Công có công trong việc xây dựng Chu Lễ.

Trong "Trúc thư kỷ niên" viết :

"Võ vương bằng hà, Thành vương còn nhỏ tuổi, Chu Công Đán nhiếp chính 7 năm, sáng lập ra lễ nhạc".

Trong "Thượng thư. Cố mệnh" ghi lại tang lễ của Võ vương và nghi thức sắc phong thái tử Chiêu, nghi lễ kế vị của Khang vương. Từ "Thượng thư. Cố mệnh" giúp ta thấy được Chu lễ lúc bấy giờ tương đối hoàn thiện.

Trong "Sử ký. Chu bản ký" cho rằng "Chu lễ" ("Chu quan") là do Chu Công sáng lập, ví dụ : "Phụng mệnh diệt Ân, tập kích Hoài Di, sáng lập "Chu Quan". Chấn hưng lễ nhạc, cách tân chế độ, để yên dân, được nhân dân ca ngợi" "Sử ký" chứng thực chấn hưng lễ nhạc, đã mang lại cho xã hội nhiều lợi ích to lớn.

Chu Công sáng lập ra Chu lễ, tuy là dùng để bảo vệ chế độ phong kiến, song đối với tình hình lúc bấy giờ, nó có tác dụng thúc đẩy xã hội Tây Chu phát triển.

Ngoài ra, Chu Công còn nhấn mạnh ý nghĩa về mặt xã hội của Chu lễ, thêm vào đó lại được Khổng Tử tôn sùng và truyền bá sâu rộng, đã ảnh hưởng tích cực tới chính trị hoá, xã hội hoá lễ nhạc ở Trung Quốc. Trong lịch sử Trung Quốc, việc truyền bá Chu lễ đã làm cho Trung Quốc cổ đại trở thành ngọn đuốc sáng chói của nền văn hoá phương Đông, đồng thời có tác dụng cực kỳ to lớn trong sự nghiệp phát triển văn hoá văn minh, duy trì trật tự xã hội, ổn định xã hội trong các triều đại ở

Trung Quốc.

Tóm lại, đồ đồng Tây Chu khai quật được ghi lại tính chất xã hội thời Tây Chu, đã phản ánh văn hoá xán lạn thời Tây Chu, lịch sử huy hoàng thời Tây Chu, chứng tỏ Tây Chu là cầu nối của nền văn hoá Viêm - Hoàng, do vậy hậu thế cần đánh giá lại giá trị lịch sử của xã hội Tây Chu.



QUYỂN SÁU

CHỮ HÁN

Văn hoá chữ Hán mỹ lệ là kho tàng quý báu của văn hoá Trung Quốc. Sự phát triển của chữ Hán trong nền văn hoá Trung Quốc có tác dụng cực kỳ to lớn, nhất là giáp cốt văn, kim văn là di chỉ văn hoá xán lạn của Trung Quốc trong 5 ngàn năm qua.

Văn hoá chữ Hán là một loại văn hoá lấy chữ Hán làm trung tâm, là bộ phận hợp thành quan trọng của văn hoá Trung Quốc.

Văn hoá chữ Hán Trung Quốc là chiếc nôi của văn minh phương Đông, nó đã lắng trong tính cách, khí chất và tinh thần cốt cách của các dân tộc phương Đông. Hiện nay, Hán ngữ đã trở thành một ngôn ngữ ngày càng được nhiều nước trên thế giới biết đến, điều đó đã chứng minh một chân lý rằng :

Muốn nối liền phương Đông với thế giới, thì trước tiên cần phải tìm hiểu kỹ văn tự của phương Đông, mà trong đó đặc biệt là văn tự Trung Quốc, vì Trung Quốc là đại biểu của nền văn minh phương Đông trong suốt mấy ngàn năm lịch sử.

PHẦN MƯỜI BỐN

NGUỒN GỐC CHỮ HÁN

*N*guồn gốc của chữ Hán có từ bao giờ, đến nay vẫn chưa xác định được, chỉ ít chữ Hán ra đời vào trước triều Hạ, các ký hiệu vẫn tự này cách hiện nay khoảng 6 ngàn năm, cũng tức là vào thời đại Phục Hy họa bát quái.

Phát hiện ra văn tự từ triều Hạ, là dấu ấn của sự suy đoán này, qua đó thấy được lịch sử văn minh của Trung Quốc có từ lâu đời, đáng để chúng ta tự hào.

CHƯƠNG 67

NGUỒN GỐC VÀ DIỄN BIẾN CỦA VĂN TỰ TRUNG QUỐC

*T*rên lãnh thổ Trung Quốc, dân tộc Trung Hoa đã tồn tại hàng triệu năm, tiền nhân sáng tạo ra văn tự - là một trong các loại văn tự ra đời sớm nhất trên thế giới, tới nay lịch sử chữ Hán trải qua hơn 3 ngàn năm, nó đánh dấu nền văn minh của Trung Quốc. Nguồn gốc và phát triển của chữ viết là tinh hoa của trí tuệ và cần cù lao động của dân tộc Hoa Hạ.

81. KHÁI QUÁT VỀ GIÁP CỐT VĂN VÀ KIM VĂN

Văn tự Trung Quốc có năm, sáu ngàn năm lịch sử huy hoàng, có ảnh hưởng quan trọng trên phương diện văn hoá của toàn Thế giới. Toàn thế giới có hơn 100 quốc gia, hơn 2 ngàn loại chữ viết, chia làm hai loại lớn :

- Một là, chữ tượng hình phương Đông.
- Hai là, hệ chữ La-tinh.

Trong loại chữ tượng hình phương Đông, chủ yếu có chữ Hán Trung Quốc, chữ thánh Ai Cập, chữ hình chêm của người Ba-bi-lon ⁽¹⁾ và văn tự Ma-y-a của trung Mỹ. Ở phương Đông, chữ Hán Trung Quốc ảnh hưởng sâu sắc và rộng rãi tới một số nước như : Nhật Bản, Triều Tiên, Singapore, v.v... sự hình thành và phát triển văn tự của một số quốc gia ở đông nam châu Á có liên quan mật thiết tới chữ Hán Trung Quốc.

Chữ vuông Trung Quốc tượng trưng cho nền văn minh phương Đông, văn hoá phương Đông lấy chữ Hán Trung Quốc làm chủ thể, càng ngày càng chiếm ưu thế trên thế giới, trên cơ sở chữ vuông phương Đông, phát triển thành các loại : trong vuông có tròn, trong tròn có vuông, đó là tượng trưng của sự hoà hợp, đoàn kết, gắn bó. Văn tự phương Đông thể hiện tính cách, khí chất và diện mạo tinh thần của các dân tộc phương Đông. Vì thế, muốn nghiên cứu các nước phương Đông, thì trước hết cần phải tìm hiểu văn tự phương Đông, nhất là văn tự Trung Quốc.

Văn tự Trung Quốc ra đời từ rất sớm, là loại văn tự được phát hiện vào loại sớm nhất thế giới - chính là hình chữ nguyên thủy - Năm 1962 phát hiện nền văn hoá sứ màu Ngưỡng Thiều ở gần khu vực đất có độ dốc thuộc Tây An, tỉnh Thiểm Tây. Trên các mảnh sứ màu có niên đại từ 5000 đến 4000 năm trước Công Nguyên, loài người đã dùng các ký hiệu khắc hoạ nguyên thủy viết thành các số 5, số 7 và số 8.

⁽¹⁾ Chữ hình chêm, là một loại văn tự do người miền nam Mê-dô-pô-ta-mi sáng tạo từ ba ngàn năm trước Công nguyên, nét chữ giống cái chêm.



Hình 67-1

Các ký hiệu khắc hoạ trên mảnh sứ màu.

Văn tự Trung Quốc trải qua ba giai đoạn dài, từ kiểu xoắn thừng tới ký hiệu đồ hoạ rồi mới chuyển sang thời kỳ chữ viết, đồng thời từ văn tự biểu hình, chuyển sang biểu đạt bằng ý đến biểu đạt bằng âm tiết. Trong đó, văn tự biểu hình lấy đồ hoạ làm chủ thể, thuộc loại văn tự tượng hình; văn tự biểu ý là văn tự biểu thị ý nghĩa, là bước phát triển của văn tự biểu hình; văn tự biểu âm tức là phiên âm cho chữ viết.

Chữ Hán bao gồm sáu loại : tượng hình (biểu đạt bằng hình tượng), biểu ý (biểu đạt ý nghĩa một cách trừu tượng), chỉ sự việc, hình thanh, mượn âm (thay thế đồng âm) và chú giải.

Lịch trình của chữ Hán trải qua bốn giai đoạn :

Từ chữ giáp cốt đến chữ Triện (bao gồm cả kim văn) đến chữ Lệ đến chữ Khải. Trong đó, giáp cốt văn khắc trên mai rùa, xương thú, có nguồn gốc từ thời kỳ Thương Chu. Kim văn là loại văn tự khắc trên đồ đồng Chuông đỉnh, phát triển vào thời Chu ; Triện là văn tự có hình dài và dẹt, bao gồm đại Triện, phát triển vào cuối thời Tây Chu, tiểu Triện là loại chữ được Lý Tư thuộc triều Tần sau khi thống nhất 6 nước sáng lập ra ; chữ Lệ là kiểu chữ Triện được viết theo lối thảo ; chữ Khải phát triển vào đời Hán, đến nay trở thành chữ Hán chính Khải và loại chữ in.



Hình 67-2

Ký hiệu khắc hoạ từ số 1 - 9 trên gốm sứ thuộc thời kỳ đồ đá mới.

Giáp cốt văn, còn được gọi là quy giáp văn, là văn tự khắc trên mai rùa và xương thú, bao gồm hai loại :

Ân Thương giáp cốt văn và Tây Chu giáp cốt văn.

Năm 1899 Vương Ý Vinh ở triều đại Thanh phát hiện ra giáp cốt văn Ân Thương, Vương Ý Vinh có nhiều cống hiến giá trị trong công việc nghiên cứu giám định giáp cốt văn để xác định nền văn hoá Trung Quốc. Vương Ý Vinh còn là một nhà yêu nước. Theo sử ghi chép lại, sau khi quân xâm lược nước ngoài tràn vào Bắc Kinh, Từ Hy thái hậu dắt Quang Tự chạy trốn về phía tây, Vương Ý Vinh tuy là quan văn, song trong tay lại có thanh bảo kiếm của Thích Kế Quang để lại, dẫn đầu ba quân mở một đường huyết chiến, sau đó cả nhà Vương Ý Vinh nhảy xuống giếng tuấn tiết vì nước. Vương Ý Vinh đáng để hậu thế nhớ mãi.

Việc Vương Ý Vinh phát hiện ra giáp cốt văn, đã mở ra ngành khảo cổ học Trung Quốc, giành được nhiều tư liệu lịch sử quý báu bổ sung cho lịch sử thời Ân Thương còn thiếu hụt trong kho tàng văn hiến. Sự phát hiện này gây chấn động giới khảo cổ học và giới văn hoá lịch sử. Từ đó trở về sau, công tác nghiên cứu giáp cốt văn không ngừng phát triển, thúc đẩy công tác nghiên cứu văn tự và lịch sử Ân Thương sang một giai đoạn mới.

Năm 1903 Lưu Ngọc cho ra đời tác phẩm "Thiết vân tàng quy" - chuyên đề đầu tiên về giáp cốt văn. Tiếp theo là tác phẩm "Ân khư thư khế" của La Chấn Ngọc, "Giáp cốt ở nền cũ triều Ân" của Bạch Doan Hoa, "Bốc từ thời Ân" của Minh Nghĩa Sĩ, "Bốc từ thông thạo" của Quách Mạt Nhược, "Văn tự thời Ân" của Đồng Tác Tôn, "Tổng thuật bốc từ trong thời Ân" của Trần Mộng Gia, "Tuyển tập giáp cốt văn" do Quách Mạt Nhược chủ biên, tất cả các

tác phẩm trên đều nghiên cứu giáp cốt văn.

Tới nay Trung Quốc khai quật được hơn 150.000 mảnh giáp cốt văn, hiện bảo tồn 12,7 vạn mảnh. Văn tự trên giáp cốt văn đa phần là chữ tượng hình, dáng chữ chưa ổn định.

Năm Quốc Dân thứ 19, khai quật ở Thành Tử Nhai (gần Tế Nam, Sơn Đông) phát hiện di chỉ có chữ viết. Các nhà khảo cổ xác định, di tích ở Thành Tử Nhai có trên hai ngàn năm trước Công nguyên, tức ở khoảng triều Hạ, từ đó cho đến cuối thời kỳ Chiến Quốc, trong khoảng thời gian hai ngàn năm, văn tự Trung Quốc đang ở trong giai đoạn diễn biến mạnh. Song cho đến nay vẫn chưa xác định nổi nguồn gốc văn tự Trung Quốc có từ bao giờ.

Kim văn : Kim văn là thời kỳ Chu, văn tự khắc trên đồ đồng, bởi đa số văn tự khắc trên lư, chuông, nên còn gọi là lư, chuông văn. Do chất lượng đồng bảo quản được lâu, nên phần lớn sự kiện trọng đại đều được ghi chép lại vào lư chuông. Như : quốc khánh, chinh phạt, tế lễ, v.v... hiện đã phát hiện hơn ba ngàn chữ, là sử liệu quan trọng.

Theo báo cáo, tại khu di chỉ Vương Thành Cương, Đằng Phong, Hà Nam phát hiện nền văn hoá Long Sơn (giám định bằng các bon 14), tương đương thời kỳ đầu của nền văn hoá triều Hạ. Tại khu di chỉ Vương Thành Cương, tìm thấy bát, đĩa và một số đồ gốm sứ khác, phát hiện chữ viết của triều đại Hạ ở dưới đáy hoặc trên thành đồ vật. Các chữ được khắc trước rồi mới đem nung.



Hình 67-3
Văn tự triều Hạ.

Kết cấu hình thể chữ đã tiến bộ hơn chữ tượng hình, tức là bước vào giai đoạn văn tự chỉ ý, đó là giai đoạn quá độ giữa ký hiệu khắc họa Ngưỡng Thiều và giáp cốt văn thời Thương Chu.

Việc tìm ra chữ viết của triều Hạ, chứng minh nguồn gốc văn tự nước ta có từ rất sớm, bốn ngàn năm trước đây Trung Quốc đã có chữ viết, chữ viết của triều Thương và Chu đã tiến hoá tương đối thành thực.

§2. BÁT QUÁI VÀ HÁN TỰ

Năm 1961 khai quật khu vực phía tây huyện Nhuế Thành, tỉnh Sơn Tây, phát hiện được 10 hiện vật đồ đá và xương thú (thuộc thời đại đồ đá cũ, chứng tỏ một triệu năm trước đây tổ tiên Trung Quốc đã từng sống ở hai bên bờ sông Hoàng Hà. Tương tự như vậy, lịch sử chữ viết cũng có từ lâu đời, từ kết thừng tới khắc họa tới ký hiệu đến đồ họa, rồi hình thành dần dần thành văn tự, e rằng không dưới một vạn năm.

Tương truyền, nguồn gốc văn tự của Trung Quốc là do Thương Hiệt tạo ra. Thương Hiệt là quan sử trong thời đại Hoàng hoàng đế, có một số cuốn sách cổ ghi chép lại Thương Hiệt là người tạo ra chữ.

Trong "Tuân Tử - Giải tiết" có viết :

"Người đọc sách thì nhiều, người viết sách chỉ có một mình Thương Hiệt".

Trong "Lã Thị Xuân Thu" cũng viết :

"Thương Hiệt tác thư".

Chữ viết là kết quả lao động sản xuất trong hàng ngàn, vạn năm của tổ tiên ta sản sinh ra, song không phải sản sinh ra trong một triều đại, mà cũng không phải do bàn tay của một người tạo nên. Thương Hiệt rất có thể là người chỉnh lý văn tự cổ, giống như Lý Tư thống nhất văn tự của triều Tần. Lý Tư tạo ra kiểu chữ tiểu Triện, mà lại mệnh danh là Thương Hiệt để đặt tên cho tác phẩm "Thương Hiệt biên soạn" chứng tỏ Thương Hiệt có thể có công hiến trong sự nghiệp cải cách văn tự Trung Quốc.

Một nguồn gốc khác của văn tự là được đề cập trong bát quái. Trong "Dịch - hệ từ" có đề xuất ý kiến cho rằng văn tự có liên quan tới bát quái :

"Ngày xưa ngày xưa, có một người là Bao Hy thị làm vua thiên hạ. Hàng ngày Bao Hy thường ngẩng mặt quan sát trời, cúi đầu quan sát đất đai, cỏ cây chim thú, nhìn gần nhìn xa, thế là nảy ra ý định sáng tạo ra bát quái, với phương châm "dĩ thần thông chi đức, dĩ vạn vật chi tình"". Tác phẩm đã tổng kết quá trình sản sinh ra bát quái, đây chính là nguồn gốc hình thành văn tự cổ Trung Quốc. Quan sát cảnh tượng khắp nơi, tìm ra chữ "tứ", đây là một trong một số cội nguồn sinh ra chữ tượng hình, đồng thời cũng là nét đặc biệt của chữ Hán. Quan sát cảnh vật bao gồm : thiên tượng, địa hình, chim thú và nhân thân, tất cả đều là đối tượng của văn tự tượng hình, "dĩ thần thông chi đức, dĩ vạn vật chi trình", tức là nói rõ giá trị ứng dụng của ký hiệu trong bát quái, bao hàm cả dụng ý của văn tự.

Trịnh Tiêu cho rằng, nguồn gốc trực tiếp sản sinh ra chữ viết là bát quái, trong "Lục thư lược" có viết : "Văn tự tuân theo mà lại không tuân theo khảm, ly, khôn, đoài,...

Phạm Văn Lan cũng cho rằng, bát quái là do chữ số hoặc văn tự đồ hoạ, hay kết thùm tạo thành, cũng tức là bát quái có khả năng liên quan tới chữ Hán ở buổi sơ khai.

Rồi cuộc, nguồn gốc của chữ Hán có liên quan gì tới bát quái hay không ? Sự liên quan đó là trực tiếp hay gián tiếp, thì cần phải nghiên cứu ngược dòng lịch sử sản sinh ra văn tự cổ.

I. THỜI KỲ VĂN HOÁ KẾT THỪM.

Văn tự cổ Trung Quốc, chỉ ít cách hiện nay tám ngàn năm, tại dải đất thuộc lưu vực Vị Thủy đất đai màu mỡ, khí hậu ấm áp, đã sản sinh ra nền văn hoá Ngưỡng Thiều, mà trong đó lấy Lão Quan Đài làm đại biểu. Trước thời kỳ văn hoá Ngưỡng Thiều là xã hội thị tộc nguyên thủy, văn hoá lúc này còn thuộc thời đại văn hoá kết thùm nguyên thủy.

Trong "Dịch - Hệ từ" có viết lại :

"Thời kỳ Bao Hy, Bao Hy sáng tạo ra bát quái"

Theo ghi chép của "Dịch - Hệ từ" trong thời kỳ này dùng văn tự kết thùm để ghi chép lại mọi sự kiện trọng đại, văn hoá kết thùm thuộc loại văn hoá ký ức, tức là giai đoạn thai nghén trước khi sản sinh ra chữ viết, hay cách nói khác là thời kỳ tiền văn tự.

Các nhà khảo cổ học phát hiện, văn hoá Lão Quan Đài ra đời sớm hơn văn hoá Ngưỡng Thiều, chứng tỏ văn tự Trung Quốc ra đời từ rất rất sớm.

II. THỜI KỲ VĂN HOÁ KHẮC HOẠ KÝ HIỆU.

Theo đà phát triển của sức sản xuất, dần dần sản

sinh ra văn hoá khắc hoạ ký hiệu. Căn cứ vào khảo sát văn vật cổ, thời kỳ văn hoá Ngưỡng Thiều là thời kỳ đầu của văn tự Hán.

Tại huyện An Dương, Hà Nam khảo cổ học đã phát hiện nền văn hoá Tiểu Đồn (văn hoá Ân Thương), văn hoá Long Sơn (văn hoá triều Hạ) và văn hoá Ngưỡng Thiều. Trong đó, văn hoá Tiểu Đồn là thượng tầng, văn hoá Long Sơn là trung tầng, văn hoá Ngưỡng Thiều là hạ tầng. Điều đó chứng tỏ văn hoá Ngưỡng Thiều là thời kỳ văn hoá sớm nhất của Trung Quốc. Theo kết quả di chỉ văn vật văn hoá Ngưỡng Thiều tại xã Ngưỡng Thiều, huyện Mãn Trì, tỉnh Hà Nam, qua giám định bằng các-bon 14, xác định ở vào thời kỳ từ năm 4515 - 2460 trước Công nguyên, Thụ Luân hiệu chỉnh vào từ năm 5150 - 2960 trước Công nguyên. Qua văn vật khai quật được chứng minh, trình độ văn hoá của xã hội cổ xưa văn minh hơn nhiều so với kết quả văn hiến ghi chép lại.

Theo "Dịch - Hệ từ" ghi chép lại, giai đoạn này nên gọi là giai đoạn Thần Nông :

"Sau khi Bao Hy thị mất, Thần Nông thị sáng tạo ra các dụng cụ canh nông, đẽo gỗ thành lưỡi cày, lưỡi mai, nói rõ cái lợi của các loại dụng cụ này cho dân chúng biết"

Thần Nông dạy dân làm ruộng, thời kỳ đó khí hậu miền Bắc Trung Quốc mưa thuận gió hoà, khí hậu ấm áp, rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Theo Trúc Khả Trinh : "Hai ngàn năm đầu trong năm ngàn năm gần đây, tức là từ văn hoá Ngưỡng Thiều đến di chỉ triều Ân ở An Dương, nhiệt độ bình quân hàng năm cao hơn nhiệt độ hiện nay khoảng 2°C, nhiệt độ trong tháng giêng cao hơn hiện nay từ 3 - 5°C. (Trích trong "Nghiên cứu sơ bộ biến thiên

khí hậu trong năm ngàn năm gây đây ở Trung Quốc", "Báo cáo khảo cổ học", xuất bản năm 1972, kỳ thứ nhất).

Năm tháng dài dằng dặc trôi đi, dần dần hình thành các ký hiệu khắc hoạ, ví như khai quật được văn vật Ngưỡng Thiều ở xã Bán Ba, Tây An - đó là gốm sứ màu, trên di vật khắc các ký hiệu : tương đương với chữ số hiện đại : một, hai, ba... bảy tám, các ký hiệu trên tương đương với giáp cốt văn sau này.

Về sau nông nghiệp bắt đầu phát triển, mở ra thị trường trao đổi hàng hoá, kinh tế hưng thịnh. Theo "Dịch - Hệ từ" ghi chép, thời kỳ này là thời đại Hoàng hoàng đế, bao gồm giai đoạn Nghiêu, Thuấn, là thời kỳ quan trọng phát triển nền văn hoá Ngưỡng Thiều :

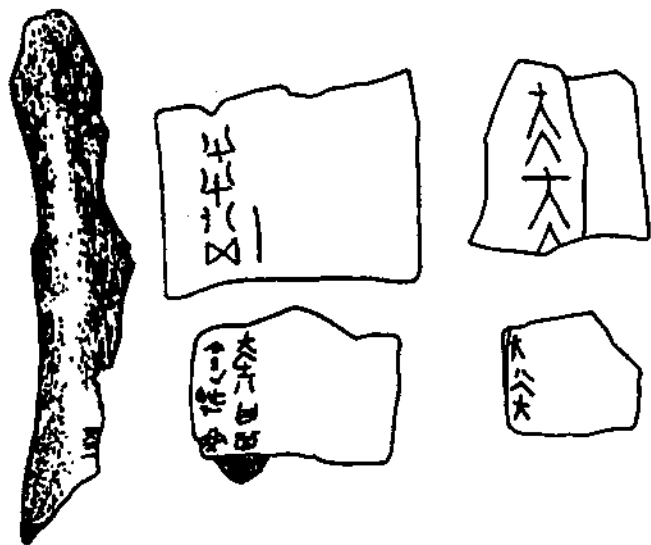
"Thần Nông mất, Hoàng hoàng đế Nghiêu Thuấn thống trị thiên hạ, khoét gỗ làm thuyền, mài gỗ làm mái chèo, có thuyền và mái chèo, đi lại trên sông nước thuận lợi, đi được xa".

Lúc này dân đã biết dệt vải, đóng thuyền. Theo đà phát triển của sản xuất, văn tự bằng ký hiệu khắc hoạ và đồ hoạ, dần dần nảy sinh. Quách Mạt Nhược nhận xét : "Trên đồ gốm sứ tìm thấy ở Bán Ba, có một số khắc hoạ đơn giản giống như chữ viết, còn các hoa văn trên đó thì khác hẳn.

Tuy các ký hiệu này đến nay vẫn chưa hiểu, song các ký hiệu trên chắc chắn mang tính chất của văn tự" (Quách Mạt Nhược "Thời đại chế độ nô lệ", "Sự nhận biết văn tự cổ") Qua hơn một ngàn năm biến thiên, ký hiệu khắc hoạ ngày càng hoàn chỉnh, cách tân, cuối cùng hình thành văn tự tượng hình. Vấn đề này đã được các nhà văn tự hoá công nhận.

Ký hiệu và khắc hoạ đều là tiền thân của văn tự, bát quái là văn tự ký hiệu điển hình, tuy vậy, ta không thể nói nguồn gốc văn tự bắt nguồn từ bát quái, mà chỉ có thể nói diễn biến của văn tự chí ít cũng có sự liên quan tới bát quái.

Bát quái không phải là hình vẽ riêng biệt, mà là một nhóm hình vẽ phức tạp, hay nói cách khác là một loạt các hình vẽ được liên kết với nhau theo một thứ tự nhất định. Toàn bộ hình vẽ này có thể dùng để ghi chép sự việc, ghi lịch, thông báo chiến tranh, săn bắn, tế lễ, v.v... Tóm lại, dùng để bảo lưu tin tức, thông báo tin tức, là nguồn gốc quan trọng hình thành văn tự đồ hoạ.



Hình 67-4
Văn tự trong bát quái.

83. HÀ ĐỒ, LẠC THƯ VỚI CHỮ HÁN TRUNG QUỐC

Nguồn gốc của Hà đồ, Lạc thư đến nay không ai biết, vì không có khảo cứ, theo truyền thuyết có nguồn gốc từ rất sớm.

Căn cứ vào "Dịch - Hệ từ", "Thượng thư", "Hán thư", "Văn chí quảng bác", v.v... ghi chép lại, nguồn gốc của Hà đồ, Lạc thư có từ đầu thời đại Phục Hy đến đầu thời đại Vũ.

Theo "Thượng thư - Truyện Cổ mệnh" :

"Hà đồ, bát quái, Phục Hy Vương thiên hạ, long mã xuất hà, dần dần vẽ xong bát quái, gọi đó là Hà đồ".

Điều này chứng tỏ nguồn gốc của Hà đồ và Lạc thư xuất hiện ở giữa nền văn hoá Vũ - Hạ. Các học giả cho rằng giai đoạn này là giai đoạn của giáp cốt văn. Đến thời Ân Thương, chữ viết trên giáp cốt dần dần hình thành.



Hình 67-5

Sơ đồ chữ hình vuông.

(Nguồn gốc tư liệu : "Bàn về giáp cốt văn
của Vương Trụ Tín sơ đồ 104, 113)

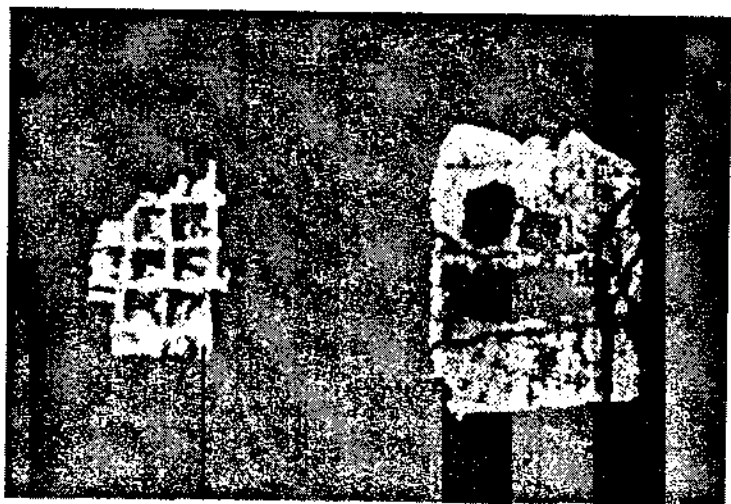
Để xác định nguồn gốc của Hà đồ, Lạc thư, hiện còn thiếu bằng chứng di vật cổ, chỉ dựa vào ghi chép của sách cổ để xác định nguồn gốc là chưa đủ. Song căn cứ vào quy luật của cổ vật khai quật được, thì những điều ghi chép trên cổ vật thường sớm hơn rất nhiều so với văn hiến ghi chép được, do đó ta xác định được kết cấu hình vuông của Hà đồ, Lạc thư là sự chuyển hoá của giáp cốt văn từ hình chữ nhật dài đứng tới hình vuông, giữa chúng có mối quan hệ nhất định. Trong quá trình khai quật, càng ngày ta càng tìm thấy nhiều giáp cốt văn viết chữ hình vuông.

Hà đồ, Lạc thư tuy không liên quan trực tiếp tới chữ Hán, song kết cấu kiểu chữ trong Hà đồ, Lạc thư không thể nói là không có ảnh hưởng nào đó đối với chữ Hán. Trong Hà đồ, Lạc thư : trong vuông có tròn, trong tròn có vuông, đây chính là "thần sắc" của chữ Hán. Đúng như Vạn Đan Phong sống ở triều đại Thanh có viết trong "Dịch Mẫu" :

"Trong tròn có vuông, trong vuông có tròn, trong âm có dương, trong dương có âm" là vậy.

Đúng trên góc độ diễn biến của chữ Hán Trung Quốc xem xét, chữ Hán phát triển theo xu thế hướng về chữ vuông. Giáp cốt văn thời Thương đa số là đục lỗ tròn, đến giáp cốt văn thời Chu toàn đục lỗ vuông. Năm 1952 khai quật giáp cốt văn Tây Chu ở Lạc Dương (khu di chỉ Thái Sơn), "trên bề mặt giáp cốt đục lỗ dày đặc, thẳng hàng, toàn là lỗ hình vuông và hình chữ nhật.

Đến thời đại kim văn, khuynh hướng chữ vuông càng rõ nét, đặc biệt là đến triều đại Hán chữ Triện tròn hơi vuông đã phát triển thành kiểu chữ Lệ vuông tiêu chuẩn, cơ bản đã trở thành chữ Hán vuông.



Hình 67-6
Giáp cốt văn triều đại Tây Chu.

Ngoài ra, tỉ lệ kết cấu của chữ Hán vuông rất giống kết cấu của Lạc thư, như : ngoài vuông trong tròn, trên nặng dưới nhẹ, trái ít phải nhiều ; Lạc thư thì : trong vuông có tròn, trong tròn có vuông, trên "9" dưới "7", trái "3", phải "7", hai loại này ngấm hoà quyện vào nhau. Hà đồ, Lạc thư thịnh hành vào triều đại Hán, không thể nói là chúng không ảnh hưởng tới chữ Hán. Kết cấu chữ số của Lạc thư, xem bảng 67-1.

甲 骨 文	金 文	小 篆	隶 书
			
			
			
			
			

Bảng 67-1
Diễn biến của chữ Hán
(Theo "Tri thức cơ bản của chữ Hán")

Diễn biến của chữ Hán là từ giáp cốt văn đến kim văn, là sự chuyển hoá từ kiểu chữ Triện sang kiểu chữ Lệ, là thời kỳ quá độ từ tròn đến vuông. Trong cả quá trình chuyển hoá này, được chuyển hoá vào đúng thời kỳ Hà Đồ và Lạc thư phát triển rực rỡ nhất, điều này chứng tỏ nguồn gốc hình thành chữ vuông Trung Quốc có lịch sử lâu đời. Vào thời Tống, Hà Đồ và Lạc thư phát triển rực rỡ nhất, các học giả tới lúc này mới thực sự chú ý đến chúng, môn Dịch đồ học mới được dịp phát triển. Dịch đồ học bao gồm : Hà đồ, Lạc thư, bát quái tiên thiên đồ, v.v... được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực, môn Dịch đồ học đã sản sinh ra nhiều học giả nổi tiếng như : "Thuyết thái cực đồ" của Chu Quánh Cổ, "Dịch số cấu ẩn đồ" của Lưu Mục, "Thuyết dịch đồ" của Ngô Nhân Kiệt, "Biện giải Dịch đồ" của Lô Tư Trai, v. v...

§4. THÁI CỰC ĐỒ VỚI CHỮ HÁN

Thái cực đồ là tượng trưng của văn hoá Trung Hoa, nguồn gốc và thời đại ra đời thái cực đồ đến nay chưa ai rõ, song thái cực đồ đã xuất hiện trong "Dịch - Hệ từ" :

"Trong Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái..."

Vậy thì, thái cực đồ được vẽ từ bao giờ ?

Thái cực đồ là một bức hoạ cực kỳ đơn giản, song ngụ ý của nó lại bao hàm một sự triết lý rất sâu sắc. Sáng tạo ra thái cực đồ, hiểu được thái cực đồ là niềm kiêu hãnh của con cháu Viêm Hoàng, là kết tinh trí tuệ của dân tộc

Trung Hoa. Hàm ý sâu sắc, đạo lý mệnh mông đều được bó gọn trong một bức hoạ giản đơn, cho đến nay không có bức hoạ nào sánh kịp, thái cực đồ thật đáng xưng danh : "Thiên hạ đệ nhất đồ"

Nguyên lý của thái cực là "phụ âm mà bao dương, trong âm ngụ chỉ dương, trong dương hàm chỉ âm", vạn vật luôn luôn vận động không ngơi nghỉ. Điểm mấu chốt của một chữ không phải là "hình", mà là "thần". Nếu như nói Hà đồ, Lạc thư có liên quan đến "hình" của chữ Hán, thì thái cực đồ sẽ là "thần" dẫn dắt văn tự Trung Quốc.

Hàm ý sâu sa của động thái âm dương trong thái cực đồ, ảnh hưởng sâu sắc tới khoa học văn hoá của Trung Quốc, trong đó văn tự không phải là ngoại lệ.

"Dịch dùng đạo âm dương", toàn bộ lý luận về Dịch học bao gồm luân lý thái cực, luân lý âm dương. Về mặt nguyên lý, thái cực đồ ảnh hưởng sâu sắc tới hình thể và sắc thái chữ Hán. Âm dương trong thái cực đồ là đều từ trong biểu đạt ngoài, dương trên âm dưới, âm trái dương phải, có "thần sắc" trong mỗi chữ Hán, nó không những thể hiện trên phương diện cấu trúc chữ Hán, mà còn ghi lại dấu ấn sâu sắc trong thư pháp. Còn ý nghĩa thâm thúy của "trong tĩnh có động, trong động có tĩnh, trong dương hàm âm, trong âm ngụ dương", đây chính là "thần" của thư pháp chữ Hán Trung Quốc.

Chữ Hán Trung Quốc âm dương hoà quyện, hư thực tương ngộ, cương nhu hoà điệu, đó chính là linh hồn sống của thư pháp, bất luận là kiểu chữ viết thẩu hay kiểu chữ Khải đều hàm chứa nguyên tắc này. Trong đó nguyên lý âm dương, hư thực, cương nhu, động tĩnh có nguồn gốc sâu sa từ Dịch lý, chứng tỏ Dịch lý có quan hệ mật thiết với

văn tự Trung Quốc.

Những chữ mà nhà thư pháp tài ba viết tại sao lại sống động ? Chính là vì nắm được triết lý âm dương, cương nhu. Nhà thư pháp nổi tiếng hiện nay Triệu Phác Sơ tiên sinh phóng những nét bút "trong cương có nhu, trong nhu có cương, trong vuông sinh tròn, trong tròn sinh vuông", nét chữ sống động, có hồn, bởi biết kết hợp hài hoà "hình" và "thần".

§5. DỊCH LÝ VÀ CHỮ TƯỢNG HÌNH

Chữ tượng hình là nền móng của chữ Hán. "Chu dịch" là ông tổ của văn hoá tượng hình. Văn hoá tượng hình, tức là mô phỏng theo hình tượng của vạn vật, để lấy cái ý ở trong đó, vì thế mới đẻ ra cụm từ "quan tượng lấy ý", hoặc "Dùng tượng biểu đạt ý". Tượng, tức là hình tượng, trải qua quá trình từ "nhìn vật bắt hình" đến "quan sát hình để lấy ý". Đúng như trong "Dịch - Hệ từ" viết : "Dịch giả, tượng dã, tượng dã giả, tượng dã".

"Tượng" là ký hiệu, "tượng" cũng là tin tức, "tượng" trong "Chu dịch" chủ yếu là quẻ bói và là Dịch đồ tượng (tiên, hậu thiên bát quái đồ ; Phục Hy đồ 64 ô tròn, 64 ô vuông ; thái cực đồ ; Hà đồ và Lạc thư) đều hàm chứa nội dung tin tức phong phú.

Từ xa xưa đã xuất hiện văn hoá tượng hình, được sinh sôi nảy nở mạnh trong xã hội mẫu hệ nguyên thủy, sùng bái tô-tem tự nhiên (bao gồm tô-tem mặt trời, mặt trăng), sùng bái tô-tem động thực vật, bói toán, hội hoạ, điêu khắc, v.v... trên thực tế văn hoá tượng hình là tiên

thân của môn sinh học hiện đại. Hiện nay có rất nhiều ngành công nghiệp chế tạo, còn để lại dấu tích của văn hoá tượng hình, như : công nghiệp chế tạo máy bay, máy bay trực thăng hình dáng giống con chuồn chuồn, máy bay giống như con chim đang bay, ô tô giống loại côn trùng có giáp, v.v... .



Hình 67-7
Chữ tượng hình

Tóm lại, văn hoá tượng hình ra đời từ rất sớm, ký hiệu trong bát quái và Dịch đồ ra đời trong thời kỳ Ân - Chu, là hình ảnh thu nhỏ của văn hoá tượng hình cổ đại. Ký hiệu âm là "--", dương là "-" là thủy tổ của văn hoá tượng hình. Bát luận là sùng bái thế giới tự nhiên, mặt trời, mặt trăng, sùng bái sự kiềm chế hay là tự để cho nó sinh sôi nảy nở, thì đều là sự mở đầu của văn hoá tượng hình. Bát quái tuy là tượng hình, song cũng đã chú trọng tới tượng ý. Khi được thông qua "Dịch truyện", thì nội dung biểu ý trong bát quái sẽ được mở rộng đáng kể.

Trong "Dịch truyện" có viết :

"Càn là trời, là quân, là cha, là vương, là kim, là hàn là băng, là đại xích, là ngựa hay, là ngựa già, là ngựa non, là tuần mã, là du đủ". Như vậy quẻ Càn, từ chỗ giống trời rồi phát triển ra các loại cùng có khí chất như trời, tức là đã phát triển thêm một số cùng loại theo hình thức lấy hình, từ đó làm tăng thêm nội dung tin tức trong từng quẻ bói, đây cũng là giai đoạn cao của văn hoá ký hiệu, đồng thời cũng là từ giai đoạn trực quan đến tư duy trừu tượng. Thật vậy, đây chính là quá trình diễn biến của nội dung ký hiệu, là thông qua các ký hiệu để khái quát sự vật.

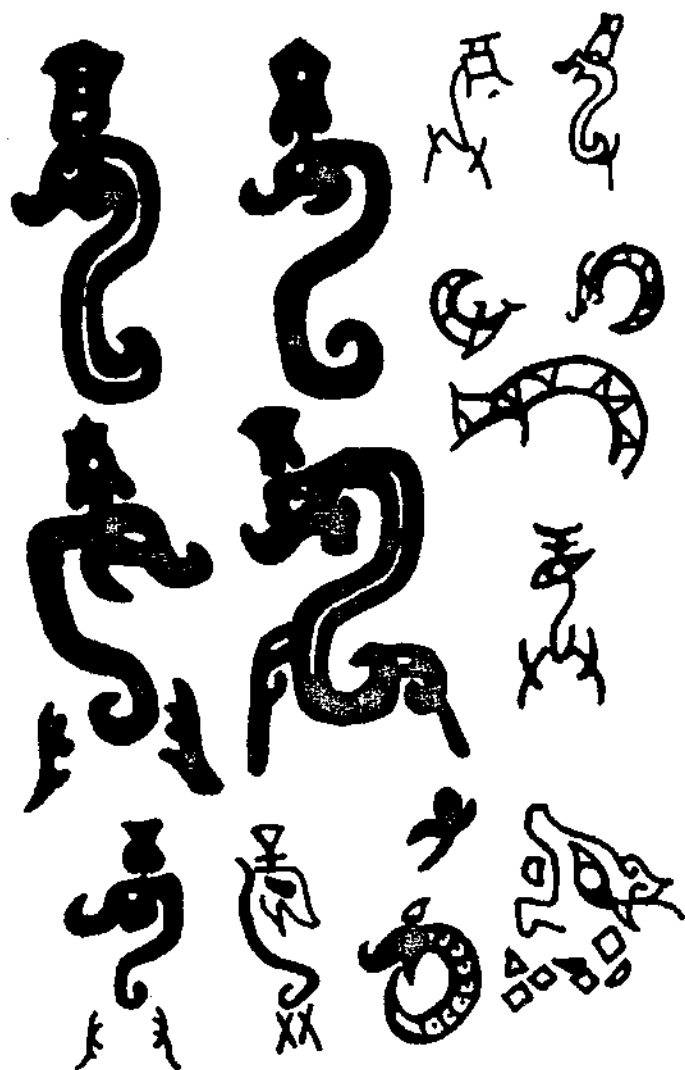
Theo đà phát triển của sức sản xuất, nhu cầu trao đổi giữa người và người ngày càng tăng lên, văn tự bằng ký hiệu không còn phù hợp với nhu cầu xã hội nữa, thế là trên cơ sở các ký hiệu văn tự có tính cộng đồng, dần dần sản sinh ra chữ viết có tính cá biệt, đây chính là nguyên nhân của chữ Hán từ trước đến nay luôn bảo lưu một lượng lớn chữ tượng hình.

昔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 昔
 朝 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 朝
 旦 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 旦 旦
 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔
 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

Hình 67-8

Chữ tượng ý.

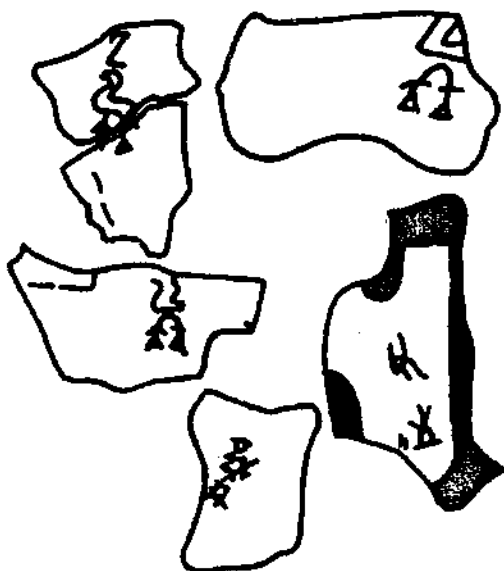
(Theo "Hán học học" của tác giả Vương Phụng Dương,
nhà xuất bản văn sử Cát Lâm).



Hình 67-9

Chữ hình tượng "rồng"

(Theo "Nguồn gốc của văn hoá rồng phương" của Vương Đại Hữu. Nhà xuất bản Mỹ thuật công nghệ Bắc Kinh).



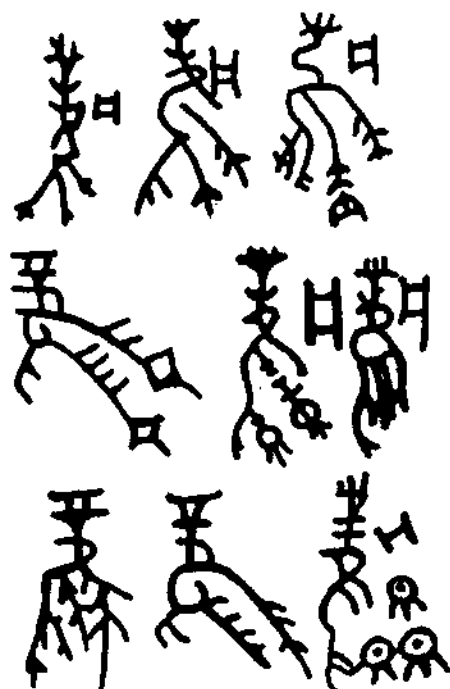
Hình 67-10

Giáp cốt văn "Phượng" khai quật tại xã Phong Mao - Chu Nguyên.



Hình 67-11

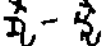
Chữ tượng hình "Phượng" (1)



Hình 67-12
Chữ tượng hình "Phượng" (2)



Hình 67-13
Chữ tượng hình (2)
(Theo "Nguồn gốc chữ Hán cổ" của tác giả Kim Hạo)

水		豕	
木		象	
日		鹿	
月		門	
人		圖	
目		車	
馬		田	
牛		魚	
羊		舟	
犬		貝	

Hình 67-14

Dịch : Chữ tượng hình (3)

(Theo Dung Canh "Nguồn gốc văn tự Trung Quốc")

Như trên đã trình bày, nguồn gốc của văn tự tượng hình xuất phát từ các ký hiệu tượng hình (bao gồm các ký hiệu sơ đẳng trong thời đại xã hội nguyên thủy - tức là ký hiệu khắc ước lệ), về sau dần dần chuyển hoá thành các loại ký văn tự "cao cấp", chứng tỏ ký hiệu là tiền thân của văn tự, nhất là ký hiệu tượng hình.

Đúng như Trương Chính Lương tiên sinh đã nói :

"Trải qua thời gian dài nghiên cứu, đã hiểu được giáp cốt văn và kim văn thời Thương - Chu, trong đó có một loại ký hiệu cấu thành chữ số, thực tế chính là bát quái" (Trích

từ "Nghiên cứu lịch sử triết học Trung Quốc", "Hội nghị thảo luận về học thuật văn học cổ và phát triển văn học cổ", xuất bản năm 1979, kỳ thứ 3).

Chữ tượng hình là nét đặc sắc của chữ Hán, có ưu thế của trực quan cảm nhận ý, có khả năng biểu đạt tình cảm và trao đổi tin tức phong phú hơn nhiều so với chữ phiên âm, nhất là khiến cho ta có cảm giác sống động, đây là điều phiên âm không thể đạt được.

Văn tự tượng hình Trung Quốc là kết tinh của văn hoá tượng hình Trung Quốc, đồng thời cũng là tinh hoa của nền văn hoá Trung Hoa, đại biểu cho lịch sử văn minh của Trung Quốc, đã được thực tiễn khảo nghiệm trong mấy ngàn năm qua.

Vì thế, mỗi hành vi giản thể hoá chữ viết, sửa chữa lại chữ Hán là quay lưng lại với tinh thần văn hoá truyền thống, không một ai được phép tùy tiện tiến hành.

§6. THÔNG QUA GIÁP CỐT VĂN XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI

Giáp cốt văn còn gọi là quy giáp văn ⁽¹⁾, bao gồm giáp cốt văn thời Ân - Thương và giáp cốt văn thời Tây Chu, là hai loại văn tự của hai thời đại.

Giáp cốt văn thời Ân - Thương, được Vương Ý Vinh sống trong triều Thanh phát hiện vào năm 1899. Giáp cốt văn của triều đại Thương còn gọi là bốc tử trên nền cũ triều Ân, Vương Ý Vinh phát hiện ở xã Tiểu Đồn, huyện

⁽¹⁾ Quy giáp văn : Chữ khắc trên mai rùa.

An Dương, tỉnh Hà Nam, ghi chép lại gia phả vương thất triều Thương.

Năm 1903, Lưu Thất Vân là người đầu tiên nghiên cứu về giáp cốt văn, qua tác phẩm "Thiết Vân tàng quy", về sau có La Chấn Ngọc, Vương Quốc Duy, cận đại có Quách Mạt Nhược với tác phẩm "Nghiên cứu văn tự giáp cốt".

Tổng số giáp cốt của triều Tây Chu, cho đến nay đã thu được 16.700 mảnh, trong đó có chữ 302 mảnh, số chữ là 1041.

Giáp cốt văn có giá trị cực kỳ to lớn để dò tìm nguồn gốc của Bát quái, gần đây các nhà khảo cổ nghiên cứu giáp cốt triều Tây Chu và chữ khắc trên đồ đồng thời kỳ đầu của triều Chu, đã lần tìm ra dấu vết của Bát quái. Nguồn gốc của bát quái có thể ra đời vào thời đại bói toán từ triều đại Thương hất ngược về trước.

Đúng như Cao Hưởng tiên sinh trong tác phẩm "Chu dịch cổ Kinh" có viết :

"Ai là người sáng tạo ra bát quái, sách cổ tiền Tân không đề cập tới, Tư Mã Thiên cho rằng : Văn Vương... trong thời kỳ bị giam ở Dũ Lý đã sáng tạo ra 64 quẻ - bát quái trong "Kinh dịch". Về sau Vương Bật nói Phục Hy sáng tạo ra bát quái, Trịnh Huyền lại bảo là Trần Nông thị, Tông Thịnh nói là Hạ Vũ, đều là những lời nói không có chứng cứ, không thể tin được. Sự kiện bát quái ra đời, chậm nhất là trong triều đại Ân".

Nếu như giả thiết của Cao Hưởng tiên sinh là hợp lý, thì chúng ta sẽ dùng khảo cổ học để chứng minh.

Theo báo cáo của ngành khảo cổ học, chỉ ít bói toán ra đời vào thời kỳ Võ Đinh của triều đại Thương ngược về

trước, có quan hệ mật thiết với các ký hiệu trong bát quái. Đúng như Trương Á Sơ, Lưu Vũ đã tổng kết :

"Căn cứ vào tư liệu hiện có, thời đại ra đời bói toán vào thời kỳ Võ Đinh trở về trước, song ta cần phân biệt rõ ràng các ký hiệu bát quái hợp thành chữ số lại lầm tưởng là quẻ bói toán, là tên người, tên nước, là các chữ đặc biệt, quan niệm đó thật là sai lầm".

Qua kết quả khảo sát tên giáp cốt văn và kim văn có ký hiệu chữ số giống như bát quái, từ góc độ của khảo cổ học chứng minh được nguồn gốc và bối cảnh ra đời của bát quái.

Các nhà lịch sử học đều chú ý tới bát quái của triều đại Thương và Tây Chu, không dùng các ký hiệu "-" và "--" trong bát quái như bây giờ, mà là dùng trực tiếp 3 hoặc 6 chữ số trùng lặp liên tiếp để biểu đạt. Trong 3 hoặc 6 chữ số cấu thành các ký hiệu bát quái, chủ yếu là do 5 chữ một, năm, sáu, bảy, tám tạo thành.

Vậy thì tại sao lại thiếu 3 chữ số : hai, ba, bốn ? Để giải thích vấn đề này, Trương Chính Lương ở sở nghiên cứu lịch sử thuộc viện khoa học xã hội Trung Quốc phân tích rút ra kết luận, xem biểu 67-2 dưới đây :

Bảng 67-2
BẢNG THỐNG KÊ TẦN SỐ HIỆN DIỆN CỦA CÁC CHỮ SỐ
TRONG BÁT QUÁI CỦA TRIỀU ĐẠI THƯƠNG - CHU.

Chữ số	Một	Hai	Ba	Bốn	Năm	Sáu	Bảy	Tám
Tần số hiện diện	36	0	0	0	11	64	33	24

Trong 8 chữ số trên, chữ số 6 xuất hiện nhiều nhất (64 lần), thứ nhì là số 1 (36 lần), chữ số hai, ba, bốn (không xuất hiện lần nào). Cộng số lần hiện diện của các số lẻ và số chẵn, ta có :

$$\text{Số lẻ :} \quad 36 + 0 + 11 + 33 = 80$$

$$\text{Số chẵn :} \quad 0 + 0 + 64 + 24 = 88$$

Như vậy, độ chênh lệch của hai dãy số trên không lớn, trên lý thuyết chữ số hai, ba, bốn, không xuất hiện, song trên thực tế các chữ số này vẫn tồn tại, nhưng không được chính thức liệt kê ra, các chữ số này ẩn mình trong các số khác. Từ đó suy ra :

2, 4 nhập vào 6

3 nhập vào 1

Các ký hiệu số đặt ở thế nằm ngang :

Chữ số 1 Có một nét ngang

Chữ số 2 Có hai nét ngang

Chữ số 3 Có ba nét ngang

Chữ số 4 Có bốn nét ngang

Số đếm được tính theo số lượng vạch ngang dễ dẫn tới nhầm lẫn, khó phân biệt, vì thế số 2, 3, 4 bị lược bỏ đi, ẩn giữ ở trong dãy số chẵn và dãy số lẻ, chính vì thế mà ta thấy số 6 và số 1 rất cao tần ở hình 67-2.

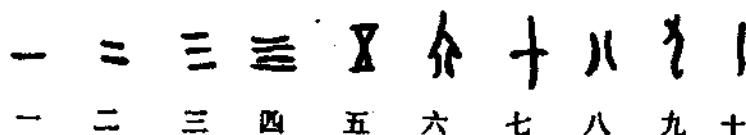
Thực tế trong quẻ bói chỉ sử dụng có 5 số, chứng tỏ người đương thời chỉ chú ý quan sát âm dương, còn các con số cụ thể thì không quan trọng.

Tóm lại, quá trình hình thành bát quái chia thành ba giai đoạn :

- Giai đoạn một : giai đoạn khắc hoạ ký hiệu bói toán cổ xưa, như văn hiến cổ ghi chép ở thời đại Phục Hy.

- Giai đoạn hai : là ký hiệu số trong thời Thương Chu, đương thời vẫn chưa có ký hiệu cơ bản (âm ký hiệu là "-.", dương là "-.", mà chỉ dùng 5 số 1, 5, 6, 7, 8 để biểu thị âm dương.

Trong "Trung Quốc sửảo" do Quách Mạt Nhược chủ biên, sử dụng tính thần bí của quy luật số học, chia bát quái ra làm 64 ô, 386 quẻ. Xem hình 67-15.

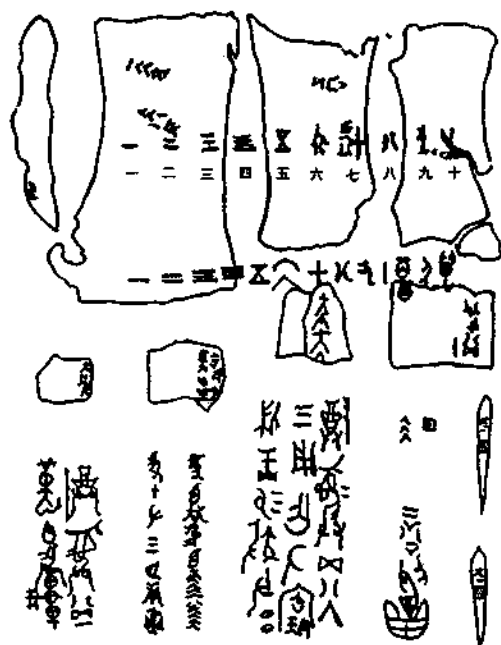


Hình 67-15
Sơ đồ ký hiệu chữ số (1)



Hình 67-16
Sơ đồ ký hiệu chữ số (2)
(Theo Lý Đại Dụng "Từ giáp cốt triều Tây Chu
đò tìm nguồn gốc và diễn biến của bát quái",
"Nghiên cứu Khổng Tử" tháng 4 năm 1987)

- Giai đoạn 3 : Xuất hiện các ký hiệu : dương "--", âm "--" khắc trên đồ đồng thời Chu. Lúc này, âm có hai loại ký hiệu "--" và "---", sau một thời gian dài chuyển hoá, chỉ còn lại ký hiệu "--", điều này chứng tỏ bát quái ra đời trong giai đoạn từ thượng cổ đến thời kỳ Chu, theo đà phát triển của chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, bát quái dần được hoàn thiện, chữ không phải là ra đời trong một thời đại nào đó, đồng thời cũng không phải do một thánh nhân sáng tạo ra, đây là kết tinh của trí tuệ tập thể người cổ đại. Nguồn gốc và diễn biến của bát quái, xem hình vẽ 67-17.



Hình 67-17

Sơ đồ nguồn gốc bát quái

(Theo Trương Á Sơ, Lưu Vũ "Một số vấn đề bàn về ký hiệu chữ số bát quái triều đại Thương - Chu", Khảo cổ ký thứ 2, năm 1981).



Hình 67-18

Ký hiệu bát quái khắc trên giáp cốt.

(Theo Trương á Sơ, Lưu Vũ "Một số vấn đề bàn
về kí hiệu chữ số trong bát quái triều đại Thương - Chu",
"Khảo cổ" kỳ thứ 2, năm 1981).

Tóm lại, nguồn gốc chữ Hán Trung Quốc ra đời từ rất sớm, phát triển với tốc độ nhanh, truyền bá rộng, rút ra một chân lý sáng chói, đó chính là, từ cổ xưa nhân dân Trung Quốc đã sáng tạo ra nền văn hoá chữ Hán huy hoàng, có nhiều cống hiến to lớn vào sự phát triển văn minh Trung Quốc trong năm ngàn qua và góp phần tô thắm nền văn minh phương đông.

PHẦN MƯỜI LĂM

CHỮ HÁN VÀ LỊCH SỬ VĂN HOÁ TRUNG QUỐC

Chữ Hán là dấu tích của lịch sử, dựa vào giáp cốt văn, kim văn, giản văn, chữ Hán cổ đại, chữ hán hiện đại, v.v..., men theo lịch trình phát triển của chữ Hán để tìm cội nguồn, đồng thời hướng tới sáng tạo mẫu chữ Hán trong tương lai, đây chính là con đường đi của chữ Hán - văn hoá chữ Hán.

Văn hoá chữ Hán vừa là tiền thân của lịch sử văn hoá của Trung Quốc, vừa là tượng trưng của văn minh nhân loại.

GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN VÀ VĂN HOÁ THƯƠNG CHU

Giáp cốt văn, kim văn "Kinh dịch", "Kinh thi", "Kinh thư" của triều đại Thương Chu là di sản quý báu của nền văn hoá truyền thống Trung Quốc, đồng thời cũng là tư liệu vô giá nghiên cứu xã hội Thương Chu.

Vì sao cần phải nghiên cứu xã hội Thương Chu? Vì, xã hội Thương - Chu là chiếc nôi sản sinh ra nền văn hoá cổ huy hoàng. Giáp cốt văn nổi tiếng trên thế giới và kim văn lưu danh thiên cổ đều ra đời trong thời kỳ Thương - Chu.

Triều đại Thương là chiếc nôi của văn hoá Trung Quốc, triều đại Chu là trung tâm của nền văn hoá Trung Hoa. Từ đó tuyên cáo đã hoàn thành mô hình văn hoá Trung Quốc - Truyền thống văn hoá đặc sắc.

§1. GIÁ TRỊ TO LỚN CỦA VĂN HOÁ THƯƠNG - CHU

Càng đi sâu vào nghiên cứu truyền thống văn hoá Trung Quốc, thì càng hiểu được toàn diện bộ mặt văn hoá Trung Quốc được sinh ra và nảy nở trên mảnh đất màu mỡ. Xã hội Thương - Chu là "người mẹ của văn hoá, đây chính là nguyên do thôi thúc chúng ta tìm hiểu xã hội Thương Chu.

Nguồn gốc văn hoá Thương Chu là văn hoá bốc từ, đồng thời là chiếc nôi của lịch sử văn hoá Trung Quốc. Bốc từ trên giáp cốt là màn mở đầu của "Kinh dịch", sánh ngang cùng với kim văn của Tây, Đông Chu, lại là cội nguồn của "Thượng thư" và "Sử kí".

§2. BỐC TỪ TRONG GIÁP CỐT VÀ BỐC TỪ TRONG "KINH DỊCH"

Số lượng giáp cốt văn khai quật được rất nhiều (trên một vạn mảnh), tuyệt đại bộ phận trong đó thuộc loại bốc từ, có nội dung chính là việc nhà nông, thu hoạch mùa màng, khí tượng thuỷ văn, tế lễ, chinh phạt, săn bắt, hôn lễ, giao du, bệnh tật, sống chết, mộng tưởng. Bốc từ là thành phần trung tâm của giáp cốt văn, số ít còn lại không phải là bốc từ, trong đó bao gồm thiên can địch chi, cống nạp và một số sự vụ khác. Người nắm giữ bốc từ, tuyệt đối không thể là người bình thường, mà phải là người có quyền chấp chính vương triều, hoặc một quan chức cao cấp

nhất của triều đình nắm giữ.

"Kinh dịch" cũng như vậy, hình thức chủ yếu cũng là bốc từ, vì thế "Kinh dịch" và giáp cốt văn có giá trị to lớn ngang nhau. Giáp cốt văn được dùng rộng rãi và rất thịnh hành trong toàn bộ triều đại Thương, đặc biệt là trong thời kỳ Võ Đinh, mọi sự kiện quốc gia, việc nhà nông, tế lễ... đều dùng đến bói toán.

Do hạn chế của sách sử cổ ghi chép không đầy đủ lịch sử triều Thương Chu, gây khó khăn cho công tác nghiên cứu trong một thời gian dài. Chỉ có "Chu thư" trong "Thượng thư" viết theo lối tản văn (truyện ngắn), "Ca tụng Thương" trong "Kinh thi" viết theo kiểu thơ ca, còn "Kinh dịch" viết theo hình thức quẻ bói toán, phản ánh một cách rõ nét toàn cảnh xã hội nô lệ Thương - Chu.

Để nghiên cứu lịch sử Thương - Chu, cần phải có ba nguồn tư liệu: Giáp cốt văn, kim văn và "Kinh dịch", "Kinh thi", "Kinh thư".

Quách Mạt Nhược đã chỉ rõ:

"Sau khi khai quật được giáp cốt văn, ta mới thực sự hiểu được cội nguồn của ý thức và cơ cấu xã hội trong "kinh dịch", "Kinh thi", và "Kinh thư", thật giống như "Vén mây nhìn thấu trời xanh".

Từ đó giá trị của bốc từ trong "Kinh dịch" được tăng lên gấp bội.

Thành tựu lớn nhất của "Kinh dịch" là ở chỗ phân biệt được đâu là văn học bốc từ, đâu không phải là văn học bốc từ, nó có tác dụng kế thừa và phát huy văn học lịch sử của nước nhà. Lối của "Kinh dịch" là bốc từ, bởi nó có triết lý sâu sắc và thực tiễn xã hội phong phú, nên đã khiến cho

văn học bốc từ của Trung Quốc được thăng hoa, ảnh hưởng tích cực của nó tới sự phát triển tư tưởng văn hoá của đất nước ta không sao kể xiết.

Văn học bốc từ trong "Kinh dịch" không những là bản tổng kết thời kỳ tiền "Kinh dịch", mà còn ảnh hưởng sâu sắc tới đặc điểm văn học trong thời "Xuân thu". Điều đó chứng tỏ, "Kinh dịch" không những có giá trị tư tưởng triết học to lớn, mà còn có giá trị văn học và giá trị tư liệu lịch sử tương đối cao, "Kinh dịch" quả thực xứng đáng là ông tổ của văn hiến trúc thư Trung Quốc.

§3. PHÁT HIỆN RA GIÁP CỐT VĂN VÀ MỘT SỐ THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU CHỦ YẾU

Giáp cốt văn là văn tự được phát hiện sớm nhất ở Trung Quốc, (năm 1899 - giữa năm thứ 25 đời vua Quang Tự của triều Thanh), trong khi Vương Ý Vinh tế rượu ở Quốc Tử Giám ngẫu nhiên phát hiện văn tự được khắc trên Long Cốt ⁽¹⁾, đồng thời nhanh chóng hiểu được giá trị quý báu của cổ văn khắc trên Long Cốt. Thế là Vinh cho thu mua toàn bộ số thuốc được gọi là Long cốt của các thương nhân từ huyện An Dương tỉnh Hà Nam mang tới. Vinh tiếp tục nghiên cứu, việc phát hiện ra giáp cốt văn gây chấn động khắp nơi trong và ngoài nước, Vương Ý Vinh có nhiều cống hiến to lớn trong sự nghiệp nghiên cứu văn tự và lịch sử Trung Quốc. Song thật đáng tiếc, năm sau 8 nước liên quân ngoại bang xâm lược Trung Hoa, bản thân ông là một đại thần, không chịu được sự xỉ nhục của

⁽¹⁾ Long Cốt: là một loại thuốc bắc.

bọn Tây, nhảy xuống giếng tự vẫn, nêu gương khí phách dân tộc oai hùng.

Nổi tiếp Vương Ý Vinh, hàng loạt học giả bắt tay vào công tác nghiên cứu mà Vương Ý Vinh đã bỏ dở, như: La Chấn Ngọc, Vương Quốc Duy, Đồng Tác Tân, Quách Mạt Nhược. Trong số đó có Quách Mạt Nhược là người có cống hiến to lớn trong lĩnh vực nghiên cứu giáp cốt văn. Thông qua việc nghiên cứu giáp cốt văn để hiểu được tính chất xã hội triều đại Thương. Tác phẩm nổi tiến của Quách Mạt Nhược ("Nghiên cứu văn tự trên giáp cốt" năm 1931), đặc biệt là tác phẩm "Tuyển tập giáp cốt văn" do ông và Hồ Hậu Tuyên biên soạn (hiện đã xuất bản 11 quyển).

84. BỐC TỪ TRÊN GIÁP CỐT VĂN

I. KHÁI QUÁT BỐC TỪ TRÊN GIÁP CỐT VĂN

Bốc từ là thành phần chủ yếu của giáp cốt văn, ghi chép lại các quẻ bói trong vương thất triều Ân Thương, bao gồm quẻ bói và lời quẻ phán, nội dung ghi chép về khí tượng thuỷ văn, nông nghiệp; thu hoạch mùa màng, lịch pháp, sinh nhật, địa lí, gia phả, bệnh tật, mộng tưởng, chiếm phần lớn nội dung trong giáp cốt văn, bộ phận nhỏ còn lại không phải là bốc từ, ghi chép về thiên can địa chi, cúng nạp.

Giáp cốt văn khai quật được hơn 10 vạn mảnh, gồm 160 vạn chữ, chữ đơn 4 ngàn chữ, hiện ta chỉ đọc được một nửa.

Kết cấu bốc từ gồm bốn phần: tự chuyện, câu hỏi, quẻ

bói, và lời quẻ phán tạo thành. Tự truyện: gồm ngày tháng gieo quẻ, họ tên người xem quẻ; câu hỏi hay còn gọi là mệnh từ ghi chép trên mai rùa; quẻ bói: phán đoán; lời quẻ phán: ứng nghiệm hay không.

II. ĐỒNG ĐẠI CỦA GIÁP CỐT VĂN

Nghiên cứu đồng đại của giáp cốt văn tức là làm "sống dậy" giáp cốt văn. Vậy thì, tại sao lại phải làm "sống dậy" giáp cốt văn? Vì, biến những ý văn tự rời rạc trong giáp cốt văn, gắn chặt với đời sống xã hội cổ đại. Trên thực tế, trong mỗi mảnh giáp cốt chỉ ghi chép một sự kiện lịch sử nhất định.

Thời đại Ân Thương trải qua một giai đoạn lịch sử dài hơn 250 năm, thay đổi 8 thế hệ, 12 đời vua. Từ thời Bàn Canh đến Đế Tân, chia thành 5 thời kỳ.

Thời kỳ 1: Võ Đinh trở về trước (Bàn Canh, Tiểu Tân, Tiểu ất).

Thời kỳ 2: Tổ Canh, Tổ giáp.

Thời kỳ 3: Lãm Tân, Khang Đinh

Thời kỳ 4: Võ ất, Văn Đinh

Thời kỳ 5: Đế ất, Đế Tân

Thời kỳ Võ Đinh: "Võ Đinh là quân chủ thời trung hưng. Qua các tài liệu ghi chép lại, Võ Đinh giữ ngôi báu trong 59 năm. Vì thế bốc từ nói về Võ Đinh rất nhiều, chiếm tới 1/3 trên tổng số các loại dữ liệu lịch sử. Người xem bói cũng rất đông, họ kéo thành từng đoàn lớn.

Thời kỳ Tổ Canh, Tổ Giáp: Anh mất em kế vị, bao gồm hai thế hệ, giữ ngôi gần 44 năm, lượng quẻ bói chỉ chiếm 1/10 trên tổng số quẻ bói, người xem quẻ bói xong,

không thấy linh nghiệm (nguyên do tại tự nhiên khắc nghiệt), nên càng ngày càng ít người đến xem bói.

Thời kỳ Lâm Tân, Khang Định: Thời gian giữ ngôi rất ngắn, chưa đầy 10 năm, song sau lần khai quật thứ ba tại Đại Liên tìm thấy một đồng giáp cốt văn, đã tìm thấy một số mẫu liên quan tới đồng bản của họ, cũng có thể trở thành một tập đoàn nho nhỏ, trong đó có một số người xem bói không xác định được niên đại, mà chỉ xác định được kiểu chữ, văn pháp.

III. GIÁP CỐT VĂN TÂY CHU.

Trung Quốc là một quốc gia có nền văn hoá khởi nguồn từ bói toán. Bói toán đã ảnh hưởng sâu sắc tới văn hoá Trung Quốc từ xa xưa, vậy thì đương nhiên phản ánh nguồn gốc của văn tự. Đặc biệt là dùng giáp cốt văn làm chủ thể cho hình thức bói toán, đã khắc hoạ đời sống của xã hội cổ đại, vì thế giáp cốt văn đã trở thành tư liệu đáng tin cậy để nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc.

Khai quật được giáp cốt văn Ân Thương, là tư liệu quý giá để nghiên cứu lịch sử xã hội Thương. Phát hiện ra giáp cốt văn Tây Chu, cũng như trên là tư liệu quý báu để nghiên cứu lịch sử xã hội Chu. Đồng thời qua giáp cốt văn, khẳng định sự hiện hữu của "Dịch", "Thi", "Chu lễ" và thư tịch cổ.

Trong đó, "Chu thư", "Hong phạm" trong "Kinh thi"; "Đại nhã" tức là "Miên", "Văn vương hữu thanh" trong "Kinh thi" v.v., đều phản ánh bói toán của triều Chu. Đặc biệt là "Kinh dịch" lấy bói toán làm chủ thể, chính là ghi lại bốc từ Thuở Chu.

Thông qua việc khai quật được bốc từ ghi trên giáp cốt

thời Thương Chu, là dấu ấn của "kinh dịch" và một số văn hiến cổ khác, qua đó nâng cao đáng kể tính sử liệu của bốc từ, có tác dụng rất lớn trong công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc. Càng về sau, khai quật được càng nhiều bốc từ khắc trên giáp cốt của thời Ân - Chu, thì giá trị của "Kinh dịch" ngày càng được nâng cao, không ai dám cho bốc từ là loại bói toán mê tín của các thầy mo nữa.

Từ năm 1950, Quách Bảo Quân sau khi phát hiện một mảnh giáp cốt văn Tây Chu trong Báo cáo khai quật khu di tích triều Ân mùa xuân 1950" đăng tên "Báo khảo cổ học Trung Quốc" đến nay, số lượng giáp cốt văn thời Tây Chu khai quật được lên tới hàng chục ngàn mảnh: ở xã Phường Đồi, Hồng Triệu, Sơn Tây, ở Trương Gia Pha, Trường An, Thiểm Tây ở Bạch Phù, Xưởng Bình, Bắc Kinh. Đặc biệt là khai quật được một số lượng lớn, chủng loại phong phú ở xã Tề Gia, Phù Phong và ở xã Phượng Sổ, Kỳ Sơn, Thiểm Tây.

Theo Vương Trự Tín, trong "Bàn về giáp cốt Tây Chu", tổng số mảnh giáp cốt Tây Chu khai quật được khoảng 306 mảnh, gồm hơn 1000 chữ (Nhà xuất bản Khoa học xã hội Trung Quốc, xuất bản năm 1984, trang 156).

Giáp cốt văn Tây Chu khác giáp cốt văn Ân - Thương ở bốn điểm sau:

- Một là: "Văn tự không giống như thông lệ của bốc từ" (Quách Bảo Quân: "Báo cáo khai quật khu di tích triều Ân mùa xuân 1950" (đăng trên "Báo khảo cổ học Trung Quốc", báo cáo chỉ rõ ở khu vực phía tây khu di tích triều Ân, phát hiện một mảnh giáp cốt khắc theo hàng ngang 3 hàng chữ nhỏ, văn cú không phù hợp với thông lệ của bốc từ.

- Hai là: Hình thái đục khắc bốc từ khác nhau.

Các nhà khảo cổ học phát hiện hình khắc đục trên giáp cốt thời Tây Chu là hình vuông, còn thời Ân là hình tròn. Khai quật khu mộ cổ nước yên ở xã Bạch Phù, Xương Bình, Bắc Kinh, tìm thấy một số mảnh giáp cốt, tại khu mộ táng M2, ở góc trên phía bên phải hài cốt, "phát hiện 10 mảnh giáp cốt, xung quanh mảnh giáp cốt được dũa mài nhẵn, nét chữ khắc đục trên giáp cốt đều là hình vuông, khắc giáp cốt triều Ân có hình tròn".

(Theo Vương Trụ Tín "Bàn về giáp cốt Tây Chu" Nhà xuất bản khoa học Trung Quốc, trang 16).

Các bằng chứng trên đã chứng minh bút pháp của triều Thương và triều Chu là không cùng một hệ thống, giáp cốt văn Tây Chu khai quật được đã chứng minh rõ nét nhận định này, đồng thời cũng đã chứng minh được sự khác nhau giữa hai phương pháp đục khắc của hai triều đại.

- Ba là: Căn cứ vào diễn biến của mẫu chữ trên giáp cốt để phân biệt.

Thông qua diễn biến của chữ Vương khắc trên giáp cốt thời Tây Chu, để phân biệt ra từng giai đoạn một. Vương Trụ Tín tiến hành phân tích chữ Vương theo hai chiều ngang và dọc để xác định giáp cốt văn đồng đại hay không. (Trong 289 mảnh giáp cốt văn Tây Chu, cả thấy có 27 mảnh có khắc chữ Vương).

Thật vậy, căn cứ vào sự thay đổi của các loại chữ khắc trên giáp cốt để phân biệt lịch sử của hai triều đại Thương, Chu.

- Bốn là: Phân biệt theo các sự tích ghi trên giáp cốt.

Căn cứ vào các sự kiện lịch sử khắc họa trên giáp cốt,

không những giúp cho công tác nghiên cứu phân biệt rõ lịch sử của từng triều đại Thương hay Chu, mà còn là chỗ dựa để xác định sử đồng đại.

§5. BỐC TỬ TRONG "KINH DỊCH" VÀ BỐC TỬ TRÊN GIÁP CỐT VĂN ÂN - CHU - Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ DẤU ẤN CỦA KIM VĂN TRIỀU CHU

Một trong những mục đích nghiên cứu "Kinh dịch", là thông qua bốc tử trong "Kinh dịch" để tìm hiểu xã hội cổ đại Trung Quốc. "Kinh dịch" tuy là văn hiến sớm nhất của Trung Quốc, song vẫn chưa đủ lý lẽ thuyết phục, mà cần phải kết hợp chặt chẽ với giáp cốt văn và kim văn, trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, làm nền tảng tư tưởng chỉ đạo, thì mới có thể lý giải và tìm hiểu được xã hội cổ đại. Nghiên cứu bốc tử trong "Kinh dịch" là chìa khoá mở tấm màn thần bí, đương nhiên cần phải kết hợp với giáp cốt văn và kim văn. Trước đây, khi nghiên cứu xã hội Trung Quốc cổ đại, đều dựa vào "Thượng thư" và "Kinh thi" là chính, mà lại bỏ qua giá trị quý báu của bốc tử trong "Kinh dịch", do đó cần phải có sự điều chỉnh, cần phải chú trọng tới "Kinh dịch".

I. DẤU ẤN GHI LẠI CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI CỦA TRIỀU ĐẠI THƯƠNG - CHU

Bộ sách "Kinh dịch" không phải do một cá nhân nào tự sáng tạo ra, cũng không phải do một triều đại nào đồ sản sinh ra, mà là kết tinh trí tuệ của nhiều người và của nhiều triều đại, trải qua một thời gian khá dài hình thành và dần phát triển.

"Kinh dịch" là bộ sách cổ nhất của Trung Quốc, ra đời sớm hơn nhiều so với "Kinh thi" và "Thượng thư", từ đó trở đi kết thúc tranh luận niên đại của "Kinh dịch".

Bảng 68-1:

THÔNG QUA "KINH DỊCH", GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN
KHẢO CỨU CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ TRONG ĐẠI THỜI THƯỢNG - CHU

*** Sự kiện 1 :** Ghi chép sự kiện Cao Tông thảo phạt Quỷ phương

(1) - Bốc từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.

- Cao Tông phạt Quỷ phương, 3 năm sau thì diệt vong. Tiểu nhân vô dụng. ("Dịch. Túc tể.93").

- Trình Cát, hồi vong. Chấn, Dụng phạt Quỷ phương, 3 năm sau, có thưởng tại đại quốc ("Dịch. Vị tể. 94").

- "Trúc thư kỉ niên" : "Vô Ất năm 35 Chu Tông Lý Lịch phạt tây lạc Quỷ Nhung".

(2) - Giáp cốt văn, kim văn và khảo cứu.

- Kỷ Dậu bốc từ, Bính Trinh : Quỷ phương dịch, (vong)... tháng 5 ("Giáp cốt biên" 3343).

- Quỷ phương dịch, ... hoạ ("Giáp" 3343).

- Kỷ Dậu bốc từ, Quỷ phương hoạ ("ất") 6648).

Vương Quốc Duy : cho rằng Cao Tông tức là Võ Đinh. "Võ đình từ thời Ân, đến Thành vương thời Chu, Quỷ phương đất rộng người đông, luôn gây ra chiến tranh ở vùng biên giới phía tây bắc" (Vương Quốc Duy, "Quỷ phương, Tôn Di, Nghiêm Doãn khảo").

Theo Trương Lập Văn "Nghiên cứu tư tưởng Chu

dịch" trang 12, Nxb Nhân Dân, Hồ Bắc.

(3) - *Kết quả khảo cứu* : Cao Tông tức Ân vương Võ Đinh, chứng thực là : Ân vương Võ Đinh hoặc là Võ Ất chinh phạt Quỷ phương, đồng thời ghi chép lại sự kiện lịch sử thời kỳ Ân vương Võ Đinh, dân Chu thảo phạt Quỷ phương lập công, được vua nước Ân ban thưởng

* **Sự kiện 2** : Thương vương Đế Ất gả con gái cho Chu Văn vương

(1) - *Bóc từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.*

- Đế Ất qui muội dĩ chỉ, nguyên cát ("Dịch. Thái. 65").

Đế Ất qui muội, ống tay áo của vua không đẹp bằng ống tay áo của em dâu (nguyên văn là : Kỳ quân chi duệ, bất như kỳ đệ chi duệ lương), nguyệt kỉ vọng, cát ("Dịch. Qui muội. 65").

"Kinh Thi. Đại Nhã. Đại Minh" : Cực kỳ thân thiết Trọng Thị Nhiệm, tự cho mình là Ân Thương. Gả cho nhà Chu, nói là tân vu kinh, kết duyên với Vương Quý, đây là hành động tôn trọng đạo đức.

(2) - *Giáp cốt văn, kim văn và khảo cứu.*

Qui muội : Giáp cốt văn viết gả con gái.

Đế Ất : là người nối ngôi vua nước Ân sau Văn Đinh.

(3) - *Kết quả khảo cứu* :

Vua nước Ân là Văn Đinh đế khống chế và giảm thế lực của nước Chu đã giết chết Quý Lịch. Từ đó trở đi hai nước Thương - Chu trở thành kẻ thù của nhau. Thời kỳ Đế Ất, để giữ yên bờ cõi, đã gả con gái của mình là Thái Tự cho Văn vương. Thương - Chu thông qua liên danh hôn nhân để cải thiện quan hệ hoà hảo về chính trị.

Khảo dị : Thái Nhiệm (chị gái của Thái Tự) lấy Chu

vương Quý Lịch, em gái Thái Tự lấy Văn vương, nên được gọi là "qui muội".

* **Sự kiện 3** : Sự kiện Vương Hợi nhân chuyện mất dê xem quẻ bói.

(1) - *Bốc từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.*

- Bói quẻ mất dê, không hồi hận ("Dịch. Đại Tráng. 65").

Nhà cửa cháy sạch, người đời cười trước khen sau, quẻ bói mất đi - hung ("Dịch. Lữ. Thượng cửu").

- Ân vương Tử Hợi xem quẻ bói, vì quá dâm dăng nên đã bị giết, xác bị vứt bỏ (theo "Quách Sơn hải kinh chú" dẫn từ "Chân bản trúc thư kỉ niên").

- Vương Hợi nhờ có xem bói mới biết Hà Bá ăn trộm dê. Lại có quẻ nói rằng kẻ trộm giết Vương Hợi bắt trộm trâu bò ("Sơn hải kinh. Đại hoang xa kinh").

- Theo (Cổ Hiệt Cường "Các câu chuyện trong bốc từ của Chu dịch" dẫn từ Vương Quốc Duy "Khảo sát Tiên Công Tiên vương" : "Vương Giai Hợi, Đình Sơn tiên sinh cho rằng là Vương Hợi (xem "Khảo cứu sử liệu Thương - Chu", trang 21). Theo Trương Lập Văn "Nghiên cứu tư tưởng Chu dịch", trang 10).

(2) - *Giáp cốt văn, kim văn và khảo cứu.*

- Vương Quốc Duy "Khảo cứu Tiên Công. Tiên Vương" nói : "Trong bốc từ viết Vương Hợi là người có hai ngày giỗ ("Thượng" ngày 23, 16, "Tiên" 4, 8, 3. Khảo dị "Lâm" 1, 9, 1 "Vương" thì chưa từng có) đều là Tân Hợi... Lúc đầu Vương Hợi chính xác có tên là Thìn, đến thời Thượng Giáp Huy đổi tên thành Nhặt".

- Tân Ty Trinh vương... Thượng Giáp tức Vu Hà "Dật" 868. Kỳ cáo Cao Trử vương... tam ngư Kỳ ngũ ngư,

"Thuyết" 455.

- Năm Ất Mùi... Cao Thả Hối, Khuông Mão Vu Thương Giáp, "Minh trụ" 478 (Theo Trần Mộng Gia "Tổng thuật bốc từ khu di chỉ triều Ân" Chương Tiên Tông cự thần, trang 339, Nxb Khoa học, 1959).

(3) - *Kết quả khảo cứu* : Theo kết quả khảo sát của Vương Tĩnh An, phát hiện hai chữ Vương Hối trong bốc từ ở giáp cốt văn, Vương Hối ở đây tức là Tiên vương của triều Ân. Sự kiện này cũng được đề cập trong "Trúc thư kỉ niên" và "Sơn hải kinh" (theo Tố Hiệt Cương "Các câu chuyện (sự kiện) trong bốc từ của Chu dịch").

"Điều này chứng tỏ Vương Hối là Cao tổ trước Thượng Giáp và Đại Ất. Thứ tự này phù hợp với thứ tự Chấn - Huy - Thiên Ất trong "Ân bản kỉ", đồng thời cũng phù hợp với Quý - Cai - Hằng - Hôn - Huy - Dạng trong "Thiên văn" (Trần Mộng Gia "Tổng thuật bốc từ khu di chỉ triều Ân" Tiên Công cự thần).

*** Sự kiện 4 : Các sự kiện về Khoái Tử.**

(1) - *Bốc từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.*

Khoái Tử chi minh Di, lợi trình ("Dịch. Minh Di. 65").

(2) - Bỏ trắng không ghi.

(3) - *Kết quả khảo cứu* : Khoái Tử là danh thần thời vua Trụ nước Ân, bất đồng trước sự tàn bạo của Trụ vương, nên đã giả điên. "Sử kí. Ân bản kỉ", một số vương tử cho rằng : "Là bề tôi trung không thể không liều chết khuyên can vua Trụ". Trụ vương tức giận nói : "Trẫm nghe nói tim của thánh nhân chia thành 7 ngăn", ta quyết mổ tim xem bên trong như thế nào, Khoái Tử sợ hãi, bèn giả điên, vua Trụ bắt Khoái Tử giam vào ngục.

Quách Mạt Nhược nói : "Khoái Tử là phụ thân của Trụ vương, "Hong Phạm" là do bản thân ông ta tạo nên, trong lịch sử Trung Quốc, tư tưởng của ông cũng chiếm một vị trí tương ứng ("Nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc", chương 1).

*** Sự kiện 5 :** Chu Văn vương bị vua Trụ giam ở Dũ Lý.

(1) - *Bức từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.*

Vương (Văn vương) ở Kỳ Sơn ("Dịch. Minh Di. 65") bị quản thúc liên tục ở Dũ Lý, sau về Tây Sơn ("Dịch. Tuy. Thượng lục").

"Tả truyện" : "Trụ giam Văn vương 7 năm, chư hầu cũng bị giam ở đây, Trụ quá lo sợ nên đã thả họ ra" ("Nang công năm thứ 31") (Theo "Sử kí. ân bản kí" "Trụ giam Tây Bá ở Dũ Lý").

(2) - Bỏ trống không ghi.

(3) - *Kết quả khảo cứu*

Kỳ Sơn tức là địa danh Kỳ Sơn thuộc triều Chu.

Vương, chỉ Chu Văn Vương bị giam cầm 7 năm ở Dũ Lý, chết táng tại Tây Sơn.

*** Sự kiện 6 :** Chu Văn Vương thề báo thù cho cha.

(1) - *Bức từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.*

- Mê phúc, hung, có hạn lớn. Bỏ công lớn xuất binh, cuối cùng giành thắng lợi, vua nước thù địch, hung, sau 10 năm chinh phạt xong ("Dịch. Phúc. Thượng Lục").

- "Thái Bình ngự lãm" : "Hai năm, (Đế Ất) người Chu phạt Thương" (83). Chỉ Văn Vương sau khi ra khỏi nhà tù, chỉ huy quân mở trận huyết chiến, diệt quân Trụ bạo tàn, Trụ đại bại mới hă, 10 năm mài đao chờ cơ hội.

"Cổ bản trúc thư kỉ niên" : "Văn Đình giết Quý Lịch"
(Quý Lịch là phụ vương của Chu Văn Vương).

(2) - *Giáp cốt văn, kim văn và khảo cứu.*

Tại xã Phụng Sở, Thiểm Tây khai quật được bốc từ ghi trên giáp cốt : "Mảnh giáp cốt số 12H:84 ghi sự kiện Thương vương Đế Ất tế tiên tổ, cầu xin kế sách phạt Chu Phương Bá (tức Chu Văn Vương) ; mảnh giáp cốt số 14 (41) H11:82 ghi lại quả bói Thương vương Đế Ất phạt Chu Phương Bá".

(Các chứng cứ trên tham khảo trong "Tham luận giáp cốt văn Tây Chu" của Vương Trụ Tín, trang 261, Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc).

(3) - *Kết quả khảo cứu.*

Quẻ bói trong "Kinh dịch" này thuộc quẻ bói của Văn vương mở trận lớn để báo thù cho cha. Các tài liệu khảo cứu không ghi chép lại sự kiện này.

Giáp cốt văn Tây Chu, có một số bốc từ cũng được ghi trong "Kinh dịch".

* **Sự kiện 7** : Khang hầu dùng thiếc bịt mồm ngựa (sự kiện Chu Công chinh phạt phía Đông).

(1) - *Bốc từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.*

Khang Hầu dùng thiếc bịt chặt mồm ngựa, bí mật hành quân e ngày đêm liên tục ("Dịch. Tấn quái").

"Thượng thư. Khang cáo" : "Tiểu Tử Phong" "Truyện", "Phong là tên Khang Thúc". "Thư từ", Phong Khang Thúc ở nước Vệ.

(Theo Cố Hiệt Cương "Các câu chuyện trong bốc từ của Chu dịch").

(2) - Giáp cốt văn, kim văn và khảo cứu.

"Khang Hầu đỉnh" kim văn : Khang Hầu chế tác bảo đôn (đôn quý) (Theo Cố Hiệt Cương "Các câu chuyện trong bốc từ của Chu dịch"). Thời kỳ Thành vương "Ngũ Phương đỉnh" kim văn (Hoàng Thịnh Chương "Sự thật lịch sử và niên đại be rượu đồng của Bảo", "Báo khảo cổ học" năm 1957, kỳ thứ 3).

"Be rượu đồng của Bảo" kim văn (Quách Mạt Nhược "Chú giải văn tự khắc trên be rượu đồng của Bảo", "Báo khảo cổ học" năm 1958, kỳ thứ 1).

Tây Chu giáp cốt văn : Ấm đựng rượu bằng đồng của Vương : [25(29)H11:132] (Theo Vương Trụ Tín "Tham luận giáp cốt văn Tây Chu", trang 267, Nxb Khoa học xã hội Trung Quốc".

(3) - Kết quả khảo cứu :

Đoạn ghi lại sự kiện lịch sử này thuộc vào thời kỳ Thành vương, Khang hầu theo Chu Công bình định Võ Di, Quân Thúc, Thái Thúc.

Kim văn và giáp cốt văn Tây Chu cũng ghi chép các sự kiện này.

*** Sự kiện 8 :** Chu Văn vương dùng chính sách gặm nhấm nước Thương.

(1) - Bốc từ trong "Kinh dịch" và các loại thư tịch cổ.

- Chính nhân quân tử, vượt qua núi sông, cát. "Dịch. Khiêm tốn. Sơ lục".

- Làm nghèo lân bang, dễ bề thôn tính, tất lợi. "Dịch. Khiêm tốn. 65".

- Bí mật hành quân, chinh phạt áp quốc. "Dịch. Khiêm

tổn. Thượng lục".

+ "Kinh thi. Đại Nhã. Tuyên bố của Văn vương" : Văn vương ban lệnh, Ta võ công lớn mạnh, sức công phá lớn, chinh phạt tất thắng".

+ "Thượng thư. Thương thư. Tây Bá kham Lê" : "Tây Bá đã kham (thắng) Lê, Tổ Doãn phần nộ, vội chạy đi báo vương".

+ "Trúc thư kỉ niên" : "Đế Tân năm thứ 24, quân Chu đoạt được Kỳ và Hình (địa danh cổ)". Phạm Tường Ung : "Đính chính và bổ sung tính logic của trúc thư kỉ niên cổ" : "Năm thứ 2, quân Chu phạt Thương".

+ "Tả truyện" : "Văn vương phạt Sùng, Sùng cúi đầu xưng thần, man Di hàng phục" ("Nang Công năm thứ 31").

+ "Sử kí. Chu bản kỉ" : "Năm sau, phạt khuyến Nhung. Tiếp năm sau phạt Mật Tu. Năm sau nữa phạt nước Kỳ. Tổ Doãn của nước Ân biết tin, vô cùng lo sợ, vội báo cho Trụ".

+ "Sử kí. Chu bản kỉ" : "Tây Bá nói Văn vương..... nhân đức, kính già yên trẻ, chiêu nạp hiền tài, các bậc đại phu lũ lượt quy tụ". Chu hầu Sùng đả kích Tây Bá với Trụ Vương : "Tây Bá tu thân tích thiện đức, các nước chư hầu cúi đầu theo rất đông, tương lai sẽ bắt lợi tối Trư vương". Thế là Trụ bắt giam Tây Bá ở Dũ Lý.

+ "Sử kí. Ân bảo kỉ" : "Trư không chuẩn bị giáo mác cung tên nên đã bị tiêu diệt" (Tây Bá lợi dụng cơ hội này tiêu diệt lân bang, dùng kế sách "gặm nhấm" chuẩn bị tiêu diệt triều Thương).

(2) - *Giáp cốt văn, kim văn và khảo cứu.*

Chúng cứ giáp cốt văn lấy từ "Tham luận giáp cốt văn Tây Chu" của Vương Trụ Tín, trang 256 :

- Văn vương giáp cốt : Mùa thu năm đó Vương tử phạt Mật [22(36)H11:136].

- Vương tiến vào thành Mật [290(5)H31:5] "ở mật" [60(70)H11:31] "phạt Thục" [56(13)H11:110], phạt Phu [59(75)H11:232].

(3) - Kết quả khảo cứu :

Theo "Thượng thư", "Sử kí", "Trúc thư kỉ niên" triều Chu lợi dụng cơ hội triều Thương cho phép thảo phạt lân bang, đã tu thiện tích đức quy nạp lân bang, đồng thời mở rộng bờ cõi ra các nước nhỏ ở xung quanh, làm cho thế lực nhà Chu ngày càng lớn mạnh, đã làm cho Trụ vương và các đại thần nhà Thương sợ hãi.

"Kinh dịch" quẻ dịch. Khiêm tốn chính là quẻ ghi chép lại sự kiện lịch sử này. Có rất nhiều mảnh giáp cốt văn thời Tây Chu đã chứng minh rõ sự thực trên.

*

Bộ sách "Kinh dịch" hoàn thành vào thời gian nào, từ xa xưa tới nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Từ sau khi khai quật được bốc từ ghi trên giáp cốt, qua đối chiếu so sánh phân tích bốc từ ghi trên giáp cốt với bốc từ trong "Kinh dịch" và văn tự khắc trên đồ đồng, ta mới thấy được giá trị sử liệu to lớn của "Kinh dịch", đồng thời cũng chứng minh được một nhận định tồn tại từ lâu, "Kinh dịch" là bộ sách ra đời sớm nhất của Trung Quốc, ra đời sớm hơn nhiều so với "Kinh thi" và "Thượng thư", từ đó trở đi mới chấm dứt tranh luận niên đại hoàn thành bộ sách "Kinh dịch".

Như trên đã trình bày, dấu ấn ghi lại các sự kiện

lịch sử trọng đại giai đoạn Thương Chu trong "Kinh dịch", bốc từ, giáp cốt văn, văn tự khắc trên đồ đồng, đã minh chứng cho nhận định giá trị sử học to lớn của "Kinh dịch", đồng thời cũng chứng minh được "Kinh dịch" khởi đầu chỉ ít cũng không muộn hơn trước giai đoạn Tây Chu (tức là trước khi Chu Văn Vương bị cầm tù), "Kinh dịch" hoàn thành vào cuối thời kỳ Thành Vương, tức là cuối triều Tây Chu ("Khang hầu dụng tích mã Phiên Thứ"), vì thế có thể nói "Kinh dịch" hoàn thành bộ sách vào giai đoạn Ân - Thương, chứ không phải do một tay Chu Văn Vương sáng lập, cũng có thể có khả năng Chu Công và các cộng sự, quan sử bổ sung tiếp vào bộ sách cho đầy đủ và phong phú thêm.

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC KÝ HIỆU, PHÙ HIỆU TRONG "KINH DỊCH" VÀ TRONG GIÁP CỐT VĂN THỜI TÂY CHU.

Giáp cốt văn thời Tây Chu có một số mảnh có phù hiệu đặc biệt, khác hẳn so với bốc từ, đã làm cho các nhà văn học giáp cốt phải chú ý. Qua rất nhiều lần khảo cứu của rất nhiều học giả, cuối cùng đi đến kết luận : Các ký hiệu trên giáp cốt văn thời Tây Chu có mối quan hệ mật thiết với các ký hiệu bát quái trong "Kinh dịch". Đúng như Quách Mạt Nhược đã nói : "Xem ra, trải qua một thời gian khá dài tích lũy các thể hệ mới sáng tạo ra "Kinh dịch", trong đó có tài liệu nguyên thủy của thời đại Tây Chu, đồng thời trong đó cũng có tư liệu của thời kỳ Xuân Thu" (Quách Mạt Nhược - "Thời đại sáng tác Chu Dịch").

Tóm lại, giáp cốt văn, kim văn là tư liệu hàng đầu để nghiên cứu văn hoá Thương - Chu và lịch sử Thương - Chu, cũng chính là văn hiến quý báu để nghiên cứu lịch sử văn hoá Trung Quốc.

THÔNG QUA GIÁP CỐT VĂN VÀ KIM VĂN ĐỂ KHẢO SÁT TÍNH CHẤT XÃ HỘI THƯƠNG - CHU

*T*ính chất xã hội Thương-Chu như thế nào ? Giáp cốt văn và kim văn sẽ là bằng chứng hùng hồn trả lời câu hỏi lớn này.

Sau hàng loạt di chỉ cổ khai quật được, đã bác bỏ mọi sự phán đoán bảo thủ của các bậc tiền nhân trong khi đánh giá văn hoá cổ đại. Qua khảo sát văn tự khắc trên đồ đồng, đã chứng minh được một chân lý : xã hội nguyên thuỷ tuyệt đối không thể sáng tạo ra một nền văn hoá xán lạn như vậy được.

Các nhà khảo cổ học có nhiều công lao to lớn trong nghiên cứu lịch sử văn minh Trung Quốc.

§1. Ý NGHĨA LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI CỦA VIỆC KHẢO SÁT TÍNH CHẤT XÃ HỘI

I. Ý NGHĨA TRỌNG ĐẠI CỦA CÔNG TÁC KHẢO CỨU TÍNH CHẤT XÃ HỘI TRIỀU ĐẠI THƯƠNG.

Theo "Trúc thư niên ký" ghi chép về triều đại Thương : Từ Bàn Canh tới khi vua Trụ bị diệt vong, lịch sử trải qua 773 năm (Quách Mạt Nhược "Xã hội cổ đại Trung Quốc", trang 173). Triều đại Thương từ năm 1562 (?) đến năm 1066 (?) trước công nguyên, tồn tại trong khoảng 500 năm. Các thế hệ vua của triều Thương là : Kiệt, Thương Dạng, Bàn Canh, Võ Đinh, Võ Ất, Đế Ất.

Bảng 69-1 **BẢNG CÁC THẾ HỆ NHÀ THƯƠNG**

(1) Mông muội :

- Nước Thương triều Hạ.

- Chiêu Minh → Tương Thổ → Xương Nhược → Tào Ngũ → Minh Vương Hợi → Vương Hằng → Thượng Giáp Huy → Báo Ất → Báo Bính → Báo Đinh → Chủ Nhâm → Chủ Quý → Thiên Ất (Dạng).

(2) Dạng :

- Diệt triều Hạ dựng triều Thương.

- Thái Đinh → Ngoại Bính → Trọng Nhâm → Thái Giáp → Yêu Đinh → Thái Thanh → Tiểu Giáp → Ung Kỷ → Thái Mậu → Trọng Đinh → Ngoại Nhâm → Hà Đán Giáp → Tổ Ất → Tổ Tân → Yêu Giáp → Tổ Đinh → Nam

Canh → Dương Giáp → dời đô nước Ân - Bàn Canh → Tiểu Tân → Tiểu Ất - Võ Đinh (Cao Tông) → Tổ Canh → Tổ Giáp → Khang Tân → Khang Đinh → Võ Ất → Văn Đinh → Đế Ất → Đế Tân (Trụ), bị Chu Vũ Vương tiêu diệt.

(Theo "Trung Quốc thông sử" phần thứ nhất, trang 40, tác giả Phạm Văn Lan)

Nước Thương là một nước lớn trong thế giới cổ đại, đông tới biển Đông, tây tới Thiểm Tây, bắc đến Liêu Ninh, nam xuống Trường Giang, nắm giữ toàn bộ lãnh thổ Trung Nguyên, có chữ viết thống nhất trong toàn quốc, tức là giáp cốt văn, đồng thời phát triển chế tác đồ đồng. Triều Thương là một triều đại lớn trong xã hội cổ đại Trung Quốc, tồn tại khoảng 500 năm, thay đổi hơn 30 đời vua.

Triều đại Thương ra đời sau triều Hạ, trước triều Chu. Để hiểu rõ tính chất xã hội Thương cần nắm chắc các vấn đề sau :

1. Triều Thương là một xã hội thuộc chế độ nô lệ hưng thịnh.
2. Thực hiện chế độ tư hữu ruộng đất.
3. Là xã hội thuộc chế độ phong kiến sớm nhất.
4. Xã hội phong kiến Trung Quốc sớm nhất, thủ cựu nhất và dài nhất.
5. Ý nghĩa trọng đại của nền văn hoá Thương - Chu.

II. CÁC NHÀ KHẢO CỔ HỌC KHẢO SÁT TÍNH CHẤT XÃ HỘI TRIỀU THƯƠNG

Có rất nhiều nhà khảo cổ học như : Vương Quốc Duy, Trần Mộng Gia, Quách Mạt Nhược, Hồ Hậu Tuyên, v.v...

là những người đi tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu giáp cốt văn.

Quách Mạt Nhược trong tác phẩm "Xã hội cổ đại Trung Quốc" có viết : "Cổ nhân nói "không quên quá khứ, quá khứ là người thầy của tương lai". Nhận thức rõ ràng từng chặng đường của quá khứ để quyết định cho hướng đi của tương lai".

Trong quá trình nghiên cứu, Quách không tránh khỏi nhầm lẫn, thậm chí cũng có sai lầm, song Quách Mạt Nhược đã biết tự sửa chữa lỗi lầm. Quách thừa nhận : "Tác phẩm "Xã hội Trung Quốc cổ đại" viết còn sơ sài quá, nóng vội quá". Quách Mạt Nhược dũng cảm sửa đổi quan điểm của mình, xứng đáng là một học giả vĩ đại, dựa vào nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin để nghiên cứu giáp cốt văn.

Nhân tố chủ yếu quyết định tính chất của một xã hội, là chế độ sở hữu quan hệ sản xuất và tư liệu sản xuất. Thông qua giáp cốt văn, có thể khẳng định triều đại Thương là xã hội nô lệ điển hình. Kết cấu xã hội chủ yếu tập trung trong tay giai cấp thống trị và chủ nô, tư liệu sản xuất là sở hữu của giới chủ nô, đông đảo nô lệ không có bất kỳ tài sản nào, kể cả công cụ sản xuất, bản thân người nô lệ không được tự do, bị chủ nô bóc lột tàn bạo, hành hạ dã man. Đúng như Sta-Lin nói: "Trong xã hội nô lệ, hạ tầng quan hệ sản xuất do chủ nô chiếm hữu tư liệu sản xuất và công cụ sản xuất. Công cụ sản xuất ở đây, đã được giới chủ nô coi nô lệ như súc vật, thoả sức mua bán chém giết. (S.ta.Lin "Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử").

Sức sản xuất chủ yếu là nô lệ, bị chủ nô cưỡng bức lao

động, mất hết tự do, như súc vật, sống cuộc sống ngựa trâu.

Trong tác phẩm "Nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc" của Quách Mạt Nhược, Nhà xuất bản Nhân dân, xuất bản năm 1977, trang 10 có viết:

"Lịch sử của Trung Quốc được bắt đầu từ triều đại Thương, sản nghiệp của triều đại Thương lấy súc vật làm đơn vị tính, triều đại Thương và giai đoạn trước đó là xã hội công xã nguyên thủy".

Nếu như nền văn minh của Trung Quốc xuất phát từ triều đại Thương đúng như Quách Mạt Nhược nhận định, thì lịch sử văn minh ở Trung Quốc bị kéo lùi không biết bao nhiêu thế kỷ. Theo di tích khảo cổ, trước triều đại Thương và Hạ, từ lâu trước đó, Trung Quốc đã là xã hội nô lệ, đó là điều không thể chối cãi. Đến năm 1954 Quách Mạt Nhược đã có sự đính chính sai lầm của mình, được viết trong lời nói đầu của tác phẩm "Nghiên cứu xã hội cổ đại Trung Quốc"

"Theo các tài liệu lịch sử hiện có, từ triều đại Ân đã là xã hội nô lệ".

§2. GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN ĐÃ CHỨNG MINH THỜI KỲ XÃ HỘI NÔ LỆ TRIỀU ĐẠI THƯƠNG PHỒN THỊNH

I. TRONG KHO TÀNG SÁCH CỔ CÒN THIẾU GHI CHÉP LỊCH SỬ THỜI KỲ THƯƠNG - CHU.

Vì trong kho tàng sách cổ còn khuyết lịch sử thời kỳ Thương - Chu, nên việc xác định tính chất xã hội Thương - Chu, cho đến nay vẫn đang là dấu hỏi lớn. Qua giáp cốt văn và kim văn, ta đã xác định được tính chất xã hội

Thương - Chu, đúng là "vén mây nhìn thấu trời xanh".

Giáp cốt văn giúp ta hiểu được tính chất xã hội triều Thương, kim văn giúp ta nhận thức được tính chất xã hội triều Chu.

Sự ra đời của đồ đồng, khiến cho sức sản xuất được nâng cao, tạo ra nhiều giá trị thặng dư, làm phân hoá giai cấp, giai cấp chủ nô không làm lại được hưởng, ngược lại giai cấp nô lệ không được gì, điều nghịch lý này trở thành kết cấu chủ yếu của xã hội đương thời - Đó chính là xã hội nô lệ.

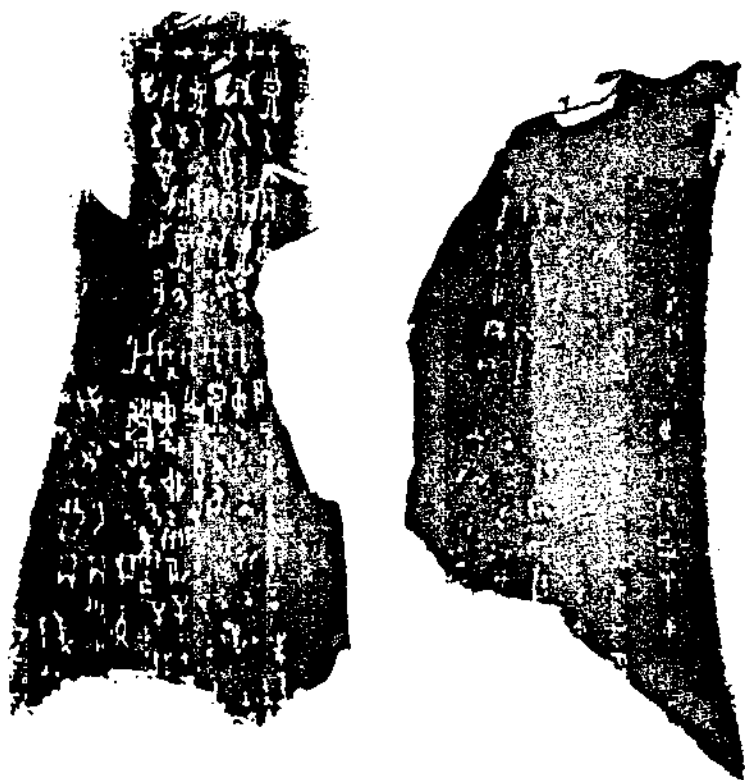
Giai tầng của nô lệ là thứ dân, trong giáp cốt văn gọi là "chúng", "dân chúng", về sau diện tích đất đai ngày càng mở rộng, các thứ dân dần dần trở thành tiềm lực lớn, làm thay đổi tính chất xã hội từ chế độ nô lệ quá độ lên chế độ phong kiến.

II. NỀN VĂN MINH CỦA XÃ HỘI THƯƠNG Ở MỨC TƯƠNG ĐỐI CAO.

Di chỉ khảo cổ ở An Dương - Hà Nam đã chỉ rõ từ thời kỳ Võ Đinh đến Văn Đinh, nhất là thời kỳ Văn Đinh, văn tự đã có tính hệ thống và đạt trình độ hoàn bị, trình độ văn hoá của triều Thương được nâng lên rất nhiều, thành phần vật chất của văn hoá được phân thành 6 loại sau:

- Văn tự (Chữ viết)
- Ký hiệu khắc hoạ trên giáp cốt và đồ đồng.
- Nông nghiệp
- Nghề trồng dâu nuôi tằm dệt vải
- Đồ gốm sứ
- Các loại nghệ thuật điêu khắc.

Từ trước thời Ân Thương, tiền nhân đã kết hợp thiên can và địa chi tạo ra một chu kỳ hoàn chỉnh là 60 năm. Xem hình (69-1) (69-2) và (69-3).



Hình 69-1
Mảnh giáp cốt khắc họa Can - Chi
(Theo Quách Mạt Nhược "Bốc từ thông đoạt").



Hình 69-2

Mảnh giáp cốt khắc hoạ Can - Chi

(Theo Quách Mạt Nhược "Nghiên cứu văn tự trên giáp cốt")



篆文	金文	文侯期	甲期	今字
甲	十	十	十	甲
乙	乙	乙	乙	乙
丙	丙	丙	丙	丙
丁	丁	丁	丁	丁
戊	戊	戊	戊	戊
己	己	己	己	己
庚	庚	庚	庚	庚
辛	辛	辛	辛	辛
壬	壬	壬	壬	壬
癸	癸	癸	癸	癸
子	子	子	子	子
丑	丑	丑	丑	丑
寅	寅	寅	寅	寅
卯	卯	卯	卯	卯
辰	辰	辰	辰	辰
巳	巳	巳	巳	巳
午	午	午	午	午
未	未	未	未	未
申	申	申	申	申
酉	酉	酉	酉	酉
戌	戌	戌	戌	戌
亥	亥	亥	亥	亥

古今文字對照干支表

Hình 69-3

Bảng đối chiếu Can - Chi theo văn tự cổ và kim.

Bảng Can - Chi khắc hoạ trên giáp cốt.

(Theo Lý Phổ "Chú giải giáp cốt văn" (1) và (2))

Giáp cốt văn đã lập ra lịch hàng năm hoàn chỉnh, lập ra dương lịch và âm lịch, xác định tháng nhuận, tức là một năm tính theo âm lịch có 13 tháng. Ban đầu, tháng nhuận được xác lập vào cuối năm, đến cuối thời kì Ân Thương xác lập vào giữa năm. Trong một ngày chia làm 12 giờ (ví dụ: Giờ Ngọ được tính từ 11 giờ đến 13 giờ), một tháng chia làm ba tuần (thượng tuần, trung tuần, hạ tuần), mỗi tuần 10 ngày. Các yếu tố chỉ thời gian, ngày, tháng, năm, triều Thương ghi chép ngược lại so với Hán ngữ hiện đại, thứ tự ghi chép như sau:

Cổ đại: giờ, ngày, tháng, năm.

Hiện đại: năm, tháng, ngày, giờ.

III. ĐỒ ĐỒNG PHÁT TRIỂN Ở THỜI KỲ VÕ ĐÌNH

Thời đại triều Thương thuộc thời đại đồ đồng, có trình độ chế tác đồ đồng khá cao. Đồng đã chế tạo ra các loại công cụ sản xuất, binh khí, công nghệ phẩm v.v, với chất lượng và số lượng chưa từng có trong lịch sử, vì thế triều đại Thương là mốc đánh dấu thời kỳ đồ đồng ở Trung Quốc.

Đồ đồng: Cách nay 3000 năm về trước, triều đại Ân Thương đã sáng tạo ra văn hoá đồ đồng xán lạn.

Theo kết quả khai quật các ngôi mộ cổ ở An Dương, phát hiện hai chiếc lư hương vuông cỡ lớn, trên thành lư có khắc các chữ "Tư mẫu Tân", "Phụ Hảo", "Cung", "Á Khởi", "Á Cung", được táng cùng với người chết. Lư hương khắc hoạ hoa văn cực kì tinh xảo, khắc hoạ các hình: rồng, rồng hai đầu, rắn, đầu hổ, đầu dê, đầu bò, chim bồ câu, đầu thú quái dị, đầu chim ưng, v. v... Cùng táng với người chết có các loại đồ đồng như: lư, chuông, âu, ấm, vũ khí có giáo, chùy, cung, v.v...; đồ ngọc có: bạch ngọc, bích ngọc,

hắc ngọc (ngọc đen), vòng ngọc, lược chải đầu, v.v, rất ít thấy có các công cụ sản xuất được táng theo, đây chính là đặc thù của giai cấp thống trị đương thời, khinh bỉ lao động chân tay, ảnh hưởng tới tận ngày nay, coi trọng lao động trí óc, khinh thường lao động chân tay.

Tại đông nam Tiểu Đôn, cách Tiểu Đôn khoảng 1 km, phát hiện một vùng di chỉ đồ đồng có qui mô lớn, diện tích khu vực này rộng trên 1 vạn m², "tại nơi đây đã phát hiện rất nhiều loại di vật đồ đồng", "năm 1960 lại phát hiện nhiều ngôi nhà mộ táng riêng lẻ, bên trong có rất nhiều đồ gốm sứ".

Trương Trường Thọ ở sở nghiên cứu khảo cổ thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, viết báo cáo khảo cổ, kỳ thứ 3 năm 1979

"Cuối thế kỷ 19, phát hiện giáp cốt văn tại Tiểu Đôn, An Dương. Về sau, qua nhiều lần khai quật, xác định nơi đây là kinh đô của cuối triều Ân Thương, đồng thời nhận thức được đồ đồng của triều Ân, đó là di vật sau khi Bàn Canh dời đô về Ân".

Vậy thì, thời đại đồ đồng bắt đầu từ khi nào? Trương Trường Thọ cho rằng:

"Đồ đồng tìm thấy ở An Dương, cho ta kết luận, công nghệ chế tạo đồ đồng tương đối hoàn thiện, để đạt được trình độ hoàn thiện, thì giai đoạn trước đó tất phải trải qua một quá trình phát triển tương đối dài".

Quách Mạt Nhược cho rằng: "Đồ đồng có từ lâu đời, chưa biết chừng có từ thời kỳ Hạ - Ân cũng nên".

Căn cứ vào kết quả di chỉ khai quật được, văn hoá thời kỳ Ân Thương có thể chia thành ba giai đoạn phát triển:

- Văn hoá thời kỳ đầu Ân - Thương lấy di chỉ Nhị Lý Đầu. Yển Sư làm đại biểu.

- Văn hoá thời kì giữa Ân - Thương lấy di chỉ Nhị Lý Cương, Trịnh Châu làm đại biểu.

- Văn hoá thời kỳ cuối triều Ân - Thương lấy di chỉ kinh đô cũ của triều Ân ở An Dương làm đại biểu.

IV. BUÔN BÁN HÀNG MẬU DỊCH, QUAN HỆ HÀNG - TIỀN.

Trong khi khai quật các ngôi mộ ở Trịnh Châu và ở Thạch Gia Trang thuộc đầu thời kỳ triều Thương tìm thấy rất nhiều đồng tiền cổ và các loại vật phẩm quý khác, chứng tỏ đó là mộ của tầng lớp quý tộc thượng lưu, mộ Phụ Hảo ở An Dương cũng có tiền cổ. Trong rất nhiều ngôi mộ ở nền cũ triều Ân, phát hiện tiền được táng trong mộ chủ. Tiền đặt trong miệng người chết, trong tay, hoặc để dưới chân, trong một số ít ngôi mộ, thậm chí tìm thấy cả một đồng tiền cổ. Đồng tiền đã phản ánh thời đại dùng nó để mua bán, trao đổi hàng hoá, trong con mắt của tiền nhân đã biết trân trọng đồng tiền. Ngoài ra, ở An Dương còn khai quật được đồng tiền cổ bằng vỏ sò, chứng tỏ đương thời đã tiến hành buôn bán tới tận vùng biển đông (tức chỉ Sơn Đông).

Đến thời kì Tây Chu bắt đầu xuất hiện tiền dập bằng đồng, được phản ánh trong các lưu hương, âu đồng mà ta đã khai quật được. Trong "Kinh dịch" cũng đề cập tới tiền đồng:

"Tây nam đắc bằng, đông bắc tang bằng" ("Quẻ Càn")

"Bằng" trong "Kinh dịch" chỉ con số tự nhiên, 10 "bằng" là con số cao nhất, có giá trị tương đương như một con rùa lớn. Trong giáp cốt có số đếm lớn: trăm, nghìn, vạn, chứng tỏ thời đó buôn bán trao đổi hàng hoá rất thịnh

hành. Giá trị mua bán lớn nhất trong giáp cốt văn cũng là 10 "bằng", giống như trong "Kinh dịch".

V. THỜI ĐẠI THƯƠNG LÀ THỜI ĐẠI CANH NÔNG LÀ CHỦ YẾU:

Tuy nông cụ của triều đại Thương khai quật được chưa nhiều, song căn cứ vào trình độ chế tác và đúc đồng của triều Thương cực kì phát triển, từ đó có thể suy đoán đồng dùng để chế tạo ra công cụ sản xuất là có tính khả thi. Có công cụ lao động sản xuất, tất xuất hiện canh nông. Hai nữa, trong giáp cốt văn đề cập rất nhiều tới việc phân phong, chia đất, tới công việc đồng áng, chứng tỏ triều đình đã chú trọng tới nông nghiệp, địa vị của nông phẩm đã được đề cao, diện tích canh tác ngày càng mở rộng.

Năm 1959, tại Nhị Lý Cương, Trịnh Châu. Hà Nam tìm thấy lưỡi hái (liềm), mặt liềm có trang trí hoa văn hình chữ thập (+). Năm 1953 tại xã Đại Tư Không, An Dương, Hà Nam tìm thấy xẻng đồng, dài 22,45m, lưỡi xẻng rộng 8,5 m. Tại Bàn Long thành, huyện Hoàng Bi, Hồ Bắc phát hiện lưỡi mai dài 17 cm, lưỡi rộng 10 cm.

Các di vật trên đã chứng tỏ nông nghiệp của triều Thương đang trong giai đoạn phát triển.

VI. TRIỀU THƯƠNG ĐÃ CÓ QUÂN ĐỘI QUỐC GIA, XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐÔ THỊ.

Nhà nước, quân đội từ triều Hạ đã được thành lập. Trong văn hiến cổ có ghi chép lại các cuộc chiến tranh liên miên giữa nước Hạ với các nước xung quanh, chứng tỏ đã xây dựng quân đội chủ lực.

Đến triều Thương, kể từ thời kỳ Vua Dạng, đã rất chú trọng tới việc xây dựng quân đội, từ các nước nhỏ, đến

các nước chư hầu, đâu đâu cũng xây dựng lực lượng quân đội chủ lực.

Trong "Sử kí" có viết:

"Vua Dạng tu đức, chư hầu tất thấy đều qui thuận Dạng, Dạng xuất quân thảo phạt vua Kiệt của nước Hạ".

Vua Dạng diệt vua Kiệt nước Hạ, Bàn Canh dời đô và thời kỳ Võ Đinh là ba giai đoạn lịch sử quan trọng của triều đại Thương, là mốc đánh dấu thời kỳ xây dựng, phát triển và hưng thịnh của triều đại Thương, đến thời kỳ vua Trụ diệt vong, là đến thời kỳ cực thịnh tất vong.

Tại khu di chỉ triều Ân, thuộc niên đại Võ Đinh ở xã Tiểu Đồn, An Dương, Hà Nam, phát hiện giao thông hào dài hơn 750 mét, nằm ở phía tây và phía nam xã Tiểu Đồn, hai đầu chót của giao thông hào thông ra sông Hoàn Thủy, tạo thành một khu vực phòng thủ hình chữ nhật, giống như một toà "Cung thành". Ở phía tây và phía đông Tiểu Đồn xây dựng nhiều miếu thờ và cung điện.

Ở vùng phụ cận Tiểu Đồn, còn phát hiện rất nhiều khu vực: khu cung điện, khu mộ chí, khu lăng tẩm của vua chúa, ngoài ra còn rất nhiều lò luyện, đúc đồng, qua đây ta có thể hình dung, trước đây, nơi đây là một đô thị sầm uất, là một kinh đô của cả nước.

VII. DẤU ẤN MÂU THUẤN ĐỐI LẬP GAY GẮT TRONG TRIỀU ĐẠI THƯƠNG

Trong thời kỳ Ân - Thương xuất hiện giai cấp, tồn tại giai cấp, mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt, giới chủ nô không lao động, song lại có cuộc sống cực kỳ xa xỉ. Trong "Kinh dịch" có viết:

"Không làm ruộng, không săn bắt, nhưng được hưởng

nhiều lợi".

Trong "Kinh dịch" viết:

"Chủ nô ruộng không làm,

gặt hái cũng không nổi

Mà sao lợi hưởng nhiều"

Giới chủ nô không trồng trọt, không gặt hái, sao lại được hưởng hàng ngàn, hàng vạn bó lúa? Không săn bắt, nhưng trong sân treo đầy da thú?

Trong "Thượng thư" cũng vạch trần vua quan triều Ân, từ khi lọt lòng tới lúc khuất núi chỉ lo hưởng lạc, ăn ngon, mặc đẹp, không hiểu được công việc đồng áng vất vả, cuộc sống khổ cực của bách tính.

Nhân dân sống trong thời kỳ vua Kiệt, oán hận vua Kiệt đến tận xương tủy:

"Vua Kiệt bạo tàn, đến lúc nào người mới chết, chúng tao (chỉ nhân dân lao động) hận người, mong cho người chết sớm ngày nào hay ngày ấy, dù cho chúng tao có bị chết cùng người cũng cam lòng".

Trong các ngôi mộ ở An Dương, phát hiện có ngôi mộ nô lệ bị chôn sống, có xác chết không có đầu (bị chặt đầu), bị chặt đầu gối, có xác chết ở tư thế nằm sấp, thậm chí có xác chết chôn cùng với chó. Tại ngôi mộ của Phụ Hảo - là nữ tướng và là vương phi của Võ Đinh, phát hiện 16 nô lệ theo Phụ Hảo. Năm 1981 phát hiện một hố chôn người tập thể tới cả ngàn người, có ngôi mộ hàng trăm nô lệ bị chặt đầu.

Nô lệ sống trong xã hội Thương bị chém chết, hay chôn sống theo nghi thức tang lễ của vương triều, quý tộc,

càng làm cho mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt, nổ ra nhiều cuộc đấu tranh và chạy trốn của nô lệ. Trong "kinh dịch" ghi:

"Nô lệ bị cắt mũi, chặt chân, toàn thân đầy máu, đặt lên bàn tế lễ, số nô lệ chạy trốn, khi bị bắt lại, đều bị trói chặt vào gốc cây, cho người canh chừng, họ bị khiếp đảm trong giáo huấn bằng đánh đập dã man, toàn thân đầy máu và nước mắt".

Trong giáp cốt văn miêu tả cảnh nô lệ bị trói xếp thành hàng dẫn ra đồng làm việc. Khi chiến tranh xảy ra, họ làm bia đỡ đạn, đón nhận cái chết.

Đến thời vua Trụ, mâu thuẫn giai cấp đã lên tới đỉnh điểm, khắp nơi trong nước đâu đâu cũng nổi loạn, như ong vỡ tổ, tranh nhau cướp đoạt. Đây chính là thời điểm xã hội nô lệ cực thịnh tất suy, đứng trước ngưỡng cửa bị diệt vong.

Vì xảy ra mâu thuẫn giai cấp sâu sắc trong thời kỳ vua Trụ chấp chính, nên mới xảy ra trận kịch chiến Mị Dã. Quân của Chu Võ Vương tấn công, quân Trụ quay giáo qui hàng Chu Võ Vương, chống lại Trụ. Binh sĩ quay mũi giáo phản chiến, làm cho Trụ bị thất bại nhanh chóng. Sự tàn bạo đến cực điểm của vua Trụ cuối cùng bị sụp đổ, cáo chung 500 năm vương triều Thương.

Trong giáp cốt văn Ân Thương cũng miêu tả cảnh nô lệ chạy trốn hàng loạt, "tang chúng" nghĩa là nô lệ chạy trốn hàng loạt, "vương đồ chúng nhân" tức là giai cấp thống trị trấn áp nô lệ chạy trốn. Chữ "cầm" là chữ tượng hình, chỉ một người ở trong bốn bức tường vây quanh, nghĩa là nô lệ bị giam cầm. Chữ tượng hình chỉ nô lệ bị cắt mũi, chữ biểu thị bị chặt đầu, v.v...

Tóm lại, giáp cốt văn đã miêu tả toàn cảnh xã hội nô lệ thời đại Thương, đồng thời chứng minh hùng hồn chân lí có áp bức thì có đấu tranh.

VIII. ĐÔI ĐIỀU SUY NGẪM

1. Thông qua rất nhiều cổ vật khai quật được đã chứng minh, nền văn hoá đồ đồng thời Ân - Thương phát triển tương đối mạnh, trình độ chế tác đồ đồng khá cao. Bằng sự lao động cần cù vất vả, các nhà khảo cổ học đã chứng minh được văn hoá đồ đồng không phải là bắt đầu từ triều đại Thương, mà là phát triển ở triều đại Thương.

2. Khi chưa khai quật được cổ vật, mọi sự phán đoán về trình độ văn hoá cổ đại đều sa vào ngõ cụt. Có học giả đã nghiên cứu khá kỹ lưỡng giáp cốt văn và kim văn, song đáng tiếc họ lại có cái nhìn thủ cựu, họ cho rằng triều đại Thương thuộc thời đại công xã nguyên thủy. Đến khi chứng minh được đồ đồng ở giai đoạn này, sự việc trở nên rõ ràng công xã nguyên thủy sao có thể sáng tạo ra văn hoá đồ đồng được, đến lúc này không thể không đính chính lại những sai lầm trước đây, đồng thời không thể không thừa nhận triều đại Thương thuộc thời đại xã hội nô lệ. Nguyên do sai lầm là ở chỗ không dùng quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng để phân tích quy luật phát triển của xã hội, nên họ không tránh khỏi đưa ra những kết luận sai lầm và bảo thủ. Mặt khác, nghiên cứu lịch sử, không nên có cái nhìn thiên lệch, mà phải có cái nhìn khách quan, nếu không thì không có thể đưa ra kết luận chính xác được.

3. Họ thiếu lòng tự tôn dân tộc, không tin tưởng kinh nghiệm của tổ tiên ta được tích lũy trong quá trình

lao động mấy ngàn năm qua, nên đã rút ra một số kết luận sai lầm.

Tóm lại, thông qua giáp cốt văn, đồ đồng thời kỳ Thương - Chu để khảo cứu tính chất xã hội Thương - Chu, qua đó càng có điều kiện để khẳng định văn hoá cổ đại Trung Quốc phát triển rực rỡ, đồng thời chứng minh được Trung Quốc có lịch sử văn minh 5000 năm, từ thời kỳ Thương - Chu xa xưa đã hiện rõ văn hoá văn minh trước nhân loại.



CHƯƠNG 70

TRIỀU HẠ VÀ GIAI ĐOẠN TRƯỚC ĐÓ ĐÃ PHẢN ẢNH TÍNH CHẤT XÃ HỘI TRIỀU ĐẠI THƯƠNG

Triều đại Thương nằm ở giữa triều đại Hạ và triều đại Chu, Thương ra đời sau Hạ, trước Chu, do đó tính chất xã hội của triều đại Thương có liên quan đến mật thiết tới cả Hạ và Chu.

Qua dấu ấn của triều Hạ và giai đoạn trước đó, để trả lời câu hỏi triều đại Thương thuộc tính chất xã hội nào - một câu hỏi từng qua nhiều tranh cãi.

§1. TRIỀU ĐẠI HẠ LÀ GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI NÔ LỆ

Triều đại Hạ ra đời vào thế kỷ 21 TCN, chế độ nô lệ kéo dài 500 năm (từ thế kỷ 21 TCN - thế kỷ 16 TCN) trong 500 năm hình thành và phát triển, đã trở thành một quốc gia nô lệ điển hình.

Điểm khác nhau căn bản của xã hội nô lệ vào công xã nguyên thủy, là chế độ tư hữu và giai cấp sản sinh từ chế độ tư hữu. Khởi (con trai của vua Vũ) ở triều Hạ phế bỏ chế độ "thiên nhượng" của chế độ thị tộc. Thiên nhượng, là chỉ trong xã hội thị tộc, các bộ lạc liên minh lại mở hội nghị dân chủ bàn bạc, suy tôn người kế nhiệm vương vị. Thời đại Nghiêu, Thuấn, Vũ tự mình lên ngôi đế vương, từ đó đánh dấu mở đầu cho xã hội tư hữu - tức tập trung chế độ vương quyền, mọi quyền hành đều tập trung trong tay đế vương.

Trong "Thượng thư - Ngụ Hạ thư" viết:

"Vua Nghiêu triệu tập các nước chư hầu họp bàn chọn người kế nhiệm vương vị. Nghiêu đế nói: "minh minh dương trắc sạ" nghĩa là trong giới quý tộc chọn ra một người kế nhiệm, đồng thời cũng có thể chọn người có địa vị thấp hèn, mọi người tiến cử một người nghèo khổ gọi là Ngụ Thuấn. Thuấn là con trai của một nhạc công trong triều. Cha Thuấn tâm địa bất chính, mẹ lòng đầy trắc ẩn, em trai kiêu hùng, thế mà Thuấn lại sống hoà thuận với họ, điều đó chứng tỏ Thuấn không những là người con hiếu thảo, mà còn là người có biện pháp nào đó và là người biết cách sống, một người như vậy được chọn là người đứng đầu trị nước tất có nhiều sách lược. Thế là Nghiêu quyết định chọn Thuấn là người kế nhiệm vương vị, đồng thời áp dụng hàng loạt biện pháp để khảo nghiệm và thử thách Thuấn. Ba năm sau, uy tín của Thuấn trong văn võ bá quan của triều đình đã được nâng cao rất nhiều, Nghiêu liền nhường ngôi cho Thuấn.

Chế độ nhường ngôi trong xã hội thị tộc không phải là chế độ nhường ngôi chính truyền, tức là cha truyền con nối

như sau này, mà là qua tiến cử, chọn người ra làm vua. Chính vì chế độ "thiên nhượng" này đã gây ra hiện tượng ngấm ngấm tranh giành đấu đá lẫn nhau, nhằm ngoi lên vương vị.

Ví dụ, trước khi vua Vũ chết, Vũ ngấm ngấm tạo dựng thế lực cho con trai mình là Khởi, sau đó nhường ngôi cho Khởi. Sau khi Vũ khuất núi, Khởi lợi dụng thế lực sẵn có của mình, chỉ bằng một đòn quyết định, Khởi liền đoạt vương vị. Từ vua Khởi đến vua Kiệt triều Hạ, thay đổi 16 đời vua, kéo dài 500 năm, toàn là cha truyền con nối. Chế độ cha truyền con nối, đã mở ra một chế độ xã hội mới - đó là chế độ nô lệ.

Đúng như trong "Lễ kí" có ghi:

"... Thiên hạ là nhà, thân thiện với mọi người, nhân tài vật lực là của mình, xây dựng chế độ", đều là mốc đánh dấu tư hữu ruộng đất, tư hữu tài sản, tư hữu thế thiếp. Chế độ cha truyền con nối của triều Thương, đánh dấu sự hình thành chế độ tư hữu chính quyền. Chế độ tư hữu chính quyền là con đẻ của chế độ có giai cấp, từ đó nảy sinh chiến tranh cướp đoạt quyền hành và chống cướp đoạt quyền hành. Trong xã hội có giai cấp ở Trung Quốc, tranh giành quyền lực luôn xảy ra trong suốt quá trình lịch sử.

Triều đại Hạ là thời kỳ thuộc chế độ nô lệ cổ đại ở Trung Quốc, không phải là xã hội thị tộc, đồng thời cũng không phải là thời kỳ quá độ từ xã hội thị tộc tiến lên chế độ nô lệ, mà thực sự là thời kỳ xã hội nô lệ. là bởi vì:

Một là, tìm thấy công cụ sản xuất ở núi Tùng Long và Nhị Lý Đầu, gồm đồ đá và đồ đồng tương đối tiên tiến, chứng tỏ triều Hạ không phải là thời kỳ hái lượm và săn

bất là chủ yếu, mà từ trước đó đã bước vào thời đại trống rỗng. Do công cụ sản xuất đã có sự cải tiến, của cải làm ra ngày càng nhiều, từ đó sản sinh ra chế độ tư hữu. Đồng thời với sự ra đời chế độ tư hữu, xã hội có giai cấp cũng ra đời theo. Triều đại Hạ là triều đại đầu tiên ở Trung Quốc phân chia thành giai cấp xã hội.

Hai là, Triều Hạ đã có chữ viết, đã sáng tạo ra lịch (theo dương lịch và âm lịch), chế tác đồ đồng, chứng tỏ đã bước vào thời đại văn minh của nhân loại. Giáp cốt văn của triều Ân có tính hệ thống và sự thành thực tới mức kinh ngạc, chứng tỏ triều đại Hạ là giai đoạn đầu của giáp cốt văn.

Ba là, qua khai quật kinh đô thành trì ở Nhị Lý Cương, Trịnh Châu, cho ta nhận định, thời kỳ đầu của triều Thương đã xây dựng thành trì thái ấp, chứng tỏ kinh tế xã hội ở đầu thời Thương đã rất phồn thịnh, từ đây nhìn ngược về phía trước kinh tế xã hội cuối thời Hạ tương đương như kinh tế xã hội đầu thời Thương, di chỉ triều Hạ tuy chưa phát hiện được, song qua đầu thời Thương đã chứng minh cho cuối thời Hạ, ta vẫn suy đoán được thời kỳ giáp ranh giữa hai triều đại.

Bốn là, Năm 1974 khi khai quật các ngôi mộ cổ ở Nhị Lý Cương, Trịnh Châu phát hiện ra vết răng của xương sọ của hơn 100 người, đương nhiên người bị của xương sọ là tầng lớp hạ đẳng - nô lệ. Chứng tỏ đương thời thuộc xã hội có giai cấp. Ngoài ra, kết hợp xem xét các lễ vật táng theo người chết, như các loại lư hương đồng lớn, nhỏ, qua giám định cả số lượng và chất lượng vật phẩm là bằng chứng phản ánh đẳng cấp xã hội thời kỳ đầu của triều Thương.

Năm là, khai quật khu cung điện quy mô hoành tráng tại khu di chỉ Nhị Lý Đầu, Yên Sư, Hà Nam, chứng tỏ đây là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của thời kỳ đầu triều Thương. Cung điện là cơ cấu chính trị chính của quốc gia, tức là đã hình thành cơ cấu chuyên chế chính trị theo thể chế quân chủ lập hiến ở đầu thời kỳ Thương.

Sáu là, sau văn hoá Ngưỡng Thiều, đến văn hoá Long Sơn, ở thời kỳ đồ đá mới, đã xuất hiện đồ gốm sứ có hoa văn rất đẹp. Qua khai quật hơn 200 điểm tại khu di chỉ Long Sơn, số gốm sứ tìm thấy đều cực kỳ tinh xảo.

Từ văn hoá Long Sơn, đã chứng minh triều đại Hạ, ngành thủ công nghiệp đã phát triển, công nghệ chế tác ở trình độ tương đối cao.

8.2. THỜI KỲ CUỐI CỦA CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Có học giả cho rằng, kết thúc chế độ nô lệ ở vào giữa thời kỳ Xuân Thu và Chiến Quốc, sau đó căn cứ vào rất nhiều tư liệu đều nói rằng kết thúc vào thời kỳ Xuân Thu (thuộc triều đại Đông Chu), đến lúc này chế độ phong kiến Trung Quốc đã hình thành, vậy thì ở cuối thời kỳ Tây Chu là thời kỳ đầu của chế độ phong kiến.

Dựa vào các tư liệu lịch sử dưới đây để chứng minh cho nhận định trên:

Một là, pháp lệnh đầu tiên về thu thuế ruộng đất, tức là phải nộp thuế theo số ruộng hiện có, do Quý Tôn thị người của nước Lỗ sáng lập ra cách thu thuế này (trích từ "Tả truyện" Lỗ Tuyên Công năm thứ 15, tức năm 594

TCN). Nhà nước ban hành thu thuế ruộng đất, nhà nước thừa nhận tính hợp pháp của chế độ tư hữu ruộng đất, đây chính là phương thức bóc lột của chế độ phong kiến.

Hai là, xoá bỏ chế độ quốc hữu hoá ruộng đất, "tư điền" dần dần tăng lên, ruộng đất được mang ra tự do trao đổi buôn bán, ban tặng, các lãnh chúa xoay sang áp dụng phương thức bóc lột mới, tức là bóc lột giá trị thặng dư của người lao động, nông nô có thể giữ lại một phần sản phẩm mình làm ra, phần lớn phải nộp cho lãnh chúa, thế là từ nô lệ biến thành nông dân làm thuê, lãnh chúa trở thành giai cấp địa chủ mới.

Ba là, thành lập bản đồ hành chính cấp quận huyện. Quận huyện là cơ cấu hành chính của xã hội phong kiến, các cấp trong xã hội nô lệ, biến thành quận trong xã hội phong kiến. Tên gọi tuy khác nhau, song thực chất vẫn là cơ cấu chuyên chế của giai cấp thống trị, thống trị nô lệ (nông dân) là giai cấp bị trị.

Đến cuối triều Chu, chế độ sở hữu tư liệu sản xuất có sự cải cách, từ chế độ công hữu chuyển sang chế độ tư hữu, dẫn đến quan hệ sản xuất cũng thay đổi. Từ nô lệ trong triều Thương, đến nông nô thời Tây Chu, tới nông dân Đông Chu (thời Xuân Thu Chiến Quốc), tương ứng với các thời kỳ trên là từ chủ nô đến lãnh chúa rồi tới địa chủ, tới lúc này trong xã hội tồn tại hai giai cấp chính là giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ, đây chính là quan hệ sản xuất của xã hội phong kiến.

Thật vậy, từ xã hội Tây Chu đến xã hội Đông Chu, trải qua 800 năm, đã có sự cải cách quan trọng, hoàn thành công việc chuyển giao từ chế độ nô lệ tiến lên chế độ phong kiến. Trong bất kỳ một xã hội nào, sự biến đổi tính

chất xã hội không thể đột nhiên xảy ra, mà cần phải trải qua một giai đoạn phát triển khá dài, khi mọi điều kiện chuyển đổi đã chín muồi, thì mới chuyển giai đoạn được.

Còn một khía cạnh nữa cần làm rõ, việc mua bán nô lệ không những còn tồn tại trong thời kì Tây Chu, mãi đến thời kỳ Tần, Hán vẫn còn rơi rớt lại. Nếu như dùng sự kiện mua bán nô lệ làm điều kiện chủ yếu để đánh giá tính chất xã hội, là phiên diện, thiếu tính tổng thể. Dù cho văn tự khắc trên lư hương, âu, ấm đồng nói rất nhiều về mua bán nô lệ, ban tặng nô lệ, ta cũng không thể nói rằng toàn bộ xã hội Tây Chu thuộc vào xã hội nô lệ, đây chẳng qua chỉ là một bóng đen nhỏ trong cả bầu trời trong sáng mà thôi.

Trong khoảng 100 năm, sức sản xuất của triều Tây Chu phát triển rất mạnh, nhất là từ Võ Vương đến Mục Vương, qua 6 triều đại, đất nước đều thanh bình phồn vinh, càng tạo đà cho sức sản xuất phát triển. Một khi sức sản xuất được nâng cao, tất yếu phải thay đổi lại quan hệ sản xuất, đó là quy luật phát triển tất yếu của xã hội.

§3. VẠCH TRẦN BÓNG ĐEN XÃ HỘI NÔ LỆ ÂN - THƯƠNG

I. BỐC TỪ GHI CHÉP LẠI NÔ LỆ PHẢN KHÁNG, NÔ LỆ CHẠY TRỐN.

Bốc từ khắc trên giáp cốt khai quật được ở khu di tích triều Ân, có khá nhiều mảnh giáp cốt đã ghi lại cuộc đấu tranh của nô lệ và các cuộc nô lệ chạy trốn. Trong bản khảo sát của Hồ Hậu Tuyên tiên sinh có viết: chữ vãng và

chữ vong. La Chấn Ngọc lý giải: chữ vắng tức là chữ vắng lai (đi lại). Chữ vắng ngoài có nghĩa là vắng lai ra, còn có nghĩa khác là đào vong⁽¹⁾. Chu Tuấn Thanh cho rằng: chữ vắng là chữ mượn âm của chữ vong⁽²⁾. Trong "Thuyết văn" "vong tức là đào vong" (nguyên văn là "vong, đào dã"). Nếu như có nghĩa như trên, thì hiện tượng chạy trốn của nô lệ xảy ra rất nhiều.

Ví dụ: trong ("át" 4728):

"Nô lệ chạy trốn, có thể bắt lại được không.

Theo Hồ Hậu Tuyên tiên sinh trong ("Báo khảo cổ học" xuất bản năm 1976, kỳ 1) có viết về cuộc đấu tranh chống áp bức của nô lệ thuộc triều đại Ân được ghi lại trên giáp cốt văn và các hiện tượng nô lệ chạy trốn hàng loạt, nô lệ chạy trốn bị chủ nô bắt lại đánh đập tàn nhẫn, điều đó chứng tỏ vào thời kỳ Ân Thương đã xảy ra cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt trong xã hội nô lệ.

II. BỐC TỪ TRÊN GIÁP CỐT VĂN Ở KHU DI TÍCH TRIỀU ÂN GHI LẠI CÁC SỰ KIỆN TẾ LỄ VÀ MAI TÁNG.

Khai quật ở khu di tích triều Ân thu được rất nhiều mảnh giáp cốt văn ghi lại các sự kiện tế lễ và mai táng, đã phản ánh rõ nét bầu trời đen tối bao trùm lên toàn bộ xã hội nô lệ thuộc triều đại Ân - Chu.

Theo Hồ Hậu Tuyên tiên sinh khảo sát các mảnh giáp cốt có liên quan tới tế lễ mai táng, tổng cộng là 1350 mảnh, bốc từ là 1992 quẻ.

Trong thời kỳ Võ Đinh, bốc từ về tế lễ, mai táng

(1) Đào vong: đào là đào tẩu, nghĩa là chạy trốn.

(2) Vong, vong: là chữ đồng âm dị nghĩa.

chiếm số lượng nhiều nhất (từ năm 1339-1281 TCN) "673 mảnh giáp cốt, ghi lại 1006 quẻ, tế lễ cho 9021 người, ... số nô bộc mai táng theo nhiều nhất là 500 người.

Số nô bộc mai táng theo nhiều vào thứ (sau thời kỳ Võ Đinh) là vào thời Khang Đinh, Võ át, Văn Đinh (từ năm 1240-1210 TCN) "200 nô bộc chôn sống theo vua".

Theo thống kê của Hồ Hậu Tuyên:

"Tóm lại, từ Bàn Canh dời Ân đến Tân vong quốc, trải qua 12 đời vua, trong 273 năm (từ năm 1395-1123 TCN) là thời kỳ xã hội nô lệ hưng thịnh, tổng cộng dùng người sống để tế lễ là 13052 người, ngoài ra còn có 1149 quẻ bói ta vẫn chưa đọc được số người. Nếu như mỗi quẻ ít nhất là một người, thì số người bị giết chết là 14197 người. (Trong số mảnh giáp cốt không tránh khỏi trùng lặp). Số nô lệ bị táng theo giới chủ bằng nhiều hình thức cực kỳ tàn nhẫn: chôn sống, chặt đầu, có nô lệ bị chôn quì sống, v.v..."

Thông qua bản thống kê trên của Hồ Hậu Tuyên, nói lên mâu thuẫn giai cấp trong xã hội nô lệ Ân Thương đã lên đến đỉnh điểm.

III. MỘ TÁNG Ở TRIỀU ÂN VÀ HỐ CHÔN NÔ LỆ TẬP THỂ.

Theo khảo sát của Hồ Hậu Tuyên ở các khu vực:

- Khu di chỉ Nhị Lý Đầu, Yên Sư, Hà Nam.
- Khu di chỉ Nhị Lý Cương, Trịnh Châu, Hà Nam và phụ cận.
- Khu di chỉ Tiểu Đồn, An Dương, Hà Nam và vùng phụ cận.
- Một số ngôi mộ lớn của vua chúa triều Ân ở phía tây

bắc Hâu Gia Trang Hà Nam.

- Khu di chỉ dân Ân ở Đại Tư Không, Hoàn Bắc ⁽¹⁾.

...

Trong bất kỳ ngôi mộ nào, dù là của vua chúa quan lại hay dân thường đều táng theo nô lệ.

Theo thống kê của Hồ tiên sinh:

"Ở triều đại Thương, số người bị táng theo (số liệu chính xác đọc được trên giáp cốt văn) là 3684 người, nếu như cộng thêm cả số người bị táng theo mà ta chưa đọc được trên giáp cốt văn, thì số người có thể táng lên gần 4000 người. Sự thực đẫm máu này là bản cáo trạng đanh thép của nô lệ đối với triều đại Thương.

Năm 1950 phát hiện một ngôi mộ lớn ở xã Võ Quan, Hoàn bắc, cả người chết và người bị chôn theo là 305 người.

Năm 1933 phát hiện ở Hâu Cương, Hoàn nam, An Dương (Hà Nam) một ngôi mộ lớn của giới quý tộc chủ nô, tìm thấy 28 cái đầu lâu (sọ người), có người còn nguyên xương sống lưng, có người còn nguyên cả cằm, có người còn lưu lại vết tích của máu đọng, điều đó chứng tỏ, trước khi mai táng, giới chủ nô đã chặt đầu nô lệ xong vứt luôn xuống hố.

Hiện tượng nô lệ là vật tế lễ khi xây dựng một quần thể kiến trúc nào đó, cũng không phải là ít, tại khu di chỉ Tiểu Đôn, An Dương có xây dựng một lăng tẩm cũng phát hiện một hố chôn 10 người nô lệ bị chặt đầu.

⁽¹⁾ Hoàn: tên sông ở tỉnh Hà Nam. Trung Quốc. Hoàn bắc: phía bắc sông Hoàn.

IV. SUY ĐOÁN CỦA KHẢO CỔ.

Thông qua "Kinh dịch" và một số văn hiến cổ, kết hợp với việc phát hiện cổ vật, ta hoàn toàn có thể đoán định:

1. Trong 500 năm tồn tại chế độ nô lệ ở xã hội Thương, đã phản ánh một quá trình phát triển lúc thịnh lúc suy. Từ sau khi vua Dạng diệt vua Kiệt, chế độ nô lệ của triều Chu bắt đầu phát triển, sau khi Bàn Canh dời đô thì xã hội Thương càng phát triển mạnh. Đặc biệt là thời kỳ Võ Đinh tương truyền Võ Đinh sử dụng thừa tướng là nô lệ, tiến hành một số cải cách, xã hội bước đầu vào thời kỳ hưng thịnh. Đến thời kỳ vua Trụ cực thịnh tất suy, bởi vua Trụ quá ư tàn bạo, mâu thuẫn giai cấp lên đến đỉnh điểm, Trụ ắt bị diệt vong, dẫn theo cả triều Thương bị diệt vong, từ đó về sau chế độ nô lệ nhanh chóng bị tan rã.

2. Triều đại Thương thuộc thời đại phát triển đồ đồng, là mốc đánh dấu sức sản xuất phát triển tương ứng. Do sức sản xuất được nâng cao, của cải làm ra ngày càng nhiều quan hệ sản xuất của chế độ nô lệ cũ đã lỗi thời, trở thành lực cản sức sản xuất phát triển, các nô lệ già đã có gia đình riêng, để nuôi sống vợ con, nguyện vọng cải cách quan hệ sản xuất của họ ngày càng mãnh liệt. "Trận quay giáo ở Mục Dã" đã phản ánh nguyện vọng của họ, đập nát chế độ cũ, xây dựng chế độ mới. Đây là một nguyên nhân quan trọng để cho xã hội phát triển.

3. Trung Nguyên đất rộng, người tài nhiều, của cải lắm. Vào thời Thương, biên giới lãnh thổ quốc gia đã được mở rộng đáng kể. Nhờ có ưu thế đồ đồng phát triển, cuối cùng triều Thương đã "tứ di thần phục" (chinh phục được bốn nước chư hầu), trở thành một quốc gia cường thịnh ở phía Đông. Lãnh thổ của triều Thương rộng mênh mông,

canh nông là phương thức sản xuất chủ yếu, nô lệ chuyên hoá hành nông nô.

Tóm lại, nô lệ ở triều đại Thương bị sụp đổ, được thay thế bằng chế độ phong kiến của triều đại Tây Chu. Điều đó chứng tỏ rằng, vào triều đại Thương chế độ nô lệ phát triển và cũng là thời kỳ sụp đổ chế độ nô lệ, nó hoàn toàn phù hợp với quy luật của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

4. Triều đại Thương đã manh nha hình thành chế độ phong kiến.

Xã hội Thương là xã hội nô lệ điển hình, là triều đại mới bước vào thời kỳ phân phong ruộng đất theo phương thức phong kiến, mới chỉ là phong cho chư hầu, chứ tính chất xã hội vẫn chưa phải là "phong kiến" của xã hội phong kiến, mới chỉ là ngòi nổ cho chế độ tư hữu ruộng đất ra đời (xem chi tiết ở tiết 3 chương 70).

Hai chữ "phong kiến" ở trong "Kinh thi. Thương tụng" "Thiên mệnh giáng lâm, hạ dân hữu nghiêm ... Mệnh vu hạ quốc, phong kiến quyết phúc".

Nghĩa là: chỉ triều đại Thương, phong kiến là một loại chế độ chuyên chính, phong kiến của triều đại Thương là chỉ phong, bang kiến quốc, chứ không phải là chế độ phong kiến.

Ví như Hâu Ngoại Lô nói: " là điền, còn trong kim văn của triều Chu là áp. Tức là chữ "bang" từ thuở ban đầu dùng cành cây để rạch ranh giới, sau đó từ "điền" đến "áp", đã có sự khác nhau rất lớn, "điền" lại chỉ ruộng đất, áp thì bao gồm ruộng đất và nô lệ.

Sự kiện phân phong của triều Thương khác sự phân

phong của triều Chu đôi chút. Ở triều Chu phân phong cho các giai tầng trong xã hội.

Ví dụ "Mạnh Tử" ghi:

"Công hầu: 100 dặm vuông, quan chức 70 dặm vuông, đàn ông 50 dặm vuông".

Còn triều đại Thương, tuy sự kiện phân phong không phải là chế độ phong kiến, song nó đã tạo nền móng cho triều đại Chu thực hiện chính sách phân phong ruộng đất cho các giai tầng xã hội.

Ngoài ra, theo khảo sát của một số học giả, vào thời Thương đã có một số người nhất định tư hữu tài sản sản xuất nông nghiệp, điều đó chứng tỏ xã hội Thương không phải là xã hội thuần túy, mà là mầm mống của thời kỳ đầu xã hội phong kiến.

Ví dụ: Trương Vĩnh Sơn, thông qua chữ "chúng" trong giáp cốt văn, địa vị của "chúng nhân" (dân chúng) là người lao động trong xã hội - tức là giai tầng giữa chủ nô và nô lệ. Chữ "chúng" ở đây so với nô lệ, họ có quyền lợi nhân thân ở mức độ nào đó, họ có tổ chức dòng họ của mình, "chúng" thuộc một giai tầng khác với nô lệ, còn nô lệ thì không hề có nhân quyền, họ chỉ là công cụ lao động nô dịch làm không công. (Theo Trương Vĩnh Sơn "Bàn về "Chúng nhân" trong xã hội Thương").

Trong các văn hiến thời tiền Tần, gọi những người lao động nông nghiệp của triều đại Thương đều là "chúng", như vậy là có sự thống nhất với chữ "chúng" trên giáp cốt văn.

Ví dụ "Thượng thư. Dạng thệ":

"Lũ các người, chỉ lo làm việc trên mảnh ruộng của mình, không muốn đầu quân ra trận. Nếu như các người

vì phạm lời thề, ta sẽ giáng các ngươi xuống làm nô lệ rồi giết' bỏ, sao không nhanh chịu tội".

Vua Dạng (Dạng Vương) đối mặt với "chúng" - "chúng" ở đây là "chúng" của đại bộ phận nhân dân.

Trong giáp cốt văn, chữ "chúng" và "nô lệ" được dùng riêng rẽ, giữa họ có sự khác biệt về địa vị xã hội.

Trương Vĩnh Sơn căn cứ vào sự khác nhau giữa "lệnh" và "hô" để nhận biết hai giai tầng chúng nhân và nô lệ. Trương rất chú ý từ thời Võ Đinh trở về sau này, khi vua của triều đại Thương phát hiệu lệnh cho thuộc hạ, chỉ dùng "lệnh", chứ không dùng "hô".

Trong bốc tử, người có thân phận là nô lệ sẽ phải chịu mọi sự sai khiến của vua Thương, nên không dùng chữ "lệnh", chỉ dùng chữ "hô". Trong bốc tử không thấy bất kỳ một chữ tượng hình nào nói về xiềng xích chân, chứng tỏ "chúng" đã chạy trốn, mà chỉ dùng "tang chúng". Tuy chỉ có sự khác nhau một chữ, song đủ cho ta hiểu thân phận của họ là khác nhau.

"Chúng" trong giáp cốt văn là chỉ một giai tầng đông đảo người làm nghề nông:

"Đinh hội niên, lệnh chúng canh điền" ("Kinh nhân" năm 1926).

"Chúng nhân" tham gia chiến tranh, thì là "quí chúng nhân", còn nô lệ tham gia chiến tranh, thì gọi là "thần, bộc", tuyệt nhiên không có chữ quí.

Thông qua khảo sát, Trương đã rút ra kết luận: "Chúng, ở triều đại Thương là người sản xuất nông nghiệp, trong đó có một số người có tư hữu tài sản, họ cấu thành bộ phận chủ yếu trong lực lượng vũ trang của quốc

gia. Hoạt động của họ dù ít hay nhiều đều có liên quan với chủ nô, sự an nguy của họ đều liên quan tới giới chủ nô mà trong đó vua Thương là đại biểu. Mặt khác, cho đến nay ta vẫn chưa phát hiện được hiện tượng tùy ý ngược đãi, sát hại "chúng", bởi so với nô lệ, "chúng" có một thân phận nhất định, quyền lợi nhất định và có dòng họ của mình. Còn nô lệ chỉ có thể lợi dụng điều kiện sản xuất của người khác để lao động, nô lệ làm ra của cải vật chất, nhưng số của cải vật chất này lại không thuộc về nô lệ, thậm chí tính mạng của mình cũng không giữ nổi.

Thật vậy, ranh giới giữa "chúng" và nô lệ là rất rõ ràng. (Trương Vĩnh Sơn "Bàn về chúng nhân của triều Thương").

Tóm lại, ở triều đại Thương bắt đầu manh nha chế độ tư hữu, kết cấu giai tầng xã hội triều Thương, không chỉ có riêng giai tầng chủ nô và nô lệ, mà còn có một bộ phận lớn thứ dân ở giữa giới chủ nô và nô lệ, giai tầng "chúng nhân" đã có sự phân hoá, báo hiệu sự tan rã của chế độ nô lệ triều đại Thương, đồng thời mở ra chế độ phong kiến ở triều đại Tây Chu.

Từ chứng minh đó cho ta thấy, chế độ phong kiến bắt đầu ra đời từ triều đại Tây Chu (qua cổ vật khai quật được), như vậy lịch sử văn minh của Trung Quốc đã tiến được một bước dài.

CHƯƠNG 71

VĂN HOÁ TRONG THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ CŨ, MỚI LÀ DẤU ẤN CHỨNG MINH TÍNH CHẤT XÃ HỘI CỦA TRIỀU ĐẠI THƯƠNG

*S*ự kiện phát hiện người cổ ở Văn Nam, đã chứng minh 170 vạn năm về trước, trên lãnh thổ Trung Quốc, tổ tiên của người Trung Quốc từng sinh ra và sống ở đây. Trung Nguyên không phải là nơi sinh ra nền văn hoá cổ đại duy nhất, mà còn lan xuống cả vùng Hoa nam.

Nền văn hoá Lam Điền (qua giám định đồ đá cũ khai quật được ở Lam Điền), chứng tỏ bảy, tám trăm ngàn năm về trước người Trung Quốc đã biết dùng đồ đá làm công cụ sản xuất.

Đến văn hoá Ngưỡng Thiều, công cụ sản xuất đã có rất nhiều cải tiến so với thời kỳ đồ đá cũ, đánh dấu thời kỳ chuyển sang đồ đá mới.

Tới văn hoá Long Sơn, công cụ sản xuất của triều đại Hạ đã có bước tiến bộ lớn so với thời đại xã hội thị tộc.

Văn hoá Nhị Lý Đầu, công cụ sản xuất của triều đại Thương đã có bước tiến nhảy vọt.

Trong thập kỷ 50, Phạm Văn Lan tiên sinh dự đoán triều đại Hạ đã có đồ đồng, Lan chỉ rõ:

"Theo kết quả khai quật ở Trịnh Châu, thời kỳ đầu triều Chu, kỹ thuật chế tác đồ đồng đã ở trình độ tương đối cao, vậy thì không thể nói ở triều đại Hạ chỉ có đồ đá, không có đồ đồng".

Ăng-ghe-nh đã phân chia văn hoá ra làm ba loại sau:

- Thời đại mông muội
- Thời đại chưa được khai phá
- Thời đại văn minh

Thời đại mông muội là thời kỳ hái lượm sản vật tự nhiên là chủ yếu, loài người chỉ biết chế tạo ra một số công cụ trợ giúp cho việc hái lượm. Thời đại chưa được khai hoá thời kỳ đã biết kinh doanh, trồng trọt và chăn nuôi,

sức lực của con người bỏ ra làm tăng thêm vật chất cho xã hội.

Thời đại văn minh là thời kỳ gia công thêm một bước sản xuất tự nhiên, là thời kỳ chính thức ra đời công nghệ khoa học kỹ thuật (Ăng ghen "Nguồn gốc của quốc gia và chế độ tư hữu gia đình", xem "Tuyển tập Mác - Ăng ghen" quyển 4, Nhà xuất bản Nhân dân, xuất bản năm 1972).

§1. THỜI KỲ VĂN HOÁ ĐỒ ĐÁ CŨ

I. THỜI KỲ VĂN HOÁ ĐỒ ĐÁ CŨ, NGƯỜI ĂN LÔNG Ở LỖ:

Năm 1929, sau khi phát hiện "người vượn Bắc Kinh" sống ở hang động, các nhà khoa học đã xác định, cách hiện

nay từ 40 đến 50 vạn năm tổ tiên của người Trung Quốc đã sinh sống ở đây. Người vượn Bắc Kinh trầm tích ở độ sâu hơn 40 mét, gọi là văn hoá Sơn Đỉnh.

Năm 1965 phát hiện răng của người cổ ở bốn địa Nguyên Mưu, huyện Nguyên Mưu, tỉnh Vân Nam (đặt tên là răng người Nguyên Mưu), có niên đại 1 triệu 700 ngàn năm.

II. VĂN HOÁ ĐỒ ĐÁ CŨ LAM ĐIỀN

Trong những năm của thập kỷ 60, tại Lam Điền, Thiểm Tây, khai quật địa tầng cùng độ sâu với người vượn Bắc Kinh, phát hiện 20 mẫu vật đồ đá, trong đó có một số ít đồ đá có cạnh sắc dùng để cắt gọt, xác định người cổ Lam Điền cách hiện nay khoảng từ 80-75 vạn năm.

§2. THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI

I. VĂN HOÁ NGƯỠNG THIÊU

Ngưỡng Thiêu tức chỉ xã Ngưỡng Thiêu, huyện Mãnh Trì, tỉnh Hà Nam. Năm 1921 bắt đầu khai quật. Văn hoá Ngưỡng Thiêu còn bao gồm ở xã Bán Ba, Tây An và huyện Thiểm, Hà Nam.

Công cụ sản xuất trong thời kỳ văn hoá Ngưỡng Thiêu đã có bước tiến bộ rất lớn so với thời kỳ đồ đá cũ, nông cụ chủ yếu được sử dụng là rìu đá, cuốc, xẻng đá. Ở Bán Ba thu được hơn 700 nông cụ, trong đó rìu đá chiếm gần 300 cái; dao đá và dao sứ dùng để cắt là 150 cái; công cụ để gia công thực phẩm như cối đá, cối xay đá, chày đá, v.v... Tại huyện Thiểm, Hà Nam phát hiện hơn 2 ngàn công cụ chặt, đập, gọt.

II. VĂN HOÁ LONG SƠN

Văn hoá Long Sơn là chỉ thị xã Long Sơn giáp ranh Sơn Đông Tế Nam, đây là khi di chỉ cổ. Từ Sơn Đông đến Thiểm Tây, khai quật hơn 20 điểm, vì người họ Ngu thuộc triều đại Hạ da đen, nên đồ sứ đều có màu đen, và được gọi là văn hoá sứ đen.

Năm 1931 tại khu di chỉ Hậu Cương, An Dương, Hà Nam phát hiện ba địa tầng văn hoá Ngưỡng Thiều, văn hoá Long Sơn và văn hoá Ân, góp phần giải quyết niên đại văn hoá cổ ở Trung Nguyên.

Đặc biệt là năm 1956, tại khu di chỉ Miếu Để Câu, huyện Thiểm, tỉnh Hà Nam và năm 1959-1960 tại khu di chỉ xã Vương Vĩnh, Lạc Dương phát hiện hai thời kỳ văn hoá, từ văn hoá Ngưỡng Thiều quá độ lên văn hoá Long Sơn. Miếu Để Câu được mệnh danh là khu di tích văn hoá Nhị Kỳ, tức là bao gồm cả văn hoá Ngưỡng Thiều và văn hoá Long Sơn thuộc vùng trung du Hoàng Hà.

Cổ vật khai quật được đã chứng minh rõ nguồn gốc của nền văn hoá Hoa Hạ là sự kế thừa và phát triển từ nền văn hoá Ngưỡng Thiều - văn hoá Long Sơn - văn hoá Tiểu Đồn, tương ứng văn hoá của ba triều đại Hạ, Thương, Chu, đồng thời chứng minh khu vực Trung Nguyên là trung tâm của nền văn hoá Hoa Hạ.

III. VĂN HOÁ NHỊ LÝ ĐẦU.

Văn hoá Nhị Lý Đầu là chỉ cả 10 khu vực di chỉ ở Hà Nam, trong đó lấy khi di chỉ Nhị Lý Đầu, Yển Sư, Hà Nam làm đại biểu cho nền văn hoá triều Hạ.

Qua giám định bằng tia phóng xạ các - bon, xác định văn hoá Nhị Lý Đầu thuộc niên đại văn hoá triều Hạ, sớm

hơn văn hoá Nhị Lý Đầu của triều Thương.

Một điều đáng chú ý hơn cả là phát hiện ra đồ đồng và chữ viết. Khi khai quật mộ cổ, phát hiện một chiếc lắc chuông đeo tay bằng đồng. Qua phân tích thành phần hoá học, hàm lượng đồng 97,8%, áp dụng theo phương pháp luyện đồng đỏ, chứng tỏ đương thời đã nắm được kỹ thuật luyện kim. Cũng trong khu vực này còn phát hiện một chiếc ấm sứ, viết bằng bút lông chữ màu son, kết cấu chữ viết giống như chữ viết trên giáp cốt, chứng tỏ văn tự đã được ra đời từ giai đoạn này.

Viết phát hiện ra văn hoá đồ đồng Nhị Lý Đầu, đã minh chứng cho lời tiên đoán của nhà sử học già Phạm Văn Lan tiên sinh là đúng. Từ thập kỷ 50, Phạm Văn Lan trong tác phẩm "Trung Quốc thông sử" đã nói rằng đồ đồng không thể không có ở triều Hạ, Lan tiên sinh viết:

"Di chỉ văn hoá Long Sơn chỉ có rìu đá, dao đá, xẻng đá, dao, cưa bằng mảnh trai trai (hình dáng cưa bằng mảnh trai trai cong cong như lưỡi liềm), chưa phát hiện ra đồ đồng. Bởi vì đồ đồng là vật phẩm quá quý giá đối với triều Hạ, do đó không dễ gì bỏ chung vào với các vật phẩm bình thường khác, còn một nguyên nhân nữa, có thể ta vẫn chưa phát hiện ra khu vực di chỉ quan trọng nhất. Sau khi khai quật ở Trịnh Châu, phát hiện thời kỳ đầu triều Hạ đã có kỹ thuật đúc đồng ở trình độ tương đối cao, tới lúc này thì không thể nói triều Hạ chỉ có đồ đá, không có đồ đồng". (Phạm Văn Lan "Trung Quốc thông sử" quyển 1, Nhà xuất bản Nhân dân, xuất bản lần thứ nhất năm 1949).

Phát minh ra chữ viết là mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển biến của nhân loại từ thời đại - chưa được khai hoá

tiến lên thời đại văn minh. Tại di chỉ thành Tử Nhai thuộc thị trấn Long Sơn phát hiện ra chữ viết, tuy chưa thể khẳng định đó là văn tự của triều Hạ, song đem đối chiếu với văn tự khai quật được ở khu di chỉ triều Ân, thì chúng có cùng một loại văn tự, suy ngược lên cho ta kết quả, triều Hạ có văn tự nguyên thủy.

83. NGUỒN GỐC CỦA NỀN VĂN HOÁ ĐẠI VẤN KHẨU VÀ CHẾ ĐỘ TƯ HỮU

I. VĂN HOÁ ĐẠI VẤN KHẨU

Là chỉ thời đại văn hoá nguyên thủy ở khu vực Giang Hoà, vùng hạ lưu Hoàng Hà. Văn hoá Đại Vấn Khẩu là đại biểu của nền văn hoá cuối thời kỳ đồ đá mới, là khu di chỉ nổi tiếng nằm ở giữa thị trấn Đại Vấn Khẩu, huyện Thái An và xã Bảo Đầu, huyện Ninh Dương, tỉnh Sơn Đông, đó là nơi nằm giữa hai dòng chảy của con sông Đại Vấn.

Năm 1959 chính thức khai quật khu di tích này. Qua giám định bằng các-bon 14, xác định niên đại từ năm 4300 - 2400 TCN, thuộc thời kỳ đầu văn hoá Long Sơn, ở giữa hoặc cuối nền văn hoá Ngưỡng Thiều, cách hiện nay - năm ngàn năm.

Đại Vấn Khẩu là giai đoạn quan trọng đưa Trung Quốc từ xã hội nguyên thủy thành xã hội có giai cấp. Sau khi khai quật hàng loạt ngôi mộ cổ ở Đại Vấn Khẩu, cho ta thấy rõ chế độ tư hữu ở nước ta đã sản sinh ra giai cấp ở vào trước triều Hạ, văn hoá Đại Vấn Khẩu đã phản ánh tính chất xã hội của triều Hạ, tuyệt đối không phải là xã hội thị tộc, cũng không phải là thời kỳ quá độ của xã hội

nô lệ, mà là một xã hội nô lệ điển hình.

Về tính chất xã hội ở thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu còn nhiều điều cần tranh cãi, song giới khảo cổ học nhìn chung có khuynh hướng sau:

Tình hình phát triển kinh tế, văn hoá xã hội trong thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu, đã được phản ánh rõ nét trong phong tục lễ nghi mai táng, mà đã được các ngôi mộ cổ nói lên điều đó. Ta có thể sơ bộ rút ra kết luận: thời kỳ đầu của văn hoá Đại Văn Khẩu là thuộc vào thời kỳ cuối xã hội thị tộc mẫu hệ, là thời kỳ quá độ tiến lên xã hội thị tộc phụ hệ; là giai đoạn giữa của xã hội thị tộc phụ hệ; hoặc là giai đoạn cuối của xã hội thị tộc phụ hệ.

II. KHAI QUẬT MỘ Ở ĐẠI VĂN KHẨU

Ngành khảo cổ tiến hành khai quật 133 ngôi mộ cổ ở Đại Văn Khẩu, tìm thấy hơn một ngàn đồ sứ có đủ màu sắc: đỏ, xám, đen trắng và sứ có vân màu cực đẹp; đồ đá, ngọc ngà châu báu, ngà voi được trạm trổ rất tinh xảo, ngoài ra còn rất nhiều xương sống lưng động vật, đây là những tư liệu quý trong công tác nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc. ("Đại Văn Khẩu - Báo cáo kết quả khai quật mộ cổ thời kỳ đồ đá mới", hiện vật trưng bày tại nhà bảo tàng văn vật Sơn Đông, và nhà bảo tàng thành phố Tế Nam).

Trong các ngôi mộ cổ ở Đại Văn Khẩu, có đến 1/3 số ngôi mộ có táng theo xương lợn, trong 43 ngôi mộ, có tới 96 bộ xương đầu lợn, ngôi mộ số 13 táng theo đầu lợn nhiều nhất (14 bộ đầu lợn).

Các ngôi mộ ở Đại Văn Khẩu, được táng theo nghi thức nam giới là chủ thể, có 8 ngôi mộ hợp táng nam nữ ở tuổi trưởng thành, có ngôi mộ táng chung cả trẻ nhỏ, điều

đó chúng tỏ trong thời đại này đã có quan hệ giới tính và hình thái hôn nhân, đó là điểm chuyển biến lớn so với thời đại lấy nữ giới làm trung tâm (thời mẫu hệ), nam giới chiếm vị trí chủ yếu trong mọi lĩnh vực xã hội.

Trong khu mộ cổ ở Đại Văn Khẩu, vật phẩm táng theo mộ là 125 ngôi, di vật tìm thấy hơn 2400 hiện vật, trong đó bao gồm phần lớn là đồ sứ 1015 hiện vật, đồ trang sức 290 hiện vật, ngoài ra còn đá, xương cốt, sừng, răng, trai trai và các loại công cụ làm bằng sứ: 491 hiện vật.

III. VĂN HOÁ ĐẠI VĂN KHẨU PHẢN ẢNH TÍNH CHẤT XÃ HỘI.

Qua kết quả nghiên cứu, phân tích di vật ở Đại Văn Khẩu, ta hoàn toàn có thể đưa ra kết luận: thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu là thời đại xã hội thị tộc nguyên thủy không có giai cấp, quá độ tiến lên xã hội nô lệ có giai cấp. Kết luận này dựa trên các cơ sở sau:

1. Công cụ sản xuất ngày càng được cải tiến và chủng loại phong phú.

Thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu là thời đại đồ đá mới, công cụ sản xuất đã khá hoàn chỉnh và được cải tiến nhiều so với giai đoạn trước đó. Đồ đá táng theo mộ được chế tác rất công phu và tinh tế: mặt cắt của rìu đá hình e líp, rìu đá có lỗ tra cán, xẻng có lỗ tra cán, dao, đục, v.v. Từ giữa đến cuối thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu phát hiện rìu đá cỡ lớn, xẻng đá cỡ lớn, khả năng dùng để đào đất. Tại Đại Quách Tử, Đại Văn Khẩu, Tam Lý Hà phát hiện cuốc bằng sừng hươu, dao bằng sừng và mảnh trai trai, đặc biệt là tại Đại Quách Tử phát hiện cuốc được làm bằng đá, ngoại hình giống hệt lưỡi cuốc hiện nay.

Trong xã hội nô lệ, kinh nghiệm sản xuất và kỹ thuật lao động của nhân dân đã có bước phát triển, năng suất lao động ngày càng tăng. Trong sản xuất nông nghiệp bắt đầu xuất hiện các công cụ như cày bừa bằng gỗ, mai xén đất bằng gỗ, liềm bằng mảnh trai trai, dao bằng đá, chúng tỏ diện tích trồng trọt ngày được mở rộng; chăn nuôi gia súc, gia cầm nổi lên khắp nơi, chủ yếu là nuôi trâu, bò, ngựa, số đầu lợn tăng lên rất nhiều; về phương diện thủ công nghiệp xuất hiện công nghệ đúc đồng, mở ra kỷ nguyên mới của thời đại đồ đồng, thúc đẩy sức sản xuất phát triển; phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm, xe tơ dệt vải, v.v, tổng hoà của các ngành nghề sản xuất hoàn toàn có thể sản xuất ra giá trị thặng dư, đưa nền kinh tế cả nước phát triển tới một trình độ nhất định, tạo cơ sở vật chất cho sự ra đời chế độ tư hữu. Trải qua một giai đoạn dài, xã hội bị phân hoá giàu nghèo, giai cấp xuất hiện. Thật vậy, lịch sử xã hội Trung Quốc là lịch sử đấu tranh giai cấp.

2. Công nghiệp đồ sứ và thủ công nghiệp phát triển.

Phân tích đồ sứ khai quật được trong thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu, cho ta kết luận công nghiệp đồ sứ trong giai đoạn này tương đối phát triển, sản phẩm đồ sứ đa dạng, nhiều chủng loại đánh dấu trình độ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ trong thời đại Đại Văn Khẩu tương đối cao. Ngoài ra, còn có nghề điêu khắc, trạm trổ tinh xảo trên ngà voi và xương thú, đồ trang sức và đồ dùng sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày.

Khi kinh tế nông nghiệp và kinh tế chăn nuôi ở thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu phát triển với trình độ tương

đổi cao, văn hoá Long Sơn còn xuất hiện công nghệ luyện đúc đồng và đồ sứ.

Trong tác phẩm "Nguồn gốc của chế độ tư hữu được tìm thấy trong các ngôi mộ cổ ở Đại Ván Khẩu" của Ngụy Cần có viết: "Các ngôi mộ cổ này, hình thể tương đối lớn, thường được cấu tạo trong quan ngoài quách, vật phẩm táng theo có đầu lợn, ngà voi và các chế phẩm điêu khắc quý giá khác. Hiện tượng này chứng tỏ trong nội bộ xã hội thị tộc đã xuất hiện hiện tượng phân hoá giàu nghèo, có một số ít người chiếm hữu một lượng lớn tài sản, trở thành người giàu có trong thị tộc".

3. Giá trị lao động thặng dư tăng cao, tạo đà sản sinh ra chế độ tư hữu.

Trong thời đại văn hoá Đại Ván Khẩu, thủ công nghiệp phát triển, công cụ sản xuất được cải tiến, thúc đẩy sức sản xuất tăng trưởng, của cải làm ra ngày càng nhiều, tạo cơ sở vật chất cho chế độ tư hữu ra đời.

Trong tác phẩm "Văn hoá Đại Ván Khẩu là sự giải thể của xã hội nguyên thủy" của tác giả Vu Trung Hàng viết: "Chẳng khó khăn gì ta cũng nhìn thấy, văn hoá Đại Ván Khẩu thuộc loại tài sản sở hữu cá nhân, nó góp phần làm phong phú thêm nền văn hoá Ngưỡng Thiều. Phạm vi ảnh hưởng của nó từ trong hạn hẹp đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, mở rộng sang lĩnh vực tư liệu sản xuất và công cụ sản xuất. Một bộ phận người giàu có đã bắt đầu chiếm hữu cho riêng mình những đồ vật quý giá ngọc ngà châu báu, đây chính là mầm mống của chế độ tư hữu, là một bước tiến dài từ tư liệu sản xuất là của chung công xã nguyên thủy tiến lên xã hội mới - chế độ

tư hữu cá thể".

Chế độ động sản ra đời trước chế độ tư hữu. Vậy thế nào là động sản. Động sản là chỉ sản vật ngoài đất đai, nhà cửa ra, còn có công cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt, gia súc gia cầm, v.v. Sau tư hữu động sản, mới đến tư hữu ruộng đất. Tư hữu động sản có nghĩa là chuẩn bị hình thành xã hội có giai cấp, còn tư hữu ruộng đất là hình ảnh của xã hội phong kiến.

Sức sản xuất là nhân tố quyết định chuyển đổi từ chế độ công hữu sang chế độ tư hữu, sức sản xuất càng cao, thì tốc độ chuyển hoá từ công hữu sang tư hữu càng nhanh. Trong thời kỳ công xã nguyên thủy, sức sản xuất cực kỳ thấp kém, của cải làm ra chỉ đủ cầm hơi, thì làm gì có giá trị lao động thặng dư, do đó không có chế độ tư hữu. Nhân tố quyết định trình độ của sức sản xuất là công cụ sản xuất, một khi công cụ sản xuất được cải tiến, thì sức sản xuất sẽ được nâng cao, giá trị lao động thặng dư mới xuất hiện, thế là để ra chế độ tư hữu. Quả thật, công cụ sản xuất là chất xúc tác sinh ra chế độ tư hữu. Đương nhiên ta cũng hiểu rằng, chế độ xã hội quyết định quan hệ sản xuất, đây chính là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển hoá.

Chế độ tư hữu tư liệu sản xuất là điểm mấu chốt quyết định chế độ công hữu và tư hữu, tư liệu sản xuất bao gồm: ruộng đất, khu vực săn bắt và nhà ở, kể cả "động sản" như công cụ, gia súc, tư trang quần áo, v.v..., "động sản" tăng lên là tâm điểm của sự hình thành, rồi tiến tới chuyển hoá sang chế độ tư hữu.

Đúng như Ăng-ghe-n đã chỉ rõ:

"Chế độ tư hữu chân chính chỉ xuất hiện khi đã xuất

hiện động sản". ("Hình thái ý thức Đức").

Cũng có thể nói sự gia tăng của "động sản" là mốc đánh dấu khởi đầu của chế độ tư hữu văn hoá Tề Gia ở thượng lưu Hoàng Hà cũng bắt đầu từ tư hữu lợn nuôi. Ở Đại Hà Trang thuộc văn hoá Tề Gia, ví như ở ngôi mộ số 34 phát hiện cả 35 bộ xương thủ lợn, ... ở khu mộ chí của Tần Ngụy cũng táng theo xương thủ lợn, có ngôi mộ táng tới 68 bộ xương thủ lợn.

Thêm ví dụ nữa, ở Đại Ván Khẩu có nghề chăn nuôi lợn, từ góc độ số lượng xương thủ lợn táng theo mộ nhiều ít khác nhau cho ta thấy rằng, chiếm hữu gia cầm gia súc là không bằng nhau.

Ăng-ghe-nh chỉ rõ: "sau này, chế độ tư hữu dần gia súc được phát triển từ rất sớm" ("Tuyển tập mác - Ăng ghen" quyển 4, trang 49). Như vậy, văn hoá Đại Ván Khẩu phát triển là phù hợp với luận điểm của Ăng ghen. (Đơn Đạt, Sử Bình trong tác phẩm "Từ di chỉ văn hoá Đại Ván Khẩu cho ta thấy được xã hội cổ đại Trung Quốc phôi thai chế độ tư hữu", "văn vật" xuất bản năm 1976, kỳ thứ 4).

Tóm lại, văn hoá Đại Ván Khẩu ở vào thời đại lịch sử xã hội thị tộc nảy sinh nhiều biến đổi lớn. Trong thời đại này, phụ quyền thay thế mẫu quyền, chế độ tư hữu tài sản từ quân bình đến nhiều ít khác nhau, phá tan xã hội thị tộc, xây dựng mối quan hệ huyết thống, gia đình và thị tộc đã có sự đối lập, mâu thuẫn giữa các hộ giàu và hộ nghèo bắt đầu xuất hiện. Thời kỳ này là lúc xã hội nguyên thủy có sự phân biệt, là đêm trước sản sinh ra xã hội có giai cấp. Từ kết quả của sự đối lập và mâu thuẫn nội bộ ngày càng phát triển, tất dẫn xã hội nguyên thủy tới tan rã và sản sinh ra xã hội có giai cấp.

IV. TỪ DI CHỈ ĐẠI VẤN KHẨU CHO TA THÊM MỘT SỐ NHÂN ĐỊNH CHÍNH XÁC.

1. Dụng cụ sản xuất táng theo mộ chí ở Đại Vấn Khẩu.

Từ các di vật khai quật được ở trong các ngôi mộ cổ, Bành Thích Phàm tiến hành phân tích, đưa ra nhận xét: ở thời kỳ cuối của chế độ thị tộc mẫu hệ hoặc là ở thời kỳ quá độ từ chế độ thị tộc mẫu hệ tiến lên chế độ thị tộc phụ hệ, các vật phẩm táng theo nam nữ là thành viên của thị tộc, nhìn chung phần lớn đều thuộc quyền sở hữu lúc sinh thời của các thành viên đó, bao gồm: công cụ sản xuất, vũ khí, gia súc, đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức, v.v..., điều đó chứng tỏ chế độ tư hữu ở Trung Quốc ra đời từ rất sớm. (Bành Thích Phàm "Chế độ tư hữu ở Trung Quốc bắt đầu từ loại động sản nào", "văn vật", xuất bản năm 1980, kỳ thứ 2). Vậy thì, công cụ sản xuất và gia súc đã trở thành tài sản tư hữu đầu tiên? Bành Thích Phàm dẫn lời của Ăng-ghe-nh để chứng minh công cụ sản xuất là tài sản tư hữu đầu tiên:

"Công cụ để mưu cầu cuộc sống là công việc của nam giới, do chính nam giới chế tạo ra công cụ đó". (Ăng ghen "Nguồn gốc của chế độ tư hữu gia đình và quốc gia".

Đã cho công cụ là tài sản tư hữu đầu tiên, vậy thì tư hữu tài sản gia súc thì ở vào thời điểm nào? Thông qua các di vật khai quật được ở Đại Vấn Khẩu (xương thú lợn), Đồng Trụ Thân sau khi phân tích cho rằng: "chế độ tư hữu ở Trung Quốc, động sản lợn là biểu hiện rõ nhất".

(Đồng Trụ Thân "Từ di vật khảo cổ thú bàn nguồn

gốc của chế độ tư hữu và giai cấp ở Trung Quốc", "khảo cổ", xuất bản năm 1975, kỳ thứ 4).

Quần thể mộ chí ở Đại Ván Khẩu thuộc thời kỳ cuối của công xã nguyên thủy. Đại Ván Khẩu là địa danh quan trọng, là bằng chứng nói về chế độ tư hữu của Trung Quốc.

Chế độ tư hữu là sản vật của xã hội trong một giai đoạn nhất định tích lũy được của cải, chế độ tư hữu chính là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Từ công cụ sản xuất khai quật được ở khu mộ chí Đại Ván Khẩu xem xét, con dao lớn dùng nhiều trong thời gian dài đã bị cùn, đã được táng cùng với chủ nhân, đây chính là bằng chứng quan trọng chứng tỏ chế độ tư hữu của con người lúc bấy giờ là công cụ sản xuất, về sau hiện tượng công cụ sản xuất táng theo mộ ngày càng ít đi, thay vào đó là các lễ vật, đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức ngày càng tăng lên, báo hiệu thời điểm phân hoá của xã hội có giai cấp.

Đúng như Trương Kỳ, Từ Nguyên Bang trong tác phẩm của mình có viết: Chế độ tư hữu là sản phẩm của xã hội tích lũy được của cải trong một giai đoạn nhất định, chứ không phải là của cải của cả một quá trình lao động của cộng đồng nhân loại. Chế độ tư hữu không phải là vĩnh hằng, mà chỉ là tồn tại trong một giai đoạn nhất định, là sản vật tất yếu của lịch sử. Chế độ tư hữu đã là sản phẩm của một giai đoạn lịch sử phát triển, thì tất yếu sẽ phụ thuộc vào lịch sử phát triển thì bị diệt vong, không phát triển thì chế độ tư hữu vẫn còn tồn tại. (Trương Kỳ, Từ Nguyên Bang "Bàn về nguồn gốc của chế độ tư hữu", học tập Ăng ghen "nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và quốc gia", "Khảo cổ", xuất bản năm 1976, kỳ thứ 3).

Đôi với các ngôi mộ hợp táng nam nữ đã ta khai quật được ở Đại Văn Khẩu, các nhà khảo cổ đã tổ chức rất nhiều cuộc hội thảo. Trong 8 ngôi mộ hợp táng, có 4 ngôi mộ táng đặt nam ở bên trái, nữ ở bên phải (một trong 4 ngôi mộ này táng theo cả một bé gái). Táng theo ngôi mộ hợp táng này còn có rất nhiều vật phẩm, chủng loại phong phú, các nhà khảo cổ cho rằng đó là vật phẩm được ra đời từ khi chế độ phụ hệ được xác lập. Chế độ phụ hệ ra đời, khi gia trưởng chết, giết thê thiếp táng theo (mộ hợp táng). Lý giải vấn đề này, cũng có người cho rằng đây là sản vật trong một giai đoạn lịch sử đặc biệt từ chế độ mẫu quyền tiến lên chế độ phụ quyền.

2. Hội thảo tính chất xã hội của thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu.

Có rất nhiều cuộc hội thảo bàn về tính chất xã hội của thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu, ví dụ:

Đường Lan căn cứ vào 5 điểm dưới đây, ông cho rằng văn hoá Đại Văn Khẩu là thời kỳ đầu của xã hội nô lệ.

(1). Vật phẩm táng theo mộ có sự khác biệt về chủng loại và số lượng, chứng tỏ đã sớm ra đời chế độ tư hữu, sớm phân hoá thành hai thái cực giàu, nghèo.

(2). 8 ngôi mộ hợp táng chứng tỏ lúc bấy giờ thuộc xã hội phụ hệ.

(3). Nghề nuôi lợn phát triển, chứng tỏ giai đoạn này bắt đầu ra đời xã hội nô lệ.

(4) Mộ trong quan ngoài quách, chứng tỏ người này có một địa vị nhất định trong xã hội, khẳng định trong xã hội nguyên thủy không thể có khả năng này.

(5) Phát hiện văn tự viết trên đồ gốm sứ ở Đại Văn

Khẩu là sự phát hiện cực kỳ quan trọng, đã phản ánh trình độ văn hoá của một dân tộc ở trình độ phát triển tương đối cao. Cho đến nay, tuy chỉ phát hiện được 6 đồ vật bằng gốm có chữ viết, song đã chứng minh được rất nhiều sự kiện quan trọng.

Điều đầu tiên phải nói đến là, chữ viết trên đồ gốm là loại chữ tượng hình giống như chữ tượng hình của thời đại Thương - Chu, đây là chữ tượng hình ra đời sớm nhất của Trung Quốc. Tại khu di chỉ Đại Đôn, huyện Phi, tỉnh Giang Tô, khi khai quật ở phía dưới tầng thứ 3, phát hiện di vật, dùng các bon 14 xác định niên đại là 5785 $\pm$ 105 năm, chứng tỏ văn tự Trung Quốc có từ chỉ ít 5500 năm về trước.

(Đường Lan "Thời kỳ đầu của xã hội nô lệ ở Trung Quốc ra đời từ 5 đến 6 ngàn năm về trước", đăng trên "Văn tập thảo luận văn hoá Đại Văn Khẩu", Tê Lỗ văn xã, xuất bản năm 1979).

Sự thực đã nói rõ, chế độ tư hữu trong thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu đã có bước phát triển nhất định, gồm một số đặc điểm sau:

- Một là, tư hữu chủng loại tài sản tương đối nhiều, song đều thuộc chủng loại mang tính chất của động sản.

- Hai là: có tương đối nhiều người chiếm hữu tài sản, không kể số ít thủ lĩnh bộ lạc thị tộc, mà là có nhiều gia đình cá thể kinh tế phát triển.

- Ba là, xuất hiện hiện tượng phân hoá giàu nghèo, hình thành mô hình hai đầu nhỏ, giữa phình to. Từ ba đặc điểm trên chứng tỏ: chế độ tư hữu trong thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu, Thái An không phải là được hình thành trong một thời gian ngắn, mà là ở giai đoạn trước đó, đã có

sự hình thành, đã có quá trình phát triển.

Vương Trữ Tín cho rằng:

- Thứ nhất, ở giai đoạn cuối của văn hoá Đại Văn Khẩu tuy trình độ sức sản xuất đã được nâng cao đáng kể, song vẫn không thể làm cho xã hội thị tộc bị phân hoá thành xã hội có giai cấp, vẫn chưa đạt được trình độ nhà nước thay thế.

- Thứ hai, ở giai đoạn giữa văn hoá Đại Văn Khẩu đã xuất hiện nam nữ hợp táng, chứng tỏ giai đoạn này đã chuyển sang xã hội thị tộc phụ hệ, nếu như cho toàn bộ giai đoạn này là giai đoạn chuyển từ xã hội thị tộc mẫu hệ chuyển sang xã hội thị tộc phụ hệ, e rằng thời gian hơi dài.

- Thứ ba, văn tự xuất hiện trên đồ gốm sứ trong thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu, chứng tỏ đã là "thời đại có chữ viết", song vẫn chưa phải là "thời đại lịch sử thành văn".

Vương Trữ Tín nhận xét: Tổng quan ba thời kỳ đầu, giữa và cuối, văn hoá Đại Văn Khẩu, chúng ta cho rằng sự phát triển của sức sản xuất, vẫn chưa đủ yếu tố để tiến lên xã hội nô lệ, xây dựng nhà nước ở trình độ cao; ở giữa thời kỳ văn hoá Đại Văn Khẩu, xã hội thị tộc phụ hệ đã được xác lập, đến cuối thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu, thị tộc phụ hệ bắt đầu có sự tan rã, song vẫn chưa bước vào xã hội có giai cấp, vẫn thuộc vào thời kỳ "Chủ nghĩa dân chủ quân sự"; Văn tự xuất hiện ở thời kỳ văn hoá Đại Văn Khẩu, ánh lên tia sáng của văn minh, song vẫn chưa thuộc vào "thời đại văn minh". (Vương Trữ Tín "Một số tham luận về tính chất xã hội văn hoá Đại Văn Khẩu", được đăng trên "văn tập thảo luận văn hoá Đại Văn Khẩu" Tê Lô thủ xã, xuất bản năm 1979).

3. Tiểu kết

Trong "Bàn về mâu thuẫn", chủ tịch Mao Trạch Đông chỉ rõ: "Sự biến đổi của xã hội chủ yếu là do mâu thuẫn nội bộ xã hội phát triển, có nghĩa là mâu thuẫn giữa sức sản xuất với quan hệ sản xuất, mâu thuẫn giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa cái cũ với cái mới, do có sự phát triển của một số mâu thuẫn này đã thúc đẩy xã hội tiến lên, thúc đẩy sự biến cải từ xã hội cũ sang xã hội mới. ("Bàn về mâu thuẫn").

Sự biến cải của bất kỳ một chế độ xã hội nào đều do mâu thuẫn giữa sức sản xuất với quan hệ sản xuất thúc đẩy, trong đó tư tưởng chủ đạo của cặp mâu thuẫn này lại là sức sản xuất. Sự phát triển của sức sản xuất quyết định tới sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Ngược lại, quan hệ sản xuất thúc đẩy sức sản xuất phát triển.

Khi quan hệ sản xuất ngăn cản sức sản xuất phát triển, thì sẽ xảy ra biến đổi, bao gồm cả sự biến đổi chế độ tư hữu tư liệu sản xuất. Vì sức sản xuất và quan hệ sản xuất là một cặp mâu thuẫn trong một thể thống nhất,

chúng dựa vào nhau, kìm chế lẫn nhau, cặp mâu thuẫn này luôn vận động, cùng nhau thúc đẩy xã hội phát triển. Còn nhân tố chủ yếu quyết định tới sức sản xuất là chế độ sở hữu công cụ sản xuất và tư liệu sản xuất.

Sức sản xuất tăng cao, tất kích thích biến đổi chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, sự biến đổi tính chất xã hội trong thời đại văn hoá Đại Văn Khẩu phù hợp với qui luật này, đó là sự chuyển đổi từ từ, từ chế độ công hữu tư liệu sản xuất trong xã hội thị tộc nguyên thuỷ, quá độ lên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất trong xã hội nô lệ.

Chế độ tư hữu tuy có tác dụng tích cực nhất định thúc đẩy xã hội phát triển, song đứng trên quan điểm lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử xem xét chế độ tư hữu, đây chỉ là vấn đề quan trọng cần nghiên cứu lịch sử xã hội, chứ quyết không được tán dương chế độ tư hữu. Chế độ tư hữu là sản vật của xã hội có giai cấp, là quyền lợi của giai cấp thống trị và của giai cấp bóc lột, nó đối lập với lợi ích căn bản của quảng đại quần chúng nhân dân. Mục đích cuối cùng của văn minh nhân loại là tiêu diệt chế độ tư hữu, quyết không khuyến khích chế độ tư hữu phát triển.



**THÔNG QUA GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN,
"KINH DỊCH", "KINH THI", "KINH THU" ĐỂ KHẢO
SÁT TÍNH CHẤT XÃ HỘI TRIỀU ĐẠI NHÀ CHU**

Tây Chu là một triều đại thái bình thịnh trị đầu tiên ở Trung Quốc, vậy thì Tây Chu thuộc chế độ nô lệ, hay thuộc chế độ phong kiến?

Giáp cốt văn, kim văn, "Kinh dịch", "Kinh thi", "Kinh thư", "Trúc văn" sẽ cho lời giải tính chất xã hội Tây Chu một cách khách quan nhất.

Một số nhận xét:

1. Đồ đồng Tây Chu phát triển mạnh, đại biểu cho sức sản xuất của thời kỳ này phát triển mạnh chưa từng có trong lịch sử. Toàn bộ sự kiện này đã chứng minh Tây Chu không những đã tiến lên xã hội phong kiến ở giai đoạn đầu, mà còn là thời kỳ mấu chốt (quan trọng) từ xã hội nô lệ ở Trung Quốc tiến lên xã hội phong kiến.

2. Sức sản xuất được nâng cao tất yếu cần phải có cải cách quan hệ sản xuất, đây chính là cơ sở vật chất

cho triều đại Tây Chu trở thành xã hội phong kiến ở buổi sơ khai.

3. Toàn bộ sự kiện thực sự này cho ta thấy được xã hội phong kiến Trung Quốc được hình thành từ rất sớm, tốc độ hình thành nhanh, tồn tại trong một thời gian dài, là một trong những xã hội phong kiến đặc sắc nhất trên thế giới.

4. Trên nền tảng của triều đại Tây Chu xác định nền văn hoá tư tưởng xã hội phong kiến Trung Quốc, đồng thời cũng chứng thực Tây Chu đã bước vào giai đoạn phát triển của xã hội phong kiến Trung Quốc. Chính nhờ có cơ sở vật chất dồi dào như vậy, mới sản sinh ra kiến trúc thượng tầng tương ứng.

8.1 GIÁP CỐT VẼN LÀ DẤU ẤN CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN THỜI KỲ ĐẦU THỜI TÂN

1. DI VẬT KHẢO CỔ CHỨNG THỰC TÂY CHU LÀ THỜI KỲ ĐỒ ĐỒNG PHÁT TRIỂN RỰC RỠ.

Đồ đồng Tây Chu khai quật được số lượng lên tới hàng ngàn hiện vật, bao gồm các loại: đồ tế lễ, đồ dùng sinh hoạt, binh khí, các loại chuông, đỉnh, âu, giác, bình, be rượu, giáo búp đa, mâu, v.v. công nghệ chế tác tinh xảo, chất lượng cao, trên rất nhiều đồ đồng có hoa văn.

Khu di chỉ Chu Nguyên, trước đây là thánh địa của người Chu, xã Phượng Sở huyện Kỳ Sơn, Thiểm Tây là kinh

đô của triều đại Chu (thời kỳ Cổ Công Đán phụ Thái Vương).

Khu di chỉ Phong Cảo thuộc huyện Trường An - Thiểm Tây (Phong Cảo là kinh đô của nhà Chu do Võ Vương xây dựng).

Tới khu di chỉ Chu Nguyên, năm 1976 khai quật được khu kiến trúc cổ và nơi luyện đồng, nơi chế tác đồ gốm sứ, chế tác xương thú, và các nghề thủ công mỹ nghệ khác, khu dân cư, khu mộ chí, v.v... Đã khai quật được hàng trăm đồ đồng được chế tác tinh xảo, trong đó gần 100 di vật có hoa văn. Ngoài ra còn khai quật được hơn 17000 mảnh giáp cốt thời Tây Chu, trong đó có khoảng 300 mảnh giáp cốt có chữ viết. (Hoàng Thạch Lâm, Chu Nãi Thành "Trung Quốc phát hiện cổ vật quan trọng" nhà xuất bản trường Đảng Trung ương ĐCS Trung Quốc, trang 68).

Tại khu di chỉ Phong Cảo, ở khu mộ Tỉnh Thúc tìm thấy một vài đồ đồng cực kỳ quý báu. Đó là một cái vò rượu Trung Hy Tôn, cao 38,8 cm, dài 41,4 cm.

Chế tác hình thú, đầu có 2 sừng, hai tai, cổ cong, 4 chân, 2 cánh, đỉnh đầu hoa hổ, dưới cằm hoa rồng, phần đuôi là một khúc thân rồng. Chóp nắp đây là một con chim lớn. Viền xung quanh nắp trang trí hoa văn rồng hai thân. Toàn thân đồ vật trang trí bằng hoa văn mặt thú, long văn và lân văn.

Bên trong đồ vật và bên trong nắp được khắc giống nhau hai hàng 6 chữ: "trung sạ bảo tôn di".

Tại hai khu vực trên còn phát hiện được rất nhiều đồ đồng có giá trị, chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng lúc bấy giờ đạt trình độ tương đối cao. Kỹ thuật luyện đồng cao đã đại

biểu cho giai đoạn sức sản xuất phát triển chưa từng có trong lịch sử.

II. THÔNG QUA GIÁP CỐT VẦN, KIM VĂN GIAI ĐOẠN TÂY CHU RÚT RA NHẬN ĐỊNH ĐÁNH GIÁ.

Các nhà sử học đã từng tranh luận, Tây Chu thuộc xã hội phong kiến, hay xã hội nô lệ, vấn đề này đã trở thành tiêu điểm của các cuộc tranh luận sôi nổi. Kỳ thực, nếu dựa vào văn hiến cổ và di vật khảo cổ để phán đoán tính chất xã hội Tây Chu, không phải là vấn đề nan giải.

Triều đại Tây Chu tồn tại hơn 300 năm, từ năm 1066-năm 771 TCN, (trong "Trúc thư niên ký" ghi là 257 năm), từ thời Chu Võ Vương phạt Trụ Thương diệt vong đến thời Chu U Vương, kinh qua 11 triều đại, thay đổi 12 đời vua. (Xem sơ đồ phả hệ Tây Chu).

Luận điểm của Mác về quy luật chung phát triển xã hội, là chân lý đúng đắn của mọi quốc gia trên thế giới, quá trình phát triển của lịch sử Trung Quốc phù hợp với qui luật phát triển của chủ nghĩa Mác, không đốt cháy giai đoạn, lần lượt kinh qua các giai đoạn từ xã hội công xã nguyên thủy đến xã hộ phong kiến. Trong lịch sử Trung Quốc, ngoài cái chung ra, còn có nhiều nét đặc thù riêng, xã hội phong kiến ở Trung Quốc ra đời từ rất sớm, tồn tại trong một thời gian dài, tư tưởng phong kiến còn ảnh hưởng sâu sắc tới tận ngày nay.

(Bảng phả hệ này tham khảo các tư liệu: "Trúc thư kỷ niên", "Sử ký - Chu bản kỷ"; Tiễn Bá Tán "Sử tiền Tần"; Phạm Văn Lan "Trung Quốc thông sử" và Lã Chấn Vũ "Toạ đàm sử cổ đại Trung Quốc").

Bảng 72-1
SƠ ĐỒ PHẢ HỆ TÂY CHU
(Từ thế kỷ 11 TCN - năm 771 TCN)

Thời kỳ Mông muội	→ →	Mông muội (hậu Tắc) Thương đại
Thời kỳ hưng thịnh	→ → →	Cổ công dân phụ (Thái vương) - Quý lịch Văn vương Võ vương... lập Tây Chu
Thời kỳ cực thịnh	→ →	Thành vương Khang vương...
Bắt đầu suy tàn	→ →	
Thời kỳ suy vong	→ →	Tuyên vương U vương - diệt vong

Theo Vương Quốc Duy: "... Từ thượng cổ đến nay, các bậc quân vương đều cho xây dựng kinh đô ở phía đông, ... từ thời Ngũ Đế, thành đô đều ở phía đông, duy chỉ có triều đại Chu đóng ở phía tây. Sự biến đổi về chính trị từ triều Hạ sang triều Ân không ác liệt từ triều Ân sang triều Chu, bản thân sự chuyển biến không phải vì sự hồng vong của một dòng họ, hay của một gia đình nào đó, mà là sự di chuyển của cả một quốc gia. Từ đó suy ra, phế bỏ chế độ cũ, chấn hưng xã hội mới, đào thải nền văn hoá cũ, chấn hưng nền văn hoá mới. Sau khi Chu diệt xong Thương, mở ra thời kỳ hội nhập văn hoá giữa phía tây và phía đông Trung Quốc.

III, QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG THỜI ĐẠI TÂY CHU.

Thời đại đồ đồng phát triển mạnh trong thời đại Tây Chu, là mốc đánh dấu trình độ sức sản xuất của xã hội phát triển chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc. Sức sản xuất phát triển, tất yếu phải xác lập quan hệ sản xuất tương ứng.

Trở lại thời đại Chu Văn Vương, nước Chu đã là một quốc gia hưng thịnh, bởi Văn Vương đã ban hành một số chính sách cải cách mới, thu tóm được thiên hạ, làm cho nước Chu từ một quốc gia nhỏ, yếu trở thành một nước lớn có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng mạnh.

Theo "Thượng thư" ghi chép lại:

"Văn Vương đích thân xuống đồng tham gia trồng trọt cùng nông dân, điều đó chứng tỏ nhà nước rất chú ý tới lĩnh vực nông nghiệp".

Từ thời Chu Quốc Văn đến giữa thời Võ Vương, để lấy lòng dân, xoa dịu mâu thuẫn giai cấp, đã uyển chuyển

chuyển một số nô lệ có cha mẹ già, vợ đại con thơ thành nông nô, sau đó tạo điều kiện cho họ làm ăn, có của ăn của để, qua đó làm bài học giáo dục nhân dân, kích thích sức sản xuất trong cả nước phát triển.

Do được lòng dân, nên khi Võ Vương phạt Trụ Vương, quân đội của Trụ Vương (trong đó phần lớn là nô lệ) quay giáo chống lại Trụ Vương, họ ủng hộ chế độ mới của Văn Vương và Võ Vương, đứng lên đập tan xiềng xích nô lệ dưới triều đại của Trụ Vương bạo tàn. Sau khi Võ Vương diệt xong nước Thương, liền bắt tay vào thực hiện chính sách phân, phong đất đai, thiên tử phân cho chư hầu, chư hầu phân cho công thần, công thần phân cho dân thường, đồng thời cho phép nô lệ của triều Thương được tự do chuyển đổi thành nông nô, như vậy quan hệ sản xuất của triều đại Tây Chu từ chế độ chủ nô của triều Thương cưỡng bức nô lệ làm việc, chuyển đổi thành lãnh chúa phong kiến đối với nông nô, thực hiện nửa tự do nửa cưỡng bức lao động. Sau khi quan hệ sản xuất của Tây Chu có sự cải cách mới, đã kích thích mạnh tới sự phát triển của sức sản xuất.

Trong "Kinh thi - Trịnh Phong - Tưởng Trọng Tử" viết:

"Nông nô đương thời, ngoài việc bị cưỡng bức lao động trong nông trang ra, đã có một phần ít ỏi tư liệu sản xuất của mình ở trong đó. Mặc dù lãnh chúa không bỏ qua mọi cơ hội thu lợi, song về mặt khách quan mà nói, trong xã hội nô lệ, nô lệ bị cưỡng bức 100% lao động, cũng làm tăng sức lao động lên nhiều".

Đương nhiên, trong xã hội Tây Chu còn lưu giữ lại một bộ phận nô lệ vừa phải, sự kiện này đã được phản ánh rất nhiều trong "Kinh dịch" và "Kinh thi", "Kinh dịch"

miêu tả cảnh nô lệ chạy trốn và phản kháng lại giới chủ. "Kinh thi" tường thuật cảnh vất vả của nô lệ lao động trên đồng ruộng.

Tóm lại, từ nô lệ chuyển hoá thành nông nô, từ chủ nô thành lãnh chúa, từ ruộng công (công điền) chuyển hoá thành trang trại của lãnh chúa, sự biến đổi của quan hệ sản xuất này là sự mở đầu của nền kinh tế phong kiến, đó là sự chuyển đổi tiến bộ và có lợi cho sức sản xuất phát triển. Chính nhờ tác nhân này, đã khai sinh ra nền văn hoá Tây Chu xán lạn.

Về chế độ sở hữu đất đai phong kiến, trong văn hiến cổ viết:

"Nhân hữu thổ điền

Nữ phản hữu chi"

("Kinh thi - Đại nhã").

"Vũ ngã công điền toại cấp ngã tư" ("Kinh thi - Tiểu Nhã - đại điền")

Nghĩa là: người khác có ruộng đất, anh đi mà cướp lấy ruộng của người ta đi. Ôi ông trời ơi! Ông mưa xuống ruộng công xong, xin đừng quên mưa xuống ruộng tư.

Sau khi các nông phu làm xong ruộng công, khuyến khích họ khai khẩn đất hoang làm đất tư:

"Lãnh đạo nông phu, xin đừng quên sau khi gieo hạt xong, nhanh chóng dùng sức lực của mình đi khai khẩn đất hoang lấy 30 mẫu ruộng. Nhanh tay cày tay bừa, mọi người chung lưng đấu cật, phối hợp nhịp nhàng".

Tư liệu sản xuất chủ yếu trong thời Tây Chu là ruộng đất, lâm trường, v. v.. tất cả đều có đem ra giao dịch mua

bán, chuyển nhượng, đây là đặc trưng của chế độ tư hữu thời Tây Chu, chứng tỏ ở thời kì giữa và cuối triều Tây Chu đã có sự cải biến, bước vào chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến.

IV. KINH TẾ XÃ HỘI TÂY CHU.

Tây Chu thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, đã kích thích sức sản xuất phát triển, thúc đẩy kinh tế xã hội phồn vinh, đã xuất hiện phép trị nước của Thành Khang, đã được văn hiến cổ ghi chép lại: "Úc tang bô!" ("Dịch - Chấn - 62")

"Đại xa dĩ tái, hữu du vãng" ("Dịch - Đại hữu. 92").

Từ những từ ngữ trên trong "Kinh dịch" miêu tả, ta có thể tưởng tượng toàn cảnh Tây Chu lúc đó người người lũ lượt đi lại, xe cộ rầm rập chạy qua, chợ búa buôn bán tấp nập, điều đó chứng tỏ nền kinh tế phồn thịnh.

Mặt khác, do khai hoang được nhiều đất đai, diện tích trồng trọt tăng, dẫn tới sản phẩm lao động tăng, không những thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển, mà còn tạo đà cho ngành thủ công nghiệp, gia công hàng hoá phát triển tương ứng theo. Chế phẩm đồ đồng ngày càng tinh xảo, đồ đồng được dùng rộng rãi trong nhân dân, công cụ sản xuất làm ra ngày càng nhiều, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sức sản xuất. Sức sản xuất phát triển, tác dụng ngược trở lại thúc đẩy quan hệ sản xuất phải thay đổi.

Cải cách quan hệ sản xuất, chủ yếu biểu hiện trên các phương diện: tư hữu ruộng đất, tư hữu lâm trường, đồng cỏ và kinh doanh hàng hoá, qua đó kích thích mạnh nhằm phát triển kinh tế thương phẩm.

Không chỉ có công nghệ chế tác đồ đồng phát triển,

còn có cả ngành thủ công dệt vải, may mặc phát triển rộng khắp trong nhân dân, khi tế lễ người người mặc quần áo tơ lụa mới:

*"Quần áo tơ lụa mới toanh
Trên đầu vấn khăn ngay ngắn
Từ lễ đường tới nhà riêng
Người đông như trẩy hội mùa
Lư hương nhiều không kể xiết
Chén bằng sừng bò cong cong
Rót chén rượu ngon cúng tổ tiên
Không ồn ào cũng không kiêu ngạo
Cầu xin phúc thọ an khang"*

("Kinh thi - Ca ngoại triều Chu - áo lụa").

Trong "Kinh thi" còn phản ánh ngành thủ công nhuộm vải phát triển : "áo xanh áo đỏ ; áo trắng áo vàng" ("Kinh thi - Bắc phong - áo xanh")

Tất cả các điều kể trên, phản ánh triều đại Tây Chu là một triều đại thái bình phồn thịnh đầu tiên trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

V. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÁT ĐẠT.

Nông cụ sản xuất đồ đồng thời Tây Chu mà ta khai quật được, chứng tỏ nông nghiệp đương thời rất phát triển. Việc tìm thấy các loại công cụ sản xuất như: cày, mai, dao, rìu, cưa, v.v... chứng tỏ nền nông nghiệp đương thời bước vào thời đại nông nghiệp đồ đồng. Tìm thấy búa đồng ở

Nhị Lý Cương, Trịnh Châu; xẻng đồng ở Đại Tư Không, An Dương; rìu đồng ở Linh Bảo,

Hà Nam; Cày đồng ở thành Bàn Long, Hoàng Ba, Hồ Bắc; đục đồng ở Nhị Lý Cương, Trịnh Châu; cưa đồng ở Đài Tây, Hà Bắc, v.v. đều là công cụ sản xuất bằng đồng của triều đại Thương, đến triều đại Chu, công cụ sản xuất đồ đồng được dùng rộng rãi trong nhân dân cả nước.

Trong "Kinh thi - Ca ngợi triều Chu - được mùa" tả lại cảnh được mùa:

*"Được mùa thóc lúa chất đầy kho
Thóc vàng mấy hạt đời no ấm
Uống chén rượu nồng vui men say
Cung thỉnh tổ tiên chén rượu đầy
Của ngon vật lạ vài ba loại
Cầu cho con cháu được bằng an"
Ca ngợi có cuộc tốt:
"Cuộc đất, phật cỏ, vun cây
Cho đất tươi tốt, lúa ngô mọc đều"
Ca ngợi có cái cày hay:
"Cày ơi, cày ơi! ăn sâu vào lòng đất
Cày xong phía nam, chuyển sang phía bắc
Lật đất tươi xốp, cho ta gieo hạt
Hạt vàng hạt bạc, nhanh nở mầm xanh".*

Trong "Kinh thi" có rất nhiều bài thơ tả về cảnh cày bừa, gieo hạt, thu hoạch mùa màng bội thu, phản ánh sản xuất nông nghiệp của triều Chu vượt xa nông nghiệp của triều Thương.

§2. LUẬN CHỨNG VÀ KẾT LUẬN

Cần cứ vào văn hiến cổ, giáp cốt văn, kim văn, đồ đồng, giúp ta đưa ra luận chứng về kết luận tính chất xã hội của giai đoạn Tây Chu, tức là:

Tây Chu là giai đoạn đầu của xã hội phong kiến Trung Quốc, chứ không phải là thời kỳ xã hội nô lệ phát triển ở trình độ cao. Luận chứng như sau:

I. BUÔN BÁN RUỘNG ĐẤT LÀ BẰNG CHỨNG QUAN TRỌNG CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG XÃ HỘI TÂY CHU.

Nước Chu trong thời kỳ Văn Vương, đã mạnh mẽ chế độ ruộng đất phong kiến, đây chính là nhân tố quan trọng làm cho nước Chu phát triển nhanh chóng.

Nguyên do làm cho nước Chu phát triển nhanh chóng có liên quan rất lớn tới chính sách nhân nghĩa mà các triều đại vua nước Chu đã ban hành. Ví dụ:

"Sử ký - Chu bản kỷ" ghi chép lại, từ thời cổ xưa Cổ Công Đán phụ (tổ phụ của Văn Vương) đã "lập lại xã tắc, công lợi chi nghiệp, tích đức hành nghĩa, dân chúng cả nước chung hưởng", "Cổ Công Tốt, Quý Lịch (phụ thân của Văn Vương) tu bổ di đạo của Cổ Công, chung sức hành nghĩa; chư hầu thuận theo"

Để xây dựng đất nước phú cường, Chu Văn Vương sau khi diệt Thương xong, ban hành hàng loạt chính sách yên dân, trong "Thượng thư - Khang cáo" có viết: "... bất khắc kính diên, nãi do dục dân, duy văn vương kính ky; nãi dục dân; nãi dục dân viết: "ngã duy hữu cấp", tắc ninh

nhất nhân dĩ thích".

Đúng như Phạm Văn Lan tiên sinh đã nói: "Nếu như dân mà Văn Vương cai trị, là nô lệ không phải là nông nô hoặc nông dân, thì rất khó lý giải ý nghĩa của từ "kính kỵ" và "dục dân" ("Trung Quốc thông sử" quyển 1, trang 103, nhà xuất bản Nhân dân).

Sau khi diệt Thương xong, Chu Võ Vương tiến hành đại phân phong ruộng đất, ruộng đất do thiên tử của nước Chu phân phong và ban thưởng cho chư hầu và văn võ bá quan có công đối với triều đình, sau đó chư hầu và các công thần lại phân phong ban thưởng cho thứ dân, của cải làm ra trên các mảnh ruộng được phân phong ban thưởng đó, thứ dân cống nạp cho chư hầu, chư hầu cống nạp cho thiên tử.

Ví dụ: trong "Trúc thư kỷ niên" có viết: "Chu Võ Vương năm thứ 13 ... đại phân phong cho chư hầu ở Đại Miếu Toại".

Trong "Kinh thi" viết:

"Bác thiên chi hạ

Mạc phi Vương thổ

Suất thổ chi tân

Mạc phi Vương thần"

Nghĩa là: dưới bầu trời này đất đai đâu phải của riêng vua, sông, núi, ao, hồ đâu phải của vua quan.

Trong "Sử kí - Chu bản kỷ" ghi lại sự kiện Võ Vương sau khi phạt Thương xong, tiến hành đại phân phong đất đai theo phương thức phong kiến, đất đai giờ đây không phải thuộc sở hữu của một mình thiên tử, ví dụ: "Thế là

phong cho công thần mưu sĩ, thượng phụ được phong đầu tiên. Phong cho thương phụ ở Doanh Khâu, gọi là nước Tề. Phong cho em trai Chu Công Đán ở Khúc Bì, gọi là nước Lỗ. Phong cho em trai Thúc Tiên ở Quản, em trai Thúc Độ ở Thái. Sau đó theo thứ bậc lần lượt được gia phong".

Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến của Tây Chu, đã được chứng minh rõ bằng văn tự khắc trên đồ đồng.

Ví dụ: Năm 1975 tại xã Đồng Gia, Kỳ Sơn, Thiểm Tây, khai quật được ấm đồng có niên đại Tây Chu Cung Vương năm thứ 3. Trên ấm đồng ghi chép lại sự kiện tư hữu ruộng đất, mua bán ruộng đất. Một thứ dân tên gọi là Tật Điền đổi ngọc khí và da thú cho Cự Bá lấy 13 thửa ruộng. (Theo Lý Tiên Đăng "Văn hoá đồ đồng Tây Chu" trang 49).

Các sự kiện trên là bằng chứng thép chứng minh chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến trong triều đại Tây Chu, chế độ tư hữu ruộng đất đã dần dần thay thế chế độ công hữu ruộng đất, qua đó càng làm rõ thêm từ buổi đầu nước Chu hưng thịnh đến khi diệt xong Thương, tiến thẳng tới thời kỳ giữa và cuối của triều đại Tây Chu, sau khi chế độ tư hữu tư liệu sản xuất trải qua một thời gian dài biến cải, đã mạnh mẽ hình thành từ chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến quá độ tiến lên giai đoạn đầu của chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến. Sự biến cải này đã đánh dấu sự thay đổi về chất từ xã hội nô lệ tiến lên xã hội phong kiến của Trung Quốc.

II. CHẾ ĐỘ PHÂN PHONG THEO DÒNG HỌ LÀ NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA CUỘC ĐẠI PHÂN PHONG RUỘNG ĐẤT PHONG KIẾN CỦA TRIỀU ĐẠI TÂY CHU.

Sau khi Võ Vương diệt xong triều Thương, triều Chu

chính thức được thành lập, Tây Chu liền bắt tay ngay vào việc đại phân phong phong kiến. Tức là từ trên xuống dưới, mọi giai tầng trong xã hội đều được phân phong ruộng đất, thiên tử phân phong cho công thần danh tướng - nghĩa là phân phong cho chư hầu, chư hầu phân phong tiếp cho đại phu, quan lại, sau đó phân phong tiếp cho thứ dân. Đặc thù của cuộc đại phân phong này là chế độ phân phong tông tộc (dòng họ), chế độ phân phong theo tông tộc là nét đặc trưng của chế độ phong kiến Tây Chu.

Kết cấu phân phong theo tông tộc là do thiên tử, thiên tử là "đại tông chủ" của thiên hạ, người được phân phong là chư hầu có cùng họ và chư hầu khác họ, trong mỗi dòng họ lại có "tông chủ" ⁽¹⁾ của dòng họ mình, chính các tông chủ này trở thành giai tầng lãnh chúa phong kiến. Tông chủ của chư hầu lại phân phong cho khanh hầu đại phu, cấu thành tầng lớp lãnh chúa phong kiến, lãnh chúa lại phân phong tiếp cho dân tự do (thứ dân), ruộng đất của thứ dân kế thừa cho con cái họ theo chế độ truyền cho con trai trưởng. Thế là toàn bộ quá trình phân phong và kế thừa theo tông tộc phong kiến xuyên suốt trong một thời gian dài, là nét đặc trưng của quan hệ dòng họ và huyết thống.

Chế độ phân phong theo tông tộc phong kiến là tiền thân của chế độ phân phong theo gia tộc phong kiến, đồng thời cũng là mạch nối liền cấu thành xã hội phong kiến ở buổi sơ khai. Đến thời kỳ Đông Chu, đại tông tộc dần dần được thay thế bằng đại gia tộc, như vậy từ đơn nguyên là gia tộc phong kiến nhỏ, dần dần được thay thế bằng kết cấu tông tộc phong kiến, rồi từ từ tự diễn biến, biến gia

⁽¹⁾ Tông chủ: trưởng họ.

đình thành đơn nguyên tư hữu cơ bản. Cứ như vậy, xã hội phong kiến bước sang giai đoạn chín muồi.

Trong "Sử kí" ghi chép lại sự kiện Chu Võ Vương sau khi phạt Thương xong tiến hành đại phân phong phong kiến, văn tự khắc trên đồ đồng đã minh chứng cho sự kiện này.

Năm 1954 tại núi Yên Đôn, Đơn Đồ, Giang Tô khai quật được một âu đồng Nghi Hâu, được chế tác từ thời Khang Vương triều Tây Chu, trên âu đồng ghi lại sự kiện Khang Vương phong đất cho Ngụ hầu: "Phân phong ruộng đất cho thúc bá huynh đệ cùng tông tộc (Chu hầu), sau phân tiếp cho các giai tầng trong xã hội. Trong đó có việc phân phong cho anh em họ hàng thân thích như: Văn Vương, Võ Vương và Chu Công, cho đất đai xây dựng thái ấp.

Trong "Tả truyện, Thiệu Công năm thứ 26" cũng ghi lại:

"Võ Vương khắc Ân, Thành Vương bình tứ phương, Khang Vương yên dân, phong đất cho anh em cùng mẹ, mỗi người cát cứ một phương, làm tám bình phong cho nước Chu".

Nghĩa là: Vương triều khuyến cáo chư hầu rằng: "Võ Vương, Thành Vương, Khang Vương đều phân phong cho anh em cùng mẹ, để họ làm tám bình phong của nước Chu".

Từ Võ Vương đến Thành Vương phân phong cho 71 chư hầu, về sau Khang Vương tiếp tục đại phân phong.

Ví dụ: Tại khu lăng mộ của triều Tây Chu ở An Dương, Hà Nam, phát hiện kim văn Khang Hầu, là bằng chứng Khang Hầu phân phong cho Vệ ("Di lục kim văn Thương - Chu" âu đồng số 157), sau khi phân phong cho

các giai tầng trong xã hội, kinh đô thái ấp của các chư hầu đã xây dựng xong, đến cuối triều Tây Chu, đất đai cơ bản đã từ quyền sở hữu của quốc vương (quốc hữu hoá) chuyển hoá thành chế độ tư hữu của lãnh chúa. Tóm lại, Tây Chu trải qua vài đợt phân phong với qui mô lớn, xét trên phương diện tổng thể, ruộng đất cơ bản đã chuyển hoá sang chế độ tư hữu, các bậc minh quân ban hành chính sách này, với mục đích chính là xây dựng tấm bình phong cho nước Chu, đứng trên góc độ khách quan xem xét, các chính sách trên tạo nên móng cho việc hình thành xã hội phong kiến. Đây là nguyên nhân chính làm cho Trung Quốc sớm tiến vào xã hội phong kiến.

Có không ít học giả cho rằng xã hội Tây Chu là xã hội phong kiến ở buổi sơ khai, trong số đó có nhà sử học nổi tiếng Phạm Văn Lan, Tiến Bách Tấn và Lã Chấn Vũ, v.v.

Phạm Văn Lan nói: "Thời kỳ Tây Chu tuy có sai lầm, song suy cho cùng vẫn là một thời đại tiến bộ, bởi nó đã xây dựng nên chế độ phong kiến và văn hoá, đã đặt hòn đá tảng đầu tiên cho nền văn hoá và chế độ phong kiến Trung Quốc. Trong lịch sử phát triển của xã hội Trung Quốc, triều đại Tây Chu có nhiều đóng góp cực kỳ trọng đại.

Văn Vương ban hành chính sách yên dân, thu hút được tầng lớp thứ dân khắp nơi quây tụ, phân cho họ ruộng đất để họ trồng trọt trên thửa ruộng của chính mình. Người cày có ruộng, họ bằng lòng trả lại ơn bằng cách làm ruộng công và thực hiện nghiêm các loại lao dịch mà triều đình đã ban ra. Đây chính là chính sách "vỗ về" dân, nhờ vậy nước Chu trở thành một quốc gia giàu mạnh ở phía tây.

Võ Vương sau khi diệt Thương xong, Chu Công, Thành Vương phân phong cho chư hầu, qui định cho chư hầu cống nạp cho triều đình với số lượng hạng mục cụ thể, ... Tuyên Vương phế bỏ chế độ hỗ trợ canh nông, thay bằng nộp thuế, có thể nộp thuế thay cho việc đi lính, loại nộp thuế này là biện pháp triệt để nhất. Văn Vương đề ra luật pháp, xác định quyền sở hữu của nô lệ, không cho phép tranh giành lẫn nhau, qua đây giúp ta thấy được nô lệ là một bộ phận quan trọng của xã hội, mặc dù số lượng nô lệ ít hơn số lượng thứ dân trong xã hội. (Phạm Văn Lan "Trung Quốc thông sử" quyển 1, nhà xuất bản Nhân dân, năm 1978, bản thứ 5 trang 99-103).

Tiền Bá Tán nói: Tộc Chu sau khi thay thế Thương tộc, chế độ nô lệ đang sa vào giai đoạn tan rã, triều Chu đã xây dựng nên chế độ phong kiến Trung Quốc từ buổi sơ khai, đây không phải là một bước nhảy của lịch sử, mà chính là do nền kinh tế của triều Thương phát triển đã phá vỡ các hình thái xã hội, không thể không chuyển hướng sang thời đại cao hơn.

Vì thế, triều Thương không chỉ là chuyển hướng về chính quyền, mà còn phải cải cách tính chất kinh tế xã hội, hay nói cách khác, là sự chuyển hoá từ nền kinh tế của xã hội nô lệ lên nền kinh tế của xã hội phong kiến. Cũng có thể nói rằng, ở thời đại Tây Chu, toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc đều đã phong kiến hoá, xã hội Trung Quốc, từ triều đại Tây Chu trở về sau này, là toàn bộ quá trình chuyển hoá sang chế độ phong kiến, không những thế, lúc bấy giờ toàn bộ vùng trung du Hoàng Hà đã hình thành xã hội phong kiến (Tiền Bá Tán "Sử tiền Tần" Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh, xuất bản năm 1990, trang 242 - 243).

Lã Chấn Vũ nói: "Tây Chu là xã hội phong kiến. Đương nhiên, nói là như thế, song sự nhận định còn có sự chưa hoàn toàn nhất trí, tất cả đều khẳng định giai cấp sản xuất chủ yếu không phải là nô lệ. Vì rằng, quyết định tính chất xã hội là quan hệ sản xuất, tính chất của quan hệ sản xuất chủ yếu là quyết định thân phận của người lao động. Thời Tây Chu, tuy chế độ công xã vẫn còn tồn tại, song sức sản xuất chủ yếu là nông nô, chứ không phải là nô lệ, cho nên xã hội đương thời là xã hội phong kiến (Lã Chấn Vũ "Toạ đàm sử cổ đại Trung Quốc" Nhà xuất bản Cầu Thực, xuất bản năm 1987, trang 168).

III. "LÃNH CHÚA - NÔNG NÔ" LÀ KẾT CẤU GIAI CẤP CHỦ YẾU TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN TÂY CHU.

Ở triều đại Thương, kết cấu giai cấp chủ yếu trong xã hội phong kiến Tây Chu là kết cấu "chủ nô - nô lệ", đến triều đại Chu, nhất là thời kỳ Thành Khang trị quốc, kết cấu giai tầng chính của xã hội dần chuyển sang chế độ phong kiến "lãnh chúa - nông nô", quan hệ giai cấp này là tiền thân của "địa chủ - nông dân" sau này.

Nước Chu vốn là một nước nhỏ, tiềm lực kinh tế, quốc phòng không mạnh, để làm cho nước Chu lớn mạnh lên mới có cơ hội trả mối thù cho cha, Chu Văn Vương đã ban hành hàng loạt chính sách cải cách quan hệ sản xuất, nhằm kích thích sức sản xuất phát triển. Mục đích của chính sách cải cách quan hệ sản xuất của Văn Vương là tạo dựng lòng tin trong quần chúng nhân dân.

Sau khi Chu Văn Vương diệt Thương xong, liền bắt tay vào thực hiện chính sách phân, phong ruộng đất với qui mô rộng lớn chưa từng có trong lịch sử trước đó, quan hệ giai cấp "lãnh chúa - nông nô" trong xã hội Tây Chu trở

thành hai kết cấu giai cấp chủ yếu của xã hội.

Trong thời kỳ Thành Khang, quan hệ giai cấp "lãnh chúa - nông nô" chiếm vị trí chủ đạo trong xã hội đương thời, song triều Chu vẫn còn bảo lưu phần lớn sức lao động của nô lệ, hiện tượng trao đổi mua bán nô lệ vẫn còn tồn tại.

Kim văn khắc hoạ lại giá cả mua bán nô lệ thời Tây Chu "Dùng 1 con ngựa cộng 1 bó tơ, hoặc 6 kg đồng sẽ đổi được 5 tên nô lệ". Như vậy 5 người nô lệ giá chỉ bằng 6 kg đồng, giá một người nô lệ không bằng một con ngựa, đủ cho ta thấy vị trí thấp hèn của nô lệ đương thời. Nô lệ thấp hèn là thế, song họ vẫn là thành phần chủ lưu của giai tầng xã hội, họ đã được thế lực tiến bộ đương thời "cho phép" làm thứ dân tự do ở mức độ tương đối, họ đã trở thành một trong hai giai cấp chủ yếu của xã hội, đó là: lãnh chúa và nông nô.

Nguồn gốc sinh ra lãnh chúa phong kiến thời Tây Chu, là do thiên tử ban thưởng và phong kiến với một diện tích đất đai khá lớn các chư hầu, công thần, bá tước và các quan lại chức sắc của triều đình. Có đất đai rộng lớn rồi, mỗi người cát cứ một nơi, nghiêm nhiên trở thành lãnh chúa.

Thế là đất đai trở thành vật phẩm để cho vua ban thưởng, cải biến đất đai từ "quốc hữu" thành "vương hữu", sau đó lại được chuyển hoá thành "tư hữu", đây chính là thời kỳ quá độ từ chế độ nô lệ tiến lên chế độ phong kiến.

Cái gọi là "thứ dân" sống và làm việc trong khu vực của lãnh chúa phong kiến bao gồm nô lệ (hạ tầng), nông nô (trung tầng), dân tự do (thượng tầng), thứ dân của ba giai tầng này theo đà phát triển của xã hội, họ luôn được

chuyển hoá theo. Trong toàn bộ triều đại Tây Chu, cả ba giai tầng trên đều có sự biến đổi, điều đó chứng tỏ triều đại Tây Chu đã có sự biến đổi về chất. Đến thời Xuân Thu Chiến Quốc, tỷ trọng của ba giai tầng trên có sự đảo ngược, nông nô chuyển hoá thành nông dân, đây chính là mốc son đánh dấu sự ra đời của xã hội phong kiến.

Phạm Văn Lan có một số đánh giá và nhận xét về giai tầng nô lệ của triều Tây Chu như sau:

"Xã hội phong kiến từ khi sinh ra cho đến khi sụp đổ, nô lệ luôn luôn tồn tại, chỉ có điều là lúc nhiều, lúc ít, khi chìm lắng, lúc nổi danh. Bất luận trong hoàn cảnh nào, giới chủ phong kiến cũng đều bóc lột nô lệ, để bổ sung cho sự thiếu hụt mà chúng cho là bóc lột nông nô hoặc nông dân vẫn chưa đủ, đây chính là thời điểm Tây Chu mới bước vào chế độ phong kiến, số lượng nô lệ nhiều, nô lệ là lực lượng lao động sản xuất chủ yếu của xã hội Tây Chu, vậy thì, sự bảo lưu nô lệ này có gì là kì lạ? Trong xã hội tư bản, hoặc là trắng trợn, hoặc là ngấm ngầm bảo lưu chế độ nô lệ". (Trích trong tác phẩm "Trung Quốc thông sử" quyển một của tác giả Phạm Văn Lan).

Có một số người do không nhận thức được cái gọi là "bảo lưu nô lệ" trên, họ cho rằng nô lệ trong thời kỳ Tây Chu nhiều, chiếm tỷ trọng khá lớn trong thành phần kinh tế xã hội, vì thế Tây Chu chưa bước vào thời kỳ đầu của xã hội phong kiến.

IV. CHẾ ĐỘ TRANG TRẠI LÀ ĐẶC TRƯNG CỦA CƠ CẤU KINH TẾ PHONG KIẾN

Chế độ trang trại là nét đặc thù của cơ cấu kinh tế triều đại Tây Chu, đồng thời cũng là hình thái thời kỳ đầu

của xã hội phong kiến Trung Quốc. Trang trại là trang trại của lãnh chúa phong kiến, phạm vi của trang trại được bó gọn trong khu đất được phong tặng. Nông nô là sức lao động chủ yếu của trang trại, họ chỉ có một mảnh đất tư, đây là điểm khác nhau giữa nông nô và nô lệ. Phần lớn sức lực và thời gian của nông nô làm cho chủ trang trại, còn lại thời gian ít ỏi họ làm việc trên mảnh đất riêng của mình. Họ còn bận làm ruộng công, sau mới được làm ruộng tư, họ tuy chỉ có một mảnh đất nhỏ, song đây lại là một sự biến đổi về chất của xã hội phong kiến, so với xã hội nô lệ, họ đại biểu cho một thể lực mới.

Chế độ tư hữu ruộng đất ngày càng mở rộng, là thời điểm tượng trưng cho thời kỳ quá độ từ chế độ nô lệ chuyển sang chế độ phong kiến. Đến giai đoạn Xuân Thu, xu thế tư hữu hoá ruộng đất phát triển mạnh, thay thế chế độ quốc hữu hoá ruộng đất, thế là xã hội phong kiến tuyên bố ra đời.

Ban đầu, công cụ sản xuất của nông nô do chủ trang trại cấp, về sau dần dần chuyển thành tư hữu.

Đến cuối triều Chu, tư nhân khai khẩn đất hoang, tư nhân được phép mua bán ruộng đất với số lượng không hạn chế. Dòng thác tư hữu ruộng đất phong kiến không ngừng xung đột với chế độ cũ. Đến triều đại Đông Chu, chế độ trang trại đã hoàn thành sứ mệnh của mình, dần dần bị chế độ thuê ruộng đất của địa chủ thay thế.

V. PHƯƠNG THỨC BỐC LỘT CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN TÂY CHU.

Giai cấp phong kiến bóc lột nông nô bằng thuế ruộng và lao động tạp dịch.

Suốt ngày nông nô làm việc công không cho chủ trang trại, họ đã bị lãnh chúa bóc lột sức lao động một cách tàn tệ.

Trong các tài liệu văn hiến cổ ghi:

"Hàng ngàn nông nô đang cuốc đất

Có tráng đinh, có cả thanh niên"

Cảnh lúa thu hoạch về, chuyển tất cả vào kho của lãnh chúa:

"Mở kho ra cho ta đổ thóc

Biết bao gian nhà bỗng trở thành kho"

(*"Kinh thi - Ca tụng triều đại Chu"*).

Đến thời Xuân Thu, Lễ Tuyên Công năm thứ 15 (năm 954 TCN), nước Lỗ áp dụng phương pháp thu thuế theo diện tích ruộng đất, bất luận là đất công hay đất tư, nhất luật phải nộp thuế. Có học giả đã lấy phương pháp thu thuế này của Lễ Nguyên Công làm bằng chứng, họ cho rằng đó là chứng cứ của chế độ tư hữu ruộng đất, từ đó đưa ra kết luận xã hội phong kiến Trung Quốc ra đời vào thời kỳ Xuân Thu. Kỳ thực, mấy trăm năm trước đó, qua giáp cốt văn ghi lại nội dung phân, phong đất, giao dịch mua bán ruộng đất, chứng tỏ chế độ tư hữu ruộng đất - nét điển hình của chế độ phong kiến, bắt đầu có từ thời kỳ Tây Chu.

VI. CUỐI THỜI KỲ TÂY CHU RẤT CÓ KHẢ NĂNG LÀ THỜI KỲ ĐỒ ĐỒNG VÀ ĐỒ SẮT.

Đồ đồng và đồ sắt được dùng rộng rãi trong xã hội Tây Chu, là mốc đánh giá trình độ của sức sản xuất.

Căn cứ vào kết quả khai quật đồ đồng của triều đại

Thương ở khu di chỉ Nhị Lý Cương, Trịnh Châu, Hà Nam trong năm 1953 và năm 1959, kết hợp tìm thấy xẻng đồng, lưỡi cày đồng thuộc cuối triều Thương ở xã Đại Tư Không, An Dương, Hà Nam, các cổ vật trên đều là công cụ sản xuất nông nghiệp, điều đó chứng tỏ đồ đồng đã được dùng từ trước triều đại Thương, đồ đồng đã được chế tác thành dụng cụ sản xuất nông nghiệp. Vì thế, nông nghiệp tương đối phát đạt trong chế độ trang viên phong kiến Tây Chu, là nhờ nông cụ bằng đồng được dùng rộng rãi hơn triều đại Thương.

Đồ đồng trong thời kỳ Tây Chu phát triển mạnh, công nghệ luyện kim ở trình độ tương đối cao, là nước đánh dấu trình độ sức sản xuất trong thời gian này khá cao. Khu di chỉ khảo cổ ở Lạc Dương rộng khoảng hơn 100.000 m², có cả lò luyện thép kiểu đứng cỡ lớn, đường kính lò 1,6m - 1,7 m, ống thổi gió được làm bằng sứ. Tiến hành phân tích khảo sát độ nóng chảy của vỏ lò, nhiệt độ lò đạt tới từ 1200 đến 1250°C. (Lý Tiên Đăng "Văn hoá đồ đồng Thương - Chu", nhà xuất bản trường Đảng ĐCS Trung Quốc, xuất bản năm 1991, trang 41).

Tây Chu chế tác được rất nhiều chủng loại lư hương đồng cực kỳ tinh xảo, chứng tỏ trình độ kỹ thuật chế tác đồ đồng lúc bấy giờ khá cao, đặc biệt là hoạ tiết hoa văn, khắc hoạ lại văn hoá xán lạn thời Tây Chu, ghi chép lại lịch sử của Tây Chu.

Ngoài ra, căn cứ vào thời kỳ Xuân Thu, đồ sắt được dùng rất rộng rãi trong các lĩnh vực, điều đó đã phản ánh cuối triều Chu, đồ sắt không thể không tồn tại cùng với đồ đồng. Độ nóng chảy của sắt cao hơn của đồng 80°C, lúc bấy giờ đã biết dùng đồ gốm sứ làm thiết bị ống thổi gió, rất có

thể đương thời đã biết dùng ống thổi gió bằng da thú.

"Triều đại Thương đã biết dùng thiên thạch, qua nhiệt luyện chế tác thành dao và rìu bằng sắt, đây là tri thức đầu tiên về sắt của nhân dân cổ đại Trung Quốc. Căn cứ vào sự phát triển của ngành khảo cổ học, đến cuối thời kỳ Tây Chu, đầu thời kỳ Xuân Thu, bắt đầu xuất hiện công nghệ luyện kim bằng nhân công". (Lý Tiên Đăng "Văn hoá đồ đồng Thương - Chu" trang 64). Đặc biệt là khai quật được rất nhiều đồ sắt trong thời kỳ Xuân Thu (xem phần sau), ta có thể suy đoán cuối thời Tây Chu là giai đoạn sử dụng cả đồ đồng và đồ sắt, tuy vậy vẫn cần phải căn cứ vào sự phát hiện cổ vật để minh chứng cho nhận định này.

Tóm lại, căn cứ vào sự phân tích chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ sản xuất và trình độ sức sản xuất, đồng thời được sự hỗ trợ đắc lực của giáp cốt văn, kim văn và các loại văn hiến cổ, từ đó rút ra kết luận. Vào giữa và cuối thời kỳ Tây Chu, Trung Quốc chuyển sang thời kỳ đầu của chế độ phong kiến, là phù hợp với nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật lịch sử.



PHẦN MƯỜI SÁU

GIÁ TRỊ TO LỚN CỦA GIÁP CỐT VĂN

Giáp cốt văn là bộ phận hợp thành quan trọng của văn tự Trung Quốc, là tài sản quý báu của lịch sử văn hoá Trung Quốc, tiềm ẩn nhiều thông tin có giá trị, đồng thời có ý nghĩa cực kỳ to lớn trong công tác nghiên cứu văn hoá Trung Quốc.

Những giá trị to lớn của giáp cốt văn:

- 1. Dấu ấn lịch sử*
- 2. Chứng thực tính chất xã hội*
- 3. Ghi lại thành tựu khoa học*
- 4. Dấu ấn hình thái văn hoá*
- 5. Minh chứng giá trị của "Kinh dịch", "Kinh thư", "Kinh thi"*

CHƯƠNG 73

DẤU ẤN LỊCH SỬ CỦA GIÁP CỐT VĂN CÓ GIÁ TRỊ CỰC KỲ TO LỚN

Giáp cốt văn là hình thái văn hoá theo hình thức bốc từ (ngôn ngữ bói toán), bốc từ trong giáp cốt văn chứng thực nền văn hoá cổ đại Trung Quốc là thời đại văn hoá bốc từ.

Bốc từ ghi trên giáp cốt là dấu ấn ghi lại chế độ phân, phong ruộng đất phong kiến từ thời Tây Chu, chứng minh được sự ra đời của xã hội phong kiến từ rất sớm và tồn tại trong một thời gian dài.

Giáp cốt văn Ân Thương ghi lại sự kiện phân, phong đất phong kiến trong triều đại Ân Thương, bắt đầu mở ra chế độ tư hữu ruộng đất, đặt nền móng cho sự hình thành xã hội phong kiến Tây Chu.

Giáp cốt văn là dấu ấn chứng minh về giá trị lịch sử của văn hoá bốc từ "Kinh Dịch".

81. VĂN HOÁ BỐC TỪ LÀ VĂN HOÁ CỔ ĐẠI CỦA TRUNG QUỐC

Có một số người, hễ nhắc tới bốc quẻ bói, liền cho rằng đó là mê tín. Kỳ thực, nguồn gốc sâu xa của văn hoá Trung Quốc là xem bói, trong đó bốc quẻ ra đời sớm nhất, đây là nét độc đáo của nền văn hoá cổ đại Trung Quốc.

Bốc quẻ, tô-tem (tức là sùng bái tổ vật) và thầy mo là ba bộ phận chủ yếu hợp thành nền văn hoá cổ của Trung Quốc; trong đó bốc quẻ ảnh hưởng sâu sắc nhất tới nền văn hoá Trung Quốc, nguyên nhân là ở chỗ, thông qua bốc quẻ mới hình thành hệ thống văn tự để lưu truyền cho đời sau. Nói một cách khác, có quẻ bói thì phải có lời giải quẻ bói, mà lời giải quẻ bói đó lại là văn tự. Ngôn ngữ trong quẻ bói đã thấm thấu sâu vào tiềm thức người Trung Quốc, không có một loại văn hoá nào đạt được trình độ như thế.

Văn hoá bốc từ có trong giáp cốt Ân Thương, giáp cốt Tây Chu và khắc trên đồ đồng. Bốc từ là ngôn ngữ của quẻ bói, là bộ phận quan trọng của quẻ bói, nó ghi chép một cách trung thực các dữ liệu trong quẻ bói cổ đại, đồng thời phản ánh lịch sử văn hoá của xã hội cổ đại.

Văn hoá bói toán bao gồm hai nội dung: quẻ bói và lời bói. Quẻ bói được làm bằng mai rùa hoặc xương thú, đem hơ trên lửa, rồi xem vết nứt và các hoa văn trên đó để phán cát, hung.

Trong "sử ký" có viết:

"Theo sách định số phận, hơ mai rùa trên lửa xem hoa văn"

"Ngũ Đế, Tam vương trước khi hành sự trọng đại, trước tiên là xem mai rùa".

Tức là từ thời thượng cổ, các bậc đế vương trước khi làm việc lớn, đều xem bói trước, biết cát, hung thế nào rồi mới quyết định hành sự hay không.

Trong "Thượng thư - Hồng Phạm" viết:

"Gặp việc do dự, nên tìm người xem bói giải quyết giúp".

Bói, là phương pháp dựa vào số phận của con người để ra lời bói. Bát quái (8 quẻ) và lục thập tứ quái (64 quẻ) trong "Kinh dịch" là đại biểu của phương pháp bói này. Phương pháp bói ra đời từ rất sớm, theo giáp cốt văn và kim văn ghi chép lại, muộn nhất ra đời vào thời kỳ Võ Định thuộc triều Thương.

Tóm lại, thời cổ đại, nhất là hai triều đại Thương và Chu, trước khi ra quyết định trọng đại, đều xem bói trước, dự liệu cát-hung. Không chỉ quốc gia, quan chức triều đình xem bói, mà toàn xã hội đều xem bói, chọn "cát" bỏ "hung", bói toán đi sâu vào mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội: tế lễ, khởi công, khánh thành, hôn nhân, tang lễ, bổ nhiệm, đi săn vv... xem xong quẻ bói, chọn ngày lành tháng tốt, chọn hướng xuất hành, hướng nhà vv...

§2. DẤU ẤN CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI CỦA TRIỀU THƯƠNG VÀ TRIỀU CHU

Thời đại Thương, Chu là thời đại của bói toán, mọi hoạt động trọng đại trong triều đình, trước khi có quyết định chính thức đều xem bói trước. Vì thế, ngôn ngữ trong

quẻ bói trở thành tư liệu quý giá ghi chép lại các sự kiện trọng đại trong lịch sử cổ đại.

I. SỰ KIẾN PHONG ĐẤT PHONG KIẾN CÓ TỪ THỜI ÂN THƯƠNG

Nguồn gốc phân phong đất phong kiến ở Trung Quốc có từ xa xưa, từ triều Hạ, vua Vũ đã bắt đầu thực hiện chính sách phong đất ("Sử kí - Hạ bản kí").

Tư Mã Thiên viết:

"Vua Vũ vốn người họ Bao, sau khi phong đất xong, lấy tên nước (nước Vũ) thay cho họ cũ của mình".

Đến triều Thương sự kiện phong đất đã trở thành phổ biến. Nhờ có giáp cốt văn, các nhà khảo cổ học có đủ tư liệu để nghiên cứu, như Hồ Hậu Tuyên, thông qua nghiên cứu một lượng lớn giáp cốt văn, cho ra đời hai bản báo cáo "khảo sát chế độ phong kiến triều đại Ân" và "Luận bàn xã hội triều Ân không phải là xã hội nô lệ", từ đó rút ra kết luận, chế độ phong kiến Trung Quốc chậm nhất là ra đời vào khoảng từ triều Hạ đến triều Thương. Luận cứ của Hồ tiên sinh là căn cứ vào các tư liệu giáp cốt văn, trong thời Võ Đinh đã phân, phong đất cho các vương phi, công thần, thứ tử, Phương quốc.

II. PHONG ĐẤT CHO VƯƠNG PHI

Phụ Dã, Phụ Hảo đều là ái phi của Võ Đinh, bốc từ ghi lại tình hình thu hoạch mùa màng trên khu đất của các phi, tiên sinh Hồ chỉ rõ: "bốc từ gieo quẻ lúa có tốt không, mùa màng thu hoạch có bội thu không". Ngoài ra, Hồ còn nói: "Phi của Võ Đinh ít nhất có 64 người hầu hạ, phân biệt phi nào được vua sủng ái, phi nào không được sủng ái, phi

nào được và không được ở trong cung, nếu phi nào không được sủng ái thì sẽ được phong cho một vùng đất.

Trong giáp cốt văn ghi lại Phụ Hảo được phong đất, Võ Đinh cho Phụ Hảo được quyền chọn vùng đất nào mà Phụ Hảo muốn.

III. PHONG ĐẤT CHO THỨ TỬ (CON THỨ)

"Khuông đông hoa cáo viết nhi bạch khuông"

Hồ Hậu Tuyên tiên sinh giải thích: "Số từ này, có thể chữ hoa ở đây là nam câu, lấy đông hoa làm một từ, cáo ở đây là thông cáo phong đất cho thứ tử ở phía đông.

IV. PHONG ĐẤT CHO CÔNG THẦN

Thời kỳ Võ Đinh, tình hình biên giới không ổn định đặc biệt là phía tây, lúc bấy giờ có một võ tướng lập được nhiều chiến công, bốc từ ghi lại các chiến tích đó và sắc lệnh của vua thưởng đất.

V. PHONG ĐẤT CHO PHƯƠNG QUỐC

Hồ tiên sinh trong quá trình khảo sát còn phát hiện sự kiện phong đất cho Phương quốc.

Ví như, thời kỳ Võ Đinh có Tỉnh Phương, Tỉnh Ngôn gọi là Song Tỉnh.

"Tân mùi bốc minh song Tỉnh chỉ

Minh bất kỳ Tỉnh song doãn khốn" ("Hậu" hạ 613)

Trong "Lư hương đồng của Đại khắc" cũng chứng thực (phong đất ở Tân Thị huyện Kỳ Sơn, nay là Đại Tân quan).

Thời kỳ Võ Đinh còn có Hồ phương. Sau khi bình định xong Hồ phương, Vua Ân phong cho Hầu Hồ chức hầu tước ở Hồ phương.

Đến cả quỉ phương còn được phong đất.

Quỉ phương thường gây phản loạn, trong "Kinh dịch" có ghi chép vua của triều Ân là Cao Tông thảo phạt Quỉ phương: "Cao Tông phạt Quỉ phương tam niên khắc chi".

Nghĩa là Cao Tông thảo phạt Quỉ phương sau ba năm thì diệt xong.

Hồ tiên sinh cho rằng: "Triều đại Ân thuộc chế độ phong kiến, đã hình thành hình thái sở hữu ruộng đất, vốn dĩ đất đai thuộc sở hữu của quốc gia, sau khi được vua phong thưởng cho các bộ lạc, các bộ lạc tự nhận đó là đất của bộ lạc mình".

Các đối tượng được phân phong đất của triều đình phải thực hiện năm nhiệm vụ:

- Biên phong
- Chỉnh phạt
- Cống nạp
- Tô thuế
- Tạp dịch

Hồ tiên sinh kết luận:

Tóm lại, từ Võ Định trở về sau, đã hình thành xã hội phong kiến, đó là các sự kiện phong đất cho các phi ở khu vực đông nam Hà Nam, phong cho các hoàng tử như Tử Tống, Tử Điện, Tử Ngư vv... ở khu vực tây bắc tỉnh Sơn Tây.

Tử Tống xưng bá ở Thương Khâu, Hà Nam; Tử Điện xưng hầu ở Hoa huyện, Thiểm Tây... Đến thời Đề Ất công thần được phong đất ở gần Định Đào, Sơn Đông, rồi còn Phương quốc, Hồ phương, Quỉ phương. Địa danh Tỉnh phương nay ở phía nam Kỳ Sơn, Thiểm Tây, công thần của

Phương Quốc tuy chưa thực xác định, song không còn nghi ngờ gì nữa, Phương quốc cũng được phong".

Các sự kiện phân phong đất của triều Ân mang tính chất của xã hội phong kiến được giáp cốt văn ghi lại. Hồ tiên sinh tổng hợp, đã chứng minh nguồn gốc ra đời của chế độ phong kiến Trung Quốc. Chế độ phong kiến Trung Quốc đã manh nha từ thời Ân Thương xa xưa. Phân phong đất đã phản ánh bắt đầu ra đời chế độ tư hữu ruộng đất, từ đó chứng thực chế độ tư hữu ruộng đất ở Trung Quốc có nguồn gốc từ rất sớm. Giáp cốt văn Ân Thương ghi lại sự ra đời của chế độ tư hữu ruộng đất được phong theo hình thái phong kiến, tạo nền móng cho thời kỳ Tây Chu hình thành chế độ phong kiến.

§3. CHỨNG THỰC GIÁ TRỊ CỦA BỐC TỪ TRONG "KINH DỊCH"

Khai quật được giáp cốt văn, được giáp cốt văn minh chứng, đã làm tăng giá trị của "Kinh dịch" lên gấp bốn, trước đây có không ít người cho rằng bốc từ trong "Kinh dịch" chỉ là bói toán mê tín của các thầy mo, ngày nay "Kinh dịch" đã được nhìn nhận lại. Giáp cốt văn đã phản ánh bối cảnh xã hội của "Kinh dịch" thuộc thời đại bói toán của Trung Quốc, bốc từ trong "kinh dịch" là sự ghi chép lại nền văn hoá xán lạn thời Thương - Chu cổ đại của Trung Quốc.

Qua ngôn ngữ trên giáp cốt đã giúp ta hiểu được bối cảnh xã hội của "Kinh dịch" là thời đại bói quẻ của Trung Quốc, là văn hoá xán lạn của triều đại Thương, Chu.

"Kinh dịch" có quan hệ mật thiết với giáp cốt văn, cả hai kết hợp chặt chẽ với nhau, thì mới có thể phản ánh một cách khoa học lịch sử văn hoá thời Thương, Chu.

Điểm giống nhau của "Kinh dịch" và giáp cốt văn là ở chỗ, cả hai đều thuộc thể loại ngôn ngữ bói toán, đều là hiện tượng văn hoá sớm nhất của Trung Quốc. "Kinh dịch" nhờ có giáp cốt văn mà thăng hoa, vì thế cần phải nghiên cứu cả hai loại này.

Ngôn ngữ trong "Kinh dịch" phản ánh hình thái văn hoá, chính trị xã hội thời Thương, Chu, thông qua giáp cốt văn, càng làm nổi bật ý nghĩa lịch sử và giá trị khoa học của "Kinh dịch".

I. "KINH DỊCH" GHI CHÉP CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI

Thương Cao Tông thảo phạt quỷ phương (chỉ giặc ở biên giới phía tây bắc);

Thương Vương Đế Ất gả con gái cho Chu Văn Vương; sự kiện Chu Văn Vương bị giam ở Dũ Lí; sự kiện Chu Công Chỉnh chiến phía đông; Chu Vương "gặm nhấm" nước Thương; sự tích Vương Hội, sự tích Kì Tử v.v...

II. GHI CHÉP LẠI LỊCH SỬ MÁU VÀ NƯỚC MẮT CỦA NÔ LỆ THỜI THƯƠNG - CHU

Giai cấp thống trị Thương - Chu coi nô lệ như công cụ dùng để tế lễ mai táng, vật mua bán. Nô lệ bỏ trốn hàng loạt, bị bắt trở lại đánh đập dã man, bằng cái hình thức tra tấn tàn bạo nhất.

"Quân tử bạo biến, tiểu nhân cách diện, chinh hung". Vạch trần tội ác rạch mặt nô lệ đẩy ra chiến trường, cắt

mũi, cắt tai, cắt đùi, máu me đầm đìa đưa lên bàn tế lễ.

Ngoài ra vạch tội ác chiến tranh, một lần giết chết 1570 tù binh (tù binh đương nhiên là nô lệ).

III. GHI LẠI KINH TẾ XÃ HỘI THỜI THƯƠNG-CHU

Thông qua các lĩnh vực nông nghiệp, buôn bán mậu dịch, kỹ thuật công nghệ đúc đồng, chế tạo công cụ sản xuất vv... để nói lên kinh tế xã hội thời Thương Chu phát triển, đất nước giàu mạnh.

Ví dụ:

+ Giáp cốt văn Ân Thương: "Trình sĩ phương cụ" ("Tiền" -10.2).

+ "Kinh dịch": "Hoặc ích chi thập bằng chi quy, phát khắc vi, nguyên cát ("Dịch. Tồn./ 65").

"Úc tang bối". "Dịch - quẻ Chấn 62")

+ Dấu ấn công nghệ:

"Đỉnh ngọc huyền, đại cát, vô bất lợi" ("Dịch - Lư hương - Thượng cử").

Tóm lại, Qua giáp cốt văn, giúp ta nhận thức được sức sản xuất trong xã hội nô lệ của triều đại Thương phát triển tương đối cao, đồng thời mở ra chế độ tư hữu ruộng đất, phân phong ruộng đất theo phương thức của chế độ phong kiến, tạo điều kiện thuận lợi và cơ sở vật chất cho triều đại Tây Chu tiến lên xã hội phong kiến.



CHƯƠNG 74

THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ Y HỌC TRONG GIÁP CỐT VĂN

(Xem Dương Lực, tác phẩm "Kinh điển khoa học 5 ngàn năm của Trung Hoa" Quyển 7. Giáp cốt văn).

CHƯƠNG 75.

CHỮ HÁN VỚI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

*V*ăn tự là tế bào của văn học nghệ thuật, phạm trù của văn học nghệ thuật vô cùng rộng lớn, do gần 5000 kết cấu chữ Hán tạo thành, quan hệ của chữ Hán với văn, thi ca, hò vè, câu đối giống như tế bào với cơ thể sống không thể tách rời.

81. KHÁI QUÁT

Hàng ngàn, vạn chữ Hán là yếu tố căn bản của văn hoá Trung Quốc; một chữ Hán là đơn nguyên nhỏ nhất tạo thành văn học, văn hoá. Mỗi một chữ Hán đều bao gồm ba thành phần: hình, âm và nghĩa; còn từ lại do chữ cấu thành.

Tâm suất cấu thành từ của chữ Hán rất cao, có chữ Hán có thể cấu thành hàng trăm từ khác nhau.

Ví dụ: Chữ "Hận" có thể cấu thành cái từ: ôm hận, thù hận, oán hận, hối hận, hoài hận, phần hận vv...

Một chữ "ái" nghĩa là "yêu" là từ tố, có thể cấu thành các từ: kính yêu, đáng yêu, luyện ái, thương yêu, hữu ái, tương ái, thân ái, sủng ái vv...

Ngoài ra, chữ Hán còn tạo ra từ đồng âm, từ dị nghĩa, thành ngữ, ngạn ngữ vv... có thể tạo ra một từ mới, có thể đứng ở vị trí đầu tiên, ở giữa, hay ở cuối từ mới tạo ra đó:

Ví dụ: Yêu mến, thân yêu, hận vào tận xương tủy.

Trong đó, có vài ngàn chữ Hán có thể tạo ra hàng vạn từ tố.

Vì chữ Hán là một từ tố có rất nhiều cách cấu thành từ tố, cho nên chữ Hán có quan hệ cực kỳ mật thiết với văn học nghệ thuật, đây chính là nguyên nhân do muốn nghiên cứu văn học, thì trước tiên cần phải nghiên cứu chữ Hán.

§2. CHỮ HÁN VỚI NGHỆ THUẬT THƠ CA, TỪ VỰNG VÀ CÂU ĐỐI

I. CHỮ HÁN LÀ NGUYÊN TỐ CƠ BẢN CỦA SÁNG TÁC VĂN HỌC

· Chữ Hán có quan hệ mật thiết trong sự nghiệp sáng tác thơ ca, từ vựng và câu đối. Nét nghệ thuật đặc sắc nhất của chữ Hán là tượng hình, mỗi một chữ tượng hình là nguyên tố cơ bản cấu thành hình tượng thi ca, đặc biệt là quan hệ giữa chữ biểu đạt bằng ý với nghệ thuật tượng hình trong thi ca có quan hệ rất mật thiết.

Sở dĩ thi ca Trung Quốc tuyệt hay, phong phú, có vần điệu, là nhờ kết cấu của chữ Hán. Hàm xúc và hình tượng của chữ Hán đã tạo điều kiện thuận lợi cho sáng tác thi ca.

Ví dụ: Chữ "nhật" - tượng trưng mặt trời lúc mới mọc

Chữ "nguyệt" - giống như mặt trăng hình lưỡi liềm.

Chữ "Vũ" - giống như từng giọt nước từ trên trời rơi xuống.

Chữ "hoả" - giống như hình ngọn lửa lúc bốc cao.

Chữ "sơn" giống như dãy núi nhấp nhô.

Bởi vì, chữ tượng hình đối với hình tượng của thi ca đã sản sinh ra sự liên tưởng, cho nên nó có lợi cho hình ảnh của thi ca.

Đúng như hai câu thơ của Vương Duy:

Lộc Sài

Không sơn bất kiến nhân, dẫn văn nhân ngữ hưởng

Phản cảnh nhập thâm lâm, phúc chiếu thanh đài thượng.

Nghĩa là: Trên núi không có một bóng người, nhưng sao lại nghe thấy tiếng người gọi, tiếng gọi vọng vào rừng sâu, đập vào vách đá rêu phong.

Bạch thạch than (đá trắng ở bãi sông)

Thanh thiên bạch thạch than, lục bồ hướng kham địa
Gia trú thủy đông tây, cán sa minh nguyệt hạ.

Nghĩa là: nước sông trong xanh nhìn thấu đáy, cây bồ hương xanh, phong cảnh hữu tình. Nhà cô gái ở ven sông, giặt quần áo dưới ánh trăng trong.

Hai bài thơ trên, một bài viết về rừng núi, bài viết về bãi sông, hai chữ "sơn", "thủy" làm cho ta liên tưởng tới núi vắng, nước lặng, qua đó khiến cho ý thơ thêm lắng đọng.

Bài thơ: "Nhớ Giang Nam" của Bạch Cư Dị.

Giang Nam hảo, phong cảnh cựu tăng âm. Nhật xuất giang hoa hồng thắm hoả, xuân lai giang thủy lục như lam, năng bất ức Giang Nam?

Đỗ Mục: Sơn hành (dạo chơi trên núi)

Viễn thượng hàn sơn thạch kinh tà,

Bạch vân sinh xứ hữu nhân gia.

Đình xa toạ ái phong lâm vân,

Sương diệp hồng vu nhị nguyệt hoa.

Hai chữ "hồng", "hoả" trong bài thơ, làm cho ta liên tưởng tới cảnh sắc ngọn lửa hồng.

II. CHỮ HÁN VỚI NGHỆ THUẬT DỪNG TỪ LẬP LẠI TRONG VĂN HỌC

Dùng chữ lặp lại làm kết cấu tạo thành thơ, làm

nghĩa gốc của chữ biến thành nghĩa khác, đây lại là một sự kết tinh nữa của chữ Hán với nghệ thuật thi ca:

"Quan quan thư cưu

Tại hà chi châu

Yểu điệu thục nữ

Quân tử hảo cầu"

("Kinh thi. Quan thư")

Trong thi ca cổ cũng áp dụng cách lặp lại:

Thanh thanh hà bạn thảo

Thanh thanh hà bạn thảo

úc ức viên trung liễu

Doanh doanh lầu thượng nữ

Giải giáo đương song dũ

Tạm dịch: Cỏ mọc bên bờ sông xanh

Cỏ xanh ánh nước trong

Xanh xanh vườn liễu rủ

Trên lầu nàng khuê nữ

Đi lại dáng thướt tha

Chữ lặp lại nằm trong kết cấu của câu đối, làm nổi bật vế đối.

Vế 1: "hồ Động Đình tám trăm dặm, sóng âm âm, đại Tôn Sư từ đâu tới?

Vế 2: "Eo Vu Sơn mười hai ngọn, mây cuộn cuộn, bản chủ khảo tự trời xuống!"

(Đối vế trên là của Hầu Bửu Đạo, vế dưới Lý Diệu Nguyên).

Vế 1: "Phong thanh, vũ thanh, độc thư thanh, thanh thanh nhập thanh

Vế 2: "Gia sự, quốc sự, thiên hạ sự, sự sự quan tâm

(câu đối trong thư viện Đông Lâm -Thành Đế - Cố Hi triều đại Minh).

Chữ lặp lại dùng trong thành ngữ 4 chữ:

Khổ khổ tương cầu (hoạn nạn có nhau)

Hoa hoa công tử

Dương dương đại quan

Dương dương tự đắc

Từ tổ và kết cấu trong hai vế của câu đối phải thống nhất, có nghĩa là từ tổ kết cấu vế trên như thế nào, thì vế dưới phải có từ tổ kết cấu khác tương ứng. Đây là nguyên tắc quan trọng nhất trong sáng tác câu đối:

* Kết cấu động tân thống nhất:

Vế 1: Đăng tiểu la phù, quan vạn khoảnh lang

Vế 2: Lâm hương tuyết hải, thưởng thiên chi mai

(Lý Dục Trâm)

* Kết cấu hai nhóm tương ứng:

Vế 1: Sảng khí tây lai, vân vụ tảo khai thiên địa hám

Vế 2: Đại giang đông khứ, ba đào tẩy tịnh cổ kim sầu.

(Phù Bình Trung)

* Kết cấu nhiều nhóm:

Vế 1: Tiên sóc thiên cổ, phản số vạn niên, Trấn Toàn

Sở trọng hồ, bán binh bất dung kinh lang chấn.

Vế 2: Thượng liệt tinh thần, hạ lâm giang hán, Dữ Trường Thiên nhất sắc, thử thân vĩnh đắc hạc lâu thu.

(Khuông Phi Nghi viết trên lầu Hoàng Hạc)

Ngụ ý hàm súc của thi ca, câu đối có liên quan mật thiết với chữ Hán, qua thủ pháp chiết tự, làm cho ý thơ thêm sâu sắc.

Hồi thứ 4 trong tác phẩm "Hồng lâu mộng".

"Giả mà không giả, bạch ngọc đem làm ngựa cho gia tộc họ Kim. Cung A Phòng, ba trăm dặm, không đủ chứa lịch sử của Kim Lăng. Đông hải còn thiếu giường bạch ngọc, Long Vương mời Vua Kim Lăng đến. Năm được mùa có tuyết to, châu báu nhiều như đất, vàng nhiều như sắt".

Đoạn văn này dùng phương pháp ẩn dụ, chỉ qua bốn câu đã liệt kê đủ bốn họ lớn: Giả, Sủ, Vương, Tiết, bốn gia tộc lớn này đều hiển hách, hào hoa, giàu có, nhưng đều gian ác, đọc lên nghe ai oán lâm li, quả thực uy lực của chữ Hán trong nghệ thuật văn học là cực kỳ to lớn.

Chữ Hán được dùng một cách thần kì vào việc sáng tác các câu đối truyền thống trong ngày tết, trong ngày khánh tiết, chào mừng:

* Câu đối tết:

Vế 1: Đại địa hồi xuân, hỉ kiến hồng hoa tiêu tích tuyết;

Vế 2: Phổ thiên đồng lạc, hoan phùng thịnh thế hạ tân niên.

"Ngũ cốc phong đăng, song song hỉ hỉ từ cựu tuế;

Lục súc hưng vượng, cao cao hưng hưng nghênh tân xuân".

"Thiên địa cảm tú, vạn lí giang sơn trình dị thái;
Nhật nguyệt tinh hoa, Mãn thiên quang huy chiếu
càn khôn".

* Câu đối chúc mừng về nhà mới.

"Cát nhật thiên cư, vạn sự như ý;
Lương thần an trạch, bách niên toại tâm".

"Nhất môn thuy khí, vạn lý hoà phong".

* Câu đối chúc thọ:

"Kiều thiên hỉ, thiên địa nhân cộng hỉ;

Tân cư vinh, phúc lộc thọ toàn vinh".

"Phúc như Đông hải, thọ tử Nam Sơn".

"Nhân tăng cao thọ,

Địa chuyển dương hoà"

"Cát tinh cao chiếu,

Tùng hạc diên niên".

* Câu đối chúc mừng đám cưới:

"Bách niên giai ngẫu

Nhất thế lương duyên"

"Hải thệ sơn minh

Đồng tâm vĩnh kết".

"Thiên cao địa khoáng

Tử dục tề phi".

"Hỉ khí nhiều lương, lương دائ xuân yển;

Kim quang mãn ốc, hỉ nghênh tân nhân".

* Câu đối chào mừng sự đổi thay

"Âm dung uyển tại,
Tiểu mạo trường tồn".
"Mỹ danh lưu thiên cổ
Trung hồn thượng cửu tiêu".
"Di dung ngụ di chí, tử tôn thừa chí;
Ai lạc ký ai tư, hậu đại vĩnh tư".
"Lưu phương bách thế
Di ái thiên thu"
"Anh danh lưu thiên cổ,
Đan tâm chiếu hân thanh"

Ngoài ra, trong thơ ca, câu đối, để cho tác phẩm của mình có ngụ ý sâu sắc, có thể bỏ bớt chữ;

"Thập khẩu tâm tư, tư quốc tư gia tư xã tắc
Bát mục thượng thưởng, thưởng phong thưởng
nguyệt thưởng thu hương".

Nếu như vẽ trên bỏ bớt chữ "tư" vẽ dưới bỏ chữ "thưởng", thì sẽ tăng thêm ẩn ý trong câu đối.

"Tể tướng Hợp Phì thiên hạ sáu
Tư Y Thường Thục thế gian hoang".

Trong câu đối trên, vẽ đầu do Ông Đồng Hoà ra đối, vẽ dưới do Lý Hồng Chương đối lại, vẽ đối rất chỉnh, nhưng ý tứ hai người đả kích lẫn nhau. Hợp Phì là quê của Lý Hồng Chương, Thường Thục là quê của Ông Đồng Hoà

Vận dụng Hán tự vào trong ca dao dân gian:

"Thiên lí thảo, hà thanh thanh,
Thập nhật bốc, do bất sinh".
Ý của câu ca dao là chửi Đồng Trác:

"Đồng Trác ơi là Đồng Trác! Sao mày còn sống? Hả Đồng Trác! Sao mày không chết đi!".

Dùng theo kiểu chơi chữ, mượn chữ hay từ có âm gần giống nhau hoặc giống hệt nhau, nhưng ngữ nghĩa khác nhau. Dưới đây là câu đối chửi nhau, vế trên là của Tô Đông Pha, vế dưới của hoà thượng Phật Ấn.

"Chó gặm xương hoà thượng

Nước cuốn xác Đông Pha".

Nguyên văn của câu đối là:

"Cẩu khang hà thượng cốt,

Thủy lưu Đông Pha thi"

Chữ "thi" ở đây, đồng âm dị nghĩa "thi" là thơ, "thi" là thi thể (xác).

Tóm lại, chữ Hán và văn học nghệ thuật có mối quan hệ mật thiết với nhau,

sự biến hoá của chữ Hán cấu thành thi ca, từ, văn, câu đối, vv... chữ Hán góp phần phong phú thêm văn học nghệ thuật Trung Hoa.



CHƯƠNG 76

GIÁ TRỊ ĐỊA LÝ HỌC VÀ DÂN TỘC HỌC TRONG GIÁP CỐT VĂN

Địa danh và tên các dân tộc thiểu số trong giáp cốt văn, trải qua hơn 3 ngàn năm, đến nay vị trí địa lý và tên gọi đã có nhiều thay đổi, song theo tư liệu trong giáp cốt văn ghi chép được, đã chứng minh rõ nét 56 dân tộc thiểu số sống ở Trung Nguyên, quần tụ xung quanh dân tộc Hoa Hạ, đây là chiếc nôi sản sinh ra con cháu Viêm Hoàng ngày nay, giữa các dân tộc đều có quan hệ huyết thống hoặc là trực tiếp hoặc là gián tiếp, họ đều mang trong mình dòng máu Trung Hoa.

I. GIÁ TRỊ ĐỊA LÝ CỦA GIÁP CỐT VĂN

Trong giáp cốt văn đề cập tới hơn 500 địa danh khác nhau, trải qua bao cuộc chiến tranh đi qua, bản đồ Trung Quốc đã hình thành: phía bắc đến 40 độ vĩ bắc, tức là đến lưu vực Dịch Thủy và khu vực đồng bằng xung quanh. Phía nam kéo xuống 33° vĩ nam, tức là lưu vực Hoài Thủy và dãy núi Hoài Dương. Phía tây gần tới 112° kinh đông, tức là ở khu vực phía đông Thái Hành Sơn và dãy Phục

Ngưu Sơn. Phía đông đến Hoàng Hải, Bột Hải. Toàn bộ khu vực này thuộc bản đồ hành chính hiện nay, bao gồm có tỉnh: Sơn Đông, Hà Bắc, Hà Nam và một phần phía bắc An Huy, Giang Tô.

Trong kim văn của hai triều đại Thương - Chu, trong "Sơn hải kinh" và trong "Thượng thư" có ghi chép địa danh nước Phương. Trong giáp cốt văn có ghi quĩ Phương. "Kinh dịch" ghi Cao Tông phạt quĩ Phương, ba năm sau thì diệt xong.

II. GIÁ TRỊ DÂN TỘC HỌC

Các dân tộc thiểu số ở phía tây Trung Quốc, từ hơn 3 ngàn năm về trước, các triều đại Ân Thương có quan hệ mật thiết với dân tộc Hoa Hạ (bao gồm người nước Hạ, Thương, Chu). Các dân tộc thiểu số này được dân nước Thương gọi là "Phương" trong giáp cốt văn là "khuyến Phương", "quĩ Phương". "Kinh dịch" cũng gọi như giáp cốt văn, trong "Kinh thi" gọi là "Hiểm đoãn", Kim văn gọi là Nhung, tức người Hồ; thời kỳ Xuân Thu cũng gọi là Nhung, "Trúc thư niên kí" gọi là "quĩ Nhung", chính là người Hung nô ngày nay.

Giáp cốt văn và kim văn ghi chép rất nhiều về cuộc chiến tranh với người Nhung ở phía Tây. Bất luận là tây Nhung, nam Di, hay vương triều Thương, Chu giữa các nước đều có quan hệ đi lại cống nạp lẫn nhau.

Ở phía nam và phía đông cũng có rất nhiều dân tộc thiểu số, là láng giềng của dân tộc Hoa Hạ ở Trung Nguyên. Thời Thương, Chu gọi là dân tộc thiểu số này là nam Di và Hoài Di.

Nước Nhung ở phía tây bắc là nước mạnh, thường

xuyên tiến hành quấy nhiễu Trung Nguyên. Việc xây dựng vạn lý Trường thành, trên thực tế lịch sử là để phòng ngự và chống giặc ở biên giới tây bắc gây ra.

Từ cổ xưa đến nay, Trung Quốc là một quốc gia có nhiều dân tộc, cùng chung sống và lao động trên một lãnh thổ rộng bao la. Trải qua mấy ngàn năm, 56 dân tộc anh em đã xây dựng được mối quan hệ khăng khít, không gì có thể chia cắt. Giữa các dân tộc tuy lúc hợp lúc tan, cũng có lúc chà đạp lẫn nhau, song trải qua mấy ngàn năm đã xây dựng được mối quan hệ hoà hợp như môi với răng trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, cùng nhau xây dựng mối đoàn kết đại gia đình các dân tộc Trung Hoa.



NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI

Có người cho rằng bát quái là do một thầy mo nào đó trong lúc hưng khởi sáng tạo ra, nhận thức này có ý xem thường trí tuệ của nhân dân lao động cổ đại. Bát quái có triết lý sâu sắc, thâm thúy là sự tích lũy từ trong thực tiễn lao động và đấu tranh trong một thời gian dài của nhân dân lao động Trung Quốc. Qua giáp cốt văn và kim văn, từng bước tìm ra dấu tích của bát quái, đó là cả một quá trình diễn biến các kí hiệu số hoá. Muốn lần tìm ra nguồn gốc của bát quái, cần phải bám sát nguồn gốc sản sinh ra văn tự Trung Quốc.

Bát quái và cổ văn được ví như cùng bắt đầu từ cội nguồn của một dòng sông, nhưng có hai dòng chảy, cả hai có một điểm giống nhau đều là loại văn hoá khắc hoạ.

Bát quái có ký hiệu chữ số trong giáp cốt văn và kí hiệu bát quái trên kim văn, đã chứng minh rõ nét chân lý này, Phục Hy hoạ bát quái, Văn Vương diễn bát quái, về mặt cơ bản là phù hợp với thời đại sinh sản ra bát quái, cũng tức là thời đại khắc hoạ. Vậy thì nguồn gốc của bát quái ở vào thời đại Phục Hy.

81. TỪ NGUỒN GỐC CỦA VĂN TỰ CỔ XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC BÁT QUẠI

Từ khu di chỉ Bán Pha (thời kỳ văn hoá Ngưỡng Thiều) cách hiện nay khoảng 6 ngàn năm, khai quật tìm thấy đồ sứ màu, Quách Mạt Nhược nhận xét.

"Một điều đáng chú ý là: đồ sứ tìm thấy ở Bán Pha trên mỗi hiện vật tìm thấy đều có chung một kiểu khắc hoạ văn tự đơn giản, nhưng lại khác nhau về hoa văn. Trên sứ đen cũng có loại khắc hoạ này, song số lượng không nhiều. Hàm ý của các khắc hoạ đó, đến nay chưa ai rõ, song không còn nghi ngờ gì nữa, các kí hiệu này có tính chất của văn tự. Không riêng gì đồ sứ, đồ đồng và các loại vật phẩm khác đều có khắc hoạ văn tự, đặc biệt là đồ đồng của triều đại Ân có khắc hoạ văn tự biểu thị quốc huy. Tất cả các kí hiệu đều giống nhau, ta có thể khẳng định đây chính là nguồn gốc của văn tự, hoặc là dáng dấp của văn tự nguyên thủy".

Đến đây, Quách Mạt Nhược rút ra kết luận:

"Nguồn gốc của văn tự cổ đại Trung Quốc là chỉ sự việc ra đời trước tượng hình, tức là khắc hoạ một cách tùy ý rồi mới tới giai đoạn đồ hoạ".

Khắc hoạ và kí hiệu là nguồn gốc trung tâm của văn tự cổ, sứ màu ở Bán Pha có khắc hoạ văn tự là thời kỳ đầu của văn tự cổ.

Điều đó chứng minh, văn tự Trung Quốc ra đời vào đời kỳ văn hoá Ngưỡng Thiều cách hiện tại khoảng 6 ngàn năm, lúc đó đã vượt qua thời kỳ văn tự kết thùng được miêu tả trong "Chu dịch", đã bước vào giai đoạn từ hệ

thống khắc hoạ tiến tới hệ thống đồ hình, tức là quá trình diễn biến, phát triển chữ tượng hình, bắt đầu từ những khắc hoạ văn tự giản đơn.

Đến giáp cốt văn của triều Ân Thương, diễn biến văn tự của Trung Quốc đã vượt qua giai đoạn đồ hình. Đúng như Quách Mạt Nhược nói:

"Đã là hệ thống văn tự viết theo một qui tắc chặt chẽ .

Hậu nhân gọi đó là "lục thư", từ trong kết cấu văn tự có thể nhìn thấy nguyên tắc "lục thư" cấu thành văn tự, đó là: sự vật, tượng hình, hình âm, ghép hình, đồng nghĩa, mượn âm".

Chữ Hán vuông có từ bao giờ? Đến nay vẫn chưa xác định. Hơn 80 năm trước, khi khai quật ở trên nền cũ triều đình Ân, phát hiện giáp cốt văn, cung cấp cho ta một vấn đề cần tham khảo: Giáp cốt văn trong thời kỳ Ân Thương đã có chữ hình vuông rồi.

Qua thống kê 1000 mảnh giáp cốt trên có khắc chữ:

Chữ hình vuông: 297 mảnh chiếm 27,5%.

Chữ hình chữ nhật: 775 mảnh chiếm 72,5%.

Cho ta thấy, hình thể chữ Hán vuông có thể có từ thời kỳ sau khi Bàn Canh dời đô, còn thông thường nói là: chữ Hán vuông có từ triều đại Tống, sớm hơn 2 ngàn năm.

Bát quái tuy không phải là nguồn gốc trực tiếp của văn tự cổ, song nó và khắc hoạ - tiền thân của văn tự cổ lại có nét chung. Vì thế, bát quái có thể được coi là bước đánh dấu giai đoạn văn tự chỉ sự vật. Hai nữa, bát quái và văn tự tượng hình không phải là không có quan hệ; thời kỳ Ngụy Tấn, Trịnh Tiêu Tăng cho rằng: "bát quái là tiền thân của một số chữ tượng hình, chữ "thủy" là từ mà ra,

chữ "hoá" Quách Mạt Nhược cũng ủng hộ quan điểm này.

Quả thật bát quái có liên quan tới một số chữ tượng hình, song đó không phải là chủ yếu, bát quái và văn tự cổ có nét chung và nét riêng, nét chung là: cùng loại văn tự khắc hoạ (tức là văn hoá chỉ sự vật). Đường Lan quả quyết: "loại văn tự kỳ lạ này đã tạo thành các chữ số, giống hệt như cổ văn thời kỳ Thương-Chu, không phải là loại văn tự kỳ lạ này dập khuôn theo văn tự thời Thương-Chu, mà là Thương, Chu, mô phỏng theo nó".

§2. XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC BÁT QUÁI BẰNG BÓI TOÁN CỔ ĐẠI

Ngoài việc nghiên cứu văn tự cổ để tìm ra nguồn gốc của bát quái, còn cần phải khảo sát quẻ bói nữa, mới đủ độ tin cậy xác định.

Quẻ bói cát - hung cổ đại gồm hai môn phái chính:

- Quẻ bói bằng mai rùa hơi nóng xem hoa văn để đoán cát - hung.

- Quẻ bói bằng cỏ thi, xem số lượng cỏ để phán đoán thuận nghịch.

Thời cổ đại, trước khi có một quyết định trọng đại, đều xem bói trước, như "sử ký qui sách liệt truyện" viết:

"Tự cổ, thánh nhân thụ mệnh quốc gia, trước khi hành đại sự đều nhờ quẻ bói trợ giúp".

Đầu tiên, quẻ bói bằng mai rùa thịnh hành hơn quẻ bói bằng cỏ thi; về sau, vì xem hoa văn trên mai rùa rất

phức tạp và khó xem, hơn nữa nguồn cung cấp mai rùa ngày càng khan hiếm, cho nên chuyển sang xem bói bằng số lượng cỏ thi, được tiến hành rộng rãi trong dân chúng. Còn phương pháp bói bằng mai rùa co lại trong phạm vi hẹp, chỉ dùng trong vương thất, các nhà quý tộc giàu có, và trong các sự kiện trọng đại. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới hiện tượng giáp cốt văn ít đề cập tới phương pháp bói bằng cỏ thi, nhưng trong "Kinh dịch" lại được đề cập khá nhiều.

Đúng như Lý Học Cần đã dẫn "Lễ ký - biểu ký":

"Thiên tử không xem bói bằng cỏ thi, trước khi xuất quân chinh phạt, hay tuần thú, thiên tử chỉ tôn, đều xem bói bằng mai rùa". Điều đó chứng tỏ trong giáp cốt văn ghi lại các sự kiện trọng đại của triều đình, các câu chuyện trong vương thất, còn trong "Kinh dịch" ghi lại các câu chuyện trong dân gian".

Trên giáp cốt văn và kim văn, đều ghi lại nội dung kết quả của cả hai loại bói trên, điều đó chứng tỏ phương pháp bói bằng cỏ thi ra đời từ rất sớm, đến triều đại Thương đã rất thịnh hành.

Về mối quan hệ của hai phương pháp bói trên, Lý Học Cần lý giải: "bói bằng cỏ thi dùng rộng rãi hơn bói bằng mai rùa. Đối với các công việc đại sự, thường xem cỏ thi trước, sau xem mai rùa mang tính chất tham khảo để bảo đảm độ tin cậy.

Về sau có Trương Á Sơ và Lưu Vũ nghiên cứu các tài liệu hiện có, họ thống nhất nhận định, nguồn gốc của bói toán, muộn nhất ra đời vào thời kỳ Võ Đinh. Mặt khác, trong giáp cốt văn Ân Thương, mặc dù dân Thương đã từng xem bói, song không có tài liệu nào nói về nguồn gốc

ra đời của bói toán, còn nếu theo "Kinh dịch" thì:

"Từ xa xưa, Bao Hy thị làm vua thiên hạ, Bao Hy ngẩng mặt nhìn trời, cúi đầu xem đất, ngược mắt xem chim bay, thú chạy, nhìn gần, quan sát xa, thế là sáng tạo ra bát quái, dĩ thần thông chi đức, dĩ vạn vật chi tình".

Nếu quả như vậy, e rằng nguồn gốc của bát quái ra đời trước xã hội nô lệ, tức là vào thời kỳ công xã nguyên thủy.

§3. XÁC ĐỊNH NGUỒN GỐC BÁT QUÁI QUA TÔ-TEM QUỐC HUY CỔ ĐẠI

Tô-tem là một loại biểu tượng văn hoá cổ đại, ra đời từ rất sớm, ước chừng vào thời đại thị tộc nguyên thủy. Tô-tem là một loại tín ngưỡng quần thể giống như tôn giáo, mà lại không giống tôn giáo. Đặc điểm của Tô-tem là có tính dân tộc và tính huyết thống rất sâu sắc. Theo ngôn ngữ In-di-an Bắc Mỹ, tô-tem có nghĩa là "tính dân tộc của nó" (tiếng Anh là: totem).

Con người sống trong thời đại nguyên thủy, năng lực nhận thức về thế giới khách quan còn hạn hẹp, không lý giải nổi một số hiện tượng tự nhiên. Họ ngộ nhận dân tộc mình có quan hệ huyết thống và có một số quan hệ đặc biệt như với thế giới động, thực vật, với mặt trời, mặt trăng, với các vì sao, thế là sản sinh ra tâm linh sùng bái thế giới tự nhiên: mặt trăng, mặt trời, núi non, sông nước, gió, mưa, sấm chớp; sùng bái thế giới động vật: long, li; quì, phượng, rắn, cá, gấu, trâu bò, ngựa, cá, dê, lợn vv... sùng bái thế giới thực vật các loại cây cối, sùng bái ngũ

hành: mộc, hoả, thổ, kim, thuỷ.

Cổ nhân dựa vào thói quen tập tục truyền thống, cho rằng các loại vật chất và động, thực vật trong tự nhiên có quan hệ đặc biệt với thị tộc cổ đại, đời đời kiếp kiếp tôn kính, cho đó là thế giới thần linh; thời gian lâu sau một số vật chất đó đã trở thành vật biểu tượng của thị tộc mình, họ khắc hoạ hình ảnh đó vào vũ khí vẽ vào cờ xí, khắc hoạ vào đồ đồng, dần dần trở thành quốc huy. Biểu tượng quốc huy của triều đại Thương là chim Phượng, triều đại Chu là rồng, vì thế tô-tem long phượng trở thành biểu tượng của văn hoá Hoa Hạ.

Tô-tem ra đời từ thời đại thị tộc mẫu hệ, tồn tại tới tận ngày nay, tô - tem văn hoá là bộ phận quan trọng hợp thành nền văn hoá truyền thống của dân tộc, đồng thời có ảnh hưởng rất lớn với văn hoá truyền thống Trung Hoa.

Quốc huy là biểu tượng và là mốc đánh dấu sùng bái tô-tem của thị tộc, quốc huy là hình ảnh thực của thế giới tự nhiên, là "vạn vật chí tình" có thể nói rằng quốc huy là sự thăng hoa của sùng bái tô-tem. Quốc huy của một quốc gia, của một thị tộc, hay của một dân tộc thiểu số nào đó, thường thường là trụ đỡ (hay là cột cái) tinh thần của quần thể dân tộc đó, ví như long phượng là trụ cột tinh thần của dân tộc Hoa Hạ.

Quách Mạt Nhược cho rằng, khắc hoạ ra đời trước đồ hoạ, cái kí hiệu chữ số trong bái quái được khắc trên đồ đồng là quốc huy của các thị tộc cổ đại, từ đó suy ra thời đại cổ đại sùng bái tô-tem và sùng bái bói toán, vì vậy ta có thể khẳng định bói toán chiếm vị trí độc tôn trong xã hội cổ đại.

84. HÌNH THÁI NGUYÊN THỦY CỦA BÁT QUÁI ĐƯỢC MIÊU TẢ BẰNG GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN

I. GIÁP CỐT VĂN, KIM VĂN LỘT TẢ HÌNH THÁI NGUYÊN THỦY CỦA BÁI QUÁT

Theo Từ Tích Đài, được Lâu Trụ Đông ủng hộ, họ cho rằng âm, dương trong bát quái là diễn giải của bói toán cổ đại, vì quẻ bói cổ đại diễn giải các giai đoạn khác nhau theo phương pháp truyền thống là quan sát, cho rằng "Phục Hy hoạ bát quái", nên chẳng nói là thời đại Phục Hy đã xuất hiện bát quái đơn (8 ô); "Văn Vương diễn bát quái", nên nói là thời đại Văn Vương đã xuất hiện bát quái kép (64 ô), suy luận như vậy về mặt cơ bản sẽ lô gích với quá trình phát triển của bát quái hơn. Theo đà phát triển của xã hội, bát quái đơn không thoả mãn nhu cầu sử dụng của nhân dân, tất yếu hình thành bát quái kép. Đội khảo sát Chu Nguyên phát hiện ra bát quái kép, chứng tỏ thời kỳ đầu triều đại Tây Chu đã xuất hiện bát quái kép. Nhất là sau khi phát hiện ra giáp cốt văn số 85, càng minh chứng cho nhận định bát quái kép xuất hiện từ thời kỳ đầu triều đại Tây Chu là chính xác.

Dưới đây liệt kê một số di chỉ khai quật được, nhằm minh chứng cho nhận định trên.

1. Kim văn: năm 1118 tại Hiếu Cảm - Hồ Bắc khai quật lư đồng ở vị trí cuối cùng của văn tự có khắc hoạ ký hiệu, vẫn chưa thể giải thích đầy đủ.

2. Giáp cốt văn: Khai quật tìm thấy ở An Dương - Hà Nam, mang ý nghĩa của các bói từ, chữ số v.v...

Tóm lại, từ văn tự cổ ghi trên giáp cốt văn và kim

văn, đã chứng minh rõ nét nguồn gốc của bát quái, qua đó cho ta thấy rằng, bất kỳ một sự ra đời nào, của bất kỳ một môn khoa học xã hội nào, đều là kết tinh trí tuệ của toàn nhân loại, "vén mây đen là nhìn thấu trời xanh".

II. PHÁT HIỆN CỦA TRƯƠNG CHÍNH LƯƠNG - CHỨNG THỰC NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI

Trương Chính Lương: "Thuật bói toán cổ đại và Văn Vương diễn Chu dịch" (bài phát biểu trong cuộc hội thảo về học thuật văn học cổ ở trường đại học Cát Lâm năm 1978) đề xuất: ba chữ số trong kim văn là đơn quái (8 quẻ) 6 chữ số trong giáp cốt văn là đa quái (64 quẻ), lão âm, thiếu âm trong Chu dịch đều là âm; lão dương, thiếu dương đều là dương. Chữ số được viết dưới dạng chữ phồn thể, kết hợp chặt chẽ âm dương, biến chữ số trên giáp cốt văn thành quẻ âm dương.

Nếu như theo sự suy đoán của Trương Chính Lương thì, bốn chữ số đặc biệt "5, 6, 7, 8" tức là thiếu dương, thiếu dương và lão dương, lão âm đều có thể đối ứng với quẻ âm dương, cứ như vậy đều có thể hình thành bát quái. Thế là tất cả các chữ số trên kim văn và cốt văn đều trở thành các cặp tương ứng trong bát quái.

Trương Chính Lương còn liệt kê 32 cặp ký hiệu các chữ số trong bát quái được khắc trên đồ đồng, giáp cốt văn, đồ gốm sứ và ngọc tử v.v... qua đó giải thích ý nghĩa bát quái trong đồ đồng đầu nhà Chu, đăng trên ("Báo khảo cổ học" năm 1980, kỳ thứ 4) nâng cao nhận thức và lý giải, bài báo đã gây tiếng vang rất lớn trong giới khảo cổ, đã giải quyết được rất nhiều vấn đề nan giải từ thập kỷ 80 về các ký hiệu trong kim văn, mở đường khai thông thăm dò nguồn gốc của bát quái.

Những phát hiện của Trương Chính Lương có thể được công nhận, vì:

- Một là: Sau khi các kí hiệu khắc trên đồ đồng và trên giáp cốt được giải thích là các chữ số, giữa các chữ số có quan hệ tương ứng chẵn lẻ, tạo thành quẻ bói âm dương, sự ăn khớp này khiến ta phải ngạc nhiên, từ đó làm cho tất cả các kí hiệu kim văn và giáp cốt văn có sự đối ngẫu trong đơn quái và đa quái (8 quẻ và 64 quẻ).

- Hai là: Trên phương diện "số" không những có sự ăn khớp tới kinh ngạc với bát quái, mà còn trên khía cạnh "tượng (tượng hình) cũng đã xuất hiện các kí hiệu tương tự như trong bát quái "--", "-." kết quả khai quật được cổ vật ở khu di chỉ Phượng Gia Pha, Dục Thành, Sơn Tây và Kinh Dương, Thiểm Tây đã minh chứng cho kết luận trên (xem "Văn vật" kỳ thứ 3 trang 45 và kỳ thứ 4 trang 51 năm 1963).

- Ba là: Trên mảnh giáp cốt khai quật được, cái kí hiệu chữ số tương tự như bát quái, phía sau các kí hiệu chữ số đều được viết: "viết mỗ", "viết mỗ mỗ", "ta nên cho đây không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên. Điều này chứng tỏ loại bói toán này là hoạt động mê tín tôn giáo được nổi lên xuyên suốt từ triều Thương đến Tây Chu. Loại ký hiệu này tuy được khắc trên mảnh giáp cốt, song giữa nó và bốc từ lại có sự khác nhau rõ rệt, văn từ cũng không phù hợp với bốc từ, nhưng nó lại rất ăn khớp với ngôn ngữ của bát quái. Vì thế, chúng ta cho rằng loại kí hiệu này là chính là ký hiệu các chữ số bát quái, đồng thời cũng là tài liệu bói toán cổ đại của Trung Quốc ra đời sớm nhất". (Trương Á Sơ, Lưu Vũ "Một số vấn đề thông qua các ký hiệu chữ số trong bát quái thời kỳ Thương-Chu để bàn luận về phép bói toán", "Khảo cổ" năm 1981, kỳ thứ 2).

Trên cơ sở nghiên cứu của Trương Chính Lương, Quản Nhiếp Sơ tiếp tục đi sâu nghiên cứu các ký hiệu đồ hoạ trên, đã chỉ rõ cấu tạo của chúng có hai đặc điểm:

- Một là, gồm 6 kí hiệu dưới đây tạo thành đồ hoạ "Bát, Nhi, Nhất, thập, X, X" trong 6 loại ký hiệu trên, xuất hiện trên giáp cốt văn và kim văn mà ta khai quật được, nhiều nhất chỉ xuất hiện 4 loại: "nhất và thập, cùng một lúc, mà chỉ bổ sung cho nhau, hay nói cách khác, hai cặp ký hiệu này cặp này xuất hiện thì cặp kia không xuất hiện. Ký hiệu đối lập có 4 loại: "Bát, nhi, nhất (thập), X (X).

- Hai là, mỗi một hình vẽ được tạo thành bởi 6 kí hiệu, không hơn cũng không kém. Hai đặc điểm trên hoàn toàn phù hợp với kết cấu của bát quái.

(Quản Nhiếp Sơ "Thông qua giáp cốt văn và kim văn thời Thương - Chu để nhận biết bát quái", "Nghiên cứu văn tự cổ" Trung Hoa thư cục, xuất bản năm 1981). Quản Nhiếp Sơ còn xây dựng bản thuyết minh mối quan hệ đối ứng giữa các kí hiệu trong đồ hình với quẻ âm dương trong bát quái.

Ví dụ: "Như các cặp trên, 4 loại kí hiệu Bát, Nhi - (+), X (X) căn cứ vào sự tương đồng để sắp xếp thành từng cặp, (-) tương đồng với (-0, trong bát quái, là thiếu dương; Bát tương đồng với Chữ Khôn cổ có nét chữ là tương đồng với kí hiệu là lão dương, còn lại X (X) là lão dương.

Từ Trung Thư sau khi nghiên cứu hai cặp ký hiệu khai quật ở Hiếu Cảm, Hồ Bắc, nói lên rằng:

" Hai kí hiệu chữ số trên là số 5 và số 6, nằm ở hai vị trí trong bát quái, quan hệ giữa 2 số này với bát quái trong "Chu dịch" là rất chặt chẽ, ấy thế mà các học giả của chúng ta phải mất 860 năm mà vẫn chưa tìm ra sự thần bí này!".

Trong hai tác phẩm "Khảo sát chữ số trong bát quái" và "Khảo cổ" xuất bản năm 1991, kỳ thứ 2) của mình, Quan Nhiếp Sơ đã xem xét, đối chiếu giữa các hiện vật mới khai quật được như: chữ số viết trên trúc thư⁽¹⁾ thời Chiến Quốc, trên kim văn và giáp cốt văn (Trúc thư khai quật được vào năm 1978 thuộc thời kỳ "Thiên tình quan Chiến Quốc" tại Giang Lăng, Hồ Bắc. Trên trúc thư viết: "nhất, lục, bát, cửu tàn khuyết"

Số lần xuất hiện, 34, 49, 5, 4, 1.

Chữ số trong "Chu dịch" là 6789 (thiếu dương thiếu dương lão dương lão dương), "Thuyết văn" chỉ có "6 7 8 9" cổ văn trên các đồ vật là "1, 5, 6, 7, 8, 9", "1, 5" xuất hiện nhiều, từ đó suy ra:

"Bát quái trong "Chu dịch" ghi chép trên cổ vật rất phức tạp, có nhiều trường phái khác nhau. Giáp cốt văn khai quật được ở khu di tích triều Ân tại An Dương chỉ thấy có số 6, 7, 8, 9 điểm này phù hợp với bát quái trong "Chu dịch".

Quan Nhiếp Sơ thống kê cả thấy 42 đa quái, mỗi quái có 6 nét hào: 91, hào văn của một quái tối đa là 4 loại, không có ngoại lệ. Trọng đó hào văn "-"⁽²⁾ tần số xuất hiện 51 lần, " "(7) là 52 lần, " "(5) là 12 lần, (9) 4 lần, " "(6) 98 lần, " "(8) 34 lần, tổng cộng 251 lần.

Thông qua khảo sát chữ số cổ trong kim văn và giáp cốt văn, Quan Nhiếp Sơ tiến thân một bước nữa khẳng định chúng có liên quan mật thiết với bát quái trong "Chu dịch".

Từ Tích Đài, Lâu Trụ Giản đều thống nhất nhận

⁽¹⁾ Trúc thư: chữ viết trên mảnh tre.

⁽²⁾ Nét hào: là những nét ngang liền hoặc ngắt tạo thành bát quái, nét ngang liền (-) là hào dương, nét ngang đứt (- -) là hào âm.

định hào âm, hào dương của bát quái là diễn giải của phép bói toán cổ đại. Phép bói toán cổ đại được diễn giải trong nhiều giai đoạn khác nhau, theo truyền thuyết cho rằng: "Phục Hy hoạ bát quái, liệu có nên nói là vào thời Phục Hy đã xuất hiện đơn quái "bát quái", Văn Vương hoạ đa quái, liệu có nên nói là vào thời Văn Vương đã xuất hiện đa quái (64 quái)", như vậy mới phù hợp với sự phát triển trong từng giai đoạn của phép bói toán cổ đại. Thêm vào đó, theo đà phát triển không ngừng của xã hội, đơn quái không đủ thoả mãn nhu cầu của con người, tất yếu ra đời đa quái. Giáp cốt thời Chu đã xuất hiện đa quái, chứng tỏ thời Tây Chu đã bước sang giai đoạn đa quái. Nhất là khi quai quật được giáp cốt văn thời Chu có mã số là 85, càng chứng tỏ nhận định đa quái đã xuất hiện ở đầu thời Tây Chu là chính xác. trong các hình vẽ đa quái này xuất hiện bốc từ. Từ "túc cát" nghĩa là "may mắn", như vậy nội hàm của bốc từ tương đối đầy đủ. "Thi Phong Định chi phương trung" có viết: Bốc viết "Kỳ cát" phù hợp với chữ khắc trên mảnh giáp cốt mã số 85, đây là từ đơn giản dễ hiểu nhất trong bốc từ.

(Từ Tích Đài, Lâu Tru Giản "Thủ bản hình bát quái Tây Chu - Sơ lược tham khảo hình bát quái khắc trên giáp cốt văn thời Chu", "Triết học Trung Quốc" tập 3, nhà xuất bản Thư điểm tam liên: Đời sống. Đọc sách. Tri thức môi).

85. MỘT SỐ CỔ VẬT PHẢN ÁNH BÌNH MINH CỦA BÁT QUÁI KHẮC HOẠ TRÊN KIM VĂN VÀ GIÁP CỐT VĂN

+ Chữ khắc trên đồ đồng: Năm 1118 khai quật tại Hiếu Cảm, Hồ Bắc phát hiện được đồ đồng thời Tây Chu -

trung đỉnh (lư hương đồng cỡ trung) ở cuối hàng chữ có hai hàng ký hiệu.

+ Lọ bình bằng đồng hiện lưu giữ tại Nhà bảo tàng Kinh Dương, Thiểm Tây ("văn vật" năm 1963 kỳ thứ 3, trang 45) thuộc niên đại cuối Thương đầu Chu.

+ Ngọc tử ấn văn thời Đông Chu ("Ngô khác trai xích độc" quyển 7, Ngô Thanh Khanh dùng kim văn khảo di văn tự khắc trên gốm sứ).

(Theo Trương Á Sơ, Lưu Vũ "một số vấn đề thông qua các ký hiệu chữ số trong bát quái thời kỳ Thương Chu để bàn luận về phép bói toán", "Khảo cổ", xuất bản năm 1981, kỳ 2).

+ Sừng thú: khai quật tại khu di chỉ Thanh Đồi; Hải An, Giang Tô, thuộc thời đại văn hoá đồ đá mới ở vùng hạ lưu Trường Giang.

+ Bức tử trên mảnh giáp cốt: khai quật ở An Dương, Hà Nam (hình vẽ trên ở giữa trang gốc 2005) (Đội khảo cổ An Dương thuộc Sở nghiên cứu khảo cổ viện khoa học Trung Quốc "Báo cáo khai quật di chỉ triều Ân mùa xuân năm 1950".

+ Bức tử trên giáp cốt thuộc đầu nhà Chu, khai quật tại khu di chỉ Trương Gia Pha, Trường An, Thiểm Tây. ("Giáp cốt văn ở khu di chỉ Tây Chu thuộc xã Trương Gia Pha, xuất bản năm 1956, kỳ 3. xem hình vẽ 92-6).

+ Bức tử trên giáp cốt đầu nhà Chu, khai quật tại khu di chỉ Phong Cáo, Tây An, Thiểm Tây.

(Đường Lan "Trong kim văn, giáp cốt văn ta tìm thấy văn tự cổ Trung Quốc" "Báo khảo cổ học" xuất bản năm 1957, kỳ thứ 2).

Theo thống kê của Trương Chính Lương, Trương Á Sơ, Lưu Vũ, các cổ vật khai quật được có ghi lại các kí hiệu chữ số trong bát quái bao gồm các loại đồ đồng, mảnh giáp cốt, đồ gốm sứ, ngọc tử vv... tổng cộng 29 hiện vật, 14 hàng kí hiệu, trong đó đồ đồng: 13 hiện vật, 14 hàng kí hiệu, giáp cốt: 11 hiện vật (bao gồm 2 mũi tên được chế tác bằng xương) có 15 hàng kí hiệu, đồ gốm sứ 4 hiện vật, có 6 hàng kí hiệu; ngọc tử 1 hiện vật, tất cả các hiện vật trên là các kí hiệu chữ số có liên quan tới bát quái, tuyệt đối không phải là quốc huy.

86. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI

1. Thông qua cổ vật khai quật được và văn vật lưu truyền lại, chứng minh được nguồn gốc văn hoá bói toán ở Trung Quốc ra đời từ cổ xưa, chỉ ít có từ đầu nhà Thương. Sau khi nghiên cứu, phân tích các kí hiệu chữ số trong bát quái khắc họa trên giáp cốt văn thời Thương - Chu, ta có thể khẳng định chúng ra đời trong cùng một thể thống nhất, chứng tỏ văn hoá bói toán cổ đại Trung Quốc là sự kế thừa liên tục từ cổ xưa và được lưu truyền rộng rãi trong một thời gian dài, đã được thực tế kiểm nghiệm... Kết quả khảo sát kí hiệu chữ số trong bát quái đã cho kết luận chứng tỏ "Chu dịch" "từ cổ xưa Bao Hy làm vua thiên hạ cũng... thế là bắt tay làm bát quái, với thần thông chi đức, vạn vật chi tình". ("Dịch. Hệ từ thượng") là có đạo lý, chứng tỏ văn hoá bói toán có từ thời đại Phục Hy là chính xác.

2. Theo kết quả khảo sát các kí hiệu chữ số trong bát quái như trên đã trình bày, chúng tỏ bất kỳ một hiện tượng văn hoá nào được sinh ra đều phải có ngọn nguồn, không phải là một triều đại nào hay một đời vua nào bỗng nhiên sinh ra được, lại càng không phải do một cá nhân nào sáng tạo ra, mà là do toàn bộ nhân dân lao động cổ đại tích lũy kinh nghiệm trong cuộc sống thực tiễn trong một thời gian dài mới sáng tạo ra được.

3. Thông qua nguồn gốc của bát quái chúng thực trong cuộc sống lâu dài nhân dân lao động cổ đại đã sáng tạo nên, tuyệt đối không phải các thầy mo tự tạo ra. Bát quái là sự kết tinh của văn hoá bói toán cổ đại, là kinh nghiệm của người cổ đại đã được thăng hoa, nó bao hàm triết lý sâu sắc và cầu nguyện sinh tồn thần bí, chứ không phải là loại ngôn ngữ mê tín của các thầy mo.

Tóm lại, Giáp cốt văn, kim văn đã chứng minh rõ nguồn gốc ra đời của bát quái, đã cho chúng ta nhận thức được một vấn đề: Sản sinh ra bất kỳ một môn khoa học nào, đều do kết tinh trí tuệ của nhân loại trong thời đại đó tạo ra, quét sạch lớp bụi rêu phong, ánh sáng sẽ hiện ra rõ nét.



GIÁP CỐT VĂN LÀ DẤU ẤN CỦA QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VĂN TỰ TRUNG QUỐC

Khi chưa phát hiện ra giáp cốt văn, kim văn (chữ khắc trên đồ đồng) là văn tự ra đời sớm nhất của Trung Quốc. Sau khi phát hiện giáp cốt văn (chữ khắc trên giáp cốt) ta mới hiểu được quá trình hình thành và phát triển chữ viết trong một thời gian dài, mới lần tìm được cội nguồn của văn tự.

Ta có thể nói, giáp cốt văn là cột mốc đầu tiên của văn tự, thì kim văn sẽ là cột mốc thứ hai.

I. GIÁP CỐT VĂN LÀ GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN CỦA CHỮ HÁN TRUNG QUỐC

Từ triều đại Thương, đã hình thành hệ thống văn tự hoàn chỉnh, đã có đầy đủ đặc trưng của "lục thư" được diễn giải rất tỷ mỉ trong tác phẩm (Hán - Hứa Thận "Thuyết văn giải tự".

1. Sự vật: "nhìn là thấy ngay, tra cứu được liền"

Tức là: dùng các kí hiệu trừu tượng để biểu thị hình thái sự vật.

2. Tượng hình: "hoa giống như thật, vẽ đâu đúng đấy".

Nghĩa là: diễn tả nghĩa của chữ bằng hình vẽ.

3. Hình âm: "xem việc đặt tên, nhìn mặt bắt hình"

Nghĩa là: kết hợp hình và âm để tạo thành chữ

4. Ghép hình: "chọn cùng một loại, cùng hội cùng thuyền"

Tức là: từ hai, hoặc từ hai trở lên chữ tượng hình tạo thành

5. Đồng nghĩa: "Chung sức chung lòng, đồng tâm hiệp lực"

Nghĩa là: Các chữ có nghĩa giống nhau, âm đọc khác nhau.

6. Mượn âm: "Chữ thì khác nhau, âm đọc giống nhau".

Nghĩa là: các chữ đồng âm, dị nghĩa.

Ngôn ngữ trên giáp cốt văn đã hội tụ đủ 6 đặc trưng trên, làm nền tảng cho Hán ngữ phát triển, ví dụ:

- Chữ chỉ sự vật: (trên) (dưới)
- Chữ tượng hình: (nhật) (nguyệt)
- Chữ hình âm: (giang) (hà)
- Chữ ghép hình: (lâm), (minh)
- Chữ đồng nghĩa: chữ viết khác nhau, đọc khác nhau, song có cùng nghĩa.

- Chữ mượn âm: Mượn âm của chữ này, lắp sang chữ khác để đọc, nghĩa của chúng khác nhau hoàn toàn.

Hứa Thận sống ở triều đại Hán, đã giải thích về "lục thư" trong tác phẩm "Thuyết văn giải tự" như sau:

*** Chỉ sự vật:**

Trên nền tảng của hình tượng, chú thêm một đặc điểm nào đó của sự vật để biểu thị sự vật đó, đây chính là phương pháp tạo chữ theo sự vật. Đặc điểm của chữ chỉ sự vật là kết hợp hình tượng với trừu tượng, biểu hình kết hợp với biểu ý:

Chữ chỉ sự vật là chữ tượng hình đã được trừu tượng hoá, khái niệm hoá, nghĩa là sự việc liên quan tới động thái đó, mà lại giống y hệt hình thể vật đó, từ đó dẫn ta nghĩ tới một sự liên tưởng, "nhìn hình nhớ sự vật" thì sẽ chỉ ra sự vật đó.

II. ĐẶC TRƯNG CỦA "LỤC THƯ" TRONG VĂN TỰ TRUNG QUỐC

1. Tượng hình:

Trên nền tảng vật thể trong thế giới tự nhiên, bằng các nét thẳng, nét cong để tạo thành chữ. Ví dụ, lấy hình tượng mặt trời và trăng non hình lưỡi liềm (hình cánh cung) để tạo chữ:

- Mặt trời (nhật).
- Trăng non (nguyệt).

Đây chính là tạo chữ bằng đồ hoạ, từ cổ xưa đến nay "thư hoạ có cùng nguồn gốc", nguồn gốc đây chính là vật thể tự nhiên. Chữ tượng hình là nguồn gốc sản sinh ra văn tự của rất nhiều quốc gia ở phương Đông và phương Tây, trong đó có Trung Quốc. Chữ tượng hình cổ đại Trung Quốc cực kì phong phú và đa dạng, bằng chứng là các chữ viết trên giáp cốt văn mà ta tìm thấy ở Tiểu Đôn, An Dương; bao gồm các chữ giống hình người, chữ giống hình

động vật, chữ giống hình thực vật và các chữ giống thể giới tự nhiên như mặt trăng, mặt trời, sông núi vv... ngoài ra còn các chữ giống các công trình kiến trúc, công cụ, các đồ dùng sinh hoạt.

Chữ tượng hình có hai loại: tượng hình đơn thể và tượng hình phức thể. Bất thể là đơn thể hay phức thể, chúng đều phải dựa trên nền tảng là hình, hình là "máy chủ" để phát triển văn tự cổ.

Văn tự tượng hình là lấy hình vẽ làm khung giá, nên ít nhiều còn bị hạn chế, nhất là khi gặp sự vật có chi tiết phức tạp, thì đương nhiên là không đáp ứng nổi yêu cầu ngày càng phát triển mạnh mẽ của thể giới khách quan, từ đó nảy sinh năm đặc trưng của văn tự Trung Quốc, như trên đã trình bày.

Đặc trưng của văn tự phương Tây là biểu âm, còn chữ Hán Trung Quốc lấy biểu hình làm đặc trưng, và thể chữ tượng hình và chữ Hán có mối quan hệ cực kỳ chặt và rộng.

2. Ghép hình:

Trên nền tảng của từ, hoặc từ hai chữ tượng hình trở lên ghép lại với nhau để thành một chữ.

Ví dụ: Chữ "võ" (tức là vũ khí), do hai bộ phận của hai chữ tượng hình "qua" và "cước" cấu thành một cánh tay cầm vũ khí. Chữ "tín" (tín tức) được ghép chữ có hình người (bộ nhân đứng) với đầu lưỡi của người " ", tạo thành chữ tín, nghĩa là một người có tin tức cần trao đổi. Phạm trù của chữ ghép hình rộng hơn chữ tượng hình, có thể nói rằng chữ ghép hình là chữ phức thể của tượng hình. Vì thế, địa vị của chữ ghép hình

ngày được tôn cao, góp phần to lớn trong việc sáng tạo ra cái chữ Hán mới, hơn nữa giản thể hoá các chữ tượng hình quá phức tạp.

3. Hình âm kết hợp:

Trong "Thuyết văn giải tự" viết: "xem mặt đặt tên, nhìn mặt bắt hình". Trên cơ sở của sự kết hợp tượng hình và đồng âm, tạo thành các chữ có cùng thể loại, cùng tính chất.

Ví dụ: chữ "giang" chữ "hà" là hình tượng của "thuỷ" (nước) kết hợp với đồng âm "công", "khả", để tạo thành chữ cùng thể loại là "giang" và "hà".

Tóm lại, trên nền tảng của hình và ý kết hợp với âm tiết để tạo thành chữ mới, là cột mốc quan trọng phát triển chữ Hán, đồng thời bổ sung các khiếm khuyết và hạn chế của các đặc trưng trên, mở ra "bầu trời thoáng đãng" cho văn tự tha hồ phát triển. Chữ thuộc thể loại hình, âm kết hợp chiếm tỷ lệ lớn nhất trong kho tàng chữ Hán. Theo thống kê văn tự trong giáp cốt văn.

Chữ hình kết hợp với âm chiếm 20%, đến triều đại Đông Hán đã tăng vọt lên 80%. Hiện nay Trung Quốc đang sử dụng chữ Hán giản thể, chữ hình âm sẽ chiếm tới 90% trên tổng số chữ Hán.

4. Mượn âm: mượn âm của chữ này để đọc cho chữ kia, nghĩa khác nhau. Loại này Hán ngữ cổ thường dùng, Hán ngữ hiện đại cơ bản là không bằng.

5. Đồng nghĩa:

Trong "Thuyết văn giải tự" viết: "chung sức chung lòng, đồng tâm hiệp lực", tức chỉ các chữ khác nhau,

nhưng nghĩa tương tự nhau, như: Tổ, cơ, nguyên, thủy, sơ (đều chỉ cái ban đầu).

Tóm lại, văn tự chủ yếu bao gồm ba thành phần: hình, âm và nghĩa, quá trình phát triển của văn tự theo ba giai đoạn từ hình nghĩa âm. Hệ thống kí hiệu hình trên giáp cốt văn đại biểu cho hệ thống văn tự, là nền tảng cho hệ thống kí hiệu hình Trung Quốc. Mặc dù văn tự Trung Quốc đã kinh qua ba ngàn năm hình thành và phát triển, nhất là sự phát triển của văn tự hình kết hợp âm, song văn tự vẫn chưa thoát khỏi khung giá không chế của văn tự tượng hình, và cũng chưa thành hệ thống văn tự có chú âm đặc biệt, bởi nó bị ảnh hưởng của sự điều phối định hình của giáp cốt văn. Vì thế cho nên ý nghĩa và gác dụng của giáp cốt văn đối với chữ Hán Trung Quốc là rất lớn.

III. KIM VĂN LÀ SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN TỪ GIÁP CỐT VĂN

Giáp cốt văn và kim văn là hai giai đoạn đầu tiên của văn tự Trung Quốc; từ giáp cốt văn đến kim văn là một quá trình phát triển từ tượng hình đến ký hiệu, từ biểu ý đến biểu âm. Trong đó loại chữ hình âm kết hợp chiếm số lượng lớn trong kim văn. Có thể nói kim văn trên phương diện biểu âm có nhiều bước phát triển mới hơn so với giáp cốt văn, kim văn là cột mốc thứ hai (sau giáp cốt văn) của chữ Hán, là cầu nối quan trọng làm chuyển biến từ giáp cốt văn đến cổ văn.

Việc phát hiện ra giáp cốt văn có ý nghĩa rất quan trọng, giáp hậu thế hiểu được mối quan hệ chặt chẽ giữa giáp cốt văn và kim văn, hiểu được quá trình kế thừa và

phát triển của chúng trên cùng một nền tảng, trong một quá trình tự diễn biến nhằm tiến tới hoàn thiện, đó chính là văn tự tự thân vận động để đạt được chân, thiện, mỹ.

IV. GIÁP CỐT VĂN LÀ ÔNG TỔ CỦA THU PHÁP TRUNG QUỐC

Thu pháp Trung Quốc ra đời từ rất sớm, giáp cốt văn không phải là ông tổ khai sáng, sau khi tìm thấy đồ sứ ở khu di tích văn hoá Đại Ván Khẩu, Sơn Tây, xác định thời kỳ văn hoá Đại Ván Khẩu ra đời trước giáp cốt văn hơn hai ngàn năm.

("Quang Minh nhật báo" ra ngày 14-7-1977, với tiêu đề "Từ văn tự trên đồ sứ thuộc văn hoá Đại Ván Khẩu để xác định niên đại văn hoá sớm nhất ở Trung Quốc", Vu Tỉnh Ngộ: "Một số vấn đề về nghiên cứu văn tự cổ", "văn vật", kỳ số 2 năm 1973).

Tại khu di tích Vương Thành Lương, thị trấn Cáo Thành.

Đặng Phong, Hà Nam phát hiện chữ "cộng" thuộc nền văn hoá Đại Ván Khẩu, chứng tỏ trước văn tự Ân, đã có văn tự triều đại Hạ.

Thu pháp trong giáp cốt văn, được cấu thành bởi các nét chấm, và nét khác, đã thể hiện phong cách độc đáo của thu pháp Trung Quốc, có ảnh hưởng rất lớn tới thu pháp trong kim văn. Xem hình vẽ 78-1 và 78-2



Hình 78-1

Mảnh giáp cốt văn ghi thiên can địa chi
(Quách Mạt Nhược "Bốc từ thông đoạt").



Hình 78-2

Giáp cốt văn ghi: biểu, độ, lượng (đơn vị đo lường).
(Quách Mạt Nhược "Biên soạn khế ước triều đại Âm").

Tóm lại, thư pháp giáp cốt văn là ông tổ của thư pháp thượng cổ và thư pháp kim văn, góp phần phát triển thư pháp sau này.

Tham khảo một số mảnh giáp cốt văn ghi chép về triều đại Ân.

1. Bảng thiên can địa chi:

Được ghi chép từ Giáp Tý qua một chu kỳ đến Quý Mão, Cộng 40 ngày. Xem Hình 78-1 và 78-11.

2. Gia phả tiên vương triều đại Ân.

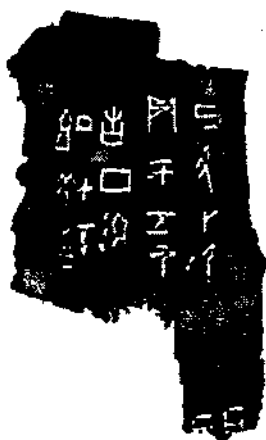
Ghi chép lịch sử triều đại Ân.

3. Tiên tử tiên khảo triều đại Ân.

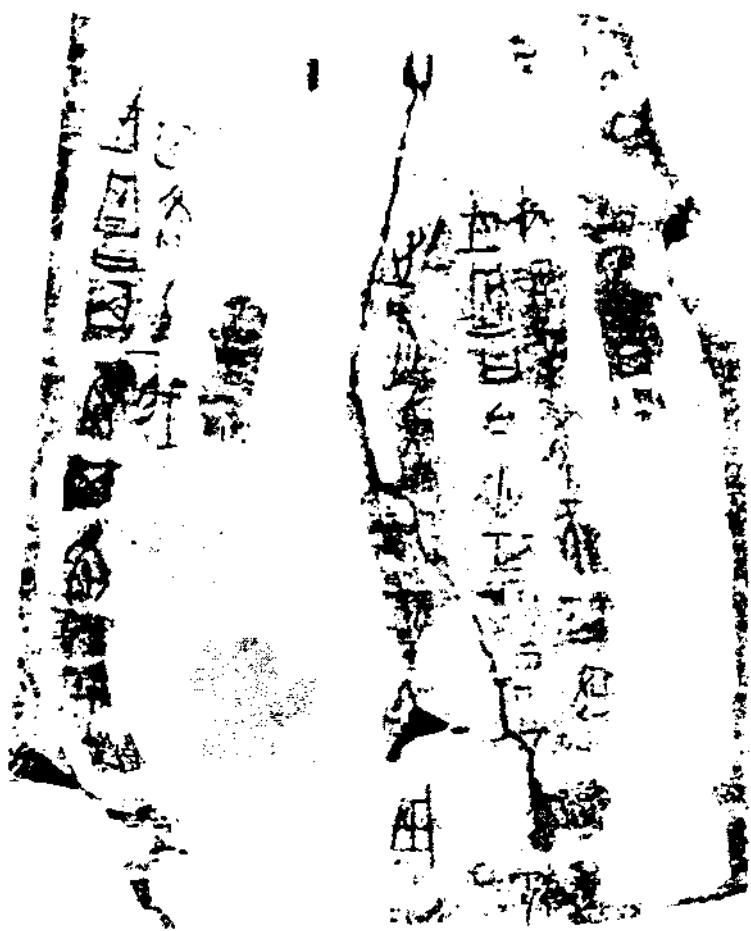
Viết về vương phi Phụ Hảo tài giỏi là ái phi của Võ Đinh.

4. Bảng đo lường là loại thước đo chiều dài đơn giản, một thước được gọi là một tắc, tương đương 0,29 mét. Xem Hình 78-2.

5. Gia phả tiên công tiên vương triều đại Ân



Hình 78-3
Gia phả tiên tổ tiên vương.



Hình 78-4

Mảnh giáp cốt ghi về chiến tranh
(Theo Quách Mạc Nhược "Bức từ đông đoạt").



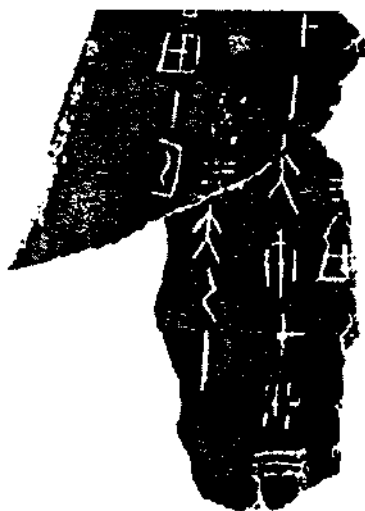
Hình 78-5
Chữ số ghi trên giáp cốt (1)



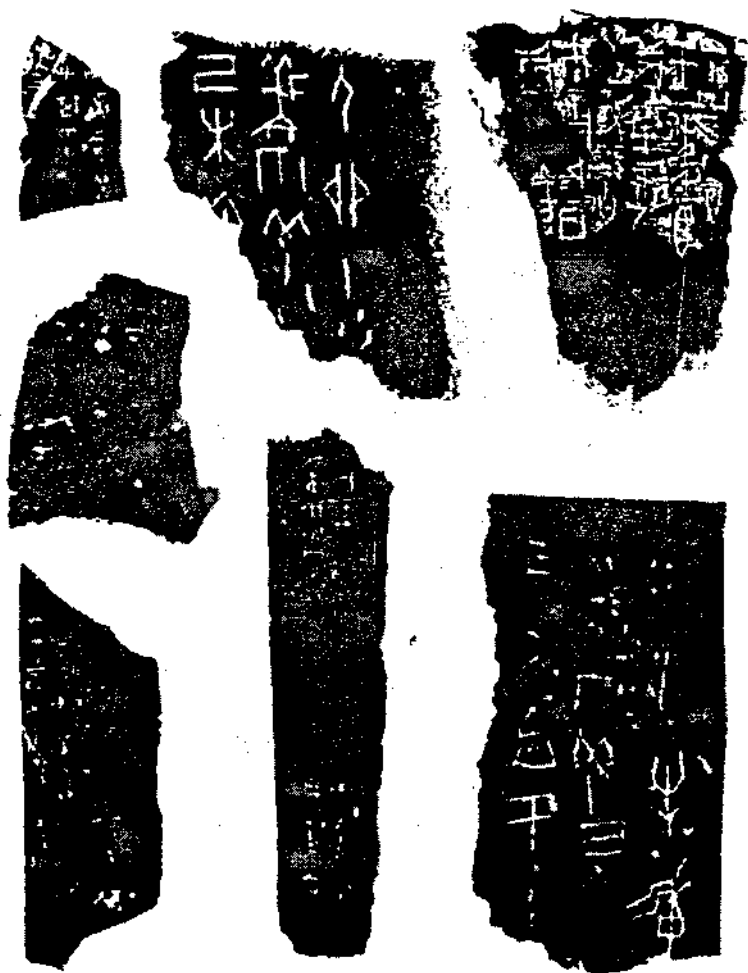
Hình 78-6
Chữ số ghi trên giáp cốt (2).



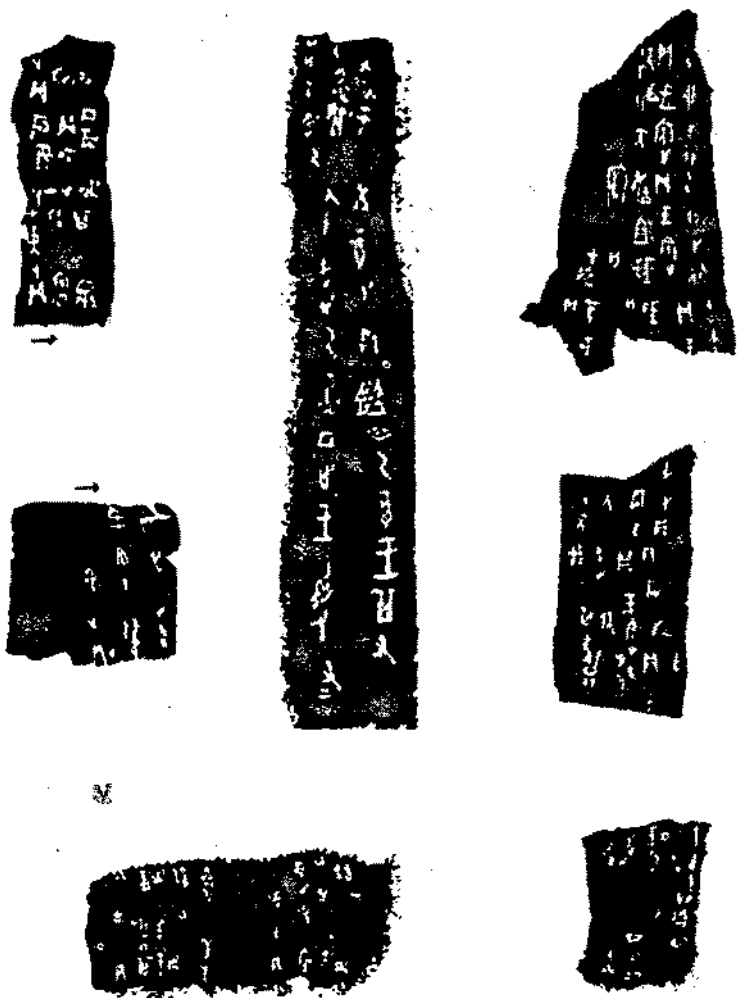
Hình 78-7
 Câu sinh đề trên giáp cốt văn
 (Theo Quách Mạc Nhược
 "Biên soạn kế ước triều đại An").



Hình 78.8
 Gia phả tiên công tiên vương.



Hình 78-9
Mảnh thế hệ (1)



Hình 78-10
Mảnh gia phả giáp cốt văn (1)(2).

甲寅乙卯丙辰丁巳戊午己未庚申辛酉壬戌癸亥	甲辰乙巳丙午丁未戊申己酉庚戌辛亥壬子癸丑	甲午乙未丙申丁酉戊戌己亥庚子辛丑壬寅癸卯	甲申乙酉丙戌丁亥戊子己丑庚寅辛卯壬辰癸巳	甲戌乙亥丙子丁丑戊寅己卯庚辰辛巳壬午癸未	甲子乙丑丙寅丁卯戊辰己巳庚午辛未壬申癸酉

6. Chinh phạt nước Quỷ (thuộc huyện Phong Tiết, Tứ Xuyên ngày nay).

7. Ghi ghép chữ số.

8. Vạch trần ham muốn ăn chơi xa xỉ của Ân Vương.

Vua nước Ân, mỗi ngày xem bói một lần, hoặc cách từ hai đến ba ngày lại xem một lần. Sau khi xem xong, đều bắt và trói người bói cho mình lại, đem nhốt vào một khu vực, khiến ai cũng sợ. Trong "Thượng thư - vô dật" ghi chép từ thủy tổ triều Ân không biết thương nỗi khó khăn của người làm ruộng, không hiểu nỗi khổ của thứ dân, chỉ suốt ngày hưởng lạc vui thú, ăn chơi xa xỉ, dân chúng căm ghét.

9. Cầu tự

10. Cầu mưa

"Cầu ngày Đinh Dậu mưa, đến ngày Kỷ Hợi thì tạnh"

(Theo "Biên soạn kế ước triều đại Ân" trong 23, mẫu giáp cốt văn số 29).



PHỤ LỤC 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN TỰ CHẠM KHẮC

Số chuông đồng, lư đồng và các loại đồ đồng khác trên khắc chữ, hiện nay đã đọc và hiểu được chưa đầy 2000 chiếc, ghi chép trên đó 3300 sự kiện, thời Ban Cổ đọc và hiểu được 6180 chữ, trong "Thuyết văn giải tự" của Hứa Thận đã tăng lên 9353 chữ.

(Quách Bảo Quân "Thời đại đồ đồng Trung Quốc").

Kim văn quả thực là loại văn tự cổ, có giá trị văn hoá rất cao, chúng ta cần phải đi sâu vào lĩnh vực nghiên cứu, đột phá vượt qua cửa ải khó khăn này, nhằm nắm vững qui luật của nó.

1. Bảng qui đổi từ kim văn sang Hán ngữ hiện đại

Kim văn	Hán ngữ hiện đại
Nữ	Nhữ
Dịch	Ban
Hoặc	Quốc
Cán	Can
Lập	Vị
Tư	Tự
Dậu	Tửu
Cổ	Cố
Điện	Điện

2. Chữ đồng âm

Kim văn	Hán ngữ hiện đại
Chính	Chinh
Công	Củng
Uý	Uy

3. Chữ có cùng vận mẫu

Kim văn	Hán ngữ hiện đại
Tùng	Tung
Đồng	Động
Hữu	Hựu

PHỤ LỤC 2: GIÁP CỐT VĂN

Từ năm 1899, Vương Ý Vinh thuộc triều đại Thanh phát hiện ra giáp cốt văn, đến nay số giáp cốt văn tìm thấy khoảng 15-16 vạn mảnh, có tổng số chữ khoảng trên dưới 160 vạn chữ, số chữ đọc và hiểu được gần 2000 chữ.

Giáp cốt văn của hai triều đại Thương và Chu có quan hệ mật thiết tới các lĩnh vực lịch sử, văn hoá, khảo cổ, ngôn ngữ, văn tự, thư pháp, khoa học kỹ thuật, mỹ thuật, nghệ thuật vv... của Trung Quốc hiện đại, trải qua hơn 3000 năm, nó vẫn còn giữ nguyên giá trị quý báu.

PHỤ LỤC 3: KIM VĂN

Kim văn là tượng trưng vinh quang của địa, quyền lực thời cổ đại đồ đồng Trung Quốc.

牛	羊	鸡	虎	鹿	狐	麋	龟	马	象
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
麦	黍	食	豕	载	妇	好	太	婉	蚕
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
贞	有	卜	今	作	唯	亡	田	覿	田
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
日	析	因	丰	河	占	崇	各	自	饮
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
出	令	载	德	受	伐	闻	食	吉	大
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
新	来	成	争	使	用	央	唯	涉	各
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

Hình 78-12

取	岳	子	册	述	美	小	臣	墙	从
𠂇	岳	𠂇	册	𠂇	美	小	臣	墙	从
伐	擒	往	灾	狄	我	告	至	侵	允
伐	𠂇	𠂇	𠂇	狄	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
获	兽	祀	商	赤	族	追	召	正	黄
𠂇	𠂇	祀	𠂇	赤	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
下	若	受	我	勿	邑	食	吉	大	新
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
来	成	争	使	用	乃	车	往	逐	央
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
入	事	寝	归	甲	乙	丙	丁	戊	己
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇

Hinh 78-13

庚	辛	壬	癸	东	南	西	北	中	子
𠂔	𠂔	工	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
丑	寅	卯	辰	巳	午	未	申	酉	戌
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
亥	水	火	土	方	风	雨	雷	云	虹
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
旬	日	月	夕	星	旦	辰	翌	才	其
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
不	及	于	亦	并	多	弗	又	兹	帝
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
王	省	易	示	元	永	降	最	众	争
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

Hình 78-14

神	祀	祈	祭	筮	西	眉	仔	市	印
祗	祀	祗	祭	簪	司	眉	忸	市	受
祗	祀	祗	祭	簪	司	眉	忸	市	受
印	今	合	內	永	幽	紀	北	甲	乙
受	今	合	內	永	幽	紀	北	甲	乙
受	今	合	內	永	幽	紀	北	甲	乙
丙	丁	戊	己	庚	辛	壬	癸	永	不
丙	丁	戊	己	庚	辛	壬	癸	永	不
丙	丁	戊	己	庚	辛	壬	癸	永	不
手	揚	須	而	光	县	头	夷	阳	台
手	揚	須	而	光	县	头	夷	阳	台
手	揚	須	而	光	县	头	夷	阳	台

Hinh 78-15

气	曾	公	同	亡	它	此	正	乏	是
气	曾	公	同	亡	它	此	正	乏	是
气	曾	公	同	亡	它	此	正	乏	是
月	加	任	众	直	祈	昔	杨	长	女
月	加	任	众	直	祈	昔	杨	长	女
月	加	任	众	直	祈	昔	杨	长	女
始	日	老	母	止	父	内	再	光	后
始	日	老	母	止	父	内	再	光	后
始	日	老	母	止	父	内	再	光	后
仲	东	虫	南	奴	隶	臣	从	众	民
仲	东	虫	南	奴	隶	臣	从	众	民
仲	东	虫	南	奴	隶	臣	从	众	民

Hình 78-16

和	月	害	空	身	衣	首	赤	省	行
和	月	害	空	身	衣	首	赤	省	行
男	妊	江	水	耳	币	赐	力	作	民
男	妊	江	水	耳	币	赐	力	作	民
回	坤	江	水	耳	币	赐	力	作	民
保	位	人	杨	孔	犬	观	视	后	先
保	位	人	杨	孔	犬	观	视	后	先
保	位	人	杨	孔	犬	观	视	后	先
兄	兑	允	老	乃	药	国	豆	鱼	市
兄	兑	允	老	乃	药	国	豆	鱼	市
兄	兑	允	老	乃	药	国	豆	鱼	市

Hình 78-17

永	羌	洹	宦	扶	析	邦	因	封	陆
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
目	卜	南	獐	浥	美	出	界	黄	河
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
晶	望	述	两	舟	事	啓	泰	各	获
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
赐	月	印	工	矢	雷	干	因	省	之
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
翌	兄	上	介	令	年	涉	牆	允	狐
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
学	土	父	康	大	涉	射	百	生	使
𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇

Hình 78-18

其	德	佳	身	麥	旬	矢	腹	亡	亘
其	德	佳	身	麥	旬	矢	腹	亡	亘
聞	廉	肱	戶	載	帛	亦	雷	下	索
聞	廉	肱	戶	載	帛	亦	雷	下	索
車	唐	岳	首	來	赤	亲	象	逐	子
車	唐	岳	首	來	赤	亲	象	逐	子
般	乃	衍	逐	畏	洮	警	示	广	宝
般	乃	衍	逐	畏	洮	警	示	广	宝
屯	作	牡	泉	众	萬	報	豕	京	監
屯	作	牡	泉	众	萬	報	豕	京	監
仲	優	南	巳	家	日	中	千	好	友
仲	優	南	巳	家	日	中	千	好	友

Hình 78-19

能	朱	友	龟	龙	虎	羊	早	往	买
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
见	视	末	夫	易	析	取	弓	明	元
見	視	末	夫	易	析	取	弓	明	元
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
以	乃	又	才	手	在(士)	少	尔	尚	
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	
必	余	非	及	因	似	次	并	比	更
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

子	沉	其	日	尹	周	祭	臂	祸	屯
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
析	鵬	降	擊	唯	迺	央	雨	文	凡
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
争	蟹	大	未	逐	丰	步	追	勿	午
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
商	龙	戮	翌	入	何	率	星	洋	示
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
勿	易	旦	风	雷	井	朋	宰	婉	受
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
见	品	食	元	膝	告	受	正	伏	凝
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

Hình 78-21

幽	吏	其	告	方	宗	即	示	妻	祝
									
伐	用	噩	册	受	来	禾	月	贞	雨
									
会	来	咸	吉	祭	血	牢	大	兹	岁
									
卜	行	事	伊	又	若	尤	至	自	山
									
禾	上	禾	用	母	乡	立	妻	乙	射
									
射	方	起	伐	取	咸	父	父	吉	正
									

Hình 78-22



Hình 78-23

彝 宝 仆 赏 无 先 般 肅 曷(賜)



务 釐 辟 彝 又 自 西 享 乍(作)



之 楚 永 祀 西 图 南 而 旒(阳)



死 夫 有 若 德 配 望 或 乍(作)



者 眉 邦 君 析 细 林 福 佳(唯)



朝 射 小 学 池 障 静 翏 妥(绥)



大	年	或	天	畏	否	悉	天	故	允
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
敬	德	班	拜	京	受	广	成	工	克
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
世	乌	死	邵	宫	旦	引	乎	颂	女
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
官	匍	有	武	尸	刚	師	海	照	司
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
厚	丰	见	青	高	监	衣	玄	屯	董
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
章	休	通	玟	闾	匿	肄	妹	敏	奔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

Hình 78-25

書	夜	先	配	方	朕	心	璧	祀	士
書	夜	先	配	方	朕	心	璧	祀	士
民	宗	室	康	宝	惠	皇	文	刺	且
民	宗	室	康	宝	惠	皇	文	刺	且
考	其	各	前	人	立	身	多	福	字
考	其	各	前	人	立	身	多	福	字
慕	寿	永	是	令	才	又	佳	王	乍
慕	寿	永	是	令	才	又	佳	王	乍
初	毛	白	更	公	服	亟	秉	蜀	巢
初	毛	白	更	公	服	亟	秉	蜀	巢
易	咸	吳	以	乃	左	右	比	日	呂
易	咸	吳	以	乃	左	右	比	日	呂

Hình 78-26

舍	殷	灵	文	祀	农	周	历	生	多
舍	廐	靈	文	祀	農	周	曆	生	多
師	福	休	赤	市	朱	黃	夜	勿	右
師	福	休	赤	市	朱	黃	夜	勿	右
征	射	吉	匹	君	为	事	内	分	长
征	射	吉	匹	君	為	事	內	分	長
刺	厚	丰	新	攸	此	敢	毛	爻	旅
刺	厚	豐	新	攸	此	敢	毛	爻	旅
障	御	赏	土	逆	克	哉	候	叔	朋
障	御	賞	土	逆	克	哉	候	叔	朋
洛	从	官(馆)	句	牙	召	妹	为	兹	
洛	從	官	句	牙	召	妹	為	茲	

Hình 78-27

初	成	臣	曾	角	鼎	日	首	永	厥
夙	夜	享	孝	考	母	安	吏(使)	念	
余	帛	司	帝	贝	克	保	大	家	受
炎	宗	册	细	既	兄	乡	酉(酒)	父	
用	乍(作)	商	贝	方	井	廟	勿	门	
頤	市	唯	用	乍(作)	王	子	受	万	

孚 反(返) 省 宜 录(禄) 者 義 富



亚 取(沮) 弥 对 杨 孝 友 无 亟



两 齏(穢) 单 咸 夹 賁 择 市 左



右 录(禄) 龙 举 旂 辰 初 父 用



陣 青(静) 文 唯 家 图 神 辞 豆



鼎 或(国) 者(渚) 畏(威) 才(在) 炎



以 邦 雷 终 克 马 虎 虎 異(翼)



牛 牲 羊 龟 鱼 兽 父 丰 通(乃)



邑 东 自 右 明 考 叔 幽 頤(稽)



辞 敢 朕 豆 宫 室 康 王 罕(暨)



我 降 同 武 吴 族 段 夙 段(簋)



敬 姬 省 冢 既 某 孚 鄉 祉(延)



入 衣 室 右 各 定 其 尤 尸(夷)



人 武 珣 政 有 古 聖 童 殷(簋)



德 日 兩 以 此 旂 叔 毛 官(館)



敢 对 扬 终 爾 光 明 其 女(汝)



辟 朕 善 彝 季 夫 匄 史 弢(扬)



曾 朕 先 趙 鼎 魯 海 眉 國(寓)



Hình 78-31

雨 先 衛 句 考 叔 非 折 中(仲)

我 拜 魯 车 雙 甲 乙 丙 录(祿)

丁 戊 己 庚 辛 壬 癸 子 廕(應)

丑 寅 卯 辰 辰 午 未 申 不(丕)

酉 戌 亥 万 万 百 东 南 才(在)

西 黑 白 黄 玄 朱 赤 对 且(祖)

殷民立中易(賜)永宝且(祖)

金事初右即大室各(格)康

宮白定女(汝)才(在)周令師

酉尸(夷)首对正月虎臣成

天处心身首日月年元初

旦進京束公白(伯)文考公

Hình 78-33

其 无 亦 立 大 则 弗(不) 亡(无)

𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

乃 尚 余 来 见 歸 内(入) 速(来)

𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

高 出 行 走 于 即 乎 小 雪 池

𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

刻 敢 吴 静 外 姑 霸 蘇 貯 奴

𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

出 入 子 子 孙 孙 上 帝 上 下 左 右 天 子 文 武 四 方 小 子

𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎

QUYỂN THỨ BẢY

DỊCH HỌC

Chu Dịch, với tầm kiến thức sâu rộng lớn lao chính là cội nguồn văn hoá của Trung Quốc.

Lấy Dịch học làm hạt nhân, nho học và kinh học đã trở thành một thành phần chủ yếu của nền văn hoá truyền thống Trung Quốc ; trong nó bao hàm cả triết lý, sự lý và vật lý ⁽¹⁾. Đây thật là một tác phẩm hoàn thiện, hoàn mỹ có một không hai ! Nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát sinh phát triển về mặt tư tưởng văn hoá Trung Quốc. Mấy nghìn năm nay, ảnh hưởng của nó đối với văn hoá Trung Quốc và văn hoá thế giới thật không gì sánh nổi. Cho nên, Chu dịch, một bộ Dịch học sử nhưng kỳ thật nó lại chính là văn hoá sử Trung Quốc.

Để nghiên cứu văn hoá Trung Quốc, trước hết cần phải nghiên cứu Dịch học !

⁽¹⁾ Vật lý : đây không phải là môn học Vật lý. Từ vật lý ở đây có nghĩa là mọi vấn đề có liên quan chung quanh những mối quan hệ giữa các sự vật với nhau.

PHẦN THỨ MƯỜI BẢY

MƯỜI NHÀ DỊCH HỌC LỚN CỦA TRUNG QUỐC

*H*àng nghìn năm qua, nhân tài về Dịch học không ngừng xuất hiện.

Mỗi một thời kỳ lịch sử, Trung Quốc đều xuất hiện một loạt các nhân vật đại biểu cho Dịch học ở thời kỳ đó. Họ đều có những cống hiến to lớn đối với sự phát triển về Dịch học và về văn hoá Trung Quốc. Như vậy, các nhà Dịch học lỗi lạc đâu phải chỉ có mười người !

CHƯƠNG 79

KHỔNG TỬ VÀ "DỊCH TRUYỆN"

Khổng Tử là người sáng lập ra nho gia, lại là cha đẻ của "Dịch" học. Cống hiến lớn nhất của Khổng Tử đối với Dịch học là phát hiện ra giá trị của Chu Dịch, đồng thời đưa Dịch học vào "Lục Kinh" khiến cho Chu dịch thăng hoa thành một tác phẩm về kinh điển, từ đó đã phát huy được ảnh hưởng sâu rộng của Dịch học đối với nho gia, kinh học và đối với đạo gia của hậu thế, đặt nền móng cho sự phát triển nền văn hoá truyền thống Trung Quốc ; bởi thế người xưa đã viết : Biết Chu Dịch duy chỉ có Khổng Tử mà thôi !

I. LƯỢC TRUYỆN KHỔNG TỬ.

Khổng Khâu (551 - 479 trước Công nguyên), tự Trọng Ni. Ông sinh vào thời Xuân Thu, người nước Lỗ. Ông là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục, nhà sáng lập ra các học phái nho gia vĩ đại của Trung Quốc cổ đại.

Nhà sử học Tư Mã Thiên đã viết trong "Sử ký" : Khổng Tử sinh ra Ấp Trâu, thuộc làng Xương Bình nước Lỗ... Khổng Tử sinh ở nước Lỗ năm thứ 22 đời Lỗ Tương

Công... tên tự là Trọng Ni, họ Khổng" ("Sử ký. Khổng Tử thế gia").

Khổng Tử vừa là người sáng lập ra nho gia, vừa là cha đẻ của Dịch học. Khổng Tử là người thứ nhất phát hiện ra giá trị của Chu dịch đồng thời là người rất coi trọng Chu dịch.

"Sử ký" đã chép rằng: Khi về già Khổng Tử thích "Dịch" đồng thời ông đã khổ công nghiên cứu Dịch.

Khổng Tử về già thích Dịch, ông đã viết Thoán truyện, Hệ từ truyện, tượng truyện, Thuyết quái, Văn ngôn. Khổng Tử đọc kinh Dịch nhiều lần đến nỗi cái dây da để buộc sách thẻ tre ⁽¹⁾ bị đứt lần. Khổng Tử nói :

- Nếu ta sống thêm vài năm nữa thì ta sẽ hiểu được Kinh Dịch một cách toàn vẹn.

Sự cống hiến to lớn của Khổng Tử đối với Dịch học chủ yếu về ba mặt : một là phát hiện ra giá trị của Chu Dịch, đồng thời đưa Dịch vào "Lục kinh", khiến cho Chu Dịch thăng hoa thành một trước tác về kinh điển, từ đó đã phát huy được ảnh hưởng sâu rộng của Dịch học đối với nho gia, kinh học và đạo gia của hậu thế ; đặt nền móng để Chu Dịch trở thành đại biểu của văn hoá Trung Hoa. Hai là chỉnh lý kinh Dịch, viết Dịch truyện, đồng thời đề xuất ra nhiều suy nghĩ mới trong đó, khiến cho Chu Dịch thoát khỏi sự ràng buộc của "chiêm, phê" ⁽²⁾, trở thành một bộ trước tác đồ sộ, vĩ đại về triết học và về xã hội học, khiến cho Chu Dịch, toà bảo tàng về văn hoá này được kế

⁽¹⁾ Thời Khổng Tử chưa chế tạo được giấy. Sách thời đó phải dùng các thẻ tre rồi buộc lại bằng dây da. Sách thẻ tre : sách phải lấy thẻ tre buộc lại bằng dây da.

⁽²⁾ Chiêm : là bói. Phê : dùng cỏ thi để bói.

thừa và phát huy rực rỡ. Đúng như hậu nhân đã nói : Khổng Tử là người đã "Chính Xuân Thu, truyền Dịch kinh". Ba là, ông đã có một tác dụng quan trọng trong việc truyền bá kinh Dịch. Ông đã khiến cho Chu Dịch, một bảo vật vĩ đại về văn hoá toả hào quang và phát huy được một ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển về văn hoá Trung Quốc và ở toàn thế giới. Đúng như "Sử ký" đã viết :

Khổng Tử truyền Dịch cho Vu Cù, Cù truyền cho người nước Sở là Hân Tí Tử Hoàng, Hoàng truyền cho người Giang Đông là Kiêu Tử Dung Tí truyền cho người nước Yên là Chu Tử Gia Thụ, Thụ truyền cho người đất Thuần Vu là Quang Tử Thừa Vũ, Vũ truyền cho người nước Tề là Diển Tử Trang Hà; Hà truyền cho người Đông Vũ là Vương Tử Trung Đồng, Đồng truyền cho người Truy Xuyên là Dương Hà, Hà vào niên hiệu Nguyên Sóc ⁽¹⁾ do việc trị ⁽²⁾ Dịch được phong làm Hán Trung đại phu. (Sử ký. Trọng Ni đệ tử liệt truyện).

Tóm lại, tác dụng của Khổng Tử trong việc kế thừa và phát huy Chu Dịch thì trước đến nay chưa hề có ai làm được như vậy ! Cho nên sách Hán thư (Nghệ văn chí) đã xếp Khổng Tử vào hàng "Trị Dịch tam thánh" cùng với Phục Hy và Văn Vương ; điều này khiến ta thấy rõ Khổng Tử có một ảnh hưởng rất to lớn đối với Dịch học.

Dịch viết : Phục Hy, ngựa mặt lên thì quan sát các tinh tú trên trời, cúi xuống thì quan sát mọi phép tắc của đất, quan sát các vân trên mình của chim thú và sự thích hợp của thổ nghi. Gần thì quan sát chúng ở thân mình, xa

⁽¹⁾ Nguyên Sóc : niên hiệu Hán Vũ Đế.

⁽²⁾ Trị : Ở đây có nghĩa là nghiên cứu.

thì quan sát chúng ở vật, do đó mới đặt ra bát quái, thông được với đức của thần minh, giống được cái thực của vạn vật... Văn Vương với sự thuận mệnh của chư hầu mà hành đạo. Quan sát trời, người rồi dựa theo đó mà đặt ra 6 hào của Dịch, viết ra các thiên Thượng Hạ. Từ đó viết ra Thoán truyện, Tượng truyện, Hệ từ truyện, Văn ngôn. Tự quái tất cả 10 thiên. Cho nên ta có thể nói rằng đạo Dịch rất sâu.

Dịch như vậy là được tạo bởi "tam thánh" ⁽¹⁾, và trải qua "tam cổ" ⁽²⁾.

II. NHỮNG CỐNG HIẾN LỚN LAO CỦA KHỔNG TỬ ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

1. Xếp Chu Dịch vào hàng "lục kinh".

Khổng Tử đã xếp Chu Dịch vào hàng "lục kinh", từ đó đã nâng cao được địa vị của Chu Dịch. Đàng đẵng suốt trong 16 năm lang thang phiêu bạt, du thuyết qua sáu nước, sau khi đã hết hi vọng tham chính, ông trở về quê hương, mở trường dạy học, truyền thụ học thuật tư tưởng cho các môn sinh. Trong quá trình giảng dạy, Khổng Tử đã tiến hành chỉnh lý về văn hoá, về văn hiến về điển tịch quan trọng của Trung Quốc cổ đại. Khổng Tử là một nhà chỉnh lý văn hiến vĩ đại, ông đã có những cống hiến bất hủ trong việc kết thừa và phát triển văn hoá Trung Quốc.

Sáu kinh mà Khổng Tử chỉnh lý là : kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Dịch và kinh Xuân Thu.

⁽¹⁾ Tam thánh : tức Phục Hy, Văn Vương, Khổng Tử.

⁽²⁾ Tam cổ : thời Phục Hy là thượng cổ, thời Văn Vương là trung cổ, thời Khổng Tử là hạ cổ.

Như sách Trang Tử (Thiên vận) đã viết : "Khổng Khâu chỉnh lý sáu kinh là : kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Dịch và kinh Xuân Thu ; ông cho rằng những kinh này sẽ trường tồn. Khổng Tử đưa Chu Dịch vào hàng "lục kinh" rồi tiến hành giảng dạy kinh này cho các môn đồ, ông đã có những cống hiến lớn lao đối với sự nghiên cứu Chu Dịch và sự phát triển của Dịch học.

Khổng Tử xếp Chu Dịch vào hàng lục kinh là một phát hiện quan trọng đối với Chu Dịch. Từ đó Chu Dịch vốn là một bộ sách bói, bắt đầu thăng hoa thành một bộ sách thuộc kinh điển, rồi dần dần từ tính cách độc đáo của nó, Chu Dịch đã nghiêm nhiên chiếm ngôi đầu trong lục kinh, trở thành đại biểu của nền văn hoá Trung Quốc, ảnh hưởng của nó đối với văn hoá Trung Quốc thật không gì sánh nổi.

Đối với sự chỉnh lý lục kinh của Khổng Tử, các sử tịch, kinh tịch quan trọng của thời cổ đều có ghi chép về việc này, như bộ Sử ký của Tư Mã Thiên là bộ sách uy tín nhất đã chép : "Xưa, kinh Thi với hơn 3000 bài của nó, Khổng Tử đã lược bớt chỉ giữ lại những bài có giá trị, về mặt lễ nghĩa... cốt để chấn hưng vương đạo, thành lục nghệ.

2. Đề cao Chu Dịch là chuẩn tắc trong việc giáo hoá của nho gia.

Khổng Tử đã xếp Chu dịch vào hàng kinh điển của nho gia; ông đã nhấn mạnh mặt tích cực của Chu Dịch về tính năng động chủ quan và tính xã hội của nó. Chu Dịch trở thành một bộ sách vĩ đại về xã hội học là do có tác dụng lớn của việc này !

Nho gia là một phái học do Khổng Tử sáng lập. Như

sách Hán thư (Nghệ văn chí) đã viết : "Học phái nho gia là từ quan tư đồ mà ra, ông đã giúp cho đáng nhân quân để thuận âm dương và sáng lễ giáo, tung hoành ngòi bút trong lục kinh, lưu tâm trong vòng lễ nghĩa, tổ thuật Nghiêu Thuấn, theo đường lối của Văn Vương Vũ Vương tên sư là Trọng Ni mọi người đều tôn trọng lời ông vì những lời đó đại biểu cho đạo lý tối cao.

Mấy lời trên chủ yếu nhấn mạnh ý Khổng Tử là tôn sư của nho gia, ông lấy lục kinh làm chuẩn tắc để giáo hoá, dạy người. Như "Sử ký" đã viết : Kinh Lễ để tiết chế người, Kinh Nhạc để hoà dịu, kinh Thư để hướng dẫn việc làm, kinh Thi để đạt ý, kinh Dịch để giáo hoá, kinh Xuân Thu để dẫn dắt điều nghĩa" (Sử ký. Thái Sử công tự truyện).

Luận bàn câu : "Dịch dĩ đạo hoá", hoá đây là chỉ sự "giáo hoá", tức chỉ ý "luân lý, phong hoá". Như "Dịch truyện" đã viết : quân tử dĩ tự cường bất tức" ⁽¹⁾, "Lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa" ⁽²⁾. Sau khi Chu Dịch được xếp vào hàng kinh điển của nho gia thì nó đã trở thành chuẩn tắc về giáo hoá của nho gia. Với sự khai sáng của Khổng Tử, ảnh hưởng của Chu Dịch trong nho học cũng ngày càng lớn, địa vị của nó cũng ngày càng cao. Như "Sử ký" đã chép "Khổng Tử truyền Dịch cho Cù".

Điều này nói lên Khổng Tử khi còn sống đã truyền bá Dịch học rất rộng.

Tóm lại Chu Dịch là cội nguồn của dịch học, dịch học lại là nguồn gốc quan trọng về học thuật tư tưởng của nho gia. Hơn hai nghìn năm nay giữa Dịch và Nho đã tương phụ

⁽¹⁾ Quân tử dĩ cường bất tức : người quân tử tự cường, không nghỉ.

⁽²⁾ Lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa : đạo làm người là nhân và nghĩa.

tương thành ⁽¹⁾ và đã trở thành xương sống của tư tưởng văn hoá Trung Quốc và nó đã có một ảnh hưởng rất sâu sắc đối với tinh thần và diện mạo của dân tộc Trung Hoa.

3. Chứng cứ về sự Khổng Tử thích Dịch khi ông về già.

Về câu : "Ngũ thập dĩ học Dịch" của Khổng Tử :

Trong luận ngữ (Thuật nhi) có chép một câu nói của Khổng Tử ; câu này có liên quan tới một vấn đề lớn về mối quan hệ giữa Khổng Tử với Chu Dịch. Câu đó là :

Tử viết : "Gia ngã sở niên, ngũ thập ⁽²⁾ dĩ học Dịch, khả dĩ về đại quá hĩ" Câu này là một chứng cứ quan trọng trong Luận ngữ nói về mối quan hệ giữa Khổng Tử với Chu Dịch. Ta xác minh giữa lời này và lời trong "Sử ký" (Khổng tử thế gia).

Khi về già, Khổng Tử thích kinh Dịch, thích các phần tự, toán, hệ, tượng, thuyết quái, văn ngôn. Khổng Tử đọc kinh Dịch làm cho cái dây da để buộc các thẻ tre đứt 3 lần. Khổng tử nói : "Nếu cho ta thêm vài năm nữa thì ta sẽ hiểu kinh Dịch một cách toàn vẹn".

Đến thời cận đại, một vấn đề đã rất hợp logic được chép trong "Sử ký" như vậy rồi, mà lại trở thành nghi vấn, điều này chủ yếu do Lục Đức Minh đời Đường. Trong sách "Kinh điển thích văn. Luận ngữ âm nghĩa" ông viết :

Học Dịch : như tự ⁽³⁾ - Ở nước Lỗ, người ta đọc "Dịch" là "diệc" - Nay ta nên theo "cổ".

⁽¹⁾ Tương phụ tương thành : bồi bổ và xúc tiến lẫn nhau.

⁽²⁾ Tử viết : "Gia... quá hĩ" : cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi để nghiên cứu kinh Dịch, thì có thể không lầm lỗi lớn.

⁽³⁾ Học dịch : như tự tức trong câu : Gia ngã sở niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ về đại quá hĩ. Thì chữ "học Dịch" phải đọc "như tự" tức đọc như chữ Dịch chữ không được đọc thành (diệc) theo như người nước Lỗ đọc dịch là "diệc".

Đối với nghi vấn trên, Lý Học Cần tiên sinh đã tiến hành khảo chính rất nghiêm túc, ông đã chỉ ra rằng :

Điều cần đặc biệt nói rõ là: hai chữ "dịch" và "diệc" có thể "thông" với nhau, hoặc hai chữ này do âm đọc na ná như nhau nên chữ nọ đọc sai thành chữ kia, đó là hiện tượng của một thời kỳ lịch sử nhất định, chúng tôi xin đề xuất như vậy để âm đọc của thời thượng cổ, trong đó hai chữ "dịch" và "diệc" thuộc về hai bộ phận khác nhau ; "dịch" thuộc bộ "tích", "diệc" thuộc bộ "đạc". Cho đến thời Tây Hán, bộ "đạc" và bộ "tích" vẫn không tương thông... Vì vậy, âm đọc của hai chữ gần giống nhau thì đó là hiện tượng mãi sau này mới xuất hiện, trước kia không hề có hiện tượng này.

Như vậy, câu trên phải đọc là : "Gia ngã sổ niên, ngũ thập dĩ học, diệc khả vô đại quá hĩ" ⁽¹⁾. Vậy thì, Luận ngữ, bộ sách phản ánh tư tưởng Khổng Tử đã không nói gì đến mối quan hệ giữa ông với Chu dịch. Một số học giả thời cận đại đã căn cứ vào đó mà phủ nhận mối quan hệ giữa Khổng Tử và Chu Dịch.

Lý Học Cần tiên sinh đã chỉ ra rằng : Luận ngữ (thiên Thuật nhi) có chép lời Khổng Tử nói : "Ngũ thập dĩ học Dịch... đó là một minh chứng chứng tỏ Khổng Tử có quan hệ trực tiếp với Chu Dịch. Tuy có bản khác viết là "diệc" nhưng thực ra đó là về sau này và như vậy nó không có giá trị như những bản viết là "dịch". Khi chúng ta thảo luận, nghiên cứu mối quan hệ giữa Chu Dịch và Khổng Tử, ta có thể yên tâm mà sử dụng chương "Thuật nhi", bất tất phải thắc mắc bởi các di thuyết này khác". (Lý Học Cần "Chu Dịch kinh truyện tố nguyên", Trường Xuân xuất

⁽¹⁾ Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi để học dịch thì cũng có thể không phạm lắm lỗi lớn.

bản xã, bản 1992, trang 60 - 62).

Khảo chứng quan trọng này của Lý Học Cần tiên sinh đã được Kim Cảnh Phương tiên sinh tán đồng qua bài Tự, do ông viết cho sách đó :

Vấn đề "Ngũ thập dĩ học Dịch. Sách "Kinh điển thích văn Luận ngữ âm nghĩa" viết : "Học Dịch" : ta cứ theo như chữ viết. Còn người nước Lỗ đọc "Dịch" là "diệc" thì nayta nên theo "cổ". Nói rằng "Người nước Lỗ đọc "Dịch" là "diệc" thì tiền nhân chỉ có thể nói lời đó là đúng hoặc không đúng, còn như vì sao lại đúng hoặc không đúng thì chưa chắc đã có người trình bày được rõ ràng. Ngoài ra đồng chí Lý Học Cần còn sử dụng một lượng lớn tư liệu để trước hết chứng minh "Người nước Lỗ đọc "Dịch" là "diệc" thì đó là cách đọc khác nhau về một mặt chữ chứ không phải khác về âm đọc. "Sau đó Lý chứng minh người nước Lỗ đọc thì đều đọc "Dịch" thành "diệc" nhưng tình hình đọc khác nhau như vậy lại cũng phải có sự phân biệt". "Cổ luận" đọc là "Dịch" nhưng "Lỗ luận" lại đọc là "diệc" đọc khác nhau như vậy là do âm đọc na ná như nhau hoặc là do qua miệng nhiều người nên khó tránh khỏi sự sai khác". Cuối cùng ông chứng minh "Dịch" và "diệc" có thể tương thông, hoặc do âm đọc na ná rồi do qua miệng nhiều người nên tạo ra sự lẫn lộn, đó là hiện tượng của thời kỳ lịch sử nhất định.

Phần trên đã nói trước thời Tây Hán "Dịch" và "diệc" là hai từ khác nhau, chúng tương thông với nhau là sau thời Tây Hán. "Thời thượng cổ hai âm "dịch" và "diệc" vốn không cùng một bộ vần, mãi sau này chúng mới "thông đọc" (Lý Học Cần "Ngũ thập dĩ học Dịch khảo biện", "Trung Quốc văn hoá dữ Trung Quốc triết học", 1988, Tam Liên thư điểm, 1990). Ngoài ra, Lý Học Cần còn nhấn

mạnh chương "Thái Bá" dưới "Luận ngữ. Thuật nhi" là một bằng chứng phụ. Tác giả cuốn "Trạm luyện tĩnh ngữ" là Bạch Đình, người đời Nguyên đã tiến thêm một bước trong việc cho rằng hai chương này nên liền nhau :

"Ngũ thập dĩ học Dịch" đến "giai nhĩ ngôn dã" ⁽¹⁾ có thể cùng thuộc một chương nhưng ở vào hai tiết. Tức là : "Ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ, tử sở nhĩ ngôn" ⁽²⁾, đó là lời phụ tử thường hay nói thì coi là một tiết, còn "Thi, Thư, chấp Lễ, giai nhĩ ngôn nhĩ" ⁽³⁾ cũng đều là lời Khổng Tử nói, coi là một tiết nữa.

Với sự khảo chứng như trên của Lý Học Cần ta đã có đầy đủ lý do để nói rằng, câu "Ngũ thập dĩ học Dịch" của Khổng Tử trong "Luận ngữ. Thuật nhi" là đúng ; từ đó chứng thực mối quan hệ mật thiết giữa Khổng Tử và Dịch đồng thời ở đây cũng nói lên một điều là trong "Sử ký" chép : Khổng Tử thích Dịch thì đó cũng không phải là không có nguyên nhân của nó.

4. Khổng Tử đã chinh lý nhiều điểm quan trọng trong Chu Dịch.

Cuối đời, Khổng Tử đã phát hiện ra Dịch, ông liền đi vào nghiên cứu với một tinh thần vượt khó và đã có được kết quả nổi bật :

Khi về già, Khổng Tử thích kinh Dịch, thích các phần tự, thoán, hệ, tượng, thuyết quái, văn ngôn. Khổng Tử đọc kinh Dịch làm cho cái dây da để buộc các thẻ tre đứt ba lần.

⁽¹⁾ Giai nhĩ ngôn dã : (Khổng Tử) đều thường nói (nhĩ : thường)

⁽²⁾ Ngũ thập dĩ học Dịch... nhĩ ngôn : tới 50 tuổi để nghiên cứu kinh Dịch thì có thể không lầm lỗi lớn, đó là lời phụ tử thường nói.

⁽³⁾ Thi, Thư, chấp Lễ, giai nhĩ ngôn dã : kinh Thi, kinh Thư và kinh Lễ dạy giữ phép tắc. Đó là ba thứ kinh mà Khổng Tử thường hay giảng luận.

Trong đó câu "dây da buộc thẻ tre đứt ba lần" ý nói đọc nhiều đến nỗi sách thẻ tre đứt dây buộc tới ba lần, điều này đã nói lên Khổng Tử đã đổ công sức vào việc nghiên cứu Dịch như thế nào. Khổng Tử đã dốc sức vào "Dịch" qua ghi chép rất nhiều. Như "Luận ngữ. Thuật thiên" đã viết :

Nếu cho ta thêm vài năm nữa để học xong đạo Dịch thì ta cũng có thể không phạm lỗi lớn.

"Sử ký" còn ghi lời của Thái Sử Công nói :

Khi về già, Khổng Tử thích Dịch. Dịch là học thuật ; nghĩa lý sâu xa khó hiểu, không phải là người "Thông nhân, đạt tài" thì ai có thể chú ý đến nó ! ("Sử ký. Điền Kính Trọng Hoàn thế gia").

Ngoài ra, "Sử ký" còn ghi :

Khổng Tử truyền Dịch cho Cù, Cù truyền cho người nước Sở là Hân Tí Tử Hoảng, Hoảng truyền cho người Giang Đông là Kiếu Tử Dung Tì, Tì truyền cho người nước Yên là Chu Tử Gia Thụ, Thụ truyền cho người đất Thuận Vu là Quang Tử Thừa Vũ, Vũ truyền cho người nước Tề là Điền Tử Trang Hà. Hà truyền cho người Đông Vũ là Vương Tử Trung Đồng, Đồng truyền cho người Truy Xuyên là Dương Hà, Hà vào niên hiệu Nguyên Sóc do việc trị Dịch được phong làm Hán Trung đại phu. (Sử ký. Trọng Ni đệ tử liệt truyện). "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" viết "Khổng Tử viết Thoán, Hệ từ, Văn ngôn, Tự quái, Thuyết quái, Tạp quái rồi truyền cho Tử Hạ.

Phần trên nói Khổng Tử không những học Dịch, mà ông còn tích cực truyền thụ Dịch.

Ngoài ra, còn có một số cổ tịch cũng chép cả việc Khổng Tử nghiên cứu bát quái của Chu Dịch, như : "Hậu Hán thư" "Không nghĩ đến cái nguy của nó thì hoá không

tới ? Khi xem đến quả Ích quả Tốn, Khổng Tử thở dài (Quyển 29. Thân đồ cương bạo vĩnh chất vận liệt truyện đệ thập cửu. "Luận ngữ. Tử Lê" cũng chép một ví dụ về việc Khổng Tử dùng Dịch. Như : "Bất hằng kỳ đức hoặc thừa chi tu" ⁽¹⁾. Đó là Khổng Tử trích dẫn trong quả Hằng của Dịch. Các cổ tịch khác cũng có không ít những đoạn ghi chép về những lời Khổng Tử bàn về Dịch. Như trong "Ngọc hàm sơn phòng tập diện thư tục biên tam chủng" tập, Lưu Hưởng "Chu dịch Lưu thị nghĩa" ghi những lời cảm thán của Khổng Tử khi ông đọc quả Ích. Khổng Tử đọc Dịch đến quả Tốn, quả Ích thì thở dài một tiếng. Tử Hạ rời chỗ ngồi rồi hỏi : "Phu tử vì sao thở dài ? Khổng Tử nói : "Ta tự tổn ⁽²⁾ sẽ được ích, ta tự ích ⁽³⁾ thì sẽ mất. Vì vậy ta thở dài". Tử Hạ nói : "Thưa, như vậy thì kẻ học giả không được ích" sao ?". Khổng Tử nói : "Không phải vậy, người có đạo đức thì không giành mọi thứ cho mình, kẻ học giả kia với sự không vững bền gì về "tự ích" mà trau dồi tri thức thì đó lại là được mà cần được tiếng là người khiêm nhường, họ đã lấy sự khiêm cung mà giữ được ngôi vị của mình.

Sách Lễ ký cũng chép việc Khổng Tử nghiên cứu hai quả Càn, Khôn của chu Dịch. Khổng Tử nói : "Ta rất thích đạo của nhà Ân nên đã đến nước Tống ⁽⁴⁾, nhưng ở đó cũng không đủ chứng cứ ta hy vọng thấy điều đó ở hai quả Càn và Khôn". ("Lễ ký. Lễ vận"). Câu chuyện trên vừa nói lên một điều là ở thời Khổng Tử Chu Dịch đã rất được lưu truyền, vừa chứng thực là Khổng Tử quả có nghiên cứu

⁽¹⁾ Bất hằng... chi tu : không thường giữ được đức đẹp, có khi bị người ta làm cho hổ thẹn.

⁽²⁾ Tự tổn : Ở đây có nghĩa là nhường phần của mình cho người khác.

⁽³⁾ Tự ích : Ở đây có nghĩa là vào vào cho mình.

⁽⁴⁾ Nước Tống : đất nhà Ân trước kia là lãnh thổ nước Tống thời đó.

Dịch. Do thời đó, Chu Dịch chỉ được mọi người coi như một quyển sách bói, mà các vương thất cũng như trong dân gian đều hết sức coi trọng việc bói, Khổng Tử vốn là một nhà chính trị hiểu sâu biết rộng nên không có lý do gì mà ông lại không tiếp xúc với bộ sách này. Có một số học giả cho rằng Khổng Tử không hề có chuyện tiếp xúc với Chu Dịch, đó hoàn toàn là thiên kiến.

Qua các điều trên, ta thấy Khổng Tử không những đã tiếp xúc với kinh Dịch mà ông còn nghiên cứu và chỉnh lý kinh Dịch rất công phu.

III. KHỔNG TỬ VIẾT DỊCH TRUYỆN.

Ba bộ sách sử là Sử ký, Hán thư. Nghệ văn chí, Tuỳ thư. Kinh tịch chỉ đều nói Dịch truyện do Khổng Tử viết. Ta thấy :

Sử ký : Khổng Tử khi về già thích kinh Dịch, thích các phần tự, Thoán, Hệ, tượng, thuyết quái, văn ngôn. (Khổng Tử thế gia).

Hán thư : Khổng Tử đã viết thoán, tượng, hệ từ, văn ngôn, tự quái tất cả 10 thiên (Nghệ văn chí).

Tuỳ thư : Khổng Tử viết thoán, hệ từ, văn ngôn, tự quái, thuyết quái, tạp quái rồi truyền thụ cho Tử Hạ (Kinh tịch chí).

Ngoài ra trong sách "Hán thư. Nho lâm truyện" cũng chép Khổng Tử : "Về già thích Dịch, đọc Dịch nhiều khiến đứt dây da buộc thẻ tre tới ba lần, sau đó truyền thụ Dịch cho môn đồ.

Ngoài các sách sử cổ điển trên, thì trong các thư tịch khai quật cũng có chép những tư liệu hữu quan chung quanh việc Khổng Tử nghiên cứu Dịch. Như năm 1973

trong cuốn bạch thư Chu Dịch lấy được trong cuộc khai quật mộ nhà Hán tại Mã Vương Đồi ở Trường Sa - Hồ Nam có chép những câu mà ta có thể coi đó như những chứng cứ thép về việc nghiên cứu Dịch của Khổng Tử :

Khổng Tử khi về già thích Dịch, lúc ngồi ông thường để sách Dịch trên chiếu, đi đâu ông cũng để nó vào túi và mang theo bên mình. Ông nói : trong đó có những di ngôn cổ ; ta không yên tâm khi sử dụng những sách này nhưng thích lời lẽ của nó. Những kẻ sĩ đời sau có nghi ngờ ta qua Dịch chăng ? Tử Cống hỏi : Thầy có tin bói Phệ không ? Khổng Tử nói : ta quan sát về mặt đức, nghĩa thôi ; ta đi cùng một đường nhưng đến khác đích với các sử vu ⁽¹⁾ (Mã Vương Đồi Hán mộ bạch thư "Dịch truyện. Yếu thiên").

Túi : âm Hán Việt đọc là "thác". Thác : túi đáy phẳng thời cổ. "Túi nhỏ gọi là "thác", túi to gọi là "nang". (Kinh thi. Đại Nhã. Công Lưu truyện).

Về sau : "Kẻ sĩ đời sau sẽ nghi ngờ ta qua Dịch chăng ?".

Câu này của Khổng Tử trong (Dịch truyện. Yếu thiên) Bạch thư tại Mã Vương Đồi là nhất trí với một câu trong (Mạnh tử. Đằng Văn Công).

Thế suy, đạo vi, tà thuyết, bạo hành trỗi dậy ; do đó đã xảy ra những việc như bê tôi giết vua, con giết cha. Trước những việc đó Khổng Tử thấy sợ, cho nên ông đã viết kinh Xuân Thu. Kinh Xuân Thu đề xuất những việc của thiên tử. Bởi thế Khổng Tử nói : "Biết ta, phải chăng ở sách Xuân thu này ? Trách cứ ta, phải chăng cũng ở sách Xuân Thu này ?"

Khổng Tử thân tự biên soạn cuốn Xuân Thu nên ông

⁽¹⁾ Sử vu : thầy bói, ông đồng...

sợ hậu thế sẽ có những lời đàm tiếu, do đó ông viết : "Trách cứ ta phải chẳng ở sách Xuân Thu này ?", trong "Yê hiên" của bạch thư. Khổng tử nói : "Hậu thế có thể nghi ngờ ta qua Dịch chăng ?"

Liên hệ với câu trên, ta thấy Khổng Tử khi biên soạn Dịch truyện cũng sợ hậu thế sẽ có những lời đàm tiếu. Điều này chứng tỏ mối quan hệ giữa Khổng Tử với Dịch khác với các độc giả nói chung.

Lý Học Cần đối với vấn đề này đã có những luận chứng có sức thuyết phục, ông đã trình bày rõ thêm về mối quan hệ giữa Khổng Tử với Chu dịch.

Qua rất nhiều tư liệu đã trình bày ở phần trên ta đã có thể chứng minh được việc Khổng Tử đã có nghiên cứu Dịch và truyền thụ Dịch.

Vậy, Dịch truyện có phải do Khổng Tử biên soạn ?

Dịch truyện bao gồm bảy loại là thoán, tượng, hệ từ, văn ngôn, thuyết quái, tự quái và tạp quái, kể cả các thiên Thượng và Hạ thành 10 thiên ; tất cả gọi là Thập dục. Phân tích về văn thể của thập dục, ta thấy : Thoán, tượng, là tác phẩm ông viết trước nhất. Thoán là phần giải thích quái từ của Dịch kinh, tượng thì giải thích hào từ trong Dịch truyện thì hai thiên này giải thích kinh tương đối sâu sắc.

Hệ từ là một áng văn đã phát huy rất tinh thâm về Dịch lý, tính triết lý của nó cực cao. Các thiên Dịch truyện còn lại như văn ngôn, thuyết quái, tự quái, tạp quái thì đó là những áng văn trình bày rõ về quẻ Cần, quẻ Khôn của bát quái, của 64 quẻ ; trình bày rõ về quái tự, phản nghĩa quái và mối quan hệ giữa bát quái với nhau.

Hơn hai nghìn năm nay, các học giả đều cho rằng Dịch truyện với những áng văn nghĩa lý sâu sắc, triết lý

ting thâm như vậy thì ngoài Khổng Tử ra không thể là ai khác có thể viết được như thế ! Vậy thì thật ra Dịch truyện có phải do Khổng Tử biên soạn không ? Phân tích một cách khách quan ta có thể thấy thoán, tượng là do Khổng Tử biên soạn, hệ từ và các thiên sau đó là do các môn nhân và các đệ tử của Khổng Tử viết, nhưng những thiên đó đều phản ánh tư tưởng của Khổng Tử. Cho nên nói thật chính xác thì Dịch truyện là do Khổng Tử và các môn nhân của ông biên soạn, lý do khảo chứng như sau :

1. "Xuân thu" của Khổng Tử và "Dịch. Thoán", "Dịch. Tượng".

Có hai trước tác liên quan tới Khổng Tử là Xuân Thu và Luận ngữ. Sách Xuân Thu tương truyền là do chính Khổng Tử biên soạn ; còn Luận ngữ là do môn nhân ghi lại lời Khổng Tử. So sánh văn thể giữa thoán, tượng với Xuân Thu, ta thấy chúng na ná như nhau. Chúng rất phù hợp với bút pháp tinh luyện "từ gọn, nghĩa sâu" của mặt kỳ thời Xuân Thu. Ta thử so sánh như (biểu 79-1) dưới đây :

Bảng 79-1 :

**BẢNG SO SÁNH "XUÂN THU", "DỊCH. THOÁN TRUYỆN",
"DỊCH. TƯỢNG TRUYỆN".**

Xuân Thu	Dịch : Thoán	Dịch : Tượng
"Lỗ ần công nguyên niên"	"Càn"	"Càn"
Nguyên niên xuân, Vương chính nguyệt Tam nguyệt. Công	Vĩ đại thay, dương khí khai sáng muôn vật ! Muôn vật sinh	Trời vận hành mạnh mẽ, người quân tử do vậy mà tự cường

và Chu Nghi Phụ minh thệ ở đất Miệt Mây bay mưa rơi, mọi vật thể lưu chuyển thành hình Tháng 5, mùa hạ Trịnh Bá đánh Đoạn ở nước Yên. Tháng 7, mùa thu, thiên vương khiến Tê Tuyên về với Huệ công, Trang Tử đến đất Phùng. Tháng 9 cùng với người Tống minh thệ ở đất Túc. Tháng 12, mùa đông, Sái Bá đến, công tử Bá chết trong quân.	ra là nhờ nó, nó thống lĩnh cả thiên nhiên. Mây bay mưa rơi, mọi vật thể lưu chuyển thành hình. Mặt trời chói lọi chuyển vận không ngừng, sáu hào quẻ Càn theo thời vị khác nhau mà lập thành, giống như khí dương theo thời cuối lên 6 con rồng giả ngự thiên nhiên. Đạo Càn biến hoá, muôn vật tĩnh định tinh thần, bảo toàn nguyên khí thái hoà, lợi cho sự giữ vững chính bền. Bất đầy nảy sinh muôn vật. Mọi vật đều ninh thịnh.	không nghỉ. Rồng lớn ẩn mình dưới nước tạm thời chưa thi thố được tài năng. Rồng lớn xuất hiện ở cánh đồng, mỹ đức sáng ngời, lan toả không bờ, suốt ngày hăng hái tự cường, trở đi, trở lại với đạo. hoặc bay lên hoặc nằm trong vực, tiến lên thì không có cứu hại. Rồng bay lên trời, đại nhân thi thố hùng tài. Rồng lớn bay cao cùng cực, cuối cùng sẽ hối hận, tiến mạnh quá tất sẽ suy vong. "Dùng chín" đức đẹp của trời không thể tự ở phía đầu cùng.
Trang công. Nguyên niên Nguyên niên xuân, Vương chính nguyệt Tháng 3, Tân phu	"Đại trắng" Hết sức cường thịnh, cứng lớn thì cường thịnh.	"Khảm" Nước chảy dồn đến, chất chồng hiểm hoạ cam bẫy, người quân tử do đó phải giữ cho

nhân ở đất Tề. Mùa hạ, Đan Bá tiến Vương Cơ Thu, củng cố dịch quán của Vương Cơ ở ngoài. Mùa đông, tháng 10 năm Ất Hợi Trần Hầu Lâm chết. Vương sai Vương Thúc đến ban thưởng cho Hoàn công. Vương Cơ trở về Tề. Quán Tề rời dân ở các nước Kỷ, Bình, Tấn, Ngô.	Khí chất cứng khoẻ lại có thể động cho nên nói là cường thịnh. Hết sức cường thịnh, lợi về giữ vững chính bền. Cứng lớn tất phải doan chính, do vậy, có thể biết được thiên tính của trời đất.	đức hạnh được vững bền lâu dài, luyện tập các công việc về chính giáo cho quen. Ở nơi chất chống cạm bẫy lại rơi vào hố bẫy, lạc đường tất có hung hiểm. Cầu điều nhỏ tất sẽ được ngay, (Hào Chín Hai) chưa thoát khỏi chỗ hiểm. Tới lui đều ở trong vòng hiểm hãm (Hào chín ba) cuối cùng khó thành công. Một chén rượu nhạt, hai rá thức ăn thanh đạm, cũng mềm giao tiếp nhau. Hố bẫy hiểm nan chưa tràn đầy, tuy ở ngôi giữa nhưng công chưa lớn. Hào sáu trên lạc chính đạo, hung hiểm sẽ kéo dài suốt 3 năm.

Những phần viết trên qua các cột so sánh với nhau, ta thấy chúng không cùng một thể loại : Xuân Thu thuộc thể loại văn biên niên sử (lịch sử nước Lỗ), còn Tượng và Thoán của kinh Dịch thì lại thuộc thể luận văn. Tuy vậy với cách

viết gọn, điều luyện mà xét ta có thể thấy rõ Thoán, Tượng và Xuân Thu đều được viết trong cùng một thời đại. Hơn nữa trong thời kỳ ông chỉnh lý các kinh : thi, thư, lễ, nhạc, biên soạn Xuân Thu ; ông lại thích Dịch đến nỗi sách không rời tay đúng như câu trong "Yến thiên" : ngồi trên chiếu, túi khoác vai đều có kinh Dịch ở bên như vậy lẽ nào ông lại không ra tay chỉnh lý và bổ sung kinh Dịch ? Hơn nữa khi đó là lúc Khổng Tử đương ra sức xây dựng trường học của nền giáo dục đương thời. Mặt khác Dịch lại được ông coi là một nội dung chủ yếu trong giáo dục. Vả lại về mặt nhu cầu của việc dạy học Khổng Tử cũng còn phải tu chỉnh kinh Dịch. Huống chi lúc đó là lúc Khổng Tử đương tiến hành chỉnh lý mọi cổ tịch, như thế lẽ nào ông lại không ngó ngang gì đến kinh Dịch ?

Vì vậy, dù rằng thoán, tượng không hoàn toàn do Khổng Tử viết mà là do các môn nhân của ông biên soạn, nhưng những ngôn từ chủ yếu trong đó tất nhiên phải là của ông. Vì những phần đó do Khổng Tử viết nên trong đó không có nhóm từ : Tử viết. Hơn nữa, trình độ học thuật của thoán, tượng rất cao, nếu không phải là người rất uyên bác thì không sao viết nổi. Cho nên, những phần đó, khả năng rất lớn là do Khổng Tử viết.

2. Luận ngữ của Khổng Tử và các thiên Văn ngôn, Hệ từ của kinh Dịch.

Thứ nhất, khảo chứng về văn thể:

Lời văn trong Luận ngữ và trong văn ngôn, hệ từ của Kinh Dịch chủ yếu đều là ngôn từ của Khổng Tử, điều khác nhau chỉ ở chỗ Luận ngữ dùng cách hỏi đáp để biểu đạt ; còn văn ngôn và hệ từ viết theo thể luận văn. Vì

Khổng Tử không chấp bút nên ba áng văn này đều dùng chữ "Tử viết" ⁽¹⁾ để dẫn văn. Ví dụ (Bảng 79-2) :

Từ ba thiên trên đối chiếu với nhau mà xét thì hai từ "tử viết" đều chỉ Khổng Tử và đều tỏ ra là ba thiên này do môn nhân của ông viết. Dù toàn bộ văn ngôn và hệ từ không hoàn toàn được biểu đạt bởi chính lời của Khổng Tử nhưng chúng tương thông với quan điểm của ông. Ta có thể đoán chắc rằng văn ngôn và hệ từ không phải là thủ bút của Khổng Tử, nhưng hai thiên này cũng giống như Luận ngữ đều là của môn nhân Khổng Tử biên soạn. Từ đó ta đủ thấy, mối quan hệ giữa Khổng Tử với Dịch truyện không khác gì mối quan hệ giữa ông với Luận ngữ.

Thứ hai : Khảo chứng về mặt triết học:

Luận ngữ và Dịch truyện đều là những sách mà trình độ triết lý của chúng đều rất coi, nhưng Luận ngữ thiên về luân lý chính trị, còn Dịch truyện lại thiên về phần triết lý tự nhiên. Vì vậy, trên một số vấn đề về vũ trụ quan tuy sự thể hiện hướng vào cùng một đích nhưng đường đến khác nhau, mặt khác những điểm đó lại chứng tỏ mối quan hệ giữa ba thiên đó với Khổng Tử.

Về mặt "đạo" :

Luận ngữ thiên về luân lý, chính trị, cho nên "đạo" của Luận ngữ chủ yếu chỉ lễ đạo nhân đức, như "đạo trung dung" (đạo của người quân tử), nhân đạo, sự đạo, phụ đạo.

⁽¹⁾ Tử viết : Khổng Tử nói.

Bảng 79-2

BIỂU SO SÁNH GIỮA LUẬN NGỮ - VĂN NGÔN VÀ HỆ TỬ.

Luận Ngữ	
Học nhi. Thứ nhất	
Khổng Tử nói : Học phải thường xuyên luyện, như thế chẳng vui sao ? Bạn từ nơi xa đến, há chẳng vui sao ?	
Không mấy người biết đến ta, mà ta không buồn giận, chẳng phải là quân tử sao ?	
Hữu tử nói : Người hiếu để mà lại hay phạm thượng thì ít có ! Không hay phạm thượng mà lại hay gây loạn, ta chưa từng thấy ai như vậy...	
Tăng tử nói : Ngày nào ta cũng tự xét mình về 3 điều...	
Khổng Tử nói : Cai quản một nước lớn phải thận trọng trong mọi việc và giữ chữ tín, tiết kiệm và nhân ái, sử dụng sức dân phải đúng lúc.	
Tử Cầm hỏi Tử Cống : Phu tử đến nước nào cũng hỏi về việc chính trị, đó là phu tử muốn xin được biết việc đó hay nước đó mời phu tử đến để hỏi về việc đó ?	
Tử Cống nói : Phu tử có đủ 5 đức là : Ôn hoà, lương thiện, cung kính, kiệm sức, khiêm nhượng...	
Khổng tử nói : Người quân tử ăn không cầu no, ở không cầu yên, làm việc thì cần mẫn, đến với người đạo đức để học hỏi thêm...	
Tử Cống nói : Nghèo mà không xiêm nịnh, giàu mà không kiêu ; người như vậy thì nhân phẩm thế nào ?	
Văn ngôn	
...	Càn
Sơ cửu : "Rồng lớn ẩn mình chưa thi thố được tài năng, nói thế có nghĩa gì ?" Khổng tử nói : Ví với người có đức như con rồng mà phải ẩn cư. Ông không bị thế tục làm thay đổi tiết tháo, không bị	

mê hoặc bởi công danh ; xa rời, trốn tránh khỏi thế tục mà không đau khổ không hiện diện với đời cũng không đau khổ, vui thì làm... người như vậy là rồng lớn còn ẩn náu.

Hào Chí hai nói : Rồng lớn đã xuất hiện ở cánh đồng, lợi về sự xuất hiện đại nhân, nói thế có nghĩa gì ? Khổng tử nói : Câu này ví với người có đức mà lập thân trung chính như rồng... có đức độ của bậc quân chủ.

Hào Chí ba nói : Người quân tử cả ngày hằng hái cho tới tận đêm khuya, lúc nào cũng cảnh giác, như vậy dù có gặp nguy hiểm cũng tránh được "cữu hại" ; nói thế có nghĩa gì ?

Khổng tử nói : Đây là ví với người quân tử muốn được tiến đức, sửa nghiệp; trung tín là để tiến đức.

...

Hào Chí năm nói : Rồng lớn bay cao trên trời lợi về sự xuất hiện đại nhân.

Khổng tử nói : âm thanh cùng loại thì cảm ứng nhau, khí cùng loại thì đến với nhau, nước chảy xuống chỗ trũng, lửa lan tới nơi khô.

Hệ từ

Hệ từ hạ

Khổng tử nói : Kẻ tiểu nhân thì không biết xấu hổ, không rõ thế nào là nhân đức, không sợ chính lý, không làm điều nghĩa, không thấy lợi thì không gắng sức, không thấy uy thì không răn mình... đây là cái phúc cho kẻ tiểu nhân.

Dịch viết : ... không tích thiện thì không đủ để thành danh...

Khổng tử nói : Phàm nguy là ví mình chắc rằng giữ được yên ngôi vị của mình, bị diệt vong vì cho rằng mình giữ sự sinh tồn được dài lâu... cho nên người quân tử lúc yên ổn không quên khi nguy nan, khi sinh tồn không quên rằng sẽ có thể mất, khi trị không quên rằng sẽ có thể loạn. Như vậy thì thân mình có thể

yên, nước có thể vững.

Dịch nói : Có thể mất đấy, có thể mất đấy ! Như vậy mới có thể vững như buộc vào bụi dầu.

Khổng tử nói : Đức mỏng mà ngôi cao, trí nhỏ mà mưu đồ lớn, lực yếu mà nhận trách nhiệm nặng, như vậy khó tránh được tai hoạ.

Khổng tử nói : Ba người cùng đi tất bớt một người ; một người đi, tất được bạn mình.

Khổng tử nói : Người quân tử trước phải làm cho mình yên rồi sau mới hành động; phải hoà dịu trong lòng, sau hãy nói; trước tiên phải làm cho giao tình được tốt rồi sau hãy dò hỏi ở người. Người quân tử cần trau dồi ba đức tính này để cho đối với người, đối với mình cả hai đều được toàn vẹn lợi ích.

Ví dụ : những người khác nhau về đạo ⁽¹⁾, chẳng thể cùng nhau mưu tính công việc (Vệ Linh Công).

Đạo ở Dịch truyện thiên về triết lý tự nhiên, như đạo âm dương : "Một âm, một dương gọi là đạo". Đạo tam tài : "Có đạo trời, có đạo người, có đạo đất". Đạo khí luận : "Hành nhi thượng gọi là đạo, hình nhi hạ gọi là khí". Đạo của đất : do đó mà bao hàm rộng rãi được mọi đạo lý trong trời đất. Đạo tam cực : sáu hào động, đó là đạo ba cực.

Về "thiên" (hay "trời"):

"Thiên" trong Luận ngữ là chỉ thiên mệnh, "Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên" (Nhan Uyên) ; chỉ thượng đế, "trời ghét ta (Ung Dã). "Trời hại ta rồi" (tiên tiến), và cũng chỉ cả trời xanh.

"Thiên" trong Dịch truyện chủ yếu chỉ thiên trong

⁽¹⁾ Đạo : ở đây "đạo" nên hiểu là "quan điểm".

thiên nhiên. Ví dụ ; "Sự sáng tác "Chu dịch" thì chuẩn cùng với trời đất" "Quảng đại phối thiên địa" ngẩng xem nhật nguyệt tinh tú trên trời", "Trời rủ tượng".

Về "khí":

"Khí" trong Luận ngữ là ý chí nhân tài. Ví dụ : "Khổng Tử nói : người như một đồ vật" (Công dã tràng).

Khí trong Dịch truyện chỉ vật thể cụ thể. Ví dụ : Hình nhi thượng gọi là đạo, hình nhi hạ gọi là khí (Dịch. Hệ từ) ("Đạo" chỉ vũ trụ trừu tượng, "khí" chỉ hình tượng vật chất).

Những ví dụ trên đủ để nói lên rằng Luận ngữ và Dịch truyện đều từ Khổng Tử mà ra, chẳng qua chỉ là cùng một cội nguồn như đường đến khác nhau mà thôi.

Thứ ba : Khảo chứng về mặt khí chất ⁽¹⁾:

Luận ngữ và Dịch truyện đều ra sức chủ trương nhập thế, tham dự chính trị, khuyến khích mọi sự phấn đấu gian khổ ; hiển nhiên đó là ảnh hưởng bởi tinh thần tiến thủ và bởi tinh thần hăng hái phấn đấu vươn lên của Khổng Tử. Với các ví dụ dưới đây, ta có thể chứng thực được điều này. Ví dụ : ở một số câu trong Luận ngữ : Khổng Tử nói : bất tưởng được, nhưng không thể khuất phục được chí khí của một thương dân (Tử hân).

Khổng Tử nói : say sưa suy ngẫm đạo lý đến quên ăn, phát hiện được chân lý thì vui mừng quên cả buồn lo, mãi nghiên ngẫm đạo lý đến quên cả tuổi già sắp đến (Thuật nhi).

Khổng tử nói : Kẻ có chí và người có đức nhân, không vì mạng sống của mình mà hại người, có thể sát thân để

⁽¹⁾ Khí chất : ở đây chỉ "phẩm chất" con người.

được đức nhân. (Vệ Linh Công).

Khổng Tử nói : sự vật biến chuyển như dòng nước chảy xuôi, bất kể ngày đêm (Tử Hãn).

Khổng Tử nói : quân tử ăn không cầu no, ở không cầu yên (Học nhi).

Dịch truyện : Trời vận hành mạnh mẽ ; người quân tử do vậy mà tự cường không nghỉ (Tượng).

Đạo "lập thiên" là âm và dương ; đạo "lập địa" là mềm và rắn, đạo "lập nhân" là nhân và nghĩa (Thuyết quái).

Ngày một đổi mới đó là thịnh đức ; sinh rồi lại sinh đó là Dịch.

Người quân tử lúc yên ổn không quên như nguy nan, khi sinh (Hệ từ) tồn không nên rằng sẽ có thể mất, khi trị không quên rằng có thể loạn ; như vậy thì thân sẽ yên, nước sẽ vững.

Có thể mất đấy ! Có thể mất đấy ! Như vậy mới có thể vững như buộc vào bụi dâu (Hệ từ).

Quan điểm của Khổng Tử là quan điểm tiếp cận nhất với Dịch truyện.

Bảng (79-3)

BIỂU SO SÁNH LUẬN NGŨ VÀ DỊCH HỌC TRUYỆN.

Luận Ngữ
Khổng tử nói : Say sưa suy ngẫm đạo lý đến quên ăn, phát hiện được chân lý thì vui mừng quên cả buồn lo, nghiên ngẫm đạo lý đến quên cả tuổi già sắp đến (Thuật nhi).
Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác

(Nhan Uyên).

Khổng tử nói : Ắt mình phải sửa văn chương và đức hạnh để với họ đến nước mình.

Khổng tử nói : Xa xỉ làm con người không tốn thuận, tiết kiệm lại làm cho con người trở nên tính toán. Thế chịu tiếng "tính toán" còn hơn mang tiếng không tốn thuận.

Khổng tử nói : Thấy ai làm điều thiện phải thấy như mình chẳng bằng người, thấy ai làm điều bất thiện phải tránh như tránh bóng nước sôi (Quý thi).

Khổng tử nói : "Học không biết chán, dạy không biết mỏi" (Thuật nhi).

Khổng tử nói : Giáo hoá không phân biệt loại người. Người quân tử cần thận trọng khi chỉ có một mình.

Khổng tử nói : Chỉ có phụ nữ và kẻ tiểu nhân là khó đối xử nhất, khi đối xử cho họ vừa lòng (Quang Hoá).

Khổng tử nói : Điều gì không hợp lẽ thì mình đừng nhìn, đừng nghe, đừng nói, đừng làm (Nhan Uyên). Người quân tử thấy người hiền cầu làm sao cho mình bằng họ, thấy người không hiền cần tự xét mình.

Dịch - Tượng truyện

Trời vận hành mạnh mẽ, người quân tử do vậy mà tự cường không nghĩ (Càn. Tượng truyện).

Thế của đất dày và thuận, người quân tử do vậy tăng dày đức đẹp để dung chứa muôn vật (Khôn).

Người quân tử cần ra sức trị lý thiên hạ (Truân).

Người quân tử quả đoán quyết định hành động để trông đức đẹp (Mông).

Người quân tử nên trau dồi văn chương, đạo đức để đợi thời (Tiểu súc).

Người quân tử lấy kiệm ước làm đức của mình tránh khỏi sự

nguy nan, không thể theo đuổi sự vinh hoa, lợi lộc được.

Người quân tử phải ngăn đón điều tà ác, biểu dương điều tốt, thuận theo mệnh trời, làm cho muôn vật đều tốt đẹp (Đại Hữu).

Người quân tử cần ra sức giúp dân, tu dưỡng đạo đức (Cổ).

Người quân tử hao tổn rất nhiều tâm tư để giáo hoá bách tính, phát huy đức đẹp khôn cùng để dung dưỡng dân chúng (Lâm).

Người quân tử cần thận trọng khi nói năng để dưỡng đức, tiết chế sự ăn uống để nuôi mình (Di).

Người quân tử đứng một mình không sợ, trốn đời không buồn (Đại quá).

Đại nhân liên tiếp không ngừng chiếu rọi ánh sáng tới khắp bốn phương (Sử).

Người quân tử làm cho lòng mình thanh thản (Hàm).

Người quân tử xa lánh kẻ tiểu nhân, không tỏ vẻ căm ghét mà tỏ vẻ uy nghiêm (Độn).

Người quân tử giữ vững sự tráng thịnh, không làm điều gì trái lẽ (Đại tráng).

Người quân tử tự xét mình, sửa đức (Kiến).

Người quân tử tích lũy hiền đức, cải thiện phong tục (Tiệm).

Phần trên như vậy là đã nói lên rất rõ rằng sự thể hiện phẩm chất con người trong Luận ngữ và Dịch truyện rất giống với phẩm chất con người Khổng Tử. Nó cũng chứng thực rằng hai tác phẩm này có mối quan hệ mật thiết với Khổng Tử.

Khảo chứng trên cũng nói lên rất rõ về khả năng Khổng Tử và các môn nhân của ông biên soạn Dịch truyện. Qua sự so sánh, phân tích giữa thoán, tượng của Dịch truyện với Xuân Thu, giữa Luận ngữ với hệ từ và văn

ngôn, trên cơ bản ta có được ấn tượng là thoán, tượng do Khổng Tử viết, đệ tử của ông bổ sung, còn hệ từ và văn ngôn thì do môn nhân, đệ tử của ông biên soạn.

Đúng như Kim Cảnh Phương tiên sinh đã nói : "Căn cứ vào kết quả học Dịch qua nhiều năm của tôi, tôi cho rằng 10 thiên Dịch truyện, trên cơ bản là Khổng Tử viết. Nhưng trong đó có một bộ phận ghi chép những điều nghe biết của tiền nhân ; có một bộ phận là lời ghi chép của các đệ tử ; cũng có một bộ phận là lời của hậu nhân xen vào, còn những chỗ mất và chỗ sai thì không kể (Kim Cảnh Phương "Bốn loại Dịch học", Cát Lâm văn sử xuất bản xã, niên bản 1987, trang 215). Nhưng sự thật lịch sử có như vậy hay không ta cần phải khảo tra thêm.

Bốn thiên trên là những thiên chủ yếu trong Dịch truyện, thông qua sự khảo tra mối quan hệ giữa bốn thiên đó với Khổng Tử, ít nhất ta có thể khẳng định rằng, quan hệ giữa Khổng Tử và Dịch truyện cực kỳ mật thiết, dù không phải là thủ bút của Khổng Tử thì cũng là sự trình bày tư tưởng của ông qua các môn nhân của ông. Cũng do vậy nên trong hơn hai nghìn năm nay, mọi người đều cho rằng Dịch truyện là do Khổng Tử biên soạn.

Điều này đã gây một ảnh hưởng sâu sắc trong việc đề cao Dịch truyện.

IV. TIẾNG CHUÔNG BÁO TRƯỚC VỀ VIỆC KHỔNG TỬ KHAI SÁNG RA PHÁI NGHĨA LÝ - CHU DỊCH.

Chu Dịch chia ra phái nghĩa lý và phái tượng số. Trước đây người ta đều cho rằng người khai sáng ra phái nghĩa lý là từ Ngụy Tấn, Vương Bật mà không lưu ý gì đến tác dụng của Khổng Tử. Kỳ thật, ngay từ thời kỳ Xuân Thu, Khổng

Tử đã mở ra điểm báo trước về phái nghĩa lý.

Về ý kiến của Khổng Tử đối với nghĩa lý, Bạch thư Chu Dịch khai quật được ở Mã Vương Đồi đã chứng thực. Ví như : "Ta quan sát đức, nghĩa của nó thì ta và các sử vu đều cùng một đường nhưng khác điểm đến". Khổng Tử còn nhấn mạnh sự nghiên cứu Chu Dịch của mình là "Ta không an tâm về sự sử dụng nó, nhưng thích lời lẽ của nó" (Hệ từ). Khổng Tử còn cho là Kinh Dịch là "Di ngôn của cổ nhân", tức kinh Dịch đã manh nha vào thời trung cổ, thời Ân Chu. Ảnh hưởng này của Khổng Tử rất lớn, ông đối với sự phát triển nghĩa lý của Chu Dịch đã phát huy tác dụng to lớn; rất nhiều nhà nghiên cứu Dịch đời sau đều tán dương lời nói nổi tiếng của ông.

Tóm lại, Chú Chu Dịch của Vương Bật quả là sự kiện quan trọng trong sự phát triển phái nghĩa lý Chu Dịch, nhưng tiếng chuông báo trước của Khổng Tử ta không thể coi nhẹ. "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt là một "tập đại thành " về trước tác, nó đã hợp tượng số và nghĩa lý thành nhất thể, nhưng dưới ảnh hưởng của Khổng Tử thì nghĩa lý vẫn là chủ. Đúng như Khổng Dĩnh Đạt đã nói : Với Trọng Ni là tôn chủ thì nghĩa lý là phải lẽ. Bài tự của Khổng Tử có tác dụng khai sáng phái nghĩa lý, đã làm cho dịch lý được phát triển, và trong mấy nghìn năm nay nó đã có một tác dụng to lớn qua ảnh hưởng sâu sắc của nó đối với văn hoá Trung Quốc.

Tóm lại, với những lời nói trên, Khổng Tử đã có những cống hiến bất hủ đối với Chu Dịch và đối với sự phát triển dịch học. Ông đã đặt nền móng cho việc đưa Chu Dịch sau này trở thành bộ sách kinh điển hàng đầu trong kinh học và nho học qua việc ông xếp Chu dịch vào

hàng lục kinh. Khổng Tử đã chỉnh lý, giảng dạy và truyền bá kinh Dịch, biên soạn Dịch truyện, đã bảo tồn cho Trung Quốc tác phẩm văn hoá quý giá này. Khi Khổng Tử đề xướng về mặt ý nghĩa của nó, thì ông đã vì Chu Dịch, vì lãnh vực văn hoá đặc sắc này của Trung Quốc mà mở ra một chân trời mới !

Tóm lại, sự cống hiến của Khổng Tử đối với Chu Dịch và dịch học là vĩ đại, những ảnh hưởng mà ông tạo ra cho nó thật là "không tiền khoáng hậu" ; chúng ta coi Khổng Tử là cha đẻ của Dịch học thật là điều xác đáng. Khổng Tử có mối quan hệ cực kỳ mật thiết với kinh Dịch, cho nên khi nghiên cứu kinh dịch ta cần nghiên cứu về Khổng Tử trước.



TỬ HẠ VÀ "TỬ HẠ DỊCH TRUYỆN"

*T*ử Hạ là một trong bốn học trò giỏi của Khổng Tử. Sau khi Khổng Tử mất thì ông cùng với các đệ tử khác ấp mộ trong ba năm; riêng ông còn dựng lều, mặc áo tang giữ mộ thêm ba năm nữa, điều này khiến ta thấy rõ ông đối với Khổng Tử thật là một đệ tử trung hiếu rất mực. Cống hiến chủ yếu của ông đối với Dịch học là sự truyền bá tác phẩm này trước tác "Tử Hạ dịch truyện" của ông. Sách "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" đã xếp Tử Hạ truyện sau ba vị thánh (Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử). điều này khiến ta đủ thấy địa vị của Tử Hạ trong Dịch học. Sách "Tứ khố toàn thư" đã liệt sách "Tử Hạ Dịch truyện" vào hàng đầu trong các trước tác về Dịch, điều này đã chứng thực sự đánh giá của hậu nhân đối với ông. Nhất là sự chấp bút của ông về Dịch truyện, đã có mối quan hệ với ông : điều này càng khiến ta thấy sự cống hiến của vị tiên bối về Dịch học này đối với Chu Dịch !.

I. LƯỢC TRUYỆN VỀ TỬ HẠ.

Tử Hạ (507 - 400 trước Công nguyên) họ Bốc, tên là

Thương, tự là Tử Hạ. Ông là người nước Vệ sống vào thời Xuân Thu, (Có thuyết nói ông là người nước Tấn phía tây nam huyện Ôn, miền đông tỉnh Hà Nam), học trò nổi tiếng của Khổng Tử. Trong việc truyền bá Khổng học, Dịch học và Kinh học, Nho học ông đã có những cống hiến to lớn. Nhất là đối với kinh Thi và kinh Dịch thì sự cống hiến của ông lại càng quan trọng (tương truyền khi ông viết Thi tự và Dịch truyện ông đã từng giảng học ở Tây Hà đồng thời dạy cả Ngụy Văn hầu. Theo "Sử ký. Trọng Ni đệ tử liệt truyện" thì : "Sau khi Khổng Tử mất Tử Hạ dạy học ở Tây Hà, dạy Ngụy Văn hầu". "Hán thư. Nho lâm truyện" cũng viết : Điền Tử Phương, Đoàn Can Mộc, Ngô Khởi, Cầm Hoạt Ly đều lần lượt thụ nghiệp ở Tử Hạ, ông còn là thầy dạy của bậc vương giả". Điều này khiến ta thấy được ảnh hưởng của Tử Hạ đối với đương thời.

II. SỰ CỐNG HIẾN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TỬ HẠ ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Tử Hạ rất giỏi về mặt điển tịch, văn chương; giỏi cả việc nắm bắt những điều truyền dạy của Khổng Tử đối với ông về kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch. Về những sở trường này của Tử Hạ, sách "Sử ký. Trọng Ni đệ tử liệt truyện" cũng đã có chép. Ví dụ :

Khổng Tử nói : ta có 77 người học trò giỏi, họ đều là những kẻ có biệt tài. Về đức hạnh có "Nhan luyện, Mẫu Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung. Về chính sự có : Nhiễm Hữu, Quý Lộ. Về ngôn ngữ có : Tể Ngã, Tử Cống. Về văn học có : Tử Du, Tử Hạ...

Khổng Tử thường bàn luận về kinh Thi với ông, điều này đủ rõ Tử Hạ có văn tài. Ví dụ : Tử hạ hỏi Khổng Tử :

Kinh Thi có nói : miệng chúm. chím cười xinh ; cặp mắt đẹp dẽ long lanh. Trên nền trắng vẽ ra bức hoạ đủ màu, mấy câu ấy nghĩa gì ? Khổng Tử đáp : "Hãy có sẵn một nền trắng, rồi sau mới vẽ thành bức hoạ". Tử Hạ hỏi tiếp : "Thế tức là làm người trước phải trung tín, rồi sau mới giữ lễ phải chăng ? Khổng Tử đáp : "Chỉ có người Thương mới có thể bàn luận với ta về kinh Thi mà thôi !".

Trong "Khổng Tử gia ngữ. Cháp bí" có chép lời hỏi đáp của Khổng Tử và Tử Hạ chung quanh việc nghiên cứu Dịch :

Tử Hạ hỏi Khổng Tử : "Thương này (Bốc Thương tức Tử Hạ) nghe nói Dịch sinh ra người và vạn vật cùng với điều thú côn trùng mà tất cả đều có chẵn lẻ. Khí phận của tất cả cũng khác nhau - Mọi người đều không biết sự thật ra sao, duy chỉ có các bậc đại đức là có thể bắt nguồn từ gốc của mình. Trời một, đất hai, người ba, ba lần ba là chín, chín lần chín là tám một, mọi chủ về ngày, ngày số 10 ; cho nên người ta mười tháng thì sinh ra, tám lần chín là bảy hai, chẵn thì theo lẻ...

Đó là Tử Hạ và Khổng Tử thảo luận về vấn đề khí số Dịch sinh ra trời đất rồi sinh ra vạn vật" và "trời một, đất hai, người ba" và những câu trong Hệ từ "Sinh sinh gọi là Dịch" và "Trời một, đất hai, người ba" và sự tương đồng giữa tam tài quan tư tưởng ; điều này nói lên ảnh hưởng của Tử Hạ đối với sự hình thành và sự sản sinh của dịch lý trong Dịch truyện. Lại như :

Tử Hạ nói : Thương này nghe... cùng với nhật, nguyệt mà thịnh hư, cho nên người ở nơi đất rắn, người ở nơi đất cứng mềm, người ở nơi đất dồi mềm. ..

Điều trên khiến ta đủ thấy Tử Hạ đã lý giải sâu sắc về các mặt cứng, mềm, thịnh, hư.

Trong "Hán thư. Nghệ văn chí" không thấy nói đến "Tủ Hạ Dịch truyện" nhưng trong "Tùy thư. Kinh tịch chí" có chép "Chu Dịch" hai quyển, dạy Ngụy Văn hầu học, Bốc Tử Hạ truyện. Tàn khuyết. Lương sáu quyển" Đồng thời nói :

Xưa kia, Phục Hy đã lập ra bát quái để thông với đức của thần minh mà quy loại các tình thái của muôn vật, nói 1 chồng bát quái lên nhau thành ra 64 quẻ. Sau đó đến tam đại xuất hiện ba thứ "Dịch": Nhà Hạ là "Liên sơn dịch", nhà Ân là "quy tàng dịch" ; đến Chu Văn Vương làm ra quái từ, gọi là Chu dịch. Đến Chu Công viết ra Hào từ, Khổng Tử viết thoán, tượng, hệ từ, văn ngôn, tự quái, thuyết quái, tạp quái, rồi đến Tử Hạ viết ra Dịch truyện (Tùy thư. Kinh tịch chí).

Trên đây "Tùy thư. Kinh tịch chí" đưa việc Tử Hạ viết Dịch truyện vào ngay phía dưới Tam thánh (Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử) ; điều này khiến ta thấy được địa vị của Tử Hạ trong Dịch học. Thời Đông Hán, Từ Phòng đã viết : "Các kinh Thi, Thư, Lễ, Nhạc được định hình từ Khổng Tử, còn việc phát hiện mọi điều về chương cú thì bắt đầu từ Tử Hạ", câu này khiến ta thấy rõ tác dụng của ông trong việc biên soạn sáu kinh.

Thời Nam triều, Lục Đức Minh trong "Kinh điển thích văn tự lục" đã viết : "Tử Hạ có viết ba quyển Dịch truyện". Trong "Thất lược" Lưu Hưởng cho rằng Hàn Anh thời Hán đã viết "Hán thư. Hàn Anh truyện" "Thất lược" vốn trong Hán thư, mà trong Hán thư lại không có Dịch truyện của Tử Hạ mà lại có hai thiên "Hàn Anh dịch truyện". Như vậy "Tử Hạ Dịch truyện" có phải lấy tên là Hàn Anh không ? Điều này chưa chắc đã là không có căn cứ.

Cội nguồn của Hàn sinh lại xa với Tử Hạ. "Hán thư.

Nho lâm chí" viết : Hàn sinh cũng dạy về Dịch và cũng qua một số ý ở Dịch mà viết truyện, nhưng không nghe nói ông học Dịch ở ai thế mà lại đổi tên là Tử Hạ, như vậy là khác với truyện của Thương Cù ⁽¹⁾ sao ? Cho nên "Tử Hạ Dịch truyện" dù không phải chính Tử Hạ viết thì cũng là do hậu nhân qua tư tưởng của ông rồi viết thành sách và đề tên ông, tình trạng này cũng xảy ra ở rất nhiều sách cổ, cho nên nguyên bản "Tử Hạ Dịch truyện" cũng có khả năng là do Hàn Anh đời Hán biên soạn. Nhưng dù sao nó vẫn phản ánh tư tưởng Tử Hạ và có quan hệ mật thiết với "Tử Hạ Dịch truyện".

Bản gốc "Tử Hạ Dịch truyện" đã thất tán, nay chỉ còn lại "Tử Hạ Dịch truyện" 11 quyển, phần lớn là do các người đời sau thu thập, rồi đưa vào các bộ sách, như Tôn Đường tập có "Tử Hạ Dịch truyện" một quyển, chép "Hán nguy nghị thập nhất gia Dịch chú", "Chu Dịch Tử Hạ truyện" 2 quyển. (Mã Quốc Hàn thu thập), xin xem "Ngọc Hàm sơn cư tập dật thư. Kinh biên dịch loại". "Tử Hạ Dịch truyện" 11 quyển, không phải là bản gốc, vẫn là do người đời sau làm giả, chép trong "Tứ khố toàn thư. Kinh bộ Dịch loại" và "Thông chí đường kinh giải" (Khang Hy bản. Đồng trị bản).

Khổng Dĩnh Đạt đời Đường trong sách "Chu Dịch chính nghĩa" và Lý Đình Tộ trong sách "Chu Dịch tập giải" đều trích dẫn rất nhiều lời bàn về Dịch của Tử Hạ.

1. Về những lời giải thích "nguyên hanh lợi trinh" của quẻ Càn

Khổng Dĩnh Đạt trong "Chu dịch chính nghĩa" viết :

Nguyên, hanh, lợi, trinh là bốn đức của quẻ Càn,

⁽¹⁾ Thương Cù : người nước Lễ thời Xuân Thu, tự là Tử Mộc, học trò Khổng Tử.

trong Tử Hạ truyện nói : nguyên là đầu tiên, hanh là thông, lợi là hoà, trinh là chính. Nói về đức của quả này có tính thần dương: thiên nhiên có thể lấy khí dương để bắt đầu sinh ra muôn vật, như vậy nó chính là nguồn gốc và là sự hanh thông của muôn vật, có thể khiến cho tính chất của muôn vật được hài hoà, loài nào loài ấy đều được lâu, quả này tự nhiên khiến cho mọi vật có được bốn đức này... cho nên thánh nhân học theo quả Càn mà làm theo bốn đức này, vì vậy nói nguyên hanh lợi trinh.

Lý Đỉnh Tộ trong "Chu Dịch tập giải" :

Tử Hạ truyện nói : nguyên là đầu tiên, hanh là thông, lợi là hoà, trinh là chính. Càn có tính thuần dương, cho nên lại bắt đầu nảy sinh muôn vật, như vậy nó chính là nguồn gốc, là sự hanh thông, hài hoà, rắn chắc, và thích hợp được với mọi hoàn cảnh, cho nên người quân tử đã bắt chước quả Càn mà thực hiện bốn đức, và nói : nguyên hanh lợi trinh vậy !

Bản hiện hành "Tử Hạ liệt truyện" (Cựu đề Bốc Thương soạn) : "Cho nên thánh nhân khi đương vị đã bảo toàn cho nguyên khí thái hoà, thu về mối lợi và cuối cùng đã giữ được sự trinh chính".

2. Về sự chú thích "hào", "Sở cửu, tiềm long vật dụng".

Lục Đức Minh "Kinh điển thích văn" nói, rồng ví với khí dương và thánh nhân.

Khổng Dĩnh Đạt : "Chu Dịch chính nghĩa" : "Tiềm tức là ẩn phục, rồng, vật biến hoá ý nói nó là khí trong thiên nhiên của trời đất... dương khí thịnh tiềm tại ở dưới đất, cho nên mới nói Sơ Cửu là tiềm long. Đây là hiện tượng trong tự nhiên, thánh nhân đã phỏng theo đó mà nói như

vậy. Lý Đình Tộ : "Chu Dịch tập giải", Tử Hạ truyện nói : rồng thì tượng trưng dương.

Bản hiện hành "Tử Hạ Dịch truyện" (Cựu đề Bốc Thương soạn) : "Dương khí bắt đầu sinh, còn tiềm ẩn chưa thành hình, tuy đức là đức của rồng nhưng không khác gì với mọi người".

3. Về sự chú thích của quẻ Tị :

"Kinh điển thích văn" : Tử Hạ truyện nói : đất có nước thì mềm, nước trên đất thì chảy ⁽¹⁾, cho nên nói là Tỵ :

"Chu Dịch tập giải" : Tử Hạ truyện nói : đất có nước thì mềm, nước có trên đất thì chảy. Đó là tượng của quẻ Tị.

Nhất là Lục Đức Minh đã trích dẫn một lượng lớn những lời trong Tử Hạ truyện : như trong các quẻ : Cổ, Truân, Tụng, Lý, Thái, Khiêm, Dự, Đại súc, Minh di, Khuê, Cầu, Tỉnh, Lữ... tất cả các quẻ này đều có lời trích dẫn.

Khổng Dĩnh Đạt, Lục Đức Minh, Lý Đình Tộ đều là những đại gia về kinh học, là bậc đại sư về Dịch học thế mà nhiều chỗ phải trích dẫn lời của Tử Hạ, điều này đủ chứng thực ảnh hưởng của "Tử Hạ Dịch chú" đối với đương thời.

"Đất có nước thì thành đầm, nước có đất thì yên ; dưới được trên thì yên, trên được dưới thì vững, cho nên tiên vương dựng xây vạn quốc và thân với chư hầu thì thiên hạ được yên".

Chép ở "Nhị Dụ Đường tùng thư"

Sách trên là sách thu gộp các đoạn trích dẫn trong "Tử Hạ Dịch truyện" ở các cuốn "Kinh điển thích văn" của

⁽¹⁾ Đất có nước... thì chảy : vì quẻ Tị hợp thành bởi quẻ Khâm (tượng trưng cho nước) và quẻ Khôn (tượng trưng cho đất).

Lục Đức Minh đời Đường; ở cuốn "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt và ở cuốn "Chu Dịch tập giải" cho Lý Đỉnh Tộ ; sách đó là những cuốn sách có giá trị lớn để nghiên cứu "Tủ Hạ Dịch truyện".

"Tứ Khố toàn thư" chép :

"Tủ Hạ Dịch truyện" : Cự đề Chu bích do Tủ Hạ soạn.

Tứ khố toàn thư xếp sách này đứng đầu các kinh, một trước tác đầu tiên bàn về Dịch. Mặc dầu bản "Tủ Hạ Dịch truyện" hiện hành không phải do Tủ Hạ viết mà do người đời sau làm giả nhưng nó cũng đủ chứng tỏ ảnh hưởng và vị thế của Tủ Hạ và của nguyên tác "Tủ Hạ Dịch truyện" trong Dịch học.

Cho nên "Tứ khố toàn thư" đối với bản toát yếu của sách này đã viết như sau : "Các sách cổ nhất nói về Dịch không sách nào bằng sách này", lại nói thêm : "Các sách đời Hán bàn về Dịch có 13 nhà nhưng không thấy Tủ Hạ viết truyện, đến họ Lương, họ Nguyễn 7 tập mới có 6 quyển Tủ Hạ Dịch. Có sách nói là Hàn Anh viết, có sách nói là Đinh Khoan viết, những lời này không phù hợp nhau vì sách bị huỷ hoại rất nhiều nhưng vẫn phải sử dụng, do đó có nhiều chỗ còn nghi vấn. Tư Mã Trinh cũng nói : Theo như "Thất lược" của Lưu Hưởng thì có Tủ Hạ Dịch truyện, nhưng sách này đã từ lâu không thấy lưu hành, những sách hiện hành thì phần nhiều sai khác với nguyên bản. Trung Kinh ba của Tuân Húc nói có 4 quyển Tủ Hạ truyện, có người nói Đinh Khoan là bậc Hiền bối, Đinh nghĩ rằng đó không phải là Tủ Hạ. "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" lại nói Tủ Hạ truyện, tàn khuyết. Lương 6 quyển, 2 quyển hiện nay, ta thấy có nhiều chỗ sai. Vương Kiệm

trong Thất chí dẫn lời Lưu Hưởng trong Thất lược nói Tử Hạ Dịch truyện là Hàn An... trước đời Đường, những sách đề là Tử Hạ truyện thì đều là sách giả. Chiêu thuyết truyện trong Dịch Đường kí lại nói, nay sách đề là Tử Hạ truyện thì đó là sách Dịch của Trương Hồ đời Đường, đó lại là một sách giả nữa ở đời Đường... Khảo chứng qua lời trích dẫn sách "Kiên điển thích văn" của Lục Đức Minh, "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ, "Khốn học kỷ văn" của Vương Ứng Lân, đều nói các bản hiện hành đều không... lưu truyền đã lâu.

Với sự khảo chứng của "Tứ khố toàn thư đề cương" đối với "Tử Hạ Dịch truyện" ta có thể quy nạp như sau :

Thứ nhất : Tử Hạ là một học trò có văn tài nhất trong số các đệ tử của Khổng Tử, ông và Tử Du đều sở trường về kinh học, ông đã từng viết nhiều về "Kinh thi" vì vậy rất có khả năng là ông đã biên soạn "Dịch truyện", bản gốc "Tử Hạ Dịch truyện" đã thất lạc. Bản hiện hành là giả.

Thứ hai : Một số nội dung trong bản gốc "Tử Hạ Dịch truyện" đã được bảo lưu trong các sách như : "Kinh điển thích văn" của Đường. Lục Đức Minh, "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ, "Khốn học kỷ văn" của Vương Ứng Lân.

Thứ ba : bản gốc "Tử Hạ Dịch truyện" trong "Hán thư. Nghệ văn chí" không chép. Như "Tùy thư", "Lương thư", "Thất lược" có chép. Sách "Thất lược" nghi sách này là do Hàn Anh biên soạn rồi đề là "Tử Hạ Dịch truyện".

III. ĐỊA VỊ CỦA TỬ HẠ VÀ SỰ ĐÁNH GIÁ VỀ ÔNG.

Tử Hạ là nhân vật có ảnh hưởng rất lớn trong Dịch học; được thể hiện ở các mặt sau: một là ông có công truyền bá chú Dịch ; hai là ông biên soạn sách "Tử Hạ

Dịch truyện", một cuốn sách có ảnh hưởng rất lớn.

Về phương diện truyền bá Dịch học thì Tử Hạ là một trong những đệ tử lớn của Khổng Tử. Đối với "Chu Dịch" Khổng Tử rất coi trọng. Sau khi Khổng Tử mất, Tử Hạ đã giảng học ở Tây Hà ; Ngụy Văn Hầu, Lý Khắc, Ngô Khởi đều tôn trọng giới học thuật đương thời. Tử Hạ giỏi về kinh điển nho gia, ở ông lại thêm chịu ảnh hưởng của Khổng Tử, nên đối với việc truyền thụ và nghiên cứu kinh điển nho gia (bao gồm cả Kinh dịch), đối với việc truyền bá Kinh Dịch ông đã có những cống hiến to lớn.

Bản gốc "Tử Hạ Dịch truyện" tuy đã thất tán, nhưng ảnh hưởng của nó không thể so sánh với những sách bình thường khác. Những điều tinh túy của nó không những được các đại dịch học gia như Lục Đức Minh, Khổng Đình Đạt, Lý Đình Tộ tiếp thu và còn được các tập thư, các Thác thư bảo lưu rất nhiều. Bản hiện hành "Tử Hạ Dịch truyện" tuy không phải là bản gốc, nhưng ảnh hưởng của nó cũng không nhỏ, nó vẫn không hề mất đi những văn hiến quý giá trong việc nghiên cứu dịch học.

Tóm lại, những lời nói trên ta thấy sự cống hiến của Tử Hạ đối với Dịch học, tuy về mặt học thuật ông không đề xuất được quan điểm gì đặc biệt, nhưng ảnh hưởng của ông trong việc truyền bá Dịch học thì rất sâu sắc. Nhất là ông lại được Tử khố toàn thư xếp "Tử Hạ Dịch truyện" đứng đầu trong các trước tác về Dịch, và ca ngợi rằng đó là cuốn sách tối cổ bản về Dịch, điều đó khiến ta thấy rõ địa vị quan trọng của "Tử Hạ Dịch truyện" trong Dịch học. Dù rằng "Tử Hạ Dịch truyện" là người khác đội danh, nhưng ngược lại nó lại chứng thực được ảnh hưởng quan trọng của Tử Hạ trong Dịch học.

KINH PHÒNG VÀ "KINH THỊ DỊCH TRUYỆN"

*K*inh Phòng là người khai sáng Kinh thị Dịch học ; nhân vật đại biểu của phái tượng số Hán dịch. Công hiến chủ yếu về Dịch học của ông là phát triển tượng số học "Chu Dịch", sự phát hiện ra những điều mới trong Chu Dịch của ông đã gây được những ảnh hưởng sâu sắc. Đời sau đã coi ông với Mạnh Hy là đại biểu cho các nhà Dịch học đời Hán, điều này đã khẳng định địa vị của ông trong Dịch học.

I. LƯỢC TRUYỆN VỀ KINH PHÒNG.

Kinh Phòng (77 - 37 trước Công nguyên) người Tây Hán. Ông là người khai sáng ra Kinh thị học Dịch kim văn. Người đất Đốn Khâu Đông quận, tự là Quân Minh. Ông vốn họ Lý. Ông học Dịch ở Tiêu Diên Thọ, rất thích âm luật, sau chết trong tay Trung thư lệnh Thạch Hiển. Ông biên soạn rất nhiều, nhưng theo "Hán thư. Nghệ văn chí" thì nay chỉ còn 11 thiên "Mạnh thị Kinh Phòng". 66 thiên "Tai dị Mạnh thị Kinh Phòng", 2 thiên "Ngũ lục xung tông lược thuyết", "Kinh thị đoạn gia". Trừ 3 quyển

"Kinh thị Dịch truyện" ra thì toàn bộ trước tác khác của ông đều mất hết. Lịch sử Kinh Phòng, theo "Hán thư" thì :

Kinh Phòng học Dịch ở người nước Lương là Tiêu Diên Thọ. Diên Thọ nói Kinh từng hỏi Dịch ở Mạnh Hy, Mạnh Hy chết, thì Kinh Phòng lại cho rằng Dịch của Diên Thọ tức Mạnh Thị học, nhưng Dịch Mục, Bạch Sinh đều không cho là đúng. Đến thời Thành đế, Lưu Hưởng hiệu đính sách ; khi khảo về Dịch thuyết ông cho rằng mọi thuyết của các Dịch gia đều tổ thuật theo Điền Hà, Dương Thúc (nguyên), Đinh tướng quân, mọi người đều cùng một ý, nhưng về Kinh Phòng thì lại khác ý nhau, còn về Tiêu Diên Thọ, nói ông học Dịch ở Mạnh Hỷ, thì mọi người lại không cùng một ý. Kinh Phòng do làm rõ được về tai dị nên được nhà vua ban thưởng, do vậy bị Thạch Hiễn giết, việc này đã được viết thành truyện. Ông đã từng dạy Ân già ở Đông Hải, Diêu Bình ở Hà Đông, Thừa Hoảng ở Hà Nam họ đều là Lang trung và Bác sĩ. Do vậy về Dịch có Kinh thị học (Hán thư. Nho lâm truyện).

Như vậy, tức là Kinh Phòng dịch ở Tiêu Diên Thọ, Tiêu lại học Dịch ở Mạnh Hỷ ; nhưng Lưu Hưởng lại cho rằng Kinh Phòng học Dịch từ một ẩn sĩ chứ không phải từ họ Mạnh, do đó không phải cùng gốc với họ Mạnh. Đúng như lời chú của Nhan Sư Cổ trong Hán thư ; Kinh Phòng là riêng một học phái, ông không phải là đệ tử của Tiêu Diên Thọ. Đặc điểm về học thuật của Kinh Phòng là nhấn mạnh thuyết "thiên nhân cảm ứng" thuyết này đã gán ghép tai dị trong thiên nhiên cho xã hội rồi từ đó ông chiêm nghiệm khí số cho xã hội. Về sau do đó mà ông đắc tội với Trung Thư lệnh Thạch Hiễn và bị Thạch giết.

Đặc trưng của phái Dịch học Kinh Phòng là chiêm

nghiệm, đó là một trường phái lớn về tượng số dịch học ở đời Hán, cho nên "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" cũng viết : "Lại có Đông quận Kinh Phòng, tự nói là học Dịch ở Tiêu Diên Thọ nước Dương, lập riêng ra Kinh thị học.

Kinh Phòng là một nhân vật đại biểu cho phái tượng số của Hán Dịch, ông đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển và sản sinh của Hán Dịch.

II. NHỮNG CỐNG HIẾN CHỦ YẾU CỦA KINH THỊ DỊCH ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Kinh thị dịch học là mở đầu của phái tượng số Dịch học, mà cũng là "tiên hà" ⁽¹⁾ của trường phái thuật số về Dịch học. Tập "Kinh thị Dịch truyện" của ông là gốc của tượng số, thuật số đời sau, là ông tổ của chiêm nghiệm dịch học.

Cống hiến của Kinh Phòng đối với Dịch học chủ yếu ở bốn thành tựu lớn là : bát cung quái thuyết, nạp giáp thuyết, quái khí thuyết và âm dương ngũ hành thuyết.

1. Bát cung quái thuyết :

Bát cung quái thuyết là thành tựu chủ yếu của Dịch học Kinh Phòng.

Kinh Phòng trên cơ sở về thứ tự các quẻ (càn, chấn, khảm, cấn, khôn, tốn, ly, đoài) của "Thuyết quái" xếp lại 64 quẻ thành cung Càn, cung chấn, cung khảm, cung cấn, cung khôn, cung tốn, cung ly, cung đoài 8 cung. Trong đó 4 quẻ càn, khảm, cấn, chấn là cung dương ; còn 4 quẻ tốn, ly, khôn, đoài là cung âm. Phương pháp sắp xếp này đã phản

⁽¹⁾ Khai sơn, tiên hà : Khai sơn là mở núi, tiên hà là con sông đầu tiên ý của hai nhóm từ này là chỉ sự việc khởi đầu.

ánh trong trước tác "Kinh thị Dịch học" của ông. Quy nạp như biểu (81-1).

a. Căn cứ của sự phân vạch quẻ tám cung.

Trong đó, quẻ đầu của 8 cung (8 quẻ thuần) là quẻ thống suất hào thuộc quẻ này đều cố định bất biến, 7 quẻ bị thống suất con lại đều gọi là kiến quái vì những hào của chúng đều có sự biến đổi. Từ quẻ đầu đến quẻ cuối cùng lần lượt gọi là đời 1, đời 2, đời 3, đời 4, đời 5 du hần, quy hần. Nói chung gọi là quẻ đời 1 là do hào đầu tiên đổi mà thành. Như quẻ Cấn là do hào đầu của quẻ Càn biến đổi mà thành, tức quẻ Càn quẻ cấn Quẻ Dự là do hào đầu của quẻ Chấn biến đổi mà thành, tức quẻ Chấn quẻ Dự quẻ triết là do hào đầu của quẻ Khảm biến đổi mà thành, tức quẻ Khảm quẻ Tiết, các quẻ sau đó cũng đều như vậy cả. Quy luật biến đổi là hào dương biến đổi thành hào âm, hào âm biến đổi thành hào dương. (Bảng 81-1)

Bảng 81-1

QUẺ 8 CUNG.

Thế, Du, Quy	Quẻ tám cung							
Quẻ bát thuần thượng thế	Càn	Chấn	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Ly	Đoài
Đời 1	Cấu	Dự	Tiết	Bí	Phục	Sức	Lữ	Khốn

Đời 2	Độn	Giải	Truân	Đại Súc	Lâm	Gia	Đỉnh	Tuy
Đời 3	Bĩ	Hằng	Ký Tế	Tổn	Thái	ích	Vị tế	Hàm
Đời 4	Quan	Thăng	Cách	Khuê	Đại trắng	Vô vọng	Mông	Kiến
Đời 5	Bóc	Tĩnh	Phong	Lý	Quải	Phệ hạp	Hoán	Khiêm
Du Hồn	Tấn	Đại quá	Minh đi	Trung phu	Nhu	Du	Tụng	Tiểu quá
Quy Hồn	Đại hữu	Tuỳ	Sư	Tiệm	Ty	Cổ	Đồng nhân	Quy muội

Quẻ đời 2 là do sự biến đổi của 2 hào đầu của quẻ mẹ mà thành.

Quẻ đời 3 là do sự biến đổi của 3 hào đầu của quẻ mẹ mà thành.

Các quẻ đời 4, đời 5 cũng là do sự biến đổi lần lượt của các hào tương ứng mà thành.

Như quẻ Bác ở cung Càn (quẻ đời 5) là do sự biến đổi của các hào 5 quẻ mẹ mà thành.

Nhưng quẻ Du hồn lại do hào thứ tư của quẻ đời 5

biến đổi mà thành như quẻ đời 5 của cung Càn là quẻ Bác biến đổi thành quẻ Tấn. Quẻ Quy hồn lại từ hạ quái của quẻ Du hồn biến đổi mà thành, Nhu hạ quái của quẻ Tấn biến thành thành ra quẻ Đại hữu các quẻ khác cũng biến đổi như vậy. Như vậy tức là 7 quẻ của mỗi một cung đều là từ quẻ ở đầu cung biến đổi mà thành.

b. Sự phát triển của quẻ 8 cung.

- Thuyết nạp giáp.

+ Quy luật nạp giáp của quẻ 8 cung.

Thuyết nạp giáp là phương pháp phối ứng giữa 8 quẻ với can chi do Kinh Phòng sáng tạo, cụ thể là lấy quẻ 8 cung phối hợp với thập can, và 6 hào ghép lần lượt với 12 địa chi.

Quy luật phối thuộc :

Phương pháp nạp giáp bát quái (quy luật phối ứng giữa 8 quẻ 10 thiên can) :

Càn khôn là đầu cuối của âm dương 64 quẻ cho nên lần lượt nạp giáp, ất, nhâm, quý. Sáu quẻ còn lại thì mỗi quẻ lần lượt phối hợp với canh, tân, mậu, kỷ, bính, đinh. Như vậy tức là "thượng càn khôn nạp giáp, ất, nhâm, quý ; tượng của chấn, tấn, phối hợp với canh tân ; tượng của Khảm, ly phối hợp với mậu, kỷ ; tượng của cấn, đoài phối hợp với bính, đinh ("Kinh thị Dịch truyện" quyển hạ), ví dụ:

Càn	{ Nhâm Giáp	Chấn Canh...
Khôn	{ Quý Ất	Tốn Tân...

Trên đây ta thấy, nội quái của quẻ Càn nạp với Giáp, ngoại quái của nó nạp với Nhâm ; nội quái của quẻ Khôn nạp với Ất, ngoại quái của nó nạp với Quý. Đúng như "Kinh thị Dịch truyện" đã nói : "Càn... giáp nhâm phối hợp với hai tượng nội ngoại".

Phương pháp nạp địa chi của sáu hào bát quái (quy luật đối ứng giữa 6 hào của 8 quẻ với 12 địa chi).

Kinh Phòng lần lượt cho 6 hào của 8 quẻ đối ứng với 12 địa chi; quy luật là : 12 địa chi chia ra làm các chi âm dương theo số chẵn lẻ rồi cho đối ứng với 364 hào của 8 quẻ, quy luật của nó là :

Chi dương đi thuận chiều (dương chủ tiến), chi âm đi ngược chiều (âm chủ lùi).

Vì 8 quẻ chỉ có 4 dương 4 âm mà 12 chi lại có những 6 dương, 6 âm nên quy luật phối thuộc như (Bảng 81-2):

- Công dụng của nạp giáp :

Sau khi 8 quẻ kết hợp với can chi thì nó sẽ phối ứng với 12 tháng, 12 luật, như vậy nó sẽ tăng cường hiệu ứng thời gian của bát quái. Nhất là sự kiến lập của 6 hào nạp giáp lại đặt trên cơ sở "định cát hung chỉ lấy tượng của một hào".

Đúng như "Kinh thị Dịch truyện" nói : "Âm theo Ngọ, dương theo Tí, Tí Ngọ phân đường đi, Tí đi phía trái, Ngọ đi phía phải".

Ấn : Tháng 11, tháng 5 là tí ngọ, lần lượt phối hợp với hào đầu và hào Bốn của quẻ Càn ; tháng 12, tháng 6 là Sửu, Mùi, lần lượt phối hợp với hào đầu và hào Bốn của quẻ Khôn vì rằng căn cứ vào "Thuyết quái", càn khôn là quẻ cha mẹ. Các quẻ khác sẽ theo dưới đây mà có quan hệ đối ứng, dưới đây xin đưa ra 4 quẻ để làm ví dụ.

Bảng 81-2

BÁT QUÁI NẠP ĐỊA CHỈ (I)

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	T11	T12	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10
	Càn											
Dương chủ tiến	Hào đầu	→	Hào 2	→	Hào 3	→	Hào 4	→	Hào 5	→	Hào trên	
								Khôn				
Âm chủ lùi	↓	Hào 4	↓	Hào 3	↓	Hào 2	↓	Hào đầu	↓	Hào trên	↓	Hào 5

Bảng 81-3

BÁT QUÁI NẠP NẠP CHI (II)

Bát quái Hào vị	Cần	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Hào trên								
Hào năm								
Hào bốn	Ngọ			Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Hào ba								
Hào hai								
Hào đầu			Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty

- Thuyết ngũ hành :

Thuyết ngũ hành trong "Kinh thị Dịch truyện" là một trong những nội dung chủ yếu của Bát cung quái, nó bắt nguồn chủ yếu từ "Dịch truyện. Thuyết quái". Ví dụ : Càn là kim, Khôn là địa (thổ), Chấn là sấm (phong mộc), Tốn là mộc, Khảm là thủy, Li là hỏa, Cấn là núi (thổ). Nhưng "Dịch truyện" chỉ phối thuộc ngũ hành của tượng quẻ, còn thuyết ngũ hành này thì trên cơ sở "Dịch truyện. Thuyết quái" mà phối vị giữa ngũ hành và 6 hào, phát triển thêm thuyết ngũ hành bát quái của Dịch truyện.

Vì tuy "Thuyết quái" chỉ đưa ra vấn đề âm dương, ngũ hành của 6 hào (6 vị thể) như : "(Người làm Dịch) kiêm hợp sự tượng trưng thiên địa nhân (trong phù hiệu bát quái ba vạch) rồi cứ hai quẻ một, chồng lên nhau, cho nên thể quẻ của Chu Dịch phải có đủ 6 vạch mới thành một quẻ ; 6 vạch lại chia thành ngôi âm, ngôi dương, phải có đủ 6 ngôi mới thành". Nhưng phối ứng cụ thể giữa 6 hào và ngũ hành, thì phải là "Kinh thị Dịch truyện". Ví dụ :

Bảng 81-4

THUYẾT NGŨ HÀNH BÁT CUNG QUÁI.

	Hào đầu	Hào 2	Hào 3	Hào 4	Hào 5	Hào 6
Càn (Kim)	Thủy	Mộc	Thổ	Hỏa	Kim	Thổ
Khôn (Thổ)	Thổ	Hỏa	Mộc	Thủy	Thủy	Kim
Chấn (Mộc)	Thủy	Mộc	Thổ	Hỏa	Kim	Thổ

Tốn (Mộc)	Thổ	Thủy	Kim	Thổ	Hoả	Mộc
Khảm (Thủy)	Mộc	Thổ	Hoả	Kim	Thổ	Hoả
Ly (Hoả)	Mộc	Thổ	Thủy	Kim	Thổ	Hoả
Cấn (Thổ)	Thổ	Hoả	Kim	Thổ	Thủy	Mộc
Đoài (Kim)	Hoả	Mộc	Thổ	Thủy	Kim	Thổ

Công dụng của thuyết ngũ hành Bát cung quái.

Thuyết ngũ hành Bát cung quái của Kinh Phòng không những phản ánh mối quan hệ ngũ hành sinh khắc giữa các tượng quẻ của bát quái mà còn làm nổi bật mối quan hệ sinh khắc ngũ hành giữa tượng hào và giữa tượng hào, quẻ với nhau. Như vậy, nó tăng cường được mối quan hệ nội tại giữa tượng hào của bát quái, cho nên thuyết ngũ hành bát cung quái của Kinh Phòng đã phát triển được thuyết ngũ hành bát quái của Dịch truyện.

Công dụng của thuyết ngũ hành bát cung quái của Kinh Phòng còn ở chỗ tăng thêm được lượng thông tin về chiêm nghiệm. Kinh Phòng đã thông qua mối quan hệ phối ứng giữa vị trí 6 hào của bát cung quái với ngũ hành mà phản ánh cụ thể mối quan hệ sinh khắc mẹ con giữa bát cung quái với vị trí 6 hào, đồng thời dựa vào đó mà được căn cứ để phán đoán cát hung trong chiêm nghiệm, làm phong phú thêm lượng thông tin trong chiêm nghiệm.

Như quẻ Càn ở biểu trên là Kim, quẻ này nằm ở quẻ bố mẹ. Hào đầu là thủy, kim sinh thủy, mẹ sinh con, cho nên là

cát ; hào bốn là hoả, hoả khắc kim, như vậy là con "khắc" mẹ, là hung. Lại như Kinh Phòng nói : "Quỷ bát quái là hào "học", tài là hào "Chế", trời đất là hào "nghĩa", phúc đức là hào "bảo", đồng khí là hào "chuyển". Như vậy có nghĩa là : tương sinh là thuận, tương khắc là hung, mẹ sinh con là đại cát, con "khắc" với mẹ là đại hung. Quan hệ ngũ hành sinh khắc giữa quẻ mẹ của bát cung quái và quẻ con mới sinh ra thì sự phản ánh về cát hung cũng giống như sự phản ánh về cát hung thuộc ngũ hành của hào tượng mẹ con.

Tóm lại, thể ứng thuyết, phi phục thuyết và ngũ hành thuyết thuộc bát cung quái của Kinh Phòng là ba chủ thuyết nổi tiếng về bói Dịch của Kinh Phòng, đối với việc bói Dịch của đời sau, các chủ thuyết này đã có một ảnh hưởng rất lớn.

- Thuyết quái khí :

+ Thuyết quái khí của Mạnh Hỷ.

Thuyết quái khí là sự đối ứng giữa 64 quẻ và 24 tiết khí (bao gồm tứ thời, 24 tháng), thuyết này bắt nguồn từ thuyết quái khí của Mạnh Hỷ, nhưng Kinh Phòng đã có sự phát triển nhất định.

Thuyết quái khí của Mạnh Hỷ bao gồm ba nội dung sau :

Thứ nhất : thuyết quái khí tứ chính quái.

Thuyết này lấy bốn quẻ Khảm, Chấn, Ly, Đoài tượng đối ứng với 24 tiết khí ; mỗi quẻ ứng 6 tiết khí, trong đó quẻ Khảm ứng với 6 tiết khí, từ tiết Đông chí đến tiết Kinh trập ; quẻ Chấn ứng từ tiết Xuân phân đến tiết Mang chủng ; quẻ Li ứng từ tiết Hạ chí đến tiết Bạch lộ ; quẻ Đoài ứng từ tiết Thu phân đến đại tuyết. Trong bốn quẻ này, 6 hào của mỗi quẻ, từ hào đầu đến hào trên lại phân ra làm chủ 6 tiết

khí, như hào đầu của quẻ khảm chủ việc của tiết đông chí, hào hai tiết Tiểu hàn, hào ba Đại hàn, hào bốn Lập xuân, hào năm vũ thủy, hào Trên kinh trập.

Thứ hai : Thuyết Thập nhị Bích (Nguyệt) quái :

Thập nhị Bích quái là thuyết 12 quẻ phối ứng với 12 tháng. Mỗi một quẻ ứng với 2 tiết khí, 12 quẻ ứng với 24 tiết khí, tức :

Phục		Lâm		Thái		Đại tráng	
Tháng 11		Tháng 12		Tháng 1		Tháng 2	
Đông chí	Tiểu hàn	Đại hàn	Lập xuân	Vũ thủy	Kinh trập	Xuân phân	Thanh minh

Quải		Càn		Cấn		Độn	
Tháng 3		Tháng 4		Tháng 5		Tháng 6	
Cốc vũ	Lập hạ	Tiểu mãn	Mang chủng	Hạ chí	Tiểu thử	Đại thử	Lập thu

Bi		Quán		Bắc		Khôn	
Tháng 7		Tháng 8		Tháng 9		Tháng 10	
Xử thử	Bạch lộ	Thu phân	Hàn lộ	Sương giáng	Lập đông	Tiểu tuyết	Đại tuyết

Thứ ba : thuyết lục thập ứng với thất thập hầu : tức lấy 60 quẻ phối ứng với 72 hầu. 60 quẻ phối với 360 hào.

+ Thuyết quái khí của Kinh Phòng.

Thuyết quái khí của Kinh Phòng là lấy 64 quẻ, 364 hào tương phối ứng với 1 năm. Đúng như "Kinh thị Dịch truyện" quyển Hạ đã nói : "Hào đầu trên, hào hai giữa, hào 3 dưới ; số của tháng 3 thành ra tháng 1 ; hào đầu 3 ngày, hào hai 3 ngày, hào ba 3 ngày, tất cả là 9 ngày, còn dư ra một ngày gọi là ngày nhuận. Mười ngày của hào đầu là thượng tuần, mười ngày của hào hai là trung tuần, mười ngày của hào ba là hạ tuần, 3 tuần là 30 "tích tuần".

c. Công dụng của Bát quái cung.

- Chiêm nghiệm.

Công dụng của bát quái cung, chủ yếu nhất là dùng để chiêm nghiệm. Phương pháp chiêm nghiệm 8 quẻ của "Kinh thị Dịch truyện" đã phát triển sự chiêm nghiệm của Kinh Dịch, trở thành "quân tiên phong" đối với sự phát triển tượng số thời Hán và có một ảnh hưởng sâu sắc đối với việc bói Dịch của đời sau. Phương pháp chiêm nghiệm loại này gọi là Dịch Kinh Phòng, nó chính là ông tổ của việc bói Dịch qua bát quái, cho nên nó được xưng bái ở diện rộng đối với sự bói bốc, phê đời sau. Nhất là ảnh hưởng của nó đối với cách bói bốc "hoả chu lâm tiên" của đời sau thì lại vô cùng lớn. Nó thật xứng với lời xưng tụng là tổ của việc bói Dịch.

- Đặc sắc của việc chiêm nghiệm qua Bát cung quái.

"Kinh thị Dịch truyện" lấy việc thăng giáng, biến hoá qua các hào âm dương của 64 quẻ tổ hợp thành Bát cung quái, dùng các từ Thế ứng, Phi phục, Du hồn, Quy hồn để

giải thích mối quan hệ quẻ, hào của Bát cung, đồng thời lấy đó để làm phương pháp chiêm nghiệm.

- Cách bói Thế ứng ⁽¹⁾.

Gọi là Thế ứng, tức là phân Bát quái từ hào đầu đến hào Sáu trên (từ dưới lên trên) thành các quẻ đời 1, đời 2, đời 4, đời 4, đời 5, du hôn, quy hôn, quẻ gốc thì gọi là đời trên. Xét về phương diện hào thì mỗi một quẻ trong Bát cung quái có 6 hào, hào đầu gọi là nguyên sĩ, hào 2 gọi là đại phu, hào 3 gọi là tam công, hào 4 gọi là chư hầu, hào 5 gọi là thiên tử, hào trên gọi là tông miếu. Gọi như vậy với mục đích để phân rõ đẳng cấp tôn ti.

Trong mỗi một cung ; quẻ đời 1, quẻ đời 2 gọi là địa Dịch, quẻ đời 3, quẻ đời 4 gọi là nhân Dịch, quẻ đời 5 và quẻ đời 6 gọi là thiên Dịch ; Du hôn, Quy hôn gọi là Quỷ Dịch. Đúng như "Kinh thị Dịch truyện" đã viết : "Khổng Tử Dịch nói là có 4 Dịch ; đời 1, đời 2 là địa Dịch ; đời 3, đời 4 là nhân Dịch ; đời 5, đời 6 là thiên Dịch ; Du hôn, Quy hôn là quỷ Dịch". Trong đó, quẻ đời 1 thuộc biểu trên thì lấy hào 1 làm chủ (tức hào bất biến), quẻ đời 2 lấy hào 2 làm chủ, quẻ đời 3 lấy hào 3 làm chủ, đời 4 lấy hào 4 làm chủ, quẻ đời 5 lấy hào 5 làm chủ, quẻ đời 6 lấy hào Du hôn làm chủ, quẻ đời 7 lấy hào Quy hôn làm chủ, quẻ đời trên thì lấy hào trên làm chủ. Hào làm chủ gọi là "cư thế".

Gọi là "Ứng thế", tức là chỉ sự tương ứng của 3 hào dưới với 3 hào trên trong mỗi cung ; tức hào đầu tương ứng với hào 4, hào 2 tương ứng với hào 5, hào 3 tương ứng với hào trên (Bảng 81-5, 81-6).

⁽¹⁾ Thế ứng : chữ "thế" ở đây là đời.

Bảng 81-5
THẾ ỨNG BÁT CUNG QUÁI.

Cần			
Cầu		Đời 1 (nguyên thế)	Hào 1
Độn		Đời 2 (dại phu)	Hào 2
Bĩ		Đời 3 (tam công)	Hào 3
Quán		Đời 4 (chư hầu)	Hào 4
Bác		Đời 5 (thiên tử)	Hào 5
Tấn		Du hôn ((hào bốn)	
Đại hữu		Quy hôn (nội quái)	

Bảng 81-6
THẾ ỨNG 6 HÀO

	Hào trên	Tông miếu	
Hào 2 ứng với Hào 5	Hào 5	Thiên tử	
	Hào 4	Chư hầu	
	Hào 3	Tam công	
Hào 4 ứng với Hào đầu	Hào 2	Đại phu	
	Hào đầu	Nguyên sĩ	
			Hào 6 trên tương ứng với hào 3

Trong đó, hào chủ là cư thế thì khi bói Bốc, ứng hào phải theo nó, nếu bói được hào đầu nguyên sĩ là chủ (cư thế), ứng với hào 4 chư hầu tất "tôn tự ti" để định cát hung. Đúng như quẻ Tấn trong "Kinh thị Dịch truyện" đã nói : "Chư hầu cư sĩ, phản ứng nguyên sĩ". Lại như, bói được hào 3 tam công là thế hào, thì thượng ứng hào trên tông miếu (ứng hào) ; như vậy, thì "tam công cư thế, hào chín trên là tông miếu là hào ứng ; người quân tử thì ở vào thời Hoán ⁽¹⁾, còn tiểu tác định cát hung là chỉ lấy tượng của một hào, mà khi đó thì lấy hào cư thế làm chủ. Nhưng khi bói, bao giờ hào ứng (để phán đoán) cũng là người có quan hệ mật thiết với đối tượng bói. Ví như giữa vợ chồng, giữa anh em, vì giữa họ có tình cảm tương ứng với nhau nên lấy họ làm hào ứng.

- Cách bói phi phục.

Phi và phục chỉ quan hệ đối lập âm dương giữa tượng quẻ và tượng hào, trong đó "phi" là hướng ngoại, lộ mặt ; phục thì hướng nội, tiềm ẩn. Nói chung tượng quẻ dương phần nhiều là "phi", tượng quẻ âm phần nhiều là "phục", như tượng quẻ Càn là "phi", tượng quẻ Khôn là "phục". Đúng như "Kinh thị Dịch truyện" đã viết : "Càn, có tượng thuần dương, phối thiên thuộc kim ; nó với quẻ Khôn là "phi phục". "Khôn, có tượng thuần âm, phối hợp với địa thuộc thổ với quẻ Càn là "phi phục". Vì rằng 6 hào quẻ Càn đều là hào dương cho nên nó đối ứng với quẻ Khôn, quẻ này có 6 hào đều là hào âm. Cũng vậy, quẻ Chấn "với quẻ Tốn là "phi phục" ; quẻ Tốn với quẻ Chấn là "phi phục", vì rằng các hào âm dương của quẻ Chấn và của quẻ Tốn đều đối ứng

⁽¹⁾ Thời Hoán : Giờ của quẻ hoán. quẻ này tượng trưng cho sự lìa tan.

với nhau. Ngoài ra, quẻ Khảm và quẻ Li cũng là phi phục của nhau, quẻ Đoài và quẻ Cấn cũng là phi phục của nhau. Lý do như trên !

Tác dụng của phi phục, đúng như Kinh thị đã nói, tượng âm ở giữa, dương là vua, âm là trời, âm dương có thể biết được" (Kinh thị Dịch truyện. Cần).

Không những giữa 8 quẻ lớn phi phục với nhau, mà giữa 64 quẻ cũng phi phục với nhau. Như "Kinh thị Dịch truyện. Quẻ Cấn" nói "Cấn, âm dương phản phục, tiến thoái không nhất định là phi phục với Cấn". Vì rằng quẻ Cấn là quẻ Du hồn của cung Càn, trong đó hào thứ tư là hào dương, nó thuộc về ngôi phục quy của càn dương, cho nên nó với hào âm Sáu bốn của quẻ Cấn phi phục với nhau. Lại như "Kinh thị Dịch quái" : "quẻ Dự mà Khôn là phi phục". Quẻ Dự dưới (Chấn trên, Khôn dưới) là quẻ đời 1 của quẻ cung chấn, tức là hào đầu dương của quẻ cung Chấn biến đổi mà thành, nội quái biến thành quẻ Khôn, tức 4 hào dương của quẻ Dự và 4 hào âm của quẻ Khôn là phi phục với nhau.

Nguyên lý phi phục trong tượng của quẻ, hào trong kinh Dịch vốn là ngụ hàm ; như hào sáu đầu của quẻ Khôn, lời hào là "lý sương kiên băng chí" thích là "rồng đánh nhau ở cánh đồng, máu chúng chảy ra đen vàng". Rồng tính dương, là đặc tính của quẻ Càn, nói lên quan hệ phi phục về tượng của các hào âm dương của hai quẻ Càn và Khôn.

Ưu thế của cách bói phi phục ở chỗ ta có thể chiêm nghiệm từ hai mặt và tăng lượng thông tin về chiêm nghiệm được nhiều hơn. Phương pháp chiêm nghiệm phi phục Kinh Phòng là sự phát triển của sự chiêm nghiệm giữa hai mặt chính, phản của âm dương.

- Sự phát triển hai mặt chính, phản đối với kinh Dịch.

Sự sáng lập ra Bát cung quái thứ pháp (tức cách chiêm nghiệm theo quẻ 8 cung), dùng một hình thức tổ hợp khác phản ánh mối quan hệ đối ứng âm dương giữa tượng của 64 quẻ và tượng của 384 hào, làm đầy đủ thêm về nguyên lý đối ứng âm dương của bát quái. Bát cung quái thứ với hình thức âm dương tiêu trưởng ngang dọc, hình vuông bổ sung cho hình thức âm dương tiêu trưởng cho 64 quái đồ hình tròn. Nhất là với sự sáng lập ra phương pháp thế ứng, phi phục, càng phát huy đầy đủ nguyên lý âm dương chính, phản của 8 quẻ kinh Dịch, mở rộng kênh giao lưu thông tin giữa các tượng quẻ, tượng hào. Đồng thời làm cho lượng thông tin của 8 quẻ phong phú lên rất nhiều.

Tóm lại, thuyết Bát cung quái Kinh Phòng vừa làm phong phú sự chiêm nghiệm của kinh Dịch, trở thành "ông tổ" chiêm nghiệm cho hậu thế, lại phát triển nguyên lý âm dương chính, phản của kinh Dịch, mở ra con đường mới cho sự phát triển về tượng số học của Dịch học.

"Thành tháng, tích tháng thành năm ; 8 lần 8 là 64 quẻ, chia ra 64 quẻ phối với 384 hào thành vạn 1 nghìn 5 trăm 20 thể.

Công dụng của 64 quẻ phối ứng trong 1 năm nói trong "Kinh Phòng Dịch truyện" thì cũng như phần trên đã nói : "Thành vạn 1 nghìn 5 trăm 20 thể" từ đó trong bói Dịch có thể "Dịch khí hậu với 24 tiết phối hợp với ngũ hành thì mọi việc từ đạo trời, đến vận mệnh con người, đến trăng, sao ta đều có thể thấy được mọi chuyện cát hung rõ ràng.

Sự cống hiến to lớn của "Kinh Phòn Dịch truyện" đối

với Dịch học là nó đã làm cho lý luận âm dương của Dịch học phát triển thêm nhiều. Quan điểm chủ yếu của nó như sau :

Âm dương Dịch thuyết :

Âm dương là hạt nhân của Dịch lý ; tinh túy của Dịch trong dịch lý tức là âm dương Dịch âm dương dịch đặt cơ sở lý luận cho triết học cổ đại Trung Quốc.

"Kinh thị Dịch truyện" trên cơ sở của âm dương Chu Dịch đã làm cho lý luận âm dương Dịch phát triển thêm một bước, nó đã làm phong phú rất nhiều cho lý luận âm dương của Dịch học ; đó là một cống hiến lớn của họ Kinh đối với Dịch học. Quan điểm chủ yếu như sau :

Thứ nhất, đề xuất ý : âm dương khí hoá là cơ sở vật chất của Dịch âm dương Kinh Phòng đề xuất "Càn Khôn là gốc của âm dương, ý này nhấn mạnh thêm một bước rằng sự biến hoá âm dương là nguyên nhân khiến cho các thiên thể trong vũ trụ vận động. Nhất là họ Kinh đã khẳng định thêm "hai khí âm dương" là cơ sở vật chất của âm dương, đồng thời nhấn mạnh : âm dương khí hoá là cơ sở vật chất của âm dương Dịch. Cho nên, ông đã viết :

Hai khí âm dương... thăng giáng biến đổi... thiên biến vạn hoá, như vậy gọi là Dịch, Dịch nghĩa là biến đổi (Kinh thị Dịch truyện, quyển trung "Khôn").

Thứ hai, lấy sự âm dương thăng giáng để nêu rõ quy luật vận động của âm dương Dịch.

"Kinh thị Dịch truyện" hết sức nhấn mạnh sự thăng giáng của âm dương, đồng thời qua điều này nói rõ thêm về sự vận động âm dương, thăng giáng của bát quái.

Thứ ba, qua sự chuyển hoá về âm dương tiêu trưởng,

phản ánh sự liên hệ nội bộ âm dương Dịch.

"Kinh thị Dịch truyện" qua hiện tượng chuyển hoá âm dương, tiêu trưởng phản ánh đầy đủ mối liên hệ nội bộ giữa âm dương Dịch. Họ Kinh cho rằng âm dương không phải cô lập mà liên hệ với nhau và cùng có mối quan hệ dựa vào nhau tồn tại. Ông viết :

Âm sinh dương tiêu, dương sinh âm diệt, hai khí giao nhau, thì vạn vật mới sinh ra. (Kinh thị Dịch truyện. Quẻ Tỉnh).

Dương nhập vào âm, âm nhập vào dương, hai khí giao hỗ không ngừng cho nên gọi thế là "sinh" (Kinh thị Dịch truyện. Quẻ Hạp).

Âm dương giao hỗ ; dương trong âm, âm trong dương, hai khí âm dương hoà vào nhau mà thành "tượng" (Kinh thị Dịch truyện. Quẻ Chấn).

Phân trên, là một vài ví dụ để có thể thấy được phần nào vấn đề ; từ đó ta còn thấy rõ "Kinh thị Dịch truyện" qua các nguyên lý âm dương khí hoá, âm dương thăng giáng và âm dương tiêu trưởng chuyển hoá đã trình bày được rất sâu sắc về âm dương Dịch, đồng thời phát triển được lý luận âm dương của Dịch truyện.

2. Bói Dịch của Kinh Phòng.

Sự cống hiến chủ yếu nhất của Kinh Phòng đối với Dịch học nổi nhất là sự bói Dịch, sự chiêm nghiệm của Kinh Phòng phản ánh đầy đủ trong "Kinh thị Dịch truyện". Sự độc đáo trong bói Dịch Kinh Phòng đã khiến nó trở thành "ông tổ" của bói Dịch, do đó đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự chiêm nghiệm của hậu thế. Nội dung chủ yếu là :

Thứ nhất, sự chiêm nghiệm trong Dịch Kinh Phòng:

Kinh Phòng nhấn mạnh rất nhiều vào sự chiêm nghiệm, ông cho rằng mục đích của sự nghiên cứu Dịch quái là ở chỗ "định cát hung, rõ được mắt" (Kinh thi Dịch truyện. Quyển Hạ), do đó ông sáng tạo ra quẻ tám cung là cốt để "Định sự cát hung".

Họ Kinh đã nói : "Nghĩa là về cát hung, bắt đầu ở ngũ hành, kết thúc ở bát quái, nghĩa lý về âm dương là sự phân định năm tháng ; một khi năm tháng đã phân thì sẽ đoán định được cát hung".

"Kinh thi Dịch truyện" là một bộ trước tác về Dịch, nó nổi tiếng do những cách chiêm nghiệm, đã phản ánh đầy đủ quan điểm về bói Dịch của Kinh Phòng ; và đã có một ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển về bói Dịch của đời sau.

Thứ hai, phương pháp bói dịch của Kinh Phòng:

Ba điều đặc sắc trong bói Dịch của Kinh Phòng là :

- Riêng sáng tạo ra quẻ tám cung làm một phương pháp chiêm nghiệm, phát huy mối quan hệ ngang dọc của 8 quẻ, của 64 quẻ, từ đó mà có sự đối chiếu khiến cho sự chiêm nghiệm càng thêm linh nghiệm.

- Sáng tạo ra lý luận "thế ứng", "phi phục", tăng cường mối quan hệ giữa tượng quẻ, tượng hào ; từ đó mà phát huy sáng tạo khiến cho sự chiêm nghiệm được phát triển.

- Đã sáng lập ra "bói Dịch với 6 hào" qua các thuyết Nạp giáp, và thuyết quái khí, khiến cho bói Dịch đạt đến trình độ hết sức hoàn bị, đặt nền móng cho sự sang lập ra bói Dịch chính tông.

Thứ ba, Sự phát triển của bói Dịch Kinh Phòng:

Bói Dịch Kinh Phòng do sáng lập được các phương pháp : quẻ tám cung, nạp giáp 6 hào, thế ứng, phi phục nên đã trở thành khuôn mẫu của bói Dịch. Rất nhiều các phương pháp bói Dịch đời sau đều phát triển trên cơ sở bói Dịch của Kinh Phòng.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA KINH PHÒNG VÀ "KINH THỊ DỊCH TRUYỆN".

Địa vị trọng yếu của Kinh Phòng ở chỗ ông cùng ngang hàng với Mạnh Hy, cùng là đại biểu của Dịch học gia thời Hán. Ông là người mở đường cho phái Dịch học Tượng số. Do học thuyết của ông và Mạnh Hy đều chú trọng vào Tượng số, cho nên ông được đời sau xưng tụng là Mạnh Kinh học phái. Mạnh Kinh Dịch học đã có ảnh hưởng rất sâu xa đối với sự phát triển của Hán Dịch và Dịch học Tượng số học.

Mạnh Kinh Dịch học không những về phương diện Tượng số học có được thành tựu nổi bật về phương diện dịch lý. Đối với lý luận Chu Dịch, nó cũng tạo được sự phát triển quan trọng ; nhất là đối với sự phát triển của âm dương Dịch "Chu Dịch" thì sự cống hiến của nó lại càng nổi bật, từ đó gây được ảnh hưởng đối với sự phát triển của phái nghĩa lý Dịch học.

"Kinh thị Dịch truyện" không những là chính tông của bói Dịch, mà còn có nhiều cống hiến quan trọng về phương diện triết học; vì vậy, "Kinh thị Dịch truyện" không chỉ là tư liệu quan trọng để nghiên cứu bói Dịch, mà còn là một văn hiến quý giá để nghiên cứu Dịch lý. Trong các trước tác về Dịch nó có một địa vị quan trọng.

"Kinh thị Dịch truyện" còn có một ảnh hưởng quan trọng hơn ở chỗ ảnh hưởng về tư tưởng học thuật của nó đối với "Dịch vĩ". Tác phẩm này là một trước tác về Dịch nổi danh thời Hán sau "Kinh thị Dịch truyện". Những lý luận này về Dịch học của nó đã kế thừa quan điểm của Kinh Phòng, đồng thời còn có sự phát triển thêm - như các tác phẩm "Càn tạc độ", "Càn khôn tạo độ" đều đã có một tác dụng quan trọng đối với sự phát triển về tượng số học thời Hán.

Tóm lại, những điều trên đã chứng tỏ rằng, Kinh Phòng và Mạnh Hy trong Mạnh Kinh Dịch học đều được xếp ngang nhau; hai ông cùng có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển của Hán Dịch và Tượng số dịch học.



TRỊNH HUYỀN VÀ "DỊCH VĨ CHÚ"

Trịnh Huyền là Kinh học gia, Dịch học gia nổi tiếng thời Hán. Công hiến quan trọng đối với Dịch học của ông là ông đã có những công trình chú thích kiệt xuất "Dịch vĩ". Với những trước tác đồ sộ và lý luận sắc bén, Trịnh Huyền đã trở thành tập đại thành của Tượng số dịch học thời Hán.

I. LƯỢC TRUYỆN TRỊNH HUYỀN

Trịnh Huyền (127 - 200) người đất Cao Mạt, thời Đông Hán. Tự là Khang Thành. Ông nổi danh là một đại sư về kinh học, là một đại gia về Dịch học, tinh thông ngũ hành, là người kế thừa đầu tiên của "Kinh thị Dịch học". Trịnh Huyền nghiên cứu Phí thị Dịch học, sau đó ông theo nhà Kinh học nổi tiếng Mã Dung nghiên cứu Cổ văn kinh. Học xong, ông về làng giảng dạy ngũ kinh ; rất đông đệ tử, sĩ số tới nghìn người. Do sự biến giữa hoạn quan với đại thần thời Hán Linh đế ông bị bắt giam ; ra tù ông đóng cửa không đi đâu, ở nhà viết sách. Ông đọc nhiều kinh sách và đã có chú giải nhiều sách. Qua các trước tác và

kiến giải của ông, đã hình thành môn Trịnh học.

Ông trước tác rất nhiều về ngũ kinh, ông hầu như chú thích toàn bộ. Riêng các sách về Dịch học, ông cũng chú thích rất nhiều. Ví như : "Chu Dịch chú" ("Tuỳ thư. Kinh tịch chí" được chép thành 9 quyển), "Dịch tán", "Dịch luận". Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là "Dịch vĩ chú" được chép trong "Tứ khố toàn thư". Đặc biệt của sách này là lấy hào thần ⁽¹⁾ và ngũ hành để biện luận về Dịch, sách đó đã trở thành một tập đại thành của phái Tượng số đời Hár

Ngoài ra, Trịnh Huyền còn chú các sách như "Mao thi tiên", "Chu lễ", "Nghị lễ", "Lễ ký". Trịnh Trân đời Thanh có soạn bốn quyển "Trịnh học lục". Sách này đã bảo tồn được học thuật của ông ; đó là tư liệu tham khảo rất quan trọng để nghiên cứu Trích học.

Ngoài ra, Vương Ứng Lân thời Nam Tống biên soạn "Chu Dịch Trịnh Khang thành chú", Mã Quốc Hàn biên soạn "Tân bản Trịnh thị Chu Dịch" ; Viên Quân đời Thanh biên soạn "Trịnh thị di thư".

Trịnh Huyền là đệ tử của Mã Dung, quan điểm học thuật giống như Mã Dung, trên cơ sở kế thừa Kinh thị Dịch học mà phát huy Phí thị học.

"Chu Dịch chú" của Trịnh Huyền đã thất lạc, "Tuỳ thư - Kinh tịch chí" đã sao được 9 quyển, đời sau có biên soạn "Chu Dịch Trịnh Khang Thành chú" 1 quyển ; tương đối có đại biểu tính. Những tư liệu trong Tứ khố toàn thư còn lưu giữ, đều là những tư liệu quan trọng để nghiên

⁽¹⁾ Hào thần : Thần ở đây có nghĩa là (ngôi) sao. Vì Trịnh Huyền coi 12 hào của quẻ Càn và quẻ Khôn là 12 "thần" tức 12 ngôi sao. Ông muốn dùng Dịch để lập một thuyết về thiên văn học.

cứu Trịnh thị Dịch học và Dịch học.

II. CÔNG HIẾN CỦA TRỊNH HUYỀN ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Trịnh Huyền là đại Dịch học gia, công hiến chủ yếu của ông về Dịch học là những chú giải kiệt xuất đối với "Dịch vĩ". Sách này có một trình độ lý luận rất cao. Sự công hiến chủ yếu học thuật của ông như sau :

1. Phát triển quan niệm ngũ hành trong Dịch lý :

a. Ngũ hành đại biến số và ngũ hành thiên địa số của Trịnh Huyền.

Tư tưởng học thuật của Trịnh Huyền về chú thích Dịch trong "Dịch vĩ" của ông là gạn bó trên cơ sở Kinh thị và Phí thị. Như "Tuỳ thư. Kinh tịch chí" đã viết : "Trần Nguyên, Trịnh Chung đời hậu Hán đều truyền cái học của Phí thị. Mã Dung lại truyền cho Trịnh Huyền. Huyền viết Dịch chú, Tuân Sảng lại viết Dịch truyện ; đến đời Ngụy thì Vương Túc, Vương Bật đều có chú thích từ đó thì Phí thị "đại hưng". Kinh thị thì suy vi. Như vậy ta đủ thấy từ Trịnh Huyền đến Vương Bật là thời kỳ giao tiếp về Dịch học giữa Kinh thị và Phí thị.

Trên cơ sở Kinh Phòng bát quái, hào vị tương kết hợp Trịnh Huyền đã tiến thêm trong việc dùng ngũ hành để giải thích số đại diện và số trời đất của Dịch, đó là mầm mống hình thành Hà đồ, Lạc thư.

Thiên 1, địa 2, thiên 3, thiên 5, địa 6, thiên 7, địa 8, thiên 9, địa 10 (Dịch. Hệ từ).

Số ngũ hành xuất hiện sớm nhất ở "Thượng thư. Hồng phạm". Đầu tiên là ngũ hành. Ngũ hành : một là nước, hai là lửa, ba là mộc, bốn là kim, năm là thổ. Nước thì ngầm xuống, lửa thì nóng lên, mộc thì cong thẳng, kim

thì tung cách, thổ thì trồng trọt.

Sau đó, lấy số ngũ hành trong "Thượng thư" và số trời đất trong "Chu dịch" liên hệ với nhau sáng lập ra số sinh thành ngũ hành "Chu Dịch đại truyện. Ngũ hành truyện". Ví như :

Thiên 1, sinh ra thủy, địa 2 sinh ra hỏa, thiên 3 sinh ra mộc, địa 4 sinh ra kim, thiên 5 sinh thổ, địa 6 sinh thủy, thiên 7 sinh hỏa, đất 8 sinh mộc, thiên 9 sinh kim ("Bổ di" dẫn "Ngự giám")

Trong "Thượng thư đại truyện", trên cơ sở sinh thành ngũ hành tiến một bước lấy số sinh thành ngũ hành liên hệ với số địa diễn Chu Dịch thành số đại diễn ngũ hành của Trịnh Huyền. Ví dụ :

Số trời đất là 55, với ngũ hành khí thông. Phàm ngũ hành giảm 5, đại diễn lại giảm 1 cho nên thành 4... thiên 1 sinh thủy ở phía bắc, địa 2 sinh hỏa 8 nam, thiên 3 sinh mộc ở đông... Đất 6 thành thủy ở bắc với thiên 1 gộp lại ; thiên 7 thành hỏa ở nam với đất 2 gộp lại, địa 8 thành mộc ở đông với thiên 3 gộp lại... ("Tăng bổ Trịnh thị Chu Dịch quyển Hạ" Tống. Vương Ứng LUân thu thập).

Trịnh Huyền còn lấy ngũ hành giải thích số trời đất của Chu Dịch. Ví dụ : Khí của trời đất mỗi thứ có 5, theo thứ tự của ngũ hành, 1 là thủy đó là số trời ; 2 là hỏa, là số đất ; 3 là mộc, là số trời ; 4 là kim, là số đất ; 5 là thổ là số trời.

b. Số ngũ hành đại diễn của Trịnh Huyền

Số ngũ hành đại diễn của Trịnh Huyền và số trời đất ngũ hành có ảnh hưởng rất lớn đối với Dịch học. Bao gồm ba giá trị lớn là : làm phong phú thêm về quan điểm ngũ hành của Dịch lý, đặt cơ sở cho lý luận tượng số của Dịch học.

Trịnh Huyền lấy hào âm dương để giải thích Dịch, chủ yếu lấy tượng hào giải thích đầy đủ về quy luật âm dương tiêu trưởng.

Phần trên đã nói Trịnh Huyền đã dùng âm dương hào quẻ giải Dịch, giải thích Chiêm một cách sâu sắc, ứng dụng triệt để quan điểm âm dương Dịch, do vậy đã khiến cho việc phát triển dịch lý có một ý nghĩa nhất định.

2. "Dịch vĩ chú" của Trịnh Huyền đối với sự phát triển "Dịch vĩ"

Sự cống hiến của Trịnh Huyền trong Dịch học còn được phản ánh đối với việc chú thích "Dịch vĩ". Do luận điểm của Trịnh Huyền đưa ra rất rõ ràng khúc triết khiến "Dịch vĩ" càng tăng thêm giá trị, từ đó đặt cơ sở cho sự phát triển tượng số học Dịch.

Trịnh Huyền đối với sự phát triển "Dịch vĩ" chủ yếu có mấy mặt sau :

a. Phát triển "Hào thần thuyết" của "Dịch vĩ".

"Hào thần" là "Dịch vĩ" mà Kinh Phòng sáng tạo trên cơ sở nạp giáp. Tức là ông lấy 6 hào của quẻ tương phối với 12 thần trong 1 năm. Cứ 2 quẻ một ứng trực 1 năm, 64 quẻ ứng trực 1 vòng 32 năm, bắt đầu từ hai quẻ Càn Khôn, kết thúc ở hai quẻ Ký Tế, Vị Tế. Mục đích ở chỗ cho quái, hào ứng với nội hàm của thời gian, làm nó tương ứng với tiết khí.

Hào thần đối ứng giống với quy luật nạp giáp quẻ, hào mới. Tức là : quẻ dương đi theo chiều thẳng, quẻ Khôn chiều ngược lại. Lấy Càn (quẻ dương) khôn (quẻ âm) làm ví dụ.

Quy luật nạp thần của 6 hào như sau :

Hào Càn đi theo chiều trái:

Hào Chín trên - tháng 9 - Tuất

Hào Chín năm - tháng 7 - Thân

Hào Chín bốn - tháng 5 - Tân

Hào Chín ba - tháng 3 - Ngọ

Hào Chín hai - tháng 1 - Dần

Hào Chín đầu - tháng 11 - Tý.

Hào Khôn đi theo chiều phải :

Tháng 4 - Tỵ - Hào Sáu trên

Tháng 2 - Mão - Hào Sáu năm

Tháng 12 - Sửu - Hào Sáu bốn

Tháng 10 - Hợi - Hào Sáu ba

Tháng 8 - Dậu - Hào Sáu hai

Tháng 6 - Mùi - Hào Sáu đầu.

b. Ảnh hưởng của thuyết hào thần của Trịnh Huyền đối với bói Dịch.

Trịnh Huyền dùng thuyết hào thần thích quẻ, ông tăng thêm nội dung thời gian của quẻ, hào làm cho thông tin về bói Phệ thêm phong phú. Do hào thần phản ánh quy luật âm dương tiêu trưởng cho nên cũng làm nổi bật được sự đặc sắc của bói Dịch. Như khi thích quẻ Thái, hào sáu năm nói : "Hào thần 5 tại Mão, giữa trưa mùa xuân, muôn vật sinh sôi nảy nở, quý về việc kết hôn, tháng trọng xuân, làm lễ kết hôn cho nam nữ, phúc lợi đại cát". Ý nói : tháng trọng xuân là tháng 2, khí dương bốc cao, vạn vật sơ sinh, nam nữ kết hôn nên tiến hành khi dương trưởng, âm tiêu, lợi cho sự sinh dục, cho nên đại cát. (Chu Lễ nội thị số). Lại thích quẻ Tị, hào sáu đầu nói : "Hào thần tại Mùi

thượng, gặp ở phía đông..." (Thị Uyển khâu chính nghĩa). Túc giải thích phương vị thời gian gặp gỡ một khi bói mà gặp được quẻ này.

Trên đây là những thí dụ mà Trịnh Huyền dùng hào thần để chiêm nghiệm; đặc điểm của nó là dùng hào thần kết hợp với âm dương khí hoá để giải thích sự thuận nghịch, thành bại của sự vật; đã phát huy đầy đủ nguyên lý Dịch học về sự tương ứng giữa con người với trời đất tự nhiên, ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển của âm dương Dịch.

c. Trịnh Huyền lấy "Kinh" giải "Vĩ".

Đặc điểm của Trịnh Huyền là lấy kinh để giải truyện. Ví dụ như quẻ Bĩ có nói : trời đất không biến là Bĩ, ông đã lấy câu : "Trời đất không có sự biến đổi thì không thể thông khí" trong "Dịch" để giải thích.

Trịnh Huyền là một đại kinh học gia, ông rất chú trọng kinh học. "Cần tạc độ" tương đương với "Hệ từ truyện" trong "Dịch vĩ". Lấy kinh giải truyện, việc này đã phản ánh sự nghiêm cẩn trong việc trước tác của ông, nhưng mặt khác điều này cũng phản ánh ở ông có sự kế thừa vấn đề kinh học hoá dịch học của Khổng Tử.

Dịch lý đã lý luận lấy âm dương làm hạt nhân, còn lý luận về tượng số Dịch học lại là học thuyết lấy âm dương ngũ hành làm cơ sở.

Tượng quẻ Bát quái bản thân nó là thống nhất thể của âm dương ngũ hành "Dịch. Thuyết quái" đã nói rất rõ về nghĩa uẩn súc ngũ hành của bát quái. Túc "Cần là kim... Khôn là địa (thổ)... di là lửa... cấn là núi (thổ)... Đoài là đầm (thủy)".

Cống hiến của Trịnh Huyền là ở chỗ ông đã kết hợp được Dịch số với ngũ hành, khiến quan niệm về ngũ hành của Dịch lý được phong phú lên rất nhiều, từ đó đặt cơ sở cho tượng số học của Dịch.

Thứ hai, Sáng lập ra số sinh thành của Hà đồ, Lạc thư ; đặt nền móng cho Dịch đồ học.

Số ngũ hành đại diện và số ngũ hành trời đất của Trịnh Huyền, là cội nguồn phát sinh ra Hà đồ, Lạc thư của đời sau.

Thứ ba, phát triển cách bói chiêm, phê ngũ hành (tức chiêm bốc pháp).

Trịnh Huyền đã cho ngũ hành một hàm nghĩa về đại diện và số trời đất của Chu Dịch, làm tăng thêm ý nghĩa của chiêm bốc, khiến cho cơ sở ngũ hành âm dương của chiêm bốc đầy đủ hơn.

3. Thuyết âm dương hào của Trịnh Huyền đối với sự phát triển của âm dương Dịch.

Một cống hiến nổi bật nữa của Trịnh Huyền đối với Dịch học là tăng cường hàm ý âm dương của tượng hào, đồng thời dùng dương hào giải thích Dịch, làm phong phú thêm rất nhiều về nội hàm dịch lý của âm dương Dịch.

Trịnh Huyền đã kế thừa và phát huy âm dương nhị khí của Dịch học Kinh Phòng, đồng thời đã tăng cường được việc chú giải Dịch, lại gia cố được rất nhiều tượng số học của Hán Dịch trên cơ sở âm dương ngũ hành ; như vậy ông đã có nhiều cống hiến đối với sự phát triển về tượng số học Dịch.

4. Trịnh Huyền lấy quan điểm của Lão Tử giải "Vĩ".

Trong một số quan điểm giải Dịch của Trịnh Huyền

ông có đưa quan điểm của Lão Tử vào, như vậy ông đã mở ra một tiền lệ lấy "Lão" giải thích "Dịch", thúc đẩy sự tương dung nữa "Dịch" với Lão, từ đó đã gây được ảnh hưởng lấy quan điểm Lão, Trang để chú giải của Vương Bật. Như khi Trịnh Huyền chú "Dịch vĩ" Dịch tam nghĩa, ông đã lấy tư tưởng vô vi, vô vật của Lão tử để trình bày mọi điều. Ông viết nói theo Dịch mà vô vi thì "tính" ⁽¹⁾ của thiên hạ không thể không tự hình thành với điều đó ta có thể nói Dịch đạo là vô vi ; cho nên trời đất, vạn vật, tất cả đều "biến thông"...

Phân trên đã nói Trịnh Huyền lấy Lão tử để giải thích Dịch, tuy ở đây chỉ đưa ra một, hai thí dụ, nhưng ta cũng có thể qua đó thấy được phần nào tư tưởng của ông. Trịnh Huyền bác học đa tài, ông đã dùng chú giải hầu hết các kinh, bao gồm "Mao thi", "Chu lễ". Lấy Lão tử giải Dịch, ông đã mở ra con đường giải Dịch cho chu tử ; Dịch và bách gia chư tử qua đó đã hoà nhập với nhau.

Tóm lại, những điều nói trên, thông qua "Chu Dịch chú" và "Dịch vĩ chú", Trịnh Huyền đã phản ánh sự kế thừa của ông đối với Dịch học Kinh Phòng, ảnh hưởng của ông đối với sự đề cao "Dịch vĩ" và đối với sự phát triển tượng số học Dịch học. Điều đó đã đủ để chứng thực những cống hiến kiệt xuất của ông đối với Dịch học.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TRỊNH HUYỀN TRONG DỊCH HỌC.

Trịnh Huyền là kinh học gia và là đại sư Dịch học nổi tiếng đời Hán. Những cống hiến lớn nhất của ông đối với

⁽¹⁾ "Tính" ở đây, theo Khổng Đĩnh Đạt thì đó là chất mà trời sinh, như : cứng, mềm, nhanh, chậm... khác với mệnh là cái người ta nắm thụ, như : sang hèn, thọ yếu.

Dịch học ở chỗ ông đã phát triển được phái tượng số Hán Dịch. Quan điểm tượng số Dịch học của Trịnh Huyền phản ánh trong "Chu Dịch chú" và "Dịch vĩ chú" ông đã có tác dụng thúc đẩy lớn lao đối với sự phát triển tượng số học Dịch học.

Trịnh Huyền đã có vị trí rất cao về mặt "độc tôn nho thuật" ở đời Hán. Ông sống vào thời kỳ mà "Cổ kinh học" thịnh hành ở đời Hán, ông đã có một ảnh hưởng sâu sắc sử dụng phương pháp nghiên cứu học vấn "kim cổ kiêm thu" đồng thời với thái độ nghiên cứu Dịch nghiêm túc của ông, ông đã trở thành một tấm gương cho những người sau.

Tóm lại, "Dịch vĩ chú" và "Chu dịch chú" của Trịnh Huyền đã có sự kế thừa và phát huy đối với Kinh thị Dịch học và Phí thị Dịch học, đồng thời có một ảnh hưởng lớn lao đối với sự phát triển Dịch học tượng số học.

Tóm lại, Trịnh Huyền, nhà Dịch học nổi danh đời Hán, là tập đại thành về Dịch học đời Hán ; hai tác phẩm nổi tiếng "Chu Dịch chú" và "Dịch vĩ chú" của ông là những kiệt tác bất hủ của lịch sử phát triển Dịch học ; hai tác phẩm đó đối với sự phát triển nghĩa lý Dịch học và tượng số Dịch học đều có những cống hiến và chúng chính là những tác phẩm, những sự kiện đánh dấu thời đại.



VƯƠNG BẬT VÀ "CHU DỊCH CHÚ"

*T*ương Bật, đại gia Dịch học, đại gia huyền học đời Ngụy Tấn, đối với phái Nghĩa lý Dịch học ông đã kế tục Khổng Tử, ông đã lại dựng lên một mốc lịch sử, và cũng đã mở ra một lĩnh vực mới trong sự phát triển Dịch học. Tác phẩm đại biểu của ông "Chu Dịch chú" đã có một ảnh hưởng sâu sắc đối với sự dung hoà giữa phái Nghĩa lý Dịch học và phái Tượng số.

I. LƯỢC TRUYỆN VƯƠNG BẬT.

Vương Bật (226 - 249), tự là Phụ Tự, người đất Sơn Dương (Nay là thành phố Tiêu Tác, tỉnh Hà Nam) nước Ngụy, thời Tam quốc; ông là nhà Huyền học, nhà đại Dịch học nổi tiếng thời Ngụy Tấn, đối với Dịch học, ông là một trong những học giả nghiên cứu Dịch có những cống hiến to lớn.

Vương Bật dòng dõi thư hương, từ nhỏ đã rất thông tuệ, đã làm đến Thượng thư lang, ông thông suốt chu kinh, tinh thông "Dịch", "Lão" ; theo đạo Nho ; nhưng chết sớm ! Các trước tác chủ yếu của ông có Chu Dịch chú, Lão

Tử chú ; Tuỳ thư - Kinh tịch chí, Chu Dịch chú 6 quyển, Chu Dịch lược lệ 1 quyển.

Công tích về Dịch học của ông ở chỗ, đối với sự phát triển của phái Nghĩa lý Dịch học, ông đã kế tục Khổng Tử và đã dựng lên một cột mốc lịch sử. Nghĩa lý phái, mà ông là đại biểu đã trở thành "người mở đường" của phái nghĩa lý đời Hán ; đã mở ra một con đường mới cho sự phát triển của phái Nghĩa lý Dịch học.

II. TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CỦA VƯƠNG BẬT VÀ SỰ CỐNG HIẾN VỀ DỊCH HỌC CỦA ÔNG.

1. Ảnh hưởng to lớn của "Chu Dịch chú" của Vương Bột với việc lấy Nghĩa lý giải Dịch.

a. Kế thừa truyền thống trọng nghĩa lý của Khổng Tử.

Trong một số trước tác, Khổng Tử đã lấy nghĩa lý để giải Dịch, (Chính Khổng Tử là người đầu tiên khai sáng ra phái Nghĩa lý) còn Vương Bột thì lại phát triển thêm và kế thừa cái trước. Vương Bột không sử dụng tượng số, mà dùng Nghĩa lý để giải Dịch, điều này đã được phản ánh trong "Chu Dịch chú" và trong "Chu dịch lược lệ".

Điều gọi là dùng nghĩa lý giải Dịch, tức là khi biện luận về Chu Dịch ông đã chú trọng về nghĩa lý, chứ không xuất phát từ "tượng". Ví dụ khi giải thích về bát quái, như đối với hai quẻ Càn, Khôn ; thì ông chỉ chú trọng về nghĩa kiện (tức khoẻ), thuận, chứ không xuất phát từ tượng "trời, đất" của hai quẻ đó ; hai quẻ Chấn, Tốn thì chỉ tập trung giảng giải về mặt "động" của chúng, mà bỏ qua tượng gió, sấm của chúng.

Ví như khi Vương Bột chú hào "Dụng cửu" quẻ Càn,

với câu : "Thấy bầy rồng không có đầu, tốt" ; ông chú giải về mặt nghĩa lý là chính "Ta có thể dùng đức của trời mà thấy bầy rồng ; đó là lấy cương, kiện mà ở trên mọi người", như vậy tức là ông lấy sự cương, kiện để chú giải quẻ Càn.

b. Phát triển triết để đặc điểm trị ⁽¹⁾ *Dịch của ông là kết hợp nghĩa lý của Dịch truyện với Tượng số.*

"Dịch truyện" là một điển hình trong việc kết hợp nghĩa lý và tượng số để giải Dịch, Vương Bật lấy điều này làm chuẩn tắc của mình. Trong khi chú giải Dịch, tuy ông chú trọng thích về mặt nghĩa lý, nhưng vẫn không bỏ qua mặt tượng, số. Như khi chú câu "Đại tai Càn nguyên" ⁽²⁾, ông viết : "trời là một cái tên siêu hình. Kiện là "dụng" của sự siêu hình". Khi chú câu "Chí tai Khôn nguyên" ⁽³⁾, ông viết : "Đất rộng không bờ bến là vì nó khiêm tốn và thuận theo".

Vương Bật chú trọng việc lấy tượng số làm gốc, lấy nghĩa lý làm "dụng". Như khi ông chú câu "Thoán viết : Tập Khảm trùng hiểm dã" ⁽⁴⁾, ông lý giải : "Khảm lấy sự hiểm làm "dụng", cho nên đặc biệt nói là "trùng hiểm", nói "tập Khảm" tức là chất chồng hiểm họa.

c. Nhấn mạnh mặt nghĩa lý, coi trọng nghĩa lý hơn tượng số.

Vương Bật tuy kế thừa Dịch truyện, kết hợp giữa nghĩa lý và tượng số để giải Dịch, nhưng ông coi trọng nghĩa lý hơn, điều đáng quý ở ông là lấy nghĩa lý để giải

⁽¹⁾ Trị Dịch : Trị ở đây có nghĩa là "nghiên cứu".

⁽²⁾ Đại tai Càn nguyên : thật vĩ đại thay, đức nguyên thủy của trời.

⁽³⁾ Chí tai Khôn nguyên : thật tốt cùng thay, đức nguyên thủy của đất.

⁽⁴⁾ Tập Khảm, trùng hiểm dã : tập Khảm, tức là chất chồng hiểm họa.

Dịch. Như khi ông chú quả Ký tế : "Tượng viết : thủy tại hỏa thượng, ký tế ; quân tử dĩ tư hoạn nhi dự phòng chi"⁽¹⁾. Với câu này, ông chỉ lấy sự tồn vong để giải thích, chứ không đề cập đến ý nghĩa của tượng nước, lửa. Ông viết : "Tồn" thì không nên quên "vong", "Ký Tế"⁽²⁾ thì không nên quên "Vị tế"⁽³⁾. Lại như khi ông chú thích quả Cấn, ông viết : "Phàm các vật "đối diện" mà không tương thông, như thế là "bĩ" vậy ; Cấn là một quả "dùng" mà không "giao thông" được. Mọi vật "dùng" mà không hoà hài được, thì sao mà "vô cữu" được !". Qua câu này của ông, ta thấy ông không qua tượng của núi (cấn tượng trưng cho núi) mà chú thích, chỉ qua nghĩa lý về ý của chữ "Chi" giải thích.

2. "Chu Dịch chú" của Vương Bật là điển hình của sự lấy nghĩa thích truyện.

Vương Bật là kinh học gia cổ văn, cho nên vấn đề này đã phản ánh trong "Chu Dịch chú", ông đã triệt để ứng dụng lý luận "Dịch truyện" để giải Dịch, từ đó đã có cống hiến nhiều cho sự phát triển Dịch lý. Vương Bật trong "Chu Dịch chú" đã triệt để ứng dụng bốn quan điểm quan trọng về âm dương là cứng mềm, khoẻ thuận, tổn ích của "Dịch truyện" để giải thích "Kinh Dịch", đồng thời ông lại phát huy được ý nghĩa của chúng một cách xuất sắc ; đó là điển hình của sự lấy truyện giải kinh, do vậy sách đã có một giá trị tham khảo to lớn trong nghiên

⁽¹⁾ Tượng viết... dự phòng chi : Tượng truyện nói : nước trên lửa, tượng trưng cho "việc đã thành", người quân tử nhân vậy, sau khi việc đã thành, nên nghĩ hoạn họa có thể xảy ra mà phòng bị trước.

⁽²⁾ Ký Tế : việc đã thành.

⁽³⁾ Vị Tế : việc chưa thành.

cứu Dịch lý.

Lấy âm dương, cứng mềm để thích quẻ :

Như chú hào sáu 5 của quẻ Phê Hạp : "Phê can nhục, đắc hoàng kim ; trình lệ, vô cữu" ⁽¹⁾. Ông chú thích : "Thịt khô là cứng, là âm ở ngôi dương, lấy chất mềm cuối cứng ; cắn vào vật, vật cũng không phục, cho nên nói : cắn miếng thịt khô vậy.

Lấy tổn, ích, doanh hư để thích quẻ :

Ví dụ : Với quẻ Cổ : "Tượng viết "Sơ lục - cán phụ chi cổ ý thừa khảo dã" ⁽²⁾. Vương Bật chú : Uốn nắn, việc cần thiết hàng đầu, phải thủy thời tổn, ích ⁽³⁾, nhưng không thể tiến hành trọn vẹn cho nên chỉ có thể nói lên ý nguyện là nối nghiệp thôi.

Với quẻ Tổn "Thoán viết : tổn hạ, ích thượng, kỳ đạo thượng hành dã" ⁽⁴⁾. Vương Bật chú : Cấn là dương, còn âm vui mà thuận giảm dưới, tăng trên. Sự tăng trên là nghĩa vậy.

Lấy sự tiến thoái, xuất nhập để thích quẻ :

Ví dụ : Với quẻ Quán : Tượng viết "Quán ngã sinh tiến thoái, vị thất đạo dã" ⁽⁵⁾. Vương Bật chú : Ở vào thời tiến thoái, để "xem xét" thời tiến thoái, thì không mất đi cái lẽ của sự "xem xét".

⁽¹⁾ Phê can... vô cữu : cắn miếng thịt cứng, được vàng ; giữ vững chính bền, để phòng nguy hiểm, có thể tránh được cữu hại.

⁽²⁾ Tượng viết... khảo dã : Tượng truyện nói, hào Sáu đầu : "Uốn nắn sự tệ loạn của cha" nói lên ý nguyện là nối được nghiệp của tiên bối.

⁽³⁾ Tổn ích : giảm bớt, tăng thêm.

⁽⁴⁾ Thoán viết... hành dã : "Thoán truyện nói : bớt dưới, thêm trên, cái lẽ của nó là kẻ dưới dâng lễ vật lên trên.

⁽⁵⁾ Tượng truyện nói : "Xem xét hành vi của mình mà lựa chọn sự tiến thoái, để không mất đi cái lẽ "Xem xét".

3. "Chu Dịch chú" của Vương Bật là một kiệt tác trong sự lấy truyện giải kinh.

Vương Bật ứng dụng lý luận về âm dương, cứng mềm, khoẻ thuận, thủy hoả, tổn ích, tiến thoái, đầy vơi của "Dịch truyện" để chú kinh Dịch ; đặt nền móng cho sự phát triển của phái Nghĩa lý Chu Dịch, gây được ảnh hưởng rất lớn trong việc đi sâu nghiên cứu Dịch lý.

Lấy cứng mềm, khoẻ thuận để giải kinh :

Với quẻ Càn : hào Chín trên, Khang long hữu hối ⁽¹⁾ ; hào Dụng cửu : kiến quân long về thủ, cát. Vương Bật chú... Ôi, lấy sự cứng khoẻ mà ở trên đầu người ta thì cũng không thể cùng người ta đồng lòng được, lòng nhu thuận nhưng bất chính thì đó là con đường tà.

Lấy âm dương, tiến thoái để giải kinh :

Với quẻ Thăng : "Thăng nguyên hanh dụng đại nhân, vật tuất" ⁽²⁾. Vương Bật chú : "tổn thuận thì có thể lên cao tới hào dương, ở ngôi cao không đáng vị, rồi không nghiêm thì mặc dầu cứng rắn mà chính, thì cũng không chịu đựng nổi nỗi lo âu.

Những điều nói lên ở trên đều là những ví dụ mà Vương Bật lấy truyện để giải kinh ; những điều đó đã phản ánh đầy đủ đặc điểm Vương Bật đã lấy kinh học cổ văn để trị Dịch, đồng thời nó cũng nói lên rằng "Chu Dịch chú" của Vương Bật là một trước tác tuyệt tác, lấy nghĩa lý để nghiên cứu Chu Dịch.

⁽¹⁾ Khang long hữu hối : rồng lớn bay cao đến cùng cực cuối cùng sẽ có sự "hối hận".
Kiến quân... cát : thấy bầy rồng không đầu, tốt lành.

⁽²⁾ Thăng nguyên... vật tuất : Quẻ Thăng tượng trưng cho sự lên cao. Hết sức hanh thông, thích hợp về sự xuất hiện bậc đại nhân, không phải lo ngại.

4. Giá trị cơ bản của "Chu Dịch lược lệ" của Vương Bật.

"Chu Dịch lược lệ" trên thực tế là một trước tác trình bày rõ về "Hệ từ", thuần túy thuộc quan điểm chính tông của Dịch lý, không hề pha trộn bất kỳ một quan điểm huyền học nào. Giá trị chủ yếu của nó là trình bày rõ thêm về nghĩa lý của Chu Dịch, chủ yếu ở mấy mặt dưới đây.

a. Quý ở "động".

Động, tức là không ngừng, cho nên mới nói là "không gì có thể kiềm chế được "động". Vương Bật nhấn mạnh ý "tất cả đều vận động" ý nói sự vận động không bao giờ ngưng, nó nhất trí với "động không ngừng trong câu Dịch cùng thì biến, biến thì thông, thông thì lâu dài" trong Chu Dịch, một ý khác tức là chỉ "thái cực". "Hệ từ" đã nói : "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi". Cho nên lưỡng nghi tức là thái cực âm dương khí hoá, nó chính là nguồn gốc của "động".

Vậy "động" như thế nào ? Vương Bật chỉ rõ "động" phải thông qua sự vận động của 6 hào. Về phương diện phối hợp nhịp nhàng của "động", Vương Bật nhấn mạnh sự phối hợp cứng mềm của Dịch truyện ; vì sáu ào có cứng, có mềm ; có âm dương, cho nên chúng có sự phối hợp nhịp nhàng, ăn ý với nhau.

Vương Bật nhấn mạnh ý : "Động" là sự vận động giữa âm và dương.

Động tức sự vận động suốt ngày đêm mà vô thể ; một âm, một dương mà vô cùng ("Chu Dịch lược lệ. Minh hào thông biến").

Ngoài ra, Vương Bật cần nhấn mạnh "động tĩnh phải thích đáng, không được quá mức (như trên) ; ý này là diễn giải ý "động tĩnh phải có quy luật của nó" của Chu Dịch.

Với các điều kiện trên, ta có thể thấy, trong "Chu Dịch lược lệ" Vương Bật đã diễn giải sâu thêm về động tĩnh quan của Dịch truyện.

b. Vấn đề "biến":

Trong "Chu Dịch lược lệ" Vương Bật hết sức nhấn mạnh vấn đề "biến", đồng thời ông thông qua sự biến đổi của hào, tượng để dẫn giải về lý luận này. Trong "Minh hào thông biến" ông đã phân tích rất sâu sắc về biến dịch quan của Dịch lý.

Ông nhấn mạnh ; Hào là gì, đó là biến vậy ! Nếu không có sự cực biến trong thiên hạ thì không có gì có thể tồn tại được, cho nên có quẻ, chính là vì có hào biến. ("Chu Dịch lược lệ. Minh hào thông biến").

Quan điểm này là diễn giải từ các câu : "Nói tới hào, tức nói về sự biến đổi" và "Biến thì mới thông".

Như vậy, tức ông cho rằng tác dụng của hào là phản ánh sự biến đổi của bát quái, từ đó thể hiện biến dịch quan trong Dịch lý.

Nhất là Vương Bật lại thông qua sự thăng giáng của hào vị để phản ánh biến dịch quan của Chu Dịch. Ông viết :

Vị có cao thấp, hào có âm dương, chỗ cao là nơi của hào, chỗ thấp có dấu vết của âm ; cho nên cao là chỗ của dương, thấp là chỗ của âm ("Chu Dịch lược lệ. Biện vị").

Ông chỉ ra rằng căn cứ vào vị trí của hào mà định âm dương cao thấp. Cụ thể là những hào số 1, 3, 5 có vị trí

dương, những hào số chẵn 2, 4, 6 có vị trí âm (như trên).

Nhất là ông đã thông qua hào biến để phản ánh sự biến dịch âm dương của Dịch lý.

Tóm lại, Vương Bật đã thông qua hào vị để phản ánh sự biến đổi âm dương ; đồng thời ông nhấn mạnh sự biến hoá của âm dương Dịch lý tức là thông qua hào biến mà thể hiện. Mọi sự biến đổi của dịch lý là ở trong hào biến.

c. Biện luận về ý và tượng:

Vương Bật nhấn mạnh quan hệ ý, tượng là quan hệ giữa thể và dụng, cũng tức là quan hệ giữa hành tượng và trùu tượng.

Tức là từ hình tượng rút ra ý tượng, ngôn từ (ý) dùng để nói lên tượng. Quan điểm này dẫn giải từ câu "xem tượng mà suy ra từ" trong Hệ từ. Quan hệ giữa tượng và ý có thể so sánh với Càn và rồng. Càn là biến ý, rồng là biến vật ; một câu trùu tượng, một là hình tượng. Như vậy tức là nói Càn biến dẫn đến rồng biến, cho nên Vương Bật khẳng định lại mối quan hệ giữa chúng với nhau là :

Ý thể hiện trọn vẹn thành tượng, tượng được biểu lộ bởi lời, cho nên người nói làm rõ được tượng (như trên).

Câu trên có nghĩa ý và tượng là dựa nhau tồn tại, đó là mối quan hệ "thể ý hỗ dụng" ; xét đến cùng, ngôn từ (ý) cốt để thể hiện "tượng" ; đúng như Vương Bật nói "Lời sinh ra từ tượng, tượng thể hiện được nhờ lời".

Vương Bật còn biện luận nhiều lần về mối quan hệ chuyển hoá giữa chúng với nhau. Ta có thể nói được là

"nhận thức được ý có thể quên tượng ; nhận thức được tượng có thể quên lời ; cho nên có được tượng là thể hiện trọn vẹn được ý nhưng lại có thể quên tượng. Ta chồng các vạch quẻ để thể hiện sự việc, nhưng rồi ta lại có thể quên cả vạch quẻ" (như sách đã dẫn). Ý câu này là : một khi ta đã nhập thần thì tượng và ý sẽ hoà làm một. Cũng giống như khi ta thưởng thức một bức họa, một khi đến mức độ nhập thần thì ta sẽ quên rằng ta đang xem bức họa đó.

Sự biện luận đó của Vương Bật quả đã có một ý vị triết học đối với mối quan hệ tượng, ý trong Chu Dịch.

Qua sự dẫn giải về tượng ý quan Chu Dịch của Vương Bật trên, ông đã có được một ảnh hưởng sâu sắc đối với các mặt văn học, văn nghệ đời sau, nhất là đối với sự phát triển mỹ học về ý, tượng, cảnh của thi và họa.

Tóm lại phần trên, "Chu Dịch lược lệ" của Vương Bật thông qua các thiên Minh toán, Minh hào thông biến, Minh tượng, Biện vị ; đối với các quan điểm quan trọng về sự vận động của Dịch lý, về sự biến dịch và về tượng ý, ông đã diễn giải rất rõ ràng, do đó sự cống hiến của ông đã rất xuất sắc đối với sự phát triển Nghĩa lý phái của Chu Dịch.

5. Vương Bật giải Dịch không phải dựa vào tư tưởng Lão, Trang.

Trước đây, các học giả đều cho rằng Vương Bật giải Dịch qua tư tưởng của Lão, Trang, có lẽ do họ cho rằng Vương Bật là nhân vật đại biểu cho phái Huyền học chăng ? Kỳ thực, toàn bộ Chu dịch chú và Chu Dịch lược lệ không hề có một câu nào đề cập tới quan điểm của Lão, Trang. Như trong toàn bộ Chu Dịch chú ; ông đều lấy dương âm,

cứng mềm, kiện thuận trong "Dịch truyện" để trị Dịch, đồng thời sự diễn giải của ông rất sâu sắc, như vậy quả thực là ông đã lấy Nghĩa lý làm chuẩn mực để giải Dịch. Vì vậy, nếu ta coi Chu Dịch chú của Vương Bật là một trước tác đại biểu phát triển Nghĩa lý phái đời Hán trong lịch sử phát triển Chu Dịch thì được, nhưng nếu ta lại coi đó là một trước tác lấy tư tưởng Lão, Trang để giải Dịch thì không phù hợp với sự thực.

Ta lại phân tích Chu Dịch lược lệ, toàn quyền đều dẫn giải về sự vận động, biến hoá của Chu Dịch và về ý tượng quan, ông đã phát triển triệt để biến dịch quan và tư tưởng biện chứng của Chu Dịch, chứ không hề có sự tham bác gì về quan điểm Lão, Trang. Vì vậy, căn cứ vào sự phân tích trên, ta cần phải đính chính lại cách nhìn của một số học giả, cho rằng Vương Bật lấy tư tưởng huyền học của Lão Trang để giải Dịch.

Hoàn toàn ngược lại, Vương Bật lại là một điển hình về phương pháp lấy Dịch trị Dịch. Còn về sự Vương Bật trong "Lão Tử chú" phát huy vô vi quan, về hư tĩnh quan của Lão tử ; đó là sự chú thuật của ông đối với Lão Tử, sự liên hệ đó đối với tư tưởng trị Dịch của ông không lớn.

Tóm lại phần trên, các tác phẩm Chu Dịch chú, Chu Dịch lược lệ trên quan điểm Nghĩa lý của Dịch truyện đã có những lời biện giải hết sức sâu sắc đối với kinh Dịch, các tác phẩm đó đã đặt một nền móng quan trọng về mặt lý luận đối với sự phát triển của phái Nghĩa lý Dịch học. Điều cần phải đề cập là: Chu Dịch chú, Chu Dịch lược lệ của Vương Bật dựa vào quan điểm nghĩa lý của Dịch truyện mà diễn giải, trên thực tế đã gây được ảnh hưởng đối với sự phát triển của Dịch lý chính tông.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA VƯƠNG BẬT TRONG DỊCH HỌC SỬ.

Cống hiến chủ yếu của Vương Bật trong lịch sử phát triển Dịch học là :

- Chu Dịch chú và Chu Dịch lược lệ của Vương Bật đã mở ra một con đường mới cho sự phát triển của phái nghĩa lý đời Hán.

Do Vương Bật coi trọng sự lấy nghĩa lý của Dịch truyện giải Dịch, nên từ đó Dịch học đã thoát khỏi cục diện phái tượng số nhất thống trong một thời gian dài, từ đó Dịch học khôi phục được ảnh hưởng của phái nghĩa lý do Khổng Tử khai sáng. Nhất là sự trị Dịch của Vương Bật lại là quan điểm Dịch học chính tông, do vậy nên hai tác phẩm trên của ông đã có một tác dụng to lớn đối với sự phát triển của Dịch, Nho.

- Sự hưng khởi của phái Nghĩa lý Dịch học của Vương Bật, mở đầu cho sự phát triển song song giữa phái Tượng số và phái Nghĩa lý Dịch học.

- Sự sáng lập của phái Nghĩa lý dịch học của Vương Bật đã tăng cường rất nhiều vai trò của Dịch học trong nền văn hoá Trung Quốc. Ông là người kế tục sau Khổng Tử và lại là một đại sư kiệt xuất của phái Nghĩa lý Dịch học. Sự phát huy Dịch lý qua Chu Dịch chú và Chu Dịch lược lệ của ông đã có một tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự phát triển Dịch học. Ông đã có một tác dụng tích cực đối với những vấn đề then chốt, từ đó khiến cho Dịch học trở thành một tác phẩm triết học độc đáo trong văn hoá truyền thống Trung Quốc.

- Ông đã có được một ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của Dịch học Đường Tống và lý học Tống Minh.

Vương Bật trọng nghĩa lý, nên ông đã có được một ảnh hưởng sâu sắc đối với sự quý nghĩa, trọng lý của Dịch học Đường Tống và lý học Tống Minh. Ví như "Chu Dịch chính nghĩa" của đại Dịch gia đời Đường Khổng Dĩnh Đạt là một trước tác tập đại thành tham bác tượng số học đời Hán và Nghĩa lý học của Vương Bật.

Chu Dịch chú của Vương Bật và Hàn Khang Bá chú phần sau Hệ từ ; do Khổng Dĩnh Đạt số, trở thành loại sách hàng đầu của "Ngũ kinh chính nghĩa" do Đường đại quan định ⁽¹⁾, đồng thời nó cũng trở thành sách đầu vị về Dịch đời Đường ; chúng đã có địa vị quan trọng trong Đường Dịch và trong Dịch học các đời sau. ~

Ngoài ra Vương Bật đối với "Dịch truyện" của họ Trình, "Dịch thuyết" của Trương Tải và "Chu Dịch bản nghĩa" của Chu Hi, "Chu Dịch nội truyện" của Vương Phu Chi đời Thanh lấy nghĩa lý giải Dịch đều có ảnh hưởng rất sâu sắc. Ông đã có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển của triết học nghĩa lý.

Tóm lại, Vương Bật lấy Dịch truyện giải Dịch, lại áp dụng phương pháp trị Dịch kết hợp "Dịch" với "Lão", vừa thích ứng với tư trào Lão Trang, huyền học hưng thịnh đương thời, lại vừa duy trì được địa vị của Dịch học, khiến "Dịch" có được một vị trí trong tam huyền. Ông đã đặt nền móng cho sự phát triển lý học thời Tống Minh, từ đó đã có một tác dụng quan trọng trong việc đưa Dịch học có được địa vị trung tâm đối với một nền văn hoá trải qua hàng nghìn năm của Trung Quốc.

⁽¹⁾ Đại đường ; thời Đường. Quan định : (quan là công) : quan định có nghĩa là : quyết định bởi triều đình.

KHỔNG DĨNH ĐẠT VÀ "CHU DỊCH CHÍNH NGHĨA"

*K*hổng Dĩnh Đạt là đại Kinh học gia, đại Dịch học gia đời Đường. Trước tác tiêu biểu của ông "Chu Dịch chính nghĩa" là một trước tác Tập đại thành của Dịch học đời Đường. Nó đã có một tác dụng then chốt, kế trước nối sau đối với sự phát triển của Hán Dịch và Tống Dịch. Nó có một địa vị hết sức quan trọng trong lịch sử phát triển Dịch học.

1. LƯỢC TRUYỆN VỀ KHỔNG DĨNH ĐẠT.

Khổng Dĩnh Đạt (574 - 648) người đất Hoành Thủy, Đái Châu đời Đường. Tự là Xung Viễn (cũng gọi là Trọng Đạt). Ông là đại kinh học gia, đại dịch học gia đời Đường, thông tuệ từ nhỏ, lớn lên là người học rộng, ông tinh thông Dịch, Tả truyện, Thư thượng thư, kinh Thi, Lễ ký. Ông từng là học sĩ ở Văn học quán Tần vương phủ ; là Tế tửu Quốc tử giám thời Đường Thái Tông.

Tuân theo chiếu chỉ ông đã soạn định Ngũ kinh chính nghĩa 180 quyển. Sách này trở thành tiêu chuẩn sách học để đi thi ở thời Tống và theo lệnh hoàng gia,

sách đã được ban bố trong toàn quốc, và đã có ảnh hưởng rất lớn. Sau này "Ngũ kinh chính nghĩa" được biên soạn vào "Thập tam kinh chú sớ", có một địa vị cao trong nền văn hoá Trung Quốc.

"Chu Dịch chính nghĩa" do Khổng Dĩnh Đạt thân tự biên soạn và chú giải ; trình độ lý luận của nó tương đối cao, là một tập đại thành kể từ đời Hán trở lại ; cũng là một trước tác có ảnh hưởng lớn nhất ở đời Đường và có địa vị quan trọng trong các trước tác về Dịch, đồng thời cũng là một tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu Dịch học và văn hoá Trung Quốc.

II. KHỔNG DĨNH ĐẠT ĐÃ PHÁT HUY MỘT CÁCH KIỆT XUẤT LÝ LUẬN ÂM DƯƠNG CỦA CHU DỊCH, THÚC ĐẨY MẠNH MỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DỊCH LÝ.

Lý luận âm dương là hạt nhân của dịch lý, Khổng Dĩnh Đạt hết sức coi trọng địa vị quan trọng của âm dương trong dịch lý, đồng thời đối với âm dương ông đã dẫn giải một cách toàn diện, sâu sắc, bao gồm càn khôn, âm dương khí hoá, 64 quẻ âm dương khí hoá và nguyên hanh lợi trinh âm dương khí hoá, đặt cơ sở vững vàng cho sự phát triển lý luận âm dương Chu Dịch.

1. Nhấn mạnh càn khôn, âm dương khí hoá.

Cống hiến lớn nhất của Khổng Dĩnh Đạt đối với dịch lý là có những phát hiện nổi bật đối với càn khôn nhị khí âm dương khí hoá, phát triển lý luận, âm dương khí hoá của dịch lý.

Thứ nhất : đề xuất ý càn khôn là nguồn gốc của âm dương khí hoá.

Khổng Dĩnh Đạt nhấn mạnh càn khôn là căn nguyên

của âm dương khí hoá, đồng thời ông cho rằng càn khôn là sự tích tụ của khí dương. Ông viết :

Quẻ càn vốn tượng trưng cho trời ; trời là sự tích tụ khí dương mà thành ; trời là Càn, quẻ này do 6 hào dương hợp lại mà thành vậy ("Chu Dịch chính nghĩa. Càn").

Như vậy vì ông cho rằng Càn là một thể thuần dương, bản tính là thuần dương, cho nên nó có thể sinh ra vạn vật. Cho nên nói : "Về mặt vật tượng mà nói thì nó là thuần dương... Đức của quẻ này có tính thuần dương ; với khí dương thiên nhiên đã sinh ra muôn vật". Đối với quẻ Khôn, Khổng số nói : "Khôn là đạo âm", đồng thời ông cho rằng càn khôn không thể chỉ có thuần dương hay thuần âm, mà phải là âm dương hợp thể, cứng mềm xen kẽ. "Điều tốt lành thật sự phải là âm lẫn dương". Quan điểm này của ông phản ánh sự phân tích sâu sắc về mối quan hệ đối lập thống nhất giữa âm dương.

Thứ hai : Khổng Đình Đạt đã chỉ rõ càn khôn là khởi thủy âm dương khí hoá của 64 quẻ.

Họ Khổng đã có sự liên hệ mật thiết giữa càn khôn âm dương khí hoá với 64 quẻ âm dương khí hoá, đồng thời ông nhấn mạnh khi khởi thủy thì 64 quẻ âm dương khí hoá được sinh ra từ càn khôn âm dương khí hoá. Như lời Sớ của ông : "Càn khôn là cửa của Dịch".

Sự biến hoá của Dịch bắt đầu từ càn khôn ("Chu Dịch chính nghĩa. Hệ từ Hạ").

Phần trên đã nói họ Khổng nhấn mạnh ý càn khôn là căn nguyên của trời đất, âm dương khí hoá, đã phản ánh quan niệm duy vật của ông và chính ông là người đặt nền móng quan trọng về duy vật quan đối với lý luận âm

dương khí hoá.

2. Đề xuất ý nghĩa sâu kín về âm dương khí hoá của nguyên hanh lợi trinh.

Không số lấy càn khôn âm dương khí hoá dẫn giải nguyên hanh lợi trinh, ông đề xuất ý nghĩa uẩn súc âm dương khí hoá của nguyên hanh lợi trinh. Ví như ông nói :

Nguyên hanh lợi trinh là bốn đức của Càn ("Chu Dịch chính nghĩa. Quẻ Càn").

Tiếp đó ông giải thích rằng : "Truyện của Tử Hạ nói : Nguyên là bắt đầu ; hanh là thông ; lợi là hoà, trinh là chính ; ý nói đức của quẻ này có tính thuần dương, thiên nhiên có thể làm cho khí dương bắt đầu sinh vạn vật, mà được nguyên thủy hanh thông, nó có thể làm cho tính của vật được hài hoà, vật nào cũng có lợi, lại có thể làm cho vật được chắc bền, trinh chính cho tới cùng". Ý nói càn nguyên khí hoá do có khí dương mà có thể sinh ra muôn vật ngay khi khởi thủy ; nhân vậy "Càn thiên lấy kiện là dụng, vạn hành không nghỉ, biến hoá vô cùng" do đó mà có thể hanh thông, thông sướng điều đạt, có thể làm cho vật tính hài hoà, vật vào vật ấy đều được lợi". Thêm nữa, long đức tiềm tàng thì lại có thể làm cho muôn vật chắc bền, trinh chính cho tới cùng" Như vậy ta đủ thấy Càn dương khí hoá có quan hệ nguyên, hanh, lợi, trinh.

Ông lại nói : "Vật là hợp thể của càn khôn, cho nên càn sau đó là Khôn ; Khôn là thể đất, Khôn cũng có thể sinh ra muôn vật, vật nào vật ấy hanh thông, cho nên nói Khôn cũng nguyên, hanh như Càn... trinh của khôn cũng là trinh lợi cho muôn vật... Khôn là đạo âm nên trinh của nó là trinh nhu thuận... do vậy nên thánh nhân nói Khôn :

nguyên, hanh, lợi, tấn mã ⁽¹⁾ chỉ trình, tự nhiên chỉ đức..." Ý ông nói Càn Khôn khí hoá đều có quan hệ với nguyên hanh lợi trình khí hoá ; nhấn mạnh nghĩa uẩn súc khí hoá của nguyên hanh lợi trình.

Ngoài ra, khi số giải quẻ Càn "Văn ngôn" quẻ Càn, ông cũng nhấn mạnh mối quan hệ giữa càn khôn với nguyên hanh lợi trình khí hoá. Ông viết : "Nguyên khí của Càn, đức của nó lớn rộng, cho nên khi khởi thủy nó đã có thể "biến thông chư vật". Nếu như có quẻ khác có đức "nguyên" thì tuy nó cũng có thể sinh ra muôn vật, nhưng đức của nó không thể lan toả mọi nơi được, cho nên nói : nếu không phải là đức "nguyên" của Càn thì làm sao có thể thông vật ngay từ khi khởi thủy được. Kỳ thực đức "nguyên" của Khôn cũng có thể thông với "chư vật" ngay từ khi khởi thủy. Như vậy tức họ Khổng đã thông qua âm dương khí hoá của hai quẻ Càn Khôn mà phản ánh ý uẩn súc khí hoá của nguyên, hanh, lợi trình. Nhất là ông đã thông qua khí hoá nguyên hanh lợi trình phản ánh động thái "vận hành không nghỉ" của âm dương khí hoá và nguyên lý biến hoá của "ứng hoá không cùng" và như vậy là ông đã góp phần cống hiến đối với sự phát triển của âm dương khí hoá của Chu Dịch.

3. Phát huy một cách kiệt xuất đối với âm dương khí hoá của 64 quẻ.

"Chu Dịch chính nghĩa" thông qua sự luận thuật về âm dương của 64 quẻ đã phát triển được cao độ triết lý âm dương của kinh Dịch. Bao gồm vấn đề căn nguyên âm

⁽¹⁾ Tấn mã : ngựa cái, ý nói quẻ Khôn, tính âm cho nên nó thuần thuận như ngựa cái. Tượng của quẻ Càn là rồng, tượng của quẻ Khôn là ngựa cái.

dương khí hoá của Càn Khôn trong trời đất, vũ trụ đã nói ở trên và quy luật vận động, biến hoá của âm dương. Ngoài ra, về phương diện tiêu trưởng, chuyển hoá của âm dương, Khổng Dĩnh Đạt cũng dẫn giải cực kỳ sâu sắc. Như khi bàn về quẻ Quải ông viết : "Quải, quyết đoán vậy, đây là quẻ âm giảm, dương tăng". Ông lại viết : "Quẻ này có 5 hào dương, cả 5 dương đàn áp một âm, cho nên gọi là Quải. Họ Khổng đã thông qua sự tăng giảm của cứng mềm để phản ánh mối quan hệ giữa âm dương. Ông viết : "Đạo thành, cứng trưởng, mềm tiêu, đạo Quải thành vậy" ("Chu Dịch chính nghĩa. Quẻ Quải").

Ngoài ra, Khổng Dĩnh Đạt còn thông qua âm dương giao khí thể hiện thêm một bước quy luật khí hoá của âm dương, như khi ông dẫn giải thoán truyện quẻ Thái, ông viết : "Sở dĩ có tên của quẻ thái, do khí của trời đất giao nhau mà sinh dưỡng muôn vật, vật được hanh thông, cho nên nói là Thái vậy".

Nhất là qua sự thịnh suy của muôn vật, ông đã luận bàn rất sâu sắc về sự tiến thoái, tiêu trưởng của âm dương.

Như khi bàn về quẻ Bĩ, ông nói : "Dương khí vãng mà âm khí lai... dương chủ sự sinh trưởng... âm chủ sự tiêu hao".

Tóm lại phần trên, "Chu dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt từ các góc độ, ông đã dẫn giải một cách cực kỳ sâu sắc, hết sức toàn diện đối với vấn đề âm dương khí hoá, làm cho lý luận âm dương khí hoá Chu Dịch đạt đến trình độ không thể hơn được nữa, làm cho lý luận hạt nhân quan trọng nhất của Chu Dịch lý luận âm dương tiến triển đạt đến đỉnh cao của thời cổ đại.

4. Phát huy một cách kiệt xuất đối với âm dương khí hoá thái cực.

Khổng Đình Đạt lấy nguyên lý âm dương khí hoá thái cực diễn giải đại diện Dịch, đó lại là một phát huy kiệt xuất đối với âm dương khí hoá kinh Dịch của ông, điều này cho ta thấy ông rất coi trọng lý luận âm dương ! Như khi ông cho rằng : số đại diện là số, 49 hợp mà chưa phân thì gọi là thái cực. Người xưa khi bói Phệ (tức bói bằng cỏ thi) dùng 49 nhánh cỏ thi, khi cỏ thi chưa phân thì gọi là thái cực, rồi dùng tay chia đôi 49 nhánh ra làm hai, để tượng trưng cho hai nghi (lưỡng nghi) đếm bốn chiếc một tượng trưng cho bốn tượng (tứ tượng) :

"Chu Dịch chính nghĩa" cho số đại diện một hàm nghĩa của thái cực khí hoá. Họ Khổng cho rằng 64 quẻ là do số đại diện thái cực khí hoá mà đến, như vậy là ông đã làm đầy đủ được lý luận về 64 quẻ âm dương khí hoá.

III. KẾ THỪA ƯU THẾ TƯỢNG SỐ VÀ NGHĨA LÝ KẾT HỢP NHAU CỦA DỊCH TRUYỆN, THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA "CHU DỊCH".

Một cống hiến lớn nhất của Khổng Đình Đạt đối với Chu Dịch là kế thừa ưu thế kết hợp nhau giữa tượng số và nghĩa lý của Dịch truyện, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển toàn diện của Chu Dịch. "Dịch truyện" là điển hình về sự tương dung giữa nghĩa lý và tượng số trong dịch học. "Kinh thị Dịch truyện", "Dịch vĩ" đời Hán là tác phẩm đại biểu của phái tượng số và với "Chu Dịch chú" của Vương Bật đứng đầu của phái nghĩa lý, hai phái này đã phát triển lên, mặc dầu chúng tuy cùng một gốc nhưng đường đi lại khác nhau.

Khổng Đình Đạt lấy Dịch Truyện làm khuôn mẫu để

dụng hoà hai phái. "Chu Dịch bản nghĩa" trước tác đại biểu của ông là tập đại thành về trước tác của tượng số trước đời Đường và của phái nghĩa lý, là một sự cống hiến cho sự phát triển Chu Dịch. Các nội dung chủ yếu dẫn giải kinh Dịch của nó đều kiêm cố cả tượng số lẫn nghĩa lý. Ví như : khi thuyết giải về hai quẻ Càn Khôn, họ Khổng đã xuất phát từ góc độ Càn thiên, Khôn địa ; rồi ông lại từ phương diện cương nhu, kiện thuận, khiến cho Chu Dịch đã có sự phát triển toàn diện.

Như khi ông dẫn giải quẻ Càn trong Chu Dịch bản nghĩa, ông đã nói về hàm nghĩa của "thiên", rồi lại luận về dụng ý của "kiện" đồng thời đem "thiên" của Càn coi như "thể" còn "kiện" thì coi như "dụng" như vậy tức : "Càn là kiện, là nói về thể của thiên, lấy kiện làm dụng", tức là ông đề xuất mối quan hệ "hỗ vi thể dụng" của tượng số và nghĩa lý, đồng thời phản ánh được mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa tượng số và nghĩa lý của Dịch lý. Từ đó ông đã làm cho sự nghiên cứu Dịch lý bước lên một độ cao mới. Cũng như vậy, khi bàn về quẻ Khôn, ông đã chỉ rõ Khôn thuộc thể đất, lại dẫn giải về sự thuận dụng của nó. Ví dụ ông viết :

"Khôn thuộc về đất... trình của nó phải nhu thuận". Khi bàn về quẻ Cấn, ông viết : "Cấn là dừng, có nghĩa "dừng hẳn lại"". Ông lại viết : "đó là một quẻ có tượng núi".

Những lời trên của ông đã biểu thị quan điểm kết hợp giữa tượng số và nghĩa lý của ông ; nhất là khi ông qua sự kết hợp giữa tượng số và nghĩa lý mà bàn việc, thì lời bàn của ông lại càng sâu sắc.

"Chu Dịch bản nghĩa" tuy là một trước tác kết hợp giữa tượng số và nghĩa lý, nhưng thực chất Khổng Dĩnh

Đạt là kinh học gia suy tôn Khổng Tử, cho nên mọi lời dẫn giải của ông đều thiên về nghĩa lý ; điều này ta thấy khá rõ ! Cho nên trong bài "Tự" ông có mở đầu : "Ôi ! Dịch là tượng vậy", nhưng cuối bài "Tự", ông vẫn nhắc đi nhắc lại "tất phải coi Trọng Ni là thầy, nghĩa lý là đúng lẽ". Qua đó, ta có thể thấy rõ quan điểm của ông.

IV. ĐỀ XUẤT "ĐẠO DỊCH BAO GỒM HẾT THẤY, KHÔNG GÌ KHÔNG NÓI TỚI" MỞ RỘNG ẢNH HƯỞNG DỊCH HỌC ĐỐI VỚI VĂN HOÁ TRUNG QUỐC.

Khổng Dĩnh Đạt trong "Chu Dịch chính nghĩa" khi thích "Thuyết quái" ông viết : Đạo Dịch rất đầy đủ, không lẽ nào mà không nói hết lời. Cụ thể như sau :

Với thánh nhân thì ; trên hoà hợp, thuận thành với đức của thánh nhân ; dưới thì trị lý ; quyết ý đưa nhân luân theo con đường chính nghĩa, lại có thể làm cho vạn vật thấu hiểu được đến cùng cực cái lẽ thần diệu, làm cho sinh linh nắm được đến cùng tận cái tính mà họ bẩm thụ. Cái lẽ của vạn vật đã hiểu đến cùng, cái tính của sinh linh đã nắm được hết, đến một lúc nào đó ta được ban cho sinh mệnh như vậy, thì không ai không thấu hiểu được hết sở trường, sở đoản của mình, từ đó mà định được cát hung của bản thân.

Với lời trên, ông chỉ ra rằng "Dịch" đưa nhân luân đến với chính nghĩa, "làm cho vạn vật thấu hiểu đến cùng cái lẽ thần diệu" và "định được cát hung" !.

Khổng Dĩnh Đạt nhấn mạnh thêm : "Dịch lý có cả "hữu" và "vô". Đối với vấn đề "vô", "hữu" ở "Dịch. Hệ từ" ông đã giải thích rất rõ ràng trên cơ sở "đạo" và "khí". Ông viết :

"Hình nhi tượng gọi là đạo, đạo là vô ; hình nhi hạ gọi là khí, khí tức là có". "Đạo là cái tên của sự "vô thể", hình được coi là hiện thực". Nói vậy, có nghĩa là ông cho rằng, đạo của Chu Dịch là khí, là "có", quan hệ giữa chúng với nhau là quan hệ giữa thể và dụng, tức là giữa trừu tượng và hình tượng !

Trên vấn đề "hữu vô" "Chu Dịch chính nghĩa" đã thừa nhận quan điểm, "Có, sinh ra từ không" của đạo gia.

Tuy ông thừa nhận quan điểm hữu vô của đạo gia, nhưng ông vẫn thiên về "hữu". Ông nhấn mạnh : Ba nghĩa của Dịch, duy chỉ có "hữu".

Ông thiên về "hữu" thì đó là một phạm vi lý luận cao nhất của Dịch, điều này biểu thị "vật chất quan" của ông, và như thế là ông đã đặt cơ sở cho "nhân thế quan" nho gia tích cực.

Tóm lại, Khổng Dĩnh Đạt cho rằng "đạo Dịch bao gồm hết thảy", khẳng định địa vị của Chu Dịch trong nền văn hoá Trung Quốc, đối với hậu thế đã có được ảnh hưởng sâu sắc.

Ông đã kết hợp quan điểm hữu vô của đạo gia với đạo khí trong Dịch truyện để thảo luận, mở ra một con đường mới kết hợp cả ba: Dịch, Lão và Nho gia; liên hệ mật thiết với đạo Nho, mở rộng thêm Dịch học, gây được ảnh hưởng lớn trong nền văn hoá Trung Quốc.

V. ĐỊA VỊ VÀ CỐNG HIẾN CỦA KHỔNG DĨNH ĐẠT TRONG DỊCH HỌC.

Những cống hiến chủ yếu của Khổng Dĩnh Đạt trong Dịch học là :

- Số "Chu Dịch chính nghĩa", tổng kết thành tựu Dịch học từ đời Đường trở về trước, góp phần cống hiến trong việc nghiên cứu và phát triển Dịch học.

- "Chu Dịch chính nghĩa" của ông đã kết hợp được tượng số với nghĩa lý ; nó là tập đại thành của phái tượng số và phái nghĩa lý. Từ đời Hán trở lại.

- Với ý tưởng "Coi Trọng Ni là thầy, nghĩa lý là đúng lẽ ; trên cơ sở tượng số và nghĩa lý kết hợp, ông đã nghiêng hẳn về nghĩa lý, ông đã có được ảnh hưởng sâu sắc đối với phương hướng] triển năng về nghĩa lý của lý học Tống Minh và Dịch học Minh Thanh. Đồng thời ông cũng có tác dụng rất lớn đối với mối quan hệ mật thiết Nho - Dịch.

- Với những lời dẫn giải sâu sắc về lý luận âm dương trong "Chu Dịch chính nghĩa", ông đã có được ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển Dịch lý.

- Trong lời Số "Chính nghĩa", ông đã thừa nhận quan điểm "hữu vô" của đạo gia Lão tử, đồng thời trên cơ sở "hữu vô quan" đó, ông đã tiếp thu phân tinh túy nhất. Ông đã kiên trì "tích cực quan" của Dịch học, đã có được ảnh hưởng sâu sắc với nho gia, đồng thời ông lại mở ra con đường mới đối với việc dung hoà Nho - Đạo, mở rộng được ảnh hưởng của Chu Dịch đối với văn hoá Trung Quốc.

Tóm lại, Khổng Dĩnh Đạt và "Chu Dịch chính nghĩa", trước tác đại biểu của ông đã giành được địa vị quan trọng nhất trong lịch sử phát triển Dịch học. Đối với sự phát triển của Hán Dịch và Tống Dịch ông đã có tác dụng then chốt kế thừa cái trước, làm gương cho người sau và ông đã có được ảnh hưởng sâu xa đối với sự phát triển Dịch học.

CHU ĐÔN DI VÀ "THÁI CỰC ĐỒ THUYẾT" "DỊCH THÔNG"

Chu Đôn Di là Bắc Tống trứ danh Dịch học gia, đại biểu của Dịch đồ thuyết. "Thái cực đồ thuyết" nổi danh của ông là đỉnh cao của Dịch đồ phái đời Tống. Sự thâm nhập của bản thể luận vũ trụ Dịch vào lý luận "vô cực mà thái cực", đã gây được ảnh hưởng ! Nhất là với luận đoán "động sinh dương, tĩnh sinh âm" đối với sự phát triển của lý luận âm dương Chu Dịch, nó đã có được sự cống hiến bất hủ.

I. LƯỢC TRUYỆN CHU ĐÔN DI.

Chu Đôn Di (1017 - 1073) người đất Đạo Châu, Bắc Tống, tự Mậu Thúc. Ông là một trong Ngũ tử nổi tiếng của Bắc Tống (Thiệu Hưng, Chu Đôn Di, Trương Tải, Trình Hy, Trình Hạo).

Đệ tử của Chu Đôn Di là Trình Hạo, Trình Hy đều là những học gia nổi tiếng thời Bắc Tống. Chu Đôn Di lấy quan điểm Tứ thư của nho gia để trị Dịch, việc này ảnh hưởng rất nhiều đến Trình Hy. với ảnh hưởng đó, cuốn "Y xuyên Dịch truyện" của Trình Hi đã có được ảnh hưởng

rất lớn đối với sự phát triển của nghĩa lý Chu Dịch. Khi về già, ông tự xưng là Liêm khê lão nhân ; trước tác đại biểu khi đó của ông là "thái cực đồ thuyết" và "Dịch thông thư". Với Thái cực âm dương ngũ hành dẫn giải mô thức sinh thành vũ trụ "Chu Dịch", ông đã nổi danh. Về mặt học thuật tư tưởng, ông đưa ra lý luận "động sinh dương, tĩnh sinh âm"; ông đã phát huy được một cách kiệt xuất lý luận âm dương động tĩnh của Chu Dịch.

"Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di là tập đại thành của Dịch đồ thuyết trước Tống. Xưa nay người ta chỉ chú ý đến Chu Đôn Di là đại biểu của Dịch đồ thuyết mà coi nhẹ sự cống hiến to lớn của ông về phương diện nghĩa lý Dịch học. Kỳ thực, toàn cuốn "Dịch thông thư" của ông đều lấy Tứ thư, kinh điển nho gia để giải Dịch, ông đã tiến một bước trong việc câu thông mối quan hệ giữa nho gia với Dịch học, phát triển và làm phong phú rất nhiều tư tưởng xã hội học trong Chu Dịch; khiến cho Dịch học trở thành kinh điển nho gia để tăng cường nền móng, cũng là để Chu Dịch trở thành một bộ sách xã hội học vĩ đại với nội dung hoàn chỉnh. Vì vậy, cần phải đánh giá lại cuốn "Dịch thông thư" của Chu Đôn Di. "Dịch thông thư" cầm được coi như một trước tác đại diện của phái Nghĩa lý của Chu Dịch, nó kế tiếp "Chu Dịch chú" của Vương Bật và "Chu Dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt.

II. LÝ LUẬN THÁI CỰC ĐỒ CỦA CHU ĐÔN DI.

1. Lý luận "Thái cực đồ" của Chu Đôn Di bắt nguồn từ "Chu Dịch".

"Dịch. Hệ từ" nói :

Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi

sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.

Từ "Thái cực" có trước hết trong Chu Dịch. Trong đó "Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái" chính là sự thể hiện thái cực âm dương khí hoá.

Về lý luận, thái cực sinh lưỡng nghi trong "Dịch. Hệ từ", thì thái cực chính là nguyên hình của âm dương hợp bao, về hình thức thì thái cực diễn sinh ra bát quái, nhưng thật ra thái cực chỉ là hình ảnh thu gọn biểu thị quá trình vũ trụ hoá sinh ra muôn vật, mà nó cũng là hình ảnh thu gọn của âm dương khí hoá.

"Vô cực mà thái cực", "Thái cực vốn vô cực" của "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di tức là sự phát huy "Dịch có thái cực" của Kinh Dịch. Dịch tức là biến đổi, "Dịch có thái cực" tức là do vận động biến đổi mà sinh ra thái cực, âm dương.

"Phân âm phân dương ; định ra lưỡng nghi" của họ Chu tức là sự diễn giải câu "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi" trong Chu Dịch.

"Lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái" trong kinh Dịch, trên thực tế tức là sự diễn sinh của "âm dương - ngũ hành", bát quái tức là sự cô đặc của hàm nghĩa ngũ hành. Như "Dịch. Thuyết quái" nói : "Khảm là thủy", "Tốn là mộc", "Li là hoả"... Nhưng câu : "Phân âm, phân dương, định ra lưỡng nghi. Dương biến, âm hợp mà sinh ra mộc thủy hoả thổ" trong "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di tức là sự phát triển của các câu "Lưỡng nghi - bát quái" và "âm dương - ngũ hành" trong Kinh dịch đã nêu trên.

Trên cơ sở cần khôn âm dương khí hoá của Kinh

Dịch, Chu Đôn Di đã dẫn giải sự sản sinh ra con người và muôn vật như :

"Đạo cần thành nam, đạo khôn thành nữ, hai khí giao cảm, vạn vật hoá sinh, vạn vật sinh sinh rồi biến hoá vô cùng vậy". Cuối cùng ông lấy câu "Đạo để lập thiên là âm và dương, đạo để lập địa là nhu và cương, đạo để lập nhân là nhân và nghĩa" để thốt lên : "Vĩ đại thay là Dịch, nó thật vô cùng vậy !".

Hạt nhân của Dịch lý, tức là thái cực âm dương ngũ hành khí hoá.

Như vậy rõ ràng lý luận về thái cực, âm dương ngũ hành trong Thái cực đồ thuyết của Chu Đôn Di hoàn toàn bắt nguồn từ Chu Dịch, đồng thời ông cũng có phát triển thêm trên cơ sở đó.

2. Sự phát triển Dịch lý trong Thái cực đồ thuyết của Chu Đôn Di.

a. Đề xuất mệnh đề "Động sinh dương, tĩnh sinh âm".

Chu Đôn Di đề xuất lý luận "Động sinh dương, tĩnh sinh âm", đó là một sự phát huy kiệt xuất đối với thái cực âm dương khí hoá của Chu Dịch. Ông viết :

Thái cực động thì dương, động cực thì tĩnh ; tĩnh thì sinh âm, tĩnh cực lại biến thành động ; một động một tĩnh, cũng là điều gốc.

Cụ thể là biểu thị ở Đồ hình thứ hai của "Thái cực đồ thuyết". Trong đó, vòng tròn thứ nhất là âm dương hỗn độn chưa phân ; các vòng khảo từ vòng thứ hai đến vòng thứ tư là biểu thị âm dương động tĩnh. Trong đó, sự giao tiếp của khối cong đen trắng trong mỗi vòng, tượng trưng nguyên lý động sinh dương, động cực thì tĩnh, tĩnh sinh

âm, tĩnh cực thì biến động. Nghĩa sâu kín của nó biểu thị ở nguyên lý ít âm cực thì thành dương, dương cực thì thành âm, tĩnh cực thì động, động cực thì tĩnh ; đó là sự diễn giải hết sức sâu sắc đối với âm dương khí hoá của kinh Dịch, mà cũng là kiến giải quan trọng nhất trong thái cực đồ của Chu Đôn Di.

Nội dung cơ bản bao gồm:

Thứ nhất, gợi ý quan trọng đối với khí công, dưỡng sinh:

Âm dương động tĩnh quan "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di rất có giá trị về phương diện khí công, dưỡng sinh. Câu "động thì sinh dương, tĩnh thì sinh âm" là một phát huy kiệt xuất đối với âm dương khí hoá. Dương chủ động, cho nên động thì sinh dương ; âm chủ tĩnh, cho nên tĩnh thì sinh âm. Động thì sinh dương, điều này cho ta thấy khi ở điểm dương trưởng, âm tiêu thì nên lấy sự động khí công làm chủ. Tĩnh thì sinh âm thì ta cần biết rằng đó là giai đoạn âm trưởng, dương tiêu, khi đó ta nên lấy tĩnh khí công là chủ yếu. Nếu là buồn sáng trong một ngày ; mùa xuân, mùa hạ trong một năm, thời kỳ thanh thiếu niên của cuộc đời, thì ta nên thuận theo xu thế dương trưởng mà lấy dương chủ động, cho nên động để sinh dương, khi đó cần lấy vận động làm chủ.

Ngược lại, vào buổi tối, mùa đông, khi tuổi đã già thì đó là thời điểm âm trưởng, dương tiêu ; ta biết âm chủ tĩnh, tĩnh thì sinh âm, vì thế cần tĩnh dưỡng, lấy sự nghỉ ngơi làm chủ. Trong một ngày cần làm sao cho sự sinh dưỡng sinh và khí công phải thích ứng với quy luật đó. Nếu vào buổi sáng mặt trời lên là thời điểm nên vận động, mà ta lại giữ tĩnh ; buổi tối là lúc sinh âm là cần giữ tĩnh, mà ta lại vận động ; như vậy là ta làm ngược

quy luật ; đối với việc giữ gìn sức khoẻ dương nhiên làm vậy là không tốt.

Thứ hai, gợi ý đối với sinh mệnh:

Căn cứ "Thái cực đồ thuyết" thì lúc tuổi già, người ta nên lấy tĩnh dưỡng làm chủ, còn đối với thanh niên cần lấy nguyên tắc vận động làm chính. Còn người trung niên nguyên tắc dưỡng sinh nên "động tĩnh tương kiêm" để âm dương có sự hoà hợp.

Làm được như vậy mới đúng với nguyên lý "động nhi sinh dương, tĩnh nhi sinh âm" trong "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di.

b. Phát triển thêm mối quan hệ âm dương, ngũ hành của kinh Dịch.

Phát triển thêm sự kết hợp giữa âm dương với ngũ hành là một thành tựu nữa trong Thái cực đồ thuyết của Chu Đôn Di. Phần trên đã nói về mối quan hệ giữa âm dương và ngũ hành. Quy luật diễn sinh thái cực - âm dương - bát quái (ngũ hành) của Hệ từ đã bao hàm nguyên lý này, Chu Đôn Di cũng đã phát triển thêm, ông viết :

"Dương biến, âm hợp" từ đó sinh ra kim mộc thủy hỏa thổ, 5 khí thuận theo, 4 mùa thay đổi. Ngũ hành là âm dương, âm dương là thái cực, mà thái cực thì vốn vô cực. Ngũ hành sinh ra, mỗi thứ đều thích hợp với tính chất của nó. ("Chu Dịch toàn thư" Quyển 1).

Phần trên "Thái cực đồ thuyết" đã biện luận rất rõ về mối quan hệ giữa ba yếu tố thái cực - âm dương - ngũ hành ; quan điểm này trong "Thông thư", một trước tác khác của ông cũng nhất trí như vậy. Ông viết :

Ngũ hành, âm dương ; âm dương, thái cực đều là vận khí. Muôn vận trước sau, chúng đều hoà quyện, tụ hợp ; hiện tượng này là vô cùng, vô tận vậy !

Lời trên khiến ta thấy rõ Chu Đôn Di đã khẳng định mối quan hệ giữa ba yếu tố trên. Đó là sự phát triển thêm của ông trong mối quan hệ đó.

c. Nhấn mạnh tác dụng cần khôn âm dương khí hoá của kinh Dịch.

Chu Dịch hết sức nhấn mạnh cần khôn âm dương khí hoá, khẳng định ảnh hưởng của vũ trụ, trời đất đối với sự hoá sinh của muôn vật, biểu thị rõ tính duy vật của âm dương khí hoá trong Chu Dịch. Như câu : Trời cao, đất thấp do đó (mà thánh nhân) vạch ra quẻ Cần và quẻ Khôn...

Có đạo Cần nên thành giống đực, có đạo Khôn nên thành giống cái. Đạo Cần làm chủ (tác động) ban đầu (lúc chưa thành hình) ; rồi sau đạo Khôn làm cho (vạn vật) ngưng kết mà thành hình.

Thái cực đồ thuyết nói : "Có đạo Cần nên thành giống đực, có đạo Khôn nên thành giống cái, hai khí giao cảm, muôn vật hoá sinh, muôn vật sinh ra rồi biến hoá khôn cùng".

Chu trên cơ sở Dịch lý ở trên mà nhấn mạnh mối quan hệ giữa cần khôn thiên địa khí hoá với sự hình thành của muôn vật, bao gồm cả sự sinh thành của con người. Có câu: "Cho nên thánh nhân và trời đất hợp đức lại" nói lên đầy đủ sự phát triển của Thái cực đồ thuyết đối với "sinh thành quan" vũ trụ của kinh Dịch.

d. Với câu "Vô cực mà thái cực" Chu Đôn Di đã phát huy câu "Dịch có thái cực" của Chu Dịch.

Thái cực đồ thuyết đã dẫn giải trong thái cực đồ về

sự kết hợp giữa một số quan điểm của Lão Tử với Dịch và đã dung hợp quan điểm của Dịch - Lão với nhau ; cụ thể như :

Đề xuất "Vô cực mà thái cực" :

Vô cực ở Trung Quốc đã trở thành thuật ngữ về bản thể luận, nó có nguồn gốc từ xa xưa ; trong các trước tác của nho gia đều có nó, chẳng qua là khái niệm chưa thống nhất mà thôi. Tổng kết lại thì "vô cực" có ba khái niệm :

- Vô cực chỉ sự không bờ bến, không giới hạn.

- Chỉ ý nguyên thủy.

- Thuật ngữ trong các bản kinh của đạo gia. Như câu : Bên trên nở hoa vô cực ("Đạo tạng. Thượng phương đại động chân nguyên diệu kinh").

Vì vậy, vô cực không phải chỉ là thuật ngữ của "Lão Tử".

Từ thái cực xuất hiện trước tiên trong Chu Dịch. Ví như câu :

"Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi". "Dịch có thái cực" trong Chu Dịch thì "Dịch" đó là kết cấu của mặt trăng, mặt trời ; tượng trưng cho sự vận động của các thiên thể. Tức ở đây muốn nêu lên rằng sự vận động của các thiên thể trong vũ trụ đã sinh ra thái cực, âm dương khí hoá, chỉ ra bối cảnh thiên văn và tính vật chất của thái cực âm dương khí hoá, cho nên lý luận về thái cực của Chu Dịch là rất duy vật ! Phân tích thêm ta thấy, Dịch có trước thái cực ; đúng như Dương Vạn Lý đời Tống đã nói : "Dịch tại thái cực tiên ("Thành trai Dịch truyện. Hệ từ").

Dịch tức là thái dương, thái sơ thái hư ; tức là bản thể

vũ trụ thời xa xưa. Thái hư tức khí nhân luân ⁽¹⁾ trong Hệ từ. Câu "Thiên địa nhân huân, vạn vật hoá thuần" ⁽²⁾ ; tức thái cực vốn bắt nguồn từ vũ trụ nhân huân khí hoá. Cho nên ý có bản của nhóm từ "Dịch có thái cực" là ý nói thái cực âm dương khí hoá vốn bắt nguồn từ vũ trụ nhân huân khí hoá mông mênh không bờ bến ; như vậy là duy vật !

Vô cực của Chu Đôn Di, căn cứ vào quan điểm của Chu Hy thì vô cực tức thái cực, không có bờ bến là thái cực của sự không bờ bến. Nhưng căn cứ vào câu "thái cực vốn là vô cực" của họ Chu, chỉ rõ quan điểm của ông là trước khi có thái cực thì vô cực. Vô cực đó tức là Dịch. Vì vậy, vô tức là thái dịch, là trạng thái nhân huân trước khi âm dương khí hoá.

Cho nên : "Vô cực mà thái cực" của Chu Đôn Di và "Dịch có thái cực" của Chu Dịch là nhất trí. Chu Đôn Di lại không cho rằng trước "Vô cực" còn có một "đạo" nào đó lại cao hơn vô cực, mà trong "Dịch thông thư" của ông cũng không có hai chữ "Vô cực", điều này cũng chứng thực là quan điểm của ông bắt nguồn từ "thái cực" của Dịch. Cho nên với câu "Vô cực sinh thái cực" hoặc "Vô cực mà thái cực" của họ Chu đều là sự phát triển đối với "nhân huân bản thể" luận "Dịch có thái cực" của Chu Dịch, chứ không phải là quan điểm của đạo gia "Lão Tử"

Căn cứ vào hai thiên trong "Chu tử thông thư" bàn về thái cực là ta đủ thấy chứng cứ của lời trên. Trong đó Chu tử nói đại ý :

Âm dương ngũ hành vạn vật sinh nở, biến hoá, tất cả

⁽¹⁾ Khí nhân huân : tức hợp khí của trời đất, ý nói sự giao cảm giữa trời đất.

⁽²⁾ Thiên hạ... hoá thuần : hai khí của trời đất giao cảm mà muôn vật hoá dục thuần hậu.

đều gốc từ thái cực, nó hợp lại thì thành một thể, mà chia ra thì thành vạn thể ; nó là nguồn gốc của mọi động tĩnh, là gốc của sự sinh nở biến hoá, là căn nguyên của thủy hoả, là vô cùng, vô biên.

Trong toàn bộ "Dịch thông thư", ta không hề thấy có 2 chữ "vô cực", nhưng lại có nhóm từ "kì vô cùng hĩ" ⁽¹⁾. Hai chữ "Vô cùng" này nếu ta hiểu là "vô cực" thì đó chỉ là chân thực hoá sự giao cảm trong trời đất, trước khi có hai khí âm dương. Do đó ta đủ thấy hai nhóm từ "vô cực mà thái cực" trong "Thái cực đồ thuyết" tức là sự phát triển nhóm từ "Dịch có thái cực" mà thôi.

Tóm lại trước đây nhiều người cho rằng Thái cực đồ thuyết của Chu tử là sự dung hợp giữa Dịch và Lão ; hiểu như vậy là không có căn cứ. Ngược lại, thái cực đồ thuyết của ông chỉ là sự phát huy câu "Dịch có thái cực" của Chu Dịch mà thôi.

III. NGUỒN GỐC CỦA "THÁI CỰC ĐỒ THUYẾT"

1. Nguồn gốc Thái cực đồ của Chu Đôn Di "Chu Dịch tham đồ khế".

Thái cực đồ trong "Thái cực đồ thuyết" là Thái cực hệ liệt đồ, kết cấu chủ yếu là "Đệ nhị khuyển thái cực lưỡng nghi đồ" (sau gọi là "Thủ khảm diên Li đồ"). Đồ hình này do hai quẻ khảm, li bao bọc nhau, hai hào âm dương nối tiếp nhau mà thành, hàm chứa nguyên lý thủy hoả giao tế, nhật nguyệt tương hợp, âm dương hổ bổ. Xin xem hình 18-1, 18-3.

Đồ hình này xưa kia là đồ thị dùng để dẫn giải sự

⁽¹⁾ Kì vô cùng hĩ : nhóm từ này ở đây nên hiểu là "vô cùng vô biên".

hình thành của đan được "Tham đồng khế", đồ hình này thấy ở sách "Chu Dịch tham đồng khế thông chân nghĩa" của Bành Hiếu đời Hậu Thục. "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di bắt nguồn từ hình này.

Một đồ hình chủ yếu nữa của "Thái cực đồ thuyết" là "Ngũ hành thuận bố đồ", đồ hình này dùng để giải thích "Tam ngũ chí tinh đồ" của "Chu Dịch tham đồng khế", đồ hình này thấy ở sách "Chu Dịch tham đồng khế thông chân nghĩa" của Bành Hiếu đời hậu Thục. Xin xem H. 18-44.

Đồ hình này tho nằm ở giữa, bốn "Hành" ⁽¹⁾ còn lại thì ở bốn phía. Như vậy gọi là "ba vật một nhà, đều quy ở Mậu Kỷ - căn cứ vào nghĩa của đồ hình này có thể nó bắt nguồn từ "Dịch vĩ. Càn tạc độ".

Như vậy ta đủ thấy "Dịch vĩ. Càn tạc độ" đã dẫn giải mối quan hệ Hà đồ, Lạc thư với ngũ hành, đặt cơ sở lý luận cho âm dương ngũ hành trong Hà đồ, Lạc thư. Căn cứ vào năm 1977, ở Song Cổ đôi huyện Phụ Dương, An Huy đã khai quật được mộ của Nhĩ âm hầu đời Tây Hán, trong mộ có một đồ hình "Thái ất cửu cung chiêm bàn". Đồ hình này tức là Lạc thư ; điều này nói lên rằng Hà đồ, Lạc thư chậm nhất cũng có từ đời Hán. Nhưng thủy, hoả ở ngũ hành đồ của thái cực đồ thuyết thì ngang hàng ; so với thủy, hoả của Hà đồ, Lạc thư đặt ở trên, ở dưới thì khác nhau. Điều này nói lên là nghĩa của Ngũ hành đồ trong Thái cực đồ thuyết là từ "Dịch vĩ. Càn tạc độ", còn đồ hình thì bắt nguồn từ "Chu Dịch tham đồng khế".

2. Quan hệ giữa "Thái cực đồ thuyết" với "Tiên thiên thái cực đồ" của "Thượng phương đại động

⁽¹⁾ Hành : tức "ngũ hành" : Kim mộc thủy hoả thổ.

chân nguyên diệu kinh đồ".

Có học giả cho rằng "Thái cực đồ thuyết" là đến từ "Đạo tạng" "Thượng phương đại động chân nguyên diệu kinh đồ". Kỳ thực, chính văn của "Đạo tạng", "Thượng phương đại động chân nguyên diệu kinh đồ" cũng được diễn giải từ Dịch lý, điều này đã chứng thực một cách đầy đủ rằng thái cực đồ tuy là từ đạo gia mà ra nhưng lý lẽ thì bắt nguồn từ Dịch. Thái cực đồ là diễn giải từ "Dịch có thái cực" của Dịch lý. Lý luận của nó xuất phát từ Dịch truyện, Dịch vĩ và Lão tử, điều này nói lên rằng:

"Thượng phương đại động chân nguyên diệu kinh đồ" là dung hợp của Dịch và Lão.

"Thái cực tiên thiên đồ" nói về sự sinh thành của vũ trụ, nó diễn giải thông qua Dịch lý ; nhưng "Thái cực tiên thiên đồ" lại đưa quan điểm đạo gia vào. Như :

"Luật vận hành của đạo là trở lại lúc đầu, có một vật hỗn độn mà thành trước cả trời đất. Nó yên lặng, trống không, đứng một mình mà không thay đổi, vận hành khắp vũ trụ mà không ngừng, có thể coi nó là mẹ của vạn vật trong thiên hạ".

Đọc đoạn này ta thấy "Tiên thiên thái cực đồ" có quan điểm dung hợp giữa Dịch và Lão.

"Thái cực đồ thuyết" và "Tiên thiên thái cực đồ", cùng trong một tấm đồ hình, cùng bắt nguồn từ một lý luận, nhưng một thì bàn về sự sinh thành vũ trụ, một thì phát huy sự tu luyện của các đạo gia luyện đan, một chính một phản ; một thuận một nghịch, từ một nguồn nhưng phân nhánh, hiện tại cũng không biết được cái nào bắt nguồn từ cái nào. Vì vậy, "Thái cực đồ thuyết" và "Tiên thiên thái

cực đồ" trong "Thượng phương đại động chân nguyên diệu kinh đồ" có quan hệ nhất định, trước kia người ta cho rằng "Thái cực đồ" bắt nguồn từ đồ hình trên, nhưng nói như vậy là chưa đủ chứng cứ.

Tóm lại, lý lẽ trong Thái cực đồ thuyết của Chu Đôn Di là từ Hệ từ và "Dịch vĩ. Càn tạc độ" mà ra, đồ hình bắt nguồn từ Thủy hoả khuông quách đồ trong "Chu dịch tham đồng khế" của Bành Hiếu đời Ngũ đại và "Tam ngũ chí tinh đồ". Trước kia người ta cho nó bắt nguồn từ "Thái cực tiên thiên đồ" "Đại tạng" nhưng tuy nhiên hiện nay vẫn chưa đủ chứng cứ.

Trong "Đồ học biện hoặc" của Hoàng Tông Viêm đời Minh Mạt có nói Trần Đoàn đã từng khắc "Vô cực đồ" vào vách đá của Hoá sơn. Trần Đoàn là một nhân vật tiêu biểu của Dịch đồ học đời Tống sơ, ông đã từng tạo tác Tiên thiên thái cực đồ và Long đồ, do vậy cũng có khả năng là ông tạo tác Vô cực đồ. Thái cực đồ của Chu Tử bắt nguồn từ Vô cực đồ của Trần Đoàn. Điều này cần tham khảo thêm.

IV. GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG "THÁI CỰC ĐỒ THUYẾT" CỦA CHU ĐÔN DI.

1. "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di là đỉnh cao của phái Dịch đồ đời Tống. Nó đại biểu cho thành tựu lấy đồ hình để dẫn giải Dịch thời Tống sơ, là một lần tổng kết Dịch đồ học trong lịch sử.

Dịch đồ học là một nội dung của tượng số học Dịch học, phát triển mạnh ở đời Tống, nó cũng là một tác phẩm tiêu biểu của tượng số học đời Tống.

2. Thái cực đồ thuyết đã trở thành cơ sở lý luận để luyện đan của các đạo sĩ.

"Thái cực đồ thuyết" nói về quá trình của sinh mệnh, căn cứ vào quá trình sinh sinh, hoá hoá của vũ trụ mà biện giải ; toàn bộ "Thái cực đồ thuyết" là một sự trình bày căn kẽ về sự "vãng phản sinh hoàn" của Dịch lý : "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Lời đúc kết của "thái cực đồ thuyết" chính là lời của "Dịch. Hệ từ" : "Suy nguyên từ trước, trở lại về sau vì thế nên biết được cái thuyết sống chết".

Điều gọi là "suy nguyên từ trước, trở lại về sau" tức là thuyết "tứ sinh thuận nghi" của "Thái cực đồ thuyết", hướng thuận là sinh, hướng nghịch là chết.

Hướng chính (suy nguyên từ trước) : thái cực → âm dương → ngũ hành → vạn hoá → người.

Hướng nghịch (trở lại về sau) : vô cực ← âm dương ngũ hành ← vạn hoá ← người ←.

Chu Đôn Di cho rằng đó là nguyên lý "Tạo hoá" trong vũ trụ của Chu Dịch, đồng thời ông cho rằng điều đó là chân lý ; do vậy, ông đã nói : "Vĩ đại thay dịch lý, đó chính là chân lý".

Sự trình bày trên khiến ta đủ thấy sự huyền bí của "Thái cực đồ thuyết" là sự cô đặc về "Chính, phản, thủy, chung" đối với thuyết sinh thành trong vũ trụ của Chu Dịch.

Mô thức vũ trụ sinh thành của "Thái cực đồ thuyết" đi theo con đường ngược lại, đó tức là "đạo đan tu luyện đồ" tức hướng chính là "thái cực tạo hoá", hướng nghịch thì lại là quay về vô cực. Vô cực đồ Trần Đoàn được ghi trong "Đồ học biện hoặc" của Hoàng Tông Viêm đời Minh Mạt chính

là một biểu đồ đi ngược lại "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di tức từ dưới lên trên nguyên tấn chi môn → luyện tinh hoá khí, luyện khí hoá thần → ngũ hành triều nguyên → lấy Khảm điển Ly → luyện thần hoàn hư trở về vô cực. Như "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di vô cực đồ của Trần Đoàn được chép trong "Đồ học biện hoặc" của Hoàng Tông Viêm. Xem các hình 18-1 và 18-2.

Phần trên đã nói lên là, "Thái cực đồ thuyết" tức là hình ảnh thu gọn của mô thức tạo hoá sinh thành trong vũ trụ của "Chu Dịch" mà cũng là đồ hình trong việc tu luyện đan của các đạo sĩ (đạo đan tu luyện đan đồ).

V. ĐỊA VỊ VÀ ĐÁNH GIÁ CHU ĐÔN DI TRONG LỊCH SỬ DỊCH HỌC

Chu Đôn Di là dịch học gia nổi tiếng đời Tống, ông có một địa vị quan trọng trong lịch sử Dịch học, ảnh hưởng của ông cũng tương đối lớn, thành tựu chủ yếu của ông ở ba phương diện dưới đây :

1. Ông có tác dụng thúc đẩy quan trọng trong sự phát triển Dịch lý.

Ông đã dẫn giải sâu sắc đối với lý luận sinh thành của vũ trụ trong Chu Dịch.

Thái cực đồ thuyết của ông dẫn giải rất sâu sắc triết lý vũ trụ sinh thành của Chu Dịch. Đó là quá trình : "Nhân huân (Dịch) - Thái cực - Bát quái (Ngũ hành) - vạn vật, ông cũng đã đề xuất mô thức vũ trụ sinh thành : "Vô cực - thái cực - âm dương - ngũ hành - vạn vật" ; ông cũng khái quát lý luận sinh thành vũ trụ đối với nho gia, đồng thời có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển của dịch lý. Nhất là lý luận "động sinh dương, tĩnh sinh âm của ông,

không những đã góp phần thúc đẩy lý luận thái cực âm dương khí hoá của Dịch lý khiến nó phát triển rất mạnh mẽ, hơn nữa còn có tác dụng chỉ đạo quan trọng về phương diện khoa học đời sống và khí công.

2. Có ảnh hưởng quan trọng đối với sự tu luyện nội đan.

Thái cực đồ thuyết "chính hướng" là lý luận vũ trụ, sinh thành trong Dịch lý ; đảo nghịch, thì lại là mô thức của việc tu luyện nội đan. Một lý luận có thể phát huy hiệu ứng theo hai hướng chính phản đồng thời có được ảnh hưởng đối với Dịch, Đạo như vậy thật rất đáng quý, hơn nữa còn phản ánh được giá trị của Thái cực đồ thuyết. Do vậy nó cần được trân trọng và cần được đánh giá khách quan hơn !

3. Làm phong phú thêm tư tưởng xã hội học của Chu Dịch.

"Thông thư" của Chu Đôn Di đã đưa được quan điểm của nho gia vào, do vậy nên đã làm cho tư tưởng xã hội học của Chu Dịch phong phú lên rất nhiều. Trong đó bao gồm nhân nghĩa lễ trí của Khổng Tử và trung hiếu của nho gia, nhất là Chu tử lại đưa cả quan điểm Trung dung của tứ thư, yếu lĩnh "lấy thành tâm làm gốc" của Trung Dung vào, "Thông thư" đã thông qua thành quả đó mà phát huy kinh nghĩa, mở rộng được ảnh hưởng của Chu Dịch đối với xã hội.

4. Gây được ảnh hưởng sâu sắc đối với lý học Tống Minh.

"Vũ trụ sinh thành luận" của Chu Đôn Di đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với lý học Tống Minh. Nhất là vũ trụ

luận "vô cực mà thái cực" của ông cũng đã có ảnh hưởng rất lớn đối với bản thể luận lý học của Chu Hy. Chu Hy đã coi nó như một trong những cơ sở của lý học duy tâm.

Ngoài ra, dưới ảnh hưởng của "thành" trong Trung Dung ; Dịch thông thư đã đề xuất "chí thành", "thuần tâm" ; sự đề xuất này đã có được ảnh hưởng sâu sắc đối với cương lĩnh "tồn thiên lý, diệt nhân dục" của lý học Tống Minh.

Tóm lại, sự cống hiến của Chu Đôn Di đối với Dịch học, không chỉ là sự cống hiến của Thái cực đồ thuyết, mà đáng kể hơn là việc qua Tứ thư, kinh điển nho gia với "Dịch Thông thư" giải Dịch, từ đó mở rộng được ảnh hưởng của Chu Dịch đối với xã hội học. Vì vậy, giá trị lớn nhất của ông về mặt Dịch học sử vẫn là ở hai phương diện tượng số và nghĩa lý, đó là hai mặt nổi bật của Chu Đôn Di.

VI. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DỊCH HỌC QUA DỊCH THÔNG.

Dịch thông cũng tức là Thông thư, đó là trước tác đại biểu để diễn giải lý luận Dịch học của Chu Đôn Di. Toàn bộ sách chủ yếu là để giải thích Dịch truyện. Đặc điểm của nó là diễn giải qua Tứ thư, bộ kinh điển nho gia tiêu biểu cho tư tưởng Khổng Mạnh, ông đã phát triển ý nghĩa của bộ kinh điển này về phương diện chính trị, luân lý khiến cho tư tưởng xã hội học của Dịch học được phong phú lên rất nhiều, đồng thời từ đó tăng cường được địa vị của Dịch học trong nho gia và trong văn hoá Trung Hoa, cho nên "Dịch thông thư" có thể coi là một cột mốc trong lịch sử phát triển nghĩa lý của Dịch học.

Quan điểm chủ yếu của Dịch thông như sau :

1. Lấy quan điểm Trung Dung diễn giải Dịch truyện.

Quan điểm của Trung dung chủ yếu là "trung hoà" và "chí thành", Chu Đôn Di hết sức tán đồng. Như Trung Dung đề xướng : "Trong thiên hạ chỉ có bậc "chí thành" mới biết được tường tận cái tính thiên nhiên của mình (chương 21)" ; "Đạo chí thành" (chương 22) ; "Tâm chí của bậc" chí thành". Không hề ngơi nghỉ (chữ 25) ; "Sự thành thật, vốn là đạo trời" (chương 19) ; Ở đời chỉ có bậc chí thành mới có thể sửa sang được ngũ luân, mới có thể lập ra ngũ thường, biết được sự hoá dục của thiên hạ. (chương 32).

Dịch thông đã đưa được quan điểm chí thành trên của Trung Dung vào trong nội dung của mình.

Chí thành, là gốc của thánh nhân ; lớn thay đức Càn nguyên, vạn vật khởi thủy là do nó, nó là nguồn gốc của "thành"...

Dịch thông đã đề xuất thành là "gốc của ngũ thường", còn đưa vào trong nội dung của mình quan điểm trung hoà của Trung Dung.

2. Lấy quan điểm Luận ngữ để diễn giải Dịch truyện.

Dịch thông còn lấy quan điểm nhân nghĩa, trung hiếu của Khổng Tử trong Luận ngữ để giải Dịch, do đó đã tăng cường được ý nghĩa chính trị, luân lý của Dịch truyện, tăng cường được ảnh hưởng của Dịch truyện trong nho gia và trong văn hoá Trung Quốc. Như :

Là lễ, thông là trí, thủ ⁽¹⁾ là tín (Thông thư. Thành có đức).

⁽¹⁾ Thủ : có nghĩa là giữ.

Đồng thời ông đề xuất : "Đạo của thánh nhân, chỉ có nhân nghĩa, trung chính, mà thôi (Thông thư. Đạo đệ lục) và "Lấy nhân để giáo dục muôn vật, lấy nghĩa để làm muôn dân trở thành trung chính" (Thuận hoá đệ thập).

3. Lấy quan điểm của Mạnh Tử, Đại học để thích Dịch.

Như ông lấy "tính thiện quan" của Mạnh Tử để lồng vào Dịch. Ông viết : "Đạo Càn biến hoá, vật nào vật ấy tĩnh định tĩnh thần, thì lập được đạo thành và làm thuần tuý được điều chí thiện ; cho nên nói một âm một dương gọi là đạo ; tiếp nối nó là thiện, hoàn thành được nó là tính. ("Thành thượng").

Lấy "hiên thiện quan" trong Đại học để diễn giải Dịch. Ông viết : Bậc quân tử thịnh đức, chí thiện, thì dân không thể quên được... người quân Tử hiền đức như các tiên vương, làm người cha thảo như các tiên vương" (Đại học. Chương 2) "Đủ là gốc" (Đại học. Chương 9).

Dịch thông đã đưa các đức tính hiền, thiện, đức trong Đại học để diễn giải Dịch. Ông viết : "Nghe biết điều sai của mình thì có thể thành người hiền" (Hạnh đệ bát).

Tóm lại, ta thấy trong Dịch thông Chu Đôn Di đã lấy Tứ thư giải dịch, tiến thêm một bước lấy quan điểm trung hiếu, nhân nghĩa của nho gia để trị Dịch, làm cho Chu Dịch được đầy đủ hơn nhờ các kinh điển nho gia và làm cho nội dung nghĩa lý của Chu Dịch được phong phú thêm rất nhiều, do đó đã ảnh hưởng sâu sắc đối với việc lấy nho giải Dịch như trường hợp của Chu Hy đời sau. Đồng thời ông đã đặt nền móng để làm cho Dịch học trở nên một môn xã hội học vĩ đại.

CHƯƠNG 86

TRÌNH DI VÀ "Y XUYÊN DỊCH TRUYỆN"

Trình Di, dịch học đại gia thời Bắc Tống. Công hiến nổi bật nhất của ông trong Dịch học là đưa tư tưởng lý học vào Chu Dịch, đồng thời thông qua Chu Dịch khai sáng lý học, làm cho Dịch học trên cơ sở tiếp thu nho học, Khổng học, huyền học, kinh học lại bổ sung thêm được lý học. Làm nổi bật giá trị xã hội của chu Dịch. Ông và Chu Hy đã được đời xưng tụng là Trình Chu lý học danh gia, hai ông đã có một ngôi vị rất cao trong văn hoá Trung Quốc. Trước tác tiêu biểu của ông - Y xuyên Dịch truyện có trình độ Dịch học và lý học rất cao nên nó được coi như là tiêu chuẩn để thăng tiến trong thi cử đời Tống.

I. LƯỢC TRUYỆN TRÌNH DI.

Trình Di là đại Dịch gia có tầm cỡ của một nhân vật đánh dấu thời đại. Trình Di (1033 - 1107) là triết học gia, đại Dịch học gia nổi tiếng đời Bắc Tống và là một trong những người sáng tạo ra lý học Tống Minh, tự Thúc Chính, người đất Lạc dương, Hà Nam. Vì ông ở đất Y xuyên, nên tự xưng là Y Xuyên tiên sinh, đã cùng với anh

là Trình Hạo - triết học gia, Dịch học gia, giáo dục gia nổi tiếng theo học Chu Đôn Di.

Vào thời Tư Mã Quang, Trình Di từng được vào giảng học ở Sùng Chính điện. Tính tình thẳng thắn, không kiêng nể kẻ quyền thế nên được thanh vọng rất cao, đệ tử rất đông. Sau do phản đối nhà cầm quyền nên ông bị biếm tới Tứ Xuyên ; từ đó ông chuyên dạy học, viết sách trong 30 năm trời.

Chu Di phát triển tư tưởng lý học của ông, từ đó, lý học Trình Chu đã chiếm được địa vị thống trị trong nền văn hoá Trung Quốc.

Trước tác đại biểu của Trình Di là "Chu Dịch Trình thị truyện" (Tức Y Xuyên Dịch truyện). Ngoài ra, ông còn có Di thư, Kinh thuyết, Văn tập. Trong đó "Y Xuyên Dịch truyện" là một trước tác lớn có tính chất phân vạch thời đại.

II. TƯ TƯỞNG DỊCH HỌC CỦA TRÌNH DI VÀ SỰ CỐNG HIẾN ĐỐI VỚI DỊCH HỌC CỦA ÔNG.

1. Thông qua chú thích Chu Dịch, ông đã khai sáng tư tưởng lý học.

a. "Lý" của Trình Di.

Cống hiến nổi bật của Trình Di trong Lý học là đưa tư tưởng lý học vào Chu Dịch, đồng thời thông qua Chu dịch khai sáng lý học. Ông đã làm cho Chu Dịch trở thành một căn cứ lý luận của lý học, đồng thời khiến cho Dịch học trở thành một chỗ dựa để tư tưởng triết học thời kỳ Tống Minh phát triển đi lên.

Lý, là một loại quan niệm, là một phạm trù cao nhất của triết học lý học Tống Minh ; Trình Di và Trình Hạo, anh của ông, cho rằng Lý tức là "đạo", cũng tức là "thiên"

là nguồn gốc của muôn vật. Lý độc lập với vạn vật, là một thực thể tinh thần tồn tại tuyệt đối, như vậy gọi là thiên lý. Lý của Nhị Trình là ông trời tinh thần, đúng như hai ông đã nói :

"Vạn vật đều chỉ là một thiên lý" ("Hà Nam Trình thị di thư" quyển thứ hai thượng, "Nhị Trình tập" trang 30).

Thiên lý vừa là gốc của vạn vật, vừa là khởi nguồn của vạn vật. Cho nên không chỉ mọi hiện tượng tự nhiên mới do thiên lý sinh ra, mà tất cả mọi hiện tượng xã hội, nhân sự, quan niệm đạo đức cũng đều bị chi phối bởi thiên lý.

Trình Di cho rằng lý là vô hình, nó nằm trong một hình tượng nào đó, thông qua một "tượng" hữu hình nào đó mà tỏ lộ ra. Như ông viết :

Lý là vô hình, nhưng lý được tỏ lộ ra bởi "tượng" ("Đáp Trương trung thư", "Hà Nam Trình thị văn tập" quyển thứ 9, "Nhị Trình tập", trang 615).

"Lý được tỏ lộ ra bởi "tượng" ; câu này biểu thị Trình Di coi trọng cả tượng số và nghĩa lý, chẳng qua tượng số của ông khác với Hán Dịch, ông chỉ dùng nó để thể hiện thiên lý. Cho nên trong "Y Xuyên Dịch truyện", ông đã lấy từ, tượng của hào, quẻ để giải thích thiên lý. Như ông đã nói :

Lý là vô hình nên phải mượn tượng để biểu thị nghĩa ("Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ Càn").

b. Lý trong "Y Xuyên Dịch truyện".

Trình Di đưa "lý" vào "Dịch", lấy "tượng" để thích "lý", ông đã trình bày khá rõ điều này trong Y Xuyên Dịch truyện.

Ví dụ việc giải thích quẻ Càn là :

Cần lấy rồng làm tượng ; rồng là một con vật, linh động biến hóa khôn lường, cho nên lấy nó để "tượng" cho sự biến hoá của đạo Cần. Khí dương tăng giảm, thánh nhân tiến thoái ⁽¹⁾. (Sách đã dẫn).

Khi thích câu : "Tượng truyền" nói : trời vận hành mạnh mẽ, người quân tử do vậy mà tự cường không nghỉ. Ông viết :

"Tượng" chỗ che, dưỡng dục của đạo Cần rất lớn, không phải là thánh nhân thì không ai làm được vậy, muốn người ta cũng có thể giữ phép thì ta cần có sự vận hành mạnh mẽ, phải rất mạnh mẽ thì mới đủ để thấy được đạo trời. Người quân tử do vậy mà tự cường không nghỉ, noi theo sự vận hành mạnh mẽ của trời. (Sách đã dẫn).

Trình Tử nhấn mạnh : "Noi theo trời, là thuận thiên lý". Ông nhấn mạnh lý là bản nguyên của thế giới, vậy cho nên "có lý, sau đó sẽ có "tượng" (Dịch thuyết. Hệ từ).

Cho nên ông cho rằng vạn vật trong thiên nhiên phải thừa nhận vai trò chủ thể của thiên lý. Ông nhấn mạnh không chỉ vạn vật trong thiên nhiên phải thuận theo thiên lý mà muôn việc trong xã hội cũng không được xa rời thiên lý, vì vậy ông chỉ rõ mọi người cần phải "minh lý" ⁽²⁾. Lý của Trình Di còn bao gồm cả vận mệnh.

Ông chủ trương muốn khôi phục thiên lý thì phải kiểm chế vật dục. Ông nói : "Kiểm chế vật dục để khôi phục thiên lý" ("Y xuyên Dịch truyện. Quẻ Tốn").

⁽¹⁾ Khí dương... tiến thoái : có nghĩa là đạo Cần phát triển hay suy vi thì đạo cũng cùng phát triển, suy vi.

⁽²⁾ Minh lý : hiểu rõ, nắm vững "lý" là như thế nào.

Tóm lại, do Trình Di đưa quan điểm lý học vào Dịch, khiến cho Dịch trên cơ sở đã tiếp thu nho học, 'huyền học, Khổng học, kinh học, nay lại tiếp thu thêm cả lý học nữa, nên Chu Dịch ngày càng phong phú thêm về mặt nội hàm của xã hội học.

c. Ảnh hưởng lý của Y Xuyên Dịch truyện đối với lý học Tống Minh.

Tư tưởng lý học của Trình Di, chủ yếu phản ánh trong Dịch chú của ông, nó có ảnh hưởng sâu sắc đối với lý học Tống Minh. Lời của ông : "Kiềm chế nhân dục để khôi phục thiên lý", "Chỉ trong thiên hạ muôn vẻ, nhưng lý thì chỉ có một mà thôi !" là sự gợi ý cho các câu nổi tiếng của Chu Hy như : "Tồn thiên lý, diệt nhân dục" "Trong vũ trụ, chỉ có một thiên lý mà thôi !".

Trình Di đã lấy lý làm hạt nhân cho Dịch lý, khiến cho lý luận tối cao của Dịch lý lại một lần nữa có sự đổi thay ; Chu Hy đã phát triển thiên lý của Trình Di đến mức độ không thể hơn được nữa, đã khiến cho nó trở thành xương sống của lý học Tống Minh, đồng thời Dịch học cũng theo đó mà trở thành đỉnh cao nhất của văn hoá tư tưởng thời Tống Minh.

2. Phát triển tư tưởng biến dịch của Chu Dịch.

Y Xuyên Dịch truyện hết sức chú ý tới "biến dịch quan" Chu Dịch, nhưng đặc điểm của ông là diễn giải bằng thiên lý chứ không bằng âm dương quan của Hán Dịch. Cống hiến của ông ở chỗ đã làm tăng xã hội tính của Chu Dịch và mở rộng ý nghĩa phổ biến của Dịch lý. Trong "Dịch truyện tự" ông đã thủ xuống :

"Dịch là biến dịch ; tùy thời biến dịch mà đi theo đạo".

Đồng thời ông cho rằng "biến" là một trong bốn nguyên lý lớn

Khi nói năng, ta theo Thường đạo ⁽¹⁾ lời từ (quái từ, hào từ) ; khi hành động ta tuân theo lẽ biến hoá trong Kinh Dịch; khi chế tạo đồ dùng, chúng ta phỏng theo những hình tượng trong kinh đó ; khi bói toán ta nghe lời giải đoán.

Lý trong thiên hạ, không có gì không "Động" mà có thể trường cửu được... không có gì mà có thể thường đạo (Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ hằng).

Trình Di đã đi sâu trong việc thông qua thiên lý để dẫn giải quy luật biến dịch trong lời và trong "tượng" của hào, của quẻ. Như :

a. Nhấn mạnh sự biến cách.

Biến dịch quan của Trình Di, hạt nhân tư tưởng của nó là ở sự biến cách. Ông viết :

Cách là biến cách.... cách là, biến đổi của cù (Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ Cách).

Ông không những chỉ ra rằng "thiên đạo" biến đổi không ngừng, mà ông còn cho rằng "nhân sự" cũng không ngừng biến cách. Đúng như ông đã nói : "thiên đạo biến cải, thế cố thiên di, đạo "cách" lớn vậy thay !" (Sách đã dẫn). Cho nên ông chủ trương, ta cần giỏi ứng biến. Cần phải "Tuỳ nghi ứng biến" (Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ Chấn).

b. Chủ trương cách tân.

Trình Di chủ trương "biến dịch" là để "cách tân". Ông viết : mọi việc cần phải "cách" rồi "tân" !

⁽¹⁾ Thường đạo : cụm từ này nên hiểu là : quy luật vĩnh hằng. Nguyên văn : "thường....." là chuộng.

Phải "cách" mọi tệ hại trong thiên hạ ; rồi "tân" mọi việc trong thiên hạ (Sách đã dẫn). Bỏ cũ đổi mới ! (Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ Tỉnh).

Với phần trên ta đủ thấy, mục đích biến cách của Trình Di là ở chỗ "bỏ cái cũ đổi mới". Quan điểm đó trong thời phong kiến như vậy là rất tiến bộ !

c. Đề xướng quan điểm chuyển biến.

Trình Hy thông qua dẫn giải về "biến dịch" để biểu thị nguyên lý "vật cực tắc phản, khôn cực tắc biến".

Vì thế ông cho rằng biến cách là xu thế tất nhiên đối với sự phát triển của muôn vật. Đó là điều không gì ngăn chặn được.

Phần trên được Trình Di giải thích thông qua các quẻ của kinh Dịch, rồi từ góc độ xã hội học thông qua phân tích tủy của dịch lý - biến dịch quan mà dẫn giải rất sâu sắc. Ông đã tiến một bước trong việc xã hội hoá đối với lý luận biến dịch của Chu Dịch từ đó mà có được ảnh hưởng rất lớn.

Dù sao biến dịch quan của ông cũng còn có sự hạn chế nhất định và chịu sự ràng buộc của thiên mệnh.

Ông dùng thiên lý để diễn giải biến dịch, so với việc dùng âm dương để dẫn giải thì lại càng mở rộng được phạm trù Dịch lý ; đồng thời về phương diện kết hợp nghĩa lý và tượng số giải Dịch lại mở ra một lĩnh vực mới.

3. Đề xuất nguyên lý "âm dương là khí", điều này đã tăng cường được tính vật chất đối với lý luận âm dương của Chu Dịch:

Trình Di nhấn mạnh nguyên lý âm dương là khí. Ông nói

rất rõ ràng về mối quan hệ "âm dương - đạo - khí" :

Âm dương là khí, khí là hình nhi hạ, đạo là hình nhi thượng. (Di thư).

Quan điểm trên chứng tỏ Trình Di đã xác định rõ quan điểm duy vật, ông đã tăng cường tính vật chất cho lý luận âm dương của kinh Dịch, có cống hiến cho sự phát triển của Dịch lý.

Nhất là ông đã có ý kiến phản đối đối với quan điểm duy tâm về "hư sinh khí" của Lão Trang, huyền học và kiên trì quan điểm duy vật về lý luận âm dương của kinh Dịch, điều này thật rất đáng quý. Ông nói :

Một âm, một dương gọi là đạo,... cho nên âm dương là đạo thì nó là khí, mà là hai khí (âm và dương), hai khí tất có sự giao cảm ; một mở một đóng, đóng mở tức là âm dương. Lão Tử nói về "hư sinh khí" điều này không đúng (Di thư. Thập ngũ).

Trong "Dịch tự" đã thống nhất mối quan hệ âm dương - đạo - thái cực vào một khí ; điều này đã thể hiện vũ trụ quan duy vật của ông. Ông viết :

"Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi". Thái cực tức là đạo ; lưỡng nghi là âm, dương. Âm dương là một đạo... Khí nhân huân giao cảm, biến hoá khôn cùng... muôn mối bắt đầu ở đó !

Trong đó, sự giao cảm tức là nói về sự giao cảm biến hoá của khí nhân huân trong Dịch truyện. Cho nên ông nhấn mạnh : "Thống nhất ở một đạo, chứ không phải đến hai nơi" (Y Xuyên Dịch truyện. Dịch tự).

Trình Tử nhấn mạnh lý luận "âm dương là khí" là

ông đã đi sâu thêm một bước vào khí bản thể luận của âm dương kinh Dịch và như vậy là ông đã có cống hiến đối với sự hoàn bị về lý luận âm dương, đồng thời cũng đã gây được ảnh hưởng đối với khí bản thể luận trong Dịch thuyết của Trương Tải.

4. Ông đã chú Dịch với tinh thần "Sùng dương thượng cương" ⁽¹⁾ của nho gia, đã tăng cường được xã hội quan tích cực của Dịch học.

Kinh Dịch tuy bao quát toàn diện dương cứng, âm mềm và động tĩnh tương kiêm, nhưng Dịch truyện lại thiên về mặt dương cương, kiện động. Như câu : "Trời vận hành mạnh mẽ, người quân tử do vậy mà tự cường không nghỉ". "Sinh sinh, đó là Dịch". Trình Di kế thừa và phát triển tinh thần này, ông đã sùng thượng cao độ dương cứng và đánh giá thấp âm mềm trong Y Xuyên Dịch truyện. Ông viết : "Dương đều là vật "đi lên" (Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ Đại Súc).

Dương là vật cứng, Chấn có nghĩa là động ; lấy cứng để xử lý động, như vậy đạo sẽ sáng và hanh thông. (Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ Chấn).

Trình Di chủ trương đề cao sự phấn chấn, quật khởi. Ông viết :

Sấm là dương khí nổi lên... đến khi "động" thì cũng là Chấn từ đất rung lên, (Y Xuyên Dịch truyện. Quẻ Dự).

Cần cứng mà Chấn động, cứng mà động, là nghĩa Đại Tráng (Quẻ Đại tráng). Y Xuyên Dịch truyện không chỉ nhấn mạnh cứng, kiện, dương động đối với sự vật và thiên nhiên, mà nhất là đối với tinh thần, khí chất của con người

⁽¹⁾ Sùng dương thượng cương : tức chú trọng dương và cứng (trong bát quái).

ông cũng coi trọng sự dương cúng, kiện, động.

Phần trên đã nói, quan điểm quý sự cứng khoẻ, coi trọng dương động trong Y Xuyên Dịch truyện đối với Chu Dịch về phương diện xã hội học đã có được tác dụng tích cực và gây được ảnh hưởng rất lớn.

5. Tiếp tục lấy kinh điển nho gia, tứ thư ngũ kinh để thích Dịch.

Dưới ảnh hưởng "Dịch thông" của Chu Đôn Di, Trình Di càng vận dụng nhiều hơn, rõ ràng quan điểm hơn tứ thư, ngũ kinh để chú thích Dịch, và đã tăng cường ảnh hưởng của Chu Dịch về phương diện chính trị, tư tưởng, luân lý. Ông viết :

Với kẻ tiểu nhân, ta không thể lấy nghĩa giải quyết mọi việc, Không giữ được "chính" thì không thể trở thành người hiền, minh (Quẻ Minh di).

Với những thí dụ trên, ta thấy Trình tử đã lấy quan điểm lễ, nhân nghĩa, hiền, chính trong tứ thư để giải Dịch, nho gia kinh điển đã có tác dụng quan trọng đối với Chu Dịch !

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TRÌNH DI TRONG CHU DỊCH.

- Ông đã đưa quan điểm lý học và Y Xuyên Dịch truyện, khẳng định được địa vị chủ đạo của Dịch học trong lý học.

Phần trên đã nói, Trình Di đã đưa quan điểm lý học vào trong Y Xuyên Dịch truyện và Di thư, khẳng định được địa vị chủ đạo của Dịch học trong lý học, mở rộng được ảnh hưởng của dịch học trong lịch sử tư tưởng văn hoá Trung Quốc.

- Ông đã nhấn mạnh khí bản thể quan của âm dương, tăng cường tính vật chất của âm dương bản thể luận, đồng thời đề xuất quan điểm âm dương động tĩnh vô thủy, vô chung, triệt để gạt bỏ ảnh hưởng của huyền học hư vô quan đối với Dịch học ; làm cho Dịch học đi vào con đường duy vật, có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của triết học dịch học.

- Chú Dịch bằng quan điểm dương cứng, vũ kiện của nho gia, cường hoá thêm một bước tính tích cực về luân lý, chính trị của Chu Dịch ; có những cống hiến bất hủ đối với sự phát triển về nghĩa lý Chu Dịch, đối với sự nung đúc tinh thần, khí chất của dân tộc Trung Hoa.

Tóm lại, Trình Di là nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Dịch học, trước tác Y xuyên Dịch truyện của ông là một trước tác lớn về Dịch học, có tác dụng phân vạch thời đại, cho nên sách này đạt tiêu chuẩn của loại sách để các sĩ tử soi kinh nấu sữ chiếm lấy bằng vàng ; là một cuốn sách nổi tiếng đến mức độ không ai là không biết đến (ở đời Tống).

Toàn bộ cuốn sách bất luận là về mặt nghĩa lý hay tượng số nó đều có thể giới to lớn đối với sự phát triển của Chu Dịch, có một cống hiến hết sức to lớn, làm cho Chu Dịch chiếm được địa vị chủ đạo trong văn hoá Trung Quốc.

Tóm lại các phân trên, Trình Di đã có một ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển Dịch học và lý học Tống Minh. Trước tác Y Xuyên Dịch truyện của ông đã tổng kết toàn diện Dịch học từ thời Tống trở lại, dựng một cột mốc về Dịch học, từ đó khẳng định được địa vị rất cao của ông trong Dịch học.

CHƯƠNG 87

CHU HI VÀ "CHU DỊCH BẢN NGHĨA"

Chu Hi, triết học gia, đại Dịch học gia, đại tư tưởng gia nổi tiếng thời Nam Tống, tập đại thành của lý học Tống Minh. Ảnh hưởng về tư tưởng học thuật của ông chỉ sau Khổng Tử. Sự cống hiến của ông đối với Dịch học là ông đã làm cho mặt nghĩa lý, tượng số và Dịch đồ học có sự phát triển toàn diện, đột xuất. Trước tác Chu Dịch bản nghĩa của ông là đỉnh cao của Dịch học sử. Danh tiếng của ông lừng lẫy khắp nơi. Vì vậy Chu Hi đã trở thành đại Dịch học gia của một thời !

I. LƯỢC TRUYỆN CHU HI.

Chu Hi (1130 - 1200) ông là triết học gia, đại Dịch học gia, chính trị gia, giáo dục gia, tư tưởng gia nổi tiếng thời Nam Tống, tập đại thành của lý học Tống Minh. Tự là Nguyên Hối, hiệu là Hối Am, khi về già do ông định cư ở Kiến Dương Khảo Đình (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến), giảng học tại Tử Dương thư viện, cho nên biệt danh là Khảo Đình, Tử Dương. Thiên tư thông tuệ, tự nhỏ đã lâu thông kinh thư, lớn lên lại bác học quán thông. Về các môn kinh,

sử, văn, triết ông đều nghiên cứu tinh thâm; ông theo học ba người là Hồ Hiến, Lưu Miễn Chi, Lưu Tử Huy. 19 tuổi đã đỗ Tiến sĩ. Đời làm quan của ông không được hanh thông, ông chỉ làm quan được 9 năm ; nhưng thời gian ông dạy học và trước thuật dài tới 40 năm. Khi mất thụy hiệu là Văn, đời gọi là Chu Văn công.

Thành tựu lớn nhất của Chu Hi là tập đại thành về lý học ở thời Tống Minh. Ông kế thừa những thành tựu của Chu Đôn Di, Thiệu Ung, Trương Tá, xây dựng một hệ thống tư tưởng mới về học mới.

Học thuật của ông và học thuật của nhị Trình hợp xưng là Tống Minh lý học, qua các đời Nam Tống, Nguyên, Minh, Thanh lý học của ông đều được tôn xưng là quan phương triết học, và suốt trong 700 năm trời đã chiếm lĩnh được địa vị thống trị về học thuật.

Tư tưởng dịch học của ông là một sự tổng kết toàn diện về sự phát triển Dịch học ở Trung Quốc từ đời Tống trở lại. Thành tựu về Dịch học của ông đã chiếm một địa vị quan trọng trong Dịch học sử. Trước tác "Chu Dịch bản nghĩa" của ông được coi là tiêu chuẩn một văn liệu để các sĩ tử nấu sủ sôi kinh, có ảnh hưởng lớn đối với các trước tác về Dịch.

Do lý học của ông được coi là triết học quan phương nên tư tưởng Dịch học của ông được coi là chính tông nho học.

Địa vị của Chu Hi chỉ sau có Khổng Tử, ông được suy tôn là Á thánh, do lý học của ông có lợi cho sự thống trị của các triều đại phong kiến, nên sau khi ông mất, được Tống Ninh Tông truy xưng là "Tống Văn công" - "Tứ thư

chương cú" của ông được coi là quan học, trở thành tư liệu tiêu chuẩn pháp định học để đi thi. Tống Lý Tông còn ban chiếu đưa ông vào thờ của Khổng miếu. Từ đó, danh chính ngôn thuận ông được tôn xưng là Á thánh, do đó thanh vọng học thuyết của ông lại càng cao. Tư tưởng ông qua 700 năm trải các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh bất luận là về các mặt chính trị, tư tưởng, hay luân lý đạo đức, pháp luật, triết học, nghệ thuật văn học đều chiếm địa vị thống trị.

Chu Hi một đời cần cù giảng học và trước thuật. Bạch lộc động thư viện và Nhạc lộc thư viện là giảng đàn của ông, đệ tử theo học có tới hàng trăm người !

Hệ thống tư tưởng Dịch học, lý học của ông có ảnh hưởng lớn đối với tư tưởng học thuật của các quốc gia Đông Nam Á như Nhật Bản, Triều Tiên. Trước tác chủ yếu của ông có Chu Dịch bản nghĩa, Thái cực đồ thuyết giải, Dịch học khái mông, Thông thư giải, Tứ thư chương cú tập chú. Người đời sau đã biên tập thành Chu tử ngữ học và Chu Văn công văn tập.

II. CÔNG HIẾN CỦA CHU HI ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

1. Lấy lý làm hạt nhân để giải Dịch, làm cho Dịch trở thành cốt lõi của lý học.

a. Coi lý như bản thể vũ trụ tối cao của Dịch học.

Chu Hi kế thừa tư tưởng lý học của Trình Di, kết hợp thêm một bước giữa toàn bộ lý học với Dịch học làm cho Dịch học trở thành cột trụ lý luận của lý học, từ đó làm cho Dịch học về mặt triết học tư tưởng sử tiếp tục ở địa vị chỉ phối, tăng cường giá trị xã hội của Dịch học và làm cho nó có tác dụng lớn trong văn hoá Trung Quốc.

Lý của Chu Hi cao hơn tất thấy, nó thuộc về phạm trù duy tâm khách quan. Ông viết :

Trong vũ trụ, chỉ có một lý mà thôi ("Độc đại ký", "Văn tập" quyển 70).

Vạn vật vạn hoá trong thiên hạ, có vật gì mà khỏi cái lý đó ("Chu tử ngũ loại" quyển 65).

Ông còn cho rằng vạn sự vạn vật đều không ngoài lý. Ông viết : "Trong vạn vật, mỗi vật đều có một lý" ("Chu tử ngũ loại" quyển 97) ; ta đủ thấy, lý của Chu Hi là bản thể tối cao của lý học. Cụ thể là thiên lý, Chu Hi nhấn mạnh, chỉ ra "lý" chính là "Thái cực" trong Chu Dịch. Ông viết :

Dịch là sự biến đổi âm dương. Thái cực là lý của nó.

Trong vạn vật, mỗi vật đều có một thái cực (Chu tử toàn thư, quyển 9).

Thái cực là lý, đó là hình nhi thượng (Chu tử ngũ loại, quyển 5).

Thái cực là lý của lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái (Văn tập, quyển 71 "Ký lâm hoàng trung biện Dịch tây minh").

Qua đoạn trên ta đủ thấy Chu Hi đã thống nhất "lý" bản thể tối cao trong lý học với "thái cực" của Chu Dịch làm một, từ đó đưa bản thể lý vào Chu Dịch, làm cho Chu Dịch trở thành cột trụ lý luận của lý học.

b. Coi "lý" như chuẩn tắc về đạo đức, luân lý tối cao của Chu Dịch.

Chu Hy là một đại nho, là một đại tư tưởng gia sùng bái Khổng Mạnh, cho nên lý của ông là sự khái quát tối cao của "tam cương ngũ thường"; lấy lễ, nhân, nghĩa,

trung, hiếu làm hạt nhân. Ông viết : Việc trong thiên hạ, không gì mà không có lý ; là vua tôi thì có lý của vua tôi ; là cha con, thì có lý của cha con ; là vợ chồng, là anh em, là bạn bè, ngay cả đến sự vào, ra, đứng, ngồi ; lúc ứng sự, tiếp vật cũng không khi nào không có lý cả. (Văn tập, quyển 14) (Giáp Dần hành cung tiện điện tấu lễ nhĩ).

Nhưng lý của Chu Hi thực chất là duy tâm khách quan, là tinh thần tuyệt đối cao hơn cả mọi sự vật. Ông viết :

Chưa có việc này, thì trước đó đã có cái lý này ! Như chưa có vua tôi thì trước đó đã có cái lý vua tôi. Chưa có cha con thì trước đó đã có cái lý cha con (Chu tử ngữ loại, quyển 95).

Vì vậy ông gọi lý là thiên lý, nó là chủ thể của vạn sự, vạn vật, chuẩn tắc tối cao của luân lý đạo đức và quan điểm này đã trở thành điển hình của khoa cử, khoa thí. Ông lại là một đại gia tiếp nối Khổng Tử coi Chu Dịch như một chuẩn tắc về luân lý, đạo đức của con người; ông đã mở rộng tác dụng xã hội của Dịch học đến mức độ cực đại. Ông viết :

Thái cực chỉ là cái lẽ chí thiện, cực tốt ; là một biểu đức vạn thiện, cực tốt của trời đất, của người, của vật ! (Ngũ loại, quyển 94).

Nếu như trong 384 hào có thiện, có ác thì trong thái cực, chỉ toàn có thiện !... (Ngũ loại, quyển 75).

Các câu trên đã nói lên một cách đầy đủ là, Chu Hi đưa tư tưởng lý học vào Chu Dịch, làm cho Chu Dịch càng thêm xã hội hóa, như vậy là càng mở rộng ảnh hưởng của Chu Dịch vào trong văn hoá Trung Quốc.

2. Khôi phục bộ mặt kinh Dịch "tam hợp nhất" : bốc phê, tượng số, nghĩa lý.

Khổng Tử là người thứ nhất lột bỏ chiếc áo ngoài bốc phê của Chu Dịch mà phát hiện được nội hàm to lớn của Chu Dịch. Từ một, Khổng Tử đã phân Chu Dịch làm hai, tuyên cáo Chu Dịch bắt đầu phân ra hai phái tượng số và nghĩa lý. Do đó từ tiên Tần, Hán đại đến Ngụy, Tấn, Tuỳ, Đường ; Chu Dịch đã phát triển theo "song quỹ" là Nghĩa lý và Tượng số.

Khổng Dĩnh Đạt và Lý Đỉnh Tộ đời Đường đã trước sau tiến hành hợp nhất Tượng số và Nghĩa lý, Khổng coi trọng Nghĩa lý, Lý nghiêng về Tượng số. Đến đời Tống, Chu Hi một lần nữa tiến hành hợp nhất hai phái, nhưng lần này là lần hợp nhất rất toàn diện ; đặc điểm là lại đưa bốc phê trở lại, khôi phục bộ mặt chiêm bốc vốn có của kinh Dịch. Ông viết :

Dịch vốn là dùng để bói (Chu tử ngữ lục, quyển 67)

Dịch vốn là sách bốc phê... đến Khổng Tử ông đã đưa ra ý là từ Dịch có thể tiến hành lập quẻ, quan sát tượng, nghiên cứu Hệ từ, từ đó có thể biết được lẽ, cát hung, tiến thoái, tồn vong (Đáp Lê Quý Đam), kiến (Văn tập).

Cho nên Chu Hi đã công kích lưu tộ là trước đây có một số chú giải đã bỏ hết bốc, phê đi ; sau đó ông đã kết hợp cả ba : bốc phê, tượng số, nghĩa lý để giải Dịch ; việc làm đó đã có một tác dụng quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của Dịch học.

Như Chu Hi trong Chu Dịch bản nghĩa, ông đã để cho các phần thái cực, Hà đồ, Lạc thư, tượng số, đồ học in lên ngay phần đầu sách ; nhất là ông lại cho in ngay phần

nghi thức Phệ lên trước chỗ chú thích, bao gồm cả số đại diện và cách sử dụng thẻ để bói Phệ, như vậy ta đủ thấy được dụng tâm của ông.

Khi chú giải kinh văn ông đã kết hợp cả ba : chiêm bốc, tượng số, nghĩa lý để giải Dịch, khiến cho Chu Dịch cũng phát triển được toàn diện hơn ; đồng thời ông còn chỉ ra Dịch học bao gồm Phục Hi Dịch, Văn Vương Dịch và Khổng Tử dịch. Ông viết :

Người ngày nay đọc Dịch, nên phân làm ba : Phục Hy tức là Dịch Phục Hi ; Văn Vương, tức là Dịch Văn Vương, Khổng tử tức là Dịch Khổng Tử (Ngũ loại, quyển 66).

Trong đó Phục Hy là Dịch bói, Văn Vương là Dịch âm dương, Khổng tử là Dịch cúng mề.

Ông trị Dịch bằng cách kết hợp cả ba : bốc phệ, tượng số, nghĩa lý, điều này đã được phản ánh đầy đủ trong Chu Dịch bản nghĩa.

Trên thực tế, ta không thể coi chiêm bốc giản đơn là cái vỏ của Chu Dịch, rất nhiều nghĩa sâu kín của Chu Dịch đều được nằm sâu trong các lời chiêm bốc. Chu Hi nhấn mạnh phải khôi phục vấn đề chiêm bốc trong Chu Dịch, đó tức là ông muốn nghiên cứu Chu Dịch theo một phương pháp mới.

3. Cống hiến to lớn của Chu Hy đối với Thái cực đồ thuyết.

Thái cực đồ thuyết của Chu Đôn Di bao gồm hai bộ phận là Đồ và Thuyết. Nội dung của hai bộ phận này đều phải qua sự chỉnh lý đó và Chu Đôn Di mới có thể lưu truyền được đến ngày nay. Cống hiến của ông chủ yếu ở ba mặt dưới đây :

a. Giám định Thái cực đồ Thuyết là do Chu Đôn Di sáng tạo.

b. Sửa lại thái cực đồ thuyết.

Trong đồ hình, ông sửa lại vòng thứ nhất là : vô cực mà thái cực, lý do theo ông là : vô cực tức là thái cực, ông không đồng ý tách rời vô cực và thái cực.

Ngoài ra, ông còn đem âm tĩnh ở trên, dương động ở dưới ở vòng thứ hai sửa thành : dương tĩnh, âm động ngang nhau, ở bên phải của thái cực đồ.

c. Ông còn có những lời lẽ để nhấn mạnh thêm về ý nghĩa quan trọng của thái cực đồ thuyết.

4. "Lý" thái cực bản thể thuyết của Chu Hi đã có ảnh hưởng lớn đối với sự nghiên cứu Dịch học bản thể luận.

"Lý" bản thể tối cao của Chu Hi là thái cực mà cũng là phạm trù triết học tối cao của ông. Chu Hy coi thái cực của Chu Dịch là bản thể tối cao, ông đã diễn giải câu : "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi..." của Chu Dịch, kích thích sự phát triển bản thể luận của triết học Dịch học.

Bản thể luận chỉ sự tồn tại tối cao của vũ trụ vạn vật, là hạt nhân của triết học. Sự hư thực, hữu vô của bản thể luận là hòn đá thử vàng của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật.

Chu Hi cho rằng thái cực là căn nguyên sinh ra vạn sự, vạn vật trong vũ trụ.

"Thái cực đồ thuyết" của Chu Hi là thành tựu tối cao về tư tưởng triết học của ông. Ông đã diễn giải mô thức vũ trụ sinh thành, lấy thái cực âm dương làm chủ thể. Ông viết :

Thái cực như một cây xum xuê, mọc cành, từ cành lại sinh hoa, sinh lá ; sinh sinh không cùng tận (Ngũ loại, quyển 75).

Chu Hi nhấn mạnh : đạo tức âm dương, đạo và âm dương nhất nguyên luận. Ông viết :

Thái cực sở dĩ là thái cực, vì nó không tách rời khỏi lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái.

Nói vậy vì ông cho rằng âm dương là thái cực ; đó là sự thể hiện thái cực bản thể luận duy vật quan của ông. Ông còn nhấn mạnh thái cực, âm dương, là một thể thống nhất biện chứng ; phân ra thì thành hai, hợp lại là thành một. Ông viết :

Âm dương trong thái cực, suy gốc của nó thì thái cực sinh âm dương. (Ngũ loại, quyển 75).

Nhưng do quan niệm của ông là vũ trụ quản lý bản thể, duy tâm khách quan lý học, nên thái cực bản thể luận của ông lại không phải là duy tâm triệt để, mà bộc lộ quan điểm nhược điểm duy tâm khách quan của ông. Ông nói :

Dịch là sự biến hoá của âm dương ; thái cực là "lý" của nó. (Chu Dịch bản nghĩa. Hệ từ chú).

Vì vậy, thuyết thái cực lý bản thể của ông, trên tổng thể là chủ nghĩa duy tâm khách quan, so với chủ nghĩa duy vật tuy không triệt để, nhưng về khách quan thì nó thúc đẩy sự phát triển vũ trụ bản thể luận Chu Dịch và có ảnh hưởng đối với Dịch học bản thể luận duy vật của Vương Phu Chi đời Thanh.

5. Thuyết lý khí của Chu Hi đối với sự kế thừa "Dịch thuyết" khí bản thể của Trương Tải.

Thuyết lý khí của Chu Hi lại là một sự phát triển về

lý bản thể của Chu Hi mà cũng là sự kết thừa đối với khí bản thể của Trương Tải.

Chu Hi tiếp thu thuyết khí của Trương Tải, làm đầy đủ thêm tính vật chất về lý bản thể của ông. Quan điểm hạt nhân về bản thể luận của Trương Tải là : "Thái hư tức khí", "Phàm tượng đều là khí", "bản thể của khí, khí tụ khi tán, biến hoá vô cùng". (Chính môn. Thái hoà). Nói vậy tức ông cho khí hư là bản thể của khí. Hiển nhiên thái hư khí bản thể luận của Trương Tải là duy vật.

Khí bản thể của Trương Tải được Chu Hi tiếp thu để xây dựng lý khí quan của ông. Nhưng ông cho rằng trên khí còn có lý, lý là gốc của khí. Lý có trước khí, tức là có trước cái lý của thái cực, sau đó mới xuất hiện hai khí âm dương ; đó tức là thuyết lý trước, khí sau ; từ đó rơi vào con đường duy tâm khách quan.

Nhưng thuyết lý trước, khí sau của ông lại có mâu thuẫn. Như ông sửa lại "Thái cực đồ thuyết" của Chu Đôn Di ; ông bỏ chữ "sinh" trong "Vô cực mà sinh thái cực" đổi thành "vô cực mà thái cực" ; câu này nói lên rằng ông phủ nhận ngoài thái cực còn có một bản thể vũ trụ nào đó tồn tại tuyệt đối. Ông nhấn mạnh : "thể, dụng đều từ một nguồn, rõ mờ không gián cách" nói như vậy tức ông lại cho là lý khí không có trước sau !? Ông giải thích về mặt thời gian thì lý, khí không có trước sau, như lời ông nói : "Như vậy là chúng không có sự trước sau", "Nhưng đẩy lên trước thì lại dường như lý trước, khí sau !?".

Vậy mà ông lại nhấn mạnh, lý vẫn là gốc. Ông nói :

"Thái cực sinh âm dương, lý sinh khí", nói thế ông khẳng định lý là tính thứ nhất, khí là tính thứ hai. Tuy vậy dù sao, Chu Hi vẫn nhấn mạnh quan hệ biện chứng

giữa khí và lý. Ông nói :

"Thái cực là lý. Động tĩnh là khí. Khí đi thì lý cũng đi. Chúng thường dựa vào nhau mà chưa từng rời nhau (Chu tử ngữ lục. quyển 94).

Tóm lại, thuyết lý khí của Chu Hi, tuy là quan điểm duy tâm khách quan, nhưng trong lý bản thể Dịch thuyết của ông có đưa thuyết khí bản thể của Trương Tải vào, đối với sự phát triển thái cực bản thể Dịch học và lý bản thể duy tâm khách quan của Trình Chu thì nó có tác dụng quá độ đối với hệ thống Dịch học duy vật của Vương Phu Chi.

6. Nêu lên nguyên do "lý" của Chu Dịch có thể làm cho vạn sự vạn vật biến hoá đến cùng.

Chu Tử tán đồng lời của Chu Dịch chính nghĩa : Chu Dịch là khái niệm chung để chỉ sự biến hoá của vạn sự, vạn vật. Ông nói :

Dịch rất khó xem... rộng lớn vô cùng, bao hàm vạn "lý" không gì là không có (Chu tử ngữ loại. quyển 67 "Dịch cương" hạ).

Dịch vì sao có thể bao hàm vạn "lý". Ông chỉ ra rằng Dịch là một cái "khung" lý luận, cho nên nó có thể chứa vạn sự, vạn "lý".

Mặt khác, Chu Hi còn cho rằng đặc điểm của quái, hào, từ của Chu Dịch là ở chỗ "hư thuyết" tức là nội hàm của nó có tính phổ biến tương đối mạnh. Ông nói :

"Cho đến một quẻ, một hào cũng bao quát đủ mọi việc. Ông nhấn mạnh : "Từ đó ta có thể thấy, Dịch phần nhiều là thông qua hư thiết ⁽¹⁾, cho nên "dụng" của nó là vô cùng, người người đều có thể sử dụng (Ngữ loại. quyển 68).

⁽¹⁾ Hư thiết : đặt cho có vị.

Do cái "khung" của lý luận Chu Dịch lấy "thông qua hư thiết" làm đặc trưng, cho nên nó có thể lấy hư chứa thực, như vậy là Dịch lý "với 384 hào mà vạn việc trong thiên hạ không việc nào mà không hoàn bị, "dụng" của dịch này do đó là vô cùng vậy" (Ngũ loại. quyển 68).

7. Phát triển tư duy biện chứng của Chu Dịch.

Chu Hi đã nghiên cứu rất sâu tư duy biện chứng của Chu Dịch, ông nghiên cứu thông qua quan hệ âm dương đối lập thống nhất của Chu Dịch.

a. Đề xuất ý "Dịch chỉ là một âm, một dương".

Chu Hi đưa ra ý âm dương là nguyên lý phổ biến của sự vật, là nguyên lý cơ bản để khái quát quy luật vận động của sự vật. Ông nói : "Chỉ vì vạn sự không tách rời được âm dương, cho nên từ âm dương mà ta suy ra được cái "lý" của vạn vật.

Ông nhấn mạnh âm dương động tĩnh là nguyên lý phổ biến của vạn sự, vạn vật. Như ông đã nói : Dịch chỉ là một âm, một dương. Tức ông đã trừu tượng hoá cao độ lý luận âm dương, khiến cho nó trở thành nguyên lý phổ biến về phương diện nhận thức luận và trở thành ngọn nguồn tư duy biện chứng của ông.

b. Nhấn mạnh quan điểm "Dương một mà âm hai".

Chu Hi đưa ra quan điểm "Dương một mà âm hai", nhấn mạnh quan hệ âm dương một phân thành hai. Ông viết :

- "Xét về thái cực thì... số của nó là dương một mà âm hai,... điều Thiệu tử nói là phân thành hai, tất cả đều như vậy". (Nguyên quái hoạch đệ nhị), (Dịch học khái mông. quyển 2).

- "Trong khoảng trời đất, chỉ có một khí mà thôi, phân

ra làm hai, tức là âm dương" (Bản đồ thư đệ nhất) (Dịch học khái môn).

c. Đề xuất quan điểm "âm dương chỉ là một khí".

Chu Hi đề xuất quan điểm "âm dương chỉ là một khí", ông đề xuất như vậy là dưới tiền đề "âm dương một phân thành hai", âm dương hợp hai làm một, quan điểm này đã phản ánh đầy đủ tư duy biện chứng của ông, ông còn tư tưởng : "biến đổi là sự chuyển hoá dần dần, chuyển hoá sẽ trở thành biến đổi" ; "âm dương lại sinh âm dương".

Tóm lại, triết lý biện chứng âm dương của Chu Hi là tập đại thành của triết lý biện chứng trước Tống, cũng là tổng kết của tư duy biện chứng.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHU HI ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Sự cống hiến của Chu Hi đối với Dịch học là to lớn và kiệt xuất, ta có thể khái quát thành mấy điểm dưới đây :

Thứ nhất : Cống hiến kiệt xuất của ông với tập đại thành Dịch học trước thời Bắc Tống.

Chu Hi đã kế thừa một cách hệ thống những thành tựu Dịch học trước thời Bắc Tống ; bao gồm âm dương, nghĩa lý của Trình Di ; Dịch khí bản thể thuyết của Trương Tải ; thái cực bản thể luận thuyết của Chu Đôn Di rồi đưa tất cả các thành tựu Dịch học đó vào trước tác Chu Dịch bản nghĩa của ông và vào một số trước tác khác của ông nữa ; đó là tập đại thành về Dịch học trước thời Bắc Tống, đó là tư liệu quý để nghiên cứu về dịch học trước thời Bắc Tống.

Thứ hai : Đi sâu nghiên cứu toàn diện về Dịch học, từ đó có được tác dụng thúc đẩy quan trọng.

Chu Hi không những giương cao ngọn cờ nghĩa lý Dịch

học của Khổng Tử mà còn phát huy tư tưởng nghĩa lý của Vương Bật, Khổng Dĩnh Đạt, Trình Di đồng thời còn kế thừa nội dung tượng số học Dịch của đời Hán, và cũng phát huy cả Đồ thuyết của Trần Đoàn, Thiệu Huy, hơn nữa ông cũng có những nỗ lực mới trong việc nghiên cứu chiêm bói trở lại. Đối với các việc trên, ông đều có tác dụng thúc đẩy to lớn.

Thứ ba : Ông đã có được ảnh hưởng to lớn trong việc làm cho Dịch học trở thành phần cốt cán của văn hoá Trung Quốc.

Với các trước tác của mình, Chu Hi đã làm cho Dịch học trở thành xương sống của lý học đời Tống, đồng thời đẩy lý học Tống Minh lên tới đỉnh cao. Cùng với lý học Tống Minh được quan phương định là tư tưởng chính thống, Chu Dịch cũng theo đó trở thành chính tông, trải qua một thời kỳ dài tới 700 năm, trong lĩnh vực tư tưởng của suốt bốn triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh ông đã chiếm được địa vị chủ đạo tuyệt đối.

Tóm lại, Chu Hi là một Dịch học gia kế tiếp Khổng Tử, đối với Dịch học ông đã có cống hiến to lớn. Chu Dịch bản nghĩa của ông là một trước tác tập đại thành về Dịch học trước thời Bắc Tống. Do sự xoay chuyển được quan điểm phiên diện : trọng Nghĩa lý, nhẹ Tượng số; ông đã làm cho Dịch lý phát triển toàn diện, đối với sự phát triển Dịch học ông đã có cống hiến mang tính đánh dấu thời đại. Nhất là việc ông đưa Chu Dịch làm hạt nhân của lý học khiến cho Dịch học trở thành quan học và làm cho Dịch học trở thành thành phần cốt cán của văn hoá Trung Quốc; điều đó khiến ông đã có được ảnh hưởng sâu đậm đối với những người nghiên cứu về Dịch học qua tất cả các thời đại.

CHƯƠNG 88

VƯƠNG PHU CHI VÀ "CHU DỊCH NGOẠI TRUYỆN"

*V*ương Phu Chi, tư tưởng gia, dịch học gia nổi tiếng đời Thanh, cống hiến lớn nhất về Dịch học của ông là phát triển tư tưởng duy vật của Chu Dịch, ông đẩy triết học Dịch học tới mức độ tối cao của chủ nghĩa duy vật cổ đại. Đối với Dịch học, ông đã có những cống hiến to lớn. Vì vậy, ông được coi là người kế thừa Trương Tải và một số nhà triết học duy vật nổi tiếng.

Chu Dịch ngoại truyện - trước tác đại biểu của Vương Phu Chi là đỉnh cao của Dịch học đời Thanh.

1. LƯỢC TRUYỆN VƯƠNG PHU CHI.

Vương Phu Chi (1619 - 1692), tư tưởng gia, dịch học gia nổi tiếng đời Minh mạt, Thanh sơ. Tự là Nhi Nông, hiệu Cương Trai, cuối đời ông về ở tại Hoàn Dương, Thạch Thuyền Sơn (nay thuộc Hồ Nam) nên tên hiệu ông là Thuyền Sơn tiên sinh.

Vương Phu Chi là một đại học vấn gia đời Thanh, học vấn uyên bác. Minh Tông Trinh năm thứ 15, ông đỗ Cử

nhân, là một học giả tinh thông kinh sử, văn, triết ; nhưng ông chú trọng nhất là "kinh Dịch", thời gian trước thuật của ông lâu tới 40 năm, trước tác của ông khá nhiều. Ông có ảnh hưởng tích cực tới biến pháp Mậu Tuất và cách mạng Tân Hợi.

Trên cơ sở của Trương Tá, ông đã làm cho bản thể luận của Dịch học được đầy đủ và cụ thể hoá, tăng cường quan điểm duy vật của Dịch học. Ông là tập đại thành của chủ nghĩa duy vật và tư tưởng biện chứng pháp Dịch học.

Trước tác chủ yếu của ông có Chu Dịch ngoại truyện, Chu Dịch chính truyện, Trương tử chính mộng chú, Trương Tá "Chính mộng" chú, Tư vấn lục, Độc tứ thư đại toàn thuyết ; ngoài ra người đời sau còn tập hợp một số trước tác của ông biên soạn thành tập "Thiên sơn di thư".

Tất cả trước tác của ông đều là những tư liệu quý để nghiên cứu Chu Dịch.

II. CỐNG HIẾN KIỆT XUẤT CỦA VƯƠNG PHU CHI ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

1. Phát triển bản thể luận duy vật của Chu Dịch.

Bản thể luận Dịch học, xưa nay vẫn là vấn đề tồn tại của sự đấu tranh giữa hai loại vũ trụ quan duy tâm và duy vật. Trương Tá đề xuất khí bản thể luận, phát triển con đường duy vật của bản thể luận Dịch học ; Chu Hi với bản thể quan Dịch học "lý - thái cực" đưa bản thể Dịch học vào con đường duy tâm khách quan. Vương Phu Chi kế thừa khí bản thể luận của Trương Tá gạt bỏ đạo khí luận của Chu Hi, lấy quan điểm duy vật giải quyết triệt để bản thể luận Dịch học.

Bản thể luận là nội dung hạt nhân của triết học ; bản

thể luận thiên về vật chất hay thiên về tinh thần là hòn đá thử vàng quyết định vũ trụ quan là duy tâm hay duy vật.

Vấn đề bản thể luận trong các trước tác triết học cổ điển Trung Quốc đều chưa được giải quyết tốt. Lão Tử là "đạo bản thể luận" của chủ nghĩa duy tâm khách quan, Dịch truyện lại là "nhân huân khí bản thể" và "thái cực bản thể luận" của chủ nghĩa duy vật. Nhưng Dịch truyện về phương diện giải thích bản thể luận duy vật trên. Tuy tương đối tiến bộ nhưng do vị trí giữa đạo và khí chưa giải quyết tốt, nên nó mới để lại cái đuôi bản thể duy tâm. Cống hiến của Vương Phu Chi là cắt đi được cái đuôi đó, làm cho bản thể luận của Dịch truyện trở thành bản thể luận duy vật triệt để. Quan điểm của ông cụ thể như sau :

a. Nhấn mạnh "bản thể nhân huân" của Chu Dịch.

Nhân huân là mệnh đề khí bản thể nổi tiếng mà Chu Dịch đã đề ra từ thời xa xưa. Dịch truyện viết :

Hai khí của trời giao cảm, mà muôn vật hoá dục thuần hậu (hệ từ).

Vương Phu Chi cho rằng khí thái hoà nhân huân là khí khởi nguyên của vạn vật. Ông cũng cho khí nhân huân là nguồn gốc của sự sinh hoá của vạn vật, đồng thời ông nhấn mạnh nhân huân là khí và là vật chất tính. Ông nói :

- Trong khí nhân huân, đều có đủ âm dương. Biến dịch cũng từ đó mà ra, vạn vật cũng đều có đủ ở trong đó (Sách đã dẫn).

Ông cho là vạn vật đều ở trong thái hư, bản thân thái hư không tĩnh mà động, bản thân hư là thống nhất thể của sự vận động mâu thuẫn của âm dương, điều này là sự phủ định ý "hữu sinh ư vô" của Lão tử. Ông nói :

Phàm vạn vật đều hình thành từ trong khí thái hoà nhân huân (sách đã dẫn. quyển 5).

Điều quan trọng là Vương Phu Chi đã chỉ rõ rằng thái hư, thái cực đều là thực thể, không phải là hư vô. Ông viết :

Thái hoà là thực thể, hiển thị rõ ràng (Trương tử chính môn chú. quyển 1).

Phàm hư không thì đều là khí (Trương tử chính môn chú. Quyển 1).

Tóm lại, Vương Phu Chi lấy quan điểm duy vật phát triển bản thể nhân huân của Chu Dịch, đồng thời đề xuất thái hư là thực thể, thái hư tức là khí nhân huân, vạn vật đều sinh ra từ thái hư khí hoá, âm dương đều là mệnh đề quan trọng duy vật trong thái hư nhân huân. Do vậy ông đã phát triển đầy đủ chủ nghĩa duy vật của bản thể luận Chu Dịch.

b. Đề xuất quan điểm "Lý khí nhất thể".

Quan hệ giữa lý và khí là vấn đề chưa được giải quyết thấu đáo trong lý học Tống Minh. Trình, Chu thì phân cắt giữa lý và khí ; các ông nói "lý và khí - là hai vật (Chu tử ngữ loại. quyển 5). Các ông cho rằng quan hệ lý khí là khí sinh ra từ lý, đó là "Lý sinh ra khí" (Chu tử toàn thư. Quyển 1). Các ông dứt khoát cho là : "Lý là gốc, khí là ngọn" (Chu văn công văn tập. Quyển 5).

Với quan điểm duy vật, Vương Phu Chi khẳng định mối quan hệ giữa lý và khí là thống nhất biện chứng. Ông nói : Lý ở trong khí (Trương tử chính môn chú. Quyển 1), đồng thời nhấn mạnh : "Lý và khí không tách rời nhau".

"Lý tức là lý của khí. Lý không ở trước mà khí cũng

không ở sau (Độc tử thư đại toàn thuyết. Quyển 10 "Mạnh tử").

Ông kiên quyết phản đối quan niệm : bên ngoài vật chất còn có một quan niệm tuyệt đối nào đó. Vì vậy, ông bảo vệ tính độc lập của khí. Ông viết : khí là chế dựa vào lý (Tư vấn lục. Nội thiên).

Với sự dẫn giải về mối quan hệ giữa lý và khí trên, đã phản ánh rõ quan điểm bản thể luận duy vật triệt để của Vương Phu Chi.

c. Nhấn mạnh quan điểm "đạo khí tương y".

Mối quan hệ giữa đạo và khí do Dịch truyện đề xuất trước tiên. Như trong câu : Hình nhi thượng ⁽¹⁾ là đạo, hình nhi hạ là khí (Hệ từ).

Đạo khí quan là vấn đề mà Chu Dịch còn chưa giải quyết tốt. Tách rời đạo và khí về khách quan là để một chỗ dựa về lý luận cho sự phát triển của lý học duy tâm khách quan của lý học Tống Minh. Như Chu Hi coi lý là đạo của hình nhi thượng, từ đó trở thành chỗ dựa lý luận của lý bản thể duy tâm khách quan của ông. Ông nói :

- Lý là đạo của Hình nhi thượng, là gốc của sinh vật ; khí ⁽²⁾ là khí ⁽³⁾ của hình nhi hạ, là sinh vật cụ thể hoá (văn tập. quyển 58 "Đáp Hoàng Đạo Phu").

Như vậy là ông đề xuất bản thể quan của lý sinh ra khí. Ông nói :

- Thái cực sinh âm dương, lý thì sinh khí (Chu tử

⁽¹⁾ Hình nhi thượng : cái có trước khi có hình (hình nhi thượng còn có thể dịch là "siêu hình").

^{(2), (3)} Khí : chữ khí này nghĩa là "đồ dùng" là ở hình nhất định, có công dụng thấy được khác với chữ "khí" là hơi.

toàn thư. Thái cực đồ thuyết).

Sinh sau "lý" là "khí" (Chu tử ngũ loại. Quyển 1).

Vương Phu Chi dứt khoát phản đối Chu Hi phân cắt đạo với khí (đồ dùng), đặt đạo ở trên khí. Ông dứt khoát đề xuất một cách kiệt xuất quan điểm bản thể luận duy vật : "Trong thiên hạ chỉ có khí", "đạo không tách rời khí", "đạo ở trong khí".

Ông cho rằng đạo và khí là quan hệ thể dụng từ góc độ tồn tại vật chất trong thiên hạ có khí (đồ dùng) ; khí là vật chất cụ thể, đạo là quy luật và đạo lý của khí.

Tóm lại, ông nhấn mạnh rằng đạo, khí là một đôi thống nhất thể của mâu thuẫn ; cái gọi là hình nhi thượng, hình nhi hạ, chẳng qua là sự phân biệt giữa "hiển" và "ẩn" (nhưng đều tồn tại). Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh mối quan hệ giữa đạo và khí là : khí là tính thứ nhất, đạo là tính thứ hai ; tức "đạo" lệ thuộc "khí", "đạo là gốc, khí là ngọn". Ông nói :

- Không có khí thì không có đạo của nó (Chu Dịch ngoại truyện. quyển 2).

Cho nên ông nói đạo ở trong khí, khí còn thì đạo còn, khí mất thì đạo mất. Ông nói :

- Ở trong khí thì đạo còn, tách khỏi khí thì đạo mất.
- Không có khí thì không có đạo.

Vì vậy ông kiên quyết phản đối quan điểm phân cắt đạo với khí và ra sức nhấn mạnh quan điểm đạo và khí không rời nhau. Ông kiên trì ý : "trong thiên hạ không có "đạo" ngoài "tượng". Cho nên ông kiên quyết chủ trương, đạo khí hợp nhất.

Quan hệ giữa đạo và khí là quan hệ giữa sự vật với quy luật, cũng là quan hệ giữa cái riêng với cái chung và quan hệ giữa hình tượng với trừu tượng ; vốn nó là một đôi thống nhất thể trong mâu thuẫn, không thể nào chia cắt được. Vương Phu Chi đã khái quát và phát triển một cách duy vật, biện chứng phạm trù triết học này, phân rõ mối quan hệ cùng tồn tại và lệ thuộc giữa chúng với nhau, góp phần củng cố đối với sự phát triển triết học cổ đại.

2. Đưa tư tưởng biện chứng pháp của Dịch học lên tới đỉnh cao nhất trước đời Thanh.

Tư tưởng biện chứng pháp của Chu Dịch xưa nay vốn rất rục rở. Ngay từ thời Chiến quốc, biện chứng pháp Trung Quốc đã ở trình độ tương đối cao. Vương Phu Chi đã đưa nó lên tới trình độ tối cao vào thời điểm trước đời Thanh. Thành tựu của ông chủ yếu như sau :

a. Nhấn mạnh sự thống nhất giữa "một phân hai", "hợp hai làm một", phát triển triết đề nguyên lý "lưỡng phân pháp" của biện chứng Chu Dịch.

"Một phân thành hai" và "hợp hai làm một", quan điểm này đầu tiên nằm trong Chu Dịch. Dịch nói :

Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi.

Ngoài ra, tượng quẻ của Chu Dịch cũng tồn tại nguyên lý này. Như quẻ Thái tượng trưng cho sự trời đất hợp hai làm một, quẻ Bĩ lại phản ánh : trời đất một phân thành hai. Về mặt tượng hào cũng phản ánh nguyên lý đó. Ví dụ :

"Như hào dương lẻ, "-" hợp ba vào một ; hào âm chẵn, "--" phân một được hai. (Trương tử chính môn chú.

Quyển 1).

Từ đó, trên triết học sử có người thì phát triển nguyên lý "một phân thành hai" của Chu Dịch. Như Chu Hi, ông nhấn mạnh một phân thành hai, ông nói :

Một phân thành hai, tiết tiết đều như vậy, cho đến vô cùng (Chu tử ngũ loại).

Có người thì cũng một ý hợp hai làm một như của Chu Dịch. Phương Dĩ Chí đời Minh đã nói :

Âm dương, khắp trời đất, cổ kim đều là hai. Hai tuy gián cách nhưng lại không thể không giao nhau, không thể nào lại không hai mà hợp làm một (Đông tây quân. Tam chinh thiên).

Vương Phu Chi thì nhấn mạnh sự thống nhất giữa "một phân thành hai" và "hai hợp làm một", khôi phục nguyên lý "lưỡng phân pháp" của biện chứng Chu Dịch, đồng thời ông cũng phản ánh triệt để tư tưởng biện chứng pháp của ông ; ông nhấn mạnh phân một thành hai, rồi lại hợp hai làm một. Tóm lại, ông cho rằng dưới tiền đề mâu thuẫn nội bộ của sự vật, mâu thuẫn đó đều sẽ tồn tại lại bên nhau, đều dựa vào nhau cùng tồn tại như vậy thì không thể phân cắt được nữa. Không nghi ngờ gì nữa, quan điểm "lưỡng phân pháp" trên của Vương Phu Chi là rất duy vật.

b. Phát triển thêm một bước quan hệ biện chứng giữa âm dương, động tĩnh của kinh Dịch.

- Về phương diện động lực thứ nhất của âm dương:

Đối với sự diễn giải mối quan hệ đối lập thống nhất giữa âm dương, động tĩnh thì không gì đầy đủ bằng Chu Dịch.

Chu Dịch lấy mệnh đề "một âm, một dương tức là đạo" để diễn giải mâu thuẫn âm dương là mâu thuẫn căn bản của mọi sự vật, đồng thời lấy đó để chứng thực mâu thuẫn là quy luật vốn có của mọi sự vật, là sự tồn tại phổ biến.

Quan điểm này của Chu Dịch biểu thị : động lực thứ nhất thúc đẩy sự vật phát triển là bản thân sự mâu thuẫn giữa âm dương, không có một quan niệm tuyệt đối nào khác ngoài mâu thuẫn âm dương.

Lão Tử cho rằng đó là "đạo" của "đạo sinh ra trời đất" lý học gia thì cho rằng đó là "lý", là "vô cực".

Ở thời kỳ lý học Tống Minh ; Trình, Chu đặt mối quan hệ thống nhất, mâu thuẫn giữa âm dương dưới "lý" Chu Đôn Di còn nói :

"Vô cực mà thái cực, thái cực động mà sinh, dương động cực thì tĩnh, tĩnh thì sinh âm (Thái cực đồ thuyết).

Quan điểm trên của Lão Tử, Trình, Chu đều là duy tâm khách quan, Vương Phu Chi thì phát triển lý luận quan trọng này của kinh Dịch bằng quan điểm duy vật, ông kiên quyết bảo vệ quan điểm : sự vận động âm dương của trời đất, mặt trời, mặt trăng trong kinh Dịch là động lực thứ nhất. Ông nhấn mạnh :

- "Động lực không phải tự bên ngoài" (Trương tử chính môn chú. Quyển 1).

- "Sự biến hoá của trời đất, ở hai đầu mà thôi" (Như trên).

- Về phương diện đối lập, thống nhất của âm dương.

Trời không biến đổi, cho nên nhật nguyệt cũng không biến đổi (như trên).

Trên cơ sở lý luận đối lập, thống nhất giữa âm dương

của Chu Dịch. Vương Phu Chi đã nhấn mạnh tính khác biệt giữa chúng với nhau, ông đã tiến một bước trong sự bổ sung và làm phong phú cho lý luận này của Chu Dịch. Ông nói :

"Âm dương, rõ ràng đó là hai vật. Về các mặt : tính tình, tài trí, công hiệu ta không thể gò cho chúng giống nhau được. (Chu dịch nội truyện. quyển 5) ; tức ông cho rằng, âm dương là hai vật riêng biệt ; về các mặt thuộc tính, công năng chúng đều khác biệt nhau về chất. Ông không chỉ nhấn mạnh sự khác biệt của chúng về chất mà còn coi trọng sự dị dụng của chúng. Ông viết :

Âm dương dị dụng (như sách đã dẫn).

Đối với tính khác biệt của âm dương, Vương Phu Chi không chỉ diễn giải sâu sắc về mặt thể dụng, mà ông còn diễn giải cả quan hệ cùng tồn tại giữa chúng với nhau nữa. Ông viết :

- Cho nên dương không phải là "cô dương", âm không phải là "cô âm" chúng hàm chứa trong nhau mà thành chất, không mất đi sự "hoà", mà ở yên lâu dài (Trương tử chính môn chú. quyển 1).

Ngoài ra, ông cũng phát huy cả về mối quan hệ chuyển hoá giữa âm dương, ông đề xuất lý luận "âm dương tương phản, tương cừ". Ông viết : "Về mặt khí hoá mà nói thì âm dương đều có "tượng" của nó ; chúng đối lập nhau, cứng mềm, lạnh ấm, sinh sát, đều tương phản nhau mà cừ nghịch nhau (Trương tử chính môn chú. quyển 1 "Thái hoà thiên").

- Phát triển quan hệ biện chứng về động tĩnh của Chu Dịch:

Động tĩnh là một cặp thống nhất mà mâu thuẫn. Chu Dịch nhấn mạnh nguồn gốc phát triển của sự vật là sự vận động của mâu thuẫn giữa nội bộ sự vật, Chu Dịch cũng đồng thời nhấn mạnh : động là mặt chủ yếu của mâu thuẫn. Như câu : "Sinh sinh là Dịch", "Dịch cùng thì biến, biến thì thông, thông thì lâu dài" trong Dịch.

Các câu đó đã nhấn mạnh rằng thế giới khách quan vận động, biến đổi không ngừng, tĩnh chỉ là một loại hình thức tồn tại của động, vận động mới là tuyệt đối và vĩnh hằng. Bản thân chữ Dịch trong Chu Dịch là do 2 bộ "nhật" và "nguyệt" ghép lại mà thành. Với trạng thái "động" của nhật (mặt trời) và nguyệt (mặt trăng) chúng tượng trưng cho sự vận động không ngừng của sự vật.

Trong lịch sử phát triển về quan điểm động tĩnh của Dịch học, Chu Đôn Di đã đề xuất lý luận nổi tiếng "động sinh dương, tĩnh sinh âm" (thái cực đồ thuyết), như vậy là ông đã thăng hoa quan hệ biện chứng giữa âm dương, động tĩnh của Chu Dịch. Sau đó, Trình Di đề xuất quan điểm "động tĩnh tương nhân" (Y Xuyên Dịch truyện) dẫn giải mối quan hệ cùng nhau tồn tại giữa động và tĩnh. Chu Hy thì đề xuất "Trong tĩnh có động, trong động có tĩnh (Chu tử ngữ loại, quyển 94).

Vương Phu Chi đề xuất quan điểm : "Động tĩnh cùng hàm chứa nhau" (Chu Dịch ngoại truyện, quyển 4).

Ngoài ra, ông còn nói : động và tĩnh không phân cắt được, tĩnh không tuyệt đối, càng không vĩnh hằng, tĩnh là hình thức của động, là điều kiện tồn tại của sự vật. Nếu không có sự tĩnh tương đối, cũng không thể có tính quy định chất của sự vật.

Vương Phu Chi còn phát triển "Nhật tân quan" của

Chu Dịch. Túc ông nhấn mạnh "Phát triển quan" đây cũ ra mới. Ông nói : "Sự biến hoá của trời đất là ngày càng đổi mới".

c. Vương Phu chi phát triển quy luật "thường", "biến" của Chu Dịch.

Thường (tức là "luôn luôn như vậy", là "không đổi") và biến đều cùng là một cặp thống nhất thể của mâu thuẫn. Quý "biến" là hạt nhân của toàn bộ triết lý Dịch học, cũng tức là căn nguyên của sự lớn mạnh về sinh mệnh lực của Dịch học. Xét về nghĩa gốc của chữ "Dịch" ta thấy được quan niệm coi trọng "biến" của kinh dịch. Một trong những hàm nghĩa của chữ "Dịch" là con Kỳ Nhông, vì chữ dịch về mặt tượng hình giống như con đó. Kỳ Nhông một ngày 12 lần biến, nên chữ Dịch có nghĩa là dễ biến đổi như kỳ nhông, sau cùng chỉ có nghĩa là biến đổi mà mất nghĩa kỳ nhông đi.

Câu : "Dịch cùng thì biến, biến thì thông, thông thì lâu dài (Hệ từ) câu này biểu thị sự coi trọng "Biến" mà mục đích của biến là : đổi mới. Cho nên Chu Dịch nói : "Đổi cũ lập mới" (Cách cổ, định tân).

Ý Dịch là : chỉ có không ngừng biến cách, không ngừng lập mới thì cuộc sống mới không ngừng tiến lên, sự vật mới có thể phát triển.

Với câu trong Dịch "Hệ từ" : "Cùng tắc biến, biến tắc thông", đến Vương Phu Chi, ông lại nhấn mạnh hơn với câu : "Cùng tất biến, biến tất thông".

Với câu này, ông muốn nói : một khi sự vật phát triển đến cực điểm thì tất nhiên phát sinh "biến", cũ biến thành mới, lượng biến đến chất, đó là quy luật tất nhiên trong

quá trình phát triển của sự vật.

Về mối quan hệ giữa "thường" và "biến" ông đề xuất ý : trong quá trình phát triển của sự vật có thường quy, tất có biến thái, có bình thường, tất có đặc thù, có tất nhiên thì cũng có ngẫu nhiên. Vì vậy, thường và biến không thể tồn tại trong phân cách được, giữa chúng với nhau tồn tại mỗi liên hệ tất nhiên. Cho nên ông nói :

Thừa nhận cái "thường" thì phải đón nhận cái "biến", "đón nhận" cái biến để biết rõ cái thường.

Tóm lại, Vương Phu Chi về mặt quan hệ mâu thuẫn thống nhất ; về mặt âm dương, động tĩnh ; về mặt quy luật thường biến, ông đều có sự phát triển, đưa tư tưởng biện chứng pháp Chu Dịch phát triển tới đỉnh cao.

3. Sự phát triển quan trọng của Vương Phu Chi về tư tưởng xã hội trong Chu Dịch.

Chu Dịch qua Phục Hi, Chu Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử : đã trở thành một trước tác lớn về xã hội học ; sau đó qua Khổng Tử, Vương Bật, Trình Di, Chu Hi, Trương Tải ; đến đời Thanh, Chu Dịch đã trở thành một điển tịch đại biểu cho tư tưởng nho gia.

Đến Vương Phu Chi, với hình thức tổng hợp ông đã dẫn giải 64 quẻ trong trước tác Chu Dịch ngoại truyện của ông. Trong sách ông lại lấy nho học làm hạt nhân, lấy đạo Khổng Mạnh làm tôn chỉ đã quán xuyên cả nhân, nghĩa, lễ, trí vào đó đồng thời đề xướng nhập thế quan và nhân sinh quan tích cực.

- "Thánh nhân lấy sự nhân ái để yêu người, lấy nghĩa để kiềm chế bản thân".

- "Nếu chí không "tín" thì không thể "tín" với thiên hạ được".

- "Lấy thiện để nói về đạo, lấy "tính" để nói về thiện".

Qua Chu Dịch ngoại truyện ta thấy Vương Phu Chi đã có những cống hiến đáng kể về tư tưởng xã hội học của Chu Dịch.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA VƯƠNG PHU CHI TRONG DỊCH HỌC.

Trong Dịch học Vương Phu Chi đã có một địa vị có thể nói là "siêu thời đại" ; thành tựu và ảnh hưởng của ông như sau :

Thứ nhất : Có tác dụng hết sức quan trọng đối với sự phát triển vũ trụ quan duy vật của Chu Dịch.

Đầu tiên Vương Phu Chi giương cao ngọn cờ "khí bản thể" của Trương Tải, trên cơ sở đó ông phải "nhân huân bản thể" của Chu Dịch, làm cho khí bản thể của Chu Dịch càng thực thể hoá và vật chất hoá.

Ông đã kích quan điểm duy tâm "lý trước khí" của lý học Trình Chu ; nhấn mạnh ý "lý" ở trong "khí", khí là tính thứ nhất của vũ trụ quan duy vật. Nhất là trên vấn đề vị trí của "đạo" và "khí" ⁽¹⁾, ông bác quan điểm "đạo trên khí" của lý học và của đạo Lão, đề xuất quan điểm duy vật : trong thiên hạ chỉ có khí (đồ dùng) mà thôi. (Chu Dịch ngoại truyện - quyển 5).

Thứ hai : Đẩy tư tưởng biện chứng Chu Dịch tới đỉnh cao của thời cổ.

Đối với mâu thuẫn luận của Chu Dịch ông đề xuất

⁽¹⁾ Khí : khí này có nghĩa là "đồ dùng

"Chia một thành hai", "hợp hai làm một", phát triển đầy đủ quan điểm Lương phân pháp của Chu Dịch.

Ông còn diễn giải một cách biện chứng âm dương động tĩnh, như đề xuất quan điểm "Động tĩnh tương hàm"... vừa khẳng định quan hệ tương hỗ giữa động tĩnh, lại nhấn mạnh "động" là một bên chủ đạo.

Về phương diện quy luật thường biến, ông đề xuất lý luận "Cùng tất biến, biến tất thông"... khiến cho biến dịch quan của Chu Dịch càng thấm đượm nội dung của biện chứng pháp.

Thứ ba : Mở rộng ảnh hưởng về mặt xã hội hoá của Chu Dịch.

Trước tác Chu Dịch ngoại truyện của ông trên cơ sở vũ trụ quan duy vật, ra sức đề xướng nhân sinh quan và nhập thế quan. Trong sách đề cao quan điểm nho gia Khổng Mạnh, lấy nhân nghĩa lễ trí làm tôn chỉ, phát triển tác dụng xã hội học của Chu Dịch, mở rộng ảnh hưởng của Chu Dịch về phương diện tư tưởng văn hoá luân lý, nhân tính.

Tóm lại, trong thời đại mà triết học duy tâm thời kỳ Tống Minh chiếm thế thượng phong, Vương Phu Chi đã giương cao ngọn cờ duy vật, kết hợp duy vật quan của Chu Dịch với tư tưởng biện chứng pháp, phát triển tư tưởng biện chứng pháp duy vật của Chu Dịch tới đỉnh cao của triết học cổ đại Trung Quốc.



PHẦN MƯỜI TÁM

DỊCH HỌC GIA CÁC THỜI ĐẠI VÀ CÁC TÁC PHẨM TIÊU BIỂU

*D*ịch học gia các đời trước không đời nào là không có. Thời kỳ Chiến Quốc có Tử Tư ; đời Hán có Mạnh Hỉ, Phí Trục, Dương Hùng, Mã Dung, Tuân Sảng, Ngụy Bá Dương ; Tam quốc có Ngưu Phiên ; Đông Tấn có Hàn Khang Bá ; đời Đường có Nhất Hành, Lý Đĩnh Tộ ; Bắc Tống có Trần Đoàn, Lưu Mục, Thiệu Ung, Trương Tái ; đời Thanh có Lý Quang Địa, Huệ Đống. Họ đều là các Dịch học gia có nhiều ảnh hưởng, và đều có kiến giải và văn phong độc đáo. Thành tựu của họ đều đại biểu cho những thành tựu tối cao trong nghiên cứu Dịch học đương đại, đều có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển của Dịch học.

TỬ TƯ VÀ DỊCH TRUYỆN

Tử Tư là cháu Khổng Tử ; ông là tư tưởng gia, triết học gia nổi tiếng thời kỳ Chiến Quốc. Trước tác chủ yếu của ông là "Tử tư tử", "Trung Dung". Khi nghiên cứu về ông, người ta thấy bốn thiên trong "Tử Tư tử" về văn thể và tư tưởng tương tự như "Dịch truyện", "Văn ngôn", "Hệ từ" ; đồng thời ông lại có trích dẫn nhiều câu trong kinh Dịch, vì vậy nhiều người cho rằng Tử Tư có thể đã viết một số thiên trong Dịch truyện. Đó là những công hiến lớn nhất của ông đối với Dịch học.

I. LƯỢC TRUYỆN TỬ TƯ.

Tử Tư là cháu đích tôn của Khổng Tử, tên là Cấp (483 - 402 trước Công nguyên). Ông là tư tưởng gia, triết học gia, Dịch học gia thời Chiến Quốc. Tương truyền ông theo học Tăng Tử, ông là nhân vật chính trong Mạnh Tử học phái. Mạnh Tử từng thụ nghiệp ở môn nhân của ông. Ông coi "Trung Dung" và "Thành" là hạt nhân trong tư tưởng, học thuật.

"Sử ký. Khổng Tử thế gia" nói "Tử Tư biên soạn

"Trung Dung", "Hán thư. Nghệ văn chí" có ghi lại 23 thiên "Tủ Tư" nhưng nay đã mất hết. Trong "Lễ ký" cũng có các trước tác của ông như "Trung Dung", "Biểu ký", "Phường ký", "Ngũ hành" trong Bạch thư khai quật được ở ngôi mộ Hán tại Mã Vương đò cũng chứng thực "Trung Dung" là trước tác của Ngũ Tử Tư.

Các trước tác của ông có : "Tủ Tư tử, Tuỳ Thư cộng 7 thiên, trong "Tuỳ thư. Âm nhạc chí" Đái Thẩm Ước nói : Lễ ký, Trung dung, Biểu ký, Phường ký, Tri y đều là trước tác của Khổng tử". "Tủ Tư tử" 4 thiên hiện vẫn còn chép trong Lễ ký.

II. TỦ TƯ VỚI DỊCH TRUYỆN.

Cao Hanh tiên sinh nói : "Tủ Tư sở trường về Dịch học, ông viết Biểu ký, Tri y ; những chỗ ông trích dẫn Dịch tương đối nhiều".

Bốn thiên "Tủ Tư tử" về văn thể và văn khí rất giống Văn ngôn, Hệ từ trong Dịch truyện.

Trong "Tri y" Tủ Tư viết : "Nam nhân nói : "Người ta mà không nghĩ đến sự dài lâu, thì không thể bói Phệ" đó là di ngôn cổ xưa chăng ? Quy Phệ còn không thể biết, huống hồ biết được việc người sao ? ... "Dịch" nói : "Không thường giữ được đức của mình, có khi bị xấu hổ, dù chính đáng cũng đáng tiếc", "Giữ được đức của mình lâu dài, chính đáng ; là nữ tốt, phu tử thì xấu".

"Biểu ký" ; "Tủ tư nói : "Phụng sự vua thì trong quân không được tránh điều khó, triều đình không từ bỏ kẻ tiện nhân... Dịch nói : "Không phụng sự vương hầu, đó là việc cao thượng".

Các ví dụ trên cho ta thấy : "Tủ Tư tử" và "Dịch" có

quan hệ mật thiết với nhau, cho nên Kim Đức Kiện tiên sinh nói : Hệ từ truyện và Văn ngôn truyện ra đời, chậm nhất cũng không thể vượt qua thời đại của Tử Tư, hơn nữa Khổng Tử rất coi trọng kinh Dịch, ông liệt nó vào hàng lục kinh, lại hao tổn rất nhiều tinh lực để chỉnh lý kinh Dịch. Tử Tư là cháu đích tôn của Khổng Tử, ông không thể không được Khổng Tử dạy bảo. Vì vậy, việc ông nghiên cứu Dịch là khẳng định !

Tóm lại, Tử Tư là tác giả cuốn Trung Dung, là người kế thừa quan trọng tư tưởng nho học Khổng Tử ; đồng thời ông cũng là một người nghiên cứu Dịch sớm nhất. Căn cứ vào sự giống nhau giữa "Tử Tư tử" với "Dịch truyện" ta thấy được Tử Tư cũng rất có thể là một trong những tác giả của Dịch truyện.



CHƯƠNG 90

MẠNH HỈ VÀ "CHU DỊCH MẠNH HỈ CHƯƠNG CÚ"

*C*ống hiến lớn nhất của Mạnh Hỉ đối với Dịch học là sự sáng lập ra Quái khí thuyết của ông, đối với hậu thế ông đã có được ảnh hưởng sâu sắc; ông cũng có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển của tượng số học Dịch học. Ông đã để lại một trang sách vẻ vang trong Dịch học sử.

I. LƯỢC TRUYỆN MẠNH HỈ.

Mạnh Hỉ là dịch học gia, kinh học gia nổi danh đời Hán ; là người sáng lập ra Mạnh Kinh học phái. Ông tự là Trương Khanh người đất Lan Lăng, Đông Hải (nay thuộc tỉnh Sơn Đông), thường học Dịch ở Đường Vương Tôn, thời Tuyên đế, ông được bổ nhiệm chức Bác sĩ.

Trước tác chủ yếu của ông là Mạnh thị Dịch chương cú ; đã thất tán, may sao một phần Quái khí thuyết của ông còn bảo lưu được trong "Quái nghị" của Tăng Nhất Hàng đời Đường, sau đó được chép, trong quyển 27 "Tân Đường thư". Trước tác "Chu Dịch Mạnh thị chương cú" và "Mạnh Hỉ Dịch chương cú" của ông vẫn bảo lưu được. Huệ

Đống đời Thanh cũng có diễn giải trước tác của ông trong "Dịch Hán học". Các trước tác trên của ông đều là những tư liệu quý để nghiên cứu Hán Dịch. "Mạnh thị quái khí thuyết" cũng vẫn được bảo lưu.

II. CỐNG HIẾN CỦA MẠNH HỈ ĐỐI VỚI HỌC THUẬT, TƯ TƯỞNG DỊCH.

1. Sáng kiến về thuyết quái khí.

a. Hàm nghĩa và căn cứ lý luận của thuyết quái khí.

Cống hiến lớn nhất của Mạnh Hỉ trong Dịch học là sáng lập ra thuyết quái khí. Thuyết quái khí dựa trên sự phối ứng giữa bát quái, 64 quẻ với bốn mùa, 12 tháng, 24 tiết khí, 72 hậu để đoán định khí hậu và sự biến đổi về nhân sự.

Thiên văn lịch pháp của nước ta đã có từ lâu đời, đến đời Hán có những thành tựu rất cao, như "Hoài nam tử" đã có toàn bộ tên của 24 tiết khí.

Trong "Lễ ký. Nguyệt lệnh" đã có bốn "lập" của 24 tiết khí như lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông. Như :

"gió đông làm tan băng, các côn trùng ngủ đông bắt đầu hoạt động, nước trong ao cá vẫn lạnh buốt, rái cá bắt cá bên bờ sông, chim hồng nhạn bay đến... tháng này là lập xuân, lập xuân 3 tháng.

...tháng này là lập hạ, lập hạ trước 3 ngày... tháng này là lập thu, lập thu trước 3 tháng... tháng này là lập đông, lập đông trước 3 tháng.

"Lã Thị Xuân Thu" cũng có 12 kỉ. Như :

Mạnh xuân, trọng xuân, quý xuân, mạnh hạ, trọng hạ, quý hạ, mạnh thu, trọng thu, quý thu, mạnh đông,

trọng đông, quý đông.

Thành tựu quan trọng nhất trong quái khí của ông là sử dụng lý luận bát quái phương vị của "Thuyết quái" phối hợp với tiết khí thời lệnh, từ đó sáng tạo ra thuyết quái khí có ưu thế rất mạnh về thời không, do vậy đã có cống hiến kiệt xuất đối với sự phát triển tượng số học Dịch học.

b. Nội dung chủ yếu của thuyết quái khí của Mạnh Hỉ.

Thuyết quái khí của Mạnh Hỉ chủ yếu bao gồm ba nội dung lớn là Thuyết tứ chính quái khí, thuyết 12 tháng quái khí và thuyết 60 quái khí. Đúng như lời của Huệ Đống đời Thanh :

Mạnh thị quái khí đồ, gồm Khảm, Ly, Chấn, Đoài là Tứ chính quái, còn dư 60 quái, quái chủ 6 ngày 7 phân, hợp với số "Chu thiên", Nội bích quái trang thứ 12 gọi là Tiêu tức quái. Cần đẩy tức Khôn rồng là tiêu, như vậy cần khôn gồm 12 quái (Huệ Đống "Dịch Hán học" quyển 1).

Một là Thuyết tứ chính quái khí :

Thuyết này căn cứ vào phương vị quái khí trong "Thuyết quái" với 4 quẻ Khảm, Ly, Chấn, Đoài phân cư ở 4 phía đông tây nam bắc mỗi quẻ tương ứng với 6 tiết khí ; 4 quẻ tổng cộng ứng với 24 tiết khí.

Hai là Thuyết 12 tháng quái khí:

Thuyết này căn cứ vào 12 quẻ : Phục, Lâm, Thái, Đại tráng, Quải, Cần, Cấn, Độn, Bĩ, Quán, Bác, Khôn trong 64 quẻ tương phối ứng với 12 tháng để ghi sự biến đổi về khí hậu trong một năm, mục đích làm cho 72 hào của 12 quẻ lần lượt đại biểu cho 72 hậu. Ưu thế của quẻ 12 tháng quái

khí ở chỗ nó tinh tế hơn tứ chính quái khí, nó có thể vì tương ứng với "khí" mà thu nhỏ đến mức tương hợp được với "hậu".

Cụ thể là quẻ Phục ứng với tháng 11, đông chí đại biểu âm cực - dương sinh, từ đó đến quẻ Càn là dương trưởng âm tiêu ; quẻ Càn ứng với dương cực, quẻ Cấn là dương cực - âm trưởng, từ Cấn đến Khôn là âm trưởng dương tiêu, quẻ Khôn đại biểu cho âm cực.

Ba là Thuyết 60 quái khí:

Thuyết này lấy 60 quẻ phối ứng với 1 năm, cứ 5 quẻ lại phối với 1 tháng, mỗi quẻ làm chủ việc của 6 ngày 7 phân (1 ngày 7/80 phân), 1 năm nhuận có 365 ngày, nguồn gốc của nó là căn cứ vào 12 luật của "Hào nam tử. Thiên văn huấn" (1 luật sinh 5 âm, 12 luật sinh 60 âm) và lịch Thái sơ (1 năm 365 1/4 ngày, một ngày có 80 phân).

Còn về sự lấy Trung Phu phối hợp với sơ hậu thông chí đại biểu cho sự bắt đầu tiết khí của 1 năm là lấy ngũ hành thổ đức nằm ở giữa lấy hào 2, hào 5 của quẻ Trung phu nằm ở giữa, đó là nghĩa trung chính. Như vậy là gốc ở "Lã Thị Xuân Thu. Thập nhị kỷ" và "Hoài nam tử. Thiên văn huấn". Lấy Hoàng Chung ứng với luật tháng 11 ; vì Hoàng chung là thổ đức, màu vàng. Và "Dịch vĩ. Hệ quái đồ" lấy quẻ Phục ứng với Tí (tháng 11) khác nhau.

Từ đông chí, ứng với hào sơ của quẻ Trung phu chỉ phối sự diễn biến của một tháng ; 9. 6. 7. 8 là 30 quẻ ; với "địa" có 6 hậu ⁽¹⁾, với "thiên" có 5 ; 5 và 6 gộp với nhau thì tiêu tức nhất biến từ 12 biến mà thành "tuế sơ" ; Khâm,

⁽¹⁾ Hậu : 1 hậu là 5 ngày.

Ly, chấn, Đoài chủ 4 thời, hào chủ 24 tiết khí ; khởi đầu là nhị chí, nhị phân ⁽¹⁾.

Ở Khảm thì âm bao dương ⁽²⁾, cho nên từ bắc nó rất nhỏ, dương động ở dưới, thăng lên không đạt, cực điểm ở tháng 2, khi đó khí ngưng kết lại, Khảm tiêu đi, sự chuyển vận của nó kết thúc. Xuân phân bắt đầu từ Chấn, nó đứng đầu vạn vật, là chủ trong, do đó nên quân âm "hoá" mà theo nó , cực ở nam chính ⁽³⁾ mà có sự biến động rất lớn, công tích của nó là cùng cực.

Ở Li thì dương bao âm ⁽⁴⁾, cho nên sự nam chính thì nhỏ, âm sinh ở đất, dưới tích lại mà không ổn định, cho đến tháng 8 thì sự sáng của Ly dần kém, nó chuyển vận đến điểm cuối. Trọng thu (tháng 9), âm hình thành bắt đầu từ Đoài, dần đi đến điểm cuối, chủ bên trong, quần dương đi xuống thừa ứng, cùng cực ở bắc chính mà đằm trời ⁽⁵⁾ phát huy tác dụng vô cùng, công tích của Đoài là cùng cực. Cho nên cái tĩnh của dương 7 bắt đầu ở Khảm, cái động của dương 9 bắt đầu ở Chấn, cái tĩnh của âm 8 bắt đầu ở Ly, cái động của âm Ly bắt đầu ở Đoài, cho nên cái biến của bốn tượng để kiêm sáu hào mà ứng hết ở đoạn giữa. (Đại hành lịch nghị cứ Mạnh thị "Đường thư. Lịch chí" đệ thập, tải vu Mã Quốc Hàn "Ngọc hàn sớm phòng tập diệt thư. Chu Dịch Mạnh thị chương cú". quyển thượng). Xin xem Quái khí đồn 90-1 Quái khí đồ.

⁽¹⁾ Nhị chí, nhị phân : nhị chí là đông chí, hạ chí ; nhị phân là xuân phân, thu phân.

⁽²⁾ Ở Khảm thì âm bao dương : vì quẻ Khảm: các hào âm, bao ngoài 1 hào dương.

⁽³⁾ Chính : ở đây là Tứ chính (Khảm, Ly, Chấn, Đoài).

⁽⁴⁾ Ở Ly thì dương bao âm : vì quẻ Ly là.....

⁽⁵⁾ Đằm trời : vì quẻ Đoài tượng trưng cho "đằm".

Bảng: 90 - 1

QUÁI KHÍ ĐỒ

Tiết khí	Nguyệt trung tiết Trị chính quái	Sơ hậu Thủy quái	Thứ hậu Chung quái	Mạt hậu chung quái
Đông chí	Trong tháng 11 Sáu đầu: Khâm	Giun đất kết Công - Trung phu	Bể sừng nai Bích - Phục	Nước suối chảy Hậu - Truân - Nội
Tiểu hàn	Tiết tháng 12 Chín hai: Khâm	Nhạn bắc hương Hậu - Truân - Ngoại	Chim khách làm tổ Đại phu - Khiêm	Gà rừng bắt đầu đi với con yểu Khanh - Khuê
Đại hàn	Trong tháng 12 Sáu ba: Khâm	Kỗ thủy nhũ Công - Thảng	Chỉ ⁽¹⁾ điều bệnh hoạn Bích Lâm	Nước dầm; bugi rán lại Hậu - Tiểu quá - Nội
Lập xuân	Tiết tháng giêng Sáu bốn: Khâm	Gió đông, tan băng Hậu - Tiểu quá - Ngoại	Còn trung ngũ đông bắt đầu hoạt động Đại phu - Mông	Cúc mào vào băng Khanh - Ích
Vũ thủy	Trong tháng giêng Chín năm: Khâm	Rải cá bắt cá Công - Tiềm	Hồng nhận đến Bích - Thái	Có cây manh động Hậu - Nhu - Nội
Kinh trập	Tiết tháng 2 Sáu trên: Khâm	Đào bắt đầu ra hoa Hậu - Nhu - Ngoại	Chim oanh hót Đại phu - Tuý	Điều bầu hoá thành chim gáy Khanh - Tấn
Thuường khí	Tiết trong tháng Trị chính quái	Sơ hậu Thủy quái	Thứ hậu Trung quái	Mạt hậu Chung quái
Xuân phân	Trong tháng hai Sáu đầu: Chấn	Chim đen đến Công - Giải	Sấm rền Bích - Đại trắng	Bắt đầu - điện Hậu - Dự - Nội
Thanh minh	Tiết tháng ba Sáu ba: Chấn	Ngô đông bắt đầu ra hoa Hậu - Dự - Ngoại	Chuột đông hoá chim cun cút Đại phu - Tung	Huỳnh - Thủy - Kiến Khanh - Cổ
Cốc vũ	Trong tháng ba Chín bốn: Chấn	Bèo bắt đầu ra hoa Công - Cách	Chim gáy rù lông Bích - Quái	Chim đầu riu dỏ ở cây dâu Hậu - Lữ - Nội
Lập hạ	Tiết tháng tư Chín bốn: Chấn	Rau dắng trở đông Công - Tiểu súc	Có mì chết Bích - Càn	Tiểu thủ đến Hậu - Đại nguyệt - Nội
Tiểu mãn	Trong tháng tư Sáu năm: Chấn	Rau dắng trở đông Công - Tiểu súc	Có mì chết Bích - Càn	Tiểu thủ đến Hậu - Đại nguyệt - Nội
Mang chủng	Tiết tháng năm Sáu trên: Chấn	Bọ ngựa sinh Hậu - Đại hữu - Ngoại	Kêu, bắt đầu kêu Đại phu - Gia nhân	Uốn lưỡi không có tiếng Khanh - Tỉnh

⁽¹⁾ Chỉ điều: loài chim dữ.

Hạ chí	Trong tháng năm Chín đầu; Ly	Bọ sừng hươu Công - Hàm	Ve sầu bắt đầu kêu Bích - Cầu	Bán hạ sinh Hậu - Đinh - Nội
Tiểu thử	Tiết tháng sáu Sáu hai; Ly	Gió ấm thổi Hậu - Đinh - Ngoại	Con đẻ sống dưới tường Đại phu - Phong	Ứng ⁽²⁾ nãi học tập Khanh - Hoán
Đại thử	Trong tháng sáu Chín ba; Ly	Có mực lấp lánh Công - Lý	Đất nhuận, ấm nóng Bích - Đôn	Có mưa lớn Hậu - Hằng - Nội
Lập thu	Tiết tháng bảy Chín bốn; Ly	Gió lạnh thổi Hậu - Hằng - Ngoại	Sương xuống Đại phu - Tiết	Lạnh; ve sầu kêu Khanh - Đồng nhân
Xử thử	Trong tháng bảy Chín bốn; Ly	Chim ưng mổ chết ngựa Công - Tôn	Trời đất bắt đầu se lạnh Bích - Đĩ	Thu hoạch lúa Hậu - Tôn - Nội
Bạch lộ	Tiết tháng tám Chín trên; Ly	Hồng nhan đến Hậu - Tôn - Ngoại	Chim đen bay về Đại phu - Tuy	Đàn chim mới dưỡng kén Khanh - Đại súc
Thu phân	Trong tháng tám Chín đầu; Đoài	Sấm mất tiếng Công - Bĩ	Ngủ đông trong hang Bích - Quán	Nước bắt đầu cạn Hậu quý muội Nội
Hàn lộ	Tiết tháng chín Sáu ba; Đoài	Hồng nhan đến làm khách Hậu - Quý muội - Ngoại	Chim sa xuống nước rồi thành con sò Đại phu - Vô vọng	Cây cúc có hoa vàng Khanh - Minh di
Sương giáng	Trong tháng chín Sáu ba; Đoài	Con báo giết thú Công - Khốn	Cây cỏ vàng rụng Bích - Bắc	Côn trùng ngủ đông đều đi ngủ Hậu - Cấn - Nội
Lập đông	Tiết tháng mười Chín năm; Đoài	Nước bắt đầu đóng băng Hậu - Cấn - Ngoại	Đất bắt đầu đóng cứng Đại phu - Kỉ tế	Gà rừng xuống nước thành con sò Khanh - Phệ Hạp
Tiểu tuyết	Trong tháng mười Chín năm; Đoài	Hồng Tạng bắt kiến Công - Đại quá	Khí trời bốc lên. Khí đất sa xuống Bích - Khôn	Bể tác mà thành mưa đông Hậu - Vi tế - Nội
Đại tuyết	Tiết tháng 11 Sáu trên; Đoài	Chim không kêu Hậu - Vinh tế - Ngoại	Hồ bắt đầu giao hợp Đại phu - Kiền	Vải ra quả Khanh - Di

c. Ý nghĩa và giá trị của thuyết quái khí Mạnh Hỉ.

Thuyết quái khí của Mạnh Hỉ bất luận là thuyết tứ chính quái khí, thuyết 12 tháng quái khí hay thuyết 60 quái khí ; ý nghĩa của nó là đều thông qua sự phối hợp

⁽²⁾ Ứng: chim ưng (diều hâu).

giữa tượng của quẻ, hào, và tiết khí phản ánh quy luật chuyển hoá giữa âm dương tiêu trưởng của bốn mùa trong một năm. Cụ thể như :

Thứ nhất : Thuyết tứ chính quái khí.

Ưu thế và giá trị của nó :

Thứ nhất : Lấy quẻ âm, quẻ dương lần lượt phối ứng với quy luật âm dương tiêu trưởng của bốn mùa. Như : Khảm, Đoài quẻ âm tương phối với thu, đông. Chấn, Ly quẻ dương tương ứng với xuân, hạ ; từ đó làm cho quy luật âm dương, tiêu trưởng của thuyết quái khí có tính tượng trưng.

Thứ hai : Lấy âm dương kết hợp với ngũ hành phản ánh âm dương tiêu trưởng quy luật, từ đó làm cho quái khí cũng có đặc tính phản ánh sự biến đổi của khí hậu.

Thứ ba : Triệt để sử dụng nguyên lý bát quái định vị của "Thuyết quái", tăng cường cực đại giá trị thời không của quái khí. Có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển việc dự báo của bói Phệ Dịch.

Thứ hai Thuyết 12 tháng quái khí :

Thuyết 12 tháng quái khí là loại chiếm ưu thế nhất trong ba loại quái khí của Mạnh Hỉ. Vì :

- Sự phản ánh về khí hậu 4 mùa thì chính xác đến tháng, từ đó càng có thể thể hiện thời gian tính của sự biến đổi âm dương tiêu trưởng.

- Đối với sự thể hiện về phương vị thì từ 4 phương chính mở rộng thành 12 phương của 4 góc, như vậy càng tăng cường được tính phương vị của quái khí.

- Giá trị quan trọng của quẻ 12 tháng là ở chỗ đặt cơ sở lý luận cho nguyên tắc thời không của sự tu luyện nội

đan. Cho nên nó đã được "Chu Dịch tham đồng khế" của Ngụy Bá Dương sử dụng phát triển thành 12 quẻ tiêu tức, để làm cho nội đan hoả hậu có được ảnh hưởng sâu sắc đối với sự tu luyện nội đan của hậu thế.

Thứ ba : Thuyết 60 quái khí.

Ưu thế của nó ở chỗ :

- Khi nó phản ánh về khí hậu, thì từ "tháng" sẽ chính xác đến "hậu" (5 ngày là một hậu), tăng cường hết mức đến tác dụng của quái khí.

- 60 quẻ quái khí, trên cơ sở áp dụng lịch thái sơ Hán, làm cho quái khí càng tiếp cận với sự vận hành của mặt trời, từ đó càng tăng cường được bối cảnh thiên văn của quái khí.

- Thuyết 60 quái khí tăng cường sự tăng giảm về năm tháng, ngày giờ của quái khí, đặt nền móng lý luận cho sự sáng lập "Kì môn độn giáp chiêm bốc thuật".

Tóm lại, với sự biến đổi của các hào âm dương, của luật chấn lẻ đã phản ánh sâu sắc, sự tiêu trưởng, chuyển hoá của âm dương đặt cơ sở vật chất quan trọng đối với Dịch lý lấy âm dương làm hạt nhân, đã có được sự cống hiến bất hủ đối với sự phát triển Dịch lý.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MẠNH HỈ TRONG DỊCH LÝ.

Địa vị và ảnh hưởng của Mạnh Hỉ trong Dịch học vô cùng lớn, chủ yếu thể hiện qua mấy mặt sau :

Thứ nhất : Có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển tượng số học Dịch học.

Tượng số Dịch học của Mạnh Hỉ lấy quái khí làm hạt nhân đặt cơ sở cho tượng số học Dịch, kích thích mạnh mẽ sự phát triển của tượng số Dịch học.

Nhất là tượng số quan của Mạnh Hỉ đã có ảnh hưởng quan trọng đối với sự giải Dịch đời Hán ; có tác dụng quyết định đối với sự phát triển của phái tượng số học của Hán Dịch, lấy âm dương ngũ hành làm hạt nhân.

Thứ hai : Mở ra một phạm trù ứng dụng của dịch lý, mở rộng ảnh hưởng của Dịch lý trong văn hoá Trung Hoa.

Trên cơ sở Mạnh Hỉ quái khí thuyết, Kinh Phòng đã sáng lập ra Bát cung quái thuyết, Nạp giáp thuyết và Kinh Phòng quái khí thuyết, ông đã có sự phát triển quan trọng đối với Mạnh Hỉ quái khí và hoàn bị được nó, từ đó quái khí thuyết đã có ảnh hưởng quan trọng đối với thiên văn, y học, tu luyện nội đan, vận khí học, khí công...

Thứ ba : có sự ảnh hưởng quan trọng đối với Dịch học, thuật số học.

Ba loại quái khí thuyết của Mạnh Hỉ có sự kết hợp giữa bát quái với lịch pháp cổ đại nên càng tăng cường được bối cảnh thiên văn của Dịch lý, đồng thời cũng có thể thể hiện được ưu thế thời không của nó. Do đó, cũng tạo điều kiện cho sự phát triển, sáng tạo đối với chiêm phê thuật số ; cho nên với ảnh hưởng âm dương tai biến quái khí, các thuật chiêm phê : "kì môn độn giáp", "lục nhâm" đã phát triển. Do vậy, ta đủ thấy thuyết quái khí của Mạnh Hỉ đã có tác dụng lớn lao đối với sự phát triển của môn thuật số dự trắc học Chu Dịch.

Tóm lại, với sự mở đường của Mạnh Hỉ, Mạnh Kinh Dịch học trở thành cốt lõi của Dịch tượng số học, có tác dụng to lớn đối với sự phát triển của Dịch Tượng số học, đồng thời cũng thông qua sự thúc đẩy đối với sự phát triển Hán Dịch, đưa Dịch học tới đỉnh cao thứ nhất của thời cổ đại, viết được một trang sáng lạn của lịch sử Dịch học.

PHÍ TRỰC VÀ "PHÍ THỊ DỊCH CHÚ"

Phí Trục là đại biểu của dịch học cổ văn. Những cống hiến chủ yếu của ông đối với Dịch học là lấy truyện giải kinh, chú trọng nghĩa lý; đối với sự quật khởi của phái nghĩa lý Dịch học đời Ngụy Tấn và sự phát triển kinh học, Phí Trục đều có những ảnh hưởng quan trọng.

I. LƯỢC TRUYỆN PHÍ TRỰC.

Phí Trục, tự Trường Ông, người Đông Lai (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). "Hậu Hán thư. Nho lâm truyện" nói : "Có Dịch truyện của Đông Lai Phí Trục, ông truyền thụ cho Lương Nha vương Hoành".

Khi Hán mới lập quốc thì người ta học Dịch kim văn, Dịch của Trục cũng bắt đầu hưng thịnh, còn kim văn Dịch của Kinh Phòng lại dần suy.

Đối với cổ văn dịch, thì việc nghiên cứu, việc học hành rất gò bó, thường nặng về khảo chứng, ít phát hiện điều gì mới, mọi người thường phản đối quái khí, quái biến ; bất lợi cho sự phát triển tượng số, nhưng lại đặt được cơ sở cho

sự quật khởi của phái nghĩa lý Ngụy Tấn !

Những trước tác chủ yếu của Phí Trục có "Phí thị Dịch chú", "Phí thị Dịch lâm" và "Phí thị phân dã", tất cả đều bị thất tán. Nhưng đến đời Thanh, ba trước tác này lại được thu tập trong "Ngọn hàm sơn phòng tập dật thư" của Mã Quốc Hàn đời Thanh và trong "Hán Dịch tập tam gia Dịch chú" của Hồ Vi Nguyên, đều là những tư liệu quý để nghiên cứu cổ văn kinh dịch học.

II. CỐNG HIẾN CỦA PHÍ TRỤC ĐỐI VỚI HỌC THUẬT TU TƯỚNG DỊCH.

Phí Trục là bậc tiên bối về Dịch học cổ văn đời Hán, ông có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển Cổ văn Dịch, cống hiến chủ yếu của ông như sau :

1. Mở ra một con đường mới cho kinh học cổ văn đời Hán.

Phí Trục là tiên bối của kinh học cổ văn đời Hán. Thời kỳ Tây Hán, kinh học kim văn thịnh hành với đại biểu là Tiêu Cán, Mạnh Kinh ; quái biến, phi phục đại thịnh, thuyết phê vĩ, âm dương tai biến thịnh hành, tượng số được dùng để suy đoán nhân sự, thậm chí để suy đoán ngay cả những điều hưng suy của chính sự ; đó là thời kỳ tượng số đại phát triển.

Tây Hán kinh học kim văn dưới sự ủng hộ của Hán Vũ Đế phát triển thành âm dương tai biến, phê vĩ mê tín, sự nghiên cứu Dịch học có sự dịch chuyển ; sau đó dưới ảnh hưởng của kinh học cổ văn mà đại biểu là Lưu Hâm, kinh dịch học cổ văn cũng bắt đầu hưng khởi.

Phí Trục là "tiên hành gia" của cổ văn kinh dịch đời Hán, bắt đầu khôi phục cách viết "lời nhẹ nghĩa sâu" truyền

thống để giải kinh, không tiến hành "phệ vĩ, tai biến" nữa mà lại mở đường cho khôi phục lấy kinh văn trị Dịch.

Dưới được ảnh hưởng của Phí Trục, với sự ủng hộ của các kinh học gia : Mã Dung, Trịnh Huyền, Trần Sảng, Kinh dịch học cổ văn ; dưới thời Đông Hán bắt đầu đại thịnh, góp phần cống hiến cho sự phát triển Dịch học.

2. Đặt cơ sở cho sự phát triển của phái Nghĩa lý Ngụy Tấn.

Đặc điểm của Phí Trục là ông lấy Dịch truyện của Khổng Tử để giải kinh. Như khi ông chú giải quẻ Càn của kinh Dịch đã lấy câu : "Đại tai Càn nguyên... thời thặng Càn long..." trong Dịch truyện để dẫn giải.

Phí Trục lấy truyện giải kinh, không dả động gì đến âm dương tai biến, nhưng ông sở trường ở thuật số quái phệ ; ông đã theo như truyền thống từ đời Chu lấy nguyên tắc "kinh giải kinh" để trị Dịch.

3. Phí thị kinh Dịch học cổ văn mở ra học phong huấn cổ, khảo chứng để trị Dịch.

Kinh Dịch học cổ phát triển dưới bối cảnh kinh học đại hưng của đời Hán được viết bằng loại chữ Trạ⁽¹⁾ thời Chu, trị học nghiêm cẩn, mà trường ở sự huấn⁽²⁾ cổ khảo chứng, cho nên với học phong nghiêm túc, đã ảnh hưởng tới Dịch học.

"Phí thị học" đã thất tán, nay ta chỉ thấy được "nguyên mao" của nó qua một số tuyển tập, nhưng thông qua sự khảo chứng về "Phí thị Dịch" ta có thể nắm được

⁽¹⁾ Chữ Trạ : tức chữ "dại triện" tương truyền do Sử Trạ đời Chu sáng tạo, cho nên gọi là "chữ Trạ".

⁽²⁾ Huấn : ở đây có nghĩa là "chú giải".

trạng huống của kinh dịch học cổ văn thời Chu. Vì vậy "Phí thị Dịch" có một thế giới bảo tồn quan trọng đối với kinh Dịch học cổ văn, nó là một tư liệu quý để nghiên cứu Dịch cổ văn.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG, HỌC THUẬT CỦA PHÍ TRỰC TRONG DỊCH HỌC

Ảnh hưởng của Phí Trục đối với hậu thế gồm các điểm sau :

Thứ nhất : Sáng lập ra Dịch học Phí thị, trở thành tiền bối của kinh Dịch học cổ văn.

Phí Trục học thông qua các "Kinh sư" đời Đông Hán như : Mã Dung, Trịnh Huyền, Tuân Sảng truyền bá đã rất hưng thịnh và trở thành đại biểu của cổ văn kinh Dịch học. Môn này sau khi hưng khởi thì được thay thế bằng Kinh thị Dịch học.

Thứ hai : Có được ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển của phái Nghĩa lý đời Ngụy Tấn.

Do sự hưng khởi của kinh học cổ văn, nên Dịch học cổ văn cũng dần dần phát triển, điều đó làm cho Dịch học kim văn của Kinh Phòng suy giảm.

Người thủ xướng ra kinh Dịch học cổ văn là Khổng Tử, rồi Phí Trục thừa tiếp, Vương Bật phát triển ; đặc điểm của nó là lấy truyện giải kinh ; lấy quái từ, hào từ ; tức lấy hộ từ trong Thập lục làm gốc.

Kinh Dịch học cổ văn không dính líu gì với "âm dương tai biến" nhưng nó lại lấy Dịch lý để bàn luận về nhân sự, chính trị, xã hội kế thừa tư tưởng xã hội học của Dịch học do Khổng Tử khai sáng góp phần cống hiến đối với sự phát triển xã hội học Chu Dịch.

Thứ ba : Hạn chế và ảnh hưởng của kinh dịch học cổ văn Phí Trục.

Kinh thi Dịch học tuy có cống hiến lớn đối với nghĩa lý dịch học và sự phát triển xã hội học ; nhưng nó lại không thành chương cú gì hết, lại coi trọng sự khảo chứng, huấn hỡ mà ít sáng tạo ; về mặt khách quan điều này đã gò bó sự phát triển Dịch học, nhất là như vậy sẽ bất lợi đối với sự phát triển của dịch học tượng số. Dịch học tượng số đời Tây Hán tuy có khuyết điểm là xuyên tạc phụ hội, "tượng" lại thêm "tượng", nhưng nó lại phát triển được Dịch thuyết quan trọng về quái khí, quái biến ; như vậy là nó đã có tác dụng lớn đối với việc mở rộng sự ứng dụng của Dịch học và có ảnh hưởng tới xã hội.

Trên thực tế, Dịch tượng số học là cơ sở của Dịch nghĩa lý học. vương Bật quét sạch tượng học là cực đoan, phiến diện. Sự thống nhất giữa tượng số và nghĩa lý mới là con đường đúng đắn trong sự phát triển Dịch học. Đời sau đưa tượng số xuống thành biệt truyện ; đưa nghĩa lý lên thành chính truyện ; trên thực tế đó là ảnh hưởng còn sót lại sau cuộc đấu tranh giữa kinh Dịch học cổ văn đời Hán với kinh dịch học kim văn.

Tóm lại, Phí Trục là đại biểu của kinh Dịch học cổ văn đời Hán. Ảnh hưởng của ông là ở chỗ kế thừa Khổng Tử chấn hưng phương pháp trị Dịch lấy truyện giải kinh, có được ảnh hưởng đối với sự quét khỏi Dịch học nghĩa lý đời Ngụy Tấn, có được tác dụng cầu nối quan trọng đối với sự phát triển Dịch học nghĩa lý. Mặc dầu có hạn chế nhất định, nhưng nó đã gây được ảnh hưởng quan trọng đối với sự phát triển Dịch học, điều này là khẳng định !

CHƯƠNG 92

DƯƠNG HÙNG VÀ "THÁI HUYỀN" CỦA ÔNG

*D*ương Hùng là người tiên phong trong sự dung hợp Dịch - Lão. Trước tác "Thái Huyền" của ông dưới tiền đề lấy Dịch lý làm hạt nhân, có tiếp thu Hoàng lão Huyền⁽¹⁾ đạo quan, có sự kết hợp đạo Nho. Ngoài ra vật chất quan của "Thái Huyền" đối với sự phát triển tính vật chất của Dịch học cũng có tác dụng thúc đẩy rất lớn lao.

I. LƯỢC TRUYỆN DƯƠNG HÙNG.

Dương Hùng (53 - 18 trước Công nguyên), Dịch học gia, văn học gia nổi tiếng thời Tây Hán, người đất Thành đô, Tứ Xuyên.

Dương Hùng hiếu học từ bé, khi đó tuy Dương chưa viết được văn nhưng về mặt huấn hũ, đã tinh thông. Khi lớn lên, không sách nào là không đọc. Ông là một người giản dị, phóng khoáng, do có tật nói lắp nên ông không nói nhiều, thâm trầm mà suy nghĩ sâu xa, thanh tĩnh rất mực, ngay khi ít tuổi đã có sự ham thích của người già, ông

⁽¹⁾ Hoàng lão : tức là đạo gia tổ Hoàng đế Lão tử.

không ham mê cảnh phú quý, cũng không buồn vì cảnh nghèo; không nghĩ đến chuyện công danh để lưu tiếng ở đời... Ông là người đại lượng, không phải là những sách của thánh hiền thì không ham đọc.

Ông từ nhỏ đã hiếu học, đọc suốt mọi sách, lấy sự thanh cao mà ngạo với đời, không ham chuyện công danh. Sau được Đại tư mã xa kị tướng quân Vương Ân lược dụng. Ba đời ông không làm quan. Hiếu cổ mà vui với đạo, rất sùng bái kinh dịch. Ông nói : "Trong các kinh truyện, không gì tuyệt diệu hơn Dịch", nên ông viết "Thái Huyền" và cho rằng về truyện, không gì hay bằng Luận ngữ, ông bèn viết : "Pháp ngôn". Theo ông, trong các nhân vật ở sử sách, không ai vĩ đại bằng Thương Hiệt ⁽¹⁾, ông viết : "Huấn toàn thiên". Dương Hùng hưởng thọ 71 tuổi.

Về sách Thái Huyền, Dương Hùng đã đả phá thể lệ của kinh Dịch, nhưng lại mô phỏng theo cuốn kinh đó. Nội dung thì lấy Dịch lý làm cốt lõi, đồng thời ông lại tiếp thu Huyền đạo quan của Hoàng Lão, tuy thành tựu của sách này không lớn lắm, nhưng nó cũng có tác dụng thúc đẩy đối với sự dung hợp với đạo Nho, nó góp phần cống hiến vì đã gây được ảnh hưởng của Dịch học đối với đạo gia.

Sách này lời văn cổ quái, kỳ dị; ông đã cách viết mới; hậu nhân đối với những điều đó đã khen chê bất nhất. Mặc dầu những điểm mới do ông đưa ra cũng không có gì đáng kể, nhưng về mặt học thuật tư tưởng thì sự cống hiến và ảnh hưởng của nó không thể coi thường được.

⁽¹⁾ Thương Hiệt : người sáng tạo ra chữ viết thời Thượng cổ ở Trung Quốc.

Các chú bản nổi tiếng của sách này là : "Thái Huyền kinh tập chú" và "Thái Huyền xiển bí".

II. CỐNG HIẾN CỦA DƯƠNG HÙNG ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG, HỌC THUẬT DỊCH.

1. Cống hiến đối với sự dung hợp Dịch - Lão.

Dương Hùng là một Dịch học gia sau Nghiêm Quân Bình, có sự tiến hành dung nhất tư tưởng giữa Dịch và Lão.

Xem quẻ Tốn, quẻ Ích của "đại Dịch" đọc "ỷ phục" của "Họ Lão". Bớt những thói thường đối với sự buồn vui", quan sát sự đồng dạng của cát hung... chu lưu khắp bát cực.

Dương Hùng tương dung Dịch với tư tưởng Hoàng Lão, chủ yếu muốn phản ánh sự trung hoà giữa bản thể luận vũ trụ với quan điểm sinh thành luận. Trong trước tác "Thái Huyền" của ông, ông đã tương dung "Huyền" với đạo của Lão Tử và thái cực của kinh Dịch, từ đó ông coi Thái Huyền như bản thể tối cao của vũ trụ, đề xuất ý : Huyền sinh ra vạn vật. Ông đã mô phỏng câu : "Dịch hữu thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi,... trong Chu dịch bằng cách đưa ra câu : "Huyền sinh âm dương, âm dương sinh vạn vật", và ông đã viết :

- Huyền, tràn lan đầy khắp, mệnh mông tượng "trời", âm dương xen kẽ, lấy một dương ngụ nhất thống, muôn vật từ đó thành hình ("Thái Huyền. Huyền thủ đô tự").

Bản thể luận của Dương Hùng còn mô phỏng câu "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật". Theo cách riêng của ông.

Phương, châu, bộ, tam vị (sơ) (số) thể hiện thành cửu cửu, đó là số sinh, tán thượng quần cương tổng hợp thành

tên, 81 thủ, mọi việc trong năm đều trình chính. ("Thái Huyền. huyền thủ đô tự").

Mặc dầu, "Thái cực" của kinh Dịch không giống với Đạo của Lão tử mà đạo của Lão tử lại hư vô như ông đã nói "Sinh ra trước trời đất" (Lão tử. Chương 25), còn "Thái cực" thì "thực hữu" cùng tồn tại với trời đất ; nhưng Dương Hùng vẫn trộn chúng với nhau làm một mà bàn luận !

Dương Hùng viết "Thái Huyền" mục đích là để mô phỏng Dịch, và thiết lập hệ thống thái huyền ; coi nó như mô thức để giải thích sự sinh thành của vũ trụ.

Cụ thể như câu : "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái", thì Thái Huyền lại nói : "Huyền sinh tam phương, tam phương sinh cửu châu, cửu châu sinh nhị thập thất bộ, nhị thập thất bộ sinh bát thập nhất gia" (Minh. Diệp tử ký "Thái Huyền bản chỉ" quyển đầu).

Hệ thống bản thể luận của Thái Huyền thật ra không có giá trị lớn lắm, nhưng xét một cách khách quan thì trước tác này cũng có ảnh hưởng đối với sự dung hợp của Dịch Lão.

2. Có ảnh hưởng đối với sự phát triển âm dương, nghĩa lý của Dịch.

Thái Huyền là một trước tác 100% mô phỏng Chu Dịch. Theo như Tư Mã Quang thì :

Đại để "Dịch" và "Thái Huyền" thì "đạo đồng" mà cách thức thì khác nhau. "Dịch" có hai loại vạch là âm và dương ; Huyền có ba là : 1, 2 và 3. "Dịch" có 6 ngôi, "Huyền" có 4 chủng cao nhất là phương, sau đó là châu, sau nữa là bộ, cuối cùng là gia... "Dịch" chồng bát quái lên nhau thành 64

quẻ. Huyền xen kẽ giữa 1, 2, 3 ở phương, châu, gia thành 81 thủ (Tư Mã Quang "Thái Huyền kinh tập chú").

Chu Dịch dùng hai hào âm dương cấu thành 6 ngôi, lập thành 64 quẻ còn Thái Huyền thì lấy "tam tán" cấu thành 4 "chủng", lập thành 81 "thủ". Ngoài ra, Dịch có Thoán, Tượng, Văn ngôn, Hệ từ ; thì Thái Huyền cũng có thủ, trác, văn, ly, doanh, nhi, đồ, cáo. Dịch có thuyết quái, tự quái, tập quái ; Thái Huyền cũng có : số, xung, thổ.

Khác đường nhưng quy về một mối, trăm điều nghĩ suy nhưng đều nhất chí. chúng đều bắt nguồn từ thái cực, lưỡng nghi, tam tài, tứ thời, ngũ hành và đều quy kết ở đạo đức nhân nghĩa lễ. (Tư Mã Quang "Thái Huyền kinh tập chú").

Đối với việc mô phỏng Dịch của Thái Huyền, lời khen chê của đời sau bất nhất. Trương Hoàn khen là :

Sách chép : nhà Hán được thiên hạ trong 200 năm... tất hiển sách một đời. .. "lễ" 400 năm, "Huyền" đã hưng thịnh. (Xem "Hậu Hán thư. Trương Hoàn truyện").

Trình Hi lại chê rằng :

Dương Hùng viết "Thái Huyền" bản ý là muốn làm cho Dịch được sáng rõ, nhưng kết cục vẫn cứ khó hiểu như Dịch, thật là vô ích, chẳng khác nào làm nhà dưới khung cái nhà khác, trên giường lại chồng thêm giường ! việc này không giúp được gì cho ai hết ("Trình thị di thư" quyển 19).

Nhìn chung cả cuốn sách thì bất kể là về thể lệ, kết cấu hoặc nghĩa lý nội dung không chỗ nào mà không mô phỏng Dịch. Trong phần tượng số, nghĩa lý không những không thêm được điều gì mới mà ông lại dùng tứ quái dị, làm cho sự chú thích càng thêm rắc rối, những điều này

rất không cần thiết cho việc nghiên cứu Dịch !

Nhưng đối với việc dẫn giải về âm dương nghĩa lý thì toàn bộ trước tác đã viết sâu sắc toàn diện, bất luận là nghiên cứu về mặt tượng số hay về mặt nghĩa lý ông đều có những cống hiến quan trọng. Có thể khái quát như sau :

Thứ nhất : phát huy một cách đầy đủ, qua sự lấy âm dương biện chứng của Chu Dịch !

Dương Hùng dùng 81 "thủ" (tương đương với 64 quẻ trong kinh Dịch) do ông tự sáng tạo, lấy các thuyết ngũ "tiêm, tại, được, phi, cung, hồi" của quẻ Càn trong kinh Dịch làm cương lĩnh âm dương tiêu chuẩn của 64 quẻ làm chỉ đạo phản ánh một cách sâu sắc triết lý biện chứng của âm dương. Cụ thể là ông đã thông qua quy luật âm dương tiêu tức của "81 thủ" mà phản ánh quan hệ đối lập thống nhất của âm dương. Ví dụ :

Trung : khí âm tiềm ẩn ở Hoàng cung, "tín thiện" không ở trong.

Hiên : khí dương hơi động, động mà "hiên hiên", sự khó khăn của vật khi sinh.

Tăng : khí dương đầy rẫy, vật thì (tăng thêm), ngày càng phát triển mà phần thịnh.

Giao : dương giao ở âm, âm giao ở dương, vật tới "minh đường", tươi đẹp rờ rở.

Tùng : dương tới vực sâu, tới đầm, tới ruộng, tới đồi ; vật tới được nơi muốn tới.

Cách : khí dương khoẻ bên trong, hợp với phong cách quần âm nhưng rồi bị bãi xích và đi đến đổ vỡ.

Cánh : khí dương đã bay đi, biến thể dị hình, vật

không "linh" nữa.

Trang : khí dương tuy rất được việc nhưng âm yếu ở phía dương đóng bộ vào rồi muốn ra đi.

Đào : khí âm sáng chói, khí dương tiềm thoái, muôn vật sắp tiêu tan.

Phần trên khiến ta đủ thấy "81 thủ" của "Thái Huyền" có sự diễn giải sâu sắc đối với âm dương tiêu trưởng của Chu Dịch.

Ngoài ra, Thái Huyền còn thông qua âm dương thăng giáng, âm dương tương ứng và cứng mềm tương tế mà dẫn giải đối với sự đối lập, thống nhất của âm dương.

Như "Huyền trắc đô tự" nhấn mạnh sự thắng giáng của âm dương. Sách này đã viết :

Đêm thì đo âm, ngày thì đo dương, ngày nhìn đó mà đo, hoặc bĩ hoặc tăng. Dương đẩy ngũ phúc rồi theo loại mà "thăng", âm ẩn khuất với lục cực rồi theo loại mà "giáng" ; thăng, giáng tương quan, trình lớn thì thông. ("Đại huyền. Huyền trắc đô tự").

Ứng, khí dương cùng cực ở trên tín âm mạnh nha ở dưới, trên dưới tương ứng. ("Thái Huyền. Ứng").

Thiên "Thái huyền xung" còn chuyên bàn về nguyên lý mâu thuẫn của âm dương. Ông viết :

"Trung" thì dương bắt đầu, "Ứng" thì âm sinh.

Ngoài ra, sự biến hoá của 342 "tán" (tương ứng với 342 hoà của Dịch) trong Thái Huyền cũng giống như sự biến hoá của 384 hào của 64 quẻ, điều này phản ánh triết lý tiêu trưởng chuyển hoá của âm dương.

Tóm lại, triết lý âm dương biện chứng trong Thái

Huyền hết sức phong phú và nhiều dạng vẻ, có ảnh hưởng tương đối lớn đối với đời sau ; đó cũng là một cống hiến lớn của Dương Hùng đối với Dịch học !

Thứ hai : Lấy quái khí làm kinh vĩ, phát triển thuyết quái khí của Mạnh Kinh.

Dương Hùng hết sức tôn trọng quái khí của Mạnh Kinh, do đó ông đã theo thuyết quái khí của Mạnh Hỉ đưa ra một khái niệm đối ứng. Như quái khí của Mạnh Hỉ đề cập "Trung phu" ⁽¹⁾ thì trong Thái Huyền, ông cũng qua quái khí đề cập "Trung thủ", cũng tương đương với quẻ "Trung phu".

Dương Hùng còn qua "Thái Huyền đồ" rời từ cơ sở của quái khí, ông trình bày về phương vị thời không trong một năm.

Qua phần trên, ta thấy quái khí của Thái Huyền vừa coi trọng âm dương tiêu tức, vừa nhấn mạnh phương vị ngũ hành, cho nên Dương Hùng đã phát triển được đầy đủ thuyết quái khí của Mạnh Hỉ qua góc độ thời không, và như vậy là đối với Dịch học ông đã có cống hiến đáng kể.

3. Kết hợp với thiên văn lịch pháp, mở rộng được ý nghĩa chỉ đạo của Dịch học đối với khoa học tự nhiên.

Ông không những tinh thông dịch lý mà còn thông hiểu thiên văn lịch pháp, Thái Huyền không những tiếp thu nội dung lịch pháp đã làm tăng giá trị khoa học của sách này, đồng thời còn có cống hiến trong việc mở rộng sự chỉ đạo của Kinh Dịch đối với khoa học tự nhiên.

⁽¹⁾ Trung phu : một quẻ của kinh Dịch.

Một thành tựu nổi bật nhất của Thái Huyền là kết hợp giữa quái khí với 24 tiết khí của lịch thái sơ, tăng cường tính khoa học của thuyết quái khí.

"Thái Huyền" đem 81 thủ, mỗi thủ 9 tán, hợp thành 729 tán. Mỗi tán chủ một ngày, hợp tính thành 3.645 ngày, sau đó lại tăng thêm kị, doanh hai tán nữa thành ra 365 ngày yếu, như vậy có thể nói : "Tất cả là 364,5 ngày, thêm kị, doanh vào, với những ngày đó gộp lại thành năm luật của lịch thực hiện được" ("Thái Huyền. Thái huyền đồ") như vậy là khớp với "Tam thông lịch". Đúng như Tư Mã Quang đã nói :

Đều lấy ngày để tính 1 năm tròn. Quái khí của "Dịch" bắt đầu từ quẻ "Trung Phu". Không kể chấn, Ly, Đoài, Khâm gồm 24 hào của tứ chinh quái chủ 24 khí ra, thì 60 quẻ còn lại, mỗi quẻ 6 ngày 7 phân, tất cả gồm 365 1/4 ngày. Hào 9 đầu quẻ Trung Phu là ngày đầu của tiết đông chí. Hào chín trên quẻ Di, là ngày cuối của đại tuyết ; kết một vòng lại quay lại điểm đầu. 81 thủ của "Huyền" mỗi thủ 9 tán tất cả là 729 tán. Cứ 2 tán một thì hợp thành một ngày một đêm ; 1 tán là ngày 1 tán là đêm, tất cả có 364,5 ngày. Thêm 2 tán "ỷ" và "doanh" thành 365 1/4 ngày. "Một đầu" của "trung" là ngày đầu của đông chí ; "ỷ", "doanh" 2 tán này là ngày cuối của đại tuyết, cũng hết vòng quay lại điểm đầu Thủ của "Huyền" đều theo thứ tự quái khí của "Dịch" mà biến đổi tên gọi. Đầu tiên là "Trung phu" ; "Chu" thì quay trở lại ; "Hiên nhân" là "truân" ; "Thiếu" là "Khiêm" ; "Lệ" là "Khuê". Số còn lại đều tuần tự theo như vậy cả. Cho nên thủ "Huyền" nói : 81 thủ, việc của năm đều "trinh", "Trắc" nói : cứ luân lượt qua cả 6 giáp thì sẽ gặp "đấu". Cứ theo thế mà ghi năm thì

mùa màng đều tốt. Có thể nói như vậy là đúng. (Tư Mã Quang "Thái Huyền kinh tạp chú").

Phần trên ý nói là : Lấy "một đầu" của thủ "Trung" là điểm đầu của một năm đó là lúc dương khí mới sinh. Còn đến thời thủ "Chu" khí dương lại hồi phục ; thời thủ "Ứng" là đúng lúc hạ chí, dương cực âm sinh, cái gọi là "Ứng" tức lúc âm sinh. Đúng như "Thái Huyền thác" đã nói : "Trung" đầu, "Chu" quay lại, "Tiến" khúc, "Nghị" đầu mút.

81 thủ, lần lượt đi suốt 1 năm, cuối cùng ta thấy nó tương hợp với "tam thống lịch". Cho nên "Tứ khố toàn thư. đề yếu" nói : nó tương ứng với "Thái sơ lệnh".

Dương Hùng không chỉ giỏi về lịch pháp, ông còn coi trọng cả thiên văn, ông rất sùng thuyết "Hồn thiên". Ông nói :

Thiên viên, địa phương, cực thực trung ương, động dĩ lịch tinh, thời thặng thập nhị, dĩ kiện thất chính, Huyền thuật oánh chi ("Thái Huyền. Thái Huyền oánh").

Có nghĩa : trời tròn, đất vuông ; thiên cực (bắc cực) ở giữa, lấy bắc cực làm nhân. Một vòng trời được phân ra làm 12 thân hợp, đồng thời có sự tương ứng với mặt trời, mặt trăng, 5 ngôi sao, tức có sự ăn ý với "đẩu cương", "Kiệt quyết".

Phần trên chủ yếu nói 81 thủ trong "Thái Huyền" của Dương Hùng, trong đó có đưa vào thuyết quái khí đời Hán, đồng thời nó hết sức tương ứng với lịch thái sơ; lại lấy "đẩu cương", "kiệt nguyệt" làm bối cảnh, từ đó phản ánh tư tưởng duy vật của ông, đồng thời ông đã có cống hiến qua sự tăng cường thêm một bước bối cảnh thiên văn của tượng số kinh Dịch. Nhất là tự nhiên quan duy

vật của ông đã được Trương Hoàn, Vương Sung đánh giá rất cao, mở rộng được ảnh hưởng của Dịch học đối với khoa học tự nhiên.

4. Góp phần cống hiến trong việc phát triển tam tài quan ⁽¹⁾ của Chu Dịch.

Chu Dịch nhấn mạnh tam tài quan tức nhấn mạnh đạo trời, đạo đất, đạo người. Chu Dịch có câu :

Sách Dịch bao la rộng lớn gồm đủ cả : đạo trời, đạo người, đạo đất, gồm cả ba ngôi mà nhân hai lên, cho nên thành sáu hào (Hệ từ Hạ).

Trong "Thái Huyền", Dương Hùng cũng lấy tam tài quan của kinh Dịch làm tôn chỉ. Ông viết :

Ôi ! Thái Huyền có đạo trời, đạo đất, đạo người. Nhân danh là "Trời" thì kiêm cả ba đạo. (Thái Huyền. Thái huyền đồ)

Cho nên, trong "Thái Huyền", tam tài đã phản ánh từ đầu chí cuối. Đối với hàm nghĩa của tam tài quan thì Chu Dịch đã dẫn giải thêm. Ví như câu :

Đạo "lập thiên" là âm và dương, đạo "lập địa" là cứng và mềm, đạo "lập nhân" là nhân và nghĩa (hệ từ).

"Dịch" đã nhấn mạnh ý, tôn chỉ trong việc "lập nhân" là nhân và nghĩa, "Thái Huyền" cũng kế thừa quan điểm này của Dịch. Dương Hùng nói :

Đối với đạo "Huyền" thì cái "dụng" của nó là vô cùng, người thấy mà biết nó thì là "trí", người nhân mà "yêu" nó thì là "nhân"... nắm được đạo đức nhân nghĩa mà thi hành thì gọi là "ngiệp" vậy.

⁽¹⁾ Tam tài quan : quan niệm về tam tài. Tam tài là : trời, người và đất.

Cũng như nho gia lấy nhân nghĩa quan làm hạt nhân của luân lý xã hội. Ngoài sự thể hiện "Thái huyền đồ" "Thuyết huyền văn" tiến hành chuyên luận về tam tài quan ra, thì ông còn dẫn giải nó trong "81 thủ"; trong 81 thủ này, mỗi một thủ từ "Một đầu" tới "Chín trên" đều thống nhất về tam tài quan: trời, đất, người. Như vậy là Thái Huyền đã có phần cống hiến đối với sự phát triển xã hội học của Chu Dịch.

Tuy về phương diện sinh thành quan vũ trụ, Dương Hùng kiêm dung cả Dịch Lão, nhưng về phương diện xã hội quan thì ông lại lấy nhân sinh quan tích cực làm chủ. Như ông đã nhấn mạnh :

"Cái quý của trời đất là sự sống, điều tôn quý đối với sinh vật là con người đại luân, nguyên nhân của "trị" là "tịch" (Thái huyền. Thái huyền văn).

"Thái Huyền" cũng nhấn mạnh cả sự cách tân. Dương Hùng viết: Đạo có cách ⁽¹⁾, có hoá ⁽²⁾. cách mà hoá, nhưng phải thích hợp với thời... Ôi, vật mà không cách, thì không thành.

Tóm lại, về mặt vũ trụ, thì "Thái Huyền" tuy chủ trương "huyền" nhưng về mặt xã hội quan thì lại hiện thực, tích cực và hoà cùng nhân thế, nhất trí theo tinh thần nho giáo của Dịch.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA DƯƠNG HÙNG TRONG DỊCH HỌC.

Đối với Dịch học, cống hiến chủ yếu của Dương Hùng là mở ra con đường dung hoà giữa Dịch và Lão, đồng thời

⁽¹⁾ Cách : tức cách tân.

⁽²⁾ Hoá : tức biến đổi.

đưa nhiều yếu tố thiên văn, lịch pháp vào nội dung trước tác của mình, tăng cường cơ sở vật chất cho Dịch học, có công hiến trong việc gây được ảnh hưởng của Dịch trong khoa học tự nhiên.

1. Có sáng kiến dung hợp Dịch và Lão, mở ra con đường mới cho huyền học Ngụy Tấn.

"Thái Huyền" của Dương Hùng về mặt vũ trụ sinh thành luận đã tiến hành kết hợp giữa Dịch và Lão, gây được ảnh hưởng cho hậu thế trong việc lấy "Lão" giải Dịch, nhất là trước tác này đã đặt được nền móng cho sự hưng khởi của huyền học Nghĩa lý phái đời Ngụy Tấn.

2. Dương Hùng đã cắt bỏ được sợi dây ràng buộc của kinh Dịch cổ văn, lập ra hệ thống thái huyền, mở ra con đường cách tân cho Dịch học.

3. "Thái huyền" của Dương Hùng đã diễn giải quá trình quái khí kết hợp với âm dương ngũ hành, lại đưa được các yếu tố thiên văn, lịch pháp vào trong nội dung của mình, gây được ảnh hưởng của dịch trong khoa học tự nhiên, có được ảnh hưởng đối với sự phát triển của Dịch lý ứng dụng học.

Tóm lại, Dương Hùng là đại biểu lấy "Dịch" là chủ lồng vào trong "Lão" học ở đời Hán, mở ra con đường phát triển cho Dịch học có được tác dụng thúc đẩy trong việc làm cho Dịch học thâm nhập được vào đạo gia, thúc đẩy sự dung nhập giữa nho với đạo. Điều đáng kể nhất là, trong kinh Dịch cổ văn ông đã cắt đứt được sợi dây ràng buộc của việc lấy truyện giải kinh ; có được ảnh hưởng trong việc giải Dịch qua nhiều góc độ, qua nhiều tầng thứ.

MÃ DUNG VÀ "MÃ THỊ CHU DỊCH CHÚ"

Mã Dung là kinh học gia trứ danh đời Hán, là người "nối trước mở sau" của kinh Dịch học cổ văn. Công hiến chủ yếu đối với Dịch học của ông là gây được ảnh hưởng quan trọng đối với sự kinh học hoá Dịch học.

I. LƯỢC TRUYỆN MÃ DUNG

Mã Dung (79 - 166) kinh học gia, đương đại đại nho đời Đông Hán, một trong những cốt cán của Dịch cổ văn. Ông là người đất Thiểm Tây (Hưng Bình) thông kinh bác cổ, từng đảm nhiệm chức Hiệu Thư lang trung, từng là Thái thú Nam quận, sau viết nhiều năm ở Đông Quán, thọ 88 tuổi. Ông có ảnh hưởng rất lớn trong nho lâm, học sinh lên tới số nghìn. Trịnh Huyền, Dịch học đại gia đời Đông Hán cũng là học trò của ông. Cuộc đời của Mã Dung, đúng như "Hậu Hán thư. Mã Dung truyện" đã viết : "Ông nói năng nhẹ nhàng, có tài cao. Buổi đầu, Kinh triệu đoãn là Chí Trân mời ông đến giảng dạy về nho học. Ông về ở ẩn tại Nam Sơn, không đi dạy theo lời mời, tên ông ở vùng Quan Tây ai cũng biết, các nho sinh đều đến xin học với

ông, ông quả thật là một người rộng đọc mọi loại kinh truyện". Do ông thẳng thắn dăng số can gián nên đã làm họ Trịnh nổi giận, nên ông không được lục dụng trong 10 năm. Mã Dung tài cao học rộng, là bậc thông nho trong đời, ông đã dạy dỗ học trò, có tới nghìn người. Ông đã có các bài văn về hiếu kinh. Luận ngữ, kinh Thi, kinh Dịch, Tam lễ, kinh Thư, liệt nữ truyện, Lão tử, Hoài nam tử, Li tao, còn các trước tác của ông về phú, tụng, bia, kí, biểu, tấu, thất ngôn, cầm ca, đối sách, di lệnh tất cả gồm 21 thiên. Qua đó ta đủ thấy ông là một học giả bác học đa thức. Trong bài tự "Hán Ngụy nhị thập nhất gia Dịch chú. Mã Dung Chu Dịch chú" của : "Thanh. Tôn đường tập", viết : "Mã Dung vốn là bậc "kinh sư" của một đời, những người đi lại của ông phần nhiều là các bậc đại nho ; ông đã chú thích Chu Dịch, còn chú thích thư, thi, tam lễ, Luận ngữ, Hiến kinh và các thuyết khác nhau của các kinh, truyện ; những lời xưng tụng ông thật không phải là lời xu tụng". Ông tài cao, hiểu biết rộng, từng biên soạn, chú thích chư kinh. Những cống hiến chủ yếu của ông bao gồm : "Chu Dịch", "Thượng thư", "Thánh thi", "Tam lễ", "Luận ngữ", "Hiến kinh". Ông đã đưa được kinh học Đông Hán lên tới địa vị thống trị, đồng thời cũng thúc đẩy sự phát triển của kinh Dịch học cổ văn.

Tư tưởng học thuật của ông gốc từ Dịch của Phí thị, ông đã có tác dụng quan trọng đối với sự thành thực và sự lưu truyền Dịch học của Phí thị.

Trước tác chủ yếu của ông là "Mã thị Chu Dịch chú" đã thất tán, nhưng trong "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" của Mã Quốc Hàn đời Thanh còn thu thập được một bộ phận. Đó là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về kinh Dịch học cổ văn.

II. CỐNG HIẾN CHỦ YẾU CỦA MÃ DUNG ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

1. Phát triển kinh Dịch học cổ văn của Phí Trục.

Một khuyết điểm lớn nhất trong Dịch chú của Phí Trục là ông không phân định các chương cú, rất bất lợi cho sự nghiên cứu Chu Dịch.

Dịch chú của Mã Dung lại phân ra chương cú để nghiên cứu, ông chia thiên Thượng của Hệ từ ra làm 13 chương, như vậy rất có lợi cho việc nghiên cứu hệ thống Chu Dịch. Dịch chú của Mã Dung có sự thay đổi cách chú giải của Phí Trục, ông lại lấy thích nghĩa làm chủ, lấy đó để kích thích sự phát triển nghĩa lý, do vậy nên đã có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ, đối với Dịch cổ văn.

Dịch chú của Mã Dung còn có rất nhiều những dẫn giải quan trọng đối với nghĩa lý kinh Dịch, như khi ông giải thích quẻ Càn, ông đã dẫn "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ ; ông viết :

Không vật nào lớn như rồng, cho nên ta lấy rồng để ví với dương khí của trời (Thanh. Hồ vì ngôn "Hán Dịch thập tam gia. Chu Dịch Mã Dung truyện).

Tức ông lấy âm dương nghĩa lý giải thích kinh Dịch, do vậy nên đã có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển Nghĩa lý phái Ngụy Tấn.

Tóm lại, Mã Dung tuy là kinh học gia, nhưng ông không coi nhẹ tượng số, khi chú giải Chu Dịch ông đã kiêm dung cả tượng số và nghĩa lý, có cống hiến đối với sự phát triển toàn diện Dịch lý.

2. Cống hiến về phương diện Dịch tượng số.

Mã Dung đã tiếp thu thuyết quái khí của Mạnh Hĩ nên khi chú giải kinh Dịch ông đã phát triển lý luận tượng

số của kinh Dịch. Ví như :

Đối với câu : "Hào chín đầu Càn long chỗ dừng" ông "thích" là : Hào chín đầu, "kiến tí chi nguyệt", khí dương bắt đầu động ở hoàng tuyền, chưa mạnh nha, vì vậy nên còn tiềm phục, cho nên nói là "tiềm long".

Như vậy tức ông lấy hào, quẻ nạp vào lý luận can chi và kết hợp với quái khí để thảo luận sự biến hoá âm dương.

3. Có sự thúc đẩy đối với phái nghĩa lý Hán.

Mã Dung là bậc thầy về kinh học của một đời, bác học đa năng, thông hiểu kinh sách, ông đã chú giải Dịch với quan điểm của phái Nghĩa lý, ông đã từ nguồn gốc của "Dịch" mà đề xuất kiến giải của mình. Ông viết :

Văn Vương viết quái từ, Chu Công viết hào từ ("Chính nghĩa dẫn Dung lục tục). Phục Hi làm Dịch do có được Hà đồ ("Chính nghĩa" dẫn Khổng An Quốc, Mã Dung, Diêu Tín).

Tức ông nêu lên việc Phục Hy được Hà đồ gợi ý mà làm được Bát quái ; Văn Vương người viết quái từ ; Chu Công là người viết hào từ. Đời sau nói Chu Dịch trải qua ba vị thánh, là chỉ việc này.

Mã Dung nhấn mạnh bản thể thái cực, đồng thời ông lấy lý luận âm dương tiêu trưởng để chú thích nghĩa quẻ, như đã tường thuật ở phần trên. Ngoài ra, Mã Dung còn coi trọng sự lấy học thuyết ngũ hành để giải Dịch. Như giải thích quẻ gia nhân, ông viết :

- "Tượng nói : gió sinh ra từ lửa cháy (từ trong lan ra ngoài) tượng trưng cho "người trong nhà".

Mộc sinh ra từ hoả, hoả lấy mộc làm nhà, cho nên nói "Gia nhân" hoả sinh ra từ mộc được gió mà trở nên thịnh,

cũng như đạo vợ chồng cả hai bên đều phải "chính" cả thì mới làm được mọi việc ("Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" dẫn "Tập giải").

Về phương diện thích Dịch, ông còn chú ý giải kinh từ việc khảo chứng lịch sử. Như khi thích quẻ Minh Di "Hào sáu năm, có tử ở thời u ám, cứ bền giữ đạo chính thì lợi".

Ông Cơ tử là chú vua Trụ, vua Trụ làm nhiều điều ác; Cơ tử bất mãn nhưng không làm sao được nên ông phải giả điên, để "Minh Di" (Tức làm sáng thời u ám), sau ông thoát thân và trở thành thầy của Vũ Vương.

Phần trên nói Mã Dung chú trọng giải Dịch từ góc độ xã hội, lịch sử, có ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển về Nghĩa lý.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MÃ DUNG ĐỐI VỚI DỊCH HỌC SỬ.

Mã Dung là bậc thầy về kinh học và Dịch học gia một thời, là một trong những đại biểu của kinh Dịch học cổ văn, ảnh hưởng chủ yếu của ông như sau :

1. Mã Dung là người kế thừa kẻ trước, làm gương cho người sau của kinh Dịch học cổ văn.

Mã Dung là Dịch gia cổ văn kế thừa Phí Trục, ông đã phát triển triệt để cổ văn kinh Dịch do Phí Trục khai sáng. Ông đã chú giải theo chương cú, không những ông đã coi trọng việc khảo chứng, huấn hồ mà lại càng chú trọng sự dẫn giải nghĩa lý, tuy chú trọng nghĩa lý nhưng ông vẫn không bỏ tượng số ; từ đó khiến ông đã tương dung được cổ kim kinh văn, nghĩa lý tượng số vào một thể. Do đó bất

dầu từ Mã Dung, cổ văn kinh Dịch đại thịnh, kim văn dịch của Kinh thị suy vi.

2. Mã Dung là "tiên sư" của Nghĩa lý Dịch đời Hán.

Mã Dung là kinh học gia, bác học đa thức, chú giải hầu khắp kinh thư. Vì vậy, ông đã lý giải tương đối toàn diện Dịch lý. Ông đã từ góc độ đủ mọi mặt lịch sử, xã hội mà nghiên cứu kinh Dịch, ông đã mở rộng địa vị của kinh Dịch trong xã hội học, nhất là ở đời Hán khi đó phái tượng số chiếm ưu thế tuyệt đối, ông đã phát triển được Dịch lý, đã có cống hiến trong việc đột phá, toàn diện về Dịch học đương thời.

3. Mã Dung là bậc "tiên sư" đã dung hợp được sinh học và dịch học thành một thể thống nhất.

Sau khi Khổng Tử đưa kinh Dịch vào hành lục kinh thì kinh Dịch từ một cuốn sách bốc phê thăng hoa thành một loại điển tịch kinh học ; phái tượng số Tiêu Kinh đời Hán đã đưa Dịch trở lại con đường âm dương tai biến, khiến cho tượng số và nghĩa lý ở trong tình trạng thoát ly. Đến Mã Dung, thì kinh Dịch lại trở về con đường kinh học, đặt cơ sở cho kinh Dịch trở thành loại kinh thư đứng đầu 13 kinh thời Tuy Đường. Mã Dung đã có tác dụng quan trọng trong việc đưa lại địa vị cho Dịch học trong kinh học và có ảnh hưởng sâu sắc trong trào lưu phát triển chính thống của Dịch học.

Tóm lại, Mã Dung là kinh học gia và Dịch học gia nổi danh đời Hán, có cống hiến quan trọng đối với sự phát triển cổ văn kinh Dịch và Dịch nghĩa lý, nhất là ông đã gây được ảnh hưởng đối với địa vị của Dịch học trong kinh học.

TUÂN SẢNG VÀ "CHU DỊCH TUÂN THỊ CHÚ"

Ông hiền chủ yếu của Tuân Sảng trong Dịch học là hợp xưng với Phí Trắc, Mã Dung thành Hán cổ văn kinh Dịch tam gia; từng gây được ảnh hưởng đối với sự hưng suy của cổ văn kinh Dịch và kim văn kinh Dịch đời Hán. Ông sáng tạo ra thuyết : hào quái dương thẳng, âm giáng, có một ý nghĩa nhất định đối với sự phát triển của thuyết quái biến, và có được tác dụng thúc đẩy đối với Dịch tượng số học và bói toán.

I. LƯỢC TRUYỆN TUÂN SẢNG.

Tuân Sảng (128 - 190) kinh học gia Đông Hán, Dịch học gia nổi tiếng. Ông lại có tên là Tư, tên tự là Từ Minh, người đất Dĩnh Châu Dĩnh Xuyên (nay là tỉnh Hà Nam).

Tuân Sảng là cháu 12 đời của Tuân Huống ; từ nhỏ đã thông hiểu kinh điển, đọc hết các kinh. Theo "Hậu Hán thư. Tuân Sảng truyện" chép : "Đi sâu nghiên ngẫm kinh thư, không chú trọng lắm tới việc điều phúng, chúc mừng ; không ứng mệnh khi có lệnh đòi gọi", qua đó ta đủ thấy ông có chí dốc sức vào việc tự học. Ông từng được Hoàn đế

phong cho chức Lang Trung ; sau về ẩn cư viết sách ; được Hiến đế cho làm Tư Không, sau mất do bệnh. Tư tưởng, học thuật của ông gốc từ cổ văn kinh Dịch Phí thị, đồng thời có tiếp theo tượng số.

Trước tác chủ yếu của ông là "Chu Dịch chú" 11 quyển, đã thất tán. Còn các trước tác khác của ông như "Thượng thư chính truyện", "Thi truyện", "Xuân thu điều lệ" cũng đều mất cả. Chủ yếu nội dung "Chu Dịch chú" của ông cũng được Lý Đỉnh Tộ chép trong "Chu Dịch tập giải" ; một bộ phận khác cũng được bảo tồn trong "Kinh điển thích văn" của Mã Quốc Hàn cũng có chép "Tuân Sảng Chu Dịch chú" ; trong "Hán Ngụy nhị thập nhất gia Dịch chú" cũng có chép "Chu Dịch Tuân thị chú" 1 quyển. Ngoài ra, Huệ Đống trong "Dịch Hán học" cũng có dẫn giải ; đó đều là những tư liệu quý để nghiên cứu Cổ văn kinh Dịch học và Hán Dịch.

II. NHỮNG CỐNG HIẾN CHỦ YẾU VỀ HỌC THUẬT, TƯ TƯỞNG DỊCH CỦA TUÂN SẢNG.

Cống hiến chủ yếu của ông về Dịch học là kế thừa và phát triển cổ văn kinh Dịch học của Phí thị và sáng tạo ra thuyết quái biến.

1. Kế thừa và phát triển cổ văn kinh Dịch học.

Tiếp theo Phí Trục và Mã Dung, Tuân Sảng đã kế thừa và phát triển kinh Dịch cổ văn. Đặc điểm Dịch chú của Tuân Sảng là kế thừa cổ văn kinh Dịch, lấy truyện giải kinh và huấn hồ khảo chứng ; đồng thời ông lại chú trọng phát huy, sáng tạo thuyết quái biến giải Dịch trên cơ sở thăng, giáng của hào 2, hào 5. Tuân Sảng đã tiếp thu đầy đủ thuyết quái khí của Mạnh, Kinh đồng thời có phát

triển, khiến cho những lời chú của kinh trở nên có sinh khí, ông lại cải biến bản khác và sửa lại tính chất cấu nê của cổ văn kinh Dịch của Phí Trục ; so sánh "Phí Trục Dịch" và "Chu Dịch tuân thị chú" ta thấy rõ Dịch chú của Tuân Thị có đặc điểm là chú trọng sự huân hõ khảo chứng từ đó ông đã sửa lại chú của họ Phí, đồng thời ông cũng phát huy về mặt nghĩa lý : đối với sự phát triển Dịch học, việc đó có một ý nghĩa mở đầu hết sức quan trọng.

Sự chú Dịch của ông không chỉ phân chương cú, mà sự dẫn giải của ông còn chú trọng dẫn giải về nghĩa lý ông lại có sự sáng tạo về thuyết dương thăng, âm giáng. Vì vậy, Dịch chú của ông vừa có nội dung phong phú, nghiêm túc trị Dịch của cổ văn kinh Dịch, lại vừa có tinh thần cách tân của kim văn kinh Dịch, nhưng lại không đi theo con đường kim văn kinh Dịch âm dương tai biến, vì vậy Dịch chú của ông có thể coi là một trước tác tập đại thành có ưu điểm của cả cổ văn kinh Dịch và kim văn kinh Dịch.

2. Sáng tạo thuyết "dương thăng âm giáng" đặt cơ sở cho thuyết quái khí.

Tuân Sảng coi trọng thuyết càn khôn âm dương thăng giáng; ông cho rằng Càn khôn là cơ sở của 64 quẻ như nguyên văn thích quẻ Kí Tế nói : "Trời đã biến đổi, dương thăng âm giáng, cho nên cái nhỏ thì hanh" ("Tập giải" dẫn) Khôn, Càn chín Hai thăng lên vị trí Khôn Sáu năm, như Càn quẻ vua, hào bốn có vị trí âm, cho nên "thăng" lên trên ở ngôi Năm (nguyên văn thích quẻ Càn). Nguyên tắc của nó là : 2 hào hai, năm của quẻ Càn, quẻ Khôn, sẽ "cứng mềm giúp nhau" ; đúng như nguyên văn thích "quẻ Càn", "Cái gì dựa vào trời thì thân cận với trên, cái gì dựa vào đất thì thân cận với dưới" cho nên nói :

"Hào chín hai quẻ Càn vốn xuất từ Càn, cho nên nói dựa vào trời, mà ở ngôi Khôn, Sáu năm, cho nên nói là dựa vào trời Khôn Sáu năm vốn xuất từ Khôn, cho nên nói dựa vào đất mà xuống, ở ngôi 2 quẻ Càn ; cho nên nói thân cận với dưới.

Cụ thể như Hạ Đồng đã nói : "Dương dương ở ngôi hai, thăng lên ngôi Khôn 5 làm vua, âm ở ngôi năm, giáng xuống ở ngôi Càn hai làm tôi" ("Dịch Hán học") điều này là chịu ảnh hưởng tư tưởng "tôn ti" vua tôi của nho gia mà nguyên lý càn Khôn dương thăng, âm giáng là từ "Chu Dịch" mà ra. Tức : cụ thể là đưa hào Chín hào Hai của quẻ Càn lên ở ngôi Sáu năm của quẻ Khôn, rồi đem hào Sáu năm quẻ Khôn đưa xuống hào Chấn hai quẻ Càn, như vậy sẽ hoàn thành động tác "biến" của 2 quẻ Càn, Khôn..... 2 quẻ Khảm, Ly..... như vậy là 2 quẻ này kết thúc phần Thượng kinh. Đúng như nguyên văn thích "Mặt trăng, mặt trời hợp sáng" đã viết.

Khôn năm đến Càn hai thành quẻ Li, tức mặt trời.

Càn hai đến Khôn năm thành quẻ Khảm, tức mặt trăng, khi "thích" quẻ Ly thì viết :

Dương thăng ở ngôi năm, ánh sáng chan hoà, cho nên bỏ đi : âm thoái, ở ngôi bốn, tro than rơi xuống cho nên là đến vậy ("Tập giải" dẫn).

Hào hai, hào năm của hai quẻ Khảm Ly..... đổi nhau liên thành hai quẻ Ký Tế, Vị Tế..... chúng ở phần cuối "Hạ kinh".

Như quẻ Càn thích "Đại minh chung thủy (mặt trời chói lọi chuyển vận không ngừng).

Càn bắt đầu từ Khảm mà kết thúc ở Ly, Khôn bắt

đầu từ Ly và kết thúc ở Khảm ; Ly - Khảm là nhà của Càn, Khôn mà là nơi ở của âm dương, cho nên nói "đại minh chung thủy" ("Tập giải" dẫn).

Lý luận này căn cứ vào lời của Kinh Phòng đã nói : "Càn khôn là gốc rễ của âm dương, Khảm - Ly là tính mệnh của âm dương". Quái biến của Kinh Phòng và Tuân Sảng đã đặt cơ sở lý luận cho sự tu luyện của "đan gia" đời sau.

Phần trên nói lên rằng Tuân Sảng đã sáng tạo ra 64 quái biến, lấy cơ sở từ sự hổ biến giữa hào hai, hào năm của hai quẻ Càn và Khôn.

3. Cống hiến đối với sự phát triển Dịch tượng số đời Hán.

Tuân Sảng tuy là nhà cổ văn kinh Dịch coi trọng nghĩa lý, nhưng ông có cống hiến quan trọng đối với sự phát triển Dịch tượng số.

Tuân Sảng căn cứ vào hào tượng thừa ứng, âm dương biến hoá đặt cơ sở cho thuyết quái biến của Ngu Philen, đồng thời ông cũng có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển của phái tượng số Hán Dịch, nhất là đối với sự hưng thịnh của việc bói phê.

Tuân Sảng sáng lập thuyết dương thăng, âm giáng giữa hào hai, hào năm đã mở rộng được sự diễn biến của bát quái, tăng cường được tính linh hoạt trong việc giải Dịch. Về khách quan ông đã mở ra một lãnh vực bao la, bát quái đối với sự phát triển của việc bói Phê. Như ông đã "thích" câu "vạn vật tứ thủy" (Vạn vật sinh ra nhờ nó) như câu :

Phân ra làm một vạn, một nghìn, năm trăm hai mươi sách, 64 quẻ, tất cả đều sinh ra từ Càn cả, sách sinh ra từ Càn, cũng như muôn vật sinh ra từ trời ("Ngọc hàn sơn

phòng tập dật thư khảo. Chu Dịch Tuân thị chú" dẫn tập giải phong thẩm quyền Chu Dịch nghĩa hải).

Lại như ông "thích" "U tán vu thần minh như sinh thi" (giúp cho thần minh bằng cách dùng cổ thi để bói phê) như sau :

U là sâu. Thần ở trên trời, sáng ở dưới đất. Thần sáng khi đêm, minh thì sáng rõ ban ngày, sách. Sách của hào dương là 36, sách của hào âm là 24, sách của 2 thiên là 11520, trên phối với các sao, dưới phụ vào số vật ; sinh thi, ý nói cổ thi sinh ra từ trong hào (Dẫn Chu Dịch "Tập giải").

"Thích" câu "Dĩ nhật nguyệt hợp kỳ minh" (cùng hợp sáng với mặt trăng, mặt trời), ông viết :

Sáu năm của Khôn đến ngôi hai của Càn thành Li, Li là mặt trời. Chín hai của Càn đến ngôi năm của Khôn thành Khảm, Khảm là mặt trời ("Chu Dịch Tuân thị chú. Quyền Thương").

Tức chỉ sau khi hào hai, hào năm của hai quẻ Càn Khôn thăng giáng dịch vĩ thì biến thành quẻ Li, quẻ Khảm :

Tóm lại, hào biến, quái biến của Tuân Sảng hết sức phong phú nó đã có sự cống hiến quan trọng đối với việc ứng dụng linh hoạt về khởi quái, biến quái, thích quái trong việc bói Phê.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TUÂN SẢNG TRONG DỊCH HỌC.

1. Có tác dụng thúc đẩy đối với sự kế thừa và phát triển cổ văn kinh Dịch đời Hán.

Cổ văn kinh Dịch đời Hán sau Mã Dung, Tuân Sảng cổ văn kinh Dịch hưng thịnh mà kim văn kinh Dịch suy

thoái, điều này cho ta thấy tác dụng quan trọng của Tuân Sảng. Nhất là do đặc điểm trị Dịch trọng nghĩa lý lại kết hợp với tượng số của Tuân Sảng ông đã cải biến ý đồ coi trọng sự huấn hỷ, khảo chứng, không vượt khỏi tâm trạng lấy truyện giải kinh truyền thống từ đó ông đã có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển cổ văn kinh Dịch.

2. Có cống hiến đối với tập đại thành Hán Dịch - cổ văn Dịch kim văn Dịch.

Tuân Sảng không những kế thừa cổ văn kinh Dịch, mà ông còn là tập đại thành của Hán Dịch, cổ văn Dịch và kim văn Dịch. Trước tác "Chu Dịch Tuân thị chú" của ông vừa kế thừa phong cách của Nghĩa lý phái, lấy truyện giải kinh của Phí Trục, Mã Dung ; đồng thời lại tiếp thu sở trường lấy tượng số thích Dịch của Mạnh Hỷ, Kinh Phòng rồi trở thành một trước tác tiêu biểu, trước tác của ông đã tiếp nối sau Dịch chú của Mã thị trong cổ văn Dịch chú đời Hán.

3. Có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của Dịch tượng số, thuật số đời Hán.

Tuân Sảng không chỉ chịu ảnh hưởng về cổ văn kinh Dịch của Phí, Mã ; mà ông còn tiếp thu thuyết quái khí của Mạnh Hỷ, Kinh, Phòng, ông coi trọng quẻ 12 tiêu tức trong "Dịch chú".

Nhất là việc ông sáng tạo ra thuyết dương thăng, âm giáng của hào 2, hào 5 đã mở ra con đường quái biến ; như vậy là ông cũng mở ra một "tiên hà" ⁽¹⁾ đối với thuyết quái

⁽¹⁾ Tiên hà : sự việc mới bắt đầu.

biến của Ngu Phiên, làm cho nội dung tượng số của Hán Dịch thêm phần phong phú, đồng thời sáng tạo điều kiện để cho thuật số, bói Phệ được linh hoạt, từ đó gây được ảnh hưởng sâu sắc với sự phát triển thuật số và bói Phệ.

Tuân Sảng coi trọng tượng số, nhưng ông không noi theo âm dương tai biến, khiến cho cổ văn kinh Dịch không đi theo vết xe tiêm vĩ tai biến của đời Hán.

Tóm lại, Tuân Sảng đã có được tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển cổ văn kinh Dịch, tượng số, thuật số đời Hán. Ông là dịch học gia nổi tiếng có nhiều cống hiến kiệt xuất đời Hán.



CHƯƠNG 95

NGUY BÁ DƯƠNG VÀ "CHU DỊCH THAM ĐỒNG KHẾ"

Nguyễn Bá Dương vừa là đan gia ⁽¹⁾, lại vừa là Dịch học gia. Cống hiến chủ yếu của ông là trước tác "Chu Dịch tham đồng khế". Ông đã đưa Dịch lý vào "đạo đan thuật", từ đó đã trở thành người tiên phong trong sự lấy Dịch giải Đạo, có cống hiến quan trọng trong việc dung hợp Dịch - Đạo.

I. LƯỢC TRUYỆN NGUY BÁ DƯƠNG.

Nguyễn Bá Dương (năm sinh chưa khảo tra ra), người thời Đông Hán, theo như Chú bản Chu Hi thì có khả năng ông là người đất Thượng Ngu, Cối Kê (Người Thượng Ngu, Triết Giang). Cổ Hiếu đã viết trong "Chu Dịch tham đồng khế thông chân nghĩa" : "Nguyễn Bá Dương ; người đất Thượng Ngu, Cối Kê ; tư chân tiềm mặc, dưỡng chí hư vô, xem rộng mọi sách, thông hết mọi vĩ, hậu ; nắm được

⁽¹⁾ Đan gia : còn đọc là "đơn gia", "đan" là "thuốc", đan gia đây là người nấu thuốc ; thuốc đây là thuốc "trường sinh" của các "đạo gia".

"Kinh long hổ" của cổ nhân. Thu nhận được hết mọi ý tinh diệu ; viết thu gọn "Chu Dịch" soạn thành ba thiên "Tham đồng khế", biên soạn và bổ sung 1 thiên "di thuyết".

Ông còn là một người luyện đan ; Cát Hồng trong "Thần tiên truyện" đã có chép rằng : Ngụy Bá Dương là một người luyện đan.

Ngoài ra, ông còn là một người khai sáng việc tu luyện nội đan của đạo gia, là nhân vật đại biểu trong đan gia rất có ảnh hưởng trong giới dịch học gia và đạo gia.

Trước tác chủ yếu của ông là "Chu Dịch tham đồng khế" là một trước tác "tam hợp vi nhất" của Dịch, Hoàng lão và Đan gia đó là một chuyên khảo về tu luyện nội đan, dưới hình thức luyện ngoại đan, sách không những có ý nghĩa chỉ đạo đối với việc tu luyện nội đan mà về mặt khoa học sinh mệnh, luyện khí công đều có những gợi ý cần thiết, vì vậy rất được mọi người chú ý tới.

Về ý nghĩa chỉ đạo của "Chu Dịch tham đồng khế" đối với khí công xin xem quyển 12 "Khí công. khoa học quyền" trong "Trung Hoa 5000 năm khoa học kinh điển" do Dương Lục biên soạn.

Bản "Chu Dịch tham đồng khế" có hơn 10 nhà, sớm nhất hiện nay là Minh. Hồng Vũ thập tam niên (1381) Trương Bản Chân, Khắc Du Viêm "Chu Dịch tham đồng khế phát huy" ; tương đối nổi danh có Thục. Bành Hiếu "Chu Dịch tham đồng khế chân nghĩa" (được lưu giữ tại "Tứ khố toàn thư"), Tống. Chu Hi "Chu Dịch tham đồng khê khảo dị" (Chép trong "Chủ Sơn đồ tùng thư. Tử Quách").

II. CỐNG HIẾN CỦA NGUYỄN BÁ DƯƠNG VỀ HỌC THUẬT TU TƯỚNG DỊCH.

Về mặt học thuật, tư tưởng Dịch, Ngụy Bá Dương có những cống hiến cực kỳ quan trọng, đối với sự phát triển về Dịch học ông cũng có tác dụng lớn, chủ yếu ở mấy mặt sau :

1. Thuyết "Nguyệt thể nạp giáp của ông có sự phát triển quan trọng đối với tượng số của Chu Dịch.

Sự sáng tạo thuyết Nguyệt thể nạp giáp là một cống hiến quan trọng của Ngụy Bá Dương đối với Chu Dịch. Như vậy là ông đã có sự phát triển quan trọng đối với lý luận tượng số của Chu Dịch.

a. Hàm nghĩa của Nguyệt thể nạp giáp.

Gọi là nguyệt thể nạp giáp là lấy hai quẻ Khảm và Li⁽¹⁾ của Chu Dịch đại biểu cho mặt trời, mặt trăng. Sáu quẻ còn lại thì tượng trưng cho các ngày sóc vọng tròn khuyết của mặt trăng, sau đó rồi ứng chúng với bát quái, can chi thông qua sự biến đổi của bát quái, nguyệt tượng để phản ánh sự biến đổi âm dương, tiêu trưởng của mặt trăng, lấy đó làm tiêu chuẩn sức nóng để luyện đan. Xem hình (5-8).

Như : tam nhật xuất vi sảng, Chấn thụ Canh tây phương. Bát nhật Đoài thụ Đinh, Thượng huyền bình nhu thăng, Thập ngũ Càn thể tỵ, Thịnh mãn Giáp Đông phương. Thiềm thứ dũ thổ phách, nhật nguyệt khi song minh. Thiềm thứ thị quái tiết, thủ giả thổ sinh quan, Thất bát đạo dĩ hất, khuất tích đồ hạ giáng. Thập lục chuyển thụ thống, Tôn tân kiến bình minh. Cấn trực vu linh nam. Hạ huyền nhị thập tam. Khôn Ất tam thập nhật, Đông bắc

⁽¹⁾ Khảm, Ly : ở đây chỉ nhật, nguyệt ; cũng tức chỉ nước và lửa ; nhưng chính là chỉ tinh khí ; khi vào nhân thể thì nó đại diện cho tim, thận (dùng từ như vậy vì chỉ quá trình "luyện đan").

táng kỳ bằng, Tiết tận tương thiên dư, kế thể phục sinh long. Nhâm Quý phối Giáp Ất, Càn Khôn quát thủy chung, Thất bát sở thập ngũ, Cửu lục ứng tương ứng. Tử giả hợp tam thập, dịch tượng bột diệt tàng. ("Chu Dịch tham đồng khế. Thánh thượng thượng quan đệ tứ chương").

Đúng như Chu Hi đã viết :

Tiên thiên đồ tương ứng với Nạp giáp, Thái Quý Thông nói nó hợp với Tham Đồng khế thành đồ hình để quan sát. Giữa Khôn Phục là ngày hôn, Chấn là ngày 3, một dương sinh, ngày 8 là Đoài trắng thượng huyền, ngày 15 là Càn, ngày 18 là Tốn, một dương sinh, ngày 23 là Cấn trắng hạ huyền, Khảm Ly là mặt trời, mặt trăng, cho nên không dùng "tham đồng" lấy Khảm Ly làm thuốc, còn lại là sức nóng (Chu Hi "Chu Dịch tham đồng khế khảo dị" ghi trong "Thủ sơn các tùng thư. bộ Tí").

Thông qua sự biến đổi của nguyệt tượng phản ánh sự chuyển hoá của âm dương, tiêu trưởng tạo thành bởi sự vận động của mặt trăng, mặt trời, để các nhà luyện đan tham khảo về sức nóng qua đi mà tăng thêm hoặc bớt sức nóng đi.

b. Giá trị và ứng dụng của Nguyệt thể nạp giáp.

Giá trị quan trọng của Nguyệt thể nạp giáp.

Thứ nhất : Căn cứ vào nguyệt tượng, tăng cường bồi cảnh thiên văn của tượng số học Dịch.

"Chu·Dịch tham đồng khế" căn cứ vào nguyệt tượng, lấy sự biến đổi tròn khuyết (ngày) sóc, (ngày) vọng của nguyệt tượng để phản ánh âm dương tiêu trưởng, từ đó tăng cường bồi cảnh thiên văn của tượng số học Dịch. Như Dịch là tượng, các "huyền, tượng" tỏa sáng không gì lớn

bằng mặt trời, mặt trăng, "cùng thân thì tri hoá" mà "dương vãng tất âm lai"... Dịch có 384 hào, từ hào định ra "phù", "phù" tức là 64 quẻ, hồi thì đến "sóc dân", Chấn đến thì thụ "phù", đến lúc đó thì trời đất hợp "tinh", nhật nguyệt tương dẫn trì, hùng dương bá huyền thi, thư âm hoá hoàng bao, hỗn độn tương giao tiếp, quyền dữ thụ căn cơ.

Bành Hiếu giải thích :

Dịch là tượng, thêm vào mặt mặt, mặt trời là thành, nước lỏng của vàng trở lại thành "đan" ; không cái gì mà không có sự hợp giữa mặt trăng, mặt trời và tinh khí mà thành được. (Bành Hiếu "Chu Dịch tham đồng khế thông chân nghĩa" quyển thượng).

Tác giả đã coi trọng mối quan hệ giữa âm dương tiêu trưởng và nguyệt tượng, tăng cường căn cứ khách quan của học thuyết Dịch âm dương.

Thứ hai : Coi trọng quẻ Khảm (tượng trưng "thủy"), quẻ di (tượng trưng "hoả"), tăng cường cơ sở vật chất cho tượng số học Dịch.

"Chu Dịch tham đồng khế" hết sức coi trọng quẻ Khảm, quẻ Ly, nó tượng trưng cho "tân mẫu tử quái" ⁽¹⁾ của vạc ⁽²⁾ nấu đan, không dùng tứ chính quái "càn, khôn, chấn, đoài" của Mạnh Hỉ, mà lập ra "càn khôn khảm ly", như vậy ta đủ thấy sự coi trọng quẻ Khảm, quẻ Ly của ông. Ông viết :

"Càn khôn, là cửa của Dịch, là quẻ bố mẹ của các quẻ khác, là vành ngoài của Khảm, Ly ; là trục chính của bánh

⁽¹⁾ Tân là cái mái, tính "âm", Mẫu : là đức tính "dương". Tân mẫu tử quái là 4 quẻ âm dương của Dịch học.

⁽²⁾ Vạc : vạc ở đây là chỉ cái nồi để luyện đan (tức nấu thuốc).

xe ("Chu Dịch tham đồng khế" quyển 1).

Bành Hiếu thích rằng : "Sự luyện đan là một ý tưởng lớn, cho nên lấy Càn, Khôn làm vạc nấu, lấy Khảm ly làm vành ngoài, lấy nước lửa làm vợ chồng, lấy âm dương làm hổ, rồng ; lấy ngũ hành làm đường vĩ, mà hàm chứa chân tinh".

Lời này biểu thị tính quan trọng của thủy, hỏa.

Dịch lấy mặt trời làm quẻ Ly, lấy mặt trăng làm quẻ Khảm (Thuyết quái : Li là mặt trời", "Khảm là mặt trăng") Li lại là lửa. Khảm lại là nước ; một là dương, một là âm, "Chu Dịch tham đồng khế" coi trọng Khảm Ly, lấy Khảm Ly tượng trưng sự lên xuống của nước lửa khi luyện đan, tăng cường cơ sở vật chất của âm dương Dịch. Như vậy là ông đã có cống hiến cho lý luận về âm dương của Dịch.

Thứ ba : Nguyệt thể nạp giáp tăng cường ý nghĩa thời không của lý luận âm dương Chu Dịch.

Bát quái nạp giáp bắt đầu từ Kinh Phòng, tức phối bát quái với 10 thiên can, các hào phối với 12 địa chi, vì giáp đứng đầu 10 thiên can, tí đứng đầu 12 địa chi ; cho nên gọi là nạp giáp, nạp tí. Nói chung nạp giáp thì kiêm luôn cả nạp tí. "Chu Dịch tham đồng khế" nạp giáp lại gọi là thuyết Ngụy thị nạp giáp ; ưu thế của nó ở chỗ kết hợp nguyệt tượng với can chi ghi thời, như vậy sẽ làm cho lý luận âm dương Chu Dịch càng có tính thời không, từ đó càng có lợi cho việc nắm được độ nóng của việc luyện đan.

Sau Ngụy thị, Nguyệt thể nạp giáp phát triển rất nhiều, như Hồ thị Nguyệt thể nạp giáp đồ của Hồ Vi ("Dịch đồ minh biện") ông đem nguyệt tượng do Ngụy thị nạp giáp mở rộng thành 8 nguyệt tượng, từ đó càng thể hiện đầy đủ ưu thế thời không của nguyệt thể nạp giáp.

- Ứng dụng của Nguyệt thể nạp giáp.

Ý nghĩa chỉ đạo trong tu luyện nội đan của đạo gia Ngụy Bá Dương kết hợp Nguyệt thể nạp giáp với Bát quái nạp giáp, từ đó đưa lý luận Chu Dịch vào nội đan để chỉ đạo tu luyện nội đan, kích thích ngoại đan đạo gia chuyển hoá vào nội đan, thúc đẩy sự phát triển việc tu luyện nội đan, mở ra một kỷ nguyên mới cho việc tu luyện nội đan. Trong đó lấy Nguyệt thể nạp giáp để nắm vững độ nóng của "tiến dương hỏa" ⁽¹⁾ "thoái âm phù" ⁽²⁾ ; nó có ý nghĩa chỉ đạo quan trọng đối với sự tu luyện nội đan, dựng lên một cột mốc cho việc tu luyện nội đan.

Gợi ý quan trọng của thời không qua Nguyệt thể nạp giáp đối với khí công vận khí.

"Chu Dịch tham đồng khế" lấy Nguyên thể nạp giáp phản ánh mối quan hệ âm dương tiêu trưởng trong khoảng một tháng nó có tác dụng của đồng hồ sinh vật. Nhất là do nó ăn khớp với chu kỳ lịch số của cổ thiên văn học do vậy nó có giá trị khoa học rất cao. Nguyệt thể nạp giáp tuy phản ánh chu kỳ vòng quay của mặt trăng, nhưng do sự vận hành của mặt trời, trái đất, mặt trăng đều là chuyển động quay vòng nên chu kỳ dài ngắn tuy khác nhau nhưng quy luật âm dương tiêu tức lại đều giống nhau. Vì vậy, vô luận là năm, tháng, hay ngày thì nhịp âm dương tiêu tức của nó cũng thông dụng và cũng đều có thể lấy nó làm căn cứ để nắm vững độ nóng ; cho nên "Chu Dịch tham đồng khế" được xưng tụng là khuôn mẫu của khí công Trung Quốc ; Nguyên do quan trọng của nó chính là ở chỗ này.

⁽¹⁾ Tiến dương hỏa : làm cho lửa nấu đan nóng thêm.

⁽²⁾ Thoái âm phù : làm cho lửa nấu đan bớt nóng.

- Sự gợi ý của Nguyệt thể nạp giáp đối với hiện tượng về sinh mệnh.

Giá trị của Nguyệt thể nạp giáp không chỉ phản ánh sự tròn khuyết đầy vơi do sự vận hành của mặt trăng mà sinh ra chu kỳ âm dương tiêu trưởng của thiên nhiên, nó còn phản ánh sinh mệnh con người cũng theo với chu kỳ vận hành của mặt trăng mà sinh ra chu kỳ âm dương thịnh suy tiêu trưởng, từ đó người ta phát hiện ra hiện tượng đồng hồ sinh học của sinh mệnh và đặt ra cơ sở lý luận về chu kỳ của sự dưỡng sinh.

Trước nay người ta chú ý nhiều đến ảnh hưởng của sự vận hành của mặt trời và sự thay đổi nóng lạnh của bốn mùa, coi nhẹ ảnh hưởng của sự tròn khuyết của mặt trăng và mối quan hệ giữa mặt trăng với sự lên xuống của thủy triều. Từ khi "Chu Dịch tham đồng khế" sáng lập ra thuyết Nguyệt thể nạp giáp, phát hiện ra mối quan hệ mật thiết giữa sinh mệnh với mặt trăng thì con người đã mở ra một kỷ nguyên mới về dưỡng sinh học.

2. Khai sáng một kỷ nguyên mới của sự tu luyện nội đan do Dịch lý chỉ đạo.

a. Tính chất của "Chu Dịch tham đồng khế"

"Chu dịch tham đồng khế" là ông tổ của đan kinh, được xưng tụng là "Vạn cổ đan kinh vương" nhưng về hình thức thì lại là luyện ngoại đan, nội hàm thì lại là điển tịch của sự tu luyện nội đan ("Điển tịch" ở đây hàm nghĩa sự chỉ đạo về lý luận).

"Chu Dịch tham đồng khế" rút cục là điển tịch ngoại đan hay là một chuyên thư về tu luyện nội đan ? Xưa nay người ta vẫn tranh luận nhiều về điểm này. Những nghiên

cứu về văn hiến cổ điển phải xem xét vấn đề một cách lịch sử, một cách lôgích !

Tần Hán là thời đại thịnh hành về ngoại đan, cho nên sách này lấy hình thức là ngoại đan thì phù hợp với bối cảnh lịch sử đương thời. Nhưng thực chất nó lại là một bộ trước tác giá trị mà nội hàm là tu luyện nội đan. Từ thời Tần Hán trở lại, do uống ngoại đan mà chết nên người ta không tin tưởng vào uống ngoại đan nữa, từ đó việc tu luyện nội đan được phổ biến. "Chu Dịch tham đồng khê" do vậy nên đóng vai trò một bộ trước tác bắt đầu thăm dò dư luận bằng sự tu luyện nội đan, nhưng do hạn chế bởi bối cảnh xã hội nên phải lấy hình thức là ngoại đan ; đó là điều tất nhiên của lịch sử !

Nhất là "Chu Dịch tham đồng khê" lại lấy danh nghĩa vào nội dung đồng thời lại sáng lập ra thuyết Nguyệt thể nạp giáp để nắm vững độ nóng trong vạc khi nấu đan nếu chỉ là để luyện ngoại đan thì đâu có cần thiết tới những thứ đó, đủ thấy là tác giả đã dụng công rất nhiều.

Thứ nhất : đề xuất "trúc cơ luyện kỹ"

Nhìn chung toàn văn "Tham đồng khê" rất nhiều đoạn văn chỉ nhân thì như :

Nội dĩ dưỡng kỹ, an tĩnh hư vô, nguyên bản ẩn minh nội chiếu hình khu, bế tắc kỳ đoái, củng cố kinh chu, tam quang lục trâm, ôn dưỡng tử chu, thị chi bất kiến, cận nhi dị cầu, hoàng trung tiệm thông, lý nhuận trạch đạt, cơ phủ số chính, tắc chung tu can lập vị khá trì nhất giả, dĩ yểm tế thể nhân mạc trí chi.

Trong đó "nội dĩ dưỡng kỹ, an tĩnh hư vô", "trúc cơ linh chu", "thị chi bất kiến" đó quả là sự hướng dẫn về

công pháp cơ bản trong phần thị nội chiếu của "đạo đan luyện kỹ" và "trúc cơ". Đoạn này là trình bày nguyên văn đối với sự tu luyện nội đan. Lại như :

Càn Khôn cương nhu, phối hợp hoà quyện, dương bầm âm thụ, thư hùng dựa nhau, từ đó chan hoà tinh khí của tạo hoá, Khảm Ly đứng đầu... thánh nhân tham báo với "huyền cơ", 4 loại này hỗn độn đi vào hư vô ("Chu Dịch tham đồng khế khảo di. trung thiên").

Phần trên nói lên tông chỉ luyện đan của "Chu Dịch tham đồng khế" là ở "trúc cổ", "luyện kỹ".

Thứ hai, đề xuất "ngưng đan thành thai".

Khảm Ly thủy hoả của "Chu Dịch tham đồng khế", kỳ thực là sự vận hành của tinh khí trong nhân thể, lấy chì và thủy ngân của ngoại đan chẳng phải điều gì khác, đó chỉ là "hỗ tử" mà thôi, đúng như Chu Hi đã nói :

Khảm Ly thủy hoả đều thuộc về rồng, hổ, chì, thủy ngân, nói rằng là một sự thay đổi tên, kỳ thực chỉ là hai chữ tinh khí mà thôi. Tất cả như : tinh thủy, Khảm rồng, thủy ngân, hổ lửa. Ly, hư, chì ; phương pháp của nó là, với thần vận tinh khí làm cho chúng đông kết lại cho thành "đan dược" ; dương khí ở dưới, khi bắt đầu thành nước thì đông lại thành "đan dược" ; lý thuyết của nó rất khác lạ. ("Chu Dịch tham đồng khế khảo di. Thượng thiên").

Thứ ba : Nhấn mạnh phương pháp "hoàn đan".

Cái gọi là "hoàn đan" là chỉ phương pháp "lấy Khảm điền Ly, tức lấy kim sinh thủy, Khảm dương nóng bốc lên giúp phía trên, bổ sung chỗ trống của hào giữa của quẻ Ly, từ đó quẻ Khảm trở lại thành quẻ Khôn, quẻ Ly trở lại thành quẻ Càn, như vậy gọi là "hậu thiên hoàn bát quái",

"Hoàn tiên thiên bát quái". Như nguyên văn viết :

Thanh long (thủy) ở sao Phòng ở phần, xuân hoà thì Chấn ở đông Mão ; Bạch hổ (kim) ở sao Mão 7 phần, Thu mang thí Đoài ở tây Độn, Chu tước (hoả) thì ở sao Trương 2 phần, chính dương Ly nam ngọ, ba loại này đều đến triều cận, gia thuộc là bè bạn thân, gốc chỉ có hai là âm, dương ; gốc là 3 trong ngũ hành (hoả, kim, mộc, đều là khí đất), 3 loại trong ngũ hành đều trong cùng một vạc ("Chu Dịch tham đồng khế. Thiên hạ").

Đúng như "Chu Dịch tham đồng khế khảo dị" đã nói :

Ở đây lại nói về phương pháp hoàn đan, hấp thu mộc tinh chất chủ yếu, tí ngọ là Càn Khôn, Dâm Thân là Khảm Ly, nấu lên gọi là "ngao khu". Trung cát là tốt nhất ; Bạch thủy, thủy thì diệt hoả, để thành đan được.

Chính vì "Chu Dịch tham đồng khế" là một bộ sách lấy nội đan làm hạt nhân, sách này ra đời vào một thời điểm ngoại đan thịnh hành, cho nên ngôn từ phải nói dưới dạng "ẩn ngữ" điều đó thật đúng như câu : "Sách Tham đồng khế, từ thì thô lậu nhưng đạo lý lớn, lời thì ít nhưng ý sâu". ("Chu Dịch tham đồng khế khảo dị. tán tự"). Đồng thời cũng do đương thời là thời đại văn hoá đan thạch, cho nên toàn bộ sách lấy đan thạch làm hình thức ; danh là ngoại đan, nhưng thực lại là thuật tu luyện nội đan ; đó cũng là điều tất nhiên của lịch sử.

b. Nguyên lý cơ bản của việc tu luyện nội đan trong "Chu Dịch tham đồng khế".

- Khảm Ly là Dịch luận.

"Chu Dịch tham đồng khế" hết sức coi trọng sự thắng giáng của Khảm Ly. Nhật, Nguyệt là Dịch, Khảm Ly tức

nhật nguyệt, cũng tức là thủy hoả, thực ra thì chúng là tinh khí ; ở trong nhân thể thì đại biểu cho tim thận. Yếu chỉ có luyện đan là ở chỗ thăng giáng của tinh khí.

Ngụy Bá Dương lấy bốn quẻ Càn Khôn Khảm Ly tượng trưng cho lò luyện và nhân thể tiểu vũ trụ. Trong đó ông coi Càn Khôn là lò vạc, cho đó là trời đất, cái Khảm Li là tinh khí, Khảm Li tương dịch, thủy hoả đã thành, thì tinh khí thăng giáng ở trong đó. Ông nói :

Càn Khôn là cửa của Dịch, là cha mẹ của mọi quẻ. Khảm Li che đỡ, là trục chính của bánh xe, bốn quẻ âm dương khác nào cái ống bễ ("Chu Dịch tham đồng khế. Thượng thiên").

Ông còn cho rằng Khảm Li là "dụng" của Càn Khôn thiên địa và âm dương ; đó chính : "Dịch là Khảm Li, Khảm Li là "nhị dụng" của Càn Khôn". Khảm Li, ngày đêm dịch chuyển, chu lưu thăng giáng không ngừng. Đúng như nguyên văn đã nói :

Chu lưu khắp sáu cõi, đi lại không nhất định, lên xuống cũng bất thường, u tiêm chìm đắm, thăng giáng ở trong.

Khảm thì đầy, nguyệt thì tinh. Li là mặt trời sáng rực; mặt trời, mặt trăng thì dịch chuyển, cứng mềm tương đối... dương đi âm lại, tụ tập rồi luân chuyển, xuất nhập càng khản trương (như trên).

Phần trên nói rõ "Chu Dịch tham đồng khế" nhấn mạnh điều cốt yếu của luyện đan là ở chỗ Khảm ly dịch chuyển, tức ví Khảm Li, nhật, nguyệt, thủy, hoả với sự thăng giáng tinh khí của nhân thể, biểu thị ý nghĩa sâu sắc, quan trọng của nguyên lý động thái "Kinh Dịch" là chỉ đạo sự tu luyện nội đan.

Quan điểm này đối với công pháp Chu thiên lớn nhỏ của đạo đan, đối với sự thăng giáng của "nhâm đốc", đối với sự chuyển vận của "hà xa" đều có ảnh hưởng lớn.

- Thuyết âm dương duy hệ.

Một nguyên lý quan trọng nữa của "Chu Dịch tham đồng khế" là thuyết âm dương duy hệ, chủ yếu là coi nhân thể như thiên tượng, sách này cho rằng nhân thể và trời đất đều cùng một âm dương ; giữa tinh khí phải có sự gắn bó với nhau. Đúng như nguyên văn đã viết :

Cần cương Khôn nhu, phối hợp bao nhau, dương bấm âm thụ, thư hùng dựa nhau ("Chu Dịch tham đồng khế. Trung thiên").

Âm dương của "Chu Dịch tham đồng khế" thể hiện bởi Cần Khôn thiên địa, Khảm Li nhật nguyệt, thủy hỏa tinh khí. "Cô dương" thì không phát triển, "độc âm" thì không sinh thành điều này nói lên là âm dương gắn bó với nhau là nguyên tắc quan trọng trong việc tu luyện nội đan.

Sự lấy Khảm điền Li của đạo đan có thể nói là đạo rất mực tuyệt diệu của hoàn đan, tức là trong sự tu luyện về thăng giáng của thủy hỏa, người ta bổ sung một hào dương trong Khảm hậu thiên vào chỗ khuyết của quẻ Li tiên thiên, như vậy tức là Khảm Li giao Thai đã có được sự giao cấu của đất trời, đã đạt được mục đích của sự gắn bó âm dương. Đó tức là ý nghĩa sâu kín của bát quái hậu thiên hoàn nguyên vào bát quái tiên thiên trong sự tu luyện nội đan, nó có ảnh hưởng rất lớn đối với việc tu luyện đạo đan. Hậu nhân quả nguyên lý duy hệ âm dương của "Chu Dịch tham đồng khế" với "Thủy hỏa khuông quách đồ" đã thể hiện được rất tốt ý nghĩa tinh xác của nó (kiến Bành Biểu "Tham đồng khế" cựu bản). (Xin xem đồ hình 5-9).

Đồ hình này được hình thành do hai quả Khảm Li, 6 hào âm khớp hợp với nhau, nó thể hiện nguyên lý âm dương gắn bó, trong âm có dương, trong dương ngụ âm, mối quan hệ giữa âm dương là "âm sinh thì dương thoái, dương nổi thì âm chìm", âm dương không tồn tại mà tiêu vong thì sự tiêu vong ở đây chỉ là cái ý tiềm tàng mà thôi (Bàn Hieu "Chu Dịch tham đồng kế thông chân nghĩa. Quyển thượng" Tứ khối bản). Điều này nói lên là âm dương hợp chứa nhau là cơ sở quan trọng để gắn bó sinh mệnh. Mục đích tu luyện của đan gia chính là ở chỗ này. Cho nên nguyên văn đã viết :

Thư hùng (âm dương) ; dựa vào nhau để sinh sinh hoá hoá, tinh khí cường kiện, Khảm Li (thủy hoả âm dương) đứng đầu, ánh sáng chói lọi ("Chu Dịch tham đồng kế. Trung thiên").

Cũng như nguyên văn Rong "hồ" ở hổ, hổ "hấp" ở long tinh vậy !

Quan điểm của thuyết âm dương duy hệ trong "Chu Dịch tham đồng kế" đã được Du Viêm phát huy thành : "Mỗi thường thiên địa giao hợp thời, đoạt thủ âm dương tạo hoá cơ" ("Chu Dịch tham đồng kế phát huy"), câu này ý chỉ khi âm dương tương giao thì ở mỗi thời cơ đều có sự âm dương hoá sinh, nhất là trong "nhiếp sinh học" thì hiện tượng này càng có ý nghĩa quan trọng. Ý nghĩa sâu kín của thời "tí" trong sự tu luyện của đạo gia là ở đây !

- Thuyết hoả hậu ⁽¹⁾ của Nguyệt thể nạp giáp.

Tinh túy của toàn bộ sách "Chu Dịch tham đồng kế" là ở thuyết hoả hậu của Nguyệt thể nạp giáp.

⁽¹⁾ Hoả hậu : tức s te lửa, sức nóng.

Hoả hậu là chỉ mức đo lường "tiến dương hoả", "thoái âm phù" của đan gia. Tiến dương hoả là chỉ ý thêm dương khí vào, bao gồm sự tăng cường cường độ hô hấp, nhưng lấy "hấp" làm chủ, vận khí lấy "thăng đốc" là chính yếu. Gọi là "thoái âm phù" tức chỉ sự thêm khí âm, cụ thể là giảm bớt cường độ hô hấp, nhưng lấy "hô" làm chủ, vận khí lấy "giáng nhâm" là chính yếu.

Nắm được mục đích của "hoả hậu" là ở chỗ "Tiến thoái hợp thời, các đắc kỳ hoà, câu thổ chứng phù" và "thiên phù hữu tiến thoái, khuất tín dĩ ứng thời,... tiêu tức ứng chung luật, thăng giáng cư đầu xu". Cái gọi là "đầu xu" thì đúng như Du Viêm đã nói "Điều quan yếu của đan đạo là ở "đầu", "đầu" là âm dương để chuyển vận, là vận hoá để thống nhiếp nhất thân, nhưng trong điều máu chốt có cái chủ yếu, trong ảo có khuy vậy" ("Chu Dịch tham đồng khế phát huy. Quyền nhị, đệ thập ngũ" đạo tàng bản).

Hoả hậu trong Nguyệt thể nạp giáp là do "Chu Dịch tham đồng khế" sáng tạo, trọng điểm ở chỗ nắm vững hoả hậu trong tháng, tức là lấy sự tròn khuyết của mặt trăng trong các ngày sóc, vọng để làm tiêu chí cho âm dương tiêu trưởng, từ đó làm căn cứ cho hoả hậu để đan gia tiến hành việc "tiến dương hoả", "thoái dương phù", như nguyên văn "Tham đồng khế" đã nói :

Thất bát đạo dĩ hất, khuất tích đề hạ giáng, thập lục chuyển thụ đồng, tổn tân kiến bình minh, cần trực vu bính nam, hạ huyền nhị thập tam, Khôn Ất tam thập nhật, đông bắc táng kỳ bằng, tiết tận tương thiên dư, kế thể phục sinh long, Nhâm Quý phối giáp Ất, Càn Khôn quát thủy chung ("Chu Dịch tham đồng khế. Thượng thiên").

Đoạn trên ý nói : thất bát chỉ ngày 15, đúng lúc trăng

tròn, ứng vào quẻ Càn, ngày 16 là lúc dương cực thì sinh một âm, ứng vào quẻ Tốn ngày 23 lại sinh thêm một âm nữa, ứng vào quẻ Cấn, đúng vào thời điểm hoá huyền, ngày 30 là ngày dương tận nên là âm tất cả, ứng với quẻ Khôn đó là ngày "hối". Ngày 3 là lúc âm tận, và là lúc sinh một dương, ứng với quẻ Chấn, ngày 8 sinh thêm một dương thành quẻ Đoài, lúc đó là thời điểm thượng huyền. Nguyệt tượng từ ngày "hối" đến ngày "sóc" tức là "hoả hậu" trong 1 tháng.

Cụ thể là ngày "hối" của tháng (sóc) thượng huyền trăng tròn (vọng) là giai đoạn "dương tức (dương trưởng) âm tiêu, lúc này nên "tiến dương hoá" ; ngược lại, từ khi trăng tròn hạ huyền ngày hối của tháng lại là thời kỳ âm tức, dương tiêu, lúc này nên "thoái âm phù". Trong 1 năm, từ mùa đông đến mùa hạ là "tiến dương hoá", từ hạ đến đông là "thoái dương phù". Trong một ngày cũng vậy, giờ tí là lúc khí thăng, giờ ngọ là lúc khí giáng, "thăng" thì "dương tức, âm tiêu", "giáng" thì "âm tức, dương tiêu", ta gọi là "tức" đó thì có nghĩa là tăng. Từ giờ tí đến giờ ngọ là tiến dương hoá từ giờ ngọ đến giờ tí lại là thời kỳ thoái âm phù. Đúng như nguyên văn đã viết :

Tí dương hữu chuyển, ngọ nãi đông tuyên, mao dậu giới cách, chủ định nhị danh ("Chu Dịch tham đồng khế. Thượng thiên").

Thậm chí "Nhất hô, nhất tích" đều có "hoả hậu". Như Chu tử nói :

Trong khoảng "nhất tức" thì có hối, sóc, huyền, vọng, thượng ; khí mà "tức" thì từ trên xuống dưới ; hạ huyền là khí "tiêu", lúc này là từ dưới lên trên ; ngày vọng thì khí đầy ; mặt trời lặn mà mặt trăng tròn ở trên ; trong ngày

hối sóc thì mặt trời, mặt trăng hợp ở trên gọi là lấy nước để dập lửa, kim đến thì tính quy, "sơ chi loại" vậy ! ("Chu Dịch tham đồng khế khảo dị. Thượng thiên").

Trong vòng 1 năm thì quẻ Phục và quẻ Cấn là quẻ cuối và quẻ đầu, từ quẻ Phục đến quẻ Cấn thì là lúc "dương túc, âm tiêu", từ quẻ Cấn đến quẻ Khôn là lúc dương tiêu, âm túc. Như nguyên văn đã nói : "Sóc đán vị" Phục, dương khí thủy thông, xuất nhập vô tật, lập biểu vi cương, hoàng chung kiến lý, triệu nảo tư chương". "Cấn thủy kỉ tự, lý sương tối tiên, tỉnh để hàn tuyên, ngọ vị nhuy tân".

Nguyệt thể nạp giáp nói trên đề cập tới một ý là luật chu kỳ dương túc, âm tiêu là quy luật phổ biến của vũ trụ, bất kể là giờ, ngày, tháng, năm, đều tồn tại quy luật này. Vạn vật đối với quy luật này cũng có phản ứng tương ứng, nhân thể đương nhiên cũng không ngoài lệ đó ; từ đó ta cần thấy rằng mấu chốt của nhiếp sinh hoả hậu là ở chỗ làm sao cho âm dương tiêu túc của nhân thể thuận ứng với âm dương tiêu túc của thiên nhiên, đó là điều "ứng thì sống", mà "nghịch thì chết" vậy.

3. Thuyết luật lã của quẻ 12 tiêu túc.

a. Hàm nghĩa của thuyết luật lã của quẻ 12 tiêu túc.

Quẻ 12 tiêu túc quẻ 12 bích, quẻ này bắt nguồn từ thuyết quái khí của Mạnh Hỉ đời Tây Hán, chủ yếu thông qua sự tăng giảm biến đổi của số lượng các hào âm, hào dương của 12 quẻ Khôn, Phục, Lâm, Thái, Đại tráng, Quải, Cấn, Cấn, Độn, Bĩ, Quán, Bác, để phản ánh trạng thái âm dương, tiêu trưởng của 12 tháng trong 1 năm. Như từ quẻ Phục đến quẻ Cấn, hào dương dần dần tăng lên, hào âm dần dần giảm đi, biểu thị dương túc, âm tiêu ;

từ quẻ Cấu đến quẻ Khôn, hào âm tăng dần lên, hào dương giảm dần xuống, tượng trưng cho sự âm tức dương tiêu. Họ Mạnh đã phối hợp quẻ 12 tiêu tức với 12 tháng, với 24 tiết khí và 72 hậu với nhau, kiểu phối hợp này đã có ảnh hưởng rất lớn về các mặt khí tượng, lịch pháp, nông nghiệp, y học thời cổ, nhất là về mặt bói phê đã đưa ra được căn cứ về thời không, nó đã có được tác dụng thúc đẩy to lớn đối với sự phát triển của tượng số thuật số Dịch học (Xin xem đồ hình 16-2).

Nguyên văn :

"Nghịch đán vi Phục", "Dương khí thủy" thông, xuất nhập vô tật, lập biểu vi vương, "Hoàng trung kiến tí", "Triệu nãi tư chương", bá thi nhu hoãn, lê trưng đắc thường, Lâm hư thi điều, khai lộ chính quang, quang huy tẩm tiến, nhật dĩ ích trường ; Sửu chi đại lã, kết chính đề mao, ngưỡng dĩ thành Thái, cương nhu tính long, âm dương giao tiếp, tiểu vãng đại lai, bức tấu vu Dần, vận nhi xu thời ; tiêm lịch Đại tráng, hiệp lệ Mão môn, du anh trụ lạc, hoàn quy bản căn hình đắc tương phụ, trứ dạ thủy phân, Quải..... âm dĩ thoái, dương thăng nhi tiến, lấy trạc vũ cách, trấn sách tố trần ; kiện thịnh minh, quảng bí tứ lân ; "Dương chung vô dĩ", trung nhi tương can, "Cấu thủy kỉ tự", "Lý sương tối tiên", tỉnh để hoàng tuyên, "Ngộ vị nhuy tân", "tân phục vi âm", âm vi chủ nhân, Độn khứ thể vi, thu liễm kỳ tinh, hoài đức sĩ thời, thê trì muội minh, Bĩ bế bất thông, manh giả bất sinh, âm thân, dương khuất, một dương tính danh ; Quán kỳ quyền lượng, sát trọng thu tình, nhiệm súc vi trĩ, lão khô phục vinh, tể mạch nha nghiệt, nhân mao dĩ sinh, Bắc lan chi thể, tiêu diệt kỳ hình hoá, hoá khí kí kiệt, vong thất chí thần, đạo cũng tác phân, quy hồ Khôn nguyên.

Phương pháp này đã có thể phân nhỏ hỏa hậu của một tháng, lại cũng có thể thông luôn cả hỏa hậu của 1 năm như cách làm trong 1 ngày (tức lấy 2 ngày rưỡi là một quẻ).

b. Giá trị to lớn của thuyết luật là 12 tiêu tức.

Giá trị to lớn của thuyết luật là 12 tiêu tức trong "Chu Dịch tham đồng khế" thật ra không phải phối ứng được 12 tiêu tức với 12 luật, mà là thuyết này đã ứng dụng được quẻ 11 tiêu tức vào vấn đề hỏa hậu của đan gia ; đó là một sự phát triển quan trọng đối với quẻ 12 bích của Mạnh Hỉ.

Ứng dụng của quẻ 1 tiêu tức không chỉ ở chỗ làm cho việc luyện đan, khí công tiến triển đột xuất mà về mặt sinh mệnh cũng đưa ra được quy luật dương tức, âm tiêu ; đồng thời nó lại cũng đưa ra được quy luật dương tức, âm tiêu ; lại có ý nghĩa chỉ đạo lớn lao trong nhiếp sinh học.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NGUYỄN BÁ DƯƠNG TRONG DỊCH HỌC SỬ.

Nguyễn Bá Dương là Dịch học gia nổi tiếng, ông có một địa vị rất quan trọng trong Dịch học sử ; nhất là "Chu Dịch tham đồng khế" có ảnh hưởng lớn trong các trước tác về Dịch, giá trị học thuật của nó rất cao, ảnh hưởng chủ yếu của thể hiện ở mấy mặt sau :

1. Mở ra một kỷ nguyên mới cho sự dung hợp giữa đạo và Dịch.

Nguyễn Bá Dương lấy nguyên lý Chu Dịch để giải thích thuật luyện đan, cho nên ông đặt tên sách luyện đan của đạo gia là "Chu Dịch tham đồng khế". Tham là ba, chỉ "Đại·Dịch, Hoàng Lão và đạo đan". Khế là "hợp". "Tham đồng khế" có nghĩa là "Dịch" "Lão" hợp nhau lại

để chỉ đạo việc luyện đan. Trong ba thành phần này thì Dịch là thống nhất. Do hạt nhân lý luận của Chu Dịch là âm dương ngũ hành, mà thuật luyện đan lại là cơ sở lý luận của âm dương, ngũ hành ; cho nên "Chu Dịch tham đồng khế" lấy dịch lý luận tối cao để chỉ đạo thuật luyện đan.

Chu Dịch được xưng tụng là lý luận chỉ đạo thuật luyện đan ; ý nghĩa của việc này ở chỗ đã mở ra một kỉ nguyên mới dung hợp Dịch và đạo. Từ đó thông qua sự chỉ đạo thuật nấu đan mà thâm nhập rất sâu vào đạo gia, mở rộng được ảnh hưởng của Dịch lý đối với đạo gia, đồng thời cũng mở rộng được tác dụng của Dịch lý đối với mọi lĩnh vực của văn hoá Trung Quốc.

2. Có được thành tựu nổi bật về tượng số học Dịch

Ngụy Bá Dưỡng có được thành tựu to lớn về tượng số học Dịch ở chỗ ông sáng lập ra thuyết Nguyệt thể nạp giáp, tăng cường được bối cảnh thiên văn của thuyết quái khí, đồng thời cũng tăng cường được tính vật chất cho lý luận âm dương tiêu trưởng của Chu Dịch.

"Chu Dịch tham đồng khế" ứng dụng thuyết "Nguyệt thể nạp giáp" vào việc tu luyện đạo đan, mở rộng được sự ứng dụng của thuyết quái khí, có được tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển về tượng số học Chu Dịch.

3. "Chu Dịch tham đồng khế" đã mở ra con đường mới cho việc tu luyện nội đan, có được tác dụng thúc đẩy tích cực đối với đạo gia trong việc chuyển hướng từ thuật ngoại đan sang tu luyện nội đan. Việc này có ý nghĩa lịch sử rất lớn.

Ngoài ra, thuyết quái khí bao hàm nguyên lý về đồng hồ sinh học thông qua sự ứng dụng trong tu luyện nội đan, nguyên lý này đã có được ảnh hưởng sâu sắc đối với việc phát triển khí công ở Trung Quốc.

Tóm lại, "Chu Dịch tham đồng khế" là một trước tác đáng quý trong Dịch học, nó có giá trị học thuật rất cao, có một ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển Dịch học và đạo đan, đồng thời cũng phản ánh được cống hiến và ảnh hưởng của tác giả Ngự Bá Dương đối với Dịch học.



NGU PHIÊN VÀ "NGU PHIÊN CHU DỊCH CHÚ"

*T*hành tựu chủ yếu của Ngu Phiên là sáng lập ra thuyết quái Phục và phát triển thuyết Hán quái khí ; ông là tập đại thành của tượng số Hán Ngụy. Ông có một địa vị quan trọng trong Hán Dịch.

I. LƯỢC TRUYỆN VỀ NGU PHIÊN.

Ngũ Phiên (146 - 233) người nước Ngô thời Tam Quốc, tự Trọng Tường, thuộc đất Cối Kê, Dư Diêu (nay thuộc tỉnh Triết Giang), ông là Dịch học gia, Dịch tượng số học gia nổi tiếng thời "Tam quốc chí. Ngu Phiên truyện" viết về ông : "Ngu Phiên đỗ Mậu tài, vua Hán mời ông ra làm quan nhưng ông không phụng chiếu; ông viết thư cho Thiệu Phủ, Khổng Dung biểu thị ý sẽ biên soạn Dịch chú. Sách này còn chép cả việc Ngu Phiên là người giỏi cả thuật bói Phệ. Ví dụ :

"Lã Mông mưu việc bắt Quan Công... Quan Công bại trận. Tôn Quyền nhờ ông bói Phệ về việc này, ông bói được hào 5 quẻ Tiết (Đoài dưới, Khảm trên) biến ra quẻ Lâm. Ông nói : nội trong hai ngày Quan Công tất bị chém đầu,

sau việc quả như vậy". Do ông thường dùng lời thẳng can gián Tôn Quyền nên bị đày đi luyện kinh, Đan Dương.

Thích Nhất Hàng đời Đường nói :

Quê 12 tháng là xuất xứ từ Mạnh Hử, nhưng phép "Phân quái trực nhật" của Tiêu Kinh đều là Mạnh học. Ngu Phiên tự Trọng Tường, cũng từ Mạnh học mà ra. Nhưng học thuyết của ông thì tương đối chặt chẽ hơn của Tiêu Kinh. ("Hán Ngụy nhị thập nhất gia Dịch chú. Ngu Phiên Chu Dịch chú" Tôn Đường thị).

Đoạn trên ý nói Dịch học của Ngu Phiên bắt nguồn từ Mạnh học. Sau vì có dính líu tới chính sự nên ông bị biếm "Tuy ông bị tội "đồ" nhưng vẫn miệt mài dạy học, con số học trò của ông lên tới hàng trăm".

Thành tựu chính của ông là sáng lập ra thuyết quái biến, sau phát triển thành Thuyết Hán quái khí, đó là "tập đại thành" của tượng số đời Hán Ngụy. Trọng điểm biên soạn của ông là "Ngu Phiên Chu Dịch chú", 9 quyển, đã thất lạc, nhưng tuyệt đại bộ phận đã đưa vào "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ đời Đường. Căn cứ vào đó, Tôn Đường đời Thanh trong cuốn "Ngụy Hán nhị thập nhất gia Dịch chú" và Hoàng Thích trong "Hán học đường tùy thư" đều có chuyên tập. Huệ Đống đời Thanh trong "Dịch Hán học" cũng nói đến nhiều ; ngoài ra, trong "Chu Dịch Ngu thị nghĩa", "Ngu thị Dịch nghĩa bổ chú", "Chu Dịch thị lược lệ" của Trương Huệ Ngôn, Kỉ Lỗi, Lý Nhuệ cũng đều có tập yếu.

II. CỐNG HIẾN CỦA NGU PHIÊN VỀ HỌC THUẬT, TƯ TƯỞNG DỊCH.

Ngu Phiên là đại biểu tượng số Dịch học Hán ; ông

cùng với Tuân Sảng, Trịnh Huyền được gọi là "tam đại Dịch gia". Cống hiến chủ yếu về Dịch học của ông là sáng lập ra thuyết quái biến, ông có cống hiến nhiều cho sự phát triển của chiêm Phệ học, Dịch học; chủ yếu về mặt dưới đây :

1. Có ảnh hưởng lớn do sự phát triển Dịch Tượng số qua việc sáng lập ra thuyết quái biến.

Trên cơ sở thuyết hào vị thắng giáng của Tuân Sảng, Ngu Phiên đã sáng lập ra thuyết quái biến; ông đã có được ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển Dịch học, Tượng số học. Hồ Vi nói trong "Hán Dịch thập tam gia" cũng chép thuyết quái khí có liên quan tới Ngu Phiên, như dẫn lời của Thái Cảnh Quân - Chu Dịch : "Về "Hán thượng Dịch" viết về thuyết quái biến nói : "Ngu Phiên nói Khôn có Càn chín trên đến, nói Bàng Thông với quẻ Ly là đạo trời giúp dưới cho nên "hanh". Câu này là một bằng chứng nói lên rằng Ngu Phiên tinh về thuyết quái biến.

a. Phương pháp và chủng loại của quái biến.

Phương pháp quái biến của Ngu Phiên phát triển từ phương pháp hồ dịch âm dương với hào 2, hào 5 của Tuân Sảng, và mở rộng sự hồ dịch của hai hào âm dương, gồm có :

- Hồ Dịch biến pháp từ các hào âm dương của quẻ khác (Thuyết quái biến).

- Hồ Dịch biến pháp từ hào 2, hào 5 của 2 quẻ Càn, Khôn.

Phương pháp này bắt nguồn từ thuyết Càn thăng, Khôn giáng của Tuân Sảng, tức tráo 2 hào âm dương của hào 2, hào 5 của hai quẻ Càn Khôn với nhau cho thành hai

quẻ Khảm Li (như phần trên đã dẫn giải) ; Khảm, Li lại biến thành bốn quẻ Chấn, Đoài, Tốn, Cấn. Đó là căn cứ vào thuyết Càn Khôn là ông tổ của mọi quẻ.

Phương pháp Quẻ 12 tiêu tức biến thành 64 quẻ.

Biến thứ nhất : Căn cứ vào lẽ càn Khôn là mẹ của biến quái, hào đầu biến thì được quẻ Cấu với biến của một âm, một dương ; sau đó lại căn cứ vào sự thăng giáng của một hào âm, một hào dương mà được các quẻ Bốc, Tị, Dự, Khiêm, Sư và Đại Hữu, Tiểu Súc, Lí, Đồng nhân.

Biến thứ hai : Lấy hào âm 2, hào dương 2 của quẻ Lâm, quẻ Độn của nhóm biến quái làm đại biểu, ta sẽ được lần lượt các quẻ : Di, Độn, Chấn, Minh di, Khảm, Giải, Thăng và Đại quá, Đỉnh, Tốn, Trung, Li, Gia nhân, vô vọng.

Biến thứ ba : Lấy hào âm 3, hào dương 3 của quẻ Thái của nhóm quẻ Bĩ làm đại biểu ta sẽ được lần lượt các quẻ : Tốn, Tiết, Quy muội, Bí, Kí, Tế, Phong, Cổ, Tỉnh, Hằng và Hàm, Lữ, Tiệm, Khốn, Vị Tế, Hoán, Tuỳ, Phệ hạp, Ích.

Biến thứ tư : Lấy hào âm 4, hào dương 4 của quẻ Đại tráng của nhóm quẻ Quán là đặc điểm, ta lần lượt được các quẻ Đại súc, Nhu, Khuê, Đoài, Li, Cách, Đỉnh, Đại gia và Tụy, Tấn, Kiển, Cấn, Khảm, Mông, Truân, Di. Sau cùng ta lại thêm vào hai quẻ Tiểu quá, Trung Phu là những quẻ không thể ứng dụng vào quy luật trên thì ta có tất cả là 64 quẻ.

- Biến phản quái pháp (thuyết bàng thông)

Ta chuyển 6 hào của quẻ từ âm sang dương, và dương sang âm, ta sẽ được một quẻ tương phản. Như quẻ Càn, 6

hào dương của nó chuyển thành 6 hào âm, sẽ thành quẻ Khôn Sáu hào của quẻ Ly biến thành quẻ Khảm.

- Tự thân âm dương hào hồ biến pháp (Thuyết hồ thể).

Chỉ với 2 hào trong hai quẻ âm dương hồ biến là ta có được một quẻ khác. Như 2 hào : hào Đầu, hào Trên của quẻ Phục âm dương hồ biến thành ra quẻ Bác.

b. Ý nghĩa của biến quái.

Ý nghĩa thuyết biến quái của Ngu Phiên ở chỗ tăng cường được tính linh hoạt của tượng quẻ, khiến cho 64 quẻ sinh động hết mức ; thông qua sự biến hoá của tượng quẻ là ta phát triển được đầy đủ biến dịch quan của Kinh Dịch.

Tám quẻ của kinh Dịch vốn rất linh hoạt, bát kinh quái có thể biến thành 64 trùng quái, đến Ngu Phiên ông lại phát triển được đầy đủ các biến quái của kinh Dịch. Tức một quẻ có thể biến thành nhiều quẻ, như vậy sẽ tăng cường được tính linh hoạt trong việc giải quẻ, và như vậy sẽ có được ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển bói Phệ, đó cũng là một cống hiến chủ yếu của Ngu Phiên.

Tuân Sảng đã nói nhiều về Càn Khôn "biến" thì sinh ra 8 quẻ, như Chu Chấn trong "Hán thư Dịch truyện" có vẽ đồ hình căn cứ vào lời Tuân Sảng nói về sự hình thành của 64 quẻ do Càn Khôn giao nhau. Tuân Sảng nói :

Càn bắt đầu ở Khảm, kết thúc ở Li ; Khôn bắt đầu ở Li, kết thúc ở Khảm. Càn sinh 3 quẻ là Chấn, Khảm, Cấn ; 4 quẻ này là quẻ dương ; Khôn sinh ra 3 nữ là Tốn, Li, Đoài, cho nên 4 quẻ này là quẻ âm.

Nhưng mục đích chính trong việc biến quái của Ngu Phiên không phải ở bói Phệ mà ở giải kinh. Ví như : khi

chú giải câu : "Thoán truyện nói : cái chứa lớn ; cứng mạnh đốc thực, không ngừng toả ánh sáng rực rỡ, ngày càng làm mới đức của nó". Ông dẫn giải :

"Cứng mạnh là tính của quẻ Càn, đốc thực là tính của quẻ Cấn, hào 2 đã đi đến hào 5, lợi khi lợi qua sông lớn. Hồ thể của nó là quẻ Li và quẻ Khảm, cho nên toả ánh sáng rực rỡ, ngày càng đổi mới của nó. ("Chu Dịch tập giải. Đại súc quái" dẫn).

Câu này biểu thị ý là hào 2, hào 5 của quẻ Li dịch vị sẽ thành quẻ Càn, do vậy nó mới toả ánh sáng khác vào như quẻ Càn (ví Càn là mặt trời).

Qua câu trên ta thấy bản ý của Ngu Phiên khi phát triển thuyết quái khí là muốn mở rộng phạm vi giải Dịch.

2. Là "quân tiên phong" của "Nguyệt thể nạp giáp".

Ngược chiều Dịch học sử, ta thấy Ngu Phiên phải là người sáng tạo sớm nhất ra thuyết Nguyệt thể nạp giáp ; Ngụy Bá Dương với "Chu Dịch tham đồng khê" chỉ là trên cơ sở của ông rồi phát triển và ứng dụng thuyết đó mà thôi.

"Chu Dịch tập giải" đã đưa ra những dẫn chứng quan trọng ; ta có thể coi đó như những khảo chứng để chứng minh Ngu Phiên là người sáng lập ra thuyết Nguyệt thể nạp giáp. Như câu :

Sự vận hành của mặt trăng sinh Chấn kiến Đoài, đầy ở Càn ("Chu Dịch tập giải. Phong quái" dẫn).

Với câu này là chỉ "Nguyệt sơ nạp Chấn, Nguyệt mãn ứng Càn"⁽¹⁾. Lại như trong "Chu Dịch tập giải" dẫn lời chú thích của Ngu Phiên đối với một câu trong Hệ từ : "Xem

⁽¹⁾ Nguyệt sơ... ứng Càn : trăng đầu tháng nạp Chấn, trăng tròn ứng với Càn.

trên trời thấy (nhật, nguyệt, tinh tú...) thành ra nhiều tượng, xem dưới đất thấy (núi, sông, vạn vật...) thành ra nhiều hình, sự biến hoá như vậy đã hiện rõ.

Ông viết :

"Mặt trăng, mặt trời trên không trung còn trong bát quái thì tượng quẻ Chấn xuất Canh, tượng quẻ Đoài kiến Tí, tượng quẻ Càn đầy ở Giáp..." ("Chu Dịch tập giải. Hệ từ").

Đoạn này nói lên rằng Ngu Phiên đã có Bát Quái nạp can chi hoàn chỉnh. Ta còn thấy ở đoạn văn sau.

"Ngu Phiên nói : mặt trời, mặt trăng lơ lửng trên trời thành tượng của bát quái. Mờ tối ngày mùng 3 tượng quẻ Chấn, xuất Canh ; ngày 8 tượng quẻ Đoài, kiến Đinh. Ngày rằm tượng Càn, đầy Giáp... (Tôn Đường "Hán Ngụy nhị thập nhất gia Dịch chú. Ngu Phiên Chu Dịch chú" quyển 8).

Trong đoạn này nội dung thuyết Nguyệt thể nạp giáp cơ bản là đầy đủ, bao gồm trăng non, trăng thượng huyền, trăng tròn, trăng hạ huyền trăng tân ; với các trạng thái này của trăng nói lên đầy đủ Ngu Phiên đã sáng lập ra thuyết Nguyệt thể nạp giáp tương đối rõ. Sự sáng lập này của ông có một tác dụng quan trọng đối với sự phát triển thuyết Hán quái khí và sự phát triển Hán Dịch trong tượng số học.

3. Có cống hiến quan trọng đối với sự phát triển của quẻ 12 tiêu tức.

Ngu Phiên hết sức coi trọng quẻ 12 tiêu tức. Như Huệ Đông đã nói : quẻ 12 tiêu tức là các quẻ : Thái, Đại tráng, Quái phối với mùa xuân ; các quẻ : Càn, Cấn, Độn phối với mùa hạ ; các quẻ : Bĩ, Quán, Bác phối với mùa thu ; các quẻ

Khôn, Phục, Lâm phối với mùa đông ; như thế là 12 tiêu tức sẽ "tương biến thông" và diễn biến suốt cả 4 mùa ("Dịch hán học", quyển 1) "Chu Dịch tập giải" chú dẫn rất nhiều. Như khi Ngu thị giải thích hào chín ba quẻ Càn nói :

Dương tăng đến 3 ; 2 biến thành quẻ Li. Li là mặt trời Khôn là buổi tối ("Chu Dịch tập giải. Càn quái"). Dịch xuất Chấn tăng giảm, tượng Càn là bắt đầu, Khôn là kết thúc ("Chu Dịch tập giải. Cổ quái").

Phần trên nói rằng Ngu Phiên nhấn mạnh Càn Khôn là sự bắt đầu và kết thúc của âm dương tiêu tức. "Tiêu tức", hai từ này xuất hiện đầu tiên ở Chu Dịch như :

Quân tử thượng tiêu tức doanh hư, thiên hành dã ⁽¹⁾ ("Dịch. Bốc quái. Thoán truyện").

Thiên địa doanh hư ⁽²⁾, dĩ thời tiêu tức ⁽³⁾ ("Dịch. Phong. Thoán").

Dịch truyện đồng thời còn chỉ ra rằng tiêu tức là phản ánh về sự doanh hư ⁽⁴⁾ của nhật nguyệt (sự vận hành của các thiên thể). Vì vậy sự "tiêu tức" của con người cũng phải tương ứng với sự "doanh hư của trời". Ngu Phiên cũng nhấn mạnh quan hệ này. Ông nói : "Con người ta cũng phải tùy thời mà "tiêu tức" ("Dịch. Phong. Thoán").

Thuyết quái khí bắt đầu ở Mạnh Hỉ, phát triển ở Kinh Phòng, tổng kết ở Ngu Phiên, ứng dụng ở Bá Dương.

Mục đích của Ngu Phiên đối với 12 tiêu tức là để giải

⁽¹⁾ Quân tử... hành dã : Người quân tử đánh giá cao sự tiêu tức, doanh hư, vì đó là quy luật vận hành của thiên nhiên.

⁽²⁾ Thiên địa... tiêu tức : trời đất có doanh, hư tất cả đều thay nhau tiêu vong và sinh tức theo một thời gian nhất định.

⁽³⁾ Tiêu tức : tăng, giảm (hay tiêu vong và sinh tức).

⁽⁴⁾ Doanh hư : đầy với (tức tròn đầy, khuyết hư).

kinh. Như khi giải thích :

"Quân tử thượng tiêu tức doanh hư, thiên hành dã !".

Ông viết :

"Cần là quân tử, Cần tăng là đầy ; Khôn giảm là hư, cho nên người quân tử đánh giá cao sự tiêu tức, doanh hư, vì đó là quy luật vận hành của thiên nhiên ("Chu Dịch tập giải. Bác quái" dẫn).

Ông giải thích câu :

"Vô hào chi hung, chung bất khả trường dã" ⁽¹⁾ là :

"Âm đạo tiêu diệt, cho nên không thể lâu dài được" (Sách đã dẫn)

Phần trên nói lên một cách đầy đủ Ngu Phiên nêu cao quẻ tiêu tức mục đích ở chỗ lấy âm dương tiêu tức để giải Dịch, làm phong phú cho việc giải Dịch.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NGU PHIÊN TRONG DỊCH HỌC.

Ngu Phiên là Dịch học gia nổi tiếng thời Hán, là tập đại thành về tượng số học đời Hán, ông có một địa vị cao trong Dịch học. Dịch học của Ngu Phiên lấy biến quái làm chủ, nó có ảnh hưởng rất lớn tới hậu thế.

1. Tập đại thành của Dịch tượng số đời Hán.

Đối với hai thành tựu lớn về tượng số của đời Hán - tức thuyết quái khí và thuyết quái biến ; Ngu Phiên đã có những phát triển quan trọng. Ông dùng chúng để giải Dịch, từ đó mở rộng được lĩnh vực dùng tượng số để giải dịch.

⁽¹⁾ Vô hào... trường dã : Không cần phải gào khóc (hào Sáu trên) cuối cùng không thể lâu dài !.

2. Ngu Phiên đã từ thuyết quái biến suy trắc để biết được sự cát hung của nhân sự, so với cách suy trắc cát hung của Kinh Phong thì thuyết này đã tăng cường được tính khả biến và tính linh hoạt ; nó có ảnh hưởng lớn tới thuật bói Phệ. Các tượng "biến pháp" của ông đã trở thành sự gợi ý về chiêm biến cho hậu thế. Với sự gợi ý từ thuyết quái biến của Ngu Phiên ; Thiệu Ung đã sáng tạo ra Mai Hoa Dịch số, trở thành "Dịch chiêm nhất tuyệt".

3. Có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển tư duy tượng số Dịch.

Tư duy tượng số là kết hợp giữa tư duy biện chứng với thuật số âm dương ngũ hành. Do quái biến của Ngu Phiên phản ánh mối quan hệ đối lập thống nhất của các sự vật, lại tiếp thu đầy đủ âm dương tiêu tức để giải Dịch, vì vậy đối với sự phát triển tư liệu nó đã có ảnh hưởng rất sâu sắc.

Tóm lại, Ngu Phiên là Dịch học gia nổi tiếng thời Hán Ngụy, ông đã có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển tượng số học Dịch học, ông có một địa vị quan trọng trong Hán Dịch.



HÀN KHANG BÁ VÀ "CHU DỊCH HỆ TỪ CHÚ"

"Hệ từ chú" của Hàn Khang Bá đã nhuộm màu tư tưởng Lão Trang, khiến Dịch đã "huyền học hoá". Từ đó khiến cho Chu Dịch trở thành một trong "Tam huyền" thời Ngụy Tấn. Ông đã có tác dụng quan trọng khiến cho trong thời kỳ Ngụy Tấn tuy đạo gia hưng thịnh, nhưng Chu Dịch vẫn có được một địa vị quan trọng.

I. LƯỢC TRUYỆN HÀN KHANG BÁ.

Hàn Khang Bá (332- 380) huyền học gia, dịch học gia trứ danh thời Đông Tấn. Ông tên là Bá, tự là Khang Bá ; người đất Trường Xã, Dĩnh Xuyên (nay thuộc tỉnh Hà Nam), từng là Thượng thư bộ Lại.

Trước tác chủ yếu về Dịch của ông là "Hệ từ chú", nội dung là chú giải bổ xung phần Hệ từ mà Vương Bật trong "Chu Dịch chú" chưa chú giải.

Ông đã có tác dụng tích cực đối với Chu Dịch, khi trước tác này thoát khỏi khốn cảnh bói Phệ ở đời Hán. Ông cũng có ảnh hưởng đối với lí học Tống Minh.

"Hệ từ chú" của ông đã ghép với "Chu Dịch chú" của Khổng Dĩnh Đạt và Vương Bật thành "Chu Dịch chính nghĩa" ; nó được đưa vào trong "Ngũ kinh chính nghĩa" ; đến thời Nam Tống thì bản khắc được hợp khắc với "Thập tam kinh chú sớ". Đó là tư liệu tham khảo chính để nghiên cứu Dịch học thời kỳ Nguyên Tấn.

II. CỐNG HIẾN CỦA HÀN KHANG BÁ ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT DỊCH HỌC.

1. Dùng huyền học giải Dịch, huyền học hoá Chu Dịch, là một trong "Ba huyền".

Đặc điểm của Hàn Khang Bá khi chú giải Dịch là trực tiếp đưa tư tưởng Lão Trang vào việc giải Dịch. Vì như khi bàn về câu : "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi...", ông viết :

Ôi ! hữu bắt đầu từ vô, cho nên thái cực sinh lưỡng nghi vậy... thái cực là cái vô cùng... cho nên Lão tử nói : "Đạo sinh một, đó tức là thái cực vậy. ("Chu Dịch Hàn Khang Bá Hệ từ chú").

Nói vậy, tức là ông giải thích bản thể thái cực "Chu Dịch" bằng quan điểm "hữu" sinh ra từ "Vô" của Lão tử, ông lại trực tiếp lấy quan điểm "tự nhiên vô vi" của Lão tử để thích Dịch.

Bản thể quan của Lão tử là hư vô, vì vậy nhân sinh quan của ông cũng tiêu cực vô vi. Hàn Khang Bá đưa quan điểm này vào Chu Dịch, khiến cho Chu Dịch huyền học hoá. Điều này là vô ích đối với học thuật, tư tưởng Chu Dịch ; nhưng do vậy mà Chu Dịch được kể là đứng đầu của "ba huyền" ; về khách quan, đối với tác dụng duy trì vai trò cốt cán của Chu Dịch thì lại là có ích.

2. Hàn Khang Bá quét tượng, lập nghĩa, đối với sự phát triển nghĩa lý có tác dụng kích thích mạnh mẽ.

Sự đấu tranh giữa phái Nghĩa lý và phái Tượng số đòi Hán rất gay gắt. Phái tượng số mà đại biểu là Mạnh, Kinh đã trở thành phái quan phương. Tượng số không chỉ dùng để giải thích sự sinh thành vũ trụ, âm dương tai biến, thậm chí ngay Hoàng đế cũng ủng hộ phái này mà nhà vua cũng dùng nó để giải thích hiện tượng xã hội, kể cả những sự hưng vong của Nhà nước và sự thịnh suy của xã hội. Thuyết quái khí và quái biến đã làm cho tác dụng của tượng số Chu Dịch phát triển tới đỉnh điểm tuy nó vừa rườm rà mà lại pha tạp các thành phần mê tín ; còn Nghĩa lý thì bị bài xích hiển nhiên. Dịch học của Vương Bật, Hàn Khang Bá trong hoàn cảnh đó đã đứng lên đấu tranh với tượng số, bảo vệ Nghĩa lý và đã có được tác dụng lớn đối với sự phát triển của Dịch học.

3. Dịch học Khang Bá đã có tác dụng kích thích đối với sự phát triển của triết học tư biện.

Dịch học của Vương, Khang lấy quan điểm hư vô của Lão Trang để giải Dịch, đồng thời các ông lấy quan điểm đó để đấu tranh với phái tượng số, thế rồi một cuộc đấu tranh nổ ra giữa tượng số và nghĩa lý do Trịnh Huyền và Vương Bật đứng đầu. Nội dung bao gồm những cuộc tranh cãi, biện luận về hư vô, thực hữu ; về chiêm phê tai dị, về thiên nhân cảm ứng về lời và ý của phái tượng số và của phái nghĩa lý.

Những cuộc biện luận này đã có tác dụng kích thích sự phát triển của triết học tư biện Dịch học, có ảnh hưởng đối với tư biện về bản thể luận của lý học Tống Minh, làm

phong phú triết học Dịch học. Khách quan mà nói ; những cuộc biện luận đó đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của triết học Dịch học.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA HÀN KHANG BÁ TRONG DỊCH HỌC.

1. Đối với sự phát triển của Nghĩa lý, Dịch học có được tác dụng kế thừa người trước, làm gương cho kẻ sau.

Hàn Khang Bá đã cực đoan hoá huyền học của Vương Bật. Đối với học thuật tư tưởng của bản thân Dịch học, luận thuyết của ông tuy vô ích, nhưng đối với sự phát triển Nghĩa lý Dịch học, thì nó lại có tác dụng kích thích, đồng thời ông có ảnh hưởng đối với sự phát triển đối với nghĩa lý lý học Tống Minh. Vì vậy, Nghĩa lý huyền học của Hàn Khang Bá là cầu nối giữa phái Nghĩa lý đời Hán với phái Nghĩa lý Tống Minh. Vương, Khang đã có được tác dụng kế thừa người trước làm gương cho kẻ sau.

2. Có được tác dụng thúc đẩy nhất định đối với sự hợp lưu giữa nho, đạo, thích.

Đường triều là thời kỳ đại hưng thịnh của Phật học, nhưng Phật học là ngoại lai, không thể một mình, đứng vững được, phải kết hợp với học thuật tư tưởng đang hiện diện. Sự huyền học hóa của Dịch học và "không vô quan" của Phật học đã nhất trí với nhau. Cho nên Dịch học của Vương, Khang đã được Phật học gia viện dẫn trong các bài thuyết giảng của mình. Lương Vũ Đế đã cảm thấy rất hứng thú khi thấy được sự viện dẫn đó, nhà vua có ý đồ lấy Dịch để giải Phật mở rộng ảnh hưởng của Phật giáo ; do vậy về mặt khách quan đã đưa đến việc hợp hữu giữa

Nho, Phật và Dịch, đã mở rộng được ảnh hưởng của Dịch đối với tôn giáo.

3. Có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển triết học Dịch học.

Do sự "quét tước" của Vương, Hàn quá trớn nên đã khiến cho phái tượng số bất mãn. Nhất là với các Dịch học gia có sự kết hợp giữa tượng số với nghĩa lý thì họ đều cùng nhau chống lại chủ trương trên của Vương, Hàn. Do đó trong thời kỳ Ngụy Tấn đã nổ ra cuộc biện luận giữa tượng số và nghĩa lý. Như đại Dịch học gia Trình Huyền là đại biểu của sự kết hợp giữa tượng số - nghĩa lý (tự xưng là bắc Dịch) và Vương Bật đại biểu của phái thuần nghĩa lý (xưng là nam Dịch) hai bên đã đối lập nhau. Rất nhiều các Dịch học gia cũng bị cuốn hút vào cuộc biện luận đó mà hạt nhân là sự tương tranh giữa nghĩa lý và tượng số, như vậy đã xúc tiến được sự phát triển của tư biện Dịch học, đồng thời cũng có ảnh hưởng đối với sự phát triển của triết học Dịch học Tống Minh; về mặt khách quan, đối với sự phát triển Dịch học nó cũng có được tác dụng thúc đẩy quan trọng.

Tóm lại, sự "quét tước" của Vương, Khang tuy có quá đà, khiến cho quan điểm hư vô của Lão Trang khó pha trộn với Dịch nhưng về mặt khách quan đã kích thích sự phát triển của phái nghĩa lý, hơn nữa, đối với sự phát triển của Dịch học nó cũng có ảnh hưởng lớn, đồng thời lại khiến cho Chu Dịch được liệt vào hàng đầu của tam huyền có tác dụng trong việc gây được ảnh hưởng của Dịch đối với văn hoá sử Trung Quốc.

NHẤT HÀNG VÀ "QUÁI NGHĨA"

Nhất Hàng, dịch học gia đời Đường, là đại biểu kiệt xuất của các Phật gia nghiên cứu Dịch. Công hiến chủ yếu của ông đối với Dịch là gây được ảnh hưởng đối với sự dung hợp Phật - Dịch. Trước tác tiêu biểu của Nhất Hàng : "Quái nghĩa", đối với thuyết quái khí của Mạnh Hỉ đời Hán đã có sự khuếch trương đáng kể.

I. LƯỢC TRUYỆN NHẤT HÀNG.

Nhất Hàng là cao tăng đời Đường, Phật học gia, Dịch học gia, cổ thiên văn học gia, lịch pháp gia. Mã Quốc Hàn đã viết trong "Ngọc Hàm sơn phòng tập diệt thư" như sau : Đường tăng Nhất Hàng họ Trương, trước kia tên là Toại, người đất Xương Lạc, Ngụy Châu, là cháu của Đô Đốc Trương Châu là Viêm Quốc công công cần, ông giỏi về lịch tượng, âm dương ngũ hành, ông đã viết "Đại diễn huyền đồ" và "nghĩa quyết" 1 quyển. Đạo sĩ Doãn Sùng Kinh xưng tụng ông là hậu sinh của Nhan Tử. Sau ông quy y Phật gia, ẩn cư tại Tung Sơn, được ban hiệu là Đại tuệ thiền sư.

Trước tác chủ yếu của Nhất Hàng là "Quái nghĩa" ;

đã thất tán !. Ông còn bổ sung thêm trong "Tâm Đường thư" 27 quyển.

Ngoài ra, ông còn viết "Dịch soạn". Về sách "Dịch soạn" theo như "Ngọc Hàm sơn phòng tập diệt thư" chép trong "Cựu Đường thư" bản truyện "Trung hưng thư mục" thì có 19 quyển "Dịch truyện" của Nhất Hàng. Trước kia thiếu 4 quyển, "Thiệu Hưng khuyết thư mục" có 1 quyển "Đường Dịch luận" người ta còn cho "Kinh nghĩa khảo" là của Nhất Hàng. Trong "Khôn học kỉ văn" Vương Ứng Lân có trích dẫn "Dịch soạn" của Nhất Hàng. Chu Hán Thượng nói cũng sách thể hiện học vấn của Mạnh Hỷ, Kinh Phòng đều có khái lược trong các trước tác của Nhất Hàng, đại thể đều từ Tử Hạ truyện mà ra. Trong "Ngọc Hàm sơn phòng tập diệt thư" của Mã Quốc Hân có thu chép 1 quyển "Dịch soạn" của Nhất Hàng, tuy tên khuyết rất nhiều, nhưng qua đó ta có thể thấy quan điểm của ông.

"Đại Diễn lịch" là một loại "lịch thư" do ông biên soạn. Đó là một trước tác kết hợp giữa Dịch học và thiên văn. Ông còn căn cứ vào vị trí của mặt trời trên hoàng đạo mà xác định được "định khí" của các tiết khí và trắc định được đường chuyển vận của hoàng đạo khi vị trí hằng tinh biến động.

Với các trước tác về các mặt Phật học, Dịch học và thiên văn lịch pháp Nhất Hàng đã có được những thành tích xuất sắc. Nhất là với cương vị một đại biểu kiệt xuất của nhà Phật trong việc nghiên cứu Dịch ông đã có những cống hiến trong việc thúc đẩy sự phát triển của Dịch học và sự dung hợp Phật - Dịch.

II. CỐNG HIẾN CHỦ YẾU CỦA NHẤT HÀNG ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

1. Cống hiến lớn nhất của Nhất Hàng đối với

Dịch học là kế thừa và phát triển thuyết quái của Mạnh Hỉ đời Hán.

Thuyết quái khí là học thuyết do Mạnh Hỉ đề xuất đầu tiên. Họ Mạnh đã kết hợp quái tượng và tiết khí với nhau rồi dùng nó để phản ánh quy luật biến đổi của khí hậu trong 1 năm. Mạnh Hỉ đề xuất thuyết quái khí, đó là tinh túy của tượng số học đời Hán, có một ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của Dịch tượng số, nhưng nguyên bản đã thất tán. Trong "Quái nghĩa", Nhất Hàng đã tóm lược sách đó. "Tân Đường thư" 27 quyển đã có sự bảo tồn. Việc đó đã có được một giá trị lớn đối với việc nghiên cứu thuyết quái khí của hậu thế.

2. Phát triển quan trọng của "Lịch đại điển" đối với thuyết quái khí.

Trên cơ sở của thuyết quái khí, Nhất Hàng đã phát minh ra "Lịch đại điển" tức là với sự gợi ý thuyết quái khí của Mạnh Hỉ, ông đã kết hợp số đại điển⁽¹⁾ của kinh Dịch với lịch số hàng đạo thái dương của cổ thiên văn học phát minh ra "Lịch đại điển", từ đó ông lại đem thuyết quái khí tiến thêm một bước kết hợp với thiên văn học, tăng cường được bối cảnh thiên văn học của quái khí, có được ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của lịch pháp thời cổ. Đồng thời, ông còn kết hợp chặt chẽ giữa thuyết quái khí với lịch pháp thông thường, góp phần cống hiến lớn lao đối với sự ứng dụng của Dịch học và sự phát triển của tượng

⁽¹⁾ Số đại điển : "Hệ từ" số đại điển là 50. Chu Hi giải thích : "Số đại điển là 50 vì trong cung hà đồ, số 5 cuối trên số đất 10 mà thành"

Câu giải thích này, các nhà nghiên cứu Dịch, cũng không hiểu nổi (Vì đây là thuộc về phần Tượng số học của Dịch, một phần cực kỳ khó hiểu, ngay các Đại Dịch gia Trung Quốc giải thích cũng rất khiên cưỡng. ND).

số học Dịch.

Năm Khai Nguyên thứ 9 (721), do sự dự báo về nhật thực của lịch cũ không đúng, nên Nhất Hàng đã phụng chiếu sửa lại lịch pháp, ông đã phát hiện ra phương pháp lấy vị trí của mặt trời trên hoàng đạo để định tiết khí, đồng thời ông kết hợp với số đại diện của kinh Dịch. Đến năm Khai Nguyên thứ 15 (727) thì ông biên soạn thành lịch Đại diện, đó là sự phát triển của thuyết quái khí, mà cũng là sự ứng dụng kiệt xuất của tượng số học dịch.

Lịch Đại Diện đã phục hồi Dịch số và thiên văn số ; mặc dầu nó tương đối khiên cưỡng, nhưng có tác dụng thúc đẩy đối với sự tăng cường bối cảnh thiên văn của thuyết quái khí Dịch.

Mối quan hệ giữa số đại diện Dịch và luật lịch, đúng như "Lịch bản nghị" đã nói :

"Dịch" : Thiên số ngũ, địa số ngũ, ngũ vị tương đắc nhi các hữu hợp" ⁽¹⁾.

3. "Dịch soạn" chú thích kinh Dịch.

"Dịch soạn" là một trước tác của Nhất Hàng, hiện đã thất tán, nhưng Mã Quốc Hàn đời Thanh, trong "Ngọc phòng sơn phòng tập di thư" có thu tập lại được một quyển, cốt lõi chủ yếu của nó là có lời chú thích ở 2 tập Thượng, hạ kinh Dịch ; tập này là một tư liệu tham khảo có giá trị nhất định đối với Dịch học đời Đường.

Trong đó, có lời dẫn giải đối với 8 quẻ, 4 doanh, 18

⁽¹⁾ Thiên số... hữu hợp : có 5 số về trời (tức các số lẻ), 5 số về đất (tức những số chẵn). Có 5 số về trời tương đắc với 5 số về đất, và có 5 số về trời hợp với 5 số về đất. (Câu này cũng thuộc về tượng số học, rất khó hiểu).

biến của bói Phệ, lời dẫn giải này có ý nghĩa tham khảo nhất định đối với việc nghiên cứu Phệ Dịch.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA NHẤT HÀNG ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Nhất Hàng là Dịch học gia đời Đường, ảnh hưởng của ông đối với Dịch học chủ yếu ở mấy điều dưới đây :

1. Nhất Hàng là đệ nhất cao tăng Dịch học gia, ông không những có cống hiến đối với Dịch học mà còn có uy tín lớn đối với giới Phật học. Ông có công trong việc dung nhất Dịch - Phật học.

2. Trên cơ sở thuyết quái khí kết hợp với thiên văn học, Nhất Hàng đã sáng tạo ra "Đại diễn lịch" một loại lịch tiên tiến nhất đời Đường, biểu thị triển vọng của sự kết hợp giữa Dịch học với khoa học tự nhiên ; đó là một điển hình của sự ứng dụng Dịch học và khoa học tự nhiên.

3. Nhất Hàng kế thừa thuyết quái khí của Hán Dịch, ông không những có sự kế thừa và phát triển tượng số học Hán Dịch, mà còn là cầu nối giữa Hán Dịch và Đường Dịch.

Tóm lại, các trước tác của Nhất Hàng tuy không nhiều, nhưng ông lại là một Dịch học gia có cống hiến nhiều cho Dịch học, trong Dịch học sử ông là một Dịch học gia tương đối có uy tín ; đồng thời còn là người "lĩnh tiên phong" trong sự câu thông Dịch - Phật.



CHƯƠNG 99

LÝ ĐÌNH TỘ VÀ "CHU DỊCH TẬP GIẢI"

Lý Đình Tộ là tập đại thành Dịch học kế tiếp Vương Bật và Khổng Dĩnh Đạt ; ông là đại biểu đề xướng Hán Tượng số Dịch học và còn là người khai sáng ra việc nghiên cứu tổng hợp Dịch học của Chu Tử.

Trước tác "Chu Dịch tập giải" của Lý Đình Tộ bàn cả nghĩa lý và tượng số ; đó là một tập đại thành nghiêng về tượng số. Sách này được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, ảnh hưởng tương đối lớn, và có một địa vị quan trọng trong các sách về Dịch học.

I. LƯỢC TRUYỆN LÝ ĐÌNH TỘ.

Lý Đình Tộ, kinh học gia, Dịch học gia đời Đường, người huyện Bàn Thạch (nay thuộc Tứ Xuyên), từng là bí thư tỉnh hiệu thư lang, điện trung thị ngự sử.

Ông biên soạn cuốn "Chu Dịch tập giải" gồm 10 quyển, "Tân Đường thư. Nghệ văn chí" ghi lại thành 17 quyển. Trong sách đã thu nạp Dịch chú của 35 người như Tuân Sảng, Ngu Phiên... ngoài ra ông còn viết "Cửu gia Dịch", "Cần Tạc độ".

II. CỐNG HIẾN CỦA LÝ ĐÌNH TỘ VỀ PHƯƠNG DIỆN HỌC THUẬT TƯ TƯỞNG DỊCH HỌC.

Cống hiến của Lý Đình Tộ về phương diện học thuật, tư tưởng Dịch học chủ yếu là trước tác "Chu Dịch tập giải", đó là một tập đại thành kể từ đời Hán Đường trở về Dịch Tượng số học; trước tác này là một cống hiến lớn đối với sự phát triển về học thuật, tư tưởng của Dịch học. Ta có thể t quy kết lại vào mấy mặt dưới đây :

1. Một trước tác lớn tổng hợp về Dịch học kể từ thời Hán Đường trở lại.

"Chu Dịch tập giải" của Lý Đình Tộ có thể là một trước tác lớn có tính tổng hợp về Dịch học kể từ thời Hán Đường trở lại. Toàn bộ trước tác thu nạp các thuyết của 35 người, phản ánh những thành tựu trong việc nghiên cứu dịch học kể từ thời Hán Đường trở lại.

Toàn bộ trước tác đã thu tập mọi lời giải chú của : Tử Hạ, Mạnh Hi, Kinh Phòng, Tuân Sảng, Ngụ Phiên, Can Bảo, Vương Bật, Trịnh Huyền, Khổng Đĩnh Đạt, Thôi Cảnh, Ngụy Bá Dương, Vương Túc, Lưu Vương Hiến, Hầu Quả, Lưu Biểu, Diêu Tín, Tống Trung, Trịnh Quốc, Định Quốc, Thôi Cận, Lục Tích, Lu thị, Thục Tài, Hà Thoả. Tất cả các Dịch học gia nổi tiếng hay không nổi tiếng, từ thời Hán Đường trở lại, ông đều thu thập các quan điểm của họ vào trước tác của ông.

Trong trước tác của ông còn đưa vào : Cửu gia Dịch, Càn Tạc độ, Chu Dịch chính nghĩa, Chu Dịch chú ; do vậy nên về phương diện học thuật, là tương đối toàn diện ; tuy trong sách lấy phái tượng số làm chủ. Nhưng ông cũng không bài xích phái Nghĩa lý mà phản ánh tổng hợp các

thành tựu nghiên cứu về Dịch học thời Hán Đường. Cho nên sách này là một bộ trước tác thể kỷ có tính tổng hợp, là một tư liệu quý để nghiên cứu Dịch học.

2. Thu góp cái hay của Tượng số học đời Hán Đường.

"Chu dịch tập giải" của Lý Đình Tộ tuy thu góp mọi thuyết, nhưng ông vẫn lấy phái tượng số làm chủ, nhất là lại lấy chủ của Ngu Phiên và Tuân Sảng làm chính yếu, điều này đã phản ánh sự tôn sùng của ông đối với thuyết quái biến.

"Chu Dịch tập giải" trích dẫn một phần lớn thuyết quái biến của Tuân Sảng và Ngu Phiên để giải Dịch, ông lại thu thập thuyết âm dương Dịch giải kinh của Vương Bật và Khổng Dĩnh Đạt, điều này thể hiện sự tôn sùng lý luận âm dương Dịch học. Ví như ông đã dẫn thuyết quái biến của Ngu Phiên để giải thích quẻ Li : "Lợi, hanh, trinh".

Ông cũng rất chú ý thuyết ngũ hành. Như đối với lời Tượng của quẻ Gia nhân :

"Tượng viết : phong tự hỏa xuất gia nhân" ⁽¹⁾.

Ông dẫn lời Mã Dung nói :

"Mộc sinh ra hỏa, hỏa lấy mộc làm nhà (gia), cho nên nói gia nhân, hỏa sinh từ mộc được gió mà thịnh, cũng như đạo vợ chồng. Cả hai bên đều phải "chính" thì mới làm được mọi việc" ("Chu Dịch tập giải. Gia nhân quái").

Nhưng đối với thuyết quái khí thì ông không trích dẫn nhiều ; ví như đối với thuyết quái khí giải Dịch của

⁽¹⁾ Có nghĩa là Tượng nói : gió sinh ra từ lửa cháy, tượng trưng cho "người trang nhã".

Mạnh Hi, Kinh Phòng ; trên có bản không thấy ông đưa vào "Chu Dịch tập giải" điều này đã phản ánh quan điểm tượng số của ông không toàn diện và nó cũng nói lên rằng "Chu Dịch tập giải" của ông tuy gọi là tập đại thành của Dịch tượng số học Hán Đường, nhưng đó chỉ là nhằm vào "Chu Dịch chính nghĩa" một trước tác thiên về nghĩa lý của Khổng Dĩnh Đạt để so sánh mà thôi. Vì vậy trên thực tế, ta không thể coi "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ là một trước tác tổng kết toàn diện Tượng số Dịch học thời Hán Đường.

3. Ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển "tam tài quan" Chu Dịch.

Vì sao Lý Đỉnh Tộ lại thu thập nhiều lời của các tượng số gia để giải Dịch, mục đích của ông là để sửa lại khuynh hướng thiên về nghĩa lý của một số tác gia thời đó. Ông nhấn mạnh tư tưởng tam tài quan của Chu Dịch, kiên trì việc giải Dịch toàn diện qua thiên tượng và nhân tượng, ông cho rằng Chu Dịch là một trước tác uyên áo nên cần phải coi trọng thiên tượng và coi trọng cả nhân tượng nữa ; ông có nhận xét : "Trịnh Huyền phân nhiều tham bác thiên tượng, Vương Bật lại toàn "thích" về nhân sự" mà Dịch đâu có nghiêng riêng về "thiên" hay về "nhân" đâu ! ("Chu Dịch tập giải. Tự") cho nên ông phê phán Vương Bật về khuynh hướng nhân sự, đưa ra ý cần phải chấn chỉnh, cần phải nghiêng về thiên tượng, điều này cho ta thấy nguyên nhân về quan điểm của ông là: chỉ thu nạp vào trước tác của mình các tác giả thiên về tượng số. Quan điểm này ta có thể thấy rõ trong bài tự của ông. Như ông viết :

Nguyên khí nhân huân ⁽¹⁾, tam tài thành tượng ("Chu Dịch tập giải. Tự").

Câu này phản ánh Lý Đỉnh Tộ coi trọng bản thể quan nguyên khí nhân huân mà "Hệ từ" đã nhấn mạnh. Bản thể nhân huân là cơ sở vật chất của tượng số học Chu Dịch. Tam tài chỉ cả một chỉnh thể trời, đất và người, "tam tài thành tượng" phản ánh quan điểm Lý Đỉnh Tộ vừa coi trọng nhân tượng, vừa nhấn mạnh thiên tượng. Đó là nguyên nhân mà ông trích dẫn những lời của các tượng số gia.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA LÝ ĐỈNH TỘ TRONG DỊCH HỌC.

Lý Đỉnh Tộ là kinh học gia, lại là Dịch học gia đời Đường. Ông có tác dụng quan trọng trong việc kế thừa và phát huy Dịch học từ thời Hán Đường trở về trước, trước tác "Chu Dịch tập giải" của ông đã có được ảnh hưởng sâu sắc đối với việc nghiên cứu Dịch học của đời sau.

1. Ông đã thu thập được các trước thuật của các Dịch học gia có tiếng từ Hán Đường trở về trước.

Tất cả là 13 tác gia (căn cứ vào "Hán thư. Nghệ văn chí"). Bao gồm :

Kinh Dịch 12 thiên : Thi, Mạnh, Lương, Khâu tam gia.

Dịch truyện Chu thị 2 thiên (tự ; Vương Tốn). Phục thị 2 thiên. Dương thị 2 thiên (tên là Hà), Thái công 2 thiên, Hàn thị 1 thiên, Vương thị 2 thiên. Đinh thị 8 thiên. Cổ 58 thiên. Hoài Nam đạo huấn 2 thiên. Cổ tập 80 thiên. Mạnh thị Kinh Phòng 11 thiên. Chương cú Thi, Mạnh, Lương Khâu thị mỗi nhà 2 thiên.

⁽¹⁾ Nhân huân : chính từ này có nghĩa là "mặt mờ", nhưng ở đây có nghĩa là "giao cảm".

Tất cả là 13 nhà, 294 thiên.

Hán Dịch nói ở phần trên đều đã thất tán, nhưng dù sao trước tác "Chu Dịch tập giải" của ông cũng đã có cống hiến lớn cho Dịch học vì có công bảo tồn các trước tác của các danh gia về Dịch học.

2. Đã thu góp được những tinh túy về tượng số và nghĩa lý của Dịch học từ Hán Đường trở về trước.

Vương Bật, Khổng Dĩnh Đạt và Lý Đỉnh Tộ đều là các Dịch gia nổi tiếng, nhưng Vương và Khổng đều chú trọng nghĩa lý và xã hội nhân luân, còn Lý Đỉnh Tộ lại muốn hội tụ những lời về Hán Tượng số, mục đích của ông là muốn bác bỏ sự phiến diện, nghiêng về nghĩa lý của Vương và Khổng, và muốn khôi phục lại nguyên tắc tương ứng giữa thiên tượng và nhân tượng ; cho nên khi nghiên cứu Dịch Hán Đường ta cần tham khảo cả ba trước tác tiêu biểu của ba ông mới nắm được toàn bộ sự phát triển Dịch học thời đó.

3. Mở ra một tiền lệ là nghiên cứu tổng hợp về Dịch học Chu Tử.

Trước tác "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ mở ra một tiền lệ là nghiên cứu tổng hợp về Chu Tử. Chịu ảnh hưởng của ông, đời sau cũng có một số trước tác theo con đường đó. Ví như : "Hán Ngụy nhị thập nhất gia Dịch chú" của Tôn Đường, "Dịch Hán học" của Huệ Đống...

Tóm lại, Lý Đỉnh Tộ là Dịch học gia nổi tiếng đời Đường, có địa vị quan trọng trong Dịch học sử. Trước tác "Chu Dịch tập giải" của ông là tập đại thành về Dịch học, đã mở ra một tiền lệ là nghiên cứu tổng hợp về chu tử của Dịch học.

TRẦN ĐOÀN VÀ "VÔ CỰC ĐỒ"

Ảnh hưởng lớn nhất của Trần Đoàn là sáng tạo ra "Tiên thiên thái cực đồ", "Long đồ tam biến" và "Vô cực đồ"; ảnh hưởng của các Dịch đồ này đối với hậu thế rất lớn, do đó ông đã trở thành bậc tiền bối của Dịch đồ học. Một điểm nữa là ông rất tôn sùng "Chu Dịch tham đồng khê" của Ngụy Bá Dương, đồng thời ông đưa vào Dịch lý thuật tu luyện nội đan của đạo gia do ông phát triển từ thuật ngoại đan, từ đó ông đã mở ra một con đường mới là sự tu luyện nội đan dưới sự chỉ đạo của Dịch lý.

1. LƯỢC TRUYỆN TRẦN ĐOÀN

Trần Đoàn (871 - 989) đạo sĩ thời Bắc Tống, Dịch đồ học gia, tự là Đồ Nam, tự hiệu là Phù Dao tử. Ông người đất Hào Châu (nay thuộc tỉnh An Huy), từng đi thi Tiến sĩ nhưng không đỗ, về ẩn cư ở Hoa Sơn nên tự xưng là Hoa Sơn đạo sĩ.

Ông hiểu sâu Dịch học và viết cuốn "Chỉ huyền thiên" 81 quyển; sách này nói về đạo dưỡng và hoàn đan. Trước tác trên của ông đã thất tán, "Long đồ tự" được chép trong "Tống Văn giám".

II. CỐNG HIẾN CỦA TRẦN ĐOÀN ĐỐI VỚI HỌC THUẬT, TƯ TƯỞNG DỊCH HỌC.

Cống hiến lớn nhất của Trần Đoàn đối với Dịch học là sự phát triển của ông đối với Dịch đồ học. Ngoài ra ông cũng có cống hiến lớn về phương diện Tượng số học của Chu Dịch. Chủ yếu ở mấy mặt dưới đây :

1. Bậc tiên bối của sự phát triển về Dịch đồ học.

Ba bức Dịch đồ, tương truyền đều từ Trần Đoàn sáng tạo, sau ông truyền cho Chung Phóng ; sau đó phân thành ba nhánh ; trong đó Tiên thiên thái cực đồ truyền cho Thiệu Hưng, phát triển thành Tiên thiên bát quái đồ ; Long đồ tam biến truyền cho Lưu Mục, phát triển thành Hà Đồ, Lạc thư ; Vô cực đồ truyền cho Chu Đôn Di, phát triển thành Thái cực đồ. Đối với hậu thế sự phát triển của Dịch đồ đã có những ảnh hưởng rất sâu, cho nên Trần Đoàn được xưng tụng là đại sư của Dịch đồ thuyết.

a. Sáng tạo Tiên thiên thái cực đồ.

Dịch học gia các đời đều công nhận Trần Đoàn đã sáng tạo Tiên thiên thái cực đồ. Đồ ý của Tiên thiên thái cực đồ :

- Nguồn ngọn :

Đồ hình này do Trần Đoàn sáng tạo, được Triệu Vi Khiêm đời Minh ghi lại trong sách "Lục thư bản nghĩa", sách đó bắt nguồn từ "Chu Dịch tham đồng khế" của Ngụy Bá Dương, ấy sự tròn khuyết, ngày sóc, ngày vọng của mặt trăng mà suy ra sự thịnh suy, tiêu trưởng của âm dương, từ đó lấy làm căn cứ lý luận của sự luyện nội đan. Vậy Dịch đồ này là ở sách "Tham đồng khế" mà ra, đó là điều chắc chắn !

- Đồ giải :

Trong Tiên thiên thái cực đồ thì vị trí của Càn, Khôn là ở phía nam và phía bắc ; Li, Khảm ở phía đông và tây, cho nên Càn là dương thịnh cực, Khôn là âm thịnh cực, Khảm Li là khoảng mặt trăng mọc lặn.

- Dụng ý của Dịch đồ :

Với phần đồ giải trên, ta có thể thấy Tiên thiên thái cực đồ của Trần Đoàn có sự tham khảo ở thuyết quái khí của Hán Dịch và gốc gác của nó là từ "Chu Dịch tham đồng khế". Trong đó, nó không theo vị trí Li nam, Khảm bắc của "Dịch vĩ" mà lại theo vị trí Càn nam, Khôn bắc của "Chu Dịch tham đồng khế"; như vậy ta thấy rất rõ là Dịch đồ này có mục đích để luyện nội đan. Vì diễn biến âm dương tiêu tức của nó cũng "tương ích" với quá trình bổ Khảm điền Li của nhà luyện đan, cho nên các đạo sĩ luyện đan rất tôn sùng Dịch đồ này.

Quy luật âm dương tiêu tức của nó là :

Khôn là âm cực, âm cực thì dương sinh, khí dương sinh ở đông bắc, phương Chấn. Dương "túc" , âm "tiêu" ở vị trí Chấn, Li, Đoài ; đến phủ Càn là dương cực, dương cực thì âm trưởng khí âm sinh ở tây nam, vị trí Tốn. Dương "tiêu", âm "túc" ở Tốn, Khảm ; phương Cấn. Trong khoảng đó là sự hợp bao huyền bí của âm dương.

Tiên thiên thái cực đồ trên được các nhà luyện đan tôn sùng. Chu Hi nói là do Trần Đoàn sáng tạo, Trần Đoàn truyền cho Chung Phóng, rồi truyền đến Thiệu Ung, sau lại được Thiệu Ung phát triển thành Tiên thiên bát quái đồ, rồi cuối cùng được Chi Hi chép vào "Chu Dịch bản nghĩa".

b. Chế tác Long đồ.

- Về "Long đồ tự" của Trần Đoàn.

Long đồ, theo truyền thuyết là ở đời Phục Hi có con long mã ⁽¹⁾, xuất hiện trên sông Hoàng Hà, long mã đội đồ hình này từ đáy sông lên ; nhưng người đời Tống lại cho rằng bức "đồ" này là do Trần Đoàn sáng tạo.

"Long đồ tự" lấy chữ số làm hạt nhân, nó trần thuật trận thế của Long đồ, đồng thời nó kết hợp với thuyết Cửu cung của Hán Dịch, với thuyết Ngũ hành sinh thành, đồng thời lấy số 55 là số trời đất (Chu Dịch) làm căn cứ lý luận để lập ra bức Long đồ này.

Mục đích của bức đồ hình này là để giải thích quy luật sinh thành của vũ trụ.

Nhưng theo "Dịch đồ minh biện" của Hồ Vị thì "Chu tử cho là giả". Không ít học giả cũng cho "tự" là giả, không phải đó là của Trần Đoàn. Nhưng tổng số của Long đồ lấy 55 là số trời đất của Chu Dịch và trận thế của số trời, số đất thì họ lại cho đó lại là thuyết của Trần Đoàn.

- Long đồ tam Dịch.

Long đồ tam Dịch là sự phát huy của các Đồ học gia đời Tống, căn cứ vào lời của Trần Đoàn khi ông nói về "nghĩa của tam trận, cửu quái" của "Long đồ tự" đối với Long đồ do ông sáng tạo.

"Nghĩa của 3 trận, 9 quẻ với nguyên ý của nó là "Dịch truyện" tiến hành 3 lần trần thuật đối với 9 quẻ là quẻ Lí, quẻ Khiêm, quẻ Dự... Căn cứ vào đó, nên các Đồ học gia lấy để dẫn giải nguyên do của 3 Dịch (3 biến) của Long Đồ.

⁽¹⁾ Long mã : loài ngựa thần, hình giống con rồng, mình xanh lục có vằn đỏ.

Mục đích 3 biến của Long đồ là diễn đạt mô thức sự sinh thành vũ trụ qua các con số của Hà Lạc tượng số. Hạt nhân của 3 biến là "số 55, số trời đất" trong kinh Dịch, cơ sở của lý luận 3 biến là nguyên lý dương động, âm tĩnh của Dịch lý ; cũng tức là nguyên lý thiên động, địa tĩnh.

- Chế tác Vô cực đồ.

Đồ hình thứ 3 của Trần Đoàn là Vô cực đồ, bức đồ hình này từng khắc ở núi đá Hoa Sơn, đến thời Minh mạt thì Hoàng Tôn Viêm phát hiện ra. Ông viết :

"Thái cực đồ bắt đầu từ Hà Thượng công, truyền từ Trần Đồ Nam, tên là Vô cực đồ. Đó là thuật tu luyện của các đạo sĩ" ("Đồ học biện hoặc").

Đồ hình này tuy chép trong sách đạo giáo, nhưng lý luận của nó lại hoàn toàn là cơ sở lý luận về Dịch lý.

Theo các học giả thì Vô cực đồ rút cục là xuất xứ từ sách nào, nay vẫn còn phải qua khảo chứng.

Nguồn gốc Vô cực đồ của Trần Đoàn :

Một khả năng nguồn gốc của Vô cực đồ là từ "Chu Dịch tham đồng khế", vì rằng trong đồ hình thì đồ hình "thủ Khảm diễn Li" bắt nguồn từ Vô cực đồ của Trần Đoàn phải là khởi phát từ sách đó.

Vô cực đồ là một việc làm từ xưa chưa hề có, lấy Dịch lý chỉ đạo việc tu luyện nội đan ⁽¹⁾, đây cũng là một điển hình về sự dung hợp giữa Dịch và Lão.

Quá trình tu luyện theo Vô cực đồ là một quá trình từ các khí tối tinh khí, lại tối tiên khí trải qua một giai đoạn

⁽¹⁾ Tu luyện nội đan : tức tu luyện với mục đích đến được cõi thân tiên, bản thân hoà nhập vào cõi huyền bí vô cực, khác với tu luyện ngoại đan, cốt để luyện thuốc trường sinh.

từ dưới lên trên, xuôi rồi ngược của loại khí này vận hành trong nhân thể khiến người tu luyện thay da, đổi thịt ; thay tim đổi óc. Về lý luận thì tu luyện đến đây là người đạo sĩ đã hoàn thành một quá trình phát triển từ không đến có, lại từ có quay về không.

Về mặt tu luyện đạo đan, sự tu luyện này phản ánh ngoại đan của "Chu Dịch tham đồng khế" phát triển thành sự tu luyện nội đan. Đó là sự phát triển trọng đại của sách này, từ đó đã đặt cơ sở cho sự tu luyện nội đan của đạo gia.

Ảnh hưởng về ba loại đồ hình của Trần Đoàn.

Thứ nhất : ảnh hưởng của Tiên thiên thái cực đồ.

Đồ hình này thoát thai từ "Chu Dịch tham đồng khế" đồng thời nó thu hút cả thuyết quái khí của "Dịch vĩ". Giá trị to lớn là ở chỗ đã khai sáng một kỷ nguyên mới, lấy Dịch lý để chỉ đạo sự tu luyện đạo đan, có tác dụng rất lớn đối với sự phát triển thuật nội đan của đạo gia, nhất là đã gây được ảnh hưởng sâu sắc trong việc dung hợp Dịch - Đạo.

Tiên thiên thái cực đồ là sự cô đúc đối với thái cực hàm âm dương, âm dương hàm bát quái của "Chu Dịch tham đồng khế". Đồng thời cũng có ảnh hưởng đối với sự định vị của bát quái ; Tiên thiên bát quái đồ của Thiệu ung cũng do ảnh hưởng của nó mà có.

Tóm lại, Trần Đoàn không chỉ là "quân tiên phong" của Dịch đồ học, mà vô luận đối với sự phát triển của Dịch học Đồ học ; tượng số học và Dịch lý ông cũng đều có ảnh hưởng sâu sắc ; qua đó ta đủ thấy địa vị quan trọng của ông trong Dịch học.

Thứ hai : ảnh hưởng quan trọng của Long đồ tam biến.

Long đồ tam biến của Trần Đoàn đã hoàn thành sự

tương hợp giữa hào âm và hào dương, giữa số trời và số đất, giữa số lẻ và số chẵn, nhất là nó đã hoàn thành sự tương hợp giữa số sinh và số thành ⁽¹⁾ của ngũ hành, đối với hậu thế đã có ảnh hưởng lớn.

Đầu tiên, sự sáng lập ngũ hành sinh thành đồ và cửu cung đồ, đưa ra những điều kiện để mệnh danh cho Hà đồ, Lạc thư của Lưu Mục. Từ đó Hà đồ, Lạc thư đã đi vào phạm trù tối cao của vũ trụ sinh thành thức, nâng cao địa vị của Hà đồ, Lạc thư lên rất nhiều trong Dịch học.

Sau đó, Trần Đoàn trong ngũ hành sinh thành đồ, với hình thức của tượng số đã hàm chứa nguyên lý ngũ hành sinh thành, đặt nền móng cho học thuyết Hà Lạc ngũ hành của Lưu Mục ; ý nghĩa quan trọng hơn của nó là đã gây được ảnh hưởng sâu sắc địa vị của thuyết ngũ hành trong Dịch lý.

Cuối cùng, trên cơ sở của Lạc thư, Lưu Mục đã sáng chế ra Hà Lạc bát quái đồ, có phát triển mới đối với sự định vị của bát quái.

Tóm lại, kết quả của Long đồ tam biến của Trần Đoàn đã tăng cường mối liên hệ giữa âm dương ngũ hành, có cống hiến đối với sự phát triển của Dịch lý. Ngoài ra, ông đã mở ra con đường mới đối với bản thể Hà Lạc và với sự phát triển bản thể luận của Dịch học.

Thứ ba : ảnh hưởng lớn lao của Vô cực đồ.

Vô cực đồ của Trần Đoàn vô luận đối với đạo gia, hoặc Dịch học đều có cống hiến to lớn. Đầu tiên, Vô cực đồ của Trần Đoàn đã lấy phương thức của Đồ thư mà dung hợp

⁽¹⁾ Số sinh : tức số để sinh sản ; số thành : tức số để hoàn thành. Theo Hệ từ thì dương (trời) có 5 số là 1, 3, 5, 7, 9 ; âm có 5 số là 2, 4, 6, 8, 10. Năm số sinh là 1, 3, 5, 4, 2. Năm số thành là : 7, 9, 10, 8, 6.

Dịch và Lão, khai sáng một kỷ nguyên mới về sự dung hợp Dịch - Lão ; sau đó, ông đã thông qua Vô cực đồ đưa thuật ngoại đan của "Chu Dịch tham đồng khế" vào sự tu luyện nội đan, đặt cơ sở cho sự tu luyện nội đan của đạo gia.

Tiếp theo là Chu Đôn Di, trên cơ sở Vô cực đồ của Trần Đoàn ông đã đề xuất mệnh đề âm tĩnh, dương động ; đồng thời ông lại có sự cải biến về căn bản đối với Vô cực đồ, đặt tên nó là Thái cực đồ, biến thành đồ thức để dẫn giải đồ thức của sự sinh thành vũ trụ, đó là một phát triển quan trọng đối với Vô cực đồ mà cũng là sự cống hiến to lớn đối với Dịch lý.

Cuối cùng, Chu Hi lại có sự cải biến nữa đối với Thái cực đồ của Chu Đôn Di, chủ yếu ông làm rõ thêm mối quan hệ âm tĩnh, dương động và làm cho sự tương giao giữa Khâm, Li, càng thêm minh xác. Nhất là ông đem "Vô cực mà sinh thái cực" cải biến thành "Vô cực mà thái cực" là sự thăng hoa đối với Thái cực học thuyết của Chu Dịch. "Thái cực đồ thuyết giải" do ông lập ra đã dùng Dịch lý dẫn giải thêm một bước Thái cực đồ, từ đó tăng cường được tính lý luận của Thái cực đồ ; đồng thời đã tác dụng vào phạm trù tối cao của lý học ; như vậy ông đã mở rộng được địa vị của Thái cực đồ trong Dịch học.

2. Mở ra một kỷ nguyên mới của sự tu luyện nội đan.

Trần Đoàn là tiền bối trong việc tu luyện nội đan, ý nghĩa trọng đại của nó ở ba mặt dưới đây :

a. Phản đối kim đan ⁽¹⁾, diên đan.

Ở thời Bắc Tống khi đạo đan thịnh hành, Trần Đoàn

⁽¹⁾ Kim đan, diên đan : "kim" là vàng; "diên" là chì. Ở đây chỉ thuốc của đạo sĩ luyện bằng vàng, bằng chì.

vốn là một người đạo sĩ mà có thể phản đối luyện ngoại đan uống kim thạch, chủ trương tu luyện nội đan, thực là một chuyện phi phạm.

b. Trần Đoàn đã lấy việc luyện ngoại đan của "Chu Dịch tham đồng khế" rút kinh nghiệm cho việc tu luyện nội đan, đó là một sự phát triển của việc tu luyện đạo đan; từ đó đã có được tác dụng quan trọng trong quá trình đưa sự luyện ngoại đan đi theo hướng luyện nội đan.

c. Ông đã lấy Dịch lý để chỉ đạo việc tu luyện nội đan; đó là một mốc lịch sử của việc tu luyện nội đan. Từ đó, đã mở ra một kỷ nguyên mới trong việc tu luyện nội đan.

3. Thúc đẩy sự phát triển Tượng số học Chu Dịch.

Dịch đồ học là một thành phần chủ yếu của Dịch Tượng số học ; Tổng Dịch đồ học cũng là một thành tựu chủ yếu của Tổng tượng số học. Sự quật khởi của Tổng Đồ học đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của Tổng Tượng số học.

Dịch học từ khi bắt đầu có kinh Dịch là đã được thể hiện dưới hình thức phù hiệu hào âm, hào dương của quẻ, của hào ; Dịch đồ học là bộ phận tổ thành quan trọng trong lịch sử phát triển Dịch học, có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển Dịch học. Trần Đoàn là bậc tiên bối của Dịch đồ học, ông thông qua sự khai sáng của quá trình quật khởi về Đồ học, đã kích thích mạnh mẽ sự phát triển của Tượng số học.

Tóm lại, Trần Đoàn không chỉ coi trọng Đồ học mà còn hết sức coi trọng Tượng học. Ví như Long đồ tam biến của ông đã phản ánh nguyên lý tương ứng của số chẵn lẻ, số âm dương, số trời đất đối với kinh Dịch, đặt cơ sở cho Dịch Tượng số học, thúc đẩy sự phát triển Tổng Tượng số học.

LƯU MỤC VÀ "DỊCH SỐ CÂU ẨN ĐỒ"

*C*ống hiến chủ yếu của Lưu Mục là phát triển "Long đồ Dịch" của Trần Đoàn, đồng thời ông đem "Cửu cung đồ" trong đó đặt tên là Hà đồ, đem "Sinh thành, ngũ hành đồ" trong đó đặt tên là Lạc thư. Ông đã phát triển đầy đủ số sinh thành, ngũ hành của Hà đồ, Lạc thư ; đem nó làm thành mô thức sinh thành của vũ trụ vạn vật, từ đó mở ra một kỷ nguyên mới về Dịch học Hà đồ, Lạc thư ; trở thành một đại biểu của Dịch học Hà Lạc trong Dịch học sử.

I. LƯỢC TRUYỀN LƯU MỤC.

Lưu Mục, Dịch học gia nổi tiếng thời Bắc Tống, tự là Tiên Chi, người đất Cù Châu (nay thuộc tỉnh Triết Giang) ông đỗ Tiến sĩ và nổi tiếng ở Bắc Tống do có cống hiến về Dịch học Hà Lạc.

Lưu Mục đã dẫn giải một cách sâu sắc và toàn diện đối với Dịch số, có cống hiến đối với sự phát triển Dịch số học, nhất là ông rất chú trọng vào của ngũ hành ; với Dịch tượng số học ông đã lấy học thuyết âm dương ngũ hành làm hạt nhân, do đó đã có cống hiến nổi bật đối với sự phát

triển Dịch học.

Trước tác tiêu biểu của Lưu Mục là "Dịch số câu ẩn đồ" ; sau đó là "Chu Dịch tân chú", nhưng đều đã thất tán. "Dịch số câu ẩn đồ" gồm 3 quyển, trong đó có dẫn giải về số tứ tượng Thái cực (lão dương, lão âm, thiếu dương, thiếu âm), số đại diện, số trời đất, số chấn lễ bát quái, số sinh thành Hà Lạc. Ngoài ra, ông cũng dẫn giải đôi với nguồn gốc của "Long đồ quy thư" (tức Hà đồ, Lạc thư) và phương pháp bói Phệ. Đó đều là những tư liệu quý để nghiên cứu Hà Lạc học và Dịch số, mà đó cũng là những sách bắt buộc phải đọc khi nghiên cứu Dịch học.

II. CỐNG HIẾN VÀ HỌC THUẬT, TƯ TƯỞNG CHU DỊCH CỦA LƯU MỤC.

Lưu Mục là đại biểu về Chu Dịch - Hà Lạc học và là Tượng số học phái đại gia. Sự cống hiến đối với học thuật tư tưởng Chu Dịch chủ yếu là sự phát triển đối với Chu Dịch đồ thuyết và sự phát huy đối với tượng số Chu Dịch.

1. Cống hiến kiệt xuất của Lưu Mục đối với Hà Đồ, Lạc thư Dịch học.

a. Đặt tên cho Hà đồ, Lạc thư.

Hà đồ, Lạc thư của Lưu Mục bắt nguồn từ Trần Đoàn. Trong đó bản gốc Lạc thư của Lưu Mục là "Ngũ hành sinh thành đồ" của Trần Đoàn ; bản gốc của Hà đồ là "Cửu cung đồ". Trong đó "Ngũ hành sinh thành đồ" lại bắt nguồn từ "Ngũ hành thuyết" của Trịnh Huyền, "Cửu cung đồ" lại căn cứ vào "Cửu cung thuyết" của "Dịch vĩ". Lưu Mục đặt tên cho hai đồ hình trên trong Long đồ Dịch của Trần Đoàn là Hà đồ và Lạc thư. Chúng đã trở thành Hà đồ, Lạc thư đồ lưu truyền cho đến tận ngày nay. Ảnh

hưởng của nó đối với Dịch đồ sử rất lớn.

Không những đặt tên cho chúng mà về mặt lý luận ông còn tiến hành dẫn giải. Ông cho rằng "thiên tượng đồ" và "địa tượng đồ" trong Long đồ nhị biến của Trần Đoàn là ngũ hành sinh, số và ngũ hành thành số, chúng hợp lại với nhau cấu thành Hà đồ, lấy số sinh thành của ngũ hành làm hạt nhân.

Còn về sự hợp thành của Lạc thư theo sự dẫn giải lý luận của Lưu Mục thì nó được đưa vào thuyết quái khí thuyết cửu cung và thuyết ngũ hành của Hán Dịch. Sự dẫn giải đó đã làm phong phú thêm rất nhiều nội hàm của Hà đồ, Lạc thư.

b. Sáng tạo Lạc thư bát quái đồ, dẫn giải "vũ trụ sinh thành luận"

Ông kết hợp Lạc thư và bát quái với nhau sáng tạo ra lạc thư bát quái đồ, ông đưa "cửu cung bát quái đồ" của Trịnh Huyền vào "cửu cung số" trong đó, lấy Khảm đưa vào phía Bắc số 1, đưa Ly vào phía nam số 9, đưa Chấn vào phía đông số 3, Đoài phía tây số 7.

Ông sáng tạo Lạc thư bát quái đồ mục đích để kiến lập "Lạc thư bát quái vũ trụ sinh thành quan" ý ông cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều do Lạc thư bát quái mà sinh thành.

c. "Thái cực Hà Lạc vũ trụ sinh thành đồ thức" do ông đề xuất đã làm phong phú học thuyết bản thể luận Chu Dịch.

Thứ nhất : Với "Hà mười, Lạc chín" là hạt nhân, diễn giải sinh thành luận của vũ trụ.

"Hà mười, Lạc chín", nhóm từ này bắt nguồn từ

Tượng số học của Trần Đoàn, "Hà mười" chỉ "ngũ hành sinh thành đồ" của Hà đồ; "Lạc chín" chỉ "Cửu cung đồ" của Lạc thư. Nói "Lạc chín" là chỉ số cao nhất của Lạc thư là "chín". Nói "Hà mười" là chỉ số cao nhất của Hà đồ là "mười". Trong đó tổng số của Hà đồ là 55, nó phù hợp với câu : "số trời đất là 55" trong Hệ từ. Lưu Mục lấy tứ tượng trong Hà đồ để giải thích đạo Hình nhị thượng là tượng và số, là khí vật chưa thành hình, đồng thời lấy đó để phát triển thuyết bản thể của kinh Dịch.

Ông nói Lạc thư lấy tứ tượng làm chủ (lão dương, lão âm, thiếu dương, thiếu âm) vì muốn nhấn mạnh đạo hình nhị thượng của tứ tượng nhưng còn chưa thành hình khí, cho nên không thêm số của đất vào.

Như vậy tức ý ông muốn nói, ông lấy tứ tượng của Lạc thư là đạo (tứ tượng) chưa thành hình của vũ trụ ; lấy Hà đồ là khí vật (ngũ hành) đã thành hình muôn vật, tức ông muốn thông qua sự diễn biến của tứ tượng Lạc thư, và ngũ hành Hà đồ biểu thị quá trình mà ông nhận thức là : sự phát sinh ra muôn vật trong vũ trụ là từ "đạo" chưa thành hình diễn biến thành "khí dụng" đã thành hình. Đó là sự diễn giải duy vật của ông đối với bản thể luận đạo, khí Chu Dịch.

d. Vấn đề lấy bản thể luận thái cực, Hà lạc giải thích sự sinh thành vũ trụ.

Lưu Mục kết hợp bản thể luận thái cực Chu Dịch với Hà đồ, Lạc thư để giải thích sự sinh thành của vạn vật trong vũ trụ. Điều này là một sự phát triển về bản thể luận thái cực của Chu Dịch.

Cụ thể là ông đã căn cứ vào nguyên lý (trong Chu

Dịch) : "Dịch hữu thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". Ông phân giải Lạc thư thành bốn đồ hình là thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái. Trong đó vòng khuyên đen và vòng khuyên trắng đại biểu cho chẵn, lẻ.

Như vậy, là ông cho rằng vạn vật do thái cực và bát quái sinh ra ; thái cực lại do hai khí âm dương, trong đục cấu thành ; ông còn kết hợp bát quái với ngũ hành, phản ánh đầy đủ tính duy vật bản thể luận của ông.

2. Đề xuất Hà lạc Dịch số, phát triển tượng "số" học Chu Dịch.

Số, là nội dung quan trọng trong Tượng số học Chu Dịch. Lưu Mục không những có cống hiến đột xuất đối với tượng của Chu Dịch, mà đối với số của Chu Dịch ông cũng có sự phát triển quan trọng. Chủ yếu ở mấy mặt dưới đây :

a. Phát triển số chẵn, số lẻ trên cơ sở hào dương, hào âm Chu Dịch.

Đầu tiên, Lưu Mục hết sức coi trọng Dịch số, ông cho rằng số là gốc của Chu Dịch, là hạt nhân của tượng số học.

Quẻ, hào, tượng của kinh Dịch vốn bao hàm thành phần của "số" đó là "tổ" của số chẵn, số lẻ. Như hào dương là cha đẻ của số lẻ "-", hào âm "--" là mẹ đẻ của số chẵn, cho nên quan điểm của Chu Dịch là "tượng" bắt nguồn từ vạn vật, vạn "số" bắt nguồn từ quẻ, tượng. Đó tức là :

"Vạn số trong thiên hạ xuất phát từ một chẵn, một lẻ; vạn tượng trong thiên hạ xuất phát từ một vuông, một tròn".

Số và tượng là một cặp thống nhất thể trong mâu thuẫn, cho nên chúng đồng thời tồn tại, không gì phân cắt

nổi ; có vật tượng thì tất nhiên phải có vật số ! Trên cơ sở quẻ, hào, tượng của Chu Dịch, Lưu Hâm đã phát triển số chẵn, số lẻ.

Ông cho rằng hà đồ, Lạc thư bắt nguồn từ số chẵn, số lẻ của vạn vật trong vũ trụ, rồi từ đó mà sinh ra ngũ hành, sinh thành số và vạn số trong thiên hạ.

b. Phát triển ngũ hành, sinh thành số trên cơ sở số trời, đất của kinh Dịch.

Ông cho rằng số trời, đất trong Chu Dịch tức do số âm dương, chẵn lẻ sinh ra, trong đó số âm dương là số sinh, số âm là số thành.

Ông còn cho rằng bản thân số trời đất trong Chu Dịch tức là ngũ hành sinh thành số. Như ông nói :

Hệ từ nói : trời 1, đất 2, trời 3, đất 4, trời 5, đất 6, trời 7, đất 8, trời 9, đất 10 ; đó tức là ngũ hành sinh thành số. Trời 1 sinh ra thủy, đất 2 sinh ra hỏa, trời 3 sinh ra mộc, đất 4 sinh ra kim trời 5 sinh ra thổ, đó là số sinh ; như vậy là dương không lẻ, âm không chẵn. Đất 6 thành thủy, trời 7 thành hỏa, đất 8 thành mộc, trời 9 thành kim, đất 10 thành thổ ; như vậy là âm dương đều có chẵn lẻ mà vật thành ; cho nên gọi là số thành vậy ("Dịch số câu thông ẩn đồ" quyển trung).

Ông nói : Kinh Dịch kiến lập dưới tiền đề các số chẵn, lẻ ; số trời đất là tiền thân của "ngũ hành sinh thành số". Số "sinh" tức là số mà âm dương còn chưa giao khí ; số thành là số âm dương đã giao khí mà thành, cho nên số sinh đại biểu cho vạn vật ở thuở ban đầu, còn số thành tượng trưng cho vạn vật ở khi chung cực. Lý luận này đã dung nhập số trời đất của kinh Dịch với âm dương ngũ

hành làm phong phú nội hàm của số trời đất, từ đó đã phát triển đầy đủ số của kinh Dịch.

c. Dưới tiền đề của số đại diện Chu Dịch ; đề xuất "Lạc chín, Đồ mười".

Chu Dịch nói : "Số đại diện là 50. Nhưng trong việc bói chỉ dùng 49 cọng cỏ thi" (Hệ từ). Với câu : "Số đại diện là 50", Lưu Mục nhấn mạnh con số hết sức mật thiết với sự hoá sinh của trời đất vạn vật bình quân là 50, Lạc thư là 45, Hà đồ 55. Cho nên số đại diện là 50, đó là một con số bất biến chỉ sự hoá sinh của trời đất, vạn vật.

Trong đó "5" là "diễn mẹ", "10" là "diễn con". 5 nhân với 10 thành 50. Hà đồ 55 là tổng của ngũ hành sinh thành số. Lạc thư 45 lại là số tập hợp của số chẵn lẻ trời đất, số đại biểu lại là 50, mà số trời đất của Dịch là 55 trừ đi 5, số bói Phê lại là 50 trừ đi 1. Như vậy ta đủ thấy số đại diện có liên hệ mật thiết với các loại số kể trên, cho nên nó được gọi là "số thần".

"Dịch số câu dẫn đồ" quyển thượng dẫn lời của Cố Hoan nói : "Coi số 50 này là số thần ; thần tuy không phải là số, những thể hiện ra bởi số". Vì vậy, Lưu Mục đề xuất "Lạc chín, Đồ mười" biểu thị mệnh đề này có quan hệ mật thiết với số đại diện.

Phân trên biểu thị ý Lưu Mục thông qua sự thiết lập số Hà, Lạc điều này chứng tỏ ông có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển của Dịch số.

3. Phát triển ngũ hành học thuyết của Hán Dịch.

Lưu Mục thông qua sự dẫn giải đối với Hà Lạc ngũ hành sinh thành số, đưa thuyết ngũ hành thành số, đưa ra thuyết ngũ hành vào Hà Lạc học, đồng thời lấy Hà Lạc

ngũ hành sinh thành số làm hạt nhân, sáng lập ra Hà đồ thái cực bát quái vũ trụ sinh thành đồ thức (lấy Hà đồ là chủ). Ý nghĩa của nó ở chỗ : cơ sở lý luận của bản thể luận thái cực Chu Dịch không chỉ là âm dương mà còn bao hàm cả thuyết ngũ hành trên cơ sở âm dương, từ đó có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển của học thuyết ngũ hành Hán Dịch, đồng thời tỏ rõ sự cống hiến của ông đối với sự phát triển toàn diện về Dịch lý.

a. Nhấn mạnh "Ngũ hành sinh thành số" gốc ở Lạc thư".

Lưu Mục đề xuất "Ngũ hành sinh thành số" gốc ở Lạc thư (thật ra thì là ở Hà đồ, vì Lưu Mục thường nhầm lẫn giữa Lạc thư với Hà đồ). Mục đích ở chỗ ông muốn nhấn mạnh ý "Hà Lạc vũ trụ sinh thành đồ thức có hạt nhân là ngũ hành sinh thành số". Ông coi Hà Lạc là bản thể tối cao, nhấn mạnh địa vị của Hà Lạc trong Dịch học, đó là một cống hiến lớn đối với Hà Lạc ; về mặt khách quan là ông nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của ngũ hành thuyết trong Dịch học.

b. Lấy "ngũ hành sinh thành số" giải thuyết đạo khí, tăng cường tính duy vật bản thể luận Chu Dịch.

Lưu Mục giải thích tứ tượng Lạc thư là đạo chưa thành hình, phát huy ngũ hành Hà đồ là khí dụng đã thành hình, đồng thời trên cơ sở đó, nhấn mạnh thêm một bước ngũ hành sinh số vì chưa thành hình nên chỉ có thể đại biểu đạo ; còn ngũ hành số thành vì đã thành hình cho nên tượng trưng cho khí dụng.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA LƯU MỤC TRONG DỊCH HỌC SỬ.

Ảnh hưởng của Lưu Mục chủ yếu ở mấy điểm dưới đây :

1. Công hiến nổi bật đối với sự phát triển của Hà Lạc Dịch học.

Công hiến lớn nhất đối với Dịch học của Lưu Mục là nêu cao vai trò của Dịch học Hà Lạc, bao gồm việc đặt tên cho Hà đồ, Lạc thư và sự dẫn giải về lý luận ; nhất là ông kết hợp giữa Hà Lạc với "ngũ hành sinh thành số" để sáng tạo ra mô thức vũ trụ sinh thành, có công hiến đối với tính duy vật của bản thể luận Chu Dịch. Mặt khác ông có sự phát huy Dịch học Hà Lạc, đồng thời cũng có sự phát triển quan trọng đối với Dịch học đồ học. Tóm lại, Lưu Mục nêu cao vai trò của Hà đồ, Lạc thư đã đặt cơ sở cho Hà Lạc Dịch học và ông đã có được ảnh hưởng sâu sắc đối với hậu thế về sự phát triển của Hà Lạc Dịch học.

2. Thành tựu kiệt xuất đối với sự phát triển của số học Dịch học.

Lưu Mục rất coi trọng "số" trong trước tác "Dịch số câu ẩn đồ", ông đã dẫn giải kỹ càng về Số. Chủ yếu ông đã giải thích rất đầy đủ đối với "Hà Lạc ngũ hành sinh thành số" qua sự kết hợp số đại diện Chu Dịch với số trời đất ; đồng thời từ đây lại kết hợp với thuyết đạo, khí Chu Dịch và thuyết bản thể thái cực, bát quái ; rồi với "Hà Lạc ngũ hành sinh thành số" để lập ra mô thức vũ trụ sinh thành ; tiếp theo đó ông lên án bản thể luận duy tâm khách quan "Hữu sinh từ vô" của Lão tử. Như vậy là ông đã làm phong phú và phát triển tính duy vật của bản thể luận Chu Dịch, đồng thời đó cũng là sự phát triển đỉnh cao đối với Hà Lạc Dịch học.

Ngoài ra, trước tác "Dịch số câu ẩn đồ" của ông đã có sự dẫn giải rất sâu sắc đối với số đại diện Chu Dịch, số trời đất và ngũ hành sinh thành số ; đó đều là những tư liệu

quý để nghiên cứu Dịch số. Tuy nhiên ông cũng có sự phiến diện. Do ông quá coi trọng tác dụng của số nên đã tuyệt đối hoá và khuếch đại hóa số, từ đó ông nghiêng về khuynh hướng duy tâm, như ông nhận định rằng : "Hình do tượng sinh, tượng do số thiết" ("Dịch số câu ẩn đề. Tự"). Ông cho rằng số có trước tượng và tượng sinh ra từ số ; số là gốc của Dịch !

3. Phát triển tư tưởng ngũ hành trong Dịch lý.

Lưu Mục đã thông qua dẫn giải sâu sắc của Hà Lạc ngũ hành sinh thành số, phát triển ngũ hành quan trọng Hà Lạc Dịch học, đồng thời cũng đặt cơ sở lý luận cho tượng số học Dịch học. Cơ sở lý luận của tượng số học Chu Dịch học tuy có hạt nhân là âm dương ngũ hành, nhưng trước khi Dịch học Hà Lạc hưng khởi thì ngũ hành thuyết cũng không phát triển được mấy. Tuy nhiên từ khi Lưu Mục đề xướng "Hà Lạc ngũ hành sinh thành số" và sau khi ông đã từ đó mà lập ra "vũ trụ vạn vật mà sinh bản nguyên" thì địa vị của ngũ hành trong Dịch học mới tăng cường. Đồng thời từ đó ông đã đặt được cơ sở để cho âm dương ngũ hành trở thành hạt nhân lý luận của tượng số học Dịch.

Trong "Dịch số câu ẩn đề" Lưu Mục đã nhấn rất mạnh vào ngũ hành ; nhất là lại nhấn mạnh cả về ý ngũ hành là bản nguyên của bát quái.

Tóm lại, Lưu Mục là Dịch học gia, Hà Lạc Dịch học gia nổi tiếng đời Bắc Tống. Đối với sự phát triển, bất luận là về Đồ thuyết, về Tượng số học hay về Dịch lý ông đều có những cống hiến lớn lao.

THIỆU UNG VÀ "HOÀNG CỤC KINH THỂ"

Thiệu Ung là Dịch học gia nổi tiếng. Công hiến chủ yếu của ông đối với Dịch học là sự đề xuất Tiên thiên Dịch học. Luận thuyết này đối với Tượng số học của Chu Dịch và dự trắc học đều có những phát triển quan trọng.

I. LƯỢC TRUYỆN THIỆU UNG.

Thiệu Ung (1011 - 1077) người đất Cung Thành nước Tống. Tự là Nghiêu Chu. Dịch học gia nổi tiếng thời Bắc Tống, có nhiều thành tựu về Dịch học ; về mặt tượng số thì đặc biệt xuất sắc ; ông đã lập riêng thành một trường phái. Thiệu Ung đã sáng tạo ra "Thái cực bát quái vũ trụ sinh thành đồ thức", và đã dẫn giải sâu sắc về bản nguyên vũ trụ thái cực Chu Dịch. Với hệ thống tượng số, ông đã suy tính được sự hưng suy xã hội của lịch sử nhân

loại ; đó là sự sáng tạo độc lập của ông, có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian. Ông còn chế định được niên biểu lịch sử vũ trụ, dự trắc được quy luật sinh diệt, thịnh suy của thiên nhiên vũ trụ. Đó là điều rất đặc sắc của Dịch học Thiệu Ung.

Ông ở đất Lạc Dương 30 năm; tên đất là An Lạc Oa, do vậy nên tên hiệu của ông là An Lạc tiên sinh. Năm Nguyên Hựu, ông được ban tên thụy là Khang Tiết.

Trước tác chủ yếu của ông là "Hoàng cực kinh thế"

"Hoàng cực kinh thế" tất cả có 12 quyển. Chủ yếu bao gồm "Nguyên hội vận thế" (6 quyển) và "Quan vật nội thiên" (quyển 11, "Quan vật ngoại thiên" (quyển 12). Trong đó "Nguyên hội vận thế" là hạt nhân của toàn bộ, chủ yếu thông qua "Nguyên, hội, vận, thế kỷ thời" suy tính lịch sử xã hội hưng suy từ thời Nghiêu đến Hậu Chu, "Quan vật nội thiên" thì chú trọng việc dẫn giải về Dịch lý, "Quan vật ngoại thiên" thì phần nhiều nói về tượng số.

II. CỐNG HIẾN CỦA THIỆU UNG ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Cống hiến của Thiệu Ung đối với Dịch học, chủ yếu là phát triển Tượng số học Chu Dịch, bao gồm sự phát triển đối với Quái đồ Chu Dịch và dự trắc học.

1. Sáng tạo Tiên thiên Dịch học, phát triển thuyết Thái cực bát quái diễn sinh Chu Dịch.

a. Tiên thiên Dịch học là gì ?

Tiên thiên Dịch học là một môn phái Dịch học do Thiệu Ung khai sáng. Thiệu Ung cho rằng Tiên thiên đồ là do Phục Hy vẽ ra tuy chỉ có quẻ, nhưng đầy đủ mọi lẽ về

trời đất vạn vật. Như :

Khang Tiết tiên sinh nói Tiên thiên đồ tuy không có lời,... mọi lẽ về trời đất muôn vật, đều có cả trong đó. (Trương Hành Thành "Chu Dịch biến thông. Tự").

Thiệu Ung còn cho rằng lời của quẻ và hào đều do Văn Vương làm, nó thuộc về Hậu thiên Dịch học. Ông dốc sức vào Tiên thiên Dịch học, lập ra 14 bức Tiên thiên đồ, trong đó có : Phục Hi bát quái thứ tự đồ, Phục Hi bát quái phương vị đồ, Phục Hi lục thập tứ quái thứ tự đồ, Phục Hi lục thập tứ quái phương vị đồ. Tất cả các đồ hình này, Chu Hi đều chép và bảo tồn trong trước tác "Chu Dịch bản nghĩa".

b. Nội dung của Tiên thiên Dịch thuyết.

Đối với số Tiên thiên đồ này Thiệu Ung đều có dẫn giải. Tiên thiên đồ và Tiên thiên đồ thuyết cấu thành Tiên thiên Dịch thuyết.

Tiên thiên Dịch thuyết chủ yếu bao gồm : Quái thứ đồ, Phương vị đồ và phân lý giải. Trong đó thông qua sự khởi nguyên và diễn biến của Bát quái, Quái thứ đồ đã tượng trưng cho sự khởi nguyên và sinh thành của vũ trụ, vạn vật.

Tiên thiên đồ của Thiệu Ung bắt nguồn từ lý luận thái cực của Chu Dịch, thông qua sự dẫn giải của trước tác "Hoàng cực kinh thế" của ông. Ông viết :

Thái cực đã chia, hai nghi lập nên. Dương xuống giao với âm, âm lên giao với dương, bốn tượng sinh ra. Dương giao với âm, âm giao với dương mà sinh ra tứ tượng của trời ; cứng giao với mềm, mềm giao với cứng mà sinh ra

bốn tượng của đất. Do vậy bát quái đã thành. Bát quái đan xen, sau đó sinh ra vạn vật. Do vậy, một phân thành hai, hai phân thành bốn, bốn phân thành tám, tám phân thành mười sáu... Mười phân thành trăm, trăm phân thành nghìn... ("Hoàng cực kinh thế. Quan vật ngoại thiên. Tiên thiên tượng số đệ nhị").

c. Ý nghĩa của Tiên thiên Dịch thuyết.

Tiên thiên Dịch thuyết có ba hàm nghĩa :

Thứ nhất : Thông qua sự dẫn giải đối với Chu Dịch "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái" phản ánh nguyên lý thái cực diễn sinh bát quái, 64 quẻ và vạn vật, nêu rõ lý luận diễn sinh thái cực - bát quái.

Thứ hai : Từ góc độ Tượng số học, nêu rõ thêm về quan điểm thái cực bản thể luận.

Thứ ba : Đề xuất lý luận vũ trụ, vạn vật là thống nhất rồi diễn sinh ra muôn hình vạn trạng, đồng thời lại bao hàm nguyên lý vũ trụ "vô hạn khả phân", phát triển hết mức bản thể quan vũ trụ biện chứng Chu Dịch.

2. Với Tượng số đồ thuyết, phát triển lý luận bát quái khí Chu Dịch.

Thiệu Ung sáng chế ra Tiên thiên và Hậu thiên phương vị đồ, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển thuyết bát quái khí Chu Dịch. Như "Lục thập tứ quái viên đồ" và "Phục Hi bát quái phương vị đồ" đều lấy Càn Khôn cư nam bắc, Khảm Li nằm ở tây đông ; mục đích của hai đồ hình này ở chỗ tượng trưng quá trình tiêu trưởng chuyển hoá âm dương, bốn mùa trong một năm.

Trong đó, căn cứ vào Phục Hi bát quái phương vị đồ mà nói thì từ quẻ Chấn đến quẻ Càn là quá trình dương trưởng, âm tiêu ; mà từ quẻ Tốn đến quẻ Khôn thì lại là thời kỳ âm trưởng, dương tiêu, tượng trưng cho thời tiết trong một năm, chuyển biến từ đông đến hạ và từ hạ sang đông. Với Phục Hi lục thập tứ quái phương vị đồ mà xét, thì từ quẻ Phục đến quẻ Càn là giai đoạn dương trưởng, âm tiêu ; từ quẻ Cấn đến quẻ Khôn lại là thời kỳ âm trưởng, dương tiêu.

Thông qua 64 quẻ phương vị đồ, đã phản ánh quy luật quái khí âm dương tiêu trưởng. Thiệu Ung còn nhấn mạnh quan hệ âm dương của quái khí là :

Dương ở trong âm, dương đi ngược. Âm ở trong dương, âm đi ngược. Dương ở trong dương, âm ở trong âm, đều là đi xuôi. Điều này thật là chí lý, nhìn hình vẽ là ta có thể thấy được. (Sách đã dẫn)

Nhất là Thiệu Ung còn thông qua số lượng biến hoá của hào âm dương nửa vòng trái phải mà dẫn giải sự tiêu trưởng của âm dương :

Từ quẻ Phục đến quẻ Càn, tất cả đều là 112 hào dương. Từ quẻ Cấn đến quẻ Khôn, tất cả là 112 hào âm. Từ quẻ Cấn đến quẻ Khôn, tất cả là 80 dương. Từ quẻ Phục đến quẻ Càn, tất cả là 80 âm. Càn 36, Khôn 12, Li Đoài Tốn 28, Khảm Cấn Chấn 20.

Tức so sánh hào dương và hào âm ở nửa vòng bên trái thì hào dương 120 ; hào âm 80 ; nửa vòng bên phải thì ngược lại : Hào âm ; 120 : hào dương 80. Như vậy là Thiệu Ung lấy sự tăng giảm biến hoá của các hào âm

dương của 64 quẻ dẫn giải sự tiêu trưởng chuyển hoá của âm dương ; đó lại là một việc sáng kiến để dẫn giải về quái khí.

3. "Hoàng cực kinh thế" đối với sự phát triển của dự trắc học Chu Dịch đã có cống hiến lớn.

Ảnh hưởng "Hoàng cực kinh thế" của Thiệu Ung trong dân gian hết sức lớn. Nguyên nhân chủ yếu ở chỗ, không những ông lấy quy luật âm, dương tiêu trưởng chuyển hoá để dẫn giải sự biến đổi của thiên nhiên vũ trụ mà còn mở rộng nó, dùng để dẫn giải sự hưng suy, trị loạn trong xã hội.

a. "Nguyên hội vận thế kỷ" đã được tạo ra từ "Hoàng Cực kinh thế"

Thiệu Ung từ "Lục thập tứ quái viên đồ" chế định ra lịch sử niên phả để suy diễn chu kỳ của vũ trụ, dự trắc sự diễn biến và quá trình kinh lịch của lịch sử nhân loại và của vũ trụ.

"Hoàng cực kinh thế" lấy một chu kỳ nguyên, hội, vận thế làm một đơn nguyên.

Nguyên : căn cứ vào sự vận hành của mặt trời xác định vòng quay của nó là một năm, cho nên lấy mặt trời để phối nguyên.

Hội : trong 1 năm thì mặt trăng, mặt trời giao hội 12 lần, nên lấy mặt trăng để phối hội.

Vận : sự vận hành của sao trong 1 năm là 360 độ, cho nên lấy sao phối vận.

Thế : 1 ngày có 12 canh giờ, cho nên lấy "thần" ⁽¹⁾ để

⁽¹⁾ Thần : chỉ "hàng tinh".

phối với thế.

Vì thế, nguyên, hội, vận, thế đều là mặt trời, mặt trăng, sao, hằng tinh.

Ông còn cho rằng :

Nguyên là từ chữ Càn nguyên ở Chu Dịch, Hội là lấy từ chữ "gia hội" ở Chu Dịch ; Vận là lấy từ chữ "nhật, nguyệt vận hành" ở Chu Dịch, thế lấy từ chữ "bất dịch đồ thế" trong Chu Dịch (Minh. Hoàng kì chú bản "Hoàng cực kinh thế thư").

Phương pháp tính là :

Lấy "nguyên" là 1, "hội" của nó là 12, "vận" của nó là 360, "thế" của nó là 4320.

Tính ra số năm thì :

1 nguyên bằng 12 hội, 1 hội bằng 30 vận, 1 vận bằng 12 thế, 1 thế bằng 30 năm. Như vậy thì 1 nguyên tính ra là 129.600 năm.

Tính đổi ra giờ, ngày, tháng, năm thì :

1 nguyên là 1 năm, 12 hội là 12 tháng, 360 vận là 360 ngày ; vậy 1 nguyên = 4320 thế.

Một nguyên ngắn nhất là 129.600 năm (tức 1 nguyên = 12 hội, 360 vận, 4320 thế, 1 thế bằng 30 năm, cho nên 1 nguyên bằng $4320 \times 30 = 129.600$ năm).

b. Quan hệ giữa "Nguyên, hội, vận, thế" kì thời "Hoàng cực kinh thế" với quả tám cung.

Thiệu Ung lấy quả tám cung của "Kinh thị Dịch truyện" làm cơ sở để phân vạch nguyên, hội, vận, thế, năm, tháng, ngày, giờ (như biểu dưới) đây.

Bảng 102-1

BIỂU KỶ THỜI VÀ BIỂU QUẾ TÂM CUNG.

Cung Càn	Cung Đoài	Cung Ly	Cung Chấn	Cung Tốn	Cung Khảm	Cung Cấn	Cung Khôn
1 nguyên	2 hội	3 vận	4 thế	5 năm	6 tháng	7 ngày	8 giờ
Càn	Chấn	Đông nhân chi nguyên	Vô vang tiết chi nguyên	Cấu tuế chi nguyên	Tụng nguyệt chi nguyên	Độn nhật chi nguyên	Bĩ thời chi nguyên
1	1	1	1	1	1	1	1
Quái	Đoài	Cách	Tuỳ	Đại quá	Khốn	Hàm	Tuỳ
Nguyên chi hội	Hội chi hội	Vận chi hội	Thế chi hội	Tuế chi hội	Nguyệt chi hội	Nhật chi hội	Thời chi hội
2	2	2	2	2	2	2	2
Đại hữu	Khuê	Ly	Phệ hạp	Đỉnh	Vị tể	Lữ	Thời chi vận
Nguyên chi vận	Hội chi vận	Vận chi vận	Thế chi vận	Tuế chi vận	Nguyệt chi vận	Nhật chi vận	
3	3	3	3	3	3	3	3
Đại tráng	Quy muội	Phong	Chấn	Hàng	Giải	Tiểu quá	Dự
Nguyên chi thế	Hội chi thế	Vận chi thế	Thế chi thế	Tuế chi thế	Nguyệt chi thế	Nhật chi thế	Thời chi thế

Cung Càn	Cung Đoài	Cung Ly	Cung Chấn	Cung Tốn	Cung Khảm	Cung Cấn	Cung Khôn
4	4	4	4	4	4	4	4
Tiểu súc Nguyên chi tuế	Trung phu Hội chi tuế	Gia nhân Vận chi tuế	Ích Thế chi tuế	Tốn Tuế chi tuế	Hoán Nguyên chi tuế	Tiệm Nhật chi tuế	Quán Thời chi tuế
5	5	5	5	5	5	5	5
Nhu Nguyên chi nguyệt	Tiết Hội chi nguyệt	Ký tế Vận chi nguyệt	Truân Thế chi nguyệt	Tĩnh Tuế chi nguyệt	Khảm Nguyên chi nguyệt	Kiến Nhật chi nguyệt	Ty Thời chi nguyệt
6	6	6	6	6	6	6	6
Đại súc Nguyên chi nhật	Tồn Hội chi nhật	Bí Vận chi nhật	Di Thế chi nhật	Cổ Tuế chi nhật	Mông Nguyên chi nhật	Cấn Nhật chi nhật	Bác Thời chi nhật
7	7	7	7	7	7	7	7
Thái Nguyên chi thời	Lâm Hội chi thời	Minh di Vận chi thời	Phục Thế chi thời	Thăng Thế chi thời	Sư Nguyên chi thời	Khiêm Nhật chi thời	Khôn Thời chi thời
8	8	8	8	8	8	8	8

Biểu trên từ quả Càn "Nguyên chi nguyên" bắt đầu đến quả Càn "thời chi thời" là một chu kỳ trời đất cộng là 1.216.129.320 năm. Tất cả gồm 9394 . 2 nguyên ; mỗi nguyên lại là 129.600 năm.

c. Ứng dụng và gợi ý đối với dự trắc của "Nguyên hội vận thế" kỷ thời trong "Hoàng cực kinh thế".

Thiệu Ung lấy một nguyên làm đơn nguyên để suy đoán sự thịnh suy, trị loạn của vạn sự, vạn vật trong trời đất, thiên nhiên.

Một nguyên bao quát một chu kỳ nguyên hội vận thế, 30 năm là 1 thế, 12 thế là 1 vận, 30 vận là 1 hội, 12 hội là 1 nguyên, 1 nguyên là 129.600 năm. Trong 1 nguyên, trời đất sẽ biến đổi, trải qua một quá trình thịnh suy, trị loạn.

Bảng 102-2
BIỂU SUY ĐOÁN CHU KÌ TRONG TRỜI ĐẤT

Càn cung nhất nguyên	Càn	1 (nguyên chi nguyên)
	Quải	12 (nguyên chi hội) 1x12
	Đại hữu	360 (nguyên chi vận) 12x30
	Đại tráng	4320 (nguyên chi thế) 360x12
	Tiểu súc	129600 (nguyên chi tuế) 4320x30
	Nhu	1555200 nguyệt (nguyên chi nguyệt) 129600x12
	Đại súc	46656000 nhật (nguyên chi nhật) 1555200x30
	Thái	559872000 thời (nguyên chi thời) 46656000x12

Thiệu Ung lấy quy luật âm dương thịnh suy tiêu trưởng 64 quả để dẫn giải sự thịnh suy, trị loạn của lịch sử

nhân loại, xã hội ; đó là nội dung chủ yếu của "Hoàng cực kinh thế" của ông. Ông cho rằng :

Số sinh của Dịch, 129.600, tổng là 4320 thế, đó là số của tiêu trường... năm 360 ngày, được 4320 thần. ("Hoàng cực kinh thế. Quan vật ngoại thiên").

Thiệu Ung cho 1 nguyên (129.600, 4320 thế) là một chu kỳ phát triển lịch sử nhân loại, xã hội ; căn cứ vào quy luật âm dương tiêu trường của 12 quẻ tiêu tức của 64 quẻ bát quái Chu Dịch để trình bày về quá trình thịnh suy, trị loạn của lịch sử xã hội Trung Quốc.

Ông đem các sự kiện lớn về lịch sử phát sinh từ thời Nghiêu Thuấn trải qua các đời Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, Tam quốc, Lương Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường, Ngũ đại cho tới Bắc Tống (Thần Tông Hi ninh nguyên niên, công nguyên năm 1068) đối ứng với 64 quẻ, đồng thời chia lịch sử các vương triều ra làm 4 lần thời kỳ "Hoàng, đế, vương, bá ; đồng thời lấy 4 thời kỳ này phân vạch ra thịnh suy tiêu trường theo lịch sử xã hội.

Nhưng với "Hoàng cực kinh thế" ta cần lưu ý mấy điểm sau :

Thứ nhất : Thiệu Ung dùng Chu dịch dẫn giải nguyên lý âm dương tiêu trường của thiên nhiên, vũ trụ để dẫn giải sự hưng suy trị loạn trong lịch sử xã hội của loài người là một ứng dụng của dự trắc học đối với Chu Dịch. Thiệu Ung đã khởi thảo ra vũ trụ niên phả trong "Hoàng cực kinh thế", mặc dầu nó là tiên nghiệm, nhưng lý luận hạt nhân của ông cũng đáng để ta nhìn nhận, vì căn cứ vào nguyên lý âm dương tiêu trường trong Chu Dịch thì nguyên lý này thích hợp với vạn sự, vạn vật. Như ta đã biết vạn vật trong vũ trụ đều có một quá trình thịnh

suy, tiêu trưởng mà xã hội nhân loại cũng không phải là ngoại lệ, điều này cho ta thấy trong khi thịnh thì phải nghĩ đến khi suy, trong khi trị phải nghĩ đến khi loạn và phải nghĩ cả đến việc phòng hoạn ngay khi nó còn chưa xảy ra ! Nhưng ta cũng cần kiên quyết phản đối sự dự đoán tùy tiện đối với mọi vấn đề quốc sự, xã hội.

Thứ hai : Thiệu Ung quá coi trọng, quá nhấn mạnh tới sự chung diệt của trời đất (vì qua sự suy trắc trên của ông đến "hội" thứ 12 là thời điểm ứng vào quẻ Khôn, âm sẽ thịnh cực mà dương sẽ suy kiệt, vạn vật sẽ đi vào con đường diệt vong) nó làm cho nhân sinh quan của ông trở thành tiêu cực khiến ông đã trượt dài vào cỏi "không", "vô" của Lão tử, và như vậy là ông đã quay lưng lại với quan điểm quý "sinh" của Chu Dịch.

Thứ ba : Thiệu Ung ứng dụng lý luận tượng số của Chu Dịch để giải thích lịch sử xã hội, đó là một sự phát triển quan trọng vì "chính thể quan" tam tài : "thiên địa - nhân - xã hội" (Của Chu Dịch) là tinh túy của Chu Dịch do vậy lý luận tượng số không thể chỉ ứng dụng để giải thích vũ trụ, trời đất mà thôi, nó cần phải thích dụng với cả con người và xã hội nữa. Nhưng ta cần chú ý tôn trọng sự thật khách quan của lịch sử và làm sao cho nó phù hợp với tinh thần thực sự cầu thị.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA THIỆU UNG TRONG DỊCH HỌC.

Địa vị của Thiệu Ung trong Dịch học rất lẫy lừng, hiển hách : ảnh hưởng của ông rất sâu sắc, chủ yếu ở mấy điểm dưới đây :

Thứ nhất : Ông sáng lập Tiên thiên Dịch học, có cống hiến quan trọng đối với sự phát triển tượng số học Dịch học.

Với lý luận hạt nhân về Tiên thiên Dịch học, ông cho rằng Tiên thiên đồ là do Phục Hi sáng tạo ; tuy có quẻ không có lời, nhưng nó gồm đủ mọi lý về vạn vật trong thiên hạ, vì vậy ông đã lập ra 14 bức, thứ tự đồ và phương vị đồ về bát quái và 64 quẻ ; dùng thứ tự đồ để diễn giải là vạn vật trong vũ trụ đều bắt nguồn từ thái cực ; đề xuất thuyết "Thái cực vi tâm" ; đồng thời với lý luận "thái cực - bát quái diễn sinh" trình bày lý luận vạn vật đều sinh thành từ thái cực, âm dương. Ông đã phát triển đầy đủ bản thể luận, thái cực và bát quái của Chu Dịch ; có cống hiến đối với sự phát triển bản thể luận Chu Dịch.

Ngoài ra, ông còn thông qua sự tăng giảm biến hoá của các hào âm dương 64 quẻ, phản ánh quy luật tiêu trưởng chuyển hoá của âm dương, từ đó có được sự phát triển quan trọng trong việc đề xuất thuyết quái khí Chu Dịch.

Thứ hai : Đối với sự phát triển Dịch đồ học, việc truyền bá Bát quái thứ tự đồ và phương vị đồ của ông đã có được tác dụng thúc đẩy quan trọng.

Các bức đồ hình mà Thiệu Ung truyền bá và dẫn giải tất cả có 14 bức ; chủ yếu bao gồm Bát quái, 64 quái thứ tự đồ và phương vị đồ, chúng đều có giá trị rất lớn. Chu Hi đã bảo tồn 14 bức đồ này trong "Chu Dịch bản nghĩa", do đó đã lưu truyền cho tới nay, chúng có ảnh hưởng rất lớn trong dân gian, đó đều là những tư liệu quý để nghiên cứu Chu Dịch.

Thứ ba : Lấy nguyên lý tượng số Chu Dịch giải thích xã hội học, mở ra sự ứng dụng Chu Dịch trong lĩnh vực xã hội học.

"Hoàng cực kinh thế" của ông đã lập ra hệ thống

tượng số, lấy nguyên hội vận thế làm hạt nhân. Hệ thống này không những dùng để giải thích sự sinh diệt tồn vong của vạn vật trong thiên nhiên, vũ trụ ; mà còn qua nó có sự thuyết minh về mọi hưng suy trị loạn trong lịch sử nhân loại ; tuy nhiên mặt này, mặt khác cũng còn có điểm chưa được thoả đáng. Nhưng việc ông đưa tượng số học Chu Dịch vào xã hội học đã gây được ảnh hưởng sâu xa đối với tác dụng của Chu Dịch trong xã hội học.

"Hoàng cực kinh thế" có thể coi là một trước tác lớn về thuật số kế tiếp "Kinh thị Dịch truyện" ; trong dân gian sách này đã lưu truyền rất rộng, cho nên thuật số của Thiệu Ung được các nhà thuật số tán dương là "Khang Tiết thần số" !

Tóm lại, cống hiến lớn nhất của Thiệu Ung trong Dịch học là tạo tác ra Tiên thiên Dịch thuyết, phát triển Tượng số học Chu Dịch ; đáng kể nhất là ông đã có được ảnh hưởng lớn về phương diện dự trắc học Chu Dịch.



TRƯƠNG TÁI VÀ "HOÀN HỒ DỊCH THUYẾT"

Trương Tải là một trong tứ đại tư tưởng gia Trương, Chu, Trình, Chu đời Tống ; ở Bắc Tống, danh tiếng ông ngang với Thiệu Ung và Nhị Trình. Ông tuy là một trong những người khai sáng ra lý học nhưng ông lại phản đối các "lý" với tinh thần vượt lên trên vật chất ; ông mạnh dạn đề xuất "khí bản thể luận", nhấn mạnh vật chất (khí) là tính thứ nhất, "lý" là tính thứ hai, từ đó ông trở thành viên tướng tiên phong của triết học duy vật cổ đại và của học phái Dịch học.

Trương Tải là triết học gia duy vật nổi bật của Trung Quốc cổ đại. Công hiến của ông ở chỗ phát triển tư tưởng biện chứng pháp duy vật Chu Dịch, đả kích "không vô quan" của Thích, Lão ; đặt nền móng cho tư tưởng duy vật của triết học Trung Quốc.

Ông có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với triết học gia duy vật nổi tiếng đời Thanh là Vương Phu Chi, ông có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển con đường duy vật của triết học Trung Quốc.

I. LƯỢC TRUYỀN TRƯỞNG TÁI.

Trương Tái, tự Tử Hậu (1020 - 1077) ; triết học gia, Dịch học gia, một trong những người sáng tạo ra lý học nổi tiếng của Trung Quốc. Ông người trấn Hoàn Cừ ; huyện Mi (Thiểm Tây) nên đời gọi ông là Hoàn Cừ tiên sinh ; vì là người đất Quan Trung lại thường giảng học ở Quan Trung, cho nên học phái của ông được gọi là Quan học.

Trước tác Dịch học chủ yếu của ông là "Hoàn Cừ Dịch thuyết", "Chính Mông", "Trương tử ngũ lục". Trong đó, "Hoàn Cừ Dịch thuyết" với cơ sở vũ trụ quan duy vật đã có sự phát triển tích cực đối với xã hội quan Chu Dịch, không hổ tiếng là một trước tác xã hội học vĩ đại. "Chính Mông" đã được Vương Phu Chi biên soạn thành "Trương tử chính mông chú", trở thành một trước tác quan trọng đối với sự phát triển Chu Dịch, được Vương Phu Chi lấy để diễn giải học thuật tư tưởng Trương Tái. "Trương tử ngũ lục" là một tập ngũ lục ghi lời của Trương Tái nói về Dịch. Ba trước tác này của ông đều là những tư liệu quý để nghiên cứu Dịch học.

II. CỐNG HIẾN CỦA TRƯƠNG TÁI ĐỐI VỚI HỌC THUẬT TƯ TƯỞNG DỊCH HỌC.

1. Xây dựng hệ thống dịch học lấy khí làm hạt nhân

Cống hiến lớn nhất của Trương Tái đối với Dịch học là xây dựng một hệ thống Dịch lý, lấy khí làm hạt nhân ; từ đó đối với Dịch học ông có được tác dụng tích cực trong sự phát triển theo hướng duy vật.

a. Lấy "khí" là phạm trù cao nhất của Dịch học.

"Dịch truyện" lấy thái cực làm phạm trù cao nhất của

Dịch học ; nhị Trình lấy lí làm phạm trù cao nhất của Dịch học, còn Trương Tái thì lấy khí làm phạm trù cao nhất của Dịch học.

Trương Tái trị Dịch lấy khí là phạm trù cao nhất ; mọi điều, từ việc giải thích bản thể luận vũ trụ, cho đến hình thức vận động của vật chất, cùng với quan hệ tồn tại của nó, ông đều lấy khí làm hạt nhân. Mục đích của ông là để đối lập với "không vô quan" của Thích - Lão, đồng thời khiêu chiến đối với mọi quan điểm lấy lí làm chủ thể của nhị Trình.

Do vậy, nên mọi điều bàn về người, nói về vật của ông đều không tách rời khí. Như ông nói :

Cùng lý tắc chí vu tinh nghĩa, ... thông thiên hạ, duy nhất vật nhi dĩ, duy thị yếu tinh nghĩa nhập thần. ("Hoàn Cừ Dịch thuyết. Hệ từ hạ").

Câu này có nghĩa là trong thiên hạ sự hoá dục của vạn sự, vạn vật đều chỉ từ một vật (một khí). Nếu nắm được nguyên lý khí hoá thì có thể "cùng lý tận tính" đến trình độ nhập thần. Như vậy là nói rằng ta giải thích thuộc tính của vạn sự, vạn vật trong thiên hạ bằng khí, chứ không phải bằng lý, tức ta phải lấy khí làm phạm trù cao nhất để giải thích tất cả ; đó tức là "khí phạm trù luận" của Trương Tái.

Với luận điểm đó, ông đã có tác dụng lớn lao đối với việc xây dựng phạm trù quan duy vật của Dịch học.

b. Lấy khí làm bản thể tối cao của vũ trụ.

Luận điểm "thái hư tức khí" (Chính môn. Thái hoà) của Trương Tái biểu thị quan điểm khí bản thể luận của ông. Ông còn tiến một bước trên cơ sở câu "Thiên địa nhân huân,

vạn vật hoá thuần" ⁽¹⁾ trong "Dịch truyện" để nhấn mạnh.

"Thái hư vô hình, khí chi bản thể" ⁽²⁾ (Chính Mông. Thái hoà).

"Dịch sở vị nhân huân" ⁽³⁾ (như trên).

Hai câu này có ý nhấn mạnh thái hư không hư; thái hư là một thực thể, đó là một thực thể chứa đầy khí. Ông nhấn mạnh vạn vật trong vũ trụ đều do bản thể khí sinh ra.

Từ đó ông đề xuất lý luận : "Hễ là tượng, thì đều là khí" "Hoàn Cừ Dịch thuyết. Hệ từ thượng", ông lại nhấn mạnh khí có trước tượng, luận điểm này biểu thị rõ tính duy vật về bản thể luận của ông. Như ông đã viết :

"Có khí mới có tượng" (Hoàn Cừ Dịch thuyết. Hệ từ hạ).

Sự sinh ra khí ; tức là đạo, là Dịch (như trên)

Vì vậy, Trương Tái cho rằng : thái hư tức là khí, vạn vật trong thiên hạ cũng đều do khí cấu thành ; sự hoá nguyên của vạn vật cũng đều thống nhất ở khí ! Đó là Trương Tái lấy Dịch học để phát huy "khí nhất nguyên luận" trong tự nhiên quan duy vật của ông, đó cũng là sự phát triển thêm một bước của ông đối với bản thể luận duy vật Dịch học.

Điều đáng quý nhất là, ông còn đề xuất lý luận vật chất bất diệt của khí bất sinh, bất diệt.

Với luận điểm "khí bất diệt của ông", ông đã phá "không quan điểm" của nhà Phật và quan điểm "Hữu sinh

⁽¹⁾ Thiên địa... hoá thuần : hai khí của trời đất giao cảm mà muôn vật hoá dục thuần hậu.

⁽²⁾ Thái hư... bản thể : thái hư vô hình, đó là bản thể của khí.

⁽³⁾ Dịch sở vị nhân huân : Dịch là sự giao cảm bởi 2 khí của trời đất.

ư vô" của Lão tử, phát triển quan điểm bản thể luận Dịch học tới đỉnh cao rực rỡ.

c. Khí vận động là căn nguyên sự vật biến hoá, phát triển.

Trương Tái đề xuất luận điểm "nhất vật lưỡng thể". Theo luận điểm này thì vạn vật, vạn sự trong vũ trụ đều là khí, khí lại bao hàm hai thể âm dương đối lập nhau rồi thông qua sự khí hoá của âm dương, (tức tác dụng tương hỗ giữa âm dương) mà sinh ra sự vận động biến hoá của sự vật. Vì vậy, ông nhấn mạnh khí là thể đối lập thống nhất của hai khí âm dương, đó là căn nguyên phát triển của sự vật. Sự phát sinh, phát triển của sự vật là ở chỗ : sự vận động của bản thân khí và nội bộ của khí.

Tư tưởng trên của ông là khiêu chiến đối với "bản thể luận lý học" của nhị Trình mà cũng là sự phát triển về vang nhất đối với Dịch học của ông. Cho nên ông đã nhấn mạnh : "Động không phải từ ngoài" ("Chính Mông. Tham lưỡng thiên").

Chu Dịch nói : "Một âm, một dương đó là đạo". Với câu này Trương Tái cho rằng đạo tức là khí, tức là thái cực, một âm một dương tức là hai thể của khí. Ông viết :

"Một vật, hai thể ; đó là thái cực vậy ! Âm dương đạo trời, từ đó thành tượng". ("Hoàn Hư Dịch thuyết. Thuyết quái").

"Có hai thì có một, đó là thái cực vậy" (như trên).

Với các câu trên, ý ông muốn nói : thái hư là khí, phân ra thì là thể âm dương, hợp lại thì chỉ là một vật. Sự phát sinh, phát triển và biến hoá của sự vật tất cả đều do tác dụng tương hỗ của hai khí âm dương. Đó là sự phát triển thêm một bước đối với câu: một âm, một dương gọi là đạo.

2. Phát triển biến dịch quan của Chu Dịch.

Chu Dịch hết sức nhấn mạnh sự biến dịch, quả Khôn có câu :

Lý sương, kiên băng chí ⁽¹⁾ ("Dịch. Khôn. Sáu đầu").

Câu trên ý nói sự vật có sự biến đổi dần, từ vi tế đến do quy luật phát triển "tiệm biến" đến "lượng biến", kết hợp với các thuật ngữ : tiệm, tại, được, phi, hồi, đã nói lên đầy đủ sự tổng kết sâu sắc về quy luật lượng biến đến chất biến của kinh Dịch.

Trương Tái trên cơ sở của Chu Dịch đã có sự phát triển đối với quy luật "chất lượng hồi biến" cụ thể ông đã bổ sung về sự chuyển hoá từ sự rành rõ đến sự vi tế. Ông viết :

Biến, tức nói về sự rành rõ ; hoá tức nói về sự tiệm tiến ("Hoàn Hư Dịch thuyết. Hệ từ").

Biến thì hoá ; do thô, nhập tinh vậy ("Chính Mông. Thần hoá thiên").

Hoá mà đầy thì gọi là biến, lấy sự rành rõ mà tỏ sự tế vi ! ("Hoàn Hư Dịch thuyết. Hệ từ hạ").

Mấy câu trên nói lên ý : sự vật vừa bao gồm giai đoạn tiệm biến do thô nhập tinh, mà cũng bao quát quá trình chuyển hoá từ rành rõ đến tế vi. Trong đó : do thô nhập tinh là sự phát triển đối với câu : "Lý sương, kiên băng chí" của kinh Dịch ; từ rành rõ đến tế vi thì lại là sự dẫn giải đối với "Khang long hữu hồi" của quả Càn kinh Dịch.

Trương Tái nhấn mạnh căn nguyên sinh ra sự biến dịch Chu Dịch là do tác dụng tương hỗ của hai khí âm dương điều này đã nêu lên đầy đủ về tính vật chất của lý luận biến dịch

⁽¹⁾ Lý sương... chí : Dầm lên sương thì biết là băng dần sắp đến.

Chu Dịch ; như vậy là ông đã có cống hiến đối với sự phát triển biến dịch quan của Chu Dịch. Ông nói :

Trong thái hư bao gồm hai khí âm dương, hai khí này cảm ứng nhau (thăng giáng, chìm nổi, động tĩnh) thì sự vật sẽ hoá hoá sinh sinh và biến đổi ; đồng thời sẽ nảy sinh mối quan hệ đối lập, thống nhất giữa âm dương khí hoá và khí thái hư !

Luận điểm trên đã phản ánh biến dịch quan duy vật của Trương Tái và tác dụng của luận điểm này đối với sự phát triển của Chu Dịch.

3. Sự phát triển đối với xã hội học Chu Dịch.

Trương Tái từ góc độ khí chất đã tiến một bước trong việc dẫn giải lý nhân tính của Chu Dịch, tiến một bước trong việc đưa Khổng Mạnh, nho gia nhập thế, phát triển triết lý nhân sinh tích cực, cương kiện của Chu Dịch.

Thứ nhất : Đưa nhập thế quan tích cực của Khổng Mạnh, nho gia và Chu Dịch.

Trương Tái không chỉ lấy "khí thuyết" để giải thích hiện tượng tự nhiên, mà ông còn mở rộng phạm trù khí, dùng nó để giải thích hiện tượng xã hội. Như ông đề xuất "tính trời đất" và "tính khí chất", đồng thời ông cho rằng tính khí chất hậu thiên của con người cần thuần hoá thành "tính trời đất" tiên thiên. Ông mở rộng phạm trù "thể" khí thể ra xã hội, nhấn mạnh "diệt thiên lý nhi cùng nhân dục" ("Kinh học lý quật. lý") tôn sùng thuyết nhân ái của Khổng Mạnh. Như ông nói :

"Trung thứ cùng sinh với nhân, lễ, nghĩa là "dụng" của nhân" (Trương tử ngữ lục. Trung"), "Trương tái tập" trang 321).

Nhất là do ảnh hưởng của tự nhiên quan duy vật tích cực của ông, xã hội quan của ông trên cơ bản cũng là tích cực. Như ông cho rằng "thiên hành kiện" là thiên đạo, vì vậy đó cũng là điều mà người ta có, nên ông nói :

"Thiên hành kiện ⁽¹⁾, thiên đạo dã" ("Hoành Cừ Dịch thuyết. Càn").

Cho nên ông rất tôn sùng Khổng Mạnh, cho nhân, nghĩa, lễ, tín là thiên đạo. Ông tán dương tinh thần trị thế của Nghiêu, Thuấn, Vũ. Ông viết : "Đức của Vũ có thể nói là lớn, việc thiên hạ là việc của mình" (như trên).

Thứ hai : Ông nhấn mạnh khí chất Càn nguyên long đức với sự cương kiện, phấn phát.

Trương Tải nhấn mạnh khí chất cương hiện của Chu Dịch. Ông nói "Đức tính, cương kiện đối thực, nhật tân ⁽²⁾ là đức của trời". ("Hoành Cừ Dịch thuyết. Đại súc").

Rồng là đức của thánh nhân ("Hoành Cừ Dịch thuyết. Càn quái").

Tức ông lấy đức của rồng, sự cương, kiện, phấn phát coi như đó là tiêu chuẩn khí chất của thánh nhân, đại nhân ; ông chủ trương nhân sinh quan tích cực cương kiện, tiến nhập thế.

Ông còn nhấn mạnh vào sự cứu người, giúp người, ông nói phải "phù suy, chủng nhược ⁽³⁾", đó lại là một sự thể hiện xã hội quan tích cực của ông. Ông nói.

Chỉ tại chủng nhược.

Nếu không thể cúi xuống cứu giúp người, thì làm

⁽¹⁾ Thiên hành kiện : trời vận hành mạnh mẽ (Câu này ở quẻ Càn (kinh Dịch)).

⁽²⁾ Nhật tân : ngày càng đổi mới.

⁽³⁾ Chủng : cứu giúp. Nhược : yếu, kẻ yếu.

được việc lớn cũng là vô ích (như trên).

Ngoài ra, ông còn chủ trương phải lấy "ái tâm" đối với xã hội. Ông viết :

Nếu với "ái tâm" mà đến với người, thì ta với người sẽ thân ái nhau, nếu với "hại tâm" đến với người, thì ta với người sẽ qua sắc mặt mà tự biệt nhau. Thánh nhân do có "ái tâm" cảm được lòng người mà thiên hạ hoà bình. ("Hoàn Hư Dịch thuyết. Hàm quẻ").

Thứ ba : Ngoài việc ông đề xướng cương kiện, ông còn chú trọng tới đạo Trung Dung của Tứ thư. Ông nói :

"Nếu đã dẫn dắt ai đó đi theo đạo Trung dung, mà chưa làm họ thấu triệt được điều sâu kín của đạo này... khiến họ không mất đi lòng chính trực, thì đó vẫn coi như có công trong việc giáo hoá ("Hoàn Hư Dịch thuyết. Mông quái").

Với câu trên, ta thấy ông tuy chú trọng tới đức cương kiện, nhưng vẫn chú ý nắm vững trung dung, trung đạo và trung chính.

Trương Tải còn chỉ rõ :

Đi đường giữa, đi con đường trung dung ("Hoàn Hư Dịch thuyết. Quẻ Thái").

Ông còn nhấn mạnh không thể "quá trung". Như ông giải thích "quẻ Vô vọng", ông viết :

"Tiến mà quá trung, đó là "vô vọng nhi hành" vậy" ("Hoàn Hư Dịch thuyết. Vô vọng quái").

Trương Tải còn tiến thêm một bước, ứng dụng "trung hành quan" vào xã hội học. Ông viết :

"Trung hành, không riêng tư, không thiên lệch, dụng

tâm như vậy để cứu hung nạn... ("Hoành cừ Dịch thuyết. Quẻ Ích").

Tóm lại, do vũ trụ quan duy vật của Trương Tải đã khiến ông hình thành nhân sinh quan và xã hội quan tích cực của ông ; nhất là ông đã đưa nhân thể quan tích cực của Khổng Mạnh vào Chu Dịch, khiến xã hội quan và luân lý nhân sinh của Chu Dịch càng được kiện toàn, đầy đủ ; từ đó sự hưng tạo về luân lý nhân sinh, triết học xử thế của dân tộc Trung Hoa càng có được ảnh hưởng sâu sắc. "Hoành Cừ Dịch thuyết" là trước tác tiêu biểu về xã hội quan tích cực của ông, nó không hổ là một bộ trước tác xã hội học vĩ đại.

III. THÀNH TỰU VỀ DỊCH HỌC CỦA TRƯƠNG TÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA ÔNG.

Trương Tải là một Dịch học gia kiệt xuất. Thành tựu lớn nhất đối với Dịch học là đã xây dựng được một hệ thống Dịch học lấy khí học làm hạt nhân ; ông có ảnh hưởng rất sâu sắc đối với Vương Phu Chi và đời với Dịch học gia hậu thế. Đối với sự phát triển triết học Duy vật Dịch học, ông có tác dụng là người đánh dấu thời đại.

1. Ông là người đặt nền móng cho lịch sử phát triển bản thể luận Chu Dịch.

Ông coi "khí thuyết" là phạm trù tối cao của Dịch học, coi khí là bản thể tối cao của vũ trụ, coi âm dương khí hoá là động lực căn bản nhất trong sự phát triển của mọi sự vật ở vũ trụ ; từ đó xây dựng hệ thống Dịch học lấy khí làm hạt nhân.

Hệ thống khí học của Trương Tải có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển của khí bản thể Chu Dịch, đời với sự phát triển chủ nghĩa duy vật Chu Dịch.

Mệnh đề bất hủ "Thái hư tức khí" của ông là cái đích trong phát triển sử của chủ nghĩa duy vật triết học cổ đại Trung Quốc.

Bản thể khí của ông là sự khiêu chiến đối với bản thể quan "không", "vô" của Thích - Lão ; là sự đả kích đối với chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan của triết học cổ đại. Vì vậy tư tưởng bản thể luận khí của Trương Tái không chỉ đặt nền móng cho tư tưởng triết học duy vật Dịch học mà còn là mốc lịch sử trên con đường phát triển chủ nghĩa duy vật triết học cổ đại Trung Quốc.

2. Trương Tái là bậc tiền bối của tư tưởng sử duy vật biện chứng Dịch học.

Ông đã có sự phát triển quan trọng đối với tư tưởng biện chứng pháp duy vật của Chu Dịch. Với mệnh đề nổi tiếng "một vật hai thể, đó là khí" của ông, ông nhấn mạnh vạn sự, vạn vật trong vũ trụ đều sinh ra do tác dụng tương hỗ của hai khí âm dương, từ đó ông nhấn mạnh sự vật phát triển là do sự vận động âm dương trong bản thân sự vật, chứ không phải do tác dụng ngoại lực. Ông viết :

"Thái hư bao gồm hai khí âm dương ; hai khí này do cảm ứng nhau mà sinh ra thăng giáng, chìm, nổi ; từ đó sự vật sẽ hoá hoá, sinh sinh và biến đổi" ("Chính môn. Thái hoà").

Ông còn nói vật chất bao giờ cũng tồn tại dưới dạng này hoặc dạng khác chứ cũng không sinh ra mà cũng chẳng mất đi. Ông nói : "Hình tụ vi vật, hình hội phản nguyên" ⁽¹⁾. (như trên). Như vậy là ông đã kết hợp chặt chẽ

⁽¹⁾ Hình tụ... phản nguyên : vật chất tồn tại dưới bất cứ hình thể nào, nhưng một khi tan rã thì nó lại trở về trạng thái nguyên thủy của nó.

tư tưởng biện chứng pháp của Chu Dịch với tính duy vật và đã có cống hiến lớn lao đối với sự phát triển của tư tưởng biện chứng pháp duy vật Dịch học, đặt cơ sở cho tập đại thành của Vương Phu Chi, đồng thời có được ảnh hưởng sâu xa đối với phương hướng phát triển chủ nghĩa duy vật triết học Trung Quốc.

3. Tiến thêm một bước trong việc xây dựng tư tưởng xã hội học tích cực Chu Dịch, mở rộng được ảnh hưởng của Chu Dịch đối với tư tưởng xã hội Trung Quốc.

Do vũ trụ quan của Trương Tái là để phá "không", "vô"; phủ định "có, sinh ra không", ra sức đề xướng thuyết "thực hữu", vì vậy, do "tự nhiên quan" của ông là tích cực cho nên đã ảnh hưởng đến xã hội quan của ông.

Xã hội quan của Trương Tái là trên cơ sở cương kiện, nhật tân của "Dịch truyện" đưa nhập thể quan của Khổng Mạnh vào. Vì vậy, xã hội quan của ông là tích cực và nhập thể.

Trương Tái đưa "Tứ thư" của Khổng Mạnh vào Chu Dịch, tiến một bước trong việc phát triển luân lý nhân sinh của Chu Dịch, mở rộng ảnh hưởng của xã hội học Chu Dịch đó lại là một cống hiến đối với sự phát triển Chu Dịch.

Tóm lại, Trương Tái đã có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển duy vật và tư tưởng biện chứng pháp Chu Dịch, ông đã có ảnh hưởng siêu thời đại đối với sự phát triển của Chu Dịch.

LÝ QUANG ĐỊA VÀ "CHU DỊCH CHIẾT TRUNG"

*L*ý Quan Địa là kinh học gia, nho học gia, Dịch học gia nổi tiếng đời Thanh, tư tưởng của ông theo phái lý học Trình, Chu, nhưng nhấn mạnh "tính" học. Về phương diện Dịch học thì gốc là nho gia "Trung dung" chủ trương triết trung, nhấn mạnh sự thống nhất giữa tượng số và nghĩa lý. Ông có những cống hiến lớn cho sự phát triển toàn diện của Dịch học.

I. LƯỢC TRUYỆN LÝ QUANG ĐỊA.

Lý Quang Địa (1642 - 1718), tự Tấn Khanh, hiệu Dung Thôn, người đất An Khê (Phúc Kiến) đời Thanh. Đỗ tiến sĩ năm Khang Hi thứ 9, làm đến chức Thượng thư bộ lại, Văn Uyên các đại học sĩ. Năm 57 tuổi ông mất tại nhiệm sở.

Bình sinh ông thích Dịch, viết nhiều về Dịch, ông đã phụng chiếu chủ biên "Ngự soạn Chu Dịch chiết trung". Đời sau coi ông là mẫu mực trong việc nghiên cứu Dịch và học Dịch.

Ông trước tác rất nhiều, ngoài việc chủ biên "Chu

Dịch chiết trung" ra ; về Dịch học ông còn biên soạn các sách như : "Chu Dịch thông luận", "Chu Dịch quan tượng", "Chu Dịch quan tượng đại chỉ", "Tham đồng kế chú", "Dịch nghĩa tiên tuyền". Về phương diện kinh sử văn thư, đối với tứ thư, ngũ kinh ông cũng biên soạn rất nhiều, nhất là về phương diện "Trung Dung" thì ông rất uyên thâm bao gồm "Trung dung chương đoạn", "Trung dung dư luận", "Trung dung tứ cú" ; đối với "Trung dung quan" ông nghiên cứu rất sâu.

II. CÔNG HIẾN CỦA LÝ QUANG ĐỊA ĐỐI VỚI HỌC THUẬT TƯ TƯỢNG DỊCH HỌC.

Lý Quang Địa là đại học sĩ triều Thanh, ông đã phụng sắc chủ biên "Chu Dịch triết trung". Sách này có ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế, những công hiến của ông đối với học thuật, tư tưởng Dịch đều thể hiện ở trong sách đó. Nội dung chủ yếu như sau :

1. Một tập đại thành cự trước ⁽¹⁾ về Dịch học kể từ Hán tới Thanh.

"Chu Dịch triết trung" là một bộ trước tác lớn của "trăm nhà" về Dịch học, toàn bộ sách chép hầu như đủ mọi thuyết của các học giả.

Trong sách thu góp lời của 218 học giả, bao gồm mọi Dịch thuyết của 10 triều đại từ Hán đại tới Thanh triều, chủ yếu lấy "Chu Dịch bản nghĩa" và "Y Xuyên Dịch truyen" của Chu Hi và Trình Di làm chủ.

Toàn bộ sách bất kể là nghĩa lý hay tượng số, tác giả đều thu lượm toàn diện, nhưng nhấn mạnh tượng số là gốc

⁽¹⁾ Cự trước : trước tác lớn.

của Chu Dịch. "Chu Dịch chiết trung" còn cho rằng các học gia đời Hán lạm dụng tượng số. Như Tiêu Cán, Kinh Phòng đã xuyên tạc và xa rời chính phái ; sau Tùy Đường thì Vương Bật tuy có phá bỏ được những tệ lậu của "nap giáp", "phi phục" mà chuyên lấy nghĩa lý giải kinh, nhưng Vương Bật lại thuộc về phái Lão Trang, huyền học cho nên nghĩa lý và tượng số trước sau vẫn chưa hợp được với chính tông. Nói chung những người thuộc phái tượng số phần nhiều lại khinh thị phái nghĩa lý ; nhưng Dịch học là thống nhất thể của nghĩa lý và tượng số, ta không thể coi nhẹ một bên nào !

"Chu Dịch chiết trung" cho rằng "Chu Dịch bản nghĩa" của Chu Hi thực ra là tham bác của hai nhà Trình, Thiệu mà biên soạn thành sách, trong đó thu nạp cả tượng số và nghĩa lý, cho nên "Tuy là nói có cả nghĩa lý và tượng số, nhưng Chu Tử đã triết trung". Do đó, Lý Quang Địa đã đặt tên cho sách của mình là "Chu Dịch triết trung" biểu thị ý hợp nhất tượng số và nghĩa lý, không ngã về một bên nào.

2. Từ Hán tới Thanh, phái Nghĩa lý đã phát triển tới đỉnh cao.

"Chu Dịch chiết trung" tuy nhấn mạnh sự triết trung giữa tượng số và nghĩa lý làm chủ, nhất là tác giả của nó lại lấy lời của Chu, Trình làm lời chính yếu ; ông đã kết hợp lời của hai đại biểu thuộc phái Nghĩa lý nổi tiếng nhất là Chu Hi và Trình Di đời Tống (Bắc Tống và Nam Tống), từ đó ông đã đẩy sự phát triển của phái Nghĩa lý Dịch học đời Thanh lên tới đỉnh cao. Đối với sự phát triển về mặt nghĩa lý của Dịch đời Thanh, ta có thể thấy được phần nào trong "Chu Dịch chiết trung". Đặc điểm về mặt nghĩa lý của Dịch đời Thanh là đã phát triển được trên cơ sở Trình

Chu giải Dịch với quan điểm nho gia ; tác giả đã đưa vào sách rất nhiều quan điểm của "Tứ thư" để giải Dịch, từ đó ông đã đưa phần nghĩa lý của Dịch đời Thanh đã nho gia hoá lên đến đỉnh cao.

Phái Nghĩa lý của Dịch đời Thanh so với phái Nghĩa lý đời Tống Minh thì tiến bộ hơn ở chỗ họ đã đột phá được sự ràng buộc của lý học thiên lý, lấy nhân lý xã hội làm hạt nhân. Như "Chu Dịch chiết trung" thích càn, nguyên, hanh, lợi, trinh ; khi dẫn lời "án" giải thích của Trình, Chu nói :

Các từ nguyên, hanh, lợi, trinh trong các quẻ Càn Khôn, chư nho đều nói các từ đó thể hiện bốn đức. Duy Chu tử lại cho đó là lời bói và ông chỉ coi nó như các quẻ khác mà thôi, ... vì sao mà nguyên là lớn, hanh là thông, lợi là nghi, trinh là chính, bền ; nếu người ta mà khoẻ thì mọi sự đều thông hết.

Đưa ra câu trên "Chu Dịch chiết trung" muốn nhấn mạnh ý : tác dụng của con người ! Lại như, khi thích một câu trong thoán truyện, quẻ Khảm :

"Cái hiểm của trời là trời cao xa tít tắp không thể leo lên được ; cái hiểm của đất là, đất có núi, sông, gò, đồi ; quốc quân, vương hầu theo vậy mà đặt ra những cái hiểm (như đào hào, xây thành) để giữ gìn đất nước. Công dụng của hiểm nếu hợp thời thì thật là lớn vậy thay !".

Sau khi dẫn "bản nghĩa", "Trình truyện", "Tập thuyết" tác giả chép lời Án ⁽¹⁾:

Chất chống hiểm hoạ ⁽²⁾ thì đó là việc phát triển luyện

⁽¹⁾ Lời án : lời bàn sau khi đã suy nghĩ, nghiên cứu.

⁽²⁾ Chất chống hiểm hoạ : nhóm từ này dịch từ "Tập khảm" của quẻ Khảm (kinh Dịch). Vì quẻ Khảm tượng trưng cho sự chất chống hiểm hoạ, cạm bẫy.

tập gian nan. để vượt qua, nếu không thì không thể tránh được. Sự rèn luyện đó chính là gốc của sự lập thân.

Lời Án trên nhấn mạnh ý : nếu dám đương đầu với mọi hiểm nạn thì không được lùi bước trước mọi gian khổ ; đó là điều cơ bản để lập thân.

Lời trên đây biểu thị ý, Lý Quang Địa trong "Chu Dịch chiết trung" vừa đề cao việc Trình Chu lấy "Tứ thư" giải Dịch, lại vừa phát huy đầy đủ xã hội quan của Dịch nho giáo lấy cương kiện làm gốc để nhập thể, như vậy là đối với việc đề cao xã hội quan của nho giáo ông đã có được tác dụng to lớn.

Về phương diện Hệ từ truyện, sau Khổng Tử. Vương Bật cũng có dẫn giải truyện trong "Chu Dịch lược lệ", sau đó chư nho cũng đều có lời bàn về Hệ từ ; trong "Chu Dịch triết trung" Lý Quang Địa cũng đưa những lời bàn đó vào sách của mình để các học giả được biết.

3. Xây dựng tác phong học tập mới, lấy quan điểm trung chính nghiên cứu Chu Dịch.

Sự cống hiến của Lý Quang Địa đối với Dịch học rất to lớn, điều này không chỉ phản ánh trong "Chu Dịch chiết trung" mà còn phản ánh trong mấy trước tác khác về Dịch của ông. Trong các trước tác đó đã phản ánh sự thể hiện đầy đủ về quan điểm trung chính, coi trọng cả nghĩa lý lẫn tượng số của ông. Tuy vậy ông cũng không bài xích việc bói Phệ.

Bói phệ, tượng số và nghĩa lý là một chỉnh thể không thể phân cắt, có liên quan với nhau của Dịch học. Lý Quang Địa đã thấy rất rõ điều này.

Để sửa lại việc "quét tượng" thiên lệch của Vương Bật

và sự hẹp hòi của các học giả thời Tống Minh trong việc ức chế tượng, ông đã chú giải "Tham đồng khê" trong trước tác này ông đã thể hiện sự triết trung của mình đối với tượng số và Dịch lý. Ông còn nhấn mạnh yếu chỉ của "Tham đồng khê" là lấy nhật, nguyệt khảm ly và sự biến động âm dương tiêu tức làm chỗ dựa cho lý luận của mình. Ông còn từ quan điểm âm dương, động tĩnh của Dịch lý có những lời bàn rất sâu sắc đối với sự tu luyện nội đan.

Tóm lại, "Chu Dịch chiết trung" của Lý Quang Địa, trên cơ sở lấy quan điểm của Trình Chu trích dẫn mọi lời của các học giả, trước từ Hán Ngụy, sau đến Minh Thanh, bất kể là phái nghĩa lý hay phái tượng số, là quan tượng hay từ trong chốn dân gian, chính thống hay biệt truyện, ông đều thu lượm vào trong trước tác của mình kèm theo những nhận xét riêng. Do đó, "Chu Dịch chiết trung" đã phản ánh tương đối toàn diện những thành tựu trong nghiên cứu Dịch học suốt trong thời kỳ từ Hán đại tới Thanh Triều, có cống hiến lớn lao trong việc kế thừa và phát huy Dịch học.

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA LÝ QUANG ĐỊA TRONG DỊCH HỌC.

Lý Quang Địa là Dịch học gia kiệt xuất trong Dịch học sử, ông có những cống hiến nổi bật đối với học thuật tư tưởng và phương pháp nghiên cứu Dịch học. Trước tác "Chu Dịch chiết trung" của ông có ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế.

1. Có ảnh hưởng đối với sự nghiên cứu tổng hợp Dịch học.

Lý Quang Địa, với học thức uyên bác của mình, ông là người đầu tiên trong triết học sử áp dụng phương pháp

ngiên cứu tổng hợp Dịch lý.

Toàn bộ sách tuy thu nạp mọi thuyết, đã rộng lại không tạp, quan điểm học thuật rõ ràng ; nghĩa lý sâu sắc, khúc triết ; tuy là triết trung, nhưng không mất đi điều cơ bản ; dù rằng thấu tóm tất nhưng không tách rời Trình Chu ; có thể nói là trước tác của ông vừa toàn diện, vừa sâu sắc phản ánh được mọi thành tựu về Dịch học từ Hán tới Thanh, có thể nói đó là khuôn mẫu trong việc nghiên cứu tổng hợp Dịch học.

"Chu Dịch chiết trung", về mặt tư tưởng học thuật và về mặt thể lệ so với "Chu Dịch tập giải" của Lý Đỉnh Tộ đều cao hơn một bậc, lời văn ông gọn mà chuẩn xác, ông đã sửa chỗ lệnh đưa về điều cơ bản và lập nên một điển phạm trong việc nghiên cứu Dịch tổng hợp về Dịch lý. Đúng như "Tứ khố toàn thư tổng mục" đã bình giá :

Khi đó, việc nghiên cứu kinh Dịch, mỗi học giả đề theo ý riêng của mình mà luận bàn quan điểm ; sau đó về quan phương có cho ra cuốn "Dịch kinh đại toàn" thì lại "tạp loạn, phân cắt, khiến người đọc không thấy rõ được sách thuộc thể tài nào, chỉ thấy quần ngôn rối loạn..." Còn "Chu Dịch chiết trung" thì hơn hẳn "Dịch kinh đại toàn", phản ánh ưu thế của việc nghiên cứu Dịch một cách tổng hợp, toàn diện".

Lý Quang Địa sau khi qua chỉnh lý, trước tác của ông cuối cùng đã đạt tới mục đích làm cho Dịch có được sự nghiên cứu toàn diện. Đúng như lời của "Tứ khố toàn thư tổng mục" :

Dịch qua hàng trăm năm phân cắt nay phe này, mai phe nọ đến đây đã hoà nhập về quan điểm với nhau. Trải qua hàng nghìn năm vẽ quẻ, buộc lời, nay mọi điều đều

sáng rõ. ("Tứ khố toàn thư tổng mục").

Qua phần trên, ta thấy "Ngụ soạn Chu Dịch chiết trung" thực là một trước tác gương mẫu về mặt nghiên cứu tổng hợp Dịch, do đó hậu thế đã tôn xưng đó là một trước tác khuôn mẫu mọi mặt.

2. Dùng "triết trung quan" nghiên cứu Dịch học đã có được ảnh hưởng sâu sắc đối với hậu thế.

Lý Quang Địa hết sức tôn sùng "trung dung quan" của nho gia, ông đã từng chú giải "Trung dung chương đoạn", "Trung dung dư luận", "Trung dung tứ cú". Ông cho rằng :

Trung giả, trung dã ⁽¹⁾ ("Trung dung chương đoạn. Tự").

Trung, tức là trung chính, trung hành. Lý Quang Địa biên soạn "Chu Dịch chiết trung" là cốt uốn nắn lại sự lệch hướng giữa tượng số và nghĩa lý. Ông đề xướng đã lấy quan điểm trung chính để nghiên cứu thì vừa phải lấy "chính truyện" làm trọng điểm lại phải tham bác bằng "biệt truyện". Tác phong "trị học" nghiên cứu Dịch toàn diện này đã có được ảnh hưởng sâu sắc với hậu thế. Nghiên cứu Dịch học sử, ta thấy, từ tiền Tần tới đời Thanh, hai phái tượng số và nghĩa lý phân rời lại hợp, hợp rồi lại phân, trải qua biết bao lần phân hợp, đến thời Lý Quang Địa ông mới thống nhất lại được như vậy là ông đã có công hiến đối với việc nghiên cứu Dịch học !

3. Từ các văn hoá mẫu chốt, sâu sắc nghiên cứu Dịch học rồi trở thành khuôn mẫu cho các đời sau.

Lý Quang Địa là một đại học vấn gia kế tiếp Chu Hi.

⁽¹⁾ Trung giả... dã : Vấn đề trung dung giữa hai phái, phải xuất phát từ đây lòng.

Ông đọc rộng mọi sách, thông hiểu mọi kinh sử ; do vậy mới đủ tài học để nghiên cứu kinh Dịch ở những vấn đề mấu chốt, sâu sắc.

Ông nghiên cứu kinh Dịch với quan điểm triết trung, đó là do ông xuất phát từ "trung dung quan" nho học ; ông trước tác các sách : Trung dung chương đoạn, trung dung dư luận, trung dung tứ cú ; điều này chứng minh trước đó ông đã có nghiên cứu tư tưởng Trung dung - Chu Dịch là tập đại thành của mấy nghìn năm lịch sử và của nền văn hoá cổ đại Trung Quốc ; nội hàm của nó hết sức bao la, sâu sắc ; nếu không phải là bậc học giả uyên bác thì sao có thể hiểu thấu đáo mà bàn luận nọ kia. Lý Quang Địa đã có sự nghiên cứu tương đối toàn diện đối với văn hoá kinh điển Trung Quốc, vì vậy ông mới có thể từ các vấn đề mấu chốt, sâu sắc nghiên cứu Dịch học, sau đó trước tác của ông mới trở thành khuôn mẫu cho đời sau !

Tóm lại, Lý Quang Địa là một đại kinh học gia, nho học gia kế tục Khổng Tử, Chu Hi ; từ đó ông mới có cơ sở để nắm được toàn diện mao Dịch học. Trước tác "Chu Dịch chiết trung" của ông sở dĩ ở vào tầng thứ cao, có ảnh hưởng lớn chính là bởi nguyên nhân đó.



HUỆ ĐỒNG VÀ "DỊCH HÁN HỌC"

Huệ Đồng là một trong những đại biểu Dịch học đời Thanh, ông cũng là một đại Dịch học gia kế tục Vương Phu Chi. Công hiến chủ yếu về Dịch học của ông là trước tác "Dịch Hán học", "Chu Dịch thuật", ông đã phát huy mạnh mẽ đôi với Hán Dịch học, đồng thời có được ảnh hưởng đối với sự phát triển Dịch lý.

I. LƯỢC TRUYỆN HUỆ ĐỒNG.

Huệ Đồng (1697 - 1785) Dịch học gia, kinh học gia đời Thanh, tự là Định Vũ, hiệu là Tùng Nham, người huyện Ngô (nay thuộc tỉnh Giang Tô). Học của ông do tổ truyền. Nhất sinh ông thông đọc chư kinh, nghiền ngẫm mọi thuyết, học thức cực kỳ uyên bác. Một đời tinh thông Dịch học, sở trường Hán Dịch, đồng thời ông có sự phát huy và chỉnh lý đối với học thuật tư tưởng các đại gia Hán Dịch, có công hiến lớn trong việc nghiên cứu Hán Dịch.

Các trước tác về Dịch của ông có : Dịch Hán học, Chu Dịch thuật, và Dịch lệ, Tân bản Trịnh thị Chu Dịch, Chu Dịch bản nghĩa biện chứng, Dịch đại nghĩa. Trong đó Dịch

Hán học có sự dẫn giải sâu sắc về sự kế thừa tượng số Hán Dịch, đó là tư liệu quý để nghiên cứu Hán Dịch.

II. CÔNG HIẾN CHỦ YẾU CỦA HUỆ ĐỒNG ĐỐI VỚI HỌC THUẬT TƯ TƯỞNG DỊCH HỌC.

1. Phát hiện ra lý của Hán Dịch, có công hiến đối với sự kế thừa và phát triển Hán Dịch học.

Kế thừa và phát huy Hán Dịch là công hiến chủ yếu của Huệ Đồng. Ông biên soạn Dịch Hán học, khảo cứu về Hán Dịch học, thu chép Hán Dịch của các đại gia từ Hán tới Tam quốc, chủ yếu là Mạnh Hỉ, Ngu Phiên, Kinh Phòng, Can Bảo, Trịnh Huyền, Tuân Sảng, trong đó chủ yếu là Mạnh Hỉ, Ngu Phiên. Đối với mọi tinh hoa về học thuật của các học giả trên, ông đều có sự sưu tầm, lưu trữ. Ví như : thuyết quái khí của Mạnh Hỉ, bao gồm : tiêu tức, 12 tiêu tức, tứ chính quái ; quái biến của Ngu Phiên ; "Khai Nguyên đại diễn lịch kinh" của Đường Nhất Hàng, bát quái lục vị đồ và bát cung quái thứ đồ của Can Bảo, ngũ hành và chiêm nghiệm của Kinh Phòng, "Hào thần thuyết" của Trịnh Huyền, Càn thăng Khôn giáng của Tuân Sảng, đặt tượng của cửu gia. Nói chung đối với Hán Dịch học ông đều có sự sưu tập tương đối toàn diện. Ông có công hiến nhiều đối với việc nghiên cứu Hán Dịch học.

2. Học thuật tư tưởng Hán Dịch trong việc biên soạn "Dịch Hán học"

Qua việc suy tập mọi học thuyết, Dịch Hán học của Huệ Đồng đã bảo tồn được mọi tư liệu hàm chứa học thuật tư tưởng của Hán Dịch. Đặc điểm việc biên soạn Hán Dịch của Huệ Đồng khác với việc biên soạn của các kinh học gia đời Thanh. Các kinh học gia đời Thanh đa số đều giải kinh

qua sự huấn hỡ, khảo chứng ; giá trị của nó ở chỗ bảo lưu được diện mạo của nguyên quyển sách. Những tư liệu trích dẫn phần lớn là : Thuyết văn của Hứa Thận, kinh điển thích văn của Lục Đức. Văn đời Đường, Hán thượng Dịch truyện của Chu Trần đời Tống, Chu Dịch chính nghĩa của Lý Đỉnh Tộ đời Đường. Đặc điểm của họ là nặng về khảo chứng mà ít phát huy. Vì vậy, sự sưu tập trên tuy rất nghiêm túc, nhưng tương đối ít sự dẫn giải về mặt học thuật lý luận đối với trước tác của các đại gia.

Dịch Hán học của Huệ Đống khác với các kinh học gia trên ; sự sưu tập đối với Hán Dịch của ông không phải là áp dụng hình thức qua bản khắc lấy kinh chú giải kinh, ông đã căn cứ vào đặc điểm học thuật tư tưởng của chu gia mà diễn giải. Như đối với Dịch học của Mạnh Hỉ thì ông có bài bàn căn cứ vào quái khí đồ thuyết, tiêu tức, tứ chính, thập nhị tiêu tức... Đối với Dịch học của Ngu Phiên thì ông có bài bàn căn cứ vào bát quái nạp giáp, ngũ vị tương đắc nhị hữu hợp, chu lưu lục hư... ngoài ra ông còn chú giải rộng và trích dẫn nhiều chứ không lấy chú giải của các kinh gia. Mọi lời có giá trị, xác đáng trong Sử kí, Hán Thư, Hoài nam tử, Luận Hoàn, Hậu Hán thư, Ngụy thư ; không lời nào mà ông không sưu tập để đưa vào sách của mình ; cho nên sách của ông nội dung phong phú, quan điểm có hệ thống ; từ đó thể phản ánh rất đầy đủ học thuật tư tưởng của Hán Dịch.

Như trong "quyển 5. Kinh Phòng Dịch học" đối với thuyết quái khí của Ngu Phiên ông dẫn "Luận Hoàn" của Vương Xung, nói :

"Dịch của họ Kinh bố trí 64 quẻ vào trong 1 năm, 6 ngày 7 phân, 1 quẻ thực Thi, quẻ có âm dương, khí có

thăng giáng, dương thăng thì âm, âm thăng thì lạnh, âm lạnh tùy quẻ mà đến".

Ông lại trích dẫn "Hán thư. Thiên văn chí", ông nói :

"Mặt trăng mọc thì có gió mưa, mặt trời mọc thì ấm mát rồi lại lạnh".

Qua sự trích dẫn trên, đủ thấy sự linh hoạt về học thuật tư tưởng của ông.

Huệ Đống còn trích dẫn cả Dịch vĩ và Hệ từ, do đó "Dịch Hán học" của ông trở thành một bộ trước tác ưu tú vừa trích dẫn nhiều lời xác đáng của chư gia mà trung thành với mọi kinh truyện, có được sự kế thừa và phát huy mạnh mẽ đối với quan điểm học thuật của Hán Dịch.

Những phân tích trên biểu thị Dịch Hán học của Huệ Đống là một tư liệu quý để nghiên cứu Hán Dịch.

Huệ Đống lại rất chú trọng thuyết quái biến của Tuân Sảng. Một bộ "Chu Dịch thuật" hầu như đều quán xuyên lý luận "nhị, ngũ, hào, Càn thăng, Khôn giáng, quái hào biến. Như lời chú quẻ Càn "Nguyên hanh lợi trinh" của "Chu Dịch thuật" viết :

"Nguyên, là đầu tiên ; hanh là thông, lợi là hoà; trinh là chính. Càn số là gốc của đạo, cho nên nói là nguyên ; hào 2 của Càn thăng lên hào 6 của Khôn ; Càn Khôn giao nhau, do vậy nên nói là hanh... Những lời chú này của Huệ Đống phản ánh sự chú trọng của ông đối với Hán Dịch.

3. Cống hiến của "Chu Dịch thuật" đối với nghĩa lý Chu Dịch.

Huệ Đống đối với tượng số đời Hán không những dẫn giải rất sâu, mà đối với âm dương nghĩa lý cũng có sự phát huy, như trong trước tác "Chu Dịch thuật" của ông ; đối

với âm dương Dịch lý ông cũng có những lời dẫn giải rất sâu sắc. Như khi ông chú giải lời hào chín đầu quẻ Càn : "Sở cửu tiềm long vật dụng" ⁽¹⁾. Ông viết :

"Dịch, số ngược, khí sinh ra từ dưới ; bắt đầu từ hào dưới, Càn là rồng, dương ẩn phía dưới ; cho nên nói "tiềm long" ; hào số khó biết, cho nên nói là "vật dụng" ("Chu Dịch thuật" quyển 1). Đối với âm dương biến hoá, ông lấy Càn, rồng làm tượng dẫn lời chú giải của chư gia rồi dẫn giải. Như ông dẫn lời, Quán Tử nói : "Rồng sinh trong nước toả ngũ sắc rồi bơi ; cho nên biến hoá như thần, muốn nhỏ thì hóa thành con tôm, con bò cạp ; muốn to thì ẩn dưới chân trời, muốn cao thì vươn lên tận mây trời, muốn xuống phía dưới thì lặn tận vực sâu, biến hoá không kể ngày tháng, lên xuống bất kể thời gian ; như vậy gọi là thần hoá... cho nên Càn mà lấy tượng rồng là vì nó có thể biến hoá vậy".

Tuân Tử nói : "Đức của trời là "nguyên", nguyên của trời kiêm ngũ sắc, cho nên rồng bao trùm ngũ sắc".

Thuyết văn khi "thích" về rồng, viết : "Xuân phân thì bay lên trời, thu phân thì lặn xuống vực".

Những lời Huệ Đông trích dẫn ở trên đều thông qua sự biến hoá của rồng, phản ánh quá trình âm dương tiêu trưởng chuyển hoá. Biểu thị sự dẫn giải sâu sắc của Huệ Đông đối với quá trình biến hoá âm dương.

Lại như, đối với quan hệ dựa vào nhau cũng tồn tại của âm dương, "Chu Dịch thuật" cũng có sự phát huy ; đặc điểm của ông là lấy thuyết âm dương thăng giáng của Tuân Sản để dẫn giải. Như trong quyển 9, khi giải thích

⁽¹⁾ Sở cửu... vật dụng : Hào chín đầu : rồng còn ẩn nấu, chưa (đem tài ra) dùng được.

quẻ Bĩ, ông chú giải :

"Cần thăng lên, Khôn giáng xuống ; cho nên trời đất không giao kết ; riêng một âm thì không sinh sản được, riêng một dương cũng không sinh sản được, cho nên vạn vật không thông suốt ; (do vậy tượng trưng bằng quẻ Bĩ)."

III. ĐỊA VỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA HUỆ ĐỒNG TRONG DỊCH HỌC.

Huệ Đồng có địa vị nhất định đối với Dịch học đời Thanh. Các trước tác của ông như Chu Dịch thuật, Dịch lệ đều có trình độ cao, và đều có ảnh hưởng nhất định trong Dịch học đời Thanh. Sau Vương Phu Chi thì những trước tác này là thành tựu tương đối lớn của các Dịch học gia đời Thanh.

1. Phái cải cách trong Dịch học đời Thanh.

Huệ Đồng trị Dịch tương đối khách quan, ông vừa coi trọng khảo chứng lại diễn giải khá nhiều, ông thuộc phái cải cách trong "phái học Dịch" đời Thanh. Đối với việc nghiên cứu Hán Dịch, ông không nặng về khảo chứng và ít phát huy như họ mà lấy việc diễn giải học thuật, tư tưởng Dịch làm chính yếu, đồng thời ông cũng có sự khảo chứng ở mức độ nhất định ; ông có cống hiến đối với sự kế thừa và phát huy án Dịch. Đối với "Hán Đồ Dịch", tuy ông không cùng chung quan điểm, nhưng ông nghiên cứu từ góc độ khảo chứng nguyên lưu ⁽¹⁾.

2. Có sự chỉnh lý đáng kể đối với Hán Dịch.

Huệ Đồng chỉnh lý Hán Dịch khác với sự chỉnh lý của các phái học gia, kinh học gia đời Thanh. Trọng điểm

⁽¹⁾ Nguyên lưu : nguồn gốc sự phát triển (của sự vật).

của ông là nhằm vào học thuật tư tưởng của Hán Dịch, chứ không phải là sự khảo chứng đối với nguyên bản. Nội dung chú giải của Huệ Đống đã phản ánh quan điểm học thuật của ông. Như "Dịch Hán học" là một bộ trước tác tiêu biểu về sự dẫn giải Hán Dịch của ông, ông đã có sự chỉnh lý một cách hệ thống, cơ bản đối với học thuật, tư tưởng Dịch và vì thế ông đã có cống hiến quan trọng đối với việc nghiên cứu Hán Tượng số học Dịch học.

3. Dẫn giải trọng yếu đối với nghĩa lý Dịch.

Huệ Đống không những đối với Tượng số Dịch có sự bảo tồn và dẫn giải, mà đối với nghĩa lý, nhất là đối với âm dương Dịch lý ông cũng có sự phát huy quan trọng, trước tác "Chu Dịch thuật" của ông có sự dẫn giải sâu sắc đối với lý luận âm dương ở một trình độ khá cao. Đó là một tư liệu quan trọng để nghiên cứu Dịch lý.

Tóm lại, Huệ Đống là một Dịch học gia có những cống hiến quan trọng đối với Hán Dịch và Thanh Dịch. Các trước tác của ông như : Dịch Hán học, Chu Dịch thuật, và Dịch lệ đều là những tư liệu quý để nghiên cứu Dịch học. Mặc dầu, uy tín về học thuật của ông không bằng Cố Viêm Võ và Hoàng Tôn Hi, Hoàng Tôn Viêm ; nhưng thành tựu về mặt học thuật và sự cống hiến của ông về Dịch học đều được mọi người đánh giá cao.



PHẦN THỨ MƯỜI CHÍN

TÁC PHẨM "DỊCH" QUAN TRỌNG QUA CÁC THỜI ĐẠI

"*D*ịch Lâm - Nghĩa là một rừng sách về Dịch" với hơn ba ngàn bộ sách đồ sộ và nổi tiếng, đó là một kho tàng văn hoá quý báu về Dịch học. Mỗi một tác phẩm dịch học nổi tiếng đều là một sản phẩm, một kết tinh trí tuệ của đương thời. Ví dụ như "Dịch vĩ" của đời Hán, "Chu Dịch" của Lục Đức Minh đời Đường, "Dịch đồng tử vấn" của Âu Dương Tu đời Tống, "Hán Thượng dịch truyện" của Chu Chấn đời Tống, "Dịch triển cơ" của Ngô Hăng đời Nam Tống, "Chu văn công dịch thuyết" của Chu Giám đời Tống, "Hán Ngụy nhị thập nhất gia dịch chú" của Tôn Đường đời Thanh, "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư tục biên tam chứng" của Vương Nhân Tuấn đời Thanh, "Hoàng thị dật thư khảo, Hán tự đường kinh du, dịch loại" của Hoàng Sư đời Thanh, "Thông chí đường kinh giải dịch" của Thành Đức đời Thanh, "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư. Kinh biên dịch loại" của Mã Quốc Hàm đời Thanh, "Kinh học thông luận. Dịch kinh" của Bì Trích Thụy... đều là những tư liệu quý để nghiên cứu dịch học.

ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ TÁC PHẨM "DỊCH" QUAN TRỌNG QUA CÁC THỜI ĐẠI

Với những tác phẩm "Dịch" đồ sộ như biển mù sương thì tác phẩm tinh hoa cũng không phải là ít. Trong số đó, có những tác phẩm đã đóng một vai trò quan trọng trong việc khai phá dịch số; có tác phẩm đã đưa ra những nhận xét độc đáo của mình trong dịch lý; bản thân tác phẩm đã có những phát kiến mới trong dịch học... những tác phẩm đó đều đóng góp to lớn cho sự phát triển dịch học, đồng thời đó cũng là những văn kiện tham khảo quan trọng để nghiên cứu dịch học.

§1. "DỊCH VĨ"

(Đời Hán, không rõ tác giả)

Sau "Dịch truyện", "Dịch vĩ" là một tác phẩm lớn của dịch học, trong đó "Cần tạc độ" là đáng quý nhất. "Dịch vĩ" đã đẩy mạnh sự phát triển đối với dịch học, tượng số học, nghĩa lý Dịch Tam nghĩa ; giản dịch, biến dịch, bất dịch được viết trong sách, có một ý nghĩa quan trọng trong việc trình bày rõ dịch lý.

I. KHÁI LƯỢC VỀ "DỊCH VĨ".

Vĩ thư là tác phẩm trình bày kinh thư. "Dịch vĩ" là một tác phẩm trình bày tác phẩm đối với "Dịch kinh" (bao gồm cả "Dịch truyện"), đó là một tác phẩm có ảnh hưởng rất lớn trong dịch học.

"Dịch vĩ" xuất hiện thời Tây Hán, không rõ tác giả. Bản gốc đã thất lạc. Trịnh Huyền thời Đông Hán có chú thêm 8 loại, đó là :

"Chu Dịch. Cần tạc độ", "Dịch vĩ. Cần khôn tạc độ", "Dịch vĩ. Kê lâm đồ", "Dịch vĩ. khôn linh đồ", "Dịch vĩ. Thông quái nghiệm", "Dịch vĩ. Thị loại mưu", "Dịch vĩ. biện chung bị", "Dịch vĩ. Cần nguyên tự chế ký".

Tám cuốn "Dịch vĩ" do Trịnh Huyền chú, cũng đều thất lạc. Thanh tập đời Minh đã làm công việc bảo tồn. Có cuốn "Cổ vi thư" của Tôn Nghị đời Minh, cuốn "Hoàng thị dật thư khảo" của Hoàng Sự, cuốn "Ngọc hàm sơn phong tập dật thư" của Mã Quốc Hàm, trong đó có cuốn "Thất vĩ" của Triệu tại Hàm tương đối hoàn chỉnh. "Vĩnh lạc đại điển", "tứ khố toàn thư", "tứ bộ tàng quán" đều có ghi chép.

Trong 8 cuốn đó, cuốn có giá trị cao nhất là "Chu Dịch. Cần tạc độ" (Tức là cuốn "Dịch vĩ. Cần tạc độ", nó tương đương với cuốn "Dịch. Hệ từ", vì có những mở rộng phát triển tinh sâu, có đóng góp quan trọng trong việc phát triển dịch lý, là văn hiến quý để nghiên cứu dịch học.

II. NHỮNG CỐNG HIẾN CHÍNH CỦA "DỊCH VĨ" ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Cống hiến chủ yếu của "Dịch vĩ" đối với dịch học là nó có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển tư tưởng học

thuật của dịch học.

1. Những đóng góp chính của "Chu Dịch. Càn tạc độ"

a. *Dịch tam nghĩa* tức là : biến dịch, giản dịch, bất dịch; nó là tinh túy của "Dịch. Hệ từ". Ví dụ : "Dịch" khi cùng thì tự biến, biến thì thông, thông thì tồn tại lâu dài. "Dịch" tuy giản lược nhưng tóm thâu được lý của trời đất. "Dịch" tuy giản lược nhưng phối hợp một cách khéo léo cùng đức.

Trong "Dịch. Hệ từ" đã chứa đựng ý của "bất dịch" chẳng qua là không nêu rõ hai chữ "bất dịch" mà thôi, ví dụ : ở đây nêu rõ "dịch" không thể tư duy, không thể tạo tác, vốn tịnh nhiên không động, dùng trực cảm mà biết trời đất.

Trong cuốn "Dịch vĩ. Càn tạc độ" đã xuất hiện từ "Bất dịch" đầu tiên, nó đã khái quát quan niệm biến dịch trong dịch lý. Thực chất quan niệm biến dịch trong "Chu Dịch là quan niệm động tĩnh, tức là sự thống nhất mâu thuẫn giữa động và tĩnh. Ví dụ như : "động tĩnh hữu thường, cương nhu đoạn hỉ" "Động tĩnh luôn tồn tại, cương nhu bị diệt mất". "Dịch vĩ. Càn tạc độ" đã dùng lý luận biến dịch và bất dịch để khái quát, đó là sự phát triển quan trọng về quan niệm biến dịch của "Chu Dịch". Ví như :

Khổng Tử định nghĩa "Dịch" là thay đổi, biến thiên, không thay đổi.

Quan niệm biến dịch của "Chu Dịch" bản thân nó có tính biện chứng. "Chu Dịch" nhấn mạnh động là tuyệt đối, ví như "dịch" cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu" nhưng bất dịch là tương đối, ví như "động tĩnh tương kiêm, tắc biến tắc hỉ", "động tĩnh tương kiêm" duy trì cân bằng

động thái của âm dương. "Dịch vĩ. Càn tạc độ" đã khái quát một cách biện chứng lý luận biến dịch và bất biến dịch trong "Chu Dịch", làm phong phú tư tưởng phép biện chứng của dịch học, đóng góp to lớn cho sự phát triển của dịch lý, có ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế.

Như "Dịch luận" của Trịnh Huyền trên cơ sở "Dịch vĩ", ông xác lập "định Tam nghĩa" là giản dịch, bất dịch và biến dịch, khiến quan niệm biến dịch của "Chu dịch" càng đi đến hoàn thiện. Ví như : dịch giản nhất dã, biến dịch nhị dã, tam dịch dã.

Tóm lại, "Dịch tam nghĩa" trong "Chu Dịch" đã có tác dụng rất tích cực đối với sự phát triển cũng như ứng dụng của dịch lý, đó là một đóng góp to lớn đối với dịch học.

b. Nêu ra quan điểm vũ trụ bản thể luận lấy "Thái dịch" làm hạt nhân, kích thích bản thể luận càng sâu hơn.

"Chu Dịch" nêu ra "thái cực" là ở giai đoạn phát sinh vũ trụ trước "thái cực". "Dịch vĩ" giải thích là "hữu sinh vô hình", "hữu hình có từ vô hình", nghĩa là giai đoạn hỗn luân, thấy mà không thấy, nghe mà không nghe, không tìm kiếm được. Ví dụ :

Từ xưa, thánh nhân dùng thuyết âm dương để xác định mọi hiện tượng, lập quẻ càn khôn để tóm thâu trời đất. Điều đó có nghĩa là hữu hình được sinh từ vô hình. "Càn khôn" từ đâu mà có ? có từ Thái Dịch, Thái sơ, thái chỉ, thái tổ. "Thái dịch" là khí chưa thấy được. Thái sơ là đầu mối của khí, thái tổ là đầu mối của chất. Đầy đủ chất vô hình nhưng không ngoài chất hữu hình nên gọi là hỗn "luân".

"Dịch vĩ" nhấn mạnh bát quái bắt nguồn từ hỗn luân :

Hỗn luân là vạn vật hỗn tương tạo thành không rời nhau, thấy mà không thấy, nghe mà không nghe, không

tìm kiếm nên gọi là dịch. "Dịch" gần kề với vô hình, dịch biến thành 1, 1 biến thành 7, 7 biến thành 9, 9 là cùng tột của khí tiết, rồi trở lại 1; 1 là bắt đầu của biến hình, những cái gì nhẹ, rách thì bay lên trên, là trời. Những cái gì nặng, nhỏ thì chìm xuống, là đất. Vạn vật đều có ba giai đoạn hình thành, phát triển đầy đủ, suy diệt; nên quẻ Càn có 3 nét, có Càn và Khôn hình thành vạn vật, có âm có dương vạn vật được tái lập. Vì thế các quẻ được hình thành từ 6 nét.

"Đạo sinh ra 1" nghĩa là "có được sinh từ không". "Dịch có khởi điểm là thái cực" có được sinh từ thật.

Thái cực trong "Dịch vĩ" nói, Thực tức là quan điểm "đạo sinh nhất" của đạo gia, nó thuộc vũ trụ quan hư vô" hữu sinh từ vô" của "Lão tử". Quan điểm này hiển nhiên khác với "dịch hữu cực" của "Dịch truyện", chứng tỏ vũ trụ sinh thành luận của "Dịch vĩ" thuộc về quan điểm đạo phái.

Tóm lại, "Càn tạc độ", "Càn Khôn tạc độ" sở dĩ mệnh danh là "tạc" mục đích là ở chỗ làm rõ thêm bắt nguồn từ càn khôn, chứng minh cuốn sách này hết sức coi trọng khai thác xuất xứ của bát quái. Tuy nhiên vũ trụ sinh thành quan đó cơ bản là nghiêng về quan điểm hư vô, nhưng Thái dịch giải thích là Thái dịch nhấn mạnh vào cái bắt đầu của khí, hình, chất.

Vì vậy, mặc dù "Dịch vĩ" nhấn mạnh bản thể của vũ trụ là hư vô, nhưng lại nhấn mạnh "khí hình chất cụ nhi vi ly" (đầy đủ khí hình chất không rời nhau, không ngoài những cái đó), ý đó nhấn mạnh bản thân vũ trụ là vật chất, chứng tỏ "Dịch vĩ" đối với vũ trụ bản thể luận vẫn có quan niệm duy vật nhất định. Vì vậy, Thái dịch của "Dịch vĩ" có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó có tác dụng thúc đẩy

nghiên cứu sâu đối với dịch học bản thể luận, nhất là nó có ý nghĩa tích cực trong việc xây dựng quan điểm duy vật của dịch học bản thể luận.

c. Sáng lập thuyết Bát quái cửu cung.

Cống hiến lớn thứ ba của "Dịch vĩ" đối với dịch học là sáng lập Thuyết bát quái cửu cung. Ví dụ :

Thái nhất di chuyển trong 9 cung. Tính theo hàng dọc hay hàng chéo đều là 15 ("Dịch vĩ. Càn tạc độ" quyển Hạ.)

"Dịch vĩ" cửu cung đồ hình vẽ 106-1.

Cần	Ly	Khôn
Chấn	Trung cung	Đoài
Tốn	Khảm	Càn

Hình (106-1)
"Dịch vĩ" cửu cung

Cửu cung đồ "Dịch vĩ" là nguyên phối cửu cung bát quái phong đồ trong "Hoàng đế nội kinh". Cửu cung bát quái phong đồ là sự dung hợp giữa Thái ất hành cung và bát quái phương vị đồ, nó lấy đầu cương kiến nguyệt của cổ thiên văn học làm bối cảnh. Thái nhất tức là Bắc Thìn, Thái nhất di cung, chỉ sao bắc cực ở giữa đứng im, sao bắc đẩu vây quanh một vòng sao bắc cực mà hình thành. Nó phối hợp với 12 địa chi là thành đầu cương kiến nguyệt, nó lại đối xứng với tứ phương tứ ngẫu của bát quái hình thành Thuyết bát quái cửu cung. Xem hình 6-5.

Thuyết bát quái cửu cung phát triển trên cơ sở Thuyết

kinh phòng quái khí, lại có cơ sở thiên văn học của Thái nhất di cung, vì vậy nó là sự kết hợp giữa tin tức âm dương và phương vị bát quái, là sự thống nhất của thời không.

Trịnh Huyền chú nói :

Thái Nhất là tên vị thần của Bắc Thìn, Thái Nhất thường di chuyển giữa giờ thìn trong 8 quẻ, 4 cung chính và 4 cung ở 4 góc là nơi các vị thần trong 8 quẻ, di chuyển hết 4 cung là trở về cung trung ương. Trung ương là nơi ở của Bắc Thìn vì thế gọi là 9 cung.

Lịch trình di chuyển trong 9 cung như Trịnh Huyền chú thích :

Gọi đồ là phần lớn của thiên cung, thiên số vì được tính theo sự lặn mọc của mặt trăng mặt trời. Mặt trời xuất phát từ giờ tỵ, mặt trăng xuất phát từ giờ ngọ, là việc Thái Nhất di chuyển ở 9 cung. Bắt đầu từ cung Khảm, rồi đến cung Khôn, rồi đến cung Chấn, rồi đến cung Tốn... đi được một nửa lịch trình thì dừng lại ở cung Trung ương. Lại tiếp tục từ cung Càn, cung Đoài, cung Cấn, cung Ly. Như vậy là đi hết một vòng. Đó là lịch trình di chuyển theo thứ tự 8 quẻ.

Thứ nhất : ảnh hưởng đối với bói toán.

"Hành cung tự của thuyết bát quái cửu cung trong "Dịch vĩ" có ảnh hưởng rất lớn đối với "Kỳ môn tuần giáp", trong đó phi cung tự là tiến hành theo cửu cung tự của "dịch vĩ". Nhất là bát quái phương vị đối với thuyết phương vị bói toán có ảnh hưởng rất lớn.

Thứ hai : ảnh hưởng đối với y học.

Thuyết bát quái cửu cung trong "Dịch vĩ" được phát triển hơn so với "hoàng đế nội kinh", trong đó "Cửu cung

bát phong", đã phối hợp chặt chẽ giữa Thuyết bát quái cửu cung và 24 tiết khí cùng đầu cương kiến nguyệt; phản ánh đầy đủ quan hệ thời không của âm dương tiêu trưởng, có ý nghĩa quan trọng y học.

Thứ ba : ảnh hưởng đối với lạc thư.

Số của lạc thư hình thành bởi thuyết cửu cung trong "Dịch vĩ", chú giải của Trịnh Huyền đã giải thích rõ thứ tự nhất hành cửu cung, đặt nền móng cho số học của lạc thư, tạo điều kiện cho thuyết lạc thư đồ hình thành. Như hình 106-2 :

Tốn 4	Ly 9	Khôn 2
Chấn 3	Trung cung 5	Đoài 7
Cấn 8	Khảm 1	Căn 6

Hình 106-2

Chữ số của cửu cung

Tóm lại, "Dịch vĩ. Càn tạc độ" không những phát huy tác dụng của "Dịch kinh", đặc biệt là đã đưa ra "bất dịch thuyết", "Thái dịch thuyết" và "cửu cung thuyết" đóng góp to lớn cho sự phát triển của dịch lý.

2. Cống hiến của "Dịch vĩ. Càn khôn tạc độ" đối với dịch học.

Đóng góp to lớn của "Dịch vĩ. Càn khôn tạc độ" đối với dịch học chính là sự phát huy quan trọng về càn khôn, nó tương đương với phần "văn ngôn" của "Dịch truyện".

a. Phát huy quan trọng đối với càn nguyên.

Thứ nhất : nêu bật vũ trụ bản thể quan là : càn thiên nguồn gốc của hoà. Ví dụ :

Đạo của Càn to lớn, mượn của trời để gọi tên. Càn là trời. Tạc là khai mở, thánh nhân khai mở con đường của trời để làm sáng tỏ nguồn gốc của vạn vật; ý nghĩa là càn là con đường trời được khai mở, là nguồn gốc của vạn vật.

Quan niệm đó cho rằng Càn đạo là thiên lộ được tạc ra, là nguồn gốc của vạn hoá. Nó đặc biệt nhấn mạnh trời là một vật lớn, nếu tạc xuyên càn thiên, thì sẽ xuất hiện trạng thái vật chất hỗn độn của vũ trụ. Ví dụ :

Thánh nhân khai mở đường trời, hiển hiện nguồn gốc biến hoá của vạn vật, rằng một vật là trời một vật là đất, một khí đá là hỗn độn. Được nguyên khí, lắng âm dương chính là sự vận hành của dịch, vạn vật được sinh ra.

Thứ hai, nhấn mạnh khí vi thiên chi vật.

"Dịch vĩ. Càn khôn tạc độ" không những cho rằng nguồn gốc của vũ trụ là hỗn độn, là vật chất, do nguyên khí cấu thành. Ví dụ :

Nguyên khí do âm dương vận chuyển mà thành.

Đồng thời nhấn mạnh, nguyên khí vận động không ngừng.

Thứ ba, nêu bật khí và cội nguồn của dịch.

Ví dụ : người xưa biến văn thành chữ, biến khí thành dịch, vẽ quẻ thành tượng, tượng đã thành lập vị trí.

Trong đoạn văn đó "khí vi dịch, hoạ quái vi tượng" chúng tỏ "dịch vĩ" hết sức nhấn mạnh bát quái bắt nguồn từ vận động thiên thể trong vũ trụ.

Những điều kể trên nói rõ "Dịch vĩ. Cần khôn tạc độ" thông qua luận bàn Cần nguyên, phản ánh quan điểm sinh thành vũ trụ, thể hiện tính tiên tiến về phương diện bản thể luận của "dịch vĩ", có ảnh hưởng to lớn với dịch học thời Tống.

b. Phát triển quan trọng đối với dịch số.

Thứ nhất, nó nhấn mạnh "tượng thành số sinh" "Cần khôn tạc độ" cho rằng tượng trước số, số sinh thành tượng. Ví dụ :

Dịch bắt nguồn từ không, không hoà nhập với có, lý của có như hình, hình biến thành tượng, sau tượng có số.

Tức là nguồn gốc của tượng là do hình "dịch hữu Thái cực. Thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái". (Dịch có từ Thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái (8 quẻ). Nhấn mạnh số là sản phẩm biến hoá của vũ trụ.

Dịch có tứ tượng, vốn nghĩa là mặt trăng mặt trời xoắn lấy nhau, giao dịch, biến dịch, bất biến.

Chúng ta "Dịch vĩ" đối với sự bắt nguồn của số là rất tiên bộ.

Thứ hai, nêu ra chủng loại của dịch số.

Thiên địa số của "Dịch truyền" là : "Thiên nhất, địa nhị, Thiên tam, địa tứ, Thiên ngũ địa lục, Thiên thất, địa bát, Thiên cửu, địa thập" "Dịch truyền" đã đặt nền móng cho dịch số, Cụ thể như :

Thiên số : 1, 9, 25, 39755

Địa số : 2, 6, 30, 86420

Quái số (số quẻ) : 3804, 228024.

Điều số (số hài) : 384 thông 22824.

Sinh thiên số : Thiên địa nhất nhĩ lập nhất vị số nguyên địa phối sinh lục thành thiên địa chi số, hợp nhĩ thành tính, thiên tam địa bát, thiên nhất địa nhị, thiên ngũ địa thập thiên cửu địa tứ.

Trịnh Huyền chú : 1 là trời, dùng nó là 9, cộng hết các số 25, số lớn của thái cực 25.

Trịnh Huyền chú : 2 là đối ngẫu của trời (đất) định tánh của nó là 30, nhân lên 5 số đó là số lớn của đất vậy đây cũng từ đây".

Xét chữ bát, bản gốc viết là chữ lục, thánh nhân thông hiểu tốt xấu lý tánh của vạn vật. Xưa vốn không có chữ tốt, mọi thứ tổn ích đều từ các quẻ.

Trịnh Huyền chú : thánh nhân thiết lập quẻ của người, hào là sự, quẻ là vật, hào là sự đầu cuối.

Trời vốn là 1, nên lập 1 là nguồn gốc cả số, đất phối hợp sinh ra 6 tạo thành số của trời đất, hợp thành tánh của trời đất. Trời 3 đất 8, trời 7 đất 2, trời 5 đất 10, trời 9 đất 4.

Trịnh Huyền chú : "thủy, Mộc, Hoả, Thổ, Kim".

Những số trên trong "Càn khôn tạc độ" là phát huy số của "Dịch truyền" có tác dụng thúc đẩy nhất định đối với dịch số của hậu thế.

c. Phát triển đối với khôn nguyên.

Thứ nhất "Dịch vĩ" nêu bật tác dụng của khôn nguyên đối với sinh thành của vạn vật. Khôn tạc độ : sau khi biến xong càn, người xưa mở ra Khôn, thánh nhân theo phép tượng biết được sự suy biến của nguyên khí. Nêu ra hàm nghĩa... là làm nổi bật tác dụng của Khôn vượt xa đất như Trịnh Huyền chú chữ địa ngày xưa, Khôn

không phải tên của đất mà là tác dụng của đất, vì vạn vật trong đất đều do thần hoá. Nên Khôn mẫu vạn lý tức là nhấn mạnh sự vận động của Khôn nguyên, vạn vật được sinh ra từ đó. Vạn vật được phát sinh, mượn hình ảnh Nữ Oa để ví dụ Khôn mẫu bay lên trời thành nguyên khí, làm cho vạn vật liên tục sinh ra, như nó : đứng vững ở đất, chuyển vận lên trời, nguyên khí làm vạn vật tiếp tục sinh ra, liên tục đổi mới.

Nói chung, đó là nhấn mạnh tác dụng sinh ra vạn vật của khôn nguyên.

Thiết lập việc khôn nguyên sinh thành vạn vật, suy đạt lý của nó, giải thích tính của nó, biết sự sinh dưỡng vạn vật của nó đó là đạo suy đạt.

Thứ hai : Nêu ra "Khôn nguyên thập tính" tức là "Khôn vi nhân môn, khôn đức hậu, khôn hữu thể, khôn đa lợi, khôn nguyên hữu tính dịch bình khôn đạo bình dịch, khôn hữu đại sách, khôn thuần âm chính, khôn pháp vi nhân phục, khôn đạo hữu bề".

Trọng điểm là khôn thổ, nó là cội nguồn của vạn vật. Khôn là cửa người, đức của khôn dày, có thể lực, nhiều lợi ích, khôn nguyên có tánh, dịch bình khôn, đạo bình dịch, khôn có kế sách, khôn thuần âm, pháp của khôn là lòng người, đạo của khôn là lự bị bề tắc.

Trịnh Huyền chú : Khôn là nguồn gốc sinh ra vạn vật, nên đoạn văn trên nêu nó là của người "khôn đức dày" nên chỉ được tích khí, tích khí ấy các bậc thánh thần không thể hiểu tánh của nó. "Khôn hữu thể" đức của đất sinh ra thuận tánh. "Khôn đa lợi" : âm cực thì chết, âm hoà thì lợi, lợi thì đất đai tốt, vạn vật đến mức tốt cùng thì đất xám giết, nhu cực thì cương sanh trưởng...

"Cần khôn tạc độ" còn nêu ra thuyết khôn thể, tức là :

(1) Nhất hình sát, (2) nhì mạc tái, (3) tam thẩm hậu.

Hình : thể của âm là hiếu sát, hình phạt là như vậy : mạc ; tịch tĩnh ; tái ; không lay động ; trầm ; không cử động.

"Dịch vĩ" còn nêu ra Khôn có biến hoá, tức là : Nhất hư, nhì giản, tam khiết ngưng.

Trịnh Huyền chú :

Thể : vạn vật nhờ đó được thông suốt, khí của nó hư ảo, nghĩa là không trái với sự thuận theo cần của vạn vật, thể có nó kín, ngưng đọng nên nặng.

Tóm lại, "Cần khôn tạc độ" đã trình bày rõ thêm tính năng của Khôn, nêu bật tác dụng của Khôn, tăng cường nhận thức đối với bản thân thể khôn.

Thứ ba : Nhấn mạnh tác dụng quan trọng của Khôn hoá.

"Cần khôn tạc độ" đã nêu bật tác dụng "khí hoá nguyên", "vật thành khôn hoá". Ví dụ :

Lão thị viết : "Khôn khí không hoà, vạn vật không thông khí bí ngưng trệ thì biến hoá, nguyên thể của khôn còn thì khí hoá còn.

Nó chỉ ra sự khác nhau của khôn hoá và cần hoá, cần hoá lấy dương khí của vạn thiên làm chủ, khôn hoá lấy âm khí của vạn Địa làm yếu, khôn khí bất hoà thì khí vạn bị tắc, địa khí bất thông. Khôn hoá và hình thành vật có quan hệ mật thiết, thổ vì vạn hoá chi nguyên, vạn vật chi mẫu.

"Cần khôn tạc độ" chép : vật thành khôn hoá.

Trịnh Huyền chú : vì nguyên khí không xâm hại, vạn

vật tự hiển hiện, nếu xâm hại thì vạn vật sinh ra không đúng thời, không để nuôi dưỡng. Nghĩa là khôn hoá được bình thường thì vạn vật được sinh ra đã được nuôi lớn, nếu không thì vạn vật không thuận.

Đó là nhấn mạnh điểm quan trọng như nhau của Khôn hoá và Càn hoá.

Tóm lại, "Dịch vĩ, Càn khôn tác độ" đã phát triển thêm đặc tính của Càn Khôn và khí hoá, nó là sự bổ sung đối với "Dịch truyền. Văn ngôn" cũng là văn hiển quý báu để nghiên cứu Càn Khôn.

3. Đóng góp của "Dịch vĩ. Kê lâm đồ" đối với dịch học.

Thứ nhất : nêu ra "Giáp tử quái khí khởi trung phu" : phu trung phu làm tháng 11. Vì sao "giáp tý quái khí" phải xuất phát từ trung phu. Trịnh Huyền chú : quái khí là dương khí, trung phu là tên của quẻ. Trung là hoà, phu là tin. Thường nói : gặp quẻ trung phu người đời thường ẩn trốn và bị lãng quên. Đó là mượn ý trung phu để ví dụ sự vi tế ban đầu của dương khí.

Nó giải thích rõ sự tiêu trưởng của quái khí là lấy tiêu trưởng của dương khí làm chủ, quy luật của nó cũng vẫn là từ yếu đến mạnh, từ mạnh đến suy. "Kê lâm đồ" từ góc độ xã hội học đã nêu rõ âm dương suy thịnh tương quan mật thiết với bói toán xã hội đời Hán, quan niệm này nó có ảnh hưởng nhất định đến thịnh suy của bói toán nhân sự cũng như của xã hội.

Lại như câu : "Thái dương nhứt nhị dĩ thượng tự lôi lôi thanh", Trịnh Huyền chú : Thái dương là tháng 1, mạnh ở hào 1 hào 2. Nghĩa là hào dương ở trên mạnh, người ta nghe rõ tiếng sấm, nghĩa là mọi người nghe rõ

việc bề tôi mạnh, vua yếu. Câu "bề tôi mạnh, vua yếu" là từ góc độ con người, xã hội nêu bậc sự thịnh suy của dương khí. Đó là đặc điểm bói toán của đời Hán. "Dịch vĩ. Kê lâm đồ" thuyết quái khí thuộc thuyết xã hội quái khí. Đó là bổ sung và phát triển thuyết tự nhiên quái khí của Mạnh Hỉ.

Thuyết quái khí của Mạnh Hỉ nêu "tự động thí sả trung phù dụng sự" nghĩa là phối hợp kẻ Trung phù và đông khí thành đầu tiên của dương khí. Ý nói về khí nhưng đời sau mượn nói về luận sự và chiêm bói sự.

Ở trên nêu thuyết quái khí của "Dịch vĩ. Kê lâm đồ" được bắt nguồn từ thuyết tự nhiên quái khí của Mạnh Hỉ, nhờ Trịnh Huyền chú thích thành thuyết quái khí về con người và xã hội.

Thứ hai : nhấn mạnh "Duy tiêu tức cập tứ thời quái dương tận kỳ nhật".

Tức là "Kê lâm đồ" rất coi trọng tiêu tức âm dương. Quái khí tùy tiêu tức âm dương mà chuyển hoá theo.

Lại viết : "Trư quái khí ôn hàn thanh trọc các như kỳ sở" tức là quái khí chuyển biến theo âm dương bốn mùa.

Thứ ba : "Nạp chi" 60 quái.

Tức là 60 quái kết hợp 12 địa chi, cụ thể là : chi Dần có các quẻ : tiểu quá, mông, ích, tiêm, thái ; chi Mão có các quẻ : nhu, tuyền, tấn, giải, đại tráng... chi Thìn có các quẻ : dự, tung, cổ, cách ; chi Tị có các quẻ : lưỡng, sư tử, tiêu súc, cần ; chi Ngọ có các quẻ : đại hữu, gia nhân, tinh, hàm, cầu ; chi Mùi có các quẻ : đỉnh, phong, huấn, lý, độn ; chi Thân có các quẻ : hằng, tiết, đồng nhân, tổn, bỉ ; chi Dậu có các quẻ : tổn, tuyền, đại súc, bí, quán ; chi Tuất có các quẻ : cần, kí, tế, phê hạp, đại quá, khôn ; chi Tí có các quẻ : vị, tế, kiến,

di, trung phu, phục ; chi Sửu có các quẻ : truân, khiêm, khuê, thăng, lâm.

Mạnh Hỉ nêu 8 quẻ kết hợp với giáp "Kê lâm đồ" bổ sung 60 quẻ kết hợp với chi. Mạnh Hỉ kết hợp 60 quẻ với 60 luật, mỗi quẻ chủ quản 6 ngày, theo cách phân 81, mỗi tháng có $29 + 43/81$ ngày. Mỗi quẻ chủ 6 ngày 7 phần.

Trong "Kê lâm đồ" phân $6 + 7/81$ ngày : Trịnh Huyền chú : 6 dùng hậu, 80 phần là 7 của một ngày, một quẻ có 60 ngày 7 phần. Cách này giống cách làm 1 ích của Thái sơ. Kê lâm đồ giống với thuyết của Mạnh Hỉ, nghĩa là đều kết hợp quái khí và lịch pháp. "Kê lâm đồ" kết hợp quái khí với 12 địa chi là phát triển thuyết quái khí của Mạnh Hỉ.

Tóm lại, "Dịch vĩ. Kê lâm đồ" đã bổ sung Thuyết quái khí của Mạnh Hỉ, nó có ảnh hưởng nhất định đến bói toán của hậu thế.

4. Đóng góp của "Dịch vĩ. Thông quái nghiệm" đối với dịch học.

"Thông quái nghiệm" đã kết hợp thêm một bước nữa giữa quái khí và phương vị, nó tăng cường ý nghĩa thời không của bát quái. Ví dụ :

Càn ở phương Tây bắc, chủ vào ngày lập đông

Cấn ở phương đông bắc, chủ vào ngày lập xuân

Tốn ở phương đông nam, chủ vào ngày lập hạ

Đoài ở phương tây, chủ vào ngày thu phân

Khảm ở phương Bắc, chủ vào ngày đông chí

Chấn ở phương đông, chủ vào ngày xuân phân

Khôn ở phương nam, chủ vào ngày lập thu.

"Thông quái nghiệm" phối hợp giữa Ngũ hành và

quái khí. Nó đã đóng góp cho việc kết hợp thuyết âm dương, ngũ hành để giải thích quái khí. Tức là :

Càn phía tây bắc, chủ lập đông, người định, khí trắng xuất; khảm phía bắc, chủ đông chí, nửa đêm khí đen xuất; cấn phía đông bắc, chủ lập xuân, gà gáy khí vàng xuất; chấn phía đông chủ xuân phân mặt trời mọc khí xanh xuất, tốn phía đông chủ lập hạ, giờ ăn khí xanh xuất, ly phía nam chủ hạ chí giữa trưa khí đỏ xuất, khôn phía tây nam chủ lập thu, giờ chiều khí vàng xuất, đoài phía tây chủ thu phân ban ngày khí trắng xuất.

Ngoài ra còn nhấn mạnh sự tương ứng giữa quái khí và triết khí.

"Thông quái nghiệm" là tiêu chuẩn phán đoán quái nghiệm, về mặt khách quan, nó có ý nghĩa thúc đẩy sự nhất quán giữa quái khí và tiết lệnh, có tác dụng kích thích sự phát triển thuyết quái khí.

Ba tháng xuân hậu quái khí không đến, mặt trời không có ánh sáng, trong thời gian này vua mất ngôi, bầy tôi mưu phản ; ba tháng hạ, hậu quái khí không đến, tuần thứ hai của 100 ngày có gió lớn thổi gãy cây đổ nhà, trong thời gian này có động đất. Ba tháng thu, hậu quái khí không đến, vua lo việc bên ngoài trong nhà không thận trọng, quan hình án không hết trách nhiệm, đại hạn xảy ra. Ba tháng đông, hậu quái khí không đến, khí đỏ xuất hiện trong vòng 120 ngày có binh đao, tuần thứ sáu của 300 ngày có nạn đói kém.

III. ĐÁNH GIÁ.

"Dịch vĩ" là một tác phẩm chuyên giải thích "dịch kinh" nó là một tác phẩm dịch học quan trọng sau "Dịch

truyện". Trong đó, "Càn tạc độ" là sự phát huy của "dịch hệ từ", "càn khôn tạc độ" là sự phát triển đối với "Dịch văn ngôn", "kê lâm đồ". "Thông quái nghiệm" "khôn linh đồ" "phi loại mưu" và "Dịch vĩ càn nguyên tự chế ký" là những tạp luận đối với dịch học, đóng góp chủ yếu của nó đối với dịch học như sau :

1. "Dịch vĩ. càn tạc độ" nêu ra "bất dịch thuyết", "thái dịch thuyết" và "tứ cung thuyết" đã phát triển thêm biến dịch quan, bản thể luận, bát quái phương vị thuyết trong dịch lý, đặc biệt là nêu ra "bất dịch" và "thái dịch", nó có giá trị to lớn trong việc xây dựng quan niệm duy vật và tư tưởng biện chứng đối với dịch học.

2. "Dịch vĩ. càn khôn tạc độ" thông qua luận thuyết càn nguyên khí hoá và càn nguyên khí số đã đóng góp to lớn cho sự phát triển của tướng số dịch học. "Kê lâm đồ" và "Thông khí nghiệm" cũng có tác dụng to lớn thúc đẩy phát triển của thuyết quái khí.

3. Cửu cung thuyết, bát quái vị thuyết trong "Dịch vĩ càn tạc độ" đều có ảnh hưởng đến lịch pháp, y học, bói toán của các hậu thế. Nó cũng đóng góp tích cực sự phát triển và ứng dụng dịch học trong dân gian.

Tóm lại "Dịch vĩ" là một tác phẩm lớn và quan trọng của dịch học, trong đó "càn tạc độ" và "càn khôn tạc độ" có giá trị học thuyết cao hơn cả. Trong đó, "kê lâm đồ" và "Thông quái nghiệm" ở thời Hán có những tuyên truyền sai lệch, nhưng không thể đánh giá thấp quái khí thuyết của Mạnh Kinh. Vì vậy "Dịch vĩ" tuy về mặt thuyết quái khí có thuyết tiên nghiệm hơi lệch, nhưng tư tưởng học thuật nhất là về mặt tướng số và dịch lý thì có giá trị rất lớn, khiến "Dịch vĩ" trở thành văn hiến quý giá trong dịch học.

82. "KINH ĐIỂN DỊCH VĂN. CHU DỊCH"

Lục Đức Minh - Đường:

Cuốn "Kinh điển dịch văn. Chu dịch" là một tư liệu quý để nghiên cứu dịch học, nhất là đối với âm nghĩa của "dịch kinh" đã có khảo huấn, vì vậy nó là sách công cụ quan trọng để tìm hiểu "dịch Kinh".

I. KHÁI LƯỢC "KINH ĐIỂN DỊCH VĂN".

"Kinh điển dịch văn" gồm 30 cuốn, do Lục Đức Minh đời Đường biên soạn. Bao gồm "chu dịch", "Cổ văn thượng thụ", "mao thi", "chu lễ", "nghị lễ", "lễ ký", "xuân thu tả thị", "công dương", "cốc lương", "hiếu kinh", "luận ngữ", "lão tử", "trang tử", "nhĩ nhĩ", và "dự lục" gồm 30 cuốn.

Đặc điểm của dịch văn là chú âm sách cổ, vì văn tự cổ thường "dễ thanh ký nghĩa", cho nên chú âm thực ra là chú nghĩa.

"Dịch văn" với cách chú âm để biểu thị đối với nghiên cứu âm vận văn tự và thay đổi của từ nghĩa, đã cung cấp tài liệu phong phú, giúp chúng ta đọc văn hiến cổ đại, nó xứng đáng là một bộ sách công cụ có giá trị.

("Kinh điển dịch văn. Lời tựa" Trung Hoa thư lục 83).

Tác giả Lục Đức Minh, người Ngô Tô Châu, là tiến sĩ quốc tử đời Đường, kiêm Thái tử Trung Doãn, thời trai trẻ đã xuất chúng. Tác phẩm của ông được nhiều tác giả sau này coi là tài liệu quý báu.

II. ĐÓNG GÓP HỌC THUẬT CỦA "KINH ĐIỂN DỊCH VĂN. CHU DỊCH" ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

Cuốn sách này là tác phẩm quan trọng để nghiên cứu

"chu dịch" nhất là giúp nghiên cứu dịch học đời Đường. Đối với nghiên cứu "dịch học" nó có giá trị tham khảo rất lớn.

Thứ nhất : Đối với khảo chứng sử của "chu dịch" kinh điển dịch văn và bắt nguồn từ "Chu dịch".

Tuy vẫn có từ đời Chu nhưng quẻ là do Phục Hi. Tên ấy là tên đầu tiên của kinh giáo, nên dịch là kinh đầu trong 7 kinh. Chu Lễ có 3 kinh dịch nhưng vì đời đời nhiều lần lâu ngày bị mất, không được lưu truyền ở đời nên không ghi rõ.

Họ Phục Hi làm vua, ngược lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, xem dấu vết chim thú và sự thích hợp của trời đất, gần thì từ con người, xa thì từ các vật, đầu tiên vẽ thành 8 quẻ, chồng lên nhau thành 64 quẻ. Văn Vương lúc bị nhốt ở Dữu Lý làm lời chú cho quẻ, Chu Công làm lời chú cho Hào, Khổng Tử làm Thập lục : truyện từ, tượng từ, văn ngôn, hộ từ, thuyết quái, tự quái, tạp quái.

Sư truyền của "Chu dịch".

Ban cố chép : lúc về già Khổng Tử thích kinh dịch, đọc và chú thích (truyện), truyện chính là Thập lục. Từ Thương Cù Tử Mộc học kinh dịch của Khổng Tử, trao cho Tề Diễn Hà Tử Trang, đến lúc nhà Tần đốt sách, dịch là một sách bói không bị cấm nên được lưu truyền mãi.

Sách Hán Sở đều cho rằng Dịch vốn do họ Điền, truyền cho Trung Xuyên Dương Hà, Trích Điền, Vương Tôn; Vương Tôn truyền cho Thỉ Chung, Mạnh Hỉ, Cương Khâu Hạ. Do vậy có học phái Thỉ, Mạnh, Cương.

Thứ hai : Khảo huấn âm nghĩa đối với "Chu dịch".

Phần "tự lục" của Lục Đức Minh chép : các bậc tiền nho phần nhiều không chú âm các âm cũ, nên khi giải

thích kinh, kinh nhờ chú giải rõ nghĩa nếu được chú giải không hiểu thì khó biết nhân kinh. Vì vậy "thích văn" là khảo huấn quan trọng đối với âm nghĩa Chu Dịch.

Do chữ viết thời tiền Tần đến nay âm đọc biến đổi nên nghĩa cũng biến đổi nhiều. Có nhiều chữ vì biến âm nên khó tìm được nghĩa gốc nhất là biến âm của thời Ngụy Tấn lục triều phức tạp. Để hiểu đúng nghĩa cần phải chuẩn xác âm đọc. Lục Đức Minh căn cứ chú thích của nhiều học giả từ thời Hán Ngụy trở về sau để khảo huấn âm đọc của kinh dịch. Văn tự trọng Chu dịch sâu xa, nghĩa lý khó hiểu, "thích văn" của Lục Đức Minh có tác dụng quan trọng như một quyển sách công cụ đóng góp cho việc nghiên cứu kinh dịch.

Khảo huấn hai chữ "chu dịch", "dịch văn. chu dịch âm nghĩa" nói :

Chu : tên của triều đại, Chu : chu đáo, cùng khắp, đầy đủ. Ở đây lấy nghĩa là cùng khắp. Dịch (theo Doanh Chính) là tên kinh, theo cách chiết tự của Ngu Phiên dịch trên là chữ nhật, dưới là chữ nguyệt, nhưng đúng ra trên là chữ nhật dưới là chữ vật.

Lại ví dụ : khảo huấn đối với chữ "vô" "Dịch văn. Chu dịch âm nghĩa" nói :

Âm vô, dịch nội giai cách thử tự. Thuyết văn vân kỳ tự vô dã, thông vụ nguyên dã, hư vô đạo dã. Vương dục thuyết, thiên khuất tây bắc vi vô.

Âm vô : trong kinh dịch đều viết chữ này. Vô giống với chữ nguyên đạo hư vô. Vương Dục nói : mặt trời lặn phía tây bắc là vô.

Lại như chữ "kiệt tri" khảo chứng "âm trí" ; "Đại

diễn" diễn họ Trịnh nói diễn là diễn giải, họ Can nói là hoè, họ Vương nói là phản.

Như chú âm của "Chu dịch. Hệ từ" hệ : hồ nghệ phản là hệ, âm hệ, liên tục. Từ là thuyết, nghĩa là ý ngoài chữ. Từ : không nhận.

Nguyên Hanh trong "Chu Dịch" nguyên hanh : hứa khàng phản quái, là đức, huấn thông.

"Thái cực" là "âm thái"

Thứ ba : Phát huy nghĩa lý đối với "Chu dịch".

Trong "kinh điển dịch văn. Chu dịch âm nghĩa" của Lục Đức Minh đã giải thích rõ nghĩa lý của "Chu Dịch".

Long : dụ cho dương khí và thánh nhân.

Kháng : Khổ lằng phản. Tử Hạ truyện dịch là cực, Quảng Nhã viết là Cao.

Khảm : Khổ cảm phản, kinh kịch dịch khảm là hiểm. Hình quẻ là nước.

Tập : Tập, nặng, Họ Lưu chép : nước chảy không ngừng là tập.

Ly : Lệ thì phản, đẹp. Hình quẻ như mặt trời, như lửa.

Đại Tráng : uy thành, mạnh mẽ. Họ Trịnh chép là khí lực mạnh mẽ. Vương Túc chép Tráng : Hạnh. Quảng nhã chép khoẻ mạnh, họ Mã Việt là tổn thương. Quảng Phộc cho rằng hiện nay người Hoài Nam đọc chữ "tráng" là "thương", khôn cung tứ thế quái.

Bác : bang giác phản, truyện chép là bác, bóc. Họ Mã viết là rơi, có nơi viết là liệt (Xé) căn cung ngũ thế quái cổ : sự, hoặc, loạn. Trong Tả truyện.chép nữ mê hoặc nam gia phong bị suy. Tổn cung quy hôn quái.

Nhu : âm tu, chữ gồm lưỡng, nhi, không phải là đạo ăn uống. Thu huấn lưỡng đọc là Tú, giải thích dưỡng khí đẹp nhưng không thẳng, khôn cung du hồn quai.

Cần : Kiệt nhiên phản : khoẻ, tượng trưng cho trời.

Khôn : Khôn hồn phản, thuận, tượng trưng cho đất.

"Kinh điển dịch văn" kinh 4219 chữ, chú giải 17740. Có thể thấy được giá trị của "kinh điển dịch văn. Chu dịch âm nghĩa".

III. BÌNH LUẬN.

"Kinh điển dịch văn" của Lục Đức Minh là một bộ sách âm nghĩa kiêm giao huấn, nó là tài liệu đầu tay nghiên cứu sách cổ, giá trị tham khảo cổ rất cao, nó không những thu thập chú dịch của các tác giả khác, đồng thời dùng hình thức chú âm khu biệt dị văn, nó là tài liệu quý báu để khảo chứng "chu dịch".

83. "DỊCH ĐỒNG TỬ VẤN"

Âu Dương Tu. Đồi Tống.

"Dịch đồng tử vấn" đối với tác giả của "Dịch truyện" đã nêu ra những điều nghi vấn. Tác giả Âu Dương Tu khẳng định "đoạn", "Tượng" trong "Dịch truyện" là tác phẩm của Khổng Tử, ông cho rằng "hệ từ", "văn tự" trong chu dịch không phải do Khổng Tử viết, về mặt khách quan nó đã chế ước tác dụng tìm hiểu mối quan hệ giữa dịch học và nho học.

I. KHÁI LƯỢC "DỊCH ĐỒNG TỬ VẤN"

"Dịch đồng tử vấn" do Âu Dương Tu đời Tống viết; Âu

Dương Tu là nhà dịch học, văn học, sử học đời Bắc Tống, tự Vinh Thúc, hiệu Tuý ông. Ông là người Cát Châu Lư lăng (Cát ân Tỉnh Giang Tây ngày nay). Ông từng là Thiên thánh tiến sĩ, Thám Chính tri sự.

"Dịch đồng tử vấn" là tác phẩm tiêu biểu của Âu Dương Tu. Trong dịch học ông có một ảnh hưởng nhất định, chủ yếu ông nêu ra những điều nghi ngờ đối với tác giả của "Dịch truyện". Mở đầu việc dám phá vỡ quan niệm truyền thống, có tác dụng nhất định làm cho tư tưởng học thuật của dịch học thêm sôi động.

II. CỐNG HIẾN ĐỐI VỚI DỊCH HỌC.

1. Những điểm nghi hoặc về tác giả của "Dịch truyện", "Hệ từ", "văn ngôn".

"Dịch truyện" do Khổng Tử sáng tác đó là điều xưa nay đã khẳng định. Nhưng Âu Dương Tu là người đầu tiên đưa ra câu hỏi, ông khẳng định "đoạn", "Tượng" là bút tích của Khổng Tử, nhưng "hệ từ", "văn ngôn" và mấy bài. "Thuyết quái", "Tập quái" thì ông cho rằng không phải do Khổng Tử viết, cũng không phải do một người viết ra. Nó đã phá vỡ quan niệm truyền thống thập Dục, từ đó bắt đầu có sự bàn cãi về tác giả của "Dịch truyện". Về mặt khách quan nó có tác dụng thúc đẩy việc nghiên cứu "chu dịch".

Lý do như sau :

Âu Dương Tu nói :

Đồng Tử nói : "hệ từ" không phải do thánh nhân làm ra ? Đáp : nào chỉ có "hệ từ", "văn ngôn", "thuyết quái"... đều không phải do thánh nhân làm, do nhiều người làm, không phải do một người.

Một là : Cho rằng văn thể của "hệ từ", "văn ngôn"

khác với "luận ngữ" của Khổng Tử. Âu Dương Tu cho rằng "hệ từ", "văn ngôn" văn thể rườm rà, tạp loạn, trùng lặp nhiều, không đồng nhất tư tưởng "Luận ngữ" của Khổng Tử. Vì vậy, Âu Dương Tu cho rằng tác giả của "Dịch truyền" không phải do một người viết.

Dịch tuy đơn giản nhưng tóm thâu lý của vạn vật. Đó là nghĩa rất sát của nó. Nếu là một người làm ra thì lời lẽ phiền toái. Nếu cho rằng thánh nhân làm ra thì là sai lầm lớn. Văn chương của Khổng Tử có Dịch, Xuân thu, ngôn ngữ càng ít nghĩa càng sâu, tôi không hiểu sao tác phẩm của thánh nhân lại phiền toái như vậy.

Hai là : Cho rằng "hệ từ", "văn ngôn" quan điểm mâu thuẫn, không thể do một người sáng tác. Ông chỉ ra : ngay nguồn gốc của bát quái đã tự mâu thuẫn, từ đó suy đoán ra "Hệ từ" không thể do một người viết.

Nếu là họ Vương thì thật trái ngược. Của một người còn không thể được hưởng gì của thánh nhân ?

Cho rằng "Hệ từ", "Văn ngôn" có những chỗ không đồng quan điểm với Khổng Tử. Âu Dương Tu cho rằng tứ đức, "nguyên, hanh, lợi, trinh" trong "văn ngôn" không phải quan điểm của Khổng Tử. Dám hỏi "Bốn đức" là đạo của Lão Mục Khương. Là câu hỏi đầu tiên của Mục Khương, gặp sự tùy thuận của Cấn là tùy thuận, nên mới có tiếng nguyên hanh lợi trinh. Hơn 15 năm sau thời Nhượng Công Khổng Tử mới ra đời, mấy mươi năm sau mới khen ngợi kinh dịch, như vậy thì tứ đức không phải là lời của Khổng Tử.

Ba là : Ông lại cho rằng trong cuốn "Tả Thị Xuân Thu" cũng nêu "Tứ đức" như vậy, nhưng không thể "là sách này do Khổng Tử viết là thuyết của Khổng Tử lúc chưa sinh". Vì vậy, Âu Dương phủ định "văn ngôn" là do

Khổng Tử viết. Tóm lại, Âu Dương Tu cho rằng "đoạn", "Tượng" trong "dịch truyện" là do Khổng Tử viết, còn "hệ từ", "văn ngôn" không phải do một người viết.

Đồng Tử hỏi : cái gì là nguyên hạnh lợi trinh của càn ?

Đáp : nhiều lời rối loạn, phần chú của các thánh nhân là lời của các thánh nhân.

Hỏi : như vậy càn không có tứ đức, văn ngôn không phải là sách của thánh nhân ?

Đáp : lời của Lỗ Mục Khương là lời có từ 9 năm sau thời Nhưộng Công.

Những văn vật khai quật đương đại trong cuốn "yến thiên" đã cho biết-mối quan hệ mật thiết giữa Khổng Tử và "Dịch truyện". Qua các nhà khảo cổ học khảo chứng, "dịch truyện", "hệ từ", "văn ngôn" có thể do đồ đệ của Khổng Tử chỉnh lý, phát huy mà có.

2. Phản đối bát quái xuất xứ từ Hà Lạc.

Âu Dương Tu phản đối bát quái xuất xứ từ Hà Lạc, ông cho rằng bát quái xuất xứ từ Quan Trượng.

Nếu xuất xứ của hà đồ và văn của 8 quẻ đã được thấy thì Phục Hy học theo, cần gì chế tác lại. Vì không có văn của 8 quẻ, nên cần cố sức để làm như vậy thì không phải là Hà đồ.

Quan điểm này của ông đã đả phá mạnh vào thuyết bát quái thiên giám của học phái Hà Lạc. Ông cho rằng bát quái quan tượng với xuất xứ từ Thiên giám là không dung hoà với nhau được.

"Hệ từ" chép : ở sông Hà xuất hiện đồ, sông. Lạc xuất hiện sách thánh nhân theo đó : Đồ là văn của 8 quẻ, ngựa thần đội từ sông lên trao cho Phục Hy, 8 quẻ không

phải do người làm ra, do trời giáng. Lại chép : Hộ Bào Hi làm vua, ngược lên xem thiên văn, cúi xuống xem địa lý, xem dấu vết chim thú và sự thích nghi của đất, gàn thì từ con người, xa thì từ vạn vật, tạo ra 8 quẻ như thế thì 8 quẻ là do người làm ra, không có hà đồ : hai thuyết này chống nhau.

3. Chủ trương trọng nhân sự, nhẹ đồ thư tướng số.

"Dịch đồng tử vấn" phản ánh quan điểm Âu Dương Tu coi trọng nhân sự, coi nhẹ tranh sách, ông nhấn mạnh :

Thánh nhân cấp vụ nhân sự giả dã

Thiên nhân chi tế hãn ngôn yên.

Tóm lại, mặc dù cách nhìn của Âu Dương Tu đối với Hà Lạc đồ học có thiên kiến, nhưng ông nhấn mạnh nghĩa lý, nhân sự, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển đối với phái dịch học nghĩa lý.

III. ĐÁNH GIÁ.

Cuốn "Dịch đồng tử vấn" của Âu Dương Tu nổi tiếng bởi vì ông dám đả phá Thập lục là do Khổng Tử viết, có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của "Dịch học".

Thứ nhất : "Dịch đồng tử vấn" đã nghi ngờ rất chuẩn xác. Âu Dương Tu khẳng định "Đoạn", "tượng" trong "Dịch truyện" là do Khổng Tử sáng tác, ông phủ định "hệ từ", "văn ngôn" là do Khổng Tử viết là có lý. Chất nghi của Âu Dương Tu dẫn đến tranh luận, như vậy nó thúc đẩy việc nghiên cứu sâu hơn đối với "Dịch truyện".

Thứ hai : Âu Dương Tu dám chất nghi đối với quan niệm truyền thống, có ảnh hưởng rất lớn đối với quan niệm truyền thống ; có ảnh hưởng rất lớn tới dịch học đời

Tổng. Đời Tống dịch học đã có kết quả lớn các mặt lý học, khí học, đồ họa và số học, hình thành bốn học phái lớn danh tiếng đời Tống. Sự phát triển sôi nổi đó chịu ảnh hưởng quan niệm Âm Dương Tu.

Thứ ba : Âm Dương Tu chất nghi tác giả của Thập Dục, nó đã kích thích sự tranh luận của hậu thế đối với nho học và dịch học. Mượn vấn đề tác giả của "Dịch truyện" phủ định quan hệ mật thiết giữa "dịch học" và thuyết nho giáo của Khổng Tử, dẫn tới vấn đề tác giả của "Dịch truyện" bị treo mãi không kết luận được, đối với sự phát triển của "Dịch" học có sự phát triển nhất định. Nhất là có ảnh hưởng không tốt đối với việc nghiên cứu quan hệ giữa "Dịch" học và thuyết Khổng nho. Mãi đến năm 1973 do khai quật mộ đời Hán, những sách lụa thu thập "Chu Dịch" đã lật đổ quan điểm của Âm Dương Tu, chứng minh Khổng Tử và nho gia của ông có mối quan hệ mật thiết với "Dịch truyện".

Ngoài ra dịch đồng tử vấn" có mấy chất nghi quan hệ giữa Khổng Tử và "dịch truyện" không mâu thuẫn nhau.

(1) "Tứ Đức" trong "Văn ngôn" có tư tưởng đồng nhất với sách lụa. Chu Dịch "yếu thiên" được khai quật.

Phát triển lớn nhất của "dịch truyện" đối với "dịch kinh" là khiến "dịch kinh" là vứt bỏ tấm áo khoác bối toán biến thành một bộ tác phẩm triết học và xã hội học vĩ đại. Triết lý nhân sinh tích cực và tính năng động của ý chí con người chính là cốt tuỷ của học thuyết nho giáo Khổng Tử.

"Tứ đức" của văn ngôn đã bóc đi vẻ bề ngoài của "dịch kinh" mà đưa vào triết lý nhân sự của Khổng Tử. Sách lụa "chu dịch yếu thiên" đã chứng thực quan điểm này, từ đó cung cấp đầu mối cho việc "dịch truyện" là do Khổng Tử và

đồ đệ của ông viết. Sách lựa "chu dịch yếu nhân" Tử Cống hỏi Khổng Tử có tin bói toán không? Khổng Tử trả lời rằng "Ngã quan kỳ đức nghĩa nhĩ ngộ dĩ sử lệ đồng đồ, nhĩ đồ phù qui". Nghĩa là : "Ta đọc và suy ngẫm kỹ càng, ta và bói toán đi cùng một đường nhưng đến hai đích khác nhau".

Điều đó đủ chứng minh rằng Khổng Tử trọng nghĩa lý coi nhẹ bói toán. Như trên đã nói, những văn vật khai quật chứng minh "dịch truyện" có tương quan mật thiết với tư tưởng của Khổng Tử. Âu Dương Tu tuy phủ nhận "hệ từ" , "văn ngôn" không do Khổng Tử viết, nhưng ông cũng phải thừa nhận nó liên quan đến quan điểm của Khổng Tử.

84. "HÁN THƯỢNG DỊCH TRUYỆN"

Chu Chấn. Đồi Tống.

"Công hiến chính của "Hán thượng dịch truyện" là đã giải thích rõ tượng số của dịch học, nó có tác dụng quan trọng khơi lại Hán dịch tượng số"

I. KHÁI LƯỢC "HÁN THƯỢNG DỊCH TRUYỆN"

"Hán thượng dịch truyện" do Chu Chấn đời Tống viết gồm 15 cuốn. Bộ sách đã giải thích một cách sâu sắc toàn diện đối với Hán dịch tượng số và đồ thuyết, do đó kế thừa của Hán dịch tượng số lại càng sâu sắc. Tác giả Chu Chấn là nhà dịch học đời Nam Tống, tinh thông dịch lý, cống hiến quan trọng của ông là đồng nhất được Hán dịch và Tống dịch. "Hán thượng dịch truyện" của ông là lấy tượng số làm cốt lõi, trên cơ sở phát triển của Tống dịch, lại thu

nhận cả quan điểm của Hán đường, Tống Trình Di, tương Đối, Chiêu Ung. Học thuật tư tưởng của nó không những đã kế thừa quái khí, quái biến và thuyết nạp giáp ngũ hành của Hán dịch tượng số, đồng thời nối giáp Hán dịch và Tống dịch tượng số, ông còn nêu ra tượng trước số, lấy tượng làm chính. Ngoài ra cũng khẳng định thuyết Tống đồ, và đã khảo cứu nguồn gốc của Tống thuyết đồ và trở thành căn cứ nghiên cứu sau này.

Tóm lại, "Hán thượng dịch truyện" của Chu Chấn là một tác phẩm tương đối có ảnh hưởng từ đời Tống tới nay, là một trong những cuốn sách tham khảo quan trọng để nghiên cứu Hán dịch và Tống dịch.

II. CỐNG HIẾN HỌC THUẬT QUAN TRỌNG CỦA "HÁN THƯỢNG DỊCH TRUYỆN"

Đóng góp quan trọng của cuốn "Hán thượng dịch truyện" do Chu Chấn viết là ở chỗ khơi lại Tượng số đời Hán. Từ thời kỳ Ngụy Tấn Vương Bật, Hán khang Bá tảo tượng, sự phát triển của Hán tượng số cũng bị tắc trở, "Hán thượng dịch truyện" của Chu Chấn đã khai thác Tượng số đời Hán, khiến nó được bảo tồn đến ngày nay.

Thứ nhất: Coi trọng thuyết quái biến

Như "nguyệt tự": thánh nhân xem sự biến đổi của âm dương lập ra quẻ, theo sự chuyển động của trời đất, lập sự khác biệt của hào. Truyện có 5 phần: động hào, quái biến, hổ thể, ngũ hành, nạp giáp; trong quẻ biến lại còn có biến 1, 3, 5 là dương; 2, 4, 6 là âm, sách ba lần biến thành hào, hào sáu lần biến thành vị thể, biến là bất biến, dụng của bất biến là biến.

Tức là nhấn mạnh trong quái có biến, trong quái biến

lại có tâm biến, quái biến quyết định bởi Thăng giáng của dao vị, từ đó thông qua biến động khiến "Thiên địa vạn vật chi tình khả kiến hĩ" cũng là thông qua quái biến mà thấy được cát hung, biết rõ sự lý.

Thứ hai: nhấn mạnh thuyết quái khí

Như "tự nguyện" từ quẻ cẩu đến quẻ bác, khôn giao thoa với càn, từ quẻ phục đến quẻ sau... hơn 12 quẻ, đó là tứ quái, Khảm ly chấn đoái là 4 chánh, quẻ 4 chánh phân thủ 4 thời, hơn 12 quẻ chủ về tháng. Càn bắt đầu từ giờ tỵ đi theo bên trái, khôn bắt đầu từ giờ mùi đi theo bên phải, trái phải gặp nhau, 60 quẻ xoay tròn, âm dương tăng giảm, sự biến đổi của 4 thời, đầy thiếu trời đất, hưng suy của vạn vật đều từ đó. Tức là thông qua mười hai bích quái và sáu tư quái nêu bật giữa quái và thịnh suy tiêu trưởng âm dương trong thiên nhiên tương ứng với thuyết quái khí.

Thứ ba: Nêu bật thuyết nạp giáp

"Nguyên tự" theo hộ từ: trời 1 đất 2, trời 3 đất 4, trời 5 đất 6, trời 7 đất 8, trời 9 đất 10. Theo thuyết quái: tốn thuộc hình mộc, Khảm hành thủy, ly hành hỏa, càn kết hợp với chi giáp nhâm; khôn có ất quý, chấn có Khanh, tốn có tân, Khảm có mậu, ly có tỵ, cấn có bính, đoái có đinh. Canh, mậu, bính thuộc càn; Tân, tỵ, đinh thuộc khôn. Bắt đầu là giáp ất, sau cùng là nhâm quý, thành 55 số của trời đất trong quẻ cổ của dịch chép giáp trước 3 ngày, giáp sau 3 ngày.

Thông qua bát quái nạp giáp làm cho quái khí và nhật, nguyệt càng thêm tương ứng, như trong "hệ từ" nói: Huyền tượng giả minh mạc đại hô nhật nguyệt, thủ kiến

vu nạp giáp giả dã?"

Xem cả phần giải rộng của "Hán thượng dịch truyện" đều xuyên suốt đặc điểm của khí quái biến nạp giáp, như giải thích quẻ càn: dịch có 4 tượng 6 7 8 9; 7, 8 không biến, thì 6, 9 biến, ẩn dấu thì dùng 7,8. Biến đổi thì dùng 6,9 nhưng tóm thâu cả 7,8, biến dùng bất biến làm nền tảng, bất biến dùng biến làm công dụng. lại như quẻ khôn.

Hào 1 âm của quẻ khôn, từ quẻ cấn gọi đó là tháng 5, quẻ bác gọi đó là tháng 9, hào âm thứ 5 sương giáng. Quẻ khôn gọi đó là tháng 10, là chi hộ, hào âm thứ 6 là đông huyền nghĩa là nước đọng, đất sạ. .

Thứ tư: Coi trọng tượng, cho rằng tượng trước số Chu Chấn và Triệu Ung chủ trương có số trước, Tượng có sau là hoàn toàn không đúng, mà họ nhấn mạnh Tượng, cho rằng có tượng trước số có sau.

III. ĐÁNH GIÁ:

Về "Hán thượng dịch truyện" của Chu Chấn trong "Tứ khố toàn thư hội yếu" chép:

"Hán tượng dịch truyện" của Chu Chấn về mặt tượng số Hán dịch có giá trị rất cao, vì vậy nó trở thành một tư liệu khảo cứu Hán dịch quan trọng.

Ngoài ra, về mặt truyền thụ Tống đồ học dịch cũng có giá trị to lớn. Học thuyết của Chấn lấy tượng số làm tông, suy tìm về nguồn gốc đến nhà Chu, Hán, tóm thâu những điểm dị đồng để bổ sung những sai sót của đời Tấn, công lao ấy khá lớn.

Về sự truyền thừa đồ thư, Trần Giản truyền tiên thiên đồ cho Chung Phóng, truyền ba lần đến Thiệu Ung. Chung Phóng lại truyền hà đồ lạc thư cho Lý Kí, truyền

ba lần đến Lưu Mục, Mục Tu truyền Thái cực đồ chi Đôn Di, truyền đến Đình Hạo, Trình Di, sau đến Ung; về Hàng cực kinh thế Mục đạt được và thuật lại dịch truyền. Thuyết này sau được các nhà nho truyền thuật. Tất cả đều từ Chu Chấn.

Với những căn cứ trên có biểu đồ sau Trần Đoàn Tiên thiện đồ Chung Phóng, Thiệu Ung

Hà đồ lạc thư Chung Phóng Lý Khái Lưu mục

Đại cực đồ Mục Tu Chu đồn di Trình Hạo, Trình di Thiệu Ung

85. "DỊCH TOÀN CƠ"

Ngô Hăng - đời Nam Tống "Dịch Toàn cơ" đã giải thích dịch lý một cách sâu sắc, vì vậy nó là một bộ sách quan trọng để nghiên cứu dịch lý. Nhất là nó kết hợp giữa dịch lý và xã hội học, vì sự phát triển của dịch học và xã hội học đã có những đóng góp lớn lao.

1. KHÁI LƯỢC "DỊCH TOÀN CƠ"

"Dịch Toàn cơ" là một tác phẩm rất sâu sắc trong dịch học, sách có ba Cuốn thượng, trung, hạ mỗi cuốn chín thiên, tổng cộng 27 thiên.

Cuốn Thượng bao gồm "pháp thiên", "Thông lục tử", "quý trung", "Sơ thượng định vị", "lục cửu định danh", "thiên địa bát quái", luận biến hữu cơ", "Tượng", "Cầu đoạn" 9 thiên. Lấy luận Thiên lý làm chính.

Cuốn trung bao gồm "minh vị", "minh quân đạo", "luận dương", "luận hình", "luân phạt", "luận thánh", "biên

nội", "biên cát hung" 9 thiên, lấy nhân sự làm chính.

Cuốn hạ bao gồm: "Thông quái", "Thông tượng", "Thông dao", "Thông từ", "Thông chứng", "dịch quái", "dịch hệ", "tồn hổ thể", "quảng diễn", 9 thiên. Lấy giải thích kinh nghĩa làm tôn chỉ.

Tác giả Ngô Hăng, người Nam Tống, tự Đức Viễn, người Lâm Uyên. học giả Nam Tống, nhà dịch học. Sách được đưa vào "Thông chí đường kinh giải". "Tứ khố toàn thư".

II. CỐNG HIẾN CHÍNH ĐỐI VỚI DỊCH HỌC:

1. Cống hiến đối với dịch học của cuốn Thượng

Thứ nhất: tư tưởng quý thiên "Thiên vận vô cùng" "Dịch Toàn cơ" nêu bật: dĩ thiên vi quý. "nhân chi tại thiên địa, kỳ do thần chi tại tâm" và lý luận thuận ứng thiên thời, ví như "bất thất kỳ tứ thời chi tự tại thuận nhi hành chi". Coi trọng quan hệ của dịch và vũ trụ trời đất. Phân tựa chép: trộm luận bàn rằng đạo của dịch không gì lớn hơn càn khôn, thánh nhân coi trời là phép tắc, nên làm pháp thiên. Pháp thiên là gì? đạo của pháp thiên có thể sửa mình, có thể làm cho người ngày càng tốt đẹp, đạo không gì lớn bằng trời. Từ tư tưởng quý trời nên "Dịch Toàn cơ" cho rằng tất cả âm dương cương nhu động tĩnh của người đều do trời phú.

Nghĩa là trời thuộc dương, đất thuộc âm, người gồm cả âm dương, trời động thì đất tĩnh, thể trời là cương, thể đất là nhu, người có cả cương nhu. Từ đó nêu bật quan điểm người trong trời đất, thần tại tâm, cho đến lý luận thuận ứng thiên thời, như nêu: theo thứ tự bốn mùa mà làm.

Thứ hai: quan điểm quý thông "dĩ thông vi quý", "dịch toàn cơ" nhấn mạnh biến thông quan và thông qua

"luận biến", "thiên địa biến quái", "thông lục sử" để giải thích. Nó phát huy biến dịch quan của dịch lý.

"Thông lục tử" nhấn mạnh : dĩ thông vi quý. "Thiên hữu kỳ thời, địa hữu kỳ lợi, nhân hữu kỳ trí, lục tử chi viết thông vi quý". Ý là nhận thức và ứng dụng đôi với dịch lý phải biến thông linh hoạt.

Trời có thời, đất có lợi, người có trí, Lục Tử Chi gọi đó là dĩ thông vi quý.

Nghĩa là cần linh hoạt trong nhận thức và ứng dụng dịch lý. Như nói :

Khảm không phải lúc nào cũng hiểm, ly không phải lúc nào cũng sáng,坎 không phải lúc nào cũng dừng, tốn không cần phải đi, chấn tuy lúc biến động.

Nguyên tắc chung của linh hoạt thông biến : dùng sai đạo thì tổn thương, dùng đúng đạo thì được lợi.

"Dịch triển cơ" còn thông qua quái biến, hào biến, hể thể phản ánh thêm dịch biến. Như nêu câu "đảo ngược các quẻ là biến". Thể các quẻ hể tương nhau là biến. Đặc biệt là kết hợp hào của quẻ với thiên thời địa tượng làm hiệu rõ tinh túy của thuyết quái khí. Như:

Quẻ biến từ trời, hào biến từ đất, ngược quẻ như ngày đêm, hể thể như bốn thời.

Dịch toàn cơ còn nhấn mạnh "đạo biến quái có từ tự nhiên và dẫn: trời cao đất thấp, lập cần khôn. Đó là nêu bật tương quan mật thiết giữa biến quái và trời đất vũ trụ; phản đối sự tự biến ngoài trời đất vũ trụ. Vì vậy nên chép : xem sự động tĩnh biết được trời đất trong ngoài. Xem trời đất biết được đạo của biến quái có từ tự nhiên nhưng không phải ngẫu nhiên trên đây "Dịch toàn cơ" kết hợp

quái biến và sự biến hoá của vũ trụ, phản ánh dịch biến không phải là cô lập, không phải ngẫu nhiên mà là tư tưởng biện chứng pháp tương quan mật thiết với sự biến hoá của trời đất, từ đó phát triển tinh túy của dịch lý.

Thứ ba : quan niệm quý trung "quý hô trung thông", "dịch toàn cơ" nhấn mạnh :

Thượng hạ chi lý, quý hô trung thông, thánh hiền chi đạo, quý hô trung dung và nhấn mạnh "dịch chi vi đạo, phi trung tức chính", "dịch chi vi đạo, quý trung kỷ dã". Trung tức là trung đạo, bao gồm "cương trung", "nhu trung", "trung chính", "chí trung", "trung hàng", "trung trực".

Lý trên dưới quý ở trung thông, đạo thánh hiền, quý ở trung dung và để hào 2, hào 5 ở vị dương trung, âm trung, phát huy quan điểm trung thông, như chép:

Trong một quẻ có 2 trung, hào 5 ở vị trung chánh dương thiên. Nhấn mạnh : đạo của dịch không phải trung thì chánh. Đạo của dịch quý ở trung. Trung tức là đạo, cương trung, nhu trung, trung chánh, chánh trung, trung hành, trung trực.

Sáu tư quẻ đều nói trung, dù quẻ chưa được trung thì hào cũng được trung, được trung nghĩa là tốt.

Toàn bộ "Chu dịch" thực là cầu trung, bao gồm "cần đạo dĩ trung vi quý", "khôn đạo dĩ trung vi quý". Như vậy, "dịch triền cơ" thông qua "pháp thiên", "quý thông", và "quý trung" đã giải thích rất sâu về dịch lý, nó có đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu dịch lý.

2. Cống hiến đối với dịch học của cuốn Trung :

Thứ nhất : lấy cương nhu làm nền tảng nêu rõ quan hệ âm dương, làm nổi bật tính cứng (kiện) của vị cương.

Toàn văn đều nhằm nêu đạo vua cần cương kiện, đạo bề tôi cần nhu thuận. Lấy cương khắc nhu, nhu khắc cương, đó là lý cương nhu tinh tế.

"Dịch triển cơ" còn nhấn mạnh đạo thánh nhân là vô quá bất cập đủ cương nhu. Cương nhu hoà hợp nên nếu chủ cương kiện, sáng suốt, oai đức chiếu sáng, thông cả trong ngoài, trên dưới nương nhờ không gì không lợi.

Tóm lại, toàn văn lấy sáu hào lập vị, nêu rõ lý cương nhu con người. Nghĩa là từ sự hổ tương của cương nhu trong quẻ tĩ (gồm 5 hào dương, 1 hào âm) và quẻ Đại hữu (5 hào âm, 1 hào dương) nêu rõ quan hệ giữa vua tôi. Đặc biệt là nêu bật tính cứng của cương là điển hình của dịch lý ứng dụng vào việc người.

Thứ hai : Lấy âm dương tồn kỳ luận độc tôn dương đạo

Dịch toàn cơ căn cứ lý trời cao thấp dương quý âm thường trung "dịch, hệ từ" để tôn trọng đạo dương, nhấn mạnh đạo dương là chánh đạo của con người. Quân tử là dương, tiểu nhân là âm, dương là trời là ban ngày, âm là đất là ban đêm. Quân tử ở vị cao, sáng, tiểu nhân ở chỗ thấp tối.

Thứ ba : dùng tồn ích hư thực quan, luận dĩ thượng vi quý.

Quẻ có trong ngoài, vị có trên dưới, trên dưới trong ngoài phản nhau nếu xem trên là quý thì ngoài đứng vững, nếu xem trong là chủ thì dưới bị bỏ đi, thánh nhân từ bi thái rõ trong ngoài, từ tồn ích rõ trên dưới. Thiên này nêu: tồn ở trong , ích ở ngoài, là tồn một nhà mà ích một nước. Quẻ thái có gì tốt? vì 3 hào dương ở trên, ba hào âm ở dưới, đó là quân tử được tiến, tiểu nhân bị đẩy lùi. Vì trên là

dương, dưới là âm, vị tể của thánh nhân quý ở dương, xem thường âm, tiến cử quân tử, dè bẹp tiểu nhân .

Trên là dương nên nói trên là quý, chính là phát huy quan điểm dương quý âm thường trong lĩnh vực xã hội con người.

Như trên đã nói, "dịch toàn cơ" quyền trung thông qua quan hệ cương nhu,

âm dương, tồn tích trong dịch lý, nhấn mạnh quý cương, tôn dương, tôn thương và vận dụng nó vào đời thường, đối ứng dụng dịch lý trong xã hội có sự thúc đẩy phát triển lớn.

3. Cống hiến đối với dịch học của cuốn hạ:

Cuốn hạ "dịch toàn cơ" đã giải thích rõ tư tưởng phép biện chứng của dịch lý.

Thứ nhất : phát huy quan niệm âm dương cương nhu. Nêu rõ giữa âm dương tương hỗ lẫn nhau, cô âm vô dương, độc dương vô âm, tắc âm trung hữu dương, dương trung hữu âm.

"Dịch toàn cơ" phát huy tinh túy quan hệ biện chứng giữa âm dương. Từ hai quả kí tể, vị tể nhấn mạnh quan hệ thống nhất đối lập giữa âm dương cương nhu. Như nói quả có 6 vị âm dương, là chỗ của hào, hoạ phúc vô thường, có âm dương là kí tể, mất cương nhu là vị tể. Lại nêu âm dương dung hợp nhau, chỉ có âm thì không có dương, chỉ có dương thì không có âm. Song trong âm có dương, trong dương có âm thì mới rõ ràng. Câu: thuần dương ở vị âm thì chung đức bổ sung sáng, thuần âm ở vị dương thì đẹp và sáng. Đó là thật lý. Vì vậy cương không thể ở vị cương, cương nhu phải hoà hợp.

Thứ hai : giải thích rõ quan niệm âm dương động tĩnh.

"Dịch toàn cơ" nhấn mạnh "dương quý động âm quý tĩnh", và nêu rõ âm dương động tĩnh là quan hệ đối lập thống nhất. "Thông chính thiên" nêu rõ thêm quan hệ "Thông, định", "thường, biến".

Đạo dịch vừa thông vừa dịch, thông đến tận cùng là biến, định là thường. Biến không cùng là đạo trời, thường không loạn là đức đất, biến thường bất biến thì hiểu được chuẩn tắc của từ.

Thứ ba : giải thích rõ quan hệ âm dương tiến thoái.

"Dịch toàn cơ" thông qua "tồn hổ thể thiên", "quảng diễn Thiên" để giải thích rõ quan hệ biện chứng âm dương tiến thoái. Ví dụ: gặp một dương thì chỉ sợ muộn, gặp một âm thì ghét sớm trở lui thì an ổn, nếu tiến thì nguy.

Dịch toàn cơ phát huy từ sự lên xuống của hào 2, 5, từ sự biến của hào thực hiện biến của quẻ, từ đó phản ánh quan hệ tiến thoái của âm dương.

III. ĐÁNH GIÁ :

"Dịch toàn cơ" là một bộ sách dịch giải thích rất rõ dịch lý, có giá trị trọng yếu đối với việc nghiên cứu "chu dịch".

Thứ nhất, "dịch toàn cơ" nhấn mạnh quan niệm Tam tài của "chu dịch" là "Thiên địa - nhân - xã hội", tư tưởng này xuyên suốt trong ba cuốn thượng, trung, hạ. Phát huy cả ba mặt sự lý, triết lý, luân lý của "chu dịch".

Thứ hai, "Dịch toàn cơ" đã giải thích rõ dịch lý, bao gồm lý luận cơ bản và tư tưởng biện chứng của dịch học, ví dụ lý luận âm dương, quan niệm vận động, quan niệm trung hoà v.v. có giá trị tham khảo rất lớn đối với sự phát

triển dịch lý.

Thứ ba, "dịch toàn cơ" kết hợp đầy đủ giữa triết lý dịch học và nhân sự xã hội, về sự lý có giá trị tham khảo lớn.

86. "CHU VĂN CÔNG DỊCH THUYẾT"

Chu Giám - đời Tống

"Chu văn công dịch thuyết" đã bổ sung tư tưởng của Chu Hy. Vì vậy cùng với "Chu dịch bản nghĩa" của Chu Hy, nó trở thành tác phẩm của Chu Tử dịch học.

I. KHÁI LƯỢC "CHU VĂN CÔNG DỊCH THUYẾT"

"Chu văn công dịch thuyết" do Chu Giám đời Tống viết. "Tứ khố toàn thư",

"Kinh nghĩa khảo" kinh nói 23 cuốn. Cuốn 1, 2 là chuyên luận, bao gồm Hà đồ, lạc thư, thái cực, lưỡng nghi, Tứ tượng, bát quái phương vị, 64 quái, Càn khôn v.v. Cuốn 3-6 là chú thuật kinh thượng hạ. Cuốn 7 là đoàn truyện, cuốn 8 là tượng truyện. Cuốn 9-14 là hệ từ truyện, cuốn 15-16 là văn ngôn truyện. Cuốn 17 là thuyết quái, tự quái, tạp quái v.v. Cuốn 18 là tạp luận bao gồm làm dịch và đọc dịch. Cuốn 19 là cổ dịch khởi mông, Liên lạc chư thuyết. Cuốn 20 là chú sơ ấu xô cận thể và tham đồng khế. Cuốn 21 là bói toán, cuốn 22 là điệp pháp bổ pháp, chư gia bói toán, cuốn 23 là tạp vấn đáp và luận trình thị dịch truyện.

Tác giả Chu Giám (1150-1238), người Nam Tống Huy Châu (Giang Tây ngày nay), tự Tử Minh, là cháu đích tôn của Chu Hy, làm quan đến chức Hồ Quảng tổng lãnh. Sách này đã tập hợp chu tử chế dịch "chu tử ngũ lục" của Chu

Hy, bổ khuyết "chu dịch bản nghĩa", tập hợp Chu tử và bạn bè đệ tử nói về dịch, là văn hiến quan trọng nghiên cứu chu tử dịch học, là tài liệu nghiên cứu dịch học rất quý báu.

II. ĐÓNG GÓP ĐỐI VỚI DỊCH HỌC CỦA "CHU VĂN CÔNG DỊCH THUYẾT"

1. Đã bổ sung và kế thừa tư tưởng dịch học của Chu Hy.

Cuốn sách đã có những bổ sung quan trọng đối với "Chu dịch bản nghĩa". Dịch thuyết của Chu Hy tuy có "chu dịch bản nghĩa", "dịch học khởi mông", "cổ dịch âm huấn" v.v, nhưng ông và đệ tử dịch ngữ thấy trong "Chu tử ngữ lục", chu giám tập hợp lại, vì vậy bổ sung được khuyết thiếu của "chu dịch bản nghĩa".

Tóm lại, cuốn sách thu thập dịch học của Chu Hy bao gồm dịch đồ thuyết, kinh chú, bói toán và "dịch truyện" v.v. rất toàn diện, về cơ bản đã kế thừa quan điểm phát triển dịch học toàn diện của Chu Tử.

Thứ nhất : Cống hiến về mặt dịch đồ.

"Chu căn công dịch thuyết" phản ánh quan điểm khẳng định thuyết dịch đồ.

Ôn Công nói về Hà Đồ Lạc thư : Ôn Công cho hà đồ lạc thư là giả không thật. Nếu nói là không vì sao Phu Tử nói "Phong điều bất chí, hà bất xuất đồ". Lại nói Chu Tử đã mệnh danh lại hà đồ lạc thư, uốn nắn lại sai lầm của Lưu mục đối với việc mệnh danh Hà đồ lạc thư.

Theo truyền thuyết từ các số 1-9 là hà đồ, 1-10 là Lạc thư. Xem xét ở sách xưa thì ngược lại.

Ngoài ra, "Chu văn công dịch thuyết" còn ghi chép đầy đủ Chu Tử bàn luận về thái cực, Hà đồ lạc thư, bát

quái, đồ thuyết v.v Chu Hy không những đưa dịch đồ vào "chu dịch bản nghĩa" còn bảo lưu dịch đồ. Chu Hy đã chỉ ra "Hà đồ là thường số, Lạc thư là biến số".

Thái cực là gốc của vạn vật, như nói: "đạo của phu tử như thái cực, mọi việc trong trời đất như vạn vật, vật tuy có nhiều nhưng thái cực chỉ có một. Chu Hy nhấn mạnh Thái cực là lý, như nói: thái cực không phải là một vật riêng biệt tức âm dương, trong âm dương là ngũ hành, trong ngũ hành là vạn vật, trong vạn vật lại chỉ là một lý thôi. Vì nó là cùng tột nên gọi là thái cực.

Tóm lại "Chu văn công dịch thuyết" chứng thực thêm giá trị cống hiến đối với dịch đồ thuyết của Chu Hy, nhất là dùng thái cực để trình bày vũ trụ bản thể luận, dù là phạm trù chủ nghĩa duy tâm khách quan nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của dịch đồ thuyết.

Thứ hai : là cống hiến về mặt dịch lý.

Đã ghi lại đánh giá cao về tính trừu tượng đối với dịch lý của Chu Hy

Dịch không như Thi, Thư; dịch nói về sự lý vô cùng tận của trời đất, chỉ một vài chữ là một đạo lý.

Lại nói : dịch là một vật nhưng không thật, không phải là một vật; như nói rỗng không phải là rỗng thật.

Ông nói : dịch là một vật vô hình ảnh: "dịch kinh" có tính khái quát cao và trừu tượng, nó trở thành khung lập luận sự vật.

"Tứ khố toàn thư tổng mục. dịch loại" nói : dịch đạo quảng đại, từ thiên văn, địa lý, nhạc luật binh pháp, toán học đều có thể giải thích bằng dịch. Dịch lý có tính trừu tượng cao, quan điểm này là cống hiến quan trọng đối với dịch học của Chu Hy. "Chu văn công dịch thuyết" đã kể

thừa và phát triển.

Thứ ba : cống hiến về mặt bói toán.

"Chu văn công dịch thuyết" đã ghi chép Chu Hy nhấn mạnh quan điểm dịch là sách bói toán.

Dịch là sách bói, ngày xưa chỉ có quan thái sử thái bốc dùng nó xem sự tốt xấu mà chưa suy rộng ra, đến Khổng Tử mới đề cập đến đạo lý của nó.

Chu Giám cho rằng Chu Hy nhấn mạnh bói toán là phần chính của dịch lý, như nói :

Thánh nhân càn ra dịch là để xem bói, song trong ngôn ngữ đã bao gồm cả nghĩa lý. Khổng Tử sợ người đời chỉ chú trọng xem bói nên dùng nghĩa lý để giải thích. Bức hình 8 quẻ thì là để bói toán, lúc Phục Hy vẽ 8 quẻ chỉ là việc ngẫu nhiên, không hề nói gì. Văn Vương chồng các quẻ làm ra hệ từ, Chu Công làm ra hào từ cũng chỉ là để bói. Đến Khổng Tử mới thành đạo lý.

Tóm lại, Chu Giám đã kế thừa quan điểm dịch là sách bói toán của Chu Hy, cho rằng Khổng Tử chỉ lo hậu thế ngập vào bói toán, mà giải thích bằng nghĩa lý mà thôi.

2. "Chu văn công dịch thuyết" và "chu dịch bản nghĩa" đều trở thành tác phẩm đại diện của Chu tử dịch học.

Dịch học Chu Hy là hạt nhân của Tống dịch, nó cũng là một giai đoạn quan trọng trong lịch sử phát triển dịch học. Chu Giám là người truyền bá Chu Hy dịch học. Cũng như về mối quan hệ giữa Tượng số bói toán và nghĩa lý của "Chu dịch", Chu Hy nhấn mạnh tượng số là cơ sở của nghĩa lý. Chu giám theo nguyên tắc tự dịch của Chu Hy, ông phản đối bỏ tượng cầu nghĩa, cũng không tán đồng trọng nghĩa khinh tượng, mà chủ trương tượng nghĩa ngang nhau.

"Chu văn công dịch thuyết" chủ trương phát triển toàn diện về dịch học, là phù hợp phép biện chứng cùng với cuốn "Chu dịch bản nghĩa" trở thành tác phẩm đại diện của Chu sử dịch học, là phát triển quan trọng trong việc phát triển Tổng dịch.

3. Nhấn mạnh "Chu dịch" kinh truyện vừa thống nhất lại có khu biệt, cùng nhau hợp thành một hệ hoàn chỉnh.

Từ "Dịch kinh" đến "Dịch truyện" tuy cách nhau hàng trăm năm, nhưng "truyện" là giải thích đối với "kinh", cũng là thăng hoa trên cơ sở "kinh".

Tóm lại, từ "Dịch kinh" đến "Dịch truyện" đại diện quan điểm dịch thuật của Chu Khổng Nho gia.

Chu Hy không những coi trọng sự thống nhất giữa kinh, truyện, ông cũng nêu ra giữa kinh truyện có khu biệt, không thể lấy truyện thay kinh. Ông nêu ra nghiên cứu lịch sử dịch học phải lưu ý giai đoạn phát triển của nó.

Chu Hy phát triển toàn diện đối với Tượng số và nghĩa lý, quan điểm đó không những phản ánh trong "Chu dịch bản nghĩa", mà cũng thấy trong "chu tử ngữ lục". Trong "Chu văn công dịch thuyết" Chu giám đã kế thừa quan điểm kiệt xuất này của Chu Tử.

Về bói toán, hãy xem phần từ của Văn Vương và Chu Công, về sau Khổng Tử cho rằng có sách tức có nghĩa lý, vì vậy từ âm dương hư thực lập ra đạo lý tiến thoái được mất.

Ông nhấn mạnh thêm "Kinh" "Truyện" có khu biệt nhất định, không thể lấy "Truyện" thay thế "Kinh", và cũng khẳng định trình độ triết lý của "Truyện" cao hơn "Kinh" nhiều, "Kinh" cội nguồn triết lý của "Truyện".

Lưu Lịch hỏi : Thánh nhân làm ra Dịch chí nêu rõ lý cương nhu âm dương tốt xấu thôi sao? Đáp, tuy là như vậy, Phục Hy tuy chỉ vẽ 8 quẻ nhưng trong đó đã bao hàm đạo lý của âm dương cương nhu tốt xấu.

III. ĐÁNH GIÁ

Đóng góp quan trọng của "Chu văn công dịch thuyết" đối với dịch học chính là ở chỗ nó đã phát huy và kế thừa dịch học của Chu Hy. Cụ thể gồm:

Thứ nhất : Kế thừa tư tưởng phát triển dịch học toàn diện của Chu Hy, đã đóng góp xứng đáng trong việc phát triển dịch học một cách biện chứng.

"Chu văn công dịch thuyết" đưa những quan điểm đối lập thống nhất của Chu Tử đối với dịch đồ thuyết, tượng số và nghĩa lý vào cuốn sách của ông, đã uốn nắn lại thiên kiến của Hán dịch, Ngụy Tấn dịch đối với tượng số và nghĩa lý. Khiến Tổng dịch tượng số và nghĩa lý được phát triển tương đối toàn diện hơn, biện chứng hơn.

Thứ hai : bổ sung "chu dịch bản nghĩa", khiến tư tưởng của Chu Hy được kế thừa toàn diện hơn.

"Chu văn công dịch thuyết" có một đóng góp nữa đó là tập tụ tư tưởng dịch học của Chu Hy qua "Chu Tử ngữ lục".

Thứ ba : "Chu văn công dịch thuyết" và "Chu dịch bản nghĩa" đều trở thành tác phẩm cốt lõi của Chu Tử dịch học. Khiến cho Chu Thị dịch học lưu truyền và phát triển ở trong nước, và cả các quốc gia khác như Nhật, Đông Nam Á có ảnh hưởng rất sâu xa.

Tóm lại, 28 cuốn "Chu văn công dịch thuyết" là sách nổi tiếng với "chu dịch bản nghĩa", đối với việc nghiên cứu Chu Tử dịch học và Tổng dịch đều có giá trị tham khảo rất lớn.

87. "21 NHÀ DỊCH CHÚ THỜI HÁN NGUY"

(Tôn Đường - nhà Thanh)

I. KHÁI LƯỢC

Cuốn sách này do Tôn đường đời nhà Thanh viết, tập 21 nhà dịch chú từ đời Hán, bắt đầu từ Hán hàn sử hạ Truyền đến Lưu tử quy nghĩa đời sơ Thanh. Nội dung chủ yếu bao gồm Trình Khang thánh chú 4 cuốn; Dư, Trọng, Tường chú 10 cuốn, còn lại các nhà khác mỗi nhà một cuốn. Mỗi cuốn đều có tiểu tự.

Những dịch gia được thu nạp như sau:

Từ Hạ "dịch truyện" một cuốn, Mạnh Hỷ "chu dịch Chương cú" một cuốn, Kinh phong "Chu dịch chương chu" một cuốn, Trình Khang thành "Chu dịch chú" ba cuốn, Lưu biểu "Chu dịch chương chú" một cuốn, Dư phiên "Chu dịch chú" hạ (từ cuốn 6 đến cuốn 10). Vương Túc "Chu dịch chú" một cuốn, Điều Tín "Chu dịch chú" một cuốn, Vương Canh "Chu dịch chú" một cuốn, Trương Phiên "Chu dịch tập giải" một cuốn, Thục Tài "Chu dịch chú" một cuốn, Đích Nguyên "Chu dịch nghĩa" một cuốn, "Cửu gia chu dịch tập chú" một cuốn, sưu hiến "Chu dịch nghĩa sơ" một cuốn.

II. GIÁ TRỊ HỌC THUẬT

1. Thu tập và bổ khuyết cho tác phẩm Hán dịch.

Đời Hán là thời kỳ dịch học hưng thịnh. Theo "Hán thư. Nghệ văn chí" phạm dịch 13 gia, 294 thiên"

"Hán Ngụy 21 gia dịch chú" đã thu tập nhiều tác phẩm, có tác dụng bảo tồn văn hiến cổ đại. Nhất là đã tập hợp các dịch gia, có tác dụng rất lớn trong việc nghiên cứu

Hán Ngụy dịch học.

Sách này so với cuốn "Hán dịch 13 gia dịch chú" của Hồ Vi Nguyên đời Thanh, thì lượng thu thập lớn hơn, bổ khuyết nhiều hơn.

2. Giá trị học thuật của 21 tổng tự và các tự.

a. Giá trị học thuật tổng tự trong "21 chương"

Dẫn lời giới thiệu về quan hệ truyền thừa hán dịch trong nho lâm truyện của họ Ban.

Thời Trần Dịch là sách bói không bị cấm nên được lưu truyền mãi. Song dịch học đời Hán không phải là đạo của thánh nhân. Dịch của Điền Tử vốn từ dịch của Cù Tử Mộc. Còn dịch họ Tiêu, Kinh là lời của ẩn sĩ. Song quái khí của họ lại bắt nguồn từ Trường Khanh.

Về việc kết hợp giáp của họ Kinh, ông ta cho rằng đó là Kinh dịch, bác quan điểm "không giống kinh của thánh nhân" của họ Ban, như nói:

Có người cho rằng họ Tiêu-Kinh kết hợp phép ngũ hành sinh Khắc và chi giáp không giống Kinh của thánh nhân, mà không biết rằng được bắt nguồn từ Kinh. Trong kinh chép, giáp trước 3 ngày, giáp sau 3 ngày, canh trước 3 ngày, canh sau 3 ngày. Lại chép cứ 7 ngày, một lần; tiểu súc hào, trên là âm dương, trung phu hào 4 là âm. đó không phải là kết hợp với chi giáp sao?

Chu Tử nói, thấy quẻ là phi, không thấy quẻ là phục, như quẻ tổn cùng là quẻ thao, vì phi dưới quẻ tổn là chấn. Đó không phải là thuyết phi phục trong Kinh sao?

Tôn đường không những làm lời tựa chung cho toàn sách, mỗi nhà đều có tựa riêng, lời tựa đã cung cấp tư liệu nghiên cứu quan trọng đối với dịch học sử. Ông nhấn

manh, gốc của lý luận tượng số Hán dịch là "dịch", là sự phát triển đôi với "dịch", chứng minh ông viết "Hán nguy 21 gia dịch chú" mục đích là phát huy Hán dịch.

b. Trích tư tưởng học thuật của các lời tựa.

"Mạnh Thị chu dịch chương cú" Tựa:

Nhấn mạnh Mạnh Thị chương cú quái khí nói gốc ở "dịch" khí, có ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế. Vì vậy, Mạnh Thị chương cú tuy vong, nhưng thực tồn.

Đó đều là dịch của họ Mạnh, họ Đường chép: tác phẩm của họ Mạnh nêu dịch vốn từ khí, về sau nêu rõ bằng việc người. Hiện nay, các phép 6 ngày 7 phần, 72 hầu, 12 thánh ... đều từ tác phẩm của họ Mạnh.

"Mã dung chu dịch truyện" tựa, cho rằng Mã Dung là kinh sư uyên bác nhất thời, tuy quan điểm khác với các nhà Xuân dư, nhưng "Kỳ tài cao bác, lượng phi hư ngôn". Tức là, đã chỉ ra đặc điểm của kinh sư chú "dịch".

"Tuân sảng chu dịch chú", tựa :

Nêu ra cần thăng khôn giáng tạo nền móng cho thuyết quái biến của Dư ngu phiên.

Dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, tổng cộng là 384 hào. Các nhà nho đều nói như vậy. Duy Tuân Sảng đem 48 hào của 8 quẻ thuần cộng với 2 dụng của cần khôn thành 50. Như vậy, có tới 386 hào, việc giải thích ý Kinh theo âm dương biến hoá như cần thăng khôn giáng... đều là phát huy những gì mà các nhà nho chưa nêu. Vì vậy, nói đến Kinh dịch người ta nghĩ ngay đến Tuân Sảng.

Chỉ ra Ngu Phiên có nguồn gốc sâu xa là Mạnh học, đặc biệt chỉ ra Tiêu Kinh quái khí Thuyết tuy đã sáng tạo 64 quái chia một tuổi chi hậu, nhưng chưa chú ý bát quái nguyệt thể nạp giáp. Ngu Phiên căn cứ "chu dịch" nhấn

mạnh nhật, nguyệt, âm, dương, không những coi trọng nhật tượng đồng thời coi trọng nguyệt tượng.

Khí hậu của một năm được tính từ tháng, quẻ 6 hào có từ quẻ 3 hào, họ Tiêu-Kinh đều chia khí hậu của một năm ra 64 quẻ nhưng không phân sóc vọng huyền vọng trong một tháng. Dịch là hình tượng. Trong Đại truyện chép:

Những hình tượng sáng trên không, không gì lớn hơn mặt trời, mặt trăng. Vì vậy, họ Ngu giải thích Đại truyện: mặt trăng, mặt trời treo trên không thành hình tượng của 8 quẻ. 3 ngày quẻ chấn thấy ở chi canh, 8 ngày quẻ đoài thấy ở chi dinh, 15 ngày quẻ càn thấy ở chi giáp, 16 ngày quẻ tốn thấy ở chi trên, 23 ngày quẻ cấn thấy ở chi Bính, 30 ngày quẻ khôn thấy ở chi ất, ngày sóc vọng thay quẻ khảm ở chi Mậu, giữa trưa thấy quẻ ly ở chi Ty. Thuyết này họ Tiêu chưa tìm được.

"Cán bảo chu dịch chú" tựa :

Chỉ ra đặc điểm của cán bảo dịch là quái phối nguyệt hoặc phối nhật, ngụ thư nhân sự. Tức là cán bảo dịch coi trọng nhân tượng, tức là bát quái tỷ phụ lịch sử biến thiên và nhân sự hưng suy.

3. Giá trị khảo chứng

"Hán nguy 21 gia dịch chú" của tôn đường về mặt khảo chứng có giá trị nhất định.

"Cửu gia chu dịch tập chú" tựa :

Cửu gia dịch chú chính là tác phẩm về sau tập hợp tác phẩm của 9 nhà, đều là người Hán Nguy nên ông cho rằng sách này có từ Nguy Tấn.

Ví như "Tứ hạ dịch truyện" nguyên bản đã thất lạc, "Thất lược" cho là do Hàn Oanh viết, "Hán thư. Nghệ văn

chí" có đăng sách này, nhưng "Tuỳ thư. Nghệ văn chí" đã khuyết thiếu nhiều, sách này do hậu nhân chuyển thành 11 cuốn, nhưng vẫn không thật. Đối với những cuốn cũ phần tản mát ngoài Đường Nhân có dẫn, còn trong "Hán thượng dịch quái đồ" của Chu Chân, "Kinh điển dịch văn" của Lục đức Minh cũng có dẫn đăng tải.

Ngoài trong Tựa Tôn Đường đã có khảo chứng quan trọng, trong sách khác của ông cũng có nhiều khảo chứng. Từ đó có thể thấy tính nghiêm túc cẩn thận của ông.

Lại như "Tứ hạ Dịch truyện" tựa : Tôn Đường nói :

Tứ Hạ Dịch truyện là sách Hàn anh, trong "Hán chí" có 2 thiên của họ Hàn. Song trong "Tuỳ chí" lại thiếu, người sau thêm vào thành 11 quyển, có người cho là của Trương Cô Ngụy, đời Đường soạn, có người cho là không phải. Trình Quýnh đời Tống chép gần đây những kẻ lậu nho chú giải bản của Vương bậc cho là của Tứ Hạ lời dẫn của các bậc tiền nho không có sách này. Từ đời Đường trở về sau quyển cũ bị mất, nên quyển hiện nay sai lầm. Họ Tôn cho rằng 70 điều của Tứ Hạ Dịch truyện vốn từ thất lược của họ Lưu.

II. ĐÁNH GIÁ

Cuốn "Hán Ngụy 21 gia dịch chú" do Tôn Đường viết, đã thu thập "dịch" chú của 21 nhà Hán Ngụy. toàn sách khảo chứng, giải thích, đánh giá là một thể thống nhất, tư liệu đầy đủ, nghiêm túc cẩn thận, là tài liệu quý để nghiên cứu Hán dịch và dịch học sử.

Trong sách lấy Kinh phòng, Dư dịch dịch chú làm chủ thể, phản ánh sự coi trọng Hán tượng dịch chú của ông. Sự thu thập dịch chú của 21 nhà Hán Ngụy có tác dụng bảo

tồn dịch học cổ đồng thời rất tiện cho nghiên cứu. Bởi vậy, sách của ông và cuốn "Hán dịch 13 chú" của Hồ Vi Nguyên và "Hán Thượng dịch" của Tuệ Đồng là ba bộ tác phẩm quan trọng để nghiên cứu Hán dịch.

§8. "NGỌC HÀM SƠN PHÒNG TẬP DẬT THƯ TỤC BIÊN TAM CHỦNG"

(Vương Nhân Tuấn - đời Thanh)

(Ba loại sách biên tập, soạn lại của Ngọc Hàn Sơn)

I. KHÁI LƯỢC

Cuốn sách này là bộ sách tục biên có quy mô tương đối lớn đối với: Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư". "Chủ yếu là sách từ tiền Trần cho đến đời Minh, gồm 523 chủng loại. trong sách không những có 3 loại kinh dịch, chủ yếu ba loại Kinh, Sử, Tử, bao gồm dịch, sách, Thơ 6 kinh. Mà chủ yếu là bổ sung vào phần khuyết thiếu tử bộ, sử bộ trong "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" của Mã Quốc Hàm.

Cuốn sách đã bổ khuyết dịch loại 20 chủng loại, bao gồm một cuốn "Chu dịch sử thị nghĩa". "Chu dịch hoàng thị nghĩa" một cuốn, "Chu dịch lã thị nghĩa" một cuốn, "Chu dịch kinh thị chương cú" một cuốn, "Kinh phòng dịch truyền" một cuốn...

II. CỐNG HIẾN ĐỐI VỚI TƯ TƯỞNG HỌC THUẬT CỦA DỊCH HỌC.

1. Đối với luận thuận trị dịch của Khổng Tử.

Đời Hán rất quan tâm quan hệ của Khổng Tử với "Chu dịch", ví dụ: "Chu dịch Lưu thị nghĩa" của Lưu

hướng đã giải thích về Khổng Tử nghiên cứu "dịch". Như : giải thích câu "Cần long long tại thiên, đại nhân tạo dã" : Xưa Khổng Tử cùng Nhan Uyên Tử cống, Vũ tắc ... trung với nước không có tà tâm. Vì thế khi hiền nhân ở ngôi vua thường tập hợp những người như thế ở triều. Dịch chép là rồng bay trên trời, đại nhân tập trung.

Đối với bí quái chú viết : Giải thích quẻ ích :

Khổng Tử đọc kinh dịch đến chỗ Tổn ích thì than lên, Tử Cống vội hỏi : vì sao thầy lại than? Khổng Tử đáp : Ta tự tổn, ích tự ích, thiếu ta, nên than. Tử Cống hỏi : như thế người học không thể ích sao? Khổng Tử đáp : không, đạo thành người chưa đạt, học giả dối nhận là đạt, lại nói khiêm nhường cung Kính để tồn vị.

Giải thích quẻ bí :

Khổng Tử bói được quẻ bí than thở bất bình, Tử Trương dơ tay hỏi : thầy thấy quẻ bí tốt mà than ư? Đáp : bí không phải là sắc chính nên than.

Giải thích quẻ ích :

Chu Công răn Bá Cầm : Dịch có một đạo lớn là để giữ thiên hạ vừa là để giữ quốc gia, nhỏ là để giữ thân, đó là Khiêm. Khổng Tử nói Dịch không tổn mà ích, nên tổn tự tổn, cuối cùng lại ích.

Trên đây là ví dụ Khổng Tử nói về "dịch", là tài liệu ghi lại rất quý.

2. Lấy truyện lịch sử Ân Thương để giải thích "Chu dịch"

"Chu dịch hoàng thị nghĩa" chú viết :

Thuyết khuynh nhượng vương viết dịch viết hồ thiếp

thủy nhu kỳ vĩ, Thử ngôn Thuỷ chi dịch, chung chi nan dã.

Vũ Vương thắng nhà Ân, bắt hai tên giặc, hỏi: nước người có yêu ma không?

Một tên giặc đáp : nước tôi có yêu, nghĩa là thấy trời mưa máu biết nước có yêu ma. Tên kia cũng nói đó là yêu. Song đó không phải là lớn, yêu ma của nước tôi rất lớn : con không nghe lời cha, em không nghe lời anh, phép vua không ai hành theo. Vũ Vương lạy tạ, đó không phải là quý tên giặc mà là quý lời nói tên giặc. Đó là lời của một đang giẫm lên đuôi cọp.

Đây là dịch chủ của Lã Bất Vi tướng nước Tần. Đoạn này là mượn việc hỏi đáp giữa Vũ Vương và hai tên giặc nhà Ân để phản ánh tai hoạ do nữ yêu tạo ra, nêu rõ Kinh dịch mượn văn từ lịch sử.

Lại như "Chu dịch Đồng Thị nghĩa" giải thích " phục sơ cữu phục tự đạo hà kỳ cữu".

Lỗ Hoàn công quên lo lắng mà hoạ đến thân. Tề Hoàn lo lắng mà lập nên công danh. Từ đó suy ra phàm người có nỗi lo mà không biết lo là xấu, có nỗi lo mà biết lo thì tốt.

Đây dẫn Khuynh nhượng vương đối với đoạn dịch thuyết này giải thích là con cáo lợi nước, đuôi bị ngập nước, tượng trưng "Thuỷ chi dịch, chung chi can dã".

3. Sự bảo tồn đối với Hán dịch tượng số dịch

Ví như "chu dịch Lỗ cung nghĩa" chú : "Cần long vật dụng, khôn lý sương kiên băng âm thuỷ ngưng dã, thuận chí kỳ đạo chí kiên băng dã".

Dịch chép : rồng còn tìm ẩn thì chưa dùng nghĩa này là ngày 12 tháng 11 dương khí còn tiềm tàng nên chưa được làm tuy nuôi căn rễ của vạn vật nhưng âm khí còn ở

trên, nước đóng băng, dương khí bế tắc nên thành mùa đông, nên nói đập trên băng dày, âm bắt đầu tụ. Từ tháng 5 khí âm bắt đầu có đến tháng 11 thì băng dày.

III. ĐÁNH GIÁ

"Ngọc hàm sơn phong tập dật thư tục biên Tam chủng" đối với bổ khuyết của tác phẩm dịch, đối với sự bảo tồn của dịch học có giá trị rất lớn.

89. "HOÀNG THỊ DẬT THƯ KHẢO. HÁN HỌC ĐƯỜNG KINH GIẢI. DỊCH LOẠI"

(Hoàng Sảng - đời Thanh)

"Hoàng thị dật thư khảo . Hán học Đường kinh giải. dịch loại" tập hợp 34 loại Kinh dịch, bổ sung phần văn bị mất của Kinh dịch từ đời Tấn đến đời Đường, cống hiến rất lớn cho dịch học. Vì thế nó được là một trong ba viên ngọc quý trong việc bổ sung cho dịch học cổ đại.

I. KHÁI LƯỢC

"Hoàng thị dật thư khảo" là di thư của Hoàng Sảng đời Thanh để lại. Toàn bộ bao gồm, "Hán học đường kinh giải" 112 loại, "Thông vĩ" 72 loại, "tư sử câu thẩm" 84 loại, "thông chí đường kinh giải" 17 loại, cộng lại loại, gồm 7393 thiên.

Tất cả 34 nhà dịch chú. "Hoàng thị dật thư khảo. dịch loại"; "Ngọc hàm sơn phong tập dật thư. dịch loại" và "Hán nguy 21 gia dịch chú" là 3 tác phẩm lớn để khảo cứu dịch cổ đại.

II. GIÁ TRỊ HỌC THUẬT

Sách đã thu thập dịch chú 34 loại. Bao gồm từ đời

tiên. Tần, đời Chu cho đến đời Đường. Trong đó, ngoài tử hạ dịch truyện, Mạnh, Kinh, Mã, Duẩn, Vương, Dư, Diêu, Cán 9 nhà dịch chú, Lưu đẳng dịch chú có thể hợp vào với "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư. dịch loại", "Hán Ngụy 21 gia dịch chú". Ngoài ra "Càn Khôn dịch" "hệ từ sơ" của Lưu Hiến, "dịch âm chú" của Triết dư, "Dịch chú" của Phạm Trường Sinh cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu.

Nhất là trong sách trong loại thông vĩ con thu thập toàn bộ dịch vĩ. Bao gồm một cuốn dịch vĩ, và tác phẩm của Trịnh Huyền, ví dụ : "Dịch càn tạc độ Trịnh Thị chú nhất cuốn", "dịch thị loại mưu Trịnh thị chú nhất cuốn", "dịch khôn linh đồ Trịnh Thị chú nhất cuốn", "dịch can nguyên tự chế ký Trịnh Thị chú nhất cuốn", "dịch biện kinh bị Trịnh Thị chú nhất cuốn", "dịch kê lâm đồ Trịnh Thị chú nhất cuốn" và "dịch Thông quái nghiêm Trịnh Thị chú nhất cuốn" và "dịch thông quái nghiêm Trịnh Thị chú nhất cuốn".

Có thể làm tài liệu tham khảo để nghiên cứu "dịch vĩ".

III. ĐÁNH GIÁ

"Hoàng thị dật thư khảo" đã bảo tồn 34 loại tác phẩm dịch, nhất là "Thông vĩ" đã bảo tồn toàn bộ "dịch vĩ", có giá trị quan trọng để nghiên cứu dịch học.

§10. "THÔNG CHÍ ĐƯỜNG KINH GIẢI DỊCH LOẠI"

(Thành Đức - đời Thanh)

I. KHÁI LƯỢC

Sách đã thu thập tác phẩm dịch 39 loại. Ngoài Tử Hạ dịch truyện là tác phẩm dịch đời Chu, số còn lại là tác

phẩm dịch thời Tống Nguyên. Vì vậy, nó là văn hiến tham khảo quan trọng để nghiên cứu dịch học thời Tống Nguyên. Sách này Khang Hy năm thứ 19 (1680) đã có bản khắc Thông chí đường và Đồng trị đời Thanh năm thứ 12 (1837) có hai loại bản in của Thư cục Việt Đông.

Khác với "Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" nó không phải là di tập tác phẩm dịch Hán Ngụy mà là tổng tập tác phẩm dịch của 2 thời đại Tống Nguyên.

II. ĐÁNH GIÁ

"Thông chí đường kinh giải.dịch loại" là văn hiến tham khảo chính để nghiên cứu dịch học Tống Nguyên.

§11. "NGỌC HÀM SƠN PHÒNG TẬP DẬT THƯ. KINH BIÊN DỊCH LOẠI"

"Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư, Kinh biên dịch loại" là tác phẩm bổ sung những dật văn với quy mô lớn nhất. Có tác dụng quan trọng trong việc ghi chép dật văn từ Hán đến Đường, và việc bảo tồn dịch học, là văn hiến quý giá cho việc nghiên cứu dịch học Hán Đường.

I. KHÁI LƯỢC

"Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư" là một tác phẩm tập hợp, do Mã Quốc hàm đại Quang trung đời Thanh thu thập, 594 loại là một cuốn tập hợp quy mô đồ sộ. Nó chủ yếu thu thập sách cổ đã tản mát trước đời Đường. Có ba bản chính, một bản Quang tự năm thứ 9 đời Thanh (1883), một bản in lại (1884) và bản (1884) của Sở Nam thư cục.

Trong đó, dịch loại thu thập 65 loại gồm 81 cuốn. Bao gồm Liên Sơn, Quy tạng, Tử hạ truyền đến Đường. dịch.

Hầu như thu thập được toàn bộ tác phẩm dịch đã thất tán từ đời tiền Tần đến đời Đường.

Tác giả Mã Quốc Hàm, tự Trúc Ngộ, người Lịch Thành, tiến sĩ Đạo Quang Nhâm Thìn, mất năm 64 tuổi. Xuất thân từ nhà nghèo hiếu học, khi là tú tài, mỗi khi thấy sách lạ là tự tay chép lấy, làm quan huyện lệnh với số lương ít ỏi ông vẫn tích cóp mua được 557 ngàn cuốn sách. Mặc dù vậy, ông vẫn dày công tìm kiếm, những thu thập đồ sộ của ông giúp các học giả sau này có những nguồn tham khảo rộng rãi mệnh mông.

II. CỐNG HIẾN VỀ MẶT HỌC THUẬT

"Ngọc hàm sơn phòng tập dật thư. dịch loại" là tác phẩm có quy mô lớn nhất, hầu như những tác phẩm từ đời Hán đến đời Đường đều được tập hợp lại, có tác dụng bảo tồn văn hiến cổ rất quan trọng. Ví dụ : Liên Sơn, Quy tạng dịch đã mất từ đời Hán đã được thu thập mà phạm vi thu thập rất rộng, điều đáng quý nhất là cuối sách có luận thuyết của nhiều tác giả, có thể làm tài liệu tham khảo để nghiên cứu Liên Sơn dịch, quy tạng dịch.

Như phần phép tam dịch trong "Nhật tri lục" của Tiên vũ chép :

Chu nguyên thăng tam dịch bị di chép : 2 thiên Viên Sơn, từ quẻ phục đến quẻ Càn là bàn về dương; từ quẻ cấn đến quẻ Khôn là bàn về âm, gồm 11520 kể sách, phần cuối 2 thiên hệ nói về 11520 kể sách này. Trong Liên Sơn chép về giữ phép tắc, trong Nghiêu điển cũng chép mùa hạ giữ phép tắc. Như vậy, xem các sách đều nêu giữa thống nhất của Kinh Dịch.

Ngoài ra sách còn thu thập được những thuyết đã

mất mát của nhiều tác giả dịch học đời Đường Hán như : Tử Hạ, Lưu An, Mạnh Hỷ, Lưu Biểu, Vương Túc, Điều Tín, Cấn Bảo...ông cũng thu thập tư tưởng học thuật chính của họ.

Ngoài ra còn có thêm phần phụ luận thuyết của nhiều tác giả, mỗi sách ông đều có lời tựa, khảo chứng, bình luận, giải thích.

Như bài tựa nhỏ trong "Qui tàng" khảo chứng sách "Qui tàng" một quyển quy tàng thiếu phần chú Thái bực chương tam dịch trong "chu lễ. Xuân quan" chép : (1) Liên Sơn; (2) quy tàng; (3) chu dịch. Trịnh Nguyên chú, Qui tàng : mọi vật không gì không qui về và tàng ẩn trong đó. Trịnh chú chép sách âm dương đời Ân có Qui Tàng. Đó cũng xem Qui Tàng là dịch đời Ân. "Hán thư.Nghị văn chí" không chép. Trong kinh bậ đời Tấn mới có. Nguyễn Hiếu tự thất lục chép Qui Tàng là sách bói vật có 13 quyển.

Ví dụ : đối với hàm nghĩa của Quy tạng ông có dẫn giải của tác giả khác. Dẫn Trịnh Huyền chú : Quy tàng giả, vạn vật mạc bất quy nhĩ Tang vu Trung.

Hoặc là đối với "Tử Hạ dịch Truyện", Mã quốc Hàm khẳng định dịch truyện là do đệ tử Khổng Tử viết.

Đệ tử Trọng Ni truyền dịch truyện, Hán chí không chép. Vương Kiềm Chí dẫn thất lược của Lưu Hưởng: dịch truyện do Tử Hạ, Hàn Anh chép. Tuấn Húc trong Kinh bậ chép Tử Hạ truyện 4 quyển, đầu đời Đường rất coi trọng sách này. Dịch Thuấn của Tăng Nhất Hàng, Chánh nghĩa của họ Khổng Thích văn của họ Lục đầu dẫn nó.

Lại như đối với "Chu dịch Mạnh Thị chương cú" trong "Tựa" đã ghi lại quan hệ giữa Mạnh Hỷ và thuyế quái khí.

"Hán thư. Nghệ văn chí" có 11 thiên của họ Mạnh, Kinh phòng khác với 66 thiên của họ Mạnh, Kinh phòng. Đoàn gia 11 thiên không chép văn, Nguyễn Hiếu tự chép một quyển trong 10 quyển của Kinh Phòng.

Tuỳ Đường chí đầu chép 10 quyển; họ Lục chép 12 quyển (hiện nay đã mất). Trong chính nghĩa thích văn đầu dẫn, họ Triệu, họ Lữ, đều dẫn một quyển, có thể khảo chứng ở ba nhà họ Phí.

III. ĐÁNH GIÁ

Sách đã thu thập 65 loại tác phẩm dịch đã mất mát từ đời Hán đến đời Đường, mỗi bài ông đều có tựa đề bình, có rất nhiều tác phẩm đời Đường, ví như "Kinh điển dịch văn" của Lục Đức Minh, "Chu dịch chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt và "Chu dịch tập giải" của Lý Đình Tác. Ngoài ra ông còn dẫn "Hán thượng dịch truyền" của Chu Chấn đời Tống hoặc của Hứa Cẩn, Lã Thị...

Tư liệu của sách thật đáng tin cậy, giải thích rõ ràng, là văn hiến quý để nghiên cứu dịch học Hán Đường.

§12. "KINH HỌC THÔNG LUẬN. DỊCH KINH"

(Bì Tích Thuy-đời Thanh)

"Kinh học thông luận" là một điển tích quan trọng nghiên cứu dịch học, trình bày một cách toàn diện, tinh túy dịch học, đặc biệt nêu bật quan hệ giữa Khổng Tử và Kinh Dịch.

I. KHÁI LƯỢC

"Kinh học thông luận" là tác phẩm của Bì Thuy đời Thanh, bao gồm "dịch kinh" "thư kinh" "Thơ kinh", "Tam

lễ", "Xuân Thu" là loại hình thuật chuyên đề.

II. CỐNG HIẾN VỀ MẬT HỌC THUẬT.

Đối với "dịch kinh" đã liệt ra 30 chuyên đề để giải thích.

1. Nhấn mạnh quan hệ biện chứng giữa dịch và bất dịch.

Sửa Kinh trước phải biết nghĩa chính của Kinh. Đối với Kinh dịch, biến dịch bất dịch là nghĩa chính, hai ý đó tồn tại song song. Trong dịch vĩ cần tạc độ chép : trong một đêm dịch hàng ngàn ba nghĩa dịch, biến dịch, bất dịch. Vì thế trong hệ từ chép : hàm nghĩa của Cần Khôn có xấu, của của dịch có lệch. Cần biểu thị nhân dịch, Khôn biểu thị nhân giản. Dịch thì dễ biết, giản thì dễ theo đó là phép tắc của dịch giản.

Tức là nhấn mạnh "dịch tuy hữu cùng biến thông cửu chi nghĩa, dĩ hữu biết dịch giả tại" cũng có nghĩa là "biến dịch chi trung hữu biết dịch giả tại", trình bày một cách sâu sắc mối quan hệ thống nhất đối lập giữa dịch và bất dịch.

2. Trình bày một cách giản lược nguồn gốc của bát quái Phục Hy.

Dẫn Nguyễn Tự Tông thông dịch :

Dịch là gì? là biến kinh của thời xưa, đương lúc trời đất hỗn mang, người vật tiêu tụy, lợi lộc không còn, pháp chế lu mờ, đức của thần minh không thông, tinh của vạn vật không còn, Bào hy vẽ ra 8 quẻ, dẫn dắt trình bày phát triển âm dương cương nhu núi chằm lửa nước, phiền tạp nhưng thống nhất, biến nhưng thông.

Bì Tích Thuy nhấn mạnh mục đích của Phục Hy chế bát quái là "Khi tri tác dịch Thuy giáo sở dĩ lý nhân luân nhĩ minh vương đạo chi nghĩa hô"

3. Luận chứng về mối quan hệ giữa Khổng Tử và "dịch kinh"

Bì Tích Thuy cho rằng : lục kinh bao gồm "dịch kinh", vì đức Khổng Tử sửa gọi mới lưu truyền lại. Ông còn cho rằng quái điều từ cựu do Văn Vương Chu Công viết không đủ mình cố mà ông cho là do Khổng Tử viết.

Ông nói : văn hiến thông khảo ứng thị viết : dịch tuy dạng vu bốc phê, nhĩ tinh vi chi lý, phi sơ học sở khả ngữ, xuân thu tuy công kỳ ký tải, nhĩ sách thư dĩ phi dân thụ sở đặc cận khuy, cố dịch tượng xuân thu, hàn tuyên tử Thích Lỗ Thuỷ đặc kiến chi". Vì vậy, ông cho rằng đương thời "dịch" tuy đã có quái điều nhưng không lời, mặc dù có những sách bốc phê, nhưng cho đến khi Khổng Tử giải nghĩa rõ nghĩa lý, đưa nó hợp vào việc người, cho nên dịch đạo mới thành tác phẩm . Mà sự lưu truyền của "dịch" cũng do đệ tử của Khổng Tử.

Ông cũng cho rằng đối với quái từ, điều từ cũng là do Khổng Tử sáng tác, ông nói : "nghĩ vô mình văn khả cú, nhiên diệc phi tận vô cú dã" ông cho hệ từ là do Khổng Tử sáng tác, còn hệ từ chi truyện là do đệ tử của Khổng Tử sáng tác. Cho nên ông nói : "Phàm Khổng Tử sở tác vị chi kinh, đệ tử sở tác vị chi truyện"

Ông còn cho rằng Khổng Tử sáng tác hệ quái từ, tượng văn ngôn mà ông tự sáng tác song tự lý giải. "Khổng tử tác quái từ điều từ hựu tức đoàn, tượng văn ngôn thị tự tác tự giải."

Ngoài ra, về Khổng Tử truyện dịch, ông cũng giải thích do Khổng Tử sửa và định ra 6 kinh, truyền thụ cho người, duy có Chu dịch là tường tận nhất. Sử ký trong suy đệ tử liệt truyện cũng nói Khổng Tử Truyện Dịch ở

Thương Dịch, truyền cho người nước Sở..v.v. Sau khi Khổng Tử mất, Thương Dịch truyền dịch 6 đời đến đời Tề Điền Hà tử...

Theo Bì Tích Thuy với 6 chuyên đề luận thuật quan hệ giữa Khổng Tử và "Chu Dịch" nhấn mạnh "dịch kinh" và đoạn, Tượng đều do Khổng Tử viết, hệ từ, văn ngôn dịch thì do đệ tử của Khổng Tử viết, ông cũng cho rằng Khổng Tử viết đoạn, Tượng và tự tác tự giải. Ông hết sức nhấn mạnh Khổng Tử chế dịch, viết dịch và truyền dịch, tuy chưa phải chứng cứ tận gốc, nhưng trước những công việc khai quật nó vẫn là luận cứ có sức mạnh chứng minh mối quan hệ giữa Khổng Tử và "dịch".

Ngoài ra, ông còn giải thích rõ một số tranh luận, đối với Hán dịch, Tống dịch, Thanh dịch, đó là những chính kiến của ông, là tài liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu "dịch học".

III. ĐÁNH GIÁ

Bì Tích Thuy viết cuốn "Kinh học thông luận. Dịch Kinh" là thông luận dịch học có trình độ cao, những đời sau giải thích "dịch" đã lấy đó làm căn cứ.



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

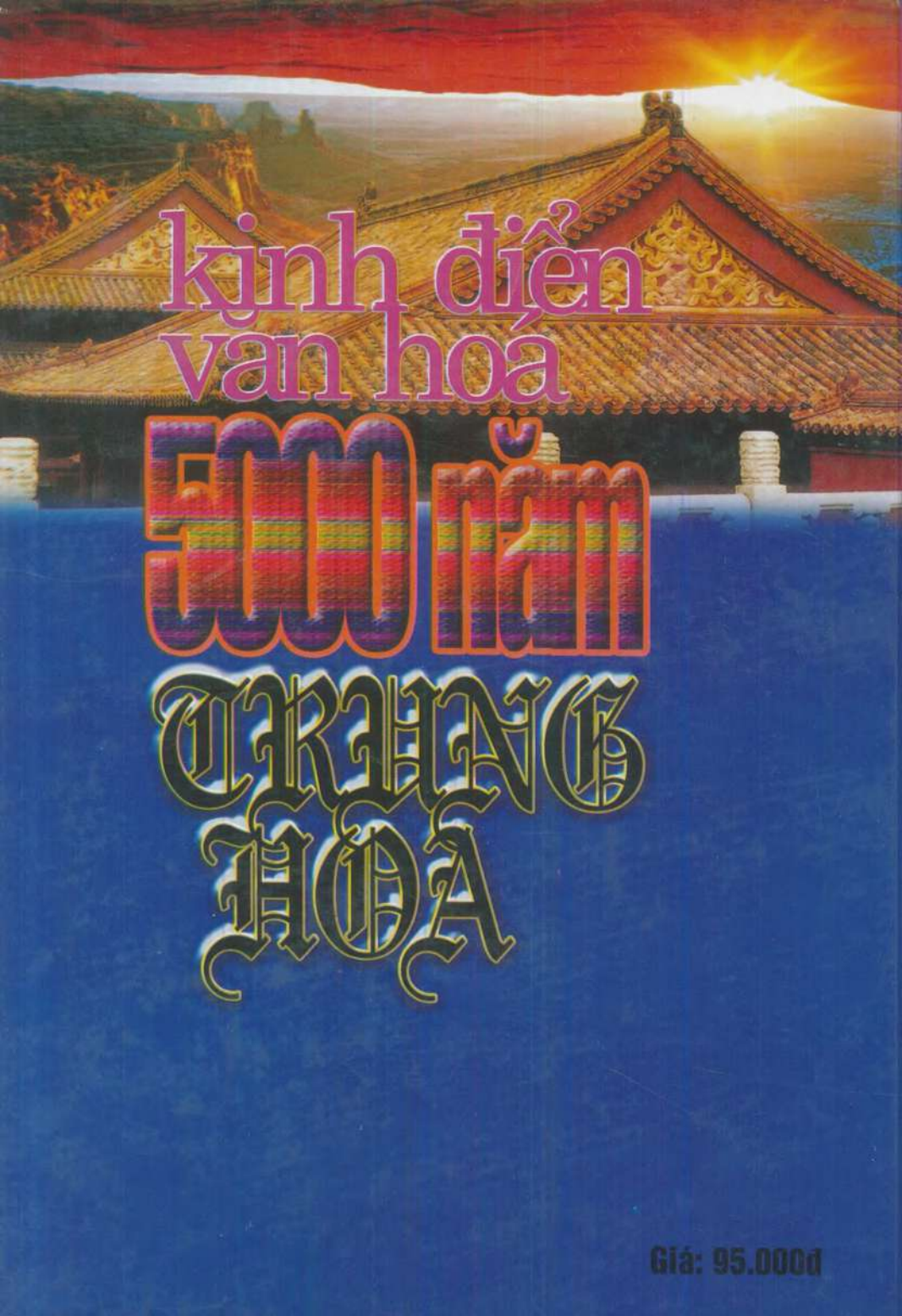
KINH ĐIỂN VĂN HOÁ
5000 NĂM TRUNG HOA
TẬP III

Chủ tịch Hội đồng dịch thuật:
TRẦN THỊ THANH LIÊM
Hiệu đính: **NGUYỄN BÍCH HẰNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản :
VŨ AN CHƯƠNG
Chịu trách nhiệm bản thảo :
PHẠM NGỌC LUẬT

• <i>Biên tập :</i>	BÍCH HẰNG
• <i>Trình bày :</i>	NGỌC BÁCH
• <i>Bìa :</i>	TRUNG DŨNG
• <i>Sửa bản in :</i>	HIỂN MAI - NGUYỄN VĂN

In : 1000 cuốn, khổ : 14,5x20,5cm
Giấy phép xuất bản số : 1166/XB-QLXB/168-VHTT
In xong nộp lưu chiểu Quý I năm 2002



kinh điển
văn hoá

500 năm

TRẦN
HÒA

Giá: 95.000đ